Phạm Văn Sơn

Việt Sử Toàn Thư

Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại

Mục Lục

Lời giới thiệu

Lời tác giả

Phần Thứ Nhất

Chương 1 - Khái luận về xã hội Việt Nam xưa và nay

1. Địa lý thiên nhiên -- 2. Người Việt Nam -- 3. Gốc tích.

Chương 2 - Đời sống thượng cổ của dân tộc Việt Nam

Chương 3 - Nhà Hồng Bàng (2879 - 258 tr. T. L.)

1. Truyền thuyết về nhà Hồng Bàng -- 2. Nước Văn Lang

Chương 4 - Nhà Thục (257 - 207 tr. T. L.)

Chương 5 - Xã hội Trung Hoa trong thời thượng cổ

1. Xã hội và văn hóa -- 2. Trật tự xã hội và gia đình -- 3. Việc quan chế -- 4. Pháp chế -- 5. Binh chế -- 6. Điền chế -- 7. Học chính -- 8. Khổng Tử -- 9. Lão Tử -- 10. Trang Tử -- 11. Tuân Huống.

Phần Thứ Hai
Bắc Thuộc Thời Đại

Chương 1 - Nhà Triệu (Bắc thuộc lần thứ I 207-111 tr. T. L.)

1. Chỗ rẽ của lịch sử Âu Lạc -- 2. Chính trị của Triệu Đà -- 3. Nam Việt và Tây Hán -- 4. Xã hội Việt Nam dưới thời Triệu Đà -- 5. Những vua kế nghiệp Triệu Đà --- 6. Đế quốc Việt Nam xụp đổ -- 7. Công tội của Thái Phó Lữ Gia (Phê bình của Ngô Thời Sĩ).

Chương 2 - Nhà Tây Hán (Bắc thuộc lần II 111 tr. T. L. - 39 T. L.)

1. Đơn vị hành chánh trên đất Giao Chỉ -- 2. Bộ máy cai trị ở đất Giao Châu.

Chương 3 - Nhà Trưng (40 - 43)

1. Phần cờ nương tử -- 2. Nhà Đông Hán phục thù -- 3. Tính chất cách mạng của cuộc khởi nghĩa năm Canh Tý.

Chương 4 - Bắc thuộc lần III (43 - 544 Đông Hán - Nam Bắc triều)

Cuộc cải cách của Mã Viện trên đất Giao Châu

Chương 5 - Người Việt Nam học chữ Tàu

1. Việc truyền bá Hán học -- 2. Ảnh hưởng Phật đồ với nền văn học của chúng ta -- 3. Phật Giáo -- 4. Một điều sai lầm về Sĩ Nhiếp.

Chương 6 - Cuộc cách mạng phản Đế lần thứ hai của dân Giao Chỉ

1. Bà Triệu chống quân Đông Ngô -- 2. Lâm Ấp quấy phá Giao Châu.

Chương 7 - Nhà Tiền Lý (544 - 602)

1. Lý Nam Đế (544 - 548) -- 2. Hậu Lý Nam Đế (571 - 602).

Chương 8 - Bắc thuộc lần IV (603 - 939)

1. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp -- 2. Nhà Đường đối với An Nam -- 3. Mai Hắc Đế khởi nghĩa (722) -- 4. Giặc Côn Lôn và Đồ Bà -- 5. Bố Cái Đại Vương -- 6. Cuộc xâm lăng Giao Châu của Nam Chiếu --- 7. Sự thất bại của Nam Chiếu và sự nghiệp của Cao Biền.

Chương 9 - Cuộc tranh đấu của dân tộc Việt Nam từ họ Khúc đến họ Ngô

Trận thủy chiến đầu tiên của Việt Nam.

Phần Thứ Ba
Việt Nam Trên Đường Độc Lập (939)

Chương 1 - Nhà Ngô (939 - 965)

Chương 2 - Nhà Đinh (968 - 980)

1. Đinh Tiên Hoàng -- 2. Đinh Phế Đế.

Chương 3 - Nhà Tiền Lê (980 - 1009)

1. Lê Hoàn đánh Tống -- 2. Việc ngoại giao -- 3. Việc đánh Chiêm Thành -- 4. Sự mở mang trong nước -- 5. Cái án Lê Hoàn và Dương Hậu.

Chương 4 - Các vua kế tiếp Lê Đại Hành

I. Lê Trung Tông (1005)

II. Lê Ngọa Triều (1005 - 1009)

1. Việc ngoại giao với Bắc Triều -- 2. Sự tàn ác của Ngọa Triều -- 3. Vụ âm mưu cướp ngôi nhà Tiền Lê.

Chương 5 - Nhà Hậu Lý (1010 - 1225)

I. Lý Thái Tổ (1010 - 1028)

II. Lý Thái Tông (1028 - 1054)

1. Việc chính trị -- 2. Việc quân sự -- 3. Dẹp Chiêm Thành.

III. Lý Thánh Tông (1054 - 1072)

1. Việc mở mang Phật Giáo và Nho Giáo -- 2. Đánh Chiêm Thành.

IV. Lý Nhân Tông (1072 - 1127)

1. Vụ tranh dành quyền vị -- 2. Việc chính trị -- 3. Việc đánh Tống -- 4. Cuộc phục thù của nhà Tống -- 5. Đánh Chiêm Thành.

V. Lý Thần Tông (1128 - 1138)

VI. Lý Anh Tông (1138 - 1175)

1. Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành -- 2. Việc ngoại giao.

VII. Lý Cao Tông (1176 - 1210)

VIII. Lý Huệ Tông (1211 - 1225)

IX. Lý Chiêu Hoàng (1225)

Chương 6 - Khái niệm về Phật giáo và văn học dưới đời nhà Lý

Chương 7 - Nhà Trần (1225 - 1413) -- Nước Việt Nam dưới đời Trần Sơ

I. Trần Thái Tông (1225 - 1258)

1. Tàn sát họ Lý. -- 2. Việc đảo lộn nhân luân. -- 3. Việc đánh dẹp trong nước. -- 4. Những công cuộc cải cách. -- 5. Việc binh chế và lực lượng quân đội dưới đời Trần - Sơ. -- 6. Kinh tế và xã hội. -- 7. Phong tục. -- 8. Văn hóa. -- 9. Cuộc chiến tranh tự vệ thứ nhất của Việt Nam.

II. Trần Thánh Tông (1258 - 1278)

1. Việc chính trị. -- 2. Việc ngoại giao với Mông Cổ.

III. Trần Nhân Tông (1279 - 1293)

A- Mông Cổ gây hấn lần thứ hai
1. Việc ngoại giao tan vỡ. -- 2 Huyết chiến giữa Việt Nam và Mông Cổ. - Hội Nghị Bình Than (1282). - Hội Nghị Diên Hồng (1284). - Quân Nam rút theo kế hoạch. - Hội nghị quân sự Vạn Kiếp. III Mông Cổ tấn công. - Mặt trận Đông Nam. - Cuộc tổng tấn công của Việt Nam. Việt Nam thu phục Thăng Long. - Trận Tây Kết. - Trận Vạn Kiếp.

B- Mông Cổ tấn công lần thứ hai (1287)
I Trận Vân Đồn. II Trận Bạch Đằng. III Việc truy kích Thoát Hoan. IV Cuộc giảng hòa. V Chiến pháp của Hưng Đạo Vương.

IV. Trần Anh Tông (1293 - 1314)

Việc gả Huyền Trân cho Chế Mân

V. Trần Minh Tông (1314 - 1329)

VI. Trần Hiến Tông (1329 - 1341)

Giặc Ngưu Hống và giặc Lào

VII. Trần Dụ Tông (1341 - 1369)

1. Việc chính trị. -- 2. Việc giao thiệp với Trung Hoa. -- 3. Việc giao thiệp với Chiêm Thành. -- 4. Dụ Dương Nhật Lễ.

VIII. Trần Nghệ Tông (1370 - 1372)

Tiểu sử Hồ Quý Ly.

IX. Trần Duệ Tông (1372 - 1377)

X. Trần Phế Đế (1377 - 1388)

1. Việc giao thiệp với nhà Minh. -- 2. Chiêm Thành tấn công Thăng Long. -- 3. Âm mưu trừ Hồ Quý Ly thất bại.

XI. Trần Thuận Tông (1388 - 1398)

1. Chế Bồng Nga tử trận. -- 2. Cuộc cách mạng của Hồ Quý Ly: Cải cách chính trị. Cải cách quân sự. Cải cách kinh tế. Cải cách xã hội. Cải cách văn hóa. -- 3. Cuộc đảo chính Hồ Quý Ly.

Chương 8 - Nhà Hồ (1400 - 1407)

I. Hồ Quý Ly (1400)

II. Hồ Hán Thương (1400 - 1407)

1. Cuộc giao tranh giữa nhà Hồ và nhà Minh. - Thành Đa Bang thất thủ. - Trận Mộc Phàm Giang. - Trận Hàm Tử Quan. - Nguyên nhân thất bại của Hồ Quý Ly. -- 2. Hồ Quý Ly có làm mất nước không?

Chương 9 - Bắc thuộc lần thứ năm -- Nhà Hậu Trần (1407 - 413)

1. Chính sách thống trị của nhà Minh. -- 2. Giản Định Đế khởi nghĩa (1407 - 1409). -- 3. Trần Quý Khoách (1409 - 1413)

Chương 10 - Nhà Hậu Lê. Lê Lợi chấm dứt chế độ Minh thuộc (1417 - 1427)

1. Giai đoạn đen tối. -- 2. Giai đoạn tươi sáng. -- 3. Cuộc tổng phản công của giặc Minh (Mặt trận miền Bắc). -- 4. Trận Tuy Động. -- 5. Việt quân phong tỏa Đông Đô. -- 6. Trận chi Lăng. -- 7. Quân Minh xin hòa giải. -- 8. Việc cầu phong.

Nhà Hậu Lê (1428 - 1527)

I. Lê Thái Tổ (1428 - 1433)

1. Học chính. -- 2. Luật pháp. -- 3. Hành chánh. -- 4. Cải cách điền địa. -- 5. Binh chế. -- 6. Việc giết công thần.

II. Lê Thái Tông (1434 - 1442)

Cái án Lê Chi Viên (1442)

III. Lê Nhân Tông (1443 - 1459)

IV. Lê Thánh Tông (1460 - 1497)

1. Việc chính trị. -- 2. Tổ chức hương thôn. -- 3. Việc đình. -- 4. Hành chính. -- 5. Quan chế. -- 6. Thuế đinh. -- 7. Thuế điền thổ. -- 8. Nông nghiệp. -- 9. Luật pháp

bảo vệ nhân quyền. -- 10. Quyền lợi xã hội. -- 11. Tổ chức võ bị. -- 12. Võ công đời Hồng Đức. -- 13. Văn trị đời Hồng Đức.

V. Lê Hiến Tông (1497 - 1504)

VI. Lê Túc Tông (1504 1505)

VII. Lê Uy Mục (1505 - 1509)

VIII. Lê Tương Dực (1510 - 1516)

IX. Lê Chiêu Tông

X. Lê Cung Hoàng (1516 - 1527)

Chương 11 - Nhà Mạc (1527 - 1667)

Mạc Đăng Dung (1527 - 1529)

1. Tình trạng Việt Nam đầu thế kỷ XVI. -- 2. Tiểu sử Mạc Đăng Dung. -- 3. Vụ Trần Thiêm Bình thứ hai. -- 4. Một cuộc chiến tranh tâm lý. -- 5.Vụ án Mạc Đăng Dung.

Chương 12 - Loạn phong kiến Việt Nam. Nam Bắc triều (1527 - 1592)

1. Trịnh Kiểm và Nguyễn Kim. -- 2. Biến cố tại Nam triều. -- 3. Thất bại của Bắc triều.

Chương 13 - Nước Việt Nam từ Bắc vào Nam (1674 - 1775)

1. Họ Trịnh làm chúa miền Bắc. -- 2. Họ Nguyễn xưng hùng phương Nam.

Chương 14 - Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1775)

1. Đại chiến lần thứ nhất (1627). -- 2. Đại chiến lần thứ hai (1630) -- 3. Đại chiến lần thứ ba (1635). -- 4. Đại chiến lần thứ tư (1648). -- 5. Đại chiến lần thứ năm (1655) -- 6. Đại chiến lần thứ sáu (1661) -- 7. Đại chiến lần thứ bảy (1672).

Chương 15 - Sự nghiệp hai họ Trịnh - Nguyễn

Chương 16 - Những vụ phiến loạn dưới đời chúa Trịnh

Chương 17 - Các hoạt động của Nguyễn

Chương 18 - Các cuộc chiến tranh cuối cùng của hai họ Trịnh - Nguyễn (1774)

Chương 19 - Nhà Tây Sơn (1778 - 1802)

1. Tiểu sử nhà Tây Sơn. -- 2. Tây Sơn diệt Nguyễn tại Nam Việt. -- 3. Nguyễn Huệ đuổi quân Xiêm. -- 4. Nguyễn Huệ đánh Thuận Hóa. -- 5. Nguyễn Huệ ra Thăng Long. -- 6. Chim Bằng gẫy cánh.

Chương 20 - Một võ công oanh liệt bậc nhất của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII

1. Cái chết của Vũ Văn Nhậm. -- 2. Chiến sự Việt-Thanh. -- 3. Cuộc giao thiệp giữa Tây Sơn và Thanh đình. -- 4. Chính trị của vua Quang Trung. -- 5. Vua Chiêu Thống bị nhục trên đất Tàu.

Những cuộc chiến tranh cuối cùng giữa Tây Sơn và Cựu Nguyễn

1. Nguyễn Vương quật khởi. -- 2. Nguyễn Vương tấn công Qui Nhơn lần thứ nhất (1790). -- 3. Qui Nhơn thất thủ lần thứ hai và ba. -- 4. Phú Xuân đổi chủ. -- 5. Nguyễn Vương ra Bắc Hà.

Chương 21 - Người Âu Châu sang Việt Nam

1. Việt Nam dưới con mắt người Pháp. -- 2. Đạo Thiên Chúa.

Chương 22 - Nhà Nguyễn (1802 - 1945)

I. Gia Long (1802 - 1820)

1. Thế tổ xưng đế hiệu. -- 2. Bộ máy chính quyền trung ương. -- 3. Các địa hạt hành chính lớn. -- 4. Binh chế. -- 5. Công vụ. -- 6. Việc học hành và luật pháp. -- 7. Việc tài chính. -- 8. Việc ngoại giao với Pháp. -- 9. Việc ngoại giao với Trung Quốc. -- 10. Giao thiệp với Miên-Lào-Tiêm La. -- 11. Bàn về loạn phong kiến ở Việt Nam. -- 12. Vài ý kiến về vua Gia Long.

II. Thánh Tổ (1820 - 1840)

1. Hoàn thiên bộ máy chính quyền. -- 2. Việc học hành thi cử. -- 3. Sách vở. -- 4. Những cuộc phiến loạn. -- 5. Việc ngoại giao với Pháp. -- 6. Việc Ai Lao và Chân Lạp. -- 7. Việc cấm đạo. -- 8. Bàn về Thánh Tổ.

III. Hiến Tổ (1841 - 1847)

1. Cá nhân của vua Hiến Tổ. -- 2. Việc Chân Lạp và Tiêm La. -- 3. Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở Việt Nam.

Phần Thứ Tư
Việt Nam Mất Độc Lập Về Tay Pháp

Chương 1 - Dực Tông (1847 - 1883)

1. Vua Tự Đức và tình thế Việt Nam giữa thế kỷ XIX. -- 2. Việc ngoại giao và cấm đạo. -- 3. Việc văn học và binh chế. -- 4. Những vụ phiến động trong nước.

Chương 2 - Người Pháp ra mặt xâm chiếm Việt Nam

1. Nguyên nhân của sự xâm lăng. -- 2. Đặc phái viên Pháp đến Việt Nam. -- 3. Việt Nam mất ba tỉnh Đông Nam Kỳ. -- 4. Phản ứng của triều đình Huế. -- 5. Phong Trào kháng Pháp ở Nam Kỳ. -- 6. Người Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. -- 7. Những nghĩa sĩ miền Nam.

Chương 3 - Quân Pháp đánh Bắc Kỳ

1. Nguyên nhân việc người Pháp ra Bắc. -- 2. Pháp quân đánh Bắc Kỳ lần thứ I. -- 3. Hòa ước năm Giáp Tuất (1874). -- 4. Hà thành thất thủ lần thứ hai. -- 5. Sự phế lập ở Huế. -- 6. Hòa ước năm Quí Mùi (1883). -- 7. Hòa ước Thiên Tân lần thứ hai. -- 8. Hòa ước Patenôtre (1884).

Chương 4 - Tàn cuộc của phong kiến Việt Nam

1. Phong trào Cần Vương cứu quốc. -- 2. Phong trào Văn Thân kháng Pháp. -- 3. Vua Thành Thái (1884 - 1907). -- 4. Vua Duy Tân (1907 - 1916). -- 5. Cuộc bảo hộ của nước Pháp.

Chương V - Những cuộc tranh thủ độc lập của Việt Nam từ 1928 - 1954

1. Xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. -- 2. Những cuộc tranh đấu của thế hệ trẻ tuổi. -- 3. Cuộc đảo chánh 9-3-1945. -- 4. Lá bài Bảo Đại và Hiệp Định Hạ Long. -- 5. Cuộc chiến tranh Thực - Cộng (1945 - 1954). -- 6. Thỏa hiệp Genève. -- 7. Kết Luận

Tài liệu tham khảo

Ý kiến của văn gia trí thức về Việt Sử Toàn Thư

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu các triều đại Việt Nam với triều đại Trung Hoa

Phụ lục 2: Thế Phả họ Nguyễn

Phụ lục 3: Thế Phả họ Trịnh

Kính dâng hương hồn song thân đã sớm hun đúc cho con một tấm lòng thiết tha với đất nước để viết nên những trang sử oai hùng của dân tộc.

Phạm Văn Sơn

Lời Giới Thiệu

"Chim Việt làm tổ cành nam (Việt điểu sào nam chi)", một câu nói ngắn gọn nhưng hàm chứa một ý nghĩa thật sâu: người Việt Nam không bao giờ quên được cội nguồn của mình! Nhờ tinh thần đó mà trên trường quốc tế, dù phải chịu một ngàn năm đô hộ giặc Tàu, một trăm năm nô lệ giặc Tây.

Nhưng hiện nay, với chính sách hủy diệt văn hóa truyền thống dân tộc trong nước, và sức lôi cuốn mãnh liệt của nền văn minh vật chất Âu Mỹ ngoài nước, dân tộc chúng ta đang phải đối đầu với một hiểm họa diệt vong mới, có mức độ trầm trọng hơn tất cả các hiểm họa đã gặp phải trong quá khứ.

Chỉ có lòng yêu nước nồng nàn, phát xuất từ đáy lòng của mọi người Việt mới giúp chúng ta vượt qua được hiểm họa này. Chỉ có lòng yêu quê hương thiết tha mới là động cơ bắt chúng ta chung góp tâm trí vào việc bảo tồn và phát huy nền văn hóa cao quý của cha ông để lại.

Với mục tiêu duy nhất là nuôi dưỡng lòng yêu nước cần thiết trong lòng mọi người Việt tại Nhật, sinh thành những tâm hồn thiết tha với quê hương, dân tộc, chúng tôi đã mạn phép in lại 600 bộ Việt Sử Toàn Thư này của Sử Gia Phạm Văn Sơn để phân phối trong cộng đồng người Việt tại Nhật.

Với công trình khảo cứu sâu rộng của Sử gia yêu nước Phạm Văn Sơn và tính chất khách quan, dân tộc, khoa học, phong phú, giản dị ... của bộ sách này, chúng tôi mong muốn mỗi gia đình Việt Nam tại Nhật sẽ có ít nhất một bộ, lúc nào cũng có trong nhà, để dễ dàng chỉ dạy con em về lịch sử hào hùng bất khuất của dân tộc Việt.

Chúng tôi cũng chân thành cảm tạ Hiệp Hội Liên Đới Người Tỵ Nạn Đông Dương đã yểm trợ toàn thể chi phí để in lại bộ sách này.

Hiệp Hội Người Việt Tại Nhật Bản

Nhật Bản, 1983

Nam Nghệ Xã

Cùng Bạn Đọc Thân Mến

Từ mười hai năm nay, bước chân vào làng sử học, chúng tôi đã được hân hạnh giới thiệu các bạn văn gia trí thức và học sinh một tổ tác phẩm nhỏ như Việt Nam Tranh Đấu Sử, Việt Nam Hiện Đại Sử Yếu, Vĩ Tuyến 17, Việt Sử Tân Biên quyển I, II, III.

Những cuốn sách này được tái bản nhiều lần và trước những sự đóng góp của chúng tôi đối với văn hóa nước nhà, các bạn đọc đã tỏ có nhiều cảm tình và tin cậy, do đó để tạ lòng tri kỷ bốn phương hàng năm chúng tôi tiếp tục gửi đến tay các bạn những tác phẩm về sử học.

Gần đây, Việt sử tân biên được các bạn trí thức trong nước và ngoài nước đặc biệt lưu ý và tán thưởng trên các báo Bách Khoa, Thế Giới Tự Do, Tân Dân, Chỉ Đạo, Ngôn Luận, Tự Do, v.v... nhưng bộ sử này còn tới 4 cuốn nữa mới hết, tức là phải xuất bản đều đặn luôn bốn năm mới hoàn thành.

Trong lúc này, nhiều bạn giáo sư và học sinh thường gửi thư đến chúng tôi yêu cầu nên gấp rút soạn một cuốn Việt sử tân biên thâu hẹp gồm đủ chi tiết từ Thượng cổ thời đại đến hết thời Pháp thuộc để tiện dụng hơn trong các trường học. Theo ý các bạn, Việt Sử Tân Biên gồm 7 cuốn chỉ lợi ích nhiều cho các giáo sư sử địa, các văn gia trí thức cần biên khảo rộng rãi và cho một số sinh viên nặng tình đặc biệt với sử học. Quả vậy, chúng tôi đã đọc khá nhiều sách, chuyện ký để viết một bộ sách có mục đích giúp các bạn kể trên khỏi mất nhiều thời giờ tìm tòi sử liệu và nghĩ ngợi về sự bình giải, mặc dầu công việc của chúng tôi vẫn có thể còn nhiều khuyết điểm.

Ngoài ra, từ trên 30 năm nay, tuy trong các thư viện của chúng ta đã có một sách về lịch sử, nhưng các sách này vẫn còn mang nặng ảnh hưởng của tư tưởng thời phong kiến, đế quốc. Nếu cần tiến bộ, tất nhiên ta phải có những cuốn sử mới viết theo quan niệm rộng rãi và tinh thần phóng khoáng của trào lưu dân chủ ngày nay cùng gồm thâu được nhiều điều mới lạ do sự khám phá hay sưu tầm của các học giả cận đại, hiện đại.

Hôm nay, Việt Sử Toàn Thư ra mắt các bạn. Chúng tôi hy vọng tác phẩm này sẽ hợp với nhu cầu của tình thế một phần nào, góp được ít nhiều công quả cần thiết cho sự phát triển và xây dựng văn học của nước nhà trong giai đoạn mới của lịch sử. Tuy nhiên do sử học nước nhà chưa hết phôi thai, ấu trĩ, sử liệu lại thất đắc khá nhiều qua các quốc biến, sách này không khỏi có điều lỗi lầm, sơ sót. Trong khi chờ đợi một hoàn thiện, chúng tôi xin sẵn sàng chào đón sự uốn nắn và chỉ bảo của các bạn trí thức gần xa.

Sài gòn ngày 14 tháng 3 năm Canh Tý - Phạm Văn Sơn

Mục Lục

Lời giới thiệu

Lời tác giả

Phần Thứ Nhất

Chương 1 - Khái luận về xã hội Việt Nam xưa và nay
1. Địa lý thiên nhiên -- 2. Người Việt Nam -- 3. Gốc tích.

Chương 2 - Đời sống thượng cổ của dân tộc Việt Nam

Chương 3 - Nhà Hồng Bàng (2879 - 258 tr. T. L.)
1. Truyền thuyết về nhà Hồng Bàng -- 2. Nước Văn Lang

Chương 4 - Nhà Thục (257 - 207 tr. T. L.)

Chương 5 - Xã hội Trung Hoa trong thời thượng cổ

1. Xã hội và văn hóa -- 2. Trật tự xã hội và gia đình -- 3. Việc quan chế -- 4. Pháp chế -- 5. Binh chế -- 6. Điền chế -- 7. Học chính -- 8. Khổng Tử -- 9. Lão Tử -- 10. Trang Tử -- 11. Tuân Huống.

Phần Thứ Hai
Bắc Thuộc Thời Đại

Chương 1 - Nhà Triệu (Bắc thuộc lần thứ I 207-111 tr. T. L.)

1. Chỗ rễ của lịch sử Âu Lạc -- 2. Chính trị của Triệu Đà -- 3. Nam Việt và Tây Hán -- 4. Xã hội Việt Nam dưới thời Triệu Đà -- 5. Những vua kế nghiệp Triệu Đà --- 6. Đế quốc Việt Nam xụp đổ -- 7. Công tội của Thái Phó Lữ Gia (Phê bình của Ngô Thời Sĩ).

Chương 2 - Nhà Tây Hán (Bắc thuộc lần II 111 tr. T. L. - 39 T. L.)

1. Đơn vị hành chánh trên đất Giao Chỉ -- 2. Bộ máy cai trị ở đất Giao Châu.

Chương 3 - Nhà Trưng (40 - 43)

1. Phần cờ nương tử -- 2. Nhà Đông Hán phục thù -- 3. Tính chất cách mạng của cuộc khởi nghĩa năm Canh Tý.

Chương 4 - Bắc thuộc lần III (43 - 544 Đông Hán - Nam Bắc triều)
Cuộc cải cách của Mã Viện trên đất Giao Châu

Chương 5 - Người Việt Nam học chữ Tàu

1. Việc truyền bá Hán học -- 2. Ảnh hưởng Phật đồ với nền văn học của chúng ta -- 3. Phật Giáo -- 4. Một điều sai lầm về Sĩ Nhiếp.

Chương 6 - Cuộc cách mạng phản Đế lần thứ hai của dân Giao Chỉ

1. Bà Triệu chống quân Đông Ngô -- 2. Lâm Ấp quấy phá Giao Châu.

Chương 7 - Nhà Tiền Lý (544 - 602)
1. Lý Nam Đế (544 - 548) -- 2. Hậu Lý Nam Đế (571 - 602).

Chương 8 - Bắc thuộc lần IV (603 - 939)

1. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp -- 2. Nhà Đường đối với An Nam -- 3. Mai Hắc Đế khởi nghĩa (722) -- 4. Giặc Côn Lôn và Đồ Bà -- 5. Bố Cái Đại Vương -- 6. Cuộc xâm lăng Giao Châu của Nam Chiếu --- 7. Sự thất bại của Nam Chiếu và sự nghiệp của Cao Biền.

Chương 9 - Cuộc tranh đấu của dân tộc Việt Nam từ họ Khúc đến họ Ngô
Trận thủy chiến đầu tiên của Việt Nam.

Phần Thứ Ba
Việt Nam Trên Đường Độc Lập (939)

Chương 1 - Nhà Ngô (939 - 965)

Chương 2 - Nhà Đinh (968 - 980)
1. Đinh Tiên Hoàng -- 2. Đinh Phế Đế.

Chương 3 - Nhà Tiền Lê (980 - 1009)

1. Lê Hoàn đánh Tống -- 2. Việc ngoại giao -- 3. Việc đánh Chiêm Thành -- 4. Sự mở mang trong nước -- 5. Cái án Lê Hoàn và Dương Hậu.

Chương 4 - Các vua kế tiếp Lê Đại Hành

I. Lê Trung Tông (1005)

II. Lê Ngọa Triều (1005 - 1009)
1. Việc ngoại giao với Bắc Triều -- 2. Sự tàn ác của Ngọa Triều
3. Vụ âm mưu cướp ngôi nhà Tiền Lê.

Chương 5 - Nhà Hậu Lý (1010 - 1225)

I. Lý Thái Tổ (1010 - 1028)

II. Lý Thái Tông (1028 - 1054)
1. Việc chính trị -- 2. Việc quân sự -- 3. Dẹp Chiêm Thành.

III. Lý Thánh Tông (1054 - 1072)

1. Việc mở mang Phật Giáo và Nho Giáo -- 2. Đánh Chiêm Thành.

IV. Lý Nhân Tông (1072 - 1127)

1. Vụ tranh dành quyền vị -- 2. Việc chính trị -- 3. Việc đánh Tống -- 4. Cuộc phục thù của nhà Tống -- 5. Đánh Chiêm Thành.

V. Lý Thần Tông (1128 - 1138)

VI. Lý Anh Tông (1138 - 1175)
1. Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành -- 2. Việc ngoại giao.

VII. Lý Cao Tông (1176 - 1210)

VIII. Lý Huệ Tông (1211 - 1225)

IX. Lý Chiêu Hoàng (1225)

Chương 6 - Khái niệm về Phật giáo và văn học dưới đời nhà Lý

Chương 7 - Nhà Trần (1225 - 1413) -- Nước Việt Nam dưới đời Trần Sơ

I Trần Thái Tông (1225 - 1258)

I Tàn sát họ Lý. II Việc đảo lộn nhân luân. III Việc đánh dẹp trong nước. IV Những công cuộc cải cách. V Việc binh chế và lực lượng quân đội dưới đời Trần - Sở. IV Kinh tế và xã hội. VII Phong tục. VIII Văn hóa. IX Cuộc chiến tranh tự vệ thứ nhất của Việt Nam.

II Trần Thánh Tông (1258 - 1278)

I Việc chính trị. II Việc ngoại giao với Mông Cổ.

III Trần Nhân Tông (1279 - 1293)

A - Mông Cổ gây hấn lần thứ hai

I Việc ngoại giao tan vỡ. -- II Huyết chiến giữa Việt Nam và Mông Cổ. - Hội Nghị Bình Than (1282). - Hội Nghị Diên Hồng (1284). - Quân Nam rút theo kế hoạch. - Hội nghị quân sự Vạn Kiếp. -- III Mông Cổ tấn công. - Mặt trận Đông Nam. - Cuộc tổng tấn công của Việt Nam. Việt Nam thu phục Thăng Long. - Trận Tây Kết. - Trận Vạn Kiếp.

B - Mông Cổ tấn công lần thứ hai (1287)

I Trận Vân Đồn. -- II Trận Bạch Đằng. -- III Việc truy kích Thoát Hoan. -- IV Cuộc giảng hòa. -- V Chiến pháp của Hưng Đạo Vương.

IV Trần Anh Tông (1293 - 1314)

Việc gả Huyền Trân cho Chế Mân

V Trần Minh Tông (1314 - 1329)

VI Trần Hiến Tông (1329 - 1341)

Giặc Ngưu Hống và giặc Lào

VII Trần Dụ Tông (1341 - 1369)

I Việc chính trị. II Việc giao thiệp với Trung Hoa. III Việc giao thiệp với Chiêm Thành. IV Dụ Dương Nhật Lễ.

VIII Trần Nghệ Tông (1370 - 1372)

Tiểu sử Hồ Quý Ly.

IX Trần Duệ Tông (1372 - 1377)

X Trần Phế Đế (1377 - 1388)

I Việc giao thiệp với nhà Minh. II Chiêm Thành tấn công Thăng Long. III Âm mưu trừ Hồ Quý Ly thất bại.

XI Trần Thuận Tông (1388 - 1398)

I Chế Bồng Nga tử trận. II Cuộc cách mạng của Hồ Quý Ly: Cải cách chính trị. Cải cách quân sự. Cải cách kinh tế. Cải cách xã hội. Cải cách văn hóa. III Cuộc đảo chính Hồ Quý Ly.

Chương VIII - Nhà Hồ (1400 - 1407)

I Hồ Quý Ly (1400)

II Hồ Hán Thương (1400 - 1407)

I Cuộc giao tranh giữa nhà Hồ và nhà Minh. - Thành Đa Bang thất thủ. - Trận Mộc Phàm Giang. - Trận Hàm Tử Quan. - Nguyên nhân thất bại của Hồ Quý Ly. II Hồ Quý Ly có làm mất nước không?

Chương IX - Bắc thuộc lần thứ năm - Nhà Hậu Trần (1407 - 413)

I Chính sách thống trị của nhà Minh. II Giản Định Đế khởi nghĩa (1407 - 1409). III Trần Quý Khoách (1409 - 1413)

Chương X - Nhà Hậu Lê. Lê Lợi chấm dứt chế độ Minh thuộc (1417 - 1427)

I Giai đoạn đen tối. II Giai đoạn tươi sáng. III Cuộc tổng phản công của giặc Minh (Mặt trận miền Bắc). IV Trận Tuy Động. V Việt quân phong tỏa Đông Đô. VI Trận chi Lăng. VII Quân Minh xin hòa giải. VIII Việc cầu phong.

Nhà Hậu Lê (1428 - 1527)

I Lê Thái Tổ (1428 - 1433)

I Học chính. II Luật pháp. III Hành chánh. IV Cải cách điền địa. V Binh chế. VI Việc giết công thần.

II Lê Thái Tông (1434 - 1442)

Cái án Lệ Chi Viên (1442)

III Lê Nhân Tông (1443 - 1459)

IV Lê Thánh Tông (1460 - 1497)

I Việc chính trị. II Tổ chức hương thôn. III Việc đình. IV Hành chính. V Quan chế. VI Thuế đinh. VII Thuế điền thổ. VIII Nông nghiệp. IX Luật pháp bảo vệ nhân quyền. X Quyền lợi xã hội. XI Tổ chức võ bị. XII Võ công đời Hồng Đức. XIII Văn trị đời Hồng Đức.

V Lê Hiến Tông (1497 - 1504)

VI Lê Túc Tông (1504 1505)

VII Lê Uy Mục (1505 - 1509)
VIII Lê Tương Dực (1510 - 1516)
IX Lê Chiêu Tông
X Lê Cung Hoàng (1516 - 1527)

Quyển II

Chương XI - Nhà Mạc (1527 - 1667)
Mạc Đăng Dung (1527 - 1529)
I Tình trạng Việt Nam đầu thế kỷ XVI. II Tiểu sử Mạc Đăng Dung. III Vụ Trần Thiêm Bình thứ hai. IV Một cuộc chiến tranh tâm lý. V Vụ án Mạc Đăng Dung.

Chương XII - Loạn phong kiến Việt Nam. Nam Bắc triều (1527 - 1592)
I Trịnh Kiểm và Nguyễn Kim. II Biến cố tại Nam triều. III Thất bại của Bắc triều.

Chương XIII - Nước Việt Nam từ Bắc vào Nam (1674 - 1775)
I Họ Trịnh làm chúa miền Bắc. II Họ Nguyễn xưng hùng phương Nam.

Chương XIV - Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1775)
I Đại chiến lần thứ nhất (1627). II Đại chiến lần thứ hai (1630) III Đại chiến lần thứ ba (1635). IV Đại chiến lần thứ tư (1648). V Đại chiến lần thứ năm (1655) VI Đại chiến lần thứ sáu (1661) VII Đại chiến lần thứ bảy (1672).

Chương XV - Sự nghiệp hai họ Trịnh - Nguyễn

Chương XVI - Các hoạt động của Trịnh

Chương XVII - Các hoạt động của Nguyễn

Chương XVIII - Các cuộc chiến tranh cuối cùng của hai họ Trịnh - Nguyễn (1774)
Chương XIX - Nhà Tây Sơn (1778 - 1802)
I Tiểu sử nhà Tây Sơn. II Tây Sơn diệt Nguyễn tại Nam Việt. III Nguyễn Huệ đuổi quân Xiêm. IV Nguyễn Huệ đánh Thuận Hóa. V Nguyễn Huệ ra Thăng Long. VI Chim Bằng gẫy cánh.

Chương XX - Một võ công oanh liệt bậc nhất của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII

I Cái chết của Vũ Văn Nhậm. II Chiến sự Việt - Thanh. III Cuộc giao thiệp giữa Tây Sơn và Thanh đình. IV Chính trị của vua Quang Trung. V Vua Chiêu Thống bị nhục trên đất Tàu.

Những cuộc chiến tranh cuối cùng giữa Tây Sơn và Cựu Nguyễn

I Nguyễn Vương quật khởi. II Nguyễn Vương tấn công Qui Nhơn lần thứ nhất (1790). III Qui Nhơn thất thủ lần thứ hai và ba. IV Phú Xuân đổi chủ. V Nguyễn Vương ra Bắc Hà.

Chương XXI - Người Âu Châu sang Việt Nam

I Việt Nam dưới con mắt người Pháp. II Đạo Thiên Chúa.

Chương XXII - Nhà Nguyễn (1802 - 1945)

I Gia Long (1802 - 1820)

I Thế tổ xưng đế hiệu. II Bộ máy chính quyền trung ương. III Các địa hạt hành chính lớn. IV Binh chế. V Công vụ. VI Việc học hành và luật pháp. VII Việc tài chính. VIII Việc ngoại giao với Pháp. IX Việc ngoại giao với Trung Quốc. X Giao thiệp với Miên - Lào - Tiêm La. XI Bàn về loạn phong kiến ở Việt Nam. XII Vài ý kiến về vua Gia Long.

II Thánh Tổ (1820 - 1840)

I Hoàn thiện bộ máy chính quyền. II Việc học hành thi cử. III Sách vở. IV Những cuộc phiến loạn. V Việc ngoại giao với Pháp. VI Việc Ai Lao và Chân Lạp. VII Việc cấm đạo. VIII Bàn về Thánh Tổ.

III Hiến Tổ (1841 - 1847)

I Cá nhân của vua Hiến Tổ. II Việc Chân Lạp và Tiêm La. III Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở Việt Nam.

Phần Thứ Tư
Việt Nam Mất Độc Lập Về Tay Pháp

Chương I - Dực Tông (1847 - 1883)

I Vua Tự Đức và tình thế Việt Nam giữa thế kỷ XIX. II Việc ngoại giao và cấm đạo. III Việc văn học và binh chế. IV Những vụ phiến động trong nước.

Chương II - Người Pháp ra mặt xâm chiếm Việt Nam

I Nguyên nhân của sự xâm lăng. II Đặc phái viên Pháp đến Việt Nam. III Việt Nam mất ba tỉnh Đông Nam Kỳ. IV Phản ứng của triều đình Huế. V Phong Trào kháng Pháp ở Nam Kỳ. VI Người Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. VII Những nghĩa sĩ miền Nam.

Chương III - Quân Pháp đánh Bắc Kỳ

I Nguyên nhân việc người Pháp ra Bắc. II Pháp quân đánh Bắc Kỳ lần thứ I. III Hòa ước năm Giáp Tuất (1874). IV Hà thành thất thủ lần thứ hai. V Sự phế lập ở Huế. VI Hòa ước năm Quí Mùi (1883). VII Hòa ước Thiên Tân lần thứ hai. VIII Hòa ước Patenôtre (1884).

Chương IV - Tàn cuộc của phong kiến Việt Nam

I Phong trào Cần Vương cứu quốc. II Phong trào Văn Thân kháng Pháp. III Vua Thành Thái (1884 - 1907). IV Vua Duy Tân (1907 - 1916). V Cuộc bảo hộ của nước Pháp.

Chương V - Những cuộc tranh thủ độc lập của Việt Nam từ 1928 - 1954

I Xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. II Những cuộc tranh đấu của thế hệ trẻ tuổi. III Cuộc đảo chánh 9-3-1945. IV Lá bài Bảo Đại và Hiệp Định Hạ Long. V Cuộc chiến tranh Thực - Cộng (1945 - 1954). VI Thỏa hiệp Genève. VII Kết Luận

Phần 1 - Chương 1

Khái Luận Về Xã Hội Việt Nam Xưa và Nay

- Địa lý thiên nhiên Việt Nam
- Người Việt Nam
- Gốc tích của người Việt Nam

1- Địa Lý Thiên Nhiên Việt Nam

Việt Nam ngày nay là một nước trên bán đảo Đông Dương ở vào khoảng giữa Ấn Độ và Trung Hoa thuộc Châu Á hướng về phía Nam. Bắc, Việt Nam giáp Trung Hoa (giáp giới ba tỉnh miền Nam Trung Quốc: Vân Nam, Quảng Đông và Quảng Tây), Tây giáp Ai Lao, Cao Mên, Đông giáp bờ bể Nam Hải. Một đẳng khác, ở Đông Nam Châu Á, bán đảo Đông Dương trong đó có Việt Nam nhìn qua quần đảo Phi Luật Tân và duỗi chân về phía Nam như đạp xuống quần đảo Mã Lai mà vị trí cùng mối liên hệ đối với bán đảo Đông Dương có thể ví với Địa Trung Hải ở Âu Châu.

Nước Việt Nam giống hình chữ S hẹp ở giữa, rộng hai đầu. Chiều cong vòng theo bờ biển bắt đầu từ vịnh Bắc Việt, lượn vào đến đầu Trung Việt dần dần ưỡn ra, xuống đến Nam Việt thì chiều cong lại dần dần ăn vòng vào theo một đường rất êm dịu.

Diện tích rộng chừng 312.000 cây số vuông trong đó:

Bắc Việt: 105.000 cây số vuông

Trung Việt: 150.000 cây số vuông

Nam Việt: 57.000 cây số vuông

Bắc Việt chia ra làm ba miền: Thượng du có nhiều rừng núi chạy vòng cánh cung theo hình thể xứ Bắc, như chiếc quạt xòe ra từ nơi giáp miền Thượng Lào chạy sát các vùng biên giới Việt Hoa. Ngọn núi cao nhất là Hoàng Liên Sơn (3.141 thước). Trung du là miền ở giữa trung châu và thượng du, sát các khu rừng núi. Trung châu đáng chú ý vì có nhiều đồng bằng, sẵn ruộng đất để cầy cấy và sông ngòi thuận tiện cho mọi việc giao thông (sông Hồng Hà phát nguyên từ Tây Tạng có nhiều chi nhánh tản mác khắp Trung Châu, sông thường không rộng lắm) - dân cư rất đông đúc, thóc lúa, ngô, khoai có nhiều.

Trung Việt là một giải đất hẹp, có giẫy Trường Sơn giống như cái xương sống chạy dọc từ Bắc Việt vào Nam Việt, có thể ví là cái bình phong ngăn cách hai xứ Việt Lào, ở

đây ruộng đất hiếm hoi, khô khan, vì vị trí sát bể và núi nên sự sinh sống của dân chúng trông vào lâm sản và hải sản hay ngư lợi (nghề đánh cá). Kinh tế nông nghiệp ở đây không được phong phú như ở miền Bắc Việt và Nam Việt có thể coi là hai vựa thóc của Việt Nam.

Nam Việt ở vào khúc dưới sông Cửu Long có sông Tiền Giang, Hậu Giang, Vàm Cỏ và Đồng Nai chạy dài trên toàn cõi, lại có nhiều đất ruộng nên rất thịnh đạt về nông nghiệp. Nhân dân ở đây không đông đúc mấy, tương đối với tổng số diện tích đất đai, vừa sống với biển, vừa sống với ruộng vườn nên không chật vật, vất vả như dân Bắc Việt bị nạn nhân mãn từ bao nhiêu đời. (Mật độ dân cư trung bình lên tới 800 người trên một cây số vuông, có chỗ lên tới 2.000 người, điều ít thấy ở một nơi nào trên thế giới ngày nay.)

Việt Nam là một xứ thuộc nhiệt đới, nhưng khí hậu có khác nhau từ Nam ra Bắc, thường nóng và ẩm thấp. Bắc Việt giáp giới Trung Quốc là một miền ôn đới, có bốn mùa rõ rệt, mùa xuân đầm ấm, có nhiều ngày lất phất mưa, cũng có khi lạnh. Trong mùa này, cây cỏ mọc mạnh. Mùa hè nóng bức, có khi rất oi ả, khó chịu, nhưng cũng là mùa để thảo mộc sinh sôi nảy nở, thuận tiện cho nông nghiệp. Các bệnh dịch tả nhất là đối với con trẻ hay phát sinh trong vụ hè. Vào khoảng tháng sáu hay tháng bảy, thường có nước lớn do những trận mưa rào như trút nước từ các vùng thượng du về đồng bằng dễ sinh ra nạn nước lụt, xưa kia hay phá vỡ đê điều, gây nên nhiều sự thiệt hại về tài sản và tính mệnh cho dân chúng vùng Trung Châu. Cuộc chống chọi với nước lũ hằng năm đe dọa đê điều, đáng kể là một công cuộc vĩ đại của dân tộc Việt Nam trải qua bao nhiêu thế kỷ trong khi khoa học chưa được áp dụng. Đây là một cuộc chiến đấu giữa Người và Thiên Nhiên, có lẽ đã hun đúc cho dân tộc chúng ta cái đức tính kiên nhẫn và một tinh thần chiến đấu đáng kể. Trái lại vì lụt mà ruộng đất thêm mầu mỡ, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Mùa thu có những ngày nắng dịu nhưng về những ngày chót, đời sống của cỏ cây bắt đầu ngưng trệ cho đến mùa đông thì rõ rệt là mùa thu, nắng hanh thường hay phát sinh các bệnh lặt vặt và gió bấc lạnh thổi buốt kèm với mưa phùn, lại có những sự thay đổi thời tiết rất đột ngột, đang nóng đổi ngay ra lạnh.

Từ cửa Hàn trở vào Nam Việt khí hậu hình như riêng biệt. Ở đây có rõ rệt hai mùa mưa, nắng, nhất là ở Nam Việt, nghĩa là có 6 tháng nắng. Trong một ngày có nhiều trận mưa rào đổ xuống trong chốc lát rồi trời lại nắng ráo như thường. Buổi tối thường có gió mát. Ở địa phương này vấn đề thực phẩm, khí hậu và nông nghiệp chịu ảnh hưởng của biển rất nhiều.

Sống trên đất Việt Nam, ngoài dân tộc Việt Nam còn có nhiều giống khác nữa tại các vùng sơn cước mà người Việt ngày nay gọi là các đồng bào Thượng, vì trải qua bao nhiêu thế hệ đã cùng sinh sống với nhau tuy không trực tiếp nhiều, nhưng đã cùng chung lưng đấu cật những biến cố lớn lao của lịch sử và không hề có sự mâu thuẫn gì về quyền lợi tinh thần hay vật chất.

Ở miền thượng du Bắc Việt có dân Thái, Thổ, Mường, Mán, Mèo, Nùng, Yao, Lô Lô...Ở các miền rừng núi Trung Việt có giống Mọi và Chàm. Ở Nam Việt trong các vùng sơn lâm cũng có dân Mọi, Chàm, các thành thị có Chà Và, Hoa Kiều, cùng người Thổ

nguồn gốc Cao Mên, lâu đời sinh sống ở đây vui vẻ êm ấm như người Việt và không bị một đố kỵ nào hết.

Nhân dân Việt Nam ở Bắc Việt có vào khoảng 9 triệu người, Trung Việt có độ 6 triệu, Nam Việt có chừng 5 triệu, đó là con số ước lượng 30 năm về trước. Giờ đây có thể con số đó đã vượt quá rồi. Còn dân miền núi cũng tới trên dưới một triệu.

2- Người Việt Nam

Người Việt Nam thuộc giống da vàng. Kẻ làm nghề lao động dầm mưa dãi nắng da ngăm ngăm đen. Người làm các nghề nhàn nhã ít ra ngoài trời thì da trắng mầu ngà. Về chiều cao, người Việt Nam phần nhiều tầm thước (không cao không thấp), nhỏ hơn người Tầu chút ít -- mặt phần nhiều xương xương, trán cao rộng, mắt đen và hơi xếch về phía bên, gò má cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dầy, răng to thường khểnh, râu thưa, tóc đen và nhiều, cắt ngắn. Dáng đi lanh lẹ, vẻ mặt lanh lợi, thân hình mảnh dẻ nhưng cứng cát và vững chắc.

Y phục của người đàn ông Việt Nam thường dài, rộng trong áo hẹp. Người lao động vận quần áo ngắn, ở nơi tỉnh thành dùng mầu trắng, chốn thôn quê dùng mầu nâu hoặc đen, đi ra ngoài thăm bè bạn, dự lễ nghi thường mặc thêm chiếc áo thâm dài quá gối. Ở chốn thôn quê thì thêm chiếc khăn đen hay quấn ngang đầu làm cho vẻ mặt thêm phần nghiêm trang. Ngày nay, ở các thành thị, những người tân tiến như các công chức, trí thức, sinh viên là những phần tử có tiếp xúc với văn hóa Tây phương thường vận Âu phục do lẽ thuận tiện và mỹ thuật.

Phụ nữ Việt Nam ở các đô thị Bắc Việt và Trung Việt thường mặc quần trắng hay đen, nhưng áo dài thì thay đổi nhiều mầu, chít khăn đen, cuộn tròn ngang đầu. Ở thôn quê thì mặc váy, có yếm che ngực, lại cũng có nhiều người mặc quần như đàn bà thành thị. Ở Nam Việt, đàn bà ưa mặc quần đen, áo ngắn và búi tóc.

Người đàn bà Việt Nam có nhiều đức tốt hơn là thói xấu. Phần lớn từ thành thị đến thôn quê, người đàn bà lo buôn bán, cầy cấy, biết tần tảo, chịu thương khó và rất hy sinh cho chồng con. Sự kiện tốt đẹp nầy là do ảnh hưởng của giáo lý Khổng Mạnh đã đi sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc chúng ta từ ngót hai ngàn năm nay.

Gần một thế kỷ trở về đây, Việt Nam lại xúc tiếp với Tây phương, phụ nữ Việt Nam hấp thụ văn hóa Âu Mỹ đã tỏ ra có nhiều khả năng trên trường học vấn và đã có những sự tranh đấu về quyền lợi gia đình, xã hội với nam giới.

Bàn về các điều tốt xấu trong con người Việt Nam, ta thấy đồng bào ta thông minh, nhớ dai, có óc nghệ thuật, khéo tay chân, giàu trực giác hơn là luận lý, ưa điều đạo đức, ham chuộng văn chương. (Có người nói người Việt ta thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thiết tưởng không đúng, chẳng qua chúng ta trong mười thế kỷ mất độc lập, chịu ảnh hưởng văn hóa nô dịch nên không được hướng dẫn phải đường, phải lối mà thôi, chớ không phải là ta không biết trọng thực học). Chúng ta lại còn đức tính lễ phép và biết ơn, chuộng hòa bình và giàu óc hy sinh.

Người lao động rất cần cù và nhẫn nại, có sức chịu đựng những việc nặng nhọc rất bền bỉ, nhất là các đồng bào miền Bắc.

Người đi lính ra trận rất trọng kỷ luật và can đảm. Nói đến người lính đây tức là lớp nông dân của chúng ta trong vai trò tranh đấu cho Tự do và Độc lập của xứ sở từ bốn ngàn năm lập quốc đến giờ rất đáng phục.

Tinh thần dân tộc được như vậy là nhờ ở hoàn cảnh kinh tế, địa lý, văn hóa và chính trị cấu tạo nên bởi:

1) Bắc giáp Trung Quốc, Nam giáp Chiêm Thành là hai gọng kìm ghê gớm, luôn luôn xiết chặt vào dân tộc chúng ta.

2) Rừng núi Bắc Việt hoang vu và nhiều thú dữ.

3) Đồng bằng Bắc Việt hay bị lụt lội và hạn hán.

4) Miền duyên hải Trung Việt hay nổi giông tố.

5) Vì hai vụ gió mùa đổi thay luân chuyển, khí hậu thường hay khô ráo và ẩm thấp.

Đó là những yếu tố đã hun đúc cho chúng ta nhiều năng lực tranh đấu, sức chịu đựng với thiên nhiên và các cường bang ngoại địch.

Chúng ta cũng có nhiều tính xấu như các dân tộc khác:

Người dân trung lưu và hạ lưu hay nông nổi, háo danh, thích phô trương, mê cờ bạc, tin ma quỷ, sùng việc cúng bái, không nhiệt tín tôn giáo nào cả, ham kiện cáo, tinh vặt và quỷ quyệt.

Tiếng nói của người Việt có thể cho là đồng nhất, mặc dầu có sự phân biệt Trung-Nam-Bắc, giọng nói hơi nặng nhẹ ở một vài nơi, nhưng người Việt đi đến đâu cũng hiểu nhau. Tính tình, phong tục, tôn giáo cũng không có gì khác biệt lắm từ Nam ra Bắc.

Xã hội Việt Nam gồm 4 giai cấp: Sĩ, Nông, Công, Thương, cùng sống dưới chế độ phong kiến lâu đời, nhưng không có nhiều chia rẽ quá đáng như ở nhiều dân tộc khác.

Tóm lại, Việt Nam, nếu đem so sánh với nhiều dân tộc khác thì rõ rệt có rất nhiều đức tính thuần nhất nhờ đó mà có đủ sức mạnh vật chất, tinh thần để giải quyết nhiều việc khó khăn nội ngoại, qua nhiều thế hệ.

Tiếng nói của người Việt có thể cho là đồng nhất vì mặc dầu có sự phân chia Trung-Nam-Bắc, giọng nói có hơi nặng nhẹ ít nhiều, nhưng người Việt đi đến đâu cũng hiểu nhau. Tính tình, phong tục, tôn giáo cũng không có gì khác biệt từ Nam ra Bắc.

Đây là sự trình bày đại khái về vị trí, tính tình, phong tục của người Việt Nam. Chúng tôi xin nghiên cứu kỹ lưỡng thành từng vấn đề ở những trang dưới đây tùy theo sự thuận tiện của việc biên khảo.

3- Gốc Tích Của Người Việt Nam

Bàn về gốc tích dân tộc Việt Nam, những nhà làm sử của chúng ta và các học giả ngoại quốc thường không đồng ý kiến. Nguyên do dân tộc Việt Nam là một dân tộc rất cổ cựu, ra đời trong khi khoa học, nhân chủng học, địa dư học và sử học chưa khai triển. Thêm vào đó, dân tộc Việt Nam từ bốn ngàn năm lập quốc, trải qua bao nhiêu

cuộc biến chuyển của Lịch sử, sống một cuộc đời bất định từ lưu vực sông Nhị Hà, sông Mã cho tới ngày nay mới ngừng hẳn bên bờ biển Tiêm La.

Nhiều nhà khảo cổ Pháp cho rằng người Việt Nam phát tích ở miền núi Tây Tạng cũng như người Thái, qua các triều đại di cư dần xuống Bắc Việt, lần xuống phía Đông Nam và lập ra nước Việt Nam ngày nay. Còn người Thái lần theo sông Cửu Long (Mêkong) tạo ra nước Tiêm La và Mên, Lào. Như vậy dân tộc Việt Nam là một trong nhiều dân tộc đã do các miền Tây Bắc Trung Hoa là nguồn gốc. Đồng thời, một vài dân tộc khác ở các quần đảo Đông Nam di cư lên như dân Mã Lai, dân Phù Nam, Chiêm Thành cũng tập hợp trên bán đảo Đông Dương.

Có thuyết cho rằng người Việt thuộc giống Anh-đô-nê-diêng (Indonésien) bị giống A-ri-ăng (Aryens) đánh bạt ra khỏi Ấn Độ phải chạy qua bán đảo Hoa Ấn. Tới đây ta chia ra làm hai ngành, một ở lại bán đảo Hoa Ấn tiêu diệt đám thổ dân ở đây là người Mê-la-nê-diêng (Mélanésien), một thiên xuống Nam Dương quần đảo -- Ở mạn Bắc, ta hòa giống với người Mông Cổ, chịu ảnh hưởng văn minh Trung Quốc. Ở mạn Nam giống Anh-đô-nê-diêng hợp thành giống Cao Mên và Chiêm Thành, chịu văn hóa Ấn Độ. Ngay ngành ở mạn Bắc cũng chia ra hai chi phái: một sinh tụ ở Trung Châu sông Nhị Hà và các miền duyên hải, nhờ có đất cát phì nhiêu lại chịu nhiều cuộc biến chuyển lịch sử mà xúc tiếp được với văn hóa Trung Quốc nên tiến bộ mau lẹ. Còn chi phái kia lần lên các vùng cao nguyên, sống với rừng núi -- chịu ảnh hưởng của giống Thái ở lân cận tuy vẫn giữ được nền nếp cũ là các tổ chức và thể chế phong kiến. Các người Mường hiện cư trú tại Hòa Bình và Nghệ An ngày nay là di duệ của chi phái này.

Ông Léonard Aurousseau, căn cứ vào sách Tàu, cho rằng người Việt Nam thuộc dòng dõi người nước Việt đời Xuân Thu tức là thuộc quyền Quốc vương Câu Tiễn thời đó (cuối thế kỷ thứ 6 trước Công Lịch), đóng kinh đô ở thành Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang ngày nay. Năm 333 trước Công Lịch), nước Sở đánh bại nước Việt, người Việt chạy lùi thêm xuống miền Nam chia ra làm phái:

1) Đông Âu hay là Việt Đông Hải thuộc miền Ôn Châu (phía Nam tỉnh Chiết Giang).

2) Mân Việt tụ tập tại Phúc Châu tức Phúc Kiến.

3) Nam Việt thuộc Quảng Đông và phía Bắc Quảng Tây.

4) Lạc Việt hay là Tây Âu Lạc ở phía Nam Quảng Tây. Và miền Bắc Việt của chúng ta bây giờ.

Chúng ta thuộc thị tộc nào?

Tác giả cuốn "Nguồn gốc dân tộc Việt Nam" như chúng tôi xét, cũng không đứng ngoài thuyết này.

Giao Chỉ và Việt Thường

Theo sự khảo cứu của ông Đào Duy Anh, ở đời thái cổ từ Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương trong lịch sử Trung Hoa, trong khi người Hán tộc đương quanh quẩn ở lưu vực sông Hoàng Hà và sông Vị Thủy thì ở miền Nam trong khoảng lưu vực sông Dương Tử, sông Hán và sông Hoài có những giống người văn hóa khác hẳn với văn hóa người

phương Bắc. Trong thư tịch của người Trung Hoa, bọn người đó gọi là Man Di sống ở bên các bờ sông, bờ biển, các đầm hồ và trong các rừng hoang. Họ sinh hoạt bằng nghề chài lưới, săn bắn. Họ có tục đặc biệt là xâm mình và cắt tóc ngắn; để giải thích phong tục đó người ta nói rằng người Man Di hằng ngày lặn lội dưới sông, biển thường bị giống Giao Long làm hại nên xâm mình thành hình trạng Giao Long để Giao Long tưởng là vật cùng giống mà không giết hại.

Từ đời Nghiêu Thuấn, một dân tộc khai hóa rất sớm là người Giao Chỉ đã giao thiệp với người Hán tộc. Đem đối chiếu những điều trong thư tịch thì Giao Chỉ ở về miền Hồ Nam ngày nay, gần hồ Động Đình và núi Nam Lĩnh.

Người Hán tộc gọi nhóm Man Di đó là Giao Chỉ. Ban đầu người Giao Chỉ xâm mình để thành hình trạng Giao Long rồi dần dần chính họ phát sinh mối tin tưởng mình là đồng chủng của giống Giao Long. Quan niệm "Tô Tem" bắt nguồn từ chỗ này. Người Hán thấy họ có hình trạng Giao Long, thờ Giao Long làm tổ nên gọi nơi họ ở là Giao Chỉ tức là miền đất của giống người Giao Long.

Một thuyết khác cho rằng người Giao Chỉ có tên này do hai ngón chân cái giao nhau.

Theo hai Bác sĩ P. Huard và Bigot trong Bulletin de la Société Médico-chirurgicale de l'Indochine quyển XV, số 5 tháng 5, năm 1937 trang 489-506, dưới tiêu đề: "Les Giao Chỉ " thì việc người Giao Chỉ có hai ngón chân cái giao nhau không đáng coi là một điều đặc biệt, tức là nhiều dân tộc khác ở Á Đông cũng có hình tích này.

Bộ Từ Nguyên (quyển Tí, trang 141) chép: Theo nghĩa cũ bảo hai ngón chân cái giao nhau là Giao Chỉ, nhưng xét đời cổ bên Hy Lạp có tiếng đối trụ, lân trụ để gọi loài người trên thế giới (đối trụ là phía Nam phía Bắc đối nhau, lân trụ là phía Đông phía Tây liền nhau). Sở dĩ có tên Giao Chỉ là hợp với nghĩa đối trụ vì dân tộc phương Bắc gọi dân tộc phương Nam đối nhau, không phải thực là chân người giao nhau. (Chữ Giao Chỉ chép ở Sử Tầu trước nhất vào đời Thần Nông).

-- Ngoài nghề đánh cá là nghề căn bản, người Giao Chỉ ở nơi đầm lầy hay đất bồi đã biết trồng trọt và làm ruộng. Trong lúc này, ở khoảng giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương từ đời Nghiêu Thuấn đã có giống người Tam Miêu biết nghề canh nông rồi; và người Giao Chỉ đã ở trên một phần đất của người tam Miêu. Căn cứ vào nghề đánh cá, nghề nông cùng chế độ vật tổ là đặc tính của xã hội thị tộc, người ta cho rằng người Giao Chỉ bấy giờ ít nhất cũng là ở cuối đời đá cũ và đầu đá mới (đá đẽo với đá mài) tuy chưa tìm được di tích sinh hoạt gì của họ ở dưới đất. Còn về thời Nghiêu Thuấn, những đồ làm ruộng toàn bằng đá cả, xét vào các di vật đào được ở Ngưỡng Thiều tỉnh Hà Nam và ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Họ làm nhà bằng cây, bằng tre hay nứa, có lẽ như nhà sàn của người thượng du ngày nay, trên các đầm hồ hay khe núi. (Theo thiên Vũ Cống ở miền đất châu Kinh có nhiều tre).

Sách xưa chép ở phía Nam đất Giao Chỉ, cuối đời Chu nước Việt Thường đã có phen thông sứ với Chu Thành vương và có cống một con bạch trĩ. Nước Việt Thường xuất hiện có lẽ đã lâu lắm từ đầu đời nhà Chu ở trên địa bàn cũ của nước Tam Miêu (ở giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương), trung tâm điểm của nước ấy là xứ Việt Chương. Vua

Sở Hùng Cừ (thế kỷ thứ 9) phong cho con út là Chấp Tỳ ở đây. Nước Việt Thường bắt đầu suy từ khi có Sở thành lập ở miền Hồ Nam, Hồ Bắc sau những cuộc lấn đất về phía Tây (của Việt Thường qua đến đời Hùng Cừ đất Việt Chương ở miền hồ Phiên Dương thời hết). Người Việt Thường cũng sinh hoạt bằng nghề đánh cá như người Giao Chỉ, có lẽ cũng có tục xâm mình nhưng họ thông thạo nghề nông hơn. Theo thiên Vũ Cống thì miền châu Kinh và châu Dương có những sản vật như vàng, bạc, gỗ quý để làm nhà, các thứ trúc để làm nỏ, lông chim, da bò, ngà voi, da tê ngưu, vải gai v...v... Dân Việt Thường còn biết chế đồ đồng đỏ. Trình độ kỹ thuật đã tới trình độ đá mới. Họ cũng sống theo chế độ thị tộc và cũng có tín ngưỡng "Tô Tem" như người Giao Chỉ.

Mối quan hệ giữa người Giao Chỉ và Việt Thường thế nào đến nay vẫn chưa được rõ rệt chỉ biết rằng khi Việt Thường xuất hiện thì tên Giao Chỉ không còn nữa. Và địa bàn ức đoán của Việt Thường choán một phần Đông Nam của Địa bàn ức đoán của người Giao Chỉ.

Ngoài ra Việt Thường với Giao Chỉ đều là người Man Di thuộc về Việt tộc là giống người đã sinh tụ ở khắp lưu vực sông Dương Tử, từ miền Vạn Huyện (đời Chu là nước Quí Việt) tỉnh Tứ Xuyên ra tới biển, nghĩa là suốt châu Kinh, châu Dương trong Vũ Cống.

Cứ những điều chúng ta biết về đặc tính văn hóa thì Việt tộc vào thời đó có lẽ không thuộc ảnh hưởng chủng tộc Mông Gô Lích một phần nào như người Hán, tuy chưa thể nói thấy tục xâm mình là tục đặc biệt của các dân tộc thuộc giống Anh-đô-nê-diêng ở miền Nam và Tây Nam Á Châu, (từ người Miêu Tử, Lô Lô, Mán, Lái, Lê, Dao, Xa, Đản, Đông cho đến người Dayak ở đảo Bornéo đều là di duệ của người Man Di). Đám người này, theo các nhà nhân chủng học chia ra hai giống Tạng Miến (Tibéto-birman) và Anh-đô nê-diêng. Nhưng họ không khác biệt nhau mấy, ngay cả về đặc tính kỹ thuật. Theo các nhà bác học Leroy, Gourhan về nhân loại học, người Anh-đô-nê-diêng và giống Tạng Miến gần nhau quá, nếu có khác nhau thì sự khác biệt đó cũng hết sức mỏng manh, có lẽ vì sự pha trộn tức là sự lai giống. Hai đám dân tộc này phải chăng đã sống gần gũi nhau nên có sự trạng này hay là đã cùng thoát thai ở một gốc? Và chúng tôi nghĩ rằng cái gốc người ta đề cập đó có lẽ là Việt tộc. Các nhà tiền sử học và ngôn ngữ học phát biểu rằng suốt từ miền A-Xam ở phía Bắc Ấn Độ trải qua Nam Bộ Trung Hoa xuống tới Nam Dương quần đảo có một thứ văn hóa hiện nay còn di tích trong các dân tộc Anh-đô-nê-diêng. Chúng ta có thể ngờ rằng người Việt tộc xưa có lẽ là một nhánh của chủng tộc Anh-đô-nê-diêng. Chủng tộc này trong thời thái cổ đã có mặt hầu khắp miền Đông Nam Á Châu.

Bách Việt

Căn cứ vào các sử sách của Tàu trong đời nhà Chu, ta thấy Bách Việt có mặt ở lưu vực sông Dương Tử rồi sau này tản mác khắp miền Nam bộ Trung Hoa. Nói là Bách Việt, người ta căn cứ vào thuyết truyền kỳ về Lạc Long Quân kết duyên cùng Bà Âu Cơ sinh ra trăm con trai. Sự thực, về thời thượng cổ giống Bách Việt có nhiều nhóm, nhiều bộ lạc sinh sống rời rạc như các dân tộc thiểu số ngày nay tại miền Thượng du. Đến đời nhà Chu, các bộ lạc này đi dần đến chỗ thống nhất do những biến thiên của Lịch sử,

các bộ lạc nhỏ dần bị các bộ lạc lớn kiêm tính và họp lại thành năm nhóm lớn sau đây đã đạt đến hình thức quốc gia là: Đông Việt hay Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Việt hay Tây Âu và Lạc Việt. Sau này ba nhóm trên bị đồng hóa theo Hán tộc, còn lại trên lịch sử đến ngày nay là nhóm Tây Âu và Lạc Việt.

Vào thế kỷ thứ 9, một số thị tộc người Việt ở Chiết Giang có lẽ có quan hệ với những phần tử Việt tộc ở Nam bộ Trung Hoa và đối với Lịch sử của chúng ta là người Việt Nam ngày nay nữa. Họ lập thành nước Việt do một nhà quý tộc họ Mị thuộc về thị tộc Mị cùng họ với vua nước Sở. Buổi đầu tiên trên bốn thế kỷ trước đời Câu Tiễn, nước Việt chỉ là một nước phụ dung của nước Ngô, một nước lớn ở lưu vực sông Giang và sông Hoài. Cuối thế kỷ thứ 6 vua nước Ngô là Hạp Lư giận vua nước Việt là Doãn Thường không theo mình đi đánh nước Sở nên đem binh đánh nước Việt, thắng Doãn Thường ở Tuy Lý (phủ Gia Hưng). Doãn Thường chết, con là Câu Tiễn đem quân quyết tử trả thù giết được Hạp Lư. Cháu Hạp Lư là Phù Sai, cũng trả thù cho ông, diệt được nước Việt. Sau này Câu Tiễn nhờ được bề tôi giỏi là Văn Chủng và Phạm Lãi khôi phục được nước Việt, phá được Ngô, xưng bá miền Giang Hoài (năm 402). Ngôi bá chủ này, con cháu Câu Tiễn còn giữ được ba đời nữa, đến đời thứ 4 thì thất bại ở Giang Đông. Bốn mươi tám năm sau đời Câu Tiễn thì nước Việt suy. Bốn mươi sáu năm sau nữa, nước Việt bị Sở thôn tính.

Trong lịch sử 600 năm của nước Việt, Câu Tiễn đã là người anh hùng làm nước Việt nhỏ bé bán khai ở miền Giang Nam nổi lên thành một nước mạnh tung hoành non một thế kỷ ở một phương, mở rộng cương vực choán một phần lớn tỉnh Chiết Giang về phía Nam, và một phần lớn tỉnh Giang Tây về phía Bắc, tuy miền Giang Tây chỉ là phạm vi thế lực.

Trạng thái sinh hoạt vật chất của nước Việt đại khái như sau đây: cũng như người nước Ngô, người Việt vẫn sinh nhai bằng nghề đánh cá là nghề chính. Nông nghiệp của họ chưa phát đạt vì đất xấu, kỹ thuật canh tác còn thô sơ, lại chưa biết dùng cầy bừa và trâu bò. Có lẽ người Việt chỉ trồng được lúa nếp ở trên các khoảng đất cao và ăn trọng yếu là tôm cá, sò hến.

Về y phục, người Việt dệt bằng sợi gai hay đay, và biết dệt vải hoa như người Mường, Thổ là một thứ sản phẩm rất được người Hán ham chuộng. Người Việt biết pha đồng và thiếc để làm binh khí. Người ta đào được ở Chiết Giang những đồ đồng như đinh ba chân, đao, thương, dao găm, mũi giáo, chuông nhỏ, chuông lớn, nhất là thứ kiếm đồng hai lưỡi là vật quý báu ở đời Xuân Thu.

Họ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn là ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ là Linh và thứ thuyền nhỏ dài là Đĩnh, thuyền lớn gọi là Tụ lự, thuyền có lầu tức là Lâu thuyền và thứ thuyền có gắn mũi qua tức là Qua thuyền. Ba thứ thuyền sau là thuyền chiến. Các sách chép: người Việt rất sở trường về thủy chiến (Điều này làm ta nhận thấy dân tộc Việt Nam quả có tài chiến đấu đặc biệt về mặt thủy trong các cuộc xung đột với Trung quốc từ 20 thế kỷ nay).

Về kiến trúc, hình như họ ở nhà sàn bằng tre và gỗ, tuy họ biết xây mộ và thành bằng đá và gạch. Việt Tuyệt Thư chép: nước Việt có rất nhiều thành và lăng mộ, còn di tích đến đời Hậu Hán.

Về văn hóa, tinh thần của người Việt chúng ta chưa được nhiều tài liệu để xét đoán, về ngôn ngữ chẳng hạn. Ta chỉ biết rằng tiếng nói của người Việt khác với tiếng nói của người Hán nhiều, thường một tiếng Việt phải phiên âm bằng hai ba tiếng Hán.

Về phong tục thì có tục xâm mình, cắt tóc là đặc tục của toàn thể Việt tộc. Họ còn tục khắc cánh tay để ăn thề, khác với tục xâm mình có ý nghĩa "Tô Tem" . Họ thờ quỷ thần, tin điều họa phúc, chuộng phù pháp, thờ người chết rất thành kính. Các nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch lớn, bỏ đồ binh khí bằng đá, đất hay đồng, vào áo quan để người chết có các thức dùng.

Xét các đồ đồng và đồ gốm khai quật được ở Chiết Giang, các nhà khảo cổ buộc các nghệ thuật của các đồ ấy vào một nghệ thuật lớn gọi là nghệ thuật Đông Sơn, có nhiều đặc điểm tương tự với nghệ thuật đời chiến quốc ở miền sông Hoài. Những đặc điểm ấy là hình trôn ốc cập đôi và hình giây bện. Ông Đào Duy Anh cho rằng nghệ thuật ấy chính ở miền Ngô Việt lúc thịnh thời đã có rồi. Sau đó sự xúc tiếp với người Hán ở miền Bắc, nghệ thuật đó có ảnh hưởng đến nghệ thuật Chu Mạt hay Chiến Quốc và do sự di cư của Việt Tộc xuống miền Nam thành nghệ thuật Đông Sơn.

Về tính tình, người Hán cho người Man Di (Việt) có tính khinh bạc, hiếu chiến, sắc sảo về việc binh, không sợ chết. Việt Tuyệt Thư viết: Họ ở núi mà đi đường thủy lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo. Sử ký chép: Vì dễ kiếm ăn, họ không lo xa, dành dụm, bon chen. Tóm lại người Hán có ý ghê sợ tinh thần quật cường của Việt tộc, luôn luôn chống trả kịch liệt các cuộc xâm lăng của họ, ngoài ra người Việt lại thường hoài vọng phát triển về miền Bắc nữa. Đáng chú ý là cái tinh thần bất úy tử của người Việt mà Câu Tiễn trong khi đánh Ngô, đã có dịp phô trương. (Câu Tiễn sai quân đến trước quân Ngô khiêu chiến, la ó om sòm, rồi tự cắt cổ mà chết. Giữa khi quân Ngô ngạc nhiên ngắm cái trò tự sát này, thì quân chủ lực của Việt ập đến).

Về chính trị, nước Việt dưới đời Câu Tiễn đã vượt qua chế độ bộ lạc và thành một quốc gia theo chế độ quân chủ phong kiến. Sau khi đánh được Ngô thì Việt vẫn xưng thần với nhà Chu. Sau một trăm năm cường thịnh, nước Việt lại suy vi. Bao nhiêu chế độ kinh tế, chính trị phỏng theo người Hán lại xụp đổ và người Việt lại trở về chế độ bộ lạc, một phần phiêu lưu về miền Lĩnh Nam, một phần bị đồng hóa với người Hán tộc.

Các nhóm khác là Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt là thế nào, ngoài Ư Việt hay Vu Việt mà di chủng hiện còn lưu trên lịch sử là dân tộc Việt Nam do những quan hệ xa gần? Các nhóm này có từ bao giờ, chưa sử gia nào có thể trả lời một cách thỏa đáng, chỉ biết rằng họ đã có mặt ở các miền Nam bộ Trung Quốc đã lâu đời, trước khi nhà Tần đem quân vượt núi Ngũ Lĩnh xuống chinh phục họ. Bấy giờ họ đã thành các quốc gia tuy tổ chức về mọi phương diện chưa được quy củ lắm.

Đây số phận của họ từ triều đại nhà Tần qua triều đại nhà Đông Hán! Năm 218, năm đạo quân Tần gồm những người lưu vong, những rể thừa và lái buôn mở cuộc Nam chinh. Đạo quân thứ năm ngừng lại trên sông Dư Can trong tỉnh Quảng Tây ở phía Nam hồ Phiên Dương phụ trách việc đánh Đông Việt và Mân Việt khi đó còn là những quốc gia mới chớm nở. Hai nhóm này xưa kia thần phục Sở. Sau Trung Quốc rối loạn, họ nhân đó mà giành lấy độc lập.

Đông Việt bấy giờ đóng ở trung tâm điểm miền Vĩnh Gia, thuộc Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang về phía Nam Tâm Môn Loan. Mân Việt ở trung tâm điểm Mân Huyện, thuộc Phúc Châu trong địa hạt Phúc Kiến ngày nay.

Thế quân Tần bấy giờ đang mạnh, việc bình định được Trung Nguyên với cái kết quả rực rỡ huy hoàng của nó khiến hai nhóm Đồng Việt và Mân Việt khiếp sợ, nhờ vậy mà quân Tần thắng nhanh chóng, dễ dàng ngay trong năm đầu. Việc chinh phục xong, Tần hợp hai nước lại làm một, đặt thành quận Mân Trung. Quốc Vương bản xứ hạ xuống làm quân trưởng (tù trưởng) để cai trị dân như cũ.

Đến ít năm sau Tần suy biến, Đông Việt và Mân Việt theo chư hầu đánh Tần rồi lại giúp Hán đánh Sở. Hán Cao Đế năm thứ 5 (202) thưởng công cho tù trưởng Mân Việt là Vô Chu bằng tước Mân Việt vương. Đến Huệ Đế năm thứ 3 (192) chi lại đất Mân Trung cũ mà đặt thêm nước Đông Hải và cũng để đền đáp cho tù trưởng Đông Việt là Dao, Hán phong cho tước Đông Hải vương, đóng đô ở miền Vĩnh Gia.

Sau này Mân Việt và Đông Việt xung đột với nhau đã là cơ hội rất tốt cho sự kiêm tính của nhà Hán. Buổi đầu hai nước nầy thần phục nhà Hán nhưng vẫn nuôi hoài vọng tiến về phương Bắc nếu có dịp thuận tiện cho nên cả hai đã phụ lực cho Ngô Vương Tỵ và Hoài Nam vương trong việc phản Hán. Nhà Hán e ngại Mân Việt hơn hết. Rồi Hán dụ được Đông Việt giết Tỵ mà quay về với mình. Con Tỵ là Tu Câu xin Mân Việt đánh Đông Việt năm thứ ba đời Vũ Đế (138). Đông Việt thế nguy cầu cứu Hán nhưng khi tướng Hán là Nghiêm Trợ xuất binh thì quân Mân Việt đã rút lui về Nam, vì trong nước có loạn; Nghiêm Trợ đến Đông Âu lấy danh nghĩa cứu nạn đói liền dời một phần đông dân Đông Âu về Giang Hoài có ý rút bớt thực lực của Đông Âu để tránh hậu họa sau nầy. Có lẽ một phần dân Đông Âu đã chống lại chính sách này nên theo vua di chuyển xuống miền Nam gần Tuyên Sơn tỉnh Phúc Kiến.

Năm thứ 6 hiệu Kiến Nguyên (135), Mân việt đem quân đánh Nam Việt. Nam Việt cũng cầu cứu nhà Hán -- Vương Khôi được Hán Đế cử đi đánh Mân Việt cùng Hàn An Quốc một do đường Dự Chương, một do đường Cối Kê, nhưng chưa tới cõi Mân thì Mân Việt vì nội loạn phải xin hàng.

Nam Việt

Nhóm Nam Việt cũng như Mân Việt và Đông Việt là một trong nhiều nhóm Việt tộc. Nó mang tên Nam Việt có lẽ tự khi nó có mặt ở miền Nam bộ Trung Hoa cùng thời với các nhóm trên đây, rồi sau này dưới đời Tần, Triệu Đà chinh phục được nhóm Nam Việt và Âu Lạc lập thành một đế quốc ở miền Đông Nam Á Châu và tự xưng Đế. Chính đạo quân thứ tư trong năm đạo quân Tần đã ở phía Nam Dự Chương do đường Đại Du (nay là đèo Mai Lĩnh) tiến vào Quảng Đông là lĩnh thổ của nhóm Nam Việt? Có lẽ đạo quân thứ 5 sau khi chiếm được Đông Việt và Mân Việt đã theo đường bể do đèo Yết Dương tấn công vào Phiên Ngung (Quảng Châu ngày nay). Đạo thứ nhất, thứ nhì, thứ ba tiến vào phía Bắc Quảng Tây và Tây Bắc Quảng Đông không gặp sức kháng chiến nào đáng kể. Nhưng ít lâu sau họ bị người Tây Âu chống trả kịch liệt ở miền Quảng Tây, vì vấn đề tiếp tế khó khăn do đường xá xa xôi, vì do khí hậu quá độc nên luôn trong ba năm đoàn quân viễn chinh của nhà Tần bị khốn đốn và hao mòn vô kể. (Xin coi việc kháng

chiến của Tây Âu ở đoạn dưới đây). Bị ngừng lại, nhà Tần thiết lập bộ máy cai trị ở các nơi đã chiếm được như ở Đông Việt và Mân Việt -- Quảng Đông và Quảng Tây thành ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Năm 214 việc đặt Quận, huyện thành tựu, nhà Tần cử Nhâm Ngao làm Đô Úy quận Nam Hải và Triệu Đà làm Huyện Lệnh Long Xuyên (Huyện thuộc Quận). Đến khi Trung Quốc có loạn, chư hầu nổi lên đánh đổ nhà Tần, nhà Hán ra đời thì Triệu Đà xưng Đế ở Nam Việt, chiếm địa phương này làm của riêng trong một giai đoạn nhưng sau cũng thần phục nhà Hán. Sau này Triệu Đà chết đi, các con cháu kế nghiệp bất tài, nhà Hán liền chiếm hẳn Nam Việt. Âu Lạc bấy giờ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Nam Việt cũng nhào theo. Rồi Nam Việt cũng bị chia làm quận huyện. Tuy dân Nam Việt không bị cưỡng bức di cư như Đông Việt và Mân Việt để đồng hóa với Hán tộc, nhưng từ đời nhà Tần họ ăn chung ở lộn với mấy vạn quân Nam chinh và một vạn năm ngàn phụ nữ Hán mà Triệu Đà được nhà Tần cấp cho để giữ việc may vá cho quân lính nên ngay từ thời Nam Việt còn thịnh đạt đã có sự pha trộn giữa hai dân tộc Hán Việt...

Một điều đáng chú ý là sau khi nước Việt bị diệt, nhiều nhóm tàn dân U Việt đã chạy xuống các miền Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến tụ họp với những người đồng tộc là Mân Việt và Đông Âu Đã di cư từ trước. Họ có trình độ văn hóa cao nên khi hợp với các thị tộc chiếm đóng miền Nam trước họ thì họ đem đến đó một hình thức chính trị kinh tế cao hơn. Những nhà quý tộc của họ họp thành những bộ lạc lớn mà tự xưng vương. Ngay từ khi họ còn sinh tụ tại miền Chiết Giang cho tới lúc họ tản mác dần xuống miền Đông Nam Trung Quốc.

Để có một nhận định rõ rệt về mối liên hệ giữa người Việt Nam chúng ta ngày nay và các nhóm đồng tộc trên đây, chúng tôi xin trình bầy các đặc tính văn hóa của người Bách Việt sau khi đã nói về U Việt cũng cùng về một vấn đề. Căn cứ vào những tài liệu rải rác ở các cổ sử như Sử ký. Hán Thư và nhất là tác phẩm của Hoài Nam vương Lưu An là người Hán sơ sinh trưởng ở miền tiếp cận của Bách Việt thì biết rằng người Việt xưa kia sống một cách rất đơn giản. Họ không có thành quách, thôn ấp. Họ ở trong các vùng rừng núi, bờ lau, khe suối. Họ rất thạo thủy chiến, rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xâm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi lội, tay áo cộc để tiện chèo thuyền. Ở đảo Hải Nam cũng là nơi thuộc địa bàn của người Bách Việt, theo sách Hán Thư đàn ông cầy ruộng trồng lúa nếp, lúa tẻ, đay và gai. Đàn bà trồng dâu nuôi tằm. Có lẽ ở miền đồng bằng trong lưu vực sông Tây Giang miền Quảng Đông và Quảng Tây người Bách Việt cũng làm ruộng theo kỹ thuật thô sơ như dân Hải Nam vậy.

Người Bách Việt đã biết nuôi gia súc như bò, dê, lợn, gà, chó. Họ có các sản vật quý giá như: sừng tê, ngà voi, đồi mồi, trân châu, ngọc đỏ, bạc, đồng, trái cây (quả nhãn, quả vải) vải gai. Hẳn họ cũng biết kỹ thuật đồ đồng như người Ngô Việt nhưng chắc không tinh bằng dân Ngô Việt. Họ ít giao thông bằng đường bộ nên không dùng ngựa. Họ không giỏi thương mại nhưng vì có nhiều sản phẩm nên hay giao dịch với người Trung Quốc tại Quảng Đông, Hợp Phố, Tư Văn và Phiên Ngung một thời đã trở nên nơi đô hội lớn.

Về kiến trúc họ chưa có gì đáng kể vì chỉ ở nhà sàn, nhà gác bằng tre và gỗ, vì ngay như thành trì để phòng ngừa quân địch họ cũng không có như người nước Việt trong thời cường thịnh. Họ chỉ nhờ thế rừng núi hiểm trở để tự vệ thôi.

Về văn hóa tinh thần, họ cũng không khác người nước Việt mấy và người Hán cũng cho họ là khinh bạc và hiếu chiến. Họ vẫn còn sống theo chế độ thị tộc. Có lẽ riêng nhóm Đông Âu và Mân Việt đã tiến bộ hơn và đã tiến qua chế độ gia tộc. Về chính trị có lẽ họ ở giữa chế độ bộ lạc và phong kiến.

Lạc Việt và Tây Âu

Theo tác giả "Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam" tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam là nhóm Lạc Việt sinh tụ ở miền Trung Châu Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt, nhưng nói một cách chuẩn đích rằng nhóm này đến chiếm đóng ở đây từ bao giờ thì chúng ta chưa có câu trả lời dứt khoát, chỉ biết khi Triệu Đà cát cứ ở huyện Long Xuyên thuộc Nam Hải (Quảng Đông) thì người Lạc Việt đã có mặt ở lưu vực sông Nhị Hà rồi. Ở đây họ đã tổ chức thành quốc gia tuy chưa ra khỏi tình trạng bán khai, và ngự trị quốc gia Lạc Việt bấy giờ là họ Hồng Bàng.

Căn cứ vào Từ Quảng (do Sử Ký Sách Án Dẫn) người Mân Việt ở Phúc Kiến đều họ Lạc cả khiến ta ngờ rằng người Lạc Việt ở Việt Nam bây giờ với Lạc Việt ở Phúc Kiến có mối liên hệ với nhau.

Về Nhân loại học, ông Cl. Madrolle trong bài Le Tonkin ancian B.E.F.E.A. XXXVII đã phát biểu ý kiến này rồi ức đoán ở Phúc Kiến có một nhóm Việt tộc làm nghề chài lưới, hàng hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm, hằng năm theo gió mùa, nhân gió bấc phiêu lưu theo dọc miền duyên hải rồi ghé vào miền Trung Châu sông Nhị, sông Mã (Việt Nam). Nhóm này cũng đã có phen vượt biển xuống cả Nam Dương, rồi lại nhân tiết gió nồm quay về căn cứ. Có thể một số đã ở lại Bắc Việt để sinh sống, vì ở đây đất cát có nhiều mầu mỡ, cho tới khi dân Việt tại miền Đông Nam Trung Quốc bị Sở diệt liền kéo cả toàn thể bộ lạc xuống Bắc Việt. Hán Từ Quảng đã căn cứ vào một số người họ Lạc còn sót lại ở đất Phúc Kiến nên nói rằng người Mân Việt họ Lạc.

Tại sao có cái tên Lạc Việt?

Ông Đào Duy Anh cho rằng nhóm Lạc Việt ấy đã thường tự sánh mình với một giống chim hậu điểu cứ đến mùa gió bấc lạnh lẽo cũng rời bờ biển Giang Nam với họ và tiến xuống miền Nam, đến khi mùa nóng trở về thì chim và người cùng quay lại chốn cũ. Dần dần trong tâm lý của họ phát sinh ra quan niệm tô tem (giống chim Lạc là một giống chim hậu điểu về loại ngỗng trời). Họ nhận giống chim Lạc là vật tổ rồi lấy tên của giống chim này đặt cho thị tộc của mình. Rồi họ mang lông chim Lạc ở đầu và ở mình, lại trang sức thuyền của họ thành hình vật tổ, hoặc đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu vật tổ cốt để cầu một sự hộ vệ của vật tổ trong khi lăn lóc giữa sóng gió bể khơi. Ngày nay người ta thấy trên mặt trống đồng Ngọc Lư có chạm các hình ảnh này. Các nhà khảo cổ Pháp như Goloubew và Finot cho rằng sự kiện này do ý nghĩa "tô tem". Đây chỉ là một sự ức đoán căn cứ vào các di tích mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy.

Lân cận với nhóm Lạc Việt là nhóm Tây Việt hay Tây Âu ở mé Đông Nam tỉnh Quảng Tây đã nằm trong chương trình chinh phục Bách Việt của nhà Tần, trong khi quân Tần sẻ sông ngòi để chuyển vận binh lương xuống các vùng Quế Lâm, Nam Hải, Tần diệt được Đông Âu và Mân Việt nhưng đã vấp phải sức kháng chiến của nhóm Tây Âu mặc dầu hạ được tù trưởng là Địch Hu Tống. Sau này một mặt quân Tây Âu rút vào rừng sâu, một mặt, cứ đêm lại tiến ra đánh du kích giết được Đồ Thư là quan Úy nhà Tần và làm hao mòn mấy chục vạn quân của Tần nữa. Cứ lời Lưu An, sau sự thất bại đau đớn trên đây quân Tần rút về miền Bắc chiếm đóng ở phía Bắc sông Ly. Ảnh hưởng của Đế quốc Tần bấy giờ mới choán được địa quận Quế Lâm tức Uất Lâm bây giờ và miền Nam Hải (tức là Quảng Đông và Quảng Tây) mà thôi.

Ngày nay người ta ngờ rằng người kế tiếp tù trưởng hay thái tử chết ở núi Bạch Lộc là một người con thứ của vua Thục mà sử chép là Thục Phán (An Dương vương) đã có công chống Tần trên đây sau khi nước Thục (ở Tứ Xuyên) bị Tần diệt được (Sử ký chép việc ấy vào năm thứ 5 đời Chu Thành vương tức năm 316); khi dư đảng chạy về phía Nam Lãnh náu mình ở đất Diên Trì là đất của nước Sở cừu địch của Tần mới chiếm được.

Rồi Phán cảm thấy đất dung thân chật hẹp nghèo nàn, nên chiếm đất Tây Âu và Lạc Việt, theo lối con đường xe lửa Điền Việt ngày nay, qua Khúc Tịnh, Mộng Tự rồi theo sông Hồng Hà chiếm Lạc Việt hợp Tây Âu và Lạc Việt vào làm một thành ra Âu Lạc sau này, lấy Cổ Loa làm kinh đô, tự xưng hiệu là An Dương vương (Có lẽ muốn nhớ lại tên cố hương là Hoa Dương, tên miền đất Thục ở Tứ Xuyên).

Việc Thục Phán vào đất Việt có lẽ xẩy ra trước khi quân Tần đánh Tây Âu. Lúc này Tây Âu đã thuộc về Thục Phán.

Đến ngày nay, căn cứ vào thuyết của L. Aurousseau và tài liệu của Đào Duy Anh người ta gần như có thể quyết định rằng người Việt Nam bây giờ tức là người Lạc Việt thuở xưa sinh tụ ở miền Nam bộ Trung Quốc, sau này trôi rạt xuống lưu vực sông Nhị Hà. Các nhà khảo cổ gần đây đào sâu các tầng đất thấy hài cốt người Anh-đô-nê-diêng, Mê-la-nê-diêng ở dưới, còn hài cốt người Lạc Việt hay Giao Chỉ ở trên nên cho rằng người Lạc việt đến lập cơ sở ở Bắc Việt chưa lâu lắm.

Lấy gì căn cứ để nói rằng chúng ta là một trong đám Bách Việt và các nhà sử học và cổ học đã dẫn chứng bằng những hình dáng, tính tình, phong tục và các đặc tính văn hóa của người Việt là những tiêu chuẩn vững chắc nhất xưa nay về nhân chủng học, để ấn định nguồn gốc và giòng giống của một dân tộc.

Thuyết nói rằng người Việt chúng ta đến miền Trung Châu sông Nhị và sông Mã chưa lâu lắm có thể đúng vì trên khu vực này giống người Anh-đô-nê-diêng đã đến trước chúng ta. Họ do bán đảo Ấn Độ di cư tới và chiếm đóng những miền đồi núi giáp Trung Châu Bắc Việt (Phó Bình Gia và làng Cườm ở Bắc Sơn. Hòa Bình, Chợ Gành) và miền Bắc Trung Việt (Đa Bút ở Thanh Hóa, Cầu Giát ở Nghệ An). Nhà bác học Sylvain Lévy lấy kỹ thuật đồ đá trau tìm thấy ở suốt bán đảo Hoa Ấn mà cho rằng những thứ này đã do người Anh-đô-nê-diêng đưa tới. Nhiều nơi còn có những đống vỏ sò, vỏ điệp được coi là di tích sinh hoạt của người Anh-đô-nê-diêng có lẽ đã sống về nghề chài lưới ở ven sông và bên bờ biển. Người Lạc Việt mà chúng tôi đoán cũng là giống Anh-đô-nê-

diêng làm nghề chài lưới đã tiếp xúc với người Thổ Trước miền Bắc Việt Nam cùng phương thức sinh hoạt tương tự rồi dần dần đồng hóa họ. Một phần của đám người Thổ Trước vì sự phát triển quá mạnh của người Lạc Việt đã bị dồn lên đồi núi, còn để lại ngày nay những di tích như hài cốt và các đồ dùng trong đời sống hằng ngày của họ, đã do các nhà địa chất học khai quật lên được. Khi còn ở Phúc Kiến, người Lạc Việt đã tiếp xúc với người Hán tộc thuộc giống Mông-gô-lích từ lâu, lại tới khi qua Âu Lạc pha máu với người Anh-đô-nê-diêng là giống chiếm cứ địa bàn ấy từ xưa, cho nên ta có thể nói rằng người Lạc Việt là một giống tạp chủng gồm nhiều yếu tố Anh-đô-nê-diêng và một phần nào yếu tố Mông-gô-lích. Nữ sĩ Colani tìm được trong một cái hầm mộ làng Cườm (Bắc Sơn một cái đầu lâu gồm cả tính chất Anh-đô-nê-diêng và Mông-gô-lích. Có lẽ là đầu của một người Lạc Việt nào lạc lõng vào trong đám Anh-đô-nê-diêng bị dồn lên miền sơn cước.

Truy cứu theo đặc tính sinh lý, ở nơi chúng ta, người ta cho rằng có sự pha máu giữa giống Anh-đô-nê-diêng với giống Mông Cổ, nếu xét tầm vóc người Việt Nam cao độ 1 thước 58, chân tay khẳng khiu, cái sọ tròn (chỉ xuất 82,8), môi hơi dầy, miệng hơi vẩu, mặt dẹt và hơi tròn, mắt có mí và hơi xếch, gò má cao, râu thưa và cứng, da ngăm ngăm, ta không thể không nhận đấy là đặc tính sinh lý của người Mông Cổ. Sự pha trộn này đã tạo thành con người Việt Nam có thể coi là một thực tế, nhưng qua các biến chuyển của lịch sử và do ảnh hưởng của thời tiết, thổ ngơi, con người Việt Nam cũng chịu nhiều sự thay đổi và có nhiều sắc thái khác để trở nên riêng biệt...

Đến Bắc Việt sau khi đã làm chủ nhân sông lưu vực sông Nhị và sông Mã, hẳn người Lạc Việt vẫn tiếp tục nghề chài lưới nhưng có lẽ chỉ một phần nào sống gần biển, ngoài ra dân Lạc Việt đã theo sinh hoạt định cư và lấy nghề nông làm căn bản do đó sách Quảng Châu Ký chép về Giao Chỉ nói: vua là Lạc vương, dân là Lạc dân, ruộng là Lạc điền và Lạc dân đã biết dùng nước thủy triều lên xuống để làm ruộng. Theo sách Hậu Hán Thư khi Lạc Việt đã thuộc về Hán mà dân Lạc Việt ở Cửu Chân vẫn chưa biết cày bừa bằng trâu bò, có lẽ vì sự tiến hóa của dân Lạc Việt mới chỉ phát triển tới lưu vực sông Nhị mà thôi chăng? Ở Trung Châu Bắc Việt người ta tìm thấy lưỡi cầy và lưỡi cuốc bằng đồng. Vì đồ dùng ở lưu vực sông Nhị, sông Đáy, nhất là ở Đông Sơn trên bờ sông Mã, người ta tìm thấy đồ đá, đồ gốm và đồ đồng của người Lạc Việt. Về những đồ đá, các nhà khảo cổ cho là thuộc về thời đại đồ đá mới còn sót lại. Đồ gốm đào được ở Đông Sơn thuộc về hậu kỳ của thời đại đồ đá mới mà hình thức cùng kỹ thuật tương tự với các đồ đào được ở Chiết Giang. Người ta cho rằng kỹ thuật này có lẽ do người Lạc Việt đem đến vì người Anh-đô-nê-diêng chưa tới một trình độ kỹ thuật cao như vậy. Đồ đồng phần nhiều là binh khí, búa, rìu, mũi thương, mũi mác, dao găm, mũi tên, lưỡi qua giống hệt như các thứ tìm được ở miền Giang Hoài và Chiết Giang của người Việt tộc. Song từ khi truyền đến Việt Nam thì kỹ thuật đồ đồng của người Lạc Việt mà xuất xứ là miền Ngô Việt, có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa Anh-đô-nê-diêng rồi nhờ điều kiện sinh hoạt dễ dàng được phát đạt dần đến một trình độ khá cao. Cái trống đồng Ngọc Lư hiện giữ được ở viện Quốc gia bảo tàng ở Hà Nội đã chứng tỏ lời chúng tôi nói đây. Và chính Mã Viện đã lấy ở đất Lạc Việt một cái trống đồng loại này đem về nước, đúc tượng ngựa đồng. Theo Lâm Ấp Ký dẫn ở Thủy Kinh Chú: người Lạc Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng nữa. Xem các đồ đồng tìm được ở Đông Sơn người ta thấy

hình người có tóc búi sau gáy, có bịt một cái khăn ngang hai mối thắt lại thả dài xuống lưng. Ở mỗi tai có đeo một cái vòng lớn. Hình như lưng có thắt một cái giây, ở sau lưng có một cái tua bỏ thõng xuống. Lại có một hình người khác, tai cũng đeo vòng lớn, nhưng phần thân dưới mang một cái váy như váy Mọi ngày nay. Ở trước váy có thêm miếng lá phủ, tóc thì búi cao lên đỉnh đầu, một nửa kết thành bím bỏ thõng xuống lưng. Búi tóc có bịt một cái khăn. Kiểu tóc và kiểu khăn này giống hệt cách trang sức của người Dayak ngày nay.

Hai hình người này cho ta phỏng đoán cách phục sức ngày xưa của người Lạc Việt. Theo lời tâu của Tiết Tôn làm quan ở Giao Châu dưới đời Tam Quốc, người Lạc Việt bấy giờ búi tóc và đi chân không.

Người Lạc Việt có tục xâm mình, tin mình là con cháu Giao Long (truyền thuyết con Rồng cháu Tiên) mà họ gọi là Lạc Long Quân. Họ tin tưởng quỷ thần, có tục chôn người chết, bỏ đồ binh khí bằng đá và bằng đồng vào quan tài trước khi hạ xuống đất. Tôn giáo có tính cách nông nghiệp. Mỗi năm về mùa Xuân, họ mở hội cho trai gái tự do vui đùa múa hát có ý nghĩa ghi dấu mùa Xuân và mở mùa Hạ, trai gái dùng trầu cau làm lễ cầu hôn. Trong những hội hè ở các nơi, dân đã có tế lễ rất thành kính. Nhiều miền thượng du ngày nay, dân sơn cước cũng rất ham chuộng và vẫn bảo tồn phong tục này. Về chế độ xã hội khi mới đến, dân Lạc Việt còn theo chế độ thị tộc như người thổ trước Anh-đô-nê-diêng. Sau này nông nghiệp phát đạt, tiến đến chế độ gia tộc phụ hệ, còn ở những miền hẻo lánh, rừng núi chế độ thị tộc vẫn còn tiếp tục.

Hậu Hán Thư quyển 116 chép về văn hóa của người Lạc Việt như sau: "Người Giao Chỉ không phân biệt trưởng ấu... Không biết lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu mà không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng, nghĩa là không có tổ chức gia tộc theo chế độ phụ hệ, chế độ tôn pháp như Trung Quốc.

Trong sớ của tiết Tôn ở đời Tam Quốc (Tam Quốc Chí 9.53) có đoạn nói rằng khi mới thuộc Hán, người Giao Chỉ ở huyện Mê Linh, và Cửu Chân ở huyện Đô Lương, hễ anh chết thì em lấy chị dâu, đó là di tích của chế độ mẫu hệ. Sau này xúc tiếp mỗi ngày một sâu với văn hóa Bắc phương những phong tục dấu vết của thời man mọi này tiêu ma dần cho đến mất hẳn từ thời Tích Quang và Nhâm Diên tức là thời Đông Hán. Trong cuốn Xã Hội Việt Nam ông Lương Đức Thiệp có nêu ra điểm này và trong cuốn Les Grandes époques de l'Indochine, Bulletin de la S.E.M. du Tonkin, Tome XV -- No. 2 pp. 281-287, ông L. Finot cũng có nói: Dân Văn Lang trước thế kỷ thứ 2 và thứ 3 còn sống ở trong trạng thái gia đình mẫu hệ (matriarcat) và có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng (lévirat). Trạng thái này đổi dời lần lần do sự đồng hóa với Tàu để từ gia tộc mẫu hệ biến thành gia tộc phụ quyền. Ông Nguyễn Văn Tố bác bỏ kịch liệt thuyết này cho rằng không có chế độ thị tộc mẫu hệ vì họ Hồng Bàng từ vua Đế Minh đến Lộc Tục (Kinh Dương Vương) đã có việc hôn phối tức là không có việc đàn bà chung chạ với nhiều người đàn ông, các con chỉ biết có mẹ, và cũng không có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng. Chúng tôi thiết nghĩ chế độ mẫu hệ có thể xuất hiện với đời thái cổ ở bất cứ nơi nào khi người ta chưa có văn minh, đạo đức. Lời phản đối của ông Nguyễn Văn Tố phải chăng vì lòng tự ái dân tộc chăng?

Về tổ chức chính trị, các thị tộc Lạc Việt còn là những bộ lạc đặt dưới quyền một tù trưởng và khi thị tộc Lạc Việt đến Bắc Việt khuynh hướng tập trung bắt đầu rồi thành một chế độ phong kiến sơ sài. Tình trạng này khởi từ họ Hồng Bàng nên sử chép bấy giờ có vua là Lạc Vương, dân gọi là Lạc dân, các cấp chỉ huy là Lạc hầu, Lạc tướng, Bố chính chia nhau các thái ấp lớn nhỏ tùy theo địa vị của mỗi đẳng, cấp. Và cũng do việc phân chia đất đai nầy ta nhận thấy đời sống của Lạc Việt khi đó đã là đời sống định cư từ các miền Cao nguyên cho tới các địa phương Trung Châu trên lưu vực sông Nhị Hà và sông Mã. Chế độ phong kiến đó hiện nay còn ở các nơi người Mường trú ngụ cho ta một hình ảnh có thể phù hợp với đời sống cổ xưa của dân ta kể từ họ Hồng Bàng...

Trong khi xét về nguồn gốc của người Giao Chỉ, Đông Âu, Mân Việt, Tây Âu và Lạc Việt chúng tôi đã trình bày các điểm tương đồng của các thị tộc trên đây với thị tộc Lạc Việt chúng ta, và chúng tôi có cảm tưởng rằng:

1. Người Việt của chúng ta xuất hiện từ đời thượng cổ ở miền Bắc Nam bộ Trung Hoa và dần dần tản mác xuống miền Bắc bán đảo Hoa Ấn.

2. Chủng tộc của chúng ta do các biến thiên của Lịch Sử đã lẫn lộn với người Hán tộc mà yếu tố Mông Gô Lích là một yếu tố quan trọng trong dòng máu của họ. Chúng ta lại hỗn hợp cả với giống Anh-đô-nê-diêng là một giống rải rác ở khắp Đông Nam Á Châu và đã đến bán đảo Hoa Ấn trước chúng ta.

3. Người Lạc Việt chúng ta đã tiên phong phiêu lưu xuống Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt trước áp lực của người Hán tộc. Các chủng tộc ở Á Châu phát tích ở miền đại lục thường chỉ tiến về phía Nam theo đường biển gần như một công lệ...

4. Người Việt chúng ta là những phần tử dũng cảm nhất có lẽ vì được hưởng nhiều đặc tính quý báu nhờ sự pha máu với nhiều chủng tộc, nên đã đương đầu được với nhiều cuộc xâm lăng của Bắc phương mặc dầu đã phải trải qua nhiều phút thăng trầm bi đát. Và cũng có thể nói rằng những cuộc hưng vong thê thảm này đã hun đúc cho dân tộc chúng ta một tinh thần tranh đấu bền bỉ, để tồn tại đến ngày nay, oanh liệt dưới vòm trời Đông Nam Á.

Phần 1 - Chương 2

Đời Sống Thượng Cổ Của Dân Tộc Việt Nam

Đời sống vật chất của ông cha chúng ta trong thời cổ xưa dĩ nhiên là khó khăn, chật vật hết sức. Sử sách tới nay chưa có sự kê cứu rõ rệt về vấn đề này vì đây là một vấn đề thuộc về thuở tiền sử và khuyết sử.

Ta có thể căn cứ vào câu "Ăn lông ở lỗ" để hình dung đại khái đời sống của người thượng cổ khi còn man dã. Dân tộc nào trên thế giới buổi nguyên thủy đều cũng vậy. Họ đã sống như bầy thú, trú ngụ trong các hang hốc. Họ lấy lá che thân, làm lều, túp trên các cành cây. Ăn thì ăn sống, nuốt thì nuốt tươi khi chưa biết dùng lửa. Hằng ngày rủ nhau săn bắn hoặc chài lưới, để tìm ra thực phẩm. Cuộc sống luôn luôn phải di chuyển vì chưa tìm ra được nhiều khả năng kinh tế (khi chưa có nghề giồng cây, giồng lúa, chế tạo các dụng cụ) và chống với Thiên Nhiên tàn bạo. Tâm hồn lúc nào cũng bị hoảng hốt vì mọi vật (động vật hay cả bất động vật) đều có thể là thù nghịch của họ. Họ cảm thấy mình là những sinh vật nhỏ mọn, yếu đuối vật vờ giữa cái vũ trụ mênh mông, bát ngát đầy huyền bí. Dòng thác đổ, cành cây rơi, cơn lốc thổi, tảng đá lăn, cơn sóng gầm, tiếng thú thét, hết thảy đều là những thứ ngày đêm khủng bố, ám ảnh họ. Họ cho đấy là sự hờn giận của các hung thần. Không có ý niệm về các hiện tượng trong trời đất và vạn vật, vả lại không có cách gì đối phó, thảng hoặc có đối phó thì cũng vẫn e sợ nên họ phải tôn thờ mọi vật, bởi trong đầu óc người cổ xưa, mọi vật đều có linh hồn và linh cảm, có thể sinh họa hay tác phúc. Vì vậy tục bái vật và thuyết đa thần đã chi phối họ rất mạnh mẽ. Với thuyết đa thần người ta tin có Thần Sấm Sét (thần thiên lôi), Thần Mưa, Thần Gió, Thần Sông, Thần Đất, Thần Nước, Thần Núi v.v... có lẽ bởi các vị thần này có thể có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Với tục bái vật, người ta thờ cây đa, cây đề, ông bình vôi, hổ, rắn, cho rằng các thứ đó đều có quan hệ mật thiết đến đời sống của mình, cai quản mình trực tiếp hay gián tiếp. Những phong tục và dị đoan đó đến ngày nay cũng hãy còn lác đác ở các thôn quê Việt Nam, cũng như ở nhiều bộ lạc da đen (châu Phi, châu Mỹ hay châu Á).

Thời gian trôi qua, người cổ của chúng ta mỗi ngày một tiến rồi một ngày kia biết lặn lội trong những khoảng ruộng bùn lầy, tưới những giọt mồ hôi xuống đất cứng để sinh sống. Bấy giờ chưa có gia súc, chưa có dụng cụ tinh xảo, họ trần lực lấy sức tay chân tranh đấu với Thiên nhiên. Họ đẽo đá làm thành những lưỡi cuốc nhọn để sới đất khô và đập cho nhỏ chờ lúc nước sông tràn vào ruộng, ruộng sẽ có bùn ngầu cho họ gieo giống. Họ biết tháo nước ra vào để khỏi nạn úng thủy hay thiếu nước. Gần bể về mùa hanh, họ biết dùng mực nước thủy triều lên xuống ở các ngành sông để lấy nước vào ruộng. Nhờ vậy ngay thời bấy giờ tại Trung châu Bắc Việt đã có nơi làm ruộng được cả hai mùa. Sau này sum họp với người Tàu họ biết dùng lưỡi cày sắt và trâu bò.

Vào thời cổ miền Trung châu Bắc Việt đâu có ruộng lớn như ngày nay. Đầm lầy, gò đống còn rải rác khắp nơi vì chưa khai thác, nhiều đồ nông nghiệp còn manh nha. Ngoài bờ biển và các cửa sông lau sậy cùng cây sú mọc đầy, rừng cây um tùm ở các đồi núi. Người cổ ở thưa thớt tại các thung lũng và các miền ruộng hợp thành từng làng, từng xóm. Năm bẩy chục nóc nhà tranh, vách đất quây tụ im lìm sau những lũy tre cao ngất. Ngoài làng là những cánh đồng, không có đồn trại, thành thị, phố phường gì hết.

Sông Nhị Hà bấy giờ là mạch máu chính nếu ta ví vùng Trung châu là cái thân. Con sông nầy đã bồi đắp nên mảnh đồng bằng hằng năm, bằng những lớp phù sa trở qua các thác ghềnh từ miền núi Vân Nam đem về nuôi nấng trang điểm đứa con nuông. Sóng bể Đông hãy còn rào rạt ở ngoài đồng bãi thuộc tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An bây giờ. Hai chục thế kỷ qua, chỗ đất liền tiến rộng ra miền nước mặn được hàng trăm cây số mở rộng Trung châu thêm được mấy tỉnh. (Đại để hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn cách đây trên dưới 100 năm còn là vùng biển rồi bỗng hiện lên nhiều làng mạc sầm uất như do một phép lạ).

Đây là lời Lưu An về đời Hán đã am hiểu tình trạng dân tộc chúng ta khi nền đô hộ của Bắc phương đã thành hình trên đất Giao chỉ.

Ngay thuở đó, về chính trị dân ta đã lập thành nước (do họ Hồng Bàng) theo thể chế phong kiến. Trong mỗi nóc nhà đã có chế độ gia tộc, gia trưởng. Ngoài làng mạc có chế độ tù trưởng, lạc hầu, lạc tướng v.v...

Sau này nhờ cuộc xúc tiếp với văn hóa Bắc phương, kỹ thuật canh tác được cải thiện, sức người được sức trâu bò hỗ trợ, nông nghiệp trở nên phát đạt. Nhân khẩu bắt đầu tăng gia, trí não mỗi ngày thêm cứng rắn trước Thiên Nhiên và vạn vật, đời sống hoạt động và dồi dào trông thấy.

Những ngày mùa đông tháng giá qua, xuân về đầm ấm, cây cỏ xanh tươi lại dưới ánh mặt trời, tinh thần của con người như bị kích thích do cái vui, cái tươi, cái linh động của vạn vật. Người có cảm tưởng trong khoảng thời gian này vị chúa tể thế gian đến với họ, gần gũi để thi ân, thi đức. Họ cũng vui theo cái vui của vạn vật. Họ khởi các công việc đồng áng nhưng ung dung thong thả rồi mở hội hè đình đám để làm vui từ già đến trẻ.

Trai gái hợp nhau xúng xính áo quần trên những ngọn đồi rộng hay bên các lũy tre xanh, hoặc giữa nơi đình trung điếm sở, hoặc rún rẩy trên các cây đu, hoặc tung còn, đánh phết, hoặc cất lên những câu hát đúm để ca ngợi cái tuổi trẻ đầy hứa hẹn mơ mộng, hoặc hy vọng những chuyện lứa đôi đằm thắm, hoặc mừng buổi thanh bình, thịnh trị. Đây là những điệu ca, những bài thơ mô tả cái đời sống mộc mạc, thuần phác hoàn toàn có tính cách bình dân giữa những buổi sáng huy hoàng của ngày xuân hay giữa những đêm trăng trong, bên cạnh ngọn cỏ lá cây qua những đôi mắt thắm của các cô thôn nữ luôn luôn mỉm cười để hé hàm răng đen nhức.

Rồi sau tiết Xuân có những cuộc vui công cộng, trai gái trưởng thành quen biết nhau, yêu nhau đính ước việc gia thất. Người con trai đem trầu cau đến xin bố mẹ

người con gái rồi mới được cưới. Đám cưới là một dịp làng xóm, hương thôn vui chơi ăn uống, nhai trầu nói chuyện. Trầu cau là một món cần trong sự xã giao vậy.

Về trầu cau có một chuyện cổ tích rất là cảm động lâm ly: Vào thời thượng cổ hai anh em nhà họ Cao thương yêu một người con gái; Người anh lấy được cô gái đó khiến người em đau đớn tuyệt vọng bỏ ra đi. Rồi người anh đi tìm em, vợ đi tìm chồng, rút cục ba người vì thương nhau trong cái nghĩa anh em chồng vợ quá thiết tha mà chết cả. kẻ hóa ra hòn đá vôi, kẻ hóa ra cây cau, kẻ thành cây trầu quấn quít lấy nhau. Người ta đem nhai quả cau và lá trầu cùng vôi (của hòn đá) thì thấy thành một chất đỏ tươi, vị đậm đà, phải chăng là cả mối tình thương yêu chân thật, nồng thắm? Trai gái lấy nhau, bè bạn kết giao đều lấy miếng trầu gây tình thân mật, thật là có ý nghĩa vô cùng.

Về việc hôn nhân của người Việt chúng ta xưa kia thì lập gia đình chẳng phải là để cùng mưu cuộc sống mà thôi. Hôn nhân còn có ý nghĩa vì người chết hay người sẽ chết nữa. Lấy nhau, người Việt có lẽ nghĩ trước hết đến vấn đề sinh con đẻ cái để có người lo việc khói hương cho tổ tiên và cả cho mình sau này nữa. Không người kế tự, đó là một sự đau đớn, nhục nhã hết sức cho người Việt, và đấy cũng là môt căn nguyên của chủ nghĩa đa thê ngoài ảnh hưởng của chế độ phong kiến. Người Việt tin rằng người chết nhưng linh hồn còn phảng phất ở chốn nhân gian do sự luyến tiếc con cháu, thì con cháu lo việc thờ cúng để tỏ lòng thương nhớ và cung kính người quá cố. Một lẽ nữa là sự mong mỏi người chết phù hộ cho kẻ sống, mối tin tưởng ở hầu khắp các tầng lớp dân tộc chúng ta từ xưa đến nay.

Người chết, vào thời thượng cổ, xác còn phải quàn ở trong nhà. Người nhà đục gỗ làm áo quan, hàng ngày dâng cơm nước thờ phụng như khi còn sống (phong tục này các đồng bào thiểu số nhất là dân Mường, Thổ vẫn còn giữ đến bây giờ). Lúc đem chôn cũng phải chôn theo đồ ăn, thức đựng cho linh hồn khỏi phải thiếu thốn (tục đốt vàng mã đã do quan niệm này, bây giờ gần mất hẳn).

Trước khi Khổng Giáo tràn qua và có ảnh hưởng nhiều vào văn hóa của chúng ta, chúng ta còn tập tục này nữa: nếu trong một nhà người anh chết đi thì người em út phải lấy chị dâu để cáng đáng mọi việc thay anh và trông nom các cháu. Các nhà chép sử cho rằng tục này phát sinh vì lý do kinh tế, tức là không muốn người đàn bà trẻ tái giá đem của cải và con cái của bên chồng đi. Phong tục này còn đến cuối đời Hán vẫn còn và có lẽ đã bị bãi bỏ trong thời Nhậm Diên, Sĩ Nhiếp và Tích Quang là những người có nhiệm vụ du nhập văn hóa Trung Quốc vào đất này và thủ tiêu những tập tục của dân bản thổ.

Buổi nguyên thủy người Việt sống theo chế độ bộ lạc tức là sống trong tình trạng dã man. Đời sống lại không có phong tục và đạo đức như trên đây đã nói rõ, và sự xúc tiếp giữa các bộ lạc đã xây dựng trên sức mạnh tàn bạo. Các bộ lạc yếu phải tòng phục các bộ lạc mạnh, do đó chế độ phong kiến ra đời cho tới sau này họ Hồng Bàng, một bộ lạc mạnh nhất xuất đầu lộ diện ngự trị tất cả các bộ lạc khác (xin coi dưới đây cội rễ của họ Hồng Bàng).

Về y phục, người thượng cổ khi chưa biết dệt vải, may áo đã sống trần truồng, rét mướt thì lấy lá hay vỏ cây che thân. Sau này có nghề dệt mới biết đóng khố, quấn

khăn, mặc quần áo. Người bình dân khi xưa lúc ở nhà chỉ đóng cái khố và mặc cái áo ngắn. Đàn bà mặc thêm cái váy. Có lẽ từ giai đoạn người Việt biết đóng khố, biết làm nhà cửa, biết dùng đồ kim khí là khi đã có tiếp xúc với các dị tộc, nhất là người Hán văn minh hơn họ. Tuy vậy y phục của họ rất là đơn giản do xứ ta thuộc vùng nhiệt đới, nóng nhiều rét ít. Ngày nay người ta tìm thấy trên mặt các trống đồng, các tảng đá hình người ở trên, đóng khố, đầu đội mũ bằng lông chim. Có thể đây là những di tích về hình ảnh người Việt Nam cổ. Còn khi người Trung Hoa sang chinh phục chúng ta, bấy giờ sự ăn vận mới bắt đầu tề chỉnh và đồng thời nông nghiệp của ta trở nên thịnh đạt. Ta biết búi tóc hay quấn khăn, mặc áo khép về tay phải hay mở ở giữa. Y phục của người Mường, Thổ ngày nay có lẽ là y phục của ông cha chúng ta thuở xưa.

Phần đông hạng bình dân cắt tóc ngắn để tiện làm lụng, chỉ có đàn bà và các nhà quý phái mới để tóc dài cũng do ý muốn làm dáng và để phân biệt giai cấp. Họ bện tóc quấn quanh đầu hay búi thành một búi tóc to ở sau gáy, ngoài bịt một chiếc khăn màu nhỏ để giữ cho chặt.

Họ không biết đi giày, guốc. Giày, nón là sau khi có người Tàu đem sang, ta mới có. Tính thích trang điểm, họ đeo đầy cổ và chân tay những vòng bằng đồng, xương hổ phách hay đồi mồi.

Đối với khách lạ, dân Việt rất tử tế ân cần. Họ ưa mời ăn uống, coi khách như người trong nhà. Lệ tiếp khách bao giờ cũng có cơi trầu, chén nước, đôi bên vừa nói chuyện vừa ăn trầu. Cũng vì tính hay ăn trầu nên họ có tục nhuộm răng. Điều này có lợi là răng được bền chặt thêm và nếu giữ gìn răng cứ đen nhánh mãi.

Bàn về phong tục của dân ta, chúng tôi phải nghĩ tới bài khảo luận về văn hóa Đông Dương (Les civilisations de l'Indochine) của ông G. Coedès. Nhà khảo cổ này đã nhận thấy ở dân tộc chúng ta không phải chỉ có những phong tục thuần túy "Trung Quốc" mà từ vua chúa đến dân thứ của ta hầu hết đều theo cả; ở nơi chúng ta còn có những phong tục trong gia đình, ngoài làng mạc như những việc thờ thần ở đình, miếu khác hẳn Trung Quốc. Những phong tục này có trước khi người Tàu qua đây, và tồn tại đến ngày nay mặc dầu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc trên mảnh đất này khá mạnh. Ông Coedes ngờ rằng trước khi văn học Trung Quốc du nhập vào đây (đầu thế kỷ thứ hai trước Thiên Chúa) người Việt Nam chúng ta đã chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Nam Á (Austro Asiatique) nên mới có những phong tục riêng biệt này. (Đáng chú ý có nhiều phong tục của Tàu trên đất Việt mà chính người Tàu cận lai không còn giữ nữa).

Nhận xét này được nhiều học giả hiện đại cho là đúng vì văn hóa Ấn Độ đã đặt dấu vết và ảnh hưởng ở miền Nam Á (nói chung) và miền Nam Đông Dương (nói riêng) trước khi người Trung Quốc có mặt ở Bắc Việt ít nhất trên một thế kỷ, tức là vào khoảng thế kỷ thứ nhất theo Thiên chúa kỷ nguyên. Ngoài ra người Giao Chỉ đến Bắc Việt lại không phải là những người đầu tiên. Ông cha chúng ta đi dần xuống đây xua đuổi người thổ trước là giống Anh-đô-nê-giêng, hợp chủng với những phần tử còn lại nên đã có những phong tục khác Tàu đến nay đã thành những đặc điểm của chúng ta. Tóm lại, có thể rằng chúng ta đã có thâu nhập một mớ phong tục thuộc văn hóa Nam Á nữa. Rồi văn hóa Trung Quốc hợp với một phần văn hóa Nam Á đã tạo nên nhiều cá tính quốc gia của người Việt Nam chúng ta ngày nay.

Phần 1 - Chương 3

Nhà Hồng Bàng
(2879-258 trước tây lịch)

- Truyền thuyết về nhà Hồng Bàng
- Nước Văn Lang của chúng ta.

1- Truyền Thuyết Về Nhà Hồng Bàng:

Các nhà chép sử gọi dòng họ đầu tiên ngự trị giống Lạc Việt là Hồng Bàng thị.

Trong Lịch Sử Xã Hội Việt Nam truy cứu ở Từ Nguyên Hoàng Thúc Trâm giải thích ba chữ Hồng Bàng thị như sau:

1) Hồng Bàng là thứ tên chim nước to hơn con nhạn cánh đen, bụng trắng, mầu tro, tính mạnh dạn. thính giác lanh lẹ.

2) Hồng theo ý nghĩa thông dụng là lớn. Tỉ dụ hồng thủy (nước lớn).

3) Chim "Hồng" nói trong sách cổ thường chỉ về con "Hồng hộc" tức là con ngỗng trời.

Nếu đi với "Hoang" thì hồng hoang nghĩa là thái cổ. Bàng cũng theo Từ Nguyên tức là đầy, lớn, bác tạp không thuần túy.

Thị theo Thuyết Văn là gò, núi như Hoàng Đế ban đầu ở đất Hữu Hùng nên gọi là Hữu Hùng thị sau đến đời Hiên Viên chi ngưu gọi là Hiên Viên thị. Như vậy chữ "thị" chỉ do chỗ đất mà được gọi tên là "thị". Không có nghĩa là họ mà là bộ tộc hay "thị tộc" theo danh từ xã hội học ngày nay.

Như vậy Hồng Bàng chỉ là một thị tộc do Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân lãnh đạo.

Theo lời tục truyền thì vua Đế Minh cháu thứ ba đời vua Thần Nông đi tuần thú phương Nam đến miền núi Ngũ Lĩnh thuộc núi Hồ Nam gặp một nàng tiên, lấy nhau rồi sinh ra Kinh Dương Vương đặt làm vua phương Nam. Sau nầy Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra một bọc có trăm trứng nở ra 100 con trai, nửa theo mẹ lên núi, nửa theo cha xuống bể Nam Hải, vì mẹ là giống Tiên và cha là giống Rồng do đó có giống Bách Việt rải rác khắp niền nam Trung Quốc (nước của Kinh Dương Vương lấy quốc hiệu là Xích Quỷ gồm tỉnh Hồ Nam, Quảng Tây bây giờ). Người Việt ngày nay tự cho mình là con

Tiên cháu Rồng là do sự tích này. (Cũng như người Nhật tự xưng mình là con cháu của Thái Dương thần (Amatérasu), người Tàu cho mình là con cháu Hoàng Đế, người Đức dưới chế độ Quốc Xã vừa qua tự cho mình là một giống người thượng đẳng sinh ra để thống trị các dân tộc khác (theo thuyết Mein Kampt của Hitler đảng trưởng Quốc Xã). Các nhà làm sử sách vì lòng ái quốc, trọng nòi giống mà tô điểm cho dân tộc của mình những điều tốt đẹp hoặc có ý muốn làm phấn khởi tinh thần dân tộc.

Lạc Long Quân phong cho con cả làm vua nước Văn Lang (quốc hiệu đầu tiên của nước ta) xưng là Lạc Vương.

Họ Hồng Bàng kể từ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và 18 đời Lạc Vương là những triều đại trước hết. Những triều đại nầy theo ý chúng tôi và cũng dựa vào thuyết của Léonard Aurous seau, đã ra đời vào cuối đời Xuân Thu (6 thế kỷ trước công lịch) bởi nếu cho rằng họ Hồng Bàng xuất hiện từ năm Nhâm Tuất (2897) đến năm Quý Mão (258 trước Công Lịch) vừa đúng 2621 năm, thì mỗi triều vua trung bình 150 năm sau, chúng tôi e rằng có sự sai lầm quá lớn.

Bàn về danh hiệu của Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân ta không thể quên chữ Kinh và Dương là đất Dương, hai châu thuộc địa bàn của giống Giao Chỉ chúng ta. Với chữ Lạc Long Quân cũng vậy. Danh hiệu này chỉ có nghĩa là vua của giống Lạc Long cũng như Kinh Dương Vương là vua miền Châu Kinh, châu Dương, Vân Nam Vương, Hán Đế v.v... nó nhắc tên đất đai hay chủng tộc của các vua chúa, Lạc Long Quân lấy Âu Cơ tức là nàng con gái đất Âu.

Chữ Âu lại gặp trong chữ Âu Giang tên một con sông nước Việt (Chiết Giang) ngày nay vẫn còn tên ấy. Nó nhắc chữ Âu Lạc, Âu Việt, Đông Âu, Tây Âu...

Như trên đã nói, vào thế kỷ thứ 9 một số thị tộc Việt lập ra nước Việt do một nhà quý tộc họ Mị cùng họ với vua nước Sở, do đó ta thấy các vua Sở lấy chữ Hùng làm hiệu thì 18 ông vua nhà Hồng Bàng cũng làm theo các vua nước Sở, tỷ dụ:

1. Hùng Dịch (1122-1078 tr T.C)
2. Hùng Nghệ (1078 tr T.C)
3. Hùng Đán (1052 tr T.C)
4. Hùng Thắng (1001 tr T.C)
5. Hùng Dương (946 tr T.C)
6. Hùng Cừ (887 tr T.C)
7. Hùng Chấp (877 tr T.C)
8. Hùng Duyên (876 tr T.C)
9. Hùng Dõng (847-837 tr T.C)

Và 18 ông vua của nhà Hồng Bàng lấy hiệu như sau:

1. Kinh Dương Vương (Lục Dục Vương).

2. Lạc Long Quân (Hùng Hiền Vương).
3. Hùng Lân (Hùng Quốc Vương).
4. Hùng Việt Vương
5. Hùng Hi Vương
6. Hùng Huy Vương
7. Hùng Chiêu Vương
8. Hùng Vị Vương
9. Hùng Định Vương
10. Hùng Uy Vương
11. Hùng Trịnh Vương
12. Hùng Vũ Vương
13. Hùng Việt Vương
14. Hùng Anh Vương
15. Hùng Triều Vương
16. Hùng Tạo Vương
17. Hùng Nghị Vương
18. Hùng Duệ Vương[1]

Còn nói theo cha một nửa xuống biển, một nửa theo mẹ lên núi, tức là một phần qui tụ ở miền sơn cước, một phần ở rải rác vùng đồng bằng là ra tới bể là lưu vực sông Dương Tử với miền núi ở giấy Nam Lĩnh. Dân tiến xuống bể được nhiều điều kiện thuận tiện nên tiến bộ nhiều vì vậy đã sống vào trạng thái phụ hệ, còn đám người lên non chậm việc khai hóa nên còn ở vào chế độ mẫu hệ. Đó là các dân dã man tỉnh Quí Châu, Vân Nam (ở Quí Châu có dân Miêu Tử. Ở Vân Nam có dân Sâm Ly hay Xa Lý đến đời Nguyên mới bị chinh phục. Họ tương truyền đời Chu Thành vương có sai xứ triều cống khi về được Chu Công Đán làm xe Chỉ Nam tiễn chân, cho nên họ có tên là Xạ Lý. Cũng có Bộ lạc tên là Lão Qua, xưng là Việt Thường dưới đời Chu, bộ lạc nầy bị nhà Minh chinh phục. Tài liệu nầy ở cuốn Les babrbares du Yun nan trong B.E.F.E.O. tome 8 1908).

Nhưng một điều quan hệ khác cần phải xét lại là Việt tộc hay họ Hồng Bàng có phải con cháu Thần Nông không và Thần Nông là người Hán tộc hay Việt tộc.

Chúng tôi không đồng ý với các sử liệu Tàu cho rằng Hồng Bàng là con cháu Thần Nông, điều mà nhiều người Việt chúng ta tin có thật vì quên rằng đấy chỉ là một truyền thuyết.

[1] Có nơi chép Hùng Vương 18 là Hùng Tuấn Vương hiện nay còn ở làng Cổ Tích, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (Bắc phần).

Thần Nông đây thực ra chỉ có nghĩa là vị thần dạy nghề nông, ông tổ nghề Nông. Có lẽ người ta đã lầm Thần Nông của ta với Thần Nông thị là dòng họ làm vua giống Hán sau Phục Hi thị (4480-4350 tr C.L.)

Ta nhận thấy rằng truyền thuyết trên đây dù sao cũng có phần nào sự thật. Ngày nay căn cứ vào các tài liệu của các nhà khảo cổ và sử học, ta có thể giải thích như sau để hiểu rõ tình trạng dân tộc ta dưới thời Thái cổ rõ rệt hơn:

Vào thế kỷ 30 trước C.L. dân Hán tộc sống dọc sông Hoàng Hà. Tại Lưu vực sông Dương tử thì có dân bản thổ: bên bờ sông phía Bắc có dân Miêu và Man, bên bờ phía Nam vùng Động Đình và Phiên Dương có dân Việt chúng ta ở rải rác đến núi Ngũ Lĩnh, các dân ở đây có trình độ xã hội canh nông.

Một nhà quí tộc dạy dân nghề khai khẩn ruộng đất, sau dân nhớ ơn thờ người ấy làm Thần Nông, Miêu, Man tuy không cùng chung chủng tộc nhưng cùng ở dưới quyền một nhà quí tộc thuộc dòng dõi Thần Nông. Người cháu ba đời của Thần Nông đi tuần thú về phương Nam đến Ngũ Lĩnh gặp một nàng con gái đẹp như tiên, ăn ở cùng nhau xin được một đứa con trai đặt tên là Lộc Tục. Sau vua phong cho con trưởng làm vua dân Miêu và Man ở phía Bắc sông Dương Tử và cho Lộc Tục làm vua dân Việt ở phương Nam, nghĩa là đất Kinh và Dương lấy quốc hiệu là Xích Quỉ vào khoảng thế kỷ thứ XXIX trước C.L.

Bấy giờ là thời đại phong kiến. Xích Quỉ chia ra ba nước (theo Vũ Cống trong Kinh Thư). Trong ba nước ấy, vùng Động Đình là một, vua Kinh Dương Vương lấy con gái vua kế vùng Động Đình là Long Nữ được một con trai tên là Sùng Lãm nối ngôi vua, xưng là Lạc Long Quân. Vua Lạc Long cưới con gái vua một nước láng giềng đất Âu, nàng Âu Cơ đến đây ta gặp một thời kỳ khuyết sử. Sau nầy Hán tộc tràn xuống phía Nam qua nước Sở thì nước Xích Quỉ có 100 nhà quí tộc đều xưng là dòng dõi của vua Lạc Long và Âu Cơ. (Ở đây ta có thể loại bỏ việc Âu Cơ đẻ ra trăm con do một bọc nở ra 100 trứng là hiện tượng không từng thấy trong y học). Có lẽ trong dịp áp lực của Bắc phương, có người mưu trí trong các nhà quí tộc đó đã nêu lên thuyết một trăm thị tộc cùng máu mủ, một cha mẹ phải đoàn kết để tự vệ, như vậy chắc trước kia họ thường xung đột với nhau.

Vào thế kỷ thứ 24 trước C.L trong ba nước kể trên có nước Việt thường kinh đô đóng ở phía Nam hồ Phiên Dương trở nên cường thịnh làm bá chủ vùng Phiên Dương và Động Đình. Năm 1352 trước C.L. có sai sứ sang cống vua Đế Nghiêu một con rùa lớn và năm 1109 tr. C.L. có cống cho vua Thành Vương nhà Chu.

Trước thế kỷ XII tr. C.L., trong các quí tộc có người tên là Hùng Dịch chinh phục được dân Miêu, Man miền sông Hán chảy vào sông Dương Tử, tổ chức thành một quốc gia, Tàu gọi là Kinh Man, đóng đô ở Đan Dương gần thành Nghi Xương (Itchang) ngày nay. Đến đời vua Hùng Cừ đem binh đánh lấy nước Đông và Dương Việt (nghĩa là người Việt đất Dương Tử. Việt Chương trước kia là Việt Thường, luôn dịp nước Ngạc ở vào khoảng thành Vũ Xương (Ou T chang) thuộc tỉnh Hồ Bắc cũng bị kiêm tính nốt.

Rồi Hùng Cừ cho con trưởng là Khang ở đất Cú Đản, con thứ hai là Hồng ở đất Ngạc, con thứ ba là Chấp Tỳ làm vua Việt Chương đó là nguyên nhân của chữ Hùng Vương trong truyền thuyết của ta.

Dân Việt quen sống với cảnh thái bình, bỏ lâu chinh chiến, không chống nổi quân Kinh Man nên phải thua. Vì dân số đông, nên dân Việt, một phần phải tiến lên núi Nam Lĩnh và đa số đã tiến xuống Nam Hải rồi lại gặp nhau ở đất Quảng Đông và Quảng Tây sau gọi là Bách Việt vậy.

Từ vua Chấp Tỳ trở về sau lịch sử Việt Thường ra sau? Có lẽ có lúc thịnh, vào năm 581 trước C.L., con cháu Chấp Tỳ có người làm vua Việt Thường xưng là Hùng Vương thứ nhất. Người Việt bấy giờ ở theo dọc bờ Nam Hải và Nam ngạn sông Dương Tử cho đến hồ Động Đình, họ đều có xâm mình nên người Tàu gọi là Văn Lang.

Bấy giờ nước Sở trước kia ở Kinh Man trở nên cường thịnh và thạo văn hóa Hán Tộc bành trướng về phương nam trở nên nguy hiểm cho nước Việt thường.

Thế rồi một ông vua họ Hùng bèn thiên đô qua đất Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang đặt quốc hiệu là U Việt. Đến đời vua Hùng Vương thứ VI mà người Tàu gọi là Câu Tiễn (496 tr. C.L.) Việt chiếm được Ngô trở thành cường quốc, làm bá chủ một khoảng đất phía Bắc tiến đến gần tỉnh Sơn Đông phía Tây gồm Việt Thường phía Nam giáp Hồ Tôn.

Câu Tiễn mất, đế quốc chia cho con cháu. Một người con Câu Tiễn được làm vua đất Lạc Việt ở tận phía Nam giáp Hồ Tôn xưng Hùng Vương thứ VII hoặc vì có lẽ là con trưởng, hoặc vì có ý dòm ngó các nước Việt ở phía Bắc nên xưng như vậy để tỏ ý là chúa tể chính thức của dân Văn Lang.

Đến đời vua Hùng Vương thứ XVIII, phía Bắc Lạc Việt có nước Âu Việt. Vua nước nầy là Thục An Dương Vương cướp được Lạc Việt nhập hai nước làm một gọi là Âu Lạc. Vì hai dân đều thuộc thị tộc Việt, ngôn ngữ cũng giống nhau nên con gái Hùng Vương thứ 18 gọi là Mị Nương, con gái An Dương Vương tên là Mị Châu đều có chữ Mị cả. Ấy là bằng chứng dân Âu Lạc tuy là hai nước mà vẫn là người Văn Lang, tức người Việt.

2- Nước Văn Lang

Bờ cõi của nước Văn Lang theo sử cũ gồm có 15 bộ:

1. Văn Lang: (Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên).
2. Châu Viên: (Sơn Tây vùng núi Ba Vì).
3. Phước Lộc: (Miền đồng bằng).
4. Tân Hưng: (Hưng Hóa Tuyên Quang).
5. Vũ Định: (Thái Nguyên và một phần đất của Hoa Nam).
6. Vũ Ninh: (Bắc Ninh).
7. Lục Hải: (Lạng Sơn và một phần Quảng Tây).
8. Ninh Hải: (Quảng Yên và một phần Quảng Đông).

9. Dương Tuyền: (Hải Dương).

10. Giao Chỉ: (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình).

11. Cửu Chân: (Thanh Hóa).

12. Hoài Nam: (Nghệ An Hà Tĩnh).

13. Cửu Đức: (Lưu vực sông Đà, sông Mã).

14. Việt Thường: (Quảng Bình, Quảng Trị) không phải là vị trí nguyên thủy.

15. Bình Văn: (?).

Xét địa thế 15 bộ trên đây, ta thấy dưới đời những ông vua cuối cùng Hồng Bàng (thời Chu Mạt) vị trí địa dư của nước Văn Lang đã lùi xuống Bắc Việt, và phía Nam của Văn Lang gồm hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay.

Còn cương vực của nước Văn Lang phía Bắc giáp hồ Động Đình (tỉnh Hồ Nam), phía Tây giáp Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên) phía nam giáp Hồ Tôn (Chiêm Thành), Phía Đông giáp Nam Hải, là cương vực cổ xưa của toàn thể gia đình Bách Việt hay là của nước Xích Quỉ, mà chúng ta chỉ là một chi phái. trong đoạn bàn về Bách Việt chúng tôi đã có dịp nói vào những thời khởi thủy dân Giao Chỉ sinh tụ ở Nam bộ Trung Quốc tại lưu vực sông Dương Tử, rồi tổ tiên chúng ta di cư dần xuống lưu vực sông Nhị và sông Mã. Tới nơi cuối nầy, địa bàn của chúng ta quả gồm có đúng 15 bộ đã kể trên. Sở dĩ có sự sai lầm mà ta thấy trong một vài cuốn sử chữ nho về vấn đề cương giới sau nầy của nước Văn Lang là vì chữ Văn Lang (trong cái tên Văn Lang) với chữ Dạ (trong cái tên Dạ Lang) hơi giống nhau. Dạ Lang đầu đời Hán là một nước Miêu Tử (Mèo) ở phía Nam Trung Quốc. Đây không phải là điều ức đoán bởi sách chép nhầm thật. Quyển Thông Điển (Quyển 181 25b) chép: Phong Châu là nước Văn Lang đời xưa (Cổ nầy viết chữ lãng "lương" bên chữ nguyệt và cho rằng có sông Văn Lang). Nguyên Hòa Quân Huyện Chí (Quyển 38 tờ 9b) nói quả quyết rằng Phong Châu là đất của Dạ Lang đời xưa. Thực thế, trong địa phận huyện Tân Xương bấy giờ có khe nước Dạ Lang và đây là địa bàn của nước Miêu Tử.

Nước nầy ăn qua một phần Quảng Tây và Quý châu, phía tây giáp La La (Lô Lô) gọi là Điền ở phía Tây Vân Nam, phía Đông Hồ Vân Nam thuộc Quận Kiện Ví, khi lệ thuộc về Hán từ năm III trước T.C. Sau quận ấy chia làm hai, phía Bắc là Kiện Ví phía Nam là Thương Ngô. Cuối đời Tiền Hán, quận Kiện Ví giáp phía Bắc và phía Tây sông Dương Tử.

Còn quận thương Ngô giáp phía Bắc quận Kiện Ví và phía Tây quận Tân Ninh là nước Điền ngày xưa ở phía Đông Bắc Thương Ngô giáp quận Ngũ lãng, ở đấy có Hồ Động Đình. Tóm lại vì Dạ Lang và Văn Lang đã lấn nhau, tất nhiên người ta phải lầm bờ cõi Dạ Lang là của Văn Lang.

Về vấn đề nầy, Ô. Lê Chí Thiệp phát biểu một ý kiến khác. Theo ông, trong thư tịch cũ của Trung Quốc không thấy nói tới tên Văn Lang, đến đời Thái Bình ngự lãm nhà Đường mới nói. Văn Lang để gọi chung người Kinh Man (dân Sở) ở dọc sông Dương Tử, người Việt ở Chiết Giang và người Lạc Việt là những người có vẽ mình, sau nầy sống ở Lưu Vực sông Dương Tử trôi dạt dân xuống tới bờ biển Nam Hải, bởi vậy các cổ sử mới

ghi bờ cõi Văn Lang: Bắc giáp Hồ Động Đình, Đông giáp Nam Hải, Nam giáp Hồ Tôn (Chiêm Thành) v.v...

Tên Văn Lang nầy được đặt ra do một quan niệm chủng tộc để phân biệt với giống dân không vẽ mình chớ không phải là dân một nước....

Vậy nên kết luận rằng cương vực cũ của chúng ta khi còn là Giao Chỉ gồm hồ Động Đình, biển Nam Hải, Tứ Xuyên và Hồ Tôn. Sau nầy dân ta di cư xuống Bắc Việt thì nước ta chỉ gồm 15 bộ kể ở trên, hoàn toàn trên đất Bắc Việt và vào tới Nghệ An. Đây là vị trí địa dư cuối cùng của ta sau cuộc Nam chinh của nhà Tần và khi đế quốc Nam Việt của Triệu Đà thành lập.

Ngoài ra ta còn thấy sử chép nước Văn Lang có 15 bộ. Trong đó có bộ Văn Lang, Giao Chỉ, Việt Thường là thế nào? phải chăng nhớ nguồn gốc của mình ngày xưa kia ở miền Hoa Nam, nên dân gian giữ các tên đó để đặt quốc hiệu hay đặt tên cho các bộ ?

Giai cấp phong kiến thời thượng cổ của chúng ta như thế nào ?

Theo Maspéro trong cuốn Royaume de Văn Lang BEEO trang 9, mỗi Lạc Tướng coi vài làng xóm, thuộc quyền Lạc Hầu là chủ những đất đai rộng bằng một tỉnh hay vài huyện ngày nay. Cũng có khi một vị Lạc Hầu đem chia bớt gia tài cho các con cháu và phong chúng làm Lạc Tướng. Công việc của các Lạc Hầu Lạc Tướng cai trị nhân dân. Khi họ nhàn rỗi thường họp nhau săn bắn. Tính họ hoạt động và hiếu chiến nên hay xung đột với các dân láng giềng. Ra trận họ mặc bộ áo giáp dầy dệt bằng lông chim hay bện bằng cỏ cây để tránh dấu tên hay mũi giáo; áo giáp có hai mảnh che đằng trước và đằng sau, từ ngang lưng thõng đến bắp chân. Mình mặc áo ngắn chẽn để hở cổ và hai cánh tay trạm hình sặc sỡ. Họ mang lá mộc (có chỗ gọi là lá chắn) hình vuông đan bằng tre trên mặt có kẻ hoa và vẽ mặt người. Đầu họ cũng đội một thứ mũ cũng bằng lông chim thực dài kết cái hình dữ dội. Họ đeo cung lớn, mang giáo dài và dao nhọn, luôn luôn bắn, phóng và đâm. Mũi tên có tẩm thuốc độc chạm vào da thịt dù chỉ sướt qua loa. thuốc cũng ngấm vào và phải chết. (Theo Parmentier: trong cuốn Lestambors de bronze).

Dân lo việc giồng lúa cho họ ăn, làm nhà cho họ ở, cắt người phục dịch cho họ mà không được đòi công sá. Xét ra như vậy dân chỉ là một thứ tài sản của họ mà thôi. Ngày nay các dân tộc thiểu số dưới chế độ quan Lang ở miền Bắc Việt có thể nói là hình ảnh hoàn toàn của chế độ Lạc Hầu, Lạc Tướng thuở xưa.

Các vị Lạc Hầu, Lạc Tướng tuy giữ quyền tự trị ở khu vực của mình nhưng cũng phải theo về một vị tù trưởng giàu mạnh ở phía Tây Bắc Trung châu sát với Trung du gồm địa phận tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, Sơn Tây ngày nay. Đây là một miền có nhiều thung lũng phì nhiêu, đồi đất tốt, dân đông đảo phát đạt hơn cả.

Kinh đô của Lạc Vương đóng ở Phong Châu (vào địa hạt huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên bây giờ). Họ nhà vua gọi Hồng Bàng. Lạc Vương đặt quan chế như sau: tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, các quan nhỏ gọi là Bồ chính. Con vua gọi là quan Lang. Con gái gọi là Mị Nương. Các Lạc Hầu được đặt trên các Lạc Tướng và có thôn, ấp lớn hơn. Hết thảy từ vua đến chúa đến các Lạc Hầu, Lạc Tướng điều có quyền thế tập.

Nước Văn Lang ra đời đã chịu cả uy thế của các vương triều Trung Quốc nên ngay buổi bấy giờ đã biết lập chính sách ngoại giao. Về đời vua Nghiêu, nhà đường bên Trung Quốc, sứ thần Văn Lang đã có lần đem dâng con rùa lớn. Về đời Chu Thành Vương (nhà Chu) có nói ở đoạn trên của sách nầy.

Phần 1 - Chương 4

Nhà Thục
(257-207 trước tây lịch)

Sử chép Thục Vương Phán cướp nước Văn Lang cuối đời Hồng Bàng tức đời Lạc Vương thứ 18. Vấn đề nầy đã làm nẩy nở nhiều mối dư luận khác nhau trong các nhà viết sử.

Lệ thần Trần Trọng Kim cho rằng Thục Phán có lẽ là một họ nào độc lập ở gần nước Văn Lang và căn cứ vào địa dư nếu Ba Thục (Tứ Xuyên) là xuất xứ của Thục Phán đối với Văn Lang phải qua nhiều đường đất, núi sông cách trở, việc chinh phục Văn Lang như vậy ắt không có thể được.

Vệ thạch Đào Duy Anh nghĩ rằng, Thục Phán có thể là một người con trai của vua Thục ở Tứ Xuyên. Năm 316 là năm thứ năm đời Chu Thành Vương, nước Thục bị nước Tần diệt, dân Thục chạy về phía Nam Lĩnh nương náu ở đất Diên Trì là đất của nước Sở cừu địch của nhà Tần mới chiếm được. Phán thấy không đất dung thân chật hẹp liền từ miền Nam Lĩnh Vân Nam, tiến xuống lưu vực sông Nhị Hà, thôn tính Tây Âu là Lạc Việt (nước Văn Lang) rồi lập lại nước Âu Lạc. Phải chăng đây là lời giải thích đối với sự hoài nghi của tác giả Việt Nam Sử Lược.

Lại một chỗ bất đồng nữa!

Theo Đào Duy Anh, việc chinh phục Văn Lang do Thục Phán đã xẩy ra trước đời nhà Tần nghĩa là đời nhà Chu khi đó dân tộc ta mang tên là Lạc Việt.

L. Aurousseau cho là Lạc Việt vong quốc từ năm 210 trước kỷ nguyên năm Tần Thủy Hoàng mất đến năm 207 là năm Triệu Đà đang oanh liệt ở miền Nam Hải. Nhân lúc Trung Quốc rối loạn, một người con vua nước Thục nào đó đã thừa cơ chiếm đất Tượng Quận của nhà Tần để dựng nước (Tượng Quận tức là Tây Âu gồm phủ Khai Viễn, Thái Bình thuộc địa phận Quảng Tây, phủ Liêm và phủ Lôi, phủ Liêm thuộc địa phận Quảng Đông).

L. Aurousseau đã lầm vì cho rằng Tây Âu với Lạc Việt là một, ông bằng vào lời chú giải của cổ sử ở Tiền Hán Thư (K. 95) nói là Tây Âu tức là Lạc Việt để giải thích chữ Tây Âu Lạc là nước Triệu Đà kiêm tính. Vì sử cổ không nói rõ rằng bấy giờ sở dĩ gọi là Tây Âu Lạc là vì nhóm Tây Âu hay Tây Việt và nhóm Lạc Việt là hai nhóm trong Bách Việt ở miền Quảng Tây và Bắc Việt ngày nay đã do An Dương Vương gồm làm một nước tức sử ta gọi là nước Âu Lạc.

Trên đây chúng tôi đã có dịp nói đến việc đánh Bách Việt của nhà Tần trong đó Thục Phán đã đóng một vai trò quan trọng. Nay dẫn thêm ít tài liệu theo sách Hoài Nam Tử để hiểu cuộc tranh đấu giữa Thục Phán và vua nhà Tần trong cuộc Nam Chinh của họ:

Khoảng năm 221, giữa lúc toàn thịnh nhà Tần (năm 33) đời Tần Thủy Hoàng dùng bọn lưu vong, rể thừa và lái buôn làm lính tiến xuống miền Nam là nơi sinh tụ của người Bách Việt. Việc này xảy ra khoảng năm 221-214 trước Tây Lịch. Quan Hiệu Úy là Đồ Thư đem quân lâu thuyền cùng tướng Sử Lộc đào sông vận lương đi sâu vào đất Lĩnh Nam, chiếm đất Lục Dương, Quế Lâm (nay là huyện Minh Quý tỉnh Quảng Tây), Nam Hải (Quảng Đông ngày nay) sau khi diệt được nhóm Đông Âu và Mân Việt. Đến lượt Tây Âu cũng bị cuộc xâm lăng của đạo quân viễn chinh Trung Quốc. Tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống nhưng ở đây quân Tần vấp sức kháng chiến dẻo dai của Tây Âu. Người Việt (Tây Âu) rút vào rừng sống cùng cầm thú, và cứ đêm tối lại đem quân ra tập kích quân Tần. Cuộc kháng chiến kéo dài 10 năm. Sau quân Tần chết rất nhiều. Đồ Thư bị hại, quân Tần hao tổn đến vài chục vạn, phần bị giết, phần thì không chịu được lam sơn chướng khí. Tần triều đành ngừng lại và thiết lập bộ máy cai trị ở các miền đất đai đã lấy được lập ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm (Quảng Tây) Tượng Quận.

Về Tượng Quận, Việt Nam Sử Lược chép là Bắc Việt[2]. Chúng tôi không đồng ý vì Bắc Việt khi đó là Âu Lạc đã thành Tượng Quận thì sau nầy đâu có sự kiêm tính của Triệu Đà bằng binh đao, chúng tôi cũng không thấy sách nào nói như Việt Nam Sử Lược rằng An Dương Vương đầu phục nhà Tần để quyết định rằng vì sự thần phục nầy mà Âu Lạc biến thành Tượng Quận.

Tóm lại ảnh hưởng của nhà Tần bấy giờ chỉ mới đến địa phận Tây Âu là tỉnh Quảng Tây và miền Uất Lâm cùng Nam Hải. Sau đó Tần triều phái 50 vạn người tù đầy đến chiếm đóng các nơi đã cướp được để bảo vệ bộ máy cai trị vừa mới thiết lập.

Ai đã cầm đầu cuộc kháng chiến có hiệu quả của Tây Âu? theo Quảng Châu Ký và Giao Châu Ngoại Vực Ký trong lúc tù trưởng bị hại, nhóm Tây Âu vô chủ thì người Kiệt Tuấn được nhân dân Tây Âu cử ra là An Dương Vương nhà Thục, vào khoảng năm 219 đến năm 207. Thục Phán đã nhân cơ hội nhà Tần suy, Quân Tần thất bại mà thâu phục nhóm Lạc Việt lập ra nước Âu Lạc. Trong việc chống nhau với Tần, Thục Phán tỏ được một tinh thần dũng cảm phi thường. Có thể nói như vậy là vì lúc nầy Tần vừa gồm thâu 6 nước, nhất thống thiên hạ Trung Quốc dựng thành Vạn Lý bên trong dẹp được mọi phản lực của giai cấp phong kiến có nền móng từ mấy ngàn năm, bên ngoài thuyết phục được các phiên bang ngang tàng hùng mạnh. So với sự tiến hóa của giống Hán tộc bấy giờ thì quả thật các thị tộc Việt đáng gọi là "Man di". Vậy mà Thục Phán dám đem sức "Mọi" chống với một đế quốc phú cường, hùng hậu thì cái tinh thần bất khuất ấy cũng là đáng phục. Lại nhân lúc nhà Tần lâm vào thế biến, Thục Phán chinh phục

[2] Theo Trúc Khê tiên sinh: Sử ta nói Tượng Quận nhà Tần là đất Bắc Kỳ. Trung Kỳ bây giờ song so sánh địa lý và dẫn chứng với các sách thì Tượng Quận chính thuộc về một phần đất của Tỉnh Quảng Tây nước Tần ngày nay. Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim nói Tượng Quận là đất Bắc Kỳ có thể không đúng.

Văn Lang dựng nên một quốc gia riêng một phương trời, Phán quả là một kẻ có óc tự cường và biết lợi dụng thời cơ.

Thục Phán chiếm được Văn Lang từ năm Giáp Thìn (257 trước Công Lịch). Xong việc chinh phục Phán xưng là An Dương Vương lập kinh đô ở Phong Khê tức huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên bây giờ, và hai năm sau cho đắp thành Cổ Loa (Tên thành là Cổ Loa vì xây cuốn nhiều vòng như hình trôn ốc, hiện nay còn dấu tích ở huyện Đông Anh và cái giếng Trọng Thủy, thành nầy lại có tên là Tu Long. Người Đường gọi là thành Côn Luân vì thành ấy cao lắm, rộng nghìn trượng).

Thục Phán đã đem văn hóa quê hương mình là nước Thục du nhập vào đất Việt, thiết lập mọi quy mô chính trị quân sự, dạy cho người Việt xây thành bằng đất, lấy tre làm cung nỏ, tên bịt đồng là hai kỹ thuật sở trường của người Thục. Rồi nhờ địa thế hiểm trở của Tây Âu và Âu Lạc lắm rừng nhiều núi lại thêm tinh thần quật cường của người Việt, Thục Phán đã lập nên sự nghiệp trên đây (đã nói trong việc đương đầu với làn sóng Nam tiến của giống Hán) .

Dân tộc Âu Lạc bước vào trường tranh đấu và được phát triển mọi khả năng có lẽ từ khi được Thục Phán lĩnh đạo, tiếc rằng không có cuốn sử nào nói về sự nghiệp của Thục Vương. Sau nầy với Triệu Đà, một tướng có tài thao lược của Trung Quốc hùng cứ miền Hoa Nam, tình thế của Âu Lạc không bao lâu phải đi sang chỗ rẽ. Rồi năm thứ 50 đời An Dương Vương, Âu Lạc bị lọt qua tay họ Triệu và thành một nước phụ dung của đế quốc Nam Việt. Trong lúc nầy nhà Tần đã đổ, Hán lên thay. Việc xâm chiếm Âu Lạc xẩy vào năm 180 sau khi Cao Hậu nhà Hán qua đời và lúc nầy Triệu Đà đã xưng đế ở Nam Việt.

Theo thuyết chính thống, An Dương Vương không thuộc về một thị tộc Việt nào hết, nhưng một vài sử gia ngày nay cho là An Dương Vương là người ngoài cũng chưa có chứng cớ đầy đủ. Theo tác giả trong giai đoạn lịch sử nầy. Hán tộc chưa có mặt miền Hoa Nam, Thục Phán có thể là một lĩnh tụ phong kiến cũng thuộc Việt tộc như nhiều lãnh tụ khác trong đám con Hồng cháu Lạc. Miền Hoa Nam quá rộng lớn, sông núi cách trở nhiều, Việt tộc lại phân tán khắp nơi mới có sự bỡ ngỡ nầy.

Vịnh Bi Kịch Thành Loa

Thành Loa trăm thước chẳng còn bền.
Mống rùa ba tấc chẳng là thiêng.
Nước nhà dấy mất tại người cả.
Gió mưa gây dựng công khó nhọc.
Nam gồm Văn Lang, bắc Ba Thục.
Dư đồ muôn dặm mở mang tới.
Một tấm sơn hà một tấm vóc.
Sẵn sàng cơ nghiệp không biết giữ.
Chiến đã không xong. hòa cũng ngộ.
Biên phòng chểnh mảng, thù hận quên.
Quanh quẩn một lầm hai tại lỡ,

Thân già đâu nới kẻ thù gia.
Chồng nào thương vợ, con lìa cha.
Giặc ngồi sau lưng nói chi nữa.
Nước ôi nhà ôi, biến Đại Nha !..
Dương Bá Trạc

Cổ Loa Hoài Cảm

Thành quách còn mang tiếng Cổ Loa.
Trải bao gió táp với mưa sa.
Nỏ thiêng hờ hững giây oan buộc.
Giếng ngọc vơi đầy giọt lệ pha.
Hoa cỏ vẫn cười ai bạc mệnh,
Cung đình chưa sạch bụi phồn hoa.
Hưng vong biết chửa người kim cổ ?
Tiếng cuốc năm canh bóng nguyệt tà.
Trần Tuấn Khải

CHÚ THÍCH. 1) Theo sử ký của Tư Mã Thiên là cuốn sử lâu đời hơn tất cả và đáng tin hơn hết, việc chinh phục Âu Lạc do Triệu Đà vào năm 180 trước kỷ nguyên chớ không phải vào năm 207 như Việt Nam Sử Lược đã dẫn. tức là năm Giáp Ngọ như sử ta.

2) Theo Đào Duy Anh "Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam" Mân Việt mất vào khi quân Tần đánh Bách Việt chớ không phải do Triệu Đà, sau nầy cùng thời với việc cướp nước Âu Lạc của An Dương Vương.

3) Thuyết nói rằng An Dương Vương chưa chắc đã là người ngoài, căn cứ vào sách Quảng Châu Ký và Giao Châu Ngoại Vực Ký. Sách nầy chép: Khoảng 221-214 Quân Tần đánh người Việt, giết được vua Tây Âu (tức Âu Lạc) gọi là Dịch Hu Tống. Coi đoạn sách nầy thì ta có thể cho rằng trước khi có cuộc xâm lăng của nhà Tần đất Giao Chỉ đã gọi là Tây Âu. Vua Tây Âu là Dịch Hu Tống bị giết có thể là vị Lạc Vương cuối cùng. Sau nầy dân Việt giữa lúc vô chủ và nguy biến đã cử người Kiệt Tuấn đứng ra lĩnh đạo cuộc kháng chiến là An Dương Vương nhà Thục, vậy Thục Phán chẳng phải là người nước Thục ở miền Tứ Xuyên. Còn cái tên Tây Âu hay Tây Âu Lạc hay Âu là do người Tầu đặt ra để gọi xứ ấy cho có sự phân biệt với các rợ Việt khác.

Phần 1 - Chương 5

Xã HộI Trung Hoa Trong Thời Thượng Cổ

- Các tổ chức chính trị, xã hội, văn hóa... dưới các triều đại Hạ - Ân - Chu.
- Các học thuyết cổ điển của Trung quốc (Khổng tử, Lão Tử, Trang Tử, v.v...)

Để biết trình độ của dân tộc Việt Nam chúng ta vào thời thượng cổ thế nào, ta có thể lấy cái văn minh của Trung Quốc cũng trong thời kỳ này làm mực thước để đo lường. Và cũng ở điểm này ta tìm hiểu ảnh hưởng của Trung Quốc bắt đầu lan tràn sang đất Việt qua các biến thiên của Lịch Sử.

Về chính trị, Trung Quốc khởi đầu tổ chức quốc gia và chính trị bằng chế độ phong kiến khi người Hán còn là các bộ lạc dã man, lạc hậu rải rác khắp các nơi trên lãnh thổ Trung Hoa. Trải qua thời kỳ man mọi và du mục, dân tộc Trung Quốc thượng cổ đã biết làm nhà cửa để ẩn náu, chế tạo ra dụng cụ cần thiết, tìm ra mọi phương kế nông nghiệp, sáng lập ra chữ viết để phô diễn ý tưởng tâm tình, các công cuộc văn hóa, chính trị, kinh tế bắt đầu thành hình, tiến triển và đi dần đến chỗ thống nhất.

Trung Quốc rộng lớn mênh mông đã chia ra nhiều địa phương. Mỗi địa phương có một lĩnh tụ cắt cử, và chịu uy quyền của một vị lãnh tụ lớn nhất mà họ tôn thờ là vị Hoàng Đế hay Thiên Tử. Các lãnh tụ nhỏ giờ đó là các chư hầu phải chịu mệnh lệnh của Thiên Tử. Vào thời thái cổ chư hầu có hàng ngàn nước. Đó là tình trạng dưới đời vua Đại Vũ nhà Hạ, nhưng đến vua Vũ Vương nhà Chu các chư hầu đã bớt đi nhiều lắm nghĩa là chỉ còn độ 800 nước. Cho đến đời nhà Tần việc thống nhất được thực hiện sau bao nhiêu cuộc nội chiến liên miên khiến dân chúng lầm than, điêu đứng hết chỗ nói. Cuộc nội chiến này bắt đầu từ đời Tam Đại (đời nhà Hạ, nhà Ân và nhà Chu).

Vũ Vương nhà Chu dẹp được Trụ Vương nhà Ân số chư hầu còn lại là 70 chia ra làm 5 bậc: công, hầu, bá, tử, nam. (Xin coi việc ấn định quyền lợi và trách vụ của họ ở trang sau đây).

1- Xã Hội Và Văn Hóa

Trung Quốc phát triển trước hết về nông nghiệp. Đến đời Hoàng Đế (2704 trước Thiên Chúa) nhân dân đã có đầy đủ các thứ cho đời sống hàng ngày (các thứ ăn uống, mặc, ở, dụng cụ sinh sản) biết làm nghề nhuộm, phát minh thuyền bè, xe cộ, chế tạo cung tên, chầy, cối, v.v...

Đời Hoàng Đế có đặt quan Đào Chánh để điều khiển việc làm đồ gốm, quan Mộc Chánh trông nom việc làm các đồ gỗ để cung ứng mọi sự cần thiết xã hội. Hoàng Đế biết dùng đồ gỗ để dựng nhà cửa. Vợ Ngài là Lão Tổ dạy dân chăn tằm, ươm tơ.

Từ đời Hoàng Đế trở về sau nền văn hóa Trung quốc cũng xuất hiện và tiến triển dần. Qua đời Đường Ngu (2356 trước C.L.) áo quần có vẽ mầu nghĩa là từ sự cần che thân, người ta đã tiến đến sự trang điểm. Đời vua Hạ Vũ đã có khoa trị thủy, có dây làm mực, có thước để đo. Mọi thứ bắt đầu lìa bỏ sự thô sơ để trở nên hoàn bị và có mỹ thuật. Nghệ thuật kiến trúc phát đạt mạnh cho nên đời Hạ Khải có Điếu Đài Toàn, đời vua Hạ Kiệt có Khuynh Cung Dao Đài, đời vua Thương Trụ có Lộc Đài tức là những cung điện nguy nga để yến tiệc chơi bời, chớ chẳng phải chỉ để che mưa gió như thuở trước.

Khi văn tự chưa phát minh, để ghi nhớ công việc người ta chỉ biết thắt nút. Đời Phục Hi đặt ra tám quẻ Càn, Khôn, Tốn, Chấn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài (bát quái) để chỉ Trời, đất, gió, sấm, nước, lửa, núi, đầm. Dần dần người ta lấy dấu hiệu thay cho việc thắt nút. Tục truyền đời Hoàng Đế có Thương Hiệt dùng móng thú và dấu chân chim in trên đất, cát để đặt ra văn tự. Văn tự dần dần lại theo lối tượng hình nghĩa là ghi chép hình ảnh của sự vật mà đặt thành chữ.

Cũng từ đời Hoàng Đế người ta dùng Giáp Tý để tính năm tháng và phát minh bói toán (bói cỏ thi). Xét như vậy, giống Hán đã có một nền văn hóa khá cao 27 thế kỷ trước khi Thiên Chúa Giáng Sinh.

2- Trật Tự Xã Hội, Gia Đình

Giữ quyền chúa tể trong thiên hạ là Thiên Tử. Thiên Tử có địa vị độc tôn, vô thượng. Theo quan niệm Á Đông, Thiên Tử thay Trời trị dân. Dưới Thiên Tử là các chư hầu được đặt theo cấp bậc: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam và được lĩnh phần thái ấp. Thiên Tử có ngàn dậm đất. Công, Hầu được trăm dậm. Bá được bảy chục dậm. Tử, Nam được năm chục dậm.

Thiên Tử có vạn cỗ xe, chư hầu được ngàn cỗ trở xuống. Có nhiều xe thì có nhiều binh vì xe dùng vào việc chiến tranh.

Y phục của vua, chúa cũng có sự phân biệt. Vua mặc áo màu vàng thêu rồng (hoàng bào) các chư hầu và các quan chức dùng màu khác.

Đến phi hậu cũng có sự ấn định rõ rệt: Thiên Tử có Đông Cung và Tây Cung và mười hai cung phi (nhưng đến Tần Thủy Hoàng cung A Phòng đã chứa đến ba ngàn mỹ nữ). Chư hầu có chín người.

Thiên Tử được riêng quyền cúng tế trời đất và có những nhạc dùng cho lễ nghi triều trung của Thiên Tử.

Các chư hầu hàng năm phải tiến cống Thiên Tử nhân tài, mỹ nữ, báu vật. Mỗi khi Thiên Tử đi chinh phạt, chư hầu có bổn phận đi theo đánh giúp hay tiếp tế binh lính, quân lương.

Dưới chư hầu có các quan đại phu cũng là những nhân vật quan trọng dưới chế độ phong kiến, họ cũng được hưởng quyền thế tập được chia đất, nhưng sau này đại phu được lựa chọn trong đám người hiền vua biết đến hay có người tiến dẫn.

Gia đình của người Trung Quốc thời cổ cũng đã chịu một trật tự nghiêm minh. Ông nội hay người cha là chủ, phụ trách việc khói hương, ra các mệnh lệnh cho mọi người theo. Kế tiếp ông hay cha là người con trưởng hay cháu trưởng (đích tôn). Cha mất, quyền trong gia đình qua tay người con cả, dầu có mẹ hay chị lớn (quyền huynh thế phụ). Đây là một nguyên tắc.

Thường dân chia ra 4 giới: Sĩ, Nông, Công, Thương và không có giai cấp nô lệ như ở La Mã và ở nhiều xã hội Âu Châu. Nhà Nông cũng được trọng như kẻ Sĩ nhưng Thương nhân thì bị khinh khi do đó có sự hạn chế mặc áo đẹp, ở nhà lớn.

Làm dân phải trung với Vua, vì Vua là tiêu biểu cao quý nhất cho quốc gia. Bất trung với Vua tức là phạm tội phản quốc. Bất hiếu với Cha Mẹ, tội cũng lớn vào bậc nhất và phải trọng hình...

Việc Quan Chế

Nhà Hạ đặt chức tam công là ba chức lớn nhất triều đình -- cửu khanh, 27 đại phu và 81 nguyên sĩ.

Nhà Ân đặt hai quan tướng, sáu quan Thái: Thái Tể, Thái Tôn, Thái Sư, Thái Chúc, Thái Sĩ, Thái Bốc -- năm quan: tư đồ, tư mã, tư không, tư sĩ, tư khấu -- sáu phủ: tư thể, tư mộc, tư thủy, tư thảo, tư khí, tư hỏa -- sáu công: thổ công, kim công, thạch công, thủy công, thú công và thảo công.

Đến nhà Chu có sự canh cải chút ít. Chu Công đặt ra sáu quan: thiên quan, địa quan, xuân quan, hạ quan, thu quan, đông quan. Dưới quyền mỗi quan có 60 thuộc quan.

Đứng đầu thiên quan là chức Chủng Tể (sau này tức là chức Tể Tướng) coi tất cả mọi việc chính trị và lý tài trong nước và kiểm soát cả mọi việc trong cung.

Đứng đầu địa quan là chức Đại Tư Đồ trông nom các việc thương, việc nông, việc giáo dục và cảnh sát.

Đứng đầu xuân quan là chức Đại Tôn Bá coi việc tế, tự, triều, sính, hội đồng, v.v...

Đứng đầu hạ quan là chức Đại Tư Mã coi việc quân sự đánh dẹp, giữ trật tự trong nước.

Đứng đầu thu quan gọi là Đại Tư khấu coi việc dân sự, kiện tụng.

Đứng đầu đông quan là Đại Tư Không, giữ việc khuyến khích công nghệ, nông nghiệp, thổ mộc.

Trên sáu quan có tam công là: Thái sư, thái phó, thái bảo và tam cô: thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo có nhiệm vụ trông coi, kiểm điểm, đặt để đường lối chính trị trong nước và không dự việc hành chánh.

Pháp Chế

Đời thái cổ có 5 hình để trừng phạt các tội nặng nhất -- ngoài ra có tội phải xử trị bằng roi da và tội lưu. Qua đời Hạ, Ân, Chu đặt thêm tội chặt chân, gọt đầu và tội đồ, và cuối đời nhà Chu vì sự biến loạn mỗi ngày một nhiều, nhà vua đặt thêm tội bêu đầu, xé xác, lăng trì, mổ muối, v..v..

Binh Chế

Tới nay không có sách nào nói rõ về tổ chức quân sự đời nhà Hạ và nhà Ân. Dưới thời nhà Chu, người ta đặt 5 tên lính là một ngũ -- 5 ngũ là một lượng -- bốn lượng (100 người) thành một tốt -- 5 tốt thành một lữ -- 5 lữ thành một sư -- 5 sư (12500) thành một quân.

Quân có quan Mạnh Khanh làm Tướng.

Sư có quan Trung Đại Phu làm Súy.

Lữ có quan Hạ Đại Phu cũng làm Súy.

Tốt có quan Thượng Sĩ làm Trưởng.

Lượng có quan Trung Sĩ làm Tư Mã.

Thiên Tử có 6 quân. Chư hầu nào lớn có 3 quân. Chư hầu vừa có 2 quân. Chư hầu nhỏ có 1 quân. Để giúp việc quân sự được mạnh mẽ, nhân dân phải tham gia vào các việc tổ chức sau đây:

Nước chia ra làm nhiều tỉnh. Mỗi tỉnh có 8 nhà.

Bốn tỉnh là một ấp (32 nhà)

Bốn ấp là một khấu (128 nhà)

Bốn khấu là một điện (512 nhà)

Mỗi điện phải chịu một cỗ binh xa, 4 con ngựa, 12 con bò, 3 giáp sĩ, 72 người bộ tốt, 25 người làm việc khuân vác các đồ nặng (tức là dân công nô dịch chiến trường). Tổng số là 100 người.

Điền Chế

Việc chia ruộng đất về đời thái cổ, đến nay chưa rõ ra thế nào, chỉ biết từ đời nhà Hạ triều đình chia 50 mẫu làm một gian -- 10 gian là một Tổ. Cứ 10 nhà cấy một khoảng ruộng (?) và quân phân hoa lợi. Nhà nước thu thuế 1/10 tức là cống xuất.

Dưới triều Ân và Chu, nhà vua đặt phép tỉnh điền tức là chia đất ra làm 9 khu hình chữ tỉnh. Những khu ở chung quanh là tư điền. Khu ở giữa là công điền. Mỗi tỉnh phải cho 8 nhà cầy cấy công điền rồi nộp hoa lợi cho Vua.

Dưới đời nhà Ân mỗi tỉnh có 630 mẫu. Mỗi nhà được 70 mẫu. Phép đánh thuế gọi là phép trợ. Qua đời nhà Chu, mỗi tỉnh có 900 mẫu. Mỗi nhà được 100 mẫu. Phép đánh thuế gọi là phép triệt. Cứ xét như trên đây mỗi tỉnh có 8 nhà và mỗi nhà được cầy cấy

từ 70 mẫu đến 100 mẫu, ắt rằng dân số của mỗi nhà đây phải khá đông do nhiều gia đình tập hợp lại, trái lại một gia đình thượng cổ có 5 hay 10 người làm thế nào mà khai khẩn được hàng 100 mẫu ruộng trong khi nông nghiệp chưa mở mang, điền khí còn thô sơ. Ta còn có thể coi mỗi nhà ngày xưa ở Trung Quốc như một xóm lớn hay một làng nhỏ ngày nay hoặc một họ mới hợp lý hóa được việc trên đây.

Sử lại chép dưới đời nhà Chu có lệ cứ 20 tuổi thì được chia cho 100 mẫu ruộng và số ruộng này được giữ tới 60 tuổi mới phải trả lại cho nhà Vua. Nhà nào có con thứ nhì gọi là dư phu, đến 16 tuổi được lĩnh 25 mẫu ruộng. Nhờ có phép chia ruộng như vậy nên trong dân gian không có sự chênh lệch quá đáng về tài sản. Theo thiển ý chúng tôi, sự ghi chép trên đây có sự sai lầm vì không thể nào từ đời nhà Ân đến đời nhà Chu tình trạng đất đai lại có thể phân phối như vậy. Nhà Ân cấp cho mỗi nhà 70 mẫu, nhà Chu cấp cho 100 mẫu rồi lại có thể cấp cho những trai tráng từ 20 tuổi mỗi người 100 mẫu . Như vậy số ruộng đất ở đâu ra mà cấp phát nhiều thế và mỗi trai tráng 16 tuổi hay 20 tuổi đảm đương sao được từ 25 đến 100 mẫu? Đây là tài liệu trích trong Việt Nam Sử Lược trang 34. Ngoài ra chúng ta cũng chưa từng thấy nói mẫu ruộng ngày xưa nhỏ hẹp hơn mẫu ruộng ngày nay, để có thể tin một phần nào.

Đến đời Chiến quốc, phép chia đất bỏ đi, dân gian được tự do cầy cấy tùy sức kể từ Lý Khôi làm tướng nước Ngụy và Thương Ưởng giữ chức tướng quốc nước Tàu.

Học Chính

Nhà Hạ lập nhà Đông Tự và Tây Tự cho hai cấp đại học và tiểu học. Nhà Ân đặt Hữu Học và Tả học cũng theo ý nghĩa đó. Các nơi này còn là chỗ tập bắn, làm văn và dưỡng đường cho các người già cả.

Nhà Chu lập nhà Tích Ung hoặc Thành Quân làm trụ sở dạy học cho con cháu vua, quan và những người tuấn tú lựa ở các thôn xã. Ở các Châu, Đảng[3], thì đặt nhà tiểu học gọi là Tự và nhà Tường cho dân chúng. Bấy giờ việc học cũng hạn định về tuổi: từ 8 tuổi đến 14 tuổi cho bậc Tiểu học, từ 15 đến 20 tuổi cho bậc Đại học.

Chương trình Đại học gồm có: Lễ, nhạc, thi, thư.

Chương trình Tiểu học có: luân lý, đạo đức và cách ứng đối, v.v.. Văn minh, học thuật Trung Quốc từ đời nhà Chu đến đời Xuân Thu đã tiến nhiều, xét qua các cơ cấu chính trị, kinh tế và xã hội trên đây nếu so với tình trạng của nhiều dân tộc khác bấy giờ. Điều đáng chú ý hơn cả là những học thuyết, tư tưởng và giáo lý đã được đề xướng do mục đích cải tạo hoàn cảnh xã hội Trung Quốc trong giai đoạn này hết sức nhiễu nhương vì nhiều cuộc biến loạn liên miên đã xảy ra giữa các phe nhóm phong kiến và quý tộc trước vấn đề quyền vị và danh vọng. Dân chúng dĩ nhiên là nạn nhân truyền kiếp của tình thế tam phân, ngũ liệt, của các vụ tranh vương đồ bá giữa vua chúa và các chư hầu.

[3] Cứ 500 nhà gọi là một Đảng, 12.500 nhà gọi là một Châu.

Những nhân vật khả kính đã ra đời trong thời kỳ này là Khổng Tử, Lão Tử và Trang Tử v.v.. Khổng, Lão đã xướng ra hai đạo thuyết tuy khác nhau nhưng đều hướng vào chỗ lập lại trật tự xã hội và giải phóng con người ra khỏi vòng hệ lụy. Nhiều học giả khác cũng góp phần trong cái lâu đài tư tưởng của Trung Quốc như Mặc Địch, Dương Chu, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Thi Giảo, Điền Biền, Quỷ Cốc, v.v...

Mặc Địch chủ trương thuyết Kiêm Ái, Dương Chu lập ra thuyết "Vị Ngã", Thân Bất Hại, Hàn Phi thuộc phái pháp gia đề xướng việc triệt để dùng luật pháp trị thiên hạ....

Qua nhiều thế hệ người đời sau lưu tâm đến đạo thuyết của Khổng Phu Tử và của Lão Tử (tự là Lý Đạm) hơn cả.

Khổng Tử

Khổng Tử tên là Khưu, tự là Trọng Ni sinh năm 551 trước Công Lịch tức là năm 25 đời Tương Công nước Lỗ và Linh Vương nhà Chu, ngày 27-8 ở huyện Khước Phụ nước Lỗ, mất năm 479, thọ được 72 tuổi. Ngài xuất thân hàn vi từng làm Ủy Lại coi việc gạt thóc, giữ kho, sau này làm Tư Chức Lại trông nom việc nuôi bò dùng vào việc cúng tế. Đến khi đạo đức của Ngài được người đương thời chú ý, có lần ngài đã giữ chức Tư Không nước Lỗ, nhưng không thi hành được ý muốn cứu dân cứu đời, vãn hồi nhân tâm thế tục. Ngài bỏ đi chu du thiên hạ luôn 13 năm. Ngài từng đặt gót chân ở Tống, Tề, Sở, Vệ, Tần, Thái vẫn không gặp được người tri kỷ. Đến năm 68 tuổi Ngài trở về cố hương (Lỗ) viết sách dạy học, môn sinh có tới 3.000 người.

Ngài đã lấy các quan thư của các thời trước chỉnh đốn thành Kinh Thi, lấy thi ca lịch đại soạn thành Kinh Thư, định đính kính Lễ, kinh Nhạc và làm Kinh Xuân Thu để thuật lịch sử nước Lỗ.

Tư tưởng luân lý đạo đức của Ngài gồm ở mấy điểm: Nhân, hiếu, đễ, trung, thứ và lễ nhạc. Như vậy người ta trước hết phải sửa mình để thành con người đạo đức. Có đạo đức là có tư cách, có nhân phẩm, đây là những yếu tố căn bản tạo nên giá trị của con người, trong gia đình và xã hội. Mà muốn gây được cái đức, người ta phải theo đạo trời là "Nhân" nó bao gồm cả vạn vật trong vũ trụ, nó là sự yêu thương mọi người như yêu thương chính mình vậy. Mạnh Tử sau này giải thích chữ Nhân là "Lòng trắc ẩn, là mối đầu của đức Nhân" mà ta có thể nói cách khác: người có Nhân là người có lòng trắc ẩn. Lòng Nhân đó theo Khổng Tử, trước hết phải đem áp dụng hằng ngày với cái xã hội quanh mình là gia đình, giữa những người thân thiết là cha mẹ, anh em, chị em rồi mới ra đến ngoài. Đức Nhân ở đây phát sinh ra điều Hiếu và Đễ. Nó có thiên hình vạn trạng để thích hợp với mọi người, mọi hoàn cảnh và gây nên những sự tốt lành.

Với chữ "Trung" Khổng Tử muốn rằng ta phải đem hết tấm lòng của ta đối với người khác (tận kỷ chi tâm) và thi hành chữ "thứ" thì phải xét khi ta làm việc gì cho ai, ta có muốn người ta làm cho ta điều đó không, tức là phải tính lẽ hơn thiệt, lợi hại. Tóm lại, nếu ta làm điều gì cho ai, ta phải xét thấy có lợi, thì hãy làm, cũng như ta làm cho ta vậy. Nếu có sự thiệt thòi cho người ta, ta phải tránh.

Khổng Tử hiểu chữ "Nhân" có nhiều bậc. Đạt được bậc cao nhất của chữ "Nhân" là bậc thánh tức là người siêu quần bạt chúng. Dưới thánh nhân là Quân Tử tức là người

có nhân cách, đạo đức, mô phạm để giữ địa vị dìu dắt dân chúng và làm gương mẫu cho họ nữa.

Tuy Khổng Tử chủ trương lấy "Đức" mà trị người, nhưng cũng nhận lễ phép là điều cần thiết. Mục đích của lễ phép là giữ mối giềng cho quốc gia, giữ vẻ tôn nghiêm của vua, duy trì trật tự phân minh ngoài xã hội. Ngài còn cho rằng Nhạc cũng phải có, để điều hòa tâm tình con người và chính trị làm bằng Lễ Nhạc là chính trị lý tưởng.

Về phương diện xử thế, Khổng Tử còn nêu ra đạo Trung Dung, Khổng Tử nói người quân tử trong khi xử đối việc đời phải giữ lẽ triết trung, nghĩa là không thiên quá nhiều về một bề nào, không cực đoan, không thái quá, bất thiên bất ỷ, do đó người ta tránh được những điều quá đáng bao giờ cũng có hại. Các nhà Nho của ta chịu ảnh hưởng của thuyết "Trung Dung" thường khuyên kẻ hậu sinh trong mọi cuộc giao dịch trong ngoài nhớ câu: "Hồng thắm thì hồng chóng phai, thoang thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu..", quả thật là thiết thực như vậy. Một nho gia, ông Tổ Canh Trần Đình Sóc gần đây giải thích Trung Dung một cách khoa học như sau:

"Ta đem thả một khối đặc xuống một thế loãng ví như thả một khúc gỗ xuống một cái hố sâu nước. Khúc gỗ bắt đầu chìm: ta tưởng nó chìm tới đáy, nhưng không, nó chỉ chìm tới chừng nào để đạt tới quân bình giữa trọng lực dìm nó xuống với sức nước đẩy nó lên. Hai bên đều nhau thì nó lơ lửng ở giữa. Ở đây là thế "Hòa" của khối đặc trong hoàn cảnh loãng của nó. Chỗ nó đứng là vị trí an bài đắc kỳ sở ở thế quân bình. Ta nhận thấy ở khối đặc và thế loãng ấy có hai thế lực chống nhau: một thế động và một thế phản động thừa trừ lẫn nhau mà sinh ra một thế thứ ba là thế "Hòa" hay là thế "quân bình" nó đã dung hoà được hai phương diện mâu thuẫn, hai khuynh hướng đối lập của nó.

Cùng một lý ấy ta suy rộng ra thì thấy các vì tinh tú dun dẩy, hấp dẫn nhau vào đúng vị trí của thế quân bình nên vẫn luân chuyển mà không xô xát. Thời tiết được thế quân bình thì vạn vật sinh thành nãy nở, v.v... cho nên người ta nhận lấy cái định luật này để noi theo và ứng dụng vào cuộc đời mới mong thành công trong mọi việc..."

Về chính trị (Khổng Tử còn là nhà chính trị nữa). Khổng Tử nêu lên thuyết chính danh, đó là một tư tưởng chủ yếu của Ngài. Và nếu Khổng Tử có tư tưởng này là vì Ngài sinh ra giữa thời phong kiến, xã hội đang đảo lộn, trật tự đang ngửa nghiêng, nhân tâm đang suy bại. Muốn chấm dứt cái thời đại vô kỷ cương đó, Ngài khuyên các vua chúa và thứ dân phải xử sự cho hợp cái địa vị, cái danh nghĩa của mình, nghĩa là kẻ làm vua phải biết đạo và theo đúng đạo làm vua, kẻ làm tôi, làm cha làm con cũng vậy, đừng ai xâm phạm đến địa vị quyền lợi của kẻ khác, trên dưới một lòng để đi đến chỗ thống nhất cho quốc gia về mọi phương diện.

Tóm lại, từ đấng vương giả dến dân chúng đều phải tuân theo tam cương ngũ thường và liên đới trách nhiệm trước mọi cuộc thịnh suy của dân tộc, xã hội. Mọi điều khuyến cáo này xét ra được khảo sát trong lệ tục nhà Chu trước khi xuất hiện trong Lễ Kinh và Nhạc Kinh mà Ngài đã biên soạn sau nhiều năm đi chu du các nước. Họ Khổng khuyên vua chúa có đức độ trong cái nhiệm vụ thay trời trị dân (thừa thiên thụ mệnh) nhưng phải cố kiêng dùng chế độ võ lực và chuyên chế. Họ Khổng lại tin rằng người ta sinh ra vốn có tính thiện (Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn)

và sau này sinh ra gian ác là vì chịu ảnh hưởng xấu xa của những kẻ chung quanh. Như vậy hình phạt để ngăn tội lỗi chỉ nên dùng một cách bất đắc dĩ mà thôi, ngoài ra nên lấy lễ nhạc để cảm hóa lòng người là hơn.

Nho Giáo cũng phản đối kịch liệt các hôn quân, bạo chúa nên trong Kinh Lễ có câu: Quân mệnh thuận tắc thần hữu thuận mệnh, quân mệnh nghịch tắc thần nghịch mệnh. Rồi một nho giả đã từng viết: Vua là thuyền, dân là nước, nước đỡ thuyền nhưng cũng có thể làm đắm được thuyền. Như vậy nho giáo rõ rệt đã có tinh thần dân chủ và cách mạng ở trong và đã khuyên vua chúa hành động sao cho hợp lòng dân và ý trời. Nếu trái ý dân là vi thiên mệnh thì dân có quyền chống lại.

Tư tưởng này đã phát sinh ra ở một vài quan niệm chính là Người và Trời có mối tương quan hay là có hai trật tự: trật tự thiên nhiên và trật tự nhân sinh mật thiết liên lạc với nhau, hòa hợp với nhau. Nếu so với các tư tưởng chính trị cổ của các nước Âu Châu, Nho Giáo đặt quyền lợi của người dân trên quyền lợi của Vua chúa thì quả là tư tưởng Nho Giáo cấp tiến hơn nhiều. Âu Châu thời xưa coi vua chỉ chịu trách nhiệm với Trời tức là Thượng Đế hay Thiên Chúa mà thôi và dân không có quyền kiểm soát Vua chúa.

Có điều đáng để ý là Nho Giáo không đề cập cách kiểm soát Vua chúa hoặc quyền hành của họ do dân chúng trao cho để ngăn trừ những hành động chuyên chế và lạm dụng. Phải chăng phái trí thức tức nho giả thời xưa không tin ở năng lực của Đại chúng nên chỉ biết kêu cái thiện tâm, thiện chí của các nhà cầm quyền khiến ta phải nghĩ rằng Nho Giáo chỉ biết nêu cao tinh thần đạo đức mà thôi. Ngoài ra về chính trị Nho Giáo đã thiếu hẳn một cái gì thực tế trong căn bản nên không đi tới một kết quả để vãn hồi ngay được nhân tâm, thế tục thuở ấy. Cái quan niệm thật sự và triệt để dân chủ ngày nay là Chính phủ phải là của dân, phụng sự dân và tùy quyền dân (Tổng Thống Abraham Lincoln) đã giải thích chính thể dân chủ ở Hợp Chủng Quốc ngày nay như vậy: The Government Of The People and By The People).

Lão Tử

Bên cạnh Nho Giáo có Lão Giáo là một đạo giáo đã từng được nêu cao như một giáo thuyết khác ở Trung Quốc. Và sau Lão Giáo có Phật Giáo ngoài Nho Giáo. Ba thứ đạo giáo này quan hệ vô cùng cho nền học thuật của Đông Phương, vì vậy đã được ấn định vào các chương trình khoa cử sau này và về mặt thực hành các đạo giáo này đã được hoan nghênh, cổ võ khắp nơi nhưng không gây ra những sự xung đột gắt gao như các tôn giáo khác ở nhiều dân tộc trên thế giới. Vì vậy người ta gọi ba đạo giáo này là "Tam giáo đồng nguyên".

Phải chăng Khổng Giáo cũng như Lão Giáo hay Phật Giáo đều cũng phát sinh ở mục đích cứu dân, cứu đời, sửa chữa nhân tâm, triệt bỏ mọi tham ý, tà dục và nêu cao tình ưu ái giữa Gia đình, Xã hội và Nhân loại để con người đi tới một tập thể có Hòa bình, Cơm áo, Tự do và Hạnh phúc? Từ nguyên lý đến phương pháp, đến cứu cánh. Nho Phật Lão chỉ khác nhau ít nhiều ở mặt thực hành; chẳng hạn Nho Giáo đi tìm chân lý trên con đường nhân sinh tương đối ở phạm vi nhập thế, mà Lão Trang hay Phật Giáo

thì đưa ra những điều cao siêu, huyền diệu ở phạm vi xuất thế, tựu trung cả ba đều mưu sự hòa vui cho nhân loại giải phóng con người trên mọi phương diện.

Dưới đây, chúng tôi xin trích bản khảo luận ngắn về thân thế và tư tưởng của Lão Tử vị lãnh tụ của tư trào phương Nam trên 20 thế kỷ trước và cả ngày nay nữa.

Lão Tử, là người nước Sở, họ là Lý, tên là Nhĩ tự là Đạm. Không rõ ngày sinh và chết vào năm tháng nào, cứ Hồ Thích dẫn chứng thì đại ước thì Ngài sinh vào khoảng năm 570 trước C.L., hơn Khổng Tử chừng 20 tuổi. Ngài từng làm quan Trụ Hạ Sử nước Chu, coi giữ kho sách nhà vua. Ngài tuy làm quan song vẫn tu hành đạo đức, lấy sự tự ẩn vô danh làm chủ. Ở nước Chu lâu ngày, sau thấy nhà Chu suy nhược không thể vãn hồi được bèn bỏ đi, rồi không rõ tung tích thế nào. Sách của Ngài làm ra, chỉ có một bộ Đạo Đức Kinh thôi.

Nhưng trái với Khổng Tử và Mạnh Tử chú trọng đến nhân nghĩa, lễ nhạc để cứu vãn tình thế đương thời, lập lại trật tự xã hội, Lão Tử tuy cùng quan niệm như Khổng Tử có một trật tự thiên nhiên, nhưng trật tự ấy không có nghĩa bó buộc người đời trong một khuôn khổ nào hết. Chính trị, đạo đức, giáo dục, học vấn đến cả Trời đều không là gì hết (Thiên địa bất nhân) mà lại còn có hại là đàng khác. Lão Tử bài xích hết thảy các tiên vương, tiên thánh: Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ... nên đã dám nói rằng: Làm loạn thiên hạ là ông Nghiêu, ông Thuấn. Làm đói thiên hạ là Thần Nông (Loạn thiên hạ giả Nghiêu dữ Thuấn, cơ thiên hạ giả thần nông); chế độ chính trị nào cũng chỉ là những phương cách bóc lột, đè nén dân chúng của một hay nhiều giai cấp xã hội. Lập ra nhiều phép tắc, luật lệ càng đưa dân chúng đến chỗ nghèo nàn, khốn cực, gian ác, những phương pháp làm giàu càng đưa gia đình đến chỗ bại hoại, suy đốn.

Phủ nhận và bài xích hết thảy mọi qui mô và tổ chức đã sẵn có, Lão Tử nêu ra Vô Vi Chủ Nghĩa.

Sách Đạo Đức Kinh của Ngài khuyên người đời sống Hòa Hợp với thiên nhiên, tự cải hóa, cởi bỏ mọi điều dục vọng. Đứa trẻ sơ sinh là hình ảnh của Thiên nhiên, của đời sống hồn nhiên thuở nguyên thủy. Một khi loài người và Tạo vật đã hòa hợp được với nhau, nghĩa là đều vô tri, vô hám thì không còn sự tranh giành, xô xát thế giới sẽ có hòa bình, hạnh phúc.

Lão Tử là tiên phong cho tư tưởng đương thời, phàm chư tử bách gia đời sau, phần nhiều là gốc ở Lão học. Nội dung của Lão học đại khái như sau đây:

1. Thiên Luận

Trước Lão Tử thì trong tư tưởng giới người ta đều cho trời là có ý chí và chủ tể hết thẩy. Đến đời Xuân Thu, Chiến quốc là buổi chiến loạn liên miên, người ta đối với trời bèn sinh lòng hoài nghi, rồi đến oán vọng trách mạ. Lão Tử thuộc giòng quí tộc, thấy chế độ phong kiến đương ở vào cảnh vỡ lở, lại có phẫn khái nhiều, cho nên ngài cho rằng: "Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rơm"[4]. Ngài đã không tin trời cho

[4] Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật như sô cẩu.

nên mới nêu ra một cái gọi là "Đạo" là cái "tự nhiên hỗn thành trước khi có trời đất, im lặng quạnh quẽ, đứng một mình mà không đổi, chỗ nào cũng đi mà không mỏi, muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra." [5] Tác dụng của Đạo là: "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật".[6] Đạo chỉ là tự nhiên không có ý chí, cho nên Ngài lại nói rằng: "Trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên"[7]. Hai chữ "tự nhiên" ấy là không thừa nhận trời làm đấng chủ tể của muôn vật vậy.

2. Vô Vi Luận

Lão Tử đã trọng tự nhiên, cho rằng vạn vật đều có một cái đạo lý "độc lập nhi bất biến, chu hành bất đãi", là không cần có trời làm chủ tể, cũng không cần đến người gây dựng sắp đặt. Do tư tưởng ấy rồi thành ra tư tưởng phóng nhiệm, tức là lý thuyết Vô Vi. Nhân sinh triết học của Lão Tử là ở thuyết Vô Vi ấy. Ngài cho rằng người ta phải giữ lòng cho bao giờ cũng thanh tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự nhiên, đừng nên thiết đến cái gì cả "Thường có bỏ hết được cái lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền diệu của Đạo"[8]. Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên hạ, không dòm ra ngoài cửa sổ mà biết được cái đạo trời thống trị cả thế gian, người ta hễ muốn đi xa bao nhiêu thì lại càng biết ít bấy nhiêu.[9] Về việc học cũng vậy "càng học càng biết nhiều mối thì lại càng vô ích mà hại cho mình, chứ đã đem tâm trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bực vô vi, tuy vô vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh hưởng của mình".[10]

Về chính trị Lão Tử cũng theo nguyên lý vô vi cho rằng "không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng."[11] Tuy nhiên, vô vi không phải là cứ ngồi yên không hành động gì cả đâu, nhưng đã làm việc chính trị thì phải phòng ngừa từ trước, lo việc từ trước, từ lúc chưa có việc gì xẩy ra thì mới được[12]. Ngài cho rằng: "Đạo lớn đã bỏ thì mới đặt ra nhân nghĩa; có kẻ trí tuệ thì mới có những điều gian ác phản nghịch, vì cha con vợ chồng không hòa với nhau nên mới sinh ra hiếu tử, vì quốc gia biến loạn cho nên mới có trung thần" [13], nghĩa là những điều ước thúc của luân lý, đạo đức đều là trái với đạo cả.

---

[5] Hữu vật hỗn thành, tiện thiên địa sinh tịch hề, liên hề, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.

[6] Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

[7] Thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên.

[8] Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu.

[9] Bất xuất hồ tri thiên đạo, bất khuy hữu kiến thiên đạo, kỳ xuất di viễn kỳ tri dĩ thiên.

[10] Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn, tổn chi hữu tổn, dĩ chí ư vô vi. Vô vi nhi vô bất vi.

[11] Vô vi nhi dân tự hóa.

[12] Vi chư ư vị hữu, tri chí ư vi loạn.

[13] Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa, trí tuệ xuất, hữu đại ngụy, lục thân bất hòa, hữu hiếu tử, quốc gia hỗ loạn, hữu trung thần

Những nhà chính trị biết theo đạo thì không cần lấy nhân nghĩa lễ trí mà dạy dân, chỉ cần khiến cho dân giữ lấy tính giản dị chất phác mà theo tự nhiên. Cái xã hội lý tưởng của Lão Tử là "nước nhỏ ít người, không cần kỳ xảo, văn vật, không cần đến binh mã, quân lính, không cần giao thông, không cần những đồ xa xỉ trang sức, miễn được ăn no, mặc ấm, ở yên, giữ lấy phong tục dịu dàng hòa nhã."[14]

Nhưng quan niệm "thiên địa bất nhân", "thanh tĩnh vô vi", ấy rất hợp với tư tưởng yếm thế ở xã hội đương thời cùng những ý thức tiêu cực và phẫn oán của giai cấp quý tộc phong kiến đương suy đốn.

Trang Tử

Chủ nghĩa xuất thế của Trang Chu cũng theo chủ nghĩa vô vi của Lão Tử mà suy diễn ra. Song vô vi chủ nghĩa của Lão Tử còn có hàm ý vị xử thế, chứ xuất thế chủ nghĩa của Trang Chu thì cho rằng: "Trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một", cho nên vô thủy vô chung, vô tiểu vô đại, vô yểu, vô thọ, vạn sự vạn vật đều là nhất tề. Nhân thế mà Trang Tử có cái nhân sinh quan tự nhiên nhi thiên, hễ gặp lúc nào sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh"[15]. Trang Tử nói: "Kẻ chân nhân ở đời xưa không biết ham sống, ghét chết. Đẻ ra cũng không mừng, chết đi cũng không chống, thoát qua thoát lại, không quên lúc mới sinh, chết cũng để mặc kệ, sinh ra rồi thì thường tự đắc, có chết nữa cũng là trở lại với trời, không cần dụng tâm mà vực đạo, không cần lấy sức người mà giúp trời, như thế gọi là chân nhân vậy"[16]

Tư tưởng Lão Trang quả là một thứ triết học cao siêu kỳ diệu khiến trí não người ta bay bổng lên lên những cảnh giới siêu nhiên huyền diệu chứ không như tư tưởng của Nho Giáo chỉ giữ tinh thần người ta ở trong vòng thực tế tầm thường, ở trong vòng lễ giáo chật hẹp. Bởi vậy tuy trong thời trung cổ và cận cổ, Nho Giáo độc tôn, mà những nhà nho học lỗi lạc vẫn thường nghiên cứu học thuyết của Lão Trang mượn nó làm mối an ủi những nỗi khổ não ở đời.

Tuy nhiên, cái ảnh hưởng trực tiếp của Lão Trang ở trong tư tưởng giới nước ta không lấy gì làm quan trọng lắm, mà cái ảnh hưởng của Lão Giáo bị Đạo giáo lợi dụng lại sâu xa, phổ cập vô cùng. Kể từ đời Tần Hán, Nho học được độc tôn thì học thuyết Lão Trang suy dần. Đến khoảng 147-167 đời Hậu Hán, có Trương Đạo Lăng học được đạo trường sinh rồi lên ở núi Hộc Minh Sơn ở đất Thục làm một bộ Đạo Thư 24 thiên để dẫn dụ nhân dân. Phàm ai nhập môn thì phải nộp năm đấu gạo nên người ta gọi là "ngũ mễ đạo". Phép trị bệnh của đạo ấy là dùng nước bùa (phù thủy) cho người bệnh

---

[14] Tiểu quốc quả dân, sử hữu thập bách chí khí nhi bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viện tỷ. Tuy hữu chu xa, vô sở thừa chi, tuy hữu binh giáp vô sở trần chi, sử dân phục kết thắng nhi dụng chi. Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ túc. Lân quốc tương vong, kê cẩu chi thanh tường văn, đan chi Lão Tử bất tương vãng lai.

[15] Yêu thời nhi xử thuận.

[16] Cô nhi chân nhân bất tri duyệt sinh, bất tri ố tử, kỳ xuất bất tố, kỳ nhập bất cử, tiêu nhiên nhi vãng, tiêu nhiên nhi lai nhi dĩ hĩ. Bất vong kỳ sở thủy, bất cầu kỳ sở chung, thu nhi hĩ chi, vong nhi phục chi? Thi chi vi bất dĩ tâm ấp đạo, bất dĩ nhân trợ thiên. Thi vị chân nhân.

uống, hay là viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một tờ dán ở trên núi, một tờ chôn ở dưới đất và một tờ ném chìm xuống nước. Con Lăng là Hoành, cháu là Lỗ, cũng tu đạo ở đấy. Đến con Lỗ là Trương Thịnh thì dời đến Long Hổ Sơn ở tỉnh Giang Tây rồi đạo thống kế tục mãi mãi.

Trương Đạo Lăng phụ hội thuyết thần quái của bọn phương sĩ đời Lưỡng Hán và lợi dụng Hư Vô chủ nghĩa cùng Phá Hoại chủ nghĩa của Lão học để lung lạc những kẻ bất bình trong xã hội cho nên kết nạp được rất nhiều tín đồ. Lại nhân văn thể của Lão Tử có vần dễ tụng, có nhiều chỗ mập mờ khó hiểu, hoặc những đoạn thư "thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu" có vẻ thần bí, cho nên lại càng khiến người ta sợ hãi và mê tín thêm. Gia dĩ cuối đời Hán sang đời Tần, học Hoàng Lão thịnh hành, những kẻ sùng bái học ấy, lấy điều siêu nhiên cao cả làm chủ, cho nên rất lưu ý về phép trường sinh bất tử, vũ hóa đăng tiên. Từ đó Đạo giáo nghiễm nhiên thành phép tu tiên, đến đời Đông Tấn có Cát Hồng qui định rất là chu đáo, rồi sinh ra vô số những phương thuật và mê tín khác.

Qua đời nhà Đường các thi bá, trí thức như Mạnh Hạo Nhiên, Tống Chi Văn, Vương Duy, Lý Kỳ, Trương Cửu Linh, Lạc Tân Vương, Lưu Vũ Tích, Lý Thương Ẩn v..v.. rất tôn sùng các đạo sĩ. Tỉ dụ Kỳ Đạo Sĩ về quán Ngọc Thanh, Lý Kỳ có bài thơ sau đây:

....
Đại đạo bãn vô ngã
Thanh xuân trường dữ quân
Trung châu nga dĩ đáo
Chí lý đắc nhi văn
Minh chúa giáng hoàng ốc
Thời nhân khán bạch vân
.....

Đại ý: Đạo lớn vốn là vô ngã (không có mình) xuân xanh theo mãi với ông, chỉ thoắt chốc về đến Trung Châu, khiến chúng tôi đươc nghe những sâu sắc kỳ diệu của đạo. Đấng minh chúa từ nhà vàng xuống đón mời, người đời trông mây trắng mà biết đạo sĩ đi về.

Đông Nhạc chân nhân Trương Luyện Sĩ
Cao tình nhã đạm thế gian hi.

Xem như vậy, người tu đạo ở đời Đường có đạo hạnh và đạo tâm thì được cảm tình của nhân dân thế nào.

Dưới đời Tống, địa vị của Đạo cũng rất tốt đẹp. Vua Tống Huy Tông tự xưng là giáo chủ Đạo Quân Hoàng Đế. Song từ Nam Tống (1127-1279 Đạo giáo suy sụp dần, chia ra phái Nam, phái Bắc, mỗi phái truyền đạo theo một thuyết riêng, đó là điều tai hại cho Đạo.

Đến nhà Kim, nhà Nguyên vào chiếm Trung Ngyên, đạo giáo lại chia rẽ phen nữa, lần nầy thành ba phái: một là Chân Đại Đạo Giáo do Lưu Đức Nhân triều Kim đứng ra, hai là Thái Nhất Giáo do người cháu đời thứ 36 của Trương Đạo Lăng là Trương Tông Diễn vâng lệnh vua Thế Tổ nhà Nguyên quản lĩnh Đạo giáo miền Giang Nam. Ba là Thát

Nhất Tam Nguyên giáo do Tiêu Bảo Chân cũng dưới nhà Nguyên sáng lập. Dầu vậy, dưới đời Nguyên, đạo giáo có nhiều phen thất bại: dưới đời Hiến Tông bị thế lực Phật Giáo lấn át -- dưới đời Thế Tổ lại có hồi bị cấm chế nữa. Mãi cho đến đời vua Thái Tổ, nhà Minh, khoảng năm Hồng Vũ thứ 10 con cháu Trương Đạo Lăng (tức Trương thiền sư) mới phục hồi được địa vị trước (1377) nhất là dưới triều Minh Thế Tông năm Gia Tĩnh (1522-1566) nhà vua rất tin dùng đạo sĩ để học thuật trường sinh. Triệu Nguyên Tiết được phong làm Thái Nhất chân nhân thường nói chuyện cho vua nghe về huyền lý của Đạo. Thiệu giải thích như sau:

"Chân giáo chỉ thu vào trong một chữ tĩnh. Tĩnh sinh trí, trí sinh sáng, sáng sinh yên. Động sinh mờ, mờ thì tối, tối thì loạn. Đấng thánh quân trị thiên hạ quý vô vi. Chính nho gia cũng vô vi. Khổng Tử có nói: "Vô vi mà trí là vua Thuấn chăng! Nào có làm gì đâu, chỉ tự cung kính ngồi ngoảnh về phía Nam mà thôi".

Sang đời nhà Thanh, thế lực của đạo giáo dầu suy lạc và không được triều đình tôn trọng cho tới khi khoa học Tây Phương tràn vào Trung Quốc như ánh sáng mặt trời soi vào đám sương mai mù mịt. Đạo giáo bị lung lay đến nền tảng vì những phương thuật mê tín hơn nghìn năm để lại chống sao nổi những kỳ diệu của nền văn minh cơ giới rất đắc lực trong việc phụng sự nhân sinh. Nhân dân dần dần hết tin đạo rồi Dân Quốc cách mệnh nổi lên với các tư tưởng cải cách, duy tân, đạo giáo tan rã nhường không còn gì nữa. Thêm vào đó, chính phủ Quốc Dân đã ra nghiêm lệnh thủ tiêu Đạo giáo và phá hủy cơ sở của nó là Long Hổ Sơn.

Ngày nay hệ thống tư tưởng và luân lý nước Trung Quốc đang thay đổi mạnh do sự hiện diện của chính phủ Cộng Sản Mao Trạch Đông, Phật Giáo và Nho Giáo ở Trung Quốc cũng đến lượt bị đào thải trước trào lưu mới.

Tuân Huấng

Ngoài những nhà đạo đức, triết gia, khoa học, chính trị trên đây mà một số đáng coi là những ngôi sao sáng trên nền trời văn minh, học thuật của Trung Quốc, người ta còn phải kể đến nhà đại tư tưởng và khoa học Tuân Huống cũng sinh vào thời Chu mạt và ngay thời đó Tuân đã có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn học giới nhất là về đời Tây Hán.

Nhưng vào thuở đó danh tiếng của ông không lẫy lừng như các bậc trên đây do ông không ưa tuyên truyền và phô trương. Có thể ví ông như Kant ở Âu Châu đáng lẽ còn nức danh hơn Copercinus người đã tìm ra trái đất tròn, mà vẫn bị lu mờ tên tuổi.

Ông có trí thức rất uyên bác, những kiến giải rất tinh tế, những sáng tác đặc biệt, những nhận định rất sát với khoa học. Trên 2.000 năm trước đây mà có một nhà khoa học như vậy kể cả ngay trên thế giới chớ chẳng riêng ở Trung Quốc cũng còn là điều hãn hữu lắm thay.

Ông cống hiến gì cho đời bây giờ?

Tư tưởng của ông về triết lý và khoa học ra sao?

Thời đó tại phương Nam Trung Quốc, và ở nước Tề, theo sách của Tư Mã Thiên người ta rất "mê tín việc đồng bóng, chuộng điềm quái gở", Tuân Tử (tức Tuân Huống) bài xích kịch liệt những việc cúng mặt trời, lạy mặt trăng, tin thần rắn trên cây lớn, sợ sấm sét, sao sa cùng ma quỷ. Ông nhận rằng mưa gió không đáng sợ mà chỉ là những điều tự nhiên, những hiện tượng rất thường trong trời đất; người ta phải khống chế thời tiết, ngự trị thiên nhiên, lợi dụng thiên nhiên trong đời sống của mình để giải quyết mọi vấn đề xã hội, chính trị, nhân sinh. Nhà đại triết học Russel ngày nay nói: "kẻ thù địch lớn của loài người, chính là loài người vậy." Còn Tuân Tử nói: Muốn làm xong chính trị của người (tức là dân chủ) phải quét sạch những sự quái gở trong tâm hồn con người. Để tránh sự hỗn độn trong xã hội phải thi hành một chính sách cương quyết và phải áp dụng lễ nhạc mềm mại để điều hòa cùng làm êm dịu việc trị dân, nhiên hậu nước mới có an lạc và thái bình.

Bàn về tính tình con người ông nói: "Những điều tự nhiên mà đến mà có là tính. Tính có ham ghét; mừng giận thương vui gọi là tình. Những điều lựa chọn, đắn đo gọi là lo. Tính là sự thành tựu của trời. Tình là bản chất của tính; dục là sự ứng dụng của tình. Cho rằng cái lòng dục có thể được mà đi kiếm nó, đó là cái tình ắt không tránh khỏi. Cho rằng được mà làm, đó là do sự biết. Tính dục nếu không cần thiết phải dẹp bỏ hoặc đè nén bởi người ta còn biết lo lắng, suy xét để thắng bớt nó. Nhân nghĩa đạo đức người ta sinh ra mới tập được. Tập các điều đạo đức phải theo phép dạy bảo của các thánh hiền. Tập các điều lễ nghi phải do âm nhạc nung đúc. Thực lòng giữ điều nhân, điều nghĩa mới có thể khiến xui được điều nhân nghĩa và biến điều nhân nghĩa đạo đức thành tính thứ hai của con người, do đó mới tránh được mọi sự tương tàn, tương sát để đi tới thái bình".

Lý luận của ông đều do phương pháp khoa học thực nghiệm không hoang đường như Trang Chu (Trang Chu nói: Thiên hạ chẳng gì lớn hơn mảnh lông mùa thu. Núi Thái Sơn là nhỏ, chẳng gì thọ hơn đứa con sảo thai. Bành Tổ là yểu).

Tuân Tử nói: "Xưa nay vẫn chung một mực, loại không trái nhau, trước và sau vẫn cùng một lẽ.." Thật là đúng với những quan niệm khoa học đời nay, căn cứ về luật nhân quả, trước những điều biến hóa của vạn vật do những định luật bất di bất dịch chi phối, từ Đông qua Tây, từ kim tới cổ. Đại khái: ở Trung Hoa nước đến độ "không" thì đóng giá. Ở Tây Phương nước đến độ "không" cũng phải như vậy. Ngàn năm về trước cho tới ngàn năm về sau, định luật này không bao giờ thay đổi hay vượt ra ngoài lề lối trên đây. Ông ngược cả với Mặc Tử, Huệ Thi đã đưa ra những điều lầm lạc (Mặc Tử nêu thuyết: Thánh nhân không tự yêu mình giết trộm cướp chớ chẳng giết người... Huệ Thi nói: Núi với vực cũng bằng phẳng như nhau...) Ông tôn thờ Khổng Tử, nhưng sửa đổi mở mang thêm học thuyết của họ Khổng. Ông theo chỗ "hư không lặng lẽ của Lão Trang, lựa góp sự cân nhắc lợi hại của họ Mặc, lấy sự "thành thật sáng suốt" của Tử Tư, Mạnh Kha" rất chú trọng đến Lễ là khuôn phép ở bên ngoài. Theo ông con người không lễ thì không sống, việc không lễ thì không thành, nước không lễ thì không yên... Lương Khải Siêu phê bình Tuân Tử là nhà triết học theo "chủ nghĩa lễ trị!" Lễ trị tức là triết trung giữa hai thứ "Đức trị và Pháp trị" có thể nói là khuôn khổ của thuyết xã hội dân chủ trên lịch sử thế giới ngày nay vậy.

Ngoài tư tưởng triết học, tư tưởng văn nghệ của ông như trên đây đã nói cũng gây nhiều ảnh hưởng cho văn học đời Lưỡng Hán (Tây Hán và Đông Hán) sau này. Đối với 300 bài thi của văn học phương Bắc, ông nhận định rất rõ ràng. Khi về già ở ẩn tại phương Nam, ông thưởng thức lối văn Sở từ âm điệu và khuôn khổ của nó. Sau này ông tổng hợp văn nghệ hai miền Nam Bắc thành một thứ tân văn học đối với đời bấy giờ nó mở đường cho lối phú và thi nhạc phú đẹp đẽ cho hai triều đại trên đây. Đến cả chế độ giáo dục bằng lối học kinh cũng chịu ảnh hưởng của ông nữa. Còn thiên Khuyến Học của Tuân Tử bàn về các quy mô giáo dục, học chế, tư cách giáo sư ta thấy thật là hết sức sâu sắc, chu đáo. (Bài này trích dịch trong một tạp chí Trung Hoa).

Phần 2 - Chương 1

Bắc Thuộc Thời Đại

Nhà Triệu

Bắc Thuộc Lần Thứ Nhất
(207-111 trước Công lịch)

1) Triệu Vũ vương
2) Triệu Văn vương
3) Triệu Minh vương
4) Triệu Ai vương
5) Triệu Dương vương

Theo các Việt sử chữ nho và quốc ngữ từ xưa đến nay, Bắc thuộc chia ra làm 5 thời kỳ, kể từ nhà Hán lấy Nam Việt của con cháu Triệu Đà (111 trước C.L.) đến năm Khúc Tiên chúa gây nền tự chủ cho dân tộc chúng ta (906 sau C.L.).

Gần đây nhiều học giả xét lại vấn đề này cho rằng Bắc thuộc (lần thứ nhất) phải kể từ khi Triệu Đà chiếm nước Âu Lạc (207 trước C.L.), chúng tôi cũng tán thành nhận định này là xác đáng vì Triệu Đà là một tướng nhà Tần, dòng dõi người Trung Quốc xâm lăng nước ta để làm thuộc địa thì việc ngoại thuộc phải kể từ khi Triệu Đà đặt chân vào đất Việt. Đồng thời, ta phải bỏ nhà Triệu ra ngoài cuốn sử nước nhà mới hợp lý. Trái lại, coi Bắc thuộc thời đại bắt đầu từ nhà Hán lấy Đế quốc Nam Việt (111 trước C.L.) tức là đặt nhà Triệu vào một triều vua chính thống của dân tộc Việt Nam.

Chúng tôi đề nghị chia Bắc thuộc ra làm 5 thời kỳ như sau này:

-- Thời kỳ thứ nhất: Kể từ Triệu Đà thôn tính Âu Lạc (207 trước C.L.) đến năm 111 trước Công Lịch con cháu nhà Triệu bị dứt.

-- Thời kỳ thứ hai: Kể từ năm 111 trước C.L. nhà Tây Hán đặt nền đô hộ ở Giao chỉ đến năm 40 sau C.L. có cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do hai bà Trưng lĩnh đạo. Chúng ta được một thời kỳ độc lập tuy ngắn ngủi từ năm 40-43 sau C.L..

-- Thời kỳ thứ ba: Kể từ năm 43 đến năm 544, nước ta bị lệ thuộc về nhiều vương triều Trung Quốc, bắt đầu là nhà Đông Hán đến Nam Bắc Triều. Qua năm 544 nhà Tiền Lý ra đời đến thời Hậu Lý Nam Đế tan rã (602) là thời kỳ tranh thủ và vận động độc lập.

-- Thời kỳ thứ tư: Kể từ 603 đến năm 906 nước ta thuộc về nhà Tùy, nhà Đường, sau giai đoạn này có Khúc Thừa Dụ ba đời, Dương Diên Nghệ 14 năm, Kiều Công Tiễn 1 đời, Ngô Quyền 3 đời và một thời 12 sứ quân, cộng tất cả 62 năm rồi mới đến Đinh Tiên Hoàng nhất thống nước Nam, Từ đó người Việt Nam kế tiếp nhau cai trị lấy nước Nam.

-- Thời kỳ thứ năm: Tức thời nhà Minh chiếm cứ nước ta (1407-1428).

1- Chỗ Rẽ của Lịch Sử Âu Lạc

Trong khi Văn Lang biến thành Âu Lạc thì tấn bi kịch đẫm máu và nước mắt của xã hội Trung Quốc đã kéo dài trên 600 năm, dưới đời nhà Chu, từ từ hạ màn. Nhà Tần ra đời và nền thống nhất của dân Hán thành hình. Rồi triều đại Tần Thủy Hoàng đã đánh dấu lịch sử nước Trung Hoa bằng một chế độ vô cùng tàn ác. Với chế độ này người ta thi hành một chính thể tuyệt đối chuyên chế và bạo liệt: chôn học trò, đốt sách nho để ngu dân, để diệt trừ mầm loạn bên trong, xây Vạn Lý về phương Bắc bằng "xương máu của hàng triệu sinh linh để đề phòng "ngoại họa", dựng cung A Phòng nhốt ba ngàn gái đẹp để tận hưởng lạc thú nhân sinh, tung ra trên 50 vạn quân về phương nam mở rộng cương vực Hán Tộc..., tất cả mọi sự việc nầy đều ngược với quyền lợi đại chúng nên binh hùng tướng mạnh, thành Vạn Lý sau này cũng chẳng bền vững được bao lâu. Rồi nhà Tần đổ, nền phong kiến Trung Hoa lại một phen nữa tơi bời như tro bụi. Giữa lúc này trên nội địa, Hán tộc lâm vào thế biến thì các quan lại ở biên cương cũng thay lòng đổi dạ.

Nhâm Ngao và Triệu Đà cát cứ bấy lâu ở Nam Hải nghe có loạn Trần Thắng bên kia giải Nam Lĩnh liền nẩy ý muốn lập riêng một triều đình miền Nam và thôn tính Âu Lạc nữa. Quý Tỵ năm thứ 50 (năm thứ hai đời Tần Nhị Thế) Nhâm Ngao khi gần chết đã khuyên Triệu Đà lợi dụng thời cơ dựng nền tự chủ ở phương Nam. Chẳng bao lâu viên huyện lệnh Long Xuyên(thuộc quận Nam Hải) đã ngang nhiên xưng vương, đổi hai quận Quế Lâm và Nam Hải ra nước Nam Việt, chưa phỉ chí, Triệu Đà còn nhìn sang Âu Lạc nữa.

Theo Việt Nam Sử Lược trang 29 có nói khi Tần mở cuộc Nam chinh An Dương vương xin qui phục nhà Tần vì thế nên Âu Lạc bị đổi ra Tượng Quận. Cuối trang này tác giả V.N.S.L. lại nói: "Năm thứ 50 đời vua An Dương vương Triệu Đà đem quân sang đánh Âu Lạc..."

Theo chỗ suy cứu của chúng tôi qua các cổ sử và cả các tài liệu do các học giả hiện đại sưu tầm chẳng thấy chỗ nào nói An Dương vương xin qui phục nhà Tần hết. Và xem

ngay V.N.S.L. ta cũng thấy điều không ổn, vì nếu An Dương vương đã qui phục nhà Tần thì Tượng Quận cũng như Quế Lâm và Nam Hải đã đặt dưới quyền của bọn Nhâm Ngao, Triệu Đà rồi, đâu còn phải sau này cất quân đi đánh nữa. Phải chăng đây là một sự mâu thuẫn của V.N.S.L.?

Hay đây chỉ là một sự thần phục về tinh thần chăng?

Cũng không, vì chẳng sách nào nói như vậy. Tóm lại, ta chỉ có thể tin như trên đây sau cuộc chinh phục của nhà Tần, ảnh hưởng của Tần chưa ra khỏi đất Quế Lâm và Nam Hải. Vì vậy khi Triệu Đà dựng xong nước Nam Việt mới lo kiêm tính cả Âu Lạc.

Trước khi xưng vương, Triệu Đà truyền hịch đi các cửa ải Hoàng phố, Dương Sơn, Hoàng Hác nói rằng cuộc biến loạn đang xảy khắp nơi, triều đình xa biên cương, hai quận Quế Lâm và Nam Hải cần phải tự chủ để đối phó với tình thế. Các quận huyện đều hưởng ứng. Đà liền cho giết hết các quan lại của nhà Tần đã đặt ra và đưa tay chân của mình lên sau đó đem quân đi đánh Âu Lạc.

Cuộc chinh phục Âu Lạc đến nay chưa có gì rõ rệt trong các sử sách. Có thuyết nói rằng buổi đầu Triệu Đà đánh Âu Lạc bị thất bại sau xin kết làm thân gia với An Dương vương. Rồi sau này nhân An Dương Vương chểnh mảng việc nước. Triệu Đà đem quân đánh úp. Âu Lạc mất, và do cuộc diệt vong của Âu Lạc mới nảy ra một thiên tình sử đầy máu và nước mắt giữa Trọng Thủy, con trai Triệu Đà và Mỵ Châu, con gái An Dương Vương.

Dù sao ta đã thấy về thực tế An Dương vương mất nước. Theo Tư Mã Thiên "Triệu Đà đem binh uy hiếp biên thùy và lấy của cải dụ dỗ hai xứ Mân Việt và Tây Âu Lạc nên sai khiến được họ." Việc này xảy ra vào năm thứ 9 đời Hán Cao Đế.

2- Chính Trị của Triệu Đà Trên Đất Giao Chỉ

Sau khi chinh phục được Âu Lạc, Triệu Đà không áp dụng chế độ phương Bắc, ý giả cho rằng dân Âu Lạc vốn khó cai trị hơn dân Nam Việt (tại Quảng Đông và Quảng Tây). Đà chỉ chia Âu Lạc ra thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Có lẽ quận Giao Chỉ gồm hết địa phận Bắc Việt và một phần đất phía Nam tỉnh Quảng Tây nữa. Ở mỗi quận, Đà đặt một quan Điển Sứ để coi việc chính trị, hành chính, một quan Tả tướng coi việc quân sự, còn các quý tộc bản xứ vẫn giữ được thái ấp và trị dân như cũ. Con cháu của Thục Phán ở đất Tây Vu, trung tâm điểm Loa thành vẫn được xưng vương (Tây Vu vương) và được biệt đãi hơn cả. Chế độ Triệu thuộc xét như vậy không có gì là quá khắt khe và không thay đổi đời sống của dân tộc Lạc Việt là bao nhiêu về các phương diện. Chúng tôi nói như vậy không phải là vì căn cứ vào chỗ Triệu Đà đóng kinh đô ở Phiên Ngung (Quảng Tây) và tập trung hết thảy các hoạt động chính trị, quân sự và kinh tế ở đây, mà xét về chính trị của Giao Chỉ và Cửu Chân. Hai xứ này bây giờ về chế độ thực tế chỉ là hai xứ phụ dung của Đế quốc Nam Việt ở dưới quyền họ Triệu, Giao Chỉ vẫn giữ được đầy đủ các cá tính quốc gia, tinh thần cố hữu của nó. Lại nhân cuộc thay trò đổi cảnh hai xứ này được thêm sự mở mang kinh tế và chấn hưng nông nghiệp. Điều đó phải nhận là có lợi cho dân bản địa.

Và tuy sử sách không nói nhiều về việc cai trị dưới thời Triệu Đà hay dở thế nào ở đất Giao Chỉ nhưng ta tin chắc rằng họ Triệu đã đối đãi dân Giao Chỉ không khác gì với nhân dân hai quận Quế Lâm, Nam Hải. Họ Triệu coi Giao Chỉ và Cửu Chân là giang sơn riêng của mình không như nhà Hán, nhà Đường trước và sau đó đã có sự phân biệt Trung Hoa ngoại di và do sự phân biệt này các quan lại Tàu nhờ chỗ triều đình xa biên cương tha hồ vét đầy túi tham, vì vậy mà máu và nước mắt của chúng ta đã đổ ra rất nhiều. Trái lại Đà muốn các đất đai của Đế Quốc Nam Việt mạnh và tiến bộ để sự nghiệp của ông ở phương Nam được vững vàng và lâu bền.

3- Nam Việt và Tây Hán

Nam Việt lúc bấy giờ đã mạnh về quân sự, về chính trị Nam Việt cũng thiết lập được mọi qui mô, khiến Hán triều phải thắc mắc. Điều này rất dễ hiểu vì Triệu Đà không những là một nhà tướng có tài mà lại còn là một nhà chính trị khôn ngoan sâu sắc, nếu so sánh ông với những người đồng thời tại Trung Quốc, có lẽ ông cũng không thua kém ai. (Xem cách ứng đối, tiến thoái sau này giữa ông với Lục giả, phái viên của Hán triều cử sang Nam việt). Ông lo mở mang Nam Việt mục đích không chịu lệ thuộc về Trung Quốc, gây cơ sở riêng có đủ tính cách độc lập giữa lúc Lưu Bang bên Tàu đánh đổ nhà Tần dựng nên nhà Tây Hán. Nhân tâm Trung Quốc hướng cả vào họ Lưu như một cứu tinh vì đã từ lâu họ bị ngột ngạt trong cái không khí "bạo Tần". Lần này với người anh hùng đất Bái nền thống nhất lĩnh thổ và sự thống nhất nhân tâm mới có hiệu lực thật sự, do đó Triệu Đà 13 năm sau đành chịu xưng thần với Hán chúa.

Năm Ất Tị (196 trước Công Lịch) Hán Cao Tổ phái Lục Giả sang chiêu dụ phương Nam. Nhà Triệu bấy giờ đã ra đời được 12 năm rồi và nhà Hán cũng được 11 năm. Trong cuộc gặp gỡ Hán sứ đã có một giai thoại như sau: Triệu ngồi thản nhiên khi sứ Hán tới. Lục Giả vốn là tay chính khách ngoại giao rất có tài nhưng trước thái độ kiêu căng của họ Triệu, ông vẫn bình tĩnh. Ông nói: "Nhà Vua hẳn rõ Hán đế bây giờ đã bình định được toàn cõi Trung nguyên, thế lực ra sao không phải bàn. Mồ mả và bà con thân thích của nhà Vua ở cả châu Chân Định, nay nhà Vua không chịu thụ phong, không tiếp sứ, cái hại trước mắt hẳn nhà Vua cũng trông thấy..." Vũ vương thấy lời sứ giả quyết liệt tuy cách diễn tả điều lợi hại vẫn mềm dẻo liền niềm nở bước xuống tiếp sứ cười mà nói rằng: "Tiếc thay ta không khởi nghiệp ở Trung Quốc!".

Do cử chỉ này ta hiểu Triệu Đà bấy giờ trong thâm tâm cũng thấy rằng dù sao Hán vẫn mạnh hơn Nam Việt. Hán chỉ cần sự thần phục của phương Nam để Trung Quốc có một uy thế về tinh thần đối với các ngoại biên mà thôi. Thực ra Hán cũng chẳng mong đòi hỏi và bó buộc gì hơn, Hán vừa gây dựng sự nghiệp, thế còn đang hăng, chống lại Hán chỉ có hại, huống hồ Nam Việt so với Hán triều vẫn có thể thua cả lượng lẫn phẩm.

Cuộc bang giao Hán Việt êm đẹp được một thời, đến năm Mậu Ngọ (185 trước C.L.) Hán Cao Tổ qua đời, triều chính nhà Hán trải qua một cuộc khủng hoảng. Vợ Cao Tổ là Lã Hậu cướp ngôi của Huệ Đế. Chính sự ngửa nghiêng Lã Hậu nghe lời dèm pha bãi bỏ việc thông sứ với Vũ vương lại còn ra lệnh cấm người Hán không được buôn bán đồ vàng, đồ sắt và các dụng cụ canh nông với dân Nam Việt. Tóm lại mọi việc giao dịch về chính trị và kinh tế đều đoạn tuyệt hết.

Vũ Vương lấy làm bất bình, ngờ Trường Sa vương thêu dệt điều kia nọ với Lã Hậu, một mặt tự xưng là Nam Việt Hoàng Đế (Mậu Ngọ năm 25 tức năm 5 đời Hán Cao Hậu), để tỏ ý đứng ra ngoài vòng lệ thuộc của Hán triều, một mặt cất quân đánh vào quận Tràng sa là khu vực cai trị của Tràng Sa vương (Quận Tràng Sa ở vào địa hạt Hồ Nam bây giờ, chắc là nơi giáp giới của đất Nam Việt).

Phản ứng đó kích thích Hán triều khá mạnh nên hai năm sau là năm Canh Thân, Cao Hậu phái Long Lân hầu Chu Táo đem quân qua Nam Việt trả thù. Thủy thổ phương Nam không thích hợp với Hán quân, nên họ ốm đau, chết hại rất nhiều. Về chiến sự quân Hán cũng không tiến được bước nào đáng kể. Kịp tới Cao Hậu mất (năm 180 trước C.L.) Hán triều xét việc Nam chinh không lợi liền ra lệnh bãi binh. Vũ Vương bấy giờ nhất thống phương Nam, sau vụ này uy danh càng lừng lẫy. Họ Triệu từ đó đàng hoàng dùng mọi nghi thức Hoàng Đế nhường như sánh đôi với Hán Đế ở Trung Quốc.

Họ Lã mất, Hán Văn Đế lên ngôi, cuộc bang giao Bắc Nam lại tiếp tục. Sự thần phục của Đế Quốc Nam Việt thuở đó rất quan hệ cho uy tín của các vương triều Trung Quốc, dường như vương triều nào không có Nam Việt trong vòng lệ thuộc của mình thì vương triều đó không rõ rệt là chúa tể bốn phương, mặc dầu "Thiên Triều Trung Quốc" vẫn coi khinh dân tộc miền Nam là "Nam man" cũng như đã gọi giống người bên kia Vạn Lý trường thành là Hung Nô hay "Phiên Ngung" hoặc "Rợ Hồ". Sự miệt thị đó đã tỏ rõ cái tính kiêu ngạo của vương triều Trung Quốc tuy ngay trong thời đó và sau này, lịch sử từng chứng dẫn nhiều phen, vương triều Trung Quốc đã thất cơ lỡ vận và điêu đứng vì bọn "man di mọi rợ" đó: Mông cổ chiếm Trung Hoa, Mãn Thanh vào làm vua Trung Quốc, Lý Thường Kiệt nhập Tống, Trần Hưng Đạo bại nguyên, Nùng Trí Cao đánh chiếm Hoa Nam V..V....

Hán triều lại phái Lục Giả sang Nam Việt và biết rằng xứ này dưới quyền điều khiển của một danh tướng xưa kia của Trung Quốc luôn mấy chục năm đã càng ngày càng mạnh, huống hồ vàng thau đã có phen thử lửa, vậy áp dụng một giải pháp chính trị có lợi hơn là một giải pháp quân sự.

Rồi Lục Giả mang một bức thơ có những lời lẽ rất nhũn nhặn, nhờ vậy mà đôi bên Hán Việt lại nối tiếp cuộc hoà hiếu.

4- Xã Hội Việt Nam Dưới Thời Triệu Đà

Triệu Vũ Vương mất năm Giáp Thìn (137 trước C.L.) làm vua được 70 năm, thọ 121 tuổi. Sự nghiệp của Vũ Vương thế nào, tới nay Lịch Sử không có biên chép rõ rệt lắm, ngay cả sự nghiệp của các Vua đời Hồng Bàng.

Ta chỉ biết đại khái rằng dưới thời Triệu Đà, mọi tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của Nam Việt đều rập theo đúng khuôn khổ của Trung Quốc.

Với Triệu Đà ta thấy xã hội Việt Nam bắt đầu tiến do sự phát triển về nông nghiệp nhờ sự cải thiện của nghệ thuật canh tác trước đây còn quá thô sơ (nghề săn bắn, chài lưới bấy giờ vẫn còn thịnh). Họ Triệu nhập cảng lưỡi cầy sắt để thay cho lưỡi cuốc bằng đá trau, cho dùng trâu bò thay vào sức người, đem gia súc từ Tàu qua để mở mang việc chăn nuôi, nhờ vậy mà sinh sản lượng tăng gia gấp bội ; sự phát triển về văn hóa,

chính trị, quân sự cũng do cái bản lĩnh hơn người của họ Triệu đã thúc đẩy dân tộc Việt Nam lên một bước đáng kể, nếu ta nhớ rằng dưới đời Hồng Bàng người Việt Nam vẫn chưa thoát ly hẳn tình trạng bán khai, mọi điều còn ở trình độ rất thấp kém trước khi nước ta nội thuộc về phương Bắc.

Sự tiến hóa về các phương diện trên đây tuy còn ít ỏi nhưng cũng đã làm nảy nở ít nhiều ý thức quốc gia của người Việt, nhất là sau những cuộc xô xát bằng quân sự và ngoại giao với Hán triều trong thời Lã Hậu cầm quyền. Ý thức quốc gia đó qua các triều đại sau càng thêm mạnh do những cuộc đảo lộn chính trị ở Trung Quốc và trên đất Việt. Ý thức quốc gia còn nảy nở trong những giai đoạn người Việt độc lập, tự chủ và tự cường nữa. Tóm lại, ta có thể nhìn nhận người cắm cái mốc đầu tiên trên đường tiến hóa của chúng ta là tướng Triệu Đà. Còn nói rằng dân Việt có nên biết ơn sự nghiệp của Triệu Đà hay không thì ta thấy rằng họ Triệu đã mang hết tài năng thi thố trên đất Việt chỉ do một chủ trương kiến tạo một giang sơn giàu mạnh cho mình và cho con cháu chớ họ Triệu đâu có ý phụng sự một dị tộc.

5- Những Vua Kế Nghiệp Triệu Đà

Với những trang trên đây, ta thấy Triệu Đà khôn ngoan, tài giỏi thế nào, điều này không ai chối cãi, nhưng đến đời con cháu tiếc thay lại quá đớn hèn. Ta than cho họ Triệu đã dầy công xây dựng một đế quốc có uy thế tại phương Nam, được Trung Quốc kiêng nể, biệt xử thì ta lại không khỏi buồn cho dân tộc chúng ta vừa bộc khởi được một giai đoạn lại bị Trung Quốc nhân sự bất lực của con cháu Triệu Đà mà đè bẹp ngay xuống.

Vũ Vương truyền ngôi cho cháu đích tôn là Hồ, con trai Trọng Thủy và Mỵ Châu tức là Triệu Văn vương, tại vị được 12 năm. Văn Vương tính tình nhu nhược, tài năng thấp kém lên ngôi được hai năm thì bị quân Mân Việt (Phúc Kiến) xâm lăng miền biên cương. Vì không đủ sức chống chọi được với quân Mân Việt, Văn Vương liền phái người sang cầu cứu Hán triều, Hàn An Quốc và Vương Khôi được lệnh Hán Đế đem quân đánh Mân Việt. Quân Mân Việt khiếp uy Hán triều sinh nội phản, giết quốc vương lấy đầu dâng nộp. Nam Việt tránh được cái họa Mân Việt thì lại lần đi vào một mối nguy khác, nghĩa là do sự lộn xộn giữa Nam Việt và Mân Việt, nhà Hán hiểu rằng con cháu Triệu Đà bất lực liền nghĩ ngay đến việc chiếm nốt mảnh đất phương Nam để mở rộng cương vực Đế Quốc. Ta có thể tin rằng Hán triều khi đó chắc là mạnh lắm nên quân Hán chưa tới Mân Việt thì bên trong hàng ngũ quân Mân đã có sự rối loạn và sau đó có cuộc nội phản. Sau vụ Mân Việt bấy giờ chẳng mất đất đai thì cũng ít nhất phải xưng thần, tức là lệ thuộc về Hán, Hán Đế liền tính chiếm nốt Nam Việt, xét cơ hội lúc bấy giờ vô cùng thuận tiện. Khi Triệu Đà còn sống Hán Đế có bao giờ dám nghĩ tới việc này.

Giải quyết xong vấn đề Mân Việt, Hán Đế phái luôn người Trang Trợ sang dụ Triệu Văn Vương vào chầu. Ai mà không nhớ cái lối vua chư hầu vào chầu Thiên Tử thời Xuân Thu chiến quốc! Thời đó là một thời đại loạn, vua chẳng ra vua (thời Đông Chu khi sắp tàn) tôi chẳng ra tôi, trật tự xã hội đảo điên, mạnh được yếu thua, lớn hiếp bé, cho nên có tục tới chầu hầu Thiên tử (phong tục này chỉ áp dụng cho bọn nhược tiểu) nhà vua không đến chầu thì phải cho con đi thay thế để tỏ lòng trung tín, đó là không

kể chuyện xưng thần nạp cống hàng năm theo thường lệ. Người làm con tin có khi bị giữ lại 5 hay 10 năm không được quay về xứ sở, trừ dịp may có cuộc biến cố ở chính quốc. Lệ đó đến đời Hán vẫn còn truyền lại ; Hán Đế đòi Triệu Văn Vương sang chầu xem Nam Việt có phản ứng gì chăng và nếu không có phản ứng tức là Nam Việt chịu hoàn toàn lệ thuộc vào Trung Quốc. Triệu Văn Vương ươn hèn, nhu nhược tất nhiên không dám trái ý "Thiên triều" còn quần thần của nhà vua khi đó rất là lúng túng. Người ta nhớ lại Triệu Vũ Vương lúc còn sống đã nói: "Thờ nhà Hán cho đủ lệ, chớ nên sang chầu vì sang chầu ít có cơ về". Nghĩa là đối với Hán phải xử theo lối "kính nhi viễn chi".

Cực chẳng đã, Văn Vương phái Thái tử Anh Tề đi thay. Anh Tề ở luôn tại đất Hán 10 năm có thừa, trong khi đó Hán triều tha hồ làm mưa nắng với triều đình Nam Việt. Năm Bính thìn tức năm 125 trước Công lịch, Văn Vương mất, Anh Tề mới được quay về quê hương để nối ngôi.

6- Đế Quốc Nam Việt Sụp Đổ

Mười năm sống trên đất Hán, Anh Tề có dan díu với một cô gái điếm ở đất Hàm Đan tức là Cù Thị. Sau này, Anh Tề trở nên Triệu Minh Vương, Cù Thị cũng theo về Nam Việt. Minh Vương cũng chỉ ở ngôi được 12 năm thì thở hơi cuối cùng năm Mậu thìn (113 trước C.L.). Con là Thái tử Hưng lên thay thế giữa buổi ấu niên. Cù Thị được tôn làm thái hậu đóng vai chỉ đạo cho Triệu Ai Vương.

Hán triều lúc này rất chăm chú đến nội tình Nam Việt, dĩ nhiên vì Nam Việt là miếng mồi ngon, thịt béo. Cơ hội tốt đã đến bởi Ai Vương đã kém, con cũng lại chẳng hơn gì cha, cháu lại đang ở trong vòng thơ dại. Thảm hại hơn nữa, chính sự Nam Việt lại có người đàn bà chen vào, triều thần lại thiếu kẻ xuất sắc. Hán triều nghĩ ngay đến việc lấy hẳn Nam Việt. Lần này việc thôn tính có thể chắc chắn và dễ dàng hơn, không phải cần đến binh đao. Cũng năm Mậu Thìn ấy, Hán Đế phái sứ giả An Thiếu Quý sang Nam Việt dụ Ai Vương sang chầu, bọn Chung quân biện sĩ, làm chức Gián nghị Đại phu sang tuyên cáo lời dụ ấy. Theo kế hoạch bọn Ngụy thần làm dũng sĩ phụ tá để quyết định; Vệ úy Lộ Bác Đức đem binh đóng ở đồn Quế Dương đợi hiệu lệnh của sứ giả, giữ nhiệm vụ hậu tập. Quân đội tiên phong do Hàn Thiên Thu và Cù Nhạc (em Cù thị) điều khiển, tiến vào cõi Nam Việt đánh phá các ấp nhỏ cách thành Phiên Ngung 40 dặm...

Tóm lại, mưu của Hán triều là đem vua Nam Việt và thái hậu ra khỏi bờ cõi, rồi chiêu hàng triều đình Nam Việt, nếu không xong thì quân đội sẵn sàng tập công ngay tức khắc. Việc đánh phá của Hàn Thiên Thu có ý tiên báo triều đình Nam Việt chính sách của Hán Đế, nếu Nam Việt không chịu khuất phục.

An Thiếu Quý là nhân vật thế nào, và có quan trọng chăng? Y là tình nhân của Cù thị thuở trước khi Cù thị còn là kỷ nữ. Y xin lãnh sứ mạng đó, do hai mục đích công và tư. Rồi những việc gì phải đến đã đến: Hằng ngày y ra vào cung cấm tư thông với Cù thị không kể là điều ngang tai chướng mắt người Nam Việt. Y lại xúi mẹ con Ai Vương đem Nam Việt dâng nhà Hán, việc này được mẹ con Ai Vương hưởng ứng.

Nhưng một người đã không chịu cái trò "Về Hán" ấy, là Thái phó Lữ Gia. Ông là một kẻ huân thần của họ Triệu, làm quan trải 3 đời vua, con cháu tới 70 người dự chính. Ông khuyên can mẹ con Ai Vương nhiều lần không chuyển liền truyền hịch đi khắp nơi tố cáo nhân dân ý định dâng nước của Cù thị và Ai Vương, cùng mưu mô sâu độc của triều Hán. Liền ngay đó, ông họp đại thần đem cấm binh vào trừ An Thiếu Quý và mẹ con Cù thị, trong khi bọn này sửa soạn lên đường....Ông lập con trưởng Minh Vương là Hoàng tử Kiến Đức, con bà Thuật Dương dòng dõi Việt, lên làm vua tức là Dương Vương. Cuộc đảo chánh vừa xong, thì ngoài biên giới quân Hán Việt đã chạm trán nhau, Hàn Thiên Thu tử trận. Lữ Gia cho gói cờ Tiết của sứ giả trả về nhà Hán, và viết thơ nói khéo để tạ tội, mặt khác ông chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu.

Mùa đông năm Canh Ngọ (111 trước T.C.) Phục Ba tướng quân, Lộ bác Đức và Dương Bộc đem 9.000 binh chia làm 5 đạo, ồ ạt kéo sang Nam Việt. Lộ Bác Đức dùng đường Dự Chương đi xuống Hoành Phố. Qua thuyền Tướng quân là Nghiêm và Hạ Lại Tướng quân là Giáp, ra Linh Lang vượt Ly Thủy đến Thương Ngô, Tri Nghĩa Hầu là Quí lấy quân Dạ Lang qua sông Trường kha cùng vây đánh Phiên Ngung.

Hán quân trước hết hãm đường Tầm Thiếp thuộc Quảng Đông, phá Bến Đá của Lữ Gia, cướp được thuyền thóc của Nam Việt. Bác Đức đem tội nhân ở Ba Thục hơn 1000 tiến sau, trong khi Dương Bộc vây kín mặt Đông Nam kinh đô Nam Việt. Bác Đức tới phong tỏa mặt Tây Bắc. Trong lúc này Triều đình Nam Việt hết sức chống đỡ, sau địch quân phá được thành và phóng hoả khắp nơi, thành mất dân phải ra hàng.

Thương Ngô vương Triệu Quang cùng họ với vua Nam Việt và quan Giám ở Quế Lâm là Cư Ông cũng xin giải giáp. Mấy đạo quân Hán của Hạ Lại, Qua Thuyền và quân Dạ Lang của Tri Nghĩa Hầu chưa tới, Nam Việt đã mất. Vua Kiến Đức bỏ chạy ra bể xuống thuyền đi về phiá Tây. Hiệu Uý Tư Mã là Tô Hoàng đuổi theo bắt được Kiến Đức. Việt Lang, Đỗ Kế bắt được Lữ Gia. Nam Việt phút chốc tan tành, vua tôi bị giết, năm đó là năm 111 trước Công lịch. Vì cuộc bại trận này, Nam Việt rơi vào vòng nô lệ của Trung Quốc và bị đổi ra làm Giao Chỉ Bộ, chia ra 9 quận trực thuộc quyền cai trị của quan lại Trung Quốc. (Theo ch. Patris, Dương Vương và mẹ bị chết trong cung cấm khi Hán quân hãm thành).

Nhiều nhà viết sử hay phê bình nhân vật Lịch sử đã từng lên tiếng kết án hoặc mạt sát Cù Thị, cho rằng mẹ con Cù Hậu đã đưa lại cho người Việt cái họa mất nước. Ý kiến đó thiết tưởng quá khắc khe, tuy Cù Hậu không hẳn là vô tội đối với người Việt. Theo giáo lý Khổng Mạnh, Cù Hậu phải thờ chồng nuôi con để kế nghiệp tiên tổ. Về phương diện xã hội, địa vị của thị lại vô cùng quan hệ vì là kẻ phụ đạo cho thiếu quân. Nếu triều đình Nam Việt chẳng thừa nhận cái ưu thế tuyệt đối của Cù Thị, Cù Thị đâu có thể dự vào quốc chính. Chỉ hiềm người đàn bà này đầu óc quá tầm thường nên không ý thức được cái địa vị cao quí của mình, chỉ biết nghe theo tiếng gọi của ái tình. Ngoài ra, thị tưởng một cách đơn giản rằng mình là người Hán, nay có cơ hội đem nước Việt sáp nhập vào đất Hán là làm được một việc ái quốc huống hồ việc này lại còn do áp lực của tình nhân nữa. Xét cho phải, việc tồn vong của Nam Việt bấy giờ là do thời thế và chỉ nên quy trách nhiệm vào đám người lãnh đạo Nam Việt mà thôi.

Chúng ta ai mà không thấy từ Triệu Văn vương, Minh Vương, Ai Vương đến Dương Vương thực lực Nam Việt mỗi ngày một kém, do chính sự suy bại dần, nhân tài không có. Sự yếu hèn đó là hậu quả của mấy tiền triều liên tiếp. Triều đình Hán mỗi ngày một mạnh thì trái lại hùng khí phương Nam lại sút kém dần. Tể tướng Lữ Gia và đám triều thần dưới đời Dương Vương, lòng trung quân ái quốc có lẽ có thừa nhưng tài kinh bang tế thế quả đã thiếu sót. Con thuyền mục nát ấy tất nhiên phải tan tành trước cơn gió dữ. Nếu quy tội lỗi cho người đàn bà goá vô hạnh và đứa trẻ thơ ngây chẳng hóa những ông mũ cao áo dài của luôn mấy triều không có trách nhiệm gì chăng? Đấy là ý kiến riêng của chúng tôi, nhưng để so sánh hai quan niệm cổ kim trước các biến chuyển của lịch sử, chúng tôi xin dành ít lời phê bình cho cụ Cử Dương Bá Trạc và sử thần Ngô thời Sĩ qua các dòng dưới đây:

Nước nào cũng có sử,
Chuyện xưa ghi chép đều hoang đường,
Nước ta có nước từ bao giờ?
Họ vua đầu hết là Hồng Bàng.
Truyền rằng vua lấy bà Âu Cơ,
Con vua Thủy Tề là nghĩa gì?
Con rồng cháu tiên đẻ trăm trứng,
Biển non hai ngả chia đường đi, Nước mình lúc ấy chưa có sử,
Người sau thuật lại lắm chỗ kỳ,
Thần quyền thời đại tư tưởng thế,
Càng nói ma quỉ càng không nghĩ.
Cho hay tiền nhân thương nước nhỉ!
Nói quí người mình trong quốc thể?
Như người Nhật kể giống Thiên Hoàng,
Như người Tàu khoe giống Hoàng đế.
Bấy giờ chia nước mười năm khu.
Phong châu một xứ là kinh đô.
Nam giáp Hồ tôn, tây Ba thục,
Đông biển, Bắc đến Động Đình hồ.
Cứ trong bản đồ thật không sai,
Nước ta rầy giáp Quảng đông, tây,
Xưa là một nước tưởng cũng phải,
Bờ cõi ba phần nay mất hai.
Thục phán, Triệu Đà hai vua sau,
Người ở Âu Lạc, người Phiên Ngung,
Hợp với nước mình xáp làm một,
Dựng thành nước lớn trên địa cầu,
Phải chăng giang sơn có hào kiệt,
Tấc vàng tấc đất đừng cho Tàu.
Sau gồm Chiêm Thành lấy Chân Lạp,
Vẫy vùng biển Á nhường ai đâu,
Tiếc thay con cháu hai nhà này,
Giấy người lửa người đốt đang tay,

Người thì yêu con, kẻ mê vợ,
Nước đã gần mất còn chưa hay,
Nỏ rùa thành ốc, khéo bày đặt,
Cho hay Thục Phán người huyền hoặc,
Giữ gìn thành quách nhờ binh oai,
Trấn áp nhơn tâm mượn thần thuật,
Ông cha thì thế! con cháu ngu.
Vô phúc đẻ phải nàng Mỵ Châu,
Nặng tình gối đệm, nhẹ xã tắc,
Hớ hênh đem nước cho quân thù.
Triệu Đà người Bắc sang làm vua,
Khai hóa người mình công cũng to,
Lễ giáo phong tục của Trung Quốc,
Du nhập Nam thổ từ bấy giờ.
Tội với nước mình cũng nhà Triệu,
Vua hiền không có, nước liền yếu.
Kết cuộc, Minh vương lấy vợ Tàu.
Đem cả non sông làm quà biếu.
Quân gì bán nước, hư là hư!
Lịch sử nước mình từ đây nhớ.
Về sau Đinh, Lê lập quốc lại,
Đất nước còn có như bây giờ.

7. Bàn về công tội của Thái phó Lữ Gia, Ngô Thời Sĩ viết:

"... Lữ Gia cầm quyền một nước, nắm giữ việc binh từ trong đến ngoài Cung phủ, đâu chẳng thuộc quan Chủng tể, Giả sử Lữ Gia là một kẻ sánh suốt, canh phòng cẩn mật, khám xét gắt gao: những lời ở sứ quán không lọt được vào cung, nhưng hạng đằng tần không được vượt ra khỏi cửa, rồi hậu lễ để tiếp sứ giả, nhún lời để đáp vua Hán, bề ngoài tỏ lòng kính thờ nước lớn, bề trong làm vững công cuộc phòng bị để chống cuộc chinh phục của nhà Hán, khiến họ biết trong nước có người tài thì dù họ có muốn ngốn nuốt đi nữa tự khắc cũng phải đổi đường toan tính. Mà từ đó mối binh tranh cũng đến phải ngừng.

"Vậy mà Lữ Gia để cho Cù Hậu và Thiếu Quý gặp nhau, bêu chuyện dâm ô ra khắp trong nước, cùng nhau làm thành cái mưu phụ thuộc vào nhà Hán. Lại trùng trình ngày tháng, biểu qua thư lại, đợi đến khi họ đã sửa soạn hành trang mới có thư cản ngăn, tiệc rượu không lành mới tính việc nổi loạn! Kịp lúc quân Hán đã kéo vào bờ cõi, không còn biết xoay mưu tính chước ra sao, bèn thí vua giết hậu để đi gấp đến bước diệt vong! Đâu lại có hạng người lo nước như vậy mà mong làm nên công chuyện được?

"Vậy thấy cái cuồng của Cù Hậu và cái ngu của Lữ Gia mà biết cuộc bại vong của họ Triệu đã gây nền, xây móng ngay từ lúc Anh Tề lấy vợ và phong tước rồi ".

Nhưng đến một chỗ khác, sử thần Ngô Thời Sĩ nhường nới tay đối với Lữ Gia và thể lượng cho cái khổ tiết của khách cô trung ấy:

".....Lữ Gia là thế thần họ Triệu, đương lúc chúa thơ ấu, nước nguy nghi, đối với nước lớn không biết lấy lễ để thờ, toan tính cái chước giữ nước mình cho bền vững thì phương lược lại lầm lỡ, bên trong gây nên cái mưu của Cù Hậu, bên ngoài chọc giận vua Hán, rồi không lượng sức, tự làm cho chóng bại vong! Phiên Ngung không giữ được, rồi thế như đất lở không sao cứu nổi đến nỗi mất hết cả phần đất nước cũ của vua An Dương trước, khiến cho cái khu vực mà Hoà Trọng đã dựng ấy cũng thuộc về người Tàu từ Hán đến Đường hàng 5, 6 trăm năm!

"Truy nguyên đến cái vạ ban đầu thì Lữ Gia không tránh khỏi tội vậy. Nhưng đó đều là những việc " đã rồi ". Gia riêng không lấy ấn tín nhà Hán làm vinh, giữ vững cái thuyết cho nội phụ là không tiện, không thể bảo là không trí.

"Giết Thiếu Quý, diệt Thiên Thu, gói trả sứ tiết nhà Hán, dàn quân giữ mọi nơi hiểm yếu, rửa sạch cái tức giận cho tiên quân ở nơi suối vàng ; không thể bảo là không dũng.

"Bỏ một vua nay lại lập một vua khác, chỉ biết có con cháu Võ Đế, xã tắc họ Triệu, liều sống chết để giữ lấy, chứ không nghĩ đến chuyện khác ; không thể bảo là không trung.

"Quân tử bàn người nên lấy từng đốt một. Đến như bỏ hiểm yếu làm mất nước, đành rằng Gia vẫn đắc tội với nhà Triệu. Nhưng từ nhà Triệu đến nay (triều Lê, đời Ngô thời Sĩ) chưa bao giờ có thể thu trọn được cả đất Ngũ Lĩnh, nhìn thẳng tận mặt để tranh với Trung nguyên thì là chuyện còn phải đợi đến những tay thánh hiền, hào kiệt ở sau này, cũng không đủ cho đó là tội của Lữ Gia được (Trích dịch theo nguyên văn chữ Hán trong Đại Việt Sử Ký, ngoại thuộc Triệu Ký).

Phần 2 - Chương 2

Nhà Tây Hán

Bắc Thuộc Lần Thứ Hai
(111 trước Công lịch - 39 sau Công lich)

- Đơn vị Hành chính trên đất Giao Chỉ
- Bộ máy chánh quyền của Tây Hán

1- Những Khu Vực Hành Chính Trên Đất Giao Chỉ Dưới Đời Tây Hán

Đế quốc Nam Việt mất thì ở bên Giao Chỉ các quan lại của nhà Triệu cùng các Lạc hầu Lạc tướng cũng mất tinh thần xin đầu hàng tuy Hán quân chưa vào cõi. Hai quan điểm sứ Giao Chỉ và Cửu Chân, nghe lời dụ của quan Giám quận Quế Lâm là Cư Ông, cũng đến dinh Lộ Bác Đức xin quy phục và nộp sổ dinh của dân Âu Lạc bấy giờ có 40 vạn. Một điều đáng chú ý, tại đất bản bộ của An Dương Vương là đất Tây Vu mà trung tâm điểm là Loa Thành, khi nghe thấy con cháu họ Triệu suy vong, các quý tộc địa phương toan thừa cơ hội để quật khởi. Tả tướng Hoàng Đồng do nhà Triệu đặt ở Giao Chỉ đàn áp ngay cuộc mưu toan cách mạng này.

Đối với Nam Việt và Giao Chỉ (nước phụ dung của đế quốc Nam Việt) nhà Tây Hán lập thành các quận như sau:

1) Nam Hải
2) Hợp Phố vào địa hạt Quảng Đông
3) Uất Lâm
4) Thương Ngô gồm đất đai tỉnh Quảng Tây
5) Giao Chỉ
6) Cửu Chân
7) Nhật Nam gồm Bắc Việt và mấy tỉnh Trung Việt
8) Châu Nhai
9) Đạm Nhĩ tức là Đảo Hải Nam

Theo Hán Thư Địa Lý Chí, Giao Chỉ gồm 92.440 nhà, 746.217 người, có 10 huyện là Liên Lâu, An Định, và Câu Lâu, Mê Linh, Khu Lương, Bác Đại, Tây Vu, Long Biên và Châu Diên. Mỗi huyện là một thái ấp của quý tộc cũ. Xét vị trí của 10 huyện trên đây, ta thấy rằng đại khái địa bàn của Giao Chỉ là vùng Trung du và Hạ du Bắc Việt, khoảng giữa lưu vực sông Nhị Hà và sông Thái Bình. Trị sở quận Giao Chỉ bấy giờ là thành Mê Linh nay là làng Hạ Lôi, tỉnh Phúc Yên. (Sử cũ gọi là Châu Phong, trung tâm điểm của các Lạc vương xưa).

Còn Tây Âu xưa kia An Dương vương đã hợp nhất với Văn Lang. Có lẽ nhà Hán đã đem xáp nhập vào với quận Quất Lâm ở Quảng Tây.

Cửu Chân gồm 35.743 nhà 166.013 người 7 huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung (Đô Lương ngày nay chăng ?), Dư Phát, Hàm Hoan, Võ Thiết (xưa là Võ Công) đại khái tương đương với miền Thanh Hóa lưu vực sông Mã, sông Chu và miền Nghệ Tĩnh.

Trị sở miền Cửu Chân có thể gọi là Tư Phố tức là làng Đông Sơn gần Hàm Rồng, mà 25 năm trước đây nhà Bác Cổ Viễn Đông đã khai quật được nhiều di tích về thời đại đồ đồng. Quận Cửu Chân từ trước đến bây giờ thuộc địa bàn của người Lạc Việt.

Nhật Nam

Quận Nhật Nam đến đời Tây Hán mới có, ở phía Nam Cửu Chân, phạm vi của nó kể từ phía Nam Đèo Ngang đến miền Nam đèo Hải Vân tức là vào khoảng giữa Trung Việt bây giờ. Quận này gồm có 15.460 nhà, 69.485 người, có 5 huyện là Chu Ngô, Ty Cảnh, Lộ Dung, Tây Quyền và Tượng Lâm. Trị sở, theo sự suy đoán của Đào Duy Anh, ở Tây Quyền tức là nơi Chiêm Thành sau này dựng thành Khu Túc để giữ biên giới của họ về phía Bắc. Địa điểm này giáp sông Gianh, tỉnh Quảng Bình, mà di tích thành Hời vẫn còn đến bây giờ. Dân ở đây là các bộ lạc thuộc giống Anh-đô-nê-diêng sống tại các nơi rừng rậm hay theo dọc sông biển. Di duệ của họ là những người Mọi, nhưng trên bờ sông Gianh bấy giời đã xuất hiện một số người Lạc Việt ở đây rồi, căn cứ vào các đồ đồng đào được ở đây giống hệt đồ đồng đào được ở Đông Sơn.

2- Bộ Máy Cai Trị Của Giao Chỉ Dưới Thời Tây Hán.

Nhà Tây Hán để nguyên vẹn bộ máy cai trị của Giao Chỉ đã do nhà Triệu thiết lập. Xin nhắc rằng nhà Triệu xưa kia cũng tôn trọng tình trạng và chế độ của dân bản địa nên ta đã có thể coi dù thay thầy đổi chủ dân Lạc Việt ta vẫn giữ được nề nếp xưa về chính trị cũng như phong tục, bởi vậy một vài học giả ngày nay cho rằng trên thực tế nước ta đã là một nước phụ dung dưới đời nhà Triệu.

Nhà Tây Hán vẫn dùng hai quan Điển Sứ của nhà Triệu, và họ được đổi sang chức mới là Thái Thú. Trên các Thái Thú có quan Thứ Sử tất nhiên là người Trung Quốc. Các Lạc hầu, Lạc tướng dưới quyền Thái Thú coi việc trị dân như cũ. Họ vẫn giữ quyền thế tập và chỉ phải mỗi năm nộp thuế cống cho Thái Thú, các Lạc dân vẫn làm ruộng nộp lúc cho các Lạc hầu, Lạc tướng như dân Mường, Thổ, đối với các quan Lang ngày nay. Họ có bổn phận phục dịch vào các việc xây thành, đắp đường, dựng lâu đài, doanh trại. Bên cạnh quan Thái Thú có một võ quan chức Đô Úy, chỉ huy một số quân đồn trú để

giữ trật tự. Tóm lại, nhà Tây Hán trong 119 năm đô hộ đối với dân Lạc Việt buổi đầu bằng một chính sách tương đối tự do và nhân nhượng, nhưng sau khi Vương Mãng thoái vị, nhà Hán trung hưng đối với các châu quận xa có sự thây đổi do mục đích kiểm soát ráo riết các miền ngoại biên. Trước kia, quan Thử sử (như chức Thủ Hiến, hay Toàn quyền thời Pháp thuộc) cứ tháng 8 bắt đầu đi kinh lý, rồi đến đầu năm sau về Kinh trình bày mọi việc. Như vậy vị Thứ sử không ở nhất định tại châu trị. Đến đời Trung Hưng, các Thứ sử không được dời châu trị, dù có tang cha mẹ. Sự ngặt nghèo này gián tiếp cho ta biết trong thời Tây Hán, mầm cách mạng của dân ta thường hay nẩy nở làm cho Bắc Triều phải ngày đêm thắc mắc, nên buộc các Thứ Sử phải luôn luôn có mặt tại trị sở để đối phó với tình thế, đề phòng sự bất trắc, và thi hành những luật lệ khắc nghiệt.

Cơ cấu hành chính thời đó đã thiết lập như sau đây: Thứ sử có các Lạc viên tức là Tòng sự sử giúp việc. Dưới là quan Thái thú có một viên Quận thừa thay mặt Thái thú khi có nhiều việc. Chung quanh Thái thú có các Duyên sử chia ra các Tào tức là các phòng giấy. Tỉ dụ Công tào sử lựa chọn người có công lao để tuyển dụng. Mỗi Tài có 1 số Thư tá (thư ký) chuyên việc giấy tờ, bẩm báo. Các quan lại cấp trên giúp việc Thức sử và Thái thú là người Trung Quốc còn từ Duyên sử và Thư tá thì không nhất định phải là người Trung Quốc, tức là người bản xứ cũng được dùng đến, miễn có văn tự.

Trước cơ cấu chính trị và hành chính trên đây, ta nhận thấy tuy nhà Tây Hán có đạt ra nhiều phép tắc để ràng buộc dân chúng bản thổ, quân đội thường trú lúc nào cũng có mặt đẻ đề phòng mầm loạn, nhưng việc cai trị trực tiếp nhân dân vẫn ở trong tay quý tộc ta. Và chỉ có quý tộc bản thổ mới có đủ uy lực tinh thần và vật chất để cai trị nhân dân, khi đó còn sống lẻ tẻ từng đoàn thể theo hệ thống phong kiến. Vì vậy, nhà Hán không thể bãi bỏ cái vai trò của quý tộc Giao Chỉ, mặc dầu bao giờ cũng nghi ngờ, e ngại.

Có điều khiến ta phải suy nghĩ là chế độ Lạc hầu, Lạc tướng thời bấy giờ rõ rệt giống chế độ phong kiến thời Trung Cổ ở Âu Châu sau này, các công, hầu, bá, tử, đã sống nhởn nhơ trên mồ hôi nước mắt đám nông nô. Duy tình trạng quý tộc và dân chúng Giao Chỉ thuở đó có sự đặc biệt là họ cùng bị áp chế mỗi giới một cách. Do chỗ đồng thuyền đồng điệu này, sau trên một thế kỷ đau khổ, họ đã hợp sức với nhau để đánh đuổi kẻ thù chung.

Viên Thứ sử đầu tiên trên đất Việt là Thạch Đái, đóng ở Lũng khê (thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bây giờ), không thiện mà cũng không ác. Trong một thời gian, việc giao dịch giữa Giao Chỉ bộ với nhà Tây Hán không thấy sử sách ghi chép mấy. Mãi đến năm Kỷ Sửu tức là năm Khiến Võ thứ năm, đời vua Hán Quang Vũ (nhà Đông Hán), mới thấy có chuyện Thứ sử Giao Châu là Đặng Nhượng cho sứ đem công vật về Trung Quốc. Trong thời Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, các quan cai trị Trung Quốc tại Giao Chỉ bộ không chịu thần phục (Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục...). Cuộc bang giao giữa Hán triều và Giao Chỉ bộ đứt đoạn hẳn. Sau này vua Quang Vũ trung hưng mới có sứ bộ Giao Chỉ đi lại. Đáng chú ý, một số quan lại, trí thức Trung Quốc lánh nạn chính trị chạy qua lưu trú ở Giao Chỉ đã góp một phần đáng kể trong việc mở mang văn hóa ở dây. Và lương quan của nhà Tây Hán có một vài người như Tích Quang và Nhậm Diên

(không phải là Nhâm Diên), Thái thú Giao Chỉ, Cửu Chân đã tỏ được lòng chân chính với người Việt trong những năm đầu của Công lịch là lúc xảy ra cuộc đô hộ được ít lâu.

Tích Quang sang bên ta từ đời vua Bình Vương (Tây Hán) vào khoảng năm thứ hai, thứ ba và Nhậm Diên từ năm Kiến Võ nhà Đông Hán. Họ khai hóa cho nhân dân, nhờ vậy dân mới được hiểu biết các điều lễ nghĩa, luân thường, đạo lý. Họ khuyến khích nông nghiệp bằng cách chỉ bảo trồng trọt canh tác, khẩn hoang để tăng gia sản xuất. Trước kia, dân Giao Chỉ quen sinh sống bằng nghề săn bắn, chài lưới. Họ dạy việc lễ nghi, hiếu hỷ đặt thành quy tắc, và đáng chú ý học thực hành cả lòng nhân đạo bắt đầu ngay từ họ là những nhà cầm quyền (các lại thuộc phải san sẻ một phần lương bổng của mình để cấp đỡ dân chúng trong việc lấy vợ, lấy chồng). Do điểm này, ta hiểu nhân dân Giao Chỉ bấy giời túng quẫn như thế nào. Và ta nên nhớ rằng các công cuộc Nhậm Diện và Tích Quang chỉ là sự tiếp tục sự nghiệp của tướng Triệu Đà thuở trước. Tiếc rằng Nhậm Diện chỉ cai trị quận Cửu Chân có 4 năm rồi phải đổi đi nơi khác. (Dân ta nhớ ơn ông nên làm đền thờ và lấy tên ông để đặt cho con, có lẽ theo ý họ, nhờ có công mà có dòng có giống?).

Sau này chế độ Tây Hán mỗi ngày một khe khắt do chính sách trực trị được thi hành triệt để, quý tộc và sĩ dân Giao Chỉ không chịu được sự bóc lột và tàn ác của đế quốc nên phải vùng dậy cùng nhau tranh đấu, chống kẻ xâm lăng.

Phần 2 - Chương 3

Nhà Trưng
(40-43 sau Công lịch)

Cuộc Cách Mạng Giải Phóng Dân Tộc Đầu Tiên Của Việt Nam

- Hai Bà Trưng đuổi Tô Định
- Cuộc phục thù của nhà Đông Hán
- Tính chất Cách mạng của cuộc khởi nghĩa
- Những cuộc cải cách của Mã Viện

1- Phất Cờ Nương Tử

Như ta đã thấy nhà Triệu bị đứt vào năm 111 trước Công lịch rồi nhà Tiền Hán đô hộ nước ta150 năm. Trong khoảng thời gian này, tuy Nam Việt bị đổi ra Giao Chỉ bộ và sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc, nhưng dân chúng ở đây được hưởng thể chế một nước "phụ dung" nghĩa là quý tộc bản xứ vẫn trực tiếp cai trị nhân dân. Mỗi quận có một quan Thái thú chịu quyền quan Thứ sử là người điều khiển tối cao của Bộ. Ngoài chức Thái thú còn chức quan lệnh để trông nom hành chính ở cấp huyện thường là người Tàu bổ sang. Xét ra hành chính Giao Chỉ bộ không khác gì nền hành chính ở các địa phương khác tại lục địa Trung Quốc nhưng có điều kiện là các Lạc hầu, Lạc tướng của chúng ta vẫn được tại vị nguyên vẹn dầu phải lệ thuộc vào bộ máy chính quyền của người Tàu như trên đã nói.

Nhưng đến đầu thế kỷ thứ nhất (Công lịch) nhà Tiền Hán suy kém dần rồi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán từ năm thứ 9 đến năm thứ 26 Giao Chỉ bộ xa triều đình nên không còn liên lạc gì với chính quốc. Nhiều văn thần võ tướng của Hán triều sang tỵ nạn ở nước ra để được yên ổn rồi bọn người di cư này được thay thế dần đám quan lại bản xứ. Họ lại chiếm cả một số ruộng đất ở đây dựa vào thế họ là người của "Thiên triều".

Bị xâm lăng về quyền hành, lại bị đẽo gọt cả về kinh tế, quý tộc cũng như nhân dân Giao Chỉ rất lấy làm căm phẫn và thấy đời sống bị đe dọa. Lại ngay bấy giờ (Giáp Ngọ (34) năm Kiến Vũ thứ 10) Tô Định sang làm Thái thú ở quận bóc lột nhân dân quá tệ, dân Việt đến nước không còn chịu đựng được hơn nữa.

Họ tuyệt vọng rồi Giao Chỉ bộ trở thành một đống thuốc súng chỉ đợi người ta ném xuống một chiếc qua diêm là bùng nổ.

Đấy là nguyên nhân gần nhất.

Nguyên nhân xa hơn nữa trước khi Tô Định đến Giao Chỉ bộ, dân Việt đã quá nghèo khổ rồi đến nỗi đầu thế kỷ thứ nhất, nghĩa là trước đó trên 30 năm, Tích Quang và Nhậm Diên[17] hai lương lại của Trung Quốc phải hô hào các lại thuộc bớt tiền lương giúp dân bản địa lấy vợ lấy chồng. Tích Quang cũng như Nhậm Diên nhân dịp này du nhập văn hóa Trung Quốc vào đất Việt bằng cách dạy dân về lễ nghĩa và nghề canh tác, nhờ vậy mới có đủ thóc gạo ăn thì dư hiểu hơn 150 năm sống trong cảnh nô lệ, dân Việt đã lụn bại cả về tinh thần lẫn vật chất. Họ ở yên trong bấy lâu là vì trước đây Tích Quang, Nhậm Diện đã dùng nhiều thủ đoạn khôn khéo xoa dịu nỗi dau khổ của họ phần nào. Nhưng đây chỉ là những hạt mưa hiếm hoi trong một cánh đồng bị hạn hán lâu ngày. Sự kiện này chỉ trì hoãn được cuộc nổi loạn nhất thời mà thôi. Hai lương lại này đi rồi, Tô Định dến Giao Chỉ đã áp dụng một chế độ bạo ngược tham tàn. Một phần cũng tại từ thời Trung hưng (Vương Mãng Đổ, nhà Đông Hán ra đời), chính sách ngoại biên bắt đầu cứng rắn, nhiều luật lệ ngặt nghèo được đặt ra và các Thứ sử phải ở luôn phủ trị không được đi về như trước để phòng loạn. Đây là những việc đã khêu ngọn lửa oán hờn của nhân dân Nam Việt.

Bấy giờ quý tộc ở Mê Linh, làng Hạ Lôi, tổng Yên Lãng, tỉnh Phú Yên, có nhà Lạc tướng dòng dõi Lạc vương có nhiều uy danh nhất. Con gái là Trưng Chắc rất dũng cảm kết hôn cùng con trai Lạc tướng Chu Diên là Đặng Thi Sách bấy giờ đang làm quan lệnh tại địa hạt này[18].

Đặng Thi Sách cũng là một nhân vật anh hùng, khí khái, đã cùng Trưng Chắc nên duyên chồng vợ vì đôi bên cùng yêu dân thương nước như nhau, cùng có đầu óc bài Hán. Vợ chồng họ Đặng đã âm mưu cùng mẹ (mẹ bà Trưng) là bà Man Thiện cháu ngoại Lạc Vương góa chồng từ sớm, để lật đổ chế độ Hán thuộc. Tình ý của gia đình cách mạng này đã lọt vào mắt của bọn thống trị nên Tô Định thi hành gấp nhiều biện pháp để ràng buộc và bắt bớ các nhà Cách mạng người Việt mà vợ chồng Thi Sách được coi là nguy hiểm nhất. Xin nhớ thêm rằng bên cạnh vợ chồng Thi Sách còn Trưng Nhị cũng là một chiến sĩ rất hăng hái. Sau lời hiệu triệu bí mật của Thi Sách và Trưng Chắc, quý tộc và hào kiệt cùng nhân dân khắp nơi đều hưởng ứng chẳng khác chi thời kháng chiến chống quân Tần xưa kia.

Bắt đầu là các đồng chí ở Đông Sàng(?), Liên Chiểu, Phù Xá (Phúc Yên) đem nữ binh đến giúp. Quân số mới có 2.000 sau được quân của các bộ lạc, các huyện, châu, quận gần xa nổi lên ủng hộ đông tới hàng vạn.

---

[17] Tích Quang đến Giao Chỉ vào đầu thế kỷ thứ nhất năm thứ ba hay là thứ ba đời vua Bình Vương nhà Tây Hán. Nhậm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân từ năm Kiến Vũ nhà Đông Hán. Cả hai chỉ ở nước ta khoảng 4 hay 5 năm mà thôi.

[18] Chu Diên thuộc phủ Vĩnh Tương trước thuộc về Sơn Tây sau thuộc về tỉnh Vĩnh Yên.

Cuộc tổ chức võ trang chống Hán còn ở trong vòng âm thầm, bí mật thì Tô Định cho quân đến bắt vợ chồng ông Đặng Thi Sách. Thế chẳng đừng, cờ Mê Linh liền phất lên công khai nhưng Thi Sách chưa chuẩn bị đầy đủ nên bị tử trận. Việc rất không may này không làm nản lòng hai vị nữ chiến sĩ; Bà Trưng vội thay chồng cầm quyền đại tướng xông ra trước quân thù sau khi thiếp lập xong đại bản doanh ở Nam Nguyên (Hát Môn).

Quân Cách mạng đánh thẳng vào Liên lâu thành (theo Maspéro và C. Patris phủ trị của Giao Chỉ bộ bấy giờ đang ở phía Nam tỉnh Hà Đông, bên bờ sông Nhuệ gọi là thành Liên lâu).

Tương truyền khi xuất trận hai Bà cưỡi voi, mặc áo giáp vàng, che lọng vàng, trang sức rất lộng lẫy, tinh thần không vì việc tang tóc mà suy giảm[19].

Quân Hán bấy giờ phần nhiều là quân Bắc, vóc người to lớn khí giới lại sắc bén, giáp trụ đầy đủ, tiến lui có phương pháp và kỷ luật, tướng tá của họ thông thạo chiến thuật, chiến lược.

Quân Việt thì ô hợp, vũ khí thô sơ, thiếu thốn lại kém rèn luyện ít kinh nghiệm chiến trường. Tuy vậy khi hai quân gặp nhau, quân Việt nhờ có lòng căm thù bốc mạnh như gió bão nên đánh rất hăng, quân Hán khắp nơi phải bỏ chạy. Chẳng bao lâu, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và toàn bộ Giao Chỉ thuộc quyền kiểm soát của quân Cách Mạng. Núi sông của Lạc Việt lại trở về tay chủ cũ sau khi Tô Định và lũ bộ hạ chạy tháo thân về Nam Hải[20].

Dẹp yên quân Hán thâu được 56[21] thành hai Bà xưng vương đóng đô tại quê nhà là Mê Linh. Nền độc lập được thâu hồi từ năm Canh Tí đến tháng hai năm Quí Mão (40-43 sau C.L.). Các quy mô lập quốc chưa kiệp thành hình và có điều đáng kể, hiệu lệnh cũng chưa thấu được các châu, quận xa vì đường giao thông khó khăn. Trên thực tế uy quyền của hai Bà chỉ thi thố được trong nội địa Mê Linh và Chu Diên, nhiều nhất là trong thành ấp, quận Giao Chỉ và Cửu Chân mà thôi[22].

2- Cuộc Phục Thù Của Nhà Đông Hán

Trong giai đoạn có cuộc cách mạng nổi lên ở Giao Chỉ, nhà Đông Hán cũng đang mắc míu vào nhiều vụ lộn xộn bên Trung Quốc nên chưa đối phó ngay được với nhà Trưng. Họ mới chỉ ra lệnh cho các quận miền Nam dự bị xe cộ, thuyền bè, binh sĩ, bắc cầu, đắp đường cùng dự trữ lương thực.

---

[19] Quân sĩ tỏ vẻ ngạc nhiên. Hai Bà giải thích rằng việc nước là hệ trọng, không thể vì nỗi đau buồn riêng mà hủy bỏ dung nhan khiến thần thí kém đi. Trái lại, phải phấn khởi quân sắc y phục rực rỡ để quân địch bị xúc động mới dễ thắng.

[20] Tô Định bỏ chạy. Thứ sử lúc này ở Liên lâu thành với họ Tô cũng tháo lui một lúc bởi bấy giờ nước ta chia ra làm 2 quận: Giao Chỉ và Cửu Chân. Thứ sử đóng tại Giao Chỉ nên cùng ở một nơi với Thái thú.

[21] Tô Định bỏ chạy. Thứ sử lúc này ở Liên lâu thành với họ Tô cũng tháo lui một lúc bởi bấy giờ nước ta chia ra làm 2 quận: Giao Chỉ và Cửu Chân. Thứ sử đóng tại Giao Chỉ nên cùng ở một nơi với Thái thú.

[22] Miền Hợp Phố và Nhật Nam bấy giờ không có quan hệ trực tiếp với Mê Linh vì cách quá xa.

Tháng 12 năm 17 hiệu Kiến Võ (tháng 1 năm 42) Hán triều cử Mã Viện là một lão tướng hữu danh 70 tuổi, vừa đàn áp xong cuộc quật khởi của Lý Quảng ở Hoãn Thành (An Huy) trở về. Mã Viện được phong chức Phục Ba tướng quân cầm đầu cuộc viễn chinh. Phụ tá của Mã có Lưu Long và Đoàn Chí. Họ Đoàn phụ trách về thủy quân.

Các tướng Hán mang hơn một vạn binh sĩ lấy ở các quận Tràng Sa, Quế Dương, Linh Lăng và Thương Ngô. Tháng 9 năm 17 hiệu Kiến Võ (năm 42 sau C.L.); họ lấy thêm 12.000 ở các quận thuộc về bộ Giao Chỉ, (chắc là ở các địa hạt thuộc Nam Quảng Tây chưa chịu ảnh hưởng của nhà Trưng).

Bộ binh của Hán từ Hồ Nam tiến xuống Quảng Tây và Quảng Đông tập trung với thủy quân của Đoàn Chí ở Hợp Phố. Đoàn Chí đến đây chưa bao lâu thì bị bệnh và chết. Vua Hán ra lệnh cho Mã Viện theo đường thủy mà tiến vào. Họ Mã phải đi tắt qua Quảng Yên rồi do sông Thái Bình mà xâm nhập vào nội địa của dân ta[23]. Quân lâu thuyền (thuyền chiến có lầu) lục tục đi theo do sông Bạch Đằng.

Ở những miền Hán quân đi qua bấy giờ không sự kháng cự nào đáng kể, có lẽ các bộ lạc chưa kịp tổ chức kháng chiến hoặc không chịu mệnh lệnh của Mê Linh. Theo Ch. Patris các tù trưởng đã kếp hợp với hai Bà chỉ do mục đích đả phá chế độ trung ương tập quyền của nhà Hán không lẽ họ lại tự ý khuất phục hai Bà dù sao cũng chỉ là một trong các nhóm tù trưởng ở xứ Giao Chỉ như họ bấy giờ mà thôi ...

Hình như thấy việc đi sâu vào nội địa của nhà Trưng là điều bất lợi, quân Đông Hán lại rút ra hoặc bị đánh bật ra, rồi họ về đóng ở Lãng Bạc gần Tiên Du Sơn, thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Theo H. Maspéro, Lãng Bạc đây không phải Hồ Tây bây giờ mà là một địa điểm ở sát hai con sông chảy về phía Nam Giao Chỉ, giữa thành Cổ Loa ở phía Tây và Long Uyên ở phía Đông. Giáo sư H. Maspéro dựa vào sách Thủy Kinh Chú.

Tới đây khí hậu ác độc của phương Nam đã làm cho binh sĩ Đông Hán tật bệnh nhiều, nào nước lụt, nào mưa nhiều, nắng hạ bốc lên như lửa đốt, trên trời diều hâu đang bay bỗng rớt xuống mà chết. Chính Mã Viện lúc này cũng thấy ngao ngán cho cái ấn phong hầu và cái quyền đại tướng của mình.

Nhưng nghĩ đến sứ mạng quận vương trao cho rất là trịnh trọng. Mã phải gắng. Rồi một trận lớn đã diễn ra tại Lãng Bạc do sự tấn công của Việt quân tự Tây Vu (hay Tây Lý) kéo đến (vào tháng 3 năm 18, hiệu Kiến Vũ tức là tháng 4 năm 43).

Trưng Vương đại bại rút về Cẩm Khê (theo Cương Mục). Cẩm Khê thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Theo chúng tôi ở bên sông Thao, tỉnh Phú Thọ 10 cây số về phía Bắc có huyện Cẩm Khê, trước mặt có nước, sau rừng rậm có núi cao, có thể Trưng Vương đã cố lợi dụng địa điểm quân sự này chăng? Ngay tại làng Hiền Quan trông sang tỉnh lỵ Phú Thọ có một ngôi đền lớn thờ một vị nữ tướng của nhà Trưng, điều này cũng đáng cho ta suy nghĩ.

[23] Theo Nguyễn Văn Tố, Mã Viện dùng đường biển quan vùng Ô Hứa (Lạng Sơn) men theo một bên là núi, một bên là nhánh Bắc sông Thái Bình để tránh các đầm lầy bởi thuở đó nước thủy triều còn vào đến Trung châu ngày nay.

Theo Hậu Hán Thư, Lưu Long phá được nghĩa quân, bắt được Trưng Nhị nhưng Mã Viện Truyện cũng trong sách ấy chép rằng tự Mã Viện đuổi được quân của nhà Trưng đến Cẩm Khê và đánh tan được nghĩa binh. Tháng Giêng năm sau, Mã Viện chém được Trưng Chắc và Trưng Nhị rồi gởi đầu về Lạc Vương báo tiệp. Theo sử ta và theo thần tích làng Hạ Lôi chỉ có Trưng Nhị tử trận, còn Trưng Trắc thì lên núi Hi Sơn rồi hóa. Dã sử của ta nói hai Bà tự trầm ở Hát Giang. Nay ở bãi Đồng Nhân gần Hà Nội có đền thờ hai Bà hàng năm đến 6 tháng 2 thì có hội và quốc tế.

Sau cuộc đại thắng này Mã Viện tiến vào Cửu Chân với hai ngàn chiếc thuyền và hai vạn quân trừ nốt được thủ túc của Trưng Vương là bọn Đô Dương từ huyện Võ Công đến huyện Cư Phong, chém được hơn hai ngày thủ cấp.

3- Tính Chất Cách Mạng Của Cuộc Khởi Nghĩa Năm Canh Tý

Cuộc chống đối một Đế quốc xâm lăng hay thống trị để giải ách cho nhân dân và để thoát ly nô lệ phải được gọi là cuộc Cách mạng. Sử ta trước đây chưa quen với danh thừ mới này còn các nhà chép sử vào thời Pháp thuộc cũng e dè là điều ta đã hiểu nên chỉ gọi cuộc chống đối của hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa.

Cuộc Cách mạng năm Canh Tý ngày nay được quan niệm là một đấu tranh do thị tộc mẫu hệ lĩnh đạo, do quý tộc chỉ huy và do nhân dân tích cự tham gia, hưởng ứng.

Nó biểu thị được thinh thần bất khuất của ông cha người Việt chúng ta đã luôn luôn coi Tự do, Độc lập là lẽ sống duy nhất từ thuở còn quy tụ ở lưu vực sông Dương Tử xuống đến phần đất cuối cùng của Hoa Nam ngày nay. Cuộc Cách mạng trên đây đã thành công mau lẹ buổi đầu nhờ sự đoàn kết giữa các bộ lạc không cam khuất thân làm tôi tớ người ngoài. Về sự thất bại của nó. Theo ô. Bùi Quang Tung, giảng sư tại trường Văn Khoa đại học: "Nhà nước tự chủ do Trưng Vương xây dựng với sự tập hợp của các bộ lạc trong ấy về kinh tế thì quan hệ sản xuất thị tộc còn nặng về chính trị thì xu hướng phân tán tự lập còn mạnh, chưa có cơ sở nào tổ chức vững chắc nên trước sự phản công mạnh mẽ của Hán quân là lực lượng quân sự của một quốc gia hùng cường, thì nó không thể duy trì nổi. Vì thế mà sự thất bại cũng mau chóng và dễ dàng ..."

Lương Đức Thiệp trong Việt Nam Tiến Hóa Sử nói: "Một xã hội không thống nhất như xã hội phong kiến đâu có thể gây được sức đoàn kết lâu dài, huống chi xã hội nông nghiệp lại không phải là chỗ tựa vững bền cho xã hội thị tộc mẫu hệ sinh tồn. Ngay những mâu thuẫn nội tại này cũng đủ làm cho sự nghiệp của hai Bà phải nghiêng ngửa, huống chi hai Bà còn phải đương đầu với những lực lượng binh bị có tổ chức nữa, nên khi Mã Viện đem quân sang chinh phạt, hai Bà đương không nổi đều bị hại. Đám quân ô hợp tự tan rã. Bọn quý tộc phần thì bỏ trốn, phần thì đầu hàng..."

Về nguyên nhân phát sinh ra cuộc Cách mạng năm Canh Tý, một số sử cũ của ta đã vô tình cho rằng động lực thúc đẩy nó là một cuộc báo phục của cá nhân bà Trưng. Tỉ dụ Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca có câu:

Bà Trưng quê ở Châu phong
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên.

Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân v.v...

rồi từ Việt Nam sử lược, Việt Nam văn hóa sử cương, Khâm định Việt sử v.v... cũng không có sự trình bầy rõ rệt tính cách của cuộc Cách mạng này khiến hậu sinh chúng ta có thể lầm rằng bà Trưng đã vì thù nhà hơn vì hận nước.

Nhưng nhiều sách sử của Trung Quốc lại nhắc đến việc hai Bà phân minh hơn.

Hậu Hán Thư viết: Người đàn bà ở Giao Chỉ tên là Trưng Chắc với em là Trưng Nhì làm phản "Chú: Trưng Trắc là con gái Lạc tướng ở Mê Linh, vợ người huyện Chu Diên tên là Thi Sách rất hùng dũng". Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy pháp luật mà ràng buộc. Chắc oán giận nên làm phản.

Việt Kiều Thư, Annam Chí Nguyên cũng xác nhận như trên, sau này giáo sư Maspéro cũng cho rằng: dân tộc Lạc Việt bấy giờ oán ghét Tô Định lắm. Họ đã sắp đặt âm mưu chống Hán và người đứng đầu là Thi Sách. Như vậy ta hiểu rằng Thi Sách không bị giết thì cuộc Cách mạng vẫn bùng nổ chỉ khác việc Tô Định giết Thi Sách đã thúc đẩy cuộc Cách mạng tiến gấp mà thôi. Ngoài ra ta nên nhớ rằng nếu lòng người không chán ghét Tô Định và chế độ cay nghiệt của nhà Đông Hán, người ta có thể vì cuộc báo thù của một cá nhân mà nổi lên như sóng cồn chống quân thống trị chăng? Dân Giao Chỉ, Cửu Chân đã vậy, còn dân Nhật Nam, Hợp Phố là những dân ở xa ảnh hưởng của quý tộc Giao Chỉ thì sao? Tóm lại, khi mà toàn dân nổi lên tranh đấu thì cuộc tranh đấu phải là vì chính nghĩa chớ không bao giờ vì quyền lợi của một cá nhân, dầu cá nhân đó có nhiều uy vọng đến đâu !

Do những lý kể trên, ta có thể kết luận việc chống Hán năm Canh Tý bắt nguồn ở ý định lật đổ chế độ Hán thuộc và do lòng ham sống tự do của giống dòng Hồng Lạc vậy.

Phần 2 - Chương 4

Bắc Thuộc Lần Thứ Ba
(Từ Đông Hán đến Nam Bắc triều)
(43-544)

1- Cuộc Cải Cách của Mã Viện tại Giao Châu

Nhà Trưng bị diệt rồi, Mã Viện thấy cần phải thiết lập một chế độ chặt chẽ để kìm hãm tinh thần quật cường của dân Giao Chỉ, đồng thời để thanh toán bằng uy quyền và võ lực những yếu tố bảo thủ còn ngăn trở ít nhiều chính sách đồng của Trung Quốc. Thực ra những yếu tố bảo thủ này còn non nớt do từ đời Hồng Bàng đến nhà Thục, nhà Triệu cho tới thời nhà Trưng mở nước, dân Lạc Việt ta chưa ra khỏi tình trạng sơ khai. Nền văn hóa cố hữu của chúng ta dù sao cũng chỉ là một sự chớm nở đang tràn đầy sinh khí. Mã Viện đã thắng một cách dễ dàng, nhất là lúc này dân Giao Chỉ vừa bại trận, tinh thần đang bị tê liệt hẳn, trước một chính sách hoàn toàn dựa vào sắt máu.

Mã Viện đi kinh lý khắp mọi nơi từ Giao Chỉ đến Cửu Chân đặt đồn ải, thành trì để phòng ngự cuộc dấy loạn. Chỗ nào có cư dân đông đúc, Mã Viện đặt quân, huyện rồi dùng người Trung Quốc điều động guồng máy cai trị. Nơi nào rộng quá thì xẻ ra cho nhỏ đi để tiện việc kiểm soát. Chỗ nào có thể mở mang việc canh tác, Mã Viện cho đào sông khai ngòi. Về luật pháp, Mã Viện xin Hán triều ban bố một chế độ riêng biệt giữa người Việt và Hán, tất nhiên để câu thúc dân bản địa gắt gao hơn. (Hán Hậu Thư quyển 44). Với chế độ này, giai cấp phong kiến và quý tộc Giao Chỉ mất hết uy quyền và ảnh hưởng mà Bắc phương đã nhận rõ là rất nguy hiểm cho việc đô hộ, do kinh nghiệm ở những việc đã xảy ra tức là từ nay Giao Chỉ bộ phải chịu chế độ trực trị. Về phương diện kinh tế, xã hội, Mã Viện cũng du nhập vào xứ này mọi phương thức của Trung Quốc.

Kết quả của cuộc thay đổi cảnh này bi đát như thế nào? Chúng tôi nói cuộc cải cách Mã Viện là điều bi đát bởi chúng tôi nghĩ rằng nó đã thủ tiêu một phần quan trọng cái tinh thần cố hữu của người Lạc Việt, là một cái gì quý nhất cho một dân tộc tuy rằng sau này cũng có sự bù trừ một phần nào.

Theo Đào Duy Anh, về phương diện nhân chủng, buổi đầu người Lạc Việt có lẽ còn mang rất ít yếu tố Mông-gô-lích, rồi trải qua hai thế kỷ thuộc nhà Triệu và nhà Tây Hán do sự hỗn hợp Việt Hán, yếu tố này tăng lên, nhưng yếu tố Anh-đô-nê-diêng vẫn còn giữ phần chủ yếu. Sau này với Mã Viện và cuộc đô hộ trên một ngàn năm, sự tạp chủng với người Hán lại mạnh mẽ và ráo riết hơn lên, vì vậy sự thay đổi trong con người Lạc Việt càng rộng lớn hơn. Chứng cớ là cái mặt của người đàn bà Việt đào được ở Đông Sơn dưới đời Tống, sau thời kỳ Bắc thuộc, đã có nhiều nét Mông-gô-lích, duy cái sọ là còn dấu tích Anh-đô-nê-diêng mà thôi. Tuy vậy tính tình, phong tục, chế độ

của người Việt Nam nhất là người bình dân dưới các đời Trần, Lê vẫn còn giữ được một phần nào đặc biệt hay cố hữu, nếu so với dân Trung Quốc về phương diện này. Đến nay ta có thể nói rằng dù cuộc đồng hóa trong thời Bắc thuộc đã đi sâu, bén rộng vào cơ cấu chủng tộc và văn hóa của người Lạc Việt, nhưng qua thời kỳ nô lệ Trung Quốc, người Việt đã lấy tư cách Lạc Việt, dung hòa những yếu tố chủng tộc và văn hóa của người Hán tộc và một ít yếu tố của các giống khác để thành một nhân cách riêng. Nhân cách này đã được cấu tạo và đào luyện trong các cuộc tranh đấu đầy gian lao, đau khổ giữa những ngày nhục nhã và vinh quang qua 10 thế kỷ.

Một điều đáng kể sau khi hỗn chủng và đồng hóa với người Hán, cái gốc Lạc Việt chia làm hai chi phái: Một chi phái ở đồng bằng, do sự sinh hoạt và giao thông dễ dàng đã chịu khá nhiều ảnh hưởng của Hán tộc. Một chi phái tản mác lên các miền Thượng du ít xúc tiếp với người Hán nên còn giữ được nhiều yếu tố Lạc Việt thuần túy hơn. Đó là những người Mường mà một số đồng bào chúng ta ngày nay còn ngộ nhận là dị tộc.

Về văn hóa Lạc Việt, từ cuộc cải cách Mã Viện, ta còn thấy có sự biến đổi (về kỹ thuật) do những đồ cổ tích đào được ở Đông Sơn, trọng yếu nhất là đồ đồng mà nhà khảo cổ học Goloubew đặt vào thế kỷ thứ nhất thức là thời kỳ Mã Viện làm mưa nắng ở đây. Những đồ đồng này chia ra làm 3 bộ: bố thứ nhất là những trống đồng, lưỡi búa, lưỡi rìu, mũi mác, mũi tên, gươm hai lưỡi, dao găm có hình người cùng một số đồ trang sức thuần túy Lạc Việt, nhất là cái trống đồng Ngọc Lư. Bộ thứ hai là cái bình kiểu biển hồ, cái gương kiểu nhà Hán, những đồng tiền ngũ thù do người Trung Hoa đem đến. Bộ thứ ba là những đồ mà về mặt kỹ thuật đã chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, đại khái cái bình lớn có vết khuôn những miếng giáp đồng, những dao găm, những đồ nửa đồng nửa sắt. Để kết luận, ta nhận thấy vài ảnh hưởng của Trung Quốc giữa thế kỷ thứ nhất về mọi phương diện chưa đậm đà lắm, nhưng sau này do cuộc đô hộ của nhà Đông Hán tiếp tới hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc, ảnh hưởng của Hán tộc càng ngày càng mạnh nên những đồ dùng đào được ở Đông Sơn về đời Tống chỉ còn là đồ gốm của người Trung Hoa, đồ đồng của người Lạc Việt không thấy dấu vết nữa, chắc là mai một từ thuở đó.

Sự trạng này đã giúp luận cứ cho Maspéro đề kết rằng chính Mã Viện là người đầu tiên đã dùng bạo lực cưỡng gian văn hóa Lạc Việt tức là văn hóa Trung Quốc đi sâu xa vào đời sống của xã hội chúng ta từ cuộc tái chiếm Giao Chỉ của nhà Đông Hán.

Mã Viện chết đi, người Trung Quốc ở thị trấn Đông Hưng[24] có dựng đền và đúc tượng để thờ, ý chừng họ muốn thị oai với dân Việt. Một nhân vật vô danh đi qua có đề bài thơ dưới đây:

Trèo non vượt bể biết bao trùng!
Một trận Hồ Tây chút vẫy vùng
Quắc thước khoe chi mình tóc trắng,
Cân đai đọ với khách quần hồng!

[24] Thị trấn Đông Hưng của Tàu trông sang Moncay của ta chỉ cách con sông hẹp và cái cầu sắt.

Gièm chê luống những đầy xe ngọc.
Công cáo ra chi dựng tượng đồng?
Ai đó chép công, ta chép oán
Công riêng ai đó, oán ta chung.

Một bài Vịnh hai Bà cũng một tác giả khuyết tên tuổi:

Một bụng em cùng chị,
Hai vai nước với nhà.
Thành Mê khi đế bá,
Sông Cấm lúc phong ba.
Ngựa sắt mờ non Vệ,
Cờ lau mở động Hoa.
Ngàn năm bia đá tạc,
Công đức nhớ Hai Bà

Phần 2 - Chương 5

Người Việt Nam Học Chữ Tàu

- Việc truyền bá Hán học
- Ảnh hưởng của Phật Đồ với nền văn học cũ của chúng ta
- Một vài điều sai lầm về Sĩ Nhiếp

1- Việc Truyền Bá Hán Học

Hồi Hán thuộc, người Việt Nam học chữ Hán, cũng thi cử, cũng đỗ đạt. Có thể nói rằng tính hiếu học của người Việt là một điều đặc biệt, ai ai cũng thán phục. Đối với cái gì gọi là văn minh tư tưởng cho đến cả tôn giáo, người Việt rất hoan nghênh chỉ trừ chính sách đô hộ, thực dân, đế quốc thì ở vào tình thế nào người Việt cũng chống lại.

Có tiếng trong đám người theo đuổi Hán học thuở xưa là: Lý Tiến, người Cao Hưng, đất Giao Chỉ, do tài học đã giữ được chức Thái Sử, khoảng niên hiệu Trung Bình đời Hán Linh Đế (183-189). Lý Cầm người Giao Châu làm túc vệ trong triều Hán (205 trước T.C-219) sau giữ chức Tư Lệ Hiệu Úy. Hai ông này đã tranh đấu để các người trí thức Giao Châu được trọng dụng vào các địa vị ngang hàng với người Tàu. Trương Trọng, người Hợp Phố có tài biện bác và nhanh trí khôn cũng làm một chức hầu cận vua Hán, sau làm Thái Thú Kim Thành đã biết giữ gìn thể diện quốc gia trong khi ứng đối với vua Hán. (Vua Hán một hôm có hỏi: Dân Nhật Nam đều hướng về phương Bắc, chầu mặt trời phải không? Trương Trọng trả lời: tên quận cũng có nơi gọi là Vân Trung hoặc Kim Thành, nhưng sự thật có thế đâu. Quận Nhật Nam mặt trời cũng mọc ở đằng Đông... còn chỗ ở của quan cũng tùy tiện về phương hướng hoặc Đông hoặc Tây, hoặc Nam hay Bắc... chớ không nhất định về phía nào).

Tinh Thiều cũng là một nhà văn học thuở nhà Lương (505-543) cai trị Giao Châu. Ông không thèm nhận chức Quảng Dương Môn Lang do Sài Tiến thượng thư triều Lương đề nghị. Ông lui về quê hương rồi giúp Ông Lý Bôn (Lý Bí) năm 544 đánh đuổi Thái Sử Tiêu Tư lập ra nước Vạn Xuân. Khương Công Phụ đậu tiến sĩ dưới đời Đường Đức Tông (789-804) làm quan đến chức Bình Chương (An Nam Chí Nguyên)

Chúng tôi giới thiệu đây mấy nhà khoa mục và văn học thời Bắc thuộc để các bạn hiểu sự truyền bá văn học của Sĩ Nhiếp. Nhậm Diên, Tích Quang đã tạo nên những đệ tử sau này đến bực nào. Nhưng chắc chắn muốn học đến trình độ cao cả thì học sinh người Việt phải sang tận Trung Quốc mới thành đạt lớn được. Dầu sao ta cũng có thể nói rằng được ăn học đầy đủ, khả năng của trí thức Giao Chỉ chẳng kém gì trí thức

Trung Quốc. Chứng cớ là nhiều người Việt đã từng giữ chức Thái Thú, Thái Sử và Tiết Độ Sứ, do chính người Tàu đặt ra thì rõ người Giao Châu đã làm cho các vương triều Trung Quốc kiêng nể e ngại là phải. Và Lý Tiến, Lý Cầm dâng thư lên vua Hán để đòi được đãi ngang với người Hán đã chỉ căn cứ vào thực tại của những trí thức Giao Chỉ bấy giờ.

Ngoài ra, ta lại nhớ rằng các nhà trí thức trên đây đã dự một phần quan trọng trong việc truyền bá Hán học. Thân thế và sự nghiệp của họ cũng là một điều đã có ảnh hưởng cho phong trào Hán học dưới thời Hán thuộc rất nhiều. Có người cho rằng bọn người này chỉ là tay sai cho các đế quốc đời bấy giờ thì dù sao mọi hoạt động của họ cũng không đáng kể. Xét lời phê bình quá nghiệt ngã và quá câu chấp, vì ta nên nhìn nhận ảnh hưởng của họ nếu quả họ đã gây được một ảnh hưởng nào khả quan; vả chăng trong khi chưa đủ sức chống lại kẻ mạnh thì phải học đòi cái tài giỏi của kẻ mạnh đâu có phải là chuyện vô ích. Còn việc khôi phục độc lập, mưu đồ phú cường phải chờ thời, tùy thế, chẳng hơn cứ đóng cửa, ngồi nhà cứ ôm lấy sự u tối sao? Mà thái độ cố chấp tiêu cực có phải là một lợi khí, một phương tiện tranh đấu bao giờ đâu!

2- Ảnh Hưởng Của Phật Đồ Với Nền Văn Học Của Chúng Ta

Đạo Phật lan vào đất Việt qua đường Ấn Độ Dương, và do các nhà cai trị Trung Quốc. Tôn giáo này, du nhập vào xứ sở chúng ta trong thời Bắc thuộc qua ba thời kỳ:

A) Từ đầu thế kỷ III đến thế kỷ VI. Ban đầu, Khang Tăng Hội (Sogdien Seng Houei -- 280), thứ đến Khương Lương Lâu Chí (Indoscythe Kaliyanaruci -- 255 hoặc 256) rồi tới các thầy tu Ấn Độ Ma La Kỳ Vực (Ksudra -- 294) là những nhà truyền giáo Phật Giáo trước nhất. Sau là Mâu Bắc (Meou Po), người Tàu, vì nghiên cứu Phật Giáo mà tới Bắc Việt.

B) Sư Ti Ni Da Lưu Chi (Vinitaruci) từ năm 580 Bắc Việt giảng dạy tại chùa Dâu về Thiền Tông và lập một tông phái ở Bắc Ninh lấy danh hiệu là xứ đó.

C) Vô Ngôn Thông (họ Trịnh) sang trú ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiêu Du, tỉnh Bắc Ninh hồi tháng 9 năm Đường Nguyên Hòa thứ 15 (820) tu theo lối "Bích Quan" của Đạt Ma (Bodhi dharma) và lập ở chùa đó một thiền tông mới.

Các Phật Đồ kể trên đây trong khi truyền giáo đã gián tiếp giúp rất nhiều cho nền văn học của chúng ta buổi đầu tiên suốt 700 năm. Rồi sau Vô Ngôn Thông, nhiều tăng ni ra đời. Bọn người này đã phải dùng Hán học làm cái chìa khóa để mở cửa Phật và khi giảng dạy kinh kệ, nếu không thâm thúy về Hán học đâu có thể cắt nghĩa được về các điều mầu nhiệm, xa xôi của Phật Giáo. Ta còn nên nhớ rằng dưới triều Đường có bốn vị cao tăng (Vô Ngãi tu ở chùa Thiên Tỉnh, hạt Cửu Châu, Phụng Đình, Duy Giám...) đã sang cả bên Trung Quốc giảng kinh trong cung nhà vua và khi già mới trở về nước.

Ngoài ra, tăng giới Việt Nam sau thời Bắc thuộc cũng sản xuất được nhiều vị khác nữa dự vào văn học và chính giới, đóng những vai trò rất quan trọng. Chúng tôi xin kể ở những trang sau.

Để kết luận, vấn đề văn học thời Bắc thuộc chúng ta có thể tóm tắt nhờ việc người Trung Hoa đặt chủ quyền trên đất Giao Chỉ, Hán học đã ảnh hưởng lớn lao đến đời

sống dân tộc và quốc gia của chúng ta. Dân ta trở nên một quốc gia văn hiến, có nhiều thuần phong mỹ tục. Đó là một điều lợi ích vĩ đại chẳng nên chối cãi. Đem sự đau khổ dưới ách thống trị của ngoại bang mà đổi lấy một nền văn hóa sáng sủa tốt đẹp, người Việt thức thời chúng ta hẳn không phàn nàn, đã đành rằng người Việt học chữ Hán chỉ biết đại khái về văn tử từ chương mà thôi, chớ chưa thật đã đi sâu vào cõi học thuật và tư tưởng của Trung Quốc, huống hồ vào đời Tần Thủy Hoàng các việc đốt sách Nho, chôn học trò (246- 208 tr. C.L.) tất nhiên sách vở đưa sang đây không đầy đủ được. Người Việt xưa kia hẳn chỉ bước tới cái bậc từ chương mà thôi nhưng trong giới văn học bấy giờ cũng có nhiều người tỏ ra thông minh lỗi lạc chẳng kém gì các danh sĩ Trung Quốc, cứ xem việc xướng họa và ngoại giao dưới đời Lê Đại Hành với Bắc triều sau này đủ rõ. Và sử chép rằng vì bài thơ tiễn sứ (tiễn Lý Giác) mà Giao Chỉ là một nước mới mẻ, non nớt đã nổi tiếng là văn hiến đối với người Tống.

3- Phật Giáo

Ngoài ảnh hưởng của Phật Đồ đối với văn học sơ khai thuở ấy, ta còn nên tìm hiểu qua một vài nét chính của tôn giáo này và sự phát triển của nó trên đất Trung Quốc trước khi qua Việt Nam.

Phật Giáo do đức Thích Ca Mâu Ni xướng lên, chủ trương giải thoát con người ra khỏi điều khổ não là: sinh, lão, bệnh, tử. Ngoài bốn điều này đã do Tạo Hóa gây nên trong khi cấu tạo con người cũng như khi xây dựng vũ trụ. Tạo hóa còn đặt ra những định luật khắc khe là có sinh phải có diệt, có hình hài thì phải chịu sự hủy hoại, suy vong, lại còn bao nhiêu điều đau khổ khác phát sinh bởi lòng dục. Lòng dục của con người là những sự ham mê danh lợi, phú quí, sắc đẹp... nó là những nghiệp báo, những căn nguyên của mọi sự đe dọa, trụy lạc. Đạo Phật quan niệm rằng muốn tránh được các điều nghiệp báo, oan gia thì cởi bỏ lòng dục, thi hành việc thiện ích cho đời, cho đồng loại, cho muôn vật. Những hành động có thiên lương ở kiếp này sẽ ảnh hưởng tốt đẹp cho kiếp sau. Đó là luật nhân quả. Trái lại, nếu con người cứ đắm chìm trong dục vọng sẽ phải luẩn quẩn mãi mãi trong vòng luân hồi. Ngoài ra, cắt bỏ được lòng dục đầy tội lỗi không những người ta tránh được các điều hệ lụy của kiếp này mà còn được hưởng thụ nhiều về kiếp sau hay sẽ được lên cõi Niết Bàn và thành Phật. Khi đó sẽ không còn vấn đề sinh diệt nữa.

Không tham danh lợi khỏi ưu phiền,
Niệm chí từ bi dứt nghiệp duyên,
Vớt kẻ trầm luân nơi khổ ải,
Noi theo tôn chỉ hội quần tiên.

Phê bình đạo Phật về phương diện thực hành người ta cho rằng đối với cuộc cạnh tranh và đời thực tế nhất là trong kỷ nguyên nguyên tử này, chủ trương nhập thế và xuất thế của Phật Giáo không thích hợp với nhân sinh, thế sự. Loài người lúc này chỉ tôn thờ sức mạnh, không có triết lý nào hơn là sức mạnh và quyền lợi thì một tôn giáo xây dựng trên căn bản đạo đức thuần túy không thể nào giải quyết được mọi vấn đề hạnh phúc và hòa bình trên thế giới. Ít nhất mọi dân tộc trên thế giới cùng chấp thuận một quan niệm tôn giáo và hòa bình theo Phật Giáo thì mới có kết quả được.

Cội rễ của đạo Phật là đạo Bà La Môn (Brahmane) nhưng tôn chỉ của đạo Phật lại chống với đạo này rồi hai tôn giáo đã mâu thuẫn nhau trong một khoảng thời gian khá dài. Sau ba bốn thế kỷ, đức Thích Ca mất đi rồi, đạo Phật mới hưng khởi ở Ấn Độ.

Đức Thích Ca Mâu Ni, thủy tổ của Phật Giáo đã áp dụng lý thuyết của Ngài trước hết (sau cái quan niệm: đời là sông mê, bể khổ...), Ngài thuộc dòng vương tộc ở Ấn Độ, có vợ có con. Ngài đã bỏ lầu son gác tía đi tìm đạo, mục đích dìu dắt người đời ra khỏi cảnh trầm luân đày đọa. Theo đạo phái miền Bắc Ấn Độ, Ngài sinh năm 1028 (trước Thiên Chúa) vào đời Chu Chiêu vương. Đạo phái miền Nam cho rằng Ngài sinh khoảng 624. Nhưng theo các nhà bác học ngày nay thì Ngài đồng thời với Khổng Phu Tử nghĩa là Ngài xuất thế vào năm 558 hay 520.

Đời vua Hán Vũ Đế (140-86 trước CL), quân nhà Hán đánh hung nô lấy được tượng kim nhân và thấy người Hung Nô thắp nhang thờ phật, đến đời vua Ai Đế là Công lịch năm thứ hai, vua Hán cho Tần Cảnh Hiến sang xứ rợ Nhục Chi học truyền khẩu các kinh phật. Người ta thấy tôn giáo này có nhiều tốt đẹp và cũng muốn vãn hồi nhân tâm, thế tục nên nhập cảng Phật Giáo vào Trung Quốc. Có thể vãn hồi nhân tâm thế tục không phải chỉ là phục hưng tinh thần đạo đức trong đám dân chúng mà còn ở cả trong giai cấp phong kiến, quí tộc từ ngàn năm trước đã vì cuộc tranh giành quyền vị mà gây nên bao nhiêu cuộc đảo lộn xã hội, thảm cảnh máu đổ thịt rơi. Các nhà chính trị xưa hoặc nay đều thường nhìn các tôn giáo vào điểm này trước hết, còn những người thường chỉ lưu ý vào triết lý và luân lý của nó.

Rồi Phật Giáo mỗi ngày một đi rộng trên đất Tàu qua các triều đại. Vua Minh Đế nhà Đông Hán phái Ban Siêu đi sứ các nước Tây Vực, Hán sử báo cáo tình hình Phật Giáo thịnh hành ở đây nên sau đó nhà vua cử Thái Am sang Tây Trúc mời các thầy tăng Ấn Độ về nước để thuyết giáo tại Trung Quốc. Thái Am mang về được 42 chương kinh. Đến đời Tam Quốc mới có người giữ việc truyền bá đạo Phật. Việc sưu tầm kinh kệ càng ngày càng mạnh rồi các kinh kệ được dịch ra chữ Tàu để phổ biến khắp dân gian. Đến đời nhà Đường (630) nhà sư Huyền Trang (tục gọi là Đường Tam Tạng) cũng qua Ấn Độ với sứ mạng là khảo cứu Phật Giáo và đem về Tàu được 650 bộ kinh. Bốn mươi hai năm sau, dưới đời Đường Cao Tông, ông Nghĩa Tĩnh rước về được 400 bộ nữa.

4- Một Vài Điều Sai Lầm Về Sĩ Nhiếp

Chép thân thế và sự nghiệp của Sĩ Nhiếp, một lương lại có tiếng thời Bắc thuộc, trọng nhậm ở nước ta giữ buổi loạn ly, nhiều nhà chép sử đã đề cao một cách quá đáng vị quan cai trị này: người ta tôn Sĩ Nhiếp lên bậc Vương; có người tặng Sĩ Nhiếp một sự nghiệp vĩ đại hơn nữa: "Nam Bang Học Tổ". Người ta còn gọi thời Sĩ Nhiếp cai trị đất Giao Chỉ là một Kỷ: "Sĩ Vương Kỷ"!

Chúng tôi không phủ nhận sự nghiệp đáng kể của Sĩ Nhiếp trong suốt nửa thế kỷ cai trị ở nước ta, nhưng chúng tôi muốn đính chính những điều gì không được xác thực, bằng những dòng dưới đây:

Năm Quí Mùi (203), là năm thứ ba đời vua Hán Đế, Sĩ Nhiếp bấy giờ làm Thái Thú cùng với Thái Sử Trương Tân xin Hán Đế đổi Giao Chỉ ra Giao Châu. Lúc này Trung

Quốc giặc cướp nổi lên lung tung, ở Giao Châu cuộc rối loạn cũng nhóm lác đác ở nhiều nơi. Sĩ Nhiếp đã khéo léo trong việc cai trị, hợp anh em trong nhà, chia nhau giữ các châu quận, nên lại khôi phục trật tự ở Giao Châu. Ngoài ra, ông khôn ngoan đối với Hán triều (ông vẫn giữ lễ tiến cống) nên được phong làm An Viễn Tướng Quân Long Độ Đình Hầu. Sau này, nhà Đông Hán đổ, Trung Quốc lâm vào thành thế chân vạc do sự tranh giành ảnh hưởng của ba nhà: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô, thì Giao Châu nằm trong khu vực Đông Ngô, Sĩ Nhiếp liền theo Đông Ngô. Ông vẫn giữ được mọi quyền hành như Hán triều xưa kia. Tính ra tuy không là Thái Sử nhưng ông đã làm được một sự nghiệp đáng kể ở Giao Châu suốt 40 năm ròng. Chính trị của ông rất khéo léo ở chỗ ông biết an dân, trọng đãi trí thức, được toàn thể nhân dân ủng hộ và tôn sùng nên địa vị mới bền vững được lâu dài như vậy. Còn đối với các Vương triều Trung Quốc, gió chiều nào ông che chiều ấy. Về việc người ta xưng ông là học tổ Nam Bang, đó là theo trong lệnh chỉ của Trịnh Tạc (1657-1682) và của Trịnh Sâm (1767-1782) chép trong quyển Sĩ Vương Sự Tích trang đầu, bản sao của trường Bác Cổ số A 426 tờ 41b và 46a -- Trong bia đá làng Tam Á và làng Lung Khê phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, ông Nguyễn Hoán, đỗ Thám Hoa, khoa Kỷ Dậu (1659) cũng ghi như vậy.

Sự thực trong chính sử không thấy chép Sĩ Nhiếp đem chữ Nho sang Việt Nam, ngoài câu: "Nước ta thông thi thư, tập lễ nhạc, gọi là văn hiến bắt đầu từ Sĩ Vương" bởi văn hóa Trung Quốc nhập cảng vào Giao Châu đã có từ ba thế kỷ trước khi có Sĩ Nhiếp. Tới khi Sĩ Nhiếp cầm quyền ở nước ta người Giao Châu đã có một số đỗ Hiếu Liêm và Mậu Tài rồi. Có chỗ tôn thời Sĩ Nhiếp là thờ Sĩ Vương Kỷ, có lẽ sử thần giận trong khoảng 100 năm quan lại Tàu không có người chính thống trong sạch, nay gặp một nhân quan như Sĩ Nhiếp, dân được yên vui hơn 40 năm cho nên đã tôn Sĩ Nhiếp là Vương.

Sĩ Nhiếp tuy có tiếng là quan cai trị cả 7 quận nhưng thực ra ông chưa hề nắm được toàn cõi Giao Châu bao giờ. Trong đời Sĩ Nhiếp, chính Trương Tân mới là người được vua Hán Hiến Đế phong làm Thái Sử Giao Châu. Ta nên nhớ châu cai trị quận. Còn về ảnh hưởng thì lấy sự công bằng Đào Hoàng bốn đời, Đỗ Viện ba đời làm Thái Sử, độc quyền cả Giao Châu còn nhiều ơn ích hơn Sĩ Nhiếp.

So sánh với các lương lại kể trên đã lấy việc lễ nghi, điều nhân nghĩa dạy cho dân Giao Chỉ và Cửu Chân để người ta biết đạo vợ chồng, nghĩa cha con, tình thầy trò, bằng hữu biết thương yêu kính mến nhau, sự nghiệp của Sĩ Nhiếp chưa dễ đã hơn, vậy mà họ chưa được chép riêng ra một kỷ.

Còn điều Sĩ Nhiếp được gọi là Sĩ Vương, là do triều Trần phong ông làm Đại Vương theo lệ phong tặng bách thần, sau Ngô Sĩ Liêm dưới đời Lê đã nhân tước Đại Vương mà chép là Sĩ Vương. Dù sao chúng ta cũng phải nhận rằng việc tôn kính Sĩ Nhiếp như thế cũng có một vài phần đích đáng, do ông đã dựng chính sách nhân nghĩa đối với dân ta xưa kia. Còn chuyện ông đã đem chữ Nho sang dạy ta đầu tiên thì không có bằng chứng. Đây là ý kiến của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố.

Phần 2 - Chương 6

Cuộc Cách Mạng Giải Phóng Dân Tộc Thứ Hai Của Dân Giao Chỉ

- Bà Triệu chống nhau với Đông Ngô
- Lâm Ấp quấy phá Giao Châu

1- Bà Triệu Chống Nhau Với Đông Ngô

Thời cuộc của các vương triều Trung Quốc bấy giờ luôn luôn có ảnh hưởng đến Giao Châu. Trên đây đã nói nhà Đông Hán đổ thì Trung Quốc chia ra làm ba nước Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô, Giao Châu thuộc vào khu vực của nhà Đông Ngô. Tuy rằng Sĩ Nhiếp lúc sinh thời rất khôn ngoan, chịu lệ thuộc vào Ngô chủ nhưng tình thế Giao Châu dưới con mắt người Đông Ngô chỉ có thể coi là chuyện tạm thời, bởi khi đó chính quyền của Đông Ngô chưa được củng cố đầy đủ. Khi thế của Đông Ngô hầu vững thì triều đình Đông Ngô không chịu để kéo dài chế độ tự trị của Giao Châu nữa. Đông Ngô cũng muốn đặt một chế độ trực trị tại đây vì xét có lợi hơn hoặc dễ nắm chặt dân bị trị hơn. Lúc này, Sĩ Nhiếp đã qua đời (năm Bính Ngọ, 226 sau Công Lịch), con là Sĩ Huy tự động lên thay quyền Thái Thú. Đông Ngô liền xếp đặt lại mọi việc. Về đất đai, Đông Ngô chia đất giao Châu từ Hợp Phố về Bắc đặt tên là Quảng Châu, cử Lữ Đại làm Thái Sử. Từ Hợp Phố vào Nam là Giao Châu, đặt Đái Lương làm Thái Sử. Còn quận Giao Chỉ về miền Bắc Việt bấy giờ phái Trần Thì làm Thái Thú thay con cháu Sĩ Nhiếp. Như vậy quan niệm và chính trị Đông Ngô không khác gì Đông Hán trước đó.

Thật là một cuộc thay đổi lớn lao và đột ngột. Sĩ Huy chống lại sự thay đổi đó, nhưng thấy binh lực của Lữ Đại mạnh nhiều, sau năm anh em Sĩ Huy phải thuận theo lời chiêu dụ. Lữ Đại liền bắt chém hết anh em Sĩ Huy và đưa đầu về Đông Ngô. Quảng Châu và Giao Châu sáp nhập, Trong lúc này quận Cửu Chân cũng rối ren. Lữ Đại lại một phen nữa đem quân đánh dẹp giết hại hàng vạn người rồi phái các chức Tòng Sử Sự tới tuyên truyền đức hóa của vua Ngô. Các nước Lâm Ấp, Phù Nam, đều cho sứ sang cống, Ngô chủ phong thêm cho y chức Trấn Nam Tướng Quân.

Dưới chế độ của Hán triều, dân Giao Chỉ đã đau khổ lầm than. Cuộc thay đổi mới này với Đông Ngô cũng không cải thiện được đời sống của Giao Chỉ phần nào. Tóm lại chế độ trực trị của Trung Quốc bao giờ cũng tàn ác, do sự tham bạo vô lái của các quan lại Tàu, vì vậy lửa loạn lại âm ỉ trong tâm hồn người Giao Chỉ.

Năm Mậu Thìn (248), tức là năm thứ 11 nhà Đông Ngô, khi Lục Dận sang làm Thái Sử Giao Châu, non sông Việt Nam lại sản xuất một vị nữ kiệt, rồi một phen nữa, ngọn cờ nương tử được phất lên tại quận Cửu Chân theo gương hai chị em bà Trưng trước

đó hai thế kỷ. Lần này, người khởi cuộc cách mạng năm Mậu Thìn cũng là một phụ nữ sinh trưởng tại huyện Nông Cống (thuộc tỉnh Thanh Hóa) mới trên 20 xuân xanh tên Triệu Thị Trinh, cũng thuộc giòng quý tộc, và chưa có chồng (có sách chép là Triệu Nguyên). Người Tàu căm hận đặt tên là Triệu Ẩu. Chữ Ẩu có nghĩa là "mụ".

Bà Triệu (người Việt tôn là Bà để tỏ lòng sùng kính hơn), trong cuộc cách mạng Mậu Thìn đã biểu dương sự phẫn uất của quý tộc và dân chúng Giao Châu, mặc dầu lực lượng của mình đối với quân xâm lăng rõ rệt quá sút kém. Bà mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ nên phải ở với anh là Triệu Quốc Đạt. Bà gặp người chị dâu cay nghiệt và tầm thường nên không chịu được tính tình hiên ngang khác người của bà. Quả vậy, cô gái thơ ấy có một thể chất cương cường, một tinh thần bất khuất ngay cả nam nhi cũng ít sánh kịp. Có lẽ vì các dị tính đó mà bà Triệu đã giết chị dâu để khỏi có sự cản trở trên con đường tranh đấu của mình cho dân, cho nước. Không những bà có chí khí anh hùng, bà lại có sức mạnh và mưu lược nên hàng ngàn chiến sĩ đã xin theo chiến đấu dưới cờ và cùng vào rừng núi để rèn binh luyện võ.

Buổi đầu, ông Triệu Quốc Đạt không tán thành công cuộc của bà và lấy những lời lẽ thông thường để khuyên can, nhưng sau ông chịu theo ý kiến của em gái, xét cuộc đấu tranh dù thành hay bại cũng là điều hữu ích. Bà Triệu trong cuộc luận với anh, đã để lại sau này trong lịch sử những lời khảng khái bất hủ:

"Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tràng kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu khom lưng làm tì thiếp cho người ta".

Triệu Quốc Đại cùng em khởi binh đánh quận Cửu Chân. Trong chiến trận, bà tỏ ra can đảm phi thường nên được tôn làm chủ tướng. Bà mặc áo giáp vàng, cỡi voi xông ra trước quân địch như đi vào chỗ không người. Tiếng "Nhụy Kiều Tướng Quân" một thời đã vang lừng cõi Giao Châu và từng làm khiếp đảm quân Ngô trong sáu tháng. Sau cuộc chiến đấu vì quân ít, thế cô nên bất lợi dần, Bà lui binh đến xã Bồ Điền (ngày nay đổi tên là Phủ Diễn thuộc huyện Mỹ Hòa, Thanh Hóa) rồi tự tử. Để kỷ công người nữ chiến sĩ đã hy sinh vì nền Tự Do của dân tộc, vua Nam Đế nhà Tiền Lý cho dựng miếu thờ và phong là "Bật Chính Anh Liệt Hùng Tài Trinh Nhất Phu Nhân"

Cuộc cách mạng Mậu Thìn (248) bị dập tắt thì 16 năm sau (năm Giáp Thân 264) đất đai Giao Châu lại chịu thêm một cuộc phân chia khác. Nhà Ngô hợp đất Nam Hải và Uất Lâm lại thành Quảng Châu, đặt châu trị ở Phiên Ngung. Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam thành Giao Châu, châu trị đóng ở Long Biên. Xét như vậy đất Nam Việt của Bà Triệu xưa kia do cuộc phân chia này thành Giao Châu và Quảng Châu bấy giờ. Việc này có tính cách tập trung để tiện việc cai trị.

Trung Quốc từ khi có cuộc tam phân Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô, lại mở màn cho nhiều cuộc biến loạn liên miên. Sau nhà Tấn phá được nhà Ngụy rồi đem binh chiếm Giao Châu. Nhà Ngô phái tướng Đào Hoàng sang dành lại. Sau đó, Đào Hoàng được phong thành Giao Châu mục cho đến năm 280, Ngô mất thì Đào Hoàng đem Giao Châu nộp cho nhà Tấn. Họ Đào được giữ nguyên địa vị.

Cuộc tập trung đất đai trên đây của nhà Đông Ngô để dễ điều khiển guồng máy cai trị không đạt được mục đích. Bọn quan lại Trung Quốc trước tình trạng đại loạn, loạn từ chính quốc sang tới thuộc quốc, tất nhiên thấy địa vị của mình luôn luôn bất trắc, nên chỉ lo vơ vét cho đầy túi tham, huống hồ từ bao nhiêu lâu họ bị nhiễm cái bệnh phong kiến hay sinh trưởng ở cái huyết thống phong kiến sẵn chất tham tàn. Còn dân Giao Châu từ hai cuộc cách mạng Trưng Triệu bắt đầu đứng trước cái đà đã mở, hoàn cảnh chính trị khắc khe lại luôn luôn thúc bách nên họ không sao ngừng đấu tranh. Đến đời nhà Tấn lại không có sự thay đổi tốt đẹp nào, lại tệ hơn là khác. Tấn dựng được cơ nghiệp xong trên đất Trung Hoa liền phong cho bà con thân thuộc trấn giữ các nơi để làm vây cánh. Bọn này tranh nhau quyền lợi đem quân đánh phá lẫn nhau, chính họ đã thác sinh ra một phần lớn sự biến loạn ngoài những hành động nhũng lạm. Từ Ngô qua Tấn, dân Giao Châu thường nổi lên giết bọn Thái Thú. Trong nước mấy khi có sự yên ổn hẳn.

Bà Triệu

Cao một trượng, cả một vừng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng,
Họp chúng rừng xanh oai náo nức,
Cỡi đầu voi trắng, tiếng vang lừng,
Mác dài trỏ vẫy tan đàn giặc,
Ngôi cả lăm le học họ Trưng,
Ví có anh hùng duyên định mấy,
Thời chi Đông Hán dám lung lăng.
Vô danh (Thơ đời Hồng Đức)

2- Lâm Ấp Quấy Phá Giao Châu

Trên đây chúng ta thấy dưới đời nhà Tấn dân Giao Châu có phần cơ cực hơn bao giờ hết. Họ bị lôi cuốn vào cuộc đánh phá lẫn nhau của thân vương khi đó giữ quyền ở các phiên trấn, ngoài cái nạn bóc lột đã từ lâu thành một sự trạng thường xuyên. Sự đói khổ trong nhân gian cũng là một mầm biến loạn nữa. Thêm vào đó là sự quấy nhiễu của nước Lâm Ấp. Vị trí của nước này bắt đầu từ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị vào đến lục tỉnh Nam Việt ngày nay. Người ta phỏng đoán cội rễ người Lâm Ấp thuộc giống Mã Lai, theo văn minh Ấn Độ và giống Mã Lai tức giống Anh Đô Nê Dieng (Indonesien) xưa kia bị giống Aryens đánh bật ra khỏi Ấn Độ rồi lan tràn sang bán đảo Hoa Ấn. Họ đồng hóa với giống Cao Miên và giống Chiêm Thành trong khi một chi phái của họ hợp với giống Mông Cổ làm thành dân tộc Việt Nam hấp thụ văn minh Trung Quốc.

Văn hóa của Lâm Ấp là văn hóa của Ấn Độ. Người Lâm Ấp đã hùng cường kể từ đệ nhị thế kỷ. Họ thường đem quân quấy nhiễu địa phận Nhật Nam là một địa phận giáp giới. Khi dân Giao Chỉ ta còn thuộc nhà Đông Hán, tại địa điểm này có quan cai trị Tàu

trọng nhậm để phòng sự đánh phá của Lâm Ấp. Qua các triều đại sau như đời Tam Quốc, đời Đông Tấn sự rối loạn ở Nhật Nam luôn luôn tiếp diễn.

Năm Quý Sửu (353) dưới đời vua Mục Đế nhà Đông Tấn thái tử Giao Châu là Nguyên Phu đánh vua Lâm Ấp, phá được 50 đồn lũy thì năm 399 Lâm Ấp cướp được hai quận Nhật Nam và Cửu Chân rồi định tràn tới Giao Châu. Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện ngăn được và lấy lại cả hai châu đã mất, sau được phong là Giao Châu Thái Sử. Từ năm Quý Sửu (413) đến năm Canh Thân (420) cứ luôn luôn có cuộc xung đột giữa Lâm Ấp và Giao Châu, nhưng từ năm Canh Thân, Giao Châu đại thắng chém giết người Lâm Ấp vô cùng tàn hại, sự quấy rối của Lâm Ấp mới tạm yên ít lâu và hàng năm Lâm Ấp phải cống hiến voi, vàng bạc, đồ mồi v.v...

Dưới thời Nam Bắc Triều (420-588), khi Tấn đổ, nhà Tống hưng khởi ở phương Nam và Ngụy thâu được Lương, Yên, Hạ lập nên Nam Bắc Triều. Trung Quốc lại trở về với cái cảnh tam phân ngũ liệt gần như dưới đời Đông Chu: một lực lượng cát cứ miền Hoa Bắc, một lực lượng cát cứ miền Hoa Nam. Các ngai vàng luôn luôn thay đổi. Do vị trí của nó, Giao Châu thuộc về Nam Triều. Lâm Ấp muốn nhân cơ hội biến loạn ở Trung Quốc cho sứ sang điều đình với Tống Triều cho "bao thầu" đất Giao Châu, nhưng đề nghị của họ không được chấp thuận.

Trái lại năm 468 tháng ba, mùa hạ, triều Tống cử Đàn Hòa Chi sang làm Thái Sử Giao Châu và cầm tướng lệnh đi đánh Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại hoảng sợ xin trả lại các người dân Nhật Nam bị Lâm Ấp bắt trước đây và xin nạp một vạn lạng vàng và mười vạn lạng bạc để tạ tội.

Đàn Hòa Chi dâng biểu về Tàu xin ý kiến; trong khi này nội bộ Lâm Ấp kẻ chủ hòa, kẻ chủ chiến nên sứ giả đến nói chuyện của người Tống bị giữ lại. Tức thì quân Tống hãm ngay thành Khu Lật. Tướng Lâm Ấp giữ thành này là Phù Long bị giết. Phạm Dương Mại ở tình thế chẳng đặng đừng, phải đứng ra chống Tống cứu thành cũng bị bại rồi mang vợ con đi trốn. Quân Tống vào thành tha hồ vơ vét vàng bạc.

Sử không ghi rằng sau cuộc thắng trận này nhà Tống có lập nền đô hộ Lâm Ấp không, có lẽ họ đã cho Lâm Ấp đầu hàng và hàng năm nộp cống.

Phần 2 - Chương 7

Nhà Tiền Lý (544-602)

1) Lý Nam Đế
2) Triệu Việt Vương
3) Hậu Lý Nam Đế

1- Lý Nam Đế (544-548)

Năm Kỷ Mùi (479) bên Trung Quốc nhà Tống mất ngôi, nhà Tề lên thay rồi 22 năm sau Tề bị Lương đánh đổ. Bọn quan cai trị Tàu cũng quen thói như những bọn trước là nhân cuộc biến loạn bên chính quốc mà tranh quyền lợi ở các biên cương và mưu sự độc lập lối địa phương tự trị. Bấy giờ Thứ Sử Tiêu Tư cai trị đất Giao Châu cũng đi theo vết xe đổ của bọn Tô Định, Lục Dận, Lữ Đại: nhân dân Giao Châu thấy ngột ngạt vì cái không khí nội biến, ngoại xâm (vì sự quấy phá của Lâm Ấp) liền chụp cơ hội chính quyền của bọn thống trị nghiêng ngửa liền hưởng ứng theo tiếng gọi của ông Lý Bôn (còn tên khác là Lý Bí) người huyện Thái Bình thuộc Phong Chuy, tức là Sơn Tây ngày nay, ông vốn cội rễ là người Tàu. Tổ tiên ông chạy loạn dưới đời Tây Hán qua Giao Châu đến ông là 7 đời nên có tính tình hoàn toàn như người bản địa. Ông có đủ tài văn võ, đã có thời làm quan với nhà Lương, sau bất đắc chí liền cùng nghĩa sĩ bốn phương họp nhau đánh đuổi Tiêu Tư. Việc khởi nghĩa nhằm năm Tân Dậu (54) tức năm Đại Đồng thứ 7 đời Lương Vũ Đế.

Bấy giờ ông coi quận Cửu Đức, liên kết được vài châu, các hào kiệt đều hưởng ứng. Tại Chu Diên có tù trưởng Triệu Túc đem quân theo trước nhứt.

Tháng chạp năm Nhâm Tuất (542) nhà Lương sai Lư Tử Hùng là Thứ Sử châu Tân và Tôn Quýnh Thứ Sử châu Giao sang đánh. Bọn này dùng dằng không muốn tiến quân. Tiêu Tư làm sớ về triều Lương vu tấu bọn Hùng, Quýnh giao thông với người ngoài cõi, nên hai người này bị tử tội.

Lúc này Lý Bôn đã chiếm thành Long Biên được 3 năm (năm Quý Hợi 543). Tháng 4 năm ấy vua Lâm Ấp là Luật Đà La Bát Na (Rudravarman I) vào cướp phá quận Nhật Nam (quận Nhật Nam còn được nhà Lương gọi là Đức Châu) Lý Bôn sai Phạm Tu đem quân đi đánh dẹp, Phạm Tu thắng trận ở Cửu Đức. Vua Lâm Ấp bỏ chạy.

Năm Giáp Tí (544) Lý Bôn tự xưng là Nam Việt Đế lấy niên hiệu là Thiên Đức, ngang với nhà Lương là năm thứ 10 hiệu Đại Đồng, và lấy quốc hiệu là Vạn Xuân sau khi đuổi

hẳn được Tiêu Tư. Ông thiết lập triều đình, cho Triệu Túc làm thái phó, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ.

Cũng năm ấy, nhà Lương phái Tả Vệ tướng quân là Lan Khâm sang đánh Nam Việt Đế, Lan Khâm mới vượt khỏi Ngũ Lĩnh đã bị bệnh và chết. (Đại Việt Sử Ký quyển 5 tờ 2 a b).

Tháng 6 năm Ất Sửu (545) là năm thứ hai hiệu Thiên Đức, nhà Lương cử Dương Siêu (Việt Nam Sử Lược chép là Dương Phiêu) làm Thứ Sử Giao Châu, Trần Bá Tiêu (sau là cao tổ nhà Trần bên Tàu) làm Tư Mã và hạ lệnh cho Thái Sử Châu Định là Tiêu Bột hợp quân với Dương Siêu cùng đánh.

Ông Lý Bôn đem ba vạn quân chống nhau với quân Lương ở Chu Diên bị thua, chạy tới sông Tô Lịch lại bại trận lớn hơn nữa, sau phải rút về Gia Ninh (phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên). Tháng giêng năm Bính Dần (546) quân Lương vây hãm thành và chiếm được vào ngày 25-2-546. Lý Nam Đế chạy thoát được về vùng Tân Xương (tỉnh Sơn Tây). Đến tháng 8, Lý Nam Đế đem hai vạn quân ra đóng ở hồ Điền Triệt (nay là huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Yên) chế tạo thuyền bè định phản công. Tại đây quân Trần Bá Tiên lại thắng trận lớn nữa vì Lý Nam Đế không kịp phòng bị. Ngài lại rút về Tân Xương (có chỗ chép là Tân Hưng) để chấn chỉnh lại quân đội sau giao lại binh quyền cho Tả Tướng quân Triệu Quang Phục (Đại Việt Sử Ký, quyển 5 tờ 3 và Toàn Thư quyển 4 tờ 16 b 17 a).

Từ năm 547 miền đồng bằng Bắc Việt và Bắc Trung Việt lại lệ thuộc về Tàu. Anh Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo cố đánh được Đức Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) nhưng không bao lâu lại bại trận tại Ái Châu, phải đào tẩu.

2- Triệu Việt Vương

Triệu Quang Phục là con Thái Phó Triệu Túc: hai cha con ông theo Lý Nam Đế đã lâu, vừa là tướng có tài, vừa là người trung thần nên được lãnh sứ mạng đó; thấy quân Tàu còn mạnh, Triệu rút quân về Dạ Trạch là nơi đồng lầy, chung quanh sẵn rừng núi (thuộc tỉnh Hưng Yên bây giờ). Ông thiết lập doanh trại ở bên trong rất là bí mật, hiểm trở rồi cứ đêm tối dùng thuyền độc mộc đem thủy quân ra đánh cướp được lương thực về nuôi quân đội. Lối du kích chiến này ông là người thực hành đầu tiên đã mang lại nhiều thắng lợi, nên Trần Bá Tiên mặc dầu binh hùng tướng mạnh đánh mãi không xong. Năm Mậu Thìn (548) Lý Nam Đế mất. Năm sau Triệu lên thay xưng là Việt Vương, nhưng lương thực hao mòn dần. Tình thế giữa đôi bên vẫn nhùng nhằng, chẳng ngã ngũ bề nào thì nhờ dịp bên Trung Quốc có loạn Hầu Cảnh, Trần Bá Tiên phải triệu về để tùy tướng là Dương Sản ở lại trông nom việc quân. Triệu thừa dịp tấn công quân Tàu rồi lấy lại thành Long Biên.

Về phía quân Tàu được yên thì Triệu Việt Vương lại phải đối phó với Lý Phật Tử. Nguyên Lý phật Tử là người họ của Lý Thiên Bảo, Thiên Bảo là anh họ của Lý Bôn khi ông Lý Bôn thất thế thì cả bọn chạy vào quận Cửu Chân rồi bị quân Lương đuổi phải bôn tẩu qua xứ Lào, đến đóng ở Dạ Lăng xưng là Đào Lăng Vương lấy quốc hiệu là Dạ Lăng. Lý Thiên Bảo mất (năm thứ 7 đời Triệu Việt Vương) không con nên giao binh

quyền lại cho Lý Phật Tử. Năm Đinh Sửu (557) Lý Phật Tử đem quân về tranh giành địa vị với Triệu Việt Vương nhưng đánh mấy trận đều không có kết quả liền xin Việt Vương chia đất giảng hòa. Việt Vương nghĩ tình cố chủ và thương hại trăm họ bấy lâu đau khổ vì chiến tranh ưng lời đề nghị của Lý Phật Tử. Địa giới của Việt Vương kể từ Long Biên ra bãi Quần Thần làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm. Còn Lý Phật Tử đóng tại Ô Diên (tức làng Đại Mỗ huyện Từ Liêm trở về xuôi). Triệu Việt Vương còn gả con gái là Cảo Nương cho Phật Tử để mưu cuộc hòa hiếu lâu dài, không ngờ Phật Tử vẫn giữ manh tâm trước.

Năm Tân Mão (521) Phật Tử xuất quân đánh bất thình lình vào Long Biên. Triệu Việt Vương xuất kỳ bất ý phải chạy đến sông Đại Nha (huyện Đại An, tỉnh Nam Định) thì nhảy xuống tự vẫn.

3- Hậu Lý Nam Đế (571-602)

Hạ được Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng Đế Hiệu (tức là Hậu Lý Nam Đế) cắt Lý Đại Quyền giữ thành Long Biên, Lý Phổ Đĩnh giữ Ô Diên, kinh đô dời về Phong Châu (thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên). Chính quyền như vậy đã được thống nhất, công cuộc của ông không thành tựu lâu dài vì chính sự bên Trung Quốc lại được ổn định. Nhà Tùy đánh đổ được nhà Lương thâu gồm được cả Nam Bắc, đến năm Nhâm Tuất (602) phái Lưu Phương đem 27 doanh sang đánh Hậu Lý Nam Đế. Xét không kháng cự nổi quân nhà Tùy, Lý Phật Tử chịu nghe lời dụ và kéo cờ hàng. Giao Châu lại lệ thuộc về Trung Quốc thêm một giai đoạn nữa (giai đoạn này kéo dài 336 năm).

Phần 2 - Chương 8

Bắc Thuộc Lần Thứ Tư (603 - 939)

- Nhà Tùy và nhà Đường đối với Lâm Ấp và Giao Chỉ
- Mai Hắc Đế và Bố Cái Đại Vương
- Cuộc Xâm Lăng của Nam Chiếu
- Sự nghiệp của Cao Biền

1- Nhà Tùy Đánh Lâm Ấp

Nhà Tùy mất năm Mậu Dần (618) sau 28 năm ở ngôi. Vương triều này không để lại gì trên lịch sử Việt Nam vì quá ngắn ngủi nhưng sử chép rằng năm Nhâm Tuất (602) khi nhà Hậu Lý Nam Đế hết thời (Ất Sửu - 605) tướng nhà Tùy là Lưu Phương được lệnh đem quân đánh Lâm Ấp vì nghe nói nước này có nhiều vàng bạc và quý vật.

Lâm Ấp lúc này cũng khá mạnh. Quốc Vương là Phạm Phàm Chi, nghe tin quân Tùy tới bèn sửa soạn chống đỡ.

Hai quân buổi đầu gặp nhau ở sông Đồ Lê (?). Quân Tùy vượt qua sông đánh quân tiền đạo của Lâm Ấp. Đại binh của Lâm Ấp đến cứu với một số voi trận (Việt Nam dưới đời nhà Trưng đã biết sử dụng tượng binh).

Lưu Phương liền bầy mẹo, đào hố phủ cỏ lên rồi nhử đối phương tới. Quân Tùy vờ bại trận chạy, tượng binh Lâm Ấp đuổi theo sa hết xuống hố. Tức thì quân Tùy trở lại phản công kịch liệt, cung nỏ bắn tên bay qua như mưa cũng làm cho một phần tượng binh phải kinh sợ tháo lui giày xéo lên quân Lâm Ấp chết hại nhiều.

Trận đánh tiếp diễn luôn 8 ngày đêm sau đó quân Tùy mới tiến được vào thủ đô Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp bấy giờ đã cùng hoàng gia rút khỏi kinh thành.

Quân Tùy vào cướp phá rồi rút về sau khi quốc vương xin tiếp tục cuộc hòa hiếu và tiến cống như cũ. Đến đời Đường Thái Tông vào năm Trinh Quan, vua Lâm Ấp là Phạm Đầu Lê chết đi, con là Phạm Trấn Long nối ngôi bị giết, người con của bà cô là Chư Cát Địa được tôn lập.

Chư Cát Địa đổi quốc hiệu ra Hoàn Vương Quốc nhưng nước này vẫn quen thói quấy nhiễu Giao Châu. Đã có phen họ chiếm được Châu Hoan, Châu Ái (tức là hai tỉnh Thanh Nghệ của ta).

Hai thế kỷ sau vào năm Mậu Tí (808), Đô Hộ Trương Chu lại đem quân đánh vào Hoàn Vương Quốc rất tai hại khiến họ phải lui xuống phía Nam (hai vùng Nam Ngãi bây giờ).

Lại một lần nữa do sự thất bại, quốc hiệu Lâm Ấp đổi ra Chiêm Thành cho tới ngày nay.

2- Nhà Đường Đối Với Việt Nam

Năm Mậu Dần (618), nhà Tùy mất sau 28 năm thống trị, nhà Đường lên thay. Ba năm sau, vua Cao Tổ phái Khâu Hòa làm đại tổng quản sang cai trị Giao Châu. Việc phái một võ tướng qua Giao Châu cho ta hiểu rằng nhà Đường đã áp dụng một chế độ quân phiệt đối với chúng ta. Họ rút kinh nghiệm ở dĩ vãng giữa Giao Châu với các vương triều Trung Quốc trước nên đề phòng cẩn mật mọi sự bất trắc bằng một chính sách hoàn toàn võ lực, chính sách này tất nhiên phải dùng đến nhiều luật lệ khe khắt, thời nào cũng vậy và ở đây, ta thấy nhà Đường đã rất am hiểu vấn đề Giao Châu.

Năm Kỷ Mão (679), Giao Châu đổi ra An Nam đô hộ phủ đưới đời Đường Cao Tông, chia ra 12 châu, 59 huyện. Nhiều tỉnh bên Trung Quốc cũng lâm vào cuộc cải cách này. (Nước ta đeo cái tên An Nam từ thưở đó.)

Mười hai châu như sau:

1) Giao Châu có 8 huyện (Hà Nội, Nam Định, v.v.)

2) Lục Châu có 3 huyện (Quảng Yên, Lạng Sơn)

3) Phúc Lộc Châu có 3 huyện (Sơn Tây)

4) Phong Châu có 3 huyện (Sơn Tây)

5) Thăng Châu có 3 huyện

6) Trường Châu có 3 huyện

7) Chi Châu có 7 huyện

8) Võ Nga Châu có 7 huyện

9) Võ An Châu có 2 huyện

10) Ái Châu có 6 huyện (Thanh Hóa)

11) Hoan Châu có 4 huyện (Nghệ An)

12) Diễn Châu có 7 huyện (Nghệ An).

Còn một châu nữa ở phía Tây Bắc Giao Châu, hẳn là vùng thượng du Bắc Việt bây giờ, có dân Mường, Mán trú ngụ, gọi là Man Châu (có 3 huyện), hàng năm phải tiến cống nhà Đường và chịu một một chế độ riêng biệt.

3- Mai Hắc Đế Khởi Nghĩa (722)

Dưới bàn tay sắt của nhà Đường, phương Nam có được yên trị hay không? Ta có thể nói rằng không.

Từ khi nhà Đường lên ngôi là năm Mậu Dần (618) đến năm Nhâm Tuất (907) tức là trong vòng ba thế kỷ, phương Nam luôn luôn rối loạn, khi ở địa hạt này, khi ở khu vực khác, tuy không to tát. Đến năm thứ 10 dưới đời Đường Huyền Tông (sau hơn một trăm năm) Mai Thúc Loan, người Hoan Châu thuộc huyện Thiên Lộc (hay Can Lộc, Hà Tĩnh) phất cờ cách mạng. Ông rất khoẻ mạnh, to lớn mặt đen xì, thấy nhân dân quằn quại dưới ách tham tàn của bọn quan lại nhà Đường, liền hô hào trăm họ đứng dậy chống quân xâm lược. Ông được các nơi hưởng ứng nhiệt liệt. Việc đầu tiên của ông là chiếm lấy một nơi để làm căn cứ tại Hoan Châu thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, xây thành đắp lũy, tự xưng là hoàng đế và được mệnh danh là Hắc Đế. Ông liên kết ngay với Lâm Ấp và Chân Lạp để có hậu thuẫn và rộng đường lui tới, càng làm cho nhà Đường thêm lo ngại.

Nhà Đường phái quân do Dương Tư Húc điều khiển, sang hợp với Đô Hộ Quang Sở Khách đánh Mai Hắc Đế. Hắc Đế không cầm cự nổi phải bỏ chạy và ít lâu bị bệnh mà mất.

Theo Đông Tùng trong Minh Tân Tạp Chí số 48, nghĩa quân chạy tới sườn núi Hùng Sơn tục gọi là Rú Đụn, bên bờ Lam Giang sau một trận ác chiến cuối cùng. Mai Hắc Đế đã vì nước hy sinh một cách vô cùng anh dũng.

Nay ở núi Vệ Sơn, huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An còn có di tích thành cũ của vua Hắc Đế và còn đền thờ Ngài ở xã Đức Nậm, huyện Nam Đường (Nam Đường nay đổi tên là Nam Đàn), kiến trúc rất huy hoàng.

4- Giặc Côn Lôn Và Đồ Bà

Năm Đinh Vị (767), là năm Đại Lịch thứ hai đời vua Đại Tông nhà Đường, giặc bể là quân Côn Lôn và Đồ Bà vào cướp phá Giao Châu, vây hãm phủ trị. Kinh Lược Sứ là Trương Bá Nghi cùng với Đô Úy Cao Chính Bình họp nhau trừ được quân giặc bể. Sau này Trương Bá Nghi cho đắp La Thành để đề phòng mọi cuộc biến loạn. La Thành có từ bấy giờ.

5- Bố Cái Đại Vương

Việc đánh dẹp yên, năm Tân Vị (791) Cao Chính Bình được cử giữ chức Đô Hô Giao Châu. Y cai trị dân rất tàn ác, lòng người oán giận vô cùng.

Tại quận Đường Lâm thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây, Phùng Hưng vận động dân chúng đánh phá phủ trị khiến Cao Chính Bình lo sợ mà chết. Quân Giao Châu chiếm được La Thành và phủ trị nhưng mấy tháng sau Phùng Hưng bị bệnh qua đời, nhân dân nhớ ơn ông lập đền thờ và gọi ông là Bố Cái Đại Vương. Bằng danh từ này, dân tỏ ý quý ông như cha mẹ đối với con cái. Con ông là Phùng An được nhân dân tôn lên để kế nghiệp.

Nhà Đường lại đem quân sang dẹp, cử Triệu Xương làm Đô Hộ, Phùng An yếu thế đành phải hàng.

6- Cuộc Xâm Lăng Giao Châu Của Nam Chiếu

Giao Châu đau khổ về cuộc thống trị của nhà Đường cũng như của các tiền triều Trung Quốc như trên đã nói; Giao Châu còn bị Lâm Ấp luôn luôn cướp phá, đó là cái nạn thứ hai. Khi nhà Đường sắp mất, Giao Châu lại bị cuộc xâm lược của Nam Chiếu, đó là cái nạn thứ ba.

Nam Chiếu là nước nào và ở đâu?

Phía Tây Bắc Giao Châu thuộc miền tây tỉnh Vân Nam, có một xứ mà dân là người Thái xưa kia, chia làm 6 chiếu tức là thuộc 6 tù trưởng (chiếu đối với dân Thái tức là vua) địa phương quản trị; Mông Huề, Việt Thác, Lãng Khung, Đằng Đạm, Thi Lãng và Mông Xá. Sáu chiếu này đã cùng thần phục nhà Đường.

Mông Xá ở phía Nam đối với các chiếu trên kia và giáp địa phận Giao Châu. Đó là Nam Chiếu. Dân Nam Chiếu đã từng sống nhiều phen oanh liệt và quật cường. Dưới đời Ngô Tôn Quyền (thời Tam Quốc) họ đã biết tìm những nơi sông ngòi, núi non hiểm trở như Hà Hoa, Quế Chữ, Vọng Cái, Hoành Sơn, Trường Sa, Hải Ngạn, Lỗ Lôi, Ô Tôn, thuộc Hoa Nam để tụ hợp. Ngoài ra họ còn giao dịch mật thiết với nước Tây Bà Dạ để lấy vây cánh. Có sách chép họ là con cháu của Triệu Vũ Đế và quan thái phó Lữ Gia bị các tướng nhà Hán là Lộ Bác Đức và Dương Bộc đánh xiêu bạt đến các xứ trên đây.

Dưới đời Tấn (265-316), họ lại hợp lực với bọn thổ tù lân cận là Triệu Công Lý chiếm cứ châu Quỳ, châu Diên đặt làm lộ Da La, lấy châu Cầm, châu Hoan làm lộ Lâm An, cùng nhau cai trị. Họ lập thành trì ở xã Cao Xá, thuộc đất Diễn Châu, phía đông giáp bể, phía tây giáp Tây Bà Dạ, phía nam giáp núi Hoành Sơn rồi tự xưng vương.

Đời Đông Tấn (317-420) Tào Nhĩ được cử đi đánh, nhiều phen đuổi được Nam Chiếu ra tận bể, nhưng quân Nam Chiếu rất khôn ngoan, biết trốn tránh sức mạnh, biết áp dụng chiến thuật co dãn và tiêu hao. Quân Tấn không chịu được thủy thổ, đau ốm chết hại nhiều, phải rút lui. Nam Chiếu lại trở về hoành hành như cũ. Khoảng năm Khai Nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền Tông, Bì La Cáp là vua Nam Chiếu có chí lớn, đút lót Tiết Độ Sứ đạo Kiêm Nam là Vương Dục, xin thống nhất và quản lĩnh cả 6 chiếu và lấy cớ rằng 5 chiếu kia suy nhược không đứng vững nổi. Đường triều, theo lời đề nghị của Vương Dục chấp thuận cho việc thống nhất này và đặt tên cho 6 chiếu hợp nhất là Qui Nghĩa. Việc thống nhất thực hiện xong, Nam Chiếu trở nên một quốc gia cường thịnh xuất quân đánh phá các dân tộc lân cận. Trước nhất là nước Thổ Phồn (sau này là Tây Tạng) bị Nam Chiếu xâm lăng. Thắng trận này, Nam Chiếu dời đô đến thành Thái Hòa để có một vị trí vững vàng hơn. Sau này, Nam Chiếu tự đặt thêm một tên khác là Đại Lý và thành một mối lo ở biên cương cho Trung Quốc.

Năm Tân Tỵ, Đường Thiên Bảo thứ 9 (750), quân Nam Chiếu vây thành Côn Minh (quận Vân Nam) cướp được hai châu Tiêu Châu và Riêu gồm tất cả đến 32 xứ. Nam Chiếu biết lợi dụng rừng núi, nhử quân Đường vào sâu rồi vây hãm và tấn công. Tiết

Độ Sứ ở Kiêm Nam là Trọng Thông rồi tới Tiết Độ Sứ Đường Quốc Trung hai lần huy động 28 vạn quân đánh nhau với Nam Chiếu đều bị thua rất thảm hại.

Năm Đường Trình Nguyên thứ 16 (800) An Phủ Sứ Vân Nam là Vi Cao đánh quân Nam Chiếu thua ở Thiết Kiều, phủ Lệ Giang.

Năm Bính Dần (846) Nam Chiếu tràn qua Giao Châu nhưng Kinh Lược Sứ là Bùi Nguyên Dụ đánh đuổi được. Sau đó, đến Vương Thức thay Bùi Nguyên Dụ biết cách cai trị nên mọi mầm loạn đều tắt. Đến năm Canh Thìn (860), Lý Hộ sang làm Đô Hộ thì Nam Chiếu đã mạnh thêm nhiều lắm. Con Phong Hưu (vua Nam Chiếu) là Tư Long tự xưng đế và đặt quốc hiệu là Đại Mông, sau lại đổi ra Đại Lễ. Tư Long lo tăng cường ráo riết về quân sự, động viên thanh niên từ 15 tuổi để đưa vào quân ngũ. Rồi một việc đã xẩy ra dẫn đường cho quân Nam Chiếu bước thêm lần nữa vào đất Giao Châu. Nguyên Lý Hộ ỷ thế mạnh của "thiên triều" giết người tù trưởng của dân Mường là Đỗ Thủ Trừng khiến toàn thể dân Mường bất mãn. Dân Mường vốn có liên lạc với Nam Chiếu, muốn báo thù nhưng không đủ sức liền vạch đường chỉ nẻo và xui giục quân Nam Chiếu xâm lược Giao Châu. Tháng 11 năm ấy, Thành Đô Hộ bị thất thủ, Lý Hộ và Giám Quận bỏ chạy về Vũ Châu. Tháng Giêng năm sau Đường triều phải cho Vương Khoan đem quân Ung Châu và các miền lân cận sang cứu viện. Quân Nam Chiếu lại rút về, nhưng hai năm sau họ lại lần đến. Tướng Đường là Thái Tập đem ba vạn quân sang đối phó, Nam Chiếu lại lui binh. Sau này Tiết Độ Sứ Lĩnh Nam là Thái Kinh sợ Thái Tập lập được công to, mật tấu về triều đình rằng tình hình Giao Châu đã ổn định không cần phải để quân đội ở lại. Vua Đường liền rút đoàn quân viễn chinh về, Thái Tập muốn để lại 5.000 binh cũng không được.

Hiểu được sự lục đục kể trên, năm Quý Mùi tức một năm sau Nam Chiếu mở cuộc tấn công mãnh liệt hơn bao giờ hết, bằng số 50.000 quân tràn như nước lũ vào Giao Châu, chiếm được phủ thành. Thái Tập thế cô phải tự sát. Tướng Đường là Nguyên Duy Đức đem 400 quân Kinh Nam đến cứu cũng thua, chạy ra đến bờ sông thì bí lối vì không có thuyền bè. Y liền hô hào quân sĩ quay lại, liều sống mái với quân Nam Chiếu vì thế nào cũng chết. Cuộc phản công này hại được hai ngàn binh sĩ Nam Chiếu nhưng đến đêm Nguyên Duy Đức kiệt lực, bị tướng Nam Chiếu vây đánh và giết được cả bọn. Thắng trận hoàn toàn, quân Nam Chiếu vào phủ thành sát hại tới 15 vạn nhân mạng.

Giao Châu lọt vào tay Nam Chiếu, vua Nam Chiếu là Mông Thế Long cử Dương Tư Tấn trấn thủ Giao Châu với 2 vạn quân, và đặt Đoàn Tú Thiên làm Tiết Độ Sứ.

Trong câu chuyện này, ta thấy rõ vì sự đố kỵ nhau của bọn văn võ tướng nhà Đường mà Giao Châu lâm vào cuộc binh lửa vô cùng tàn hại. Nhưng vẫn chưa hết!

Mất Giao Châu, tạm thời nhà Đường thiên An Nam Đô Hộ Phủ về Hải Môn (?) rồi triệu tập quân các đạo về Lĩnh Nam, lo việc thuyền bè và lương thực. Mùa thu năm sau (864), Cao Biền được lệnh xuất quân.

7- Cuộc Thất Bại Của Quân Nam Chiếu Và Sự Nghiệp Của Cao Biền

Năm Ất Dậu (865), Cao Biền được nhà Đường cử làm tướng hợp cùng Giám Quận là Lý Duy Chu đem quân sang đóng ở Hải Môn (?) để giải quyết vấn đề Nam Chiếu, Cao

Biền sinh ở cửa tướng lại là tay văn học uyên thâm, dẫn 5.000 quân làm tiền đạo và ước cùng Lý Duy Chu điều động quân hậu viện tiến sau. Lý Duy Chu không muốn Cao Biền thành công, biết rằng Cao Biền giầu mưu lược, có tài quân sự, tất sẽ thắng trận, và Nam Chiếu tuy đông nhưng man mọi và ô hợp, chiến đấu lại không có phương pháp. Y chỉ còn cách không đem quân tiếp viện để Cao Biền hao mòn dần thực lực mà thất bại bại chăng. Cao Biền cất quân đi rồi, Lý Duy Chu vẫn cứ đóng nguyên vẹn tại chỗ.

Giám Quận nhà Đường là Trần Sắc lại phái thêm một đạo quân 7.000 người nữa, do tướng Vi Trọng Tể lĩnh đạo, sang tăng cường cho đoàn quân viễn chinh của Cao Biền. Bấy giờ Cao Biền mới xuất trận, thắng được Nam Chiếu mấy kỳ, (năm 866 hồi tháng 6) và cho báo tiếp về Trung Quốc. Hồi tháng 9, năm thứ 6 hiệu Hàm Thông (865) Cao Biền đánh lén 5 vạn quân Nam Chiếu lúc đang gặt hái ở Phong Châu (Vĩnh Yên) giết được một số quân Nam Chiếu và cướp được thóc lúa đem về nuôi quân lính. Ta nhận thấy Cao Biền khôn ngoan ở chỗ không đánh mạnh ngay vì chưa có tiếp tế và chưa đầy đủ lực lượng. Việc đánh Phong Châu trước đó chỉ do vấn đề cần lương thực. Và khi có tiếp viện hẳn hoi (quân của Vi Trọng Tể đến) Cao Biền mới thực sự lâm chiến.

Biết tình thế khó khăn, vào khoảng tháng 4 năm 866, Tư Long thăng cho Đoàn Tú Thiên làm Tiết Độ Sứ đất Thiên Xiển (kinh đô riêng của Nam Chiếu ở phía tây bắc Giao Châu) cho Dương Thấp Tư (An Nam Chí Nguyên chép là Dương Tư Tấn) đến giúp Tú Thiên giữ Giao Châu, cho Phạm Nê Ta làm Đô Thống Phủ Đô Hộ. Nay Vân Nam còn thành Phủ Ta ở huyện La Thư.

Tin báo thắng trận của họ Cao đến Hải Môn thì bị Lý Duy Chu chận lại. Triều đình Trung Quốc lâu không thấy tăm hơi của bọn Cao Biền liền cho hỏi Lý, thì Lý nói dối rằng Cao Biền không chịu xuất trận và vẫn án binh bất động ở Phong Châu. Thực ra, Cao Biền đã phá được quân Nam Chiếu là bọn Trương Thuyên, Lý Ta và Long Man, hàng được hơn 1 vạn quân, nhờ được ba lũy ở Ba Phong và đang vây hãm quân Nam Chiếu ở La Thành quá 10 hôm rồi. Cuộc đắc thắng chỉ còn là vấn đề thời gian thì vua Đường Ý Tông phái Vương Án Quyền và Lý Duy Chu tới thay. Họ Cao trước khi về kinh đã mật phái tiểu hiệu Tăng Cổn về Trung Quốc trình bày tin tức thắng trận và mọi sự hãm hại của Lý. Rồi sau khi giao binh quyền cho Vi Trọng Tể, Cao Biền cùng 100 thủ túc lên đường. Khi Vua Đường hiểu rõ manh mối, Cao Biền lại được thăng chức Kiểm Hiệu Công Bộ Thượng Thư và được quay gót về Giao Châu tiếp tục việc đánh dẹp. Trong lúc này, bọn Vương Án Quyền, Lý Duy Chu mới đánh thành. Vương Án Quyền nhút nhát, việc gì cũng tùy ở Duy Chu. Còn Duy Chu thì tham lam, tàn ác, tướng tá không phục, nhờ vậy quân Nam Chiếu giải được hai lần vây, trốn được quá nửa. Đến khi Cao Biền trở lại, hạ được thành, bại được Dương Thấp Tư, chém được bọn Tú Thiến, Nê Ta, Nạc Mi và Chu Cổ Đạo là Thổ Mán đã làm hướng đạo cho Nam Chiếu, cùng giết được 3 vạn quân Nam Chiếu.

Cao Biền lại đánh phá 2 động Thổ Mán đã theo Nam Chiếu và giết tù trưởng. Thổ Mán quy phục một vạn bẩy nghìn người.

Mùa Đông tháng 11 năm ấy, Vua Đường ban chiếu đặt Tĩnh Hải Quận ở Châu Giao, cho Cao Biền làm Tiết Độ Sứ kiêm Hành Doanh Chiêu Thảo Sứ các đạo. Từ Lý Hộ tham

những, độc ác, quân Man khởi loạn gần 10 năm đến bấy giờ mới yên và "An Nam Đô Hộ Phủ" đổi thành Tĩnh Hải Quận bắt đầu từ đấy.

Xét ra, Giao Châu bị nạn Nam Chiếu ròng rã 10 năm vô cùng tàn hại. Từ đó Cao Biền phục hồi được uy tín cho nhà Đường và ở lại làm Tiết Độ Sứ Giao Châu. Theo tu viện trưởng A. Launay, Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc, tác giả "Histoire ancienne at moderne de l'AnNam" trang 34, sau khi bại trận vài năm, Nam Chiếu lại lợi dụng cơ hội Trung Quốc có loạn để dấy quân: Vua Đường phải điều đình gả công chúa cho Vua Nam Chiếu. Theo lời khuyên của Cao Biền, nhà Vua đánh thuốc độc giết chết 3 đặc phái viên sang đón công chúa là linh hồn của Nam Chiếu. Do đó nước này tê liệt và nhà Đường giữ được Giao Châu thêm một thời gian.

Cao Biền thi hành những công cuộc gì ở đây?

Ông ta đã làm tất cả những việc của một võ tướng và một văn quan có tài. Trước hết ông ta khởi việc xây thành đắp lũy ở các nơi biên cảnh để đề phòng giặc giã, do đó ông vội cho đắp ngay lại thành Đại La bên bờ sông Tô Lịch. Thành này bề mặt dài hơn 1.982 trượng, cao 2 trượng linh 6 thước. Bên ngoài thành có một con đê chạy theo để bao bọc lấy thành. Đê dài hơn 2.125 trượng linh 8 thước, cao 1 trượng rưỡi, dầy 2 trượng. Trong thành có tới 40 vạn nóc nhà (?) Sự sống của nhân dân rất là sầm uất. Ông lại khai phá các ghềnh thác để mở rộng đường thủy cho các thuyền bè buôn bán đi lại.

Về mặt cai trị ông cũng có một chính sách rõ rệt tránh được mọi điều nhũng lạm của bọn thừa hành nên ông đã gây được thiện cảm giữa ông và dân chúng cho nên ông được tôn là Cao Vương. Ông lập các sở thuế để có tiền chi dụng. Sau này người ta cho rằng người Việt Nam phải đóng sưu thuế từ thuở Cao Biền làm Tiết Độ Sứ ở Giao Châu. Điều đó không hẳn thế. Có lẽ rằng với Cao Biền Giao Châu chịu một chế độ thuế khóa phân minh thì phải hơn, còn trong thời các tiền triều vì không có hẳn một chính sách thu nạp rõ rệt nên sự đóng góp của dân phần lớn chỉ vào cái túi tham nhũng không đáy của bọn quan lại Trung Quốc.

Năm Ất Vị (875) vua Đường đổi Cao Biền đi làm Tiết Độ Sứ tại Tây Xuyên (Tứ Xuyên) và ưng thuận lời đề nghị của Cao Biền cho Cao Tầm (cháu Cao Biền) thay thế chú ở phương Nam.

Chẳng bao lâu nước Tàu lại loạn và cái cảnh tam phân ngũ liệt lại tái diễn. Cũng như mọi lần, cuộc thay đổi chính sự bên Trung Quốc là một dịp tinh thần quốc gia Việt Nam được thức tỉnh.

Phần 2 - Chương 9

Cuộc Tranh Đấu Của Dân Tộc Việt Nam Từ Họ Khúc Đến Họ Ngô

Trận Thủy Chiến Đầu Tiên Của Việt Nam

Nhà Đường mất ngôi năm Đinh Mão (907) và kế tiếp nhà Đường là đời Ngũ Quý. Nước Tàu lại một phen chia năm sẻ bẩy như biết bao lần trước. Nếu trước thời Đông Hán có loạn Tam Quốc (Ngô, Ngụy, Thục tranh hùng), thì giờ đây là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu gây cuộc biến loạn để nắm cái ngôi chúa tể Trung Quốc. Đó là bọn Ngũ Quý hay là đời Ngũ Quý, Ngũ Đại, chẳng nhà nào mạnh hẳn và được lâu bền. Mỗi nhà đứng vững được năm ba năm rồi bị đào thải. Dân Trung Hoa bị lửa loạn bùng cháy liên miên trên nửa thế kỷ.

Dân Giao Châu tất nhiên không bỏ lỡ cơ hội. Khi Đường triều bắt đầu nghiêng đổ, uy quyền trung ương không thấu mạnh ra ngoài bờ cõi thì một người dân Giao Châu là ông Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (thuộc địa hạt Ninh Giang, tỉnh Hải Dương) đứng lên chiếm đoạt lấy guồng máy chính quyền ở đây. Ông vốn là một nhà hào phú, phóng túng, đạo đức nên nhân dân kính phục. Nhà Đường (năm 906) rất khôn ngoan liền cử ông lên làm Tiết Độ Sứ (sau phong thêm làm Đồng Bình Chương Sự) thay Tăng Cổn bỏ thành trốn về Tàu để yên dân. Sự thực, nếu nhà Đường được vững vàng yên tĩnh như thuở nào, người ta đâu có dại phó thác vận mệnh một thuộc quốc vào tay một người bản xứ, nhất là người đó lại được nhân tâm nhiệt liệt quy phục, và có tinh thần độc lập. Chẳng qua thế chẳng đừng và là một cách hòa hoãn với nghịch cảnh mà người ta phải đẩy con thuyền chính trị thuận theo chiều gió.

Năm sau Đường bị diệt hẳn đến nhà Hậu Lương kế tiếp, người ta cũng để ý ngay vấn đề Giao Châu - Lưu An được phong làm Nam Bình Vương kiêm Quảng Châu Tiết Độ Sứ với dự định đem quân đội sang Giao Châu một khi có cơ hội thuận tiện. Ông Khúc Thừa Dụ ở địa vị chưa được một năm thì qua đời trao lại cho con là Khúc Hạo cái sứ mạng nặng nề của ông là tiếp tục giữ gìn đất nước và chống xâm lăng.

Khúc Hạo là một người kế nghiệp rất xứng đáng và là một nhà chính trị có tài. Ông sửa sang nền hành chính, đặt các quan lại thế vào bọn tay sai của ngoại quốc trước đây, mở mang các phủ, châu, xã, sửa soạn đường lối giao thông, chia nước ra thành từng xứ, lộ, phủ đặt chức lệnh trưởng và tá lệnh trưởng, biên tên làng, quận và làm sổ hộ tịch. Việc thuế má được chia đều, chính trị khoan nhân giản dị, dân nhờ ơn ông "mà sống lại" (Khâm Định Việt Sử Tiền Biên). Do tình trạng Giao Châu được thịnh đạt nên quân nhà Lương mặc dầu có ý định tái chiếm xứ này nhưng vẫn chưa dám bước chân vào biên giới của chúng ta. Trong lúc này ông Khúc Hạo phái con là Khúc Thừa Mỹ sang Quảng Châu, bề ngoài là đi việc sứ bộ nhưng bề trong là dò xét tình ý và thực lực của họ Lưu. Sự phục tòng nhà Lương bấy giờ chỉ là về hình thức mà thôi.

Lưu An đóng phủ trị ở Quảng Châu được 4 năm thì mất. Em là Lưu Cung được lên thay nhưng sau có điều bất mãn với triều Lương (Hậu Lương) Lưu Cung tuyên bố biệt lập và xưng đế, lấy quốc hiệu là Đại Việt. Sau này (năm Đinh Sửu 917) Lưu Cung lại đổi quốc hiệu ra Nam Hán.

Năm Đinh Sửu (917) ông Khúc Hạo mất. Nhà Lương giao chức Tiết Độ Sứ cho Khúc Thừa Mỹ là con ông. Trong giai đoạn này ta nhận xét nhà Lương không mạnh nên phải chịu để người Giao Châu giữ đất Giao Châu và khoanh tay nhìn sự biệt lập của dòng họ Lưu trên mảnh đất miền Nam Trung Quốc.

Theo Trần Trọng Kim, Nam Hán thấy Giao Châu giao hảo với nhà Lương có ý bất bình, sau Nam Hán đem quân sang đánh Khúc Thừa Mỹ. Thiết tưởng đây không phải là một cớ vững chắc. Việc xâm lăng của Nam Hán vào Giao Châu chỉ do ý muốn gồm thâu Giao Châu vào lĩnh thổ của mình nghĩa là do ý chí đế quốc chớ đâu có phải do một chuyện hờn giận về tình cảm.

Năm Quí Mùi (923) quân Nam Hán thắng trận. Khúc Thừa Mỹ bị bắt, sau được thả về. Bàn về sự nghiệp của ba đời họ Khúc tiên Chúa, trung Chúa và hậu Chúa, sử thần Ngô Sĩ Liên cho rằng nước Nam ta nẩy mầm tự trị từ ba đời họ Khúc tuy chưa xưng Đế, xưng Vương. Mọi công cuộc cải cách chính trị của họ Khúc đã tỏ được sự trưởng thành về chính trị của chúng ta và đáng làm gương cho đời sau. Từ bấy giờ trở đi đến họ Đinh nhất thống nước Đại Cồ Việt hơn 60 năm nay (906 - 967) dân Nam thoát vòng lao lung của người Tàu...

Lời bàn ấy xét ra rất đích đáng. Tướng Nam Hán là Lý Khắc Chính được ở lại chiếm đóng Giao Châu, Lý Tiến giữ chức thứ sử, nhưng chính quyền của Nam Hán cũng không được lâu bền. Tám năm sau (931) một kiện tướng của Khúc Hạo xưa kia là Dương Đình Nghệ lại huy động được dân chúng đuổi được bọn Lý Khắc Chính và Lý Tiến rồi lên thay vào chức Tiết Độ Sứ. Nam Hán không có một phản ứng nào đối với việc này, có lẽ rằng họ cũng kính nể lực lượng của Giao Châu chăng? Sáu năm qua đang êm đẹp, đời sống của Giao Châu như nước thuận dòng thì xẩy ra cuộc chính biến giữa người Giao Châu với nhau: Dương Đình Nghệ bị nha tướng là Kiểu Công Tiễn giết và cướp lấy quyền, nhưng rồi đến lượt Kiểu Công Tiễn cũng bị ngã trong khi tấp tểnh bước lên cái địa vị chúa tể Giao Châu. Y bị Ngô Quyền là tướng của Dương Đình Nghệ cử binh đánh phá để báo thù cho chủ và nhạc phụ. Nguyên họ Ngô là một người tài ba, lỗi lạc, lại có lòng trung thành nên Dương Đình Nghệ yêu quý nên đem con gái gả cho. Ông quê quán ở Đường Lâm (thuộc tỉnh Sơn Tây) cùng một quê hương với nhà ái quốc Phùng Hưng xưa kia. Dương Đình Nghệ lúc sinh thời đã giao ông đảm nhiệm chức trấn thủ Ái Châu là một địa hạt quan trọng hồi đó, vừa về chính trị và quân sự bởi cần đề phòng quân Lâm Ấp. Kiểu Công Tiễn thua trận liền cho người sang cầu cứu nhà Nam Hán.

Do nơi Kiểu Công Tiễn phái người sang cầu cứu và bầy tỏ cuộc chính biến ở Giao Châu, vua tôi nhà Nam Hán liền chụp ngay cơ hội này mà họ chờ đợi từ lâu. Họ hiểu rằng mỗi khi Giao Châu được người lĩnh đạo có tài, có đức thì lực lượng Giao Châu chóng trở nên mạnh và đáng sợ vì sức đoàn kết của dân tộc đã chặt chẽ và nguyện vọng tự do, độc lập luôn luôn nung nấu lòng người. Cho nên mỗi khi muốn chinh phục

nước Nam, các triều đại Bắc phương rất là thận trọng. Ta hẳn nhớ sự giao dịch giữa nhà Hán và Triệu Đà xưa kia là cả một sự kiêng nể với những lý do đích đáng của nó. Nhưng khi họ Triệu qua đời, những kẻ thừa kế ươn hèn thì "thiên triều" lại áp dụng ngay cái chính sách kẻ cả. Tóm lại người phương Bắc tuy hơn chúng ta về phương diện văn hóa nhưng vẫn phải e dè cái tinh thần quốc gia của chúng ta mà họ biết là khả kính.

Nam Hán đối với chúng ta cũng vậy, nhất là địa phận Quảng Châu của họ lại sát nách chúng ta. (Xin nhớ rằng đến thời đó người Việt chúng ta đã chuyển dịch xuống miền lưu vực sông Hồng Hà, miền Bắc Việt bây giờ chứ không còn gồm ba tỉnh miền Hoa Nam như dưới thời Triệu Đà.) Họ hiểu chúng ta hơn hẳn nhà Lương nhất là sau khi Dương Đình Nghệ đã đuổi văn thần, võ tướng của họ ra khỏi Giao Châu năm Tân Mão (931).

Lần thứ hai này Nam Hán qua Giao Châu là một cuộc hành binh lớn lao, có thể nói họ đã xuất toàn lực của họ bởi không phải chỉ có những võ tướng lên đường mà còn cả thái tử Hoằng Tháo, con vua Nam Hán góp sức. Hoằng Tháo đem hậu quân đi tiếp viện. Khi quân kỳ của Nam Hán phất phới bay gần sông Bạch Đằng thì Kiểu Công Tiễn đã bại trận và bị giết.

Vấn đề nội địch đã giải quyết xong, họ Ngô liền nghĩ ngay ra một kế là hạ Nam Hán bằng cuộc thủy chiến có nhiều hy vọng thắng lợi hơn là địa chiến. Nhà tướng này truyền hịch cho quân dân đề phòng xâm lăng mọi mặt và bề khác cho người cắm cọc gỗ nhọn đầu bọc sắt ở lòng sông Bạch Đằng trong khi nước triều lên đợi nước thủy triều xuống mới mở cuộc phản công. Giai đoạn đầu, quân Nam Hán và quân Giao Châu xô sát với nhau trên mặt sông. Dĩ nhiên quân Giao Châu đánh cầm chừng rồi bỏ chạy chờ nước rút xuống. Kế này thành công. Khi nước rút, thuyền của đại quân Nam Hán bị cọc đâm thủng nát và đổ vỡ không sao tiến thoái được. Quân Giao Châu liền quay lại theo chiến lược đã định và cuộc phản công đáng kể là khốc liệt hết sức. Quá nửa lực lượng Nam Hán bị tiêu diệt. Thái tử Hoằng Tháo bị bắt sống và bị đem về giết đi. Sau khi dòng máu Nam Hán lai láng trên con sông Bạch, một ít tàn quân chạy thoát về Phiên Ngung, mộng đế quốc của phương Bắc sau cuộc chiến thắng của Ngô Quyền lại một phen nữa tan ra mây khói.

Phần 3 - Chương 1

Việt Nam Trên Đường Độc Lập
(939 sau C.L)

1) Tiền Ngô Vương
2) Dương Tam Kha
3) Hậu Ngô Vương
4) Thập Nhị Sứ Quân

Nhà Ngô ra đời năm Kỷ Hợi (939) sau khi đã làm nhiều việc lớn lao hiển hách: bên trong dẹp được nghịch thần, bên ngoài đuổi bọn cường địch và chấm dứt cái nạn vong quốc đầy tủi nhục dài trên 11 thế kỷ (1146 năm). Nói rằng nhà Ngô đã có công lớn trong việc mở đường dọn lối cho các triều đại tự chủ sau này là Đinh, Lê, Lý, Trần tưởng không phải là ngoa vậy.

Ngô Quyền xưng vương và thành Cổ Loa (Phúc Yên) lại một phen nữa thành kinh đô cho một triều đại. Ngô Vương tổ chức triều nghi đặt các phẩm tước, định việc phục sắc, chỉnh đốn mọi việc chính trị quy mô đế vương kể đã đầy đủ. Ông muốn gây một sự nghiệp lâu dài nhưng tiếc rằng số mệnh quá ngắn ngủi. Ông ở ngôi được 6 năm và qua đời năm Giáp Thìn (944), thọ được 47 tuổi.

Ngô Vương trước khi chết ký thác việc lập tự cho Dương Tam Kha là em vợ (Dương Hậu, con gái Dương Đình Nghệ). Họ Dương đáng lẽ phải tôn phù Ngô Xương Ngập theo lời di chúc nhưng lợi dụng cơ hội. tự đặt mình lên ngôi xưng là Bình Vương (945 950). Ngô Xương Ngập biết rằng ở bên cạnh Dương Tam Kha có thể nguy đến tính mạng, liền bỏ trốn sang Nam Sách (Hải Dương) và được Phạm Lệnh Công ở làng Trà Hương, huyện Kim Thành giúp đỡ. Tam Kha sai quân đuổi bắt vì e hậu họa, nhưng Ngô Xương Ngập được họ Phạm dấu trong núi.

Ngô Xương Ngập còn một người em là Ngô Xương Văn, Dương Tam Kha nuôi làm con nuôi. Sau này tại Sơn Tây có loạn (ở hai thôn Thái Bình) Ngô Xương Văn và các tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc được cử đi đánh dẹp.

Thời bấy giờ từ sĩ phu đến dân chúng không ai phục Tam Kha nên "nổi lên như ong" chiếm các huyện ấp. Nhận thấy lòng người chống lại họ Dương, các tướng cùng Ngô Xương Văn lợi dụng quân lực trong tay trở lại kinh sư gây cuộc đảo chánh. Dương Tam Kha bị bắt. Ngô Xương Văn lên ngôi xưng là Nam Tấn Vương. Nghĩ tình cậu cháu, Xương Văn không nỡ làm tội Tam Kha, chỉ giáng xuống làm Trương Dương công và cấp cho thái ấp để hưởng lộc. Bấy giờ ở gần nước ta, Nam Hán đang cường thịnh. Nam Tấn

Vương xin lệ thuộc và Hán chúa Lưu Thanh phong Ngô Vương làm Tĩnh Hải Tiết Độ Sứ Kiêm Đô Hộ (Khâm Định Việt Sử quyển 5 tờ 25a và b).

Nạn Dương Tam Kha trừ xong, Ngô Xương Văn cho người đi tìm anh ở Trà Hương về cùng chia ngôi vị. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương. Sử gọi là Hậu Ngô Vương. Sau ít lâu, Thiên Sách Vương ỷ mình là trưởng nắm hết quyền chính, nhưng đến năm Giáp Dần thì mất.

Việc chính trị dưới thời Hậu Ngô Vương mỗi ngày một suy kém. Nam Tấn Vương cũng không tỏ gì là xuất sắc.

Trong nước vẫn xảy ra biến loạn ở nhiều nơi. Lên ngôi vừa xong tức là ngay năm thứ nhứt, Xương Văn đem quân đi đánh Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư không thâu lượm được kết quả nào đáng kể. Sau này Nam Tấn Vương đi dẹp Chu Thái, thũ lĩnh loạn quân ở hai thôn Thái Bình (thuộc Sơn Tây), vì khinh địch và bất cẩn bị trúng tên chết ngay tại Đại Bản Doanh. Xét ra Nam Tấn Vương ở ngôi được 15 năm (950-965), không có người kế tự.

Con Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí lên thay nhưng cũng không hơn gì cha và chú nên các giai cấp quí tộc, phong kiến không phục rồi nạn Thập Nhị Sứ Quân bùng ra. Ngô Xương Xí đóng ở đất Bình Kiều bấy giờ cũng chỉ là một trong 12 sứ quân mà thôi. Thời Thập Nhị Sứ Quân ở nước ta là một thời đại loạn, là một cuộc tranh giành xâu xé vì quyền lợi giữa các lực lượng địa phương luôn 22 năm ròng.

Nguyên nhân xa xôi của loạn 12 sứ quân:

Nếu chúng ta theo dõi lịch sử, ta thấy rằng loạn sứ quân không phải một ngày mà có. Hoàn cảnh xã hội Giao Châu trong thời Bắc thuộc luôn luôn thay đổi, thăng trầm với cảnh hưng vong của Trung Quốc. Quan lại Trung Quốc và các đẳng cấp quý tộc mới kế tiếp các giai cấp phong kiến thuần túy Giao Châu trước, đến giờ phút đó luôn luôn nghĩ đến sự tự tạo cho mình một địa vị để đề phòng tình thế bất trắc, hoặc trông chờ những cơ hội thuận tiện để tranh vương đồ bá.

Đầu thế kỷ thứ 10, nhà Đường sắp đổ đã gây nên trạng thái tâm lý này. Qua đời Ngũ Quý, tâm lý Giao Châu càng bị xúc động thêm. Rồi họ Khúc, họ Dương, họ Ngô dấy nghiệp. Trong khi xây dựng cơ đồ các họ trên đây không thể không lấy các phần tử phong kiến làm vây cánh, vì vậy mầm phong kiến nảy nở càng thêm xanh tốt.

Sau này nhà Ngô đã thiết lập hẳn một vương triều để thống nhất đất đai và chính trị, quyền hành của phong kiến bị thu hẹp dần và mối mâu thuẩn bắt đầu phát động. Trong thời họ Khúc, họ Dương và Ngô cầm quyền, phong kiến nằm yên ngủ kỹ, không dám cựa quậy, vì các vị lãnh đạo quốc gia bấy giờ được nhân dân hoàn toàn cảm phục. Họ Khúc nổi tiếng về đức độ và lòng ái quốc. Họ Dương, họ Ngô là những anh hùng giải phóng dân tộc. Dân chúng đâu có chịu vì những kẻ mưu đồ quyền lợi riêng tư để chống lại với các thũ lĩnh uy danh sáng ngời đó. Các quý tộc biết vậy nên đã không dám đi ngược với lòng dân. Nhưng khi Ngô qua đời Dương Tam Kha phụ lời ủy ký, mối biến loạn đã có sẵn nay mới có cơ hội để bột phát. Ngay từ lúc Dương Tam Kha tiếm vị của cháu, tại hai thôn Thái Bình thuộc Sơn Tây đã náo động, rồi cuộc biến loạn lan tràn khắp mọi nơi trước sự bất tài của anh em Ngô Xương Văn và con cháu. Mối loạn đó tất

nhiên ta thấy rõ đã do các lĩnh tụ 12 địa phương rải rác trên toàn cõi Giao Châu gây ra. Họ đều thuộc đẳng cấp quý tộc tất cả.

Mười hai sứ quân dưới thời Hậu Ngô Vương là:

1) Ngô Xương Xí (nay là làng Bình Kiều, phủ Khoái Châu, Hưng Yên).

2) Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang (huyện Thanh Oai, Hà Đông).

3) Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ Bố Hải Khẩu (tỉnh Thái Bình)

4) Kiều Công Hãn xưng là Kiều Tam Chế giữ Phong Châu (huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên).

5) Nguyễn Khoan xưng là Nguyễn Thái Bình giữ Tam Đái (phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên).

6) Ngô Nhật Khánh xưng là Ngô Lãm Công giữ Đường Lâm (Phúc Thọ - Sơn Tây).

7) Lý Khuê xưng Lý Lãng Công giữ Siêu Loại (phủ Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh).

8) Nguyễn Thủ Tiệp xưng là Nguyễn Lịnh Công giữ Tiên Du (Bắc Ninh).

9) Lữ Dương xưng là Lữ Tá Công giữ Tế Giang (Vân Giang Bắc Ninh).

10) Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu Công giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì Hà Đông).

11) Kiều Thuận xưng Kiều Lịnh Công giữ Hồi Hồ (Cẩm Khê tỉnh Phú Thọ).

12) Phạm Bạch Hổ xưng là Phạm Phòng Ất giữ Đằng Châu (Hưng Yên).

Dân chúng Giao Châu đối với vấn đề sứ quân thế nào? Lẽ tất nhiên họ không tán thành phong trào qua phân, nó là căn bệnh thường xuyên của phong kiến. Họ đã thấy mọi sự đau khổ đều do nơi phong kiến mà ra. Sau thời Bắc thuộc, kinh tế nông nghiệp đã phát đạt, dân số tăng lên rất nhiều, lĩnh thổ quốc gia toàn vẹn, người dân chỉ muốn an cư lạc nghiệp. Do xu hướng thống nhất chính trị và ham chuộng hòa bình dân chúng đã ủng hộ ông Đinh Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình lên nắm chính quyền.

Loạn Thập nhị Sứ Quân khởi đầu từ năm 945 đến 967 cáo chung. Họ Đinh đánh dẹp xong thì quốc gia Việt Nam trở nên lành mạnh.

Phê Bình 12 Sứ Quân.

Gần đây có nhà làm sử chữ nho bình phẩm mười hai sứ quân như sau:

"Xem cuộc đời 12 sứ quân tranh nhau thì biết nghĩa hợp quần là khó nhưng cũng biết cái trí não dân tộc ta về hồi ấy đã đến trình độ tiến hóa. Lúc ấy hai vua Ngô tuy mất, Xương Xí là dòng dõi Thiên Hoàng, cũng như Đông Chu quân nhà Chu, Hoài Dương vương nhà Hán, nếu các thổ hào cùng nhau phục tòng hợp hơn mười bọn nhỏ làm một bọn lớn, tôn Ngô Xương Xí làm thiên hạ cộng chủ để nối dòng họ Ngô, mà các bộ sứ quân thời tự trị lấy trong bộ mình, khi quốc gia vô sự thời áo xiêm ngọc bạch như Tần Tấn liên hoàn. Khi quốc gia hữu sự thời môi hở răng lạnh, giữ gìn nhau như Ngu, Quắc kết nghĩa, thế thì Hợp Chủng Quốc ở Bắc Mỹ lợi kiên và hai mươi nhăm liên bang ở Nhật Nhĩ Man há chẳng xuất hiện vào nước ta về thế kỷ thứ 12 rồi ư?

Lại không làm thế, sớm chuông trống, tối giáo mác, mạnh ăn thịt yếu, rút cục bị tiêu ma cả ở dưới ngọn cờ bông lau, há chẳng phải là cái tội quần học bất minh" (không rõ nghĩa hợp quần). Nhưng mà còn có chỗ đáng khen, vì trước hồi ấy mỗi khi gặp một phen biến loạn thì người nước phần nhiều dựa thế người Tàu như Đỗ Hoàng Văn đương khi có bệnh mà gắng đi xe sang nhà Tống. Lý Thúc Hiến đi đường tắt để chầu nhà Tề là mượn thế lực người ngoài để bắt nạt đồng loại, thật đáng bỉ. Lúc bấy giờ các sứ quân mỗi người xưng hùng xưng bá một phương, có Nam Hán là một nhà khôn ngoan, muốn mở rộng đất đai, ở ngay kế nách, thế mà chưa hề nghe có người nào phải nhờ thế lực người ngoài để hại đồng loại vì rằng cái trình độ dân trí của ta bấy giờ đã khá cao cho nên tuy có cái lòng "cá lớn nuốt cá con -- giống mạnh ăn thịt giống yếu" mà ai cũng biết "cõng rắn cắn gà nhà", "Rước voi về giầy mồ" là không hay. Sau này Đinh Tiên Hoàng cả xưng Vạn Thắng thì thế lực không chống nổi, nhưng vẫn là người Nam làm vua nước Nam, tưởng 12 sứ quân có linh thiêng cũng ngậm cười ở nơi chín suối (Đại Việt Sử Ký cải lương A 1146, quyển 1 tờ 63-66b).

Về 12 sứ quân đời bấy giờ có câu ca dao như sau này:

Của đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ...

Phần 3 - Chương 2

Nhà Đinh
(968-980)

I. Đinh Tiên Hoàng

1) Tổ chức nội bộ
2) Ngoại giao với Tống
3) Binh chế
4) Chính trị

II. Đinh Phế Đế

1- Đinh Tiên Hoàng (968-980)

Đinh Tiên Hoàng tức Đinh Bộ Lĩnh, ra đời vừa đúng giữa khi lịch sử Việt Nam đang trải một giai đoạn hắc ám trên 30 năm, kể từ khi Dương Tam Kha thoán nghịch đến loạn 12 sứ quân, dân chúng lầm than không kể xiết. Thời thế đó đã cấu tạo nên con người hào kiệt để chấm dứt cảnh cốt nhục tương tàn và theo gót Trưng, Triệu, Lý, Mai, Ngô v.v... họ Đinh đã đặt thêm viên đá cho nền độc lập và thống nhất của nước nhà.

Đinh Bộ Lĩnh là con Ông Đinh Công Trứ, giữ chức Thứ Sử Hoan Châu về đời Dương Đình Nghệ và Ngô Vương Quyền. Cha mất sớm, ông theo mẹ về quê sống cuộc đời hoàn toàn thảo dã gần như mất hết dấu vết quý tộc thuở trước. Nhưng, ngay từ khi còn thơ ấu Ông đã có những cử chỉ và khí phách khác người. Ngày thường chơi với các bạn ở ngoài đồng bãi là những trẻ chăn trâu bò, bắt chúng phải khoanh tay làm kiệu, Ông ngồi lên trên để cho chúng rước đi chơi. Ông lại sai chúng lấy bông lau làm cờ và bày thế trận đánh nhau. Các trẻ trong địa phương đều tôn Ông làm đàn anh. Tới tuổi trưởng thành, uy tín của Bộ Lĩnh mỗi ngày một vang dội, dân trong vùng theo rất nhiều. Do tính tình ngang tàng, Ông và người chú bất hòa với nhau nên Ông phải rời bỏ quê hương, cùng con trai là Đinh Liễn sang Bố Hải Khẩu (thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) theo sứ quân Trần Minh Công. Từ đó trở đi, Bộ Lĩnh tiến dần trên con đường sự nghiệp. Thấy Ông chí khí hiên ngang, cử chỉ đĩnh đạc, diện mạo khôi ngô, họ Trần yêu mến và cho dự phần quan trọng trong việc điều khiển binh đội. Ông được họ Trần trao cho binh quyền trước khi mất. Sau đó Ông chuyển quân đội về quê nhà (Hoa Lư) là nơi Ông đã đặt nhiều ảnh hưởng lúc thiếu thời, chiêu mộ thêm hào kiệt và binh lính. Lực lượng của Ông mỗi ngày một mạnh. Năm Tân Hợi (951), anh em Nam Tấn Vương

đã có lần xuất quân đến đánh mà không được[25]. Nhà Ngô mất, họ Đinh đánh bại được sứ quân Phạm Phòng Át, phá được Đỗ Cảnh Thạc (huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông) rồi dần dần tiêu diệt được hết các lĩnh tụ địa phương sau một năm ròng. Cuộc chiến thắng của họ Đinh thật rực rỡ và đã quyết định tình thế thời bấy giờ vì những hào kiệt của Giao Châu hầu hết đều có mặt dưới cờ của Đinh Bộ Lĩnh (Giao Châu thất hùng: Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Phạm Cự Lạng) Sau những chiến công oanh liệt liên tiếp ông được dân chúng tôn làm Vạn Thắng Vương.

Tổ Chức Nội Bộ

Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng Đến, xưng là Đinh Tiên Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt (nước Việt lớn), niên hiệu là Thái Bình nguyên niên, đóng đô ở Hoa Lư, xây cung điện, định triều nghi. Quần thần tôn Ngài là Đại Thắng Minh Hoàng Đế. Đáng chú ý Tiên Hoàng Đế đã lưu tâm nhiều đến việc quân sự, vì thời đó là thời loạn, việc võ cần được mở mang nhiều, huống hồ nạn xâm lăng của Bắc phương đời nào cũng rình mò ngoài cổng ngõ của chúng ta. Những công thần và đại thần thuở đó đều là những tướng lĩnh: Nguyễn Bặc được phong làm Định Quốc Công, Lê Hoàn làm Thập Đạo Tướng Quân, Đinh Liễn (con cả Tiên Hoàng Đế) làm Nam Việt Vương.

Năm Canh Ngọ, (970) là năm đầu tiên niên hiệu Thái Bình, Tiên Hoàng Đế đặt 5 ngôi Hoàng Hậu: Đan Gia, Trịnh Minh, Kiểu Quốc, Cù Quốc và Ca Ông. (Về việc này, sử thần Lê Văn Hưu chê rằng: Đinh Tiên Hoàng là người không biết cổ học mà bầy tôi bấy giờ không ai sửa chữa lại, đến nỗi mê đắm, thiên tư lập 5 ngôi Hoàng Hậu ngang nhau. Sau Lê, Lý phần nhiều bắt chước, chính là do Tiên Hoàng khởi xướng...). Tiên Hoàng vừa khởi đế nghiệp ở Việt Nam thì Triệu Khuông Dẫn cũng lập ra nhà Tống bên Trung Quốc, và luôn ngay khi đó, nhà Tống phái Đại Tướng Phan Mỹ sang đánh Lưu Thành, chúa nhà Nam Hán, vì đã chống cự mệnh lệnh.

Việc Ngoại Giao Với Nhà Tống

Đinh Tiên Hoàng xét thực lực của mình chưa mạnh, quốc gia vừa thành hình nếu bị Tống triều đánh phá tất có sự bất lợi nên sai sứ sang thông hiếu.

Lần thứ nhất, Tiên Hoàng cử sứ bộ qua Bắc triều, vào tháng giêng năm 970. Lần thứ hai, năm thứ ba hiệu Thái Bình nguyên niên, Nam Việt Vương Đinh Liễn sang biếu Tống triều đồ phương vật. Năm sau nữa (972) sau khi Nam Việt Vương trở về, nhà Tống

[25] Trong khi Đinh Bộ Lĩnh cát cứ ở Hoa Lư động, hai vua Ngô khởi binh đánh, Bộ Lĩnh sợ sai con là Đinh Liễn đến làm con tin xin hoãn binh. Khi Đinh Liễn đến hai vua Ngô bắt giam rồi xuất chinh. Đôi bên đánh nhau hơn một tháng không thắng bại, sau hai vua Ngô bèn sai trói Đinh Liễn đem treo ở trên cầu rồi cho người sang bảo Đinh Bộ Lĩnh rằng: nếu không hàng sẽ giết Liễn, Bộ Lĩnh nổi giận nói rằng: người đại trượng phu cốt ở công danh sự nghiệp chứ đâu có bắt chước đàn bà con trẻ. Nói rồi sai 10 người cầm nỏ chỉa vào Liễn toan bắn. Hai vua Ngô thất kinh nói: Ta sở dĩ treo con hắn là buộc lòng hắn phải theo. Nay hắn tàn nhẫn như thế thì giết cũng vô ích. Rồi không giết Liễn mà thu quân về. (Khâm Định Việt Sử, 9,5 tờ 24a,b)

sang sách phong Tiên Hoàng làm "Giao Chỉ Quận Vương", Đinh Liễn làm "Kiểm Hiệu Thái Sư Tĩnh Hải Quận Tiết Độ Sứ An Nam Đô Hộ".

Binh Chế

Việc ngoại giao yên ổn, Tiên Hoàng liền lo mọi vấn đề nội trị. Ngài tổ chức quân đội làm 5 cấp: Đạo, Quân, Lữ, Tốt, Ngũ. Mỗi Đạo có 10 Quân, Quân có 10 Lữ, Lữ có 10 Tốt, Tốt có 10 Ngũ, mỗi Ngũ có 10 người. Như vậy là mỗi Đạo có 10 vạn người. Tổng số quân đội của nhà Đinh có tới 1 triệu người. Sử gia Trần Trọng Kim cho rằng bấy giờ nước ta còn nhỏ, dân ta còn thưa thớt, làm gì có đủ thực lực để nuôi nổi 1 triệu quân. Nhưng, bàn về binh chế của nhà Đinh, Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, trong báo Tri Tân, phát biểu rằng điều đó có thực do quân đội bấy giờ chia ra làm 2 hạng: một hạng là quân đội thường trực hay hiện dịch, một hạng là trừ bị, luân chuyển nhau trong 1 thời hạn nhất định để phụng sự dưới cờ, tức là mãn kỳ quân dịch, quân sĩ lại trở thành nông dân. Theo đó, quân số nhà Đinh có thể lên tới một triệu.

Chính Trị

Về chính trị, Tiên Hoàng Đế ban hành nhiều luật lệ rất khắt khe. Ngài đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo trong vườn, dựng cột đồng nung đỏ để trừng trị những kẻ gian ác và phản bội. Nhờ có hình luật nghiêm khắc này, nền an ninh quốc gia được vãn hồi. Đạo Phật từ 6 thế kỷ trước đã có mặt ở nước ta, bấy giờ cũng khá phát đạt. Tiên Hoàng rất trọng dụng các Thiền sư vì họ có học lực uyên bác và Ngài cho lập ngạch tăng thống. Sư Khuông Việt đã được Ngài phong làm Quốc Sư. Đinh Tiên Hoàng tuy khởi nghiệp trên mình ngựa, học hành ít ỏi, nhưng về phương diện nội trị và ngoại giao, ta thấy họ Đinh không phải chỉ có tài đánh Đông, dẹp Bắc. Luật lệ nghiêm khắc bao nhiêu chứng tỏ tình thế bấy giờ hỗn loạn bấy nhiêu, vì vậy việc dùng kỷ luật thép chỉ là do nhu cầu thời đại. Quả vậy, ta hãy coi thượng tầng xã hội là quý tộc, là phong kiến thì luôn luôn có chuyện tranh giành và phiến động ở các địa phương, lòng dân lại hết sức hoang mang, mạnh đâu theo đấy, thật chẳng khác gì xã hội Trung Quốc bên kia miền Ngũ Lĩnh. Như thế, vạc dầu và hổ báo của Đinh Tiên Hoàng chỉ có mục đích khuất phục những kẻ phản nghịch hơn là để đối phó với dân chúng, nếu ta nhìn sát vào nội tình nước ta trước và sau đó. Và ta nên thừa nhận mọi sự khe khắt của hình luật triều Đinh đều chỉ lấy sự yên ấm của nhân dân làm mục đích. Điều này, họ Đinh đã thực hiện luôn 12 năm ròng khi cầm vận mệnh dân tộc cho đến lúc quá cố, đối với dân chúng cũng như đối với giai cấp quý tộc.

Họ Đinh mất, ngay khi mồ tiên chúa chưa xanh ngọn cỏ thì cuộc khủng hoảng chính trị đã xảy ngay giữa triều đình, nhiều biến cố tai hại đã sinh ra truy nguyên cũng do một vài điều thất sách của Tiên Hoàng.

Việc biến cố thứ nhất của triều Đinh: Năm Thái Bình thứ 9 (978), họ Đinh bỏ trưởng lập ấu. Thiếu tử là Hạng Lang được phong làm Thái Tử, (tất vì bà Hoàng Hậu đẻ ra Hạng Lang được sủng ái nhất nên họ Đinh bất chấp cả lệ thường) con thứ là Đinh Tuệ làm Vệ Vương, còn Đinh Liễn là con cả theo cha từ lúc hàn vi, lập nhiều chiến công,

từng chịu nhiều vất vả trong việc đi sứ, nay bị bỏ nên Liễn giận lắm ngầm sai người giết Hạng Lang. Mùa xuân năm 979 đã đánh dấu cảnh cốt nhục tương tàn này.

Việc biến cố thứ hai: Cận thần Đỗ Thích đã lẻn vào cung giết được Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Liễn luôn trong một đêm, khi hai cha con cùng say rượu nằm ngủ ngoài sân. Đỗ Thích bị bắt và bị làm tội. Vệ Vương Đinh Tuệ được tôn lên ngôi ngay nhưng mới có sáu tuổi.[26]

Kể từ bấy giờ (979), nhà Đinh coi như sụp đổ sau 12 năm nắm chính quyền. Tiên Hoàng thọ được 56 tuổi.

2- Đinh Phế Đế

Vệ Vương Đinh Tuệ lên ngôi vào tháng 10 - 979. Mẹ là Dương Thái Hậu lâm triều dùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn làm phụ chính. Lê Hoàn xưa chuyên giữ việc binh nhung, được lòng Thái Hậu và lại cùng Thái Hậu tư thông nên tự do ra vào nơi cung cấm và có ý lộng quyền. Bọn Bặc, Điền là tôi trung của tiền triều không chịu được những điều ngang chướng và ý định cướp ngôi của họ Lê nên âm mưu chống lại

Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca viết:

... Nối sau Thiếu Đế thơ ngây,
Lê Hoàn nhiếp chính từ rày dọc ngang.
Tiếm xưng là phó quốc vương,
Ra vào cùng ả họ Dương chung tình.

Hai vị trọng thần này cùng Phạm Hạp là bộ tướng cũ của vua Đinh ngầm rút về Ái Châu khởi binh đánh Lê Hoàn nhưng thất bại và bị giết hết (Phạm Hạp và Đinh Điền bị bắt sống đem về xử tử ở kinh đô Hoa Lư).

Sự lộn xộn này bị bọn quan lại nhà Tống ngoài biên trông thấy, Tống triều liền lợi dụng ngay cơ hội cử đại quân do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tố, Lưu Trừng, Gia Thực, dẫn qua nước ta. Hầu Nhân Bảo được lĩnh chức Giao Châu Chuyển Vận Sứ, và theo kế hoạch của nhà Tống, việc Nam chinh thành công thì thiết lập ngay việc đô hộ.

Lê Hoàn cử Phạm Cự Lượng làm Đại tướng. Trước khi Phạm Cự Lượng xuất quân, họ Phạm tuyên bố: "Hiện thời Vua còn nhỏ dại, tướng sĩ đi đánh giặc lấy ai là người biết để thưởng phạt cho minh, chi bằng ta nên tôn ông Lê Hoàn lên làm vua rồi hãy xuất quân".

Quân sĩ đều tán thành.

---

[26] Theo dã sử, Đỗ Thích một hôm nằm trên cầu mơ thấy một vì sao sa vào miệng cho là điềm thần dị báo trước hồng vận, bèn nảy ra cuồng vọng giết vua Tiên Hoàng và con trưởng là Nam Việt Vương để tiếm ngôi.

Thái Hậu bèn cho đem áo hoàng bào ở trong cung ra, tự tay khoác vào mình Lê Hoàn. Đinh Tuệ phải giáng xuống làm Vệ Vương. Đời sau cho rằng đây là cả một cuộc dàn cảnh giữa các nhân vật chính thời đó: Dương Hậu, Lê Hoàn và Phạm Cự Lượng.

Phần 3 - Chương 3

Nhà Tiền Lê

- Lê Hoàn đánh Tống
- Việc ngoại giao
- Sự nghiệp của Tiền Lê

1- Lê Hoàn Đánh Tống

Lê Hoàn lên ngôi xưng là Đại Hành Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Thiên Phúc (980-988) Hưng Thống (989-993) và Ứng Thiên (994-1005). Ông sinh ở xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Vừa lên ngôi xong, ông hiểu manh tâm của Bắc triều liền mở ngay cuộc ngoại giao để lựa xem tình ý. Ông sai sứ mang thư sang Tống nói dối là của Đinh Tuệ xin phong, không ngoài mục đích hòa hoãn với kẻ mạnh. Tống triều không những đã không nghe còn trách Lê Hoàn dám xưng đế, và nói: nhà Đinh nối tiếp nhau đã 3 đời rồi, vậy phong cho Đinh Tuệ làm Thống Soái, Lê Hoàn làm phó. Nếu vì nhỏ tuổi không làm nổi chức vụ thì Lê Hoàn phải đưa mẹ con Đinh Tuệ sang chầu Bắc Triều rồi sẽ được phong quan tước.[27]

Biết nhà Tống có ý lừa gạt, Lê Hoàn liền sửa soạn việc quân. Quân Tống sang đất Việt có 2 đường: đường bộ là Lạng Sơn, đường thủy do sông Bạch Đằng.

Tháng ba năm Tân Tỵ (981), Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng dẫn lục quân và bọn Lưu Trừng dẫn thủy quân, do hai nẻo trên tiến vào nội địa Giao Chỉ.

Lê Đại Hành đem binh thuyền giữ mặt thủy ở Bạch Đằng Giang. Hai bên xô xát. Quân Tống thế mạnh, quân ta phải lui. Hầu Nhân Bảo đến Chi Lăng (thuộc Ôn Châu Lạng Sơn). Lê Đại Hành lập kế trá hàng dụ Tống tướng đến chỗ hiểm. Hầu Nhân Bảo bị bắt và bị chém. Quân Tống bị thiệt hại quá nửa và hai bộ tướng của họ Hầu cũng bị bắt làm tù binh còn lại bao nhiêu đều tan vỡ hết. Lưu Trừng giữ thủy quân nghe tin mất vía

[27] Ý của triều Tống đòi mẹ con Đinh Tuệ sang chầu không ngoài mục đích nắm giữ lấy dòng chính thống rồi diệt Lê Hoàn sau. Dân Mất dòng chính thống thì đế quốc xâm lăng mới tránh được chướng ngại vật lớn nhất là chính nghĩa.

liền rút lui. Riêng có một chạm trán tại Lạng Sơn, Lê Hoàn thắng Tống một cách oanh liệt, kể cũng là một vinh dự lớn cho dân tộc chúng ta.[28]

2- Việc Ngoại Giao Dưới Đời Tiền Lê (980-1005)

Quân xâm lăng đã xa bờ cõi, nhưng Lê Hoàn hiểu rằng dù sao lực lượng của nhà Tống vẫn mạnh hơn lực lượng của mình, chước cầu hòa vẫn là thượng sách.

Năm 982, Lê Hoàn sai sứ sang Bắc triều đem trả 2 viên tướng của Tống bị bắt làm tù binh ở Chi Lăng (Lạng Sơn) trước đây là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huấn, và báo tin đánh được Chiêm Thành cùng xin chịu lễ tiến cống. Bấy giờ, Tống đang lo vào cuộc quấy phá miền Bắc của quân Khiết Đan (Hung Nô) nên hoàn cảnh trở nên rất thuận tiện cho Giao Châu. Tống triều phong cho Lê Đại Hành chức Tiết Độ Sứ.

Nhưng theo Nguyễn Tường Phượng, sau khi nhận được chế sách, Lê Đại Hành mới đem trả lại 2 viên bộ tướng kể trên.

Mới nghe, ta tưởng như nhà chép sử đã xuyên tạc sự thật để nâng cao phong thể quốc gia, nhưng quả vua Tiền Lê đã có những cử chỉ rất hiên ngang đó với Bắc quốc. Ta xem cách Ngài tiếp sứ sau này thì rõ (Có nên khen Ngài vừa mới dựng nước, quốc gia tuy chưa hùng mạnh lắm mà đã lưu tâm ngay đến vấn đề quốc thể chăng?).

Năm 985, (Thiên Phúc thứ 6), có sứ Tàu qua, khi về Lê Đại Hành đưa rùa vàng, ngà voi sang biếu để xin lĩnh tiết trấn. Tháng 10 năm sau, Bắc triều phái chức Tả Cổ Khuyết là Lý Nhược Chuyết và Quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác mang chế sách sang phong cho Lê Hoàn "Kim sử quang lộc Đại phu, kiểm hiệu Thái Úy An Nam Đô hộ Tĩnh Hải Tiết Độ Sứ, Kinh Triệu Quân Khai Quốc Hầu".

Trong chế sách, Bắc triều có nhắc lại vài trang lịch sử giữa Trung Quốc và phương Nam. "Sĩ Nhiếp là người thông minh khai hóa cho dân tộc đất Việt được yên ổn. Triệu Úy Đà là người kính thuận theo chiếu chỉ của nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di lạc để tỏ rõ đức hóa của Trung triều".

Các việc giao dịch giữa Giao Châu với Bắc triều dưới đời Tống có thể tóm tắt như sau:

Cùng năm 986, có Lý Giác sang sứ nước ta, vua Lê Đại Hành sai Ngô Quốc Ấn đem phương vật sang biếu nhà Tống và nói có người Chiêm là Bồ La Át đem họ hàng hơn trăm người sang xin nội phụ.

Tháng 10 năm ấy, nhà Tống ban chế sách phong Lê Hoàn làm chức "Kiểm hiệu Thái bảo, An Nam Đô hộ sung Tĩnh Hải quận Tiết độ sứ Giao Châu Quản Nội Quán Sát Xử Trí Đẳng sứ, Phong Kinh Triệu Quân hầu".

---

[28] Sau việc đánh Tống, giữ yên bờ cõi Đại Việt, các quần thần dân lên Lê Hoàn tôn hiệu là "Minh càn ứng vận thần vũ thăng bình chí nhân, Quảng hiếu Hoàng Đế" -- Khâm Định Việt Sử 9.1 tờ 18a.

Đến năm thứ nhất hiệu Đoan Củng (988), Lê Hoàn được gia phong "Kiểm Hiệu Thái Úy Đô hộ bộ". Viên Ngoại Lang là Ngụy Tường, Trức sứ quân là Lý Bộ đem chế sách tiến phong.

Năm 990, Vua Tống sai Tả Chính Ngôn là Tống Cảo, Hữu Chính Ngôn là Vương Thế Tắc đem chế sách phong cho vua Lê Đại Hành "Đặc Tiến" là chức quan đặt từ đời nhà Hán. Các chư hầu, vương, công, tướng quân, người công cao đức trọng, triều đình kính phục mới được ngôi này.

Sau khi Tống Cảo trở về, Lê Hoàn sai Đào Cân đem phương vật sang biếu. Việc này vào tháng hai năm Tân Mão (991).

Năm 993, vua Tống cho Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản đem chiếu sách phong Lê Hoàn làm "Tỉnh hải quận Tiết Độ sứ Giao Chỉ Quận Vương".

Bấy giờ, Hoàn sai sứ sang cống và gửi tờ biểu của Đinh Tuệ nhường ngôi. Vì nhà Tống bại trận nên vua Tống không dám hạch sách lôi thôi như trước.

Năm 994, Lê Hoàn sai Nha hiệu Phi Sùng Đức sang biếu quý vật.

Năm 995, Lê Hoàn lại cho cống phương vật nữa nhưng cũng năm này, Lê Hoàn cậy có rừng rậm núi cao, địa thế hiểm trở thả bọn dân ở biên cương sang ăn cướp các vùng lân cận đất Tàu. Chuyển Vận Sứ ở Quảng Tây là Trương Quan và chức Binh Mã Giám Ấp ở trấn Như Hồng (thuộc Khâm Châu) là Vệ Chiêu Mỹ dâng sớ tấu về triều rằng Giao Chỉ có hơn trăm thuyền chiến vào cướp trấn, hiếp dân, tước đoạt kho tàng rồi bỏ đi.

Mùa hè năm ấy, Tô Mậu của ta đem 5.000 hương binh vào lấn Châu Ung, nhưng bị chức Đô Tuần Kiểm là Dương Văn Kiệt đánh đuổi được. Nhà Tống cũng lờ đi vì không muốn có việc động binh.

Trước đây ở Trào Dương (nay là Quảng Yên) có bọn Văn Dũng làm loạn giết người trốn sang trấn Như Tích ở Khâm Châu. Trấn Trưởng là Hoàng Lệnh Đức chứa bọn ấy. Trấn tướng của Giao Chỉ ở Trào Dương là Hoàng Thành Nhã đuổi bắt, Lệnh Đức không trả. Khi Trần Nghiêu Tẩn đến thay bọn Trương Quan liền đem giao lại hết thẩy là 113 người vừa nam phụ lão ấu.

Lê Hoàn sai sứ sang cảm tạ và bắt được 27 người Đản (dân chài) không hiểu tiếng Tàu đem nộp cho chức Chuyển Vận Sứ Quảng Tây nói là giặc bể xin trả lại.

Cùng năm ấy, Lý Nhược Chuyết đem chiếu thư và đai ngọc sang phong cho Lê Hoàn. Họ Lê thong thả bảo Nhược Chuyết:

"Ngày xưa cướp ở Như Hồng là giặc bể ở ngoài cõi, Hoàng đế đã biết không phải là quân Giao Châu chưa? Giả sử phải quân Giao Châu thì trước đánh Phiên Ngung, sau đánh Mân Việt, há chỉ trấn Như Hồng mà thôi!" (thật là luận điệu hào hùng của kẻ chiến thắng).

Đến năm Đinh Dậu (997) Tống Thái Tông mất. Chân Tông lên ngôi. Lê Hoàn lại được gia phong Nam Bình Vương. Năm ấy quân Chiêm quấy rối ngoài biên, Lê Hoàn đánh đuổi được lại đem phương vật sang biếu nhà Tống và gửi tờ biểu thuật chuyện dẹp Chiêm Thành, nhưng kết luận rằng việc thắng trận là nhờ "đức hóa của Triều đình".

Vua Tống ưu đãi sứ giả và ban cho đai ngọc cùng ngựa và áo giáp (Khâm Định Việt Sử, Quyển 1 tờ 33a).

Đến năm Giáp Thìn (1004) Lê Hoàn sai Hành Quận Vương là Minh Để xưng Nhiếp Hoan Châu Thứ sử sang chầu vua Tống. Vua Tống vời vào tiền điện, yên ủi hỏi han, ban cho rất hậu rồi phong Minh Để làm Kim Tự Vinh Lộc đại phu, Kiểm hiệu thái úy Hoan Châu thứ sử.

Tóm lại vua Đại Hành về mặt ngoại giao đã nâng cao được địa vị nước nhà vì bên trong đã gây nổi được an ninh, trật tự, bên ngoài biết dùng sức mạnh để làm Trung Quốc phải kiêng nể. Nếu không làm nổi việc trị loạn và trị bình thì đâu có thể nhìn thẳng mặt người Hán tộc.

3- Việc Đánh Chiêm Thành

Năm 981, Lê Đại Hành sai Từ Mục và Ngô Tử Cảnh sang sứ Chiêm Thành, người Chiêm đã cự tuyệt lại bắt giam sứ giả, Lê Đại Hành tức giận, nên sau khi đã yên ổn với Bắc triều (982) liền huy động quân đội mở cuộc Nam chinh. Quân Chiêm đại bại, tướng Chiêm là Tỳ My Thuế chết tại trận, quân Chiêm bị bắt làm tù binh rất nhiều cùng 100 cung nữ Chiêm và một nhà sư Thiên Trúc. Vàng bạc, châu báu bị tịch thu không kể xiết.

Năm 989, Dương Tiến Lộc là quản giác vâng mệnh đi thu thuế châu Hoan và châu Ái, dụ dân hai châu làm loạn và liên lạc với Chiêm Thành; Lê Đại Hành đem quân đi đánh bắt được Dương Tấn Lộc giết chết cùng một số đông dân ở địa hạt này.

Năm Giáp Ngọ (994), vua Chiêm sai Chế Đông sang dân phương vật. Lê Đại Hành trách Chiêm vô lễ; vua Chiêm lo sợ liền sai cháu là Chế Cai sang chầu.

4- Việc Mở Mang Trong Nước

Sau khi bờ cõi trong ngoài yên ổn, Lê Đại Hành nghĩ đến việc đúc tiền. Trước thời Tiền Lê, dân chỉ lấy đồ đạc, vật liệu đổi chác cho nhau, có thứ tiền bên Tàu đem sang nhưng chưa lưu thông, nên mọi việc công, tư đều không tiện. Năm 984, vua Lê Đại Hành cho đúc tiền Thiên Phúc (Khâm Định Việt Sử, quyển 2 - tờ 1-20a).

Năm 986, Lê Đại Hành chọn những người khoẻ mạnh sung vào quân túc vệ gọi là thân quân, có khắc ở trán ba chữ "Thiên tử quân".

Năm Giáp Thân (984), Đại Hành cho dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Văn trong thành Hoa Lư (nay là núi Trường Yên).

Năm 1002, Lê Đại Hành tăng cường quân sự, tổ chức các đội, các ngũ, chia tướng hiệu làm 2 ban.

Cùng năm ấy, định lại luật pháp để trị dân, mở mang nông nghiệp, khuyên dân cày ruộng tịch điền, đổi 10 đạo làm lộ, phủ và châu; đào cảng (ngòi, kinh) và sai Ngô Tử Yên đem 3 vạn quân mở đường đi bộ từ bể Nam giới đến châu Đại Lý.

Trước công cuộc bành trướng đất đai để giải quyết nạn nhân mãn ở đồng bằng sông Nhị, và bảo vệ nền nội an của quốc gia mà dân Chiêm Thành hay phạm đến, ta phải tán thưởng cái công lao và sáng kiến của nhà Tiền Lê vậy (Khâm Định Việt Sử, quyển 2 - tờ 20a).

Vua Lê Đại Hành mất năm Ất Tỵ (1005), làm vua được 24 năm, thọ được 65 tuổi.

Tiếc rằng sau khi Ngài qua đời, mọi việc đang mở mang bị ngừng lại.

Cái Án Lê Hoàn và Dương Hậu

Bàn về Lê Hoàn cũng như xét công, luận tội nhiều nhân vật khác trên Lịch sử sau này (Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, Mạc Đăng Dung, v.v...) các sử nho hay nêu ra cái án giết Vua, thoán quốc, lộng thần, theo tư tưởng và chủ nghĩa tôn quân của thời phong kiến.

Sự thật, quả Lê Hoàn cùng bè đảng là Phạm Cự Lượng và Dương Hậu, đã đồng tình với nhau phế bỏ Đinh Tuệ, một ông vua nhỏ tuổi nhất của dân tộc Việt Nam bấy giờ mới lên sáu. Họ đã làm một cuộc đảo chánh giữa lúc chính tình nước ta do cái chết bất thình lình của vua Đinh và con cả của Ngài là Nam Việt Vương Liễn đang đi vào chỗ bế tắc: vua còn quá thơ ấu, các đại thần tướng lĩnh mỗi người một bụng một dạ. Bên ngoài nhà Tống đã lợi dụng cơ hội này để đem quân xâm lăng vào cõi như thói thường của các vương triều Trung Quốc trước và sau. Chính việc xâm lăng này đã thành một động lực nó thúc đẩy các triều đình đang khủng hoảng này phải dứt khoát trong vấn đề lập vị nguyên thủ: Vua nhỏ thì việc nước phải vào tay các đại thần, và các đại thần trong giai đoạn nền độc lập của quốc gia còn non nớt thì làm sao đã có ngay sự nhất trí được. Tất nhiên mạnh ai, người nấy làm, chia rẽ nhiều sớm muộn phải thành loạn, cuộc biến động chỉ là vấn đề đầu hôm, sớm mai mà thôi.

Lê Hoàn đã mạnh dạn bước ra lĩnh trách nhiệm với quốc dân và Lịch sử. Việc phải đến đã đến. Nó là một nhu cầu của thời thế, nó là một sự kiện tất nhiên của Lịch sử. Rồi Thái hậu họ Dương đã khoác hoàng bào lên cho Thập Đạo tướng quân họ Lê trước sự hoan hô nhiệt liệt của số đông triều thần. Sau đó Lê Hoàn đã mang quân ra đọ tài, thử sức với đám binh sĩ viễn chinh của nhà Tống, lập nên một triều đại được Bắc phương kính nể, được quốc dân hoan nghinh. Chính việc chiến thắng hết sức vẻ vang này đã gỡ cho Lê Hoàn khá nhiều về cái tội cướp ngôi, lấy Hậu. Nói cách khác, cuộc chiến thắng của họ Lê đã làm mờ cái án trên đây mà các sử thần đời xưa đã buộc cho ông.

Ngày nay chúng ta nghĩ khác: Trên bình diện quốc gia chính quyền không thể ở trong tay một trẻ nhỏ, một người đàn bà xưa nay chỉ có quanh quẩn ở chốn buồng the. Ai tài giỏi thì cứ việc ra lĩnh đạo việc nước, miễn đảm đương nổi sứ mạng. Vai trò nguyên thủ của quốc gia chẳng là địa vị độc quyền của một dòng họ nào hết. Như vậy việc âm mưu cướp ngôi nhà Đinh không thành vấn đề, đến cả cái án Dương Hậu cũng chẳng là một điều đáng để quốc dân thắc mắc. Trái lại người ta có thể khen Dương thị có mắt tinh đời, biết lẽ tới lui, nếu cố chấp biết đâu một cuộc đảo chính sẽ chẳng xảy ra với một phương pháp khốc liệt thì Hoàng gia sẽ khó lòng thoát được chuyện đổ máu và

nhiều nhân vật quan trọng đời bấy giờ cũng sẽ là những nạn nhân bi thảm. Bề tôi lấy vợ vua, đối với quan niệm đạo thời xưa tất nhiên là có tội, nhưng ở đời phải biết lẽ kinh quyền mới khỏi lỡ nhiều sự việc. Tóm lại, những biến cố xảy ra từ trong hoàng cung của vua Đinh ra đến biên thùy Hoa Việt được kết thúc một ách êm đẹp thì nhà làm sử thiết tưởng chẳng nên rườm lời kia khác.

Phần 3 - Chương 4

Các Vua Kế Tiếp Lê Đại Hành

I. Lê Trung Tông
II. Lê Ngọa Triều

- Việc ngoại giao với Bắc Triều
- Sự tàn ác của Long Đĩnh
- Vụ âm mưu cướp ngôi nhà Tiền Lê

1- Lê Trung Tông

Năm 1005 Lê Hoàn qua đời và vua Đại Hành đã lầm như nhà Đinh là bỏ trưởng lập ấu (lấy con thứ ba là Long Việt lên làm thái tử, đáng lẽ địa vị này thuộc về Ngân Tích). Lúc này Long Đĩnh là con thứ năm cũng xin được tôn lập. Xét ra các ông hoàng, ai nấy đều muốn giành ngai vàng cho mình cả, nhưng khi vua Đại Hành còn sống, không ai dám có thái độ gì chống đối.

Rồi mùa xuân năm Giáp Thìn (1004) Long Việt được tấn phong, đến tháng 3 năm Ất Tý (1005) thì vua Đại Hành qua đời.

Đông Thành Vương Ngân Tích, Trung Quốc Vương Long Kính, Khai Minh Vương Long Đĩnh nổi loạn luôn 8 tháng ròng, đến mùa đông tháng 10 năm ấy Long Việt mới thực sự lên ngôi. Ngân Tích bỏ trốn rồi bị người ở Thạch Hà giết.

Long Việt bước lên ngai vàng chưa quá ba ngày thì Long Đĩnh thuê người trèo tường vào cung hạ sát, sau đó lên ngôi xưng là Khai Thiên Ứng Vận Thánh Văn, Thần Vũ, Tắc Thiên Sùng Đạo Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng đế. Sau Long Việt được truy đặt tên Thụy là Trung Tông Hoàng đế. Long Việt bị ám sát, cung đình rối loạn và bị khủng khiếp khiến các quân quan phải bỏ chạy hết, duy có Lý Công Uẩn là Điện tiền quan ở lại ôm thây ông vua xấu số mà khóc. Vua Trung Tông mất bấy giờ mới 23 tuổi.

Long Đĩnh khen Công Uẩn là người có nghĩa nên thăng làm Tứ Xương quân Phó Chỉ huy sứ.

2- Lê Ngọa Triều (1005-1009)

Long Đĩnh lên ngôi, trong lúc này Ngũ Bắc vương là Long Ngân, Trung Quốc vương là Long Kính chiếm cứ trại Phù Lan thuộc xã Phù Vệ, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương chống lại. Long Đĩnh phải đem quân đi dẹp. Bên ngoài lại có giặc Cử Long vào cướp phá ở huyện Cẩm Thủy thuộc Thanh Hóa. Long Đĩnh ngự vào Ái Châu. Việc bình định có kết qủa. Sang năm sau (Bính Ngọ) 1006 là năm Ứng Thiên (vẫn theo niên hiệu của Lê Đại Hành) Long Đĩnh lập con là Xạ làm Khai Phong vương, con nuôi là Thiệu Ly làm Sở vương, Thiệu Hưng làm Hán vương.

Long Đĩnh vì quá hoang dâm, tửu sắc bị mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi triều. Người đời bấy giờ gọi là "Ngọa Triều đế". Tuy vậy Long Đĩnh cũng muốn làm nhiều việc mới: sửa đổi quan chế văn vũ, tăng đạo và triều phục hết thảy bắt chước kiểu mẫu của nhà Tống. Theo triều phục của nhà Tống thì mũ có ba hạng:

1) Mũ tiên hiền là phẩm phục các quan nhất, nhị phẩm.

2) Mũ điêu thuyền là phẩm phục các quan tam phẩm ở các ty, các Ngự sử đài và chức ngũ phẩm ở hai sảnh.

3) Mũ giai sai là phẩm phục tử tứ phẩm đến lục phẩm.

Còn phục sức từ công khanh trở lênmặc áo mầu tía, ngũ phẩm mặc áo mầu đỏ, thất phẩm trở lên mặc áo mầu lục, cửu phẩm trở lên mặc áo mầu xanh.

Việc Ngoại Giao Với Bắc Triều

Long Đĩnh cử em là Long Xưởng với Chưởng thư ký là Hoàng Thanh Nhã đem bạch tê sang cống nhà Tống và xin 9 kinh (3 bộ sách Tàu: tôn làm kinh thuyết thứ nhất, xếp chữ Lệ, Nghi Lễ, Lễ Ký, Tả truyện, Công Dương, Cốc Lương, Dịch, Thi và Thư làm 9 kinh thuyết thứ hai, xếp Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Hiếu Kinh, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Chu Lễ làm 9 kinh. Chín Kinh của ta xin của Tàu có lẽ là kinh thuyết thứ 2) và kinh Đại Tạng (kinh phật chữ Phạn gọi là Xripitaka) vua Tống ưng thuận.

Vua Long Đĩnh xin dùng áo giáp, mũ trụ có giát vàng và thông thương với Ung Châu. Các điều này cũng được như ý, duy về việc buôn bán đổi chác, vua Tống chỉ cho thi hành ở các chợ Châu Liêm và trấn Thư Hồng, có lẽ e dè sự đi lại của người Giao Châu quá sâu trong nội địa của họ chăng?

Năm Đinh Ngọ (1006) nghe nước ta rối loạn sau khi Lê Hoàn mất, vua Tống sai Lang Sách là tri châu và Thiệu Việp là Điện Biên An phủ sứ sang kinh lý Giao Châu. Bọn này trở về tâu rằng các con Nam Bình Vương Lê Hoàn chia bè đảng, lập thành trại, sách mỗi người chiếm cứ mỗi nơi, nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp.

Vua Tống trả lời: "Họ Lê thường sai con sang chầu, nơi góc bể yên ổn, không bỏ lòng trung thuận, nay nghe Nam Bình vương mất, chưa có lễ điếu, lại đánh người trong khi có tang, đấng vương giả không làm những việc như thế". Rồi vua Tống phái Lang Sách đem thư sang phủ dụ các con Lê Hoàn không nên cốt nhục tương tàn.

Ngay sau đó, bọn Thiệp Việp lại đem bản đồ thủy lục từ châu Ung đến Giao Châu, trình lên vua Tống để đề nghị Nam chinh. Vua Tống cũng không thuận (cử chỉ này thật là ít có ở những vương triều Trung Quốc).

Tháng 8 năm sau là năm Đinh Tỵ (1007) nhà Tống sang sách phong cho Long Đĩnh làm Giao Chỉ Quận Vương, lĩnh chức Tiết Độ Sứ ở Tĩnh Hải quận, cho tên là Chí Trung. Tháng 6 vua Tống cho đúc ấn Giao Chỉ quận vương do chức chuyển vận sứ Quảng Tây đem sang. Nguyên xưa Bắc Triều phong cho Giao Châu chỉ có Tiết Việt (Tiết là thẻ tre khắc tên họ và chức tước sứ giả, Việt là lưỡi vót, vua giao cho võ tướng đi đánh giặc nơi xa có quyền thay vua sinh sát để làm uy), chứ chưa có phong vương. Nay Tống Chân Tông cho rằng Giao Châu là nơi biên viễn cần có "ấn mệnh của triều đình" mới trấn phục được nhân dân.

Sự Tàn Ác Của Lê Long Đĩnh

Long Đĩnh là một ông vua nổi tiếng hiếu sát trong lịch sử nước ta. Hễ làm thịt các gia súc như trâu, bò, dê, gà, lợn bao giờ cũng tự tay chọc tiết rồi mới giao cho nhà bếp. Kết tội tử hình ai thì Long Đĩnh tìm ra những cách nào tàn ác hơn hết như sai lấy rơm quấn vào tội nhân rồi châm lửa đốt. Kẻ xấu số gần chết, Long Đĩnh cho phường chèo người Tàu như Liêu Thư Tâm cầm dao cắt những mối rơm để tội nhân không chết được ngay.

Long Đĩnh lấy làm thú lắm.

Khi đi đánh dẹp, bắt được giặc, Long Đĩnh đem ra bờ sông sai người làm thủy lao nhốt tù vào đấy để nước thủy triều dâng lên làm cho họ chết sặc, hoặc có khi bắt họ leo cây rồi cho người đẵn gốc.

Năm 1008 đi dẹp Man Động, Long Đĩnh bắt được quân Mán sai người đánh. Quân Mán đau quá kêu gào và thường phạm vào tên húy của Đại Hành. Long Đĩnh lấy làm thích ý do lòng oán vua Lê Đại Hành đã không muốn cho mình nối ngôi trước đây.

Có lần Long Đĩnh đem nhốt phạm nhân vào một cái quây rồi chất củi xung quanh để đốt. Nghe Ninh Giang có nhiều rắn, Long Đĩnh bắt trói người vào cạnh thuyền rồi cho thuyền bơi qua bơi lại để cho rắn cắn chết. Lại có khi Long Đĩnh cho róc mía trên đầu nhà sư (nạn nhân thuở đó là Quách Ngang) , giả lỡ tay hạ dao vào đầu cho chảy máu.

Trong những buổi chầu, hễ các quan có điều gì nói thì có tên hề đứng bên pha trò hay nhại để làm rối các việc tấu đối. Triều đình bấy giờ là một cái sân khấu, không hơn không kém.

Long Đĩnh làm vua được 4 năm, đổi niên hiệu là Cảnh Thụy (1005 1009) qua năm sau thì mất, thọ 24 tuổi và làm vua vừa đúng được 4 năm.

3- Vụ Âm Mưu Cướp Ngôi Nhà Tiền Lê

Vua Long Đĩnh nằm xuống, con còn nhỏ. Triều đại của Long Đĩnh như ta thấy do sự tàn ác đã làm mất lòng dân chúng rất nhiều tuy Long Đĩnh trong 4 năm ở ngôi cũng đã làm được một vài việc đáng kể (dẹp giặc Cử Long, ngoại giao với Bắc triều,...) Đáng

chú ý một điều là người dân Việt của chúng ta vốn rất không ưa việc chém giết một cách độc ác, dã man và bao giờ cũng có phản ứng rất mãnh liệt đối với những chính sách tàn bạo dầu theo hình thức nào. Huống hồ vua Long Đĩnh trong 4 năm trị vì chưa hề thi ân, thi đức đối với nhân dân. Lịch sử sau này còn dẫn chứng cho lời nói trên đây khi các vua chúa quá coi thường sinh mệnh của nhân dân trong lúc cầm quyền.

Triều đình nhà Tiền Lê trong giờ phút Long Đĩnh tạ thế bắt đầu sinh biến. Việc phải đến dã đến. Trong triều bấy giờ Lý Công Uẩn giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ là người có tư cách và năng lực hơn cả. Ông có tư chất thông minh, thọ giáo nhà sư Vạn Hạnh từ thuở nhỏ, lại thêm đức tính khẳng khái và có chí lớn.

Vạn Hạnh là nhân vật thế nào?

Đạo Phật du nhập vào Việt Nam từ đệ tam thế kỷ và mỗi ngày một thịnh đạt. Các sư nhờ chỗ uyên thâm Hán học đã được các vua chúa trọng dụng và có rất nhiều ảnh hưởng đối với dân chúng. Hai vị sư đầu tiên tham gia chính sự giúp vua Đinh và Tiền Lê là Khuông Việt và Ngô Chân Lưu. Người thứ ba là sư Vạn Hạnh bấy giờ cũng nổi danh chẳng kém và có lẽ sư đã hiểu rõ thời cuộc, thấu đáo việc tương lai nên muốn chấm dứt triều đại Lê Long Đĩnh (nhất là Long Đĩnh lại ngược đãi cả tăng giới) cho hợp với nguyện vọng của nhân dân và canh cải lại xã hội đang đi tới chỗ rối loạn.

Một hôm trời mưa to, sét dánh ngã một cây bông lớn ở làng Diên Hồng là nơi quê quán của Lý Công Uẩn, ở vỏ cây lộ ra một bài sấm như sau:

Gốc cây trăng trắng
Vỏ cây xanh xanh
Hoa đao một ngã
Thập bát tử thành
Đông A nhập địa
Cây khác lại xanh
Cung Chấn vầng nhật
Cung Đoài ẩn tinh
Khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ thái bình

Vạn Hạnh nói riêng với Công Uẩn: "Hoa đao mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý, Đông A là họ Trần, Nhập địa là phương Bắc sang xâm lấn. Cây khác lại xanh là họ Lê sống lại, đó là nói họ Lê mạt, họ Lý nổi lên, sau sáu bẩy năm sau thiên hạ lại thái bình".

Lại còn chuyện một bữa vua Ngoạ triều ăn trái khế thấy hột lý trong ruột nhớ đến lời sấm liền cho người tìm những ai họ Lý để giết mà quên Lý Công Uẩn ở ngay cạnh nách.

Trong hai chuyện kể trên, vai chủ động dĩ nhiên không ai khác hơn là sư Vạn Hạnh đã làm ra lời sấm và ngầm cho tuyên truyền trong dân gian, cả chuyện vua Long Đĩnh ăn phải trái khế có hột lý. Mục đích của Vạn Hạnh là lợi dụng lòng mê tín dị đoan của dân chúng và của các người có học vấn đương thời nhưng đầu óc còn tin chuyện quỷ thần, trời đất thuở ấy. Nhà sư thật đã khéo lung lạc nhân tâm và dọn đường cho học trò của mình bước lên ngôi cửu ngũ. Ta lại nên chú ý một điều nữa là các tác dụng chính trị trên đây đã thi hành ngay khi vua Ngọa triều còn tại vị. Nếu vua Ngọa triều

không yểu vong tất cũng vẫn sẽ xẩy ra một cuộc giết vua cướp ngôi chớ chẳng không. May mà Ngọa triều chết sớm nên Công Uẩn đã không phải thi hành việc thoán đoạt bằng sắt máu như Mạc Đăng Dung và Hồ Quý Ly bốn năm thế kỷ sau.

Người thứ ba đồng lõa trong vụ âm mưu chính trị này là Đào Cam Mộc. Sử chép họ Đào khuyên Công Uẩn: "Hồi trước đức vua tối tăm bạc ác, trời chán ghét ngài mà con ngài thì còn nhỏ tuổi chưa thể đảm đương buổi đa nạn này, dân chúng đang khao khát chân chúa ra đời như đại hạn mong mưa. Vậy Thân vệ nên thừa cơ hội cương quyết theo dấu vua Thang, vua Võ. Xem việc của họ Lê (chỉ việc vua Lê Đại Hành cướp ngôi nhà Đinh) trước đây cũng là chính đáng, thuận lòng trời và lòng dân, sao lại khư khư giữ cái tiết mọn? ..."

Đến hôm sau, Cam Mộc lại nói: "Lời sấm đã rõ ràng, người trong nước ai cũng tin họ Lý sẽ chổi dậy, việc đổi họa ra phúc cho đất nước chỉ ở đầu hôm sớm mai, Thân Vệ còn ngại ngùng gì nữa?"

Công Uẩn xiêu lòng nói: "Ý ông cũng như ý sư Vạn Hạnh nhưng phải làm thế nào cho được êm ấm trong ngoài?"

Thân Vệ công bình, khoan thứ, hẳn là dân vui lòng theo. Hiện nay nhân dân đói khổ, ta dùng ân đức vỗ về ắt sẽ thành công.

Sau việc bàn soạn này Đào Cam Mộc liền họp ngay trăm quan tuyên bố cuộc đảo chính. Việc đảo chính thành tựu một phần vì quân đội trong tay họ Lý, một phần vì Lý Công Uẩn quả có xứng đáng hơn ai hết trong thời bấy giờ. Ngoài ra Đào Cam Mộc cùng Lý Công Uẩn trước đó đã có sẵn vây cánh mạnh trong đám triều thần. Những người này cũng mong có cơ hội thay thầy đổi chủ để bước cao trên bậc thang phú quý. Chính Đào Cam Mộc đã tuyên ngôn trắng trợn như sau: "Nay ức triệu khác lòng, thần dân lìa đức nếu không thừa dịp tôn ngài Thân Vệ lên ngôi, rủi có quốc biến thì chúng ta đâu còn giữ được địa vị!"

Nếu ta để ý, ta thấy sau cuộc thoán đoạt, Lý Công Uẩn lên làm vua, Vạn Hạnh làm Quốc sư, Đào Cam Mộc được làm phò mã và phong hầu thì có thể tin rằng sư Vạn Hạnh là người chủ trương thay đổi thời thế thuở ấy. Đào Cam Mộc là kẻ thi hành và sửa soạn cuộc đảo chính. Còn Lý Công Uẩn có lẽ chỉ là kẻ thụ động trong vụ này. Ngay khi Long Đĩnh hạ sát Long Việt (vua Trung Tông) trong lúc các triều thần hoảng hốt bỏ chạy hết, ông là người duy nhất dám ở lại ôm thây vua mà khóc thì đủ hiểu con người giàu thiện lương ấy không có manh tâm cướp ngôi của nhà Tiền Lê. Nhưng sau này Ngọa triều mất, con còn nhỏ, cơ hội thuận tiện ấy mới tạo nên một lý do, một sức mạnh nó thúc đẩy ông rời bỏ chữ Trung, chứ việc sấm ký mà sư Vạn Hạnh đưa ra để sửa soạn việc thoán đoạt chưa nên coi là điều đã quyết định ở nơi ông để tranh vương đồ bá.

Phần 3 - Chương 5

Nhà Hậu Lý (1010-1225)

1) Lý Thái Tổ (1010-1028)
2) Lý Thái Tông (1028-1054)
3) Lý Thánh Tông(1054-1072)
4) Lý Nhân Tông (1072-1127)
5) Lý Thần Tông(1128-1138)
6) Lý Anh Tông (1138-1175)
7) Lý Cao Tông(1176-1210)
8) Lý Huệ Tông(1211-1225)
9) Lý Chiêu Hoàng (1224-1225)

I. Vua Lý Thái Tổ

Nhà Tiền Lê cáo chung sau 29 năm ở ngôi. Ta nhớ nhà Đinh, nhà Ngô, hai vương triều đầu tiên Việt Nam chỉ dài khoảng 20 năm. Tại sao có tình trạng này? Rồi khi nhà Lý lên đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc Việt Nam, đây là một triều đại đáng kể về đủ phương diện vì nó thọ được trên hai thế kỷ và ta thấy nền tảng của chính thể quân chủ bắt đầu vững chắc.

Đặt câu hỏi trên đây trước khi xét các sự kiện lịch sử về đời nhà Lý là để tìm hiểu sự phôi thai của xã hội Việt Nam. Chúng ta hẳn còn nhớ tình trạng nước ta dưới thời Bắc thuộc dài 1146 năm. Trong giai đoạn này dân Việt hấp thụ và lĩnh hội văn minh Trung Quốc nhờ đó chúng ta đã phát triển được nhiều khả năng dân tộc. Nhưng trong khoảng trên 10 thế kỷ chúng ta vẫn loanh quanh trong cái bệnh thiếu thời. Đáng lẽ chúng ta tiến bộ sớm sủa hơn nữa, nhưng những biến cố chính trị luôn luôn xẩy đến, khi thì ở ngoài biên đưa vào, khi thì phát xuất ngay trong nội bộ quốc gia ta đã ngăn trở chúng ta rất nhiều.

Về phía các vương triều đầu tiên cũng bị cái bệnh kể trên bởi giai cấp lãnh đạo và phong kiến nằm trong nội bộ chỉ đoàn kết ở những trường hợp đặc biệt mà thôi, vì xâm lăng là cái nạn chung. Xong việc nó lại trở về với cái căn bệnh nguyên thủy hay có tật là phức tạp và chia rẽ. Ông vua bấy giờ chưa là hiện thân của nền dân chủ, chưa đi đến mức có uy quyền thần thánh tuyệt đối, chưa trấn ngự nhân tâm nhứt là những người

quanh mình vì thế Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ, Dương Tam Kha bất tuân lời ủy ký của Ngô Quyền, là Sứ quân chống lại vương quyền của nhà Hậu Ngô, Lê Hoàn mưu mô lật đổ nhà Đinh bằng những tổ chức và âm mưu khôn ngoan khéo léo.

Lại nữa, trong giai đoạn nhà Ngô, nhà Đinh cầm vận mệnh của dân tộc Việt Nam, giai đoạn này là giai đoạn quá độ. Các lực lượng phong kiến và cát cứ vẫn còn đầy rẫy ở khắp mọi nơi, mỗi lực lượng nắm một phần kinh tế địa phương. Nông nghiệp tuy phát đạt nhưng chưa lan tràn khắp trong xứ vì luôn luôn có những biến cố chính trị ngăn trở. Các dân cư sơn cước vẫn sống theo nền kinh tế cổ thời (săn bắn, trồng trọt, hái lượm) hầu không có mối liên quan gì với các dân miền đồng bằng. Vậy nếu ta hợp các yếu tố chính trị, kinh tế thời bây giờ vào với nhau, ta thấy giai đoạn lịch sử này đã bị mầm loạn ngự trị, nó chỉ chờ có cơ hội thuận tiện là bùng lên. Những vương triều đầu tiên chưa được ràng buộc vào một nền tảng vững bền, hay chưa có thực lực nào đáng kể. Nó còn phải kiêng nể ít nhiều các chính quyền địa phương gần như tự trị, nó bồng bềnh như nhà xây trên cát nên luôn luôn bị sụp đổ, huống hồ các người kế vị các tiên đế lại bất tài, bất lực hay thiếu đạo đức, càng như thúc đẩy xã hội Việt Nam vào những cuộc đảo lộn liên miên.

Đến Lý triều tình trạng quá độ này chấm dứt. Từ Lý Thái Tổ đến triều đình đã rút được nhiều kinh nghiệm chính trị của các tiền triều. Người ta đã hòa hoãn được các mâu thuẫn nội tại. Các lực lượng phong kiến yếu dần. Vương triều có dần thêm nhiều uy thế. Sức bành trướng của dân tộc ở miền Trung Châu tiến mạnh. Kết quả tốt đẹp này đều do các phương pháp tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội đúng lề lối, nguyên tắc. Lại tới các triều đại sau này đã nhờ ở các khuôn nếp do Lý triều tạo ra nên đưa dân tộc chúng ta mỗi ngày đi một xa trên con đường tiến hóa. Đó là điều thiết yếu cho mọi sự tiến triển của xã hội ...

Lý Công Uẩn, vua Thái Tổ nhà Lý đã có một tiểu sử khá ly kỳ bí mật. Người ta chỉ biết ông là người làng Cổ Pháp, thuộc về huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Người ta không biết cha ông là ai. Tục truyền mẹ ông là Phạm Thị đi chơi chùa Tiêu Sơn (thuộc phủ Từ Sơn) nằm mộng gặp gỡ thần nhân rồi thụ thai đẻ ra ông. (Đối với thời khoa học ngày nay, điều này không thể tin được). Khi ông lên ba, mẹ ông đem ông cho làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân trụ trì chùa Cổ Pháp, do đó ông được đặt tên là Lý Công Uẩn. Xét vậy ta có thể hiểu buổi thiếu thời ông đã sống một cuộc đời bình dân và khổ hạnh.

Đến tuổi trưởng thành ông vào phụng sự nhà Tiền Lê ở Hoa Lư lên dần tới chức Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ giữa lúc nhà Lê đến buổi suy vong. Trong thời kỳ còn làm quan với nhà Tiền Lê ông đã tỏ ra là người có tài năng và đức độ nên được mọi người quý mến. Khi vua Ngọa triều mất, Đào Cam Mộc và sư Vạn Hạnh lập mưu đưa ông lên ngôi. Lúc đó ông đã 35 tuổi.

Lý Thái Tổ lên làm vua vội mở mang, canh cải ngay nhiều việc: Ông dời kinh đô về La Thành, xét Hoa Lư quá chật hẹp.

Sau khi dời đến kinh đô mới, Lý Công Uẩn đổi thành Hoa Lư làm phủ Trường Yên (tức là Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình bây giờ) đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức (huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) đổi sông Bắc Giang làm sông Thiên Đức và con

sông nầy chảy về sông Lục Đầu vốn là một chi lưu của sông Nhị Hà đi qua huyện Đông Ngạn và Quế Dương. Việc triều nghi, quan lại cũng định lại. Nông nghiệp được chấn hưng và khuếch trương do đó có việc đắp đê Cơ Xá để tránh thủy tai hàng năm làm hại mùa màng và gây sự thiệt hại cho quốc gia.

Lý Công Uẩn cũng rất săn sóc đến việc văn học. Ông cho lập nhà Văn Miếu để tôn sùng Nho học và mở khoa thi Tam Giáo (Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo). Vì nhà vua xuất thân ở cửa Phật nên Phật giáo kể từ nhà Lý rất được trọng đãi và khuyến khích. Ông cho sưu tầm kinh Tam Tạng để truyền bá đạo Phật trong dân gian. Luật pháp cũng được quy định.

Ngài xuất hai vạn quan tiền để dựng 8 ngôi chùa ở trong phủ Thiên Đức, và tại Thăng Long lập chùa Thiên Ngự, chùa Vạn Tuế, cung Thái Thanh. Ngoài thành Thăng Long ngài cho xây chùa Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang, Thiên Đức. Ở các địa hạt khác các chùa bị đổ nát đều được tu bổ.

Tháng chạp năm thứ nhất hiệu Thuận Thiên (1010) cung Thúy Hoa dựng xong, có lễ khánh thành và ban chiếu đại xá. Mọi việc thuế má đều được miễn trong ba năm. Dân chúng vì thiếu thuế mà phải lẩn trốn và siêu bạt đều được trở về sinh quán làm ăn. (Xét việc này ta thấy dân chúng bấy giờ cơ khổ nhiều lắm). Một số phạm nhân dưới đời Lê Ngọa Triều cũng được phóng thích và cho đủ quần áo, thuốc men để trở về xứ sở.

Lý Thái Tổ chia nước ra làm 24 lộ (cùng năm ấy) Hoan Châu và Ái Châu đổi làm Trại, thêm vào đó một trại mới ở phía Nam Châu Hoan gọi là trại Định Phiên.

Năm thứ 7 hiệu Thuận Thiên (1016) trong nước được mùa, vua Lý Thái Tổ lại tha thuế 3 năm nữa, năm thứ 9 tức là 2 năm sau lại có việc tha thuế ruộng một lần nữa.

Về binh chế, năm thứ mười sáu hiệu Thuận Thiên, Lý Thái Tổ định ngạch lính có từng giáp. Mỗi giáp có 15 người, có một Quản giáp đứng đầu. Có nhiều ngạch Quản giáp được đặt ra và chức Hỏa đầu được đổi ra chức chính thủ. Theo Lê Quý Đôn trong Kiến Văn Lục chức Hỏa đầu cũng như chức Đội trưởng nhà Hậu Lê (1428-1789) sau này.

Phái bộ ngoại giao đầu tiên của nhà Lý đã do Viên ngoại lang Lương Nhâm Văn và Lê Tài Văn cầm đầu sau khi vua Thái Tổ lên ngôi (1010). Các đình thần triều Tống có ý không tán thành việc Lý thay Lê nhưng vua Tống vẫn ưng thuận.

Tháng chạp năm ấy (1010) sứ Tống đem sắc phong cho Lý Thái Tổ làm Giao Chỉ Quận Vương. Ta thấy từ Đinh, Lê, nhà Tống bắt đầu phong cho các vua ta chức Kiểm Hiệu Thái Úy, qua chức Tiết Độ, Đô Hộ rồi mới đến Quận Vương. Nay vua Lý Thái Tổ được phong Quận Vương ngay, dĩ nhiên là do dân ta đã được Bắc triều khi đó kiêng nể hơn bao giờ hết thảy.

Năm sau tháng tư Viên ngoại lang Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Vân đi kỳ sứ bộ thứ hai đem phương vật sang biếu vua Tống. Khánh Vân xong việc trốn ở Tàu không về nước. Người Tàu bắt trả vua Lý. Khánh Vân bị đánh chết.

Năm thứ ba (1012) tháng chạp, Thái bảo Đào Thác Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng lại qua Tàu thông hiếu.

Năm Thuận Thiên thứ năm (1014) Man tướng ở Hạc Thác (cũng là Nam Chiếu) là Dương Trưởng Huê và Đoàn Kinh đem 20 vạn quân vào cướp đất nước ta ở thượng du đặt doanh trại gọi là trại Ngũ Hoa. Viên Châu Mục ở châu Bình Lâm (tức huyện Quảng Nguyên tỉnh Cao Bằng ngày nay) tâu về triều. Dực Thánh vương được cử đi chinh phạt, thắng trận giết được hàng vạn quân giặc và bắt được rất nhiều người ngựa. Bình định xong miền Thượng du, vua Thái Tổ cho Viên ngoại lang là Phùng Châu và Lý Thác đem một trăm ngựa bắt được của quân Man sang biếu nhà Tống.

Năm thứ bảy hiệu Thuận Thiên (1016) vua Tống sai sứ sang gia phong cho Lý chức Nam Bình vương.

Năm Mậu Ngọ tháng sáu (1018) sứ bộ của ta là Viên ngoại lang Lý Đạo Thành và Phạm Hạc sang Tống xin kinh Tam Tạng (chữ Phạn gọi là Tripitaka). Tháng 9 năm Canh Thân (1020) sứ bộ mới về; Tăng Thống là Phi Trí được lệnh sang Quảng Tây đón kinh về để tại nhà Đại Hưng là kho chứa Kinh.

Năm Tân Dậu (1021) Viên ngoại lang Nguyên Khoan Thái, Nguyễn Thủ Cương sang Tống dựng kinh tạng, nhà chứa kinh kiểu bát giác.

Tóm lại việc giao dịch Lý Tống thuở bấy giờ rất là êm đẹp và có được vậy vua Thái Tổ mới có đủ thì giờ để đánh dẹp các mối loạn trong nước ở các miền sơn cước và man động thời nào cũng xảy ra. Thái Tổ tự làm tướng đem quân đi tiễu phạt (Khâm Định Việt Sử q.2 tờ 13a).

Rợ Cử Long cậy có địa thế rừng núi hiểm trở đã từng dấy động trước đây dưới thời Lê Đại Hành đến năm 1011 lại nổi lên. Vua Thái Tổ bắt được bọn thủ lĩnh. Từ đó rợ Cử Long mới bị diệt.

Năm Nhâm Tý (1013) Thái Tổ lại xuất chinh đánh dẹp các quân phản nghịch ở Diễn Châu, quân Màn Hạc Thái, có sự đồng lõa của Châu Mục Hà Trắc Tuấn, Tháng 2 năm Ất Mão, Hà Trắc Tuấn lại chiếm các châu Vi Long (tức là Chiêm Hóa bây giờ), Đô Kim, huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, Thường Tân (không rõ ở đâu) Bình Nguyên (tức châu Vị Xuyên, thuộc tỉnh Tuyên Quang bây giờ). Dực Thánh vương và Vũ Đức vương đi đánh bắt được Hà Trắc Tuấn đem về kinh làm tội.

Tháng chạp năm Canh Thân (1020) Lý Thái Tổ sai Khai Thiên vương và Đào Thác Phụ đi đánh Chiêm Thành ở trại Bố Chính (thuộc Quảng Bình gồm ba huyện Bình Chính, Minh Chính và Bố Trạch) chém được tướng Chiêm là Bồ Linh. Quân Chiêm đại bại.

Năm 1022 Mán Đại Nguyên Lịch (ở khoảnh giữa trại Như Hồng và trấn Trào Dương) quấy nhiễu. Dực Thành vương đi dẹp vượt sang đất Tống đốt cả kho tàng rồi về.

Năm 1024 Khai Thiên vương Phật Mã và Khai Quốc vương Bồ đi đánh châu Phong và châu Đô Kim.

Năm 1026 tháng 10 Khai Thiên vương đi đánh Diễn Châu.

Năm 1027 Phật Mã đi đánh châu Thất Nguyên (tức Thất Khê bây giờ). Đông Chinh vương tiễu phạt châu Văn Uyên thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Xét trên đây, dưới thời vua Lý Thái Tổ tuy không có những võ công lớn lao nhưng những việc đánh dẹp kể cũng khá nhiều. Vì hiểu tình trạng nước ta mấy triều trước luôn luôn có việc nhiễu loạn nên đến lượt Ngài cầm vận mệnh dân tộc, Ngài sửa soạn và tổ chức ráo riết việc quân. Các hoàng tử đều phải luyện tập quân cơ, các hoàng thân quốc thích được phép tuyển mộ binh đội nên đã giúp một phần quan trọng vào việc an ninh và uy thế quốc gia thuở đó.

Tóm lại chính sách của vua Thái Tổ là thương dân, yêu nước giao hảo với Bắc triều, gây thực lực cho quốc gia từ trong ra đến ngoài. Chính sách này đã thành công trong 19 năm Ngài ở tại ngôi.

Vua Thái Tổ mất năm Thiên Thành (1028) thọ 55 tuổi. Trong thời vua Thái Tổ nước ở xa như Chân Lạp tức Cao Mên bấy giờ có 4 lần sang cống (Khâm Định Việt Sử quyển 2 tờ 15a)

II. Lý Thái Tông (1028-1054)

1) Việc chính trị

2) Việc quân sự

3) Dẹp Chiêm Thành

Vua Lý Thái Tổ vừa nằm xuống thì Lý Triều là nơi xẩy ra cuộc tranh giành vương vị giữa bốn vị hoàng tử. Theo ý Lý Thái Tổ thì Thái Tử Phật Mã được lên ngôi nhưng mấy anh em là Võ Đức vương, Dực Thánh vương và Đông Chinh vương không chịu. Ai cũng muốn ngôi cửu ngũ về phần mình, rồi sẵn quân đội riêng các ông hoàng đem quân vây thành. Thật là một cuộc đại náo kinh thành thời bấy giờ.

Trong các triều thần có bọn Lý Nhân Nghĩa bàn cùng thái tử không còn chước nào hơn nữa là dùng giải pháp võ lực để quyết định tình thế. Mặt trận đã dàn xong, về phía thái tử, Võ vệ tướng quân Lê Phụng Hiểu rút gươm chỉ Võ Đức vương và bảo: "Các người dòm ngó ngôi cao, khi dễ tự quân, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa quân thần, vậy Phụng Hiểu xin dâng nhát gươm nầy". Nói dứt lời Phụng Hiểu xông vào chém Võ Đức vương. Dực Thánh vương và Đông Chinh vương khiếp uy bỏ chạy. Việc loạn chấm dứt. Thái tử lên ngôi tức là vua Thái Tông. Còn lại Đông Chinh vương và Dực Thánh vương xin về chịu tội. Vua Thái Tông nghĩ tình cốt nhục tha tội cho cả hai người và cho khôi phục chức vị như cũ. Nhưng vì còn thắc mắc về tâm thuật của những người chung quanh, từ các thân vương đến các bề tôi, từ đây vua Thái Tông buộc các quan hằng năm thi hành lễ tuyên thệ tại đền Đồng Cổ (xã Yên Thái, giáp Tây Hồ, cạnh thành Hà nội ngày nay): "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung xin quỷ thần làm tội". Ai mà không tới làm lễ tuyên thệ phải phạt 50 trượng.

1- Việc Chính Trị

Thái Tông là một ông vua thông minh, rất am hiểu việc quân sự và chính trị. Ngài rất lưu tâm về mọi vấn đề dân sự vì lòng thương dân. Gặp những năm mất mùa hay có nhiều bịnh dịch, ngài xá thuế cho dân hàng hai ba năm. Về luật pháp ngài cũng sửa đổi lại cho bớt sự gắt gao (ta hẳn nhớ luật pháp của mấy tiền triều có bề quá nghiệt ngã). Đại khái ngài đặt cách tra hỏi phạm nhân, xác định các trường hợp giảm khinh cho các người già hay vị thành niên và cho lấy tiền để chuộc tội nếu không phạm vào thập ác. Ngài đặt niên hiệu là Minh Đạo (1042) trong khi ban bố các chính sách nhân đạo của Ngài. Với hai chữ Minh Đạo, hẳn ngài muốn tỏ lòng thương dân, thương nước và lo sửa sang đức độ của nền quân chủ coi trăm họ như con. Năm sau ngài ra lệnh bãi bỏ tục mua hoàng nam để làm tôi tớ (hoàng nam là người từ 18 tuổi trở lên). Ngài cho đúc tiền Minh Đạo để tiện việc buôn bán trong dân gian và Ngài đặt ra nhà trạm để chạy công văn, chia đường quan lộ ra từng cung cho thuận tiện mọi việc giao thông.

Trông cung Thái Tông đặt hậu và phi 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ 100 người. Các cung nữ ngoài việc hầu hạ phải tập nghề dệt vóc gấm.

2- Việc Quân Sự.

Dưới thời vua Thái Tông cũng có nhiều việc đánh dẹp vì sự rối loạn vẫn còn là một tình trạng thường trực từ các thời trước, ngoại trừ phái phong kiến đã bắt đầu vào dần khuôn khổ. Điều thất sách là nhà vua không đặt các quan Triết trấn hay Trấn thủ ở các miền sơn cước hay các miền lân cận thượng du nên quyền cai trị và binh bị đều giao hết cho các Châu mục hay Tù trưởng, do đó quyền hành của những người này rộng quá, họ dễ sinh phản nghịch. Vua Thái Tông luôn luôn phải thân chinh đi đánh dẹp.

Năm Mậu Dần (1038) người Nùng ở Quảng Nguyên (Lạng Sơn) thường hay nổi loạn. Đây là một thời đáng kể oanh liệt nhất của người Nùng.

Lĩnh tụ của họ là Nùng Tồn Phúc người đất Tương Can, thuộc động hay châu Thạch An, cát cứ tại châu Đảng Ro gồm Cao Bằng và Lạng Sơn bây giờ. Vây cánh của Phúc là Nùng Tồn Lộc (em ruột Phúc) thủ lĩnh châu Vũ Lạc (thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn). Tất cả các đất đai trên đây hợp thành châu Quảng Nguyên về đời nhà Lý. Sau này Tồn Phúc giết cả hai em để chiếm hết ảnh hưởng vật chất và tinh thần tại Quảng Nguyên rồi xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, phong cho vợ làm Minh Đức hoàng hậu, con là Nùng Trí Thông làm Nam Nha đại vương rồi đổi châu Quảng Nguyên làm nước Tràng Sinh. Họ Nùng lại sửa sang bờ cõi, binh bị và xây thành trì, đồn ải cùng tuyệt giao với Lý (tức là không xưng thần nạp cống) từ năm 1038.

Hồi tháng giêng năm sau (1039), Hà Văn Trinh là thủ lĩnh Tây Nông (tức huyện Tư Nông ngày nay thuộc tỉnh Thái Nguyên), làm báo cáo về triều Lý.

Năm Kỷ Mão (1039) vua Thái Tông phải thân đi đánh. Nùng Tồn Phúc và con là Nùng Trí Thông bị bắt đem về kinh xử tội còn vợ và một con trai nữa là Nùng Trí Cao chạy thoát. Nùng Trí Cao cũng là một kẻ có tài và có tinh thần quật cường nên hai năm sau lại lập được quân đội cùng mẹ trở về chiếm châu Đảng Ro, sát châu Quảng Nguyên, đạt nơi này là Đại Lịch quốc. Nhà Lý lại thêm một phen khó nhọc và đến lượt

Nùng Trí Cao bị bắt nhưng vua Thái Tông nghĩ đã giết cha và anh Trí Cao rồi không nỡ hại Trí Cao nữa, cho trở về làm Quảng Nguyên Mục, sau gia phong hàm Thái Bảo.

Năm Mậu Tí (1048) Nùng Trí Cao lại làm phản, tự xưng phen nữa là Nhân Huệ hoàng đế lấy quốc hiệu là Đại Nam. Quan Thái Úy của triều Lý là Quách Thịnh Dật đem quân lên đánh không có kết quả. Nùng Trí Cao tính chuyện nương dựa vào Tống triều và xin phụ thuộc. Tống triều không thuận. Kể ra họ Nùng cũng rất khôn ngoan trong ý định lợi dụng sự mâu thuẫn giữa Bắc phương và Nam phương đả có từ ngàn năm trước để xây dựng cho "quốc gia Nùng" một địa vị trung gian ở giữa hai lực lượng. Còn Tống triều không chấp thuận lời thỉnh cầu của họ Nùng hẳn là thấy từ nhà Ngô dấy nghiệp qua tới mấy triều đại sau dân phương Nam đã thành một khối chặt chẽ, đã tiến hóa và có một thực lực đáng kiêng nể, việc thừa nhận quốc gia Nùng có thể phát sinh ra sự thù oán với Lý triều không khỏi là điều bất lợi.

Vào khoảng tháng 10 năm 1052 quân Nùng hãm Tân Châu và Ung Châu, chiếm được 8 châu (Các châu: Hoành, Quí, Cung, Tàm, Đẳng, Ngô, Khang, Đoan) thuộc Quảng Đông và Quảng Tây làm cho Tống triều phải xúc động. Vua nhà Tống toan nhờ nhà Lý đánh dẹp hộ nhưng tướng nhà Tống là Địch Thanh can ngăn lấy lẽ có một mình Trí Cao mà lực lượng lưỡng Quảng không thể chế ngự được phải nhờ ngoại quốc thanh trừ sẽ là một điều quốc sỉ. Việc này còn có ảnh hưởng khác không kém phần tai hại là sẽ sinh mối biến loạn khác nữa hoặc trong nội bộ của Tống triều, hoặc ở ngoài biên. Vua Tống cho là phải rồi cử bọn Dư Tĩnh và Tôn Miện đem quân đi đánh Trí Cao. Bọn này làm không nổi việc, vua Tống và triều đình càng thêm lo. Trước sự lúng túng của Tống triều, Nùng Trí Cao dâng biểu xin phong làm Tiết Độ Sứ châu Ung và châu Quý. Vậy mà vua Tống đã ưng thuận cho êm. Lại một phen nữa Địch Thanh phản đối và tình nguyện xin đi đánh. Ông được phong làm Quảng Nam Tuyên phủ sứ.

Bấy giờ quân của Dư Tĩnh và Tôn Miện đang đóng ở Liễu Châu, địa hạt Tân Châu thuộc Quảng Tây. Tháng chạp năm 1052 quân Địch Thanh đến Quảng Nam hợp với quân của bọn Dư Tĩnh, Tôn Miện. Dịch Thanh hạ lệnh bất động để xem xét tình thế và định kế hoạch. Trong lúc này quan Kiểm hạt Quảng Tây là Trần Thự không tuân tướng lệnh cứ đem quân đi đánh Trí Cao và bị bại. Địch Thanh đem chém Trần Thự và cho quân nghỉ 10 ngày. Trí Cao thắng trận nhiều lần sinh khinh địch và không lo đề phòng bất ngờ bị Địch Thanh tấn công tại cửa Côn Lôn (thuộc Phủ Nam Ninh). Trong khi chiến cuộc đang diễn hành, Địch Thanh dùng quân kỵ đánh vào hai bên sườn quân Trí Cao. Bọn tướng tá Nùng là Hoàng sư mật Nùng Kiên Trung chết tới 157 người, còn quân bị hại tới hàng vạn và tan vỡ hết. Trí Cao thả lữa đốt thành rồi chạy trốn qua sông Hợp Giang sang nước Đại Lý (thuộc Vân Nam) bị người Đại Lý bắt được chém đầu đem nộp cho nhà Tống.

Theo Đại Nam dật sự, Nguyễn Văn Tố nói: hai năm sau Dư Tĩnh được phong làm Kinh Chế Quảng Tây có nhiệm vụ đi bắt Trí Cao. Dư Tĩnh phái Tiêu Chú là Đô Giám qua đường Đặc Ma đi tìm họ Nùng và dư đảng chỉ có bắt được mẹ Trí Cao, em là Trí Quang, con là Kê Tông và Kê Phụng; lại cử người sang Đại Lý theo dõi Trí Cao đem về kinh sư. Thân nhân của Trí Cao sau cũng bị giết hết. Từ đó tại biên giới Hoa Việt không có sự quấy nhiễu của người Nùng nữa.

3- Dẹp Chiêm Thành

Nhà Lý dấy nghiệp đã được 10 năm, dân Chiêm nhân dịp bên Giao Châu thay đổi ngôi vua liền bỏ việc tiến cống và thông sứ. Hơn thế nữa, quân Chiêm lại còn luôn luôn quấy nhiễu các vùng duyên hải của chúng ta. Năm Giáp Thân (1044) sau khi sửa soạn được binh thuyền, lương thực vua Lý Thái Tông ngự giá đánh Chiêm Thành. Hai quân gặp nhau ở phía Nam sông Ngũ Bồ. Quân Giao Châu đánh tràn sang, khí thế hăng hái quá quân Chiêm bỏ chạy, 5000 quân Chiêm và 30 con voi bị bắt. Ngay khi đó trong nội bộ của Chiêm xảy ra việc bội phản: tướng Chiêm là Quách Gia Dĩ hạ sát quốc vương Xạ Đẩu rồi xin hàng. Thắng trận, quân ta chém giết dân Chiêm rất nhiều, vua Thái Tông phải thiết quân luật mới dứt được cuộc tàn sát này.

Thái Tông tiến đến thành Phật Thệ bấy giờ là quốc đô của Chiêm Thành (thuộc làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên) bắt được vương phi Mị Ê và một số cung nữ Chàm đem về nước. Thuyền ngự về tới hạt Hà Nam, Thái Tông đòi Mị Ê sang chầu nhưng tuyệt vọng về tình nhà nỗi nước, người đẹp của dân Hời đã quấn chiên lăn xuống sông tự vẫn. Ngày nay bên bờ sông Châu Giang, cạnh tỉnh lỵ dân chúng địa phương có dựng một ngôi đền để thờ tiết phụ đó.

Số 5000 người bị bắt về Giao Châu sau được triều đình nhà Lý cấp ruộng đất để lập ấp sinh sống.

III. Lý Thánh Tông (1054-1072)

- Việc mở mang Phật giáo và Nho giáo

- Vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành

Kế nghiệp vua Thái Tông là thái tử Nhật Tông, tức vua Thánh Tông lấy niên hiệu lần đầu là Long Thụy Thái Bình (1054-1058) đặt quốc hiệu là Đại Việt. Nước ta ngót một trăm năm đến bây giờ vẫn gọi là Đại Cồ Việt.

Vua Thái Tông nổi tiếng là một vị anh quân và có nhiều đức độ. Chính trị của ngài lấy sự thương dân như con làm căn bản.

Tháng tư năm Bính Thân (1056) ngài ban chiếu khuyên dân làm ruộng. Tháng tám năm Kỷ Hợi (1059) ngài cho chế triều phục. Các quan phải đội khăn bịt đầu, đi hài có bí tất vào chầu cho có vẻ trang nghiêm. Ngài lập điện Thủy Tinh, điện Thiên Quang. Quan chức thì có chức Phụ quốc Thái Úy, Gián nghị đại phu, Tả hữu lang trung viên ngoại lang, Khu mật sứ, Kim ngô, Lĩnh binh. Triều đại của ngài kể ra đến bấy giờ là văn vật hơn cả và tiến dần đến chỗ vẻ vang. (Khâm định Việt sử 9.3 tờ 23b).

Tháng tư năm Canh Tuất (1070) trời làm đại hạn, ngài cho lấy tiền của và thóc trong kho chẩn cấp cho dân (Khâm định Việt sử 9.5 tờ 29). Ngài đặt ra tiền dưỡng liêm để

tránh sự sa ngã cho quan lại. Năm Đinh Mùi (1067) ngài cho Nguyễn Trọng Hòa và Đặng Thê Tư làm Đô hộ phủ sĩ sư, đổi 10 người thủ gia làm lại án ngục. Ngài ban cho Trọng Hòa và Thế Tư mỗi năm mỗi người 50 quan tiền và 100 bó thóc, cá và muối tùy tiện đủ dùng. Mỗi người ngục lại mỗi năm được 20 quan tiền và 100 bó thóc để nuôi tính trong sạch cho các hình quan).

Về việc dưỡng liêm, Ngô Ngọ Phong, tức Ngô Thời Sĩ nói: Dưới đời nhà Lý các quan trong ngoài đều không có cấp bổng. Quan trong thì thỉnh thoảng được ban thưởng. Quan ngoài được dân mỗi địa phương tùy tiện đặt người thu những thuế điền thổ, bờ, đập mà cung cấp. Quan phải dạy dân cày cấy, thả cá để cùng hưởng lợi. Đến bấy giờ bình quan mới có lương bổng.

Đối với các phạm nhân, ngài cũng mở lượng khoan hồng, cho ăn mặc đầy đủ. Năm Tân Hợi (1071) ngài định lệ chuộc tội bằng tiền tùy theo nặng nhẹ. Về vấn đề này (năm 1028 - 1054) trong đời vua Lý Thái Tông đã lập thành lệ, vua Thánh Tông sau này chỉ sửa đổi lại mà thôi.

Về võ bị, tuy nước được thái bình, ngài cũng rất lưu ý đến. Năm Kỷ Hợi (1059) ngài định các hiệu quân là: Ngũ Long, Võ Thắng, Long Đức, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược và Vạn Tiệp. Bốn bộ hợp lại thành 100 đội. Mỗi đội có lính kỵ mã và lính bắn đá. Do sự bổ xung này số cấm quân đến đời vua Thánh Tông gần tăng gấp đôi; còn thứ binh sĩ để giữ an ninh, trật tự trong nước và đề phòng xâm lăng không có nhất định. Người dân đến tuổi phải đi lính một thời gian ngắn và có lẽ như dưới đời nhà Đinh, họ được luân phiên để vừa làm bổn phận với Nhà nước, vừa làm việc với gia đình, tức là vừa là lính vừa là nông dân. Việc này gọi là "đi phen". Trong khi đi phen, họ đóng ở các phủ, huyện, châu để phòng khi động dụng. Hạng lính này dĩ nhiên nhiều hơn lính cấm vệ, nhưng tập luyện ít ỏi hơn.

Ngoài ra quân lính đều có khắc trên trán ba chữ "Thiên Tử Quân" như dưới đời Tiền Lê. Binh chế nhà Lý nổi tiếng đời bấy giờ khiến nhà Tống phải bắt chước. Chúng tôi tiếc rằng không thấy có sử liệu nói nhiều về các tổ chức quân sự dưới triều vua Thánh Tông để bày tỏ đầy đủ hơn, chỉ biết theo Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, quyển IV, tờ 42a,: Thái Diên Khánh là quan nhà Tống làm Tri châu ở Hoạt Châu (một châu của Tàu ở gần biên giới ta) có dâng lên vua Tống Thần Tông (1068 - 1085) cuốn An nam hành quân pháp bắt được của nhà Lý. Trong sách này có ghi chép việc tổ chức binh đội như sau đây, và chúng tôi ngờ rằng việc tăng cường binh đội này đã phát xuất dưới hai triều TháiTông và Thánh Tông đã có nhiều đặc biệt nên binh đội của ta đã khá mạnh khiến Trung Quốc phải chú ý:

Chính binh là các đơn vị sử dụng cung tên và kỵ mã do 9 phủ tướng thống xuất. Các đơn vị này có 100 đội. Mỗi đội có 4 bộ: tả, hữu, tiền, hậu.

- Quân trú chiến tức là quân đội vừa đóng giữ vừa chiến đấu tại chỗ.

- Quân thác chiến dùng vào cuộc tấn công và lưu động (Mỗi tướng đều có kỵ binh và vũ khí như nhau).

- Phiên binh thì đặt từng đội riêng để đề phòng sự bất chắc. (Đây là hạng lính già yếu để giữ thành).

Do tài liệu này ta thấy binh chế đời Lý có một đặc sắc nhất là biết sử dụng kỵ binh nó có giá trị hay không thì coi cuộc phạt Tống bình Chiêm liên tiếp sau này đủ rõ. Ngoài ra nhà Tống phải bắt chước nhà Lý về binh chế thì càng có thể tin binh chế của chúng ta thuở đó đã khá hoàn bị. Tóm lại vào hạ bán thế kỷ thứ XI nước ta đã khá mạnh về quân sự tại Đông Nam Á châu.

1- Việc Mở Mang Phật Giáo và Nho Giáo.

Vua Thánh Tông làm vua được hai tháng, năm Ất Vị (1055) tháng giêng ngài cho sửa các miếu trong Đại nội. Mùa đông năm Đinh Dậu (1058) ngài cho sửa cửa Tường Phù (tức là cửa Đông thành Thăng Long) dựng lên từ năm thứ nhất hiệu Thuận Thiên (1010). Tháng tám năm Canh Tý (1060) ngài cho làm Hành cung ở bên cạnh Dâm Đậm hồ (Tây Hồ) để thỉnh thoảng ngự ra xem đánh cá. Tháng chín năm Bính Ngọ (1066) ngài sai Lang tướng Quách Mậu dựng một cái tháp ở núi Tiên Du (Bắc Ninh). Năm Canh Tuất (1070) ngài cho dựng điện Tử Thần. Tháng giêng năm Tân Hợi (1071) ngài viết chữ Phật vào tấm bia dài một trượng 6 thước ở chùa Tiên Du. Tháng tám năm Canh Tuất (1070), hiệu Thần Vũ thứ hai, ngài cho xây miếu thờ Khổng Tử là ông tổ đạo Nho tại phía Nam thành Thăng Long (Hà Nội) cho tô tượng Chu Công, Khổng Tử và tượng tứ phối (bốn vị phối hưởng là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) vẽ tượng Thất Thập Nhị Hiền (72 người học trò giỏi của đức Khổng). Xét ra việc xây dựng văn miếu và đúc tượng này là lần đầu tiên có ở nước ta. Để cổ súy Nho giáo được mãnh liệt, xuân thu nhị kỳ triều đình cho cúng tế Khổng Tử và chư hiền rất long trọng. Nhà vua lấy ngày thượng đình tế ở Văn miếu. Các quan theo ngày trung đình tế ở Văn chỉ hàng tỉnh. Dân vào ngày hạ đình tế ở Văn chỉ hàng xã. Văn miếu lại còn là nơi học tập của các hoàng tử.

Theo sự nhận xét của chúng tôi thì nhà Lý mở nước năm 1010, sáu mươi năm sau mới có việc tôn thờ Khổng Tử và sùng bái chư hiền. Như vậy đạo Nho đã đi sau đạo Phật, nhưng bắt đầu có đà tiến triển từ bấy giờ.

Một việc cứng cõi về ngoại giao dưới đời Lý Thánh Tông: mùa xuân năm Canh Tí (1060) chức Mục ở Lang Châu (Lạng Sơn) là Thân Thiệu Thái đuổi theo bắt những quân trốn tránh sang cõi Tống, bắt được chức chỉ huy sứ của nhà Tống là Dương Bảo Tài và sĩ tốt, trâu ngựa đem về. Đến tháng bảy, quân Tống sang xâm lấn không được, bèn sai Lại Bộ thị lang là Dữ Tĩnh đến châu Ung mở cuộc hội nghị với nhà Lý. Vua Lý sai Phi Gia Hữu đi dự. Dư Tĩnh tặng cho Gia Hữu rất hậu và đưa thư xin trả lại Bảo Tài, vua ta không chịu (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 2.3 tờ 25b).

2- Vua Lý Thánh Tông Đánh Chiêm Thành

Từ khi nước ta giành được độc lập (thế kỷ thứ X) việc đánh Chiêm Thành đã là một việc thường xuyên. Như ta biết, dân Chiêm quen cậy hùng mạnh hay quấy nhiễu nước ta từ thế kỷ thứ hai dưới đời vua Hòa Đế (102 sau C.L.) nhà Đông Hán. Chiêm quốc dưới con mắt của các vua chúa ta là một cái nhọt bọc rất khó trị và nguy hiểm, nên từ nhà Tiền Lê đã quan niệm rằng không đánh Chiêm thì Chiêm cũng đánh mình, rồi từ đây, triều đại nào hầu yên nội bộ đều mang quân Nam chinh.

Xin lược qua việc đánh Chiêm đả khởi từ đời Tiền Lê, qua nhà Đinh là triều đại vừa thực hiện xong nền thống nhất thì Ngô Nhật Khánh là một trong 12 sứ quân bị bại chạy qua Chiêm Thành xui Chiêm đem quân tấn công vào đất Việt. Năm Kỷ Mão (979) hơn một ngàn chiếc thuyền Chiêm tiến đến cửa Đại An tức là cửa sông Đáy thuộc hải phận Ninh Bình - Nam Định chẳng may bị bão đánh chìm. Nhật Khánh cùng một phần lớn quân Chiêm làm mồi cho cá. Quân Chiêm không bị đánh mà tan, đáng tiếc cho kinh đô Hoa Lư mất cơ hội ghi một vài chiến công oanh liệt của giống nòi Việt Nam vào lịch sử.

Đến Lê Hoàn lên ngôi, sứ giả Đại Việt là Từ Mục và Ngô Tử Canh sang giao hiếu bị Chiêm giữ lại. Vua Tiền Lê nổi giận, rồi thành trì, tông miếu của vua Chiêm một phen bị san phẳng, đồng thời một số con dân Chiêm phải theo ngọn cờ chiến thắng về làm lưu dân dùng vào việc khẩn hoang ở các đồn điền của ta.

Đó là cuộc Nam chinh đầu tiên của chúng ta và cũng là dịp đầu tiên dân Chiêm Thành kiệt hiệt, phú cường từ đầu Tây lịch kỷ nguyên biết mùi chiến bại với Việt tộc.

Vua Thái Tông nhà Lý lên ngôi, Chiêm Thành chịu xưng thần nộp cống, rồi Chiêm bị nội loạn, con cháu vua Chiêm giành nhau địa vị nên Nam Thùy của ta bớt được sự quấy đảo trong một thời gian. Nhưng sau ít lâu, Chiêm bỏ cống luôn 16 năm và lại tiếp tục gây rối ở ven biển của ta. Năm 1044, vua Thái Tông thân chinh vào Chiêm quốc, giết chúa Sạ Đẩu, bắt 30 con voi, 5000 dân và giết gần ba vạn người không kể số cung nhân, nhạc nữ đem về nước.

Dĩ nhiên Chiêm lại hàng, nhưng sự hành phục của Chiêm bao giờ cũng ngắn ngủi, bởi họ là một dân tộc có óc quật cường rất mạnh và chí phục thù rất bền bỉ !

Năm 1065 - 1069, Chiêm bỏ cống, vua Thánh Tông nối nghiệp phụ vương lại đem quân Nam Chinh. Nhưng một vài sử gia cho rằng tới giai đoạn lịch sử này cuộc bình Chiêm chẳng phải riêng vì việc đoạn tuyệt giao hiếu, mà vì Đại Việt bắt đầu thi hành chính sách đế quốc, dựa vào chỗ Chiêm có tinh thần bất khuất đối với Đại Việt và lại lén lút thần phục nhà Tống. Cùng một nhịp với các vua kế tiếp sau này, ta thấy dân tộc Việt Nam cố gắng cựa quậy chẳng những về miền Nam lại còn lo bành trướng cả về phương Bắc. (xin coi bài nói về chánh sách Bắc thùy của nhà Lý dưới đây).

Từ Chiêm vương Chế Cũ (Rudravarman III) được vua Tống nâng đỡ, ban cho ngựa trắng và cho phép mua lúa ở Quảng Châu, Chiêm không tiếp tục nạp cống nữa. Mọi hành động của Chiêm đều lọt hết vào con mắt của dân Việt một cách khiêu khích.

Cũng lúc này (1068) vua Lý Thánh Tông sửa soạn thêm chiến thuyền (việc giao thông từ thành Phật Thệ tới Giao Chỉ bằng đường núi theo lời sứ Chiêm tâu với vua Tống phải mất 40 ngày. Vua Tiền Lê trước đây có đào tân cảng và sửa chữa đường sá. Nhưng xem vậy, dùng thủy đạo vẫn dễ dàng cho việc chuyển quân hơn). Lực lượng quân sự của Lý triều có chừng 5 vạn, Lý Thường Kiệt được làm Đại tướng đi tiên phong, em Thường Kiệt là Thường Hiến giữ chức Tán kỵ Vũ úy. Mỗi chiến hạm chở 250 tên quân và lương thực, tất cả có 200 chiếc.

Ở triều bấy giờ có _ Lan Thái Phi và Thái sư Lý Đạo Thành trông coi việc nước. Bảy ngày sau khi rời khỏi Thăng Long các đạo quân Việt đã có mặt ở Nghệ An, ba ngày sau tới cử Nam giới, phía Nam núi Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh), hải phận Chiêm Thành từ đó đã

hiện ra trước mắt. (Sử chép ngày Canh Thân tới Nam giới, rồng nổi lên ở đầu thuyền Kim Phượng như lúc xuất chinh, Lý triều vốn tin nhiều dị đoan cho là điềm tốt. Điểm này có tính cách hoang đường. Có lẽ sử thần bịa đặt ra để tô điểm cho bản triều thuở đó). Năm ngày sau quân ta đến cửa Nhật Lệ là nơi tập trung của thủy quân Chiêm, bởi Chiêm có những giẫy núi "xương sườn" cao ngất ngăn cản đường bộ từ Giao Chỉ vào cõi Chiêm. Ngoài núi Hoành Sơn ở Cực Bắc, có núi Hải Vân ở phía Nam Thuận Hóa, núi Đại Lãnh ở phía Nam Phú Yên, giữa các giẫy núi này có đồng bằng của dân Chiêm. Hình như sự giao thông của dân Chiêm từ nơi này qua nơi khác cũng bằng đường thủy và về phương diện quân sự, Chiêm chỉ cần giữ mặt biển hơn cả vì tin tưởng vào các đèo núi là những bức tường thành thiên nhiên.

Tại Nhật Lệ, thủy quân Chiêm xông ra cản đường. Tướng của ta là Hoảng Kiệt đánh tan rồi quân ta thẳng tiến về phía Nam không bị ngăn trở, mục đích của ta là tiến thẳng tới thành Phật Thệ phá kinh đô và bắt Quốc Vương. Bốn ngày sau nữa ta đến cửa Tư Dung nay gọi là Tư Hiền là cửa sông vào các phá và sông thuộc Quy Nhơn ta mất ba ngày nữa, tính tất cả là 26 ngày từ Thăng Long đến đấy.

Thành Phật Thệ (sau gọi là Chà Bàn mà ta thường chép lẫn ra là Đồ Bàn) ở vào địa phận tỉnh Bình Định ngày nay, ba phía Tây-Nam-Bắc có núi che chở, phía Đông giáp bể. Thủy quân của ta đổ bộ ở đây. Tướng Chiêm là Bố Bì Đà La giàn trận trên bờ sông Tu Mao chặn đánh. Quân ta xông lên giết được Bố Bì Đà La và rất nhiều binh sĩ. (Trận này được lịch sử gọi là trận Tu Mao).

Lý Thường Kiệt vượt được sông Tu Mao, lại qua hai con sông nữa mới tới kinh đô Chiêm. Đang đêm nghe tin quân của mình bại trận ở Tu Mao, Chế Củ mang vợ con chạy trốn. Dân trong thành thấy quân Đại Việt đến đều ra hàng.

Lý Thường Kiệt đem quân truy tầm theo phía Nam. Tháng tư quân ta tiến đến biên giới Chân Lạp, qua các vùng Phan Rang, Phan Thiết ngày nay mà Chàm gọi là Pandurango.

Vua Chiêm vốn có cựu thù với Chân Lạp nên hết đường chạy phải ra hàng, kết quả Chế Củ và năm vạn quân bị cầm tù. Cuộc đuổi bắt vua Chiêm mất ngót một tháng. Người có công trong cuộc đại thắng này là Lý Thường Kiệt.

Tháng 5 vua ra lệnh sửa soạn lên đường.

Ngày 19 tháng 6 Quý Tỵ, thuyền về đến cửa Tư Minh, có lẽ là Tư Dung. Ngày 17 tháng 7 Tân Dậu, đạo quân Nam chinh về tới Thăng Long. Cuộc đón rước rất là long trọng. Các quan hữu tư sắp đặt binh lính nghiêm trang, nghi vệ rực rỡ. Vua lên bộ ngự trên báu xa (xe nạm ngọc) quân thần cưỡi ngựa theo sau. Vua Chiêm mình mặc áo vải trắng, đầu đội mũ làm bằng cây gai, tay bị trói sau lưng do 5 tên lính Vũ đô dắt. Quyến thuộc đi sau cũng bị trói.

Chế Củ xin dâng 3 châu Bố Chính, Ma Linh và Địa Lý để chuộc tội được tha về. Đáng chú ý từ Lê Đại Hành đến Lý Thánh Tông tuy có việc đánh Chiêm nhưng chỉ là việc bắt người lấy của nhưng chưa hề có việc bành trướng đất đai. Và nói đến vấn đề mở mang bờ cõi, ta nên để ý đến Lý Thường Kiệt là người rất ráo riết về ý chí này hơn hết, có lẽ bấy giờ (dưới đời Lý) nguồn sống ở miền đồng bằng Bắc Việt bắt đầu đã thiếu hụt.

Công cuộc này tới các triều đại sau được theo đuổi thế nào, những trang dưới đây sẽ nói đầy đủ hơn.

IV. Lý Nhân Tông (1072 - 1127)

1) Vụ tranh giành quyền vị
2) Việc chính trị
3) Việc đánh Tống
4) Lý đánh Chiêm Thành

1- Một Vụ Tranh Giành Quyền Vị

Đời vua Nhân Tông đáng kể là một triều đại rất lớn vì dưới đời Nhân Tông văn trị, võ công rất là hiển hách. Ngoài ra triều đại này đã ghi trong lịch sử hai chiến công hết sức oanh liệt là đánh Tống và bình Chiêm.

Vua Nhân Tông tức thái tử Càn Đức lên ngôi lúc 7 tuổi. Quan thái sư là Lý Đạo Thành làm phụ chính, nhưng bên trong mẹ là _ Lan Thái phi và Dương Thái hậu buông mành nghe việc triều chính.

_ Lan thái phi là một nhân vật đặc biệt của thời đại bên cạnh Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt, hai vị tướng văn, võ có uy tín và thao lược nhất thời bấy giờ. Bà đã đóng một vai trò chính trị rất đáng kể dưới đời Lý Nhân Tông.

Thân thế của bà thế nào?

Vua Lý Thánh Tông (1054 1072) bấy giờ đã 40 tuổi mà chưa có con trai lấy làm lo lắng nên hay đi cầu tự ở các đình chùa danh tiếng. Một hôm ngài ngự giá về chùa làng Thổ Lội cho phép dân chúng tự do chiêm bái long nhan. Dân chúng già trẻ, trai gái nô nức đi xem nhà vua như nước chảy. Trong khi đạo ngự đi qua, một cô gái cứ bình tĩnh hái dâu bên đường và dựa mình vào bụi cỏ lan. Nhà vua ngạc nhiên liền đòi đến hầu thì thấy cô gái đó tuy quê mùa nhưng có nhan sắc đoan trang, cử chỉ lại đường hoàng, nói năng thanh nhã, ngài liền vời về cung. Thiếu nữ ấy là Yến cô nương, tục danh là cô Cám, thôn nữ làng Thổ Lội (sau đổi là Siêu Loại, rồi lại đổi ra Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Về cung nhà vua cử một nữ giáo viên dạy Yến cô nương học tập. Nhờ sự thông minh chẳng bao lâu Yến cô nương lầu thông kinh sử và được phong làm _ Lan phu nhân (lấy tên cung _ Lan là nơi phu nhân luyện tập văn bài, lại có ý là người con gái tựa bụi lan).

Rồi phu nhân sinh ra Hoàng tử, đặt tên là Càn Đức từ đó được phong làm Thái Phi.

Theo thần tích làng Siêu Loại thì khi vua Thánh Tông đi quân thứ Chiêm Thành, ở nhà bà Dương hậu biết _ Lan phu nhân có thai sợ sau này mất địa vị nên hư truyền

rằng mình cũng tắt kinh. Khi _ Lan phu nhân sinh con trai thì Dương hậu chiếm đứa con trai đó và giam _ Lan phu nhân vào lãnh cung nói rằng _ Lan sanh ra quái thai. Đứa con trai đó tức là thái tử Càn Đức và lên bảy tuổi thì vua Thánh Tông băng hà. Càn Đức được lên ngôi tức là vua Nhân Tông. Việc này vỡ lỡ ra. Nguyên phi bấy giờ được tôn là Hoàng thái phi liền báo thù xưa, giết Dương hậu và chôn sống 72 người cung nữ đã a tòng với Dương hậu trong việc hãm hại Thái phi thuở trước.

Sau việc tàn ác kể trên, khi trở về già, _ Lan Thái phi quá hối hận nên rất sùng đạo Phật, làm rất nhiều điều thiện, như việc xuất tiền kho để chuộc con gái nhà nghèo bị cầm bán, rồi cho gả chồng vào những nơi tử tế, chẩn cấp cho dân chúng khi bị tai trời ách nước, làm tới 70 ngôi chùa trong vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh) và thi hành nhiều nhân chánh.

Xét về chính trị _ Lan thái phi đã làm giám quốc rất đắc lực cho việc trị dân trong khi chồng đi viễn chinh (theo giáo sư Hoàng Lê trong tuần báo Đời Mới số 20 thì Dương hậu coi triều khi vua Thánh Tông đi quân thứ. Theo Tri Tân thì có cả bà Nguyên Phi tức _ Lan phu nhân đã buông rèm nghe việc triều chính trong giai đoạn này. Có thể tin chắc _ Lan Nguyên Phi đã được sủng ái ngay buổi đầu nên được dự chính sự vì bà là người thông minh, quảng bác. Theo Việt Nam Sử Lược chỉ có bà Nguyên Phi mà thôi. Điều chắc chắn là sau khi vua Nhân Tông lên cầm quyền, _ Lan Thái Phi hoàn toàn trực tiếp tham gia quốc sự. Bà có công dạy dỗ con để thành một vị anh quân. Nước nhà bấy giờ được yên trị, việc học hành thi cử được mở mang. Việc đánh Tống, bình Chiêm là những việc trọng đại cũng có thể do sự thẩm xét và quyết định của bà bên cạnh thiếu quân. Điều này rõ rệt vì vua Nhân Tông lên ngôi năm 1072 nhưng mấy năm sau thì Lý Đạo Thành đi trấn thủ Nghệ An, không còn làm phụ chính nữa vì chính kiến bất đồng về việc đánh Tống bình Chiêm đã xảy ra năm 1075 1078 với Lý Thường Kiệt và các đại thần; do đó chúng tôi nghĩ rằng _ Lan Thái phi đã từng đóng một vai trò quan trọng trong mọi việc chính trị đời bấy giờ. Vậy xét công các đại thần thuở ấy mà không nhắc nhở đến bà tưởng cũng là một điều bất công.

Lại xin nói thêm rằng _ Lan Thái phi xuất thân ở chỗ thảo dã, cơm rau áo vải, nhờ sự may mắn bước vào chốn hoàng cung, ăn học ít năm rồi trở nên một nhà chính trị lỗi lạc thì ta phải công nhận rằng phụ nữ Việt Nam sau các bà Trưng, Triệu đều luôn luôn biểu dương được tinh hoa của nòi giống chẳng kém gì tu mi nam tử.

2- Việc Chính Trị

Triều đại Lý Nhân Tông rất hoạt động. Việc đánh dẹp tuy nhiều, nhưng những việc chính trị cũng không bị ngưng trệ. Đời bấy giờ mới khởi đầu việc đắp đê Cơ Xá để giữ kinh thành và tránh cho dân nạn ngập lụt hàng năm rất tai hại cho mùa màng.

Năm Ất Mão 1075 hiệu Thái Ninh thứ tư, đời vua Lý Nhân Tông, bắt đầu có các kỳ thi tam trường tức là thi ba bậc khác nhau để tuyển nhân tài ra giúp nước, (những người thông nghĩa sách minh kinh). Đây là kỳ thi đầu tiên ở nước ta, chọn được 10 người. Lê Văn Thịnh đỗ đầu được vào hầu vua học; sau này Lê Văn Thịnh làm đến Thái sư, rồi bị đầy lên Thao Giang (Phú Thọ) vị bị ngờ có ý phản nghịch. Khoa cử nước ta có từ thuở đó.

Năm Bính Thìn (1076) tháng tư, hiệu Anh Vũ chiến thắng, Nhân Tông đặt nhà Quốc Tử giám để kén chọn các nhân tài cho hai ngành văn võ.

Năm Đinh Tỵ (1077) tháng hai, hiệu Anh Vũ chiến htắng thứ hai, có kỳ thi lại viên, hình luật để lấy người vào làm quan.

Năm Bính Dần (1086) tháng tám, hiệu Quang Hựu thứ hai, vua tuyển người vào Hàn Lâm Viện (Mạc Hiển Tích là người xã Long Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương đỗ đầu được bổ vào Hàn Lâm Viện học sĩ).

Năm Đinh Sửu (1097) hiệu Hội Phong thứ 6, Lý Nhân Tông xuống chiếu làm sách hội điển là cuốn sách kiểm soát so sánh các điều lệ trong điển cũ, chép lại rồi cho thi hành.

Vì Nho học bắt đầu được sùng thượng nên mới có các việc mở mang trên đây, cũng là nhờ thời đó có nhiều người hiền lương hết lòng lo lắng quyền lợi của nhân dân.

Đáng kể Thái sư Lý Đạo Thành trước hết là gương mẫu cho sự đoan chính và tận tâm phục vụ với quốc gia. Cứ xét việc bình Chiêm phá Tống thì hiểu nhân tài thời đó rất là đáng kính.

Năm Kỷ Tị (1089) quan chế định thành các cấp bậc sau đây:

Văn ban có:

- Đại thần: Thái sư, Thái phó, Thái úy, Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu úy.

- Dưới đại thần: Thượng thư, Tả Hữu Tham tri, Tả Hữu Gián nghị đại phu, Trung thư thị lang, Bộ thị lang v.v...

Võ ban có:

- Đô thống, Nguyên súy, Tổng quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim Ngô thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chủ vệ tướng quân v.v...

Văn quan ở các tỉnh có:

Quan cai trị: Tri phủ, Phán phủ ở các châu quận, Tri châu.

Võ quan có: chư lộ trấn trại quan.

3- Việc Đánh Tống

Đến đời vua Tống Thần tông (1068 1078) Vương An Thạch là một đại chính tri gia có ý cải tổ rất nhiều về chính sự của Trung Quốc và mở rộng đế quốc.

Họ Vương đặt:

1) Phép thanh miêu lấy tiền của nhà nước cho nông dân vay khi lúa còn xanh. Dân có lúa sẽ trả lại số tiền được vay và trả lãi theo quốc lệ (?).

2) Phép miễn dịch: Ai phải việc sưu dịch thì được nộp tiền để nhà nước lấy tiền thuê người khác làm thay cho mình.

3) Phép thị dịch: Đặt sở buôn bán ở chốn kinh sư để tiêu thụ các thứ hàng hóa của dân bị ế đọng. Nhà nước đứng lên thu, đem bán và cấp vốn hay cho vay vốn rồi dân theo quốc lệ mà trả.

4) Phép bảo giáp để tăng cường quân sự, họ Vương chia 10 nhà lập thành một Bảo. Năm trăm nhà hợp thành một Đô Bảo. Mỗi Bảo có hai người chỉ huy và dạy dân luyện tập quân sự.

5) Phép bảo mã có quân lính nhiều cũng phải có nhiều ngựa. Vương giao ngựa cho các Bảo nuôi. Nếu ngựa chết thì liệu theo giá mà bồi thường hay mua ngựa khác thay vào.

Vương An Thạch rất chú ý đến phương Nam và muốn lập công to ở ngoài biên, tâu lên vua Tống rằng: Giao Chỉ vừa đánh Chiêm Thành bị thất bại, quân không còn nổi một vạn, có thể lấy quân Ung Châu sang chiếm Giao Chỉ.

Tri châu Tiêu Phú ở Phiên Ngu (Ung Châu) trông thấy rõ sở vọng này của Tống triều đã có lần dân sớ về triều xin đánh Đại Việt (bấy giờ nhà Lý lấy quốc hiệu là Đại Việt) kẻo sau có đại họa. Rồi Tiêu Chú bị lỗi phải huyền chức . Khi họ Vương lên cầm quyền, Tiêu Chú được phục chức vì là người am hiểu mọi vấn đề Đại Việt đang nằm trong cái dự án xâm lăng của Vương tể tướng. Dự án ấy không riêng lo khuếch trương về phương Nam mà còn mở rộng cương vực cho Trung Nguyên về phương Bắc nữa (đánh Liêu và Hạ).

Nhưng khi Tống để ý đến thái độ của Lý triều thì thấy Lý có vẻ ngang ngạnh nên sinh nghi. Sự thật Lý triều đã nhân cuộc dánh phá của Nùng Trí Cao năm 1054 mà bành trướng ngầm lĩnh thổ của mình bằng cách xui dục biên dân lấn đất và sinh sự. Trong một thời gian khá dài. Tống triều nén giận, giữ tình hòa hảo nhưng vẫn đợi dịp thuận tiện để xâm lăng Đại Việt mà từ lâu Tống coi như miếng mồi béo. Mười năm qua Tống triều đẫ ở trong thái độ chờ đợi đó. Tiêu Chú sau khi được phục hồi liền tới Quế Châu giao dịch với các tù trưởng từ đạo Đặc Ma đến châu Điền Đống được hiểu lúc này Lý triều thắng Chiêm Thành, bờ cõi mở rộng về phương Nam, dân sinh quốc kế rất thịnh đạt. Tiêu Chú có ý trù trừ. Nhưng đến năm 1072 vua Thánh Tông qua đời, Dương Hậu và _ Lan Thái phi giành nhau quyền vị. Vua Nhân Tông là thái tử Càn Đức mới 7 tuổi; trong triều hai đại thần văn võ là Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt chính kiến bất đồng. Tống triều tưởng như cơ hội đã đến, nhưng khi hỏi Tiêu chú thì Tiêu Chú vẫn không giám tán thành cuộc Nam chinh (Tiêu Chú xuất thân là một tiến sĩ, làm việc có tính cẩn trọng, có tinh thần trách nhiệm). Trái lại, Binh bộ Thị lang Thẩm Khởi lại rất sốt sắng đánh Đại Việt. Vua Tống liền phái Thẩm Khởi thay Tiêu Chú lo việc xuất quân.

Việc thứ nhất của Thẩm Khởi là đặt các doanh trại, sửa đường tiếp tế. Việc thứ hai là động viên 52 động thuộc Ung Châu sung công các thuyền chở muối để tập thủy chiến. Sợ Đại Việt biết, y cấm hẳn mọi việc buôn bán, giao dịch giữa các biên dân Việt Hoa. Nhân dân Trung Quốc ta thán vô cùng từ các miền Tây Bắc Quảng Châu đến Ung Châu. Việc thứ ba của Thẩm Khởi là dụ dỗ các tù trưởng lệ thuộc về Lý triều theo Tống được Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Nùng Thiện Mỹ ở Ân Tình thuộc BắcCạn, giáp Thất Khê hưởng ứng. Theo Nguyễn Văn Tố, họ Thẩm chứa chấp Nùng Thiện Mỹ và việc này đã đến tai người Việt.

Công việc đang tiến thì tháng ba năm 1074, Chuyển vận sứ Quảng Tây tỏ ý phản đối Thẩm Khởi về các hoạt động kể trên. Thêm nữa, Thẩm Khởi đã lầm lỗi trong nhiều việc nên bị đổi đi Đàm Châu và chính Vương An Thạch cũng không tin rằng Thẩm giải quyết nổi vấn đề Đại Việt.

Ngoài ra, lúc này Tống đang mắc míu vào chuyện binh đao với Liêu, Hạ chưa ngã ngũ bề nào, việc đánh Đại Việt phải ngừng lại.

Lý triều lên tiếng đòi Nùng Thiện Mỹ, thủ lĩnh châu Ân Tình và 700 thuộc hạ để sửa trị. Tống triều không chịu và về phần Tống còn chiêu dụ cả Trí Hội là con Nùng Trí Cao ở châu Quy Hóa và hạ lệnh cho Ty kinh lược Quảng Tây mộ các dân đinh các khê động làm thanh viện cho Trí Hội.

Cuộc xung đột hầu đã được hoàn toàn quyết định.

Lý triều xét đánh trước có lợi hơn và tính rằng quân Tống có vào Đại Việt tất phải qua Ung Châu, đó là đường bộ. Còn về đường thủy, Tống phải qua các cửa bể Khâm và Liêm. Lý Thường Kiệt liền tập trung thủy quân Đại Việt ở Đồ Sơn (vịnh Hạ Long) theo lối sau các núi đá mà tiến vào Khâm Châu; còn đánh Ung châu (Nam Ninh) lục quân của Lý cũng chia nhiều đường:

a) Từ Quảng Nguyên theo bờ sông Tả tiến đánh trại Thái Bình.

b) Từ hai châu Tô, Mậu vượt núi qua Lộc Châu, Cổ Vạn, Tư Lăng, Thượng Tứ.

c) Từ châu Quảng Lăng tiến qua Thái Bình, Bằng Tường, Tư Minh và trại Vĩnh Bình. Đại quân đi đường này.

Theo kế hoạch, nếu thủy quân chiếm được Khâm Châu thì tiến thẳng lên Ung châu. Đề phòng Tống xâm nhập vào nội địa của mình, quân Đại Việt đóng ở nhiều căn cứ theo dọc đường biên giới, các địa điểm cổng ngõ. Đại khái quân hạ du của Lý thì đóng ở Vĩnh An và thượng du thì theo dọc biên thùy từ các châu Quảng Nguyên, Quảng lăng, Tô Mậu. Tổng số quân Đại Việt có từ 6 đến 10 vạn.

Cuộc tấn công khai diễn như thế nào?

Lý Thường Kiệt đem thủy quân đánh vào căn cứ quân sự của Tống ở ven bờ bể Quảng Đông. Cùng một lúc Tôn Đản phụ trách lục quân chia ba đường kể trên đánh vào Quảng Tây, quấy rối các trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn trên tiền tuyến của Ung Châu. Hàng rào này bị đổ mặc dầu quân Tống xuất toàn lực cứu cấp nhau và chống đỡ các miền Tây và Tây Nam. Nhiều chúa trại bị tử trận (chúa trại Hoành Sơn, Vĩnh bình, Thái Bình v.v...) Mặt Đông Nam thiếu sự phòng bị. Quân Tống bị đánh bất ngờ ở địa điểm này và tất nhiên quân Đại Việt phải dánh mạnh vào đây hơn hết.

Về phía Khâm Châu và Liêm Châu quân Lý cũng tiến ào ạt như gió bão rồi tiến thẳng lên Ung Châu không gặp một sức kháng cự nào đáng kể. Chỉ có 7 ngày quân Đại Việt đã có mặt ở chung thành Ung Châu.

Ngày 10 tháng chạp, Tôn Đản kéo thẳng một đại đội đến Ung Châu. Đại quân ở Liêm và Khâm cùng tiến nhằm phía Bắc tức là hai đạo quân đã đổ bộ ở Khâm Châu và Liêm

Châu. Cánh quân chiếm được Khâm Châu tiến lên Ung Châu[29]. Cánh chiếm được Liêm Châu tiến sang miền Đông Bắc chiếm châu Bạch.

Nửa tháng sau Ty kinh lược Quảng Tây mới hay tin về cuộc biến cố này để thông báo về triều. Vua tôi nhà Tống hết sức bối rối. Rồi nhiều nơi khác bị mất lại được cáo cấp về, Tống triều lại càng hoang mang thêm, sau đó có lệnh của Tống Thần tông cho Quảng Châu, Quảng Tây phải cố thủ ở các nơi hiểm yếu nhất, vận- chuyển tiền, vải, lương thực để khỏi lọt vào tay Lý quân, cách chức Lưu di, cử Thạch Giám thay coi Quế Châu và đưa viện binh tới các thị trấn đang bị uy hiếp.

Trong lúc này các đạo quân thủy bộ của Lý kể trên đây còn có nhiệm vụ chẹn đường các đoàn quân tiếp ứng của Tống từ phía Đông lại.

Ngày 10 tháng chạp (18.1.1076) đại quân nhà Lý cũng tới thành Ung và vây chặt lấy thành này. Tướng giữ thành là Tô Giảm (Việt Nam sử lược chép là Tô Đam) giỏi cả về quân sự lẫn chính trị, thấy thế quân Đại Việt mạnh nên đã áp dụng triệt để chính sách cố thủ để chờ viện quân, tính chỉ hai tuần lễ có thể đến nơi. Tô đem hết công nhu (tiền công) phát hết cho dân khích lệ mọi người vững lòng, kiên trí. Kẻ nào bỏ trốn phải tội theo quân lệnh (Địch Tích là một nhân viên dưới trướng của họ Tô bị chém trong trường hợp này). Tô phao đồn viện quân không còn xa thành là bao nhiêu.

Nếu không có sự khôn ngoan khéo léo này, có lẽ quân dân trong thành Ung đã đào tẩu hết.

Lúc này Lưu Di tướng giữ Quế Châu nghe tin thành Ung bị nguy liền phái Trương Thủ Tiết đem quân đi cứu. Đạo quân này không dám tiến thẳng đến Ung châu, đi vòng theo đường Quí Châu tới Tân Châu rồi nghe ngóng.

Thành Ung mỗi ngày mỗi giờ thêm nguy ngập. Vòng vây của Nam quân cứ thắt chặt dần. Sau Trương Thủ Tiết bất đắc dĩ phải tiến. Đoàn quân này đến phía Đông Bắc huyện Tuyên Hóa cách Ung Châu 40 cây số thì bị Lý quân chẹn đánh. Quân Tống đại bại. Thủ Tiết bỏ mạng. Việc này vào ngày 4 tháng giêng năm Bính Thìn.

Ngày 23 tháng giêng năm Bính Thìn (1.3.1076), Ung Châu bắt đầu nao núng. Quân Đại Việt dùng kế thổ công và hỏa công[30] lọt được vào. Tô Giảm còn cố gắng cùng bọn tàn quân chiến đấu đến phút cuối cùng. Khi đã kiệt sức Tô cho 36 thân nhân tự sát rồi tự thiêu mà chết. Dân trong thành không chịu hàng và bị Lý quân giết hết. Xét trong việc đánh Liêm Châu, Khâm Châu và Ung châu, quân dân Trung Quốc bị hại vào khoảng 7 vạn người, và có trên 200 người bị bắt đem về Đại Việt cùng nhiều của cải nữa.

Việc đánh Ung Châu trước sau mất hơn một tháng. Quân Đại Việt cũng có phần mệt mỏi. Lý Thường Kiệt hạ lệnh rút binh vì mục đích của Lý triều bấy giờ chỉ có ý đánh một đòn tinh thần vào Tống triều để phá chương trình xâm lăng của Tống triều mà thôi.

---

[29] Từ Khâm Châu lên Ung Châu đường dài khoảng 120 cây số.

[30] kế thổ công là cho đất vào bao rồi xếp bao cao thành đống làm thang leo vào thành; Hoả công là bắn tên nhựa có lửa cháy vào thành, biết rằng trong thành đang bị khô cạn.

Một điều đáng chú ý: việc đánh Tống của Lý triều rất sáng suốt bởi nếu không tránh được cuộc xung đột thì nên lợi dụng sự bất ngờ mà đánh trước là hơn.

Tháng ba năm Bính Thìn (1076) quân Lý rút ra khỏi đất Tống vì cần đề phòng sự phục thù của Tống triều có thể đánh lén vào hậu phương của mình.

4- Cuộc Phục Thù Của Nhà Tống

Việc Lý triều đánh phá ba châu Khâm, Ung, Liêm khiến Tống giận hết sức. Tháng hai năm Bính Thìn (1076) quân Tống lên đường Nam chinh. Triệu Tiết là Thiên chưởng các đại chế được cử làm Chiêu thảo sứ, Quách Quỳ làm phó đem 9 tướng hợp với quân Chiêm Thành, Chân Lạp chia đường đánh vào nước ta.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Lý Tống đã xẩy ra bên bờ sông Như Nguyệt, tức là khúc dưới sông Cầu thuộc tỉnh Bắc Ninh bây giờ. Tống thua trận này chết hại hơn 1000 người. Quách Quỳ tiến về phía sông Nhị Hà và sông Khúc Táo thuộc địa hạt Nam Định cũng bị quân Lý Thường Kiệt án ngữ. Quân Tống dùng gỗ làm máy bắn đá sang như mưa. Thủy quân của ta bị hại khá nhiều, mấy ngàn binh lính tử trận, thuyền thủng nát một số lớn. Khí thế quân Tống rất mạnh. Và dưới quyền điều khiển của Thường Kiệt, Nam quân cũng chiến đấu hăng hái. Để phấn khởi tinh thần quân đội, Lý Thường Kiệt đã áp dụng một thuật tâm lý là làm bốn câu thơ, cho người lén vào đền Trương Hát bên sông thét ra:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phân tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đảng hành khan thủ bại hư

Có ý rằng: Đất nước của người Nam phải do người Nam (vua nước Nam) cai trị. Điều đó đã do ý trời định. Kẻ nghịch kia dám xâm phạm đất ta, chỉ là mua lấy sự thất bại mà thôi.

Bốn câu thơ này làm phấn khởi tinh thần kháng chiến và quân Tống bị chặn đứng không sao tiến được.

Những đoàn quân của Chiêm Thành và Chân Lạp cũng bị cản đường nên không giúp được quân Tống. Thế của đôi bên không phân thắng bại. Lý triều e đánh lâu không lợi vì nước ta quân ít của hiếm, theo đuổi một cuộc trường chiến át phải hao tổn nhiều mà cuộc hành quân lúc này của Bắc triều chi do vấn đề sĩ diện hơn là do ý chí xâm lược. Lý triều liền cử sứ bộ sang điều đình hoãn chiến. Thật là đúng điều mong mỏi của Tống triều, nay lại được gặp dịp thuận tiện bởi quân Tống lúc này bị hại quá nửa vừa do chiến tranh và cũng do chỗ bất phục thủy thổ. Quân số của họ trước đây là 8 vạn. Tống triều chấp thuận ngay lời thương nghị của nhà Lý rồi rút binh nhưng khi trở về họ chiếm giữ mấy châu Quảng Nguyên (ngày nay là Quảng Uyên thuộc tỉnh Cao Bằng), Tư Lang (tức Thượng Lang và Hạ Lang cũng thuộc Cao Bằng), châu Tô Mậu (giữa hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn) và huyện Quảng Lang (tức Ôn Châu thuộc Lạng Sơn).

Năm Mậu Ngọ (1078) vua Lý Nhân Tông mở cuộc giao hảo với Bắc triều. Sứ thần Đại Việt là Đào Tôn Nguyên đưa 5 con voi đã thuần sang cống vua Tống và đòi lại những châu, huyện ở miền Cao Bằng (quân Tống chiếm được đất đai miền này đổi tên Quảng Nguyên ra là Thuận Châu đặt 3000 quân để giữ).

Tống triều ưng thuận với điều kiện là Lý triều phải trả lại cho Tống những người dân các châu Khâm, Liêm, Ung do Lý quân bắt trong năm Ấ Mão (1075). Tất cả 221 người[31]. Trước khi cho bọn này về, Lý triều cho thích vào trán con trai từ 15 tuổi trở lên ba chữ "Thiên tử binh", đàn ông từ 20 tuổi trở lên thích chữ "Đầu Nam Triều" và vào cánh tay trái đàn bà con gái hai chữ "Quan Khách".

Sau khi quân Tống rút khỏi Quảng Nguyên, vì châu này có mỏ vàng, người Tống tiếc của có làm hai câu thơ sau đây:

Nhân tham Giao Chỉ tượng

Khước thất Quảng Nguyên kim.

Mùa hạ năm Giáp Tý (1084) Lý triều lại phái Binh bộ Thị lang Lê Văn Thịnh (vị thủ tuyển khoa thi đầu tiên của nước ta) sang yêu cầu Tống triều phân chia lại địa giới và trả nốt mấy huyện Tống còn giữ lại. Viết đến đây chúng tôi có cảm tưởng rằng việc ngoại giao của nhà lý bấy giờ rất là khéo léo và rất sành về mặt tâm lý. Lý triều đã áp dụng chính sách đòi dần để tình thế giữa hai nước vừa xung đột với nhau bớt găng. Nếu yêu sách quá nhiều trong một buổi có thể Tống sẽ không chịu vì như thế sẽ mất thể diện. Lý triều tiến dần, quả nhiên việc thương thuyết đem lại được đầy đủ kết quả như ý muốn.

Vấn đề phân chia địa giới đối với thời bấy giờ đáng kể là một việc quan trong vì đến đời Lý, cương thổ Việt Nam chỉ mới rõ rệt về phương Nam vào khoảng Thanh Hoá, cách biệt với đất Chàm do dẫy Hoành Sơn, và về phương Bắc từ Cao Bằng sang Đông. Địa phận Đông Khê so sánh với ngày xưa không khác lắm. Từ nơi này ra biển, Bắc ngạn sông Kỳ Cùng thuộc về Tống gồm có châu Tây Bình, Lộc Châu và huyện Thanh Viễn rồi tới chỗ gần bể, lĩnh thổ Việt Nam còn ăn vào tới tỉnh Quảng Đông đến gần vịnh Khâm Châu. Các cư dân tại Cao Bằng gồm Mán, Nùng, Thổ, Mường không thuộc hẳn về bên nào. Biên giới về phiá này, tới vùng Bảo Lạc và Yên Báy ngày nay có thể nói bấy giờ chưa có ảnh hưởng của Lý triều. (Đây là theo lời bàn của Hoàng Xuân Hãn tác giả cuốn Lý Thường Kiệt quyển thượng). Theo ý chúng tôi thì trái lại, tức là Lý triều đã đạt được một phần nào ảnh hưởng phần nào tới các cư dân thượng du ở địa hạt Cao Bằng. Tỉ dụ như họ Nùng oanh liệt bậc nhất trong đám tù trưởng Thượng du, tuy hùng cứ miền Quảng Nguyên (Cao Bằng) đã chẳng có thời quy phục Lý triều đó sao? Ngoài ra các vùng Hải Ninh, Móng Cáy đến Khâm Châu từ huyện Quảng Lang đến Ôn Châu ở phía Nam tỉnh Lạng Sơn đến Ung Châu (Nam Định) hai bên Lý Tống cùng kiểm soát, còn về phía Tây các bộ lạc gần như hoàn toàn độc lập. Còn người Việt dưới đời Lý thì tập trung hết ở Trung Châu cho tới Thanh Hoá. Địa thế của Việt Nam hồi đó như ôm đất Ung Châu và do biên giới Lý Tống chưa được phân định rõ rệt nên hay có những

[31] Bọn dân bị bắt làm tù binh được trở về Tàu năm 1079.

cuộc rắc rối giữa hai nước và cũng do Lý - Tống đều có óc quật cường, khuynh loát như nhau.

5- Việc đánh Chiêm Thành

Năm 1075 tức là năm Ất Mão trước khi có việc đánh Tống, Lý Thường Kiệt đã xuất quân đánh Chiêm Thành, vì Chiêm luôn luôn quấy rối bờ cõi Đại Việt. Lần này chưa thành công, nhưng Lý Thường Kiệt đã vẽ được đồ bản ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính do Chế Củ nhường cho chúng ta năm Kỷ Dậu(1069) dưới thời vua Thánh Tông. Ở đấy Lý triều đã di dân sang để khai khẩn làm ăn. Việc này có hai mục đích:

1) Giải quyết vấn đề nhân mãn do mật độ nhân dân ở miền Trung Châu bắt đầu lên cao.

2) Chiếm đóng ba châu này để đặt ảnh hưởng chánh trị của Đại Việt, thực hiện chủ quyền của dân tộc chúng ta trên các địa hạt Chiêm đã nhượng.

Năm Quý Mùi (1103) Lý Giác làm phản ở Diễn Châu (Nghệ An) Lý Thường Kiệt lại thân hành đi dẹp, Lý Giác thua chạy qua Chiêm Thành dụ Chiêm vương Chế Ma Na đem quân đánh lấy lại ba châu trên đấy. Quân Chiêm đại bại và xin tôn trọng tình trạng cũ. Từ khi việc bình Chiêm có kết quả, các nước ở phía Nam đều xin thần phục và tiến cống nước ta rất chu đáo.

Tháng sáu năm thứ 5 hiệu Long Phù (1105) Lý Thường Kiệt mất. Vua Lý Nhân Tông ban chiếu truy tặng chức Nhập Nội Đô Tri Kiểm hiệu Thái úy Bình chương Quân quốc Trọng sự, Việt Quốc Công, được thực ấp vạn hộ.

Lý Thường Kiệt trước sau thờ ba đời vua đều được trọng dụng và mến yêu không ai bằng. Sau khi ông mất, dân bản phường (phường Thái Hoà, huyện Thọ Xương) thờ làm thần, được các triều sau nầy phong tặng.

Về việc dân Đại Việt đem quân đánh phá miền Hoa Nam là một việc vẻ vang nhất trong lịch sử của chúng ta nên có câu phong dao dưới đây:

Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

V. Lý Thần Tông (1128 - 1138)

Vua Lý Nhân Tông mất vào ngày Đinh Mão tháng chạp năm Đinh Mùi tức 15 tháng giêng năm 1128 không có người kế tự. Ngày Ất Dậu (2.2.1128) triều thần lập con nuôi của ngài là Dương Hoán lên ngôi. Dương Hoán là con Hoàng đệ Sùng Hiền Hầu sinh năm Bính Thân (1116) thông minh, tuấn tú trước đã được vua Nhân tông đem vào cung làm con nuôi. Tháng 10 năm Đinh Dậu (1117) Dương Hoán được sách lập làm hoàng tử; và lên ngôi năm đó mới 11 tuổi.

Năm Ất Dậu vua Thần Tông ngự tại điện Thiên An coi chầu rồi xuống chiếu cho quần thần trừ phục (bỏ khăn tang) và dự vào việc cung nữ lên hỏa đàn tuẫn táng theo vua Nhân Tông. (Xét việc Dương Hậu và 72 cung nhân chết theo Lý Thánh Tông có người có người cho rằng ta đã theo phong tục Tàu và cả phong tục Ấn Độ, Mã Lai (Indonésien) nữa. Xưa Tần Mục Công chết vào thế kỷ thứ 13 trước C.L. ba con của họ Tử Xa phải chết theo; Tần Thủy Hoàng chết, phong tục này cũng được thi hành, ở nước ta có lẽ việc tuẫn táng các vợ vua và cung nhân chỉ hti hành ở dưới triều Lý Thánh tông và Thần Tông mà thôi, bởi sau này không thấy phong tục đó được liên tiếp áp dụng)

Mồng một tháng giêng năm Mậu Thân 1128, vua Thần Tông đổi niên hiệu là Thiên Thuận, đại xá thiên hạ, trả lại ruộng đất cho dân đã bị lấy làm công điền. Những người bị tịch thâu làm điền nhi được về hết. Sáu quân được thay phiên về làm ruộng, lại có việc ngự kinh diên tức là vua học.

Cùng năm ấy (1128) Thần Tông thả những tội nhân ở phủ Đô Hộ từ tội biếm (đi đầy, bị giáng) tội truất (cũng như bị giáng) trở xuống 130 người (Khâm Định Việt Sử quyển 4, tờ 21a).

Năm sau là năm thứ hai hiệu Thiên Thuận (1129) trời đại hạn vua đích thân cầu đảo không nghiệm. Sau vua xuống chiếu tha những tội nhân vì e có việc oan, lạm trong thiên hạ. Đầu tháng tư được mưa.

Tháng 9 năm sau lại mưa quá nhiều. Nhà vua lại thả tất cả tù ở phủ Đô Hộ cũng do ý làm việc ân đức để tránh thiên tai cho nhân dân.

Tháng 10 năm thứ 3 hiệu Thiên Thuận (Canh Tuất 1130) sứ nhà Tống sang phong vua Thần Tông làm Giao Chỉ Quận Vương. Hai năm sau sứ Tàu lại sang gia phong cho Thần Tông làm Nam Bình Vương.

Tháng giêng năm thứ nhất hiệu Thiên Thuận (1128) ngày Giáp Dần nước Chân Lạp (Cao Miên) đem 2 vạn binh vào cướp ở bộ Ba Đậu, châu Nghệ An. Vua phái Nhập Nội Thái phó là Lý Công Bình đem tướng sĩ và người Nghệ An đi đánh. Ngày Quí Hợi tháng hai, Lý Công Bình thắng trận bắt được chủ súy và sĩ tốt Chân Lạp. Tháng ba Lý Công Bình đem quân về kinh và dâng nộp 169 tù binh.

Tháng 8 cùng năm, người Chân Lạp lại vào cướp phá ở làng Đỗ Gia, châu Nghệ An có hơn 700 chiến thuyền. Nguyễn Hà Viêm ở phủ Thanh Hoá và Dương Ổ ở châu Nghệ An được lệnh đi đánh, Chân Lạp lại thua.

Tháng 3 năm thứ ba hiệu Thiên Thuận, Chiêm Thành cử Ung Ma, Ung Câu đến xin nội phụ.

Tháng 8 năm thứ 5 hiệu Thiên Thuận (1132) Chân Lạp và Chiêm Thành vào cướp châu Nghệ An. Thần Tông cho Dương Anh Nhị làm Thái úy đem quân Thanh Nghệ đi tiểu trừ được đắc thắng.

Sau đó Chân Lạp và Chiêm Thành đều lại cống. Hai năm sau Chân Lạp lại đến cướp châu Nghệ An. Lý Công Bình lại đánh dẹp được.

Vua Thần Tông ở ngôi được 10 năm thì qua đời thọ 23 tuổi.

VI. Lý Anh Tông (1138 - 1175)

- Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành
- Việc ngoại giao

1- Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành

Vua Anh Tông tức là Thái tử Thiên Tộ mới lên ba khi vua Thần tông qua đời. Thái hậu là Lê thị cầm quyền nhiếp chính. Vì Thái hậu tư thông với Đỗ Anh Vũ là một cận thần nên mọi việc triều chính đều do một tay Anh Vũ quyết đoán. Anh Vũ từ đó ra vào cung cấm và trở nên lộng quyền, coi rẻ các đình thần. Không khí triều trung ngày một nặng nề rồi sinh rối loạn: bọn các quan Vũ Đại, Nguyễn Dương, Nguyễn Quốc, Dương Tự Minh bàn nhau trừ Anh Vũ nhưng việc thất bại, đều bị giết hại cả.

May trong hàng đại thần còn lại các người có uy tín như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên Đỗ Anh Vũ không dám đi xa hơn nữa.

Thời vua Anh Tông không có việc trọng đại xẩy ra và được tương đối bình yên là nhờ có đại thần họ Tô có tài chính trị và biết điều khiển việc quân sự. Binh chế triều Lý Anh Tông có thể gọi là thịnh đạt vì ông Tô Hiến Thành biết chọn người làm tướng, biết luyện tập quân đội, nên giặc dã các nơi đều dẹp được cả, đáng kể hơn cả là các bọn giặc Thân Lợi, Ngưu Hồng và giặc Lào quấy rối nhiều nơi sau khi vua Anh Tông lên ngôi được hai năm. Thân Lợi tự xưng là con riêng của vua Nhân Tông có phen đã xuất gia sau họp được một bọn lưu manh trên 1000 người tại Thái Nguyên, tự xưng vương và phong chức tước. Triều đình phải tốn rất nhiều công phu. Năm Tân Dậu (1141) Anh Vũ cầm quân đuổi được Thân Lợi tại phủ Phú Lương khi quân Thân Lợi về vây phủ lỵ. Thân Lợi chạy lên Lạng Sơn bị quân của ông Tô Hiến Thành đuổi theo bắt được đem về kinh trị tội. Nhờ lập được nhiều công trạng vua Anh Tông phong ông Tô làm Thái úy coi cả việc văn lẫn việc võ.

Tô Hiến Thành cũng lo cả việc khai hóa dân trí, mở mang Nho học, xây dựng miếu thờ đức Khổng Tử ở phía Nam thành Thăng Long. Năm Ất Dậu (1165) hiệu Chính Long Bảo ứng năm thứ 3 có mở khoa thi học sinh.

Năm Tân Mão và năm Nhâm Thìn (1171 1172) vua Anh tông vi hành khắp mọi nơi trong nước để xem xét sự sinh sống của dân chúng và địa thế sông núi, đường lối giao thông xa gần, sau ngài cho người làm quyển địa đồ nước nhà, tiếc rằng ngày nay cuốn sách này bị mất tích.

Năm Ất Mùi (1175) do nhiều công trạng lớn lao nữa, ông Tô Hiến Thành được gia phong chức Thái phó Bình chương Quân quốc Trọng sự và thêm vương tước.

2- Việc Ngoại Giao

Năm Giáp Thân (1164) nhà Tống đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, phong cho vua Anh Tông làm An Nam quốc vương. Hẳn chúng ta ai nấy đều nhớ rằng xưa kia người Tàu đặt tên nước ta là Giao Chỉ quận, sau đổi là Giao Châu (do đề nghị của Trương Tân và Sĩ Nhiếp dưới đời Hán Hiến Đế năm thứ ba tức năm Quí Mùi (203) sau đến Đường triều lại có sự thay tên nữa: Đường gọi ta là An Nam đô hộ phủ. Đến đời nhà Đinh, nền tự chủ thành hình, vua Đinh Tiên Hoàng khởi nghiệp xong liền đặt lại quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Ba chữ Đại Cồ Việt ngụ ý rằng nước ta là một nước lớn và mạnh bởi chữ Đại Cồ, còn chữ Việt là để ghi danh tín của dân tộc chúng ta là người Việt. Đến vua Thánh Tông nhà Lý thấy chữ Đại Cồ không được văn vẻ nên đổi ra là Đại Việt dễ nghe hơn và vẫn giữ được ý nghĩa cũ (một nhà sử học cho rằng căn cứ vào chữ Đại Cồ Việt ta có thể hiểu thời đó trình độ văn tự nước ta còn kém cỏi quá. Điều này rất đúng vì trải qua 3 triều Ngô, Đinh, Lê vua quan đều là võ tướng. Nhưng trong các sắc phong Bắc triều vẫn giữ hai chữ Giao Chỉ đến bấy giờ mới đổi ra An Nam. Sử gia Trần Trọng Kim nói: Nước ta thành nước An Nam khởi đầu từ đấy. Theo chúng tôi dưới thời Bắc thuộc (nhà Đường) nước ta chỉ được coi là một "phủ" và tiếng "An Nam" đã có từ bấy giờ rồi, duy có điều khác là sau nầy nhà Tống thấy dân tộc ta đã cứng cát, mạnh mẽ và có đủ quy mô một quốc gia độc lập nên Tống triều lúc đó phải nhận nước ta là một nước (do đó hoàng đế nhà Tống mới phong cho vua ta là An Nam quốc vương). Trước kia với Lê Đại Hành và mấy triều vua sau nhà Lý, Bắc triều vẫn phong các vua ta là Giao Chỉ quận vương hay Nam Bình vương (vua Lê Đại Hành, vua Lý Thái Tổ, vua Lý Nhân Tông).[32] Các triều vua thời đó không đòi cải chính chẳng ngoài ý không muốn gây mâu thuẫn vô ích với Bắc triều miễn họ đừng xâm phạm đến chủ quyền nước ta.

Năm Ất Mùi (1175) vua Anh Tông đau. Ngài ủy ông Tô Hiến Thành lập thái tử Long Cán lên làm vua rồi ngài mất sau khi ở ngôi được 37 năm, thọ 40 tuổi đúng.

VII. Lý Cao Tông (1176 - 1210)

Thái tử Long Cán lên ngôi mới 3 tuổi theo di chúc của tiên đế. Bà Chiêu Linh Thái hậu trái lại muốn lập Long Xưởng lên làm vua. Long Xưởng đáng lẽ được giữ ngôi cửu ngũ vì đã được phong làm thái tử nhưng trước đây phạm tội nên bị truất. Tô Hiến Thành bấy giờ là một vị đại thần và trung thần cương quyết thi hành lời ủy thác của tiên đế không ham vàng bạc của Thái hậu đem đút lót. Năm Kỷ Hợi (1179) ông mất và trước khi gần chết ông cử Gián Nghị đại phu Trần Trung Tá thay mình nhưng sau này triều đình đã trái ý ông, cử Đỗ Yên Di làm phụ chính và Lý Kinh Tu làm đế sư. Bà Chiêu Linh Thái hậu tuy vẫn nuôi ý lập Long Xưởng nhưng trong triều còn nhiều người đứng đắn nên việc mưu toan phế lập không thi hành nổi.

---

[32] Với chữ "Giao Chỉ" người Tàu còn quan niệm ta vẫn ở trong vòng lệ thuộc của họ.

Lý Cao Tông lớn lên thiếu hết đức tính cao cả của một ông vua, chỉ ham chơi bời săn bắn, xây dựng cung điện khiến nhân dân phải phục dịch khổ sở. Ngoài ra lại còn những việc mua quan, bán tước, hà hiếp nhũng lạm để lấy tiền tiêu vào các chuyện xa xỉ. Năm Trinh Phù thứ 9 (1184) miền Đông có cuộc nổi loạn của dân các trại Tư và Mông. Năm thứ 10 có cuộc nổi loạn của dân Mán trại Viêm. Năm Thiên tư Gia thụy thứ 7 (1192) có cuộc nổi loạn của người giáp Cổ Hoàng ở Thanh Hoá. Chiêm Thành cũng luôn luôn cướp phá.

Vua quan tỏ ra bất lực và không ai lo việc nước. Các lương thần già yếu chết dần hoặc bị bọn gian nịnh lấn áp, cho tới năm Bính Thìn (1208) tại Nghệ An, Phạm Du nổi lên, chiêu nạp bọn vong mạng mưu đồ đại sự. Quan Phụng Ngự là Phạm Bỉnh Gi được phái đi đánh dẹp, thắng được quân nghịch, tịch thu của cải và đốt phá hết doanh trại cùng cơ sở của chúng. Biết trong triều chỉ còn những tham quan, ô lại, Phạm Du cho người về kinh mang vàng bạc đút lót vu cho Bỉnh Gi đã làm những điều hung bạo, giết hại lương dân, Phạm Du lại còn xin về triều khiếu oan.

Vua Cao Tông ưng thuận đồng thời cho triệu Bỉnh Gi về kinh giam lại. Thấy chủ tướng lập được công mà mắc tội, bộ hạ của Bỉnh Gi phẫn uất đem quân vây hãm kinh sư. Cầm đầu quân sĩ của Bỉnh Gi là Quách Bốc. Mục đích của họ là phá thành cứu chủ tướng. Trước việc biến động này vua Cao Tông cho giết luôn Bỉnh Gi rồi cùng thái tử Sam bỏ kinh thành chạy lên sông Thao (Phú Thọ). Sau thái tử Sam chạy về Hải Ấp vào nương náu ở nhà Trần Lý người làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Trần Lý là một nhà hào phú ở đây khởi nghiệp bằng nghề đánh cá và có uy thế tại địa phương. Họ Trần thấy trong nước biến loạn, có ý lo toan việc lớn nên thu thập những kẻ đã đi đánh cướp nhiều nơi. Được thái tử về trú ngụ ở nhà mình, Trần rất lấy làm mừng rỡ. Thái tử thấy Trần thị con gái Trần Lý có nhan sắc bèn lấy làm vợ rồi phong cho Trần Lý tước Minh Tự, cậu Trần thị là Tô Trung Từ người làng Lưu Xá làm Điện Tiền chỉ huy sứ. Thanh thế của họ Trần nhân đấy nổi lên rồi họ đem quân về dẹp loạn ở kinh sư. Loạn quân thất bại, họ Trần cho người lên Qui Hoá (Phú Thọ) rước Cao Tông trở về cung. Sau Cao Tông cho quân về đón Thái tử ở Lưu Xá.

Vua Cao Tông sau năm biến loạn thì mất vào tháng 10 năm Canh Ngọ (1210), trị vì được 35 năm, thọ 38 tuổi. Nhà Lý từ đời Cao Tông bắt đầu suy yếu rõ rệt.

VIII. Lý Huệ Tông (1211 - 1225)

Thái Tử Sam trở về kinh đô lên ngôi tức là Huệ Tông, Trần Thị được phong là Nguyên Phi. Lúc này Trần Lý bị giặc cướp giết nhưng con thứ là Tự Khánh vẫn nắm giữ được binh quyền. Huệ Tông phong cho Tự Khánh làm Trung Tín Hầu, cậu Tự Khánh là Tô Trung Tử làm Thái Úy Thuận Lưu Bá, Trần Thừa làm Nội Thị Phán Thử. Huệ Tông là một ông vua nhu nhược luôn bệnh hoạn, lại không am hiểu chính trị, mọi việc trong triều đều giao cho anh em chú bác họ Trần quyết định. Vì vậy ảnh hưởng của họ Trần trong triều mỗi ngày một lớn khiến bà Thái Hậu sinh nghi. Năm Quí Dậu (1213) bà Thái Hậu thường dày vò Trần Thị luôn. Tự Khánh đem quân đến kinh đô xin rước vua đi. Vua cũng ngờ Tự Khánh làm phản rồi giáng Trần Thị xuống làm Ngự Nữ. Tự Khánh thân đến xin lỗi. Vua và Thái Hậu bỏ đi Lạng Sơn để đề phòng sự bất trắc. Lần nữa Tự Khánh đến xin rước vua, vua lại đưa Thái Hậu di cư sang huyện Bình Hợp. Sau này Thái Hậu lại đòi vua bỏ Trần Thị, Huệ Tông không nghe. Thái Hậu định bỏ thuốc độc cho Trần Thị, Huệ Tông phải san xẻ bữa cơm của mình cho Trần Thị và không xa Trần Thị một bước. Sau này Thái Hậu bức bách quá, Huệ Tông và Trần Thị lẻn trốn Thái Hậu về trú ở nhà tướng quân Lê Mịch ở huyện Yên Duyên rồi cho tìm Tự Khánh vào chầu. Từ đấy thế lực họ Trần lại mạnh hơn trước. Năm Kiến Gia thứ 6 Trần Thị được phong làm Thuận Trinh Phu Nhân, sau được tôn làm hoàng hậu. Tự Khánh làm Thái Úy Phụ Chính cùng Phan Lân tổ chức quân sự luyện tập quân đội, sửa sang võ bị. Tháng Chạp năm Quý Mùi (1223) Tự Khánh mất, Trần Thừa đặc cách thăng Phụ Quốc Thái Úy và em họ Trần Hậu là Trần Thủ Độ được lĩnh chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, một địa vị quan trọng bậc nhất thời bấy giờ.

Huệ Tông thường ốm đau, điên dại, rượu say liên miên suốt ngày. Trần Thủ Độ xét định mọi việc triều chính. Ngôi sao của Thủ Độ mỗi ngày một thêm sáng. Vương quyền của họ Lý mỗi ngày một lu mờ, nhất là Trần Thủ Độ dụ được Huệ Tông khoác áo hòa thượng vào tụng kinh, niệm kệ trong chùa Chân Giáo.

Huệ Tông chỉ sinh được hai gái. Người chị là Thuận Thiên Công Chúa đã gả cho Trần Liễu, con trưởng của Trần Thừa. Em là Chiêu Thánh Công Chúa (tên chính là Phật Kim) mới lên 7 tuổi, được Huệ Tông yêu dấu hết sức. Tháng 10 năm Giáp Thân, Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh Công Chúa.

IX. Lý Chiêu Hoàng (1225)

Chiêu Thánh Công Chúa lên ngôi, tức là Lý Chiêu Hoàng. Quyền hành của nhà Lý giờ phút này nằm gọn trong tay Trần Thủ Độ, vì Huệ Tông bị gạt hẳn ra ngoài chính quyền. Chiêu Hoàng là gái thơ ngây bấy giờ không còn là điều đáng kể cho thời cuộc nữa.

Chương trình đem họ Trần thay họ Lý đã thi hành được một phần quan trọng; nay chỉ còn lấy hẳn cái ngai vàng của họ Lý là xong. Thủ Độ vốn đã tư thông với Thái Hậu Trần Thị liền bày cách cho con các quan vào cung hầu Chiêu Hoàng. Đó là dịp mở lối cho Trần Cảnh là con Trần Thừa vào nội điện làm chức Chính Thủ, một vị quan mới lên 8 tuổi, nhỏ nhất triều đình bấy giờ. Trần Hậu làm nội công nên Thủ Độ tính đến đâu xong đến đó.

Tháng Chạp năm Ất Dậu (1225) Trần Hậu và Thủ Độ đứng ra làm chủ hôn cho Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, rồi chiếu hạ giá do tay Thủ Độ ban bố ra.

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225) Trần Cảnh lên ngôi sau khi bản tuyên ngôn của hoàng triều bay ra khắp thiên hạ. Các quan lớn nhỏ đều tỏ lòng công phẫn nhưng vì thế lực họ Trần quá mạnh nên họ đành thúc thủ.

Quần chúng lưu luyến tiền triều trong dịp này có lời khẩu chiếm dưới đây:

Trống chùa ai đánh thùng thùng

Của chung ai khéo vẫy vùng nên riêng.

Phần 3 - Chương 6

Khái Luận Về Phật Giáo và Văn Học Dưới Đời Nhà Lý

Nhà Lý cầm vận mệnh dân tộc Việt Nam trong 216 năm nối tiếp nhau 9 đời, sự nghiệp đáng kể là vĩ đại. Từ Khúc Hạo dấy nghiệp đến Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, nền tự chủ của dân tộc Việt Nam mới thành hình nên mọi quy mô chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa còn phôi thai, ấu trĩ. Nhưng đến Lý triều đời sống của dân tộc ta bành trướng mỗi ngày một mạnh. Nền tảng đã vững chắc, các vương triều sau đã thúc đẩy dân tộc đi khá xa trên con đường tiến hóa. Chúng tôi xin kể đây những công việc mở mang Phật Giáo và văn hóa của Lý triều để các bạn đọc có một ý niệm tổng quát về một giai- đoạn trưởng thành của nước nhà trước đây ngót 10 thế kỷ.

A) Ai ai cũng hiểu rằng Lý Thái Tổ xuất thân ở chốn khói hương, rồi từ chỗ Phật Đài Ngài bước lên sân khấu chính trị. Việc trước nhất của Ngài là mở mang và đặc biệt ưu đãi đạo Phật. Ngài bỏ ra 2 vạn quan tiền để dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức thuộc tỉnh Bắc Ninh, là trú quán xưa kia của Ngài. Trong và ngoài thành Thăng Long lần lượt nổi lên 9 ngôi chùa (trong 2 ngoài 7) không kể là chùa Chân Giáo mà Ngài thường mời sư đến tụng niệm. Ngài phái Nguyễn Đạo Thành sang Tống xin kinh Tam Tạng. Ngài lại đặt phục sắc cho tăng đạo, độ cho chư tăng trong nước. Các triều đại sau vẫn tiếp tục việc tôn sùng Phật Giáo.

Vua Thái Tông cho lập chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột) ở thôn Thanh Hảo. Chùa này theo một lối kiến trúc đặc biệt là xây trên một chiếc cột lớn ở giữa một chiếc hồ nhỏ luôn luôn có nước bên cạnh sở Canh Nông và vườn Bách Thảo Hà Nội. Nhưng chùa này đã bị phá hủy trước việc thay đổi chính quyền tại Bắc Việt cuối năm 1954.

Vua Thánh Tông xây tháp Bảo Thiên cao 12 tầng, tốn 12000 cân đồng để đúc một chiếc chuông lớn (Hồng Chung).

Vua Nhân Tông lại xúc tiến phong trào Phật Giáo mạnh hơn nữa. Ngài đã cho dựng riêng về phần Ngài hơn 100 ngôi chùa khắp trong nước, ở những nơi danh lam thắng cảnh, và chia làm ba hạng đại, trung, tiểu. Ngài cho đất ruộng tam bảo để nuôi sư, lấy hoa lợi cung ứng vào việc đèn nhang. Ngài phong cho ông Khô Đầu là một vị cao tăng đời bấy giờ chức Quốc Sư. Mỗi khi có việc quan hệ, Ngài thường lui tới để bàn hỏi.

Xem trên đây chúng ta cảm thấy hai nhà Đinh, Lê mới chỉ có nghiêng về Thích Đạo, nhưng với Lý triều không khí Phật Giáo đã tràn ngập từ cung điện ra tới dân dã. Rồi cái không khí thiền môn lan cả vào khu vực văn học nữa.

Vua Nhân Tông đặt ra phép thi tam trường để kén những người minh kinh, bác học. Những ai là nho sĩ đều phải nghiên cứu và đi sâu vào Phật học trước khi bước ra hoạn lộ.

Năm 1070 vua Thánh Tông đã lập Văn Miếu ở thành Thăng Long (tức Giám ở bên thành Hà Nội bây giờ) để thờ đức Khổng Tử và các tiên hiền, vì nhà vua, ngoài Phật Giáo cũng rất tôn sùng Nho Giáo. Tất nhiên về thuở đó, ai đã lo khai hóa dân trí đều phải mở mang, cổ động cho Nho Giáo là căn bản của nền văn học bấy giờ. Phật Giáo và Nho Giáo đần dần đã chen vai thích cánh với nhau. Lão Giáo cũng xuất hiện và giành phần ảnh hưởng cho nên đến năm 1311 dưới trời Việt Nam, Nho - Phật - Lão đã thành thế "ba chân vạc" nhưng không có sự xung đột giữa các giáo thuyết này. Điều kể trên đã được minh chứng do chương trình khoa cử dưới đời vua Lý Anh Tông. Ngay từ bấy giờ, người ta đã gọi là thi tam giáo, nghĩa là những nhân tài của ba giới đều được bản triều trọng dụng ngang nhau (đến đời Lê Thánh Tông thì Nho Giáo có ảnh hưởng nhiều hơn cả, và Phật, Lão dường như đã đứng ngừng lại).

Văn học đời Lý đến đời vua Thái Tông nhập cảng được một thứ mới lạ. Đó là môn ca và điệu múa Chiêm Thành. Nguyên năm 1044 vua Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành thắng trận trở về đem được một số cung nhân Chiêm là những kỹ nữ chuyên ca điệu Tây Thiên Khúc. Các cung nhân Việt Nam ít lâu sau cũng được học tập điệu múa và lời ca đó.

Tháng 8 năm Chương Thánh Gia Khánh (1060) vua Lý Thánh Tông cho truyền bá khúc nhạc và âm điệu theo nhịp gõ, nhịp trống của Chiêm Thành cho nhạc công hát theo.

Với thời gian khúc ca Chiêm Thành bị Việt hóa tuy vẫn đứng riêng một lối, giữ nguyên vẹn bản sắc. Năm Trinh Phù thứ 17 (1193) Lý Cao Tông sai nhạc công chế khúc nhạc gọi là Chiêm Thành Âm. Đến nay lời ca thế nào không thấy có ghi chép chỉ thấy sử nói rằng khúc nhạc này ai oán, não nùng, khiến người nghe phải ngậm ngùi sa lệ. Điệu Nam Ai, Nam Bình mà người Huế của chúng ta hay ca có lẽ đã thoát thai ở khúc nhạc Chiêm Thành.[33]

Những tác phẩm văn học dưới Lý Triều cũng sản xuất khá nhiều. Năm 1027 đời Lý Thái Tổ năm thứ 17 có soạn được cuốn "Hoàng Triều Ngọc Điệp" là một bộ sách chép các mệnh lệnh, từ cáo và niên phả của hoàng gia.

Năm 1412 vua Lý Thánh Tông sai quan Trung Thư lựa theo thời thế và dân trí đặt ra bộ "Hình Thư" chia ra từng môn, từng loại, từng điều và từng khoản.

Khoảng năm Thiên Thành (1028 1033) đời Lý Thái Tông có cuốn " Bí Thư " định rõ các thẻ lệ truất trác trong ngạch quan lại.

Năm 1148 vua Lý Anh Tông muốn biết dân tình đau khổ thế nào và đường lối gần xa trong nước bèn đi tuần thủy bộ rồi cho vẽ thế núi, sông, đồng, bãi, ghi chép phong

[33] Theo ý chúng tôi, khúc ca Chiêm Thành đầy ai oán là vì mối hờn bại trận nhiều phen với người Việt và trước đây với người Hán.

cảnh và phẩm vật. Vì vậy có cuốn "Nam Bắc phiên giới địa đồ" ra đời, và việc trị dân cũng canh cải được nhiều điều đáng kể.

Ngoài các cuốn sách trên đây ta còn thấy những bài minh ký, khắc vào chuông đồng, bia đá rất mạnh mẽ, cứng cáp.

B) Về Việt văn không thấy sử sách ghi chép gì, nhưng đã thấy lối ca trù phôi thai từ đời nhà Lý. Tháng 8 năm Thuận Thiên thứ 16 đời Lý Thái Tổ (1025) con nhà xướng ca gọi là quản giáp, sau này kêu là đào nương, do đó một cô gái họ Đào đã nổi danh thuở đó. Như vậy ta có thể chắc rằng lối hát Ả đào xuất hiện từ triều Lý và bài hát đã do các văn nhân đời bấy giờ đặt ra để tiêu khiển một cách thanh tao. Tiếc rằng những bài hát Ả đào đến nay cũng thất tán, ta không còn để làm sử liệu. Thêm vào lối hát Ả đào có lối văn "lục bát và lục bát gián thất" cũng là một đặc điểm của văn chương Việt Nam.

Bấy giờ lại xuất hiện cả những câu ca dao. Đại khái mấy câu dưới đây được người ta coi thuộc về triều Lý:

"Đem chuông đi đánh nước người
Chẳng kêu cũng đánh vài hồi lấy danh"

là câu khen Lý Thường Kiệt đem quân đánh ba châu Khâm, Liêm, Ung của Tàu.

"Mở mang[34], mang chạy lên rừng,
Ta hay mang chạy ta đừng mở mang"

Câu này có ý chế nhạo Lý Thái Tông thả Nùng Trí Cao về rừng. Ngoài ra quốc văn đời Lý không thấy chiếu thêm ánh sáng nào nữa. Phải chăng vì thuở đó người ta mê say đạo Phật, nên chỉ nghiên cứu các môn cao thâm, huyền diệu của ngoại giới mà thôi?

Đến đời vua Lý Thái Tông lối hát xướng dần dần thịnh hành. Năm Kiến Phù Hữu Đạo thứ 3 (1041), 100 người nhạc kỹ được tuyển vào cung đủ rõ bấy giờ đã có nhiều người làm nghề xướng ca.

Và nghề hát xướng bấy giờ tuy chẳng là động lực chính của quốc văn nhưng ít nhất nó cũng đã dọn đường cho lối thi, phú, nôm từ đời Trần đến các triều đại sau này.

Để kết luận chúng ta có thể công nhận vào đời Lý văn học bắt đầu khả quan. Tính cách văn chương bấy giờ có vẻ điềm đạm, ung dung, phóng khoáng và hùng mạnh do ảnh hưởng một thời gian độc lập khá dài và cũng do nhiều giai đoạn thắng cường lân, bại ngoại địch. Thêm vào đó là cái không khí thiền môn bởi Phật giáo bấy giờ phát đạt nhất, Nho giáo và thi cử chưa thịnh. Có điều đáng chú ý là các nhà văn học thường là những vị cao tăng hoặc bị ảnh hưởng của Phật Giáo nên ưa đứng ngoài vòng gió bụi. Tóm lại văn học đời Lý đượm hai màu sắc: màu sắc quốc gia và màu sắc Phật Giáo. Thật là một trạng thái hết sức đặc biệt.

[34] Mang là con hươu, con hoẵng

Phần 3 - Chương 7

Nhà Trần (1225-1413)
Nước Việt Nam Dưới Đời Trần Sơ

Nhà Tiền Trần

Trần Thái Tông (1225-1258)
Trần Thánh Tông (1258-1278)
Trần Nhân Tông (1279-1293)
Trần Anh Tông (1293-1314)
Trần Minh Tông (1314-1329)
Trần Hiến Tông (1329-1341)
Trần Dụ Tông (1341-1369)
Trần Nghệ Tông (1370-1372)
Trần Duệ Tông (1372-1377)
Trần Phế Đế (1377-1388)
Trần Thuận Tông (1388-1398)

Nhà Hậu Trần

Giản Định Đế (1407-1409)
Trần Quý Khoách (1409-1413)

I. Trần Thái Tông (1225-1258)

1- Tàn Sát Họ Lý.

Lý Huệ Tông và Chiêu Hoàng tuy bị gạt ra ngoài lề sân khấu chính trị thuở đó và mặc dầu Trần Cảnh đã lên ngôi. Thủ Độ vẫn còn thắc mắc. Muốn cho địa vị của dòng họ mình hoàn toàn vững chắc, Thủ Độ liền lo tiêu diệt hết thảy dòng giống của nhà Lý. Trần Thái Tông mới lên 8 tuổi nên giờ đây Thủ Độ đóng vai chúa tể trong nước với chức Thái Sư Thống quốc Hành quân chinh Thảo sứ. Mặc dầu xuất thân không phải là kẻ có căn bản học thức uyên bác, nhưng Thủ Độ thông minh lỗi lạc phi thường, Thủ Độ lại có tính rất cương quyết để làm những việc tàn ác kinh thiên động địa nếu cần.

Một hôm Thủ Độ đi qua chùa Chân Giáo thấy Huệ Tông đang ngồi nhổ cỏ liền nói một câu: "nhổ cỏ phải nhổ cả rễ cái của nó đi!"

Huệ Tông liền đứng dậy đáp: "Nhà ngươi nói thế ta đủ hiểu lắm rồi". Sau mấy hôm Thủ Độ cho mời Huệ Tông. Huệ Tông biết ý liền vào nhà trong thắt cổ. Thủ Độ được tin đem các quan triều thần vào tế khóc rồi đem hỏa táng và chôn tại tháp Bảo Quang.

Năm Nhâm Thìn (1232) trong dịp các tông thất nhà Lý làm lễ tế tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường (làng Hòa Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh) Thủ Độ cho đào hầm làm nhà lá ở trên. Khi các tông thất nhà Lý vào lễ, Thủ Độ cho đánh sập cả xuống hố. Thủ Độ cho chôn sống hết. Sau đó nhân ông tổ họ Trần tên là Lý, Thủ Độ hạ lệnh trong nước ai họ Lý đều phải cả ra họ Nguyễn, mục đích xóa hẳn họ Lý trong ký ức của dân chúng và hậu thế.

2- Đảo Lộn Nhân Luân

Chiêu Thánh lấy Trần Thái Tông 12 năm vẫn không có con, Thủ Độ liền bắt Thái Tông bỏ, giáng xuống làm công chúa rồi đem chị bà Chiêu Thánh tức là vợ Trần Liễu vào cung làm hoàng hậu vì bà này đang có mang ba tháng do ý muốn giữ vững cái ngai vàng vừa cướp được.

Thủ Độ xa hơn nữa nên xướng thuyết: Trai gái họ Trần lấy lẫn nhau. Rồi Thủ Độ thi hành ý tưởng này trước nhất, bằng sự kết duyên với Thái hậu Trần Thị, vợ Lý Huệ Tông, chị họ của Thủ Độ khi đó đã giáng xuống làm Thiên Cực công chúa. Đây là một việc loạn luân từ cổ đến kim chưa hề có, nhưng nó có một cái lợi chắc chắn (tương đối) là tránh được cái nạn thoán nghịch của ngoại thích. Trần Liễu uất ức không chịu được đem quân làm loạn nhưng không nổi, rồi nhân khi Thái Tông ngự thuyền đi chơi, Trần Liễu giả làm người đánh cá lén đến thuyền ngự tạ tội. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ Độ rút gươm định chém Trần Liễu. Vua Thái Tông hết sức cản ngăn mới xong. Sau Thái Tông cắt đất Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sơn, Yên Bằng (thuộc Đông Triều, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) làm thái ấp cho Trần Liễu và phong làm An Sinh vương.

Về phần vua Thái Tông đối với sự áp chế của Trần Thủ Độ cũng đau khổ. Một đêm ngài bỏ kinh thành trốn đi ở chùa Phù Vân, trên núi Yên Tử (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên). Thủ Độ đem các quan đi đón về triều, Thái Tông không chịu về tuyên bố rằng mình còn ít tuổi không kham được việc lớn và yêu cầu triều đình tìm người xứng đáng thay Ngài.

Thủ Độ liền bảo các quan: Hoàng thượng ở đâu thì triều đình ở đó rồi truyền lo liệu xây dựng cung điện. Thượng Tọa chùa Phú Vân phải vào kêu nài Thái Tông mới chịu xa giá về kinh.

3- Việc Đánh Dẹp Trong Nước

Việc họ Trần cướp ngai vàng của họ Lý, giết tróc con cháu nhà Lý, thay bậc đổi ngôi một dòng họ đã trị vì 216 năm và đã làm nhiều công ơn cho đất nước, đảo lôn nhân luân phong hóa không khỏi gây nên một cuộc khủng hoảng chính trị lớn trong giai đoạn đầu tiên. Sĩ phu trong nước có một phản ứng khá mạnh và ở các nơi dân dã cũng có nhiều sự xôn xao. Rồi nhiều cuộc phiến loạn đã bùng ra. Nhưng phải công bằng mà nhận rằng nhân tâm bắt đầu rối ren kể từ mấy ông vua bất lực cuối cùng của họ Lý,

(đời vua Cao Tông trở đi). Giặc cướp nổi lên bốn phương. Tại Quốc Oai thuộc tỉnh Sơn Tây có quân Mường, tại Hồng Châu có Đoàn Thượng chiếm đất Đường Hào, ở Bắc Giang có Nguyễn Nộn. Cả hai đều là cựu thần của nhà Lý cũng xưng vương chống lại tân triều, hùng cứ mỗi người một nơi và thu hút được một phần đáng kể nhân tâm trong nước; nên thế lực của họ đã làm cho Trần triều phải lo lắng.

Thủ Độ đem quân dẹp bọn Mường xong liền mở cuộc giảnh hòa chia đất cho Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Tất nhiên đây chỉ là một giải pháp tạm thời trong khi Thủ Độ xét chưa nên hoặc chưa thể lấy võ lực để đàn áp hai vị thủ lĩnh đối lập hoặc lúc ấy tình thế chưa được thuận tiện. Chúng ta có thể tin như vậy vì con người dám cương quyết chống quân Mông Cổ sau này lại nắm phần toàn thắng như Trần Thủ Độ và con cháu họ Trần có hùng tài đảm lược đâu có thể cùng đứng chung mãi một cõi với Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn. Hoặc giả Thủ Độ e dè cái tiêu bài chính nghĩa "Phù Lý diệt Trần" của hai người này đang có hiệu lực thao túng nhân tâm thì việc chia đất giảng hòa cũng là một kế sách đánh đổ cái chiêu bài trên đây của hai họ Đoàn, Nguyễn?

Năm Mậu Tí (1228) giữa Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn có sự xung đột. Nguyễn Nộn đánh bại Đoàn Thượng chiếm đất Đườn Hào nhưng mấy tháng sau Nguyễn Nộn vẫn số, thế là cái đinh cắm vào mắt họ Trần tự nhiên rớt xuống. Việc thống nhất và an ninh mấy tháng sau lại được như trước.

Trừ được mọi mối loạn, Thủ Độ cũng theo tục nhà Lý hằng năm có cuộc hội thề tại đền Đông Cổ vào ngày mùng 3 tháng 4.

4- Những Công Cuộc Cải Cách

Năm Nhâm Dần (1242) muốn thi hành chính sách cận dân và thân dân, nhà vua và các quan phải cần tiếp xúc luôn luôn với đại chúng và phải sống một đời sống hoàn toàn như họ; Thủ Độ nghĩ vậy liền tổ chức mỗi làng thành một nước nhỏ để tiện việc cai trị. Ở mỗi làng có quan của nhà vua bổ về cai trị, nên có công đường để làm việc. Vì thế làng nào cũng thể theo Công quán bên Tàu xây dựng một nóc đình. Đình phải lập bên các lộ chia ra đoản đình (5 dậm có một cái) và tràng đình (10 dậm có một cái) cùng một kiểu hình vuông, nóc có 4 mái uốn cong, góc kiến thiết chắc chắn, tường gạch mái ngói, các người dân sở tại cắt ra phục dịch. Những khi vua quan hay quý khách vãng lai hoặc lưu trú, người trông nom là đình trưởng có phận sự canh phòng ngăn ngừa trộm cướp, lo liệu việc ăn uống dầu đèn. Để đền bù vào công khó nhọc, đình trưởng được quyền sai phái, trừng trị dân đình trong vòng 10 dậm, cầy ruộng công hay hưởng lương bổng và phẩm trật.

Thủ Độ chia nước Nam làm 12 lộ (tỉnh). Mỗi lộ có nhiều xã. Các quan tứ ngũ phẩm trở lên xung chức Đại tư xã, ngũ phẩm trở xuống xung chức Tiểu tư xã có nhiệm vụ luôn luôn trực tiếp với dân chúng. (Chức này có thể ví như tri phủ, tri huyện bấy giờ). Các quan Đại, Tiểu tư xã đều ở dưới quyền Chánh phó An phủ sứ. Mỗi xã có xã quan cai trị là xã chánh hay xã giám (lý, phó trưởng hay xã ủy hiện thời).

Để kiểm tra dân số toàn quốc, Trần Thủ Độ đặt ra sổ trướng tịch mà đời Lý đã làm. Phàm mỗi làng có bao nhiêu người đi làm quan văn, võ, thư lại, lính tráng, hoàng nam,

lung lão, tàn tật, người đến ngụ cư hay xiêu bạt tới làng. Dân gian phân ra từng hạng con trai từ 18 tuổi thuộc tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi thuộc đại hoàng nam, người từ 60 tuổi thì vào lão hạng hết thẩy đều vào danh sách trong sổ trướng tịch. Phép này thi hành từ năm 1228 do vua Thái Tông sai quan vào Thanh Hóa làm lại sổ trướng tịch.

Sổ trướng tịch lại còn một công dụng bậc nhất trong những dịp mở mang quân sự hoặc tổng động viên dân chúng khi có xâm lăng ngoài việc kiểm soát nhân dân về mặt chính trị và thuế khóa ở mỗi Lộ.

Mười hai lộ dưới đời nhà Trần là: Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng Khoát, Thanh Hóa, Hoàng Giang và Diễn Châu.

Trừ các lộ ra còn có một số phủ, châu, trấn ở ngoài khu vực Trung Châu như Tân Bình, Nghệ An, Thái Nguyên và Lạng Giang (Lạng Sơn). Ở các nơi biên viễn thì có Trại. Đơn vị dưới cùng là xã và sách (sách tức là thôn theo Cương Mục, tưởng phải nên giải thích rõ sách là làng Mọi thì đúng hơn do trình độ tiến hóa còn thấp kém).

Chính thể dưới đời Trần có tính cách phong kiến triệt để. Đứng đầu thang giai cấp trong xã hội là Thiên Tử. Dưới là các vương hầu, quan lại rồi đến thứ dân. Cùng tốt là nô, tì và hoành. Hoành là hạng người bị tội đồ, bị liệt làm nô lệ.

Khi Thái Tử đã có năng lực làm việc thì được vua cha nhường ngôi. Vua cha lên làm Thượng hoàng. Đây là một sự khôn ngoan vì Thái Tử cần phải trải qua một giai đoạn tập sự việc quân quốc cho quen, nhưng Thượng hoàng vẫn đóng vai thẩm định hay quyết định những việc trọng đại. Còn một điều lợi nữa là việc nhường ngôi khi vua cha còn sống tránh được sự tranh giành giữa các hoàng tử thường đã sinh ra nhiều mối loạn rất là tai hại. Thượng hoàng gọi vua con là quan gia. Nhân dân gọi vua là quốc gia.

Tước phong thì có Đại vương, Vương, Quốc công, Công và Hầu... phần nhiều là các tông thất.

Thái ấp thì có An phụ, An dương, An sinh, An bang.

Việc quan chế nước ta qua đời Trần cũng sửa đổi lại. Văn võ đại thần có: Tam Công, Tam Thiếu, Thái Úy, Tư Mã, Tư Đồ, Tư Không. Tể Tướng thì có Tả hữu tướng quốc, Thủ tướng, Tham tri.Văn giai nội chức các bộ thì có: Thượng thư, Thị lang, Lang trung, Viên ngoại, Ngự sử v.v... Ngoại chức (quan các lộ) có An phủ sứ, Tri phủ, Thông phán, Thiêm phán v.v...

Võ giai nội chức có: Phiêu kỵ thượng tướng quân, Cấm vệ thượng tướng quân, Kim ngô đại tướng quân, Võ vệ đại tướng quân, Phó đô tướng quân v.v... Ngoại chức có: Kinh lược sứ, Phòng ngự sứ, Thủ ngự sứ, Quan sát sứ, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản v.v...

Việc thăng chức theo niên hạn sau đây: Mười năm lên một hàm, Mười lăm năm lên một chức.

Đáng chú ý một điều là về đời Trần quan lại rất nhiều, nhưng vua quan rất thân mật với nhau. Những lúc có tiệc vui, uống rượu xong vua quan dắt tay nhau múa hát, nằm ngủ chung giường gác chân lên nhau không giữ lễ phép như các đời sau.

Người có quan tước mà con cháu được thừa ấm thì con cháu mới được làm quan. Người giàu có mà không có quan tước thì đời ấy qua đời khác cứ phải làm lính. Chế độ này (con nhà lính không bao giờ được vào sĩ đồ) tồn tại mãi đến đời Đế Hiển (1377-1388).

5. Việc Binh Chế và Lực Lượng Quân Đội Đời Trần Sơ

Nhà Trần để lại trong sử sách chẳng những của nước nhà mà của Thế giới nữa, một chiến công vô cùng oanh liệt đầu thế kỷ thứ 13, vậy tổ chức quân sự của Trần triều thế nào ta cần phải tìm hiểu rõ rệt.

Theo Toàn Thư quyển 5, Cương Mục quyển 6, tháng ba năm Kỷ Hợi (1245) có việc tuyển trai tráng làm binh lính chia làm ba hạng: thượng, trung, hạ. Tháng hai năm Bính Ngọ (1246) chọn người cho vào quân Tứ Thiên, quân Tứ Thánh, quân Tứ Thần, các quân này đều là Túc vệ binh gồm quân Thiên thuộc, quânThánh đức và quân Thần sách. Chữ Tứ (4) chắc là mỗi quân chia ra 4 vệ. Vệ là thế nào sử cũ không chép rõ. Tháng hai năm Tân Sửu (1247) triều đình lấy người khỏe mạnh và biết võ nghệ sung vào Thượng đô túc vệ.

Tại các lộ Thiên Trường (nay là phủ Xuân Trường thuộc Nam Định, quê hương họ Trần) và Long Hưng có lập quân Nội thiên thuộc, quân Thiên Cương, quân Chương Thánh, quân Củng thần. Các lộ Hồng (nay là Hải Dương), Khoái (Hưng Yên) có lập quân Tả Thánh đức và Hữu Thánh đức bằng trai tráng địa phương. Các lộ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình) Kiến Xương (nay thuộc Thái Bình), đặt làm quân Thánh Đức, quân Thần Sách. Còn thì sung làm quân Cấm Vệ chia ra ba bậc nhập vào đội trạo nhi (thủy quân).

Tháng hai năm Tân Dậu (1261) có việc tuyển binh ở các lộ. Người khỏe cho làm lính, còn thì sung vào làm sắc dịch ở các sảnh, viên, cục và làm đội tuyển phong ở các lộ, phủ, huyện (Cương mục quyển 7, tờ 1b).

Tháng tám, năm Đinh Mão (1267) quân lính chia ra như sau:

Quân có 30 Đô. Mỗi Đô có 80 người tuyển trong họ tông thất lấy người hiểu binh pháp, võ nghệ chỉ huy.

Lại có quân Tứ Xương là những lính chuyên canh gác bốn cửa thành thay đổi nhau. Thứ quân này đối với các quân trên kia không quan hệ bằng.

Các ngạch quân chia làm thân quân, du quân và vương hầu gia đồng.

Thân quân có: 1) Thánh dực đô. 2) Thần dực đô. 3) Long dực đô. 4) Hổ dực đô. 5) Phụng nha quan chức lang. (Từ đây trở lên đều có tả hữu có nghĩa là bốn Đô và mỗI Lang đều có tả hữu. Ví dụ: Tả thánh dực đô, hữu thánh dực đô v.v...)

Du quân có: 1) Thiết lâm đô. 2) Thiết hạm đô. 3) Hùng hổ đô. 4) Vũ an đô.

Vương hầu gia đồng có: 1) Toàn hầu đô. 2) Dược đông đô. 3) Sơn liêu đô v.v...

Số lượng quân nhà Trần lúc thường không có tới 10 vạn, nhưng khoảng niên hiệu Thiệu Bảo (1279-1284) vì có cuộc chiến tranh tự vệ nên quân số lên tới hai mươi vạn

(200000). Đây là số quân động viên ở các lộ Đông, Nam. Quân Thanh Nghệ chưa hề tuyển dụng đến.[35]

Binh phục thời bấy giờ thế nào không thấy sử chép chỉ biết rằng quân sĩ đương thời đều có đội nón, căn cứ vào đạo quân của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn có đội nón Ma lôi.

Đáng chú ý một điều là trong thời nhà Trần các vương hầu được phép mộ dân gian làm lính nên năm Quý Mùi (1283) các vương Quốc Hiến, Quốc Tảng ... đã huy động các dân Bằng Hà (thuộc tỉnh Hải Dương), Na Sầm (thuộc Lạng Sơn), An Sinh, Long Nhãn (đời Lê đổi là Phượng Nhãn) đến họp ở Vạn Kiếp.

Đứng đầu bộ chỉ huy là "Tiết chế" cũng chức như Tổng tư lệnh ngày này, toàn quyền điều động thủy lục chư quân. Cấp tướng chỉ huy các Quân và Đô phải là người trong họ Trần và tinh thông võ nghệm chiến lược. Các tướng quân thì có Phiêu kỵ tướng quân là chức riêng phong cho các hoàng tử.

Kỷ luật rất nghiêm: Kẻ nào đào ngũ sẽ phải chặt ngón chân. Nếu tái phạm kẻ đó sẽ bị voi giày.

Về tuế bổng chỉ có quân túc vệ được hưởng, còn quân các đạo khác thì khi yên ổn chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn công quỹ.

6- Kinh Tế và Xã Hội

Kinh tế dưới đời nhà Trần vẫn là kinh tế nông nghiệp và ngư nghiệp làm căn bản. Từ Trần Thái Tông đến Trần Nhân Tông suốt 70 năm mọi việc mở mang đều nhằm vào nông nghiệp và ngư nghiệp và dân gian không bị đói khổ. Nhưng đến tháng tám năm Canh Dần hiệu Trùng Hưng thứ sáu đời vua Nhân Tông có xẩy ra nạn đói to. Ba thưng gạo giá một quan tiền. Dân chúng cực quá phải bán ruộng đất và con cái cho người ta làm nô tì. Giá mỗi người chỉ có một quan (Toàn thư quyển 5, tờ 59b; Cương mục quyển 8, tờ 16b). Tình trạng này đã do ba phen loạn ly gây nên, mọi việc cầy cấy đều bị ngừng trệ. Để khai khẩn và làm lợi công quỹ những người bị tội đồ phải liệt làm "cảo điền hoành" tức là nô lệ hay tù nhân dùng vào việc cầy cấy ruộng công của Nhà nước (xã Nhật Tảo xưa kia là Cao Xã). Mỗi người phải phụ trách ba mẫu mỗi năm nộp ba trăm thưng thóc.

Nhân dân hàng năm phải nộp tiền "thân dịch", quà tết tháng giêng và tháng bảy thì dùng sam cá lẫn gạo.

---

[35] Theo ý chúng tôi nhà Trần có dự bị tổng động viên nhưng chưa hề làm việc này cho nên Trần Nhân Tông đã có câu:

> Cối kê cựu sự, quân tư ký,
> Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh

nghĩa là Câu Tiễn xưa kia thua Ngô còn lại năm ngàn giáp, thuẫn trú đầu ở Cối Kê, thế mà sau còn khôi phục được giang sơn, tiêu diệt được địch quốc, huống hồ ta còn mười vạn quân Thanh Nghệ chưa gọi tới.

Theo Annam Chí Lược "Nông, thương bất trưng lương thuế "không phải nộp thuế" để nhân dân bớt khổ nhưng có lẽ chỉ trong lúc nước nhà vô sự chăng, chứ từ hồi có loạn Mông Cổ do mấy cuộc chiến tranh tự vệ nếu Trần triều không thu thuế các ruộng công tư thì lấy gì mà tiêu dùng và nuôi binh đội.

Sử chép: Thuế thân căn cứ vào ruộng đất mà đánh (có lẽ đây là tiền thân dịch đã nói ở trên?). Người vô sản được miễn.

Người có một hay hai mẫu phải nộp một quan tiền.

Người có ba hay bốn mẫu phải nộp hai quan.

Người có năm mẫu trở lên phải ba quan.

Thuế điền nộp bằng thóc, theo tỷ lệ: mỗi mẫu phải nộp 100 thăng thóc. Thăng là đơn vị đong lường ngày xưa, mười hợp là một thăng. Mỗi thăng bằng 316 tấc khối tức là 10305688 công thăng. Lối đong lường của xưa kia bắt chước người Tàu. Ruộng công có hai thứ, mỗi thứ phân làm ba hạng. A- Một thứ gọi là quốc khố: hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch 80 thăng thóc, hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu 3 thạch. B- Một thứ gọi là thác điền: hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế một thạch thóc; hạng nhì ba mẫu lấy một thạch; hạng ba bốn mẫu lấy một thạch.

Ruộng ao của công dân thì mỗi mẫu lấy ba thăng thóc thuế.

Ruộng muối thì phải nộp tiền.

Ngoài các thứ thuế trọng yếu trên đây, còn có các thứ thuế lặt vặt đánh vào trầu cau, hoa quả, tôm cá. Nhà Trần cho đúc vàng bạc thành phân, lượng để tiện việc chi tiêu và có dấu hiệu của hoàng triều. Nộp thuế cho nhà vua bằng tiền thì mỗi tiền là 70 đồng. Tiền này gọi là "thượng cung tiền". Dân tiêu với nhau thì một tiền ăn 69 đồng. Tiền này gọi là "tỉnh mạch tiền".

Bàn đến nông nghiệp dưới đời Trần chúng ta đã thấy có sự mở mang và tiến bộ mỗi ngày một rõ rệt, vì vậy sau này có chiến tranh ba phen với Mông Cổ nước ta mới có nổi thực lực can bản để đương đầu với một đế quốc thuở đó đã hùng cường tột bực trên Thế giới. Đáng chú ý ở chỗ nhà Trần huy động ráo riết các quân dân ở hai bên bờ sông Hồng Hà chăm nom cẩn thận việc đê. Con đê chạy dọc theo sông Hồng Hà bấy giờ gọi là Đỉnh nhĩ đê do hai quan Hà đê Chánh phó sứ, trông coi và cho đắp rộng thêm ra. Nếu nơi nào bị thiệt hại vì đê đắp lấn vào ruộng đất thì triều đình chiếu theo giá ruộng đất bồi thường cho chủ ruộng đất chỗ đó.

Về công nghiệp sinh hoạt hay thương nghiệp sinh hoạt chúng ta thấy hai ngành này hảy còn manh nha. Thương nghiệp bấy giờ mới nhóm ở các miền duyên giang hay duyên hải nhờ ở sự giao thông tiện lợi. Về công nghệ, ta nên hiểu thuở đó mới chỉ có thủ công mà thôi, nghĩa là mới có chế độ tiểu công nghệ hay công nghệ gia đình như ta thấy các nghề này còn tồn tại tới ngày nay ở nhiều làng mạc tại xứ Bắc. Chế độ bán sức lao động của các thợ thuyền trong các xưởng máy dĩ nhiên ngày nay mới có.

Nhà Trần bảo vệ nhiệt liệt chế độ tư hữu của dân gian. Việc dân bán công điền làm tư điền, việc trộm, cắp bị trừng phạt rất ngặt, kẻ phạm tội lần thứ ba sẽ bị giết. Năm

Giáp Dần (1254) Nhà nước bán ruộng quan (ruộng công) cho dân. Mỗi "diện" tức mỗi mẫu là năm quan tiền. Sau đó ruộng quan điền thành tư điền vĩnh viễn.

Theo trên đây, chúng ta biết dưới Trần triều chế độ phong kiến rất là thịnh đạt. Dân chúng các hạng bần dân không được nâng đỡ nên chế độ gia nô gia đồn, mua bán nô lệ mà tiền triều (Lý triều) đã hủy bỏ, nay lại tái sinh. Do chế độ này xảy ra nhiều việc bán vợ đợ con: tỉ dụ, kẻ mắc nợ có thể bị chủ nợ tự ý giam cầm cho tới khi nào trả sạch vốn mới được phóng thích. Nếu không trả được nợ thì phải đợ mình cho chủ nợ tức là xin làm nô lệ để chuộc nợ.[36] (Toàn Thư quyển 5 tờ 3, Cương Mục quyển 6 tờ 4b).

Những kẻ vô sản vào làm nô (tớ trai) tì (tớ gái) cho các nhà vương hầu, công chúa, đế cơ (vợ lẽ của vua). Công việc của họ là khai khẩn ruộng đất, xây dựng điền trang (các vương hầu nhà Trần có "trang" bắt đầu từ tháng 10 năm Bính Dần 1266 theo Toàn Thư quyển 5 tờ 30b). Tuy vậy họ được lấy vợ, lấy chồng và sinh sống ở các nơi họ cầy cấy. Họ đã khai thác được rất nhiều ruộng đất ở miền nước mặn do cách đắp đê ngăn nước biển tràn vào các bãi. Sau hai ba năm nơi này thuần thục và thành ruộng để trồng lúa như các vùng ở sâu trong đất. Tình trạng này kéo dài hơn một trăm năm sau nữa, kể từ năm Bính Dần (1266) đến năm Quang Thái thứ 10 (1397) là đời Trần Thuận Tông.

Một tính cách phong kiến nữa dưới Trần triều là chế độ tập ấm, nghĩa là nhà nào có quan tước, các con cháu được thừa ấm rồi sau ra làm quan. Người giàu có nhưng không có quan tước thì cứ tiếp nhau đời này qua đời khác làm binh lính (Chế độ này kéo dài đến đời Đế Hiển 1377-1388) do đó lòng dân chúng có sự phẫn uất diễn tả trong câu ca tục ngữ: "con vua thì lại làm vua - con sãi ở chùa lại quét lá đa".

Hàng năm triều đình cho xã quan khai báo nhân khẩu gọi là "dân số" và nhờ ở sổ sách của triều Trần ta biết có từng này hạng người trong xã hội đời bấy giờ:

Văn vũ quan giai (quan chánh văn võ)

Tùng quan (quan lại phó phụ)

Quân nhân, tạp, lưu, hoàng nam (trai tráng)

Lung lão (hạng người tàn tật)

Phụ tịch (người ngụ cư)

Phiêu tán, vô sản nhân (những người xiêu bạt) v.v...

7- Phong Tục

Phong tục của dân Việt Nam vào triều đại nhà Trần tức đầu thế kỷ thứ mười ba còn rất thuần phác. Không khí Phật giáo cũng như dưới triều Lý, bao trùm từ triều đình đến dân gian. Khắp các nơi đều có cảnh an cư lạc nghiệp. Nho giáo đã thấm nhuần vào đại

[36] Nguyên văn "Cùng dân bất cập giá hứa diện túc ư nhân".

chúng. Tới 30 Tết dân đốt pháo (ống lệnh đặt ở đầu cổng hay ngõ) và sửa soạn cổ bàn để cúng bái tổ tiên.

Mồng 5 Tết trong cung vua có ban tiệc khai hạ. Từ quan đến dân, ai ai cũng đi lễ chùa, viếng các phong cảnh, các vườn hoa, đền đài.

Tháng hai người ta dựng xuân đài. Phường chèo ca múa trên đài mua vui cho dân chúng, ngoài ra lại còn có những cuộc đấu võ, đánh vật lấy giải thưởng, chọi gà và đá cầu. (Quả cầu lớn bằng nắm tay trẻ em khi kết bằng vải, khi kết bằng gấm tung qua tung lại. Bên đối thủ không bắt được là thua). An nam chí lược.

Đúng ngày lập xuân, vua cắt người tông trưởng cầm roi vụt vào con trâu đất (thổ ngưu), sau việc này nhà Vua và bách quan vào nội điện ăn yến. Cử chỉ này chỉ có mục đích khuyến Nông.

Ngày mồng ba tháng ba, dân ta cũng theo Tàu ăn Tết "Hàn thực" (làm bánh trôi để biếu nhau) rất là rộn rịp.

Mồng 4 tháng 4 là ngày hội thề ở đền Đồng Cổ (Ngày này cũng được coi như một ngày vui công cộng). Dân gian rủ nhau đi xem đông như nước chảy.

Ngày mồng 5 tháng 5 dân ăn Tết Đoan Ngọ (Tết nầy ta cũng bắt chước Tàu). Nhà Vua cho làm chòi ở giữa sông coi thi bơi thuyền.

Việc cưới xin thường hay chọn vào tháng xuân để làm lễ vấn danh (người mối và nhà trai đem trầu cau có khi dẫn cả tiền và vàng cùng quần áo đến nhà gái. Theo Cương Mục quyển 6 tờ 34a. Khi Trần Quốc Tuấn lấy Thiên Thành công chúa, mẹ ngài là Thụy Bà công chúa phải nộp đến 10 mâm vàng làm sính lễ). Các nhà trọng Thi Thư lễ nghĩa thì không để ý đến các đồ sính lễ này, nghĩa là ưa sự đơn giản miễn có sự tốt đẹp về tinh thần. Do đó ta có câu: Giá thú bất luận tài. Còn ở những người nghèo dĩ nhiên việc hôn nhân rất giản tiện. Nếu có dẫn tiền cưới thì đem đến nhà gái một trăm. Nếu đôi bên cùng nghèo thì một ít trầu cau chia cho bà con trong họ và dân làng là đủ hợp thức hóa việc vợ chồng. Hằng năm mồng 1 tháng 10 có tết "cơm mới" hoặc "xôi mới" từ vua quan đến dân chúng đều có sự cúng tế tổ tiên. Vua và các quan đi thăm ruộng, gặt lúa, săn bắn để mua vui (An nam chí lược quyển 1 tờ 12a).

Y phục đời bấy giờ như sau đây: vương hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn (viên lĩnh) quần thâm (huyền thường) hay lượt trắng (bạch là) thắt lưng lụa (hoàn khố). Giày dép ưng làm bằng da.

Vương hầu vào chầu vua (tư yết) được miễn không phải đội khăn, đó là do tình thân. Thứ dân không được đến hầu gần (An nam chí lược quyển 14, tờ 5a).

Đồ mặc thường của vua thì quý mầu trắng. Dân không được dùng mầu này duy phụ nữ không bị cấm. Con gái bị tuyển vào cung được lập làm thứ phi rồi nhưng muốn trở về nhà mình cũng được.

Về hình phạt của Trần triều xét ra nghiêm ngặt hơn Lý triều. Sử chép năm Giáp Thìn (1244) vua Thái Tông sửa lại luật pháp. Theo Phan Huy Chú trong "Lịch triều hiến chương" thì dưới đời Trần những kẻ phạm tội trộm cắp bị thích vào trán hai chữ "phạm đạo" và phải bồi thường 9/10 giá trị đồ vật đã lấy. Kẻ nào không bồi thường được sẽ bị

tịch thu vợ con. Vào trường hợp tái phạm, sẽ bị chặt chân tay hay bị voi giày. Tái phạm đến lần thứ ba sẽ bị giết. Đàn bà có chồng phạm tội ngoại tình, sẽ bị xử làm tì (đầy tớ gái) cho chồng và chồng có quyền đem đợ hay bán.

8- Văn Hóa

Cùng một nhịp với các ngành chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa đầu đời Trần cũng được đà tiến triển. Đáng chú ý là chữ Nôm được xuất hiện và đắc dụng là nhờ đời Trần có sáng kiến, có tinh thần độc lập, tự lập, nên xu hướng văn Nôm mới có dịp bành trướng sau nghìn năm học nhờ viết mướn của Trung Quốc. Tiếng Việt được dùng làm thi ca, khúc ngâm. Hàn Thuyên quê ở huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương là người rất giỏi thơ phú Nôm. Toàn Thư quyển 5, tờ 41 chép rằng dưới triền Trần Nhân Tông, Thuyên làm Hình bộ thượng thư có cá sấu đến sông Lô giết hại dân chúng. Vua sai Thuyên làm văn ném xuống sông. Cá sấu tự rời đi nơi khác. Vua cho việc này giống chuyện Hàn Dũ đời Đường liền đổi họ Nguyễn ra họ Hàn do mục đích khen thưởng nhân tài. Nước ta dùng quốc ngữ trong thi phú bắt đầu từ đó.

Nói vậy không phải là nhà Trần đã triệt để dùng chữ Nôm. Các chiếu chỉ của nhà Vua vẫn còn biết bằng chữ Hán. Mỗi khi lệnh vua ban bố ra ngoài, ty Hành khiển phải giảng cả âm lẫn nghĩa ra tiếng Việt cho dân hiểu (phàm thư) và dự biết mọi việc triều đình định làm. Tóm lại chữ Hán vẫn được dùng vào các công văn, từ lệnh, biểu chương, sớ tấu. Chữ Nôm được địa vị đặc biệt hẳn hoi là về sau này với nhà Nguyễn Tây Sơn cuối thế kỷ thứ 18, nhưng trong khi chữ Nôm phát triển mạnh để đi tới chỗ đại chúng, một số nho gia trung thành với Hán tự vẫn còn luyến tiếc và đã bài xích nó kịch liệt.

Để tỏ sự tiến triển của văn hóa đời Trần, trong mục phong tục cuốn An nam chí lược có kể đến các khúc hát: Nam Thiên Nhạc, Ngọc Lâu Xuân, Đạp thanh du, Mộng du tiên, Canh lậu trường và nhiều thi ca tiếng Việt.

Văn hóa đời Trần cũng dành cho Sử ký một địa vị quan trọng hay nói cách khác nhà Trần là một triều đại trước nhất của chúng ta đã nghĩ đến việc biên soạn cuốn quốc sử, điều rất đáng tiếc là các tiền triều nhất là nhà Lý cầm quyền ở nước ta trên hai thế kỷ có quá đầy đủ điều kiện mà không lo liệu đến vấn đề này. Trần Tấn giữ chức Tả tàng thăng Hàn trưởng làm được cuốn Việt chí tức Việt Sử sau này được Lê Văn Hưu sửa lại tức bộ Đại Việt Sử Ký chép từ đời Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng gồm 30 quyển.

Nhà Trần xuất hiện trên sân khấu chính trị Việt Nam được 2 năm thì mở khoa thi, mục đích khuếch trương văn học và chiêu mộ nhân tài. Năm 1227 khoa thi tam giáo được mở (Nho, Lão, Thích) rồi liên tiếp các triều vua sau việc khoa cử mở đều lấy tam khôi (Trạng Nguyên, Thám Hoa, Bảng Nhỡn) và thiết lập cả Quốc học viện, Quốc tử viện, Giảng vũ đường là những nơi đào luyện anh tài.

Có nên nói rằng ngay trong thời Trần Sơ, Hán văn đã lên tới một trình độ khá cao và theo với trình độ của văn học tinh thần dân tộc cũng trở nên mỗi ngày một thêm kiện cường không? Các thư, biểu và văn kiện ngoại giao với Mông Cổ tuy có sự nhũn nhặn nhưng ý kiến vẫn đanh thép. Lời văn thì gọn gàng, đại khái tờ biểu năm Bính Dần (1266) Trần triều xin nhà Nguyên miễn việc gửi các Nho sinh (tú tài), các thợ thuyền và

các kỹ thuật gia. Tờ Thư năm Tân Mùi (1271) gửi cho Trung Thư sảnh nhà Nguyên biện bạch vì sao không lạy chiếu thư và không biếu voi Nguyên chủ (xin coi các trang dưới đây sẽ thấy các công văn ngoại giao và bài hịch của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trước khi chống Nguyên).

Nhà Trần lại cho nghiên cứu và học tập cả tiếng Mán, tiếng Thổ, tiếng Phiên. Các người đương thời như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật rất thông hiểu các thứ tiếng này.

Tôn giáo được tôn sùng nhất là đạo Phật, đạo này giữ địa vị đặc biệt ưu đãi, dĩ nhiên việc này phải do các nhà cầm quyền thử thời mà đáng kể là vua Thái Tông và Nhân Tông trước hết. Vua Thái Tông là tác giả kinh Khóa Hư. Vua Nhân Tông soạn được nhiều câu kệ trong tập Trần triều thượng sĩ ngũ lục, bao hàm những tư tưởng nhân từ, bác ái, giác tha, độ tha rất mạnh.

Những người cầm đầu dân tộc có tư tưởng xả thân cứu thế và cúc cung tận tụy, coi cái chết là siêu thoát, là "thành nhân" (theo lời Hoa Bằng) thì tinh thần tranh đấu dĩ nhiên rất cao và phải có, không là điều đáng lạ. Ngoài ra có lẽ tôn giáo đã có ảnh hưởng rất nhiều đến trí não các vua nhà Trần, cho nên từ cung cấm, triều đường ra tới ngoài dân đã có rõ rệt một sự gần gũi, và thân mật thành thực trong những khi thái bình thịnh trị cũng như khi gặp nạn ngoại xâm. Đại để tháng giêng năm Mậu Thìn (1268) vua Thái Tông và các vương hầu trong họ Tông thất tan chầu cùng vào nội điện và nhà Lan đình ăn uống vui vẻ.[37] Đêm tối cùng nhau đặt gối dài, chăn rộng, liền giường ngủ chung để tỏ tình thân ái. Khi đại yến, các quan uống rượu xong rồi dắt tay nhau mà múa hát.

Đối với chúng nhân, câu "Dân vi quý" của Mạnh Tử được thi hành triệt để nên khi chống Mông Cổ mới có hội nghị Diên Hồng. Như vậy chính sách dân chủ hay chính thể lập hiến có thể nói là đã thực hiện ở nước ta từ thế kỷ 13 trong thực tế, tuy về hình thức chưa có sự rõ rệt như ngày nay ở một ít nước tân tiến. Nói như vậy chúng ta có thể nghĩ rằng chế độ phong kiến dưới đời Trần chặt chẽ hay gắt gao chỉ là do ý muốn củng cố địa vị của một giòng họ hơn là có ý thống trị nhân dân với bàn tay sắt. Kết quả của cuộc chống Mông Cổ ba phen đã chứng minh một cách hùng biện cái trạng thái "quân dân nhất trí" và tinh thần hữu ái trong dân tộc lên cao tột bực ở nước ta dưới đời Trần. Trạng thái ấy lại càng rõ rệt giữa khi chống Nguyên, ngay cả dân Mán (ở trại Quy Hóa năm Đinh Tị 1257) và nhiều hào trưởng tự động (trường hợp Hà Bổng, Nguyễn Khả Lập và NguyễN Truyền) đem dân binh tập kích quân giặc khi quân địch vào sâu nội địa, thủ đô bị phá. Tài chiến trận và huy động mọi lực lượng quốc gia của Hưng Đạo vương tất nhiên là đã đến chỗ tuyệt kỹ, nhưng một phần lớn sự tham gia kháng chiến đã do tinh thần đoàn kết của dân tộc qua các tầng lớp nhân dân. Tinh thần đoàn kết không nói ai cũng hiểu phát nguyên ở chỗ tương thân tương ái mà triều Trần đã gây dựng được một cách khôn khéo nhưng không kém phần chân thành ở bên trong.

[37] Vua Trần Thánh Tông thường nói cùng anh em bà con trong họ: "chỗ đồng bào máu mủ, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui".

Cuộc Chiến Tranh Tự Vệ Vô Cùng Anh Dũng Của Việt Nam

- Mông Cổ là giống người thế nào?
- Thành tích chiến đấu của quân Mông Cổ
- Cuộc xâm lăng thứ nhất của quân Mông Cổ

1- Mông Cổ Là Giống Người Thế Nào?

Để hiểu công cuộc chống xâm lăng của dân tộc chúng ta khắc khổ, gian lao và phải hy sinh đến bậc nào cho tới cái kết quả của nó có đáng gọi là rực rỡ oanh liệt bậc nhất suốt thế kỷ XIII - không phải riêng trong lịch sử Việt Nam mà cả trong lịch sử thế giới thuở đó - chúng tôi thấy cần phải trình bày qua nguồn gốc và những chiến công anh dũng phi thường của người Mông Cổ.

Dân số Mông Cổ có gần 3 triệu, đa số là dân du mục. Nhà cửa của họ là những túp lều quây tròn bằng da thú trên nóc có lỗ thông hơi. Thực phẩm của họ gồm có sữa, thịt cừu, pho mát. Những người nghèo ăn cả đến xác những thú vật chết từ lâu. Người Mông Cổ không thích làm việc, mỗi năm làm việc chừng một tháng mà thôi. Y phục thường bằng da thú và lông cừu. Từ đời Đường (618-904) ở khoảng thượng lưu Hắc long giang (Amour) suốt một giải Tây Bắc tỉnh Hắc long giang rải rác về phía Bắc Xa. Thần Hàn thuộc miền Bắc nước Trung Hoa, diện tích vào khoảng 3 triệu cây số vuông giống người này đã sinh trưởng trong trạng thái các bộ lạc kiếm ăn bằng nghề chài lưới, săn bắn như nhiều dân tộc khác về cổ thời. Và tương đối với các dân tộc Á Châu bấy giờ, họ là đám người hậu tiến nhất. Họ rất hung tợn và hiếu chiến, có tài đặc biệt là bắn cung, cưỡi ngựa nên tổ chức kỵ binh của họ có thể nói là rất lợi hại. Họ sắp đặt cơ nào đội ấy rất có thứ tự, sành việc tổ chức và huấn luyện quân đội giầu mưu chước, kinh nghiệm và chuyển vận binh sĩ hết sức mau lẹ.

Đối với kẻ địch, họ áp dụng nguyên tắc: hàng thì đãi có độ lượng, chống thì tàn sát tới ngọn cỏ lá cây.

Đối với cấp trên, họ hoàn toàn phục tùng, chỉ biết có một thứ luật: luật của lĩnh tụ. Được lệnh tiến, dù tiến để mà chết. Như vậy thì nghề chinh chiến của họ lại hơn cả các dân tộc tiền tiến đời bấy giờ. Đó là một điều trái ngược hẳn.

Tổ tiên của họ là giống Hung Nô. Tài nguyên của họ là những bầy súc vật mà họ đưa chăn nuôi ở những miền đồng cỏ xa xôi. Đời sống họ rất cực khổ vất vả vì khi nóng thì nóng, thiêu đốt cả cỏ cây, giết hại cả súc vật (38 độ 2) khi lạnh thì buốt đến xương tủy, người và vật chịu không nổi (45 độ 5 dưới 0 độ). Họ không biết nghề nông, không biết viết chữ, rất tin tưởng khoa phù thủy. Phật giáo được coi gần như là tôn giáo chính của Mông Cổ. Họ theo đạo Phật nhưng không hiểu nổi triết lý của Phật giáo nên chỉ là những kẻ mê tín không hơn không kém. Binh chế của Mông Cổ tổ chức như sau đây:

1) Bộ trong gồm các quân Túc vệ.

2) Bộ ngoài là các quân Trấn thủ.

Quân túc vệ chia làm quân Khiếp tiết, theo tiếng Mông Cổ có ý nghĩa là những kẻ được nhiều ân sủng của Thiên tử, tức là thân binh của nhà vua và quân các vệ: Tả, hữu, trung, tiền, hậu và Đường Ngột vệ, Quý Xích vệ, Vũ vệ; Tả , Hữu, Đô úy vệ v.v... Quân các vệ thì Thân quân chỉ huy sứ cầm đầu cùng với các quân Trấn thủ đều thuộc quyền Khu mật viện. Quân Khiếp tiết và các vệ tuy đều là quân Túc vệ hợp lại gọi là thân quân nhưng nhiệm vụ khác nhau: Khiếp tiết dùng vào việc bảo vệ Thiên tử, là thân quân trong các thân quân. Quân túc vệ chuyên việc giữ hoàng thành, kinh sư, phòng thủ việc doanh thiện và việc đồn điền v.v... Đội quân này cũng có khi dùng vào việc viễn chinh.

Quân Trấn thủ: các bộ thì lập Vạn hộ phủ, các huyện thì lập Thiên hộ sở đều thuộc Khu mật viện, tùy chỗ quan trọng, hiểm yếu mà chia đi chiếm đóng. Đại khái các nơi biên cương then chốt thì có thân vương, tông thất cầm quyền. Tỷ dụ: Hà Lạc và Sơn Đông thì có quân bản tộc Mông Cổ trấn thủ. Từ Giang, Hoài trở xuống Nam Hải có Hán binh và quân tân phụ là những quân lính người Trung Quốc được tuyển mộ sau khi diệt được nhà Kim.

Lối đánh của Mông Cổ là khi lâm trận, đạo kỵ binh lưu động của họ tiến nhanh như chớp nhoáng rồi biến mất để lại xuất hiện ngay liền đó sau lưng địch khiến đối phương bị điên đảo, trở mình không kịp, bị rối loạn cả chiến lược, chiến thuật.

2- Thành Tích Chiến Đấu Của Quân Mông Cổ

Đây những thành tích vĩ đại của Đế quốc Mông Cổ!

Năm 1206, Thiết Mộc Chân sau này tự hiệu là Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan) tức năm thứ hai đời Lý Cao Tông, năm Trị Bình Long Ứng, đã đánh bại quân đội Thổ Nhĩ Kỳ vì đã muốn giành nhau đất Mông Cổ với ông ta. Sau đó chúa Mông Cổ quay binh về Trung Quốc.

Lúc này Trung Quốc chia làm ba khu vực thuộc quyền ba vương triều: Hoa Bắc do nhà Kim dòng dõi Mãn Châu chiếm giữ, kinh đô đóng ở Bắc Kinh; Hoa Nam thuộc nhà Tống, kinh độ tọa lạc ở Hàng Châu, Tây Bắc nằm dưới quyền nước Tây Hạ. Cuộc chiến tranh ở đây vô cùng khốc liệt: Mông Cổ phải mất hai năm mới vượt được Vạn Lý Trường Thành và năm 1213, Mông Cổ vào phong tảo Bắc Kinh. Năm 1215 thành này bị thất thủ, lửa cháy ngất trời luôn một tháng không ngớt. Chín năm sau du khách qua vùng này còn thấy đầy dấu tích của hoang tàn và các đống xương khô của muôn ngàn tử sĩ.

Thắng Kim xong, Thành Cát Tư Hãn quay sang Tây phương tấn công Tân Cương và Ba Tư.

Cuộc viễn chinh kéo dài 5 năm. Chiếm được đâu, Mông Cổ giết chóc, phá hủy sạch tới đó, thực hiện đúng câu: "Nơi nào ngựa Mông Cổ đi qua, cỏ cây cũng hết sống" của chúa Attila bảy thế kỷ trước cũng dòng giống Mông Cổ (Pháp gọi là Les Huns).

Tại Hung Gia Lợi, giáo chủ và giai cấp phong kiến xung đột với nhau vừa tạm yên thì Mông Cổ như trận cuồng phong ào tới. Vua Bela tử trận năm 1241 ở Pest. Từ Breslau đến Cracovie máu người Hung chảy như nước suối. Mông Cổ hoành hành xong liền bỏ ra đi, sau khi 500 ngàn quân dân Hung chết không còn một mống.

Đầu thế kỷ thứ XIII, Hồi quốc đang thịnh đạt và là đế quốc khá lớn gồm Ba Tư, Tiểu Á Tế Á và Cận Đông, bề ngang kéo dài từ Ấn Độ đến Bagdad, dọc từ bời biển Aral tới vịnh Ba Tư.

Mông Cổ tới, bốn chục vạn binh của Mohamed tan tành và kinh đô cũng ra tro bụi. Đế quốc Hồi tan vỡ từ thuở ấy.

Tháng chạp năm 1237 tới tháng năm 1238 bốn phần năm lĩnh thổ Nga Xô cũng lọt vào tay Mông Cổ.

Các quốc gia Tây Âu nghe tin này cũng vô cùng khủng khiếp coi như ngày tận thế đã tới. Giáo hoàng Innocent IV và vua thánh Louis nước Pháp cử người sang cầu hòa với Mông Cổ.

Về phía Á Đông, trong khoảng thời gian đánh Đông dẹp Tây thì mùa Thu năm 1226, Tây Hạ cũng bị lâm vào cảnh núi xương sông máu với đoàn quân kiêu hùng của Thành Cát Tư Hãn trong hạ tuần tháng 8 năm sau, Tây Hạ đầu hàng và bị sáp nhập vào đế quốc Mông Cổ từ đó.

Trong khi chinh phục Tây Hạ thì chúa Mông Cổ mất, con là A Loa Đài (Ogotai) lên thay tức là Nguyên Thái Tông. Nguyên Thái Tông không sống lâu (3 năm sau) Nguyên Định Tông kế nghiệp cũng yểu vong. Ngôi vua truyền sang chi khác. Em con nhà chú là Mông Kha (Mong ké) được tôn lập, tức là Nguyên Hiến Tông.

Hiến Tông phái hai em là Hạt Lô (Houlagen) đi kinh lý Ba Tư và Hốt Tất Liệt xuống đánh nhà Nam Tống. Trong khi Mông Tống đánh nhau thì Hiến Tông qua đời. Hốt Tất Liệt trở về lên xưng là Nguyên Thế Tổ, lấy quốc hiệu là Nguyên. Xong việc này, Hốt Tất Liệt lại tiếp tục Nam chinh và diệt được nhà Tống. Trung Quốc giờ phút này hoàn toàn mất về nhà Nguyên. Tới năm 1280, nhà Nguyên hoàn thành sự nghiệp đế quốc. Xét ra về diện tích đế quốc này gần già nửa phần thế giới làm chủ được 40 quốc gia từ Á qua Âu. Thật là một đế quốc lớn nhất từ khi có loài người và lịch sử. Thành tích của Mông Cổ làm mờ cả sự nghiệp của Á Lịch Sơn và Nã Phá Luân trước và sau.

3- Cuộc Xâm Lăng Thứ Nhất Của Mông Cổ

Khi Mông Kha còn sống, Hốt Tất Liệt đem quân sang đánh Tống có sai một đạo quân đi đánh nước Đại Lý (thuộc tỉnh Vân Nam) tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) sai sứ sang bảo vua Trần Thái Tông thần phục về Mông Cổ.

Vua và dân Việt Nam đã có những cử chỉ gì?

Trần Thái Tông không những phản đối yêu sách của Mông Cổ lại còn giam sứ Mông Cổ lại. Biết rằng Mông Cổ thế nào cũng có phản ứng. Thái Tông liền phái Trần Quốc Tuấn động binh trấn giữ các nơi về miền Bắc là nơi cổng ngõ của chúng ta đối với Trung Quốc (năm Đinh Tị 1257).

Mông Cổ theo đường Vân Nam tiến xuống sông Thao, Hưng Hóa và Thăng Long. Quân số của họ có 2000 ấy là chưa kể đạo quân của Á Châu là con vua Nguyên đi hậu tập và tiếp viện. Ngoài ra đạo quân Ô Lạp Cáp Đạt tức là Ngột Lương Hợp Thai tiến sang nội địa Việt Nam định vào đánh phá thành Thăng Long.

Cuộc gặp gỡ của hai quân có lẽ đã xảy ra trên một quãng sông Thao, hoặc tại Hưng Hóa hoặc từ Hưng Hóa về tới Sơn Tây. Chỗ này sử không chép rõ, chỉ biết rằng đối với ta quân Mông Cổ khi đó rất mạnh. Trần Quốc Tuấn chống không nổi phải lui về Sơn Tây. Vua Thái Tông cũng ngự giá thân chinh rồi cùng thoái lui về đóng ở sông Cầu. Ở nơi đây quân ta núng thế lại bị dồn về Đông Bộ Đầu (phía Đông sông Nhị Hà thuộc địa hạt huyện Thượng Phúc). Tình thế lại bi quan thêm, vua Thái Tông phải bỏ thành Thăng Long về giữ ở sông Thiên Mạc (huyện Đông An tỉnh Hưng Yên).

Thành Thăng Long bỏ ngỏ. Quân Mông Cổ vào thấy ba người sứ của họ còn bị trói giam ở trong ngục. Khi cởi trói thì một người chết, chúng giận hết sức, liền tàn sát hết cả nhân dân trong thành không trừ người già và con trẻ. Một sự xúc động tràn ngập tâm hồn đa số nhân vật của Trần triều. Vua Thái Tông ngự thuyền đi hỏi ý kiến Thái Úy Trần Nhật Hiệu. Trần Nhật Hiệu cầm sào vạch xuống nước chữ "Nhập Tống". Đến lượt Thái sư Trần Thủ Độ. Thái Tông thấy cả một sự cương quyết.

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo! Đó là câu trả lời của Thủ Độ và ta phải nhận rằng lời khẳng khái này đã quyết định chiến tình thuở ấy và cả vận mệnh cùng danh dự dân tộc chúng ta nữa. (Nhất ngôn hưng quốc, nhất ngôn táng quốc là vậy).

Được ít lâu quân Mông Cổ mỏi mệt vì không chịu được thủy thổ. Quân ta dò xét được tình trạng này mới mở cuộc tấn công. Thái Tông tiến quân lên đánh giặc ở Đông Bộ đầu. Giặc chạy lên trại Qui Hóa bị thổ dân ở đây chận đánh rất là điêu đứng. Tinh thần của giặc bị khủng hoảng vì thấy khí thế của Nam quân mạnh mẽ và đã chiến thắng họ ở nhiều nơi. Giặc lại do đường cũ theo dọc sông Thao rút về Tàu, tinh thần mỏi mệt không còn sức đánh nhau và cướp phá dân gian nữa. Dân gian gọi chúng là giặc Phật.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258) vua Thái Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Khoán (Việt Nam Sử Lược chép là Hoảng) lấy hiệu là Thánh Tông. Ngài lên làm Thái Thượng Hoàng để cùng trông coi việc nước.

Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái Thượng Hoàng được 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi.

II. Trần Thánh Tông (1258 - 1278)

- Việc mở mang chính trị
- Việc ngoại giao với Mông Cổ

1- Việc Chính Trị

Vua Thánh Tông lên ngôi xong liền đổi niên hiệu là Thiệu Long. Ngài là một ông vua nhân hậu, hòa ái đối với mọi người từ trong ra đến ngoài.

Ngài quan niệm "thiên hạ là của ông cha để lại (!) anh em cùng hưởng" do đó trong nội cung khi ăn uống vui đùa không có phân tôn ti, trật tự.

Ngài ở ngôi 21 năm, nước nhà được yên trị. Việc học được mở mang. Hoàng đệ là Trần Ích Tắc có tiếng là người trí thức trong nước được cử ra mở học đường để rèn luyện nhân tài cho quốc gia. Mạc Đĩnh Chi là danh nho nước ta sau này cũng do trường của Hoàng triều lập ra.

Ngài lại cho Lê Văn Hưu tiếp tục biên soạn sách sử ký. Họ Lê làm được bộ Đại Việt sử gồm 30 quyển, chép các việc từ đời nhà Triệu đến đời Lý Mạt. Việc biên tập của bộ sử này bắt đầu từ đời vua Thái Tông đến năm Nhâm Thân (1272) đời Thánh Tông mới xong. Vua Thánh Tông còn khuyến khích các vương hầu họp các dân nghèo để khẩn hoang. Các điền trang có kể từ bấy giờ.

2- Việc Ngoại Giao Với Mông Cổ

Mông Cổ tuy thua nhưng vẫn không dứt ý muốn chinh phục nước ta. Trong giai đoạn này họ đã hạ được nhà Tống tức thôn tính được toàn bộ Trung Quốc, ít lâu sau cho sứ sang đòi vua nước ta sang chầu Bắc Kinh (là kinh đô của Nguyên chủ bấy giờ). Annam Chí Lược (quyển 4) và Toàn Thư (quyển 5) dựa vào tài liệu Nguyên Sử (quyển 9) về đoạn này viết:

Mùa hạ năm Mậu Ngọ (1258) Mông Cổ sai Nột Loạt Đan sang dụ vua Trần Thánh Tông như sau: "Xưa ta sai sứ sang thông hiếu, các ngươi mê man không tỉnh nên năm ngoái ta phải xuất quân (1257). Quốc chủ các ngươi (!) phải chạy dài nơi đồng nội, ta lại sai hai sứ giả đi chiêu an cho về nước (hai sứ giả này đều bị ta giam giữ ở trong ngục, đến khi thả ra thì một người chết) các ngươi lại dám trói cả sứ giả của ta.

"Nay ta đặc biệt sai người đến mở lòng dụ bảo: Nếu các ngươi thề xin một lòng nội phụ thì quốc chủ phải thân hành sang đây. Ví bằng vẫn còn không chịu thì cứ bảo rõ cho ta biết".

Vua Trần Thánh Tông hỏi: "Nếu tiểu quốc thành tâm thờ đại quốc thì được đối đãi thế nào?"

Theo Việt Nam Sử Lược vua Thái Tông sai Lê Phụ Trần sang sứ xin ba năm tiến cống một lần. Tình thế đôi bên dĩ nhiên phải gay go vì Mông Cổ ỷ vào sức mạnh có thừa, mà

Trần triều thì giầu tin tưởng vào tinh thần anh dũng và nhất trí của dân tộc, huống hồ quân Nam vừa thắng quân Bắc. Việc giao hiếu vẫn chưa được xác định. Mông Cổ sai sứ sang yêu sách hết điều này đến điều nọ, vua ta cứ lần lữa không chịu nhất là việc sang chầu Nguyên chủ, sau câu chuyện ngã ngũ ở chỗ nước Nam chỉ chịu sứ tiến cống ba năm một lần mà thôi, kể từ năm Quý Hợi (1263). Điều kiện của việc tiến cống là:

1) Nộp nho sĩ, thầy thuốc, các người thông âm dương bói toán - thủ công mỗi hạng 3 người (kỹ thuật gia).

2) Về đồ vật phải nộp sừng tê, ngà voi, đồi mồi, vàng bạc, chu sa, dầu tô hợp, quang hương, đàn hương, trầm hương, trân châu, bông trắng, đĩa, chén và các vật lạ.

Thật là cả một sự khôn ngoan! Mông Cổ đòi các nhân vật cốt để biết về mỗi ngành dân trí của người Nam tiến đến bậc nào. Sau đó họ muốn tìm hiểu nước ta có những sản vật gì quý báu. Họ nghiên cứu các điều này để tùy tiện thi hành dần chương trình xâm lăng và bóc lột của họ.

Mông Cổ đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích tức là quan Chưởng Ấn để giám trị các châu quận của nước Nam trong khi chưa cướp được hẳn chính quyền của vương triều bản xứ. Vua chúa nhà Trần cũng hiểu rõ cái manh tâm của Nguyên chủ nên chịu nhận quan Đạt Lỗ Hoa Xích của họ trong khi cần hòa hoãn tình thế.

Trong giai đoạn hòa hiếu khá dài này, Trần triều lợi dụng yếu tố thời gian để tập binh luyện mã, xây dựng cho cuộc tranh đấu một nền tảng vững chắc trên thực tế, biết rằng sớm muộn cuộc xâm lăng của Bắc phương cũng lại tái diễn. Sự nhận xét đó đã căn cứ vào chỗ người Mông Cổ đã tung hoành từ Á qua Âu, làm bá chủ hai phần ba thế giới có lẽ nào chịu đấu dịu mãi với một nhược tiểu dân tộc phương Nam nhất là dân tộc này xưa kia đã nằm dưới quyền thống trị của giống Hán mà họ vừa mới khắc phục được. Cuộc áp bức bằng quân lực năm Đinh Tị (1257) đã không thành công, nhưng trên 20 năm Mông Cổ được Trần triều thần phục, chịu nhận quan Giám Trị nên Mông Cổ nghĩ cứ lấy uy thế mà lấn dần, kết cục vẫn đi tới được kết quả mong muốn thì cần gì phải dùng binh đao, huống hồ binh đao đã rõ rệt vô hiệu lực. Con tính của họ như vậy cũng hợp lý lắm. Trái lại họ không ngờ rằng Trần triều hay dân tộc Việt nam thuở đó đã chỉ quan niệm việc thần phục nhà Nguyên là một kế sách hòa hoãn với kẻ mạnh, một chiến lược lùi để tiến trong khi thực lực chưa sung mãn. Quả vậy, dưới triều Lý dân tộc Việt Nam độc lập trên hai thế kỷ, sau cuộc thắng trận của Lý Thường Kiệt, gươm đao lâu ngày không mó đến. Qua tới các vua Cao Tông, Huệ Tông, tổ chức kinh tế quân sự, xã hội lại sao nhãng, Trần triều mới bột khởi, đâu đã đủ sức chịu nổi một cuộc trường chiến với một dân tộc hùng cường nhất Thế giới bấy giờ. Cái chước lùi để tiến của Trần triều rõ rệt là một thủ đoạn rất khôn ngoan của các nhà chính trị đời bấy giờ. Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn là hai linh hồn của cuộc kháng chiến, là cột trụ của cuộc chống Nguyên quả đã nhìn thời cuộc rất sát và đã nhọc lòng xây dựng lực lượng dân tộc về ba điểm trên đây. Ba điểm này nếu không phát triển đều thì chỉ còn nước cúi đầu nghe lệnh của kẻ mạnh. Rồi việc binh chế của Trần triều tổ chức và canh cải như thế nào trên đây chúng đã rõ.

Cuộc xô xát giữa đôi bên ra sao?

Ba năm sau tức là năm Bính Dần (1266) thế ngoại giao bắt đầu gay go giữa đôi bên cùng một nhịp. Năm đó sứ Mông Cổ qua Việt Nam. Trần Thánh Tông yêu cầu bãi bỏ việc đòi nho sĩ, thầy bói và các thợ khéo. Tháng chạp phái đoàn Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn đưa sang Nguyên triều ba tờ biểu xin bãi bỏ các vấn đề này: Tờ thứ nhất nói về việc cống phương vật. Tờ thứ hai nói về việc tuyển cống nhân tài. Riêng tờ thứ ba xin cứ để Nột Loát Đan làm "Đạt Lỗ Cát Tề" ở nước Nam. (Đạt Lỗ Cát Tề tức là Đạt Lỗ Hoa Xích theo Mông Cổ nghĩa là quan trưởng giữ quyền hành chính và quân sự. Hồi đó lực lượng của ta chưa dồi dào nên phải tạm nhận khoản này).

Mông Cổ bằng lòng nhưng khoảng tháng 10 năm sau (Đinh Mão tức 1267), Nguyên chủ lại đưa ra những điều kiện nặng nề gồm 6 việc dưới đây:

1) Quân trưởng phải sang chầu.

2) Phải gửi con em nhà vua sang làm con tin

3) Biên số dân

4) Nộp phú thuế

5) Chịu quân dịch

6) Đặt quan Đạt Lỗ Cát Tề như cũ.

Các điều yêu sách của Mông Cổ trước sau đều bị khước từ khéo léo, bề ngoài có sự nhũn nhặn mà bề trong có sự cứng rắn, rút cục vẫn đưa Mông Cổ đến chỗ bất mãn.

1) Tháng một năm Đinh Mão (1267) Mông Cổ đòi trao trả hai tên lái buôn người Hồi hoạt để xét hỏi về việc Tây Vực.

Trần triều trả lời: "một người là Y Tôn chết đã lâu, một người là Bà Bà sau cũng vì ốm đã chết rồi".

2) Đối với việc yêu sách nộp voi, ta thoái thác: ".. Cứ theo Hòa Lâm, Cát Nhã, Bệ hạ (chỉ vua Nguyên) muốn cần dùng vài con voi lớn, những giống thú ấy mình mẩy xù xụ to lắm, đi chậm chạp không bằng ngựa của thượng quốc, xin sẽ dâng cống chuyến sau..."

3) Tháng một năm Canh Ngọ (1270) Mông Cổ bắt bẻ vua Trần Thánh Tông tiếp chiếu không chịu lạy, không đãi sứ theo lễ vương nhân.

Vua Trần Thánh Tông trả lời qua Trung thư sảnh nhà Nguyên: "Bản quốc được thiên triều phong vương tước há không phải là vương nhân sao? Sứ giả của Thiên triều lại xưng mình là "vương nhân" đứng ngang với bản quốc thì e làm nhục phong thể triều đình, huống chi bản quốc trước đã tiếp chiếu chỉ bảo cứ để nguyên tục cũ. (Tháng chạp năm Canh Thân (1260) Mông Cổ do chính sách mềm dẻo đã đưa chiếu thư nói: Đối với quan liêu sĩ thứ trong nước phàm mũ áo, điển lễ, phong tục nhất nhất cứ để nguyên vẹn...) Hễ khi tiếp được chiếu lệnh thì để yên nơi chính diện, còn mình lui lánh ở chỗ nhà riêng, đólà điển lễ cũ của bản quốc!

"Còn việc đòi voi như có nói trong tờ Dụ gởi sang trước đây, bản quốc sợ trái Ý chỉ nên cứ nấn ná chưa dám thưa thực duyên cớ: Quản voi không nỡ lìa nhà thì sai đi là một chuyện khó.

"Tờ dụ lại đòi nho sĩ, thầy thuốc và thợ thuyền. Nhưng khi bồi thần là lũ Lê Trọng Đà vào bệ kiến, tấc gang gần bóng sáng oai nghiêm không thấy ban chiếu dụ bảo gì cả. Huống chi năm Trung Thống thứ tư đã được miễn rồi. Nay lại nói đến xiết bao sợ hãi lạ lùng! Vậy xin Các hạ nghĩ lại cho..."

Năm Tân Mùi (1271) Hốt Tất Liệt cho sứ qua dụ vua Thánh Tông sang chầu. Vua Thánh Tông cáo bệnh không đi.

Năm sau vua Nguyên cho sứ sang tìm cột đồng Mã Viện. Trần triều đáp: cột đồng ấy lâu ngày mất rồi.

Năm Ất Hợi (1275) các cạnh góc ngoại giao của nước ta đưa ra dần. Tháng giêng năm ấy (1275) vua Thánh Tông gửi sang Mông Cổ bài biểu sau đây:

"Dẫu được ba năm một lần cống, sứ bộ qua lại đổi thay đi về mệt nhọc chưa được ngày nào nghỉ ngơi. Đến như Đạt Lỗ Cát Tề do thiền triều cử sang nước tôi thì lúc về há chịu về không? Huống chi kẻ được sang đây làm gì cũng cậy thế, việc gì lớn nhỏ cũng lấn lướt đè nén nước nhỏ này. Ngài là Thiên Tử dẫu sáng suốt ngang mặt trời, mặt trăng nhưng đâu dễ soi tới đáy chậu úp?

"Vả Đạt Lỗ Cát Tề chỉ đáng thi hành với những nước "xấu xí nhỏ mọn" nơi mọi rợ ở biên giới, lẽ nào tôi đã được liệt phong vào bậc vương, đứng làm phên dậu một phương mà lại còn lập Đạt Lỗ Cát Tề cai quản thì há chẳng bị các nước chư hầu cười ư? Vì sợ mà phải cống, sao bằng trong lòng vui phục mà tự cống? (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Theo Trần Trọng Kim về khoản này, vua Thánh Tông xin đổi Đạt Lỗ Cát Tề làm chức Dẫn Tiến Sứ nghĩa là coi việc kiểm điểm đồ tiến cống, như vậy không có quyền gì nữa đối với nước ta. Vua Nguyên không chịu và biết rằng dựng mưu không xong lại xoay về giải pháp võ lực. Họ cho quan lại ở biên giới thăm dò địa thế nước ta, và về phần nước ta cũng có sự phòng bị.

Năm Đinh Sửu (1277) Thái Thượng Hoàng mất ở Thiên Trường phủ (làng Tức Mặc). Năm sau vua Thánh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Khâm rồi trở về ở Thiên Trường. Thánh Tông trị vì được 21 năm, làm Thái Thượng Hoàng được 13 năm, thọ 51 tuổi.

III. Trần Nhân Tông (1279 - 1293)

Mông Cổ Gây Hấn Lần Thứ Hai

- Việc ngoại giao tan vỡ
- Quyết chiến giữa Việt Nam và Mông Cổ
- Mông Cổ tấn công trên các mặt trận

1- Việc Ngoại Giao Tan Vỡ

Thái Tử Trần Khâm thay vua Thánh Tông lên ngôi tức là Trần Nhân Tông. Guồng máy chính trị và quân sự thuở đó vẫn quay đều nhờ ở Thái Thượng Hoàng và các quan triều thần nhiều người có tài trí. Trong nước tinh thần dân tộc vẫn được nhất trí. Mọi vấn đề dân sinh được ổn định và sinh lực quốc gia mỗi ngày một dồi dào do đó chúng ta mới có thể chống đỡ được ngoại xâm hai phen nữa sau này còn đáng sợ hơn cuộc gây hấn lần thứ nhất vào năm Đinh Tị (1257).

Ngoài sự Mông Cổ luôn luôn qua lại hạch sách dưới đời vua Nhân Tông, giặc Lào thường sang quấy nhiễu ở các miền lân cận. Sau này yên hẳn với Mông Cổ vua Nhân Tông đã có phen ngự giá đi đánh Lào (1290).

Như trên đã nói, sau chín năm nhịn nhục từ 1266 đến 1275 dân tộc chúng ta đã bắt đầu có thực lực thì Trần triều bắt đầu tấn công Mông Cổ mỗi ngày một mạnh thêm về mặt ngoại giao. Yêu sách của họ bị khước từ hầu hết. Chúng ta đã dùng nhiều "lý sự " trong các biểu chương gửi qua triều Nguyên, gần như để chọc giận họ, tuy nhiên liều thuốc đắng ấy vẫn có bọc đường.

Về văn học, dân ta bấy giờ cũng tấn tới nhiều, cứ xem bài hịch của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và nhiều thi văn của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão v.v... sau này trong cuộc chống Nguyên thì rõ. Những nhà văn học của chúng ta lĩnh hội được khá nhiều tinh hoa của văn học Trung Quốc nên trong thi văn lời lẽ chải chuốt, tinh thần cứng rắn. Chữ Nôm ra đời, thơ Hàn luật rất thịnh hành (kể từ Hàn Thuyên, thơ Nôm thịnh phát nên gọi là thơ Hàn luật vì Thuyên đã đặt ra khuôn phép, luật lệ hoặc có nhiều sáng kiến về môn này) tuy công văn, tờ sức vẫn còn dùng chữ Hán.

Năm Quí Tị (1293) vua Nhân Tông truyền ngôi cho Thái Tử Thuyên rồi về nghỉ ở Thiên Trường là nơi yên dưỡng của các vua chúa họ Trần bấy giờ.

Vua Nhân Tông trị vì được 14 năm, nhường ngôi được 13 năm, thọ được 51 tuổi.

Tháng chạp năm Mậu Dần (1278) Mông Cổ cử bọn Sài Xuân (có sách phiên âm lầm là Sài Thung) sang hạch hỏi về 6 khoản đã đưa ra hồi tháng 10 năm Đinh Mão (1267) mà nhà Trần chưa tuân theo.

Sài Xuân có thái độ kiêu ngạo, Trần triều thì có thái độ cứng rắn nên cuộc gặp gỡ không đi tới một kết quả nào tốt đẹp. Nhất là về khoản vua nước ta phải sang chầu vua nhà Nguyên thì nhà Trần từ chối hẳn.

Tháng một năm Kỷ Mão (1279) sứ ta là Trịnh Quốc Toản sang Tầu bị giữ lại tại nhà hội đồng. Bọn Sài Xuân bốn người cùng một sứ giả của ta là Đỗ Quốc Kế đem chiếu sang dụ lần nữa: Nếu nhà vua không sang chầu được, phải đúc người vàng thay thân mình, lấy hai hạt ngọc trai làm hai con mắt, ngoài ra phải tuyển nho sĩ, phương kỹ, tử đệ thợ thuyền mỗi hạng hai người để thay nhân dân. Bằng không chỉ có chiến tranh mới giải quyết được vấn đề.

Năm Canh Thìn (1280) vua Trần Nhân Tông cử chú họ là Trần Di Ái (tức Trần Ái), Lê Tuân và Lê Mục sang thay mình. Nguyên chủ không chịu lại lập Di Ái làm An Nam Quốc Vương, đổi nước ta là An nam Tuyên úy ty, đặt quan liêu sang giám trị các châu, huyện (Tân Tị 1281).

Năm Nhâm Ngọ (1282) Sài Xuân làm An nam Tuyên úy sứ đô nguyên súy đem 1000 quân hộ tống Di Ái về nước đưa chiếu thư dụ mọi người trong tông tộc nhà Trần và quan lại trong nước.

Cuộc ngoại giao từ đấy tan vỡ.

Trần triều cương quyết lấy gươm đao chống lại Mông Cổ. Quân đội được lệnh đánh bọn Sài Xuân ở gần Nam Quan. Sài Xuân bị bắn mù một mắt chạy trốn về Tàu, cái triều đình bù nhìn kể từ Di Ái trở xuống đều bị bắt và phải tội đồ, sung làm lính.

Tháng bảy năm sau (năm Quí Mùi 1283) vua Trần Nhân Tông lại đưa thư sang đòi sứ giả của ta bị Nguyên giữ lại mấy năm trước (Trịnh Quốc Toản và vị quan họ Phạm tước Minh Tự, qua Bắc Triều từ năm Kỷ Mão 1279). Mông Cổ nhượng bộ.

Tháng mười năm ấy, sứ Nguyên Đào Bỉnh Trực đem tỉ thư (quốc thư có đóng dấu ngọc tỉ) sang dụ ta giúp binh lương và cho mượn đường để đánh Chiêm Thành. Sự thật đấy chỉ là mưu mô để tấn công vào nước ta một cách bất ngờ.

Trần triều vẫn tiếp tục chước ngoại giao vì việc binh đao đối với ta chỉ là chuyện vạn bất đắc dĩ. Trung lương Đại phu Đinh Khắc Thiệu và Trung đại phu Nguyễn Đạo Học đem phương vật theo sứ Nguyên là Triệu Chử sang giao thiệp với Mông Cổ. Trung phụng đại phu Phạm Chí Thành và Triều thỉnh lang Đỗ Bảo Trực đến Sảnh thu xếp mọi việc và đưa thư do vua Trần Thánh Tông đứng lên, cho chức Bình Chương để từ chối việc nài ép ta giúp binh lương kể trên.

2- Huyết Chiến Giữa Việt Nam và Mông Cổ

Từ khi Sài Xuân bị thương chạy về, thái độ Trần triều mỗi ngày thêm cứng rắn khiến Nguyên chủ hết sức giận dữ. Việc mượn đường và giúp lương đi đánh Chiêm Thành lại bị khước từ khéo léo đã quyết định cuộc xâm lăng thứ hai của Mông Cổ.

Tháng tám năm Nhâm Ngọ (1282) niên hiệu Thiệu Bảo thứ tư đời vua Trần Nhân Tông, biên thần giữ Lạng Sơn là Lương Uất sai ruổi ngựa trạm về báo: Nguyên chủ sai con là Thoát Hoan phong làm Trấn Nam vương cùng Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Lưu

Thâm, Tham chính A Lý và Ô Mã Nhi lót miệng bằng việc đi đánh Chiêm Thành, đòi ta cho mượn đường, góp quân lính, cùng lương thảo (tháng 10 năm Nhâm Ngọ).

Hội Nghị Bình Than

Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) Trần triều trước tình thế cấp bách và nghiêm trọng, triệu tập các vương hầu và bá quan văn võ bên sông Bình Than (thuộc huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, chỗ sông Đuống nối với sông Thái Bình). Nơi họp có tính cách bí mật vì cần tránh tai mắt của bọn gián điệp đối phương. Hội nghị này là hội nghị để thăm dò ý kiến của các vương hầu, tướng lĩnh.

Các quan có người bàn không nên nghịch ý Mông Cổ nghĩa là cho mượn đường và giúp lương. Có người bàn nên đem quý vật sang cống để cầu hoãn binh. Duy chỉ có Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư chủ chiến và xin đem quân giữ các nơi hiểm yếu. Xin nhắc Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư là tay tướng tài trước đó đã được khen thưởng trong cuộc kháng Nguyên năm Đinh Tị (1257) sau phạm tội bị lột chức ra làm nghề bán than ở Chí Linh, Hải Dương. Lúc này ông lại được mời ra dự bàn và giữ chức Phó đô tướng quân.

Một chuyện đáng chú ý trong cuộc hội nghị tại Bình Than là Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản cũng dự vào số người theo hầu vua nhưng vì ít tuổi nên không được dự bàn. Quốc Toản lấy làm bực tức tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết. Khi trở về Quốc Toản họp gia nô được hơn 1000 người, tự sắm chiến thuyền kéo cờ đánh giặc.

Cuộc chiến đấu đã quyết định vào tháng 10 năm sau (Quí Mùi 1283), sau đó Trần Nhân Tông thân chinh đốc xuất các vương hầu huy động toàn thể quân đội thủy lục được tất cả 20 vạn mở cuộc tập trận. Trần Quốc Tuấn được tấn phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh lực lượng quân sự toàn quốc, tung ra lời hịch đầu tiên kêu gọi tinh thần ái quốc và kỷ luật của các tướng sĩ vào tháng 8 năm sau (Giáp Thân 1284). Rồi một cuộc duyệt quân vĩ đại đã khai diễn tại Đông Bộ Đầu tức là bến Đông Tân, trên sông Cái nay gọi là Hồng Hà (thuộc huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Đông). Rồi quân đội của ta chia đóng các nơi cổ họng và then chốt của các miền biên giới, chẳng hạn: Lạng Sơn và đường thủy bộ từ Vân Nam vượt qua Lào Kay, Phú Thọ đổ xuống. Miền Hải Dương thì bến Vạn Kiếp cũng có sự phòng ngự. Miền trong là Thanh Nghệ xét địch quân có thể đổ bộ ở đây để tiến ra Bắc v.v... Đây là mấy con đường chính. Quả nhiên Nguyên quân sau này đã dùng cả mấy đường kể trên.[38]

---

[38] Việc phân phối trách nhiệm quân vụ như sau đây:

- Trần Bình Trọng đóng đồn trên sông Bình Than.

- Trần Khánh Dư giữ mặt Vân Đồn (Quảng Yên)

- Trần Hưng Đạo đóng đại quân ở Vạn Kiếp (Hải Dương) để tiếp sức cho cả hai mặt thủy bộ đi khắp nơi.

Việc binh tiến mạnh nhưng việc ngoại giao vẫn tiếp tục để hòa hoãn tình thế và nghiên cứu thái độ của địch. Sứ ta là Trần Phủ lên đường tới Hành sảnh Kinh Hồ bên Nguyên hồi tháng một, tháng chạp (Giáp Thân -1284) xin hoãn binh.

Hội Nghị Diên Hồng

Cuộc xâm lăng thứ hai của Mông Cổ mở vào ngày 21 tháng chạp năm Giáp Thân (1284) tức là ngày quân Mông Cổ thực sự xuất thân toàn bộ qua giày đạp nước ta. Lần này họ huy động tới 50 vạn binh sĩ đặt dưới quyền các danh tướng như: Tả Thừa Lý Hằng, Bình Chương A Thích, Bình Chương A Lý Hải Nha, Tổng chỉ huy của Mông Cổ là Thái Tử Thoát Hoan. Phụ tá của Thoát Hoan có hai Thượng tướng Ô Mã Nhi và Toa Đô. Các lực lượng của quân Nguyên bấy giờ đều hội tại Hồ Quảng chia làm hai đạo: Lục quân tiến vào Lạng Sơn do Thoát Hoan điều động, Thủy quân xuất phát tự Quảng Châu theo Toa Đô vượt biển tới Chiêm Thành.

Đáng để ý một điều là vấn đề tấn công vào Việt Nam của Mông Cổ đã quyết định từ năm Nhâm Ngọ (1282) sau khi Sài Xuân bị bắn mù mắt chạy về mà hai năm sau quân Nguyên mới thực hiện. Họ chậm động binh là vì Trần triều khéo trì hoãn bằng ngoại giao để có đủ thì giờ lo liệu mọi vấn đề quân sự chăng? Hoặc về phần Mông Cổ, họ phải tích cực chuẩn bị vì biết dân Việt ta là một dân tộc có một quá khứ anh dũng?

Khi nghe tin đại quân Mông Cổ họp ở Hồ Quảng sắp sang, vua Nhân Tông còn cố gắng điều đình một phen nữa nhưng thất bại.

Tháng chạp năm Giáp Thân (1284) Thượng Hoàng (vua Thánh Tông) cho triệu các bô lão tới điện Diên Hồng để trưng cầu dân ý cùng hỏi mưu chước. Các bô lão đều đồng thanh xin đánh.

Thế là qua hai hội nghị, toàn quốc đã nhất trí kháng địch.

Quân bản bộ của Thoát Hoan đến cửa Nam Quan thì ngừng lại. Thoát Hoan phái Bá Tổng A Lý mang thư qua nói: "Bản súy chỉ nhờ đường Nam Quốc qua đánh Chiêm Thành, chứ không có bụng gì đâu mà ngại. Nên mở cửa cho bản súy đi và đến đâu chỉ nhờ giúp ít nhiều lương thảo, khi phá xong Chiêm Thành sẽ có trọng tạ. Nhược bằng kháng cự thiên binh, bản súy sẽ không dong tình, bờ cõi sẽ tan hoang, lúc đó có hối cũng đã muộn".

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nổi giận đuổi sứ Nguyên, chia quân chẹn ngay hai địa điểm cổng ngõ là Khả Li và Lộc Châu thuộc Lạng Sơn.

Cuộc tiến binh của nhà Nguyên gồm có:

1) Tây đạo là cánh quân do bốn Vạn hộ Ly La Hợp Đáp Nhi (dựa vào tài liệu An Nam Chí Lược nhưng chưa rõ tên một hay hai người) Chiêu Thảo A Thâm do huyện Khưu Ôn (thuộc Lạng Sơn) đột nhập vào đất Việt.

2) Đông đạo do bọn Khiếp Tiết Tản Lược Nhi, Vạn Hộ Lý Bang Hiến vượt núi Khưu Cấp (An Nam Chí Lược chép là Cấp Lĩnh, Cương Mục chú thích là phố Kỳ Lừa thuộc Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn) tràn sang. Đại binh của Thoát Hoan nối theo.

3) Quân của Toa Đô tiến vào Chiêm Thành do thủy đạo (trên đã nói).

Xem đường tiến quân của Mông Cổ thì mặt trận phía Bắc quan trọng hơn cả. Đại quân của Trần Hưng Đạo Vương phải hoạt động kịch liệt ở đây. Giặc không tiến được ở núi Khưu Cấp phải qua ải Khả Lợi (hay Khả Lý) kéo xuống. Cánh quân Đông đạo của Tản Lược Nhi lúc này vượt được ải Khả Lợi liền tiến xuống ải Nữ Nhi. Tại chốn này gián điệp của ta là Đỗ Vĩ bị chúng bắt được và chém chết.

Hưng Đạo Vương chống nhau với Thoát Hoan ở ải Nội Bàng, ngày 27 tháng chạp năm Giáp Thân (1284). Thế giặc mạnh quá, ngài phải chạy về đóng ở Vạn Kiếp để chuẩn bị cuộc phản công và truy kích vào khoảng mùa hè năm sau (Ất Dậu 1285). Thủy quân của ngài đóng ở Bái Tân (Bái Tân là thượng lưu sông Lục Nam). Còn Thượng tướng Trần Quang Khải đóng quân ở Nghệ An đề phòng quân Toa Đô. Viên đại tướng này phụ trách mặt trận Tây Nam.

Chiến lược Mông Cổ bấy giờ là dùng thế gọng kìm xiết chặt quân Nam vào giữa, và với số quân 50 vạn họ hy vọng phong tỏa Việt quân một cách dễ dàng từ Nam ra Bắc.

Quân Nam Rút Lui Theo Kế Hoạch

Tại trận tuyến Lạng Sơn buổi đầu quân Nguyên bị ngừng lại do sự cản trở của Việt quân, sau hai ba trận không thắng bại. Ít lâu sau Khả Lợi và Lộc Châu thất thủ, Việt quân phải rút về Chi Lăng. Hưng Đạo Vương cùng các gia tướng là Dã Tượng và Yết Kiêu chuyển quân về Bái Tân để ra Vạn Kiếp xét không giữ nổi mặt trận Lạng Sơn lâu hơn nữa và đã thấy bất lợi rõ rệt.

Vua Nhân Tông được tin Hưng Đạo Vương lui quân khỏi Lạng Sơn liền xuống chiếc thuyền nhỏ ra Hải Đông (tức là Hải Dương), triệu Hưng Đạo Vương đến. Nhân Tông nói: Thế giặc lớn như vậy chống với nó e dân sự sẽ tàn hại hay là hàng chúng nó để cứu lấy dân?".

Hưng Đạo Vương khảng khái trả lời: "Bệ hạ vì lòng thương dân mà nghĩ như vậy nhưng Tôn Miếu và Xã tắc thì sao? Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi đi trước đã!".

Nhà vua được lời cương quyết và trung liệt ấy lại vững lòng.

Ở các nơi hậu tuyến, từ kinh thành đến các miền thôn dã triều đình đã ra lệnh "bỏ vườn không nhà trống". Nhiều nơi bị phá hủy sạch (theo Nguyên sử).

Khắp các nơi đều treo bảng cấm hàng giặc: "Phàm các quận, huyện trong nước, hễ giặc đến thì phải liều chết, cố đánh. Nếu sức địch không nổi thì cho phép trốn ẩn vào rừng núi chớ không được hàng".

Hội Nghị Quân Sự Ở Vạn Kiếp

Hội nghị này được nhóm họp để chỉnh bị lại hàng ngũ sau những kinh nghiệm về địch ở mặt trận Lạng Sơn. Quân các lộ, các xứ tập hợp lại và chiêu mộ thêm vẫn được đủ 20 vạn do các vương hầu đưa đến Vạn Kiếp để tùy quyền điều động của Hưng Đạo

Vương. Đây là các binh lính ở các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, An Sinh, Long Nhãn và các lộ Hải Đông, Vân Trà, Bà Điểm của Hưng Vũ Vương, Minh Hiền Vương Uất, Hưng Nhượng Vương Tảng và Hưng Trí Vương Nghiễm. Trong các quân dân các lộ những người khỏe mạnh được lựa chọn làm tiên phong. Thế lực quân ta lại nổi to. Đáng chú ý ngoài quân đội bấy giờ chỉ mới lấy ở các miền duyên hải và các lộ Đông Nam, còn quân đội từ Thanh Hóa trở vào chưa phải tuyển đến.

Ta nhận thấy Hưng Đạo Vương và Trần triều đã áp dụng một phương thức kháng Nguyên rất khéo léo và bình tĩnh. Trần triều hiểu rằng quân số của Mông Cổ tới 50 vạn, nhưng ta không cần huy động một quân số ngang với quân số của địch. Lý do thứ nhất là nước ta nhỏ, quân nhu, lương thực không đủ cung cấp cho một lực lượng quân sự quá rộng lớn. Lý do thứ hai ta thi hành một cuộc trường kỳ kháng chiến thì không cần động binh quá nhiều ngay. Trong cuộc trường chiến này, Nam quân hết sức tránh cuộc xung đột với địch nơi nào địch xuất phát nhiều năng lực và quân số. Ta chỉ tấn công địch ở nơi nào địch quân cô, thế yếy, hoàn cảnh bất lợi và có thể chiến thắng được chắc chắn và dễ dàng. Phương lược nầy có khoa học hay không ta coi những kết quả mà Trần triều thâu hoạch được ở dưới đây sẽ hiểu.

Nhận thức rõ ràng chiến pháp và tình thế của địch, Hưng Đạo Vương cho lưu hành luôn lúc đó cuốn Binh thư yếu lược do Ngài soạn ra để các tướng sĩ áp dụng ngay trong các cuộc giao tranh. Nguyên tắc của cuốn Binh thư yếu lược đó đại khái như trên đây tất nhiên còn nhiều chi tiết nữa rất tinh vi và thực tế.

Ngài lại đưa ra một bản hịch để hiệu triệu tướng sĩ nhân dân chống nạn xâm lăng.

Bài hịch này đã được Cử nhân Nguyễn Văn Bình dịch ra theo thể thơ song thất lục bát dưới đây:

Xưa Kỷ Tín liều thân chịu chết,
Cứu Hán Vương thoát khỏi Hoàng Dương.
Do Vu cháu Sở Chiêu Vương,
Giơ lưng đỡ giáo tìm đường cứu vua.
Kìa Dự Nhượng thuở xưa người Tấn,
Từng nuốt than lận đận phục thù.
Kìa Thân Khoát một Tể phu,
Chặt tay theo nạn với vua nước Tề.
Quan nhỏ như Uất Trì, Kính Đức,
Giúp Thái Tông khỏi bước trùng vi.
Cảo Khanh quan ở biên thùy,
Già mồm chửi giặc không hề tiếc thân.
Bậc nghĩa sĩ trung thần từ trước,
Từng diệt thân cứu nước có nhiều.
Những người kia nếu chẳng liều,
Chết xuông như đám nữ lưu xó nhà.
Còn danh tiếng đâu mà chép lại,
Cùng kiền khôn truyền mãi không ngần.
Các ngươi dòng dõi vũ thần,

Xưa nay nào có hiểu văn nghĩa gì.
Nghe câu chuyện bán nghi bán tín,
Sự muôn năm nhắc đến chi vay?
Này ta hãy nói cho hay,
Thử xem Tống, Thát truyện này ra sao?
Vương Công Kiên người nào thế vậy?
Tướng Nguyễn Văn Lập ấy người nào?
Điếu Ngư thằng bé tèo teo,
Chống quân Mông Cổ ồn ào trăm muôn.
Khiến quân Tống thắng luôn mấy trận,
Đến bây giờ dân vẫn hàm ân.
Ngột Lang là tướng đốc quân,
Với tỳ tướng Xích là nhân phẩm nào?
Ngoài muôn dặm quản bao nước độc,
Trong mấy ngày phá rốc quân Nam.
Lòng vua Thát Đát đã cam,
Đến nay lừng lẫy tiếng thơm nhường nào!
Ta với ngươi sinh vào đời loạn,
Vừa gặp cơn vận hạn gian nan.
Sứ Nguyên lai vãng bao lần,
Mọi nơi đường sá muôn vàn nôn nao.
Triều đình bị cú diều soi mói,
Tể tướng thì lang sói rẻ khinh.
Mượn oai Hốt Liệt tranh giành,
Lấy bao của báu chưa đành lòng tham!
Cậy thế chúa Vân Nam nạt nã,
Đòi bạc vàng hết cả kho ta.
Thịt nuôi hùm đói mãi a?
Sao cho thoát khỏi lo xa sau này?
Ta đây những hàng ngày quên bữa,
Lúc đêm thâu ngồi dựa gối kiêu.
Giọt châu tầm tã tuôn trào,
Như nung gan sắt, như bào lòng son!
Chí những muốn moi gan lấy tiết,
Lòng những toan xé thịt vằm da.
Dù thân dầu với cỏ hoa,
Dù là ngựa bọc thân đà cũng vui.
Các ngươi vốn là người môn thuộc,
Được trông nom mọi việc binh cơ.
Áo không, ta cởi áo cho,
Cơm không, ta sẻ cơm cho no lòng.
Quan nhỏ thì ta phong chức cả,
Lộc ít thì ta trả lương thêm.
Đi sông, ta cấp cho thuyền,

Đi đường, ta cũng lệnh truyền ngựa đi.
Cho cầm quân an nguy cùng lối,
Cho nằm yên, vui nói cùng hàng.
So Vương Kiên với Ngột Lang,
Đãi chư tỳ tướng, mọi đường kém chi.
Nếu vua nhục, ngươi thì chẳng đoái,
Mà nước nguy, ngươi lại làm ngơ.
Đứng hầu tướng giặc không dơ?
Nghe ca thết sứ vẫn trơ tráo ngồi.
Khi gà chọi, khi thời cờ bạc,
Cuộc vui chơi gỡ gạc đủ trò.
Ruộng vườn mưu sự ấm no,
Vợ con vui thú riêng cho một mình.
Ham lập nghiệp quên tình nhà, nước,
Mải đi săn, nhác việc ngăn, ngừa.
Rượu chè hôm sớm say sưa,
Hát hay đàn ngọt sớm trưa thỏa lòng.
Đúng lúc có quân Mông Thát tới,
Cựa gà không chọc nổi áo da.
Những nghề cờ bạc tinh ma,
Phải đâu kế hoạch của nhà cầm quân?
Ruộng nương nào đủ phần chuộc mạng?
Vợ con nào đủ cáng quân nhu?
Của đâu chuộc được đầu thù?
Chó săn đâu đủ sức khua giặc trời.
Rượu ngon khó làm mồi bả giặc,
Hát hay không làm điếc tai thù.
Bấy giờ chẳng sót lắm ru?
Vua tôi ta bị trói gô một đàn!
Tước ấp ta bị tan nát cả
Bổng lộc ngươi cũng chẳng còn gì.
Gia đình ta bị đuổi đi,
Vợ ngươi cũng đến khi nhục nhằn.
Tông xã ta, địch quân xéo dí,
Phần mộ ngươi cũng bị quật lên.
Đời ta khổ nhục liên miên,
Cái tên nhơ nhuốc lưu truyền mãi sau!
Nhà các ngươi cũng đều mang tiếng,
Không khỏi làm những tướng bị thua,
Các ngươi đang lúc bấy giờ,
Muốn mong vui thích như xưa được nào?
Lời ta nhủ thấp cao ngươi nhớ,
Phải coi nằm trên lửa là nguy.
Kiềng canh đưa cũng thổi xùy,

Luyện quân sĩ tốt tập nghề đao cung.
Khiến ai nấy nức lòng mạnh mẽ,
Sức Bàng Mông, Hậu Nghệ cũng ham.
Bêu đầu Hốt Liệt cho cam,
Phơi luôn thịt chúa Vân Nam bên đường.
Tước ấp ta chăn thường ấm chỗ,
Bổng lộc ngươi hưởng có trọn đời.
Gia đình ta được yên vui,
Vợ con ngươi cũng no đời trăm năm.
Tông miếu ta nghìn năm hương lửa,
Tổ tiên ngươi muôn thuở cương thường.
Ta đây phỉ chí bồng tang,
Các ngươi dường cũng vẻ vang vô cùng.
Huy hiệu ta tôn sùng mãi mãi,
Tính danh ngươi ghi nhớ sử xanh.
Bấy giờ vui thú linh đình,
Các ngươi dầu muốn buồn tênh được nào?
Này binh pháp soạn theo đời trước,
Là "Binh thư yếu lược" ban ra.
Các ngươi theo đúng sách ta,
Ấy là thần, chủ một nhà từ xưa.
Nếu bỏ sách thờ ơ lời dạy,
Ấy kẻ thù đã mấy đời nay.
Tại sao mà lại thế vầy?
Là thù không đội trời này được chung.
Nếu các ngươi lòng không biết hổ,
Không coi điều "sát Lỗ" là cần.
Lại không vâng dạy luyện quân,
Ấy là quay giáo, bó thân ra hàng.
Giặc yên rồi còn mang tiếng mãi,
Mặt mũi nào đứng với cao dầy?
Muốn ngươi hiểu rõ lòng đây,
Vậy nên thảo bức hịch này cho nghe.

3- Mông Cổ Tấn Công Trên Các Mặt Trận

Ngày mồng 6 tháng giêng năm Ất Dậu (1285) Ô Mã Nhi dẫn quân đánh vào căn cứ của ta ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Quân ta thua chạy. Chiến trường cách Vạn Kiếp 10 dặm.

Phòng tuyến mạn Đông Bắc của chúng ta bị đổ, quân Mông Cổ từ Lạng Sơn chuyển xuống và từ miền bể kéo vào như gió bão.

Ngày mồng 9 tháng giêng, một trận đại chiến đã khai diễn ở Bài Than (theo An nam chí lược, nay không rõ Bài Than ở đâu. Hoàng Thúc Trâm cho có lẽ làng Bình Than, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh). Vua Trần thân đốc chiến trong trận này và dàn một số quân tới 10 vạn.

Ngày 12 tháng giêng, giặc đến Kinh Bắc (Bắc Ninh) tàn phá các vùng Võ Ninh, Gia Lâm, Đông Ngạn rồi đóng tại Đông Bộ Đầu trong khi đại quân của nhà Trần dựng trại ở mé Nam ngạn sông Cái (Nhị Hà) để án ngữ. Tại đây giặc bắt được quân ta thấy trên cánh tay có chữ Sát Thát cả giận giết hại rất nhiều. Tính ra từ bến Vạn Kiếp giặc tiến đến gần sát thành Thăng Long chỉ có một tuần lễ, đủ hiểu thế giặc rất mạnh, huống hồ giặc Mông Cổ vốn quen áp dụng lối đánh nhanh như chớp nhoáng mặc dầu quân ta kháng cự cũng ráo riết.

Để đối phó với quân ta đóng giữ ở phía Nam ngạn sông Nhị Hà, Thoát Hoan cho đại bác bắn tới tấp. Quân ta bỏ chạy. Mông Cổ bắc cầu phao chuyển quân qua sông rồi kéo tới tận chân thành Thăng Long hạ trại. Chiến thuyền của chúng ta bị lọt vào tay giặc. Nguyên súy Ô Mã Nhi, Chiêu thảo Nạp Hải và Trấn thủ Tôn Lâm Đức cho phá hủy hết.

Trong dịp này Trần triều cử Đỗ Khắc Chung đi sứ để dò hư thực của giặc. Quân giặc đem chữ Sát Thát ra truy vấn. Ô Mã Nhi nói: Đại quân từ xa tới đây, nước ngươi sao không trở giáo, cùng nhau đến yết kiến, lại dám nghịch mệnh ta. Châu châu đá xe rồi đây sẽ ra sao?"

Khắc Chung trả lời: "Hiền tướng không theo cái chước của Hàn Tín đi bình nước Yên, đóng quân ở đầu biên giới trước hãy đem thư. Nếu không thấy thông hiếu thì mới là lỗi chứ? Nay lại bức bách nhau, muông túng thì cắn, chim cùng thì mổ, huống chi con người!

Mã Nhi dọa: "Đại quân mượn đường đi đánh Chiêm Thành, Quốc vương nếu đến yết kiến thì bờ cõi được yên, một mảy tóc ta cũng không phạm. Nếu cứ mê man không tỉnh thì chỉ trong chốc lát núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ ra cỏ mục..."

Khắc Chung đối đáp cứng cát không chịu khuất. Khi về đến trại bên ta vào giờ Mão ngày 13 tháng giêng. Giặc đuổi theo đánh nhau với quân ta (Toàn thư quyển 5, tờ 45b-46b, Cương Mục quyển 7, tờ 33a-34b).

Ngày 13 tháng giêng, vua Trần giữ sông Cái không nổi phải rút lui theo dọc sông về phía Nam dựng lũy bằng gỗ chống lại. Vua Trần lại cho Nguyễn Hiệu đi xin hòa. Thoát Hoan không nghe rồi cho bắc cầu phao tiến qua sông vào thành. Thành Thăng Long thất thủ. Quân Nguyên mở tiệc tại hoàng cung, một đạo đuổi theo quân Việt (Cương Mục quyển 7 tờ 35a).

Mặt Trận Đông Nam

Hưng Đạo Vương chuyển quân chủ lực về Thiên Trường rồi rước xa giá đi Hải Dương. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải lĩnh nhiệm vụ chặn Toa Đô tại Nghệ An. Trần Bình Trọng ở lại giữ Thiên Trườn, Chương Hiến hầu Trần Kiệt cùng bọn Lê Tắc và vài vạn quân giữ Thanh Hóa. Tại trận tuyến này giặc cũng rất mạnh.

Bên hàng ngũ Mông Cổ có Đại Vương Giảo Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Cổ Đời, Chính Hắc Đính từ Chiêm Thành tiến quân ra phủ Bố Chính (Quảng Bình ngày nay), Ô Mã Nhi ở ngoài bể đánh vào hợp thành hai lực lượng thủy bộ uy hiếp mặt trận Đông Nam. Tình thế quân ta ở đây rất là điêu đứng. Có điều đáng chú ý là từ Chiêm Thành ra tới Nghệ An, quân đội của Chiêm và của ta gần như có sự đoàn kết để cùng chống Mông Cổ. Cuộc đoàn kết này là lần thứ nhất và cũng là lần cuối cùng trong lịch sử Việt - Chiêm. Được ít ngày tại Nghệ An, Trần Quang Khải không chống nổi áp lực thủy bộ của giặc phải lùi ra mạn ngoài. Ngày mồng một tháng hai năm Ất Dậu (1285) bọn Trần Kiện, Lê Tắc cùng gia quyến và quân bản bộ hàng giặc.

Ngày mồng 2 tháng hai, Giảo Kỳ phá quân ta ở bên kinh Vệ Bố (thuộc Thanh Hóa) sau khi quân kỵ của họ lội được qua kinh. Tướng của ta là Đinh Xa và Nguyễn Tất Dũng tử trận.

Ngày mồng 3 tháng hai, Thoát Hoan đánh được đạo quân của vua Trần ở Đại Hoàng giang. Bọn Văn Nghĩa hầu Trần Tú Viên và Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng đem cả nhà đi theo giặc.

Ngày mồng 6 tháng hai, Giảo Kỳ thống xuất bọn Trần Kiện đánh quân ta ở bến đò Phú Tân. Ở đây quân của ta do Trần Quang Khải ở Nghệ An rút ra cũng tan vỡ, bị giặc chém mất hơn một nghìn người.

Để hòa hoãn trong khi tình thế quá cấp bách và đen tối, vua Trần Nhân Tông sai Trung Hiếu hầu Trần Dương và quan hầu cận Đào Kiện đưa quốc muội là An Tư công chúa cho Thoát Hoan. Thoát Hoan phái Thiên hộ họ Ngải đến nói:

- Đã xin hòa thì chính nhà vua phải tới thương nghị.

Vua Trần không nghe một là vì e giặc có mưu gian hai là chỉ cốt hoãn binh nhất thời mà thôi.

Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đóng ở Thiên Trường, ngày 21 tháng giêng năm Ất Dậu (1285) nghe thấy giặc đến bãi Than Mạc (tức Thiên Mạc ở bên sông Cái thuộc Hưng Yên) liền đem binh ra đánh bị giặc vây bắt được. Ông tuyệt thực và nhất định chết. Thoát Hoan biết ông là một danh tướng muốn trọng dụng nên hết sức vỗ về. Thoát Hoan hỏi ông: Có muốn làm Vương đất Bắc không? Ông quắc mắt quát: Ta thà làm quỉ nước Nam, chứ không thèm làm Vương đất Bắc. Ta bị bắt thì chỉ có chết, đừng hỏi lôi thôi!"

Thoát Hoan biết không thể đánh đổ lòng trung liệt của ông đành cho đem chém. Tin này tới Trần triều ai nấy đều động lòng thương tiếc.

Mồng 9 tháng ba, bọn Giảo Kỳ và Đường Cổ Đới đem chu sư (thuyền chiến) đuổi theo, bổ vây ráo riết ở cửa Tam Trĩ suýt bắt được hai vua Trần lúc này đã dùng thuyền nhỏ do tướng Nguyễn Cường hộ vệ chạy lên phía nguồn Tam Trĩ (Đây là xã Tam Trĩ, châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên) còn thuyền ngự bơi ra miền Ngọc Sơn thuộc châu Vạn Ninh tỉnh Quảng Yên có ý đánh lừa giặc. Quân Nguyên do thám biết thuyền ra Ngọc Sơn là thuyền giả liền đuổi theo đường sông Tam Trĩ. Hưng Đạo Vương phải hộ vệ hai vua lên bộ đến làng Thủy Chú rồi lại tìm đường ra sông Nam Triệu (tức Bạch Đằng Giang thuộc Hải Dương) vượt qua cửa bể Đại Bàng (thuộc huyện Nghi Dương) rồi vào

Thanh Hóa. Trong cuộc rượt theo hai vua Trần, giặc bắt được vàng lụa và một số thanh niên nam nữ tông thất nhà Trần.

Ngày 15 tháng ba, bọn Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc (con thứ của vua Trần Thái Tông, vẫn ngầm có ý cướp ngôi, từng viết thư bí mật giao thông với giặc Nguyên do khách buôn ở Vân Đồn chuyển giao, yêu cầu Nguyên chủ đem quân sang. Sau này Mông Cổ bại trận, Tắc xấu hổ ở lại đất Nguyên rồi chết ở bên đó) cùng lũ Phạm Cự Địa, Lê Diễm và Trịnh Long đem gia quyến đi hàng giặc[39].

Toa Đô thắng trận dễ dàng từ Nghệ An ra Thanh Hóa mở cuộc chiêu an ở đây. Từ vùng Thanh Nghệ ra suốt khắp các miền Trung Châu và dọc vịnh Bắc Việt thế giặc rất to, chỗ nào đồn ải của quân Nguyên cũng san sát. Thành Thăng Long cùng các trọng trấn đều có cờ Mông Cổ bay phấp phới. Do sự tàn phá của giặc, tình cảnh các miền thôn quê của ta xơ xác, tiêu điều không bút nào tả xiết. Vua tôi nhà Trần đêm ngày lo sợ, duy một người vẫn vững tinh thần chiến đấu, vẫn tin tưởng ở tương lai, đó là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Rồi con người sắt đá ấy đã biết truyền cái hùng khí không phải của một đại tướng mà của cả dân tộc Việt Nam vào đám ba quân, giữa lúc ngọn cờ đang ngơ ngác.

Cuộc Tổng Phản Công Của Việt Nam

Từ tháng tư khí hậu của miền Bắc Việt trở nên gay gắt dưới ánh nắng sém da bỏng thịt, lại có những trận mưa bất thường đổ xuống phát tiết những khí độc nặng nề, oi ả khiến quân giặc ốm đau tật bệnh chết hại rất nhiều. Quân ta mặc dầu có nhiều phen đụng chạm với giặc nhưng theo thượng lệnh không được ham chiến, nhất là thế giặc đang rất mạnh và sung mãn về đủ phương diện.

Chiến sự diễn hành từ cuối năm Thân đến bấy giờ đã ngót năm tháng. Nhờ những sự lui quân có trật tự, có phương pháp theo một kế hoạch đã nghiên cứu kỹ càng, quân chủ lực của chúng ta vẫn được nguyên vẹn.

Dưới sức nóng "cháy mây hun đá" cuộc phản công bắt đầu. Về phía Nguyên quân, Toa Đoa và Ô Mã Nhi điều khiển hai đội thủy lục phụ trách mặt trận miền Nam, trèo non lặn suối, vượt bao nhiêu chặng đường gập gềnh từ châu Ô châu Lý (Thuận Hóa ngày nay) qua Hoan Châu (Nghệ An) ra tới Ái Châu (Thanh Hóa) vô cùng gian lao vất vả. Giai đoạn đầu như trên đã nói, Trần Quang Khải phải rút khỏi chiến tuyến Nghệ An chuyển quân ra các mạn ngoài, chiếm đóng các nơi hiểm yếu nhưng tại đây từ cuối

[39] Trong khi Ô Mã Nhi ngoài bể tiến vào để hợp lực với Toa Đô ở Nghệ An đánh ra, Trần Quang Khải phải bỏ mặt trận Nghệ An. Trấn thủ Nghệ An là thân vương Trần Kiện đem cả nhà ra hàng Toa Đô và được đưa về Yên Kinh. Hưng Đạo Vương cho người đi đường tắt đuổi bắt Trần Kiện đến Lạng Sơn thì bị quan quân đuổi kịp bắn chết. Người nhà là Lê Tắc cướp được thây đem chôn ở gò Ôn Khâu (Lạng Sơn) rồi trốn qua đất Nguyên. Sau Lê Tắc ở Tầu viết bộ sử An Nam Chí Lược hiện giờ còn ở bên Tàu và Nhật. Quyển sử này có luận điệu hoàn toàn Việt gian. Đáng tiếc y cũng như Trần Ích Tắc là những danh nho đời bấy giờ.

tháng 4 năm Ất Dậu hai bên dằng co và cũng có khi lui, khi tiến. Toa Đô đánh mãi không xong, lương thực cạn dần liền cùng Ô Mã Nhi xuống thuyền vượt bể ra Bắc.

Đến đây ta thấy ở mặt trận miền Nam của Nguyên quân bắt đầu nao núng vì đại quân của Toa Đô không thể từ Thanh Hóa bằng đường bộ tiến ra Bắc hợp với Thoát Hoan. Quân của Trần Quang Khải giữ vững cứ điểm, giặc phải dùng thủy đạo. Tin này được cấp báo lên vua Nhân Tông. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật được cử làm tướng, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản làm phó cùng tướng quân Nguyễn Khoái đem 5 vạn quân đón bọn Toa Đô ở Tây Kết. Riêng Trần Nhật Duật chờ giặc ở bến Hàm Tử thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên và tại một vài địa phương ở Hải Dương xét quân Nguyên phải đổ bộ.

Vì hiểu rõ tình trạng quân Nguyên mỏi mệt, cạn lương thực, ốm đau nhiều do lam sơn chướng khí quân ta đánh rất hăng. Trong hàng ngũ của ta lại có bọn Triệu Trung tướng nhà Tống lánh nạn sang đây xin tòng chinh, mặc áo đeo cung như ở bên nước họ xưa kia càng làm cho địch hoảng sợ tưởng nhà Tống đã khôi phục được nước Tàu cho quân sang hỗ trợ nước Nam. Giặc thua to, bị giết rất nhiều. Toa Đô mang tàn binh chạy ra đóng ở cửa bể Thiên Trường.

Hai vua Trần và Hưng Đạo Vương lúc này đang đóng bộ tham mưu tại Thanh Hóa. Trần Nhật Duật báo tin thắng trận. Hưng Đạo Vương bàn nên lợi dụng tinh thần đang hăng hái của quân sĩ và sự túng quẫn của địch, đánh mạnh vào Thăng Long.

Mặt trận miền Nam tạm yên vì Nguyên quân bỏ ra Bắc hết, Thượng tướng Trần Quang Khải từ Nghệ An ra xin và được phụ trách việc khôi phục kinh thành. Trần Nhật Duật được lệnh chận đường liên lạc giữa Toa Đô với Thoát Hoan.

Ngày mồng 3 tháng năm, hai vua Trần thắng trận ở phủ Trường Yên (Ninh Bình) giết được rất nhiều quân giặc.

Quân Ta Thu Phục Được Thăng Long

Lúc này lục quân của Thoát Hoan đóng ở thành Thăng Long. Thủy quân tụ tập tại bến Chương Dương (xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Đông). Cuộc bại trận của Toa Đô vẫn chưa đến tai Thoát Hoan và về phần Toa Đô cũng không liên lạc gì của Đại bản doanh Mông Cổ.

Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão cùng Trần Thông, Nguyễn Khả Lập và Nguyễn Truyền hợp quân các lộ từ Thanh Hóa vượt biển vòng ra đánh thủy quân Mông Cổ ở đây. Thế quân ta hăng quá, địch phải bỏ chạy. Quân ta đổ bộ đuổi quân Nguyên về tới thành Thăng Long (tính đường đi thẳng từ Thường Tín tới Hà Nội là trên 20 cây số) trong lúc này quân ta đã chia làm hai cánh: một đánh vào mặt trước, một đánh vào mặt sau. Cuộc bố trí và hành binh được mau lẹ nhờ chỗ Chương Dương với Thăng Long không xa nhau là bao nhiêu. Thoát Hoan thấy thủy quân của mình thua, chạy tới liền đem quan bản bộ ra trợ chiến. Quân ta càng đánh càng hăng, quân Nguyên phải bỏ thành vượt qua sông Nhị Hà chạy sang đóng ở Kinh Bắc (Bắc Ninh). Việc khắc phục thành Thăng Long tức là việc thắng trận Chương Dương đã xảy ra vào

thượng tuần tháng 5 năm ấy. Hai vua Trần trở về kinh đô ngày mồng 6 tháng sáu (theo Hoàng Thúc Trâm trong cuốn Trần Hưng Đạo).

Trần Quang Khải dẫn quân vào thành, mở tiệc khao thưởng quân sĩ rất vui vẻ. Giữa tiệc rượu, Quang Khải cao hứng ngâm bài tứ nguyệt dưới đây:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình nghi nỗ lực
Vạn cổ thử giang san.

Dịch nôm:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân Hồ
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu

Được tin thắng trận ngoài Thăng Long, Thượng Hoàng và Nhân Tông cất binh mã ra đóng ở Trường Yên (Ninh Bình).

Trận Tây Kết

Trong giai đoạn thứ hai của chiến tranh quân Toa Đô sau khi đã bại trận ở Hàm Tử quan chạy về Thiên Trường, thế mỗi ngày một quẫn và xa quân đội của Thoát Hoan tới 200 dặm. Việc trao đổi tin tức bị quân ta kiểm soát ráo riết nên hai cánh quân Nam Bắc của Mông Cổ bị gián đoạn liên lạc. Ngày 17 tháng 5, Toa Đô dùng đường thủy tiến ra Thiên Mạc mục đích hội quân với Thoát Hoan để tiếp ứng cho nhau và mở một mặt trận mới, không ngờ Thoát Hoan đã chạy qua Kinh Bắc.

Đến đây Toa Đô thấy quân nhà Trần đóng khắp mọi nơi không sao tiến được phải lùi về Tây Kết (một làng ở gần bờ sông Hồng Hà, ngày nay không còn dấu tích, có lẽ vì chỗ này bị nạn sông lở chăng!)

Sau hai trận đại thắng ở Chương Dương và Hàm Tử thấy lòng quân phấn chấn, Hưng Đạo Vương hạ lệnh phong tỏa các đường giao thông gắt gao hơn bao giờ hết. Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải đảm nhận việc này. Còn Ngài thì tự lĩnh đại quân đánh thẳng vào lực lượng của Toa Đô trước. Chiến thuật của Ngài ở đây là vừa tấn công địch dùng vừa dùng kế phục kích để dồn bắt chủ tướng.

Trong giai đoạn này, sức quân ta trội rõ rệt, quân Nguyên không chống nổi phải bỏ cuộc thủy chiến chạy lên bộ tính thoát ra biển, nhưng tới sau một dẫy núi thì bị quân ta bao vây. Tại đây, Toa Đô trúng tên tử trận. Giặc chết và bị thương rất nhiều. Đầu Toa Đô bị cắt đưa về nộp vua Trần Nhân Tông. Trận Tây Kết xẩy ra ngày 20 tháng 5, Ô Mã Nhi và Vạn hộ Lưu Khuê đem tàn quân tất tưởi trốn vào Thanh Hóa, sau bị đuổi sát quá phải xuống một chiếc thuyền nhỏ mới thoát được về Tàu. Hai vua Trần rượt theo chỉ còn bắt được hơn năm vạn binh sĩ. Cũng trong hôm ấy, tại bến Đại Mang, Tổng quản Mông Cổ là Trương Hiến ra hàng. Thuyền chiến và khí giới của địch thu được rất nhiều.

Khi thủ cấp Toa Đô được đệ trình lên vua Nhân Tông, nhà vua ngậm ngùi nói: Làm bầy tôi nên như người này! Rồi ngài cởi áo ngự phủ vào đầu Toa Đô và cho quan làm lễ mai táng tử tế. Đây là một cử chỉ tỏ sự tôn trọng một dũng tướng hết lòng vì Chúa, có ý khuyến khích mọi người. Vài hôm sau, đầu Toa Đô được bí mật tẩm dầu đem bêu để trưng uy thế của quân đội và thúc dục ba quân hoàn tất cuộc chiến thắng. (Toàn thư quyển 5, tờ 49b-50a).

Trận Vạn Kiếp

Quân Nguyên, trong giai đoạn này, liên tiếp thua trận ở khắp mọi nơi, phần không chịu được bệnh tật do mùa hè phát ra. Thoát Hoan sinh chán nản và quyết định lui binh, nhất là được tin có hai thượng tướng Toa Đô và Ô Mã Nhi, một đã tử trận và một đã chạy thẳng về Tàu.

Bên Trần triều dò xét được tình trạng này, liền chia quân đón các ngả xét địch phải rút binh qua. Tới đây, việc tấn công quân Nguyên hoàn toàn bằng chiến thuật phục kích và truy kích. Dĩ nhiên địch chỉ có hai đường: đường thủy thì phải rút ra bến Vạn Kiếp rồi theo đường bể mà về. Đường bộ địch phải lần theo đường rừng núi về châu Tư Minh. Lúc này, địch từ Kinh Bắc đã chạy qua Bắc giang.

Hưng Đạo Vương truyền Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão dẫn 3 vạn quân phục trong rừng sậy bên sông Vạn Kiếp. Hai con của Ngài là Hưng Võ Vương Nghiễn và Hưng Hiếu Vương Uy, dẫn 3 vạn quân từ Hải Dương tiến ra Quảng Yên đề phòng địch rút lui qua lối này về châu Tư Minh. Còn Ngài đem đại quân đuổi theo bọn Thoát Hoan đóng ở Bắc giang đang chạy ra bến Vạn Kiếp. Ở đây phục binh của ta ùa ra. Địch mất hẳn một nửa quân đội, một phần làm mồi cho cá. Lý Hằng đi đoạn hậu, cố hộ vệ Thoát Hoan chạy về châu Tư Minh (Quảng Tây), bị trúng tên thuốc độc vào đầu gối bên tả, chết ngay tại trận. Bên ta thiệt một tướng là Trần Thiều (Theo Toàn thư quyển 5 và An Nam Chí Lược quyển 4).

Thoát Hoan, A Bát Xích, Phàn Tiếp cố đánh tháo thân giữa một hoàn cảnh vô cùng nguy ngập. Tỳ tướng là Lý Quán thu nhặt được 5 vạn tàn binh, dấu Thoát Hoan vào một chiếc ống đồng để lên xe bắt quân ra sức kéo chạy. Sắp tới biên giới châu Tư Minh, họ lại gặp phải bộ đội của Hưng Võ Vương Nghiễn và Hưng Hiếu Vương Uy. Lý Quán tử trận, chỉ còn có Thoát Hoan, A Bát Xích và Phàn Tiếp chạy thoát được về Tàu.

Cuộc xâm lăng của Mông Cổ kỳ thứ hai này lại thất bại thảm thương, thật không ai có thể tưởng tượng được. Năm chục vạn quân và hàng ngàn dũng tướng mới ngày nào hùng hổ tiến qua biên giới của ta mạnh như sóng vỗ bờ, rút cuộc một phần lớn đã bỏ xương trên đất Việt, tiêu ma hoàn toàn danh dự của đoàn quân không hề biết đến nhục chiến bại từ Á qua Âu đầu thế kỷ thứ XIII.

Cuộc Tấn Công Của Mông Cổ Lần Thứ Ba

Bọn Thoát Hoan và đám tàn binh trở về Tàu đem tin bại trận lại cho Nguyên chủ. Nguyên chủ giận lắm, muốn chém hết bọn tướng lĩnh Nam chinh, các đình thần cản ngăn mãi mới thôi.

Bấy giờ, tại triều Nguyên có việc đem quân đi đánh Nhật Bản. Nguyên chủ liền đình ngay việc này lại để dốc toàn lực chuẩn bị cuộc phục thù. Nguyên triều truyền lệnh động binh ở ba tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng, luyện tập ráo riết, định đến tháng tám thì theo đường châu Khâm, châu Liêm sang nước ta.

Quan tỉnh Hồ Nam là Tuyên Kha dâng cớ can, lấy lý do quân sĩ vừa đi trận xa trở về còn ốm đau mệt nhọc nhiều, phải nghỉ ngơi ít lâu rồi hãy định việc xuất chinh.

Vua Nguyên nghe lời cho hoãn lại vài tháng, Trần Ích Tắc theo Thoát Hoan về Tàu được ra ở tại Ngạc Châu.

Tin quân Nguyên sửa soạn cuộc phục thù đến tai vua Trần Nhân Tông (tháng 6 năm Bính Tuất 1286). Nhà vua hỏi Hưng Đạo Vương: "Thế giặc lần này hẳn lớn hơn trước vì chúng cần báo cái thù bại trận, ta nên đối phó với chúng bằng cách nào?

Hưng Đạo Vương tâu: "Nước ta thái bình đã lâu, nhân dân không biết đến việc binh cho nên khi quân Nguyên năm trước vào lấn cướp còn có kẻ trốn tránh, có kẻ hàng giặc. Nay nhờ oai linh của Tổ tông và thần võ của Bệ hạ, quân giặc đều bị quét sạch. Nay nếu chúng lại kéo sang thì nhân dân và binh sĩ của ta đã quen việc chiến trận, trái lại giặc từ xa đến phần thì mỏi mệt, phần thì chột dạ vì cuộc bại vong của bọn Toa Đô, Lý Hằng, Lý Quán, chắc không còn đầu óc để chiến đấu. Như vậy tôi tin rằng thế nào cũng phá được giặc và lần này chắc là nhàn hơn trước".

Sau cuộc thảo luận, các vương hầu, tông thất được lệnh điều bát quân đội, kiểm soát quân số và chế tạo võ khí, chiến thuyền vào tháng 10 năm Bính Tuất (1286).

Mùa xuân, tháng hai năm Đinh Hợi (1287), Thoát Hoan làm Đại Nguyên súy, A Bát Xích làm Hành tỉnh Tả thừa, Áo Lỗ Xích làm Bình chương Chính sự, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm Tham tri Chính sự dẫn 30 vạn quân sang ta gồm có Mông Cổ quân, Hán quân là quân lính tuyển ở Bắc Bộ Trung quốc sau khi nhà Nguyên đã diệt được nước Kim, Vân Nam binh là lính tuyển ở Vân Nam và quân của ba tỉnh Giang Tây, Giang Hoài, Hồ Quảng cùng Lê binh ở bốn châu ngoài bể là: Nhai, Quỳnh, Đạm, Vạn, thuộc tỉnh Quảng Đông, riêng Lê binh có 1 vạn 5 ngàn người, vốn là dân duyên hải rất thạo thủy chiến.

Chuyến này, nhà Nguyên lót miệng bằng việc đưa Trần Ích Tắc về làm vua nước Nam. (Theo Hoàng Thúc Trâm trong cuốn "Trần Hưng Đạo", Mông Cổ xuất binh từ mồng 3 tháng 9 năm Đinh Hợi (1287), khởi hành từ Hồ Bắc). Ngày 28 tháng 10, quân Nguyên đến Lai Tân chia ra từng đạo:

- Đại quân của Thoát Hoan đi đường Khâm Châu, Liêm Châu đến châu Tư Minh. Bọn Trương Ngọc, Lưu Khuê dẫn vài vạn quân, năm trăm thuyền chiến, bảy mươi thuyền vận tải, chuyên chở lương thực khí giới. Từ Khâm Châu tiến phát.

- Trịnh Bằng Phi, Áo Lỗ Xích, mỗi người dẫn một vạn quân đi đường bộ.

- Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp lĩnh thủy quân dùng đường biển vào nước ta.

- Vạn Hộ Trương Văn Hổ tải 17 vạn thạch lương theo đường bể.

Tin tức từ biên thùy tới tấp báo về Thăng Long. Các quan xin tuyển thêm binh, Hưng Đạo Vương bình tĩnh nói: "Quân cốt giỏi chớ không cốt nhiều. Bồ Kiên có trăm vạn quân mà ích lợi gì đâu!"

Ngài phân phối quân đội đi các nơi như sau:

- Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái, đem 3 vạn quân đón giặc ở Lạng Sơn.

- Trần Quốc Toản, Lê Phụ Trần, đem 3 vạn quân giữ Nghệ An.

- Quân của ngài đóng ở Quảng Yên trên ngọn Phú Sơn. (Ba lần có cuộc kháng Nguyên, đại quân của Hưng Đạo Vương đều đóng ở Vạn Kiếp tức là địa phương Quảng yên, để tiện việc điều động quân đội đi các nơi. Căn cứ này có thể coi như trung tâm điểm của quân lực Việt Nam, rất thuận tiện về giao thông thủy bộ).

- Tại biên thùy Việt Hoa đối chiếu với châu Tư Minh, Hưng Đạo Vương cho đặt ba đồn: Sa, Từ, Trúc, biết rằng lục quân của Thoát Hoan thế nào cũng xâm nhập địa phận cổng ngõ này.

- Tại sông Đại Than (Hải Dương) quân Nam cũng có đề phòng.

Cuộc va chạm giữa hai quân xảy ra ngày 11 tháng một, đoàn chiến thuyền của Nguyên tới Vạn Ninh (Móng Cáy). Tướng ta là Nhân Đức hầu Trần Đa mai phục ở Lạng Sơn (một núi giáp miền Móng Cáy) định đánh chèn phía sau giặc. Giặc biết được tin này, ngay đêm ấy xuất toàn đội vây quân ta. Gần sáng, quân ta bị đánh lui. Vài trăm quân bị chết đuối và thuyền bị bắt vài chục chiếc.

Ô Mã Nhi thừa thắng tiến nhanh, không nhìn lại thuyền lương theo sau chưa kịp, vì vậy đoàn hộ tống bị nghẽn.

Lục quân của Nguyên đến Lộc Châu ngày 23 tháng một năm Đinh Hợi (1287), lại chia ra như sau:

- Hữu thừa Trịnh Bằng Phi và Tham chính Xách La Đáp Nhi do ải Chi Lăng kéo xuống.

- Thoát Hoan dẫn đại quân do ải Khả Lợi tràn vào, sau đạo binh tiên phong của A Bát Xích.

- Hữu thừa Ai Lỗ từ Vân Nam tiến quân đến Tam Đái giang. Ngày 24 tháng 1 năm ấy. Cấm quân của ta giữ cửa Linh Kinh. Hưng Đức hầu Quán thắng trận ở đây bằng tên thuốc độc: giặc chết và bị thương rất nhiều phải lui đóng ở cửa Vũ Cao.

Ngày 28, Phán thử thượng vị Nhân Đức hầu Tuyên dẫn thủy quân đánh quân Nguyên ở eo Dạ Mỗ. Giặc chết đuối ở đây khá nhiều. Bốn mươi tên giặc, thuyền, ngựa, chiến cụ tịch thu được đều đem dâng lên vua Trần (Toàn thư quyển 5, tờ 51 a-b).

Mồng 3 tháng chạp, quân Mông Cổ đến Tứ Thập Nguyên. Lúc này vì thuyền lương của giặc bị nghẽn, Thoát Hoan phải sai Ô Mã Nhi đốc thúc quân lính cướp bóc dân gian để dùng.

Ngày 16, Minh Tự Nguyễn Thức chỉ huy Thánh Dực Dũng nghĩa quân kéo đến hợp với Hưng Đạo Vương để giữ cửa biển Đại Than (thuộc Gia Bình, tỉnh Bắc Nam lưu thông được ra biển).

Trong những ngày đầu, cũng như lần trước, quân Mông Cổ rất mạnh và hăng hái, quân ta phải lui về Vạn Kiếp. Thoát Hoan chiếm núi Phả Lại và Chí Linh, rồi phái Trịnh Bằng Phi đem 2 vạn binh tấn công vào Vạn Kiếp. Mặt khác, Thoát Hoan cử Ô Mã Nhi và A Bát Xích dẫn một cánh quân từ sông Lục Đầu đánh xuống sông Hồng Hà, mục đích chiếm kinh thành Thăng Long.

Ngày 23 tháng chạp, quân của Tham Chính Phàn Tiếp theo Thoát Hoan đánh Bắc giang. Quân ta ngăn sông chống giữ không lại. Thủy quân Mông Cổ vào được sông Cái, quân ta rút lui.

Mặt trận miền Đông hoàn toàn do địch kiểm soát. Giờ đây, giặc tiến vào các vùng đồng bằng.

Ngày 28 tháng chạp, bọn phản quốc Lê Tắc cũng theo gót giặc Mông Cổ quay sang nhưng đi sau vì phải lưu lạc ở châu Tư Minh. Lê Tắc dẫn bọn Sảnh đô sự Hầu Sư Đạt, Vạn hộ họ Đạt, Thiên hộ họ Tiêu đem 5000 binh từ châu Từ Minh lục tục tiến theo đại quân Thoát Hoan.

Chúng phá ải Nội Bàng (thuộc Lạng Sơn) tiến chiếm sông Bằng (thuộc địa phận Cao Bằng) ngảnh lưng về phía nước ta mà bày trận.

Quân ta chống trả mãnh liệt: tên thuốc độc bắn như mưa, lửa cháy ngất trời. Đến canh năm, giặc thua và tan vỡ. Hầu Sư Đạt tử trận. Quân địch bị lạc đường và bị vây hãm. Lê Tắc dẫn các tướng Nguyên chạy vì hắn thuộc đường. Con Trần Ích Tắc là Trần Dục lên 9 tuổi được hắn cắp trên mình ngựa. Bấy giờ, quân còn độ 60 tên, bọn Tắc liều chết chạy được về Tàu, suýt chết nhiều lần. Mỗi ngày họ phải chạy đến vài trăm dặm, từ nửa đêm đến mờ sáng mới về tới ải Châu Chiên là đất nhà Nguyên.

Ngày 29 tháng chạp, A Bát Xích theo dọc bờ phía Đông sông Cái phá cửa Hàm Tử. Vua Trần lui giữ ải Hải Thị nhưng rồi cũng bị đánh lui.

Ngày 30 tháng chạp, trước khi mở mặt trận đồng bằng, Thoát Hoan sai Hữu thừa Trịnh Bằng Phi, Tả thừa A Lý và Lưu Giang đem hai vạn quân đánh Vạn Kiếp lấy làm căn cứ. Ở đây lực lượng của đại quân Hưng Đạo Vương đã rút gần hết để về giữ Thanh Long. Giặc đắp rào lũy bằng cây gỗ ở hai núi Phả Lại và Chí Linh, đặt đồn ải và chứa lương thực. Hai làng Bàng Hà và Bà Điểm hàng giặc.

Trong lúc này, A Bát Xích và Ô Mã Nhi đang hợp binh vượt sông Cái tiến vào Thăng Long. Hưng Đạo Vương chống trả kịch liệt, trong khi đó xa giá tạm lánh về Hà Nam. Ô

Mã Nhi đuổi gấp hai vua Trần, Thượng Hoàng và Nhân Tông xuống thuyền chạy ra bể đi vào Thanh Hóa. Theo không kịp, Ô Mã Nhi đem quân quay lại phủ Long Hưng, biết ở đây có Chiêu Lăng là lăng tổ nhà Trần, cho khai quật nhưng không xâm phạm đến tử cung (quan tài nhà vua làm bằng gỗ tử, gọi là tử cung) rồi do đường biển, Ô Mã Nhi đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ.

Mồng 4 tháng giêng năm Mậu Tí (1288), Thoát Hoan lui về căn cứ ở Bắc Giang và Hải Dương (Vạn Kiếp - Chí Linh- Phả Lại) sau cuộc tấn công vô hiệu vào Thăng Long. Hưng Đạo Vương tiến quân và đặt doanh trại trông thẳng về chiến thuyền của giặc. Thấy quân Nguyên rút, hai vua Trần lại ra Bắc. Mồng 8 tháng giêng địch thua lớn ở cửa Đại Bàng (huyện Nghi Dương tỉnh Hải Dương). Địch chết đuối rất nhiều, ta bắt được 300 tiểu thuyền.

Trận Vân Đồn

Mặt trận đồng bằng không đem lại những kết quả mong muốn, lương thực lại sắp cạn, thuyền lương do Trương Văn Hổ áp tải vẫn chưa thấy đâu, Thoát Hoan liền hạ lệnh cho Ô Mã Nhi cấp tốc đi tìm. Ô Mã Nhi tiến ra tới Vân Đồn thì gặp phải sự cản trở của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư. Vì tình thế lương thực nguy kịch đến nơi, Ô Mã Nhi phải cố đánh. Quân của Trần Khánh Dư bị bại, thuyền quân Nguyên vì vậy được thẳng tiến ra bể.

Nghe thủy quân Vân Đồn bị bại, Thượng Hoàng cho đòi Khánh Dư về trị tội. Khi sứ đến, Khánh Dư đang tính cuộc phục thù, đoán rằng Ô Mã Nhi đi rồi tất thuyền lương phải tới sau, Khánh Dư xin hoãn vài hôm để lấy công chuộc tội. Quả nhiên, ngày 11 tháng giêng năm Mậu Tí (1288), thuyền lương của Văn Hổ tới. Lúc này gặp được Trương Văn Hổ, Ô Mã Nhi quay trở về giữ việc dẹp đường. Ô Mã Nhi nghi quân ở Vân Đồn vừa bại ắt không còn gì khó khăn, cứ việc ruổi thẳng. Khánh Dư lặng lẽ để Ô Mã Nhi đi qua, cho thuyền lương từ từ tiến vào cửa Lục (Lục Thủy Dương là cửa biển gần Hòn Gay ở Đông Nam huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên). Tại đây thuyền lương mắc cạn. Quân ta phục sẵn ùa ra đánh, thuyền của địch bị đắm gần hết. Ta tịch thu và phá được rất nhiều quân lương khí giới của họ. Riêng Trương Văn Hổ chạy thoát về Quỳnh Châu (Quảng Đông) bằng một chiếc thuyền nhỏ40.

Khánh Dư đưa tin thắng trận và việc cướp phá được thuyền lương của giặc về báo tiệp được xá tội. Thượng Hoàng bàn với Hưng Đạo Vương thả một số tù binh về để Thoát Hoan và binh sĩ Mông tuyệt vọng. Đây là một đòn rất nặng đánh vào tinh thần của địch. Đúng như lời xét đoán, quân Nguyên nghe nói lương thảo khí giới bị phá hủy, ai nấy đều xôn xao và muốn trở về hết. Ý chí chiến đấu của họ sụp đổ trông thấy.

Còn Ô Mã Nhi ở Ải Vân Đồn trở về, chờ mãi không thấy thuyền lương liền đánh phá ở trại An Hưng rồi đóng giữ Vạn Kiếp.

---

[40] Theo Cương Mục quyển 8, tờ 4a - 5b, thì thuyền lương của giặc bị cướp phá ở cửa Lục. Còn Toàn Thư quyển 5, tờ 54a-b nói Trương Văn Hổ bị bại ở Bạch Đằng.

Trận Bạch Đằng

Trần triều đến giờ phút này đã hiểu rõ ưu thế của mình và sự cùng quẫn của giặc. Sau trận cửa Lục, giặc thiếu ăn, đêm đến lại bị đột kích phá đồn. Quân giặc thiếu ăn, thiếu ngủ, không còn thiết gì nữa ngoài việc chia nhau đi cướp bóc dân chúng. Thần Nở tổng quản là Giải Nhược Ngu bàn với Thoát Hoan: "Quân ta ở đây thành trì không có, khí trời nóng nực, các chỗ hiểm yếu đều mất, kho tàng cạn sạch, chi bằng hãy rút quân về rồi sẽ liệu kế khác". Thoát Hoan thấy quân ta mạnh cũng nản nói: "Đất thì nóng nực, khí trời ẩm thấp, lương thiếu quân mệt..." Tướng hiệu trong thủy quân bàn nên phá hủy thuyền bè rồi cùng nhau kéo bộ mà về. Thoát Hoan toan nghe nhưng tả hữu cản ngăn nên việc này bỏ đi. Sau đó Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp được lệnh dẫn thủy quân theo đường Bạch Đằng giang, còn Trịnh Bằng Phi và Trương Quán làm hậu tập để hộ vệ cho y chạy theo đường bộ.

Trong lúc giặc lúng túng thì quân ta được Hưng Đạo Vương phân phối đi mai phục các ngả.

Mặt bộ, ngài cho đào các hầm hố đánh bẫy ngựa, quân phục kích, truy kích có nhiệm vụ cắt đường, phá cầu cống ở những lối giặc phải chạy qua.

Mặt thủy, ngài cho đóng các cọc sắt ở thượng lưu sông Bạch Đằng trên phủ bè cỏ để đợi giặc (kế này được dùng đầu tiên do quân Ngô Quyền phá quân Nam Hán) Nguyễn Khoái phục binh ở đây chờ nước thủy triều lên thì ra khiêu chiến, dụ giặc qua chỗ đóng cọc, chờ khi nước thủy triều rút quay lại phản công.

Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Chế Nghĩa phục kích ở cửa ải Nội Bàng (thuộc Lạng Sơn). Việc bố trí xong, Hưng Đạo Vương hô quân sĩ trở xuống Hóa Giang cùng thề: "Trận này không phá được giặc thề không trở lại khúc sông này nữa!"

Sau lời quyết liệt này, quân ta kéo thẳng tới sông Bạch Đằng. Ngày mồng 7 tháng ba, chu sư Mông Cổ rút đến Chúc Động. Quân ta đổ ra công kích bị tướng giặc Lưu Khuê đánh lui bắt được của ta 20 chiếc thuyền. Ngày hôm sau Ô Mã Nhi cùng tới nơi. Hai bên xô xát. Quân ta giả thua bỏ chạy. Giặc tung hết lực lượng đuổi theo. Bấy giờ, con nước rút xuống mau chóng. Nguyễn Khoái nhử giặc đi khỏi chỗ đóng cọc một quãng xa, rồi quay thuyền trở lại đánh kịch liệt. Quân của Hưng Đạo Vương tiếp đến. Giặc thấy ta mạnh quá rút lui tới khúc sông có cọc. Thuyền giặc mắc cọc chìm đắm hết. Trước thế nguy cập, Ô Mã Nhi phải cầm đầu toán tinh binh, ra nghênh chiến. Ngay lúc này, hai vua Trần cũng đến tung quân ngũ doanh ra bốn mặt. Ô Mã Nhi thấy nguy liền thu nhặt binh thuyền định chạy nhưng không kịp. Quân Nguyên chết vô kể, mặt sông đỏ ngầu máu giặc. Bốn trăm thuyền của địch bị ta tịch thu. Nội minh tự Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và Tích Lệ Cơ Ngọc đem đến dâng Trần Thánh Tông. Ngài cho cùng ngồi, ôn tồn nói chuyện, niềm nở rót rượu mời uống. (Toàn thư quyển 5, tờ 54b).

Việc Truy Kích Thoát Hoan

Thoát Hoan nghe tin thủy quân tan vỡ hết, vội cùng bọn Trịnh Bằng Phi, A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Trương Quán và Trương Ngọc dùng đường bộ cấp tốc tháo lui. Đến cửa Nội

Bàng, Phạm Ngũ Lão đổ ra đánh. Vạn hộ Trương Quán với ba nghìn quân cố sống chết đánh để mở lối cho Thoát Hoan qua cửa ải. Trong dịp này, Trương Quán tử trận. Giặc nghe nói quân ta đông như kiến từ ải Nữ Nhi đến núi Khưu Cấp và Đằng Giang trên một trăm dặm, càng hoảng sợ. Phía sau lại có quân đội đuổi theo. Thoát Hoan vội vàng sai A Bát Xích, Trương Ngọc mở đường, còn Áo Lỗ Xích đi đoạn hậu.

Quân ta chiếm đóng trên núi cao bắn tên thuốc độc xuống như mưa rào. Trương Ngọc và A Bát Xích chết tại trận, xác tướng sĩ bên Nguyên chết ngổn ngang, chất thành đống.

Trịnh Bằng Phi hết lòng hộ vệ Thoát Hoan lại nhờ Châu mục châu Tư Minh là Hoàng Kiện dẫn đi đường tắt, Thoát Hoan mới thoát về được tới châu Tư Minh. Áo Lỗ Xích nhặt nhạnh được ít tàn quân cũng về được tới Yên Kinh ít ngày sau.

Quân ta toàn thắng, Hưng Đạo Vương hội các tướng rước xa giá về kinh sư. Tới Long Hưng, bọn tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc, Sầm Đoan... phải vào lễ hiến phù ở Chiêu Lăng.

Nhận thấy giang san sau ngày giông tố lại được vui tươi, Thượng Hoàng có làm hai câu thơ để làm kỷ niệm:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện Kim âu

dịch nôm:

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông muôn thuở vững âu vàng.

Cuộc Giảng Hòa

Nhà Nguyên dù thua trận luôn ba phen liền trong khoảng 30 năm, nhưng uy thế trong ngoài còn mạnh lắm. Đối với họ, dù sao nước ta cũng chỉ là một tiểu quốc; chiến tranh liên miên chỉ hại cho nguyên khí dân tộc. Tránh voi không xấu mặt, Trần triều nghĩ vậy nên tháng 10 năm Mậu Tí (1288), sai quan Đỗ Thiên Thu sang sứ xin cống hiến như trước.

Nhà Nguyên tuy rất căm giận vì cái nhục bại trận, nhưng cũng đã nản về cuộc xâm lược nước Nam nên đành chấp thuận cuộc thông hiếu. Nhưng trong cuộc giao thiệp mấy năm sau chiến tranh, Nguyên chủ vẫn có ý buộc ta một điều là vua Trần phải sanh chầu rồi phái Thượng thư Trương Lập Đạo qua An Nam về việc này. Vua Nhân Tông lấy cớ đang có tang không đi và sai quan là Nguyễn Đại Pháp thay mặt xin khất sang năm sẽ tuân lệnh. Năm sau, nhà Nguyên không thấy vua Trần sang, lại cử Lễ bộ Thượng thư Lương Tằng sang giục.

Nhân Tông cũng không đi, lại sai Đào Tử Kỳ đưa đồ vật sang cống. Nguyên triều giận lắm, giam Đào Tử Kỳ ở Giang Lăng rồi cử Lưu Quốc Kiệt và các tướng sửa soạn binh lương. Trần Ích Tắc được đi theo và sẽ hội ở Tràng Sa. Giữa lúc này Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt) mất. Nguyên Thánh Tông lên ngôi bãi việc binh và sứ giả An Nam được thả về. Từ đó nhà Nguyên không gây sự với nước ta nữa.

Tháng hai năm Kỷ Sửu, niên hiệu Trung Hưng thứ năm (1289) Trần triều cử Tòng Nghĩa Lang Nguyễn Thịnh trao trả tù binh Tích Lệ Cơ Ngọc được về trước. Phàn Tiếp phải bệnh chết được hỏa táng. Hai vợ lớn nhỏ được cấp ngựa đem nắm tro tàn của hắn về nước. Các đầu mục khác cũng được lên đường. Duy Ô Mã Nhi, trong mấy chuyến qua đây có nhiều hành động hung tàn, bạo ngược khiến người nước ta ai nấy đều vô cùng ta thán. Chẳng những y cướp của, giết người, đốt pha làng mạc, y còn khai quật cả lăng tẩm của vua Trần Thái Tông ở Long Hưng (nay ở làng Thái Dương, huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình). Nhưng nói cho phải, việc phá phách này giữa người cùng giống còn thường xảy ra huống hồ giữa hai địch quốc; y còn cố lùng bắt hết sức ráo riết vua Trần Nhân Tông và Thượng Hoàng. Trong Quốc thư hồi tháng 10 năm Mậu Tí (1288), vua Nhân Tông đã bộc lộ lòng hờn giận viên tướng này với Nguyên chủ. Nhân Tông viết: "Tham chính nói với người bắn tín cho tôi biết rằng "ngươi (chỉ vua Nhân Tông) lên trời thì ta (Ô Mã Nhi) cũng lên trời, ngươi trốn xuống nước thì ta cũng lội xuống nước ngươi trốn lên núi thì ta cũng trèo lên núi. Rồi trăm khoanh hủy nhục, không sao nói siết!" (Nam sử tạp biên, quyển 2 tờ 19b - 20a). Sau đó, Nhân Tông theo mật kế của Hưng Đạo Vương hạ lệnh kết liễu đời viên tướng đại ác đó. "Hại người, người hại".

Nội thủ gia Hoàng Tá Tôn được cử tiễn Ô Mã Nhi về đường bể nhưng ngầm sai một vài thủy thủ có biệt tài lội nước đang đêm đục thuyền: Ô Mã Nhi chết đuối.

Việc này khiến cuộc giao thiệp giữa Nguyên và ta một thời rất gay go. Tháng ba năm Kỷ Sửu (1289) vua Trần phải gửi cho vua Chí Nguyên bên Mông Cổ một bức thơ để biện bạch.

Sau nhà Nguyên cũng đành bỏ việc này không căn vặn nữa (Cương Mục quyển 8, tờ 11a-b).

Tháng tư năm Kỷ Sửu (1289) tức là sáu năm chiến tranh Trần triều đem các công tội của các vương hầu tướng lĩnh và dân thứ ra xét xử theo nguyên tắc dưới đây:

- Các vương hầu lập được công trạng đều được tăng trật, các tướng sĩ khác họ nếu có công to được đổi quốc tính (nhập vào họ nhà vua). Nguyễn Khoái được phong tước hầu, ăn lộc một làng (làng Khoái Lộ tức phủ Khoái Châu bây giờ). Phạm Ngũ Lão được phong Quản Thánh dực quân. Các tù trưởng Mán, Mường có công cũng được phong hầu. Triều đình lại cho vẽ tranh các tướng trên đây để treo trong gác công thần và ghi lý lịch cùng công lao của họ vào một cuốn sách gọi là Trung hưng thực lục.

Còn với những kẻ hàng giặc, làm tay sai cho giặc có bằng cớ rõ rệt thì xử tử hay phạt lưu (trường hợp bọn Trần Kiện, Trần Văn Lộng tuy đã chết, con cháu phải đổi ra họ Mai. Trần Ích Tắc vì tình cận thân nên nhà vua không nỡ tước họ nhưng phải gọi là Ả Trần, nghĩa là nhút nhát như đàn bà).

Ngoài ra khi giặc Nguyên thua chạy, quân ta có bắt được một tráp biểu hàng của các quan. Xét ra khi quân Nguyên đang mạnh, quan lại nhiều kẻ hai lòng đã làm giấy tờ giao thông với giặc. Thượng Hoàng mở lượng khoan hồng cho đốt cả tráp đi. Các quân dân cũng được tha thứ, duy dân hai làng Băng Hà và Bà Điểm phải đồ làm lính mãi mãi (Trường hợp hai làng này nặng nề bởi họ đã vì mối tử thù của họ Lý mà theo giặc).

Xong việc định công luận tội, Thượng Hoàng về phủ Thiên Trường và mất vào tháng 5 năm Canh Dần (1290). Vua Nhân Tông sai sứ sang Tàu cáo tang và xin phong.

Chiến Pháp Của Trần Hưng Đạo

Chúng tôi xin kể lại vài nguyên tắc tổng quát trong chiến pháp của Hưng Đạo Vương mà chúng ta không những thấy nó sâu sắc về mặt chiến thuật, chiến lược còn có giá trị đặc biệt cả về chính trị nữa. Với Hưng Đạo Vương, nghệ thuật đánh giặc là một chuyện, người làm tướng còn phải là nhà chính trị lỗi lạc. Và chính trị phải dựa vào chính sách thân dân cùng tinh thần dân chủ.

Ngày 20 tháng tám năm Canh Tí (1300) Hưng Đạo Vương mất. Trước khi lâm chung, vua Anh Tông đến bên giường bệnh của ngài vừa để thăm viếng, vừa có ý vấn kế. Vua Anh Tông hỏi: "Rủi khi Đại Vương khuất núi đi rồi, giặc Bắc lại sang, thì đối phó như thế nào?"

Ngài đáp: xưa Triệu Vũ Đế lập quốc, vua Hán cất quân sang đánh. Triệu Vũ Đế cho dân đốt phá sạch quang đồng nội không để quân địch cướp bóc lương thảo rồi đem đại binh ra châu Liêm, châu Khâm, đánh Tràng Sa, dùng đoản binh đánh úp như sau: đó là một thời. (Hưng Đạo Vương lầm ở chỗ này: Triệu Đà đóng đô ở Phiên Ngung, đem binh đánh thẳng Tràng Sa, có lẽ Ngài nghĩ rằng Vũ Vương đóng đô ở nước ta).

"Đời Đinh, đời Lê lựa dùng được người hiền lương. Bấy giờ bên Bắc đang mỏi mệt, suy yếu, còn bên Nam thì mới mẻ hùng cường, trên dưới đồng một ý, lòng dân không chia rẽ đắp thành Bình Lỗ mà phá được Tống; đó là một thời.

"Nhà Lý dựng nghiệp, quân Tống nhòm ngó bời cõi, Lý triều dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm Liêm, tiến đến Mai Lĩnh: đó là có thế làm được.

"Trước đây Toa Đô, Ô Mã Nhi vây ta bốn mặt. Chúng ta vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước hợp sức chúng mới bị bắt: đó là lòng trời xui nên.

"Đại khái kẻ kia cậy trường trận, ta có đoản binh: lấy đoản chế trường, đó là thói thường của binh pháp. Quân địch ầm ầm tràn đến như lửa, như gió, thế ấy dễ trị. Nếu nó dùng chước tằm ăn lá dâu, không cần mau thắng, không cướp bóc lương dân thì ta phải lựa dùng lương tướng, xem tình hình mà liệu quyền biến như đánh cờ vậy. Nhưng phải tùy từng lúc mà chiến đấu cốt có binh tướng thân tín như tình cha con thì mới dùng được. Và phải nới lỏng sức dân để làm cái chước rễ sâu gốc vững. Đó là phương sách giữ nước hay hơn cả (Toàn thư quyển 6, tờ 8b-9b; Cương Mục quyển 8, tờ 31a-32a).

Coi qua mấy nguyên tắc trên, ta thấy Hưng Đạo Vương đã nghiên cứu rất kỹ lịch sử chiến tranh từ thượng cổ giữa Bắc phương và chúng ta. Những cuộc kháng chiến bằng lối dĩ đoản chế trường đã áp dụng nhiều lần kể từ Tây Âu Việt chống quân Tần, Triệu Vũ Đế đánh Hán, Triệu Quang Phục tập kích quân Lương ở Dạ Trạch v.v... Trong các cuộc chiến tranh này các danh tướng trên đây đã khéo xử dụng các đặc điểm và ưu điểm địa phương nên thâu lượm được mọi thắng lợi. Các danh tướng đời sau này cũng có nhiều người làm nên sự nghiệp rực rỡ trong cuộc chống xâm lăng không mấy ai bỏ qua các phương pháp hiệu lực đó.

IV. Trần Anh Tông (1293-1314)

Nhà Trần kể từ vua Thái Tông đến Anh Tông là một giai đoạn cường thịnh nhất. Vua thời đáng liệt vào hạnh Thánh, bề tôi vào bậc Thần nên đã lập được những sự nghiệp bất hủ trong sử xanh. Sử gia Trần Trọng Kim chia đời Trần làm ba thời kỳ để đánh dấu tính cách đặc biệt của mỗi thời kỳ thật là xác đáng. a) Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ hết sức oanh liệt và có nhiều việc khó khăn. b) Thời kỳ thứ hai là thời kỳ thái bình yên trị tuy thỉnh thoảng cũng có các cuộc phiến động ở nơi biên viễn. c) Thời kỳ thứ ba là thời kỳ họ Trần xuống dốc dần để tới chỗ cáo chung sứ mệnh Lịch sử.

Thay vua Nhân Tông là Thái Tử Trần Thuyên tức vua Anh Tông. Anh Tông khác với các tiên đế ở chỗ tính tình phóng túng và tuy ra cầm vận mệnh quốc gia giữa lúc trẻ tuổi, nhưng nhà vua có điểm khả quan là có tinh thần cấp tiến, biết bài trừ các điều dị đoan hủ bại.

Có những đêm Ngài lẻn ra ngoài hoàng cung để chơi phiếm, một đôi khi bị kẻ vô lại phạm đến. Ngài lại hay uống rượu. Một hôm Thượng Hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường về kinh. Các quan đều có mặt ở nơi đón tiếp, duy chỉ thiếu có nhà vua. Lúc này Ngài đang say nằm ngủ không ai dám đánh thức. Thượng Hoàng giận lắm liền truyền xa giá lập tức trở về Thiên Trường và hạ lệnh cho các quan phải về đấy để bàn việc. Anh Tông tỉnh giấc biết tin sợ quá vội vàng chạy theo. Ra khỏi cung Ngài gặp Đoàn Như Hài Khi đó còn là một học trò Ngài mượn Như Hài làm ngay bài biểu tạ tội rồi cùng Như Hài ngày đêm về tới Thiên Trường. Thượng Hoàng xem biểu xong quở trách một hồi rồi tha tội cho Anh Tông. Trở về kinh, Đoàn Như Hài được phong làm Ngự Sử trung tán và từ đấy vua Anh Tông không uống rượu nữa.

Theo cổ tục các vua An Nam đều lấy chàm vẽ rồng vào đùi. Vua Anh Tông không chịu theo phong tục đó. Thượng Hoàng có lần dục nhà Vua: "Người nước ta vẫn vẽ mình để nhớ lấy gốc, nhà vua phải theo tục ấy mới được". Bề ngoài vua Anh Tông vâng lệnh nhưng rồi Thượng Hoàng bận việc quên đi, Ngài cũng lờ luôn không cho vẽ nữa. Từ đấy về sau các vua chúa của ta cho việc bãi bỏ cổ tục vẽ mình của vua Anh Tông là hợp lý nên phong tục này không còn nữa.

Vua Anh Tông đau nặng, Hoàng Hậu cho mời thầy tăng cầu đảo làm lễ xem việc sinh tử của Ngài. Nhà vua cự tuyệt nói: "Thầy tăng đã chết đâu mà biết được việc chết".

Vua Anh Tông ham vẽ. Ngài làm được tập Thủy Vân tùy bút, khi sắp mất Ngài cho đốt đi. Tóm lại vua Anh Tông là một ông vua có hiếu và thông minh, nhờ vậy việc triều đình thời đó được tốt đẹp. Phép nước được nghiêm trang, việc văn học mở rộng, dân chúng được no yên, thật là một thời thịnh đạt. Các đại thần đều là những người trung chính như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn ...

Dưới đời Anh Tông mấy việc quan trọng đã xẩy ra: Thượng Tướng Trần Quang Khải, người anh hùng trong trận Chương Dương mất năm Giáp Ngọ (1294). Hưng Đạo Vương tạ thế ngày 20-8 năm Canh Tý (1300). Về phía Tây Nam, nước ta bị giặc Lào thường

hay sang quấy nhiễu ở hai địa phận lân cận là Thanh Hóa và Nghệ An. Vua Anh Tông mấy lần tự đem quân đi đánh dẹp. Quân Lào rút về nhưng lợi dụng được thế rừng núi hiểm trở, ẩn nấp dễ dàng nên luôn xuất hiện, quan quân về thì họ lại sang cướp phá mặc dầu có lần họ bị giết hại rất nhiều. Sau đến Phạm Ngũ Lão xuất binh, Thanh-Nghệ mới được yên ổn trở lại.

Với Chiêm Thành, từ khi nhà Trần dấy nghiệp không có động dụng đến binh đao. Vua Nhân Tông sau khi đánh dẹp giặc Lào trở về liền đi tu tại chùa Võ Lâm (chùa này lấy tên làng Võ Lâm là nơi dựng chùa thuộc phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình) sau về Yên Tử Sơn (Quảng Yên).

Năm Tân Sửu (1301) Ngài qua Chiêm Thành du lịch gặp Chiêm Vương và Chế Mân. Ngài hứa gả Huyền Trân công chúa. Sau khi ngài trở về, Chế Mân cho sứ mang vàng bạc và các quý vật sang cống cùng xin cưới. Triều đình nhiều người không tán thành cuộc tình duyên Việt-Chiêm này. Chế Mân phải dâng hai Châu Ô và Lý (Địa Lý và Bố Chính) để làm lễ cưới, bấy giờ vua Anh Tông và triều đình mới quyết định. Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306) Huyền Trân lên đường.

Năm sau Trần triều thu nhận hai châu này đặt tên mới là Hóa Châu và Thuận Châu, Đoàn Như Hài được cử vào việc thiết lập guồng máy cai trị ở đây. Huyền Trân công chúa cùng Chế Mân xum họp chưa được một năm thì Chế Mân tạ thế. Theo tục Chiêm Thành, vua mất, các phi hậu phải lên đàn hỏa chết theo.

Anh Tông được tin liền phái Trần Khắc Chung mượn tiếng sang viếng thăm rồi lập kế đưa được Huyền Trân về nước. Việc này có lẽ đã gây mối bất bình trong lòng người Chiêm nên Chế Chí lên kế nghiệp Chế Mân ít lâu thì có sự bãi bỏ lời giao ước cũ. Rồi người Chiêm đã dùng võ lực cướp lại đất đai dùng làm lễ cưới Huyền Trân công chúa khi xưa. Trần triều phản ứng liền: vua Anh Tông cùng Huệ Võ Vương Trần Quốc Chân và Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư kéo ba đạo quân tới đất Chiêm. Nước Chiêm thua trận, quốc vương bị bắt đem về An Nam. Vua Anh Tông cử em Chế Chí là Chế Đà A Bà lên thay.

Chế Chí bị giam lỏng ở Gia Lâm và được phong làm Hiếu Thuận Vương chẳng bao lất thì mất. Vua cho hỏa táng và từ đó mối thù Việt-Chiêm càng ngày càng lớn.

Năm Mậu Thân (1308) Nhân Tông mất ở chùa Yên Tử. Sáu năm sau Anh Tông lên làm Thái Thượng Hoàng về nghỉ ngơi ở Thiên Trường, đến năm Canh Thân (1320) thì qua đời. Thái Tử Mạnh lên ngôi năm Giáp Dần (1314).

Vua Anh Tông trị vì được 21 năm thọ 54 tuổi.

Việc Gả Huyền Trân Công Chúa Cho Chiêm Vương

Về việc gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân tới khi người đẹp trở về đất Việt, các thi nhân và văn gia đời sau đã viết nên nhiều giai thoại. Các giai thoại này rất được truyền tụng. Xin kể ra đây một bài Đường luật của Hoàng Thái Xuyên về cuộc bang giao Việt-Chiêm thuở ấy.

Đổi chác xưa nay khéo nực cười,
Vốn đà chẳng mất lại thêm lời.
Hai châu Ô Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân đáng mấy mươi.
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời.
Châu đi rồi lại châu về đó.
Ngơ ngẩn nhìn nhau một lũ Hời.

và cũng do nguồn cảm hứng này, bài ca Nam Bình ra đời đến nay còn du dương giữa cung đàn nhịp phách bên bờ sông Hương. Tác giả đã dùng lối văn tự sự tả nỗi lòng bi đát của nàng rất là tế nhị.

Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi.
Mượn màu son phấn, đền nợ Ô-Ly,
Đắng cay vì, đương độ xuân thì
Số lao đao hay là nợ duyên gì?
Má hồng da tuyết, quyết liều như hoa tàn trăng khuyết,
Vàng lộn với chì,
Khúc ly tao cớ sao mà mường tượng Nghê thường!
Thấy chim hồng nhạn bay đi, tình tha thiết.
Bóng dương hoa quỳ
Nhắn một lời Mân quân, nay chuyện mà như nguyện,
Đặng vài phân, vì lợi cho dân,
Tình đem lại mà cân.
Đắng cay trăm phần ...

Ngoài ra thời nhân có câu ca dao rất chua chát, thương xót cảnh "ngọc lầm cát bụi, vàng lộn với chì":

Tiếc thay cây quế giữa rừng
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.

Về việc vua Nhân Tông Thượng Hoàng và triều đình của Ngài quyết định gả Huyền Trân cho Chế Mân, ta thấy rõ rệt việc hôn nhân này đã vì lý do chính trị hơn là bởi Trần triều muốn lấy hai châu Ô, Lý để mở rộng cương thổ nước ta. Khi Thượng Hoàng hứa gả Huyền Trân thì chỉ là vấn đề thắt chặt tình thân thiện Việt-Chiêm, đâu có đả động đến việc đem ả thuyền quyên đổi lấy hai châu Địa Lý và Bố Chính? Sự thực vua Nhân Tông thấy Chiêm Thành cho đến thời đó là một dân tộc hiếu chiến và cũng hùng cường. Không kể từ đầu thế kỷ thứ nhất họ từng đem quân quấy nhiễu nước ta. Trong hai lần chót quân Mông Cổ xâm lăng Việt Nam, một lần Chiêm a tòng với Mông Cổ đánh thốc vào hậu tuyến của quân ta, một lần Chiêm Thành hợp với ta chống lại Toa Đô, vậy Chiêm có thể là một điều lợi hay hại. Gả công chúa cho Chiêm Vương, vua chúa nhà Đông A không ngoài ý dùng Chiêm làm phên dậu và bớt thêm một kẻ địch luôn luôn rình ở kẽ nách không phải là không nguy hiểm. Đó là chính sách Nam Thùy. Nhà Lý trước đây muốn bành trướng về Tả Giang đã gả nhiều công chúa cho các Châu Mục ở thượng du Bắc Việt, Trần triều gả Huyền Trân lại được làm mẫu quốc Chiêm

Thành thì lại càng nên lắm. Còn chuyện đòi hai châu Ô-Lý chỉ là nhân dịp tốt để mở rộng cương vực chớ không phải là vấn đề chính.

Duy việc Trần Khắc Chung lập mưu đưa Huyền Trân trở về nước sau khi Chiêm Vương qua đời, muốn sao ta cũng phải nhận là một việc bất tín với Chiêm Thành thì phản ứng của nước Chiêm là lẽ dĩ nhiên và chính đáng. Chỉ tiếc cho họ vì hèn yếu nên phản ứng đó chỉ đưa thêm lại sự bất lợi.

Còn về thi ca trong dịp này ta nhận thấy dân tộc ta đối với Chiêm quốc có một sự kiêu hãnh rõ rệt, một sự kiêu hãnh thường có giữa kẻ lớn đối với kẻ nhỏ, cũng như thái độ của Bắc triều đối với các tiểu quốc, chẳng vậy trong các bài thi ca trên đây đã có những câu:

"Ngơ ngẩn nhìn nhau một lũ Hời"

...

"Vàng lộn với chì"

...

"Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo

...

Đã mất người mất của lại còn bị khinh bỉ, người Chiêm vì được nghe lời ca dao hay các bài thơ, bài ca trên đây không khỏi có sự buồn tủi. Còn người Việt đã thắng một canh bạc không lương thiện lắm lại còn ra bộ não nùng xót xa... Cuộc bang giao Việt-Chiêm trong giai đoạn này quả là một thiên bi hài kịch. Duy có một người để nói một điều gì, đó là Huyền Trân công chúa bởi nàng đã là một nạn nhân của một tấn tuồng chính trị.

V. Trần Minh Tông (1314-1329)

Thái Tử Mạnh lên ngôi lấy hiệu là Minh Tông. Với Minh Tông hùng khí của họ Đông A không còn nữa, từ năm Đại Khánh (1314) đến năm Đại Trị (1358) là năm Minh Tông qua đời. Trong khoảng thời gian này các danh thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng lần lượt mất cả. Sự tiến bộ của dân tộc ngưng hẳn lại, không có một việc gì mở mang đặc sắc, vua quan chỉ lo hưởng cuộc thái bình của tiền nhân để lại. Tuy vậy, khi Minh Tông ở ngôi, nước còn được yên ổn và chưa đáng bi quan lắm. Về phía Bắc mặc dầu có một vài sự lôi thôi trong việc phân chia địa giới với Trung Quốc nhưng sau cũng đi đến chỗ ổn thỏa. Về phía Nam từ ngày Chế Chí bỏ xương trên đất Đại Việt, người Chiêm rất căm giận thường có những cuộc quấy rối ở các nơi kế cận của ta. Năm Mậu Ngọ (1318) đại quân của Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chân và tướng quân Phạm Ngũ Lão tấn công vào đất Hời. Chiêm Vương Chế Năng bại trận bỏ thành chạy trốn.

Việc chính trị không có gì mới lạ hay đặc biệt, duy năm Ất Mão (13150 triều đình cấm mọi việc tranh tụng trong dân chúng cùng họ. Năm sau có việc xét định lại cấp bậc các quan văn võ. Năm Quí Hợi (1323) có mở khoa thi Thái Học Sinh (Người trúng khoa thi này ngang với chức tiến sĩ các triều sau). Cùng năm ấy triều đình chính thức cấm binh sĩ vẽ mình, từ đấy về sau tục này bị bãi bỏ hẳn.

Một việc không hay xẩy ra dưới đời vua Minh Tông, đó là chuyện giết oan Huệ Võ Vương Trần Quốc Chân, một lão tướng từng lập được nhiều chiến công từ thời kháng Nguyên cho đến các vụ chinh phạt Chiêm Thành sau này.

Trần Quốc Chân là thân sinh của Hoàng Hậu. Hoàng Hậu lâu không sinh hoàng nam. Triều thần bấy giờ chia ra làm nhiều phe. Phe muốn làm giảm bớt thế lực của Huệ Vũ Vương xin lập hoàng tử Vượng con bà phi lên làm Thái Tử do Văn Hiến Hầu Trần Khắc Chung cầm đầu. Phe Huệ Võ Vương xin chờ Hoàng Hậu có thai rồi mới bàn đến việc lập ngôi thái tử.

Để hạ địch thủ, phe Văn Hiến Hầu dùng một độc kế: mua chuộc tên Trần Nhạc đày tớ của Huệ Võ Vương bằng 100 lạng vàng. Trần Nhạc tố cáo Huệ Võ Vương mưu phản. Kết quả, Huệ Võ Vương bị đem giam vào chùa Tư Phúc. Được Minh Tông nghe, Trần Khắc Chung đề nghị cấm luôn việc tiếp tế cơm nước cho Huệ Võ Vương, có ý để Huệ Võ Vương chết đói lấy cớ rằng bắt hổ thì dễ tha hổ thì khó.

Hoàng hậu đến thăm cha, biết mưu gian của bọn Trần Khắc Chung mặc áo ướt vào ngục rồi cởi áo này cho cha vắt lấy nước uống. Vị lão tướng uống xong rồi chết.

Sau này vì chuyện ghen tuông với vợ lẽ, vợ cả Trần Nhạc đi tố cáo mưu gian kể trên, bấy giờ triều đình và dân gian mới hiểu nỗi oan của người quá cố.

Bình luận về Minh Tông, sử thần trước đây cho Ngài là một ông vua nhân hậu, thương dân yêu nước nhưng thiếu sự sáng suốt nên đã mắc vào nhiều việc sai lầm lớn lao và cũng do đó triều Trần đi gấp tới chỗ suy vong.

Minh Tông ở ngôi đến năm Ất Tị (1329) thì Thái Tử Vượng thay Ngài, để Ngài lên làm Thái Thượng Hoàng theo thủ tục.

VI. Trần Hiến Tông (1329-1341)

Vua Hiến Tông lên làm vua mới 10 tuổi và ở ngôi 13 năm. Có thể coi triều đại của Hiến Tông gần như không có gì đáng kể trên thực tế, vì mọi việc định đoạt đều ở tay Minh Tông Thượng Hoàng cả.

Trong giai đoạn này xẩy ra hai việc xâm phạm bờ cõi:

Giặc Ngưu Hống và Giặc Lào

Vua Hiến Tông lên ngôi chưa được bao lâu thì dân Mường Ngưu Hống ở mạn sông Đà nổi loạn. Thượng Hoàng đem quân đi đánh dẹp. Người Ngưu Hống ở trại Chiêm Chiêu đưa thư đến trá hàng, bề khác đạo quân của triều đình từ Thanh Hóa tiến ra bị chúng phục kích ở giữa đường rừng núi nên đạo quân này phải thua chạy. Sau đại quân đánh dữ dội nhiều nơi, thanh lừng lẫy, giặc Ngưu Hống phải rút cả vào các vùng lâm lũng. Giặc tuy thua nhưng vẫn không trừ dứt được. Sau này đến năm Đinh Sửu (1337) Hưng Hiếu Vương chém được tù trưởng của họ ở trại Trịnh Kỳ, giặc Ngưu Hống mới chịu yên hẳn.

Giữa khi quân Ngưu Hống quấy rối miền sông Đà thì giặc Lào cũng phá phác ở mạn Thanh Nghệ. Năm Giáp Tuất (1384) Minh Tông Thượng Hoàng lại phải xuất chinh. Ông Nguyễn Trung Ngạn làm Phát Vận Sứ được cử vào Thanh Hóa trước để lo vấn đề lương thực còn đại quân tiến sau. Uy thế nhà Trần còn mạnh nên khi đại quân vào tới Kiềm Châu (thuộc huyện Tương dương, Nghệ An) giặc bỏ chạy hết.

Ông Nguyễn Trung Ngạn được cử làm bài bia trên núi để kỷ niệm chiến công. Bài bia này chữ to bằng bàn tay khắc sâu một tấc đến nay vẫn còn và dịch nôm ra như sau:

"Chương Nghiêu Văn Triết Thái Thượng Hoàng và vua thứ sáu đời nhà Trần, nước Hoàng Việt chịu mệnh trời nhất thống cõi trung hạ, trong đất ngoài bể đâu cũng thần phục. Nước Ai Lao nhỏ mọn kia dám ngạnh vương hóa; cuối mùa thu năm Ất Hợi, vua thân đem sáu quân đi tuần cõi Tây, thế tử nước Chiêm Thành, nước Chân Lạp, nước Tiêm La và tù trưởng các đạo Quì, Cầm, Xa, Lạc, tù trưởng rợ Bồn Man mới phụ và các bộ Mán Thanh Xa đều mang phương vật tranh nhau đón rước. Chỉ có tên nghịch Bổng cứ giữ mê tối, sợ phải tội chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông vua đóng quân ở cánh đồng Cự, thuộc châu Mật sai các tướng và quân rợ Mọi vào tận nước, nghịch Bổng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu lui quân. Bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất Hợi niên hiệu Khai Hữu thứ 7, khắc vào đá".

Cứ như lời bia, việc dẹp giặc Lào bấy giờ có vẻ hống hách lắm, nhưng sự thực đại quân chưa ra khỏi đất loạn, tình trạng lại rối ren như cũ. Còn nói các thế tử Chân Lạp, Tiêm La, v.v... qua chầu cũng chỉ do cách hành văn trang trọng trong một bài bia ký mà thôi. Thuở đó ảnh hưởng của dân tộc chúng ta chưa lan tới hai nước này.

Qua năm sau, Thượng Hoàng lại đem quân đi đánh giặc Lào vì giặc lại sang cướp phá ở ấp Nam Nhung (thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An). Kinh Lược Sứ tỉnh

Nghệ An Đoàn Nhữ Hài được cử làm đô đốc chư quân có ý khinh thị quân giặc nên kém sự đề phòng. Quân của ông qua sông Tiết La thuộc ấp Nam Nhung thì bị sương mù. Quân phục binh của giặc ùa ra đánh ta trong ta bất ngờ; quan quân chạy xuống sông chết đuối rất nhiều. Chủ tướng họ Đoàn cũng bị vùi xác dưới nước.

Xét ra từ vua Anh Tông đến Nhân Tông sau này tới Minh Tông, cứ năm ba năm lại một lần, các vùng biên cảnh Tây Nam nước ta bị giặc Lào nhũng nhiễu. Giặc Lào chỉ cướp phá các miền này và không dám đi xa hơn vì không đủ lực lượng như Chiêm Thành, ngoài ra giặc biết rằng lìa khỏi miền rừng núi chúng mất lợi thế và sẽ bị tiêu diệt. Quan quân của ta đánh Lào chỉ cốt ngăn ngừa sự phá phách của chúng chớ không có ý định chiếm đất do một lẽ rất dễ hiểu: xứ Lào nhiều lam sơn chướng khí, đường đi toàn qua các nơi sơn cước gập ghềnh khó khăn cho việc tiếp vận. Giặc Lào vì vậy không bao giờ trừ tiệt được và qua nhiều triều đại đã làm cho các vua quan của ta hao người tốn của không phải là ít. Nếu như các vua ta có ý mở mang về Tây Nam thì rừng núi Chiêm Thành còn chế ngự được huống hồ xứ Lào. Có điều này làm cho chúng ta ngày nay phải ngạc nhiên hay khó hiểu là các triều đại xưa luôn luôn bị nạn phá phách ở các vùng biên giới vậy mà không thiết lập những cơ cấu phòng thủ vững vàng ở các nơi này. Phải chi chúng ta có những bộ đội trú phòng đứng đắn, mạnh mẽ và có các viên tổng binh hay trấn thủ chuyên môn về biên viễn thì đâu đến nỗi các vua phải luôn luôn xuất chinh, binh tướng phải mỏi gối chồn chân trên những quảng đường sơn xuyên ngàn dậm. Kìa như các châu Địa Lý, Bố Chính, Chiêm nhường cho ta nay co đi, mai dẳng lại thì đủ rõ. Bởi vấn đề này thuở đó không được đặt ra, chính quyền của các vương triều lại chỉ thu hẹp ở miền Trung Châu Bắc Việt, nên chúng ta chẳng phải chỉ bị cái nạn hao tổn tiền tài, sinh mạng vì các việc động binh mà vua chúa, tướng súy lại còn có khi tiêu ma cả danh dự của dân tộc bên sườn núi các hạt Thuận Châu, Hóa Châu nữa (trường hợp Đoàn Nhữ Hài, vua Duệ Tông chẳng hạn). Thiết lập các bộ đội trú phòng là một sự tổn phí cho công quỹ của triều đình chăng? Theo thiển ý điều này chẳng đúng. Từ Thanh Nghệ qua Thuận Hóa thiếu gì đất mới rừng hoang để khai khẩn, các vùng duyên hải lại là những kho ngư lợi vô tận. Chứng cớ sau này có cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh, nạn nhân mãn ở vùng Trung Châu sông Nhị bành trướng, tiền nhân của ta mới nghĩ đến mọi vấn đề phương Nam và đã áp dụng mọi biện pháp thích nghi. Việc này đã đưa lại những kết quả thế nào chúng ta đã thấy và đứng trước các kết quả tốt đẹp (kết quả của cuộc Nam Tiến) ta càng tiếc các tiền triều không lo tính sớm các vấn đề phương Nam mà vấn đề biên cảnh tất nhiên phải giải quyết cùng một nhịp để đến nỗi thế kỷ này qua thế kỷ khác dân tộc phải chịu bao nhiêu vất vả, nhọc nhằng do sự quấy phá của giặc...

Một việc đáng chú ý ngay từ đời Minh Tông đến Hiến Tông đã có nạn đói khổ trong dân chúng. Các nhà cầm quyền không thi hành được điều gì tốt đẹp về kinh tế và xã hội tuy có việc phát thuốc Hồng Ngọc Sương Hoàn trị bách bệnh cho nhân dân, cấp tiền gạo cho người nghèo, lập Tào Thương tức kho thóc thu của dân để dùng vào việc phát chẩn năm Khai Hựu thứ 8 (1336), theo lời đề nghị của Nguyễn Trung Ngạn.

Hiến Tông làm vua đến năm Tân Tị (1341) thì mất, ở ngôi được 13 năm, thọ được 23 tuổi.

VII. Trần Dụ Tông (1341 - 1369)

- Việc chính trị
- Việc giao thiệp với nước Tàu
- Việc giao thiệp với Chiêm Thành
- Việc Dương Nhật Lễ

Vua Hiến Tông không có người kế tự. Minh Tông Thượng Hoàng cử người em tên là Hạo lên thay tức là vua Dụ Tông. Trong khoảng các năm Thiệu Phong (1341-1357), Thượng Hoàng còn sống vẫn còn cầm cương nẩy mực cho triều đình, việc dân nước chưa đến nỗi quá đổi tệ. Dầu vậy mấy năm mất mùa đã xẩy ra khiến dân tình đã đau khổ lại đau khổ thêm nữa. Triều đình không có cơ cấu hay tổ chức nào có hiệu lực để đề phòng tai nạn cho nhân dân, bởi vậy lâm đến việc thủy tai, hạn hán dân chúng không còn trông cậy vào đâu hết. Sinh lực quốc gia mòn mỏi dần. Từ năm Đại Trị (1358), Thượng Hoàng qua đời, các lương thần như tướng Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng chết đi, Trần triều bắt đầu xuống dốc rõ rệt. Nạn gian thần lan rộng chốn cung đình, việc triều chính đổ nát không ai tha thiết. Một người cố cứu vãn tình thế, gây lại kỷ cương trật tự là ông Chu Văn An, một đại nho và một danh thần còn sót lại đã dân sớ xin chém bẩy tên quyền thần nhưng không được nhà vua chấp thuận. Ông liền cáo quan về ẩn dật ở núi Chí Linh. Bài sớ thất trảm của ông đáng kể là di tích của sĩ khí, sĩ phong thuở ấy.

1- Việc Chính Trị

Vua Dụ Tông ham rượu chè ăn chơi, dâm dật, xây cung điện, đào hồ, đắp núi. Triều đường là một cái sòng bạc công khai, quán rượu thường xuyên, hay một sân khấu ngày đêm náo nhiệt. Nguyên khi đánh được giặc Nguyên có bắt được một tên hát bội là Lý Nguyên Cát. Tên này được ở lại nước ta làm trùm dạy múa hát. Từ đấy ta có nghề hát bội và nghề này chẳng bao lâu lan tràn khắp nước ta. Các vương hầu công chúa phải đặt các vở tuồng để giúp vui, vua quan thi nhau rượu chè be bét. Người nào uống nổi trăm thăng được thưởng hai trật. Các nhà giàu ở Đình Bảng (Bắc Ninh) và Nga Đình (Sơn Tây) được mời vào kinh dự cuộc đen đỏ. Có tiếng bạc tới 300 đồng vàng. Hơn nữa người ta còn xâm phạm vào quyền lợi kinh tế của nhân dân. Các quan hầu của vua chúa chiếm cả bãi sông Tô Lịch là đất giồng rau của dân nghèo. Nơi này từ đấy mang tên là phường Vườn Rau. Cung nhân cũng làm quạt đem bán lấy lợi. Các quan chức cũng đổ xô chiếm hết nguồn sống của đại chúng gây nên một tình thế xã hội rất eo hẹp quẫn bách. Các hiền tài ngao ngán không ai chịu xuất đầu lộ diện.

Cái hậu quả của nền chính trị bại hoại này đã phát sinh ra nhiều mối loạn trong nước: Ngô Bệ dấy loạn ở mạn Hải Dương, các đám giặc cỏ khác cũng nổi lên ở nhiều

nơi cướp phá dân chúng. Nạn đói kém, rối ren liên miên năm này qua năm nọ, gần như một tình trạng thường xuyên báo hiệu ngày tàn của một triều đại.

Nội tình quốc gia thê thảm đến thế thật là hết chỗ nói.

2- Việc Giao Thiệp Với Nước Tàu

Trong giai đoạn này bên Trung Quốc nhà Nguyên cũng suy vong. Bọn Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, Chu Nguyên Chương khởi binh lật đổ nhà Nguyên. Chu dấy nghiệp ở đất Từ Châu (tỉnh An Huy) cướp được thành Kim Lăng và mười lăm năm sau nhà Nguyên bị dứt hẳn.

Năm Mậu Thân (1368) Chu Nguyên Chương tức Minh Thái Tổ thống nhất thiên hạ Trung Quốc, dựng nên nhà Minh. Vì phải lo sửa sang và chỉnh đốn nhiều việc nên Minh triều chưa kịp có một ý định thôn tính nước ta ngoài chuyện phái sứ sang dụ. Lễ Bộ Thị Lang Đào Văn Đích được cử đi tiến công. Đó là một sự may mắn đặc biệt. Ví như lúc này Trần triều phải đương đầu với một cuộc xâm lăng của Bắc phương, kết quả sẽ như thế nào ta không cần phải tưởng tượng.

3- Việc Giao Thiệp Với Chiêm Thành

Trong thời kỳ nước ta bạc nhược Chiêm Vương Chế A Nam qua đời. Con là Chế Mộ và rể là Bồ Đề tranh nhau ngôi vua. Dân Chiêm theo Bồ Đề. Năm Nhâm Thìn (1352), Chế Mộ chạy sang Đại Việt yêu cầu giúp đỡ.

Năm sau (Quý Tị, 1353) vua Dụ Tông cho quân đưa Chế Mộ về nước. Quan quân tới Cổ Lũy (thuộc Quảng Nghĩa) thì bị quân của Bồ Đề đánh bại phải bỏ chạy. Chế Mộ thất vọng chẳng bao lâu thì chết. Từ đấy Chiêm khinh thường thực lực của ta nên hay đem quân quấy phá biên giới.

Năm Đinh Vị (1367), đoàn quân viễn chinh của Trần triều do Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình lĩnh đạo qua Chiêm Thành bị quân Chiêm phục kích. Chiêm bắt được Trần Thế Hưng, còn Đỗ Tử Bình phải lui quân. (Đỗ Tử Bình là tay đại nịnh thần dưới triều Dụ Tông).

Trong khoảng 13 năm hai lần thua trận, nước ta mất hết phong thể và uy tín từ trong ra tới ngoài. Vua tôi vẫn ham chơi không hề lo đến việc khôi phục và hoán cải tình thế. Trái lại lúc này dân Chiêm trở nên mạnh dưới chính sự sáng suốt của Chế Bồng Nga là một ông vua anh hùng, có tài chiến trận, giỏi việc trị nước. Năm Mậu Thân (1368) người Chiêm đời ta trả lại đất Hóa Châu (tức Châu Địa Lý, Bố Chính và Ma Linh mất về ta dưới đời Lý năm 1103). Một mặt họ xúc tiến chính trị nội bộ, một mặt họ thao luyện gắt gao binh đội. Quân Chiêm phải chịu tập tành ngày đêm cho quen với sự khó nhọc. Họ đặc biệt lợi dụng ưu thế tượng trận, nghĩa là dùng voi để mở đường cho cuộc tấn công. Nếu tấn công không lợi thì họ là dùng voi để đoạn hậu tức là ngăn lối tiến của đối phương. Chiến pháp này có hiệu quả tốt đẹp nên sau này mấy phen người Chiêm tha hồ kéo nhau đến làm mưa nắng trên bờ cõi Việt Nam.

4- Việc Dương Nhật Lễ

Năm Kỷ Dậu (1369), Dụ Tông qua đời vì dâm dật quá nên không con. Triều đình định lập Cung Định Vương Phủ là anh vua Dụ Tông lên làm vua, bị bà Huệ Từ Thái Hậu phản đối nhất định lập con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ (Thế là bỏ họ Trần mà lập họ khác).

Trước đây có người phường tuồng Dương Khương, diễn trò "Quả đào tiên" cho vợ thủ vai Tây Vương Mẫu. Vợ Dương Khương bấy giờ đang có mang hai tháng khéo điểm phấn son nên rất ưa nhìn. Cung Túc Vương Dục là con vua Minh Tông mê quá liền cướp lấy làm vợ đẻ ra Nhật Lễ. Dụ Tông mất đi để di chiếu cho Nhật Lễ nối ngôi. (Có lẽ Dụ Tông mê cậu bé như mê mẹ!).

Nhật Lễ lên làm vua được ngót hai năm (1369-1370) cũng dâm dật, cũng yến ẩm suốt đem ngày, lại có ý đổi lại họ cũ là họ Dương, giết Thái Hậu và Cung Tĩnh vương Trác. Cung Định vương Phủ và Cung Tuyên vương Kính cùng các tông thất phải chạy ra ngoài đem quân về giết được Nhật Lễ (theo Việt Nam Sử Lược Cung Định vương Phủ sợ bị hại vì tính khí nhu nhược lại không có ý cạnh tranh nên bỏ trốn lên mạn Đà Giang).

Sau cuộc rối ren này Cung Định vương Phủ về làm vua tức là Nghệ Tông

VIII. Trần Nghệ Tông (1370-1372)

Trong khi Nghệ Tông lên làm vua thì mẹ Nhật Lễ trốn qua Chiêm dụ quân Chiêm về phá thành Thăng Long. Nội tình của Trần triều thế nào đều lọt cả vào tai mắt người Chiêm. Từ trước tới nay Chế Bồng Nga chỉ đợi một cơ hội thuận tiện là kéo đại quân vào đất Việt Cơ hội đó đã có người cáo tỏ, quân Chiêm liền dùng thủy đạo đột nhập cửa Đại An, kéo qua sông Hoàng Giang rồi tiến thẳng vào thủ đô Thăng Long. Sức cản trở của quân ta rất là yếu vì bao năm không ai luyện binh tập mã, việc canh phòng lại biếng nhác nên giặc như đi vào chỗ không người. Chúng đốt phá cung điện, cướp sạch bạc vàng châu báu, bắt đàn bà, con gái đem về nước.

Giữa lúc kinh thành đổ nát tơi bời, vua Nghệ Tông lánh mình sang làng Đông Ngạn (nay là Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh). Trước cảnh thảm bại này người dân Việt nhớ lại cái quá khứ oanh liệt của các tiền triều bao nhiêu (kể từ nhà Lý) càng chán nản phẫn uất với tình trạng hiện tại thuở ấy bấy nhiêu. Cảnh thảm bại đó dĩ nhiên đưa lại cho mọi tầng lớp nhân dân một ý muốn chung là sự thay đổi hoàn toàn tình trạng xã hội Việt Nam trên các địa điểm để tìm một lối thoát. Điều kiện chủ quan (tình hình nội tại) và điều kiện khách quan (việc xâm nhập của giặc Chiêm ở ngoài vào) sẵn sàng dọn đường cho sự thay đổi đó.

Từ đây xã hội Việt Nam đi dần sang con đường rẽ của Lịch sử, dù muốn hay không, và cái động lực mạnh nhất đã làm xụp đổ Trần triều -- một dòng họ ngự trị dân tộc Việt Nam suốt 175 năm -- đó là sự đổi bại của nền kinh tế trong nước.

Quả vậy, từ đời vua Thái Tông đến cuối thế kỷ thứ XIII xã hội Việt Nam được no cơm, ấm áo, nhân dân được sống vui vẻ, đầy đủ nên giặc Mông Cổ ba phen vào cõi ta đã đánh bật họ ra một cách oanh liệt. Lời hịch của Hưng Đạo Vương đã nhắc đến thú cờ bạc, đàn hát, chọi gà, thú săn bắn, thú ruộng vườn đủ rõ đời sống của nhân dân bấy giờ quả có tốt đẹp.

Trái lại từ đời Dụ Tông vua quan bất tài, bất lực, lại ăn chơi đàng điếm, xa xỉ, giai cấp phong kiến đốn mạt đến nỗi đẽo gọt cả quyền lợi lặt vặt của dân chúng. Bên ngoài giặc Chiêm hàng năm sang đánh phá, cướp của giết người, càng làm cho cái ngai vàng của họ Trần thêm nghiêng ngữa và nhân dân điêu đứng thêm.

Tình trạng này không thể tránh được một cuộc đảo lộn chẳng do họ này thì cũng do họ khác. Giữa triều đường bấy giờ Hồ Quý Ly có tài ba trội hơn mọi người tất nhiên được tin dùng, lại thêm địa vị của ông là Hoàng thân quốc thích nữa. Rồi ông bước lên sân khấu chính trị nước nhà giữa một thời thế vô cùng phức tạp: Tầng lớp lãnh đạo thì chỉ nhìn vào quyền lợi, địa vị riêng tư, sau này đối với ngoại không phân biệt được đâu là thù, là bạn, lẽ thuận lẽ nghịch, dân chúng thì đói khổ, mất hết tin tưởng vào các nhà cầm quyền, như con thuyền không lái, bồng bềnh ngoài khơi như chẳng còn biết đến bờ bến. Thật là não nề, thật là bi đát!

Tiểu Sử Của Hồ Quý Ly

Dòng họ Hồ đối với lịch sử Việt Nam chỉ mới nổi tiếng từ khi có Hồ Quý Ly xuất đầu lộ diện. Ông Chu Thiên, có lẽ là sử gia nghiên cứu về họ Hồ kỹ càng nhất phát biểu một ý kiến ngờ vực về lý lịch của họ Hồ mà Khâm Định Việt Sử Thông Giám (Cương Mục quyển 10) đã nêu ra bởi thiếu tài liệu xác thực để chứng nghiệm, phần có thể lý lịch của họ Hồ đã bị xuyên tạc do những kỳ thị hẹp hòi của các nhà làm sử trước:

Theo Khâm Định Việt Sử, Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm. Ông tổ của họ Hồ là Hồ Hưng Dật người tỉnh Chiết Giang bên Tàu về đời Ngũ Quý (907-959), trôi dạt sang Việt Nam, làm quan và lập ấp ở làng Bèo Đột phủ Diễn Châu (nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An). Đến đời Hồ Liêm những người họ Hồ dời qua làng Đại Lai thuộc tỉnh Thanh Hóa. Quý Ly làm con nuôi Lê Huấn vì vậy đổi họ là Lê Quý Ly. Như vậy đến nay chưa tìm được một căn cứ nào rõ rệt để hiểu biết sự di truyền về sinh lý của dòng máu đã kết tinh thành những đức tính lỗi lạc và cương quyết của nhà chính trị đó. Quý Ly sau này chiếm được ngôi của nhà Trần lấy lại họ cũ (Hồ), đổi tên nước là Đại Ngu tuyên bố rằng họ Hồ thuộc dòng dõi vua Nghiêu Thuấn ngày xưa.

Quý Ly có là người Tàu hay không, ta không cần biết, nhưng điều rõ rệt là Quý Ly đáng kể là một nhân vật lịch sử không tầm thường.

Lại xét các người chung quanh Quý Ly bên nội cũng như bên ngoại đều rất thông minh, xuất chúng. Tỉ dụ Gia Từ Hoàng Hậu (em họ Quý Ly, vợ vua Duệ Tông. Sử chép: Vua Duệ Tông đi đánh Chiêm không trở về, bà gọt đầu đi tu. Vua Nghệ Tông lập con bà lên ngôi (Đế Nghiễn) Bà cố xin bãi việc này không được, sụt sùi khóc nói với những người chung quanh: "Con ta ít phúc không gánh nổi việc lớn lại đến mang họa vào mình mà thôi. Tiên quân ta xa vắng cõi trần, ta chỉ muốn chết theo, nữa là phải ở lại nhìn con mình lâm vào cảnh bi thảm..." Quả nhiên sau này Đế Nghiễn bị hại.[41]

Sách Nam Ông Mộng Lục của Lê Trừng (tức là Hồ Nguyên Trừng con cả Hồ Quý Ly) in trong tập Hàm Phân Lâu Bí Cấp xuất bản ở bên Tàu chép bà tổ Hồ Quý Ly là con Nguyên Thánh Huấn, một nhà văn học trứ danh dưới đời Trần Thánh Tông và Nhân Tông. Tháng chạp năm Bão Phũ thứ hai (1274), Nguyên Thánh Huấn được cùng Nguyễn Sĩ Cố làm Nội Thị Học Sĩ đọc sách với thái tử Khâm (tức Nhân Tông) dưới quyền phụ giáo của thiếu sư Lê Phụ Trần, sau làm đến chức Trung Thư Thị Lang nổi tiếng văn thơ, được người đời bấy giờ gọi là Nam Phương Thi Tổ. Quý Ly lại có hai cô lấy vua Minh Tông là con gái của quan Thái Y Phán Phạm Công Bân rất giỏi nghề thuốc và công minh chính trực.

Tóm lại, những căn cứ cận lai cho ta biết Hồ Quý Ly đã sinh ra ở những dòng máu cao quý và những yếu tố này đủ tạo nên Quý Ly thành một nhân vật lịch sử có những cá tính hết sức đặt biệt.

---

[41] Có sách chép là Đế Hiển

IX. Trần Duệ Tông (1372-1377)

Năm Nhâm Tí (1372) vua Nghệ Tông truyền ngôi cho Thái Tử Kính lên làm Thái Thượng Hoàng. Thái Tử Kính tức là vua Duệ Tông lấy Lê Thị làm Hoàng Hậu (Lê Thị là em họ Lê Quý Ly).

Duệ Tông không nhu nhược như Nghệ Tông nhưng việc triều chính vẫn do Thượng Hoàng quyết đoán. Thuở ấy Chiêm Thành thường đem quân sang quấy nhiễu. Vua Duệ Tông liền cho huy động binh mã mở cuộc Nam Chinh. Ngài hạ chiếu luyện tập quân đội, sửa soạn chiến thuyền, đặt thêm quân hiệu, Quý Ly được cử làm Tham Mưu quân sự. Hoan Châu được đổi làm Nghệ An, Diễn Châu làm Diễn Châu Lộ, Lâm Bình Phủ làm Tây Bình Phủ. Dân chúng được lệnh sửa sang đường từ Thanh Hóa vào đến huyện Hà Hòa (tức huyện Kỳ Anh ngày nay).

Năm Bính Thìn (1376) quân Chiêm lại sang phá Hóa Châu. Mặc dầu đình thần cản ngăn, Duệ Tông quyết định cử binh đi chinh phạt. Quân dân Thanh Hóa, Nghệ An phải tải 5 vạn thạch lương vào Hóa Châu và trước khi đoàn quân Nam Chinh lên đường có mở một cuộc duyệt binh tại Bạch Hạc dưới quyền chủ tọa của Thượng Hoàng.

Cuộc chiến tranh này đáng lẽ không có vì tuy thỉnh thoảng có sự quấy nhiễu nhưng Chiêm Thành vẫn còn e ngại lực lượng của dân Việt. Ngay bấy giờ dưới quyền Chế Bồng Nga mặc dầu Chiêm hùng mạnh hơn bao giờ hết Chiêm vẫn phải tiến cống Trần triều. Năm ấy họ Chế đem cống 15 mâm vàng. Trấn Thủ Hóa Châu là Đỗ Tử Bình (một tên đại gian nịnh) lấy đi rồi dâng sớ về triều xin cử đại binh đi đánh Chiêm để trừng phạt về tội vô lễ. Lời sớ của Đỗ Tử Bình đã quyết định cuộc chiến tranh mà nhà Trần đã chuẩn bị. Quý Ly vận tải lương thực đến cửa bể Di Luân (thuộc huyện Bình Chính, Quảng Bình) và tự lĩnh 12 vạn quân thủy bộ cùng tiến. Binh đội ngừng lại tại cửa Nhật Lệ (làng Đồng Hới, huyện Phước Lộc, Quảng Bình) một tháng để luyện tập.

Năm sau là năm Đinh Tỵ (1377), quân Việt tiến vào cửa Thị Nại (Qui Nhơn) phá được đồn Thạch Kiều, động Kỳ Mang rồi tiến đến trước thành Đồ Bàn. Chế Bồng Nga lập kế trá hàng cho nói dối rằng toàn thể quân Chiêm đã rút hết, thành bỏ không. Đại Tướng Đỗ Lễ can Duệ Tông đừng đem quân vào thành. Duệ Tông không nghe rồi quân ta tiến vào chiếm thành liền bị bao vây đánh bốn mặt. Mặc dầu quân ta đông đảo nhưng địch bố trí sẵn, nắm trước được thế hiểm nên ta thua to. Duệ Tông tử trận, binh đội tổn hại mười phần đến bảy tám.

Đỗ Tử Bình điều khiển hậu quân không dám tiếp cứu. Quý Ly cũng bỏ chạy. Sau trận này Đỗ Tử Bình bị giáng xuống làm lính.

X. Trần Phế Đế (1377-1388)

- Việc giao thiệp với nhà Minh
- Chiêm Thành phá Thăng Long
- Âm mưu trừ Quý Ly thất bại

Duệ Tông mất rồi, Thượng Hoàng Nghệ Tông lập con của Duệ Tông là Nghiễn (Hiển) lên nối ngôi, tức là vua Phế Đế.

Tình thế nước ta lúc này thật đáng buồn: nhân dân thì đói khổ, triều đình thì nhút nhát, quân đội thì suy nhược, mỗi lần giặc Chiêm đến là mỗi lần cuộc khủng hoảng tinh thần lan tràn khắp nước. Nhà vua phải đem của đi chôn dấu ở núi Kiện Khê huyện Thanh Liêm (Hà Nam) các quan khoanh tay nhìn thời cuộc. Trông vào đâu? Triều đình không còn tin đến binh lực của mình phải cầu cứu đến lũ tăng nhân là bọn Đại Nạn thiền sư để chống nhau với giặc Chiêm (Trách gì sau này thầy chùa Phạm Sư Ôn chẳng nổi loạn!)

Việc bảo vệ đất nước đã bất lực rõ rệt, người dân đã cực khổ lầm than lại còn bị chồng chất thuế má nặng nề lên đầu lên cổ. Để cứu cái tình trạng tài chính nguy ngập vì công khố sạch trơn cả gạo thóc, tiền bạc lưu hành trong dân chúng cũng cạn sạch, Đỗ Tử Bình đề nghị bắt mỗi xuất đinh bất kể còn sống hay đã chết mỗi năm phải đóng ba quan tiền thuế (Thuế thân sinh ra từ đấy). Dĩ nhiên vô kế khả thi, triều đình phải chấp thuận.

Tóm lại, bộ máy cai trị bị tê liệt, nền kinh tế thương mại bị ngưng trệ, lực lượng quốc gia tan rã, vận mệnh dân tộc rất là nguy khốn. Đây là một thời vô trách nhiệm, vô trật tự. Đẳng cấp phong kiến, quan liêu đến lúc suy vi mà giai cấp nho sĩ, trí thức cũng tỏ ra ươn hèn, đáng lẽ họ phải đóng trọn vẹn vai phù nguy, cứu khổ, vẫn đắm mình trong cái vũng từ chương, cử nghiệp, họ không nhìn thấy sự nguy khốn của xứ sở. Rồi đây ta sẽ nhận thấy cái thái độ bị động và ngu tối ấy đã đưa nước Việt đến đâu...

1- Việc Giao Thiệp Với Nhà Minh

Trước năm Giáp Tí (1384) nhà Minh đã yên vị trên toàn cõi Trung Quốc bắt đầu dòm ngó nước ta. Họ thường cho sứ bộ qua lại nay yêu sách thứ này, mai đòi hỏi thứ kia không ngoài mục đích sửa soạn việc xâm lăng là điều thường lệ của các đế quốc Bắc phương từ trước đến giờ.

Năm Giáp Tí, nhà Minh đòi ta nộp 5.000 thạch lương cung cấp cho binh đội của họ tại Vân Nam. Năm sau ta lại phải đưa sang Kim Lăng 20 tăng nhân, gỗ quý và lương thảo. Triều đình nhất nhất tuân theo, không hề bàn luận đến cái nạn mất nước sờ sờ trước mắt.

Một hôm Thượng Hoàng Nghệ Tông đến thăm nhà chí sĩ Trần Nguyên Đán. Nguyên Đán là một vị tông thất vào bậc cố lão, thấy quốc chính rã rời rút về ở ẩn. Trong khi bàn việc nước, Nguyên Đán tâu: "Xin Bệ hạ thờ nhà Minh như cha, coi Chiêm Thành như con, quốc gia mới có thể yên ổn mà hạ thần có chết cũng được ngậm cười nơi suối vàng..." (!)

Thấy Quý Ly giữ ưu thế trong triều, Nguyên Đán kết thông gia với Quý Ly để san sẻ miếng đỉnh chung. Qua lời nói và việc làm của Trần Nguyên Đán ta thấy rõ cái tinh thần bạc nhược của giai cấp lĩnh đạo đời Trần mạt. Không còn ai tính chuyện khôi phục tình thế, tập hợp lại mọi lực lượng quốc gia để giữ vững bờ cõi, mà chỉ có những ý tưởng thoái bại cùng cầu an và chỉ tính chuyện cong lưng vái lạy người ngoài để kéo dài cái kiếp sống thừa.

2- Chiêm Thành Đả Phá Thăng Long

Năm Đinh Tỵ (1377) vua Duệ Tông ngã gục trước thành Đồ Bàn, Việt quân đại bại. Việc này làm tổn hại vô cùng uy thế của nước ta. Thắng được quân ta tại nội địa, người Chiêm không bỏ lỡ cơ hội ta đang suy bĩ, ngay tháng sau đem đại quân ra đánh Thăng Long. Triều đình cho quân giữ cửa Đại An (Hưng Yên). Giặc dò biết liền vượt qua cửa Thần Phù (sông Chính Đại, huyện Yên Mô, Ninh Bình) rồi cứ thế rầm rộ tiến vào Thăng Long. Quân ta không giữ nổi; giặc thỏa chí cướp phá.

Tháng 5 năm Mậu Ngọ (1378) quân Chiêm lại tấn công Nghệ An, theo sông Đại Hoàng vào đánh kinh thành lần nữa.

Năm Canh Thân (1380) họ lại quấy nhiễu hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Nghệ Tông cử Lê Quý Ly lĩnh thủy quân và Đỗ Tử Bình[42] dẫn lục quân vào chặn đánh quân Chiêm đang hoành hành ở đây. (Ngu Giang, huyện Hoằng Hóa thuộc Thanh Hóa) Lê Quý Ly giữ vững được phòng tuyến và đuổi được giặc.

Năm Nhâm Tuất (1382) Quý Ly cùng tướng Đa Phương lại xuất quân đối phó với quân Chiêm tại Thanh Hóa. Quân nhà Trần giữ bến Thần Đầu (Ninh Bình). Quân Chiêm không có đường tiến sâu vào đất ta như mọi lần, rồi bị đuổi ra khỏi đất Nghệ An.

Sau trận Ngu Giang và Thần Đầu, quân thế của ta bắt đầu vững cho nên ngay năm sau Thượng Hoàng lại cử Quý Ly đi chinh phạt Chiêm Thành. Cuộc xuất binh này bất lợi. Thủy quân vào tới cửa Nương Loan (bây giờ là huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh) thì bị bão. Nhiều chiến thuyền bị đánh vỡ và đắm. Quân ta lại phải rút về. Việc này vào tháng giêng, thì tháng sáu cùng năm Chế Bồng Nga lại cử binh Bắc tiến, theo đường núi sấn vào đóng ở Quảng Oai. Tướng của ta là Mật Ôn giữ châu Tam Kỳ thuộc hạt Quốc Oai (Sơn Tây) bị Chiêm bắt mất. Địa điểm quan trọng này lọt vào tay giặc, Thượng Hoàng cùng Đế Nghiễn phải chạy sang Đông Ngạn (Bắc Ninh) giao việc giữ Kinh Thành cho tướng quân Đa Phương, tình cảnh thật là thảm hại.

[42] Đỗ Tử Bình lại được phục chức cũ

3- Âm Mưu Trừ Quý Ly Thất Bại

Tháng 8 năm Mậu Thìn, (Xương Phù thứ mười hai 1388), nhân có sao chổi hiện ở phương Tây, Đế Nghiễn đã lâu khó chịu về việc Thượng Hoàng tin dùng Quý Ly bàn với quan Thái Úy Thúc Ngạc (là con Thượng Hoàng Nghệ Tông, anh họ của Đế Nghiễn) và bọn Ngự Sử đại phu Lê Á Phụ, tướng quân Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nghê, Nguyễn Khá, Nguyễn Bát Sách, Lê Lạc, học sinh Lưu Thường ... mưu trừ Quý Ly. Vương Nhữ Mai chầu học trong cung để lộ tin này ra ngoài. Quý Ly hoảng sợ bàn với thủ túc là Nguyễn Đa Phương và Phạm Cự Luận. Đa Phương khuyên Quý Ly chạy ra ngoài núi Đại Lai (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) để lánh mình đã. Cự Luận nói:

- Một khi đã ra ngoài thì khó bề sống sót!

Quý Ly càng luống cuống nói:

- Hay là ta tự tận còn hơn để lọt vào tay người!

Cự Luận tiếp:

- Năm trước nhà vua đã giết Quang Phục Đại Vương Húc (con Thượng Hoàng Nghệ Tông) Thượng Hoàng hẳn còn căm, nay vua lại nghe lũ tiểu nhân sát hại công thần. Đại nhân nên vào ngay, tâu bày lợi hại rằng: Xưa nay chưa có ai bán con nuôi cháu. Chỉ có chuyện bán cháu nuôi con, đó là lời ca dao từ xưa đến nay. Xong việc thì xin lập Chiêu Định là tiện hơn cả (Chiêu Định tên là Ngang con vua Nghệ Tông). Quý Ly nghe theo vào mật tấu Thượng Hoàng và được như ý. Mấy hôm sau Nghệ Tông nói thác là sắp tuần du ngoài An Sinh (Hải Dương) sai vời Đế Nghiễn vào. Đế Nghiễn tới, Nghệ Tông truyền giam vào chùa Từ Phúc.

Sau Thượng Hoàng xuống chiếu như sau:

"Trước kia Duệ Tông đi đánh Chiêm không trở về, dùng con nối ngôi cha là theo dạo xưa nay. Nhưng quan gia từ khi lên ngôi chưa hết tính trẻ con, giữ đức thông thường, thân với lũ tiểu nhân Lê Á Phụ, Lê Dữ Nghị mưu hãm công thần làm lung lay xã tắc nên giáng xuống làm Minh Đức Đại Vương. Mà nước nhà không thể không vua, vậy rước Chiêu Định Vương Ngang nối mối lớn. Bá cáo trong ngoài đều cho nghe biết".

Lúc giải Đế Nghiễn đi, bọn Nguyễn Khoái, Lê Lạc và đồng bọn muốn đem quân vào cướp vua, nhưng Đế Nghiễn viết hai chữ "giải giáp" và khuyên mọi người đừng trái mệnh Thượng Hoàng. Một lúc sau Đế Nghiễn bị đem xuống phủ Thái Đường thắt cổ chết. Bọn Nguyễn Khoái bị đày ra ngoài biên ải.

Ngoài ra những kẻ dự cuộc âm mưu, nhất là các tôn thất như Trần Nguyên Diệu (em ruột Đế Nghiễn), Trần Nguyên Đĩnh (con anh ruột của Nghệ Tông là Cung Tĩnh Vương Trác) và Thiếu Bảo Trần Tông (Nguyên viện trưởng Lạc Kha thư viện ở cung Bảo Hà trên núi Phật Tích Bắc Ninh) đều bỏ chạy qua Chiêm Thành rồi đem quân về đánh lại. Tại Hoàng Giang bọn này bị Trần Khát Chân đánh bại. Nguyên Diệu bị giết, Nguyên Đĩnh, Trần Tông bị Quý Ly hạ lệnh bắt, liền đâm đầu xuống bể, còn dư đảng là Trần Thiêm Bình chạy qua Lào (Luang Prabang) sau này dẫn đường cho quân Minh sang chinh phục nước ta.

Còn một nhân vật trong phe phản động khó diệt trừ hơn cả là Thúc Ngạc bởi Thúc Ngạc là con vua Nghệ Tông. Quý Ly phải áp dụng một phương pháp khéo léo hơn. Trước khi Đế Nghiễn bị bỏ, Quý Ly vờ nói xin đề nghị Thúc Ngạc lên thay. Thúc Ngạc không nhận, nhân đó Quý Ly tâu với Nghệ Tông:

- Quan Thái Úy (tức Thúc Ngạc) từ ngôi vua là người có đức lớn xin gia phong cho xứng.

Nghệ Tông liền phong cho Thúc Ngạc làm Trang Định Vương. Ngạc nghe chuyện, biết quỷ kế của Quý Ly lấy làm sợ hãi. Quỷ kế đó là nâng cao kẻ địch để tỏ sự công bằng vì quyền lợi quốc gia rồi sau này sẽ hạch tội sẽ không có vẻ là vì tư thù. Quả vậy sau này Ngạc bị Quý Ly dèm pha luôn, liền bỏ trốn ra Vạn Ninh (Hải Ninh thuộc Móng Cáy). Quý Ly xin Thượng Hoàng cho Ninh Vệ tướng quân Nguyễn Nhân Liệt đuổi theo triệu về, Quý Ly ngầm sai Nhân Liệt đánh chết Ngạc rồi về man tấu Ngạc kháng mệnh và đánh sứ giả nên bị chúng giết chết. Nghệ Tông giận lắm, truy giáng Ngạc xuống làm Man Vương.

XI. Trần Thuận Tông (1388-1398)

- Chế Bồng Nga tử trận
- Cuộc cách mạng của Hồ Quý Ly

Đế Nghiễn chết rồi, Thượng Hoàng lập con út của mình là Chiêu Đình Vương lên ngôi tức là vua Thuận Tông.

Lúc này các phần tử trọng yếu trong triều và ngoài quân đội đều ngã cả về Quý Ly hoặc hết thảy đều là tay chân của họ Hồ. Giặc dã nổi lên khắp nơi. Tại Thanh Hóa Nguyễn Thành tự xưng là Linh Đức Đại Vương tung hoành ở miền Lương Giang. Nguyễn Kị xưng Lỗ Vương chiếm cứ Nông Cống.

Đáng chú ý hơn cả là bọn Phạm Sư Ôn, một tăng nhân lĩnh đạo đám thầy chùa chiêu tập được vài vạn quân vô lại nổi lên ở Quốc Oai (Sơn Tây), tháng chạp năm Kỷ Tị, hiệu Quang Thái thứ hai (1389) Phạm Sư Ôn có nhiều pháp thuật tiếm xưng Hoàng Đế phong Nguyễn Mai, Nguyễn Khả Hành làm Hành Khiển (tể tướng) chia quân ra làm ba vệ: vệ quân Thần Kỳ, vệ Dũng Đấu và Vô Hạn đem quân hùng hổ tấn công vào kinh đô.

Việc loạn của Phạm Sư Ôn lúc đầu rất có thanh thế và đã nhằm vào lúc vô cùng nghiêm trọng, nghĩa là giặc Chiêm đang uy hiếp quân ta ở Hoàng Giang gần sát kinh thành. Nghệ Tông Thượng Hoàng và Thuận Tông phải lánh mình sang Bắc Giang. Sư Ôn vào đóng ở kinh đô trong ba ngày sau lại lui về Nộn Châu (thuộc Quốc Oai).

Đối phó với quân Chiêm, Đô Tướng Trần Khát Chân đang xuất toàn lực chống đỡ mặt trận Hoàng Giang, vậy mà phải theo lệnh Quý Ly chia một phần binh đội do Tả Thánh Dực tướng quân Hoàng Phụng Thế cầm đầu do sông Miệt Giang (khúc sông nối Hoàng Giang và Hát Giang) về dẹp Phạm Sư Ôn giữa lúc họ Hoàng đang cầm cự với tướng Chiêm là La Khải. Phụng Thế khai lòng sông cho tuyền tiến lên đánh úp được quân giặc. Bị đánh và bao vây bất ngờ Sư Ôn, Khả Hành và Nguyễn Mại bị bắt rồi bị giết cả.

Cuộc nổi loạn này cáo chung thì cái oai quyền của nhà chùa đối với dân chúng và các nhà cầm quyền cũng không còn mảy may nào nữa.

1- Chế Bồng Nga Tử Trận

Trên đây đã có nói vụ loạn Phạm Sư Ôn nổ bùng ra đồng thời với việc quân Chiêm tấn công vào nước ta từ Thanh Hóa trở ra. Giai đoạn đầu quân Chiêm giữ được ưu thế. Quân của Quý Ly đóng ở Cổ Võ đóng cọc ngăn sông, giữ được 20 ngày. Giặc giả vờ rút quân nhưng bên trong thì cho thi hành kế phục binh. Quý Ly đem hết quân thủy bộ đuổi theo bị giặc ùa ra đánh phá, giết được quân ta rất nhiều. Quý Ly chạy về Kinh, tì

tướng là Nguyễn Đa Phương và Phạm Khả Vĩnh ở lại chống nhau với quân Chiêm ở Ngu Giang nhưng thấy thế giặc mạnh giả tảng dàn thuyền chiến để đánh nhưng đến đêm rủ nhau rút lui hết.

Qua tháng một, giặc lại uy hiếp ở mạn Hoàng Giang. Đô tướng quân Trần Khát Chân được cử đi chống nhau với giặc. Vua tôi cùng khóc giữa lúc quân tiến lên đường. Khát Chân đến Hoàng Giang không tìm được căn cứ thuận tiện liền xuống đóng ở Hải Triều (thuộc địa phận Hưng Nhân tỉnh Thái Bình).

Tháng giêng năm Canh Ngọ (1390) Chế Bồng Nga dẫn hơn 100 chiến thuyền tiến lại gần địa điểm của ta để dò xét trận thế. Một tên đầy tớ của họ Chế vì bị tội, trốn sang bên ta chỉ rõ thuyền của Chế đang đứng thị sát. Khát Chân liền tập trung hỏa lực bắn vào thuyền của Chế Bồng Nga. Chiêm Vương trúng đạn bị chết, quân ta ùa ra đánh. Quân Chiêm bỏ chạy hết. Đầu Chế Bồng Nga được cắt đem về dâng vua. Thượng Hoàng tự ví mình như Hán Cao Tổ thay đầu Hạng Vũ. (!)

Tướng Chiêm La Khải đem xác Chế Bồng Nga hỏa táng rồi thu quân về nước chiếm ngôi vua. Hai người con của Chế Bồng Nga chạy sang hàng nhà Trần được phong tước hầu.

Tháng chạp năm Giáp Tuất (1394) Thượng Hoàng Nghệ Tông qua đời, tính ra Ngài trị vị được 3 năm, làm Thượng Hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi.

Phê bình Nghệ Tông tác giả Việt Nam Sử Lược viết:

"Nghệ Tông là một ông vua rất tầm thường: chí khí đã không có, trí lực cũng kém hèn, để cho kẻ gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ kẻ trung thần, nghĩa sĩ; cứ yêu dùng một Quý Ly cho nhiều quyền thế đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần.

Dầu rằng đến khi vận nước đã suy, không có điều này cũng có điều nọ tựa hồ người đã già không phải bệnh nọ thì cũng mắc bệnh kia, nhưng cứ sự thực mà xét thì cũng vì vua Nghệ Tông cho nên cơ nghiệp nhà Trần mới mất về tay Quý Ly, mà cũng vì sự rối loạn ấy cho nên giặc Minh mới có cớ mà sang cướp phá nước Nam trong 20 năm trời".

Lời phê bình này chỉ căn cứ vào những việc đã xảy ra theo điều tai nghe mắt thấy và có thể áp dụng vào trường hợp của bất cứ một ông vua nào khi một vương triều đến lúc suy mạt; đại khái mấy ông vua cuối cùng của nhà Lý, cũng như mấy vị hoàng đế chót của nhà Trần cho tới sau này con cháu của vua Lê Thái Tổ đều cũng vì những chỗ bất tài, bất lực mà mất ngôi. Định luật của lịch sử cũng như công lệ của Tạo Vật không ra ngoài nguyên tắc "Ưu thắng liệt bại", như vậy thiết tưởng việc phê bình những ông vua bất lực không khỏi là làm một sự nhàm thường vô vị. Một vấn đề cần phải suy xét là cơ cấu của nền quân chủ Việt Nam về phương diện tổ chức và điều hành cùng mọi ảnh hưởng và mối tương quan của nó với đời sống của nhân dân qua lịch trình tiến hóa của dân tộc, chúng tôi sẽ xin bàn tới trong những trang dưới đây rồi do đó chúng ta sẽ thấy vì sao những ông vua cuối cùng của hầu hết các vương triều đã là nạn nhân của các chuyện đa đoan, bi thảm.

2- Cuộc Cách Mạng Của Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly xuất thân chỉ là Chỉ Hậu Chánh Trưởng, một chức quan hầu trong cung điện, tháng 5 năm Tân Hợi (Thiệu Khánh thứ hai - 1371) dưới đời Nghệ Tông. Bước tiến trên hoạn lộ của họ Hồ đã nhanh như gió, chẳng bao lâu Quý Ly được thăng tới chức Đại Sứ Khu Mật và được kết duyên với em gái vua là Huy Ninh Công Chúa, vợ góa của tông thất Trần Nhân Vinh.

Tháng chín năm ấy Quý Ly được cử đi vỗ yên dân Nghệ An và được gia phong Trung Tuyên Quốc Thượng Hầu.

Tháng giêng năm Ất Mão (Long Khánh thứ ba - 1375) Duệ Tông cử Quý Ly kiêm chức Tham Mưu quân sự được toàn quyền định đoạt các việc quân và xếp đặt các thứ vị về võ, chỉ huy từ các tông thất trở xuống.

Năm Bính Thìn (1376) tháng chạp, cùng Duệ Tông đi đánh Chiêm, Quý Ly đảm nhận việc đôn đốc lộ Nghệ An, phủ Tân Bình, các châu Thuận, Hóa, vận lương thực cho quân đội đến cửa bể Di Luân (thuộc Quảng Bình).

Tháng giêng năm Kỷ Mùi (năm Xương Phù thứ ba - 1379) dưới đời vua Đế Nghiễn (Hiễn) Quý Ly thăng chức Tư Không kiêm Khu Mật Đại Sứ.

Tháng hai năm Canh Thân (1380) Chiêm Thành cướp phá mấy tỉnh đường trong, Quý Ly lĩnh thủy quân, Đỗ Tử Bình lĩnh lục quân đi dẹp. Quý Ly đại thắng quân Chiêm ở Ngu Giang (phân lưu sông Mã nay thuộc phủ Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Đỗ Tử Bình cáo ốm trả binh quyền. Quý Ly giữ luôn cả lục quân với danh hiệu Đô Thống Chế đạo Hải Tây.

Tháng ba năm Đinh Mão (1387), Quý Ly thăng chức Đồng Bình Chương Sự (tể tướng) được Nghệ Tông ban cho cờ kiếm đề hai câu: "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức".

Tháng hai năm Giáp Tuất (năm Quang Thái thứ bảy - 1394) dưới đời vua Thuận Tông, Thượng Hoàng Nghệ Tông cho vẽ tranh Tứ Phụ ca tụng Quý Ly (Tranh Tứ Phụ vẽ bốn người hiền đời xưa có tài đức giúp vua giúp nước là Chu Công giúp vua Thành Vương nhà Chu, Hoắc Quang giúp vua Chiêu Đế nhà Hán, Gia Cát Lượng giúp vua Hậu Chúa nhà Thục Hán, và Tô Hiến Thành giúp vua Cao Tông nhà Lý).

Tháng hai năm Ất Hợi (Quang Thái thứ tám - 1395) đời Thuận Tông, Quý Ly lên chức cao hơn hết trong triều đình là Nhập Nội Phụ Chính Thái Sư Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương.

Tháng ba năm Mậu Dần (Quang Thái thứ mười một - 1398) Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương Quốc Tổ Nhiếp Chính.

Xét cái niên biểu trên đây, Quý Ly tiến nhanh không thể nói được và cũng không hề bao giờ bị giáng trong 27 năm, được Nghệ Tông và các vua nhà Trần trọng dụng mặc dầu gặp nhiều lực lượng phản động rất mạnh mấy phen định lật nhào họ Hồ trên cái thang danh vọng.

Ta hãy kiểm điểm những công việc Quý Ly đã làm để có một ý niệm xác đáng về nhà chính trị đó.

Cải Cách Chính Trị

Họ Hồ vừa bước chân vào trường chính trị đã để ý ngay tới việc cải cách quốc gia trên mọi địa điểm. Có xét kỹ chương trình cải cách của họ Hồ từ 1374, mới hiểu tình trạng nước ta vô cùng khó khăn và nguy quẫn vào cuối thế kỷ thứ XIV. Và cũng nhân đó ta mới thấy họ Hồ trong 27 năm quyền khuynh thiên hạ đã không hẳn được ngồi yên để hưởng công danh phú quý. Sự thật họ Hồ đã làm việc rất nhiều và có thiện chí đưa nước nhà đến chỗ hùng mạnh; nhất là họ Hồ có con mắt tinh đời trước cái nạn cường lân, ngoại địch khi đó đang đe dọa trước mắt. Chỉ tiếc rằng trong 27 năm họ Hồ cầm chính quyền gặp nhiều trở lực nên các việc cải cách đã có nhiều phen bị ngưng trệ và sau khi lên ngôi tuy nhà Hồ vẫn xúc tiến các cuộc cách mạng quốc gia nhưng chưa được bao năm thì bị sụp đổ.

Đối với xã hội Việt Nam, một xã hội hoàn toàn nông nghiệp, xã thôn là nền tảng. Chế độ và tổ chức xã thôn xuất hiện từ đời Trần có đầy đủ nguyên tắc dân chủ vì xã thôn có những quy lệ riêng do các phong tục, tập quán được nhân dân tôn trọng, cấu tạo. Nó là ý dân ở từng địa phương một Nó đã gây nên một chế độ tiểu quốc gia trong một quốc gia và đã xây dựng được nền tự trị của nó về kinh tế, chính trị cũng như văn hóa. Câu "phép vua thua lệ làng" đủ tỏ cái uy tín của xã thôn đối với nhân dân Việt Nam, cũng như đối với các nha đương đạo, nhất là các xã thôn (đại tiểu, tư xã, đại tư xã, tiểu tư xã) lại do các quan từ lục phẩm trở lên là những người có học cầm cương nẩy mực. Xã thôn có nhiều uy quyền nên đã phát triển được mọi sáng kiến mà vì đó nhiều tục lệ của xã thôn được các nhà đương đạo mặc nhiên công nhận.

Nhưng từ đời Nghệ Tông chế độ xã thôn cũng vì hoàn cảnh chung đời bấy giờ mà sinh ra nhiều sự đổi tệ. Quý Ly bỏ các ty xã, đặt chức quản giáp cũ thay thế, để việc cai trị bớt tính cách phân quyền và tránh cho nhân dân nhiều điều phiền phức.

Vừa lên chức Khu Mật Đại Sứ, Quý Ly đã đi kinh lý toàn hạt Nghệ An xem xét tình dân, rồi tháng 8 năm sau xin chiếu bắt các lộ làm sổ trướng tịch.

Tháng tư năm Đinh Sửu (Quang Thái thứ 10 - 1397) triều Thuận Tông, Quý Ly đổi các lộ ra trấn:

- Thanh Hóa đổi ra Thanh Đô trấn.
- Quốc Oai đổi ra Quảng Oai trấn.
- Đà Giang đổi ra Thiên Hưng trấn.
- Nghệ An đổi ra Tân An trấn.
- Trường An đổi ra Thiên Quan trấn.
- Diễn Châu đổi ra Vọng Giang trấn.
- Lạng Sơn phủ đổi ra Lạng Sơn trấn.

- Tân Bình phủ đổi ra Tân Bình trấn.

Cai trị các trấn vẫn là các An Phủ Chánh Phó Sứ. Phủ đặt chánh phó Trấn Phủ Sứ. Châu đặt Thông Phán, Thiêm Phán; Huyện đặt Lệnh Úy, Chủ Bạ. Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện. Lộ nào cũng phải lập sổ sách về việc đinh, điền, tiền, thóc, kiện tụng. Cuối năm phải đệ trình về Kinh để xét lại.

Tháng ba năm Canh Thìn (Kiến Tân thứ ba - 1400) đời Thiếu Đế (lúc này họ Hồ đã thay họ Trần) Quý Ly đặt chức Liêm Phòng Sứ ở mỗi lộ để bí mật kiểm soát hành vi của các quan lại và dân tình không khác gì chức thanh tra chính trị và hành chính ngày nay. (Nhân đây cần phải nhắc rằng Quý Ly rất nghiêm đối với những kẻ vi phạm luật pháp và thượng lệnh. Tỷ dụ: Trong trận Ngu Giang, Quý Ly phái Thần Vũ tướng quân Nguyễn Kim Ngao, Thị Vệ tướng quân Đỗ Dã Kha tiến đánh giặc Chiêm. Kim Ngao thấy giặc mạnh quay thuyền trở lại. Tức thì Quý Ly cho chém đầu Kim Ngao để nghiêm quân luật trước sĩ tốt. Trận ấy quân ta thắng Chế Bồng Nga và từ đó Quý Ly chiếm cả quyền Thống Chế Binh Vụ của Đỗ Tử Bình).

Trước năm Bính Tí (1396) theo đề nghị của Vương Như Chu, Quý Ly cho chỉnh đốn lại phẩm phục của các quan:

Về áo:

Nhất phẩm mặc áo tím

Nhị phẩm mặc áo đỏ tươi

Tam phẩm mặc áo hồng

Tứ phẩm mặc áo lục

Ngũ, lục, thất phẩm mặc áo sắc biếc

Bát, cửu phẩm mặc áo sắc xanh

Về mũ:

Các quan văn từ lục phẩm trở lên đội mũ Cao Sơn. Võ từ lục phẩm lên đội mũ Triết Sung. Tông thất đội mũ Phương Thắng đen. Chức cao mà không có tước phong đội mũ Giốc Đinh. Thất phẩm đội mũ Thái Cổ. Tòng Thất phẩm đội mũ Tân Hoa; Vương Hầu đội mũ Viên Du, Ngự Sử Đài đội mũ Khước Phi (chưa khảo rõ được hình thức các thứ mũ). Do chỗ cải cách nầy ta hiểu về phẩm phục trước đời Quý Ly chưa có thứ tự. Việc này tuy không quan trọng nhưng tỏ rằng Quý Ly không những chỉ lo các việc lớn mà còn nghĩ đến cả việc nhỏ.

Cải Cách Quân Sự

Ngay từ tháng 8 năm Quý Sửu (Long Khánh nguyên niên - 1374), Quý Ly đã cho sửa đổi lại việc quân, đóng nhiều chiến thuyền và tuyển mộ trai tráng chia làm ba hạng sung vào quân dịch. Để tránh việc ẩn lậu, Quý Ly cho làm sổ hộ tịch ghi tên những người từ 2 tuổi trở lên. Số người có thể động viên (từ 15 tuổi đến 60) hơn gấp mấy phần lúc trước.

Cũng ngày này năm sau đặt thêm quân hiệu: trước kia quân Túc Vệ chia ra làm bốn Thiên, bốn Thánh, bốn Thần nay đặt thêm các quân Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Dực, Thần Dực, Điện Hậu phân biệt bằng các mầu sắc trên trán như sau:

Quân Túc Vệ trán vẽ đen, quân mới tuyển trán nhuộm tím. Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa đặt quân hiệu riêng.

Tháng giêng năm Mậu Ngọ (Xương Phù thứ hai - 1378) những người khoẻ mạnh, am hiểu võ nghệ được lựa làm Vệ sĩ giám đốc việc quân. Trần Ngoạn được cử làm quản quân Thiên Đình, Bùi Hấp quản quân Thiên Uy, Hoàng Phụng Thế quản quân Thánh Dực, Trần Thế Đăng quản quân Thần Dực, Bùi Bá Ngang quản quân Thần Sách, Nguyễn Kim Ngao quản quân Thần Vũ, Trần Trung Hiếu quản quân Bảo Tiệp, Trần Bang quản quân Thị Vệ, Nguyễn Tiểu Luật quản quân Thiên Trường, Nguyễn Bát Sách quản quân Thiết Sang, Nguyễn Văn Nghê quản quân Thiết Giáp, Nguyễn Hộ Lê quản quân Thiết Liêm, Nguyễn Khánh Dư quản quân Thiết Hộ, Trần Quốc Hưng quản quân Ô Đồ.

Quý Ly lại đặt thêm chức Đô Đốc, Đô Hộ, Đô Thống, Tổng Quản, Thái Thú bên cạch các Anh Phủ Chánh Phó Sứ các lộ, các phủ. Hồi đó con trai Hồ Quý Ly là Hồ Hán Thương lĩnh chức Đông Đô Đô Hộ Phủ; Thái Bảo Trần Nguyên Hãng lĩnh Bắc Giang Đô Thống Phủ; Trần Nguyên Trữ lĩnh Tam Giang Đô Thống phủ, Thiếu Bảo Vương Như Chu coi mọi việc quân dân Thiên Trường phủ; Hành Khiển, Hà Đức Lân kiêm Thái Thú Tân An phủ.

Dưới đời Hồ Hán Thương, Nam Bắc phân ra làm 12 vệ. Đông Tây phân làm 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội. Mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội. Trung quân có 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội. Mỗi đoàn có 10 đội. Còn những Cấm vệ thì chỉ có 5 đội do một đại tướng thống lĩnh. Tổng số quân đời bấy giờ có chừng 10 vạn.

Về thủy quân để đề phòng các ngã sông và các cửa bể. Quý Ly hạ lệnh cho các địa phương đóng cọc gỗ để chặn đường tiến của giặc và cho sửa lại các chiến thuyền theo lối mới gọi là thuyền Cổ Lâu, thứ thuyền lớn đóng bằng sắt ở trên có sàn đi, ở dưới cứ hai người chèo cho chống một dầm, rất tiện việc chiến đấu (1405-1406).

Đặt ra bốn kho quân khí tức là xưởng công binh, tuyển các thợ giỏi để chế tạo khí giới.

Đáng để ý, Quý Ly rất lưu tâm từ lâu đến việc mở mang quân đội để bành trướng thế lực của mình và để đề phòng việc ngoại xâm. Quý Ly hiểu rõ nhà Minh thế nào cũng có dịp động binh qua đất Việt dù chính sách ngoại giao của Trần triều thuở đó rất mềm dẻo. Tới khi nắm được hết quyền hành trong tay (1400) Quý Ly thiết lập ráo riết chế độ quân sự khắp nước, biết rằng việc bang giao với Minh triều, sớm muộn sẽ đứt đoạn, chẳng vậy ông thường tỏ lòng thắc mắc với quần thần: "Làm thế nào có nổi trăm vạn quân để chống nhau với giặc Bắc?"

Xét các cuộc va chạm với Chàm dưới toàn thịnh của họ, ta phải công bằng mà nhận rằng năm Canh Thân (Xương Phù thứ tư - 1380), Chế Bồng Nga phải bỏ chạy, và năm Canh Ngọ (Quang Thái thứ ba - 1390) họ Chế phải bỏ mạng trên dòng Hoàng Giang là nhờ ở sự cải cách binh bị và quân kỷ sắt thép của họ Hồ.

Cải Cách Kinh Tế

Các nhà trí thức khảo duyệt hành động của các nhân vật lịch sử đều nhận rằng những cải cách kinh tế và văn hóa của Hồ Quý Ly là một điều xuất sắc đặc biệt nhất từ xưa đến nay. Lời khen ngợi đó có đúng chăng?

Thuở đó nhà chính trị họ Hồ đã đứng trước một xã hội Việt Nam đầy đói khổ, một chính phủ với kho tàng rỗng tuếch, cuộc khủng hoảng tinh thần và vật chất lan tràn từ triều đường ra tới các nơi dân dã. Bằng cách gì nhà chính trị đó xoay đổi lại thời cục?

Để cứu nạn đói, vì nạn đói sinh ra loạn ly, chính sách quyên thóc được thi hành. Ai có thóc cúng cho Nhà nước thì được phong tước tùy theo chỗ hằng tâm, hằng sản nhiều ít. Năm Kỷ Mão (Long Khánh thứ ba - 1370) có Chiếu bắt buộc các nhà giàu ở các Lộ phải nộp thóc cho Nhà nước đổi lấy tước phẩm.

Để tập trung các tài nguyên quốc gia vào tay chính phủ, Quý Ly cho phát hành tiền giấy vào năm Đinh Sửu (1397) điều chưa hề có ở nước ta từ thượng cổ đến bấy giờ. Tiền giấy tiện lợi cho việc lưu thông và việc thương mại thế nào ai nấy đều biết và ta cũng nên nhớ rằng các tư gia thuở xưa sợ loạn ly hay có thói tích trữ và chôn dấu tiền bạc. Việc đó rất có ảnh hưởng cho nền kinh tế quốc gia đối với bất cứ thời nào. Tiền giấy có 7 hạng:

- Giấy vẽ rêu bể ăn: 10 đồng tiền
- Giấy vẽ sóng nước ăn: 30 đồng tiền
- Giấy vẽ đám mây ăn: 1 tiền
- Giấy vẽ con rùa ăn: 2 tiền
- Giấy vẽ con lân ăn: 3 tiền
- Giấy vẽ con phượng ăn: 5 tiền
- Giấy vẽ con rồng ăn: 1 quan

Ai làm tiền giấy giả phải tội tử hình, tịch thu tài sản. Ai có một quan tiền thực được đổi lấy một quan hai tiền giấy. Tiền đồng phải đem nộp kho đổi lấy tiền giấy. Người nào dấu diếm và mang tiêu sẽ phải tội như người làm tiền giấy giả vậy.

Đồng thời với việc phát hành tiền giấy, Quý Ly ban hành các đồ đo lường (cân, thước, đấu, thưng) để dân gian có độ mực nhất định trong việc buôn bán. Chức Giám Thị được đặt ra để kiểm soát việc buôn bán và các điều luật thương mại, cấm nhân dân tự ý tăng giá hàng và đóng cửa hàng, mục đích tránh nạn đầu cơ, tích trữ và giữ giá trị cho tiền giấy của Nhà nước.

Năm Nhâm Thìn (1401), có lập ra một thứ thuế đánh vào các thuyền buôn. Thuyền buôn chia ra làm ba hạng: hạng nhất phải nộp mỗi chiếc 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan.

Việc buôn bán hồi đó bắt đầu phát đạt mặc dầu dân chúng vẫn chuyên về nông nghiệp. Năm Mậu Dần (1398) Quý Ly hạ lệnh đo đạt lại ruộng đất, hạn cho các quan lại địa phương phải chu tất việc này trong 5 năm vì nhiều ruộng đất có sự ẩn lậu. Các

quan lộ, phủ, châu, huyện phải sức cho các điền chủ khai rõ số ruộng đất mình có rồi biên họ tên vào một cái thẻ cắm trên thửa ruộng. Một Hội đồng gồm các quan địa phương thân hành đến tận nơi kiểm soát và đo lại rồi lập thành điền bạ. Thửa ruộng nào không có người khai sẽ lấy làm công điền (Việc này tiếc thay chưa làm xong thì nhà Hồ đã mất). Do việc đạc điền, Nhà nước thâu được thêm tiền thuế và có thêm một số ruộng công để chẩn cấp cho dân nghèo.

Cải Cách Xã Hội

Trong chương trình cải cách xã hội, Quý Ly còn đi mạnh hơn nữa. Đó là việc phân chia lại điền địa vào năm Đinh Sửu (1397), là năm Quý Ly đã leo lên tới bực chót của cái thang danh vọng. Xét ra, nếu Quý Ly không nắm được ưu thế tuyệt đối về quyền hành thì khó lòng mà thi hành được sáng kiến này.

Có lẽ ông đã nhận thấy chế độ tư hữu tài sản của Trần triều bành trướng quá mạnh đang ảnh hưởng tai hại cho đời sống của dân tộc, do nhân khẩu mỗi ngày tăng gia một nhiều thêm, không có cách gì dẹp yên các mầm loạn hơn là cách hạn chế tư sản để cứu vãn cơm áo của đại chúng. Họ Trần trước đây đã khai sinh ra chế độ Nô, Tỳ, Hoành, là một chế độ nông nô dùng vào việc đắp đê, ngăn nước mặn ngoài biển để mở ruộng lập thành trang trại. Những trang trại đó đã vì mồ hôi nước mắt của dân nghèo mà có thì nay trả lại cho dân nghèo để họ có kế sinh nhai. Nay theo tân sách, trừ các bậc đại vương và trưởng Công chúa, không ai được cấy quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp cho Nhà nước. Ngoài ra, ai có tội hay bị giáng truất đều được lấy ruộng để chuộc tội, đủ hiểu chính sách cải cách điền địa được áp dụng mọi phương tiện thích nghi và rất rộng rãi.

Đi đôi với việc trên, việc sưu thuế cũng được sửa đổi lại. Mỗi mẫu tư điền theo chế độ cũ (thuế đinh có từ đời Trần) phải nộp 3 thăng thóc. Mỗi mẫu dân nộp từ 7 quan đến 9 quan. Thuế đinh mỗi xuất nhất luật phải nộp 3 quan (theo đề nghị của Đỗ Tử Bình được thi hành từ năm Mậu Ngọ, Xương Phù thứ hai - 1378)

Năm Nhâm Ngọ (1402), họ Hồ định lại: ruộng tư điền mỗi mẫu phải nộp 5 thưng. Ruộng dâu chia làm 3 hạng: hạng nhất đóng 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan. Thuế thân tùy theo hoàn cảnh riêng của mỗi người. Hạng vô sản và cô nhi, quả phụ được miễn. Hạng có 5 sào, phải nộp 5 tiền giấy. Hạng có từ 6 sào đến 1 mẫu, phải nộp 1 quan tiền giấy. Hạng có 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào, nộp 1 quan 5 tiền giấy. Hạng có 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu phải nộp 2 quan tiền giấy. Hạng có 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào phải nộp 2 quan 6 tiền giấy. Hạng có 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan tiền giấy.

Riêng việc sửa đổi về sưu thuế này không có lợi mấy cho dân, trái lại dân chúng phải đóng góp nặng hơn trước. Theo chế độ cũ đã thi hành đến năm Mậu Ngọ (1378), thuế thân vẫn tính theo số ruộng: ai có một hai mẫu ruộng mỗi năm phải đóng 1 quan tiền. Ai có ba bốn mẫu phải đóng 2 quan. Ai có 5 mẫu trở lên phải đóng 3 quan. Nhưng tổng quát mà nói chế độ mới vẫn có lợi cho dân hơn chế độ cũ. Có lẽ từ năm Mậu Ngọ (1378) đến năm Nhâm Ngọ (1402), việc áp dụng đề nghị của Đỗ Tử Bình đã gây nhiều ác cảm trong dân chúng nên Quý Ly có ý cải cách để thu phục lại nhân tâm.

Cùng theo một đường lối với việc cải cách điền địa, Quý Ly hạn chế cả việc dùng dân nghèo làm nô lệ. Ông đã không dung việc lạm quyền của giai cấp phong kiến, quý tộc, quan liêu, chia tay nhau tài sản quốc gia, lẽ tất nhiên ông phải bài trừ nốt việc bóc lột sức lao động của đám dân cùng đường, lỡ bước trở nên tôi mọi.

Xưa kia, các vương tôn, tông thất được thu dụng rất nhiều đầy tớ, nay mỗi nhà quý tộc chỉ được một số tùy theo phẩm trật. Số thừa phải trả lại cho Nhà nước. Đầy tớ được phân biệt bằng các dấu trên trán:

- Đầy tớ của Nhà nước vẽ hỏa châu. Đầy tớ của Công Chúa vẽ dương đương. Đầy tớ của nhà đại vương có một khoanh đỏ. Đầy tớ của các quan nhất, nhị phẩm có một khoanh đen. Từ tam phẩm trở xuống có 2 khoanh đen.

Việc hạn nô này còn có một ý định sâu sắc về chính trị nữa là giảm bớt thế lực của các quý tộc trung thành với họ Trần hay là đám tông thất có quyền lợi sinh tử với vương triều.

Cứu vãn vấn đề dân sinh và nạn nhân mãn ở Trung Châu sông Nhị bấy giờ đang rất nguy ngập bằng cách chia lại ruộng đất, họ Hồ có lẽ chưa thỏa ý, vì cung nhường chưa đủ cho cầu, nên họ Hồ lại di chuyển những dân cùng vào làm ăn các miền đất đai mà chúa Chiêm là Ba Đích Lại thua trận năm Nhâm Ngọ (1402), phải dâng cho nước ta: (đất Chiêm Động và Cổ Lũy). Quý Ly chia hai nơi này ra làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt lộ Thăng-Hoa để chi phối bốn châu. Chỗ giáp giới đất Chiêm thì đặt ra trấn Tân Ninh. Nguyễn Cảnh Chân được làm An Phủ Sứ lộ Thăng Hoa.

Dân nghèo được tổ chức thành đoàn như quân đội, đưa cả vợ con đi theo, chia nhau chiếm hữu các nơi đất mới để khẩn hoang và lập nghiệp. Họ phải thích ở trên cánh tay tên châu mình trú ngụ. Vấn đề trâu bò cũng được giải quyết: Ai nộp cho Nhà Nước trâu bò để cấp cho di dân đều được ban phẩm tước.

Năm Quý Mùi (1403), Quý Ly lập Quảng Tế Thự (tức là bệnh viện của chính phủ ngày nay) để chữa bệnh cho mọi người. Nguyễn Đại Năng là một thầy chuyên môn về khoa châm cứu được cử ra trông nom.

Để giải quyết nạn đói sau những vụ giặc giã, lụt lội, hạn hán, Quý Ly cho lập ở mỗi lộ một kho thóc gọi là kho Thương Bình (theo kiểu kho của quan lại Tư Nông đời Hán Tuyên Đế, 73-49 trước Công Lịch), lấy tiền công mua thóc lúa lúc giá hạ rồi bán rẻ cho dân lúc khó khăn hoặc đem chẩn cứu cho dân cùng. Hơn nữa, triều đình còn sức các lộ quan kiểm điểm số thóc của các đại điền chủ rồi đứng ra bán cho dân, dĩ nhiên Nhà nước định một giá hợp với hoàn cảnh của các người túng thiếu.

Ngoài ra, ở các miền bể, triều đình cho đắp đê ngăn cản nước mặn để lấy thêm ruộng đất cho dân và khai thác các bến, các sông vùng Thanh Hóa, Nghệ An cho sự chuyên chở, buôn bán thêm phần thuận tiện.

Cải Cách Văn Hóa

Nho Giáo và tư tưởng của các hiền giả Trung Quốc từ Lý qua Trần được dân ta hết sức suy tôn. Chữ Nho giữ một ưu thế đặc biệt trong văn học và các giấy tờ hành chánh. Chữ Nôm dưới đời Trần mới chỉ được dùng trong các thi ca mà thôi.

Cờ đến tay, Quý Ly vốn có tinh thần cải cách và óc độc lập, tự tin liền đề cao vai trò của văn chương quốc âm và dám lật nhào cả những lý thuyết bất khả xâm phạm qua bao nhiêu thế kỷ của các thánh hiền Trung Quốc.

Năm Đinh Mão (Xương Phù thứ mười một, 1387), được Thượng Hoàng Nghệ Tông ban cờ kiếm, Quý Ly làm một bài thơ Nôm để tạ ơn. Năm Kỷ Hợi, Quang Thái thứ mười tám - 1394, Quý Ly dịch thiên Vô Dật trong Kinh Thi là thiên chép lời của Chu Công ra quốc âm để dạy vua Thuận Tông. Năm Đinh Sửu (1396), Quý Ly dịch xong pho Kinh Thi dạy các nữ quan, hậu phi và cung nữ. Ông bỏ bài tựa của Chu Hy ở đầu sách rồi đề bài tựa của mình, đại ý nói sách ấy dịch và giải thích theo ý kiến riêng của ông. Ông lại soạn ra sách Minh Đạo (để sáng tỏ đạo Nho) dâng lên Nghệ Tông năm Nhâm Thân (Quang Thái thứ năm 1392), đáng kể là một cuốn sách phê bình triết học đầu tiên ở nước ta sau này, gồm 14 thiên khen Chu Công hơn Khổng Tử, tôn Chu Công làm bậc tiên thánh, Khổng Tử làm Tiên Sư và nêu 4 chỗ đáng ngờ:

a) Khổng Tử đến chơi nhà nàng Nam Tử.

b) Khổng Tử hết lương ở nước Trần.

c) và d) Công Sơn Phất Nhiễu, Phất Bạt với Khổng Tử, Khổng Tử muốn đi.

Cũng trong sách này, Quý Ly kết tội Hàn Dũ, một danh sĩ đời Đường, đã bài Phật rất kịch liệt là "Đạo Nho" (nhà nho ăn trộm) và cho rằng các hiền giả đời Tống (như Chu Mậu Phúc hiệu Liêm Khê, Trình Hiếu, Trình Di, Dương Thì, Lý Duyên Niên, La Trọng Tố, Chu Tử (tức Chu Hy hiệu Hối Am) có học rộng nhưng tài thường, không có tinh thần thực tế, chỉ chuyên nghề cắp lột văn chương tư tưởng.

Ông Chu Thiên cho rằng chiếc roi mà họ Hồ đã quật vào mặt các nhà hiền giả kể trên có điều oan uổng vì họ Hồ quá thiên về thực hành mà quên mất điều trọng là hoàn cảnh thực tại chi phối các hiền giả đó. Muốn sao, ta cũng phục họ Hồ có một tinh thần độc lập, chịu suy xét, dám tự tin, dám hoài nghi, không a dua hót bậy, nịnh sằng như đám nho sĩ trước và sau đấy chẳng riêng gì ở Việt Nam. Nếu trong tư tưởng giới của ta hay của Trung Quốc có nhiều nhân vật lỗi lạc như họ Hồ, có lẽ văn minh, học thuật Á Đông còn rạng rỡ hơn nữa.

Năm Đinh Sửu (1387), Quý Ly cũng sửa đổi việc học hành. Ông lại bỏ lối kén nhân tài bằng khoa cử mà bằng lối tuyển cử.

Họ Hồ đặt ra ngạch học quan, xét việc học chỉ có tổ chức ở kinh thành, mà ở các châu, huyện thì hoàn toàn thiếu sót. Ông sức cho các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, mỗi phủ, châu, phải đặt một viên học quan lo việc giáo hoán thanh niên. Nhà nước trích hoa lợi ruộng công cung cấp một phần vào việc học hành, đèn sách, một phần làm lễ sóc theo tỉ lệ: phủ, châu lớn 15 mẫu, phủ, châu vừa 12 mẫu, phủ, châu nhỏ 10 mẫu.

Các lộ quan phải liên lạc mật thiết với các học quan để xúc tiến việc giáo dục. Mỗi năm phải kén người giỏi tiến Kinh để vua thân ra bài thi và tuyển lựa làm quan.

Nhưng đến năm 1397, tức năm Quang Thái thứ 9, có lẽ việc tuyển cử không thuận tiện nên Quý Ly đành trở lại lối thi cử dưới đây. Trước đó việc thi không có định thể, nay Quý Ly định làm tứ trường văn thể mà bỏ phép Ám Tả: trường đệ nhất làm bài Kinh Nghĩa có đủ mấy đoạn: phá đề, tiếp ngu, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, triết kết, hạn từ 500 chữ trở lên. Trường đệ nhị có thơ phú (một bài thơ Đường Luật, một bài phú cổ thể) cũng từ 500 chữ trở lên. Trường đệ tam ra chiếu, chế, biểu (chiếu dùng thể văn đời Hán, chế biểu dùng lối văn tứ lục đời Đường). Trường đệ tứ thi văn sách, hỏi kinh sử hay thời vụ, hạn 1000 chữ trở lên. Ngoài ra, cứ thi Hương năm trước thì thi Hội năm sau. Các thí sinh trúng tuyển còn phải qua một kỳ văn sách nữa do chính nhà vua ra đầu đề để định trên dưới.

Đến năm Giáp Thân (1040), là khi nhà Hồ đã ra đời, việc thi lại sửa đổi nữa. Họ Hồ đặt thêm một trường nữa để thi viết và làm toán pháp. Đó là kỳ chung kết. Những người đã đỗ Hương Thí, sang năm phải qua bộ Lễ thi lại, có đỗ mới được tuyển dụng rồi năm sau nữa mới thi Hội. Vượt được kỳ thi này mới được là Thái Học Sinh. Những người đỗ Hương Thi được miễn phu phen, tạp dịch, năm sau phải thi lại ở bộ Lễ nếu trúng tuyển được bổ chức quan nhỏ. Việc cải cách về thi cử này, có lẻ đã phỏng theo lề lối của nhà Nguyên...

Đứng trước những việc cải cách trên đây, ai đọc sử hay nghiên cứu Lịch sử nước nhà đều nhận thấy Hồ Quý Ly là một nhân vật có kỳ tài, có óc thông minh thực tế phi thường, có đức tính cương quyết và nhẫn nại.

Trên khắp mọi địa hạt, không những ông có nhiều sáng kiến, ông lại có một tinh thần cấp tiến mạnh mẽ, hướng về đại chúng nó làm ông xa hẳn những người đương thời, nhất là giới quý tộc, phong kiến đã vì những việc cải cách trên đây mà căn thù ông kịch liệt.

Cuộc Đảo Chính của Hồ Quý Ly

Tháng giêng năm Đinh Sửu (Quang Thái thứ mười 1397) Quý Ly cho khởi công việc xây thành Tây Đô ở động Yên Tôn (nay còn dấu vết ở huyện Vĩnh Lộc, tục gọi là Tây Giai), lập miếu xã, mở mang phố phường rồi thiên cả triều đình vào kinh đô mới. Các dân hạt Từ Liêm, Nam Sách phải vận tải gạch, ngói, gỗ, lạt, đến Tây Đô.

Việc thiên đô này cần cho sự thoán đoạt được dễ dàng, có lẽ vì Tây Đô địa thế hiểm trở, tiện đường hành quân lui tới theo dọc Trường Sơn hoặc muốn dễ xa dư luận sĩ phu Bắc Hà lòng còn quyến luyến họ cũ, lại có thể dễ đề phòng họa xâm lăng của nhà Minh nữa bởi Thăng Long ở giữa đồng bằng không lợi cho cuộc kháng chiến với giặc mạnh. Ngay tháng 10 năm ấy, nhân vua Thuận Tông ngự giá yết lăng ở An Sinh (Đông Triều), Quý Ly cho lệnh dong thuyền thẳng vào sông Đại Lai. Giờ đó làm thế nào cho việc thay

bậc đổi ngôi được êm dịu, nhất là lời thề cùng vua Nghệ Tông tháng tư năm Giáp Tuất (1394) còn văng vẳng[43].

Quý Ly liền lợi dụng đạo sĩ Nguyễn Khánh vào cung thuyết vua Thuận Tông nên đi tu tiên để lánh việc đời đầy hệ lụy. Vua Thuận Tông nghe theo, truyền ngôi cho Hoàng Thái Tử Án, sau lời Chiếu ban hành vào tháng ba năm Mậu Dần (1398) đại ý như sau:

"Trẫm sớm hâm mộ trận gió huyền, không có lòng ở chốn nhà vàng, đức bạc mà giữ ngôi cao, khó lòng kham nổi. Huống chi bệnh tim thường cứ phát luôn có phương hại đến tông xã và chính trị. Lời thề buổi trước, quỷ thần đều đã nghe thấy nên nay nhường ngôi để nối lâu dài nền lớn. Hoàng Thái Tử Án lên ngôi vua, có Phụ Chính Thái Sư Lê Quý Ly lấy địa vị Quốc tổ nhiếp chính. Trẫm tư làm Thái Thượng Nguyên Quân Hoàng Đế, ăn chay ở cung Bảo Thanh, cho thỏa lời nguyền thuở trước".

Thái Tử Án bấy giờ mới lên ba.

Rồi Thuận Tông cũng không ra ở cung Bảo Thanh nữa, ngài dời ra ở Ngọc Thanh Quan, thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Tháng tư năm sau (1399) nội tẩm học sinh là Nguyễn Cẩn được Quý Ly sai ra giết. Thấy Nguyễn Cẩn có cử chỉ khác thường, Thuận Tông chột dạ hỏi:

- Mày ra chầu ta có ý định gì?

Nguyễn Cẩn không nỡ nói ra điều y phải làm và cũng không đành lòng ra tay. Quý Ly liền đưa thư ra cho Cẩn nói:

"Nguyên Quân không chết, mày sẽ chết thay", Cẩn phải dâng thuốc độc. Thuận Tông uống cũng vẫn không chết. Sau đến Xạ Kỵ tướng quân Phạm Khả Vĩnh đến thắt cổ Thuận Tông mới xong.

Nhà Trần đến đây là hết, sau 175 năm ở ngôi với 12 đời vua.

---

[43] Nghệ Tông vào năm tháng cuối cùng cũng có ý lo Quý Ly cướp ngôi, sai thợ vẽ tranh tứ phụ tỏ ý ca ngợi và mong Quý Ly giúp dòng họ mình như Chu Công, Hoắc Quang, Gia Cát Lượng và Tô Hiến Thành. Tháng tư năm Quang Thái thứ bảy, lễ hội thề xong, Nghệ Tông bảo Quý Ly: Bình Chương là họ thân, việc lớn nhỏ của nước nhà đều được ủy hết. Nay nước đang suy nhược, trẩm lại già yếu nếu quan gia có thể giúp được thì giúp, bằng tầm thường ngu tối thì Khanh tự làm lấy!

Quý Ly cởi mũ, dập đầu khóc tạ, chỉ lên trời thề:

- Hạ thần không hết lòng giúp vua giúp nước xin trời chu bất diệt!... Xin bệ hạ soi xét lòng thần, chớ quá lo xa vậy!

Phần 3 - Chương 8

Nhà Hồ (1400-1407)
(Một Khúc Quanh Của Lịch Sử Việt Nam)

- Hồ Quý Ly (1400)
- Hồ Hán Thương (1400-1407)

I. Hồ Quý Ly (1400)

Năm sau, tháng hai năm Canh Thìn (Kiến Tân thứ ba 1400) Thiếu đế Án bị bỏ và giáng xuống làm Bảo Ninh đại vương. Quý Ly không giết vì Án là cháu ngoại. Nhưng trước khi bước lên ngai vàng Quý Ly còn dùng đủ hình thức để che mắt thiên hạ:

a) Thiếu đế tự ý nhường ngôi

b) Triều thần ba lần dâng biểu xin tấn tôn.

Quý Ly lên ngôi lấy hiệu là Thành Nguyên, đổi họ Lê ra họ Hồ, đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Cuối năm ấy Quý Ly nhường ngôi cho Hán Thương để lên làm Thượng hoàng như các vua nhà Trần thuở trước.

Tại Chiêm Thành, vua Chiêm là La Khải mới mất, con là Ba Đích Lại lên nối ngôi. Quý Ly cử Đỗ Mãn mang thủy quân, Trần Tùng lĩnh lục quân, binh sĩ tất cả là 15 vạn, nhân dịp này đánh Chiêm.

Hai cánh quân thủy, bộ không tiến đúng nhịp nên không tiếp ứng được cho nhau. Lục quân thiếu lương phải rút lui. Trần Tùng bị đàn hặc về việc này và phải đày làm lính. (theo tài liệu trong Việt Nam Sử Lược). Về đoạn này ông Chu Thiên trong cuốn "Chính Trị Hồ Quý Ly" viết: "Nguyên năm trước, Hán Thương sai Phạm Nguyên Khôi và Đỗ Mãn đánh Chiêm. Chúa Chiêm dâng hai thớt voi để cầu hoãn binh rồi lại đi tâu gian với nhà Minh. Hán Thương phải khiến Phan Hòa Phủ đem hai thớt voi đó sang cống vua Tàu..."

Âm Mưu Trừ Quý Ly Thất Bại Lần Thứ Hai

Thượng hoàng Thuận Tông bị hạ sát đã xúc động hết sức dư luận sĩ phu và dân chúng trong nước, ngay cả những người trong hàng ngũ của Quý Ly xưa nay đã ủng hộ nhiệt liệt các việc cải cách của Quý Ly.

Một số trung thần của họ Trần hợp nhau âm mưu trừ họ Hồ, đứng đầu là Thái bảo Trần Nguyên Hãng và Thượng tướng Trần Khát Chân, người đã có công giết Chế Bồng Nga trên sông Hoàng Giang. Họ đã dự định khởi sự vào ngày Hội Thề ở Đốn Sơn (thuộc làng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Vì kinh đô ở đất Thanh, nên việc hội thề cũng phải dời chỗ).

Quý Ly lên lầu nhà Trần Khát Chân để xem đàn thề dùng đủ nghi vệ thiên tử. Thích khách là Phạm Tổ Du và Phạm Ngưu Tất mang kiếm lên theo. Khát Chân trừng mắt, hai người không dám quyết. Quý Ly nhác thấy chột dạ liền đứng ngay dậy đòi các vệ sĩ ủng hộ xuống lầu.

Ngưu Tất hoảng hốt quăng kiếm xuống đất kêu:

- Việc hỏng mất rồi, cả lũ đến chết uổng mạng.

Tức thì có lệnh bắt tất cả 370 người trong đó có nhiều nhân vật quan trọng như: Thái bảo Trần Nguyên Hãng, Trụ quốc Trần Nhật Đôn, Thượng tướng Vũ Tiết Hầu Trần Khát Chân, Thánh Dực tướng quân Phạm Khả Vĩnh, Thượng Thư Hà Đức Lân, Hành khiển Lương Nguyên Bưu, Bảng nhỡn Lê Hiến Phủ và bọn Phạm Ông Thiên, Phạm Tổ Du, Phạm Ngưu Tất.

Rồi máu chảy xương rơi, việc bắt bớ kéo dài hàng năm chưa hết. Cuộc khủng bố lan tràn ra khắp nơi, đến nỗi dân chúng khi đi ngoài đường gặp người quen biết chỉ lấy mắt chào nhau mà không dám đứng lại nói chuyện. Từ giờ phút này mọi mầm phản động trong nước đều tắt hết. Quý Ly chỉ còn lo đối ngoại mà thôi.

II. Hồ Hán Thương (1400-1407)

Sau việc nhường ngôi cho Hán Thương, việc quan trọng và cấp bách nhất của Quý Ly là giao thiệp với nhà Minh. Quý Ly vốn là người rất sáng suốt nên đã tiên liệu mọi việc nhất là vấn đề Bắc triều là vấn đề mà vị Hoàng đế nào của Việt Nam cũng phải lo lắng đến. Quý Ly cho sứ sang nói với nhà Minh rằng con cháu họ Trần không còn ai nữa, nay xin cho Hán Thương lấy danh nghĩa là cháu ngoại thay thế.

Năm Quý Mùi, tức năm Khai Đại đầu tiên (1403) nhân Minh Thành Tổ lên ngôi, Hán Thương sai sứ sang mừng và xin tấn phong. Thành Tổ cho Dương Bột sang nước Nam điều tra hư thực. Quý Ly cho các quan viên phụ lão làm tờ khai đúng như luận điệu của sứ giả trước đây qua Bắc triều, Thành Tổ không còn cớ gì để từ chối nên phong cho Hán Thương làm An Nam quốc vương.

Năm Nhâm Ngọ (1402) Đỗ Mãn lại được cử đem quân đánh Chiêm Thành. Chiêm vương Ba Địch Lại sai cậu là Bồ Điền sang dân đất Chiêm Động (phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) để cầu bãi binh. Quý Ly đòi thêm đất Cổ Lũy (Quảng Nghĩa) rồi đặt ra lộ Thang Hoa để thi hành chính sách di dân.

Năm sau (Quý Mùi), Đỗ Mãn đem 20 vạn binh sang đánh Chiêm thêm lần nữa để yêu sách những đất Bạt Đạt Gia, Hắc Bạch và Sa Ly Nha về phía nam đất Chiêm Động và Cổ Lũy. Quân Chiêm giữ vững thành Chà Bàn. Quân nhà Hồ cạn lương thực phải rút lui.

Năm sau (Giáp Thân - 1404), sứ Minh sang trách, hỏi vụ Chiêm Thành khiếu nại về việc binh đội của Hồ Quý Ly lấn đất và đòi tiến cống năm trước. Cũng năm ấy gia nô của Trần Nguyên Huy đổi tên là Trần Thiêm Bình trốn sang nước Lão Qua rồi qua Vân Nam lên Yên Kinh trá xưng là con vua Nghệ Tông, tố cáo việc cướp ngôi của cha con họ Hồ và xin Minh Triều đem binh qua nước Nam. Thành Tổ phái Ngự sử Lý Kỷ sang dò xét. Quý Ly nghe tin hoảng sợ cho người đuổi theo định bắt sứ bộ giết đi nhưng Lý Kỷ sau khi tìm hiểu được việc gian dối của Quý Ly đã vượt khỏi biên giới.

Tháng hai năm Ất Dậu, Khai Đại thứ ba (1405) theo lời Thổ quan Hoàng Quang Thanh, Lộc Châu ở bên An Nam vốn thuộc đất Tàu (châu Tư Minh), nhà Minh trước đây đã đòi một lần, Quý Ly không chịu nhưng sau này thấy tình thế sắp trở nên gay cấn, Quý Ly đành cho Hoàng Hối Khanh cắt đất trả cho nhà Minh cốt để êm chuyện. Hối Khanh cắt đất Cổ Lâu tất cả 59 thôn nhường lại cho Trung Quốc. Việc này giải quyết xong, Hối Khanh bị trách cứ là đã trả nhiều quá. Quý Ly trong lòng bực tức ngầm sai thổ dân đánh thuộc độc những quan lại Minh cử sang cai trị đất mới ấy.

Năm tháng sau, nhà Minh sai bọn hoạn giả Nguyễn Toán, Nguyễn Đạo, Từ Cá, Ngô Tín là những đầu bếp giỏi xưa kia được vua Nghệ Tông cống vua Thái Tổ nhà Minh về nước dò xét tình thế.

Tháng 9, sứ bộ của nhà Hồ lại đem cống phẩm sang Bắc triều không ngoài mục đích mua chuộc nhà Minh và nghiên cứu thái độ của Minh Thành Tổ. Sứ giả Phạm Canh là Tả tư Lang trung bị Minh giữ lại, chỉ cho Thông phán Lưu Quang Định trở về. Thấy triệu chứng chiến tranh đã xuất hiện, Hán Thương vội triệu tập các quan An phủ sứ các Lộ về Kinh họp bàn để quyết định hòa hay chiến. Hội nghị chưa ngả bề nào, Tả tướng quốc là Hồ Nguyên Trừng (anh Hán Thương) nói:

- Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo thôi!

Lời này trúng ý của Quý Ly, Nguyên Trừng được thưởng cái hộp vàng. Từ khi lên ngôi nhà Hồ đã tổ chức ráo riết việc quốc phòng ngoài việc cải cách võ bị đã được thi hành từ khi Quý Ly tham dự chính quyền. Đông Đô (Thăng Long) là tiền tuyến nên được bố trí rất kỹ càng. Trước hội nghị các quan văn võ cao cấp toàn quốc, Quý Ly hạ lệnh đắp tại Sơn Tây một cái thành lớn, tường cao, hào sâu gọi là thành Đa Bang thuộc xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong. Các đường thủy đạo từ ngoài bể tiến vào cũng có sự phòng ngự. Khúc sông Bạch Hạc thuộc Việt Trì, Hưng Hóa có đóng cọc gỗ để chận thủy quân của nhà Minh. Về phía Nam ngạn sông Nhị Hà có cắm cừ dài hơn 700 dặm. Về mặt bộ, quân đội các vệ chia nhau đóng ở các căn cứ trọng yếu. Dân các lộ Bắc Giang,

Tam Đái phải dựng sàn nhà cửa ở những nơi đất hoang trên Nam ngạn sông Cái để có chỗ tản cư cho dân chúng. Những nhà có phẩm tước được lệnh chiêu mộ những kẻ đào vong, lập thành các đội quân dũng hãn đặt dưới quyền điều khiển của các chức Thiên Hộ, Bách Hộ để phụ lực cho đại quân của triều đình.

Cuộc Giao Tranh Giữa Nhà Hồ và Nhà Minh

Minh Thành Tổ cũng như các Hoàng đế Trung Hoa các triều trước, rất muốn chiếm nước Nam sau khi đã củng cố được địa vị của vương triều. Cơ hội tốt đã đưa đến: Trần Thiêm Bình trá xưng là con vua Nghệ Tông người duy nhất còn lại của họ Trần và chỉ xin vua Minh xuất năm ngàn quân đi "Điếu phạt" là đủ. Bọn hoạn giả Nguyễn Toán lại tâu rằng nước Nam rất giàu thịnh và có nhiều sản vật quý, vua Minh lấy làm vừa ý lắm. Việc Nam chinh được quyết định ngay.

Tháng tư năm Bính Tuất (1406) vua Minh sai Đốc tướng là Hàn Quan và Hoàng Trung đem 5.000 quân đưa Trần Thiêm Bình về nước. Đến nơi địa đầu giáp giới, quân Minh đóng lại. Hoàng Trung một mình đánh vào cửa Sầm Kênh. Đại tướng Phạm Nguyên Khôi, Chủ Bỉnh Trung của nhà Hồ bị tử trận. Ngay lúc đó, tướng Hồ Vấn đến tiếp chiến. Quân Minh thua và bị hai tướng Hồ Xạ, Trần Đĩnh ngăn mất đường rút lui (Chi Lăng) từ trước. Hoàng Trung bèn sai quan y là Cao Cảnh Chiếu giải Trần Thiêm Bình sang trại quân Hồ nói: "Trước đây Thiêm Bình nói mình là con vua An Nam nên được đưa về nước. Ngay từ lúc vào cõi đến giờ không thấy một ai theo, rõ là có sự gian dối. Nay nộp Thiêm Bình và xin mở đường cho về".

Hồ Xạ ưng thuận, đem Thiêm Bình về dâng công. Hán Thương thưởng cho mọi người, duy trách Hồ Xạ không bắt lấy Hoàng Trung, còn Thiêm Bình bị đem trảm quyết.

Sau việc này Hán Thương lại cử sứ bộ sang biện bạch với Minh triều rằng Thiêm Bình giả mạo và xin thông cống như cũ. Đoàn sứ bộ này có Trần Cung Túc An phủ sứ Tam Giang làm chánh sứ, Mai Tá Phu Thông phán làm Phó sứ bị nhà Minh giữ lại cả.

Bọn Hoàng Trung bỏ về, Thiêm Bình bị giết, vua Minh vẫn quyết đánh, Thành Quốc công Chu Năng được phong làm đại tướng, Tán Thành hầu Trương Phụ, Tây Bình hầu Mộc Thạnh làm tả hữu phó tướng, Phong Thành hầu Lý Bân, Vân dương bá Trần Húc làm tả hữu tham tướng chia quân làm hai đạo xâm nhập vào nước ta.

Quân Minh đến Long Châu thì Chu Năng bị bệnh chết, Trương Phụ lên thay đi lối Bằng Tường (Quảng Tây) đánh vào cửa Nam Quan rồi đi theo hướng Tây Bắc chuyển xuống sông Cái. Mộc Thạnh đi đường Vân Nam, đánh cửa Phú Lĩnh (có lẽ là Hà Giang) theo dọc sông Thao mà xuống, hẹn nhau họp ở ngã ba Hạc (Bạch Hạc).

Một thủ đoạn chính trị lợi hại: nhà Minh tiến quân vào nước Nam do những mánh khoé của bọn Việt gian Trần Thiêm Bình, Nguyễn Toán, Bùi Bá Kỳ bày ra nên đã thả xuống sông những tấm ván có viết bài hịch, đại ý nói rằng quân nhà Minh sang dẹp nhà Hồ có ý khôi phục lại dòng dõi nhà Trần và cứu nhân dân khỏi vòng đói khổ. Việc phản tuyên truyền này có kết quả tai hại trông thấy cho nhà Hồ. Quân sĩ của ta xem được bài hịch này nhiều kẻ nản lòng. Bọn Mạc Địch, Mạc Viễn, Mạc Thủy (cháu trạng Mạc Đỉnh Chi ở lộ Hải Dương) và Nguyễn Huân bất bình với nhà Hồ bỏ theo quân Minh được

trọng đãi. Nhờ có sự cộng tác của bọn này, nội tình quân dân nước Nam thời đó bị phanh phui hết thảy ra trước mắt quân xâm lược. Rồi quân Minh nhờ đó mà lượm được nhiều thắng lợi buổi đầu. Căn cứ vào lời Mộc Thạnh bàn với Trương Phụ thì quân Minh bấy giờ chưa vượt qua được sông Nhị Hà vì lòng sông bị cắm cừ và chông chà. Sau đó như lời đã hẹn, hai cánh Bắc quân đều tập hợp cả trước Bạch Hạc rồi ở đó dĩ nhiên họ phải đánh thành Đa Bang là tiền tuyến của quân Hồ và là một căn cứ quan trọng của nhà Hồ để tiếp ứng cho các đồn binh hai bên bờ sông Nhị Hà. Quân Minh, khác với quân Tống, quân Nguyên, hơn hai thế kỷ trước là chỉ tiến vào nội địa nước ta bằng đường bộ do đường Thượng du tràn xuống sông Nhị Hà rồi đánh vào Trung Châu.

Thành Đa Bang Thất Thủ

Thành Đa Bang đáng kể là kiên cố do tường cao và lũy sâu. Quân nhà Hồ ở đây rất đầy đủ và tính rằng quân Minh không vượt được qua sông Cái về phía Nam thì phải tìm cách đổ bộ ở phía Tây Bắc sông Nhị Hà. Sự dự đoán này rất đúng. Trương Phụ tiến đến đây liền bàn với các tướng, lợi dụng bãi cát rộng và phẳng đong quân rồi ngay đêm hôm ấy, họ chia quân đánh thành. Trương Phụ cùng Đốc tướng Hoàng Trung đánh mặt Tây Bắc. Mộc Thạnh đem Đốc tướng Trần Duệ (Việt Nam sử lược chép Trần Tuấn) đánh mặt Đông Nam đều dùng thang vân thê ập vào thành mà leo lên. Quân Minh đánh ào ạt vào thành, quân nhà Hồ chịu không nổi lui vào giữ thành. Sáng hôm sau, nhà Hồ đào thành cho voi ra đánh. Quân Minh vẽ hình sư tử trùm lên ngựa rồi dùng súng thần cơ bắn xả vào quân Hồ. Voi sợ chạy lùi lại, quân Minh tiến vào thành. Thành vỡ các đồn ải dọc sông cũng vỡ theo. Tàn quân của nhà Hồ lui về Hoàng Giang (khúc sông Nhị Hà thuộc huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam). Quân Minh thừa thắng đốt sạch các đồn trại của nhà Hồ và tiến về Thăng Long, (bấy giờ gọi là Đông Đô) lúc này bỏ ngỏ. Quân Minh tha hồ bắt đàn bà, con gái, vơ vét của cải. Sau đó, họ đặt ngay bộ máy cai trị, bổ nhiệm các quan chức, chiêu tập lưu dân.

Trận Mộc Phàm Giang

Cuộc bại trận của nhà Hồ từ Sơn Tây về Thăng Long vào tháng Chạp năm Bính Tuất (1406). Năm sau (Đinh Hợi) tháng ba, Phó tướng Mộc Thạnh đem quân thủy lục tiến xuống Mộc Phàm (con sông này lấy tên làng Mộc Phàm vì chảy qua đó. Mộc Phàm thuộc huyện Phú Xuyên. Sông Mộc Phàm tiếp với Hoàng Giang). Quân Minh hạ trại ở hai bên sông. Hồ Nguyên Trừng đem 300 chiếc thuyền tấn công vào quân Minh, bị quân Minh chia ra làm hai cánh đánh ập lại. Nguyên Trừng không chống nổi rút lui về cửa Muộn Hải (thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định).

Tại bến Bình Than (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), hai bên cũng gặp nhau. Đại tướng nhà Hồ là Hồ Đỗ và Hồ Xạ cũng thua chạy về Muộn Hải hợp với quân của Nguyên Trừng, đào hào đắp lũy tính giữ lâu dài. Quân Minh lại sắp đến. Bọn Hồ Nguyên Trừng chạy về cửa Đại An (thuộc phủ Nghĩa Hưng), ở đấy lại xảy thêm một việc phản bội: bọn Thị trung Trần Quang Chỉ, Trung thư lệnh Trần Sư Hiền cùng với người sở tại là Nguyễn Nhật Kiên âm mưu giết quan Trấn phủ rồi theo quân Minh.

Quân Hồ và quân Minh đánh nhau kịch liệt ngày đêm. Nguyên Trừng cho đón Quý Ly và Hán Thương ở Tây Đô ra Hoàng Giang, định mở một cuộc phản công lớn. Tại Muộn Hải, quân Minh bị ốm đau nhiều nên phải lui về bến Hàm Tử, có ý đợi quân Hồ tiến lên.

Trận Hàm Tử Quan

Lực lượng thủy lục của quân Hồ bấy giờ có tất cả 7 vạn. Họ hư truyền có 21 vạn và đúng như sự dự đoán của các tướng Minh, cuộc phản công của Hồ tại bến Hàm Tử sẽ diễn ra.

Nguyên Trừng cùng Đỗ Mãn chia quân như sau: Hồ Xạ, Trần Đĩnh đem quân đánh vào bờ phía Nam. Đỗ Nhân Giám, Trần Khát Trang đánh vào bờ phía Bắc. Thủy quân có Đỗ Mãn, Hồ Vấn phụ trách. Chiến thuyền nối nhau hơn mười dặm kín cả mặt sông.

Minh dùng thế phục binh, nhử quân Hồ vào sâu trong mặt trận mới đem quân thủy bộ xông ra. Quân Minh đánh rất mạnh, quân Hồ thua, phần xin hàng, phần chạy xuống sông bị chết đuối rất nhiều. Được tin quân mình bị phục binh của địch đánh ráo riết, quân của Hồ Xạ ở mặt sau không chịu tiến. Hồ Vấn phái người đến trách, bấy giờ Hồ Xạ mới cho quân lên nhưng cũng bại nốt.

Sau trận này, đại quân của nhà Hồ tan rã gần hết. An phủ sứ Bắc Giang là Nguyễn Hy Chu bị bắt. Hy Chu chửi Trương Phụ và bị giết chết. Còn Quý Ly và Hán Thương cùng một số người chạy ra bể lui về Thanh Hóa.

Quân Minh đuổi theo kịp đến Lội Giang (là một con sông nhỏ ăn vào sông Mã), quân Hồ bấy giờ mất hết tinh thần nên không đánh mà tan. Giữa lúc nguy cấp, tướng Hồ là Ngụy Thức nói:

- Nước mất rồi, làm vua không nên chết vì tay người, Bệ hạ nên tự đốt đi là hơn!

Quý Ly giận lắm cho chém Ngụy Thức[44] rồi chạy vào Nghệ An. Tháng 5 năm ấy (1407), Quý Ly và Hán Thương đến cửa Kỳ La (nay thuộc huyện Kỳ An, tỉnh Nghệ An). Trương Phụ cử Mộc Thạnh dẫn lục quân, Liễu Thăng lĩnh thủy quân bằng đường bộ đuổi theo.

Ngự đạo được các kỳ lão ra yết kiến và tâu:

- Xứ này tên là Cơ Lê, có núi tên là Thiên Cầm, đó là điềm không lành, xin nhà vua chớ lưu lại ở đây (chữ Cơ Lê là trói họ Lê. Thiên Cầm là trời bắt. Sự thật các kỳ lão đã có ý đọc trệch chữ Kỳ La ra Cơ Lê. Chữ Thiên Cầm chỉ có nghĩa là đàn trời. Tương truyền ngày xưa vua Hùng Vương đi chơi qua đấy nghe tiếng sáo trời bởi gió hút qua các khe núi nên đặt tên núi là Thiên Cầm).

Quý Ly hiểu rõ tên sông núi Thanh Nghệ, biết rằng bọn phụ lão nguyền rủa mình, giận lắm cho chém hết. Ít lâu, quân Minh thủy bộ kéo đến nơi bắt được Quý Ly ở núi

[44] Ngụy Thức là một văn thần có nhiều mưu mẹo được Hán Thương trọng dụng thường ví với Ngụy Trưng đời Đường. Thật ra, Ngụy Thức họ Đồng, đậu Thái Học Sinh đời Trần, người Chí Linh, lộ Nam Sách.

Thiên Cầm, ngày hôm sau bắt được Hán Thương với con là Nhuế Lỗ ở núi Cao Vọng cũng thuộc về Kỳ Anh. Các đại thần tướng tá như Tả tướng quốc Nguyên Trừng, Hữu tướng quốc Quý Tỳ, em ruột Quý Ly cùng với con là Phán trung đô Vô Cửu, tướng quân Hồ Đỗ, Phạm Lục Tài, Nguyễn Ngan Quang, Đoàn Kích, lần lượt bị sa lưới hết.

Bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn đã ra hàng Minh trước đó ít lâu. Ngoài ra, Hành Khiển hữu tham tri chính sự Ngô Miên cùng vợ là Kiều Biểu giữ chức Trực Thường không chịu nhục đều đâm đầu xuống nước tự ải.

Tháng sau, tướng Minh là Lỗ Lân, Liễu Thăng giải Quý Ly với con là Hán Thương, Nguyên Trừng, Triệt Uông, cháu là Nhuế Lỗ, Phạm, em là Quý Tỳ, con Tỳ là Vô Cửu, tướng quân Hồ Đỗ, Đoàn Kích, Hành Khiển, Nguyễn Ngạn Quang, Lê Cảnh Kỳ về Kim Lăng.

Minh Thành Tổ hỏi Quý Ly:

- Giết vua cướp nước có phải là đạo bề tôi không?

Quý Ly không trả lời. Vua Minh bèn giam cả vào ngục chỉ tha có Nguyên Trừng và cháu là Nhuế Lỗ. Sau Quý Ly cũng được phóng thích nhưng phải làm lính tuần ở Quảng Tây. Nguyên Trừng giỏi việc chế tạo võ khí, đem súng tiến vua được làm quan, sau được phong đến Công Bộ Thị Lang và soạn ra sách Nam Ông Mộng Lục còn truyền đến bây giờ.

Cũng khoảng tháng sáu, bình định xong nước Việt, người Minh đặt ba cơ quan hành chánh: Ty Đô chỉ huy sứ, ty Thừa tuyên bố chính sứ và ty Đề hình án sát sứ, thuộc quyền Đô đốc Lã Nghị và Thượng thư Hoàng Phúc. Dân được miễn thuế ba năm.

Nguyên Nhân Thất Bại Của Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly bước chân vào trường chính trị từ năm Tân Hợi (1371), đến năm Đinh Mão (1387), giữ chức Đồng bình chương sự nắm hết quyền chính trong tay. Đến năm Canh Thìn (1400) Quý Ly phế bỏ Thiếu Đế và lên làm vua. Từ cuối năm Bính Tuất qua năm Đinh Hợi, Quý Ly phải đương đầu với quân xâm lăng, sau 9 tháng chiến tranh, họ Hồ thất bại một cách đau đớn, thảm thương.

Vì đâu họ Hồ đã đi tới cái kết quả bi đát đó? Các vua chúa mất ngai vàng, nghiệp bá, các nhà chính trị ngã gục trên nẻo đường danh vọng xưa nay không ngoài lý do thất nhân tâm. Ta hiểu câu thất nhân tâm là mất lòng dân và trí thức trong nước là hai thành phần quan hệ của nền tảng quốc gia. Đây là một lẽ chung. Họ Hồ cũng không thoát khỏi công lệ đó trong khi đổ sụp.

Những hành động nào đã làm họ Hồ thất nhân tâm?

1) Họ Hồ đã tiến quá nhanh trên con đường danh vọng, quyền thế lẫy lừng, dẫu không va chạm vào quyền lợi của ai cũng dễ khiến nhiều kẻ ghét ghen, huống chi họ Hồ đã thi hành nhiều việc cách mạng xã hội nghịch với quyền lợi của nhiều giai cấp. Tỉ dụ: hạn chế quyền tư hữu tài sản do việc cải cách điền địa có lợi cho dân nhưng có hại cho quý tộc. Việc cách mạng hết sức táo bạo này lại kèm thêm việc hạn chế gia đồng

đã kìm hãm và giảm hẳn thế lực của đẳng cấp phong kiến khiến họ phải tìm cách chống lại họ Hồ để bảo vệ tương lai của họ.

2) Việc cải cách tăng đạo cũng có tính cách hạn chế ảnh hưởng của một giai cấp rất gần dân chúng. Sự chống trả của giai cấp này không phải là không nguy hiểm, nhất là về mặt tuyên truyền.

3) Việc cải cách tiền tệ, tuy có thuận tiện cho việc mua bán của dân chúng nhưng quá mới nên dân chúng chưa hiểu được lợi ích. Thấy tiền bạc của mình bắt buộc phải đổi lấy tiền giấy, dân chúng sao khỏi được sự hoang mang, hờn giận.

4) Việc giết hại con cháu nhà Trần, nhất là vua Thuận Thông, con rể của Quý Ly, và việc hạ sát trên 370 vương hầu, tướng lĩnh, đại thần trong vụ âm mưu ngày hội thề ở Đốn Sơn xúc động dân chúng rất mạnh không kể các giai cấp quyền quý đang bị họ Hồ uy hiếp. Ngay từ khi Quý Ly thi hành các việc cải cách, Quý Ly đã bị những cuộc phản tuyên truyền rất dữ dội, việc thẳng tay đàn áp đối phương và lưu huyết sau này lại càng gia tăng hiệu lực cho cuộc phản tuyên tryền của phe đối lập. Nhân dân vào đời Lý, Trần lại đang được hun đúc trong cái lò Phật giáo và Khổng giáo, thấy việc giết vua triệt hạ đại thần không khỏi có sự công phẫn và nghi ngờ. Trước vấn đề này, nhà chính trị đại tài đó đã thiếu xót một cách tai hại một kỹ thuật trọng yếu là vận động nhân dân, lấy nhân dân làm hậu thuẫn. Việc làm càng bạo động càng phải sửa soạn dư luận, họ Hồ quả đã rất khinh xuất, kể từ các việc cải cách quốc gia có lợi cho nhân dân đến việc bước lên ngôi cửu ngũ. Họ Hồ đã không hấp thụ được bài học thân dân và dân vận của Trần triều thuở trước, có lẽ vì không để ý đến nhân dân, có lẽ ông cho rằng chỉ cần hướng mọi công cuộc cải cách quốc gia về quyền lợi đại chúng là đủ. Bởi sự thiếu sót này người ta đã nghĩ rằng việc làm của ông không vì công ích, trái lại có mục đích, có cứu cánh hoàn toàn tư lợi.

Bàn về việc đàn áp phong kiến đời bấy giờ, ta nghĩ thế nào về Hồ Quý Ly? Họ Hồ tàn nhẫn lắm chăng?

Xét các việc đã xảy ra, quả họ Hồ đã tàn nhẫn thật nhưng bình tĩnh và khách quan mà nói nhà làm chính trị như họ Hồ giữa một thời vua hèn, tôi đốn, đẳng cấp phong kiến lại quá ngoan cố, tham tàn, chống lại mọi việc cải cách cấp tiến vì nghịch với quyền lợi của họ thì nhà làm chính trị đó nếu muốn thành công hay đứng vững không thể không có những cử chỉ quyết liệt mạnh bạo.

Nói một cách khác, xã hội Việt Nam bấy giờ đang bị một bạo bệnh, Hồ Quý Ly đã phải dùng bạo phương vì không còn thể trì hoãn được với tình thế. Họ Hồ ngồi trên lưng cọp, lên đã khó xuống còn khó gấp bội, có ở vào hoàn cảnh của họ Hồ mới biết, ngoài ra đứng trên quan điểm nhân dân và cách mạng, ta còn lý gì để thương tiếc đám vua quan bất lực, mục nát đời Trần? Thương tiếc bọn này để mất nước với ngoại địch, để dân hao mòn vì đói khổ, ý niệm này vào thời nào cũng phải coi là một sự phản bội quốc gia và phản tiến hóa!

Hồ Quý Ly Có Làm Mất Nước Không?

Bình luận về Hồ Quý Ly, Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược trang 120 nói:

"Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay, một người kinh tế như thế mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thủy chung thì dầu giặc Minh có mạnh thế đến đâu đi nữa cũng chưa hầu dễ đã ăn cướp được nước Nam mà mình lại được tiếng thơm để lại ngàn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực thì sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế, Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam. Mà cũng vì cái cớ ấy cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà theo giặc để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục nước người!

Nhưng đấy là một cái tội làm hại riêng cho một họ Hồ mà thôi, còn cái tội làm mất nước Nam, thì ai gánh vác cho Hồ Quý Ly? ..."

Không riêng sử gia họ Trần, ... nhiều nhà viết sử từ trước đến nay thường quy tội làm mất nước về tay nhà Minh cho Hồ Quý Ly và cũng viện cớ một cách giản dị rằng Hồ Quý Ly đã giết vua cướp nước nên người trong nước mới đi cầu cứu Minh triều. Trước vấn đề này, để tìm ra lẽ phải, ta cần đặt hai câu hỏi dưới đây:

1) Tình trạng bang giao giữa nước ta và nhà Minh thuở đó thế nào? Nếu Hồ Quý Ly không "thí quân thoán quốc" nạn xâm lăng liệu có thể tránh được không?

2) Bọn Trần Thiêm Bình và Bùi Bá Kỳ sang cầu quân "điếu phạt" của nhà Minh có ảnh hưởng gì đến sự suy vong của quốc gia thuở đó không?

Câu hỏi trên nhắc ta rằng khi nhà Hồ ra đời, Minh Thành Tổ đã có ý nhòm ngó nước ta rồi, sau đó lại thêm sự tố cáo của bọn hoạn giả Nguyễn Toán giỏi nghề nấu bếp mà triều Trần đem tiến Minh Đế trước đây, Thiêm Bình và Bùi Bá Kỳ chỉ là những kẻ đến sau để thúc đẩy cuộc xâm lăng cho thêm phần nhanh chóng.

Bảo rằng việc đảo chính của Hồ Quý Ly đã giúp cho nhà Minh cái cớ xuất binh qua đất Việt cũng không đúng. Nhà Minh muốn chiếm nước ta không thiếu cơ hội, cũng không thiếu duyên cớ nữa. Đây chỉ là chuyện con chó sói với con cừu non của Lã Phụng Tiên (La Fontaine) mà thôi. Một việc xâm lăng bao giờ cũng phải tính toán đầy đủ điều kiện thực tế. Đó là việc ta cần phải suy xét kỹ lưỡng. Nhà Minh trước khi mang quân sang nước ta phải hiểu rõ dân ta đã suy yếu từ bao giờ, vua quan của chúng ta như thế nào. Như vậy mọi việc bại hoại của mấy triều đại cuối cùng của dòng họ Đông A đều đã ghi trong cuốn sổ tay của họ. Cuộc xâm lăng bấy giờ đâu có phải căn cứ vào cái nguyên nhân gần gũi nhất là vụ đảo chính của Hồ Quý Ly, nhất là cuộc đảo chính ấy đã thành công, một cách êm thắm. Có thể nhà Minh hiểu thực lực nước ta bị suy giảm từ lâu, lòng dân Việt Nam chia rẽ, Hồ Quý Ly tuy có cải cách nhiều việc trong nước nhưng vẫn chưa phục hồi được nguyên khí quốc gia.

Đó là duyên cớ mất nước của dân ta cũng như duyên cớ xâm lăng của quân Minh. Tóm lại đời Trần Mạt do đám vua quan bạc nhược, ham ăn chơi đàng điếm đã tạo cho Bắc phương một hoàn cảnh tốt đẹp để xâm chiếm đất đai của chúng ta. Cái nguyên nhân xã hội này mới là nguyên nhân chính. Các nhà làm sử hay các người đọc sử xưa nay thường chỉ nhìn vào việc trước mắt mà buông lời phê phán chẳng khỏi có sự quá đáng và thiếu công bình với người xưa.

Nhưng nhà đọc sử và viết sử ngày nay hiểu Quý Ly một cách công bằng và thực tế hơn. Trong Nam Sử Liệt Truyện khảo cứu ở Tạp chí Nam Phong số 100, ông Lê Thúc Thông viết: "Xem Quý Ly đương buổi Tây Lịch 1411, khi ấy các nước Âu Châu chưa đến trình độ bán khai mà nước ta đã có Quý Ly bầy đặt các việc trước đã khêu đèn văn minh, phỏng Bá Kỳ chẳng đưa quân Minh về trở ngạnh để cho Quý Ly hết sức kinh lý giang sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn minh, thủ xuất trước các nước ở Á Châu ..."

Trong Việt Nam Cổ Văn Học Sử (do nhà Hàn Thuyên Hà Nội xuất bản năm 1942) ông Nguyễn Đổng Chi cũng viết:

"Tư tưởng và hành vi của nhà độc tài ấy có thể sánh với Vương An Thạch (1021-1086) đời Tống bên Tàu. Vương cũng có một độ bài xích những lối học huấn hỗ và chú sớ của tiên nho cùng là chủ trương những vấn đề cải lương Trung Quốc. Họ Hồ đã chịu mạnh cái tinh thần đó nên quyết tâm mở một lối thực học đi đôi với nền tảng quốc gia xã hội mong làm cường thịnh nước nhà. Người sau này còn hơn người trước về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành động.

"Nhưng đáng tiếc cho chiếc ngai vàng ấy không bao lâu bị sụp đổ và lôi cuốn mọi thứ đi mất. Bàn tay phá hoại ấy chính là người Minh, nhưng một số đông người Việt Nam lấy cớ phục hồi nhà Trần mở đường đón giặc, họ phải chịu một phần trách nhiệm."

Tin Mới số 1406 ra ngày 31-10-1944, trong bài Đọc Sử ông T.N. cũng viết:

"Đọc Nam Sử, những cuộc cải tạo về chính trị, xã hội, học thuật không phải là ít, nhưng điều khiến cho chúng ta phải ngạc nhiên và nhớ tiếc hơn cả là chính sách táo bạo có thể coi như một cuộc cách mạng của họ Hồ và cuối thập tứ và đầu thập ngũ thế kỷ.

"Đem đối chiếu những chính sách của Hồ Quý Ly với lịch sử quốc tế hồi bấy giờ và nhất là đem đối chiếu với hoàn cảnh Á Đông lúc ấy cuộc cải cách kia thực là lớn lao về cả tinh thần lẫn phạm vi của nó.

"Cuộc cải cách ấy nếu được tiếp tục trong một thời gian khá lâu, tất phải đem dân tộc Việt Nam, một dân tộc lúc ấy thiếu tổ chức, đến một mức phú cường.

"Nhưng đem reo rắc vào một đám dân chúng chưa giác ngộ, những chủ trương không gặp được một sức hậu thuẫn đầy đủ cho nên trước cuộc âm mưu của bọn Việt gian làm bung sung cho quân đội nhà Minh, sự nghiệp của họ Hồ đã tan tác sau một cuộc thất bại đau đớn".

Phần 3 - Chương 9

Bắc Thuộc Lần Thứ Năm

Nhà Hậu Trần
(1407-1413)

- Chính sách thống trị của nhà Minh
- Giản Định Đế khởi nghĩa
- Trần Quý Khoách nối tiếp cuộc cách mạng

1- Chính Sách Thống Trị Của Nhà Minh

Quân Minh đánh tan được quân nhà Hồ liền thiết lập ngay guồng máy cai trị ở khắp mọi nơi. Nhưng đối với quân xâm lăng, bao giờ họ cũng khôn khéo để cám dỗ nhân dân. Trước đây, họ lấy danh nghĩa đem quân điếu phạt nhà Hồ để mua chuộc lòng các người trí thức, các quan liêu và nhân dân còn lưu luyến họ Trần được nhiều hay ít vẫn là điều lợi. Dĩ nhiên họ cần các phần tử trí thức hơn hết để làm tay sai và nội công cho họ. Ngoài ra, các phần tử quan liêu trí thức trong một nước vẫn có uy tín đối với nhân dân, họ ngả vào đâu, nhân dân theo về đấy, chớ mấy khi nhân dân đã nhận định được nhanh chóng và rõ ràng con đường của Chính Nghĩa.

Giờ đây, họ dùng hai thủ đoạn chính trị:

1) Họ treo bảng kêu gọi con cháu họ Trần để tỏ rằng họ vẫn trung thành với tinh thần bản tuyên ngôn "Hưng Trần Diệt Hồ" đã tung ra trong giai đoạn đầu của cuộc dụng binh. Họ biết rằng con cháu họ Trần chưa dễ đã dám xuất đầu lộ diện. Nếu có kẻ hưởng ứng lời hiệu triệu của họ, kẻ đó sẽ bị giết ngầm đi, điều nó nào có khó gì.

2) Ngay lúc họ vừa tung ra lời hiệu triệu, họ lại làm tiếp ngay việc bắt các phụ lão làm tờ khai rằng: "Con cháu họ Trần không còn ai nữa. Đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước nay xin đặt quận huyện như xưa".

Đây là hai hành động mâu thuẫn nhau. Bằng việc trên, thực dân Bắc phương đã dễ bề thao túng nhân tâm, chúng đã khai thác được cảm tình của nhân dân họ Trần, bằng việc dưới chúng chính thức hóa chế độ đô hộ cổ truyền của chúng trên xứ sở chúng ta.

Rồi nhà Minh chia nước ta ra 17 phủ: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Phong Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, Thăng Hoa và 5 châu là: Quảng Oai, Hưng Hóa, Qui Hóa, Gia Bình, Diễn Châu.

Ở những nơi trọng yếu, họ đặt 12 vệ tức là 12 đạo quân binh để đề phòng về phương diện quân sự.

Về hành chính, họ đặt ra ba ty: Bố Chánh ty, Án Sát ty, Chưởng Đô ty. Ba ty này điều động 472 nha môn là những cơ cấu cai trị phụ thuộc.

Thượng thư Hoàng Phúc là một nhà trí thức lỗi lạc của họ coi hai ty Bố Chính và Án Sát. Lữ Nghị coi Chưởng Đô ty tức là Thống Nhiếp về quân sự, Hoàng Trung làm phó.

Bộ máy hành chính và quân sự bắt đầu quay thì người Minh đã khôn khéo lo việc vỗ về dân chúng và chiêu mộ nhân tài. Con cháu các tướng sĩ, quan liêu theo nhà Hồ trong việc kháng chiến trước đây bị bắt, nay được phóng thích hết, ngay cả những tướng lĩnh bị bắt trong cuộc giao tranh cũng được miễn tội. Vua Minh Thành Tổ còn ủy Trương Phụ đi tìm kiếm các người có danh tiếng, có văn học uyên bác thông thạo việc cai trị, những người hiếu để, các trai tráng khoẻ mạnh, các thầy bói toán, các danh y để ban thưởng phẩm hàm hoặc dùng vào các chức vụ Tri phủ, Tri huyện, Tri châu. Những kẻ vong bản, xu mị thời thế, ham lợi mê danh (Lương Như Hố, Đỗ Duy Trung, Nguyễn Huân ...) chạy theo lời gọi của bọn thống trị và làm rất nhiều việc tàn ác đối với dân chúng, trừ vài người có liêm sỉ như các ông Bùi Ứng Đẩu, Lý Tử Cấu, Lê Lợi, được ân cần mời mọc mà vẫn khước từ.

Lữ Nghị và Hoàng Phúc được đặc ủy mọi việc quân chính sau đó bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh rút quân mang theo bản đồ nước ta, đàn bà, con gái, các sử sách, đồ thư, truyện ký về Kim Lăng dâng lên Minh Đế, do đó chúng ta mất rất nhiều sách quý mà nhân tài hai triều Lý Trần đã biên soạn.

Theo Lịch Triều Hiến Chương Văn Tịch chú (Phan Huy Chú) những sách dưới đây đã bị tịch thu:

1) Hình thư của vua Lý Thái Tông (3 quyển)

2) Quốc Triều Thôn Lễ của Trần Thái Tông (10 quyển)

3) Hình Luật (1 quyển)

4) Thường Lễ niên hiệu Kiến Trung (10 quyển)

5) Khóa Hư tập (1 quyển)

6) Ngự Thi (1 quyển)

7) Di Hậu Lục của vua Trần Thánh Tông (2 quyển)

8) Cơ Cừu Lục (1 quyển)

9) Thi Tập (1 quyển)

10) Trung Hưng Thực Lục của vua Trần Nhân Tông (2 quyển)

11) Thi Tập (1 quyển)

12) Thủy Vân Tùy Bút của vua Trần Anh Tông (2 quyển)

13) Thi Tập của vua Trần Minh Tông (1 quyển)

14) Trần Triều Đại Điển của vua Trần Dụ Tông (2 quyển)

15) Bảo Hòa Điện Dư Bút của vua Trần Nghệ Tông (8 quyển)

16) Thi Tập (1 quyển)

17) Binh Gia Yếu Lược của Trần Hưng Đạo (1 quyển)

18) Vạn Kiếp Bí Truyền của Trần Hưng Đạo (1 quyển)

19) Tứ Thư Thuyết Ước của Chu Văn Trình (1 quyển)

20) Tiền Ẩn Thi (1 quyển)

21) Sầm Lâu Tập của Uy Văn Vương Trần Quốc Toản (1 quyển)

22) Lạc Đạo Tập của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải (1 quyển)

23) Băng Hồ Ngọc Hác Tập của Trần Nguyên Đán (1 quyển)

24) Giới Hiên Thi Tập của Nguyễn Trung Ngạn (1 quyển)

25) Giáp Thạch Tập của Phạm Sư Mạnh (1 quyển)

26) Cúc Đường Di Thảo của Trần Nguyên Đào (2 quyển)

27) Thảo Nhàn Hiệu Tần của Hồ Tôn Thước (1 quyển)

28) Việt Nam Thế Chí (1 bộ)

29) Việt Sử Cương Mục (1 bộ)

30) Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu (30 quyển)

31) Nhị Khê Thi Tập của Nguyễn Phi Khanh (1 quyển)

32) Phi Sa Tập của Hàn Thuyên (1 quyển)

33) Việt Điện U Linh Tập của Lý Tế Xuyên (1 quyển)

Cũng như các triều đại trước trong 10 thế kỷ đô hộ xưa, họ rất lưu tâm đến việc đồng hóa dân Việt để chúng ta quên nguồn mất gốc. Họ nhập cảng các sách Tứ Thư, Ngũ Kinh, Tinh Lý (dùng sách đại toàn cả) và lập Tăng Đạo để truyền bá rộng ra các nơi dân chúng đạo Phật và đạo Lão, ngoài việc giảng dạy Nho Giáo. Trong giai đoạn này, bọn người đắc thời hơn cả là các thày âm dương, y phương, tăng đồ và đạo gia. Họ đã nhảy ra điều khiển cả việc giáo dục.

Sau việc gột rửa cái tinh thần cố hữu là căn bản của mọi cá tính dân tộc chúng ta, họ còn làm cả chuyện di phong, đảo tục nữa: đàn ông bị cấm không được cạo đầu, đàn bà con gái phải bận quần dài, áo ngắn đúng như dân của họ.

Thuế khóa định như sau: Mỗi mẫu ruộng phải nộp 5 thưng thóc. Mỗi mẫu phù sa phải nộp một lạng tơ, mỗi cân tơ phải nộp một tấm lụa (?). Họ đặt quan lại đốc thúc

dân phu khai các mỏ vàng bạc. Hàng năm, quan bản cục và nội quan được cử lập hội đồng xem xét lại rồi đưa vàng bạc về Tàu.

Tại các miền duyên hải, họ ép dân làm muối và cũng có sự kiểm soát gắt gao. Muối làm được bao nhiêu cuối tháng phải nộp hết vào ty Đề Chưởng. Ai muốn buôn muối phải thương lượng với ty Bạc Chính (như Thương Chính bây giờ). Họ khám xét xong rồi mới được đem bán. Nấu muối lậu hay bán muối không có giấy phép phải tội rất nặng. Tại Vân Đồn, họ đặt một cơ sở kiếm hạt trai. Mỗi ngày hàng ngàn người phải lặn xuống đáy biển để mò ngọc.

Để kiểm tra dân chúng (có lẽ vì lý do chính trị), họ phát những "hộ thiếp" ghi tên tuổi, trú quán của dân đinh đóng dấu vào giữa, một nửa vào mặt thiếp, một nửa vào cuống. Nếu hai phần so không hợp với nhau, người mang thiếp sẽ phải đi sung quân (đi đày).

Ngoài chế độ thuế khóa, ta còn phải nộp các quý vật như: hồ tiêu, sừng tê giác, voi bạch, quế tốt, hương liệu, hưu trắng.

Số thóc mỗi năm phải nộp về Tàu là 13 triệu 30 vạn hộc (mỗi hộc được chừng 60 lít). Voi, bò, ngựa 135.900 con. Thuyền 8.700 chiếc. Quân giới 253.900 chiếc đủ loại.

Về việc cai trị, các đơn vị hành chính được đặt ra như sau: ở các xã thôn thì có Lý và Giáp. Cứ 110 hộ hợp thành một lý và 10 hộ là một giáp. Lý thì có Lý trưởng, giáp thì có Giáp thủ cầm đầu. Ở các đô thị thì gọi là phường (khu phố ngày nay, tỉ dụ ở Hà Nội có phường Đồng Xuân, phường Thọ Xương, v.v...) ở chung quanh thành phố thì gọi là Tương. Ở mỗi lý, phường, tương đề có sổ biên số đinh và số điền, trạch. Những người tàn tật, cô quả thì biên ra ở sau gọi là kỷ linh. Đầu sách có bản đồ. Những cuốn sổ này viết ra nhiều bản để ở các phủ huyện, bộ Hộ và Bố Chánh ty. Cứ 10 năm lại làm lại loại khác để sửa đổi vì số đinh điền có sự thăng giảm. Những người ra làm việc ở các cấp dưới như Lý trưởng và Giáp thủ thường bị đánh đập rất khổ sở.

Việc bắt binh lính thì cứ theo sổ bộ. Ở những nơi gọi là vệ sở thì mỗi hộ phải ba xuất đinh. Thanh Hóa trở vào ít người thì mỗi hộ chỉ phải 2 xuất. Ở những chỗ không có vệ sở thì lập đồn lấy dân binh ra canh giữ.

Chính sách đô hộ kể đã chu đáo và việc bóc lột nhân dân đến thế thật là cổ kim Á, Âu chưa bao giờ có. Đẳng cấp sĩ phu và dân chúng Việt Nam như tỉnh một giấc mơ dữ dội. Có lẽ ngay cả những kẻ Việt Gian cũng âm thầm hối tiếc thời quá vãng, dẫu sao cũng không đến nỗi khốc hại như vậy, trừ những kẻ có thiên bẩm là nô lệ và không còn nhất điểm lương tâm mới điềm nhiên khoanh tay nhìn ngoại nhân chà đạp đồng bào, hút máu đồng loại.

Nhân dân đau khổ hết chỗ nói nhất là với bọn Lý Bân, Mã Kỳ đến thay Trương Phụ, đã có nhiều người cha lìa con, vợ lìa chồng, trốn vào rừng sâu, có nhiều kẻ được nghe tiếng gọi của hồn nước nên mới nảy ra phong trào phản đế ngay hai năm sau, ồ ạt như lửa được gió mạnh

2- Giản Định Đế Khởi Nghĩa (1407-1409)

Máu hàng ngày đổ chan hòa mặt đất, xương trắng kẻ hàm oan phủ khắp sơn khê đã thúc dục anh hùng hào kiệt nước Nam đứng dậy cứu vãn tình thế. Trong những kẻ nối giáo cho giặc, chạy theo giặc, một cũng bị lương tâm cắn rứt hoặc được thời thế giác ngộ đã gia nhập nhiệt liệt phong trào cứu quốc khi Giản Định vương (tên là Quỹ) con thứ của vua Nghệ Tông phất cờ khởi nghĩa. Giờ đó, vua Giản Định đang siêu bạt tại làng Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, được Trần Triệu Cơ phụ tá, liền xưng Hoàng Đế để nối nghiệp nhà Trần, đặt niên hiệu là Hưng Khánh.

Phong trào khởi nghĩa không thắng lợi buổi đầu vì thực lực còn non nớt. Giản Định Đế thua chạy vào Nghệ An được Đặng Tất (là quan cũ của nhà Trần, nhà Hồ, sau khi hàng Minh được làm Đại Tri Châu ở Hóa Châu như cũ) hưởng ứng. Họ Đặng giết luôn bọn quan lại nhà Minh rồi đem quân ra Nghệ An theo vua Giản Định. Tại Đông Triều (Hải Dương), Trần Nguyệt Hồ cũng chiêu tập binh đội tự động chống nhau với quân Minh nhưng chẳng bao lâu bị bắt. Các dư đảng chạy vào Nghệ An hợp với quân lực của Giản Định, nhờ vậy thanh thế của Giản Định bắt đầu bốc mạnh. Tại cửa Nhật Lệ, hàng tướng nhà Minh là Phạm Thế Căng bị Đặng Tất giết được, rồi từ Nghệ An trở vào ảnh hưởng của nhà Trần đã được khôi phục. Anh hùng nghĩa sĩ các nơi ùa theo ngọn cờ cách mạng nên tháng chạp năm Mậu Tí (1408) Giản Định hội họp được quân Cần Vương các đạo Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hóa tiến ra Đông Đô. Quân cách mạng ra tới Trường An (Ninh Bình) thì các sĩ phu Bắc Hà, các cố thần của tiền triều cũng hoan nghênh nhiệt liệt.

Xét tình thế có thể nghiêm trọng, bọn quan lại nhà Minh gửi giấy báo cáo về triều tới tấp khiến Minh Đế lại phải lo chuyện động binh ráo riết như buổi đầu của cuộc chinh phục. Mộc Thạnh được phái đem 4 vạn quân Vân Nam sang hiệp với quân đội của Lữ Nghị tiến đến Bồ Cô (thuộc xã Hiếu Cổ, huyện Phong Doanh) thì gặp quân Trần. Một cuộc giao tranh kịch liệt đã diễn ra. Giản Định tự cầm trống thúc đại binh liều chết với giặc. Tinh thần quân Nam lên rất cao. Đại tướng Lữ Nghị tử trận. Mộc Thạnh phải bỏ chạy về đóng ở thành Cổ Lộng do quân Minh xây ở làng Bình Cách thuộc huyện Ý Yên.

Giản Định muốn nhân lúc đại thắng thừa thế đánh ra Đông Đô, nhưng Đặng Tất chủ trương đợi quân các lộ về đầy đủ sẽ mở cuộc tổng phản công một lượt. Từ đó vua tôi bất hòa, rồi Giản Định nghe lời dèm pha bắt giết Đặng Tất và quan Tham Mưu Nguyễn Cảnh Chân. Việc này có ảnh hưởng rất tai hại đối với tinh thần binh tướng, nên nhiều người sinh chán nản và hàng ngũ cách mạng sinh rời rã.

3- Trần Quý Khoách Nối Tiếp Cuộc Cách Mạng (1409-1413)

Sự vụng về của Giản Định đã gây ra sự chia rẽ trong các lực lượng ái quốc Việt Nam, đáng lẽ các lực lượng này phải được đoàn kết chặt chẽ hơn bao giờ hết. Đặng Dung là con Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Dị là con Nguyễn Cảnh Chân giận Giản Định giết cha mình một cách oan uổng liền đem quân bản bộ rút về huyện Chí La (tức huyện La Sơn, thuộc Hà Tĩnh) tôn cháu vua Nghệ Tông là Trần Quý Khoách lên ngôi đặt niên hiệu Trùng Quang. Trong giai đoạn này, Giản Định đang đánh nhau với quân Minh ở thành Ngự Thiên, thuộc huyện Hưng Nhân. Quý Khoách phái tướng Nguyễn Súy lên bắt Giản Định

đưa về Nghệ An tôn làm Thái Thượng Hoàng. Ý muốn của bọn Đặng Dung và vua Trùng Quang là thống nhất cuộc kháng chiến để khôi phục đất nước, nhưng giữ chủ quyền hành động vì không tin ở tài năng của Giản Định và bọn phụ tá.

Được tin Mộc Thạnh thua trận, quân cách mạng đang đánh mạnh, nhà Minh lại phái viện binh qua nước ta đặt dưới quyền hai đại tướng Trương Phụ và Vương Hữu. Lực lượng của giặc Minh hùng hậu hơn lực lượng kháng chiến, ngoài ra Trương Phụ cũng có biệt tài chiến trận nên khi Trương Phụ sang, tình thế đôi bên thay đổi rất mau lẹ.

Quân kháng chiến bấy giờ đang chia nhau đánh phá ở miền đông (Hải Dương) Giản Định đem quân tấn công hạt Ninh Giang, Quý Khoách đóng ở Bình Than. Giản Định gặp Trương Phụ, bị đánh bại đem binh thuyền chạy về xuôi đến huyện Mỹ Lương (giáp Sơn Tây và Phủ Nho Quan) thì quân Minh đuổi theo bắt được, sau giải về Kim Lăng.

Quý Khoách sai Đặng Dung đến giữ Hàm Tử Quan (huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên) nhưng vì thiếu lương thực nên không cầm cự nổi lại bỏ chạy. Quân kháng chiến nao núng, Quý Khoách đành rút hết binh đội về Nghệ An. Quân Minh lại làm chủ được toàn thể Bắc Việt.

Do cuộc bại trận của phái phong kiến mà nhân dân thêm một phen nữa bị giặc Minh khủng bố dữ dội. Những người dự vào cuộc kháng chiến, những kẻ tình nghi phản nghịch, bị chúng tàn sát thẳng tay: xác chết chất cao thành đống, ruột người treo lòng thòng trên các cành cây, đầu người đem nấu, làng mạc bị đốt phá, phụ nữ bị hãm hiếp vô kể... Trong dịp này, một số người Việt a dua với chúng giết hại nhiều đồng bào để được làm quan, bọn cẩu tẩu tha hồ tung hoành phỉ chí. So sánh với mấy thời Bắc thuộc trước, cảnh địa ngục của giặc Minh rùng rợn hơn cả.

Năm sau (Canh Dần 1410), quân Kháng chiến lại tiến đánh Hồng Châu được thắng lợi rồi lại chiếm đóng Bình Than. Nhân dân hưởng ứng với binh đội, nổi lên đánh giết quân giặc nhưng quân kháng chiến bấy giờ không có tướng tài, chỉ là những đoàn quân ô hợp, hiệu lệnh bất nhất, lương thực ít ỏi nên lại bị đánh bạt về Nghệ An như trước.

Thêm một lần nữa, Trương Phụ tuyên cáo tờ chiếu của vua Minh, lấy nhân nghĩa cám dỗ các tầng lớp xã hội Việt Nam. Cũng ngay trong lúc này, quân Minh tiến vào Nghệ An để tiêu diệt quân kháng chiến. Lực lượng của nhà Hậu Trần quá suy nhược rồi đi dần đến thế thụ động. Quân đội trước đây được 10 phần thì nay chỉ còn ba, bốn, tai hại hơn cả là chỗ lương thực thiếu thốn. Biết rằng không thể thắng được quân Minh. Quý Khoách mấy phen cho người sang Tàu cầu phong với Minh Đế. Sứ giả bị giết và quân Minh càng đánh ráo riết hơn. Quý Khoách lại phái cả người đến xin hòa với Trương Phụ. Người giữ cái sứ mạng đi cầu hòa với tướng Minh đó là Nguyễn Biểu đã để lại một vài lời khảng khái trong lịch sử trước khi bị họ Trương đem giết: "Chúng bay mượn danh nghĩa đem quân đánh dẹp để khôi phục họ Trần mà bề trong chỉ lo chuyện cướp nước, đặt quân, huyện rồi vơ vét của cải, thật là đồ hung bạo".

Tháng sáu năm Quý Tỵ (1413), quân Minh đánh thành Nghệ An. Thái phó nhà Hậu Trần là Phan Quý Hữu ra hàng nhưng sau mấy hôm thì chết. Con Quý Hữu là Phan Liêu được Trương Phụ cho giữ chức Tri Phủ Nghệ An, muốn lập công lớn đã tố cáo với Trương Phụ các tướng sĩ và thực lực của Quý Khoách, các địa điểm quân sự ở địa

phương, nhờ đó Trương Phụ định được kế hoạch tiến đánh Hóa Châu. Mặc dầu Mộc Thạnh cản ngăn rằng Hóa Châu hiểm trở vì núi cao bể rộng, Trương Phụ vẫn chia hai đạo quân thủy bộ tiến đánh quân kháng chiến.

Tháng 9 năm ấy, quân Minh đã có mặt ở Hóa Châu. Nguyễn Súy và Đặng Dung đang đêm đem quân đánh vào trại của Trương Phụ đã lọt được vào thuyền của họ Trương nhưng không biết mặt, nên Trương trốn xuống một chiếc thuyền nhỏ thoát được.

Quân kháng chiến mỗi ngày một tan rã, Quý Khoách cùng các thủ túc phải lẩn vào rừng núi sau này cũng bị bắt hết và giải về Yên Kinh. Đi đến nửa đường, Quý Khoách nhảy xuống bể tự tử, còn bọn Nguyễn Súy, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị cũng đều tử tiết cả.

Để kỷ niệm họ Đặng có lòng trung quân ái quốc, nhân dân có đền thờ ông ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Nhà Hậu Trần thất bại không phải là điều ngạc nhiên vì kiểm điểm tình trạng của mấy triều vua cuối cùng dòng Đông A, năng lực của các nhà lãnh đạo và sự kiệt quệ của nhân dân đời bấy giờ, ta thấy rõ rệt triều Trần không thể tồn tại mãi trên sân khấu chính trị Việt Nam. Nền móng đã lún, cột kèo đã mục, thì làm thế nào khỏi sự sụp đổ.

Dẫu sao, ta cũng phải ngợi khen con cháu nhà Trần đến lúc suy tàn còn có một phen quật khởi, nhưng cũng do sự xụp đổ hoàn toàn của họ Trần, ta thấy rõ lý do xã hội Việt Nam cần phải thay trò đổi cảnh, con thuyền quốc gia mỏng manh như vậy mà trao mãi cho những tay lái bất tài thì sinh mạng của những kẻ đồng hành há là rơm rác sao! Ngoài ra, nhân dân Việt Nam đã ủng hộ cuộc kháng chiến của họ Trần đến như thế cũng là hết lòng, mà họ Trần không tái tạo nổi cơ đồ thì không còn phiền trách vào đâu nữa. Công nghiệp vĩ đại của họ Trần trước đây là chống xâm lăng thì sau này con cháu họ Trần bất lực đem lại cái họa vong quốc, họ Trần phải lĩnh một phần lớn trách nhiệm đối với quốc gia dân tộc. Rồi đây, cũng với trời đất, non sông ấy, nhân dân ấy, người nông dân đất Lam Sơn làm được những sự nghiệp thế nào, ta sẽ hiểu dân tộc chúng ta không bao giờ thiếu nhân tài, tinh thần ái quốc và chiến đấu. Để cho quân giặc xông pha vào bờ cõi như vào chốn không người, chẳng qua những kẻ cầm đầu chính trị cũng như quân sự quá ư hèn nhát. Giặc vừa tới nơi đã bỏ giáo hàng giặc, giặc vừa thét ngoài biên đã mở cửa thành đón giặc, quan liêu, trí thức đâu đâu cũng khoanh tay cúi đầu chịu lệnh của giặc, tâm lý của cả một lớp người thời đó như vậy mà lại trách Quý Ly làm mất nước chẳng đáng buồn cười lắm sao!

Phần 3 - Chương 10

Lê Lợi Chấm Dứt Chế Độ Minh Thuộc

- Giai đoạn đen tối
- Giai đoạn tươi sáng
- Cuộc tổng phản công giặc Minh
- Trận Tuy Động
- Việt quân phong tỏa Đông Đô
- Trận Chi Lăng
- Cuộc hòa giải

1- Giai Đoạn Đen Tối

Nhà Hậu Trần quật khởi từ năm 1407 đến năm 1413 thì hoàn toàn thất bại. Dân Việt Nam như thua cay một ván cờ, thua cay vì không phải không đủ tư cách chơi ván cờ với Bắc phương, nhưng vì kẻ thay mặt toàn dân ra chơi ván cờ quốc sự ấy quả thật bất tài, bất trí. Nhưng vì cuộc tranh đấu để dành quyền sống của dân tộc, đất đai của tổ tiên từ ngàn năm đã có tính cách cổ truyền, nên mỗi lần thất bại, mọi tầng lớp nhân dân lại đoàn kết chặt chẽ để khôi phục độc lập.

Từ nhà Hồ đổ, nhà Hậu Trần ngã quỵ, nhân dân Việt Nam không hề ngừng tranh đấu để quân xâm lăng thiết lập dễ dàng các cơ cấu hành chính quân sự trên lĩnh thổ nước nhà, nên 5 năm sau, một nông gia làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiếu Hóa, đã bước ra lĩnh đạo cuộc giải phóng dân tộc, rửa cái nhục bại trận của con cháu nhà Trần. Nhân dân đã hưởng ứng với lời hịch khởi nghĩa của người anh hùng áo vải đó, trong khi đẳng cấp quan liêu, trí thức thử thời nằm im như thóc. Hoặc giả nhân dân không còn tin tưởng gì nữa ở nơi họ vì một số xu mị thời thế chạy theo địch, một số đã tỏ ra bất tài bất lực trong cuộc đấu tranh. Lần này người được chọn mặt gởi vàng là ông Lê Lợi và các đồng chí, phần lớn chỉ là những con người thảo dã. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong giai đoạn này so sánh với các cuộc chiến tranh trước đây, có tính cách thuần túy nhân dân hơn cả, vì khi khởi nghĩa các lĩnh tụ đa số là tuyệt đối là nông dân. Lúc này đẳng cấp phong kiến đã rút gần hết vào hậu trường sân khấu.

Ông Lê Lợi là nhân vật thế nào thời bấy giờ?

Lúc thiếu thời, ông đã trông thấy cái cảnh quốc phá gia vong như các sĩ phu khác giữa buổi ấy là lúc nhà Hồ sụp đổ, giặc Minh hiếp đáp đồng bào nên tuy là dòng dõi nhà hào trưởng giầu có, ông đã nuôi chí lớn, không muốn khoanh tay nhìn dân tộc chết dần chết mòn và phải sống cái sống nhục nhã của người dân mất nước. Ngoài kinh sử, ông nghiên cứu cả binh thư trận pháp để ứng dụng cái sở năng của mình vào việc cứu quốc sau này. Ông dùng tiền bạc dư dật trong nhà để thu phục nhân tâm, kết nạp hiền sĩ khắp nơi nên nổi tiếng Mạnh Thường Quân một phương. Bọn quan Tàu thấy ông được nhân dân mến chuộng cho người đến dụ, có khi dùng uy thế để dọa nạt nhưng ông nhất định chối từ.

Ông thường nói với những người thân tín rằng: "Đại trượng phu sinh ra ở đời để phò nguy cứu khổ, lưu tiếng lại nghìn năm, chớ đâu để làm tôi tớ người ta!" Một mặt ông chuẩn bị thóc gạo, tiền bạc chờ ngày dùng đến.

Ngày đêm, ông cùng một số đồng chí là Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Xí, Lê Sát, Lý Triện, Trịnh Lỗi, Lê Ngân, Đinh Lễ (rồi sau có Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn --[45], cùng nhau bàn mưu tính kế trong rừng núi miền Lam Sơn.

Cuối năm Đinh Dậu (1417) binh lương khí giới đầy đủ; ông chọn ngày khởi binh vào sơ tuần tháng giêng năm Mậu Tuất (1418). Vì cuộc bại trận của nhà Hồ và nhà Hậu Trần, lòng người còn hoang mang, Nguyễn Trãi phải lợi dụng lòng mê tín của nhân dân như Trần Thắng cuối đời Tần (Trần Thắng viết ba chữ Trần Thắng Vương vào mảnh lụa, giấu vào bụng cá. Quân sĩ mổ cá thấy cho là trời đã định nên tin theo Thắng, nhưng sau Thắng cũng thất bại), ông cho nhúng bút vào mật viết lên nhiều lá cây trong rừng tám chữ: Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, sau đó kiến theo đường mật ăn thủng lá thành hình 8 chữ kể trên. Nhân dân cho là điềm thần dị, đồn đại rất nhiều nên người ta theo mỗi ngày một đông.

Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa xưng là Bình Định Vương, phong cho Nguyễn Trãi chức Hàn Lâm Thừa Chỉ Học Sĩ, ngày đêm ở trong quân trướng bàn tính mọi việc và làm các văn thư, từ lệnh.

Lực lượng của ta và của Tàu lúc bấy giờ chênh lệch nhau nhiều lắm. Tàu có tới 10 vạn quân đóng ở khắp nơi xung yếu. Quân của Vương có độ vài nghìn nên cuộc chiến đấu rất là gian lao.

Bấy giờ đại bản doanh miền Nam của Minh do Mã Kỳ và Lý Bân cầm đầu đóng đô ở Tây Đô (Thanh Hóa), nghe tin Lam Sơn nổi quân cách mạng liền đem quân đến đánh. Vì thực lực còn mỏng manh, Vương phải dùng thế du kích và phục binh cũng có nhiều khi thắng lợi. Có lần Vương đóng quân ở Lạc Thủy (Cẩm Thủy, phủ Quảng Hoá) để nhử giặc đến. Cùng năm ấy có trận đánh Lý Bân ở Mường Một. Đã có phen Vương thua phải bỏ cả vợ con cho giặc bắt, để rút lui về núi Chí Linh.

Tháng tư và tháng năm Kỷ Hợi (1419) Vương tấn công đồn chính và đồn Nga Lạc (thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hoá giết được tướng Minh là Nguyễn Sao nhưng thế vẫn

[45] Theo Việt Nam Sử Lược, khi Bình Định Vương đã nổi lên ít lâu (1420) mới gặp Nguyễn Trãi ở Lộ Giang. Nguyễn Trãi dâng bài sách Bình Ngô rồi được dùng làm tham mưu.

yếu, nên lại rút về núi Chí Linh là vị trí chiến lược và nơi thủ hiểm duy nhất của Vương lúc bấy giờ. (Chí Linh là một ngọn núi thuộc tỉnh Thanh Hoá). Có một lần giặc đem nhiều binh đội đến vây Chí Linh, tình cảnh của Vương rất là nguy khốn. Lê Lai đóng vai Kỷ Tín (Kỷ Tín ngày trước chịu chết cho Hán Cao Tổ)[46] mặc áo ngự bào giả làm Lê Lợi cưỡi voi ra đánh nhau với giặc để cho giặc bắt. Quân giặc tưởng Lê Lai là Bình Định Vương giết đi, rồi yên chí lui quân về Tây Đô.

Sau khi kế sách này thành công, Vương thu tàn quân qua đóng ở Lư Sơn (phía Tây châu Quảng Hóa) và cho người sang cầu cứu Ai Lao. Trong năm ấy, nhiều người Việt như tri phủ Phan Liêu ở Nghệ An, Trịnh Công Chứng ở Hà Hồng, Lê Hành, Nguyễn Đặc ở Khoái Châu, Nguyễn Da Cấu, Trần Nhuệ ở Hoàng Giang, Lê Ngã ở Thủy Dương cũng nổi lên chống nhau với quân Minh.

Hồi tháng 10 năm Canh Tí (1420), Vương đóng quân ở làng Thôi tính xuống phá giặc ở Tây Đô thì Lý Bân dẫn đại binh đến, bị đại quân của ta đánh thua liểng xiểng ở Thi Lang. Vương tiến đóng Lội Giang là một vùng thuộc huyện Cẩm Thủy bên sông Mã và Ba Lậm. Giặc Minh phải đặt quân giữ Nga Lạc và Quan Du để đề phòng Tây Đô.

Tháng một năm Tân Sửu (1421), quân Minh không còn dám coi thường lực lượng của Bình Định Vương. Mấy vạn tinh binh của tướng Minh là Trần Trí chuyển đến Ba Lậm hẹn cùng quân Lào hai mặt đành ập lại. Quân ta theo lệnh của Vương nhân giặc ở xa kéo đến còn mỏi mệt liền mở cuộc tấn công vào ban đêm. Giặc bị hại mất hơn một ngàn người. Trần Trí tức lắm sáng hôm sau xuất toàn lực giao chiến với quân ta, nhưng bị quân ta đã sắp sẵn thế phục binh và đánh kịch liệt quá phải thoái lui. Trong lúc này, ba vạn quân Lào giả xưng sang giúp quân ta nửa đêm kéo tới. Bình Định Vương không ngờ có sự dối trá nên mất một tướng là Lê Thạch bị tên của giặc bắn chết. Tuy vậy quân ta vẫn giữ vững được trận tuyến và mọi căn cứ, quân Lào phải rút lui về.

Năm sau (Nhâm Dần 1422) từ đồn Ba Lậm, quân ta tiến đánh đồn Quan Gia bị liên quân Minh-Lào đánh lối giọng kìm không cầm cự được phải chạy về giữ đồn Khôi Sách. Giặc thắng thế đuổi theo bao vây bốn mặt rất nguy kịch. Vương bàn với tướng sĩ liều chết mở một đường xương máu rút về Chí Linh.

Xét ra trước sau Bình Định Vương chạy về Chí Linh ba lần sau những phen thất trận. Với lần thứ ba này, quân sĩ hao tổn nhiều, lương thực cạn sạch. Hai tháng liền binh sĩ phải ăn rau, ăn cỏ, làm thịt cả ngựa, voi, tinh thần kiệt quệ. Để khôi phục lại nguyên lực, Vương bất đắc dĩ phải sai Lê Trân xin hòa với giặc. Quân Minh ưng thuận vì xét đánh không lợi và có ý chiêu dụ dần. Vương đem quân về Lam Sơn, một thời bọn Trần Trí, Sơn Thọ thường cho người đem biếu Vương trâu ngựa, cá mắm cùng thóc lúa. Vương lấy vàng bạc cho Lê Trân đem tạ. Nhưng sau có sự ngờ vực, giặc giữ Lê Trân lại. Vương đem quân về Lư Sơn, từ đấy đôi bên tuyệt giao.

[46] Lê Lai chết thay cho Lê Lợi. Lê Lợi hứa rằng sau này mình chết thì con cháu phải cúng giỗ Lê Lai trước. Ngày 22-8 nhuần năm Quý Sửu (1435) vua Lê Thái Tổ mất nên ngày 21 là ngày kỷ niệm Lê Lai. Sau này có câu: Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi là vì việc này.

Năm Giáp Thìn quân đội ta đã dư sức, lương thực dồi dào, Thiếu úy Lê Chích đưa ra vấn đề đánh Nghệ An để mở rộng khu vực và lấy chỗ nương tựa ở vùng núi hiểm trở của địa phương, sau đó sẽ tiến đánh Đông Đô. Vương đồng ý liền cho đánh đồn Đa Cang do Lương Nhữ Hốt làm trấn thủ (Lương Nhữ Hốt xưa là tướng nhà Trần sau hàng quân Minh). Hốt bỏ chạy. Quân ta đánh tiếp đồn Trà Long đi đến núi Bố Liệp thì nghe đại quân của Trần Trí, Phương Chính kéo tới. Vương cho quân mai phục các địa điểm chém được tướng giặc là Trần Tùng và 2000 quân địch, bắt được 100 con ngựa. Bọn Trần Trí bỏ chạy thì đồn Trà Long bị uy hiếp. Tri phủ Cầm Bành chờ viện binh không thấy sau phải mở cửa đồn xin hàng.

2- Giai Đoạn Tươi Sáng (Mặt Trận Miền Nam)

Bấy giờ Hoàng Phúc đã về Tàu, Trần Hạp sang thay nhận thấy tình thế nghiêm trọng liền tâu về Minh Đế. Cho đến giờ phút đó quan nhà Minh vẫn coi thường quân khởi nghĩa nên không thông tin về Bắc triều. Minh Đế xuống chiếu quở trách bọn Trần Trí đòi phải dẹp ngay cho xong "quân nghịch".

Trần Trí phải huy động toàn bộ thủy lục giao chiến cùng Vương trên trận tuyến từ huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) đến mạn thượng du Khả Lưu ở Bắc Ngạn sông Lam Giang. Ở đây quân ta dùng thế nghi binh. Ban ngày Vương cho kéo cờ đánh trống, đêm đốt lửa, còn các nẻo đường quân giặc tiến qua thì có phục binh chờ sẵn. Quân giặc bất ngờ đi vào trận địa bốn mặt quân ta đánh ấp tới. Minh mất hai tướng: Chu Kiệt bị bắt và Hoàng Thành bị chém. Trần Trí lui quân và giữ thành Nghệ An. Thành này năm sau (Ất Tị 1425) bị quân ta vây trùng trùng điệp điệp. Thanh thế của Vương lúc bấy giờ lừng lẫy, đi đến đâu cũng được nhân dân đón rước náo nhiệt và đem trâu bò, thóc gạo, cung đốn vui vẻ. Vương nghiêm quân lệnh không cho quân lính phạm vào tài sản của dân chúng trừ những thứ gì thuộc về giặc Minh. Nhiều phủ, huyện ra quy thuận và xin tình nguyện đem quân đánh thành Nghệ An (tỉ dụ tri phủ Ngọc Ma là Cầm Quý giữ phủ Trấn Định). Nghệ An lúc bấy giờ là điểm chính của cuộc tấn công cho Nam Quân.

Toàn cõi Nghệ An chẳng bao lâu thuộc về ảnh hưởng của Nam Quân, bọn Trần Trí cố chết giữ lấy thành đợi viện binh tới. Sau có Lý An ở Đông Quan đem quân do đường bể vào cứu, họp với quân trong thành đổ ra cùng đánh. Quân Minh bị nhử đến sông Độ Gia bị quân ta đánh tan. Trần Trí chạy thoát về Đông Quan còn Lý An vào đóng trong thành lại bị vây như trước.

Nguyễn Trãi bàn nên đem quân đi đánh các nơi khác còn hơn tập trung toàn lực bao vây thành Nghệ An, vì vậy Vương hạ lệnh cho Tư Không Đinh Lễ đem một đạo binh ra phía Bắc đánh chiếm Diễn Châu, Tư Đồ Trần Nguyên Hãn, Thượng Tướng Lê Nỗ, chấp lệnh Lê Da Bồ đem hơn 1000 quân tấn công phía Nam lấy Tân Bình (Quảng Bình, Quảng Trị) Thuận Hoá (Thừa Thiên, Quảng Nam).

Tại Diễn Châu, Đô Ty của giặc là Trương Hùng từ Đông Quan kéo 300 chiếc thuyền lương vào, bị Đinh Lễ đón đánh. Thiên Hộ Tưởng và 300 quân tử trận; Hùng bỏ chạy được. Quân ta cướp được các thuyền lương và đuổi giặc ra tới Tây Đô. Nghe tin Đinh Lễ thắng, Bình Định Vương phái thêm 2000 tinh binh cùng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lý Triện và Bùi Bị hợp với Lễ đánh Tây Đô. Tại đây giặc và ta kịch chiến, quân ta chém

được hơn 500 tên và bắt được rất nhiều tù binh. Sau đó ta vây chặt Tây Đô như Nghệ An.

Đạo quân của Trần Nguyên Hãn và Lê Nỗ tới sông Bố Chính thì gặp giặc. Bọn Hãn tiến, dùng chỗ hiểm đặt phục binh ở mặt sau. Hãn giả thua chạy. Tướng giặc là Nhậm Năng thúc quân đuổi riết đến chỗ có phục binh thì Hãn quay lại mở cuộc tấn công các ngả. Giặc tranh nhau chạy trốn, lăn xuống sông chết rất nhiều. Giữa lúc này Vương cho Lê Ngân, Lê Bôi, Lê Văn An dẫn thủy quân và 70 chiếc thuyền dùng đường bể vào tăng cường cho đạo quân đánh Tân Bình. Quân ta đuổi quân địch vào tới Tân Bình, Thuận Hóa, thế mạnh như chẻ tre, giặc không sao chống đỡ nổi.

Thế là từ Tây Đô trở vào Nam, quân ta làm chủ, trừ mấy thành lẻ tẻ. Ở đây, ta mộ thêm được mấy vạn binh sĩ nữa để đưa ra mở mặt trận miền Bắc. Từ đấy quân ta mỗi ngày một mạnh, tinh thần quân dân lên rất cao, các tướng tôn Vương lên làm "Đại Thiên Hành Hóa" nghĩa là thay trời làm việc để tăng thêm uy tín với nhân dân.

3- Cuộc Tổng Phản Công Giặc Minh (Mặt Trận Miền Bắc)

Ban trinh sát của ta lúc này biết rõ giặc tập trung hầu hết các đại tướng ở hai nơi quan trọng là Nghệ An và Đông Đô, còn các đồn ải khác lực lượng của giặc rất mong manh. Vương liền tiến quân ra Bắc Việt lập một trận tuyến theo đường vòng cánh cung đánh vào các miền Thiên Quan, Quảng Oai, Quốc Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, Tam Đái, Tuyên Quang là những căn cứ giáp Thượng Du về hai phía Tây Bắc. Trận tuyến này do Khu Mật Đại Sứ Phạm Văn Khảo, Thái Úy Lý Triện phụ trách đón viện binh của giặc từ Vân Nam kéo xuống do đường thủy hay đường bộ.

Một trận tuyến thứ hai kéo từ Khoái Giang, Bắc Giang, Lạng Giang, Thiên Trường, Kiến Xương, Tân Hưng, Ninh Giang do Lưu Nhân Chú và Bùi Bị điều khiển phòng viện binh từ Lưỡng Quảng tiến sang và chiếm đánh miền Đông Nam Trung Châu xứ Bắc. Thêm vào lực lượng Đông Nam có Đinh Lễ và Nguyễn Xí cũng đem một đạo quân ra tiếp theo đánh thốc lên.

Tại Tây Bắc, Lý Triện lấy được Quốc Oai và Tam Đoái rồi đánh xuống Đông Quan. Trần Trí đem quân ra đóng Ninh Kiều và Ứng Thiên, (theo Trần Trọng Kim các nơi này chắc là vùng huyện Từ Liêm, Thanh Oai, về quãng sông Nhuệ và sông Đáy) có lẽ để tránh sự uy hiếp và phong tỏa thành Đông Quan nhưng bị thua trận, phải rút về đóng phía Tây sông Ninh Giang khúc trên sông Đáy.

Tháng chín hơn một vạn viện binh Vân Nam kéo sang dưới quyền tiết chế của Vương An Lão. Lý Triện bàn với Phan Văn Xảo đem mộ ngàn quân đón đánh ở Tam Giang (Việt Trì). Giặc bị giết và chết đuối ở đây rất nhiều. Còn Lý Triện và Đỗ Bí theo riết Trần Trí, cố ý không cho hai cánh quân mới cũ của giặc hợp nhất. Trần Trí lại bại trận một phen nữa, bị đuổi đến làng Nhân Mục mất một tướng là Lý Vi Lạng và chết hơn 1.000 binh.

Hai cánh quân của ta thắng trận xong tập hợp làm một, trở lại bao vây Đông Quan. Giặc thấy thế mỗi ngày một nguy ở ngoài Bắc nên Trần Trí phải gửi thư gọi Phương Chính ở Nghệ An ra, gần như phải hy sinh mặt trận miền Nam để cứu lấy căn bản.

Phương Chính được tin Đông Quan nguy ngập liền để Thái Phúc giữ thành Nghệ An, vội xuống thuyền theo đường bể ra Bắc.

Từ giai đoạn này trở đi, chiến thuật, chiến lược của Việt quân thay đổi hẳn vì lực lượng và quân số của ta có thể dồi dào như của địch. Tại các địa điểm sơn cước dĩ nhiên ta vẫn phải lợi dụng các nơi hiểm trở để phục binh đón giặc, còn các miền đồng bằng ta mở các trận địa chiến đại quy mô, do thế ta mới bao vây được giặc ở Đông Đô, Tây Đô và Nghệ An là các căn cứ quan trọng và mạnh mẽ nhất của đối phương. Lương thực cũng sung mãn vì bóng cờ "Đại Thiên Hành Hóa" tới đâu nhân dân các miền quê tự ý hợp nhau cung đốn trâu bò, rượu thịt, vừa để quân đội dùng, vừa để khao thưởng các trận đại thắng. Thật bõ lúc có lần hai tháng phải đào củ ráy, cắt măng vầu và giết voi, ngựa để nuôi sống nhau trong những ngày đen tối ở Chí Linh.

Phương Chính vừa xuống thuyền ra Bắc thì Vương cho Lê Ngân, Lê Văn An, Lê Bôi, Lê Thận, Lê Văn Linh, ở lại tiếp tục vây chặt thành Nghệ An, còn ngài đem quân theo đường bộ đuổi cấp Phương Chính. Ra đến Thanh Hóa, ngài cho đánh Tây Đô nhưng giặc cố thủ nên đánh không được, quân ta đến đóng ở Lội Giang.

4- Trận Tuy Động

Tháng 11, Minh Đế phái Chinh Di tướng quân Vương Thông và Tham tướng Mã Anh đem 5 vạn quân sang cứu Đông Quan. Trần Trí và Phương Chính bị lột hết chức tước, đặt dưới quyền sử dụng của các tướng mới. Tới nơi, Vương Thông tập họp cả quân cũ và mới được 10 vạn, cùng ta quyết chiến một trận lớn.

Trận thế của quân Minh liền sắp đặt như sau:

a) Vương Thông dàn quân ở bến Cổ Sở (thuộc huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai Sơn Tây).

b) Phương Chính đóng ở Sa Thôi (thuộc huyện Từ Liêm)

c) Mã Kỳ đóng ở Thanh Oai (bên bờ Nhuệ Giang). Các dồn ải đặt liên tiếp nhau dài hơn 10 dặm để tiện việc thống nhất hiệu lệnh và tương trợ.

Bên ta, Lý Triện và Đỗ Bí đem quân và voi đến Ninh Kiều phục ở Cổ Lãm như Mã Kỳ tới. Mã Kỳ đến cầu Tam La chỗ giáp giới huyện Thanh Oai và Từ Liêm thì bị phục binh của ta đánh, nhiều kẻ phải chạy xuống đồng lầy và bị chém tới hơn 1000 người. Quân ta đuổi theo tới làng Nhân Mục bắt được 500 tên, riêng Mã Kỳ một người một ngựa trốn thoát.

Lý Triện thừa thắng đánh luôn tới cứ điểm của Phương Chính. Phương Chính thấy Mã Kỳ bại cũng không dám chống với quân ta cùng Mã Kỳ về hợp với Vương Thông vẫn đóng nguyên vẹn ở bến Cổ Sở. Tại đây, đại quân của Vương Thông sắp đặt kế phục binh chờ quân ta đến tấn công. Quả nhiên Lý Triện tới. Quân Minh giả thua nhử quân Việt đến thế trận có cắm chông sắt của họ. Tại đây, voi bị chông không tiến lên được, quân mai phục của giặc đổ ra, Lý Triện thua chạy về giữ Cao Bộ (huyện Thanh Trì) và gọi quân của Đinh Lễ và Nguyễn Xí đến. Ngay đêm ấy, 2000 viện quân và 2 con voi đến hợp với quân Lý Triện chia ra phục ở Tuy Động thuộc huyện Mỹ Lương và Chúc Động

thuộc huyện Chương Đức, phía Đông sông Đáy chỗ ngã ba thá. Ở đây, ta bắt được do thám của giặc, biết Vương Thông đã chuyển lực lượng đến Ninh Kiều và có một đạo quân đang lén đánh vào mặt sau quân Lý Triện. Họ chỉ chờ có tiếng súng hiệu là hai bên đánh lối gọng kìm vào quân ta.

Biết được mưu giặc, bên ta định luôn kế hoạch và phân phối lực lượng theo chiến lược lừa giặc vào tròng. Đinh Lễ cho người bắn súng, quân giặc liền tiến vào chiến trường Tuy Động. Ở đây, trời đang mưa đường lầy lội. Quân ta bốn mặt đánh ập lại. Thượng thư Trần Hạp và nội quan Lý Lương bị chém. Quân Minh xéo lên nhau và nhảy cả xuống sông nghẽn cả dòng nước.

Giặc chết ở đây tới 5 vạn người và bị bắt sống hơn một vạn cùng rất nhiều khí giới, đồ đạc. Trận Tuy Động đáng kể là một trận lớn nhất từ ngày có cuộc chiến tranh giải phóng. Trận này xảy ra hồi tháng 10 năm Bính Ngọ (1426). Xét về quân số của đôi bên trong trận Tuy Động, ta thấy có điều đáng hoài nghi. Nói rằng quân Vương Thông chết tới 5 vạn và bị bắt hơn 1 vạn mà quân của Đinh Lễ, Lý Triện chỉ mấy nghìn mà thắng được như thế có khác nào lấy tay xua đám ruồi nhặng. Quân Minh đâu lại hèn quá như vậy! Con sông Đáy về hạt Chương Mỹ là con sông nhỏ dẫu có ngập xác chết cũng chẳng chứa đựng tới 5 vạn người trên một khúc, vì chiến trường Tuy Động chỉ loanh quanh trong khu vực huyện Chương Mỹ. Cổ sử của ta (Việt sử) ắt có điều thiên vị mà nói ngoa như vậy. Đã đành rằng trong trận này có đại tướng xuất binh và là một trận mà địch quân muốn gây dựng lại uy thế. Sự thực, ta chỉ nên nghĩ rằng trận Tuy Động là một trận lớn, quân số của giặc nhiều hơn quân ta gấp năm, bảy mà thôi và giặc đã đại bại nên sau đó phải rút cả vào thành Đông Quan.

5- Việt Quân Phong Tỏa Đông Đô

Bình Định Vương đang đóng ở Lội Giang (Thanh Hóa) thì được tin mặt trận miền Bắc của ta thắng thế. Xét cần giải quyết mặt trận này để kết liễu chiến tranh, vì lực lượng của địch mười phần đã suy nhược tới sáu bảy và ta đã thu phục được gần hết các đất đai trong nước, Vương liền tiến đại quân ra Bắc.

Tới nơi, việc phân phối quân đội thủy bộ được dễ dàng vì địch đã rút hết binh đội vào thành Đông Quan.

Bùi Bị đem một vạn bộ binh bí mật đóng ở Tây Dương Kiều (?). Quân của Vương hạ trại ngay ở gần thành Đông Quan. Thủy quân của giặc tan rã, các chiến thuyền từ Hát Giang thuận giòng sông Nhị tới đóng ở bến Đông Bộ Đầu.

Từ khi Bình Định Vương có mặt tại trận tuyến Bắc Việt, nhân tài hào kiệt ra đón chào và nô nức theo đi đánh giặc, Vương tùy theo khả năng của mọi người mà giao phó trách nhiệm.

Bấy giờ các tướng Minh ở nơi xa thấy Đông Đô lâm vào cảnh cơ nguy và nền đô hộ của họ không có tương lai nên nhiều kẻ chán nản mở cửa thành xin quy phục theo lời chiêu hàng của Nguyễn Trãi. Bình Định Vương xét có thể lập được guồng máy chính quyền để tăng cường tinh thần chiến đấu và lòng tin cậy của nhân dân trong giai đoạn chót, nên chia ngay Bắc Việt ra làm bốn đạo:

1) Tây đạo gồm trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa.

2) Đông đạo gồm trấn Thượng Hồng, Hạ Hồng, Thượng Sách, Hạ Sách, và lộ An Bang.

3) Bắc đạo gồm trấn Bắc Giang và Thái Nguyên.

4) Nam đạo gồm Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường.

Đối với Vương Thông và các tướng lĩnh trong thành Đông Đô, Bình Định Vương cùng quan Hàn Lâm Thừa Chỉ Nguyễn Trãi xét họ đường đường là những quân nhân có tên tuổi của Bắc triều, không thể dùng từ lệnh chiêu hàng, mà cần bàn cuộc giảng hòa bằng lời thư khéo léo, mềm mỏng để giữ thể diện cho họ rút về nước là hơn, khỏi kéo dài chiến tranh và bớt sự hao tổn tài sản, tính mạng nhân dân. Nguyễn Trãi liền viết thư cho Vương Thông, cương nhu đủ giọng, cởi buộc đủ các lẽ. Có khi họ Nguyễn không từ miệng cọp vào thành Đông Quan và nhiều thành khác, lấy lẽ lợi hại chiêu dụ các tướng của địch.

Thái độ của Vương Thông và đồng bọn thế nào?

Bên trong, các tướng lĩnh Minh từ Vương Thông, Sơn Thọ trở xuống đều nhận thấy tình thế lúc này của họ là tuyệt vọng, cũng muốn có cuộc bãi binh nhưng lại thắc mắc về cái nhục chiến bại. Rồi sau họ cũng thuận việc giảng hòa và lục tờ chiếu của vua Minh niên hiệu Vĩnh Lạc (1407), nói về việc khôi phục họ Trần để cùng họ Vương lo liệu cuộc đình chiến. Bấy giờ, có người tên là Hồ Ông xưng là cháu ba đời của vua Nghệ Tông, trốn ở Ngọc Ma, Vương cho đón về đổi tên là Trần Cao, lập lên làm vua, Vương xưng là Vệ Quốc Công. Sau đó, Vương làm sớ lên Minh Đế xin tôn lập Trần Cao làm Quốc Vương nước Nam và đính ước với Vương Thông gọi quân các nơi về họp ở Đông Đô để sửa soạn việc hồi hương. Công chuyện nhường như ổn thỏa thì bọn Việt gian phản đối. Chúng khéo nhắc chuyện bãi chiến xưa kia giữa binh đội nhà Nguyên với các tướng nhà Trần đã xảy ra một việc thiếu thành thực khi Ô Mã Nhi về Tàu, Hưng Đạo Vương cho gia nhân ngầm đục thuyền khiến Ô Mã Nhi phải bỏ mạng trên Bạch Đằng Giang. Bọn Vương Thông bấy giờ đang bị khủng hoảng tinh thần liền nghe bọn họ (Trần Phong, Lương Nhữ Hốt...) Sở dĩ mấy kẻ Việt gian đó phá cuộc giảng hòa bởi chúng không những sợ mất địa vị lại còn lo nguy đến tính mạng của chúng cùng vợ con. Vương Thông vì thế sinh ra gian dối, bên ngoài mềm mỏng với Bình Định Vương, bên trong ngầm sai người về Tàu xin viện quân của Minh triều vừa cầu cứu cả Cố Hưng Tô, trấn thủ Quảng Tây. Hồi tháng 6 năm Đinh Tị (1427), đạo quân Quảng Tây tới cửa ải Pha Lũy (có lẽ thuộc Lạng Sơn) bị các tướng của ta là Lê Lưu, Lê Bôi đánh tan khiến họ Vương đành thúc thủ chờ viện binh chính thức.

Trong giai đoạn này, Việt quân khắp mọi nơi đều giữ thế công và quân Minh giữ thế thủ vì không đủ tinh thần mở các trận đại quy mô nữa. Bình Định Vương vừa đánh vừa tung hịch đi khắp nơi để chiêu hàng những trấn thành còn đang nằm trong tình thế chờ đợi. Đầu năm Đinh Tị (1427), bọn Thái Phúc và Tiết Tụ giữ thành Nghệ An và Diễn Châu mở cửa xin hàng.

Bình Định Vương tiến đóng đại bản doanh ở Bồ Đề, một căn cứ ở phía Bắc sông Nhị để chỉ huy việc công phá thành Đông Quan. Trịnh Khả đánh cửa Đông, Đinh Lễ đánh cửa Nam, Lê Cúc đánh cửa Tây, Lý Triện phá cửa Bắc.

Trong lúc quân Minh suy nhược, ta mất hai đại tướng vì khinh địch. Lý Triện giữ Từ Liêm không đề phòng cẩn thận bị quân của Phương Chính đánh lén tử trận. Đinh Lễ, Nguyễn Xí đóng ở Tây Phù Liệt (Thanh Trì) mang 500 quân tiếp viện cho lực lượng Lê Nguyễn bị quân Vương Thông bao vây ở Mỹ Động, thuộc Hoàng Mai. Hai tướng bị bắt. Riêng Nguyễn Xí trốn thoát, còn Đinh Lễ bị giết.

Một mặt vây đánh ráo riết thành Đông Quan, một mặt Vương thiết quân luật để giữ trật tự trong quân dân như sau:

- Cấm tả đạo (chuyện ma quỷ để lừa dối dân chúng).

- Những dân bị loạn ly phải siêu tán được trở về nguyên quán làm ăn như cũ.

- Vợ con và thân nhân của những ai làm việc với giặc được phép lấy tiền để chuộc tội.

- Tù binh được đưa về Thiên Trường, Lý Nhân, Kiến Xương, Tân Hưng, nuôi nấng tử tế.

Đối với dân thì như vậy, còn đối với các phần tử của chính quyền có ba điều răn này:

- Cấm lừng khừng

- Cấm khi mạn

- Cấm gian dâm

Các tướng sĩ phải theo 10 điều quân kỷ dưới đây:

1) Trong quân không được làm điều huyên náo.

2) Tránh những tin đồn nhảm làm hoang mang lòng người.

3) Lâm trận thấy cờ phất, trống giục thì phải tiến.

4) Thấy kéo cờ dừng quân thì ngừng bước.

5) Nghe chiêng đánh hồi quân thì phải lui.

6) Giữ nghiêm hàng ngũ.

7) Phải lo việc quân trước việc gia đình.

8) Cấm ăn cắp hối lộ của dân đinh phải đi lính và làm sổ sách mập mờ.

9) Phải công bằng trong việc xét công trạng binh đội.

10) Tránh việc gian dâm, trộm cắp.

Tướng sĩ nào phạm vào một trong 10 điều răn này cũng đủ bị tội chém.

Nhờ có quân lệnh nghiêm ngặt như vậy nên dân chúng rất có cảm tình với quân kháng chiến và nhiệt liệt tham gia cuộc tranh đấu.

6- Trận Chi Lăng

Tin Vương Thông thua trận Tuy Động, Trần Hạp bỏ mạng, đại quân hao tổn rất nhiều đã chấn động cả triều Minh. Vua Minh liền phái Chinh Lự phó tướng quân An Viễn Hầu Liễu Thăng, Tham Tướng Bảo Định Bá Lương Minh, Đô Đốc Thôi Tụ, Binh Bộ Thượng Thư Lý Khánh, Công Bộ Thượng Thư Hoàng Phúc, Thổ Quan Hữu Bố Chính sứ Quảng Tây tiến vào Việt Nam. Một đạo khác do Chinh Nam tướng quân kiêm Quốc Công Mộc Thạnh, Tham Tướng Hưng An Bá Từ Hạnh, Tân Ninh Bá Đàm Trung điều động gồm 5 vạn lính và 1 vạn con ngựa đồng thời sang tiếp viện cho lực lượng của Vương Thông đang bị vây hãm ở Đông Đô. Quân Liễu Thăng tràn vào cửa Pha Lũy (Nam Quan), quân Mộc Thạnh vượt qua cửa Lê Hoa, tương truyền thuộc Tuyên Quang.

Tin viện binh đến đã được mang ra thảo luận rất sôi nổi.

Trái với ý kiến của nhiều tướng lĩnh, Bình Định Vương cho rằng nhân dịp này đem hết sức mạnh để lấy Đông Đô là hạ sách mà đánh tan quân cứu viện được thì tất nhiên Đông Đô không đánh cũng phải hàng. Như vậy là bắn một mũi tên được hai con chim.

Việc này được mọi người hoan nghênh, Vương liền hạ lệnh cho dân chúng các vùng Lạng Giang, Bắc Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, Tuy Hóa tản cư, áp dụng kế thanh dã (vườn không nhà trống). Các cứ điểm được sắp đặt kỹ càng để đợi viện quân của đối phương, và quân giặc đến thì đánh ngay, bởi chúng vượt dặm trong ít ngày tới nơi phải mệt nhọc, quân ta được nhàn nhã sung sức tất có hy vọng chiến thắng dễ dàng.

Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Lê Thụ lĩnh 1 vạn tinh binh và 5 con voi phục ở ải Chi Lăng chờ quân Liễu Thăng, Phạm Văn Xảo, Lê Khả, Lê Trung, Lê Lý chia quân các nơi chặn giặc.

Tướng giữ ải Nam Quan (Phá Lũy) là Lê Lựu (V.N. Sử Lược chép là Trần Lựu) thấy giặc vừa đông vừa mạnh tự lượng không chống nổi rút về Ai Lưu. Giặc tiến đánh Ai Lưu, Lê Lựu rút về Chi Lăng. Giặc tiến đánh Chi Lăng thì gặp phục binh của ta. Lê Lựu ra khiêu chiến nhử giặc đuổi theo. Nghe tiếng pháo hiệu nổ, biết Liễu Thăng và quân bản bộ đã vào đúng trận thế, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú hô quân mai phục bổ vây chặt chẽ. Giặc hoảng hốt chen nhau, dầy xéo nhau mà chết, Liễu Thăng cùng 100 quân kỵ chạy đến chỗ bùn lầy thì không tiến được nữa, bị chém ở núi Mã Yên. Trận này khởi từ ngày 18 tháng 9 đến ngày 20 thì kết liễu, chủ tướng chết cùng hơn một vạn binh sĩ. Đạo quân tiếp ứng ba vạn người của Lê Lý vừa kịp đến, nhân cái đà thắng trận ùa vây đánh quân Minh chém được Lương Minh ngày 25. Lý Khánh lâm bước nguy kịch ba hôm sau cũng tự sát trong đám loạn quân. Còn lại Hoàng Phúc, Thôi Tụ, đem tàn quân chạy về thành Xương Giang (thành này xây ở xã Thọ Xương phủ Lạng Giang). Nửa đường họ bị quân Lê Sát đuổi kịp đánh cho tơi bời. Thôi Tụ liều chết chạy được tới thành Xương Giang thì thành này đã treo cờ Việt quân. Chiếm được thành này là tướng Trần Nguyên Hãn. Thôi Tụ đành phải rút lui ra ngoài đồng lập trại và đắp lũy để chống giữ.

Lúc này trời mưa bão, giặc không tiến được. Đêm tối Thôi Tụ cho bắn súng làm hiệu để quân trong hai thành Đông Quan và Chí Linh tới cứu, không biết hai nơi này cũng đang lâm nguy. Bình Định Vương chia quân chặn hết các địa điểm thủy bộ từ cửa ải Mã Yên, Chi Lăng và Pha Lũy. Trần Nguyên Hãn được đặc ủy chẹn đường vận lương của giặc. Thôi Tụ, Hoàng Thúc biết tiến thoái đều không có lối, xin hòa nhưng ngầm di binh đến thành Chí Linh. Vương biết mưu gian, cho Lê Văn, Lê Ý xông vào chém được hàng vạn thủ cấp, bắt sống được Thôi Tụ và Hoàng Phúc cùng rất nhiều tù binh. Thế là đạo quân Liễu Thăng chưa vào tới miền đồng bằng Bắc Việt đã bị cái cảnh trúc chẻ ngói tan vô cùng bi đát.

Mộc Thạnh đem quân đến cửa Lê Hoa gặp các tướng Phạm Văn Xảo, Lê Khả. Theo mật lệnh của Vương, các tướng bố trí quân mai phục nhưng không được vội giao chiến vì Mộc Thạnh là một lão tướng có kinh nghiệm chiến trường, không hành quân một cách xốc nổi hẳn còn chờ xem sự thành bại của Liễu Thăng rồi mới hành động. Khi diệt được đạo quân của Liễu Thăng, vương cho dẫn một viên chỉ huy, ba viên Thiên Hộ trong số tù binh cùng sắc thư ấn tín của Liễu Thăng đưa đến hành doanh của Mộc Thạnh. Được rõ sự thật, Mộc Thạnh hết sức kinh hoàng bỏ chạy, bị các tướng Xảo, Khả đuổi đánh và cũng phá tan nốt đạo quân này ở ngòi Lĩnh Thủy. Hơn một vạn quân Minh bị giết ngoài những kẻ bị ngã xuống khe ngòi bỏ mạng không sao kể xiết. Mộc Thạnh một người một ngựa trốn thoát.

7- Quân Minh Xin Hòa Giải

Tới giai đoạn này viện quân của Minh triều bị đại bại, tinh thần của đối phương ở nhiều trấn thành xa xuống rất mạnh. Nhiều tướng lĩnh Minh xin quy phục, chỉ còn 5 thành: Tây Đô, Cổ Lộng (nền cũ của thành này còn ở làng Bình Cách, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), Đông Quan và Chí Linh vẫn chưa xao xuyến lắm.

Đáng lẽ quân ta tổng tấn công các thành đó trong lúc quân dân của chúng ta đang thừa hăng hái, Bình Định Vương sai viên Thông Sự Đặng Hiếu Lộc dẫn Thôi Tụ, Hoàng Phúc và một số tù binh cùng quả ấn song hổ và cờ kiếm, sổ sách đưa vào thành Đông Quan. Trước đây bọn Vương Thông thấy quân ta phô những khí giới bắt được trong lúc hạ thành Xương Giang và tuy nghe thấy viện quân thua to nhưng vẫn còn phân vân, nay được thấy hiển nhiên tình trạng của Hoàng Phúc, Thôi Tụ thì tuyệt vọng và hoảng sợ hết sức. Bên ngoài chúng thấy Việt quân dựng đồn thắp lũy dự định công phá, lại càng mất mật.

Mưu thuật này đạt được đúng kết quả mong muốn là đánh một đòn nặng vào tâm lý địch giữa lúc họ đang khủng hoảng tinh thần. Biết tình thế hoàn toàn đổ vỡ, Vương Thông, Sơn Thọ cử phái viên là Thiên Hộ họ Hạ đến đại bản doanh của Bình Định Vương đề nghị thành thực cầu hòa và xin mở đường cho chúng lui binh về nước.

Tướng sĩ và nhân dân không tán thành cuộc hòa giải vì lòng người còn căm giận sự tàn bạo trước đây của giặc Minh.

Dư luận còn đang phân vân, Nguyễn Trãi bàn:

- Giặc Minh tàn bạo nhân dịp này giết hết chúng đi là phải, nhưng phải nghĩ nước mình là nước nhỏ, nước chúng lớn gấp mấy chục lần thì xung đột với chúng chỉ là sự bất đắc dĩ. Nếu mối thù ngày một thêm sâu, giặc mất thể diện lại kéo binh sang nữa thì cuộc chiến tranh biết bao giờ mới dứt được. Sao bằng chấp thuận cuộc hòa hiếu để tạo phúc cho sinh linh hai nước. Thả Vương Thông và đồng bọn về, hẳn chúng không còn lòng nào trở sang nữa. Xem như bài biểu dấu trong thỏi sáp của y gửi về Minh triều có câu: "Xin thôi đừng vì miếng đất hẻo lánh một phương mà làm nhọc nhằn quân lính đi xa muôn dặm. Bây giờ muốn đánh lại phải huy động đại quân như buổi ra đi, đại tướng phải sáu bảy người vào hạng Trương Phụ. Nhưng dù lấy lại được thì sự giữ sau này cũng vẫn khó lòng..."

Vương gật đầu khen phải, nói:

"Phục thù báo oán là cái thường tình của mọi người, nhưng bản tâm người nhân không muốn có việc giết người bao giờ, huống hồ người ta đã hàng mà giết thì không hay. Thỏa cái giận một lúc mà đeo cái tiếng muôn đời giết kẻ đầu hàng, sao bằng cho muôn vạn người cùng sống để tránh cuộc chiến tranh cho đời sau, lại còn được tiếng thơm lưu truyền sử xanh mãi mãi..."

Qua câu nói trên đây của Bình Định Vương Lê Lợi, ta thấy rằng người xưa cũng quan niệm giết kẻ đã hạ khí giới là nhỏ mọn, tầm thường, đối với đạo đức còn là điều bất nhân nữa. Ngoài ra, các nhà chính trị thuở đó cũng đã rõ sức mình sức người, nên trước đời bấy giờ cho tới sau này, tiền nhân ta luôn luôn có thái độ dè dặt, khiêm nhượng mỗi khi đuổi xong kẻ thù. Thái độ này quả là khôn ngoan lắm vậy.

Sau việc bàn luận này, Vương cho lập đàn thề ở phía Nam thành Đông Quan hẹn đến tháng chạp thì quân Minh phải về nước. Còn với dân chúng, Vương tuyên lời cáo dụ cho biết chiến tranh đã kết liễu và nền độc lập của nước ta đã khôi phục xong.

Các tướng lĩnh Minh còn lại ở các thành khi ấy là:

Tại Đông Quan có Vương Thông, Mã Anh, Lý An, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính. Tại Tây Đô có Hà Trung. Tại Chí Linh có Cao Tường.

Họ phải nộp lại cho quân ta bọn người Nam lĩnh quan chức của nhà Minh cùng những binh dân bắt hiếp phải theo. Chúng ta sửa đường xá, cấp phát thuyền bè cho bọn họ tùy tiện hai đường thủy bộ để hồi hương.

Số tù binh cùng hàng binh và vợ con của chúng có tới 10 vạn người cũng được trao trả cho họ. Xem con số này, ta phải rùng mình về cái nạn ăn bám, cái nạn đục khoét của bọn giặc Minh và thê tử, thân nhân của chúng trong mười năm cắm sào trên đất nước ta.

Theo Trúc Khê trong cuốn "Nguyễn Trãi", số người Tàu vừa quân vừa dân được hồi hương là 30 vạn. Theo Trần Trọng Kim, Bình Định Vương giao cho Mã Anh 2 vạn tù binh và cho Phương Chính, Hoàng Phúc, Sơn Thọ 500 chiếc thuyền cùng lương thảo đầy đủ để trở về bằng thủy đạo, Vương Thông lĩnh bộ binh đi sau và được tiễn biệt rất hậu.

Theo sự suy cứu của chúng tôi, con số của hai ông đưa ra có lẽ không sát sự thực. Số tù binh và hàng binh có thể tới hai ba vạn, tàn quân trong tay Vương Thông ít nhất cũng còn một hai vạn, quân của bọn Hoàng Phúc, Thôi Tụ mang sang nước ta chuyến cuối cùng dầu bị chết nhiều cũng còn vài vạn, cộng với các viên chức hành chính và vợ con của họ ở ngót 500 nha môn và nhân dân theo chúng sang bên này làm ăn hoặc báo hại phải trên 10 vạn. Vậy theo con số của Trúc Khê e quá sự thật, của Trần Trọng Kim thì ít quá. Cứ xem trong thời Tây thuộc, kiều dân Pháp kể cả binh đội thường trú thời bình còn tới 50 ngàn. Với bọn người Minh trong thời chiến tranh và do sự gần gũi hai nước Việt Hoa, con số có thể lên tới gấp đôi, gấp ba.

8- Việc Cầu Phong

Về việc cầu phong, các nhà lãnh đạo thuở đó, như trên đã nói, đã cố tránh sự thất thể diện cho Minh triều nên đã đưa Trần Cao ra làm bung xung cho hợp với tinh thần tờ chiếu của vua Minh niên hiệu Vĩnh Lạc (1407). Minh Tuyên Tông, do lời báo cáo của bọn quan lại và tướng tá ở An Nam về, cũng hiểu rõ địa vị của Trần Cao chỉ là một bù nhìn, nhưng vì thất trận và cũng thiệt hại quá nhiều binh mã nên đành chấp thuận việc cầu phong cho êm chuyện, nhất là quần thần đều tán thành cuộc bãi chiến với phương Nam.

Lễ Bộ Thị Lang là Lý Kỳ sang tuyên chiếu phong Trần Cao làm An Nam Quốc Vương và bãi tòa Bố Chính.

Tháng chạp năm Đinh Tị, bọn Vương Thông thất thểu về đến Long Châu. Thấy tình trạng của binh tướng không sao gắng gượng được nữa, Minh Đế đành ban sắc dụ trả nước An Nam và khuyên giữ theo lệ triều cống khoảng năm Hồng Vũ[47] xưa.

Về phương diện tài liệu, chúng tôi thấy cần chép bài chiếu xin cầu phong, đại lược như sau:

"Khi vua Thái Tổ Cao Hoàng Đế mới lên ngôi, tổ tiên tôi là Nhật Khuê vào triều cống trước hết, bấy giờ Ngài có ban thưởng và phong tước vương. Từ đó nhà tôi vẫn nối đời giữ bờ cõi, không bỏ thiếu lễ triều cống bao giờ.

Mới rồi, nhân họ Hồ thoán nghịch, vua Thái Tông Văn Hoàng Đế đem quân sang hỏi tội. Sau khi đã dẹp yên rồi, ngài có hạ chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ lấy dòng dõi cúng tế. Bấy giờ quan Tổng Binh Trương Phụ tìm chưa được khắp, đã xin đặt làm quận huyện.

Nguyên tôi lúc trước vì trong nước có loạn, chạy trốn qua xứ Lão Qua, cũng là tìm chốn yên thân mà thôi, không ngờ người trong nước vẫn quen thói mọi, nhớ đến ân trạch nhà tôi thuở trước lại cố ý ép tôi phải về, bất đắc dĩ tôi cũng phải theo.

Dẫu rằng trong khi vội vàng, bị người trong nước cố ép, nhưng cũng là cái tội tôi không biết liệu xử. Mới đây tôi đã có xin lỗi trước hàng quân, nhưng không ai chịu

[47] Niên hiệu của Minh Thái Tổ (1368 - 1398)

nghe, bấy giờ người nước tôi sợ phải tai vạ, liền đem nhau ra phòng bị các cửa ải, cũng là một kế giữ mình.

Ngờ đâu quan quân xa xôi mới đến thấy voi sợ hãi, tức khắc vỡ tan. Việc đã như vậy, dầu bởi sự bất đắc dĩ của người trong nước cũng là lỗi của tôi. Nhưng bao nhiêu binh mã bắt được đều được thu dưỡng tử tế, không dám xâm phạm một chút nào.

Dám xin Hoàng Thượng ngày nay lại theo như lời chiếu của vua Thái Tông Văn Hoàng Đế tìm lấy con cháu họ Trần, nghĩ đến cái lòng thành triều cống trước nhất của tổ tiên tôi ngày xưa mà xá cái tội to như gò núi ấy không bắt phải phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ Nam, để giữ chức triều cống.

Tôi đã sai người thân tín mang tờ biểu tạ và đưa trả ấn tín, nhân mã tới chốn kinh sư, nay lại xin đệ tâu những danh số ấy."

Ngoài tờ biểu này, sứ bộ là các ông Lê Thiếu Đĩnh, Lê Quang Cảnh, Lê Đức Huy, còn dâng các phương vật sau đây:

1) Hai người vàng để thay mình;

2) Một lư hương bằng bạc;

3) Một đôi bình hoa bằng bạc;

4) Ba chục tấm lượt;

5) Mười bốn đôi ngà voi;

6) Mười hai bình hương trầm;

7) Hai vạn nén hương duyến;

8) Hai mươi bốn cây hương trầm;

(ngoài ra còn nộp hai cái dấu đài ngân, đôi hổ phù của Chinh Lự phó tướng quân, cùng sổ quân đã bị bắt).

Giặc đã ra khỏi bờ cõi, công cuộc giải phóng dân tộc đến đây là thành công trọn vẹn. Bình Định Vương cử ông Nguyễn Trãi làm bài tuyên cáo quốc dân tức là bài Bình Ngô Đại Cáo. Bài Bình Ngô Đại Cáo là một áng danh văn chính trị được ghi vào văn học sử nước nhà, chẳng những người đồng thời của Ức Trai tiên sinh phải khâm phục mà đến ngày nay cũng được coi là một tác phẩm bất hủ. Trúc Khê dịch ra văn quốc âm như sau:

Thay trời làm việc, Hoàng Thượng dạy rằng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước vì khử bạo

Nước Đại Việt ta
Nền văn hiến cũ

Non nước bờ cõi đã khác,
Bắc Nam phong tục vẫn riêng.
Cơ đồ gây dựng trải Triệu, Đinh, Lý, Trần,

Đế bá tranh hùng cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống
Tuy mạnh yếu từng khi có khác,
Nhưng hào kiệt chẳng thuở nào không.

Cho nên:

Lưu Cung tham công mà phải thua,
Triệu Tiết muốn lớn càng mau mất.
Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tử,
Ô Mã phải chết ở sông Bạch Đằng.

Xét lại việc xưa,
Hãy còn chứng rõ

Gần đây, nhân:

Họ Hồ ngang ngược,
Lòng người căm hờn,

Quân Minh thừa dịp hại dân,
Đảng ngụy manh lòng đem bán nước.
Hơ lũ đầu đen trên lửa bỏng
Đẩy phường con đỏ xuống hang sâu.
Dối trời hại dân, gian xảo đủ muôn nghìn lối;
Gây binh nhóm loạn, tàn hại trải hai mươi năm,
Nhân nghĩa vứt đi hoài, vũ trụ tưởng chừng muốn sập;
Thuế má vét cho đầy, núi khe sạch nhẵn như chùi.
Kẻ bị ép xuống khơi mò ngọc, cá nuốt sóng vùi.
Bẫy dân cạm đặt khắp nơi nơi,
Vét vật lưới chăng từng chốn chốn.
Dẫu loài sâu bọ cỏ cây, khôn bề rảnh sống;
Đến kẻ góa bụa, cùng khổ khó nỗi an thân
Máu mỡ dân chúng, nay xây mai dựng.
Chốn châu Lý nặng nề sưu dịch;
Trong xóm làng quạnh vắng cửi canh.
Múc cạn nước Đông Hải dễ mà rửa sạch thanh nhơ;
Đẵn hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ biên ghi tội ác.
Thần, người đều căm giận;
Trời đất chẳng dong tha.
Ta, phát tích tự núi Lam Sơn,
Náu hình trong nơi hoang dã.
Trước thù lớn làm ngơ không thể,
Cùng giặc già chung sống được sao!
Đau lòng não ruột đã ngoài mười niên,
Nếm mật nằm gai, phải đâu một buổi!
Quên ăn, bỏ ngủ, dùi mài các sách lược thao;
Xét xưa nghiệm nay, suy cứu mọi lẽ hưng phế!

Đồ hồi chính định,
Thức ngủ không quên .

Giữa khi quân nghĩa nổi lên,
Chính lúc thế giặc đang mạnh
Buồn nỗi nhân tài còn ít ỏi,
Tuấn kiệt còn vắng thưa.
Chạy chọt sau trước không đủ người,
Trù hoạch mưu mô còn thiếu kẻ.
Chỉ vì lòng cứu dân không nguôi nửa khắc;
Cho nên xe đãi hiền dành sẵn một bên.
Nhưng đợi người, người vẫn xa xăm
Mà việc mình mình càng nóng sốt.
Giận tặc đồ chưa trừ khử được,
Buồn quốc bộ vẫn truân khiển hoài,
Linh son hương cạn đến hàng tuần;
Khôi huyện quân không còn một toán.
Bởi trời muốn thử ta để trao nhiệm vụ,
Nên ta càng gắng chí để chống gian nan
Tụ tập các đám lưu dân, tay vác cần câu ra đánh giặc;
Gắn bó một lòng phụ tử, rượu hòa nước lã để khao quân.
Lấy yếu chống mạnh hoặc đánh lúc bất ngờ,
Lấy ít địch nhiều, hoặc dùng quân mai phục
Rút lại thì lấy đại nghĩa mà thắng được hung tàn;
Lấy chí nhân mà đè được cường bạo.
Dải bồ tát sấm ran chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ, ngói bay.
Sĩ khí nhân thế càng tăng thêm,
Quân thanh nhân thế càng lừng lẫy.
Một bọn Trần Trí, Sơn Thọ, nghe hơi mà bở vía:
Mấy gã Lý An, Phương Chính nhịn thở cầu thoát thân;
Thừa thắng ruổi dài, Tây kinh đã thu phục.
Thuận đường thẳng tiến Đông Đô lại lấy về.
Máu Ninh Kiều lênh láng thành sông, tanh trôi muôn dặm.
Tây Tốt Động (Chúc Động) ngổn ngang đầy nội, như để nghìn năm.
Trần Hiệp (Hạp) là tâm phúc của giặc đã phải bêu đầu;
Lý Lương là sâu mọt dân ta lại liền bỏ mạng.
Vương Thông nhảy vào chữa cháy mà càng cháy,
Mã Anh xông đến gỡ nguy mà càng nguy.
Bó tay đợi chết họ đã quẫn cùng;
Không đánh tự tan, ta dùng mưu thuật.
Vẫn tưởng chúng phải thay lòng đổi ý;
Không ngờ họ còn giở chuyện bày trò.
Vì ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác;
Tham công danh một buổi, để cười cho tất cả nhân gian.

Do đó thằng nhãi Tuyên Đức (vua Minh) nối giáo không ngừng
Khéo sai thằng Liễu Thăng đem dầu chữa cháy,
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn binh từ Khâu Ôn tiến đến;
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam kéo sang,
Ta đã đặt phục binh đánh cho giập đầu;
Sau lại đặt kỵ binh, chẹn cho đứt cuối.
Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, sa cơ ở Chi Lăng;
Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị thua bỏ mạng ở gò Yên Ngựa (Mã Yên)
Ngày hai mươi lăm, Bá Tước Lương Minh lâm nguy phải tử trận;
Ngày hai mươi tám, Thượng Thư Lý Khánh cùng kế phải quyên sinh.
Ta đưa mũi nhọn rạch phăng,
Họ quay đầu giáo đánh lộn;
Kế đó bốn mặt thêm quân để vây bọc;
Định đến trung tuần tháng mười sẽ diệt trừ.
Bèn tuyển những đội quân gấu hùm,
Và sai những bầy tôi nanh vuốt.
Voi uống khiến nước sông vơi cạn,
Gươm mài nên đá núi thủng mòn.
Một trận mà ngạc mổ kình phanh,
Hai trận mà chim tan, thú giãn.
Tổ kiến lớn phá toang đê núng,
Trận gió to rung trút lá khô.
Đô Đốc Thôi Tụ quỳ gối xin thương.
Thượng Thư Hoàng Phúc cúi đầu chịu trói.
Lương Sơn, Lạng Giang, thây chết nằm bề bộn;
Xương Giang, Bình Than, máu đỏ nhuộm lênh lang.
Gió mây đến nỗi bàng hoàng,
Nhật nguyệt ra chiều ảm đạm,
Quân Vân Nam bị ta chẹn ở Lê Hoa, hồ đồ sợ bón mà trước tự vỡ mật;
Quân Mộc Thạnh bị ta phá ở Cần Trạm, dầy đạp lẫn nhau mà chạy lấy thoát thân
Lãnh câu máu chảy đầy sông, nước vang tiếng rú;
Đan xá thây trồng khắp nội, cỏ đẫm màu hoen.
Cứu binh hai đạo đã vỡ tan tành;
Cùng khấu các thành đều cởi giáp hàng phục.
Tướng giặc bị cùm, van vi họ đã xin cho toàn mạng;
Thần võ chẳng giết, khoan hồng ta cũng mở lượng hiếu sinh.
Bọn Tham Chính Phương Chính, Nội Quan Mã Kỳ,
Trước được cấp năm trăm chiếc thuyền, đã vượt bể mà vẫn hồn kinh phách tán;
Lũ Tổng Binh Vương Thông, Tham Chính Mã Anh,
Lại được cấp mấy nghìn cỗ ngựa, đã về nước mà còn mặt xám mày xanh.
Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế đã xâu xa nhiều lắm,
Cũng là xưa nay chưa nghe thấy bao giờ.

Xã tắc từ đây sẽ vững yên,
Non sông từ đây sẽ đổi mới.
Càn khôn đã bỉ mà lại thái,
Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong.
Đặng mở nền bình trị muôn năm,
Đặng rửa vết thẹn thùng nghìn thuở?
Âu cũng do trời đất tổ tông linh thiêng,
Đã lặng thầm giúp vì mới được thế
Ôi! Ba quân rong ruổi, hoàn thành công đại định.
Mừng nay bốn bể thăng bình, bá cáo lời duy tân từ đó,
Bảo khắp thiên hạ, ai nấy đều hay.

Nhà Hậu Lê

1) Lê Thái Tổ
2) Lê Thái Tông
3) Lê Nhân Tông
4) Lê Thánh Tông
5) Lê Hiến Tông
6) Lê Túc Tông
7) Lê Uy Mục
8) Lê Tương Dực
9) Lê Chiêu Tông
10) Lê Cung Hoàng

I. Lê Thái Tổ (1428 - 1433)

Trước đây, vì vấn đề thể diện của nhà Minh, Bình Định Vương phải đưa Trần Cao ra cho hợp lý "phù Trần diệt Hồ" mà bọn Trương Phụ đã tung ra trong lời hịch. Nay việc chiến tranh đã yên, nếu Trần Cao đóng vai nguyên thủ, tình thế sẽ ngang trái bởi quốc dân quan niệm vị cộng chủ của quốc gia phải là người có công ơn với đất nước và có tài đức khả dĩ để chế phục nhân tâm. Trần Cao biết địa vị mình sẽ là điều khó xử cho quốc dân nên bỏ trốn vào châu Ngọc Ma (phủ Trấn Ninh), sau bị bắt và phải uống thuốc độc mà chết.

Bình Định Vương lên ngôi năm Mậu Thân (1428), đặt quốc hiệu là Đại Việt.

Ngài cho sứ sang Tàu cầu phong nhưng nhà Minh không nghe đòi phải kiếm người khác thuộc dòng nhà Trần để lập làm vua. Hai ba lần biểu qua sứ lại, các phụ lão nước Nam vẫn khai họ Trần không còn ai nữa, sau vua Minh phải thuận.

Nước ta cứ ba năm phải cống nhà Minh một lần và lần nào cũng phải đúc hai người bằng vàng gọi là "Đại thân kim nhân" để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh là 2 viên đại tướng đem viện quân sang bị ta đánh bại và tử trận. Âu cũng là một cách bòn rút của triều Minh khi họ phải gạt nước mắt rời bỏ mảnh đất phương Nam béo bở này. Nước ta nhỏ mà các lân quốc Đông Nam Á cũng chỉ là những tiểu dân tộc không thể hợp thành được một sức mạnh để chống lại Trung Quốc, đành thi hành câu "tránh voi chẳng hổ mặt" miễn là họ đừng phạm vào chủ quyền của chúng ta. Việc thần phục chỉ

là một chuyện hình thức mà thôi. Các triều đại trước đã áp dụng mánh lới ngoại giao này, các triều đại sau cũng không thể làm khác được.

Vua Thái Tổ phong thưởng cho các công thần, đó là việc tất nhiên phải làm trước. Đứng đầu quan văn là Nguyễn Trãi, đứng đầu võ quan là Lê Văn. Các đại thần có Trần Nguyên Hãn làm Tả Tướng Quốc, Phạm Văn Xảo giữ chức Thái Úy.

Công thần chia ra làm ba bậc để hưởng tước. Bậc nhất được hưởng tước Thượng Trí Tự. Bậc nhì được tước Đại Trí Tự. Bậc ba được Trí Tự.

1- Học Chính

Vua Thái Tổ cho đặt trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, lấy các thanh niên con các quan và con thường dân tuấn tú vào học tập (theo Trung Quốc thời cổ). Ở các phủ, các lộ cũng mở các trường để thông việc học khắp dân gian. Ngài cho lập Minh Kinh khoa buộc các quan văn võ tứ phẩm trở xuống phải thi về kinh sử và các môn võ. Có lẽ đây là một khoa thi có tính cách bổ túc, bởi trong thời kháng chiến chưa có sự đào luyện nhân tài. Ở các lộ cũng mở khoa Minh Kinh để các người ẩn dật ứng thí và xuất đầu lộ diện.

Những tăng nhân (Phật Lão) cũng phải khảo hạch. Ai hỏng thì phải hoàn tục.

Năm Thuận Thiên thứ hai (1429), triều đình mở khoa thi Hoành Từ ở nơi dinh cũ Bồ Đề. Thượng Thư Lê Văn Linh làm Đề Điệu, quan Thừa Chỉ Nguyễn Trãi làm Giám Thị. Trong những đầu bài ra cho sĩ tử khoa này, có bài thơ "Chân cho chính trực" và bài hịch Thiên hạ cần vương, lấy đỗ 6 người là Mạc Thiên Tích, Đào Công Soạn, Trịnh Thuấn Du, Phan Phù Tiên v.v...

2- Luật Pháp

Vua Thái Tổ cho thi hành hình luật nhà Đường. Có 5 thứ hình phạt: tội xuy, tội trượng, tội đồ, tội lưu và tội tử.

1) Tội xuy, chia ra 5 hạng từ 10 roi đến 50 roi.

2) Tội trượng cũng vậy, từ 60 đến 100 trượng.

3) Tội đồ có ba hạng: đồ làm dịch đinh, làm lính chuồng voi, làm lính đồn điền.

4) Tội lưu có ba hạng: lưu đi châu gần là vào Nghệ An, đi xa là vào tới châu Bố Chính - đi ngoại châu là tới Tân Bình.

5) Tội tử có ba bậc: tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu, tội lăng trì.

Trong hình luật còn có việc Bát Nghị, tức là tám trường hợp giảm khinh cho các công thần và quốc thích. Ai được vào hạng bát nghị thì Hình Quan phải tâu lên để vua xét lại.

Những cựu thần hay công thần từ ngũ phẩm trở lên nếu phạm tội đồ hay tội lưu thì được tha. Con cháu của các người ấy phạm tội thì được giảm. Quan viên và quân dân lỡ phạm tội lưu thì được chuộc. Những người già 80 tuổi trở lên, những con trẻ từ 10 tuổi trở xuống hay có tật nguyền cứ theo thứ tự được khoan giảm, kẻ phạm tội mà ra

tự thú cũng được ân giảm. Trong nước bấy giờ có nhiều kẻ du đãng, ham cờ bạc rượu chè, bỏ việc làm ăn, để sửa đổi phong hóa các nhà đương đạo tỏ ra rất nghiêm khắc. Kẻ đánh bạc phải chặt ngón tay tới ba phân. Kẻ đánh cờ phải chặt ngón tay một phân. Không có lý do xác đáng họp nhau rượu chè phải đánh 100 trượng. Người chứa kẻ ăn uống cũng phải chịu trách nhiệm và chịu hình phạt nhẹ hơn.

Luật pháp của đời Hậu Lê kể ra có phần quá khắt khe nhưng có lẽ các nhà cầm quyền thấy nước nhà bị bại hoại lâu năm cần phục hưng nhanh chóng nên phải khắc nghiệt với những kẻ lười biếng hoặc ham những việc đàng điếm, xa xí. Sử chép sự nghiêm khắc này có đem lại nhiều kết quả về thực hành. Để hiểu thêm chính sách kiệm cần của vua Lê Thái Tổ, xin nhắc rằng thấy dân nước nghèo nàn, công quỹ không dồi dào, nhà vua hạ chiếu cấm các quan không được bày các lễ nghi khánh hạ tưng bừng ở điện đình, không được tham nhũng và trễ biếng. Vua quan còn tự hạn chế những điều xa xỉ, tất nhiên luật pháp không dung sự đàng điếm phóng túng ở nơi dân dã.

3- Hành Chính

Nước ta chia làm bốn đạo (Đông - Tây - Nam - Bắc, gồm toàn thể các tỉnh từ trung châu lên đến các vùng thượng du Bắc Việt), ngay khi vua Thái Tổ ra bình định Đông Đô. Nay toàn cõi Việt Nam gió yên sóng lặng, triều đình lập thêm một đạo nữa gọi là Hải Tây đạo. Hải Tây đạo có các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa tức Cửu Chân và Nhật Nam xưa kia.

Đứng đầu mỗi đạo có một quan Hành Khiển (cũng như chức Tổng Đốc) trông nom kiểm soát mọi việc quân sự chính trị. Các cơ cấu hành chính hương thôn chia ra ba bậc: đại tư xã có trên một trăm người, đặt ba xã quan cai trị; trung xã có trên 50 người đặt hai xã quan; tiểu xã có trên 10 người trở lên đặt một xã quan.

4- Cải Cách Điền Địa

Dân ta là một dân chuyên sống về nông nghiệp, có rất ít công nghệ và thương mại. Ai không có đất cày thì rất khó khăn về cách sống. Trong thời kháng chiến nhiều người lẩn tránh việc quân nên mua bán được nhiều ruộng nương, trái lại những người phải tòng quân khi mãn chiến trở về thường tấc đất cắm dùi không có. Muốn lập lại thế quân bình trong dân chúng về phương diện kinh tế và xã hôi, Thái Tổ định ra phép quân điền. Nhờ sáng kiến này, nhà nước có một số ruộng và đất công (công điền, công thổ), chia cho mọi người từ quan đại thần (để thưởng công lao giúp nước lúc nguy vong) đến các người già yếu, cô quả (để nâng đỡ những người cùng quẫn). Phép quân điền nay đã đưa lại cho nước ta một chế độ tư hữu tài sản và được duy trì cho đến ngày nay.

5- Binh Chế

Khi còn cần dùng binh đội để đánh giặc Minh quân số của vua Thái Tổ từ cuộc tổng phản công ở Đông Đô là 25 vạn người. Quân Minh rút lui, triều đình cho giải ngũ 15 vạn về quê làm ăn, còn giữ lại 10 vạn đóng giữ các nơi. Số lính này lại chia ra làm 5

phiên, một phiên ở lại lưu dịch, bốn phiên kia cho về làm ruộng rồi cứ luân chuyển để thay đổi nhau.

6- Việc Giết Công Thần

Vua Lê Thái Tổ làm vua được 6 năm thì mất, thọ 49 tuổi, đã để lại nhiều công ơn cho đất nước, do dự nghiệp giải phóng dân tộc, phá tan ách xâm lăng. Mưu trí tài ba của Ngài thật không có chỗ nào đáng chê trách, duy trong thời Ngài trị vì, Ngài đã nghe lời dèm pha mà giết oan hai ông Phạm Văn Xảo và Trần Nguyên Hãn là hai người đã lập được nhiều công lớn (Ông Nguyễn Trãi cũng đã có phen bị hạ ngục); thật là đáng tiếc!

Sử gia cận đại Trần Trọng Kim viết đến đây đã than cho những người xấu số ấy như sau:

"Nghĩ mà buồn thay cho mấy người công thần đời xưa chỉ lầm vì hai chữ công danh (!) mà đem tấm lòng son sắt đi phù tá quân vương trong lúc nguy nan, mong được chút hiển vinh để cho thỏa cái chí trượng phu ở đời (!), ngờ đâu chim bay đã hết, cung tốt cất đi, thỏ lanh chết rồi, chó săn phải giết; đến khi công việc xong rồi thì không những là một thân mình cũng không được trọn vẹn mà cả họ hàng thường cũng vạ lây. Thế mới biết chỉ có Trương Tử Phòng nhà Hán là người kiến cơ hơn cả!"

Đây là một ý kiến có phần xác đáng nhưng không khỏi là một tư tưởng tiêu cực.

Theo thiển ý của chúng tôi, việc giết hại công thần là điều đáng trách và cũng đáng buồn cho chuyện đời, khi gian lao nguy hiểm thì có nhau mà lúc vinh hoa phú quý lại là lúc xa nhau, ngờ nhau để một ngày kia sát phạt lẫn nhau. Từ vạn cổ, nhân sự thường như vậy và cũng khó bề nói lẽ dại khôn. Người trượng phu xuất thế, há chỉ vì hai chữ công danh, nước loạn dân tàn há có thể điềm nhiên tọa thị? Rồi sự nghiệp có hai phần: phần tranh đấu cho nước non buổi loạn ly và phần trị bình lúc sóng yên bể lặng. Nhân tài một quốc gia không thể đâu hôm, sớm mai mà nẩy nở được, nếu ai cũng theo Trương Tử Phòng sau khi trị loạn rồi thì tịch cốc tòng tiên, vậy sứ mệnh trị bình để ai gánh vác? Ngoài ra, các danh thần lương tướng sau việc dẹp loạn, yên dân cũng còn nhiều hoài bão giúp nhà giúp nước thêm nữa, đâu có thể nửa đường dứt gánh cho đành. Vậy thì nhiệm vụ con người ta đến đâu phải làm tới đó, kể chi đến điều hay dở rủi may, sẽ xảy đến cho mình sau này. Đã tự nhận là đấng trượng phu thì phải quan niệm sự đời khác người một chút. Nhà văn hào Alfred de Vigny, trong bài "La mort du loup", đã viết mấy câu thơ này đáng kể về tư tưởng hy sinh, khắc kỷ, như luận ý trên đây:

"Gémir, pleurer, prier est également lâche!
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche,
Dans la voie où le sort a voulu t'appeler,
Puis après, comme moi, souffre et meurs sans parler"

(Kêu cầu, than, khóc đều là hèn nhát; hãy cương quyết làm nhiệm vụ dài lâu và nặng nề của mình trên con đường mà số mệnh đã gọi. Rồi sau, như ta, hãy chịu đau khổ và chết đi không thèm hé miệng.)

II. Lê Thái Tông (1434 - 1442)

Vua Thái Tông lên ngôi mới mười một tuổi. Lê Sát được cử làm quan Phụ Chính, mọi việc triều chính đều do ông quyết định.

Ông xuất thân là một võ tướng, vì có công trong thời đánh đuổi giặc Minh nên được phong đến Đại Tư Đồ. Vì ít học nên khi giữ địa vị lớn ông hay lạm quyền và có tính kiêu ngạo. Một số triều thần không chịu khuất phục ông đều bị hãm hại.

Được ít lâu, vua Thái Tông tuy còn ít tuổi nhưng thông minh, dần dà việc triều chính nhà vua nắm giữ lấy. Ngài giết Lê Sát để thâu lại quyền binh, nhưng sau vì không có người phụ tá đắc lực can ngăn nên ngài đắm say tửu sắc và thiếu nhiều đức tính của một bậc đế vương.

Ta hẳn nhớ những người tay chân của vua Thái Tổ hầu hết là những võ tướng thiếu học. Có một số người có học là những văn quan nhưng lại ở chức nhỏ vì đến sau, trừ Nguyễn Trãi là một nhà văn học uyên bác, ngay tiên sinh tuy địa vị lớn nhưng do tính ngay thẳng thường bị số đông dèm pha mà không được tin dùng lắm. So sánh với hai tiền triều Lý, Trần buổi đầu thì triều Hậu Lê kém hiền tài rõ rệt.

Dưới đời vua Thái Tông, thiên hạ thường bị nhiều tai trời, ách nước, hạn hán, sâu hoàng trùng cắn lúa phá hại mùa màng, dân gian bị đói khổ. Tại vài miền sơn cước có đôi ba đám giặc Mường, Mán nổi loạn, có khi nhà vua phải thân chinh, có khi cho các quan đi đánh dẹp. Còn các lân bang như Xiêm La, Ai Lao, Chiêm Thành, nhờ uy thế của vua Thái Tổ nên vẫn có sự giao hảo và tiến cống.

Việc thi cử được chỉnh đốn lại như sau: 5 năm một lần thi Hương, 6 năm một lần thi Hội. Phép thi thì kỳ đệ nhất làm một bài kinh nghĩa, bốn bài tứ thư nghĩa (giải thích các điều trong tứ thư) mỗi bài phải từ 300 chữ trở lên; kỳ đệ nhị làm bài chiếu, chế, biểu; kỳ đệ tam làm bài phú, kỳ đệ tứ làm bài văn sách từ một ngàn chữ trở lên.

Năm Nhâm Tuất (1442), mở khoa thi Tiến Sĩ (đời Trần có khoa thi Thái Học Sinh tức là khoa thi Tiến Sĩ đời Hậu Lê). Các ông nghè là những người đỗ tiến sĩ được ghi tên vào bia đá để khuyến khích nhân tài về văn học. Bia tiến sĩ được đặt ở Văn Miếu là nơi thờ Khổng Phu Tử, ông tổ Nho Giáo có từ thủa đó.

Việc tiền tệ cũng có sửa đổi: cứ 60 đồng là một tiền, lụa thì cứ dài 30 thước, rộng một thước 5 tấc (một thước của ta tương đương 40cm) là một tấm; vải thì dài 24 thước hoặc 22 là một tấm, giấy thì 100 tờ là một tập.

Cái Án Lệ Chi Viên

Mùa thu tháng 7 năm Nhâm Tuất, (năm Đại Bảo thứ ba 1442), vua Thái Tông ngự giá đi Đông Tuần đến duyệt binh ở thành Chí Linh là nơi cách Côn Sơn không xa. Nguyễn Trãi một thời đã cáo quan về trí sĩ ở đấy, bởi nhìn thấy trong triều thưa vắng người trung chính, bè đảng quyền thần Lê Sát ngồi đầy, vả thù nhà nhục nước đã trả

xong nên ông xin về để tránh những tai vạ bất ưng có thể vương vào mình. Về Côn Sơn, ông lấy gió trăng, thơ văn, sách vở làm bạn quên lãng sự đời, nhưng chẳng bao lâu lại bị vua Thái Tông vời ra trao cho chức Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Nhập Nội Hành Khiển, Môn Hạ Tỉnh, Giám Thị Đại Phu, Hàn LÂm Viện Thừa Chỉ Học Sĩ coi việc tam quân và kiêm việc quân dân bạ tịch, từ tụng ở hai đạo Tây Bắc, ông lại phải về triều cung chức, cũng hy vọng mang cái sở học đền đáp ơn trên và phụng sự dân tộc.

Được tin Thái Tông về Chí Linh, Nguyễn Trãi đón rước xa giá về Côn Sơn. Theo Việt Nam Sử Lược vua Thái Tông gặp Thị Lộ là thiếp yêu của quan Hành Khiểm rất có tài sắc ở đây, rồi nhà vua cho nàng theo giá về kinh thành. Điều này xét ra không đúng. Trúc Khê tác giả cuốn "Nguyễn Trãi" viết: "Thị Lộ đã được gần vua khá lâu trước cuộc duyệt binh ở Chí Linh. Nàng được vời vào cung giữ việc dạy các cung nhân với chức Lễ Nghi Học Sĩ. Rồi nhà vua đã say mê nàng. Nguyễn Trãi tuy biết việc này nhưng chỉ đành bấm bụng và Thị Lộ cũng không thể có một thái độ nào khác là thụ động mối tình vương giả ấy. Nàng được lệnh về Côn Sơn để cùng Nguyễn Trãi lo việc đón tiếp sau đó nàng theo giá hoàn cung với nhà vua cùng một lúc"[48].

Ngày mồng 4 tháng 8, ngự đạo về đến huyện Gia Định (nay là Gia Bình, thuộc tỉnh Bắc Ninh) gặp trời tối phải nghỉ lại ở Lệ Chi viên (làng Đại Lai) là một trại trồng vải, xưa kia là chốn ly cung của các triều Lý, Trần. Đêm hôm ấy, nhành hoa thược dược được thấm nhuần cơn thụy vũ, rồi rạng ngày mồng 5, Thị Lộ trong màn ngự nhảy ra kêu thất thanh.

Vua Thái Tông lạnh dần. Ngự Y dùng đủ mọi phương để cứu mà vẫn vô hiệu. Nửa đêm mồng 6, xa giá về đến kinh sư mới khua chuông báo cho thần dân biết hung tín. Ai nấy đều hết sức xôn xao. Sự thật vua Thái Tông mất chỉ vì trải một đêm tửu sắc quá độ rồi cảm nhiễm sương gió.

Cái chết đột ngột của ông vua 20 tuổi, không ốm, không đau trong tay một người đàn bà, và người đàn bà đó là thiếp yêu của một vị trọng thần, quả là một điều đáng nghi ngờ. Trong triều đình, vì không a dua với bọn tiểu nhân, Nguyễn Trãi lại giữ địa vị lớn đã từng bị nhiều sự ghét ghen hiềm khích, thì đây là một dịp tốt để họ rửa hờn báo oán và tranh giành ảnh hưởng. Về phía bọn quan liêu như vậy đã là mối nguy lớn, về phía Hoàng Gia, cái chết của Thái Tông càng tai hại hơn cho họ Nguyễn. Nguyên bà phi Nguyễn Thị Ánh, người làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn, xứ Thanh Hóa, sau buổi tiến cung chầu hầu vua Thái Tông đã sinh được Hoàng Tử Bang Cơ hồi tháng 6 năm Đại Bảo thứ hai (1411), và tháng 11 năm ấy Hoàng Tử Bang Cơ được lập làm Thái Tử sau khi Thái Tử Nghi Dân bị truất vì bà mẹ có tội. Trong giai đoạn này Thị Lộ vào làm Lễ Nghi nữ học sĩ. Rồi nàng đã chiếm được lòng yêu của ông vua đa tình, hiếu sắc.

Ngoài chuyện ghen ghét nhau ở chốn phòng khuê, lại còn việc bà Tiệp Dư Ngô Thị Ngọc Giao, người làng Đông Bàng, huyện An Định, tỉnh Thanh Hóa, sinh quý tử làm bà lo ngại cho địa vị của mình và của con. Ngô Diệp Tư bị cáo dính líu với Huệ Phi (con gái Đô Dốc Lê Ngân) về việc mời thầy mo làm bùa để cầu được vua yêu, nhân thế Huệ Phi bị giáng xuống làm Tư Dung, Tiệp Dư bị xử phát lưu, được Nguyễn Trãi xui Thị Lộ lĩnh

[48] Có sách chép lúc này họ Nguyễn đang đi kinh lý Bắc Đạo.

thu giam, có ý bảo toàn cho mẹ con Ngô thị. Thái Tông bằng lòng truyền giao cho nàng đem giữ Ngô Tiệp Dư ở chùa Hoa Văn. Nguyễn Trãi thường sai người đem tiền gạo cấp dưỡngcho người đàn bà bất hạnh này. Mùa thu năm Đại Bảo thứ ba, Tiệp Dư sinh ra Hoàng Tử Tư Thành, Thị Lộ xui bà đem con trốn đi.

Về Thị Lộ, còn một điều nữa cần biết. Khi vua Thái Tông tin yêu, nàng từng bàn luận cùng vua nhiều việc, cũng có thể vì thế mà làm mất lòng nhiều người nữa.

Ở vào hoàn cảnh từ cung cấm ra tới triều đường, nhiều kẻ ghét ghen như thế thì Ức Trai tiên sinh và Thị Lộ tránh sao cho khỏi cái thảm họa chu di.

Thị Lộ và Nguyễn Trãi bị bắt giam liền.

Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Đại Bảo thứ ba, lịch sử nhà Hậu Lê đã chép một cái án phản quốc của một vị đại công thần, anh hùng dân tộc, bi thảm và bất công hơn cả cái án Hàn Bành (Hàn Tín và Bành Việt) đời Hán Cao Tổ.

Trước Nguyễn Trãi có cái chết vô lý của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, sau họ Nguyễn trong những kẻ đã nằm gai nếm mật cùng người hào kiệt đất Lam Sơn lại thêm một số nữa... họ chết một cách thảm khốc, cũng do tay một người đàn bà và bọn tiểu nhân, mà nguyên nhân vẫn không ngoài những mối lợi riêng tây. (Theo Chu Thiên, bà Tuyên Từ Thái Hậu sợ con bà Ngô Diệp Tư ứng vào điềm lành sẽ giành được ngôi con mình vừa được lập làm Thái Tử, bà sẽ mất quyền nên khi vua Thái Tông băng hà, bà liền mưu với các đại thần Nguyễn Xý, Lê Khả, Lê Khắc Phục, nhân cái chết bất thình lình của vua Thái Tông mà giết luôn ông Nguyễn Trãi, sợ ông cản trở việc tôn lập vị vua còn bế ngửa, sau này bà giết luôn đến cả bọn Khả và Phục, e bọn này có lúc hồi tâm trở lại làm lung lay địa vị của bà).

Người đời sau đọc lịch sử, viết lịch sử, nhớ đến huân nghiệp vĩ đại của Nguyễn tiên sinh và các bạn đồng chí không khỏi có sự ngao ngán cho công lý thời phong kiến.

III. Lê Nhân Tông (1443 - 1459)

Vua Thái Tông làm vua được chín năm, thọ được 20 tuổi, Hoàng Tử Bang Cơ lên nối ngôi hãy còn ẵm ngữa (chưa đầy hai tuổi). Bà Từ Tuyên Thái Hậu rủ rèm dự chính. Phụ tá của Thái Hậu là các vị đại thần Lê Khả, Lê Khắc Phục, Nguyễn Xý.

Trong những năm bà Tuyên Từ cầm quyền, có mấy việc quan trọng là đặt ra mười bốn điều hộ luật về tư đền, sửa đổi chương trình khoa sử (bỏ thi ám tả và thi kinh nghĩa, chỉ có thi viết và thi tính), đào sông Bình Lỗ (theo Khâm Định Việt Sử thì sông Bình Lỗ chảy từ Thái Nguyên về đến Phù Lỗ, một địa hạt thuộc tỉnh Phúc Yên, có lẽ là sông Cà Lồ chăng?), để tiện việc vận tải và giao thông trong nước

Bà Thái Hậu lại làm thêm việc giết hại công thần nữa, sau khi mưu với Lê Khả, Lê Khắc Phục, Nguyễn Xý, giết Nguyễn Trãi như trên đã nói.

Lần này đến lượt chính bọn Lê Khả, Lê Khắc Phục (theo Chu Thiên trong cuốn Lê Thánh Tông là Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục là nạn nhân của bà, việc chém giết này cũng đã gây mối dư luận rất sôi nổi trong nước.

Năm Quý Dậu (1453), Nhân Tông mới bắt đầu tham chính. Có lẽ ngài đã nghe được những lời chỉ trích của nhân dân về việc sát hại công thần nên ngài cho truy tặng những người đã quá cố và cấp ruộng quan điền cho con cháu các ông Nguyễn Trãi, Lê Sát, Lê Ngân, Lê Khắc Phục.

Phan Phù Tiên được ủy soạn bộ Quốc Sử từ đời Trần Sơ cho đến hết thời Minh thuộc được tất cả 10 quyển.

Trước đây các vương hầu và các quan văn võ ăn bổng lộc bằng thuế 50 hộ hay là 100 hộ (nhà) tùy theo phẩm trật.

Bên ngoài, Chiêm Vương Bí Cai thường đem quân quấy rối Hóa Châu. Quân ta nhiều lần vào chinh phạt nhưng vẫn không sao dứt. Năm Bính Dần (1446), các ông Lê Thụ, Lê Khả được triều đình cử đem quân điếu phạt Chiêm Thành, chiếm được thành Chà Bàn, bắt được Bí Cai cùng các phi tần đem về Thăng Long. Cháu vua Bồ Đề là Ma Kha Qui Lai được triều đình lập lên thay Bí Cai.

Chiến công năm Bính Dần đã có ảnh hưởng lớn ra ngoài biên giới nên năm Mậu Thìn (1448), xứ Bồn Man xin quy phục nước ta. Từ đó Bồn Man được đổi tên là châu Quy Hợp. Châu này gồm các thung lũng, đồi núi ở phía Đông Nam giáp Nghệ An, Quảng Bình, phía Tây Bắc giáp Thanh Hóa, Hưng Hóa.

Trong 16 năm (1443-1459), tuy chính sự không có gì đặc sắc nhưng dân được làm ăn dễ chịu, và Nhân Tông hẳn cũng là một ông vua hiền. Giữa khi thuận buồm xuôi gió, bỗng xảy ra cuộc thí nghịch của Lạng Sơn Vương Nghi Dân vào năm Kỷ Mão (1459).

Nghi Dân mưu với bọn Phạm Đồn, Phan Ban, Trần Lang và Điện tiền Chỉ Huy Sứ Lê Đắc Ninh, nửa đêm bắc thang đột nhập vào hoàng thành nơi cửa Đông, nhảy vào cung

đâm chết vua Nhân Tông. Thị Hậu Phó Chưởng là Đào Biểu chống lại quân phiến loạn cũng bị giết.

Sáng hôm sau Nghi Dân cho giết cả bà Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu rồi tự lập làm vua, đổi niên hiệu là Thiên Hưng, cho sứ sang Tàu cầu phong. (Nghi Dân là con cả vua Thái Tông, anh Cung Khắc Vương Khắc Xương, vua Nhân Tông Bang Cơ và vua Thánh Tông Tư Thành).

Phản Ứng Của Triều Đình

Cuộc đảo chánh xong xuôi được 8 tháng thì giữa triều Lê lại sinh biến, có lẽ nếu Nghi Dân đừng nghe lời xiểm nịnh và giết các cựu thần, khéo vỗ về nhân tâm thì chưa dễ bị phản ứng của các triều thần. Cái chết oan uổng của nhiều quan lại đã gây trong tâm hồn những kẻ còn lại một cuộc khủng hoảng và đưa đẩy họ qua phía phản động, dầu họ muốn hay không. Đây là một vấn đề tự vệ. Họ hợp được với nhau, vì vậy họ thành một sức mạnh. Nhưng do việc này, ta thấy đầu óc của giới quan liêu thuở đó hèn yếu, nhút nhát, thiếu đoàn kết, đáng lẽ họ phải có ngay sức mạnh kể trên để trả thù cho ông vua mà hàng ngày họ thề thốt trung thành.

Tháng sáu năm Canh Thìn (1460), đến lượt Thái Bảo Á Quận Hầu Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Nhập Nội Đại Kiểm Lê Vĩnh Trường, Xạ Kỵ Vệ Úy Tổng Tri Lê Niệm, Ngự Tiền Trung Quân Tổng Tri Lê Khoái, Ngự Tiền Hậu Quận Tổng Tri Trịnh Văn Lê, Bắc Đạo Thiêm Tri Trịnh Đạc, Điện Tiền Đô Chỉ Huy Sứ Nguyễn Đức Trung với con là Thiết Độ Tả Quân Đại Đội Trưởng Nguyễn Yên, Điện Tiền Tư Chỉ Huy Sứ Lê Yên, Lê Giai, âm mưu với nhau đóng cửa thành mở cuộc bạo động. Lê Nhân Thuần chém Trần Lang, quân thủ túc ùa vào giết bọn Phạm Đồn, Phan Ban ngay giữa Nghị Sự Đường. Còn Lê Đắc Ninh và hơn trăm dư đảng cũng bị hạ sát nốt.

Việc này thành tựu, các đại thần tuyên bố phế bỏ Lạng Sơn Vương Nghi Dân, giáng xuống tước Lê Đức Hầu (lấy ý khuyên theo đạo đức). Nhưng sau đó, Lê Lăng bưng mâm lụa trao cho Nghi Dân bắt tự thắt cổ. Về vấn đề lập vua mới, đa số đề nghị lập Bình Nguyên, tức Gia Vương Tư Thành, (tước này của Nghi Dân phong cho Tư Thành trước đây khi vừa lên ngôi xong), căn cứ vào chỗ Ngài thông minh tài đức, duy Lê Lăng đòi lập Cung Vương, nhưng Cung Vương vốn không ưa công danh phú quý, lại thấy cái ngôi cao vị cả thường gây ra nhiều tai họa nên hết sức khước từ, các quan đành đem xe giá đến Tây Điện để mời Gia Vương.

IV. Lê Thánh Tông (1460 - 1497)

- Việc chính trị - Tổ chức hương thôn - Việc đinh - Cấp hành chính - Các địa hạt hành chính - Quan chế - Thuế đinh - Thuế điền thổ - Nông nghiệp - Luật pháp bảo vệ dân quyền - Quyền lợi xã hội - Tổ chức võ bị - Các võ công dưới đời Hồng Đức - Trận đánh Bồn Man và Lão Qua - Văn trị của nước ta dưới đời Hồng Đức

Ngày mồng 8 tháng sáu năm ấy, vua Thánh Tông lên ngôi tức vị ở điện Tường Quang. Ngài đổi niên là Quang Thuận, vẫn nhún nhường cho đến năm Quang Thuận thứ tám mới xưng trẫm và Hoàng Thượng chế cáo.

Ngày mồng mười có lễ phát tang vua Nhân Tông và bà Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu cùng truy tặng Đào Biểu chức Thị Hậu Chánh Trưởng, trật tòng lục phẩm.

Cuộc đảo chính tháng sáu kết liễu, tháng 10 có việc định công thưởng tước các công thần Trung Hưng và cấp ruộng công thần thế nghiệp từ 100 mẫu đến 350 mẫu.

1- Việc Chính Trị Của Vua Thánh Tông

Xã hội Việt Nam vào đầu Lê triều về phương diện tổ chức đã có quy củ và trình độ sinh hoạt của dân chúng đã lên tới mức khả quan. Những sự lộn xộn dưới đời Trần mạt, qua thời Minh thuộc và trong giai đoạn kháng chiến đều đã được san phẳng hết. Trước vấn đề này ta phải nhớ đến công lao của Nguyễn Trãi, người đã luôn luôn hoạt động và tranh đấu cho quyền lợi nhân dân. Đã nhiều lần giữa triều đường, ông bài xích bọn Lê Sát, khi đó làm Tể Tướng lấy lòng vua bày ra nhiều thứ thuế khóa. Ông đã mua thù chuốc oán vì dân, vì nước. Để đền bù cho ông, cũng có thời sự trung trực và lòng ái quốc của ông đã thắng, nên đời Lê Sơ đã để lại được nhiều ân nghĩa trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Ngoài ra nhờ phép quân điền của triều đình, mọi người dân nhứt là các cùng dân đều có ruộng đất để sinh nhai, công nghệ trong nước được phát đạt, nghề khắc gỗ in sách thịnh hành giúp rất nhiều trong việc truyền bá tư tưởng học thuật (việc này do quan Thám Hoa Hồng Liên là Lương Như Mộc dạy bảo), cửa Vân Đồn, Lục Đầu và các cửa sông có nhiều thuyền bè buôn bán ra vào tấp nập.

2- Tổ Chức Hương Thôn

Cơ cấu cai trị ở các hạ tầng nhân dân là hương thôn vẫn theo các đời Lý, Trần, tuy có thay đổi về hình thức và danh từ, nhưng nguyên tắc vẫn không khác. Xã quan bây giờ đổi ra Xã Trưởng và hạn định mỗi xã được cử ba người gọi là xã chính, xã sử, xã tư; xã nhỏ cử hai hai người xã sử, xã tư; các viên chức này là những đại diện của nhân dân về trí thức và hạnh kiểm. Khi dân bầu xong, họ còn phải được quan trên phúc hạch lại (năm Quang thuận thứ ba, điều lệ thi hành về việc bầu xã trưởng như sau: hội đồng

toàn dân lựa chọn hoặc lấy người cao niên, hoặc giám sinh, sinh đồ mà học nghiệp chưa thành đạt, hoặc phần tử thuộc lương gia tử đệ từ ba mươi tuổi trở lên. Bầu sai nguyên tắc sẽ phải tội). Nếu cần thêm người giúp việc thì cho phép lấy thôn trưởng. Để tránh bè đảng, ở một làng người nào đã ra làm xã trưởng thì người cùng họ với xã trưởng không được ra giữ thêm chức xã trưởng thứ hai.

Các xã được ấn định như sau: một trăm nhà là xã nhỏ. Hai trăm nhà là xã lớn. Nếu xã nào thêm đinh thì đổi bậc theo hệ thống và nguyên tắc tổ chức kể trên. Khi có sự đổi thay này, ruộng đất cũng được chia lại.

Xem đơn vị hành chính đời Lê Sơ, nhỏ nhất mà được gần 100 nhà, thì đủ biết nhân khẩu của nước ta từ giai đoạn này đã tiến rõ rệt. Trước đây, dưới thời Minh thuộc và dưới các tiền triều chỉ mới có lập ra Lý có 110 hộ (mỗi hộ là một nhà). Còn các cấp xã về thời Trần Sơ, dân số là bao nhiêu ở mỗi cấp không thấy các cổ sử ghi chép. Theo sự kê cứu gần đây của một vài học giả, dân số toàn quốc đời Lê Sơ đã có tới 6, 7 triệu.

3- Việc Đinh

Dưới đời Lý có lập sổ Tướng Tịch ghi tất cả số dân trong làng gồm các quan văn võ, binh lính, hoàng nam, lão hạng và phế nhân. Đời Trần có Đơn Sổ tức là sổ này. Hồi Minh thuộc có Hoàng Sách.

Đến đời vua Lê Thánh Tông, ngài lập sổ Hộ Tịch cứ 3 năm xem lại một lần gọi là Tiểu Điển, 6 năm duyệt lại gọi là Đại Điển. Sổ Hộ Tịch chia ra sáu hạng:

1) Tráng hạng là những người chọn để làm lính.

2) Quân hạng là những nông dân có đủ tư cách để động viên.

3) Dân hạng là những người dân ở nhà đóng sưu thuế và chịu tạp dịch.

4) Lão hạng là những người già từ sáu mươi tuổi trở lên.

5) Cố hạng là những người vô sản đi làm mướn.

6) Cùng hạng là những người vô sản và vô nghề nghiệp.

Nhà nào có ba đinh thì cắt vào hàng tráng, một vào hàng quân, một vào nhà dân. Nhà có sáu đinh: hai tráng, một quân, ba dân. Những người phiêu bạt không được ghi tên vào sổ Bạ, những người kiều cư cũng phải có tên tuổi trong Bạ. Các quan phủ, huyện, phải duyệt các sổ bộ trước khi đệ về Kinh để chuyển sang các sổ của Bộ.

4- Cấp Hành Chính

Một chức Tổng Kỳ được đặt ra như Chánh Tổng ngày nay có nhiệm vụ liên lạc các xã với nhau ngoài các cấp dưới dùng vào việc cai trị nhân dân.

Trên có các chức Huyện Thừa, Tri Châu, Tri Phủ, Đồng Trị. Các chức này thuộc triều đình bổ dụng.

5- Các Địa Hạt Hành Chính

Vua Thái Tổ trước kia chia nước ra làm năm đạo (Nam, Bắc, Đông, Tây và Trung Đô). Dạo có chức Hành Khiển là chức quan cao nhất, có lẽ như chức Tổng Đốc gần đây. Đạo chia ra Lộ, đứng đầu có chức An Phủ Sứ và trấn có chức Trấn Phủ Sứ như chức Tuần Phủ hay Quản Đạo. (Tuần Phủ là quan đầu tỉnh Trung Châu. Quản Đạo là quan đầu tỉnh Thượng Du).

Đến vua Thánh Tông, nước ta được chia làm 12 đạo:

1) Thanh Hóa

2) Nghệ An

3) Thuận Hóa

4) Thiên Trường

5) Nam Sách

6) Quốc Oai

7) Bắc Giang

8) An Bang (Quảng Yên)

9) Hưng Hóa

10) Tuyên Quang

11) Thái Nguyên

12) Lạng Sơn

Mỗi đạo có ba Ty: Đô, Thừa, Hiến.

Đô có hai viên: chính, phó Đô Tổng Binh coi việc quân. Thừa có Thừa Chính: chánh, phó sứ coi việc cai trị. Hiến có hai viên Hiến Sát: chánh, phó coi việc Tư Pháp. Lại có chức Giám Sát Ngự Sử xét công việc các đạo, như chức Thanh Tra Hành Chính và chính trị đời nay.

Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Thánh Tông cho vẽ lại bản đồ nước ta đổi tên 12 đạo ra làm 12 Thừa Tuyên. Mỗi Thừa Tuyên có số phủ huyện như sau:

- Thanh Hóa, có 12 phủ, 16 huyện, 4 châu.

- Nghệ An, có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu.

- Thuận Hóa, có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu.

- Nam Sách đổi ra Hải Dương, có 4 phủ, 18 huyện.

- Thiên Trường đổi ra Sơn Nam, có 14 phủ, 42 huyện.

- Quốc Oai đổi ra Sơn Tây, có 6 phủ, 24 huyện.

- Bắc Giang đổi ra Kinh Bắc, có 4 phủ, 19 huyện.

- An Bang, có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

- Hưng Hóa có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu.

- Lạng Sơn có 1 huyện, 7 châu.

- Thái Nguyên đổi ra Ninh Sóc, có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

- Trung Đô đổi là phủ Phụng Thiên, có 2 huyện.

Tháng sáu năm Hồng Đức thứ hai, ta chiếm được của Chiêm Thành từ Thuận Hóa trở vào đặt thêm được Thừa Tuyên, Quảng Nam, gồm 3 phủ, 9 huyện.

Đến năm Hồng Đức thứ 21 lại sửa bản đồ thêm lần nữa và đổi Thừa Tuyên ra xứ.

6- Quan Chế

Đây là các cấp bộ tối cao tại triều đình. Đến đời vua Thánh Tông cũng có sự chỉnh đốn. Trước đây, quan chức đặt theo triều Trần, có Tả, Hữu Tướng Quốc rồi đến Lễ Bộ, Lại Bộ, Nội Các Viện, Trung Thư, Hoàng Môn. Qua thời Nghi Dân đặt ra 6 bộ và 6 khoa (Lại, Bộ, Lễ, Binh, Công, Hình). Nay ngài bỏ Nội Các Viện, Tả, Hữu Tướng Quốc, lập ra Hàn Lâm Viện và đặt thêm 6 tự (Đại Lý Tự, Thái Thường Tự, Quang Lộc Tự, Thái Học Tự, Hồng Lô Tự, Thượng Bảo Tự) và chức Đông Các Đại Học Sĩ để bổ dụng văn thần cùng ban thêm tước tam Thái (Thái Sư, Thái Phó, Thái Bảo), tam Thiếu (Thiếu Sư, Thiếu Phó, Thiếu Bảo) để thưởng các vị trọng thần có công lớn. Các quan ở 6 bộ có: Thượng Thư. Tả Hữu Thị Lang, Lang Trung Viện Ngoại Lang, Tư Vụ. Các quan ở 6 khoa có: Đô Cấp Sự Trung, Cấp Sự Trung, Lang Trung. Các quan 6 Tự có: Tự Khanh, Thiếu Khanh, Tự Thừa. Ngoài ra còn các quan chức coi về học vụ, binh vụ, các tòng quản, tân quan.

Theo tờ Dụ "Hiệu Định Quan Chế", ngày 26 tháng chín năm Hồng Đức thứ hai (1471), tổng số quan chức văn võ nội ngoại toàn quốc có tới 5370 và chia ra như sau:

A- Quan trong văn võ và cả tổng quản có 2755 vị:

1) Văn quan 899 vị.

2) Võ quan 1910 vị.

3) Tòng quan 446 vị.

B- Quan ngoài, văn võ mọi chức có 2615 vị:

1) Văn quan 926 vị.

2) Võ quan 857 vị.

3) Tòng quan 41 vị.

4) Tập chức 791 vị.

Xét tinh thần lời Dụ kể trên thì việc đặt các quan lại theo nguyên tắc phân quyền và nguyên đới trách nhiệm. Tỉ dụ Lại Bộ cắt bổ nhân viên không hợp khả năng thì Lại Khoa được phép bác bỏ. Lễ Bộ nghi chế sai bậc, Lễ Khoa được phép đàn tấu: Hình Khoa luận công việc của Hình Bộ trái phải nhẹ nặng v.v... Nhà vua lại rất nghiêm ngặt đối với những phần tử thiếu sự liêm khiết, do đó điều 138 Hình Luật đời Hồng Dức định rằng:

"Ăn lễ làm trái phép thì phạt từ 1 quan đến 10 quan và bị bãi chức, từ 10 đến 19 quan bị đày; từ 20 quan trở lên chém. Các người được Bát Nghị ăn lễ từ 1 quan đến 9 quan phạt 50 quan; từ 20 quan trở lên, phải tội đồ làm phu. Của hối lộ bỏ vào kho một phần, một phần trao trả bản chủ"

Kẻ ăn hối lộ có tội mà kẻ hối lộ quan lại cũng phải bị trừng phạt. Kẻ nào đi lo việc cho người khác cũng phải tội, nhưng nhẹ hơn sự chủ; lễ vật đều sung công.

Lại đáng chú ý một điều: vua Thánh Tông đặt thêm quan mà ngân sách quốc gia không tăng, vì lương bổng của các quan ít hơn trước. Ngoài số lương, các quan được tiền phụ cấp chức vụ khi đi kinh lý và tiền gạo cung mừng của dân khi nhậm chức. (Xin coi Việt Sử Tân Biên quyển 2 trang 538).

Xét ra số lương bổng của các quan ít ỏi như vậy do giá sinh hoạt đời xưa có lẽ không cao, phần cổ nhân có đức tiết kiệm, ngoài ra các quan từ tứ phẩm trở lên còn có phần ruộng ở làng; các quan tuổi từ 65 được xin về hưu trí, những người làm nha lại có thể xin về từ 60 tuổi.

- Xin coi vấn đề thuế khóa dưới đây:

7- Thuế Đinh

Trừ những lão nhiêu 60 tuổi trở lên, Hoàng Đinh là những người vị thành niên (dưới 18 tuổi), những người thuộc vào tráng (hạng tòng quân) cùng những người phế tật, mỗi người dân phải nộp thuế đồng niên là 8 tiền. Đối với thuế đinh đời Trần đánh vào ruộng (ai có một hai mẫu đóng 1 quan; 3, 4 mẫu đóng 2 quan và theo tỷ lệ mà tăng lên, trừ cùng đinh không phải nộp thuế). Đời vua Hiển Tông mỗi xuất đóng 1 quan 2 tiền, đời vua Thần Tông (1649-1662) mỗi xuất đinh không phục dịch việc quan phải đóng 3 quan năm tiền như thế thì đinh sưu đời Hồng Đức nhẹ hơn nhiều.

8- Thuế Điền Thổ

Chia ra làm ba hạng:

A) Nhất đẳng điền: mỗi mẫu đồng niên phải nộp 60 thưng thóc (10 thưng là một đấu) và tiền 6 quan.

B) Nhị đẳng điền: mỗi mẫu đồng niên phải nộp 40 thưng và 4 quan.

C) Tam đẳng điền: mỗi mẫu phải nộp 20 thưng và tiền 3 quan.

Ruộng bãi trồng dâu cũng chia làm ba hạng, thuế nhẹ hơn hoặc nộp bằng tơ hay bằng tiền. Ruộng tư điền không phải nộp thuế.

Thổ trạch là đất để ở có hạn định như sau: Quan viên được 80 thước (5 sào 5 thước). Quân dân chức sắc được 50 thước (3 sào 5 thước) không phải chịu thuế, còn ngoài diện tích hạn định phải nộp theo thuế ruộng.

Nếu so sánh với thuế của các tiền triều, chế độ thuế lệ dưới đời Lê Thánh Tông có sự dè dặt, các nhà cầm quyền ắt đã tiết kiệm nhiều lắm để khỏi phiền dân. Ngoài ra sử

chép: kho tàng thuở đó không được sung túc. Năm Quang Thuận đầu tiên tức là năm vua Thánh Tông vừa lên ngôi, tháng sau đã có ngay Chiếu yêu cầu quân dân nộp thóc cho nhà nước. Ai hưởng ứng được bổ đi làm chức toán quân. Tỉ dụ ai nộp 200 hộc được bổ quan chánh thất phẩm; nộp 150 hộc bổ tòng thất phẩm; 100 hộc bổ chánh bát phẩm, con cái đều được miễn quân dịch.

Nông Nghiệp

Vua Thánh Tông rất hiểu biết vấn đề dân sinh mà vấn đề dân sinh ở nước ta là một sứ nông nghiệp đều quy tựu xung quanh việc mở mang ruộng đất, canh cửi và đê điều.

Năm quang Thuận thứ bảy, tháng 12, ngài hạ Chiếu bắt các quan phủ huyện khuyến khích nhân dân cày cấy và trồng dâu nuôi tằm.

Tháng 8 năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Ngài đặt hai ty Hà Đê trông nom việc đê điều, phòng lụt lội cho dân và mùa màng. Trong việc khuếch trương nông nghiệp cũng như việc bảo vệ đê điều có quan chuyên môn là Hà Đê Ty Sứ và Khuyến Nông Sứ. Trong nước bấy giờ có 53 ty Hà Đê và 53 ty Khuyến Nông. Ngoài ra, nhà nước lập ra 42 sở Đồn Điền khẩn hoang các miền thượng du đặt dưới quyền 13 quan Đồn Điền chánh sứ, 31 sở Tầm Tang, 18 sở Điền Mục kén chọn giống trứng tằm tốt, dạy dân việc nuôi tằm ươm tơ cho đúng phương pháp.

10- Luật Pháp Bảo Vệ Dân Quyền

Luật pháp đời Lê phỏng theo luật pháp đời Chu Đường bên Trung Quốc, nhưng có sửa đổi lại nhiều.

Trừng trị những tội thường phạm có 5 bậc (Ngũ hình):

1) Suy hình, xử riêng đàn bà, đánh bằng roi từ 10 đến 50 roi.

2) Trượng hình, đánh bằng gậy đầu bịt đồng, xử riêng đàn ông từ 60 gậy đến 100 gậy.

3) Đồ hình, là tội đầy ba bậc:

a) Dịch đinh: phải làm phu hầu cơm nước trong quân, đàn bà làm vườn, nuôi tằm

b) Tượng phương: đàn ông làm lính chuồng voi, đàn bà phải thổi cơm, đều bị thích hai chữ vào trán.

c) Đồ chủng diễn: đàn ông phải làm phu các đồn điền, đàn bà xay lúa giã gạo, bị thích vào trán bốn chữ, đeo một khóa chân.

4) Lưu hình là đầy đi xa có 3 bậc:

a) Lưu cận châu (Nghệ An) bị phạt 90 gậy thích sáu chữ vào mặt, đeo một khóa chân.

b) Lưu ngoại châu (Bố chính) phạt 90 gậy, thích 8 chữ vào mặt, đeo hai khóa chân.

c) Lưu viễn châu (Quảng Nam) phạt 100 gậy, thích 10 chữ vào mặt, đeo 4 khóa chân.

5) Tử hình tội chết có 3 bậc:

a) Giảo (thắt cổ).

b) Chém (bêu đầu).

c) Lăng trì (tùng xẻo).

Luật hình đời Hồng Đức cũng theo Chu lệ, định ra Thập ác là:

1) Mưu phản: làm nguy xã tắc.

2) Mưu đại nghịch: phá hủy tông miếu.

3) Mưu bạn: phản ước theo giặc.

4) Ác nghịch: giết cha mẹ, chú, bác, cô, dì, anh chị, cha mẹ, chồng, ông bà, v.v...

5) Bất đạo: giết cả một nhà 3 người.

6) Đại bất kính: tỏ ra vô thần, ở lầu vua, đi xe vua, lạm dụng nghi vệ Thiên Tử.

7) Bất hiếu: chửi cha mẹ, không để tang.

8) Bất mục: mưu sát hay đánh các người họ phải để tang 3 tháng và 5 tháng.

9) Bất nghĩa.

10) Nổi loạn: thông dâm với người cùng họ để tang 5 tháng, với vợ lẽ ông.

Các tội này đều xử vào tội tử hình cả.

Xét tỉ mỉ nội dung bộ Lê Triều Hình Luật tức là bộ luật đời Hồng Đức, các luật gia ngày nay rất cấp tiến, rất dân chủ và đã để một chấm son trong lịch sử tư pháp Việt Nam.

Quả vậy, ta thấy Lê triều bảo vệ triệt để quyền lợi và an ninh của nhân dân không bỏ rơi tầng lớp xã hội nào, nhưng cũng có vài trường hợp quá khắc nghiệt đối với luật pháp hiện hữu, và trái lại cũng có trường hợp khinh giảm rất nhân đạo, đáng khen hơn đời bây giờ.

11- Quyền Lợi Xã Hội

Do mục đích tránh sự chênh lệch quá đáng về tài sản, vua Thánh Tông đề phòng việc lạm quyền của quan liêu, quý tộc hay chiếm nhiều đất công nên ra luật lệ sau đây và thi hành ngay từ nơi kinh đô:

Vườn nhà ở kinh đô, quan Nhất Phẩm được ba mẫu, Nhị Phẩm hai mẫu, Tam Phẩm một mẫu, Tứ Phẩm năm sào, Lục, Thất Phẩm hai sào, Bát, Cửu Phẩm, thường dân một sào. Ai lạm chiếm bị phạt trượng 50 gậy, biếm một tư. Đã có vườn ao rồi mà còn biệt lập nơi khác, tội tăng thêm một bậc, trừ những người có công được đặt tứ.

Ai chê bỏ tiền đồng nát, bán cao giá, tích trữ hàng hóa để đầu cơ đều bị tội và hàng hóa bị tịch thu. Những ai cậy thế hà hiếp người ta trong việc mua bán, tội cũng vậy.

Kẻ hống hách nhiễu dân để lấy của cũng coi như trộm thường, giảm một bậc. Tài chủ sợ người quyền thế đem cho cũng tội như vậy, nếu của đó chưa lấy về trượng 60 gậy, biếm 3 tư.

Ngự trù (bếp nhà vua), bếp nhà quyền quý hà liễm mọi vật ở chợ, ức hiếp người bán, giám thị và người ở chợ cũng bị giải quan phạt tội đồ, gia chủ bị phạt. Giám thị a tòng không can thiệp, trượng biếm tùy theo nặng nhẹ. Người ngoài bắt được sẽ có thưởng. Lấy gian rau quả của người, trượng biếm. Các quan chức vị nể người nhà quyền quý không trình đều bị phạt.

Cấy ruộng quá hạn không nộp thóc, trượng 80 gậy. Tái phạm phải nộp thóc gấp đôi đền vào kho. Tái phạm lần nữa phần ruộng bị tịch thu. Ruộng công giao cho thì nhà nước thu về, còn ruộng khẩu phần lấy một nữa.

Kẻ nào nặc danh đầu thư để hại người (ném đá dấu tay) coi là quấy rối xã hội, nếu có ảnh hưởng đến quốc gia đại sự thì chém, việc thường thì lưu viễn châu, gia sản tịch biên. Người nào biết và tố cáo được thưởng nhiều, ít, tùy theo việc nặng nhẹ. Viết thư phỉ báng thời chính: lưu cận châu, nhẹ thì đầy làm lính chuồng voi. Nếu người giữ việc nhận thư không hủy lá thư đó để nhân dân biết mà truyền tụng, bị suy 50 roi, biếm một bậc.

Các quan nhận thư nặc danh đó lấy làm căn cứ để buộc tội người ta, gia thêm một bậc.

Các quan làm việc hình án kéo dài công việc, quá kỳ hạn mà không xong sẽ bị phạt. Quá 1 tháng: biếm, quá 3 tháng: bãi chức.

Các cường hào sợ tội, đón cướp sớ tấu giữa đường hay bắt giam người mang sớ tấu, đều bị lưu hay xử tử. Nếu sớ đó đã qua 4 cửa Hoàng Thành rồi mà việc này còn xảy ra, tội lại tăng lên một bậc.

Giả chúc thư, văn khế, trượng 80 gậy, đồ theo nặng, nhẹ.

Gả chồng cho con đã thành hôn cho người khác, đồ làm lính hầu cơm nước. Người lấy sau biết mà cứ lấy cũng bị tội đồ, nếu không biết, được miễn tội. Người con gái trả về cho chồng trước, người này không nhận nữa thì được đền lại sính lễ. Trai hỏi vợ, đã đưa sính lễ sau lại bỏ không lấy, phạt trượng 80 gậy và mất sính lễ.

Luật Hồng Đức cũng hết lòng bảo vệ phong hóa nữa nên đặt ra nhiều điều khoản để trừng trị những kẻ vi phạm. Thêm vào đó triều đình còn công bố 24 điều răn để đưa nhân dân đến chỗ lành mạnh và đạo đức.

12- Tổ Chức Võ Bị

Quân số trước đây của vua Lê Thái Tổ có 10 vạn người chia ra 5 phiên, 1 ban ở lại gọi là lưu ban tập luyện và phòng vệ, bốn phiên kia được giải ngũ về tiếp tục nông nghiệp rồi cùng nhau lần lượt thay đổi. Binh sĩ lưu ban thuộc về năm đạo vệ quân dưới

quyền vị Tổng Quản. Trên Tổng Quản có Đô Tổng và Đổng Tổng Quản, dưới có Chánh, Phó Đội Trưởng và Cửu Phẩm Ngũ Trưởng.

Tháng 7 năm Quang Thuận thứ tư (1463), năm Vệ Quân đổi ra 5 phủ Đô Đốc:

- Thanh Hóa, Nghệ An, thuộc Trung Quân Phủ.

- Nam Sách, An Bang (tức Quảng Yên) tức Đông Quân Phủ.

- Thiên Trường tức Nam Định, thuộc Nam Quân Phủ.

- Quốc Oai tức Sơn Tây, Hưng Hóa, thuộc Tây Quân Phủ.

Ngoài 5 phủ này còn có Phụng Trực Quân gồm quân đội hai miền sơn cước Thái Nguyên và Tuyên Quang.

Mỗi phủ có 6 vệ. Mỗi vệ có 5 hay 6 sở. Mỗi sở có 400 người.

Phủ có Tả, Hữu Đô Đốc, Đô Đốc Đồng Tri, Đô Đốc Thiêm Trị.

Sở có Quản Lĩnh, Phó Quản Lĩnh, Chánh Võ Úy, Phó Võ Úy.

Sở chia ra làm nhiều ngũ. Mỗi ngũ có một Tổng Kỵ.

Vua Thánh Tông đổi Vệ Quân Tùy Thân Cục (tức Ngự Lâm Quân) ra làm hai Vệ Tả Hữu Võ Lâm Quân, kén con các quan từ lục phẩm đến tam phẩm sung vào các vệ ấy.

Năm Quang Thuận thứ tám (1467), Ngài đặt thêm ra hai đạo Nội, Ngoại Chư Quân. Nội quân có 66 ty, 51 vệ. Ngoại quân có 26 vệ. Mỗi ty có 100 người. Mỗi vệ có 5 sở, mỗi sở có 12 đội, mỗi đội có 20 người. Tính ra Nội quân có 51 vệ và 225 sở, 3060 đội, được tất cả 61.200 người cộng với 6.600 người ở 66 ty thành tổng số 67.800 người. Ngoại quân 26 vệ có 130 sở thành 1.560 đội, tổng số 31.200 người. Tất cả Nội, Ngoại gồm 9 vạn 9 nghìn người, cộng với số quân 5 phủ và quân Phụng Trực chừng 7 vạn là 16 vạn, thêm vào còn số quân trực vệ trong cung.

Ngoài ra, các quan Đô Đốc, Tổng Tri chăm giảng tập trận đồ cho sĩ tốt và đặt 31 điều quân lệnh để tập thủy chiến, 32 điều tập tượng trận, 27 điều tập mã trận, 42 điều tập bộ trận.

Từ năm Quang Thuận thứ tám, cứ 3 năm 1 lần có một kỳ khảo hạch về võ nghệ để kiểm soát lại việc học tập của quân đội. Ai tứ thắng được thưởng một chiếc áo và 1 quan 5 tiền; ai tam thắng được một chiếc áo. Nhị thắng 2 bình được 6 tiền. Ai nhất thắng được ba tiền, 4 bình thưởng 20 đồng, kẻ nào thua cũng bị phạt theo như vậy.

Nội, Ngoại quân, quan từ ngũ phẩm trở lên thì bắn 5 phát, chém tay 4 phát, đánh mộc 1 phát, cũng có định cấp bậc để thưởng phạt.

Lại có luật chương quân chính gồm 43 điều mà đến quá nửa nếu vi phạm sẽ bị chém. Tỉ dụ: tiết lậu quân cơ, hậu quân lui không tiếp viện tiền quân, đặt điều quái gở dị đoan để mê hoặc binh sĩ, đào ngũ v.v...

Vua Thánh Tông lại chú trọng cả đến quyền lợi của các quân lính. Những người thuộc quân hạng, tức là để dùng vào việc quân khi cần tới, được phần ruộng tốt, nộp

thuế nhẹ, nên tháng 11 năm đầu Hồng Đức (1470), Ngài gọi ngay một lúc được thêm 26 vạn quân đi Nam chinh.

Tinh thần thượng võ thuở đó được lên cao do sự khuyến khích của triều đình nên có cả các vị quan văn xuất thân khoa bảng cũng xin đổi sang võ chức (Tiến Sĩ Phạm Phổ làm Chỉ Huy Sứ, Ngô Lôi, Lê Dũng làm Tổng Binh, Nghiêm Ích Khiêm làm Đô Chỉ Huy Sứ, Nguyễn Trinh làm đến Binh Bộ Thượng Thư v.v...)

13- Võ Công Dưới Đời Hồng Đức (Cuộc Nam Phạt Của Thánh Tông)

Trước kia, tướng nước Chiêm là Trà Duyệt, người ở Thi Nại, giết Quốc Vương là Bí Do rồi tự lập làm vua, sau truyền cho em là Trà Toàn, muốn học đòi Chế Bồng Nga nên đem quân cướp phá Hóa Châu của ta vào năm Hồng Đức nguyên niên (1470). Quan Trấn Thủ ở đây là Phạm Văn Hiện chống không nổi phải giữ thế thủ và cho phi báo về triều đình.

Ngày 6 tháng 10, nhà vua hạ lệnh kén hoàng đinh từ 15 tuổi trở lên được 26 vạn quân. Quân đội sắp lên đường, ngọn cờ Nam Chinh phấp phới bay thì bài chiếu Bình Chiêm được tuyên ra để báo cáo quốc dân lý do của cuộc chiến đấu và tình trạng Việt Chiêm qua bao nhiêu thế hệ.

Lan Quận Công Đinh Liệt, Kỵ Quận Công Lê Niệm lĩnh 10 vạn quân đi tiên phong. Ngày 18, đại quân tiến vào đất Chiêm. Ngày mồng 2 tháng giêng là ngày Tết Nguyên Đán, e quân sĩ chơi bời sinh nản, ngài mở cuộc thi thuyền và tập trận cùng sai thổ tù Thuận Hóa là Nguyễn Vũ vẽ bản đồ Chiêm Thành để rõ các nơi hiểm yếu. Các thổ tù , phiên tù các nơi cùng sứ thần Ai Lao là Quang Bình, trấn thủ là Đầu Nguyệt là Lạng Lê vào chầu và dâng hương vật.

Cuộc giao tranh bắt đầu ngày 5 tháng hai. Việt quân được phân phối như sau:

Ngày mồng sáu, Lê Hy Cát, Hoàng Nhân Thiện và tướng tiên phong Lê Thế, Trịnh Văn Sái đem 500 chiến thuyền và 3 vạn tinh binh, nửa đêm bí mật ra cửa bể Yểm Tọa chèo gấp vào cửa bể Sa Kỳ (nay ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) đắp lũy chắn đường rút lui của giặc.

Sáng ngày thứ 7, vua thân đem hơn 1000 chiếc thuyền và 7 vạn quân tiến vào cửa Tân Yên và Cửu Tọa (nay là Đại Yêm và Tiêu Yêm, thuộc Quảng Nam) trưng cờ Thiên Tử, dóng trống tiến vào trận địa. Bộ binh Đại Tướng Nguyễn Đức Trung cũng mật chuyển binh đội giữ các ngã đường sơn cước.

Về phần quân Chiêm, Quốc Vương và em là Trà Toàn cùng sáu vị đại thần đem 5000 quân và voi, lặng lẽ tiến đến gần đại doanh của vua Thánh Tông, có lẽ định đánh lén mặt sau nhưng thấy uy thế của quân ta hùng dũng mất ngay tinh thần, vội rút ngay về Chà Bàn, đến núi Mộ Tô thì gặp Tả Đô Đốc Lê Hy Cát. Giặc hoảng sợ chạy lên núi cao bị Lê Niệm thúc quân đánh tan và chém được một đại tướng hộ giá, tiến đên Mễ Cần giết được hơn 300 quân giặc và bắt được 60 tên. Trà Toàn thấy em bị đại bại, thất vọng, cho sứ sang xin hàng. Vua cho dừng quân nghỉ ngơi, sau thấy Trà Toàn có thái độ không minh bạch nên ngày 27, đại quân đánh vào thành Thi Nại. Ngày 29, quân ta

xiết chặt ba vòng vây quanh thành Chà Bàn. Ở đây, Việt Chiêm kịch chiến. Chiêm bị hại tới 4 vạn quân, bắt sống tới 3 vạn, trong đó có Trà Bàn và cả Hoàng Gia.

Cuộc chiến tranh Nam Bắc đến đây chấm dứt. Ngày mồng 2, có chiếu sửa soạn ban sư về kinh.

Trà Toàn bị bắt, tướng là Bồ Tri Trì chạy vào Phan Lung (Phan Rang) tự xưng vương và cho sứ xin triều đình ta thừa nhận để tiếp tục tiến cống. Vua Thánh Tông ưng thuận. Em Trà Toàn là Trà Toại, trước đây thua chạy vào núi, cho người sang kêu với nhà Minh. Lê Niệm được cử đem 3 vạn quân, vào bắt sống được đem vào kinh sư. Do dụng ý chia rẽ nhân tâm để dân Chiêm yếu đi, vua Thánh Tông cắt Chiêm Quốc ra làm 3 nước, chia cho Bồ Tri Trì một phần năm đất cũ, còn bao nhiêu làm thành hai nước là Nam Phan và Hóa Anh trao cho Trà Toại và một thân vương. Còn đất Chà Bàn, đất Đại Chiêm và Cổ Lũy là bờ cõi cũ của ta trước đây bị Chiêm lấy mất mới trao cho hàng tướng Ba Thái làm Tri Phủ Đại Chiêm; Da Thủy làm Thiêm Tri Phủ; Đổ Tử Xuân làm Tru Châu Cổ Lũy được quyền tiền trảm hậu tấu đối với quân phiến loạn.

Đầu tháng tư, quân Nam chinh về tới Nghệ An. Ngày 11 tháng tư, Trà toàn bấy lâu được ngự giá, vì buồn và xấu hổ nên sinh bệnh mà chết. Vua truyền chém đầu, dựng cờ trắng ở đầu thuyền đề mấy chữ: "Đầu Trà Toàn, vua nước Chiêm Thành" để phấn khởi tinh thần dân chúng.

Ngày 22, làm lễ dâng tù tại nhà Thái Miếu ở Lam Kinh (Thanh Hóa) rồi tiến về Thăng Long.

Tháng 6, vua hạ chiếu lấy những đất mới của Chiêm làm Thừa Tuyên Quảng Nam, đổi Đại Chiêm Cổ Lũy ra 2 huyện: Hà Đông, Y Giang cho thuộc phủ Thăng Hoa (nay thuộc Quảng Nam) đổi Châu Nghĩa Tư ra ba huyện: Bình Sơn, Nghĩa Giang, Mộ Hoa thành phủ Tư Nghĩa (nay đất Quảng Ngãi); chia Chà Bàn làm 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, tuy Viễn thành phủ Hoài Nhân (Quy Nhơn ngày nay) rồi tùy xa để lưu các tội nhân. Vua cho san (phá) cái đỉnh núi cao nhất ngoài bờ biển giáp địa giới nước Nam Ban (Phan Rang) để dựng cái bia làm giới hạn, gọi núi ấy là núi Thạch Bi (nay là dẫy núi giáp giới Phú Yên, Khánh Hòa chạy dài xuống bể thành mũi Varella).

Về việc Trà Toại cho sứ sang khiếu nại với nhà Minh, vua Minh có thư sang buộc vua ta trả lại đất Chiêm Thành; vua Thánh Tông lấy lời lẽ nhũn nhặn, khéo léo mà xóa bỏ chuyện này. Vua Minh cũng phải thôi, ngay mấy lần có việc khám xét địa giới Bắc Thủy, Minh triều cũng chỉ lấy làm lệ, việc hòa hảo giữa các quốc gia phải chăng tùy theo tỉ lệ sức mạnh?

14- Trận Đánh Bồn Man và Lão Qua

Rợ Bồn Man (nay đất Trấn Ninh), và Lão Qua (nay là Luang Prabang) ở phía Tây nước ta tự ý xin lệ thuộc nước ta từ năm Mậu Thìn (1448), dưới đời vua Nhân Tông và đổi ra Quy Hợp. Địa phận của họ có nhiều núi rừng hiểm trở, đường giao thông gập ghềnh khó khăn, vì họ hay ỷ vào lợi thế sơn xuyên, thường đem quân vào quấy phá biên giới Việt Nam. Mỗi lần xâm phạm bờ cõi của ta, họ đều kiên kết với nhau. Năm Quang Thuận thứ 9, quan Tổng Binh Khuất Định cùng Đồng Tổng Binh Nghiêm Nhân

Thọ, Tán Lý Quân Vụ Nguyễn Đồng phải đi đánh dẹp họ từ Long Động đến Mộc Châu (Mộc Châu thuộc tỉnh Hòa Bình, bấy giờ ở trong địa phận Hưng Hóa), gặp 300 tên giặc đánh tan được liền tiến thẳng đến Cấu Lộng trên sông Mã. Khuất Định hợp cả quân vệ Gia Hưng thuộc quyền quan Tổng Tri Lê Miễn tiến đến Kỳ Trúc, lại có quân hai châu Đồng, Việt và thổ binh mọi giúp sức chặn các đường xung yếu. Giặc thấy quân ta mạnh và có mặt khắp nơi, tan vỡ ngay. Khuất Đinh sai người lấy điều họa phúc khuyên bảo, chúng đều xin hàng phục.

Qua năm sau, quân Bồn Man lại noi theo vết cũ. Tháng ba, vua thân chinh đi dẹp nhưng đến bến Bình Nam, nhà vua thấy quân ta đã thắng trận nên trở về cung.

Mười năm sau tức là vào năm Kỷ Hợi, Hồng Đức thứ 10 (1479), ngày mồng 7 tháng sáu, vua lại hạ một bài chiếu rất dài kể tội Bồn Man. Có lẽ Ngài thấy không thể không dung tha được việc cướp phá luôn luôn của họ và coi họ như cái dằm trong xương nên lần này cương quyết trừ dứt cái nạn Bồn Man để bảo vệ nhân dân ở các miền biên giới phía Tây (Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An) đã bao nhiêu năm mất làm, mất ăn vì họ.

Thái Úy Sùng Quận Công Lê Thọ Vực, Phò Mã Đô Úy Thống Lĩnh Đông, Bắc quân và nhiều Đô Đốc, Đại Tướng, được lệnh đem 20 vạn quân tinh nhuệ đi tiểu trừ.

Tháng 7, ngày 22, vua hạ chiếu thân chinh, kén 18 vạn quân đặt dưới quyền Đại Tướng Đô Đốc Lê Đình Ngạn, Lê Lộng, Lê Nhân Hiếu chia năm đạo đánh thẳng vào Lão Qua. Quân Lão Qua vỡ tan ngay. Ngày 18 tháng 10, vua tới Phù Liệt đã nghe tin đại thắng và lúc này quân ta đã chiếm đóng được thủ phủ của Lão Qua, chiếm được nhiều quý vật. Vua Lão Qua trốn mất. Đại quân đến hạ lưu sông Kim Sa (có lẽ sông này chảy ở phía Bắc, qua tỉnh Tây Khương và Tứ Xuyên), giáp Miền Điện. Triều đình Miến Điện sợ quân ta tiến vào nước họ, vội đưa thư đến triều đình, quân ta mới rút về. Hạ tuần tháng 1, ngự giá trở về Kinh.

Mùa xuân năm sau, ta mở cuộc chinh phạt Bồn Man và cũng huy động tới 30 vạn binh sĩ. Ngoài tội xâm lăng bờ cõi, Bồn Man còn đáng ghét vì đã xui Lão Qua quấy phá nước ta. Đi đến nơi, quân Bồn Man tan vỡ ngay. Tù trưởng Bồn Man là Cầm Công sợ quá bỏ chạy rồi chết. quân ta vào thành đốt phá, dân Bồn Man có chừng 9 vạn, sau vì chinh chiến và chết đói, còn độ vài ngàn người.

Vua Thánh Tông chia đất Bồn Man làm bảy huyện, đặt ra phủ Trấn Ninh và cho quan đến cai trị, nhưng ngài vẫn phong thân nhân của Cầm Công là Cầm Đồng làm Tuyên Úy Đại Sứ để trông nom thổ dân.

Xét các võ công trên đây, ta thấy đời Hồng Đức đã thanh toán được một cách khả quan vấn đề biên giới. Chiêm Thành, Lão Qua quấy rối nước ta từ đầu Thiên Chúa kỷ nguyên, hết đời nọ đến đời kia, gây nên hận thù truyền kiếp. Ta dầu muốn yên họ cũng không để ta yên, chỉ vì các dân tộc này ngu muội không tự lượng sức mình lại có tính hiếu chiến, thật là tự chuốc lấy cái vạ diệt vong, sau này họ lại có thói a tòng với các vương triều Trung Quốc đánh vào hậu tuyến của chúng ta mỗi khi Việt Nam giao tranh với Bắc phương. Tỉ dụ trong cuộc chiến tranh giữa Mông Cổ với Việt Nam hoặc trong thời Minh thuộc, đã có khi họ lĩnh việc "Bắc tiến" (!), có khi họ lừa dối sang giúp ta đánh quân Minh thì là lúc họ phản ta, vua Lê Thái Tổ trong những ngày tháng khởi

nghĩa đầu tiên đã lao đao vì ngón độc thủ của họ (Lão Qua). Giờ đây, dân họ bị tiêu diệt, nước bị qua phân không phải là vô cớ và oan uổng.

Vua Lê Thánh Tông khi huy động đại quân mở cuộc Nam chinh đã tuyên cáo quốc dân "Rửa cái hổ của các tiền triều" tức là nhắc con dân Việt Nam cái thù truyền tử nhược tôn giữa ta với các man dân lân cận. Nếu chẳng cay nhau đến tột bực, có lẽ đâu quân lực toàn quốc nhót 30 vạn mà tung ra hết, thì ta hiểu triều đình của ta quyết liệt đến thế nào với Chiêm Thành, Lão Qua và Bồn Man. Lại xem việc cướp phá thành, đặt quận huyện thì rõ rệt nhà vua đã thực hiện câu không đội trời chung với các địch quốc dị chủng.

Sau mấy chiến công oanh liệt này, các nhà chép sử phải ghi rằng: cuối thế kỷ XV, đời Hồng Đức đã gỡ được cho dân tộc cái họa biên cảnh miền Tây, Nam. Ngoài những thắng lợi về chính trị, ta còn đoạt được thắng lợi về đất đai cùng kinh tế nữa. Từ đó, ta thu được nhiều thuế má, sản vật quý giá (yến sào, đồi mồi, ốc trai, sừng tê, sà cừ, tơ lụa, các tượng đá rất đẹp, voi v.v...) Lại do sự xúc tiếp Việt Chiêm mật thiết hơn hết thảy bao giờ, ta cũng lượm được của họ ít nhiều điều hay về ca nhạc, kiến trúc, tập tục khoáng đạt khiến nền văn hóa của ta được phong phú thêm.

15- Văn Trị Của Nước Ta Dưới Đời Hồng Đức

Trình độ văn học nước ta đến Lê triều đã tới mức khả quan. Nó bắt nguồn mạnh mẽ từ đời Tiền Lê, qua đời Hậu Lý. Trong mười thế kỷ Bắc thuộc, việc học mới kể là sơ khai, tuy ta đã có một số người văn tự. Từ Lý, nó đã có một cái gì là nền tảng, vì các khoa thi, việc tuyển trạch nhân tài đã đều đều, đến đời Trần thì văn học của ta có đà tiến. Nhờ có mấy thế kỷ độc lập liên tiếp, việc văn học không hề bị gián đoạn, cho đến cả thời Minh thuộc hai chục năm, việc học của dân ta cũng không ngừng lúc nào (các quan nhà Minh cũng đôn đốc mở các trường học khắp nước và trọng dụng nhân tài để giúp họ). Ngay cả khi vua Lê Thái Tổ đang kháng chiến tại Đông Đô (năm Bính Ngọ, 1427), ngài cũng có mở khoa thi. Trong khoa thi này, bọn ông Đào Công Soạn 26 người đỗ Giáp Đệ và 6 người đỗ Ất Bảng. Rồi cuộc bình định vừa xong, vua Thái Tổ mở luôn khoa Minh Kinh lấy các ông Trịnh Thuấn Du, Phan Phù Tiên, Nguyễn Thiên Túng, Võ Văn Trinh, Nguyễn Khắc Hiếu là những danh thần của hai triều sau này.

Năm Thuận Thiên thứ tư (1431), Thái Tổ mở khoa Hoành Từ, kén con cháu các quan, các thanh niên tài tuấn trong dân chúng vào làm học sinh thi cận, thị ngự tiền và giám sinh ở Quốc Tử Giám, sung làm sinh đồ các phủ. Khoa thi Tiến Sĩ thứ nhất đời Lê là khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ ba, có tới 450 người ứng thí, có 33 người trúng cử, 3 vị nhất giáp tam khôi đều còn thanh niên cả, đáng kể nhất là Trạng Nguyên Nguyễn Trực 26 tuổi, Bảng Nhỡn Nguyễn Như Đỗ 19 tuổi, Thám Hoa Lương Như Học ngoài 30 tuổi, nổi danh cả ở Trung Quốc (Nguyễn Trực đi sứ được người Tàu cho đỗ Trạng Nguyên bên ấy). Với các khoa thi sau, số thí sinh càng nhiều thêm, rồi đến đời Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ tư (1436), số cống sĩ lên đến 1400 người. Việc học thịnh đến như vậy là nhờ chỗ nhà Vua rất sùng thượng việc văn học. Ngài mở rộng nhà Thái Học, hàng năm tế đức Khổng Tử long trọng, đặt ba lớp Quốc Tử Giám, lấy thêm sinh viên lưu trú, làm kho bí thư để chứa các sách. Cách của Ngài cho kén nhân tài

nhằm vào đức hạnh rồi mới đến văn học và do sự tuyển lựa trước của Hương Lý, thí sinh mới được đệ đơn thi.

Năm Nhâm Ngọ (1462), Quang Thuận thứ ba, Ngài định cứ ba năm một kỳ thi, năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Thi Hương thì cứ nhằm vào những năm Tỵ, Mão, Ngọ, Dậu; thi Hội vào những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Trong nước, ngài đặt 12 trường thi Hương; 7 trường tại Sơn Nam, Phụng Thiên, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Thanh Hoá, Nghệ An. Mỗi trường có 4 quan giám thí do Hàn Lâm Viện cử ra. Còn năm trường: Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, An Bang. Mỗi trường có hai quan giám thí do tòa Thừa và tòa Hiến ở đấy cắt ra. Ngài ban tờ dụ "Khuyến Học" cho sĩ tử toàn quốc, lời lẽ đầy đủ như cha dạy con, thày bảo trò, thật là ân cần tha thiết, điều hơn lẽ thiệt chỉ rõ như ban ngày, nhờ vậy làn sóng văn học tràn khắp nơi Kinh kỳ ra ngoài dân dã. Số người tài cao học rộng mỗi ngày một nhiều. Năm Nhâm Ngọ (1462) cả 12 trường thi có tới 60000 người dự thì rõ việc học khả quan thế nào. Số cống sĩ khoa Tiến Sĩ Ất Mùi, Hồng Đức thứ sáu (1475) tăng lên gấp ba. Số người này trước kia không quá hai ba chục, từ đó lên tới 60 mỗi khoa.

Đỗ Trạng Nguyên tức là đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh được hàm chánh lục phẩm. Bảng Nhỡn tùng lục phẩm. Thám Hoa chánh thất phẩm. Hoàng giáp tức nhị giáp tiến sĩ xuất thân, tòng thất phẩm. Tam giáp đồng tiền sĩ xuất thân hàm chánh bát phẩm.

Các tân khoa đầu tiên được Viện Hàn Lâm, sau theo phẩm trật được bổ Giám Sát Ngự Sử, Tri Phủ, Tri Huyện.

Để tỏ lòng tôn trọng nhân tài, vua Thánh Tông đãi yến các vị tân khoa ở vườn Quỳnh Lâm, ban mũ áo, cờ biển cho vinh quy. Ngài còn cho dựng bia ở nhà Thái Học mỗi khoa, trên có bài thuật quang cảng khoa thi, nói ý tốt của nhà vua, dưới khắc tên và trú quán các vị tiến sĩ theo thứ tự hơn kém. Ngày 15 tháng tám năm Hồng Đức thứ 15, mười một chiếc bia tiến sĩ được dựng lên một lúc ở Văn Miếu thành Thăng Long, biểu dương tinh thần trọng học và hiếu học của dân tộc Việt Nam. Các ông nghè triều Lê kể từ khóa đầu tiên của bản triều là khóa Nhâm Tuất đều có tên trong các bia đó. Các khoa thi sau cũng được hưởng sự long trọng này, tiếc rằng các bia sau không dựng đúng ngày đó để việc kỷ niệm có ý nghĩa hơn đối với lịch sử khoa cử.

Thiết tưởng cũng nên chép ra đây ít lời khuyến cáo và khích lệ trong một vài tấm bia để tỏ lòng kỳ vọng của triều đình đối với kẻ sĩ:

Người học trò được khắc tên vào phiến đá này rất may mắn thay. Phải mong làm điều trung nghĩa. Danh và thực phải giống nhau, việc làm theo sự học để thành công nghiệp lớn lao rực rỡ khiến cho thiên hạ về sau mong theo tiếng tốt, hâm mộ đức hay, ngõ hầu trên không phụ lòng nhân của triều đình đã hết lòng nuôi dạy, dưới không uổng cái công uẩn xúc của mình khi bình sinh, thì cái phiến đá này khắc ra lâu đời không nát.

Nếu chỉ khoe văn chương bên ngoài mà thiếu đức hạnh ở trong, kiến thức học hành sai lạc, hạnh kiểm hỏng, danh giá hư thì chỉ làm phiến đá kia thêm vết. Ví như bất trung bất hiếu thì tên đục đi. Chẳng phải cái ý của triều đình mong cho sĩ quân tử như

vậy; chẳng phải sĩ quân tử tự đãi mình như thế. Ôi, bé đi học, lớn ra làm cái chí cung kính chi dụng, người ta ai ai cũng có. Từ nay về sau phàm là người học trò sinh ở đời này, dự vào lối học này nên để ý đến. (Trích bia khóa Đinh Mùi, Hồng Đức thứ 18 Thân Nhân Trung soạn).

Nếu xét tổng số Tiến Sĩ đời Lý Trần, (đời Trần gọi Tiến Sĩ là Thái Học Sinh), đến triều Thành Thái nhà Nguyễn vừa đây là 2335 vị, thì số Tiến Sĩ triều vua Thánh Tông chiếm quá 1/5, trong số 30 ông Trạng, Quang Thuận và Hồng Đức có tới 9 ông. Lại có điều đặc biệt bữa là cái vị khoa mục đều trẻ tuổi cả (Trạng Nguyên Vũ Kiệt đỗ năm 20 tuổi. Tiến Sĩ trẻ nhất là Nguyễn Nhân Thiệp, đỗ khóa Bính Tuất, mới 15 tuổi). Ngoài ra, triều đình còn lấy cả mhững người không đỗ đạt lớn nhưng có văn tài, đức vọng để giữ các trọng trách nữa, đủ hiểu quan niệm về nhân tài thời Hồng Đức rộng rãi và thực tế biết chừng nào. (Bộ Công Vụ đời nay tưởng nên lưu ý đến việc này). Rồi do cái chính sách thiết tha chiêu hiền đãi sĩ ấy, do cái tinh thần sùng thượng đạo đức văn học cao tột bực, kẻ sĩ thời đó đã hết lòng trung quân ái quốc và sau này, vận Lê nghiêng ngửa có nhiều người đã dám sát thân để thành nhân vậy.

Nhà Hậu Lê Xuống Dốc

V. Lê Hiến Tông (1497 - 1504)

Kế nghiệp vua Thánh Tông là Thái Tử Tăng tức vua Hiến Tông. Thái Tử là con cả trong số 14 con trai và 20 con gái của nhà Vua.

Vua Hiến Tông là một ông vua thuần hòa, thông minh, không hề gắt với ai bao giờ và kẻ có lỗi còn được Ngài khuyên như êm ái. Chính sách của Ngài là tiếp tục sự nghiệp của tiền triều, mọi mối giềng khuôn phép đều nhất nhất để nguyên vẹn. Có lẽ Ngài không có sáng kiến nên chỉ lo theo đuổi đường lối của vua Thánh Tông để lại, và như ta thấy, số quần thần cũ vẫn đông đủ, trước kia với Thánh Tông thì nước ta được mở mang nhiều, vậy mà với Hiến Tông ta không thấy có sự tiến bộ hay sự mới lạ nào hết. Phải chăng vì Hiến Tông cho rằng chính sách cũ của vua cha đã tận thiện, tận mỹ rồi chớ phải đâu số nhân tài của tiền triều để lại vẫn đủ nay vua Thánh Tông qua đời lại không làm nổi thêm việc gì nữa? Theo chúng tôi, ở dưới chế độ quân chủ, độc tôn, vận mệnh và sự tiến hóa của dân tộc thường chịu quá nhiều ảnh hưởng của vị chúa tể. Nước sinh phát đạt, nhân tài nẩy nở nhiều, chính sự được giải quyết mỹ mãn. Trái lại, với một ông vua tầm thường thiển cận thì bộ máy nhà nước bị ngừng trệ hoặc thoái bại, mặc dầu nước có người hiền và dân có khả năng tiến hóa...

Nhờ có uy thế của tiền triều từ trong ra ngoài nên dưới đời Hiến Tông tuy không có sự tiến bộ nào hơn thuở trước nhưng nước vẫn được yên ổn. Hiến Tông chú ý nhiều đến việc nông tang, đê điều, sông ngòi, đắp đường làm guồng nước để tiện nghề cầy cấy. Đối với việc văn học, nhà vua cũng trông nom chăm sóc. Tóm lại vua Hiến Tông là một ông vua bảo thủ và nhà Hậu Lê đến đời vua Thánh Tông đã làm cho dân tộc Việt Nam cường thịnh đến mực nào thì đó là mực chót. Ta còn phải nghĩ rằng may cho dân tộc là vua Thánh Tông đã làm khá nhiều việc.

Vua Hiền Tông trị vì được 7 năm thì mất thọ được 44 tuổi. Sau Ngài , dòng họ Lê bắt đầu suy nhược như nhiều vương triều khác.

VI. Lê Túc Tông (1504- 1505)

VII. Lê Uy Mục (1505 - 1509)

Người con thứ ba của vua Hiến Tông tên là Thuần lên ngôi sau khi Hiến Tông qua đời, tức là Túc Tông.

Sau 6 tháng ở ngôi Túc Tông mệnh một. Anh Ngài là Tuấn được triều đình tôn lập tức là vua Lê Uy Mục. Vừa nắm được quyền hành, Uy Mục đã giết ngay bà tổ mẫu Thái Hoàng Thái Hậu, quan Lễ Bộ Thương Thư Đàm Văn Lễ và quan Đô Ngự Sử Nguyễn Văn Bật để trả cái thù trước đây, khi vua Hiến Tông qua đời, ba người này không tán thành việc mình lên ngôi.

Lê Uy Mục rất tàn ác, say mê tửu sắc, đêm nào cũng uống rượu với cung nhân, lúc sau quá chén thường đem giết cung nhân. Cái thú khác của Uy Mục là bắt quân sĩ lấy gậy đánh nhau để mua vui trong khi người ta vỡ đầu, xẻ tai.

Tính hung bạo và vô nhân đạo của Uy Mục khiến dân bất phục vì vậy trong nước xẩy ra nhiều giặc giã, trộm cướp. Rồi Uy Mục biết mình không được cảm tình của dân chúng nên phải dùng một số ngoại thích có sức mạnh vào cung làm túc vệ, do sự kiện này, Mạc Đăng Dung, cháu bảy đời Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi, lúc hàn vi làm nghề đánh cá ở Hải Dương nhờ sức khỏe và võ nghệ hơn người, đỗ Đô Lực Sĩ, được trọng dụng dần tới chức Đô Chỉ Huy Sứ là một võ chức tối cao trong triều đình, sau này đã gây nên một cuộc đảo lộn thời cuộc trên nửa thế kỷ (1527-1529).

Ngoài ra, vua đã thất chính như vậy, thì không lạ gì một số công thần cùng tông thất bị đánh đuổi, dân gian bị hà hiếp hay có nhiều đại thần bỏ quan trốn đi nữa.

Sứ Tàu qua Việt Nam nhận thấy Uy Mục bạo ngược, phản trắc, gọi Uy Mục là Quỷ Vương.

Tháng chạp năm Kỷ Tỵ (1509) cháu vua Thánh Tông là Oanh tức Giả Tu Công là anh em thúc bá với Uy Mục bị bắt giam, đem tiền lót cho quân canh ngục trốn thoát về Tây Đô, triệu tập được các cựu thần, đem quân áp đảo thành Thăng Long bắt Uy Mục và Hoàng Hậu Trần Thị đem giết. Cuộc đảo chính thành công, Giản Tu Công lên ngôi tức vua Tương Dực.

VII. Lê Tương Dực (1510 - 1516)

Ông vua thứ bảy của nhà Hậu Lê cũng không hơn gì Uy Mục, trái lại còn xa xỉ và đàng điếm hơn. Mực sống của dân chúng đang bốc cao dưới mấy đời vua trước bắt đầu ngưng trệ, kho tàng của nhà nước cạn sạch dần. Vua ủy cho Vũ Như Tô xây một chiếc Cửu Trùng Đài và một cái đền 100 nóc. Quân dân nhật dạ làm luôn mấy năm không xong, hao tốn tiền và sinh mạnh rất nhiều.

Vua lại cho đóng thuyền và tổ chức những đội binh phụ nữ để chèo thuyền rong chơi múa hát ở Tây Hồ. Trong đám phụ nữ mua vui cho nhà vua có cả các cung nhân của tiền triều, đáng lẽ vua phải kiêng kỵ điều đó nhưng nhà vua cũng chẳng đếm xỉa đến luật lệ của hoàng gia, đạo đức của dân tộc nên tư thông với cả bọn người đó. Vào cái thời người ta còn sùng thượng nền luân lý Khổng Mạnh, đây là cái điểm đáng chú ý và càng không thể tha thứ nếu những kẻ vi phạm lại là các vua chúa, những người đáng lý phải làm gương mẫu cho trăm họ. (Sứ nhà Minh phê bình vua Tương Dực có tướng lợn, đó là điềm loạn vong sắp xẩy ra).

Việc thuế má đời bấy giờ vẫn theo các đời trước nhưng không rõ hàng năm thâu hoạch được những gì cho nhà nước. Sử chỉ chép dưới đời vua Tương Dực thuế vàng và thuế bạc đồng niên thu được:

Vàng thập, thứ tốt nhất gọi là "kiêm kim" được 480 lượng; vàng cửu 2883 lượng; bạc 2930 lượng.

Nay vua Tương Dực lập lại thể lệ và thu được là:

Vàng "kiêm kim" 449 lượng; vàng cửu 2901 lượng; bạc 6125 lượng.

Số vàng bạc thu vào kho tùy nhà vua tiêu dùng theo sở thích.

Việc văn học không thấy nói có phát triển được phần nào duy có ông Vũ Quyền làm quan Binh Bộ Thượng Thư soạn xong được bộ Đại Việt Thông Giám gồm hai phần, từ thời Hồng Bàng đến giai đoạn Thập Nhị Sứ Quân là ngoại kỷ. Còn từ nhà Đinh đến đời Hậu Lê là bản kỷ, tất cả có 26 quyển, ông Lê Trung được viết bài tổng luận.

Các Mối Loạn

Thế kỷ XVI của nhà Hậu Lê đã đánh dấu bằng nhiều mối loạn ly trong nước, điều dĩ nhiên phải sinh ra khi quốc chính bại hoại. Một số lương thần như các ông Lê Trung, Lương Đắc Bằng v.v... người thì già người thì chết, người thì cáo quan về ở ẩn, không còn người đứng đắn đủ uy tín ngăn cản những hành động trái lẽ của vua Tương Dực và giữ vững triều cương. Đây là dịp những kẻ chọc trời khuấy nước và bất mãn với chế độ tập hợp dân chúng đói khổ nổi lên chống lại triều đình. Tình trạng này ngày càng mở rộng vết đau thương của trăm họ. Trần Duy Nhạc và Ngô Văn Tổng dấy quân ở Kinh Bắc hoành hành khắp vùng Đông Ngạn và Gia Lâm. Trần Tuân đánh phá Sơn Tây. Phùng Chương quấy miền Tam Đảo. Trần Công Ninh chiếm giữ Yên Lãng (Phúc Yên).

Tại Nghệ An có bọn Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Văn Triệt vùng vẫy. Đáng kể kiệt hiệt là thầy chùa Trần Cao mạo xưng con cháu họ Trần cùng con là Thăng, tướng là Phạm Ất người Chiêm Thành thấy sấm nói ở phương đông có thiên tử khí cùng với đồ đảng dấy quân ở huyện Thủy Đường chiếm đóng tỉnh Hải Dương và huyện Đông Triều tuyên truyền mình là Đế Thích giáng sinh. Nhân dân nhẹ dạ lại tin chuyện quỷ thần, theo Trần Cao tới hàng vạn. Bọn này tiền binh đóng ở Bồ Đề bên kia sông Nhị Hà sửa soạn tấn công thành Thăng Long. Nội bộ Lê triều trong giai đoạn rối ren này đáng kể là nghiêm trọng.

Quân của triều đình sang đánh. Trần Cao lui về Châu Sơn thuộc phủ Từ Sơn (vẫn trong địa hạt Kinh Bắc). An Hòa Hầu là Nguyễn Hoằng Dụ đem binh ngăn đón loạn quân tại Bồ Đề phòng vệ kinh đô.

Đáng lẽ vua Tương Dực phải tỉnh ngộ, phải sửa đổi tư cách để định quốc an dân trong tình thế nhiễu nhương này, trái lại nhà vua vẫn giữ mọi tính hư hèn, khinh rẽ, bạc đãi các đại thần và do đó tự đào hố chôn mình. Nguyên Quận Công Trịnh Duy Sản vốn có công đánh giặc từ lâu, nhưng vì trực tính, hay can vua trong các việc đàng điếm, nhà vua không bằng lòng, và có lần hạ lệnh đánh họ Trịnh trước sân rồng. Uất ức cho thân thế mình là kẻ rường cột của nhà nước bị nhục một cách vô lý, Trịnh mưu cùng các thủ túc là Lê Quang Độ và Trịnh Chí Sấm sẵn binh đội trong tay giả tiếng đi đánh giặc nửa đêm đem quân phá cửa Bắc Thần vào giết vua Tương Dực.

Vua Tương Dực trị vì được 8 năm, thọ 24 tuổi.

IX. Lê Chiêu Tông

X. Lê Cung Hoàng (1516 - 1527)

Theo Việt Nam Sử Lược cũng như nhiều cuốn sử do người Pháp viết (Cours d'histoire D'Annam par Maybon et Russier. Pays d'Annam par C.Luro v.v...) trong khi nhà Hậu Lê xuống dốc có nhiều sự lộn xộn và rất bi đát dưới đây:

Sau khi vua Tương Dực bị hạ sát thì bọn Trịnh Duy Sản họp các quan trong triều tôn lập Mục Ý Vương là Quang Trị mới lên 8. Một người không tán thành là Võ Tá Hầu Phùng Mại bàn nên lập cháu ba đời vua Thánh Tông là _ con của Cẩm Giang Vương lúc đó đã 14 tuổi. Bọn Trịnh Duy Sản sẵn lực lượng quân sự trong tay thấy có sự phản đối liền đem chém ngay Phùng Mại tại giữa Nghị Sự Đường, có lẽ để ra oai với những phần tử khác còn lưỡng lự hoặc có ý chống họ.

Quang Trị lên ngôi chưa kịp đặt niên hiệu thì Trịnh Duy Đại anh của Trịnh Duy Sản cầm đầu phe đối thủ của Sản cướp thiếu quân đem vào Thanh Hóa. Quang Trị vào Tây Kinh được ba hôm thì bị giết, vì lý do gì không thấy sử nói tới.

Còn Cẩm Giang Vương là _ nói trên được bọn Trịnh Duy Sản tôn lập thay cho Quang Trị tức là Chiêu Tông rồi đưa vào Tây Kinh, có lẽ tình thế bấy giờ khẩn trương lắm. Giặc Trần Cao lợi dụng sự bối rối của triều đình liền tiến qua sông Nhị đánh vào kinh thành rồi tiếm hiệu xưng vương ở đây. Thế giặc lúc này rất lớn. Triều đình vào tới Tây Kinh truyền hịch đi mọi nơi tập trung quân đội ra Đông Đô trừ giặc.

Đứng đầu các tướng lĩnh và cựu thần bấy giờ là bọn Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoằng Dụ, Trịnh Tuy, Trần Chân chia binh đánh vào Đông Đô, vây hãm các các mặt khiến Trần Cao phải bỏ chạy lên Lạng Sơn. Triều đình lại trở về Đông Đô là Trịnh Duy Sản được cử đem quân đuổi theo Trần Cao. Trịnh khinh địch bị tử trận và giặc sau khi hạ được họ Trịnh quay lại Bồ Đề nhưng bị Thiết Sơn Bá, Trần Chân phá được. Trần Cao lại rút về Lạng Sơn thấy không thực hiện được giấc mộng Bá Vương nên nhường binh quyền cho con là Thắng rồi cắt tóc đi tu để tránh mọi sự truy tầm.

Trong lúc này vua Chiêu Tông vẫn làm vua nhưng với cái tuổi 14 dĩ nhiên ông vua thơ ấu ấy không làm nổi việc gì. Ông thành bù nhìn hay con người máy của các đại thần và các chúa phong kiến. Giờ đây giữa triều đường các phe đảng mọc ra như nấm, ai ai cũng nêu danh nhà vua để hành động và tranh giành ảnh hưởng trong lúc từ thôn quê ra tới thành thị giặc cướp hoành hành, nhân dân nheo nhóc đói khổ.

Rồi các đại thần thù hằn nhau, đem quân đánh lẫn nhau, chẳng một ai không vỗ ngực phò vua, giúp nước, an dân... Trịnh Tuy bất hòa với Nguyễn Hoằng Dụ. Hai bên đánh nhau mãi, vua can không được. Trần Chân đem binh giúp Trịnh Tuy, Nguyễn Hoằng Dụ phải chạy vào Thanh Hóa.

Lại một phen nữa, Trịnh Duy Đại (kẻ cướp và giết vua Quang Trị) mưu phản bị người tố cáo nên phải giết cùng với các dư đảng. Trong lúc này một lực lượng thứ ba ra đời: Mạc Đăng Dung. Vua Chiêu Tông vời họ Mạc lúc này là Vũ Xuyên Hầu đang cầm quân ở Hải Dương về đánh Nguyễn Hoằng Dụ. Mạc Đăng Dung được thư riêng của Nguyễn Hoằng Dụ không đem quân vào Nam nữa.

Trong triều bấy giờ Trần Chân giữ nhiều quyền binh. Có người nói họ Trần mưu phản. Vua Chiêu Tông liền cho vời họ Trần vào thành rồi đóng cửa giết. Bộ tướng của Trần Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng nghe tin họp quân đánh phá kinh thành. Vua phải xuất bôn, cho người vào Thanh Hóa mời Hoằng Dụ ra nhưng Hoằng Dụ từ chối, nhà vua lại phái sứ giả qua Hải Dương tìm Mạc Đăng Dung vì không còn trông cậy vào ai được nữa. Mạc Đăng Dung đem vua về Bồ Đề cho người mật dụ Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính. Bọn ấy xin giết Chư Khải, Trịnh Hựu, Ngô Bình đã xui vua hại chủ tướng của họ, rồi sẽ về hàng. Vua ưng theo giết ba người kia, vậy mà bọn phiến loạn vẫn không chịu giải binh. Chúng lại liên kết với lũ Trịnh Tuy, Nguyễn Sư lập Lê Do lên làm vua đóng hành điện ở Từ Liêm. Thế giặc rất mạnh, vua lại cho triệu Hoằng Dụ ra để hợp lực cùng Mạc Đăng Dung đối phó với loạn quân, Hoằng Dụ đem quân ra đánh trước bị bại trận lại phải rút về Thanh chỉ còn họ Mạc trở lại để giải quyết tình thế. Được ít lâu họ Mạc trừ được bọn Lê Do, Trịnh Tuy và Nguyễn Sư, bắt được Trần Cao, hàng phục được Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng rồi phò vua trở lại kinh thành. Quyền binh của triều đình từ đấy lọt sang tay Mạc Đăng Dung và thanh thế họ Mạc từ đó bốc lên rất mạnh.

Triều đình bấy giờ chia làm 2 cánh: một phò Mạc Đăng Dung, một chống lại Đăng Dung. Trong những người không tán thành quyền lực mới, có kẻ bị giết, có kẻ cáo quan ra về.

Vua Chiêu Tông ngầm bàn với bọn Phạm Hiến, Phạm Thứ dùng võ lực trừ khử Mạc Đăng Dung và cử người vào Tây Kinh bảo Trịnh Tuy đem binh ra tiếp ứng. Sau khi âm mưu này đã được quyết định, nhà vua trốn lên Sơn Tây ngay đêm ấy để tính việc ra binh. Sáng hôm sau Mạc Đăng Dung hay tin biến, liền cử Hoàng Duy Nhạc đem quân đuổi theo nhưng Nhạc tới huyện Thạch Thất thì bị quân sở tại giết được. Mạc Đăng Dung liền lập ngay Hoàng Đệ lên thay tức là Cung Hoàng đổi niên hiệu là Thống Nguyên để yên lòng dân. Mạc Đăng Dung sợ quân đội của vua Chiêu Tông sẽ đánh vào kinh thành nên thiên cả triều đình mới về đất Gia Phúc nay là Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Xét việc này, ta thấy lực lượng của thuở ấy cũng khá mạnh bởi được hào kiệt các nơi theo về rất nhiều nên họ Mạc phải di chuyển triều đình mới đi nơi khác. Tiếc thay vua Chiêu Tông phần còn ít tuổi, phần bất tài nên không đối phó nổi với thời cuộc trong một giai đoạn vô cùng nghiêm trọng. Vua chỉ nghe bọn hoạn quan Phạm Điền, các việc quan trọng đáng lẽ phải bàn với các đại thần và tướng lĩnh. Dần dần, lòng người chán nản, rời rã. Vua lại cho vời Trịnh Tuy ở Thanh Hóa đem binh ra giúp mấy lần nhưng Trịnh Tuy do dự, có lẽ cũng hiểu qua tình trạng của vua Chiêu Tông. Sau Trịnh Tuy cũng thuận lòng đem ra Bắc Hà hơn một vạn binh sĩ. Một việc vụng về đã xẩy ra. Vua Chiêu Tông nghe lời bọn Phạm Điền giết Nguyễn Bá Kỷ, thuộc tướng của Trịnh Tuy làm cho Trịnh bất bình. Trịnh liền bắt vua đem về Thanh Hóa, thật là một việc vô tình đã

trực tiếp dọn đường sửa lối cho Mạc Đăng Dung bước vào Thăng Long nắm lấy địa vị chúa tể Bắc Hà. Không một ai chối rằng đất Bắc thuở ấy là cái nhà vô chủ bỏ ngỏ?

Năm Giáp Thân (1524) lực lượng Nam Hà của vua Chiêu Tông và Trịnh Tuy bị binh tướng miền Bắc tấn công tại chỗ, Trịnh Tuy thua trận rồi chết, vua Chiêu Tông bị bắt cũng bị hạ sát ở Đông Hà thuộc huyện Thọ Xương, làm vua được 11 năm, thọ 26 tuổi.

Vua Chiêu Tông mất, lịch sử Việt Nam mở màn cho một triều đại mới: triều Mạc. Và từ đây tấn trò tam phân ngũ liệt đã diễn ra trên sân khấu Việt Nam làm đổ chan hòa biết bao nhiêu máu và nước mắt của con dân đất Việt từ sông Nhị Hà tới bờ Nhật Lệ.

Phần 3 - Chương 11

Nhà Mạc (1527-1667)

- Mạc Đăng Dung (1527-1529)
- Mạc Đăng Doanh (1530-1540)
- Mạc Phúc Hải (1541-1546)
- Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)
- Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

I. Mạc Đăng Dung (1527-1529)

1- Tình Trạng Việt Nam Đầu Thế Kỷ 16

Đầu thế kỷ 16, vua Thái Tổ nhà Hậu Lê, với sự hậu thuẫn mạnh mẽ và kiên quyết của toàn dân, đã lập lên một sự nghiệp bất hủ trong sử xanh là đánh đuổi được quân xâm lăng ra khỏi bờ cõi, sau 10 năm chiến đấu đầy hy sinh gian khổ.

Từ Thái Tổ đến Thánh Tông, hùng khí của dân tộc Việt Nam mạnh như sóng cồn, nếu đem so sánh Việt Nam với các lân quốc Á châu thì ta có thể tự hào rằng mình là một quốc gia cường thịnh bậc nhất ở Đông Nam Á về mọi phương diện.

Văn trị, võ công rạng rỡ đến thế là tột bực, đến cả vấn đề cương vực cũng được mở rộng hơn bao giờ hết. Ta nhớ rằng dưới đời Hậu Lê, biên giới Việt Nam đã đi sâu vào đất Chàm, vua Thánh Tông đã xua đuổi Chiêm quân đến Phan Lung rồi chia Chiêm quốc thành ba tiểu quốc.

Trong giai đoạn lịch sử này, ngó về cục diện Âu châu, ta thấy nước Pháp vừa mới phục hồi được ít lâu sau cuộc Bách niên chiến tranh (Guerre de cent ans) và nước Anh còn đang đau khổ trong các cuộc khói lửa vô cùng tàn hại (Guerre des deux Roses) trên khắp mọi nơi trên đảo quốc. Đây là nhận xét của giáo sư Jean Chesneaux, tác giả cuốn "Contribution à l'histoire de la Nation Vietnamienne", xuất bản tại Ba Lê (1955), kể ra để khen ngợi với đời Hồng Đức nước Việt Nam đã văn minh thịnh trị, ngay so cả với nhiều nước lớn ngày nay ở Âu châu vào thời ấy.

Đáng tiếc đến hết đời vua Thánh Tông thì cái đà tiến hóa của dân tộc bị ngừng lại. Lý do của sự ngừng tiến là bởi các vua kế vị Thái Tổ, Thánh Tông, Hiến Tông đều nhỏ

tuổi cả và như thế kém cả tài lẫn đức nên không những không thúc đẩy thêm được cái đà tiến hóa của dân tộc mà còn đi đến chỗ dật lùi rồi dần sa vào hố suy vong.

Từ vua Tương Dực tới Chiêu Tông và Cung Hoàng, vương quyền bại hoại rõ rệt, do đó các đại thần tướng lĩnh tha hồ mà tranh giành quyền hành. Mối loạn bắt đầu. Tính ra từ vua Thái Tổ đến Cung Hoàng là lúc khởi sự cường thịnh, đến lúc tàn tạ vừa đúng một thế kỷ (1428-1527), sau 10 vị vua lớn nhỏ.

Theo tác giả "Xã hội Việt Nam", khi nhà Hậu Lê mới dấy nghiệp, các lãnh tụ phong kiến đều vừa là quan liêu vừa là địa chủ. Bấy giờ họ còn non nớt và còn biết e dè uy quyền của nhà vua xây dựng trên những nguyên tắc thương dân thương nước, họ chưa dám tác yêu, tác quái. Các quyền lợi của họ một phần đã do ân sủng vì công lao chiến đấu với vua Thái Tổ trước đây mà có, sau này lại do sự bóc lột dần dần mà lớn lên mỗi ngày, buổi đầu là do những căn nguyên chính đáng rồi sau do chỗ lạm quyền lạm thế. Tới khi uy quyền của nhà vua sút đi thì uy quyền của họ lại mạnh thêm. Ngoài ra, giữa các quan liêu, phú hào, họ càng đông thì mầm chia rẽ càng nhiều, rồi một cơ hội đã thuận tiện cho mầm chia rẽ đó là nước Đại Việt từ thế kỷ XV đã thành một quốc gia rộng lớn nhưng nền kinh tế phát triển không kịp, lãnh thổ chia sẻ quá nhiều vào các quan liêu, phú hào, sau này triều đình yếu hèn quá không kiểm soát nổi họ. Rồi bọn này mạnh bao nhiêu, sự bóc lột và áp chế nhân dân nhiều bấy nhiêu. Dân có đau khổ mà kêu trời thì "thiên cao, hoàng đế viễn". Trong cái tình trạng bế tắc ấy, chính người dân cũng muốn phiến động để tìm ra lối thoát.

Thế là giữa các phần tử của chính quyền đã có sự cạnh tranh chia rẽ mà chính quyền vì không bênh vực nổi quyền lợi của nhân dân nên đối với nhân dân cũng thành giáo, mộc, thù nghịch, thì xã hội Việt Nam sớm chầy phải tan rã và đi sang một thế khác. Đó là lý đương nhiên.

Cái không khí nghẹt thở ấy đã phát sinh từ đời vua Uy Mục đến Chiêu Tông, luôn 20 năm ròng rã mới nẩy ra cuộc biến loạn trên toàn cõi Việt Nam kể cũng đã muộn.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu ba nhân vật đã tranh hùng, tranh bá, đã chịu trách nhiệm làm tan rã nền thống nhất của nước nhà và đã gây nên bao nhiêu cảnh núi xương, sông máu từ Cao Bằng vào tới bờ sông Nhật Lệ: Mạc Đăng Dung, Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng.

2- Tiểu Sử Của Mạc Đăng Dung

Mạc Đăng Dung thuộc dòng dõi Trạng nguyên Mạc Đỉnh Chi và là cháu 7 đời của ông, quê ở Đông Cao, một làng thuộc huyện Bình Hòa, tỉnh Hải Dương. Huyết thống của ông như vậy đáng kể là cao quý. Sau cha mẹ ông dời sang làng Cổ Trai thuộc huyện Nghi Dương, tỉnh Kiến An bây giờ. Đến thế hệ của ông thì đã sa sút nhiều nên gia đình ông phải sinh sống bằng nghề đánh cá nhưng nhờ có sở trường võ nghệ, họ Mạc thi đậu Đô lực sĩ dưới thời vua Uy Mục, rồi trên hoạn lộ ông tiến bước dần đến tước Vũ Xuyên bá. Ông thăng Vũ Xuyên hầu dưới đời vua Chiêu Tông và được giao trọn binh quyền thuở ấy, sau khi Hoàng Duy Nhạc vì báo thù cho chủ (Trần Chân) mà gây loạn ở kinh thành.

Theo Đặng Đình Long, tác giả "Ai vô xứ Nghệ", lý lịch của họ Mạc có những chi tiết đặc biệt như sau:

Họ Mạc thuộc dòng dõi Cơ Chất Khiết tức là con cháu họ Cơ nhà Châu làm vua bên Trung Hoa. Gặp hồi suy vong nhà Châu mất nước, Cơ Chất Khiết về ở quận Trác Lộc rồi ra làm Chấp kích lang với nhà Hán. Có công nên được đổi thành họ Mạc và được cai trị đất Trịnh Ấp. Ngày nay ở hạt Nhâm Khâu phủ Hà Gián còn có nơi gọi là Mạc Châu, đó là chỗ phát tích của họ Mạc. Về sau con cháu Mạc Chất Khiết đều hiển đạt cả, rồi dần dần thiên cư về mé Nam Trung Hoa. Đến thời nhà Tống, họ Mạc ở đất Quảng Đông rất thịnh. Rồi một chi họ Mạc ở đất Phiên Ngung di cư sang làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, rồi đến đời Mạc Hiển Tích mới phát đạt.

Mạc Hiển Tích đỗ văn học thủ tuyển năm Bính Dần, niên hiệu Quang Hựu triều vua Lý Nhân Tông làm quan đến Thượng thư. Em Mạc Hiển Tích là Mạc Hiển Quan đỗ văn học niên hiệu Quang Hựu, năm Kỷ Tỵ, huynh đệ đồng triều, sự nghiệp rất hiển hách. Sau năm đời đến Mạc Đỉnh Chi.

Mạc Đỉnh Chi hiệu là Tiết Phu, người bé nhỏ, tướng mạo cực xấu nên người ta thường cho là hầu tinh giáng thế. Mạc Đỉnh Chi thông minh rất mực, đỗ Trạng nguyên năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long triều vua Trần Anh Tông, đi xứ Tầu có tài ứng đối được vua Tầu phong cho: "Lưỡng quốc Trạng nguyên" rồi về nước làm quan đến Đại liêu Bang Tả bộc Xa, tính rất thanh liêm, sau xin từ chức về quê dậy học. (Nay ở xã An Ninh còn di chỉ nền nhà học tức là Trạng nguyên cổ đường. Làng Long Động thờ làm Thành hoàng).

Con Mạc Đỉnh Chi là Mạc Khán, Mạc Trực đều đỗ Hương Cống làm chức Viên Ngoại Lang đời Trần Dụ Tông. Đến đời thứ tư, một chi sang đất Ma Khê, huyện Thanh Hà rồi lại phân sang làng Cổ Trai thuộc huyện Nghi Dương. Ở Cổ Trai hai đời thì sinh ra Mạc Đăng Dung.

Trong việc thay đổi cảnh trên sân khấu chính trị nước ta bấy giờ, ngoài việc của Chiêu Tông bại trận bị giết, còn lại vua Cung Hoàng, bà Thái hậu cùng đám quan liêu không thuận theo chiều gió mới bị rơi rụng là lẽ dĩ nhiên. Những nhân vật tuẫn tiết bấy giờ có các ông Vũ Công Duệ, Ngô Hoán, Đô ngự sử Nguyễn Thái Bạt, Lễ bộ Thượng thư Đàm Thận Huy, Tham chính sứ Nguyễn Duy Tường, Quan sát sứ Nguyễn Tự Cường, Bình hồ bá Nghiêm Bá Kỳ, Đô ngự sử Lại Kim Bảng, Hộ bộ Thượng thư Nguyễn Thiệu Trị, Phó Đô ngự sử Nguyễn Hữu Nghiêm, Lễ bộ Tả thị lang Lê Vô Cương, hết thảy là những người có cơm dầy áo nặng với cựu triều. Theo Việt Nam Sử Lược, họ đã mắng chửi họ Mạc, nhổ vào mặt họ Mạc hoặc ôm ấn nhẩy xuống sông tử vận. Đây là phản ứng kiểu tiêu cực của những kẻ yếu thế hay thất thế và chỉ là những hành động tuyệt vọng mà thôi. Một số người khác như Lê Công Uyên, Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Tường đã khởi nghĩa ở Thanh Hóa bằng binh đao nhưng thất bại. Sau có Lê Ý nổi quân ở đất Mã Giang, mấy lần thắng được quân Mạc nhưng sau cũng bị tiêu diệt vì khinh địch.

Nhà Mạc bắt đầu từ năm Đinh Hợi (1527), lấy niên hiệu là Minh Đức. Mặc dù họ Mạc bị một số cố thần nhà Lê không tán thành để giữ tiết tháo. Vừa ra nắm giữ chính quyền Mạc Đăng Dung đã ra công thu dụng các cựu thần của tiền triều, các con cháu các nhà danh gia vọng tộc và truy phong cả những người tuẫn tiết.

Mạc Đăng Dung lên làm vua, theo Minh sử, có ban bố tân chính sách gồm 59 điều luật để áp dụng cấp thời về việc trị nước. Rất tiếc sử ta cũng như sử Tầu không nói rõ 59 điều của họ Mạc ra sao.

Mạc Đăng Dung trị vì được 3 năm thì theo lối nhà Trần nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh rồi về ở Cổ Trai làm Thái Thượng hoàng. Tuy vậy Mạc Đăng Dung vẫn trực tiếp điều khiển quốc chính.

Năm Canh Dần (1530) Mạc Đăng Doanh lên ngôi lấy niên hiệu là Đại Chính, làm vua đến năm 1540 thì mất, truyền ngôi lại cho con là Mạc Phúc Hải. Mạc Phúc Hải lấy niên hiệu là Quảng Hòa.

Từ Mạc Đăng Dung đến con cháu, triều Mạc vẫn theo đuổi những công cuộc của nhà Lê và có nhiều thiện chí trong việc trị dân giúp nước. Trật tự được phục hồi dần, việc canh nông được khuyến khích, việc thi cử học hành được mở mang. Mạc Đăng Dung lại cho đúc tiền sắt, tiền đồng để tiện dụng trong việc mua bán. Uy quyền của nhà Mạc nhờ vậy mà thấu khắp cõi Bắc Việt. Trong khi này các lực lượng đối lập bị dồn hết vào Thanh Hóa, Nghệ An, và Thuận Hóa.

2- Vụ Trần Thiêm Bình Thứ Hai Trong Lịch Sử Việt Nam

Trong lúc xã hội Việt Nam đi dần đến chỗ đều hòa, thăng bằng, người dân đang tu tạo sự nghiệp sau hai chục năm nước nhà lụn bại về mọi phương diện, một bọn quan lại nhà Lê không thắng nổi họ Mạc lại phải dùng cái chước hèn hạ nhất và cũng tai hại nhất là sang lậy van con cháu Minh Thành Tổ, đúng cái vai trò vô sỉ của bọn Bùi Bá Kỳ, Trần Thiêm Bình đã làm hơn một thế kỷ trước.

Tâm lý của người Minh trước kia thế nào thì sau này cũng lại thế. Bài học lịch sử xưa đã ghi rằng: khi quân Minh cất quân sang đánh nhà Hồ có tuyên ngôn rằng để dựng lại họ Trần, rồi khi nhà Hồ bị tiêu diệt, quân Minh dở mặt lập ngay cuộc đô hộ. Vậy với chuyện thứ hai này, con cháu Minh Thành Tổ sẽ tử tế, nhân đức hơn chăng?

Bọn Trần Thiêm Bình chưa có kinh nghiệm về Bắc phương còn tha thứ được một phần nào, chứ bọn cố thần nhà Lê đầu thế kỷ 16 không còn bào chữa tội lỗi vào đâu nữa.

Ngoài bọn người phản đối họ Mạc bằng những xuẩn động này, một bọn người khác đàng hoàng hơn, giữa thanh thiên bạch nhật, tung gươm giáo đo tài thử sức với họ Mạc bằng thực lực riêng của mình, tuy phải khoác cái nhãn hiệu "Phù Lê" để có lớp vàng son chính nghĩa. Đó là Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, Trịnh Kiểm v.v...

Còn Minh Triều lần này, nghĩ ngợi thế nào về vấn đề nước Nam? Cuốn "Quận huyện thời đại chi An Nam" do tác giả Lê Chinh Phụ biên soạn đã kê cứu khá đầy đủ những cuộc bàn luận của vua tôi nhà Minh và cũng nhân đây xin nhắc cả đến những quan niệm của Trung quốc từ Hán, Đường, Tống, Nguyên về dân tộc và đất đai nước ta. Ai thiết tha đến sử học xin lưu ý đến đoạn này.

Lê Chinh Phụ viết: Theo Minh Sử cuốn 182, Lưu Đại Hạ Truyện, từ vua Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông, Việt Nam là nước hùng cường đánh Chiêm dẹp Lào, có phen lại

dám phạm cả biên cảnh các tỉnh Quảng Đông (Quỳnh Lôi), Quảng Tây (Long Châu, Hữu Bình), Vân Nam (Lâm An, Quảng Nam, Trấn An) các tiền triều Trung quốc cũng làm ngơ. Đến đời vua Tuyên Đức bấy giờ, triều Minh cũng không muốn gây sự đến Việt Nam nhưng Thái giám Uông Trực muốn được vua yêu muốn lập biên công, nhận thấy Lê Thánh Tông trước đây không thành công trong việc đánh Lão Qua đã dâng kế hoạch chiếm An Nam[49].

Uông Trực kiếm bản văn kế hoạch chiếm An Nam năm Vĩnh Lạc đưa ra, Đại Hạ Nặc không tán thành, mật báo với quan Thượng thư Du Tử Tuấn rằng: "Nếu dấy binh đánh An Nam thì miền Tây Nam Trung quốc không khỏi tơi bời trong khói lửa ..." Tử Tuấn nghe ra liền đề nghị bãi bỏ ý kiến của Uông Trực.

Vương Miễn phụng mệnh Minh đế qua khám xét việc rối ren do An Nam gây ra tại Quảng Đông trở về cũng xin động binh để hạch tội Lê Thánh Tông liền bị giam vào ngục Cẩm Y Vệ (Thật đáng ngạc nhiên là không thấy cuốn sử Việt Nam nào nói đến vụ này).

Chiếu xét các việc trên đây ta thấy triều Minh rất kiêng nói đến vấn đề biên giới phương Nam (hẳn là do vang bóng các chiến công diệt Minh của Lê Thái Tổ) rồi cái tâm lý ấy đã hiện trong bài biểu của Đại Học sĩ Từ Phổ như sau:

"Chúng tôi được biết Hoàng đế rất có lòng nhân, không phân biệt Di, Hạ. Nhưng trộm xét: Xuân Thu truyện có nói đấng vương giả không trị di địch, vậy việc ngự di và trị nước không cùng, nước An Nam tuy theo chính sóc quan chức nhưng vẫn là ngoại di cậy có thế hiểm hay chống lại thiên triều nhưng thường được các liệt thánh bỏ qua.

Chúng tôi lại thấy trong Tổ huấn chép: Mọi rợ bốn phía đều ngăn sông cách bể, ở hẻo lánh xa xôi, được đất của họ cũng không đủ tổn phí, được dân của họ cũng không đủ sai khiến; nếu họ không lượng sức mà làm bậy, xâm phạm biên cảnh của ta chỉ chuốc lấy điều tai hại mà thôi. Còn ta đánh dẹp cũng không nên, e con cháu sau này cậy giầu mạnh, ham chiến công nhất thời vô cớ hưng binh sẽ tổn hại sinh mạng dân chúng. Lời khuyên bảo của Liệt thánh thật là quảng đại, xác đáng cho vạn thế huống chi ngày nay binh mã mạnh yếu thế nào chưa rõ, hao tổn tiền bạc nhiều để chiếm mảng đất không cỏ mọc chẳng là một việc vô ích thì lại càng không nên".

Ngự Giao Ký quyển 8 có ý phản đối như sau:

Bọn Từ Phổ coi nước An Nam là ngoại di, đất An Nam không cỏ mọc, việc đánh An Nam là vô ích. Họ đã quên rằng từ đời Tống trở về trước Giao Chỉ đã thuộc Trung quốc hơn ngàn năm. Trong khoảng thời gian dài rằng rặc này, An Nam đã chịu một chế độ chính trị, văn hóa như các quận huyện của người Hán. Là một Đại học sĩ mà không hiểu biết một sự thực trong một ngàn năm lịch sử há chẳng là điều quái gở sao?

Năm Hồng Đức thứ 8 tháng 6 mùa Hạ, quan Trung thư nói về An Nam như sau:

[49] Việc này không đúng vì vua Lê Thánh Tông, trái lại có đánh qua Lão Qua và thành công. Uông Trực nghe lầm hay cố ý xuyên tạc sự thật để lập biên công chăng?

"Đất An Nam ở tận phía Tây Nam, gốc không phải là đất Hoa Hạ, phong tục riêng biệt, nếu gọi là xứ mọi rợ thì các rợ khác khó sánh kịp, có thể nói trái lại An Nam là một nước văn hiến nên lấy lễ độ mà dẫn dắt..."

Ngự Giao Ký quyển 3 viết: Đức Minh Thái Tổ chưa từng có ý coi An Nam thuộc các rợ. Lời Tổ huấn mà bọn Từ Phổ đã nêu ra là: "Mọi rợ bốn phương trong đó không có đất An Nam" là đúng, vả lại từ Hán đến Đường, trải qua các triều đại khác dều cho đất Giao, Quảng là vùng đất phì nhiêu, tại sao đời Minh lại quan niệm về Giao Chỉ khác Hán, Đường?

Ta có thể kết luận rằng đời Minh đa số triều thần ngán việc binh bị với Việt Nam, lại sợ trách nhiệm bởi thuở đó nước ta đang hùng mạnh, nên nói nước ta là đất cỏ không mọc được, người chẳng đủ để sai khiến, của cải chẳng là bao nhiêu chỉ là để làm nản lòng tham của triều đình vốn sặc mùi thực dân đế quốc mà thôi. Thực ra một số khá đông người Minh rất hiểu nước ta ở chỗ văn hiến, kiêng nể chúng ta ở chỗ quật cường và không dám xử với ta như với các dân mọi rợ.

Đó là điều vô cùng vinh hạnh cho nòi giống Việt Nam. Nhưng đến đời Minh Thế Tông (1522-1566) con mắt của Bắc phương lại bắt đầu dòm ngó về phương Nam vì một số cố thần nhà Lê đã sang cáo tỏ mọi việc biến loạn trong nước. Thêm vào đó có vụ này:

Năm Gia Tĩnh 15, mùa Đông nhà vua sinh hoàng tử, theo lệ thường ban chiếu cho các nước phụ thuộc biết để đến mừng. Lễ Bộ là Hạ Ngôn trình: Nước An Nam bỏ cống từ hai chục năm nay ... Nhà vua có ý bất bình rồi vấn đề Nam chinh được đặt ra bàn đi xét lại hằng tháng. Tuy đa số đình thần không tán thành như trên đã nói, vua Minh vẫn quyết định việc xuất binh "hỏi tội". Vua cho Hạ Ngôn họp bàn với Binh bộ để tổ chức việc xâm lược, một mặt cho hai quan Cẩm Y qua xét tình hình Việt Nam, mặt khác ra lệnh cho quan trấn các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam chỉnh đốn quân lương đợi ngày hưng sự. Công tác cật vấn tội danh giao cho Thiên hộ Đào Phượng Nghi. Các tỉnh Tứ Xuyên, Hồ Quảng, Phúc Kiến, Giang Tây cũng phải dự trữ các thứ quân nhu để cung cấp cho đoàn quân "Nam phạt".

Bộ Lễ và Bộ Binh sau đó đã ra chỉ thị cần thiết cho các tướng lĩnh viễn chinh.

4- Một Cuộc Chiến Tranh Tâm Lý

Quân đội của Cừu, Mao tới Nam Quan thì ngừng lại. Họ cũng tung ra lời hịch như bọn tiền bối[50] của họ, rất thương dân An Nam và thương họ Lê rồi hứa ai bắt được cha con họ Mạc sẽ được thưởng hai vạn lạng bạc và quan tước. Bề khác, họ đưa thư lại cho Mạc Đăng Dung đòi phải sang nộp sổ sách điền thổ thì được tha chết.

Theo Việt Nam Sử Lược (trang 273): "Đến ngày 11 tháng 5 Canh Tý 1540, Mạc Đăng Dung thấy quân Minh sửa soạn sang đánh, sợ hãi quá chừng, bèn để Mạc Phúc Hải ở lại giữ nước, rồi cùng bọn Vũ Như Quế cả thẩy hơn 40 người, tự trói mình ra hàng, sang chịu tội ở cửa Nam Quan, lậy phục xuống đất để nộp sổ sách điền thổ và sổ dân

[50] Tiền bối nói đây là Trương Phụ, Hoàng Phúc...

đinh, lại xin dâng 5 động là: động Tế Phù, động Kim Lạc, động Cổ Xung, động Liễu Cát, động La Phù và đất Khâm Châu. Lại đem vàng bạc dâng riêng cho nhà Minh.

Quan nhà Minh tuy làm bộ hống hách nói đem binh sang đánh, nhưng cũng sợ phải cái vạ như mấy năm bình định ngày trước, và lại được tiền bạc của Mạc Đăng Dung rồi, cái lòng vị quốc cũng nguội đi cho nên mới tâu với vua Minh xin phong cho Mạc Đăng Dung làm chức Đô Thống Sứ hàm quan nhị phẩm nhà Minh."

Một sự kiện cần được chú ý để hiểu rõ thái độ của triều Mạc khi nhà Minh sai Cừu Loan và Mao Bá Ôn đem quân sang Việt Nam vào năm Đinh Dậu tức là năm 1573 (ba năm trước khi Mạc Đăng Dung thân gặp các đại diện Minh triều) lúc nghe tin Minh dấy quân, triều Mạc chỉ cử một phái đoàn ngoại giao do Nguyễn Văn Thái cầm đầu. Sử không chép phái đoàn này đã thu xếp cách nào mà việc binh giữa nhà Minh và ta lại êm trong 3 năm[51] rồi tới năm Canh Tý (1540) lại thấy nhà Minh đem lực lượng võ trang sang ta.

Về phía Minh đế, ta thấy có chi tiết này đáng kể: Minh triều buổi đầu quả có cương quyết diệt nhà Mạc để cướp nước Việt Nam nên đã cử Đô Đốc Cừu Loan và Tán Lý Mao Bá Ôn vào loại danh thần lương tướng của họ đem quân lên đường, vua Minh đã tặng một bài thơ lời lẽ rất trang trọng, đầy thân mến và khuyến khích. Nguyên văn bài thơ đó như sau:

Đại tướng Nam chinh đởm khí hào
Yên hoành thu thủy nhạn linh đao
Phong xuy đà cổ sơn hà động
Điện thiển tinh kỳ nhật nguyệt cao
Thiên thượng kỳ lân nguyên hữu chủng
Huyệt trung lân nghị khởi năng đào
Thái bình đãi chiến qui lai nhật
Trẫm giữ tiên sinh giải chiến bào

Lược dịch:

Đại tướng Nam chinh khẳng khái sao
Lưng đeo sáng quắc nhạn linh đao
Gió lay trống trận sơn hà động
Chớp nhoáng cờ đồn nhật nguyệt cao
Trời thẳm kỳ lân sinh giống sẵn
Hang sâu kiến cỏ trốn đằng nào?
Thái bình khi chiếu đòi về nước
Trẫm cửi dùm khanh áo chiến bào

[51] Phải chăng đây là một thắng lợi chính trị mà sử thần hai triều Lê, Nguyễn muốn làm mờ đi?

Tới khi họ Mao tiếp xúc với ta, tương truyền Mao với cụ Trạng Giáp Hải của nhà Mạc đã trao đổi thư từ để dò xét thái độ nhau. Trên trường ngoại giao Hoa Việt, việc này gần như một thủ tục đặc biệt vốn có trước khi định đoạt chiến hay hòa.

Nguyên xướng của Mao Bá Ôn là:

Vịnh Cánh Bèo[52]

Tùy điền trục thủy mạo ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu bản căn không hữu cán
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Đồ trừ tự xứ minh tri tán
Đản thức phù thì ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo qui hồ hải tiện nan tầm.

Lược dịch:

Ruộng nước lênh đênh nhỏ tựa kim
Nơi nơi trông thấy mọc nông mèm
Đã không cành cỗi còn không gốc
Dám có rễ mầm lại có tim
Nào biết nơi tan duy biết tụ
Chỉ hay khi nổi nọ hay chìm
Giữa trời giông tố thình lình nổi
Quét bạt ra khơi hết kế tìm.

Đại biểu nhà Mạc đã trả lời:

Cẩm lân mật mật bất dung châm
Đối diệp liên căn bất kế thâm
Thượng dữ bạch vân tranh thủy diện
Khẳng giao hồng nhật chiếu ba tâm
Thiên tùng lãng đả thanh nan phá
Vạn trận phong xuy vĩnh bất trầm
Đa thiểu ngư long tàng giá lý
Thái công vô kế hạ câu tầm.

Lược dịch:

Vẫy gấm khen dầy chẳng lọt kim
Lá liền dễ mọc kệ nông mèm

[52] Với cái đầu đề "Vịnh Cánh Bèo" Mao Bá Ôn đã có ý khinh thị triều Mạc, hẳn Mao muốn ví dân ta mỏng manh như cánh bèo mà Trung Quốc là giông tố giữa trời đánh tan cánh bèo biệt tích như chơi. Mao không ngờ đại biểu của triều Mạc đã trả lời họ một cách hào hùng, ngạo nghễ không kém. Ta có thể nghĩ rằng chính bài thơ họa vần này với hùng khí của nó đã làm cho Trung Quốc hoảng sợ mà chịu bãi binh và tất nhiên Mạc Đăng Dung có mặt ở đó, Trạng Giáp Hải mới dám cương quyết ăn miếng, trả miếng.

Mây bạc không cho soi thủy diện
Ánh hồng đâu dễ rọi ba tâm
Sóng dồn ngàn lớp không xô vỡ
Gió rập muôn cơn khó đánh chìm
Rồng cá ít nhiều nương dưới đó
Cần câu Lã Vọng hết mong chờ.

Sau cuộc gặp gỡ này Minh triều bãi binh và phong cho Mạc Đăng Dung chức Đô Thống sứ như trên đã nói và nhà Mạc nhường cho nhà Minh 5 động ngoài biên giới (Việt Nam Sử Lược kể cả Khâm Châu, đây là điều sai lầm vì đời Lý đã định biên giới với Trung quốc mấy trăm năm trước thì Khâm Châu là một địa hạt lớn, đã từ lâu thuộc về nội địa Trung quốc).

Có thể nói rằng đây là một thắng lợi ngoại giao đặc biệt của nhà Mạc, vì cùng đứng trước một trường hợp mà nhà Minh đã quyết định đánh nhà Hồ, trái lại đã lui quân và thông hiếu với nhà Mạc. Tránh được một cuộc chiến tranh với một đại cường quốc giữa lúc trong nhà gặp cảnh huynh đệ tương tàn, nhân dân bạc nhược, mà chỉ mất ít vàng bạc và 5 động biên giới, nếu nhà làm sử công bằng hẳn chẳng đòi gì hơn nữa.

5- Cái Án Mạc Đăng Dung:

Theo cáo trạng của Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược trang 274:

"Mạc Đăng Dung đã làm tôi nhà Lê mà lại giết vua để cướp ngôi, ấy là người nghịch thần, đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem cắt đất mà dâng cho người, ấy là một người phản quốc. Làm ông vua mà không giữ cái danh giá cho trọn vẹn, đến nỗi phải cởi trần ra trói mình lại, đi đến quỳ lậy trước cửa một người tướng của quân nghịch để cầu lấy cái phú quý cho một thân mình và một nhà mình, ấy là một người không biết liêm sỉ.

Đối với vua là nghịch thần, đối với nước là phản quốc, đối với cách ăn ở của loài người là không có nhân phẩm; một người như thế ai mà kính phục? Cho nên dẫu có lấy được giang sơn nhà Lê, dẫu có mượn được thế nhà Minh bênh vực mặc lòng, một cơ nghiệp dựng nên bởi sự gian ác hèn hạ như thế thì không bao giờ bền chặt được. Cũng vì cớ ấy mà con cháu họ Lê lại trung hưng lên được ..."

Xét bản cáo trạng và cả lời luận tội của tác giả Việt Nam Sử Lược ta thấy có vẻ dễ dàng và quá giản dị khiến ta ngạc nhiên về lối suy luận của tác giả, một nhà Nho kiêm cả tân học. Căn cứ vào cuốn sử nào mà Trần Trọng Kim đã hạ những nhát búa quá nặng nề đối với nhà Mạc, một triều đại mà ta không thể phủ nhận tinh thần phục vụ quốc gia của họ? Trên tờ Đời Mới năm 1951 ông Lê Văn Hòe có viết một bài khảo luận khá đầy đủ để minh oan cho Mạc Đăng Dung. Họ Lê đã tỏ ra có công tâm trong vụ này.

Theo ông Lê thì cả sử Tầu lẫn sử ta đã vô tình hay hữu ý; hữu ý có bề nhiều hơn trong việc miệt thị đối phương. Đó là thói thường của họ, mà gần đây cả các sử gia Âu

châu cũng không tránh khỏi thói xấu này[53]. Sử Tầu đã chép hai bà Trưng bị quân Đông Hán bắt được, xin làm tì thiếp không được rồi bị đem về chém ở Lạc Dương, bà Triệu Thị Trinh thì gọi là Triệu Ẩu (chữ Ẩu có nghĩa là mụ, đã phô bầy rõ sự hằn học, cục cằn của sử gia Tầu khi nói đến một nữ anh hùng cách mạng của một địch quốc).

Sử ta như Việt Sử Toàn Thư, Đại Nam Thực Lục là những cuốn sử do chúa Trịnh sai chép từ đời Lê Trang Tông đến Gia Tông, đến sử nhà Nguyễn thì lại càng dễ hiểu. Họ Mạc đã thí vua Chiêu Tông, và đầu độc Nguyễn Kim tổ phụ nhà họ Nguyễn, tóm lại nhà Mạc là kẻ thù số một của cả Trịnh lẫn Nguyễn luôn từ năm 1527 đến 1592. Hai bên đều nhúng tay vào máu của nhau khá nhiều thì các sử gia của Trịnh và Nguyễn há dám giữ mực vô tư chăng? Dưới thời quân chủ độc tôn, phong kiến chuyên chế, đa số các nho thần chỉ biết uốn ngòi bút theo giòng tư tưởng của nhà vua, nhà chúa thì ta không lạ gì nếu họ Mạc bị bôi nhọ, và sự nghiệp ngót 150 năm của Mạc triều bị lãng bỏ để lu mờ với thời gian.

Chúng ta hãy đi vào các chi tiết:

Mạc Đăng Dung bị buộc là nghịch thần, vì giết vua cướp nước, cắt đất dâng địch, thiếu liêm sỉ, nhân phẩm, gian ác không được bền vững lâu dài.

Mở cuốn sử đời Hậu Lê, coi đoạn nói về các vua Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực, Chiêu Tông, ta thấy các ông vua này hầu như vừa bước lên ngai vàng đã chém giết lẫn nhau, đồng thời giết cả các đại thần. Dĩ nhiên việc này phải xẩy ra vì mỗi ông vua hay ông hoàng thường có một phe nhóm riêng, do đó khi một vị bị hạ thì nhiều thủ túc thành nạn nhân của thời cuộc.

Vua Uy Mục còn giết theo cả bà Thái hoàng thái hậu (chết theo có hai đại thần Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật). Giản Tu giết Uy Mục rồi làm bao nhiêu chuyện hoang dâm, vô đạo khác, xây đắp rất nhiều điện đài, hao tốn công nhu và nhiều sinh mạng.

Có thể coi thời đó là một thời không đại loạn chăng? Ai chịu trách nhiệm về các mối loạn này? Các ông vua trên đây có còn xứng với địa vị nguyên thủ của mình nữa chăng?

Hậu quả của những hành động trên đây là triều đình từ đó bị một cuộc khủng hoảng tinh thần rất trầm trọng. Quan to quan nhỏ hoang mang, dân chúng cũng lo sợ, ai ai cũng thảng thốt sẽ đến lượt mình bị lôi kéo vào các cuộc tranh giành ảnh hưởng. Rồi các việc trên đây thành một cái rớp. Nó mở đường cho bao nhiêu cuộc phiến động khác, đúng câu "Thượng bất chính hạ tắc loạn".

---

[53] Theo lời giáo sư thạc sĩ Sử Địa Melzi d'Eril người Ý đã gặp chúng tôi trong một hội nghị các giáo sư sử địa Việt Nam tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục (ngày 12 tháng 12, 1958), các nhà sử học Âu Châu cũng có cái tật xàm báng ngoại quốc khi viết đến một sự kiện lịch sử có liên can giữa nước mình với nước láng giềng.

Ông Lê Văn Siêu tác giả Văn Học Đời Lý cũng thường đồng ý với chúng tôi về chỗ không thể quá tin sử liệu, vì sử thần đời sau thường xuyên tạc sự việc đời trước để phỉ báng theo lệnh của vua chúa. Nếu không có óc suy luận, ta sẽ vô tình tiếp tay cho một bọn văn phiệt, tay sai của phong kiến trả thù báo oán một cách quá ư hèn nhát cho các ông chủ.

Ngoài các kẻ đã bị chết, có kẻ oan, có kẻ chẳng oan, còn lại mấy nhân vật khác không kém quan trọng, đó là Trần Chân, Mạc Đăng Dung, Nguyễn Hoằng Dụ v.v... là những nhân vật có đầu óc, có khí cương cường và cũng có cả quyền bính. Tất nhiên các con người ấy, dầu muốn hay không, đã phải có một thái độ nào đối với thời cuộc, chớ đâu chịu ép trong cái thế bị động. Họ biết rằng nếu nằm ép trong cái thế bị động thì chắc chắn phải đi đến chỗ chết uổng hay sống hèn. Họ còn nghĩ rằng thời có loạn, anh hùng mới có dịp thi thố tài ba, xây dựng sự nghiệp.

Vì vậy Mạc Đăng Dung chẳng xuất hiện vào giờ phút này tất nhiên cũng có kẻ khác bước ra để làm một cuộc cách mạng. Họ Mạc không ra tay cũng không xong, vì vua Chiêu Tông đã mưu với Phạm Hiến, Phạm Thư hạ sát họ Mạc, khi Mạc vừa trừ xong nhiều vụ loạn đời bấy giờ (loạn Trịnh Tuy, Trần Cao, Lê Do, Hoàng Duy Nhạc v.v...) bởi dẹp xong các vụ loạn này thanh thế Mạc Đăng Dung bốc lên như gió.

Tóm lại vào thời các vua Tương Dực, Uy Mục, triều đình đã suy đốn, hôn ám, vô đạo, thác sinh đủ mối loạn, trên không ra trên, dưới không ra dưới, nghi ngờ mà giết nhau, hoang mang mà hại nhau, người làm tôi không còn biết đạt chữ trung vào đâu nữa.

Tác giả Nho Giáo cũng là họ Trần, đã từng nói đến chữ Trung và chữ Trinh quá thiên về lý thuyết, không nhìn thấy các tội ác của mấy ông "quỷ vương" nhà Hậu Lê nên đã khép Mạc Đăng Dung vào tội nghịch thần.

Ông Lê Văn Hòe trái lại, nói: "... Muốn họ Mạc cung cúc tận tụy thờ các vua Uy Mục, Tương Dực thật là bắt Võ Thang thờ Kiệt Trụ"[54] Và triều Lê rối loạn hai chục năm rồi Mạc Đăng Dung mới bước lên sân khấu để thay trò đổi cảnh, kể ra đã chịu nghe ngóng lòng người, xét suy thời cuộc nên tới năm Đinh Hợi mới nhẩy ra lãnh vai trò hoán cải chánh sự không thể bảo là vội vã và thiếu thận trọng.

Ông Lê còn nghĩ nếu giết vua là nghịch thần bất kể trường hợp hữu lý hay không thì lịch sử các quốc gia chỉ có và chỉ nên có một dòng họ làm vua mà thôi chăng? Lý Công Uẩn cướp ngôi nhà Tiền Lê, Lê Hoàn tư thông với Dương Hậu thay thế nhà Đinh, Trần Thủ Độ lừa gạt một cô gái nhỏ (Lý Chiêu Hoàng), xét việc họ Mạc cướp ngôi nhà Hậu Lê còn đàng hoàng hơn. Hạ sát vua Chiêu Tông, Mạc chỉ có mục đích hủy bỏ cái bình phong mà các lãnh tụ phong kiến đã dùng để che đậy hành động mưu đồ vương bá của họ và vì cả lý do bảo vệ cho chính bản thân nữa.

Và đứng trên quan điểm nhân dân thì lại càng vô lý, nếu người ta muốn rằng đám vua quan ác bạo thối nát đời bấy giờ cứ đè đầu cưỡi cổ người dân mãi mãi. Không có họ Mạc ra đời thuở đó, thì trong nhân dân cũng phải có một người khác nhẩy ra để thiết lập trật tự mới. Có bao giờ trong một quốc gia chỉ có một dòng họ duy nhất xứng đáng để làm vua, còn những dòng họ khác chỉ đủ tư cách làm thứ dân mà thôi?

Điều gàn dở của mấy nho thần viết sử đã thiếu lý luận và nhận xét thực tế, cứ luôn luôn đem chữ Trung và Trinh ra đọc như kinh nhật tụng, dậy người ta Trung, Trinh một cách bừa bãi, bất kể trường hợp nào. Nói cách khác, cuộc sống của con người vô cùng

[54] Sự so sánh có phần quá bạo một chút.

phức tạp, mỗi chặng đường đi phải có một lối xử thế riêng, đâu có thể lúc nào cũng Trung và Trinh một cách máy móc, phải chăng cái sở học của thời phong kiến tai hại và lạc hậu là ở chỗ này?

Tác giả Kim Vân Kiều là Nguyễn Du cũng nặng về giáo lý Khổng Mạnh mà còn có câu này:

Xưa nay trong đạo đàn bà
Chữ trinh kia cũng có ba bẩy đường
Có khi biến, có khi thường
Có quyền nào phải một đường chấp kinh

thì ta thấy tuy Nguyễn Du không làm sách dậy người ta Trung, Trinh mà ông hiểu chữ Trung, Trinh rất là khoáng đạt, sáng suốt.

Nay chúng ta thử hỏi "Họ Mạc có thể hết lòng phù trợ con cháu vua Thái Tổ nhà Hậu Lê được chăng?"

Một thời đại hỗn loạn như thời Tương Dực đế, Uy Mục đế, Hoàng gia cũng kéo bè kéo đảng, các triều thần tướng lĩnh cũng năm lòng bẩy dạ, chẳng ai tin ai thì Mạc Đăng Dung có thiết tha phù Lê diệt ngụy cũng không được. Mạc dẹp xong các mối loạn, quy phục được các lực lượng phiến động, uy tín tất nhiên lên cao thì bao nhiêu kẻ ghen ghét xúm nhau dèm pha khiến họ Mạc dầu muốn hay không cũng phải bước từ thế thủ sang thế công, nhất là có sẵn binh lực trong tay. Ở địa vị họ Mạc, không ai làm khác hơn.

Còn việc cắt đất cầu hòa của họ Mạc?

Để bãi một cuộc chiến tranh với một cường quốc trong khi dân mình yếu hèn, rối loạn. Họ Mạc phải cắt năm động thổ mán vùng thượng du, thật ra chưa là bao. Đây không hơn không kém là cái lối cũ nước Tấn hiến ngọc và ngựa quý cho nước Ngu, Hán Cao Tổ nhường Quang Trung cho Hạng Vũ khi xưa để hòa hoãn với địch trong một giai đoạn. Lịch sử cổ kim Đông Tây, chuyện này rất thường. Ngay gần đây, năm 1854, Nhật phải mở hải cảng Hạ Điền, Châu Quan cho Mỹ, mở Deshima cho Hòa Lan vào giao thương, và gượng gạo đón chào cả Pháp, Bồ Đào Nha cùng một lúc.

Năm 1876, Nhật mạnh sau cuộc duy tân, đến lượt Nhật bắt Triều Tiên mở ba hải cảng cùng đặt ngoại trị pháp quyền ở đây. Trung Hoa với nhà Thanh gần đây phải cắt Hương Cảng cho Anh, nhường Mãn Châu cho Nhật, đó là chuyện yếu phải nhường mạnh, thiếu gì việc như vậy, hôm qua cũng như hôm nay.

Tóm lại trên trường chính trị quốc tế, việc nhường đất để giảng hòa, để bãi một cuộc binh đao tai hại hơn, các nhà lãnh đạo vẫn phải làm. Nhà viết sử không chiếu xét kỹ tình thế mà cứ hạ lời phê phán gắt gao không khỏi có sự cố chấp, nông cạn.

Trái lại không lượng sức mình mà đưa cả dân tộc vào chiến tranh đến nỗi mất cả xứ sở, chết chóc muôn vạn sinh mạng, đó mới là xuẩn động và đáng trách. Tại đây chúng tôi xin ngừng lại để chúng ta cùng suy tưởng: cái bại trận dưới thời nhà Hồ chưa đủ cho ta rút kinh nghiệm sao? Nước ta dưới thời Uy Mục, Chiêu Tông có nên có một chính sách găng trì với nhà Minh không? Nếu nói rằng không thì Mạc Đăng Dung nhường năm

động ngoại biên là có ý thức sáng suốt về thời vụ và đó là một hành động khôn khéo cần được tán thưởng.

Ngoài việc nộp 5 động, Việt Nam Sử Lược còn nói Mạc Đăng Dung cởi trần, tự trói mình trước cửa viên của địch có thật chăng? Sử nào chép chuyện này?[55]

Chúng tôi e rằng việc này đã căn cứ vào tài liệu trong An Nam Truyện quyển 231 có nói đến quyết định của vua Minh Thế Tông là: "Nếu cha con họ Mạc chịu trói và quy hàng thì sẽ tha tội chết". Theo chúng tôi đây chỉ là cách nói mà thôi cũng như câu "Bó giáo lai hàng", còn trên thực tế miễn có sự quy thuận của đối phương chứ có mấy khi người ta áp dụng hẳn hoi hình thức này. Trái lại nếu người ta bắt được kẻ địch tự trói ra hàng thì kẻ đó khó lòng mà thoát chết (tỷ dụ trường hợp tướng Phạm Ngô Cầu giữ thành Thuận Hóa cho họ Trịnh năm Bính Ngọ (1786) thấy quân Tây Sơn mạnh quá vội xé áo bào và tự trói mình xin hàng thì bị Nguyễn Huệ mang giết).

Nay xét tình trạng và tâm lý của Mạc Đăng Dung thuở đó có thể có chuyện tự trói mình trước cửa viên của Mao Bá Ôn không?

Chúng tôi quyết đoán rằng không, bởi vì lúc này trong nước có lực lượng của vua Lê Trang Tông và Nguyễn Kim đang dấy động, bên ngoài thì quân Minh đang đánh ở biên cương, họ Mạc dại gì mà nghe giặc tự trói mình để lao mình vào cuộc phiêu lưu vô cùng nguy hiểm. Một con người xuất thân hàn vi rồi trở thành danh tướng, đánh Đông dẹp Bắc hạ bao nhiêu kẻ địch lợi hại, con người ấy phải là một kẻ anh hùng lỗi lạc, đâu có thể dễ tin giặc Bắc như vậy. Trong trường hợp này đàn bà con nít cũng chẳng khờ khạo đến thế.

Một chứng cớ nữa về sự khôn ngoan của Mạc Đăng Dung là khi Mao Bá Ôn đưa thư sang đòi Mạc nộp sổ sách ruộng đất, nhân dân và chịu tội thì được tha chết như Việt Nam Sử Lược đã chép, họ Mạc chỉ phái bọn Nguyễn Văn Thái lên Nam Quan để điều đình. Việc này xẩy ra vào năm Đinh Dậu (1537). Phái đoàn Nguyễn Văn Thái thành công nên Bắc quân không tiến vào nội địa nước ta nữa.

Rồi tháng 11 năm Canh Tý (1540) quân Bắc lại sang. Lần này họ Mạc biết rõ tình ý của nhà Minh chỉ làm chuyện diệu võ dương uy mà thôi, nên đã thân hành lên gặp người Minh. Sự thật đôi bên cần giáp mặt nhau để cùng quyết định mọi vấn đề đã nêu ra ba năm trước mới có tính cách đại cương, sơ bộ mà thôi.

Một điểm khác, ngoài điểm tâm lý của Mạc Đăng Dung, trong việc đụng chạm với người Minh thuở ấy đã nói khá nhiều ở trên, còn thái độ của Mạc Đăng Dung cũng cần phải xét để hiểu Mạc Đăng Dung có hèn như Việt Nam Sử Lược đã nói không. Ta xem bài thơ xướng họa giữa Mao Bá Ôn và cụ trạng Giáp Hải nhà Mạc thì càng rõ, kẻ xướng có vẻ kiêu căng mà người họa không kém phần ngạo nghễ.

Nào biết nơi tan duy biết tụ
Chỉ hay khi nổi nọ hay chìm

[55] Việt Vương Câu Tiễn ngày xưa khi mất nước phải đem cả vợ con cùng các đại thần sang giữ ngựa cho vua Ngô Phù Sai, rồi nếm phân đoán bệnh cho Phù Sai để thi hành kế hoạch phục quốc của Phạm Lãi, các nhà viết sử còn không ai chê, huống hồ chỉ có chuyện trần vai áo, đầu có chăng nữa!

Giữa trời giông tố thình lình nổi
Quét bạt ra khơi hết kế tìm.

(Mao Bá Ôn)

Sóng dồn ngàn lớp không xô vỡ
Gió rập muôn cơn khó đánh chìm
Rồng cá ít nhiều nương dưới đó
Cần câu Lã Vọng hết mong chờ.

(Trạng Giáp Hải)

Vua tôi nhà Mạc đã dám ăn miếng trả miếng đến nơi đến chốn như vậy mà bảo rằng chính những người này đã phải quỳ lậy trước cửa tướng của địch, ta có thể tin được chăng? Và cứ khẩu khí bài thơ họa của nhà Mạc đã đáp lại bài nguyên xướng của Mao Bá Ôn ở trên, từng điểm thì đủ rõ, ta thấy nếu Minh quá găng thì Mạc cũng dám đo gươm thử giáo. Vậy họ Mạc không hèn như người ta đã nói.

Trần Trọng Kim còn cho rằng Mạc đã xây dựng sự nghiệp trên sự tàn ác nên không bền. Lời phê phái này lại càng hàm hồ nữa. Ông Lê Văn Hòe cho rằng người ta đã cố ý quên rằng nhà Tiền Lê, nhà Hậu Lý, nhà Trần và các chúa Trịnh sau này cũng đi đường lối ấy. Các xã hội phong kiến bao giờ cũng gây ra những cuộc đảo lộn ngai vàng. Nó hư hỏng ngay từ nền tảng, khuôn nếp hay hệ thống tổ chức thì mối loạn là một tình trạng thường trực không sao tránh được nếu không làm gì có nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh bên Trung quốc.

Nếu cho rằng nhà Mạc đã làm việc gian ác, thì Trần Thủ Độ âm mưu với Trần Thị (vợ vua Lý Huệ Tông) đem cháu trai vào cung bầy cuộc hôn nhân để chiếm ngôi nhà Lý. Thủ Độ lại lấy vợ của Huệ Tông là em gái họ mình, giết hết con cháu nhà Lý, ép vua Trần Thái Tông bỏ Chiêu Hoàng lấy chị dâu là vợ Trần Liễu, anh ruột Trần Cảnh đã có thai 3 tháng, ra lệnh cho con cháu nhà Trần lấy nhau, các hành động đó có gian ác không? Vậy mà họ Trần còn làm vua được 175 năm.

Nhà Tây Sơn sau này dấy nghiệp lên trừ tham nhũng của bọn Trương Phúc Loan, đạp đổ chế độ tồi bại của hai họ Trịnh, Nguyễn ở miền Nam Bắc Hà, giải nạn xâm lăng cho dân tộc, oanh liệt đàng hoàng như vậy mà chỉ ở ngôi có 24 năm, có nói được là bền chăng?[56]

Nhà Mạc phát khởi từ năm 1527 đến 1667 mới tuyệt hẳn. Nhìn vào việc mở mang văn học, chính trị, kinh tế, ta thấy họ Mạc cũng đã có nhiều thiện chí với dân với nước và với sự lâu bền trên đây bảo rằng dân không theo, không mến sao được. Tiếc rằng nhà Mạc khởi nghiệp chưa lâu, trong nước đã có phong trào qua phân Nam Bắc rồi

[56] Ông Lê Văn Hoè quên không kể Mạc Đăng Dung vì tình thế đã giết một ông vua (Chiêu Tông) nhà Lê, trái lại họ Trịnh sát hại năm bảy ông mà cũng kéo dài nghiệp chúa tới trên hai thế kỷ (238 năm). Như thế có gian ác không? Sự nghiệp của họ Trịnh có gọi là lâu bền chăng?

nước Việt Nam ở vào thế chân vạc (Trung Nam Bắc), Bắc thuộc Mạc, Trung từ Thanh đến Nghệ thuộc Lê-Trịnh, Nam từ Bố Chính (Quảng Bình) trở vào thuộc Nguyễn, gây nên bao nhiêu cuộc lộn xộn để rồi cùng mang tội với quốc dân.

Tóm lại cái án Mạc Đăng Dung cần phải xóa bỏ trên bộ quốc sử của chúng ta để tránh một sự vu khống và thóa mạ tiền nhân một cách bất công và vô lý. Chúng tôi tin rằng các trí thức và học giả ngày nay suy xét hay bầy tỏ sự việc không hàm hồ như một số sử thần của thời phong kiến vừa qua.

Phần 3 - Chương 12

Loạn Phong Kiến Việt Nam

Nam, Bắc Triều (1527-1592)

- Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm
- Biến cố tại Nam Triều
- Những cuộc thất bại của Nam Triều

1- Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm:

Mạc Đăng Dung lên ngôi, một số người bất cộng tác với tân trào hoặc tuẫn tiết, hoặc chạy thất tán đi các nơi, còn có một số chạy sang Lào. Thủ lãnh của những người này là Nguyễn Kim (hay Nguyễn Hoằng Kim) con Nguyễn Hoằng Dụ là một võ tướng dưới đời Chiêu Tông, cũng có nhiều tài năng, có chí lớn và cũng nắm giữ một phần binh sĩ trong tay.

Nguyễn Kim thay cha nắm binh quyền, vì Hoằng Dụ sau vụ đại loạn ở Thăng Long rút về Tây Kinh ít lâu thì mất. Bấy giờ Kim đã từng làm Hữu vệ Điền tiền tướng quân, An thanh hầu dưới đời nhà Lê.

Kim trốn qua Ai Lao được vua Xa Đẩu cho nương náu ở xứ Cầm Châu thuộc phủ Trấn Man, tỉnh Thanh Hóa. Tại đây Kim lo tìm con cháu nhà Lê để dễ hiệu triệu các cựu thần.

Năm Quý Tỵ (1532) Kim kiếm được người con út của vua Chiêu Tông là Duy Ninh lập lên tức vua Trang Tông. Trong việc mưu đồ đại sự, Kim đã thâu nạp được một kiện tướng là Trịnh Kiểm. một thảo dã anh hùng, xuất thân tại xã Sóc Sơn, huyện Vịnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Kiểm có tài đảm, có mưu lược tuy không được học hành nhiều vì hàn vi thuở nhỏ. Sử sách chép về ông rất ít cũng như chép về Mạc Đăng Dung rất sơ sài từ lý lịch, thân thế đến sự nghiệp khiến ta thấy rõ rệt các sử thần cận đại không dám nói dài về Mạc Đăng Dung cũng như Trịnh Kiểm bởi hai người này là tử thù của cả hai nhà Lê, Nguyễn.

Phe Nguyễn Kim ở Cầm Châu được bẩy, tám năm, chiêu binh luyện mã đến năm Canh Tý (1540) thì đã có một lực lượng kha khá về đánh Nghệ An. Hai năm sau quân vua Trang Tông tiến ra Thanh Hóa rồi năm sau nữa (1543) Kim nắm hẳn được Nghệ An

và thu phục được cả Tây đô (Thanh Hóa) bởi Tổng trấn nhà Mạc là Dương Chấp Nhất ra hàng.

Theo Việt Nam Sử Lược, Dương Chấp Nhất ra hàng là một âm mưu của nhà Mạc. Năm Ất Tỵ (1545) Nguyễn Kim tiến ra Sơn Nam (vùng Nam Trung châu Bắc Việt gồm các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam) đi tới huyện Yên Mô (Ninh Bình) thì bị ngộ độc mà chết. Người ta đã cho rằng chính Dương Chấp Nhất đã đánh thuốc độc.

Nguyễn Kim chết đi, binh quyền dĩ nhiên sang tay Trịnh Kiểm. Kiểm thấy cuộc Bắc tiến bất lợi vì cái tang của chủ tướng liền rút quân về Thanh rồi lập Hành Điện ở đồn Vạn Lại (huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa) để chỉnh bị thêm quân lực và lương thực. Tại đây phe vua Trang Tông đã bắt đầu có thanh thế và nhiều nhân sĩ đã tìm đến giúp, tỉ dụ Phùng Khắc Khoan tức Trạng Bùng và Lương Hữu Khánh.

Bấy giờ Việt Nam chia ra làm hai lực lượng đối thủ một ở miền Bắc, kể từ Sơn Nam đổ ra thuộc ảnh hưởng của nhà Mạc gọi là Bắc triều. Thanh Hóa trở vào là thuộc khu vực của nhà Lê hay là Nam triều. Tương đối cho tới năm Bính Ngọ (1546) là năm Mạc Phúc Hải mất, truyền ngôi cho con là Mạc Phúc Nguyên lấy niên hiệu là Vĩnh Định, Bắc Hà còn mạnh hơn Nam Hà.

Về phía Nam Hà, năm Mậu Thân (1548) cũng xẩy ra một biến cố: vua Trang Tông chết, Trịnh Kiểm lập thái tử Duy Huyên lên ngôi tức vua Trung Tông cũng vắn số sau 8 năm. Vua Trung Tôn không có người kế tự theo dòng đích tôn của vua Thái Tổ. Trịnh Kiểm bấy giờ nắm giữ hết quyền hành tính tự lập làm vua nhưng còn do dự chỗ chưa chắc được lòng người nên bí mật phái sứ giả ra Hải Dương hỏi ý kiến cụ Trạng Nguyễn Bỉnh Khiêm (tức Trạng Trình người làng Cổ Am thuộc tỉnh này). Nguyễn Bỉnh Kiêm là Trạng nguyên đời Mạc với Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) là anh em cùng mẹ khác cha nổi danh đời bấy giờ về cái học uyên bác y nho lý số, nhất là về thuật số, ông được người ta coi như là một nhà tiên tri biết việc năm trăm năm trước, năm trăm năm sau. Ông có để lại một tập sấm truyền nói rất đúng về cả những thời cuộc xẩy ra gần đây.

Vì ông đã từng làm tôi triều Mạc, dù bấy giờ đã về ở ẩn nhưng bởi lẽ thế nước chia đôi, lẽ thuận nghịch cũng chưa về hẳn bên nào nên ông có một thái độ rất dè dặt mỗi khi người ta hỏi đến việc quốc sự. Có thể nói rằng tuy ông đứng ngoài vòng chính trị, nhưng ông vẫn là cố vấn lâm thời cho các chính khách thuở đó. Với sứ giả của Trịnh Kiểm, ông trả lời gián tiếp bằng cách ngoảnh bảo với đầy tớ rằng: "Năm ngoái mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ". Rồi ông lại sai đầy tớ ra bảo chú tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi. Ông bảo tiểu: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản".

Sứ trở về Thanh thuật lại từng lời nói, từng cử chỉ của cụ Trạng Trình, Kiểm hiểu nên không thi hành dự định cướp ngôi nhà Lê nữa rồi đi tìm người cháu huyền tông ông Lê Trừ là anh ruột vua Thái Tổ, tên là Duy Bang (ở làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn).

Nhà Mạc đến Mạc Phúc Nguyên thì không còn dám coi thường lực lượng của nhà Lê, sai Mạc Kính Điển (chú của vua Mạc) làm đại tướng đem binh vào Thanh tới 10 lần nhưng lần nào cũng không có kết quả. Trịnh Kiểm tiến ra Sơn Nam trước sau cũng đến 6 lần cũng chẳng thắng lợi hoàn toàn lại trở về. Duy năm Kỷ Mùi (1599) Trịnh Kiểm huy

động tới 6 vạn quân ra Bắc đánh các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Lạng Sơn rồi vòng xuống Hải Dương theo chiến lược phá hàng rào trước đột nhập vào Đông Đô sau, bởi kinh nghiệm đánh thẳng vào quân chủ lực của nhà Mạc thì không đủ sức.

Trên con đường cánh cung đó, Trịnh đã đánh bại được quân Mạc tưởng có nhiều hy vọng thành công thì nhà Mạc cũng khôn khéo chẳng kém, cử đại quân của Mạc Kính Điển theo đường bộ đánh gấp vào Thanh Hóa là sào huyệt của nhà Lê. Trịnh Kiểm hay tin hoảng sợ vội vã bỏ mặt trận Việt Bắc về cứu hậu phương của mình.

Tình hình này cứ nhùng nhằng mãi, khi thì Mạc Nam chinh, khi thì Lê Bắc tiến, chẳng bên nào được thua dứt khoát cho tới năm Tân Dậu (1561) Mạc Phúc Nguyên qua đời, con là Mạc Mậu Hợp lên nối ngôi.

2- Biến Cố Tại Nam Triều

Năm Canh Ngọ (1570) Trịnh Kiểm hết số, trao binh quyền cho con trai là Trịnh Cối, nhưng Trịnh Cối thiếu nhiều đức tính làm lãnh tụ, ưa rượu chè, sắc dục, không chuyên cần như cha nên tướng sĩ mất cảm tình.

Em Trịnh Cối là Trịnh Tùng liền mưu với bọn Lê Cập Đệ, Trịnh Bách rước vua về Vạn Lại là nơi hành điện cũ của nhà Lê. Ý Tùng lúc này là muốn cướp địa vị của anh. Tất nhiên Nam triều nẩy ra nội chiến vì sự tranh giành của hai anh em Trịnh Tùng. Nhà Mạc không bỏ lỡ dịp tốt này, cất luôn 10 vạn binh vào Tây Đô, Trịnh Cối tự liệu không chống nổi liền hàng nhà Mạc được giữ quan tước như cũ.[57]

Những ngày đầu, quân Mạc thừa thế tiến lên sông Mã, đóng ở đất Hà Trung rồi vây An Trường là chỗ căn cứ then chốt của vua Lê (thuộc huyện Thụy Nguyên).

Vua Lê Anh Tông thấy thế nguy dời về Đông Sơn, phong Trịnh Tùng làm Tả Thừa tướng thống lãnh binh đội để chống nhà Mạc. Quân Nam do sự khéo léo của Trịnh Tùng đã trấn giữ được các địa điểm trọng yếu nên Mạc Kính Điển đánh mãi không xong, phải rút về Bắc.[58]

Xét ra vào thời đó, hai quân Nam Bắc đã gặp một trở ngại lớn nhất là về vấn đề chuyển dịch và tiếp vận. Mỗi khi chiến cuộc kéo dài thì đám quân ở xa tới không chịu nổi rồi phải bỏ ra về, do đó ta không lạ sự tấn công của bên này cũng như bên kia luôn luôn khó khăn, thế hệ này qua thế hệ khác.

Tạm yên với quân Mạc, vua Lê phong cho Trịnh Tùng làm Thái úy, Trưởng quốc công và khao thưởng binh sĩ, lại sai Phùng Khắc Khoan chiêu tập các hoang dân ở Thanh Hóa trở về làm ăn và chỉnh đón lại mọi việc chính trị, quân sự. Giờ phút này Trịnh Tùng nắm mọi quyền, lên mặt hống hách.

---

[57] Theo C. B. Maybon thì Trịnh Cối bị các binh tướng không phục nên phải trốn sang Mạc.

[58] Cũng theo C.B. Maybon trong "Histoire moderne du pays d'An-nam", một số bộ đội của nhà Mạc chạy vào Thuận Hóa bị Nguyễn Hoàng là con Nguyễn Kim đón đánh tan tành.

Vua Anh Tông lo ngại bàn với Lê Cập Đệ tính trừ Trịnh Tùng. Công việc chưa ra sao thì Trịnh Tùng biết được liền dùng mưu giết Cập Đệ. Vua Lê thấy thế nguy và không còn thế lùi, liền cùng bốn con rời bỏ Tây Đô chạy vào Nghệ An. Sau khi vua xuất ngoại, Trịnh Tùng cho rước ngay hoàng tử thứ 5 là Duy Đàm ở làng Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên về làm vua lấy hiệu là Thế Tông, một mặt cho Nguyễn Hữy Liên đem quân đuổi theo vua Anh Tông. Vua Anh Tông vào tới Nghệ An, thế cùng chạy vào ẩn ở một vườn mía bị quân Trịnh tóm được. Tùng cho giết vua rồi tuyên cáo vua thắt cổ tự vận.

Từ năm Quý Dậu (1573) đến Quý Mùi (1583) quân Nam triều vẫn giữ vững được đất đai từ Thanh tới Nghệ. Các tướng Mạc là Mạc Kính Điển, Nguyễn Quyện, và Mạc Ngọc Liễn nhiều lần mang quân vào đánh chỉ hao binh tổn tướng mà thôi. Sau Mạc Kính Điển có Mạc Đôn Nhượng thay thế, cũng vẫn được thua một vài trận lại bỏ ra về cho tới năm Quý Mùi (1583) Bắc triều lâm dần vào giờ phút đen tối trước khi bị tận diệt.

3- Những Cuộc Thất Bại Của Bắc Triều

Như trên chúng ta đã nói, cho tới năm Quý Dậu (1573) lực lượng của Bắc triều có phần xung mãn hơn lực lượng của Nam triều nhưng người cầm quân của Bắc triều là các tướng lãnh, thân vương nhà Mạc không sành chiến thuật, chiến lược như họ Trịnh ở miền Nam, do đó Mạc chỉ mua lấy sự hao binh tổn tướng. Rồi cũng từ năm Dậu, Trịnh Tùng áp dụng kế cố thủ để đợi quân Mạc vào, càng va chạm bao nhiêu càng tổn thất bấy nhiêu. Tất nhiên như vậy, Trịnh ở tình trạng sức số thủ có thừa, sức tấn công thì đuối. Việc tấn công của họ Mạc có khi theo thế gọng kìm là đánh cả vào Thanh Hóa do đường bộ và đánh thốc cả vào hậu tuyến của Tây Đô là Nghệ An. Với cuộc hành quân đại quy mô này Mạc phải chia quân làm hai cánh nhưng không đủ sức nên chẳng thâu lượm được thêm kết quả nào đáng kể.

Trong giai đoạn này, họ Trịnh dưỡng được sức quân đội và đến năm Quý Mùi thì lực lượng Nam triều bắt đầu mạnh mẽ. Rồi năm nào quân Nam Hà cũng ra quấy phá Sơn Nam để lấy thóc gạo về. Chắc chắn là Tây Đô không sẵn thực phẩm như vùng Sơn Nam, ngay từ bấy giờ đã là kho gạo như ngày nay.

Nam triều mạnh thì Bắc triều không những đình chỉ việc tấn công mà chỉ còn đủ sức để giữ thế thủ mà thôi. Ngay tại thành Đại La (Vào đời Lý là Thăng Long thành, thủ đô cũ của Đại Việt ta) Mạc cũng cho xây đắp lại: lũy đắp tới ba tầng, hào cũng thành ba lần vậy mà vẫn không đủ chống lại quân Nam. Do vậy mà Trịnh Tùng cương quyết cả phá Thăng Long để ăn thua một lần chót với họ Mạc.

Năm Tân Mão (1591) Trịnh Tùng bố trí cuộc Bắc tiến như sau: phòng xa quân Mạc đánh vào hậu tuyến của mình như trước đây khi Trịnh Kiểm đem quân ra Bắc (hành quân năm Kỷ Mùi 1559). Trịnh Tùng bèn chia một phần lượng phòng thủ ở nhà do Diễn Quận công Trịnh Văn Hải, Thái Quận công Nguyễn Thất Lý trấn giữ các cửa bể xét quân Mạc có thể tiến vào, Thọ Quận công Lê Hòa giữ Tổng hành dinh là toàn hạt Tây Đô.

Đạo quân tiến ra Bắc gồm có 5 đội, tổng số là hơn 5 vạn có các quan Thái phó Nguyễn Hữu Liên, Thái úy Hoành Đình Ái, Lân quận công Ngô Cảnh Hữu mỗi người phụ trách một đội. Riêng Trịnh Tùng lãnh đại quân hai vạn người tiến ra Ninh Bình. Binh tướng Nam hà lần này hăng hái hơn bao giờ hết.

Mạc Mậu Hợp cũng điều động tới 10 vạn quân (quân bốn vệ và năm phủ) để ứng chiến. Mạc Ngọc Liễn và Nguyễn Quyện làm tả hữu dực, Mạc Mậu Hợp dẫn trung quân tiến đánh.

Quân Trịnh tinh thần cao, chiến đấu rất mạnh nên chẳng bao lâu quân Mạc thua to chạy về Thăng Long. Bấy giờ Tết Nguyên Đán đã đến, Trịnh Tùng ngừng chiến cho binh sĩ nghỉ ngơi, rồi qua tháng sau (giêng Nhâm Thìn 1592) Trịnh Tùng thiết ba điều quân luật để gây cảm tình với dân chúng Bắc Hà:

- Không được lấy đồ ăn và củi đuốc của dân.

- Không được cướp bóc và phá hủy vườn tược.

- Không được hiếp dâm và giết người vì tư thù.

Thấy thế bất lợi, vua nhà Mạc đặt các tướng Mạc Ngọc Liễn, Bùi Văn Khuê và Nguyễn Quyện chống nhau với quân Trịnh ở Thăng Long, còn mình đem quân qua sông Nhị Hà đóng ở làng Thổ Khối. Mặc dù thành cao hào sâu, cuộc phòng thủ đáng kể là chu đáo, quân Mạc vẫn thua vì thành lũy bị phá hết. Bọn Bùi Văn Khuê và Mạc Ngọc Liễn bỏ chạy, Nguyễn Quyện bị bắt.

Sau cuộc toàn thắng này, Trịnh Tùng cho san phẳng thành Thăng Long rồi rút về Thanh Hóa. Sử không chép nguyên nhân việc rút quân của Trịnh Tùng sau khi hạ được thành Thăng Long và tại sao quân Trịnh không thừa thắng để tiêu diệt họ Mạc, có lẽ tại Trịnh nhận thấy sức quân mình không đủ giữ cũng như không đủ để bình định một cách chu toàn toàn bộ miền Bắc. Hơn nữa rút quân về sớm để quân sĩ nghỉ ngơi sau cuộc viễn chinh, ắt kết quả của sự chiến thắng hôm nay sẽ làm nức lòng họ trong cuộc hành quân Bắc phạt tương lai.

Về phần nhà Mạc không nhìn vào cuộc thất bại chua cay này để tu chỉnh lại quân đội, trái lại Mạc Mậu Hợp đã bạc đãi tướng sĩ, trễ nãi chính sự, đắm say tửu sắc, lại còn có thái độ chán nản của kẻ chiến bại (Mạc Mậu Hợp thấy vợ Bùi Văn Khuê có nhan sắc, định giết Khuê để chiếm lấy. Khuê hoảng sợ chạy sang hàng Trịnh Tùng. Sau này Mạc Mậu Hợp thất bại hẳn thì riêng cái tính hiếu sắc cũng đủ thành nguyên nhân cho họ Mạc tiêu ma sự nghiệp rồi. Xưa nay các ông vua cũng như các ông tướng hiếu sắc có bao giờ được ở địa vị trọn vẹn).

Sử không chép trận cuối cùng giữa Mạc và Trịnh vào tháng nào năm Nhâm Thìn (1592), có lẽ nghỉ ngơi được ít lâu quân Nam lại tiến ra Thăng Long. Đôi bên gặp nhau chặng đầu tại cuối huyện Ý Yên và huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định. Mạc mất 70 chiến thuyền, tướng chỉ huy là Trần Bách Niên ra hàng.

Chặng thứ hai, quân Nam ra tới Bình Lục (Hà Nam) kéo lên thanh Oai, đóng ở bãi Tinh Thần (thuộc xã Thanh Thần, huyện Thanh Oai) bằng đường thủy rồi ra tới Hát Giang.

Thủy quân nhà Mạc cầm cự không nổi, bị mất hàng trăm chiến thuyền. Mạc Mậu Hợp chạy sang Kim Thành (Hải Dương) thì quân Nam được lịnh đuổi theo. Vào thành Thăng Long, Trịnh Tùng thâu được rất nhiều của cải và bắt được Quốc mẫu của nhà Mạc (mẹ của Mạc Mậu Hợp). Một số quan nhà Mạc 17 người xin đầu hàng là Đỗ Uông, Ngô Tạo v.v...

Đại quân của Trịnh Tùng đóng ở huyện Vĩnh Lại. Phạm Văn Khoái được lệnh tiến lên huyện Yên Dũng và Vũ Ninh (Bắc Giang) bằng đường sông. Mậu Hợp chạy lên bộ vào ở ẩn một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhỡn thì có kẻ tố cáo. Mạc Mậu Hợp bị Phạm Văn Khoái bắt được và giải về Thăng Long làm tội sống ba ngày rồi chém đầu đem bêu ở Thanh Hóa.

Trước ngày tàn của mình, Mạc Mậu Hợp đã cử Mạc Toàn thay thế để rãnh tay chống với quân Trịnh. Con Mạc Kính Điển là Kính Chỉ cũng tự lập làm vua cùng 100 người trong hoàng tộc và các quan văn võ lại cố quy tụ phen nữa ở huyện Thanh Lâm, chiêu tập quân đội được hơn 7 vạn người (Đây là tài liệu của Việt Nam Sử Lược trang 281[59]). Mạc Toàn lại theo Mạc Kính Chỉ. Thanh thế quân Mạc nổi lên, chiến cuộc kéo dài được ít tuần. Sau Trịnh Tùng tự mình đem quân sang huyện Cảm Giang và Thanh Lâm đánh rất gắt, bắt được Kính Chỉ cùng 60 thủ túc của họ Mạc.

Theo tài liệu Maybon, có lẽ đúng hơn, thì Mạc Toàn bị bắt sau Mạc Mậu Hợp ít lâu do đó Mạc Kính Chỉ mới lên kế vị; có lẽ nào Mạc Toàn còn ở bên ngoài mà Mạc Kính Chỉ lại lên thay rồi Mạc Toàn lại chạy về với Kính Chỉ như Việt Nam Sử Lược đã nói.[60]

Điều chắc chắn là sau đó cả Mạc Toàn cùng Kính Chỉ đều bị tử hình cùng một ngày, chỉ khác kẻ bắt trước kẻ bắt sau.

Mặc dù bị chém giết bắt bớ nhiều như vậy, con cháu nhà Mạc vẫn không tuyệt. Nhà Mạc còn chiến đấu dai dẳng cho tới hơn 80 năm sau nữa (1677) mới hết hẳn[61].

Tính ra nhà Mạc khởi nghiệp từ 1522 đến 1592 mới tạm ngừng, vừa đúng 65 năm ở ngôi ngự trị suốt cả miền Bắc, lấy Thăng Long làm thủ đô, đàng hoàng như mọi triều vua trước và sau. Duy từ 1592 trở đi, con cháu họ Mạc bắt đầu tàn, phải rời khỏi Thăng Long để lên chiếm cứ từ Trung du và duyên hải miền Bắc lên đến Cao Bằng cho tới 1667 mới tuyệt.

Vậy sử thần cần chép rằng nhà Mạc có hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là thời ngự trị toàn cõi miền Bắc, hưng thịnh như các tiền triều. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ thất thế chỉ

---

[59] Trong giờ phút đen tối này mà chỉ trong ít ngày nhà Mạc lại chiêu mộ ngay được sáu, bẩy vạn quân thì rõ lòng dân không phải không theo họ Mạc. Có lẽ nhà Mạc bại vì những người lãnh đạo kém tài mà thôi. Việt Nam Sử Lược trong trang 282 nói: ỔChỉ tiếc vì họ Mạc không ai chịu theoỖ Chúng tôi không đồng ý theo lẽ trên

[60] Theo Mạc triều thế phổ thì Mạc Kính Chỉ là chú ruột Mạc Mậu Hợp, tức là ông chú của Mạc Toàn. Ta có thể nghĩ rằng lúc này họ Mạc đang suy bỉ mà ông cháu tranh nhau ngôi vị chăng? Nếu có sự tranh giành thì Mạc Toàn khi nào lại theo Kính Chỉ. Vậy xin lưu ý độc giả sự kiện này cho hợp với sự thật.

[61] Các sử gia Pháp cũng chép sau khi rút khỏi thủ đô Thăng Long, nhà Mạc còn kéo dài được hơn 80 năm nữa

còn nắm giữ được nửa xứ Bắc từ vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên trở lên mà thôi, cũng kéo dài được trên nửa thế kỷ nữa.

Sau cuộc đại thắng nhà Mạc, Trịnh Tùng cho người đón vua Thế Tông ra Thăng Long và mở tiệc ăn mừng cùng khao thưởng tướng sĩ. Từ giai đoạn này nhà Lê trở về cố đô, còn con cháu nhà Mạc bị phiêu bạt khỏi miền Trung châu xứ Bắc nhưng vẫn không thoái chí.

Năm sau, tông thất nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn lại tôn lập con Mạc Kính Điển là Mạc Kính Cung giữ châu Yên Bắc ở đất Lạng Sơn làm căn cứ nhưng chẳng bao lâu lại bị Thái úy Hoàng Đình Ái đuổi sang Long Châu. Nấn ná tại đây được ít tháng, Mạc Ngọc Liễn lâm bịnh rồi trước khi chết để thư lại cho Kính Cung khuyên đừng tranh giành với họ Trịnh nữa: "Nay nhà Lê lại nổi lên được, đó là việc trời định, dân có tội gì mà khổ mãi vì chiến tranh? Nên đành phận mình ở nước ngoài, còn hơn là ganh nhau lại rước người Tàu sang, làm hại cho dân nước".

Lời khuyến cáo tốt đẹp này không được con cháu họ Mạc nghe theo, nay xưng vương nơi này, mai dấy quân nơi khác khiến họ Trịnh cũng lao tâm khổ trí khá nhiều. Và sở dĩ con cháu họ Mạc còn hoạt động, một phần cũng bởi nhà Minh vẫn tiếp tục giúp đỡ mà dân chúng cũng chưa bỏ hẳn họ Mạc.

Theo Việt Nam Sử Lược trong đám con cháu họ Mạc còn có Mạc Kính Chương xưng Tráng Vương ở Đông Triều, Quảng Yên bị Trịnh Tùng cử trấn thủ Hải Dương là Phan Ngạn đánh dẹp và bắt được. Lại có Mạc Kính Dụng (con Mạc Kính Chỉ) giữ đất Yên Bắc (Lạng Sơn) xưng Uy Vương sau cũng thất bại.

Năm Kỷ Hợi (1599) vua Thế Tông qua đời, hoàng tử Duy Tân lên thay, lấy hiệu Kính Tông. Năm sau, bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Hàm và Bùi Văn Khuê nổi loạn ở cửa Đại An (Nam Định) vì họ Trịnh kiêu hãnh và lộng quyền thái quá. Về phía con cháu nhà Mạc cũng không ngừng chống đối, phần bọn Bùi Văn Khuê cũng có một lực lượng đáng kể nên Trịnh Tùng lại rút quân về Thanh Hóa.

Nhà Mạc trước tình thế này liền tôn thứ mẫu của Mạc Mậu Hợp là Bùi Thị lên làm Quốc mẫu rồi đón Mạc Kính Cung ở Cao Bằng về, tiếp tục chiến tranh ở trung châu Bắc Việt.

Sau bọn Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn nghi ngờ mà giết lẫn nhau, còn Ngô Đình Hàm chạy qua phía nhà Mạc.

Trịnh Tùng lúc này lo chống Mạc ở miền Bắc, lại ngại họ Nguyễn ở phương Nam đánh thốc lên nên cho người vào gặp Nguyễn Hoàng lúc này kế nghiệp cha là Nguyễn Kim làm trấn thủ ở Thuận Hóa. Được rõ thái độ của Nguyễn Hoàng không có ý phá Trịnh vì kiêng nể nhà Lê nên Trịnh Tùng có thể đem quân ra Bắc phen nữa. Thủy, bộ đại quân của Trịnh bắt được Bùi Thị giết đi còn Mạc Kính Cung chạy thoát được về Cao Bằng.

Dưới đời vua Lê Thần Tông (1619-1643) Mạc Kính Cung lại nhiều lần chiêu tập được những quan lại bất mãn của họ Trịnh khởi binh đánh nhau với họ Trịnh. Năm 1625, Kính Cung cũng bị bắt rồi bị giết. Mạc Kính Khoan là cháu Mạc Kính Cung về hàng vua Thần Tông, được phong tước Thái úy Thông quận công, cho giữ đất Cao Bằng nhưng

con là Mạc Kính Hoàn không chịu nộp cống, năm 1660 chúa Trịnh Tạc lại đem quân đánh lui nhiều phen, sau Kính Hoàn theo Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh bị tướng Trịnh là Đinh Văn Tả chiếm mất Cao Bằng. Hoàn chạy sang Long Châu bị quân Thanh bắt được giải sang trả cho Trịnh. Từ đấy họ Mạc hết quật khởi, nhưng con cháu có nhiều người được về làm quan với nhà Lê.

Phần 3 - Chương 13

Nước Việt Nam Từ Bắc Vào Nam (1674-1775)

1- Họ Trịnh Làm Chúa Miền Bắc

Như ta thấy từ đầu Thế kỷ thứ XVI, sân khấu chính trị Việt Nam đã trở nên một bãi chiến trường đẫm máu suốt cả một trăm năm giữa hai họ Mạc Trịnh qua thượng bản XVII thì họ Mạc suy tàn, họ Nguyễn tại Thuận Hóa bắt đầu thay thế vào vai trò của họ Mạc cũng không ngoài mục đích tranh giành vương bá, cả hai họ Trịnh Nguyễn đều nêu cao chiêu bài "Phù Lê".

Họ Trịnh bắt đầu từ Trịnh Kiểm chưa có thái độ gì quá đáng nhưng vì Trịnh Tùng sau khi dẹp được họ Mạc liền lên mặt kiêu hãnh với khắp mọi người, lấn áp cả Vua, bất chấp dư luận quốc dân, Trịnh Tùng còn lộng hành thêm nữa vì đã thành công trong việc bang giao với nhà Minh, tuy việc này không được thắng lợi đầy đủ như vua Lê và họ Trịnh mong muốn để thêm uy tín trước nhân dân.

Khi họ Trịnh đã vào được Thăng Long và thấy tình thế bất lợi, người nhà Mạc sang kêu với vua Minh rằng họ Trịnh nổi lên tranh ngôi chớ không phải con cháu nhà Lê.

Một phái đoàn của Minh triều được cử sang Nam Quan khám xét.

Tháng 3 năm Bính Thân (1596) các quan nhà Lê là Hộ Bộ thượng thư Đỗ Uông, Đô Ngự Sử Nguyễn Văn Giai (sau lại có hai hoàng thân Lê Cánh, Lê Lựu cùng Công Bộ Tả Thị Lang Phùng Khắc Khoan) đem 10 người kỳ mục, 100 cân vàng 1.000 cân bạc, và cái ấn An Nam Đô Thống Sứ của nhà Mạc và cái ấn An Nam Quốc Vương của vua Lê ngày trước lên trình các quan nhà Minh.

Các quan nhà Minh đòi vua Lê Thế Tông phải lên gặp họ. Trịnh Tùng đành cử Hoàng Đình Ái, Nguyễn Hữu Liêu đem một vạn quân đi hộ giá.

Nhà Minh đòi phải nộp người vàng và ấn vàng như cũ, rồi không chịu đến hội. Chờ không lâu được vua Thế Tông lại trở về.

Tháng tư năm sau, nhà Minh lại mở cuộc họp thứ hai cũng vẫn tại Nam Quan. Lần này 5 vạn quân đi hộ vệ nhà vua cũng do Hoàng Đình Ái chỉ huy, chừng e quan nhà Minh trở mặt bắt vua Lê chăng.

Cuộc đàm phán thành tựu vì phái đoàn của nhà Lê chịu nhận chức Đô Thống Sứ và cử phái đoàn sang nộp cống tại Yên Kinh, sau này Phùng Khắc Khoan còn dâng sớ cố nài nhà Minh phong vương cho vua Lê. Từ đó hai nước có sự thông sứ như trước còn nhà Mạc thì được nhà Minh can thiệp nên nhà Lê phải để cao bằng thuộc quyền nhà Mạc.

Năm Kỷ Hợi (1599) Trịnh Tùng tự Xưng làm Đô Nguyên Súy, Tổng Quốc Chính Thượng Phụ Bình An Vương, chỉ cho vua Lê thu thuế 1.000 xã gọi là lộc Thượng tiến và 5.000 lính làm quân túc vệ, 7 con voi và 20 chiến thuyền. Rồi Trịnh Tùng lập phủ Liêu là một triều đình riêng gồm Lục Phiên (cũng như lục bộ), tự quyền đặt quan, thu thuế, bắt lính và chỉ khi nào có dịp long trọng đặc biệt mới mời vua ra để thiết triều hay tiếp sứ. Tóm lại vua Lê chỉ còn hư vị, mọi quyền hành đều qua phủ Chúa hết. Từ đó chế độ phong kiến toàn thịnh ở Việt Nam ra đời và con cháu nhà chúa được cả quyền thế tập với danh vị là Thế Tử (thái tử là con vua, thế tử là con chúa).

Trước sự hống hách của Trịnh Tùng, vua Kính Tông (là con vua Thế Tông, mất năm Kỷ hợi 1599) húy là Duy Tân lên ngôi năm 1600 (niên hiệu Thận Đức) không chịu nổi, nhân con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân muốn tranh quyền với anh cả là Trịnh Tráng liền mưu giết Trịnh Tùng. Công việc bại lộ Trịnh Tùng bức vua thắt cổ giữa năm 32 tuổi.

Hoàng tử Duy Kỳ lên thay tức là Thần Tông

Năm Quý Hợi (1623) binh quyền của nhà chúa được chia cho Trịnh Tráng và Trịnh Xuân, một làm chánh, một làm phó. Nhưng Trịnh Xuân không chịu, nổi loạn đốt Kinh thành, Trịnh Tùng phải chạy về xã Hoàng Mai (một làng ngoại ô Hà Nội ngày nay) ngụ tại nhà Trịnh Đỗ. Trịnh Tùng dụ được Trịnh Xuân đến rồi giết đi. Mấy hôm sau thì Trịnh Tùng mất ở chùa Thanh Xuân, thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Vì thời cuộc bấy giờ còn rối ren, dư đảng của Trịnh Xuân còn hoạt động, Trịnh Tráng phải tạm thời đưa vua về Thanh Hoá. Tráng được vua phong làm Thái Uý Thanh Quốc Công, Tiết Chế Thủy Bộ Chư Quân.

Sau này dẹp xong Mạc Kính Khoan, bình định được Đông Đô. Trịnh Tráng lại rước vua ra Bắc và tự xưng là Nguyên Súy Thống Quốc Chính, Thanh Đô vương.

Kể từ thế kỷ XVI, có thể nói rằng uy quyền của con cháu vua Lê Thái Tổ không còn gì nữa, họ Trịnh còn công khai giết vua này, lập vua khác, làm mưa gió trên sân khấu chính trị miền Bắc như không còn biết có ai dưới mắt nữa.

Lúc này (1644) bên Trung Quốc nhà Thanh dấy nghiệp và thay thế nhà Minh sau khi Quế Vương, ông vua chót của tiền triều chạy qua Miến Điện thì bị bắt và bị giết

2- Họ Nguyễn Xưng Hùng Tại Phương Nam

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biết như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô?[62]

[62] Đây là câu ca dao tuyên truyền cho nhà Lê khi mới nổi lên ở hai miền Thanh-Nghệ.

A. Giai đoạn thứ nhất

Trong khi họ Mạc, Trịnh chống nhau gay gắt, đồng thời với Trịnh Tùng (kể từ khi Trịnh Kiểm qua đời là năm Canh Ngọ (1570) một nhân vật kiệt hiệt không kém bắt đầu lộ diện, Nguyễn Hoàng.

Nguyễn Hoàng là con thứ hai của Nguyễn Kim mà các sử thần nhà Nguyễn đã đề cao vai trò phù Lê diệt Mạc và bị tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc năm Ất Tỵ (1545).

Dòng họ Nguyễn kể từ Nguyễn Hoằng Dụ với Nguyễn Kim đã được thiên hạ liệt kê vào các anh hùng thời đại, rồi tới con cháu là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng người ta cũng thấy có nhiều khả năng và thủ đoạn lợi hại. Trịnh Kiểm là kẻ tinh đời thấy hai ông em vợ sớm muộn có thể trở thành nguy hiểm cho cái địa vị độc tôn của mình thuở ấy. Anh em Hoàng bấy giờ đang từng phục vụ dưới cờ của Trịnh Kiểm, lập được nhiều công lao. Nguyễn Uông được phong làm Lạng Quận Công, Hoàng được tước Đoan Quận Công. Rồi Nguyễn Uông chết. Người ta ngờ Uông đã bị độc thủ của ông anh rể. Ư Kỷ là Thái Phó của nhà Lê bây giờ và là anh cả của mẹ Nguyễn Hoàng thấy thế nguy hiểm khuyên Nguyễn Hoàng một thời giả ngây dại để khỏi bị Trịnh Kiểm để ý[63]. Trong lúc này gia thần của Kiểm là Nguyễn Hùng Long thúc dục Kiểm trừ Nguyễn Hoàng để tránh hậu họa.

Sau này Nguyễn Hoàng ngày đêm tìm cách lánh xa Trịnh Kiểm, thấy không còn cách nào hơn là nhờ bà Ngọc Bảo (chị của Nguyễn Hoàng) vận động cho mình đi vào Thuận Hóa với chức vụ Trấn Thủ. Dịp may là lúc này Thuận Hóa thường vẫn bị người Chàm quấy rối, mặc dầu đất này đã thuộc về ta từ một thế kỷ. Thêm vào đó Thuận Hóa cũng như Quảng Nam hay bị nhà Mạc đem quân vào đánh để chia lực lượng của nhà Lê. Trịnh Kiểm bèn chấp thuận đề nghị của vợ.

Người ta nói rằng trong khi có mưu định đi Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã cho người ra Hải Dương hỏi ý kiến cụ Trạng Trình. Cụ đang đứng ngắm hòn giả sơn trước nhà và tại đây một đàn kiến đang bò theo chân ngọn núi. Cụ chỉ vào giả sơn nói: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân"[64]. Thế là Hoàng yên trí lên đường vào cuối năm Mậu Ngọ (1558) đời vua Anh Tông, mang theo một số bà con họ hàng và binh sĩ vốn ở đất Thanh Nghệ. Hoàng bấy giờ đã 34 tuổi.

Nơi đồn trú đầu tiên của Nguyễn Hoàng là xã Ái Tử (sau gọi là kho Cây khế) thuộc huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị ở giáp ranh của hai phủ Tân Bình và Triệu Phong.

Tại Quảng Nam bấy giờ cũng có một quan Tổng binh là Nguyễn Bá Quýnh.Vào năm Kỷ Tỵ (1569) Hoàng ra chầu vua ở An Tràng, lại sang thăm Trịnh Kiểm rất là thân thiết. Qua năm sau (1570) Trịnh Kiểm cho triệu Nguyễn Bá Quýnh về kinh. Quảng Nam từ đó hợp vào Thanh Hóa và đặt dưới quyền của Hoàng, định lệ mỗi năm Hoàng phải nộp

---

[63] Nguyễn Kim khi xưa có gửi Ư Kỷ nuôi Nguyễn Hoàng từ năm hai tuổi để rảnh tay chạy qua Ai Lao vận động sự giúp đỡ của quốc vương xứ này cho con cháu nhà Lê.

[64] Nghĩa là: một giải Hoành Sơn có thể bao dung cho vạn đời. Cụ Trạng khuyên Hoàng vào Thuận Hóa để yên thân.

400 cân bạc và 500 tấn lụa. Chuyện này thành tựu, Hoàng cho người con thứ sáu vào trấn Quảng Nam và khuếch trương mọi việc.

Các sử sách từ trước đến nay chép về Nguyễn Hoàng đều có sự khen ngợi ông là người khôn ngoan, có tài tổ chức, biết cách trị dân nên được dân chúng rất mến yêu. Chẳng bao lâu vùng Thuận Hóa của ông trở nên trù phú sầm uất. Sau khi Hoàng vào Thuận Hóa được một năm hai tỉnh Thanh Nghệ bị lụt to, nhiều dân ở các vùng lụt đã di cư vào Thuận Hóa để nhờ cậy.

Năm Nhâm Thân (1572) Trịnh Kiểm vừa mất, Trịnh Tùng và Trịnh Cối dành nhau quyền bính như trên đã nói, sau đó Trịnh Cối thua chạy sang hàng nhà Mạc. Lúc này (1572) Mạc động binh dánh cả Trịnh lẫn Nguyễn tại Thanh Hóa và Thuận Hóa nhân giữa Nguyễn Hoàng và Trịnh Tùng có sự xung đột nhưng Mạc không thành công.

Nguyên Trịnh Tùng vừa nắm được địa vị thay cha liền khiến ngay Tham đốc Mỹ Lương (Mỹ Lương là người huyện Khang Lộc, phủ Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình ngày nay) vào Thuận Hóa thâu thuế nhưng bề trong có lẽ Mỹ Lương được chỉ thị mật[65] đi đánh Nguyễn Hoàng thì phải hơn. Hai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn được lĩnh chức thủ vệ. Được cơ hội thuận tiện bọn này chiếm luôn huyện Võ Xương (phủ Triệu Phong tỉnh Quảng Trị bây giờ) và Minh Linh trong khi Mỹ Lương do đường núi vượt qua địa phận Bái Trời và Cam Lộ tới Ngọa Kiều cách thành Quảng Trị bốn cây số về phía Nam. Đây có giòng sông nối Quảng Trị vào Thừa Thiên. Rồi hai đạo quân của Trịnh đánh nhất loạt vào căn cứ của Nguyễn Hoàng.

Nhờ được biết trước kế hoạch này, Nguyễn Hoàng cũng chia quân làm hai cánh, một giao chỉ huy cho Trương Trà gốc gác ở Tống Sơn (cùng quê với Hoàng) đón đánh quân Nghĩa Sơn. Còn Hoàng thân giữ mạn Ngọa Kiều, quân Trịnh bị đánh bất ưng tan vỡ ngay. Mỹ Lương bị bắt sống rồi bị giết, doanh trại bị đốt sạch sẽ. Còn quân của Trương Trà gặp quân Nghĩa Sơn ở trên quan lộ phía Bắc Quảng Trị ba chục cây số tại làng Phúc Thị. Quân Nguyễn lúc đầu bị bất lợi vì chủ tướng bị bắn không còn gượng được, đã tính tháo chạy thì vợ Trương Trà vội mặc quân phục thay chồng chỉ huy lại thúc quân tiến lên. Người đàn bà này họ Trần và chính bà ta đã chém được Nghĩa Sơn. Văn Lan thấy anh tử trận núng thế đành rút về với họ Trịnh.

Năm Nhâm Thân (1572) sau khi đánh Thanh Nghệ vô kết quả (dưới quyền chỉ huy của Mạc Kính Điển) thì quân Mạc tiến vào Thuận Hóa do tướng Lập Bạo (tước Quận Công người Bố Chính) kêu gọi. Mạc còn cho 60 chếc thuyền do hải đạo vào đóng làng Hồ Xá và Lãng Uyển qua cửa Việt. Theo sách "Việt Nam Khai Quốc" thì lục quân của nhà Mạc có 1.000 người đi từ Khang Lộc tới.

Hai bên cách nhau chừng vài cây số thấy quân Mạc mạnh và thiện chiến vì đã đánh nhiều ở chiến trường miền Bắc. Hoàng liền dụng mưu. Ông kiếm được một cô gái thật đẹp là Ngô Ngọc Lâm[66] (người làng Thế Lai huyện Hương Trà) sai mang vàng lụa sang

[65] Vụ Mỹ Lương và Lập Bạo đánh quận Thuận Hóa có thể được coi là một chuyện miền Bắc thử sức miền Nam xem mạnh yếu thế nào. Trịnh lấy cớ cho người vào Thuận Hóa thâu thuế cốt để Thuận Hóa không ngờ thì đánh mới dễ có kết quả.

[66] Ngô Thị sau được gả cho một vị quan của chúa Nguyễn.

cầu hòa. Lập Bạo chịu liền tin rằng Trịnh Nguyễn xung đột với nhau thì Mạc với Nguyễn đoàn kết để diệt Trịnh là điều hợp lý và có lợi.

Lập Bạo không phòng xa nên lúc đến gặp Nguyễn Hoàng thì bị quân của Nguyễn phục kích bắn chết và đánh tan hết quân của Lập Bạo, một bọn chịu hàng được đưa vào khẩn hoang ở vùng Tây Bắc Quảng Trị (vùng Bái Trời) lập được thêm 36 làng quanh Cồn Tiên.

Năm Quý Tị (1593) vào tháng năm, Trịnh Tùng đuổi được nhà Mạc ra khỏi thành Thăng Long nhưng lực lượng của nhà Mạc vẫn còn hoạt động ở nhiều nơi. Nguyễn Hòang đem quân đội ra chúc mừng vua Lê thắng trận và ở lại Bắc Hà luôn 8 năm để giúp vua. Ông lập được nhiều chiến công nhưng họ Trịnh vẫn không hết e ngại.

Tháng 5 năm Canh Tý (1600) bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Hàm, Bùi Văn Khuê nổi loạn chống họ Trịnh. Nguyễn Hoàng tình nguyện đi chinh phạt, rồi Hoàng cho đốt doanh trại và đem thẳng quân bản bộ do đường thủy qua cửa Đại An về Thuận Hóa.

Trịnh Tùng cho binh sĩ đuổi theo nhưng không kịp.

Về được đến nhà, sau đó 5 tháng Hoàng đem con gái là nàng Ngọc Tú ra gả cho Trịnh Tráng là con Trịnh Tùng và đồng thời lấy lời nói khéo dâng biểu xin lỗi vua Lê Thế Tông cùng họ Trịnh.

Sau khi Hoàng thoát khỏi nanh vuốt của họ Trịnh, Trịnh cho Thiêm Đô Ngự Sử Lê Nghĩa Trạch mang một bức tâm thư vào cho Hoàng. Chúng tôi gọi là bức tâm thư vì Trịnh Tùng không lấy danh nghĩa triều đình mà viết cho Hoàng, trái lại Tùng lấy tình cháu mà gởi thư cho cậu ruột. Bức thư này viết rất khéo léo, rất chánh trị đã đề cập đến các vấn đề dưới đây:

1) Ca ngợi tài đức của Nguyễn Hoàng, những tài đức này do tổ tiên là những bậc anh hùng hào kiệt để lại.

2) Nêu cái tình thân mật đặc biệt giữa Hoàng và Tùng nói riêng giữa hai họ Trịnh-Nguyễn nói chung.

3) Nói đến sự nghiệp phục hưng hoàng triều, diệt Mạc phù Lê là công lao của hai họ.

4) Nhắc nhở đến điểm Trịnh vẫn luôn luôn đề bạt Nguyễn vào những chức vụ quan trọng trong nước; ngay cả khi Trịnh dẹp xong Mạc vô cùng vất vả gian lao Hoàng mới ra Bắc mà vẫn được giữ chức lớn (quản đốc phủ Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa và 7 huyện thuộc Sơn Nam với chức Hữu Tướng).

5) Trách Hoàng nhân dịp có vụ loạn Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn, Hoàng xin đi đánh rồi về thẳng Thuận Hóa. Trong việc này Tùng phàn nàn Hoàng và có ý ngờ Hoàng bí mật nhúng tay vào vụ loạn hay đồng lõa với phiến loạn mà Tùng không dám nói ra một cách quyết liệt.

6) Khuyến cáo Hoàng kíp sửa đổi những điều lầm lỡ, cho người mang thư ra xin lỗi vua Lê cùng lo nộp thuế cho Triều đình để cung ứng cho các nhu cầu của Nhà nước, như thế là vẫn giữ được thanh danh của mình và của tổ tiên, nếu cứ ngang ngạnh nhà vua sẽ đem quân trị tội, e lúc đó là hối tiếc quá muộn.

Rồi Hoàng tiếp được thư này rất niềm nở, hậu đãi sứ giả, theo lời Tùng dâng biểu lên vua Lê và đề nghị kết thông gia với Tùng như trên đã nói...

Về vấn đề lương thuế giữa nhà Lê và họ Nguyễn, sử chép có những vụ lôi thôi như sau:

Năm Bính Tuất (1586) Tùng cho Hiến Sát Sứ Nguyễn Tạo vào Thuận Hóa khám xét ruộng đất. Do việc này ta thấy việc Hoàng đóng góp với Lê triều bây giờ có lẽ rất sơ khoáng, nên kể từ 1600 tình thế giữa hai họ Trịnh-Nguyễn trở nên căng thẳng, việc thuế cống hẳn thất thường cho tới 1620 vấn đề thuế má đã thành cớ cho Trịnh đem quân vào hỏi tội Nguyễn.

Sau những vụ lộn xộn với hai họ Trịnh, Mạc trên đây Hoàng được rảnh tay để mở mang địa phương của mình về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự.

Với Chàm năm 1607 Hoàng có mở cuộc kết giao và do một phái bộ ngoại giao gởi đến, nhưng việc này không được lâu bền. Hai năm sau Chàm xua quân vào đất Quảng Nam bị Hoàng đánh lui sau đó Hoàng chiếm thêm của Chiêm Thành một phần đất để lập ra tĩnh Phú Yên gồm ba phủ dưới đây :

1) Phủ Thăng Hoa có 3 huyện: Lê Giang, Hạ Đông, Hi Giang.

2) Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hóa, Nghĩa Giang.

3) Phủ Hoài Nhơn có 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn.

Sử gia Pháp Maybon còn nói rằng Hoàng thành công trong việc kiến tạo giang sơn và sự nghiệp ở miền nam nhờ ở bàn tay của một số quan lại và tướng lãnh miền Bắc đã mến cái đức của Hoàng mà tới.

Rồi với cái thời gian 55 năm yên ổn từ 1572 đến 1627, họ Nguyễn đã xây dựng được khá nhiều cơ sở ở Nam Hà với 3 tỉnh Quảng Bình, Thuận Hóa, Quảng Nam, và dần dần trở nên cường thịnh. Do những thực lực khuếch trương kể trên sau này họ Trịnh phải chịu công nhận nền tự chủ của họ Nguyễn và lấy con sông Gianh làm đường phân giới cho hai miền Nam Bắc.

B. Giai đoạn thứ nhì.

Trong giai đoạn đầu tiên ta thấy Trịnh-Nguyễn chưa ra mặt chống nhau. Cả hai tuy bên trong muốn ăn gan nuốt mật nhau nhưng vẫn e dè sự dị nghị của quốc dân, nên thư đi từ lại vẫn dùng lời lẽ nhân nghĩa, ôn hoà. Đôi bên còn tiếp tục thông gia với nhau và Trịnh còn đề nghị thăng tước cho chúa Nguyễn là khác (địa vị của chúa Nguyễn chỉ kém chúa Trịnh mà thôi. Trịnh được phong vương còn Nguyễn chỉ được đến tước Công là hết. Tước của Hoàng tới 1593 là Đoan Quận Công, còn khi Hoàng vào làm Trấn thủ Thuận Hóa, Hoàng mới được có chức Thái Phó). Việc này khiến họ Nguyễn rất uất ức, vì Nguyễn nghĩ rằng ít nhất địa vị của mình phải ngang địa vị của Trịnh, bởi họ Nguyễn đã có công trung hưng nhà Lê.

May nhờ được rảnh rang trên nửa thế kỷ, Nam Hà xây dựng tổ chức được mọi việc trở nên hùng mạnh không thiếu về một phương diện nào, thì sự kình địch, sự ghen

ghét giữa hai họ càng nẩy nở thêm lên cho tới năm Canh Thân (1620) cuộc xung đột bằng sắt máu bùng ra không còn che đậy được nữa.

Quân lực của Trịnh-Nguyễn nếu so sánh có khác nhau nhiều. Những giáo sĩ ngoại quốc từng ở Việt Nam thuở đó kể rằng bộ binh của Bắc Hà có tới 100.000 người, 500 thớt voi, 500 chiến thuyền lớn, mỗi chiến thuyền có ít nhất là 3 chiếc thần công (đại bác) yểm hộ. Theo A. de Rhodes, lực lượng thủy quân này với sự mau lẹ của hỏa lực có thể khuất phục được cả chiến hạm Âu Châu thường vãng lai trên bờ biển Trung Hoa thuở đó.

Về quân lực của nhà Nguyễn, các sử của ta không thấy nói rõ rệt mà các nhà viết sử ngoại quốc cũng không đưa ra được những con số nào khả dĩ chuẩn đích, người ta chỉ biết rằng Nguyễn ít lính và chiến thuyền hơn Trịnh, bởi sông ngòi ở đây chật hẹp nên chúa Nguyễn không tính đến thủy chiến chăng? B. Vachet trong cuốn ký ức lục về Nam Hà do Linh Mục L. Cadière xuất bản năm 1943 (Mémoire sur la Cochinchine) nói tuy vậy trong năm 1674 các chúa Nguyễn có 133 chiến thuyền, nhưng lục quân của họ Nguyễn đáng kể hơn cả. Các giáo sĩ cũng nói Nguyễn có tới 40.000 quân chia ra như sau: 15.000 canh phòng biên giới -- 9.000 đặt tại Kinh đô -- 6.000 phòng vệ Hoàng Gia và các thân vương -- 1.000 trấn các tỉnh.

Nhờ sự giao dịch với người Bồ Đào Nha, có thể Nguyễn đã tu chỉnh được một phần nào về vũ khí của mình như đóng tàu chiến, đúc súng đại bác và xây thành đắp lũy rất là kiên cố để chống nhau với quân Bắc. Và nói đến thành lũy là nói đến lũy Trường Dục và thành Đồng Hới do Đào Duy Từ kiến thiết quả đã bảo vệ được miền Nam rất có nhiều hiệu lực, nếu không, với những cuộc tấn công ào ạt của miền Bắc, tình thế của Nam Hà khó mà giữ vững.

Phần 3 - Chương 14

Trịnh - Nguyễn Phân Tranh (1627-1775)

Giai Đoạn Gây Hấn Công Khai

Trong những năm đầu của thế kỷ XVII chính sự Trung Quốc đi đến chỗ biến chuyển mạnh mẽ, nhà Minh đã chống đỡ một cách rất yếu ớt cuộc tấn công của nhà Thanh bấy giờ đã thôn tính gần hết hai phần Hoa Bắc và Hoa Trung, con cháu nhà Mạc tại miền Cao Bắc Lạng mất hậu thuẫn về phía Trung Quốc tuy chưa hoàn toàn quỵ hẳn nhưng sự vẫy vùng cũng đã trở nên uể oải. Trịnh không còn thắc mắc nhiều như xưa về kẻ thù sát nách ấy nên liền chỉ ngọn cờ "Điếu phạt" về Nam Phương. Lúc này con chim Bằng Thuận Hóa cũng đã đủ lông đủ cánh để bay bổng dưới vòm trời Việt Nam (Đinh Mão 1627).

Trịnh nhận định rằng nếu không sớm diệt Nguyễn Thị thì rồi đây Nguyễn cũng sẽ tai hại không kém gì Mạc vừa qua, nhất là con cháu của Nguyễn Hoàng nhiều thủ đoạn, lắm mưu trí không thua gì ông cha. Trịnh lại còn bồn chồn bởi nỗi Thuận Hoá được một số chuyên viên Bồ Đào Nha và Pháp giúp đỡ rất lợi hại về việc đóng các tàu chiến và đúc các đại bác theo kiểu tây phương, mà về phần Bắc Hà vẫn chưa lợi dụng được ngoại quốc vào công cuộc đấu tranh của mình. (Maybon chép rằng năm Giáp Dần (1614) chúa Sãi được Jean de la Croix người Bồ Đào Nha mở lò đúc súng ở Thuận Hóa. Nơi có lò đúc súng bây giờ vẫn mang tên là Phường Đúc).

Nguyễn Hoàng mất năm Quý Sửu (1613) thọ 89 tuổi, kế vị Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên con thứ 6, dân chúng gọi là chúa Sãi (từ chúa Sãi họ Nguyễn thêm chữ Phúc làm đệm).

Chúa Sãi được cha tiểu di: đất Thuận Quảng này, bên Bắc có núi Hoành Sơn, có sông Linh Giang; phía Nam có núi Hải Vân và Bi Sơn là đất dụng võ trời dành cho kẻ anh hùng. Phải biết thương dân và rèn luyện quân sĩ để gầy dựng sự nghiệp muôn đời...

Mười năm sau ở ngoài Bắc Trịnh Tùng qua đời, Quý Hợi (1623), Trịnh Tráng nối nghiệp. Tráng liền cho người vào Thuận Hóa đòi số thuế mà miền Nam không đóng góp cho triều đình từ 1620, biết rằng họ Nguyễn sẽ chẳng nộp nhưng có thế họ Trịnh mới có cớ hưng binh hỏi tội được[67].

[67] Từ 1620 Sãi Vương quả không nộp thuế cho nhà Lê về hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Họ Trịnh cho đòi lương thuế chỉ là để biết thái độ của họ Nguyễn mà thôi.

Công Bộ Thị Lang Nguyễn Duy Thì và hoạn quan Phan Văn Trị được cử vào Thuận Hoá đòi thuế chúa Nguyễn.

Sãi Vương trả lời sứ giả Bắc Hà rằng Thuận Quảng mất mùa luôn không thể nộp lương thuế cho triều đình, xin khất chừng nào được mùa sẽ hay.

Thiết tưởng cũng cần chép ra đây tờ sắc mà Trịnh Tráng đã lấy lời vua Lê gởi tới chúa Sãi để hiểu rõ thái độ của đôi bên:

"Hoàng thượng sắc dụ cho Thái Bảo Thụy Quận Công là Nguyễn Phúc Nguyên được biết rằng:

Mệnh lệnh triều đình đạo làm tôi phải tuân thủ,

Thuế má phủ huyện, tướng cõi ngoài không được tự chuyên.

Trước đây Trẫm có sai Công Bộ Thượng Thư Nguyễn Duy Thì, Bá Khê Hầu Phan văn Trị vào Thuận Hóa đạo đạt tình ý, chỉ bảo đường họa phúc để cho tỉnh biết mà phục tùng quyền chính triều đình. Không ngờ nhà ngươi mang lòng dùng dằng, tối đường tới lui, nói thoái thác cho lôi thôi ngày tháng, để đến nỗi thuế má thiếu thốn, không đủ việc chi nhu, đạo làm tôi như thế đã phải chưa? Nhà ngươi nay nên đổi lỗi trước giữ gìn phép tắc. Phàm ngạch thuế trong hai xứ Thuận Quảng từ năm Quý Hợi về trước, có phải đã mất mùa thì xá cả cho; còn từ năm Giáp Tý đến nay phải tính cho đủ theo lệ trước tải thuyền đem ra nạp cho đủ; và phải chỉnh tề binh mã, hoặc thân đến kinh đô triều hạ, hoặc phải sai con đi thay, để coi xem nghi vệ trong nước, và để tỏ giãi tấm lòng làm tôi. Nếu thế thì triều đình sẽ phong thêm cho tước vinh hiển, để rạng tỏ đến tổ tông. Nhược bằng thoái thác không đến thì tức là phạm tội với triều đình.

Khâm tai dụ sắc"

Thấy sứ giả về không, Trịnh Tráng lại cho sứ quay lại Thuận Hóa một lần nữa. Lần này Tráng không nói đến chuyện thuế mà đòi chúa Sãi cho con ra chầu và lấy 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để cống nhà Minh. Chúa Sãi khước từ nốt nhưng tiếp đãi sứ giả thì rất ân cần trọng hậu.

Đại Chiến Lần Thứ Nhất (Đinh Mão - 1627)

Trịnh Tráng liền cương quyết gởi Đô Đốc Nguyễn Khải và Thiếu Bảo Nguyễn Danh Thế tháng 8 năm bính Dần (1626) đem 5.000 quân làm tiền phong, còn mình đem đại binh và rước vua Lê đi đánh họ Nguyễn sau. Quân trịnh gồm 2 đạo: một do Nguyễn Khải đã đến đóng ở Hà Trung sẵn chờ lệnh của Trịnh Tráng. Một đạo dĩ nhiên quan trọng hơn là đại quân do vua Lê và Trịnh Tráng chỉ huy. Theo Maybon và Alexandre de Rhodes, tổng số quân đội thủy lục của Bắc Hà bấy giờ có tới 200.000. Xét ra với cuộc đại chiến thứ nhất này Trịnh Tráng đã tính quyết liệt ăn thua với họ Nguyễn. Còn ngày thường thì quân chính quy chỉ có tới 50.000 mà thôi.

Sãi vương được tin quân Bắc tiến vào liền phong Hoàng Thân Vệ lãnh quyền Tiết Chế, lục quân trao cho Nguyễn Hữu Dật chức Giám chiến. Con đẻ của chúa là Nguyễn Phúc Trung chỉ huy thủy quân để tiếp tay cho Nguyễn Hữu Dật nếu cần đến.

Quân Bắc đến thì đóng ngay ở phía bắc sông Nhật Lệ thuộc hữu ngạn. Quân Nam cũng cắm trại bên sông này.

Bắt đầu kỵ binh của Bắc do Lê Khuê cầm đầu xông vào đánh quân của Sãi Vương tính gây một cuộc lộn xộn lớn nhưng quân Nam nhờ có đại bác chống trả lại rất có hiệu lực.

Quân Bắc liền rút về giữ các cồn cát nổi lên ở cửa sông để tránh hỏa lực của quân Nam. Đêm đến quân Nam nhân nước thủy triều dâng lên liền tiến đến đánh úp trại của Nguyễn Khải bằng đại bác. Quân của Khải rối loạn thì Tráng đem viện binh tới nên quân Trịnh được bình tĩnh trở lại và đánh chiếm được một phần quân nhu của quân Nguyễn.

Quân Nguyễn rút lui một hồi rồi tung tượng binh ra. Quân Trịnh hoảng sợ bỏ chạy để lại nhiều xác chết trên bãi chiến trường.

Tráng vẫn còn ham chiến, chỉnh đốn lại quân sĩ ở một nơi xa đó, và tính tái chiếm luôn phen nữa.

Nguyễn Phúc Dật và một tướng tùy thuộc là Trương Phúc Gia liền lập mưu viết một lá thư nặc danh gởi đến cho Tráng nói ngoài Bắc đang có cuộc chuẩn bị dấy loạn của Trịnh Gia và Trịnh Nhạc là anh em của Tráng. Tráng sinh nghi lại thấy quân mình bị đẩy lui nhiều phen và bị thiệt hại nhiều liền rút quân về hậu tuyến.

Cuộc chiến tranh này đã kéo dài đúng bốn tháng, xuất quân vào ngày đầu tháng ba dương lịch, rút lui vào đầu tháng bảy.

Đại Chiến LầnThứ Hai (Canh Ngọ - 1630)

Trận đánh này khai diễn vào mùa đông do Nguyễn Đình Hùng (cháu gọi bằng ông của Nguyễn Ư Kỷ). Mục tiêu là châu Nam Bố Chính đang do Nguyễn Tịch coi giữ và đóng ở Dinh Ngói.

Tịch tử trận, tất cả địa phương này về tay quân Nguyễn. Trai tráng ở đây bị quân Nguyễn xung vào làm lính được 24 đội, đổi tên cũ ra Dinh (ý nghĩa cũ của Dinh là nơi vua chúa ở, năm 1626 Dinh đổi ra Phủ. Sau này Dinh chỉ có nghĩa là một đơn vị hành chánh mà thôi, và đặt ở đây một quan Trấn Thủ. Dưới đời Võ Vương sau này giang sơn của họ Nguyễn chia ra làm 12 dinh tức là tỉnh bộ ngày nay).

Trương Phúc Chấn được cử đến làm Trấn Thủ đầu tiên ở địa hạt này.

Đầu năm 1634 quân Bắc lại vào.

Bia Trường Kiều chép rằng: vào tháng 12 (31 tháng 12, 1633 - 28 tháng 1, 1634) Trịnh Tráng họp quân thủy bộ mở cuộc Nam chinh.

Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Dật làm Đốc Chiến cà Chưởng Cơ ra ngăn địch. Quân Trịnh ngừng lại và giữ thế thủ cách Đồng Hới không xa.

Hữu Dật ra lệnh tấn công. Quân Trịnh yếu thế trở nên rối loạn, thiệt hại đến một nửa rồi bỏ chạy. Lúc này người con thứ ba của chúa Sãi tên là Ánh ngầm tổ chức một cuộc đảo chính và thông đồng với chúa Trịnh.

Năm Tân Vị (1631) con cả của Sãi Vương là Kỳ Trấn Thủ Quảng Nam chết. Ánh bấy giờ là Chưởng Cơ được thay thế cùng với em là Tứ (con thứ tám của chúa Sãi) giữ chức Tham tướng (phó tướng). Sãi vương không ưa Ánh vì tính kiêu ngạo và bất nhất nên có phần nghi ngờ bèn đặt một ký lục tên là Phạm rất thân với người con thứ hai của chúa là Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) để dò xét Ánh.

Sau này nhờ có Phạm mà chúa Sãi biết Ánh có dị chí. Về phần Ánh biết rằng không thể với vài trăm thủ túc mà cướp được địa vị của cha nên Ánh phải nhìn về Trịnh. Nhưng Quảng Nam xa, chỉ còn cách xin ra Quảng Bình làm Trấn Thủ thì Ánh mới dễ tư thông với Trịnh được. Do đó Ánh mới cử người ra điều đình ngầm với Lý Minh là văn chức ở tỉnh Quảng Bình vận động nhân dân đòi triệu hồi Trấn Thủ Tuấn là cháu của chúa Nguyễn Hoàng rồi xin cho Ánh ra thay. Sãi Vương thấy dân kêu ca vì sự hà khắc của Tuấn nên tin lời và cho Ánh ra Quảng Bình. Nhưng khi sắc phong tới Quảng Nam, Ánh lại vắng mặt bởi cuộc đi săn luôn một tuần lễ. Chúa giận nên cử Nguyễn Cửu Kiều.

Ánh vẫn không thoái chí cho hỏi dò Lý Minh về Kiều. Lý Minh nói Kiều là người nhút nhát, nếu quân Trịnh vào ắt Kiều sẽ bỏ chạy.

Được tin Trịnh Tráng vội đưa quân vào Nhật Lệ. Chúa Sãi liền mang quân cự địch.

Khi quân Trịnh - Nguyễn đối diện nhau, Trịnh bắn đại bác làm hiệu cho Ánh. Nhưng rồi Trịnh không thấy động tĩnh về phía Nam quân. Trịnh sinh nghi, vội lùi quân lại nghe ngóng. Tình trạng này kéo dài luôn mấy tuần, chúa Trịnh rất bực tức.

Sau quân chúa Sãi tiến lên đánh, quân Trịnh thua bỏ chạy.

Trịnh đành mang quân trở về Bắc và để Nguyễn Khắc Liệt ở lại giữ Bắc Bố Chính.

Đại Chiến LầnThứ Ba (Ất Hợi - 1635)

Chúa Sãi mất năm Ất Hợi 1635, Nguyễn Phúc Lan là con lên thay tức là Công Thượng Vương và việc đầu tiên là tiến quân chiếm miền Bắc Bố Chính.

Theo giám mục Alexandre de Rhodes: Bắc Bố Chính bị quân Nguyễn chiếm vào năm 1640. Sự kháng cự của quân Trịnh không được bền bỉ, rồi Trấn Thủ là Nguyễn Khắc Liệt bỏ chạy về Bắc, vợ con bị bắt làm tù binh. Nguyễn Khắc Liệt ra đến Thăng Long thì bị Tráng bắt giam rồi để chết đói (xin nhắc Trịnh Tráng là bố vợ của Nguyễn Khắc Liệt).

Vì quân Nguyễn lo chuẩn bị chiến tranh và đã chiếm một phần miền Bắc Bố Chính nên chúa Trịnh sốt ruột lại đem quân vào Nam tháng hai năm Quý Tỵ. Đại quân do Thái Bảo Trịnh Tạc và Trịnh Lê hai con của chúa cầm đầu với sự giúp đỡ của Thị Lang Nguyễn Quang Minh, Tự Khanh Phạm Công Trứ (một sử thần có tiếng của nhà Lê) và Nguyễn Danh Thọ. Hai quân gặp nhau tại Trung Hòa, (Tức Mỹ Hòa ngày nay) gần cửa sông Gianh về hữu ngạn. Tướng Nguyễn là Bùi Công Thắng chống không nổi bị bắt và bị giết (hay bị tử trận, chỗ này sử không nói rõ). Quân Trịnh thừa thắng tiến luôn vào cửa Nhật Lệ. Tháng ba, chúa Trịnh đem vua Lê Thần Tông đến An Bài lập Tổng hành

dinh (An Bài là một làng cách sông Gianh về phía Bắc 4 cây số). Chiến sự bị ngưng ở đây vì trời nóng quá, quân Trịnh bị bệnh dịch chết hại rất nhiều, phải rút về, để lại 10,000 quân để phòn thủ, và chờ dịp khác tấn công. Quân Trịnh về Bắc được vài tháng thì vua Lê Thần Tông nhường ngôi cho con cả là vua Lê Chân Tông, vào tháng 10 năm Quý Tỵ (1643).

Đại Chiến LầnThứ Tư (Mậu Tý - 1648)

Tháng 6 năm 1647, Lê Chân Tông ra lệnh cho các địa phương miền Bắc kiểm soát những người lành mạnh bổ sung quân số.

Năm sau là năm Mậu Tý 1648 chúa Trịnh Tráng cử Lê Văn Hiển giữ chức Đô Đốc (các sách khác nói là Trịnh Đào) tước Tiến Quận Công lĩnh quyền tổng chỉ huy quân đội Nam chinh. Quân Trịnh tiến thẳng đến cửa sông Nhật Lệ. Tướng giữ căn cứ này là Hoành Lễ đánh không lại vội xin tiếp viện của Trấn Thủ Quảng Bình là Nguyễn Cửu Kiều. Kiều cho Tham tướng là Nguyễn Triều Văn đi cấp cứu, nhưng Triều Văn vốn hèn nhát, đi tới nửa đường thì dừng lại, do đó quân Trịnh đi thẳng một mạch tới gần tỉnh lỵ Quảng Bình (bấy giờ là Dinh), đóng tại tả ngạn sông Nhật Lệ trước làng Văn La. Quân Nguyễn ở đây do Cai đội Trương Triều Lương và Trương Triều Nghi đem quân cự địch, bị tử trận. Ký Lục Thanh Hội tới đánh cũng bại trận phải rút về bên kia sông. Quân Trịnh thừa thế đuổi theo tới làng Võ Xá (giữa sông) là vào đúng giữa Quảng Bình dinh, một phần tiến theo hữu ngạn sông Nhật Lệ, tiến đến An Đại (tức Long Đại ngày nay), ngừng trước lũy Trường Dục. Lúc này Trịnh Đào lập hành doanh tại Nam Bố Chính gần Dinh Ngói. Rồi thành Đồng Hới và Dinh Mười lọt vào tay quân Trịnh. Trấn Thủ Nam Bố Chính là Trương Phúc Phấn thất vọng trước những thắng lợi liên tiếp của quân Trịnh liền lui quân vào phòng tuyến thứ hai do Đào Duy Từ xây từ 1630 tức là đồn Trường Dục để cự địch. Thành xây bằng cát nên bị đại bác của Trịnh bắn thủng toang khiến quân Nguyễn kinh khủng mười phần tháo chạy đến sáu bảy. Phấn cứ điềm nhiên thúc trống phất cờ tiếp tục trận đánh, cho quân lấy thuyền chở cát lấp lại các chỗ bị phá. Tên của quân Trịnh như mưa rào vào chỗ Phấn ngồi. Nhờ có sự can đảm và cố thủ này quân tiếp viện của Nguyễn kịp tới do Thế tử Nguyễn Phúc Tần cầm đầu (tức Hiền Vương sau này). Quân bộ có Thế Tử Lộc giữ chức Chưởng Dinh, Tống Hữu Đại là Trấn Thủ Cựu Dinh, và Giám chiến Nguyễn Hữu Dật chỉ huy. Thủy quân do Tham Tướng Nguyễn Triều Văn, nhưng trận đầu vẫn giành thắng lợi cho quân Trịnh.

Quân tiền phong của Nguyễn đến An Đại (trước đồn Trường Dực) thì Dật bàn với Thế tử Lộc chia nhau đóng các nơi hiểm yếu, vì biết rằng Bắc quân không thông thạo địa hình địa vật ở đây.

Cũng lúc này Thế tử Nguyễn Phúc Tần kéo đến Quảng Bình gần sát quân Trịnh lợi dụng đêm tối tung tượng binh bất thình lình đánh vào trại của Trịnh hồi canh năm. Nguyễn Hữu Tấn chỉ huy 100 con voi trong công tác này, còn Thế tử Nguyễn Phúc Tần đi sau với đại quân. Quả nhiên quân Trịnh bị đánh bất ngờ bỏ chạy về Đồng Hới thì bị quân Nguyễn đem thủy quân chờ ở Cẩm La chỗ đường bộ đi qua sông đón đánh chết hại rất nhiều. Sử của Nguyễn triều chép rằng trong các trận đánh giữa hai quân Trịnh

Nguyễn chưa trận nào khốc liệt bằng trận này, khiến một câu tục ngữ còn nhắc lại rằng:

"Hiểm nhất Lũy Thày, Thứ nhì đồng lầy Võ Xá"

bởi ở đây quân Nguyễn nhờ có ưu thế của núi sông khiến quân Trịnh bị chết hại vô kể.

Trong trận này Trịnh bị bắt mất mấy tướng và vài ngàn binh sĩ. Trịnh Đào thấy tiền quân bị bại trận liền rút lui, bị quân Nguyễn đuổi tới sông Gianh.

Chiến tranh tới đây thì ngừng lại do cái chết của Công Thượng Vương cũng đi đốc chiến vào tháng hai năm ấy tức là lúc khởi chiến. Công Thượng Vương tới làng Trung Chỉ, cách Quảng Trị độ 10 cây số vào ngày 25 tháng 2 thì bị bệnh. Đến ngày 18 tháng 3 thì tình trạng quá nguy kịch, phải đưa chúa về Thuận Hóa bằng đường thủy, đến phá Tam Giang thì mất trên thuyền, vào ngày 19 tháng 3 năm Mậu Tý. Nguyễn Phúc Tần lên thay, tức là Hiền Vương. Bảy năm sau lại tái chiến với quân Trịnh.

Trận Đánh Thứ Năm Tại Nghệ An (Ất Vị - 1655)

Tháng tư sau Ất Vị 1655 cuộc xung đột lại tái diễn. Lê Văn Hiểu ra lệnh cho Phạm Tất Toàn đem quân vượt sông Linh Giang đánh vào Nam Bố Chính. Chúa Hiền cử Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến (Tấn) đối chiến với quân Trịnh ở đây. Quân Trịnh bị đánh bất ngờ, Phạm Tất Toàn phải đầu hàng và Bắc Bố Chính đổi chủ. Quân Nguyễn liền chia ra đánh Hoành Sơn. Quân của Lê Hữu Đức giữ không nổi bỏ chạy nhờ vậy mà quân Nguyễn đánh ra dinh Hà Trung. Lê Văn Hiểu ra công cự địch nhưng cũng thua rồi cùng Lê Hữu Đức chạy về An Trường. Nguyễn Hữu Tiến đánh Thạch Hà, Tham đốc của Trịnh là Đặng Minh Tác ra hàng. Văn Hiểu và Hữu Đức kéo quân về đóng đồn ở Đại Nại cố giữ không cho quân Nguyễn đi xa hơn. Nhiệm vụ đánh vào Hà Trung sẽ trao cho hậu quân... Chúa Trịnh Tráng thấy bọn Lê Văn Hiểu bại trận cho sứ triệu về Kinh giáng chức (Hiểu bị đạn ở chân về đến nửa đường thì chết), và cho Trịnh Trượng vào thay với chức Thống lĩnh, kinh lược đất Nghệ An.

Đầu tháng 8 năm Ất Vị 1655, Trịnh Trượng đến Lạc Xuyên cách Bắc Hà Trung 15 cây số thì hạ đồn. Võ Văn Thiêm đem 50 chiến thuyền đóng ngay tại cửa sông Kỳ La là thủy đạo lên đến đồn Hà Trung. Thấy quân Bắc tới Hữu Dật và Hữu Tiến bàn nhau lui binh về sông Gianh, bí mật đặt lục quân phục kích ở Lũng Đông, thủy quân giữ cửa Ròn. Nhưng quân Trịnh không mắc bẫy vì biết Hữu Dật và Hữu Tiến là hai danh tướng của Nguyễn có nhiều thủ đoạn. Nhử địch không xong và thấy đã hơn một tháng quân Trịnh không cử động, Hữu Dật và Hữu Tiến liền thay đổi chiến lược.

Đây là giai đoạn thứ hai của chiến dịch năm Ất Vị:

Nguyễn chia quân đóng hết các nẻo đường. Tiền quân của Trương Phúc Hùng, Phù Dương, thuần Đức và Khuê Thắng đánh vào quân tuần thám của Trịnh ở Hà Trung. Quân Trịnh bị hại, quân Nguyễn tiến vào Lạc Xuyên. Trịnh Trượng thua chạy về An Tràng, sau bị giáng chức xuống Đô Đốc.

Trước tình thế nghiêm trọng này, chúa Trịnh Tráng lo ngại cử Tây Định vương Trịnh Tạc (con của chúa) vô Nam. Tháng 9 năm ấy Tạc mang đại quân vào Nghệ An rồi đóng ở An Tràng. Rồi sau hai tháng Thanh Đô vương lại kêu Trịnh Tạc về để Hữu đô đốc Ninh quận công Trịnh Toàn thay thế.

Quân Bắc đóng ở An Tràng từ tháng 9, qua tháng sau mới hoạt động, tiến đánh Kỳ Hoa. Hữu Tiến rút quân của mình ra khỏi Lạc Xuyên và tới đóng ở Hà Trung (có lẽ để nghe ngóng thực lực của Trịnh). Nhưng đến tháng 11 quân Trịnh lại trở về An Tràng.

Vào tháng 12 (Ất Vị) quân Trịnh đóng ở Minh Lương vào đánh huyện Kỳ Hoa trước đã về hàng Nguyễn.

Tháng giêng năm Bính Thân (1656) quân Nguyễn Bắc tiến đuổi được quân Trịnh tới sông Tam Chế thì bị một lực lượng Bắc Hà đánh lui. Trận này quân Trịnh thắng khá oanh liệt nên nhiều tướng lĩnh được thăng thưởng ngay lập tức.

Tháng hai Hữu Dật tiến đến Hồng Lĩnh (quân kéo từ Bắc xuống Nam qua hai huyện Nghị Xuân và Thiên Lộc) rồi gặp Võ Văn Thiêm đang cho thủy quân đổ bộ.

Hai bên giáp chiến. Quân Trịnh ở đây cũng như ở nhiều nơi khác lại rút về An Tràng. Hữu Dật và Hữu Tiến tập hợp các cơ đội về Vân Cát (huyện Thạch Hà) Chúa liền cho đem vàng lụa đến khao thưởng. Vào tháng 5, Trịnh Nguyễn lại khởi chiến. Trịnh Toàn mang quân đến Thạch Hà. Đào Quang Nhiêu (Trấn thủ cũ của Nghệ An) và Dương Hồ đóng ở Đại Nại, Hương Bộc ở ngoài thành (thành Hà Tĩnh bấy giờ) với bộ binh. Quận Công Thung, Lê Sĩ Hậu, Bùi Sĩ Lương đem thủy quân đóng ở cửa Nam Giới và cửa Sót. Võ Văn Thiêm đóng ở Đơn Giai (cửa sông Vinh). Bọn Hữu Dật thấy quân Trịnh kéo đến cũng động viên quân đội thủy lục để ứng chiến. Thủy quân của Nguyễn do Dương Trí kéo đánh cửa Nam giới do Quận Công Thung giữ. Tại đây cuộc thủy chiến đã diễn ra: Quận Công Thung bị đánh rất nguy được Trịnh Toàn cho Quận Công Lý đến cứu viện. Về phần Hữu Dật cũng đem bộ binh chạy tới tăng cường cho Dương Trí đang ở giữa khơi đánh quân Trịnh rất hăng đến nỗi thủy quân Trịnh vừa bị thủy quân Nguyễn tấn công mà trên bộ đại bác của Nguyễn cũng nã xuống tới tấp.

Quận Công Lý chạy được, Quận Công Thung bị bắt với ba chục chiến thuyền. Phò Mã Trịnh đến giải cứu bằng thủy quân nhưng lại rút lui vì hỏa lực của Nguyễn dữ dội quá. Các tướng của thủy quân Trịnh là Lê Sĩ Hậu, Bùi Sĩ Lương, Nguyễn Hữu Sắc, Thái Bá Trật cũng chạy hết. Hữu Dật liền tiến đánh Trịnh Toàn tại bến đò Hoạt, cố bao vây nhưng bị đánh lui phải bỏ về cửa Nam Giới thủ thế với Dương Trí.

Trong lúc nầy ở phía Nam cách đó không xa quân Nguyễn bị quân Trịnh đánh thua. Tiến quân của Nguyễn do các tướng Phúc Khang, Phù Dương bao vây tướng Đào Quang Nhiêu của Trịnh tại Hương Bộc rất ngặt, Trịnh Toàn liền đến cứu. Toàn trao cờ lệnh cho Đốc Thị Dương Hồ làm bùng cháy lòng ái quốc và trung thành rất hăng, còn Toàn tự mình dẫn đạo kỵ binh sát phạt quân Nguyễn như vũ bão. Nhờ có viện quân tới, Đào Quang Nhiêu mở rộng cửa thành đánh ra, quân Nguyễn bị đánh dồn dập cả hai mặt chịu không nổi phải thua chạy. Tại Đại Nại quân Bắc cùng quân Nguyễn cũng giao tranh kịch liệt. Quân Nguyễn bị thua và mất một số lớn binh sĩ, voi ngựa và vũ khí. Tướng Nguyễn là Nguyễn Cửu Kiều bị trọng thương ở trận nầy rồi chết (Kiều mất vào

năm 58 tuổi, là em vợ của Sãi Vương). Bại trận luôn hai lần, quân Nam phải rút về Hà Trung, quân Bắc đuổi theo nhưng không dám vượt qua làng Tam Lộng, huyện Cẩm Xuyên. Hữu Tiến liền nghĩ ra một kế hoạch phục kích quân Trịnh ở các thủy lộ bằng thủy quân của mình ở Phù Thạch thuộc huyện La Sơn, Triều Khẩn thuộc huyện Hưng Nguyên, Việt An thuộc huyện La Sơn, lại cho Hoàng Tín nấp ở bên sông Minh Lương huyện Thiên Lộc với một số chiến thuyền, còn đại quân của Hữu Dật thì mai phục ở làng Nam Ngàn (La Sơn). Xem cách bố trí này của Hữu Tiến thì Tiến đoán Trịnh vừa thắng hai trận lớn ắt thừa thế sẽ từ Hà Tĩnh tiến vào Nghệ An nên cho quân ẩn nấp ở các nẻo đường thủy chờ chận đánh quân Trịnh. Thủy quân của Nguyễn phần lớn bấy giờ để ở Lam Giang.

Được biết Hữu Dật đang có mặt ở Nam Ngàn, Trịnh Toàn cử hai tướng là Quận công Tào Nham và Diễn Thọ đi đánh. Đạo quân nầy bị rơi vào ổ phục kích của Nguyễn và hai tướng bị chết về tay Đỗ Tín. Còn Trịnh Toàn qua Bình Hồ (La Sơn) gặp quân Hoằng Tín cũng thiệt hại nhiều nhưng chạy được về An Tràng.

Xét ra đôi bên cũng không hơn kém nhau bao nhiêu. Quân Trịnh bấy giờ không tiến được hơn đành chỉ cố thủ ở miền Bắc sông Lam mà thôi.

Tháng 7 năm 1656, Hiền Vương do tin thắng trận định đem binh lên Bắc Bố Chính nhưng lại thấy mình rút về Hà Trung nên ngừng lại ở An Trạch (Nam Quảng Bình).

Những tháng chót của năm Bính Thân (1656) hai phe Trịnh Nguyễn đều im hơi lặng tiếng. Có lẽ người ta đã muốn dưỡng sức cho quân dân sau những chiến trận vô cùng khốc liệt. Về phần Nguyễn tuy thường thắng trận nhưng thực lực của miền Thuận Quảng rõ rệt không đủ để theo đuổi một chiến cuộc trường kỳ. Về phần Trịnh đã bị bất lợi nhiều cũng xuống tinh thần và cần phải cởi yên bỏ giáp còn do nội tình bối rối nữa vì Trịnh Tráng lâm bệnh sắp thở hơi tàn. Trong nhà anh em lại có sự nghi ngờ nhau nên Trịnh Tạc đang hành quân ở Nghệ An đột nhiên được gọi về Thăng Long. Trịnh Tạc đã được phong vương để thay Trịnh Tráng nhưng giữa Trịnh Tạc và Trịnh Toàn có sự ghen ghét. Tháng 5 năm ấy, con Trịnh Tạc là Trịnh Căn được phong thế tử mang chức Thái Bảo, tước Quận công, tháng sáu được cử vào Nghệ An làm Thống Lĩnh bề ngoài để giúp Trịnh Toàn nhưng bề trong có ý kiểm soát và chia xẻ quyền hành của chú. Rồi liên tiếp mấy tháng sau nhiều mưu thần võ tướng được lĩnh chức mới gửi vào Nghệ An trong đó có Trịnh Căn và Trịnh Đống. Tháng 11 năm Bính Thân (1656) quân đội Bắc hà lại chuyển động và tiến xuống miền Nam Lam Giang. Trịnh Toàn đóng ở Quảng Khuyến tại huyện Thiên Lộc; Trịnh Căn cắm trại cũng ở huyện này đào hào đắp lũy phòng nhau Rối Toàn có ý mang hết binh đội về An Tràng, Trịnh Căn lo ngại lui về đóng ở Phù Long huyện Hưng Nguyên, tình thế rất là gay go.

Chúa Hiền tiến quân lên Dinh Trạm (Nam Quảng Bình) rồi lên đến Dinh Mười.

Ngày 16 tháng 4 năm Đinh Dậu (1657) chúa Thanh Đô vương qua đời. Trịnh Tạc liền thanh toán ngay vấn đề Trịnh Toàn, và bắt giam Toàn vì không về Bắc chịu tang. Một số thủ túc của Toàn sợ cháy thành vạ lây chạy qua đầu hàng quân Nam.

Toàn chịu bó tay về Thăng Long sau khi trao hết quyền binh cho Trịnh Căn. Số phận của Toàn ít ngày sau là bị giam và chết trong ngục. Rồi Trịnh Căn được thay Trịnh Toàn

làm chủ Nghệ An. Quân Nam bấy giờ vẫn tiếp tục giữ thế thủ. Tháng 6 năm ấy Trịnh Căn khởi chiến, chia quân ra ba đạo vượt sông Thanh Chương (sông Vinh). Quân Nam lùi rồi phản công. Trịnh Căn thấy quân mình núng thế liền đến cứu viện cho Đặng thế Công. Quân Nam thua chạy. Nhưng tuy được quân Trịnh vẫn rút về An Tràng và khao thưởng tướng sĩ.

Đến tháng 9, Trịnh Căn phái Thắng Nham đi chiếm thành Đồng Hôn ở vào một vùng ẩm thấp e bị nước lụt nên sau quân Trịnh lại rời tới Thổ Sơn Hạ. Quân của Hữu Dật nhân một cơn mưa to gió lớn, nước sông dâng lên cao tấn công quân Trịnh ở đây. Quân Bắc bỏ chạy.

Bấy giờ bảy huyện ở phía Nam sông Lam-Giang (thuộc tỉnh Nghệ An) là huyện Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn và Thanh Chương đều thuộc về quân Nguyễn cả. Đầu năm Mậu Tuất, Trịnh Tạc gửi thêm tướng sĩ mới cho Trịnh Căn. Trận giặc này kéo dài khiến hai bên đều hao tổn mạnh. Tháng 5 (năm 1658) vua Lê Thần Tông phải ra sắc dụ yêu cầu nhân dân giúp gạo. Triều đình tùy theo số gạo mà cấp chức tước. Chúa Nguyễn cũng bắt dân Nghệ An nhập ngũ và đóng thuế khiến dân chúng vùng mới chiếm đóng rất là bất mãn. Trong những tháng chót của năm 1658 đôi bên vẫn tiếp tục đánh nhau, từ tháng 7 đến tháng 8, cùng có phen được thua nhưng tình thế của Trịnh cũng như Nguyễn vẫn không thay đổi là bao nhiêu.

Rồi suốt năm 1659 hai quân Trịnh Nguyễn cũng vẫn không có hoạt động quan trọng. Quân Nam thấy mình không mạnh nên không tiến đánh. Quân Bắc cũng chủ trương đợi thời.

Tháng 9 năm 1660, Hữu Tiến đem quân vượt sông Tam Chế đánh vào đồn Do Nha. Binh sĩ xa nhà đã lâu, chán nản nên đào ngũ rất nhiều, Hữu Tiến phải trở về.

Sau này Trịnh lại chuyển binh qua sông Lam giang, tiến đánh Lận sơn, Tả Ao. Quân Nguyễn rút về Hoa Viên đến đóng ở Nghi Xuân. Lúc này hai đại tướng của Nam Hà là Hữu Tiến và Hữu Dật bất hòa với nhau nên rút hết quân lực về Nam Bố Chính. Quân Nam rút đến Hoành sơn thì quân Trịnh đuổi kịp, đôi bên cùng thiệt hại rất nhiều. Rút cục Trịnh về đóng ở Kỳ Hoa, Nguyễn giữ cửa Nhật Lệ. Bảy huyện ở vùng sông Lam lại trở về đất Bắc. Trịnh Căn cho Đào Quang Nhiêu ở lại làm Trấn thủ Nghệ An, trông coi thêm cả Bắc Bố Chính rồi về Thăng Long. Chiến dịch Nghệ An xét ra đã kéo dài tới 6 năm.

Đại chiến lần thứ sáu (Tân Sữu - 1661)

Trịnh Căn về Thăng Long hồi tháng hai năm Tân Sửu như trên đã nói do hai cớ: Cớ thứ nhất để hưởng thụ sự chào đón tưng bừng của vua quan và nhân dân miền Bắc đối với người anh hùng chiến thắng miền Nam. Cớ thứ nhì là để binh sĩ có dịp nghỉ ngơi sau nhiều năm gian lao, mệt mỏi rồi cuối năm Sửu, Trịnh lại khởi chiến[68].

[68] Cương Mục nói Trịnh khởi trận đánh vào tháng 10 nhuận. Theo De Calendrio Sinico của P. Hoàng thì vào tháng 7. Thực Lục cho rằng cuộc khởi hấn Trịnh - Nguyễn nhằm vào tháng chạp (tức là 20 tháng 1 - 17 tháng 2, 1662).

Trịnh Căn vẫn giữ chức Thống lĩnh; Đào Quang Nhiêu làm Thống Suất[69] Lê Hiến và Hoàng Nghĩa là Đốc Suất thêm 3 Đốc Thị là Lê Sĩ Triệt, Trịnh Thì Tế và Thân Tuấn. Lần này chúa Trịnh rất khôn khéo, mời vua Lê Thần Tông đi dự chiến để lấy thêm uy tín vì dân Hà Tĩnh và Bố Chính vừa đây nghiêng ngả theo Nguyễn. Vừa đóng ở Phủ Lộ trên hữu ngạn sông Gianh mà trước đây không lâu chúa Hiến đã có dịp đến hạ Tống hành dinh. Quân Trịnh chia ra 3 đạo: Thủy quân đến đóng ngay tại cửa sông Nhật Lệ. Bộ binh qua sông Gianh tiến vào Nam Bố Chính, còn đại quân bắt đầu từ làng An Nam chỗ bờ biển đến chân núi Châu Thị[70]. Thành này có tác dụng bao lấy thành Đồng Hới về phía Tây. Người ta đặt đại bác ở đây và hai quân đối diện nhau chỉ cách có bức thành này mà thôi. Trịnh cho một quan tham mưu là Hoàng Trung mang lọng vàng và hương án cùng vài tên lính đến dụ địch bằng một sắc chỉ của vua Lê.

Tướng giữ đồn là Vân Trạch không chịu tiếp sắc và đã bắn chết Hoàng Trung rồi đôi bên nổi lệnh đánh nhau kịch liệt tại tả ngạn sông Rào Dinh. Chúa Hiền cho lệnh rút quân tới phía sau thành Đồng Hới để cố thủ vì rào lũy phía trước không đủ vững để che chở cho quân đội.

Quân Trịnh lại tiến đóng tại làng Trần Ninh, phía Bắc thành Đồng Hới, giữ con đường biển vào làng Chính Thỉ (tức Trung Ngãi bây giờ) gần phía Tây thành Đồng Hới, như thế là Trịnh giữ cả đường đi vào miền núi. Hữu Dật lại rút về Vũ Xá (Dinh Quảng Bình tức Lưu Đồn). Nhiều lần Trịnh muốn đánh mà không thấy quân Nguyễn ra mặt[71], sự thực Nguyễn trốn đánh bởi không đủ sức chống chọi thì cứ kéo dài sự cố thủ để quân Trịnh hao mòn về lương thực có lợi hơn. (Các vùng Nam, Bắc Bố Chính vì là chiến trường lâu năm nên quân đội của đôi bên không nhờ được một thứ gì của dân sở tại). Quả nhiên sau một tháng quân Trịnh nao núng về điểm này, bấy giờ Hữu Dật mới bất thần đánh vào hậu tuyến của Trịnh trong một đêm tối, nhưng trận đánh ở đây cũng không có lợi gì đáng kể. Tháng ba năm Nhâm Dần (1662) quân mệt, lương hết Trịnh Tạc lại ra lệnh rút quân về Bắc. Vua Thần Tông về đến Thăng Long thì mất vào tháng 9. Thái tử Duy Vũ lên thay tức là vua Gia Tông.

Trong dịp này Hữu Dật và Hữu Tiến đắp thêm một cái lũy nữa là lũy Trần Ninh bên hữu ngạn sông Nhật Lệ có ý ngăn thủy quân của Trịnh. Bên tả ngạn đối chiến với lũy Trần Ninh, Nguyễn cho xây thêm lũy Sa Phụ về phía đầu sông tục gọi là Đồng Cát.

---

[69] Theo Việt Nam Sử Lược: Đào Quang Nhiêu làm Tổng Suất, ý nghĩa vẫn như vậy.

[70] Theo sự kê cứu của C.B. Maybon thì thành này có lẽ xưa kia đã do Trịnh Toàn đắp nên có tên là Lũy ông Ninh. Ninh là tước Ninh Quận Công của Toàn, vì thành này cũng đi từ đường quan lộ đến chân núi như sử sách của triều Nguyễn đã nói. Vậy lúc này quân Nguyễn chỉ có sửa lại mà thôi.

[71] Bia Trường Kiều dựng ở phía nam thành Đồn Hới cách vài cây số, từ 1661-1662 chép: quân Trịnh không dám nhìn quân Nguyễn tận mặt. Lời nói ngoa này đã bị các sử liệu khác đính chính bởi 10 năm sau vào 1672 quân Bắc còn kéo vào đánh Nam Hà lần nữa, làm cho chúa Nguyễn hết sức lo lắng. Đây là một trong nhiều chứng cớ tỏ rằng sử thần của Triều Nguyễn thường hay xuyên tạc sự thực để làm đẹp lòng vua chúa.

Đại chiến lần thứ bảy (Nhâm Tý - 1672)

Tháng 6 năm Nhâm Tý (1672), tức là 10 năm sau hai họ Trịnh, Nguyễn còn xô sát với nhau một lần nữa và lần này là lần chót. Trịnh Căn làm thủy quân Nguyên súy. Lê Hiến làm bộ quân Thống suất. Quân Bắc có 100 ngàn nhưng phao đồn có 180000. Vua Lê Gia Tông cũng có mặt trong cuộc đại chiến này bên cạnh Tây Vương Trịnh Tạc.

Quân Nam lúc này có tân nguyên soái là Thế tử Thuần (tên lúc nhỏ là Hiệp)[72] mới hai mươi tuổi, phụ tá có Vệ úy Mai Phúc Lãnh, Ký Lục, Võ Phi Thừa làm Tham mưu, Chưởng cơ Trương Phúc Cang con thứ Trương Phúc Phấn (đã nổi danh trong nhiều trận vào năm 1648) và Nguyễn Đức Báu. Phấn giữ chức Tiên Phong hữu dực, Báu làm Tiên Phong tả dực. Ty Tướng Thần Lại[73] lo liệu việc thâu thuế bằng tiền bạc hay thóc gạo để cung cấp cho quân đội sung vào ba kho ở Lai Cách (Bắc Quảng Trị) An Trạch và Trường Dục (Nam Quảng Bình) Tượng binh có 5 đội mỗi đội có 150 voi trận.

Tháng 7 năm ấy Hiệp mang quân đến Quảng Bình, Hữu Dật trước đây giữ chức Chưởng Dinh được thay Hữu Tiên đang làm Đổng Suất ở Lưu Đồn hồi tháng sáu nay phụ trách giữ thành Sa Phụ (xây năm 1662). Mỹ Đức Trấn Thủ dinh Quảng Bình nay được coi Chính Lũy là phần chính của thành Đồng Hới ở mạn Bắc sông Lệ Kỳ. Trương Phúc Cang được ủy giữ Trấn Ninh để đón cuộc tấn công đầu tiên của Trịnh. Triều Tín, Trấn Thủ dinh Bố Chính giữ thành Đồng Hới về phía Tây. Thuần Đức Trấn Thủ Cựu Dinh, giữ phần thành giáp núi Đầu Mâu (cũng về phía Tây, chắc nơi này cần giữ ráo riết hơn cả). Thuận Trung Cai Cơ đóng ở cầu Mũi Nại (nơi làm muối) ngay ở đầu ngã ba sông Nhật Lệ và Lệ Kỳ (sau này quân Nguyễn cũng đắp một cái lũy nhỏ gọi là Lũy Ngang, vì lũy này chạy ngang theo thành Đồng Hới ra sông, thành một phòng tuyến thứ hai).

Tham Tướng Tài Lê lĩnh thủy quân cho đóng một hàng rào cây lớn ở cửa sông đề ngăn cản sự đột nhập của các chiến thuyền của Trịnh. Nhìn vào việc bố trí này ta nhận thấy thủ và lục quân của Nguyễn có ý đóng liền nhau để dễ liên lạc và tiếp ứng cho nhau. Tháng 8 quân Trịnh kéo đến Bắc Bố Chính.

Tháng 9, quân Trịnh tấn công quân của Triều Tín, tướng giữ thành Đồng Hới, được thắng lợi. Trịnh còn cho tập trung một ngàn chiến thuyền ở cửa sông Gianh và sông Nhật Lệ. Quân thủy bộ có thể hoạt động cùng nhịp. Chiến cuộc xem chừng gay go.

Chúa Hiền thấy lực lượng quân Bắc quá hùng hậu hợp các quan tỏ ý lo ngại bàn nên đánh hay nên giữ. Toàn thể đều đề nghị cố thủ để khai thác lối "Tiêu hao chiến".

Ngày 23 tháng 9 năm Ất Vị hai quân thủy lục của Nguyễn lên đường để lại hai đạo thủy quân phòng bị hậu tuyến và cửa Thuận An lấy dân quân năm quận miền Nam Quảng Bình gồm tỉnh Quảng Trị và Thừa Tiên lập các đồn theo dọc bờ biển từ Đồng Hới vào tới phía Đông kinh thành Thuận Hóa.

Thành Đồng Hới bị nhiều lần nao núng, suýt lọt vào tay quân Trịnh.

---

[72] Hiệp là con thứ tư của Chúa Hiền.

[73] Tướng Thần Lại là Ty coi việc lương thuế như nha Quân Nhu ngày nay.

Hữu Dật phải đến tiếp cứu còn Hiệp tự đem quân đến trợ lực cho Sa Phụ.

Chiến sự đang khai diễn gắt gao thì chúa Trịnh Tạc ra lệnh kéo quân về, vì đánh lũy Trấn Ninh mấy tháng trời không chuyển, thời tiết lại quá xấu (mưa lạnh buốt vì có gió Đông Bắc). Trịnh Căn bị bệnh nặng ở Linh Giang. Lê Gia Tông lui về Phù Lộ, thuộc tả ngạn sông Gianh. Theo Đại Nam Liệt Truyện, Đại Nam Thực Lục chứng minh quả quân Nguyễn bị đánh lùi nên vua Lê, chúa Trịnh mới vào được tới miền Nam Bố Chính.

Trước khi lên đường về Thăng Long, chúa để Lê Thời Hiến ở lại làm Trấn Thủ ở Nghệ An, Lê Sĩ Triệt làm Đô Đốc Hà Trung giữ các căn cứ trọng yếu vùng sông Gianh.

Từ đó sông Gianh là đường phân giới cho hai miền Nam Bắc, chiến sự ngừng lại cho đến năm Bính Ngọ (1786) tức là năm thứ 47 đời Lê Cảnh Hưng nhà Tây Sơn dấy nghiệp thì Nguyễn vong mà Trịnh cũng mạt.

Phần 3 - Chương 15

Sự Nghiệp Của Hai Họ Trịnh Nguyễn Trên Lịch Sử Việt Nam

A - Các Hoạt Động Của Họ Trịnh

1- Vấn Đề Họ Mạc Và Việc Giao Thiệp Với Nhà Thanh

Cuộc đại chiến năm Nhâm Tỵ (1672) chấm dứt thì từ đó đến 1775 tức là vừa đúng một thế kỷ, nhân dân Việt Nam được thoát khỏi sự khủng khiếp gây nên bởi khói lửa mịt mù, xương rơi máu đổ dồn dập liền trong 45 năm.

Người dân Việt Nam ngày nay cũng nên tìm hiểu hai họ Trịnh Nguyễn đã làm những gì khác ngoài việc tranh giành ngai vàng, nghiệp chúa, khiến nhân dân phải điêu đứng, lầm than qua bao nhiêu thế hệ. Tội của họ đối với quốc dân là điều rõ rệt không phải nói nhiều, tuy nhiên ta cũng phải nhận họ cũng có làm được ít nhiều công chuyện có lợi ích để ta có thể giảm bớt một phần nào những lỗi lầm và trách nhiệm.

Vấn đề dẹp họ Mạc có phải là một sự nghiệp của họ Trịnh chăng?

Theo quan niệm của các sử thần cận kim, người ta cho rằng có công đánh dẹp con cháu nhà Mạc. Chúng tôi muốn hỏi rằng Trịnh đánh Mạc cho ai? Cho nhà Lê chăng? Cho nhân dân chăng? Thiết tưởng không! Theo chúng tôi việc đánh Mạc của Trịnh chỉ là chuyện hai thú dữ đứng trước một miếng mồi, không chia xẻ được thì chỉ còn nước một kẻ sống một kẻ phải chết nghĩa là cái thuyết phù Lê hay vì dân của họ Trịnh cũng như dân của họ Nguyễn chỉ là ngụy ngôn, là thuyết che đậy manh tâm cá nhân mà thôi.

Tóm lại, dẹp Mạc trước quan điểm của chúng tôi chỉ là sự nghiệp riêng của dòng họ Trịnh. Việc này xét ra chẳng lợi gì cho nhân dân hết. Chúng ta còn có thể nghĩ rằng nếu Mạc không bị Trịnh hất nhào sớm, ngay từ khi Mạc Đăng Dung vừa lên ngôi đã tiếp tục mọi chính sách cai trị, kinh tế, khoa cử, trọng dụng nhân tài như các tiền triều, ai dám bảo Mạc không thể là một triều đại đứng đắn, há phải than tiếc một cách buồn cười mấy ông hoàng đế ấu trĩ, hoặc hôn ám, vô đạo, như Tương Dực, Uy Mục, hoặc bất tài, bất lực như Chiêu Tông để cho mấy ông đại thần đua nhau lợi dụng. Chúng ta không nên vì thế coi việc tiêu diệt nhà Mạc là một sự nghiệp của Trịnh đối với dân tộc ta để kỷ công vào lịch sử...

Nhà Minh cáo chung vào năm 1663, nhà Thanh lên thay, cho sứ sang ta dụ triều cống. Chúa Trịnh Tạc cho sứ đem cống vật sang Yên Kinh xin mở cuộc giao hiếu và câu

phong cho vua Lê theo tục lệ cũ. Bốn năm sau vua Khang Hy cho sứ sang phong cho vua Lê làm An Nam Quốc Vương.

Cuộc giao hiếu này xét ra nên có, vì mềm dẻo với kẻ mạnh để được yên thân vẫn là một chính sách khôn ngoan thuộc đường lối cổ truyền của các nhà chính trị xưa kia của chúng ta. Cũng do chỗ biết kết thân này nên sau tuy có đôi khi xảy ra việc giặc cướp ở các vùng biên giới hoặc có chuyện tranh chấp đất đai ở các điểm lân cận của hai nước, nhưng đôi bên vẫn nhường nhịn lẫn nhau.

2- Luật Pháp

Luật pháp đời bây giờ vẫn theo đời Hồng Đức. Mọi tội khinh, trọng đều qui định vào 5 thứ: suy, trượng, đồ, lưu, tử, từ nhẹ nhất đến nặng nhất.

Chỉ khác là xưa thì có thể lấy tiền chuộc tội, nhưng đến đời Trịnh Tạc đặc ân này của triều đình bị chấm dứt nghĩa là phạm tội thì phải chịu hình, trừ riêng những ai thuộc các trường hợp bát nghị. Ngoài ra cũng có sửa đổi về tội lưu (cũng thuộc tội trọng) là tội phải chặt hai bàn tay và đày đi xa. Đời chúa Trịnh Cương và vua Dụ Tông tội này cải sang chung thân. Trường hợp nhẹ hơn là phải chặt một bàn tay và đày ra ngoại châu (cũng như biệt xứ ngày nay) thì ấn định đổi làm tội đồ 12 năm. Ai phải tội chặt hai ngón tay trỏ và phải lưu cận châu nay đổi làm tội đồ 6 năm, những kẻ phạm tội cướp không thuộc vào những lệ này.

Đời chúa Trịnh Tạc phép xử kiện cũng phân loại để định đoạt nặng nhẹ:

a) Mưu, sát, đạo, kiếp thuộc về đại tụng (tức là đại hình).

b) Hộ, hôn, ẩu, đả thuộc tiểu tụng (tức là tiểu hình).

Có điều đặc biệt về vấn đề xử kiện và đi kiện là quan án xử không minh phải phạt tiền. Đi kiện được xử công bằng mà còn đi kiện nữa thì cũng phải phạt tiền.

Để xét xử các vụ hộ, hôn, điền thổ, trộm cướp nhà vua cũng đặt thứ tự như án mạng thì cấp Phủ. Huyện xét trước rồi đệ lên Thừa ty và Hiến ty họp nhau duyệt lại.

Việc trộm cướp ở kinh thành thì có quan Đề lĩnh xử (ở các trấn thì quan Trấn thủ xét. Trấn thủ ngày xưa là chức võ quan kiêm cả việc hành chính. Chế độ trấn thủ áp dụng vào thời chưa có thái bình thật sự).

Xin nhắc rằng việc kiện dầu nhỏ, dầu to mà các Huyện, Phủ, Thừa ty, Trấn ty xét không xong, người dân còn có thể khiếu lên Hiến ty, Giám sát, Đề lĩnh và Ngự sử đài, tới ngự sử đài là tới triều đình tức là đến nhà vua. Ngự sử đài có nhiệm vụ đưa ra Chính đường (như hội đồng nội các của chính phủ đời nay) vào tháng chạp mỗi năm bản phúc trình về các vụ tố tụng đã duyệt lại các cấp dưới trở lên, đề nghị cải cách, tu bổ luật pháp và thủ tục tư pháp và luật lệ kháng án (việc này do sáng kiến của Trịnh Cương).

Thời hạn xử án cũng được ấn định như sau: việc án mạng thì bốn tháng phải xử xong, trộm cướp, điền thổ thì 3 tháng; hôn nhân, ấu đả thì 2 tháng, không được kéo dài bất kể lẽ nào vì sợ mất thì giờ và công ăn việc làm của dân.

Sử còn chép rằng triều đình có lệnh cho các cấp hành chính tìm cách giảm bớt những việc tố tụng xét ra vì ảnh hưởng sâu xa và lâu dài của thời ly loạn, dân tình, dân phong bê bối quá do đó mà xẩy ra nhiều vụ tranh chấp, bất hòa. Kiện lắm dân cũng coi thường mà quan cũng phát ngán, vậy ý của chính quyền là lo ngăn ngừa bớt việc kiện cáo (chỉ dụ ban hành từ năm 1718).

3- Binh Chế

Buổi đầu đời Trung Hưng là lúc họ Trịnh khởi đánh họ Mạc, số quân vào lúc thịnh nhất là 56.000 người bởi binh sĩ chỉ có thể tuyển mộ ở riêng hai tỉnh Thanh Nghệ. Nhưng sau khi đuổi được họ Mạc ra khỏi miền Trung châu Bắc Việt (1592) thì binh lực của Trịnh mới được nhiều hơn vì đồng bằng miền Bắc vừa là kho người vừa là kho của. Binh chia ra làm hai hạng: Ưu binh và Nhất binh. Ưu binh là lính mộ ở ba phủ thuộc tỉnh Thanh Hóa và bốn phủ thộc tỉnh Nghệ An (Đàng trong). Nhất binh là lính tuyển ở bốn trấn ngoài Bắc (Đàng ngoài): Sơn Nam, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Hải Dương, Sơn Tây cứ 5 xuất đinh bắt một người sung quân ngũ. Lính Ưu binh đóng ở Kinh đô, được nhiều đặc ân, đặc quyền như được cấp công điền và cả chức sắc.

Lính Nhất binh phục vụ tại các trấn, phục dịch các quan, có việc loạn ly và chiến tranh mới được gọi đến, còn bình nhật thì về làm ruộng. Đến đời chúa Trịnh Doanh có nhiều giặc dã ở nhiều nơi nên phải gọi lính tứ trấn, động viên cả thảy được 115.000 hợp thành các đơn vị lớn nhỏ như sau:

1) Đội gồm có : 20 người.

2) Cơ gồm 20 đội có: 400 người.

3) Vệ gồm từ 5 đến 6 cơ : 2000 hay 2400 người. (Bên Vệ có Tư là đơn vị có: 100 người).

Đến Trịnh Cương (1709-1729) là lúc Nam Bắc đã đình chiến khá lâu, việc tuyển mộ và bao dưỡng quân đội cũng cáo chung. Xưa kia triều đình cho phép các quan lớn nhỏ tùy sức chiêu mộ trai tráng làm lính. Ai mộ được nhiều thì được cấp nhiều ruộng đất để có lợi tức dùng vào việc nuôi quân cung cấp cho chiến tranh, nay thì không còn nữa.

4- Quan Chế

Về việc này họ Trịnh cũng thay đổi một phần vào chế độ quan lại đã do đời Hồng Đức lập ra. Xưa kia phụ trách về chính trị cấp tối cao trong triều đình là hai quan Tham tụng và Bồi tụng, quyền hành như chức Tể Tướng.

Dưới có lục bộ Thượng thư:

1) Đứng đầu Lục bộ là Lại bộ, cơ quan tuyển dụng, thuyên chuyển, thăng thưởng, trừng phạt các nhân viên trong bộ máy Nhà nước.

2) Hộ bộ coi về điền thổ, thuế khóa, chi thu của Nhà nước.

3) Lễ bộ coi việc học hành, thi cử, lễ nghi, tế tự, định các phẩm phục, phù ấn, việc làm chương, biểu, săp đặt các sứ bộ ngoại giao, âm nhạc, xướng ca.

4) Binh bộ coi các võ quan, binh sĩ, động viên, quốc phòng như bộ Quân lực hay bộ Quốc phòng ngày nay.

5) Hình bộ tức là bộ Tư pháp coi việc án từ, tu chỉnh luật pháp.

6) Công bộ lo xây đắp đường xá, cầu cống, thành trì, dinh thự, đào sông, lấp ngòi, khai thác rừng núi.

Năm Mậu Tuất (1718) đời vua dụ Tông, để tiện việc nắm hết quyền hành, Trịnh Cương lập phủ Liêu là một cái triều đình thứ hai để tự do quyết định mọi việc lớn nhỏ. Từ đó phủ Liêu át hẳn triều đình do sự hoạt động của lục Phiên (Phiên ở đây thay Bộ) còn khi nào tiếp sứ Tàu hay có quân quốc trọng sự chúa Trịnh mới đem các quan đến họp với vua Lê.

Về võ bị trước kia có ngũ phủ: Tung quân phủ, Đông quân phủ, Nam quân phủ, Tây quân phủ, Bắc quân phủ. Mỗi phủ đặt đứng quyền một Đô đốc.

Mỗi phủ đây có ý nghĩa như một quân khu ngày nay. Tỉ dụ: dưới đời vua Lê Thánh Tông, Thanh Hóa, Nghệ An thuộc về Trung quân; Hải Dương, An Bang thuộc Đông quân; Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc Nam quân; Tam Giang, Hưng Hóa thuộc về tây quân; Kinh Bắc, Lạng Sơn thuộc về Bắc quân.

Năm quân phủ này được đặt đứng quyền hai cơ quan cao như bộ Tổng tư lệnh đời bây giờ tức là Chưởng phủ sự và Thự phủ sự. Hai cơ quan này được đặt ra từ vua Huyền Tông và chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657 - 1682).

Giới quan lại xưa nay chỉ có hai ban: văn và võ, nhưng để kiện toàn chánh sách chuyên chính, họ Trịnh lập thêm một ban nữa là Giám ban. Ban này có vai trò như một nha Tổng giám đốc hành chánh và chánh trị mà nhân viên là Nội giám tay chân của chúa.

Quan lại cứ sau mấy năm lại khảo hạch một lần, những kẻ bất tài bị loại, những kẻ sút kém năng lực phải giáng.

Hưu bổng của quan lại được định như sau: quan nhất phẩm mỗi năm được lĩnh 400 quan tiền, dân lộc của bốn năm xã; quan nhị phẩm được 300 hoặc 250 quan tiền của hai ba xã; quan tam phẩm được từ 150 đến 250 quan của một hai xã; quan tứ phẩm được 150 quan của một xã; quan ngũ phẩm được 100 của một xã.

Để tránh những vụ lạm dụng, áp bức dân chúng, triều đình cấm những quan lại lập trang trại ở địa phận đang thuộc quyền cai trị của mình.

Bộ máy cai trị đời Trung Hưng cho tới An Đô Vương Trịnh Cương đáng được coi là lành mạnh nên các sử gia Pháp khen tốt đẹp vào bậc nhất.

5- Chế Độ Thuế Khóa

Muốn việc thuế khóa được minh bạch, chúa Trịnh Cương đã cải cách nhiều. Tỉ dụ, chúa sai các quan Phủ, Huyện, quan Thừa sát và Hiến sát định phép đo đạc và làm sổ thuế điền thổ khiến không còn ai ẩn nặc để trốn thuế hay bớt thuế. Chúa lại lập cả

ngạch thuế mới đánh về rừng mỏ, sửa sang các hải cảng ở hai tỉnh Thanh, Nghệ cho thuyền buôn ngoại quốc ra vào buôn bán và lấy thuế thương chính.

Điền thổ chia làm ba hạng: hạng nhất mỗi mẫu đóng đồng niên 1 quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba 6 tiền. Số thâu hoạch nhờ phép mới này mà tăng lên rất nhiều. Về thuế đinh, trước cứ 6 năm sổ hộ tịch phải làm lại một lần. Đồng niên mỗi xuất đinh tùy giai cấp xã hội và tình trạng tài sản phải đóng một quan tám gọi là thuế thân. Thời ông Phạm Công Trứ làm quan Tham Tụng (năm Kỷ Dậu - 1669 - đời vua Huyền Tông) xin đặt ra phép bình lệ nghĩa là mỗi làng chỉ phải làm sổ đinh nhất định một lần, rồi mỗi làng cứ chiếu theo số xuất đinh đã ghi trong sổ mà nộp thuế cho quan. Nếu làng nào đẻ thêm hay có người chết đi số tiền nộp về thuế đã ấn định một lần thì cứ theo thế mà nộp mãi, nghĩa là không tăng không giảm nữa. Với phép này ta thấy Tham Tụng họ Phạm muốn giản dị hóa vấn đề thuế đinh cho rằng khó tin và khó kiểm soát số sinh và số tử hàng năm, tốt hơn hết Nhà nước khoán trắng cho thôn xã tùy tiện bổ bán với các đinh miễn sao đủ số thuế nhất định hàng năm thì thôi[74].

Đến năm Quí Tị (1713) đời vua Dụ Tông sử chép: số dân nội tịch phải đóng thuế cho triều đình cả thảy chỉ được 206.315 xuất (đinh). Có lẽ sử chép sai việc này!

Xin nhắc rằng giữa thế kỷ 15 đời Lê Thái Tổ, ông Nguyễn Trãi được lệnh kiểm tra nhân khẩu bấy giờ đã biết tổng số nhân dân có tới khoảng 7 triệu người (dĩ nhiên cả nam, phụ, lão ấu).

Ngoài hai thứ thuế chính trên đây, còn một thứ thuế nữa là tiền sưu dịch, thứ tiền để Nhà nước chi dụng vào việc xây dựng cầu cống, đường xá, tế tự, giữ gìn đê điều v.v... các quan cũng liệu bổ bán cho các xuất đinh.

Mười năm sau tức là năm Quí Mão (1723) Tham Tụng Nguyễn Công Hãng thay đổi phép thuế đinh điền theo kiểu nhà Đường bên Tàu như sau:

a) Phép tô (thuế điền thổ) cứ mỗi mẫu công điền phải nộp 8 tiền thuế, ruộng cấy hai mùa thì chia ba, quan lấy một phần thóc.

Đất bãi của quan thì mỗi mẫu phải nộp 1 quan 2 tiền; Ruộng dâu mỗi mẫu nộp một nửa bằng tơ, chỗ nào không trồng dâu thì nộp bằng tiền.

Ruộng tư điền xưa không phải chịu thuế (!) đến đầu thế kỷ 18 mới phải nộp: ruộng hai mùa mỗi mẫu 3 tiền. Ruộng một mùa chịu 2 tiền.

b) Phép dung (thuế thân) Mỗi xuất đinh đồng niên đóng một quan 2 tiền. Sinh đồ (học trò bận khoa cử), lão hạng (từ 50 đến 60 tuổi) và hoàng đinh (từ 17 đến 19 tuổi) chỉ phải đóng có một nửa.

c) Phép điệu (tiền sưu dịch) Mỗi xuất đinh phải đóng nhất định 6 tháng một kỳ vào mùa Hạ và mùa Đông, mỗi kỳ 6 tiền không như trước làm đến đâu gọi dân đóng góp đến đấy, có điều phiền nhiễu lôi thôi hơn nhiều.

---

[74] Sau này trong thời Pháp thuộc việc ruộng đất được đo đạc cẩn thận vậy mà ở nhiều nơi chính phủ thuộc địa cũng còn thi hành lối "khoán trắng" này.

6- Các Thứ Thuế Linh Tinh

1) Thuế tuần ty - thuế này đánh vào các thuyền buôn đi lại trên các dòng sông. Bấy giờ có tất cả 23 sở tuần ty trong nước. Tre, gỗ nứa, lá gồi thì cứ đánh lấy 1/10, hàng tạp hóa thì đánh lấy 1/40.

2) Thuế muối - Năm Tân Sửu (1721) Trịnh Cương đặt quan Giám Đương (quan Thương Chính ngày nay) để đánh thuế muối, cứ 10 phần thì phải nộp 2 phần vào thuế. Người buôn muối phải có thẻ của Giám Đương mới được mua muối mà phải mua của quan trước sau mới được mua của người làm muối. Vì muối phải chịu thuế nên giá cao tới một tiền một đấu muối, dân sự ta thán rất nhiều. Năm Nhâm Tí (1713) chúa Trịnh Giang bỏ thứ thuế nầy.

Đến năm Bính Thìn (1746) chúa Trịnh Doanh lại lập việc đánh thuế muối chia ra 50 mẫu ruộng muối thì phải làm một bếp, mỗi bếp phải nộp cho nhà nước 400 hộc muối làm thuế (mỗi hộc muối bấy giờ giá là ba tiền, mỗi tiền là 60 đồng kẽm).

3) Thuế thổ sản - Năm Giáp Thìn (1724) đưới đời Trịnh Cương các thứ thổ sản như vàng, bạc, đồng, kẽm, sơn, than, gỗ, diêm, tiêu, tre, gỗ, tơ lụa, quế, cá, mắm, rượu, mật, dầu, giấy, chiếu, vải v.v... phải chịu thuế.

Về đời Trịnh Giang, giặc giã nổi lên như ong, nhà nước phải chi tiêu nhiều mà vấn đề sổ sách kế toán cho tới bấy giờ chưa được thiết lập nên không biết được tình trạng công khố, chúa mới cho các Hộ phiên lập sổ sách chi thu đồng niên để liệu trước vấn đề ngân sách hàng năm.

Chúa Trịnh Giang ấn định thể lệ khai mỏ, giảm bớt thuế cho người Việt nhưng đánh thuế nặng vào Huê kiều. Dưới đời Lê Thuần Tông, chúa lại khuyến khích việc in các sách Tứ Thư, Ngũ Kinh, sử ký và các loại sách học do nơi người Việt để khỏi mua của Tàu và chúa còn cấm không cho Tàu nhập cảng sách vào đất Việt nữa. Riêng về điểm này chúa Trịnh Giang được sử gia Pháp rất ngợi khen. Vấn đề khai mỏ vào thời chúa Trịnh cũng có nhiều điều phức tạp đối với người Tàu. Trước chúa Trịnh Giang, chúa Trịnh Cương đã phải ấn định số người Tàu sang khai mỏ ở nước ta chỗ đông nhất chỉ được tới 300 người, chỗ vừa 200 người, chỗ ít là 100 bởi để cho họ tập trung đông quá rất khó giữ gìn an ninh, trật tự. Vậy mà về sau công nhân Tàu có chỗ đông tới hàng vạn người hay sanh sự đánh nhau và quấy nhiễu dân chúng làm triều đình có phen phải huy động quân đội đánh dẹp như trừ giặc vậy[75]. Xin lưu ý rằng: nhân công khai mỏ phần nhiều là những người Nùng, Thổ sinh quán ở các vùng biên giới Hoa Việt (giáp Quảng Đông và Quảng Tây) tính tình ngang ngược và thường là những thổ phỉ nên phải áp dụng biện pháp cứng rắn trên đây.

Sau này chúa Trịnh Giang phải sửa đổi và đưa ra thêm nhiều điều lệ mới về vấn đề khai mỏ của người Tàu lúc bấy giờ vẫn chưa ổn định về nhiều phương diện. Sử còn

[75] Tại Thái Nguyên hai họ Trương, Cát người Tân quê ở Trào Châu, chuyên nghề khai mỏ đúc quặng đã có lần tụ tập được tới vạn người để hưởng ứng với quân Nghĩa Dũng Điển Châu của nhà Thanh sau này theo Tôn Sĩ Nghị sang xâm chiếm nước ta.

chép rằng trong việc khai mỏ người Tàu thu 10 phần ta không được một, hẳn họ đã gian lận, ta không có chuyên viên để kiểm soát chăng?

Còn mỏ của chúng ta thì có khá nhiều ở các tỉnh Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên. Tại các nơi này có vàng, bạc, kẽm, đồng v.v... nhưng phương pháp khai mỏ của người Tàu bấy giờ cũng chưa được chu đáo lắm.

7- Việc Đúc Tiền

Đến đời Lê Trung Hưng người ta còn tiêu tiền đúc của đời Hồng Đức. Đời Trung Hưng nối tiếp việc này cho các trấn tự lập sở đúc tiền lấy nên nhiều việc lạm dụng đã xảy ra.

Năm Quí Dậu (1753), chúa Trịnh Doanh muốn chấm dứt tình trạng này đã cho bỏ các sở đúc tiền ở tứ trấn, chỉ giữ lại hai sở ở gần kinh thành.

Năm Bính Thân (1776) đời vua Lê Hiển Tông, Trịnh chiếm được Thuận Hóa lại mở ở đây một lò đúc tiền, đúc thêm ba vạn quan tiền Cảnh Hưng nữa.

Ta còn thấy đời bấy giờ đúc cả bạc lạng nữa. Mỗi lạng trị giá 10 đồng, mỗi đồng ăn hai tiền. Bạc ấy chặt ra tiêu cũng được.

8- Sự Đo Lường

Cho tới năm Giáp Thìn (1664) việc đo lường ở nước ta vẫn cứ 6 hạp là một thăng, có chỗ gọi là thưng. Thưng có lẽ là đồ đo lường lớn nhất để đong ngô, khoai, đậu, đỗ, và nhỏ nhất là đấu. Đấu cũng có đấu lớn đấu nhỏ nữa cho tới gần đây ở các vùng quê miền Bắc vẫn dùng.

Chúng tôi ngờ thăng là đồ đo lường của Tàu mang sang từ lâu chớ không phải của ta có từ trước. Theo Việt Nam Sử Lược trang 314, ông Phạm Công Trứ định lại, lấy một cái ống gọi là Hoàng chung quản làm chừng. Ống này đựng được 1.200 hột thóc đen gọi là thược, rồi cứ 10 thược là một hạp, 10 hạp làm một thăng, 10 thăng làm một đấu, 10 đấu làm một hộc[76].

Theo Hoa Bằng tác giả Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc thì thưng là đơn vị đong lường ngày xưa: cứ 10 hợp (hạp) là một thăng (thưng), một thưng bằng 316 tấc khối tức là 10.354.688 công thăng ngày nay.

9- Học Chính và Khoa Cử

Về việc học vào thế kỷ XVII các triều đình nước ta vẫn không có gì thay đổi, khoa cử cũng vậy. Nho học vẫn được tôn sùng, duy việc học hành, khoa cử bị gián đoạn ít nhiều vì nội tình rối ren của quốc gia từ thượng bán thế kỷ thứ 16. Khi nhà Mạc còn thịnh

[76] Đời nhà Hồ tư điền phải đóng 5 thăng thóc; trước đó nhà Trần chỉ thu 3 thăng, thăng hay thưng cùng theo một nghĩa. Xin coi Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc trang 24 -- những dòng cuối cùng của phần chú thích.

(1527) Mạc vẫn mở khoa cử để tuyển dụng nhân tài ở Thăng Long, còn nhà Lê bấy giờ còn thất thời chỉ đủ thì giờ lo việc binh nhung mà thôi.

Tới năm Canh Thìn (1580), nhà Lê mới mở được khoa thi ở Tây Đô. Cách thức thi cử còn sơ lược và cứ ba năm mới có một kỳ thi Hội. Ngót một thế kỷ sau (1664) đời vua Huyền Tông, chúa Trịnh Tạc mới qui định lại thể thức thi Hội. Còn thể lệ thi Hương tới năm Mậu Ngọ (1678) cũng có chỉnh đốn lại. Từ đó 3 năm có một kỳ thi Hương. Trường thi đặt tại Thanh Hóa, Sơn Nam (Nam Định) Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Yên Quảng.

Sử chép rằng: tuy vậy thi Hương còn "hồ đồ" lắm, không nghiêm như dưới đời Hồng Đức. Đời Dụ Tông niên hiệu Bảo Thái, có lệ nộp tiền Minh Kinh là tiền kinh phí cho các quan trường. Năm Canh Ngọ (1750) đời Cảnh Hưng, nhà nước thiếu tiền, ai nộp được ba quan gọi là tiền thông kinh thì được thi, khỏi phải khảo hạch (!) Sự kiện này đã gây nhiều vụ lộn xộn làm mất uy tín của khoa cử do đó người làm ruộng, kẻ đi buôn, học hành lỗ mỗ cũng nạp quyển để thi. Vào đến trường học chen chúc nhau, có kẻ bỏ mạng, nhiều người còn làm những trò gian lận như thuê người gà bài, thí sinh với quan trường thông gian, khiến người ta có cảm tưởng là đi học chợ chớ không phải là đi thi nữa. Chúa Trịnh Cương cũng mở cả trường dạy võ, đặt quan giáp thụ trông coi. Học sinh thường là con cháu các quan đến học võ kinh, chiến lược, cứ một tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Ngoài ra trường học vào cấp sơ đẳng thì vẫn do nhân dân tự động mở lấy khắp thành thị và thôn quê do tư nhân, các ông đồ xuất thân là các vị khoa mục hay các nhà nho số phận hẩm hiu với cử nghiệp, các quan trí sĩ hay các người không muốn ra làm quan với bản triều. Về phần Nhà nước cũng có mở trường cho các thanh niên ưu tú đến học như Quốc Tử Giám. Giảng dạy ở đây là quan Tế Tửu hay Tư Nghiệp, mỗi lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập để bình luận văn thơ, thi phú và khảo hạch năng lực của các nho sinh. Mùa Xuân, mùa Thu thì tập vũ nghệ, (đánh côn, đánh quyền, bắn cung, cưỡi ngựa, múa khiên, múa gươm, giáo, chạy bộ v.v...). Mùa đông, mùa Hạ thì tập võ kinh (phần lý thuyết). Ba năm Nhà nước mở một khoa thi võ. Võ sinh phải biểu diễn các môn kể trên rồi vào vấn đáp là để duyệt khảo phần lý thuyết.

Năm Canh Thân (1740) chúa Trịnh Doanh cho lập võ miếu thờ Vũ Thành Vương Khương Thái Công, Tôn Vũ Tử v.v... Đàng sau có miếu thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và có cả miếu thờ Quan Vân Trường.

Xuân Thu đôi lần triều đình cử các quan ra tế lễ.

10- Việc Chép Sử

Cho tới đời Lê Trung Hưng chúng ta mới có bộ Đại Việt Sử Ký gồm các bộ chánh sử làm trong hai triều Trần Lê do ông Lê Văn Hưu biên soạn, bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư do ông Ngô Sĩ Liên làm ra thế cho bộ sử trên mất đi, bộ Đại Việt Sử Ký Tạc Biên của Phan Phù Tiên phụng mệnh vua Lê Nhân Tông chép tiếp vào bộ Đại Việt Sử Ký nay cũng không còn.

Đến đời vua Lê Tương Dực, ông Vũ Quỳnh được lệnh soạn ra cuốn Đại Việt Thông Giám Thông Khảo xong vào năm 1511 cũng như bộ Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép từ đời Hồng Bàng đến đầu năm Đại Định của Lê Thái Tổ (1428).

Năm 1665 ông Phạm Công Trứ soạn bộ Đại Việt Sử Ký Bản Kỷ Tục Biên là một công trình không riêng của ông (phần sáng tác của ông Phạm Công Trứ từ Lê Trang Tông đến hết đời Lê Thần Tông (1662)) sau chúa Trịnh Tạc sai ông và nhiều người khác sửa và xét lại.

Đến năm Bính Thìn (1676) vua Hy Tôn sai Hồ Sĩ Dương xét lại bộ quốc sử, chẳng bao lâu họ Hồ mất đến Lê Hy và Nguyễn Quí Đức chép nối từ đời vua Huyền Tông đến vua Gia Tông gọi là Quốc Sử Thực Lục.

Năm Ất Vị (1775) đời Cảnh Hưng, chúa Trịnh Sâm sai các ông Nguyễn Hoàn, Lê Quí Đôn, Ngô Thời Sĩ, Nguyễn Du chép thêm từ Hy Tông đến Ý Tông gọi là Quốc Sử Tân Biên.

Phần 3 - Chương 16

Những Vụ Phiến Loạn Dưới Đời Chúa Trịnh

- Loạn dân quê miền Bắc
- Loạn quí tộc nhà Hậu Lê

1- Từ Vụ Loạn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ Đến Vụ Hữu Cầu

Từ 1527 đến 1638, ta không thấy sử chép có vụ phiến loạn nào đã xảy ra từ Mạc khởi nghiệp đến đời vua Lê Thần Tông.

Nhưng đến đời chúa Uy Nam Vương Trịnh Giang thì nhiều việc giặc dã liên tiếp bùng nổ ở nhiều nơi trong nước. Lý do là Trịnh Giang thất chánh đã giết vua lại còn tàn sát các đại thần như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn v.v... và ăn chơi xa xỉ, dâm đãng khiến công quỹ thiếu hụt, sưu thuế nặng nề.

Ở các trấn bấy giờ có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổi lên tại làng Ninh Xá, huyện Đường An (Hải Dương); Hoàng Công Chất, Võ Đình Dung ở đất Sơn Nam; ở Sơn Tây có Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Diên, Tế, Bồng; tại vùng duyên hải (Bắc Việt) có Nguyễn Hữu Cầu, và ở Thanh Nghệ có sự hoạt động của Lê Duy Mật (ở Thăng Long chạy vào).

Đây là những tổ chức phiến loạn lớn, còn các đám cướp hay giặc cỏ thì nhiều không kể xiết. Các tổ chức phiến loạn lớn đều tuyên bố "Phù Lê diệt Trịnh". Toán đông có tới hàng vạn người theo, toán nhỏ cũng tới hàng ngàn đi cướp phá thành thị, thôn quê, quan quân địa phương dẹp không nổi[77].

Tình thế trong nước rối ren như vậy mà Trịnh Giang vẫn cứ dâm dật vô độ, đào hầm làm nhà ở đưới đất để tránh sấm sét, chính sự giao cho các hoạn quan là bọn Hoàng Công Thụ tha hồ làm các điều xằng bậy, nhân dân ta thán khôn xiết.

Thấy thế nguy, một số đại thần của phủ Liêu là Nguyễn Quí Cảnh, Nguyễn Công Thái, Võ Công Tế họp nhau gây cuộc đảo chính, truất được Trịnh Giang rồi tôn em chúa là Trịnh Doanh lên thay. Sau khi nội tình phủ Liêu đã ổn định, một số tướng lãnh có tài trị loạn được cử đi đánh dẹp. Đó là các ông Hoàng Nghĩa Bá, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm

[77] Có điều đáng chú ý là dân nổi loạn đời Lê-Mạc đi đánh phá các nơi chỉ có ít giáo, mác, gậy gộc và vác cả cầy bừa đi chiến đấu. Giáo sư J. Chesneaus ví các vụ loạn này giống phong trào Vendée đã ghi trong lịch sử nước Pháp năm 1793.

Đình Trọng, Nguyễn Phan, Bùi Thế Đạt. Chúa Trịnh Doanh và Trịnh Sâm thân làm Tổng chỉ huy đoàn quân bình định đời bấy giờ. Thế quân phiến loạn đang lên rất mạnh.

Vụ khởi loạn xảy ra vào năm Kỷ Mùi (1739) tại Hải Dương sau lan tràn ra vùng Từ Sơn, Nam Sách và Hồng Châu (ba tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên), lĩnh tụ là Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển, Vũ Trác Oanh và Nguyễn Diên.

Cừ chiếm đất Đỗ Lâm thuộc Gia Phúc.

Tuyển giữ Phao Sơn thuộc Chí Linh (Hải Dương) cũng xây thành đắp lũy và liên lạc với nhau chống quân triều. Binh lính của họ có tới mấy vạn người, quan quân đánh không nổi, nhiều người bị bắt, bị giết.

Năm Canh Thân (1730) bọn Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao ở làng Nhân Già thuộc trấn Sơn Nam, cũng ùa theo phong trào, hợp dân chúng giết được quan Đốc Lĩnh là Hoàng Kim Qua, thế lực rất mạnh.

Năm Tân Sửu (1741) lực lượng của bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ yếu dần. Quan Thống Lĩnh Hải Dương là Hoàng Nghĩa Bá phá được đồn Phao Sơn. Tuyển bỏ chạy rồi chết. Vũ Trác Oánh biệt tích, còn Cừ chạy ngược lên Lạng Sơn được ít tháng lại quay xuống Đông Triều nhưng cạn lương thực phải rút vào Ngọa Vân sơn rồi bị quan Hiệp Đồng Phạm Đình Trọng bắt được đóng cũi đem về Kinh trị tội.

Nhưng kiệt hiệt nhất trong đám lĩnh tụ loạn quân đời bấy giờ có Nguyễn Hữu Cầu cũng người tỉnh Hải Dương trước có theo Nguyễn Cừ làm tùy tướng được mệnh danh là Quận He.

Cầu có sức khoẻ hơn người, lắm mưu cơ, đảm lược, xuất quỷ nhập thần. Nhiều khi bị bao vây nhiều vòng, chỉ một mình một ngựa Cầu phá nổi trùng vi. Binh đội tan rã, chỉ mấy hôm sau Cầu lại kêu gọi được hàng vạn người theo rất dễ dàng. Nguyên do Cầu không làm loạn vì mình nên cướp được thóc gạo, của cải bao nhiêu đem chia hết cho dân nghèo, nhờ vậy quân của Cầu đi đến đâu cũng được dân ủng hộ, quân lương muốn lấy bao nhiêu cũng có. Nói cho phải Cầu cũng thuộc loại thảo dã anh hùng, có hoài bão phù nguy cứu khổ như ai.

Đối thủ của Hữu Cầu là đám vua chúa mục nát, tham quan nhũng lại, các gian thương, các nhà trọc phú, các cường hào ác bá.

Khi chủ tướng Nguyễn Cừ bị bắt, Cầu mang dư đảng về Vân Đồn, giữ núi Đồ Sơn, một thời vô cùng oanh liệt, nổi tiếng là hùm thiêng vùng duyên hải.

Năm Quí Hợi (1743) Cầu giết được Thủy Đạo Đốc Binh là Trịnh Bảng, tự xưng là Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân, Đại Tướng Quân.

Với hai chữ "Bảo dân", Hữu Cầu đã nêu cao chính nghĩa của cuộc chiến đấu và thủ đoạn quỷ quyệt khôn lường của Hữu Cầu, đã từng làm binh tướng của Triều đình nhiều phen thất điên bất đảo, riêng có Phạm Đình Trọng mới đủ tài đối chọi với Cầu.

Được cử đi đánh Hữu Cầu trước tiên bấy giờ là Hoàng Ngũ Phúc, một đại tướng của chúa Trịnh. Quân triều vây quân phiến loạn ở núi Đồ Sơn. Hữu Cầu phá được chạy về

Kinh Bắc (Bắc Ninh). Tại đây quan Trấn Thủ Trần Đình Cầm và quan Đốc Đồn Võ Phương Đề chống không nổi bỏ cả ấn tín thoát thân.

Kinh Bắc mất, Thị Cầu cũng bị hạ, tin này chấn động đến Thăng Long. Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông quay binh trở lại thâu được Kinh Bắc nhưng thế quân của Hữu Cầu đang mạnh. Trương Khuông chống không nổi ở làng Ngọc Lâm (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang), thống lĩnh Đinh Văn Giai cũng bại ở Xương Giang (cũng thuộc Bắc Giang), nhờ vậy loạn quân lại trở về phong tỏa Thị Cầu. Chiến trường lần này là Xương Giang. Chúa Trịnh Doanh cử Phạm Đình Trọng đến hợp sức với Hoàng Ngũ Phúc. Hữu Cầu thua trận mất một tùy tướng là Thông và nhiều quân nhu, chiến mã. Đến năm Bính Dần (1749) ngôi sao của Hữu Cầu bắt đầu lu mờ nên Cầu cho người ngầm mang vàng về đút lót cho Đỗ Thế Giai và quan Nội giám là Nguyễn Phương Đĩnh để hàng. Chúa Trịnh Doanh bằng lòng phong cho Cầu làm Hướng Nghĩa Hầu, cử quan Thiêm Tri là Nguyễn Phi Sảng đem Dụ ra cho Phạm Đình Trọng bảo bãi binh.

Trọng với Cầu có cái thù không đội trời chung vì Cầu đã đào mả mẹ Trọng đổ xuống sông nên Trọng cương quyết theo đuổi Cầu đến cùng.

Trọng trả lời Nguyễn Phi Sảng: "Kẻ làm tướng ở ngoài biên mới hiểu sự thế của biên cương, mệnh vua có khi không thể theo được. Ông được lệnh vua thì cứ đi gọi giặc về hàng, còn tôi có phận sự đánh giặc, tôi cứ đánh".

Nói rồi Trọng cất quân đi ngay, hăng hái hơn bao giờ hết. Bọn Đỗ Thế Giai thấy Trọng không tuân lệnh chúa giận lắm nhân có việc Trọng cho người tuyển mộ tân binh ở các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hóa. Vĩnh Lại và Thượng Hồng đặt làm 4 cơ, giao cho hai thủ hạ cai quản liền dèm pha với Chúa. Chúa không nghe vì tin sự trung thành của Trọng, nên gửi Trọng một bài thơ để Trọng yên lòng.

Thấy kế hoạch của mình không thành, Hữu Cầu đành tiếp tục chiến đấu từ miền Đông qua miền Nam. Một hôm Hữu Cầu bị đuổi đến Cẩm Giang (Hải Dương) đem quân lén về đánh úp Thăng Long nhân lúc bất ngờ.

Quân Cầu tới bến Bồ Đề thì trời hừng sáng. Trịnh Doanh đem quân ra bến Nam Tân chống thì quân của Phạm Đình Trọng cũng về kịp. Quân Cầu bị hai phía đánh dồn lại, thua chạy. Từ khi thất trận ở Bồ Đề, quân lực của Hữu Cầu suy giảm nhiều. Cầu phải kết hợp với đảng Hoàng Công Chất đi cướp phá vùng Thần Khê, Thanh Quan.

Phạm Đình Trọng và Hoàng Ngũ Phúc đuổi theo, Chất chạy vào Thanh Hóa, Cầu vào Nghệ An. Tại đây Cầu lại nhập với một lĩnh tụ khác là Diên ở Hương Lãm (huyện Nam Đường, nay là Nam Đàn) vẫn bị quan quân theo ráo riết đến Hoàng Mai thì Cầu hết thời (Hoàng Mai thuộc Thanh Hóa), bị bắt đóng giải về nộp cho chúa Trịnh (vào năm Cảnh Hưng thứ 12).

Vụ Loạn Nguyễn Danh Phương

Phương cũng xuất đầu lộ diện cùng thời Hữu Cầu nghĩa là vào năm 1740, bắt đầu vào làm đàn em của hai loạn tướng đời bấy giờ là Tế và Bổng ở Sơn Tây. Tế và Bổng không may bị Võ Tá Lý, lĩnh chức Chinh Tây đại tướng quân, bắt được ở huyện An Lạc thuộc phủ Vĩnh Tường (Vĩnh Yên).

Danh Phương mang dư đảng về Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) tổ chức lại hàng ngũ, trữ lương và tuyển mộ thêm người, mặt khác danh Phương cho người đến điều đình với các quan để ra hàng. Trong giai đoạn này nhiều tỉnh Đông Nam đang bị rối ren vì những cuộc đánh phá của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất nên triều đình tán thành ngay đề nghị của Danh Phương để được rảnh tay ở địa phương này. Nhưng thực ra, Danh Phương chỉ trá hàng để có thì giờ sửa soạn thêm quân lương mà thôi và để nghiên cứu thực lực của quan quân. Sau đó, Danh Phương cũng hoạt động chẳng kém gì Hữu Cầu và trở thành mối lo cho Triều đình tại vùng tam giác Vĩnh Yên, Sơn Tây, Việt Trì.

Năm Giáp Tí (1744), Phương có tới hơn một vạn quân, hạ đồn tại Việt Trì cướp phá Bạch Hạc là một huyện bên kia sông, chống nhau với Sơn Tây là Văn Đinh Ức. Danh Phương bị vây nhưng lại thoát được sang làng Thanh Linh, (huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên).

Địa phương này vừa có rừng núi vừa có đồng bằng, đủ thế tiến thoái và rất lợi về chiến lược, Danh Phương đóng đại bản doanh ở trên núi Ngọc Bội (giáp huyện Bình Xuyên và Tam Dương) lập thêm hai đồn, một ở Hương Canh gọi là Trung đồn, một ở Ức Ký (?) tự xưng là Thuận Thiên Khải Vận Đại Nhân.

Danh Phương dựng cung điện, đặt quan chức, đánh thuế má lên tới tỉnh Tuyên Quang, thanh thế một thời vang dậy khắp vùng Trung du đất Bắc luôn 10 năm ròng (Phương còn có một tục danh nữa là Quận Hẻo). Trước cái tầm quan trọng của vụ loạn này, chúa Trịnh Doanh phải thân mang đại quân đi đánh. Năm Canh Ngọ (1750), quân của chúa tiến theo đường Thái Nguyên phá được ngoại đồn của Phương (Ức Ký) rồi tấn công vào Trung đồn (Hương Canh). Loạn quân bắn như mưa để cản trở quân triều, Chúa Trịnh giận lắm, rút gươm trao cho Nguyễn Phan là một tướng chỉ huy bên cạnh: "Phải phá cho được đồn này nếu không sẽ chiếu theo quân luật trị tội".

Nguyễn Phan cởi chiến bào, xuống ngựa đi bộ lấy lời khảng khái khích động binh sĩ và xông vào trận. Binh sĩ cảm động ùa theo hết rất là hăng hái. Trận đánh trở nên vô cùng mãnh liệt, chẳng mấy lúc đồn Hương Canh bị hạ.

Danh Phương lui vào hậu tuyến giữ Ngọc Bội. Trịnh Doanh, và Nguyễn Phan bỏ quân tiến theo, thế quân triều mạnh như nước lũ, quân của Danh Phương chống không nổi, bỏ chạy. Danh Phương chạy đến núi Độc Tôn, làng Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch (Vĩnh Yên) thì bị bắt. Trịnh Doanh đem quân trở về Thăng Long, tới nửa đường (làng Xuân Hy, Huyện Kim Anh, Tỉnh Phúc Yên) gặp quân của Phạm Đình Trọng giải Hữu Cầu tới.

Chúa mở tiệc khao quân ở đây. Trước khi bị đưa về Kinh để chịu tử hình, Phương phải dâng rượu, Cầu phải thổi kèn cho yến tiệc của binh tướng triều đình thêm phần vui vẻ.

Thật là:

"Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn".

Vụ Loạn Hoàng Công Chất

Họ Hoàng nổi lên cùng một thời với các lĩnh tụ phiến loạn là Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, và chiến đấu được lâu dài hơn các bạn đồng hội, đồng thuyền. Hoàng khởi sự từ thời chúa Trịnh Giang đóng vai chúa tể miền Bắc tức là từ năm 1740 đến năm Kỷ Sửu (1769) mới hết. Trường hoạt động buổi đầu của họ Hoàng là đất Sơn Nam, tung hành từ phủ Khoái Châu sang đến Xuân Trường (Hưng Yên và Nam Định), Năm Ất Sửu (1745), quân đội của Hoàng cũng rất mạnh, phá được lực lượng của Trấn thủ Sơn Nam là Hoàng Công Kỳ, giết được viên tướng này. Binh sĩ của chúa Trịnh cũng phải huy động rất nhiều và do các tướng lĩnh có nhiều thành tích điều khiển đánh dẹp rất nhọc nhằn và mãi cũng không diệt được hẳn.

Chất lưu động qua nhiều nơi, hợp với một lĩnh tụ khác là Thành khi thì cướp phá Thanh Hóa, khi thì ra Hưng Hóa. Năm Tân Tị (1760), Thành bị bắt. Chất yếu thế chạy lên đóng tại động Mạnh Thiên (Bắc Hưng Hóa) mượn thế rừng núi, trấn giữ gần đó (có lẽ là Đồn Vàng, Yên Lập, Cẩm Khê, thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay). Vị trí chiến lược vùng nầy rất thuận lợi vì Hưng Hóa nằm bên cạnh sông Thao, gần hai đường thủy bộ, khi mạnh thì tiến xuống được Việt Trì sát vùng Thượng du hoặc xuống Hòa Bình vào Thanh Hóa. Khi yếu thì chạy ngược lên Yên Báy hay qua Tuyên Quang là vùng núi xứ Bắc. Có hồi quân của Hoàng cũng đông tới hàng vạn người.

Mãi tới năm Kỷ Sửu (1769), Thống lĩnh đại đoàn Nguyễn Thục được lệnh chúa Trịnh Sâm mang đại quân từ Sơn Tây đánh vào đại bản doanh (Mạnh Thiên) của Hoàng rất ráo riết, nhưng quân triều vào tới nơi, Hoàng đã bị bệnh mà chết. Con Hoàng là Hoàng Công Toản kháng cự không nổi, chạy ngược lên Vân Nam biệt tích, từ bấy giờ còn dư đảng của Hoàng cũng tan rã hết.

2- Loạn Quí Tộc Nhà Hậu Lê

Dự vào cuộc phiến động chung năm Mậu Ngọ (1738), có các Hoàng thân Lê Duy Mật, Lê Duy Quí, Lê Duy Trúc (Lê Duy Quí và Lê Duy Mật là con vua Lê Dụ Tông. Lê Duy Trúc là con vua Lê Hy Tông). Ba người này âm mưu giết họ Trịnh nhưng chẳng may công việc không thành, phải bỏ chạy vào Thanh Hóa. Sau Duy Quí và Duy Trúc phải bịnh chết.

Sử gia C.B. Maybon nói khi cuộc đảo chính này bị bại lộ, Trúc và Quí bị họ Trịnh bắt được và giết chết. Riêng Lê Duy Mật chạy thoát vào Thanh Hóa với một số đông đồng đảng.

Duy Mật chạy vào Thanh Hóa. Tại đây đã có những trận đánh kịch liệt vào những tháng đầu năm Canh Thân (1740), Lê Duy Mật có bắt được một tướng của Trịnh là Phạm Công Thế. Duy Mật hỏi: "Ông là người khoa giáp sao lại theo quân nghịch (chỉ họ Trịnh)?" Công Thế cười đáp: "Lâu nay danh phận không rõ thì làm sao phân được thuận nghịch!" Nói xong, Công Thế vươn cổ chịu chém. Xem câu trả lời của Công Thế là một trí thức thử thời thì đủ rõ Bắc hà đã quá ngán cả vua lẫn chúa, danh nghĩa của triều đình đã bị nhân dân coi rẻ; từ người bình dân đến kẻ trí thức chỉ biết mạnh đâu âu đấy và mạnh ai người ấy làm, lẽ thuận nghịch mờ tối như đêm ba mươi tháng chạp.

Năm ấy, quân đội của Duy Mật vùng vẫy từ đất Thanh ra Hưng Hóa, lại được sự cộng tác của một nhóm loạn quân do tên Tương chỉ huy giữ đồn Ngọc Lâu (thuộc huyện Thạch Thành) sau đồn này bị hạ, Tương tử trận. Duy Mật không cầm cự nổi ở vùng Thanh phải rút vào Nghệ An rồi sang Trấn Ninh, chiếm đóng núi Trình Quang sửa hào, đắp lũy làm kế cố thủ. Cũng có nhiều khi quân của Lê Duy Mật kéo ra đánh phá ngoài Sơn Nam[78] khiến Trịnh cũng không yên tâm. Năm 1753, Trịnh Doanh có cho người vào Thuận Hóa yêu cầu Võ vương cho quân Trịnh qua đường Cam Lộ vào đánh Lê Duy Mật. Võ vương không chịu (có ý ngờ quân Trịnh lợi dụng để đánh quân mình chăng?). Nhiều lần quân Trịnh cũng bắt được quan tướng của Duy Mật, nhưng vẫn không nắm được ông Hoàng thất thế này, và tuy Duy Mật không mạnh lắm đối với thời cuộc nhưng vẫn như cái dằm trong xương tủy của họ Trịnh.

Về phần Duy Mật năm Giáp Tý (1764), cũng có cử người tới gặp Vũ Vương yêu cầu giúp đỡ. Vũ Vương cũng không khứng chịu vì thấy cần phải giữ thái độ trung lập cho khỏi gây hấn với chính quyền miền Bắc.

Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh qua đời, Thế tử Trịnh Sâm lên thay thế. Duy Mật thấy quân lực của mình đã khá, nhân cơ hội Bắc hà đổi chủ, liền Bắc tiến đánh vào đất Hương Sơn và Thanh Chương, thấy không lợi lại rút về Trấn Ninh. Trịnh Sâm cho người đem thư vào dụ nhưng không được nên mới quyết tâm đánh Duy Mật cho kỳ được. Năm Kỷ Sửu (1769), ba đại tướng của Trịnh là Bùi Thế Đạt làm thống lĩnh đất Nghệ An, Nguyễn Phan làm Chính đốc lĩnh đất Thanh Hóa, Hoàng Đình Thế làm Đốc binh đất Hưng Hóa, được cất ba đạo quân vào đánh Duy Mật.

Bùi Thế Đạt và Nguyễn Phan cho quân phong tỏa núi Trình Quang. Duy Mật thấy thế cô không đủ sức cự địch liền cố thủ, nhưng con rể của Duy Mật làm phản mở cửa lũy quân Trịnh vào. Duy Mật biết không thoát chết liền cùng vợ con đứng lên một đống thuốc nổ tự đốt mà chết.

[78] Sơn Nam chia ra hai khu: Sơn Nam hạ và Sơn Nam thượng. Các tỉnh miền Nam Trung Châu Bắc Việt gồm Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình v.v... là Sơn Nam hạ. Sơn Nam thượng gồm các tỉnh miền Trung du. Kinh đô Thăng Long đóng ở giữa.

Phần 3 - Chương 17

B- Các Hoạt Động Của Chúa Nguyễn

- Thuế khoá
- Binh chế
- Quan chế
- Ngân quỹ của Nam Hà
- Các địa hạt hành chính
- Việc cầu phong với Tàu
- Chiếm đất của Chiêm Thành

Nhìn vào các tổ chức của Nam Hà kể từ sau cuộc bãi chiến một trăm năm, ta thấy một sự phát triển mạnh mẽ rõ rệt.

Cương giới của Nam Hà mỗi ngày tiến sâu vào xứ Chàm, rồi bị Chàm lấn hết thì bóng người Việt di dân lại thoáng trong các vùng Thủy Chân Lạp. Cuộc Nam tiến được đà và nếu không bị vấp váp là nhờ ở chỗ con cháu Chế Bồng Nga mỗi ngày thêm suy nhược mà triều đình Chân Lạp cũng luôn luôn lục đục hồi cuối thế kỷ XVII. Được thụ hưởng cả một nền văn minh cũ của miền Bắc sáng ngời qua các tổ chức, các quy mô lập quốc vô cùng tốt đẹp dưới đời Hồng Đức, nên con cháu Nguyễn Hoàng bắt đầu rập theo đúng khuôn mẫu của miền Bắc trong các việc cai trị, đặt thuế, khai khẩn, học hành, thi cử, nhưng nhiều khi Nam Hà cũng phải đối phó với những nhu cầu mới, khác hẳn với Bắc hà.

1- Thuế Khóa

Về việc lập sổ thuế, định các ngạch thuế, năm 1632, Sãi Vương đã áp dụng phương pháp Bắc hà (của Lê Thánh Tông - 1465) cho đến bây giờ còn được thi hành ở miền Bắc, nghĩa là cứ mỗi sáu năm lại có một cuộc kiểm tra lớn, ba năm có một cuộc kiểm tra nhỏ. Dân chúng thì chia ra làm 8 hạng (Bắc chỉ có 6 hạng).

Để đánh thuế ruộng cho sát với thực tế thì sau vụ gặt chính (vụ mùa) quan đến từng địa phương khám rồi mới định hạng ruộng nào mới phải nộp bao nhiêu thuế.

Thuế hoa màu căn cứ vào diện tích của điền thổ và những thứ màu mỡ nào (ngô khoai, đậu, v.v...) đã được trồng trọt, cùng với giá trị của ruộng đất nữa.

Thuế nộp bằng thực chất (tức là thóc gạo hay ngô khoai v.v..) hoặc bằng tiền bạc.

Đời chúa Hiền đặt ra một Ty Khuyến Nông để giải quyết vấn đề khẩn hoang và cũng để phân hạng các đất ruộng đã cầy cấy, trồng trọt.

Nhiều dinh điền hay đồn điền (do quân nhân khẩn trưng) có từ thế kỷ thứ XV do các vua chúa miền Bắc chiếm được của Chàm nay nằm trong khu vực của họ Nguyễn được đem cấp phát cho các quan lại có công lao nhiều nhất để làm thực ấp.

Ngoài việc điền thổ chia ra làm ba hạng, chúa Nguyễn còn lập ra một thứ gọi là thu điền và khô thổ nghĩa là loại ruộng đất xấu nhất. Loại điền thổ này được đặt ra để có phần công bình hơn vì liệt vào đệ tam đẳng điền vẫn là điều oan uổng cho dân.

Công điền thì cấp cho dân cày cấy để nộp thuế, còn tư điền là ruộng khẩn hoang được cho làm của tư.

Thuế Đinh -- Chúa Sãi lập ra 8 hạng thuế đinh đánh vào cho dân chúng và ngoại kiều gọi là thuế tỷ lệ nộp bằng tiền. Giá biểu kể từ hai quan đến năm tiền. Ngoài ra còn nhiều thuế linh tinh khác như thuế gia súc, thuế cúng giỗ, thuế chuyển vận thóc lúa (ắt hẳn các quan thâu tại chỗ rồi tải về kho, đáng lẽ dân phải mang đến nộp tại các tỉnh chăng ?)

Thuế mỏ và thương chính -- Tại Thuận Hóa và Quảng Nam có mỏ vàng, Quảng Ngãi có mỏ bạc, Bố Chính có mỏ sắt.Việc khai khẩn các mỏ này đã đem lại cho chúa một số thuế lớn.

Tàu bè ngoại quốc qua lại ở các cửa bể phải chịu thuế nhập cảng và xuất cảng. Tỉ dụ tàu ở Thượng Hải và Quảng Đông tới phải nộp 3.000 quan, lúc trở ra phải nộp 1/10. Tàu ở Ma Cao (của Bồ Đào Nha) và Nhật Bản nộp 4.000 quan, về 400 quan. Tàu Tiêm La ở Lã Tống đến có lẽ mua bán kém hơn nên chỉ phải nộp 2.000 quan và 200 quan. Tàu các nước Tây phương phải nộp gấp đôi tàu Ma Cao và Nhật Bản (8,000 quan và 800 quan). Số thuế này chia ra làm 10 thành, nộp kho 6 thành, còn bao nhiêu cho các quan lại và binh lính của ty Thương Chính.

2- Ngân Quỹ Của Nam Hà

Năm Quý Dậu (1753), đời Vũ Vương, ngân quỹ được kiểm điểm để xét việc chi thu thì thấy có năm được hơn 338.100 quan tiền mà chi ra lại nhiều hơn (364.400 quan). Có năm thu trên 423.300 quan, phát ra 369.400 quan. Vàng thu được 830 lạng - Bạc thu được 240 lạng, có năm thu được 390 lạng, đó là về giáp ngân còn dung ngân thì được 2.400 lạng, có năm chỉ được 1.800 lạng; thứ kế ngân có năm được 10.100 đồng, có khi ít hơn được 400 đồng, lại có năm chẳng được đồng nào.

3- Binh Chế

Binh có hai loại đầu, cũng như ngoài Bắc được gọi đi quân dịch; những trai tráng khỏe mạnh thì sung thẳng vào quân ngũ và một số được gọi dần có tính cách trừ bị. Việc binh bị đối với các chúa miền Nam là một việc quan trọng nhất, gồm những đơn vị dưới đây:

-- Ở hạ tầng là Thuyền hay Tiểu đội, có từ 30 đến 50 người cùng làng hay thuộc làng lân cận. Đội có từ hai ba đến năm Thuyền do một Đội trưởng hay một Cai đội trông. Cơ gồm có nhiều đội thường có tới từ 6 đến 10 Thuyền, có cơ đặc biệt gồm có tới 60 thuyền. Quân số có từ 250 đến 600 người, do một cai cơ hay trưởng cơ chỉ huy. Đời bấy giờ có 5 cơ: Trung cơ, Tả cơ, Hữu cơ, Hậu cơ và Tiền cơ.

-- Dinh gồm có một số quân ngang với cơ do một Trưởng dinh điều kiển. Dưới quyền Trưởng dinh có các Trưởng cơ (theo sự khảo cứu của các sử gia Pháp quân số của các đơn vị trong binh đội Nam Hà hay thay đổi về quân số, nghĩa là quân số khi thăng khi giảm không nhất định).

Số quân của miền Nam bấy giờ có độ 30.000 người.

Năm Tân Mùi (1631), chúa Sãi mở trường bắn, trường tập voi, tập ngựa và sở đúc súng đại bác (Trên đây đã nói có người Pháp lai Bồ Đào Nha là Jean de la Croix đã giúp chúa Sãi về việc này và cơ sở đúc súng gọi là phường Đúc ở Thuận Hóa ngày nay).

4- Địa Hạt Hành Chính

Vào giữa thế kỷ XVIII, sông Gianh đã thành đường phân giới cho hai miền Nam -Bắc. Họ Nguyễn chỉ còn có thể mở cương vực về phương Nam.

Thời chiến tranh với Trịnh năm 1634, Nam Hà mới có 4 dinh Quảng Bình dinh, Chính dinh gồm có Thừa Thiên Quảng Trị vùng Nam và vùng Trung ương. Quảng Nam dinh và Trấn Biên dinh (là tỉnh Phú Yên ngày nay).

Năm Giáp Tý (1744), Vũ Vương xưng vương hiệu, đổi phủ ra điện và chia Nam Hà ra 12 dinh.

1) Chính dinh (Phú Xuân). 2) Cựu dinh (Ái Tử) Quảng Trị. 3) Quảng Bình dinh. 4) Vũ Xá dinh. 5) Bố Chính dinh. 6) Quảng Nam dinh. 7) Phú Yên dinh. 8) Bình Khang dinh. 9) Bình Thuận dinh (đất chiếm của Chiêm Thành). 10) Trấn Biên dinh. 11) Phiên Trấn dinh. 12) Long Hồ dinh (đất chiếm của Chân Lạp).

Cầm đầu mỗi dinh là một võ quan với chức vụ trấn thủ để coi cả hành chính lẫn quân sự. Phụ tá có Cai bộ là viên quan coi về Ngân khố và một Ký lục tức là một phán quan. Còn phủ Quảng Nghĩa và phủ Quy Nhơn thì thuộc về Quảng Nam. Mỗi phủ có Tuần phủ và quan Khám lý trông nom mọi việc. Đất Hà tiên thì gọi là Trấn có quan Đề Đốc cai trị.

Dinh đầu tiên của họ Nguyễn gọi là Ái Tử thuộc huyện Đăng Xương, gần tỉnh lỵ Quảng Trị. 13 năm sau (1570), Nguyễn Hoàng dời qua làng Trà Bát cũng cùng huyện ấy, tức là Cát dinh. Đến năm Bính Dần (1626), Chúa Sãi dời vào Phúc An thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên để xa chiến cuộc và đổi dinh ra phủ.

10 năm sau, chúa Thượng lại dời phủ vào làng Kim Long (huyện Hưng Trà, tỉnh Thừa Thiên). Năm Đinh Mão (1687), chúa Nguyễn Phúc Trân lập Chính dinh ở làng Phú Xuân. Chỗ phủ cũ làm nhà Thái Tông miếu thờ chúa Hiền.

5- Quan Chế

Ở Chính dinh là chỗ Thủ phủ của chúa Nguyễn có đặt ra ba ty để giúp mọi việc chính trị:

1) Xá sai ty giữ việc từ tụng, văn án có quan Đô tri và Ký lục đứng đầu.

2) Tướng thần lại ty giữ việc thâu thuế, phát lương thực cho các đạo binh của Chúa, có quan Cai bạ trông nom.

3) Lệnh sử ty giữ việc tế tự, tết nhất và cấp bổng cho quân đội của Chính dinh, có quan nha úy phụ trách.

Mỗi ty lại có quan Cai hợp, Thủ hợp và các Lại ty để điều hành mọi việc.

Còn ở các dinh khác, có nơi chỉ đặt Lệnh sử ty kiêm cả Xá sai ty và Tướng thần lại ty, giải quyết mọi vấn đề quân nhân chính, thuế khóa, tứ tụng, dinh điền, sổ sách v.v... Nơi nào quan trọng thì được sử dụng nhiều nhân viên.

Cấp hành chính dưới là các phủ, huyện, có Tri phủ, Tri huyện và các Đề lại, Thông lại. Ngoài ra có Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc cúng tế ở địa phương.

Đến đời chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan 1635-1648), có thêm chức Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu gọi là tứ trụ tức là bốn đại thần trong triều.

Xin nhắc võ quan trên các cấp chưởng dinh, Chưởng cơ, Cai cơ, Cai đội là các cấp người thường được giữ còn những địa vị quan trọng hơn thì do các anh em và thân thuộc của nhà chúa giữ, tỉ dụ chức Nguyên soái, Đô đốc, Trấn thủ v.v...

Quan lại phục vụ ở kinh đô và các dinh đều được tuyển dụng bằng khoa cử, tuy nhiên một số đã theo chúa Nguyễn Hoàng từ 1558 và năm 1600 (khi Hoàng ra Bắc chuyến sau và chuyến cuối cùng khi trở về có được một số người theo).Từ 1632, chúa Sãi mở khoa thi để lấy người vào các chức vụ Tri phủ, Huấn đạo, Lễ sinh.

Trong chương trình khoa cử về đời chúa Hiền có một sáng kiến; năm 1675, chúa mở thêm một kỳ vấn đáp, trước kia chỉ có thi viết mà thôi.Với kỳ vấn đáp, các khóa sinh được hỏi về nhiệm vụ của quân nhân và công dân đối với thời cuộc và chính quyền cùng với quan niệm của họ đối với vua Lê và chúa Trịnh[79]. Hồi đó, bảy người được tuyển dụng vào 7 ty tư pháp.

Ngoài những kỳ thi bất thường trên đây để lấy nhân tài, còn những khoa thì cứ 6 năm một lần mở ra tại các tỉnh vào đầu mùa Xuân.

Ai đỗ thì được miễn các tạp dịch cho tới kỳ đại khảo sau. Qua được kỳ thi ở các tỉnh, khóa sinh được dự kỳ thi mùa Thu thuộc bực cao hơn.

Năm Đinh Hợi (1647) chúa Nguyễn lập ra hai bực thi: thi Chính đồ và thi Hoa văn.

Chương trình thi Chính đồ gồm có: kỳ đệ nhất thi tứ lục - kỳ đệ nhị thi thơ phú - kỳ đệ tam thi văn sách. Hội đồng giám khảo có quan Tri phủ, Tri huyện làm sơ khảo, quan

[79] Đây là một thứ trắc nghiệm để xét lập trường chính trị của khóa sinh.

Cai bạ, Ký lục, Vệ úy làm Giám khảo. Khóa sinh trúng tuyển chia làm ba hạng: hạng thứ nhất được gọi là Giám sinh được bổ làm Tri phủ, Tri huyện - hạng thứ nhì gọi là Sinh đồ được bổ làm Huấn đạo; hạng thứ ba cũng gọi là Sinh đồ được bổ làm Lễ sinh hoặc làm Nhiêu học. Thi Hoa văn cũng mất ba ngày. Mỗi ngày khóa sinh phải làm một bài thơ. Ai đậu được bổ làm Tam ty (phủ chúa). Năm Ất Hợi (1695), chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở khoa thi tại phủ chúa gọi là thi Văn chức và thi Tam ty. Thi Văn chức có tứ lục, thơ phúc, văn sách. Thi Xá sai ty thì khảo về binh vụ, quân lương, từ tụng. Thi tướng thần lại ty và Lệnh sử ty thì chỉ có một bài thơ thôi.

Năm Canh Thân (1740), dưới đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) quyền lợi của khóa sinh được định như sau: những người đậu kỳ đệ nhất gọi là Nhiêu học được miễn sai 5 năm; đậu kỳ đệ nhị và đệ tam được miễn sai vĩnh viễn; ai đậu kỳ đệ tứ gọi là Hương cống, sẽ bổ Tri phủ, Tri huyện.

Xét chương trình thi cử của Nam Hà bấy giờ, ta thấy sơ lược quá so sánh với các tiền triều (Trần và Hậu Lê); sự kiện này cho phép ta nghĩ rằng các nhà cầm quyền Nam Hà có lẽ chỉ biết ngày đêm lo việc chiến tranh, nhân dân cũng bị lôi cuốn theo trong công chuyện này nên tuy cuộc đình chiến luôn một thế kỷ mà việc văn học, khoa cử vẫn chưa tiến được nhiều.

6- Việc Cầu Phong Với Tàu

Năm 1702, Minh Vương đã thấy giang sơn mình đã mạnh, đủ sức đối thủ với miền Bắc không cần e dè như xưa là phải ẩn núp sau cái chiêu bài phù Lê, đã cử một sứ bộ mang đồ tiến cống và một tờ biểu sang Quảng Đông xin cầu phong với Tàu, xin cam kết xưng thần nạp cống đều đặn.

Triều đình nhà Thanh tuy vẫn mê vàng bạc và các quý vật của nước Việt nhưng cũng không dám quá trâng tráo, vừa bắt tay với vua Lê lại cười duyên với họ Nguyễn, do đó việc cầu phong cũng hỏng và hậu lễ cũng trả về, căn cứ vào lẽ không thể thừa nhận hai chính quyền trên một quốc gia.

Năm 1756, Vũ Vương cũng xin cầu phong nhưng không thành.

7- Chiếm Đất của Chiêm Thành

Năm Tân Hợi (1611) Nguyễn Hoàng qua đời, họ Nguyễn có đem quân đánh vào nước Chiêm Thành lấy đất lập ra phủ Phú Yên, chia ra làm hai huyện Đồng Xuân và Tuyên Hóa.

Việc đánh Chiêm không vất vả, gian lao như ngày xưa vì từ hồi vua Lê Thánh Tông mang đại quân vào đất Chiêm đến bây giờ, Chiêm bị kiệt quệ không sao ngóc đầu lên được. Đến khi họ Nguyễn vào hùng cứ phương Nam. Chiêm Thành vẫn không ra khỏi tình trạng suy bại.

Năm 1617, họ Nguyễn lập Trấn Biên dinh cũng là đất lấy của xứ Chiêm.

Năm 1653, chúa Chiêm là Bà Thấm đánh phá phủ Phú Yên bị tướng Hùng Lộc dưới đời chúa Hiền đánh bại phải dâng thư xin hàng. Lại thêm một dịp cho người Việt mở

rộng thêm cương thổ: chúa Hiền lấy đất của Chiêm lập ra Thái Ninh phủ sau đổi ra Diên Khánh (tức là Khánh Hòa ngày nay) đặt dinh Thái Khang giao cho Hùng Lộc làm Trấn thủ, còn từ Phan Lang trở vào vẫn để cho Chiêm làm chủ.

Năm 1693, chúa Chiêm là Bà Tranh bỏ việc tiến cống bị Minh Vương (Nguyễn Phúc Chu) sai tổng binh Nguyễn Phúc Kính (con Nguyễn Hữu Dật) đem quân hỏi tội bắt được với cận thần là Kế Bà Tử và Tả Trà Viên cùng quyến thuộc là Ba Ân đem về Phú Xuân. Đất đai của Chiêm còn lại bị chúa Nguyễn đổi ra làm Thuận Thành phủ. Tả Trà Viên và Kế Bà Tử được lãnh chức Khám Lý và ba người con của Bà Ân được làm Đề Đốc giữ Thuận phủ. Chúa Nguyễn lại bắt dân Chiêm thay y phục, từ đó ăn mặc như người Việt.

Năm sau (1694), Thuận phủ lại phải đổi ra làm Thuận Thành trấn, và Kế Bà Tử được làm Tả Đô đốc để trị dân và thâu thuế cho chúa Nguyễn[80].

Năm Đinh Sửu (1697), chúa Nguyễn đặt ra phủ Bình Thuận, lấy Phan Rí và Phan Rang là huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa. Thế là đất Chiêm từ đấy mất hẳn trên địa đồ, sau khi các đại thần và thân nhân của Chiêm đã thành những công chức của nước Việt và hoàng gia Chiêm từ đó không còn uy tín nữa.

[80] Trong dịp này, dân Chiêm được một người Tàu cầm đầu, nổi lên chống lại cuộc đô hộ của người Việt, nhưng cuộc khởi nghĩa của họ thất bại nên cuối năm 1694, chúa Nguyễn đặt Kế Bà Tử lên làm Đô Đốc để giữ cả quyền hành chính và quân sự. Đổi Phủ ra Trấn, chúa Nguyễn có ý thiết lập đất này ra một đạo quan binh để áp dụng một chính sách cứng rắn, bởi dân Chiêm vốn không bao giờ chịu phục hẳn.

Phần 3 - Chương 18

Cuộc Chiến Tranh Cuối Cùng Của Hai Họ Trịnh - Nguyễn (1774)

Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm và Tướng Hoàng Ngũ Phúc vào Thuận Hóa

Trịnh Sâm lên làm chúa thay Minh Đô vương Trịnh Doanh (1740-1767) được hai năm thì triều đình Nam hà của Vũ Vương gặp biến (Vũ Vương mất 1765); phụ chính Trương Phúc Loan chuyên quyền, chế độ hà khắc tham nhũng của y và bè lũ đã đưa nhân dân đến chỗ nổi lên chống đối vì đói khổ, chẳng khác chi những phản ứng của đồng bào nhân dân Bắc hà dưới đời chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh 25 năm về trước.

Tại Nam hà, ngoài vụ các nông dân dấy loạn còn cả giới thương nhân bắt đầu thành hình từ ngày có các nhà buôn ngoại quốc ra vào buôn bán. Bọn người này cũng bị quan lại đời bấy giờ nặn bóp quá đáng. Anh em nhà Tây Sơn khởi nghiệp được là nhờ ở chế độ ung nhọt kể trên đã gieo căm hờn vào lòng mọi người, từ chốn đồng quê ra các nơi đô thị.

Năm 1761, trước khi lên làm chúa, Trịnh Sâm đã đánh dẹp được nhiều vụ loạn ở Hưng Hóa. Ông còn đang nức lòng vì cuộc chiến thắng trước đây thì Nam hà suy sụp như thúc dục ông thôn tính miền này mà xưa kia tiền nhân ông suốt 54 năm ròng không giải quyết nổi. Năm 1770, Sâm xua quân vào Trấn Ninh.

Dự vào cuộc Nam chinh có Hoàng Ngũ Phúc làm Thống tướng, Bùi Thế Đạt là phó, Phan Lê Phiên và Uông Sĩ Điển làm Tham biện ; Đoàn Nguyên Thục làm Đốc thị Nghệ An ; ngoài ra lại có thêm mấy danh tướng nữa như Hoàng Phùng Cơ, Hoàng Đình Thể. Nguyễn Lệ và Hoàng Đình Báu lĩnh quân đội thủy lục của 33 dinh từ Thanh Hóa vào Nghệ An và của các đạo Đông Nam có tới 36.000 người. Để trấn tĩnh nhân tâm ở miền ranh giới (chắc là Nam Bố chính), họ Hoàng vừa tới nơi liền gởi thư cho viên Trấn thủ ở đây nói rằng quân Bắc hà chỉ có mục đích đem quân vào trừ "giặc Tây Sơn", nếu quân Tây Sơn bại rồi thì quân Bắc sẽ rút về ngay. Đây là một thủ đoạn của họ Trịnh để tránh sự nghi ngờ của quân dân miền Nam. (Theo Cương Mục)

Bức thư của Ngũ Phúc được chuyển ngay tới tay Huệ Vương. Tướng Bắc được thư trả lời ngay nhưng cũng là lúc Tống Hữu Trương được cử làm Thống suất quân đội ở Lưu Đồn và hoàng thân Nguyễn Phúc Thiệp, Trấn thủ Bố Chính, thi hành nhiệm vụ cản đường quân Trịnh.

Tính ra quân Trịnh khởi xuất vào tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774), và những vụ thư đi thư lại xảy ra vào ba tháng bảy, tám và chín năm ấy.

Vào tháng 9 (Giáp Ngọ), Hoàng Ngũ Phúc tới Bắc Bố Chính. Trần Giai là viên Tri phủ của Nam hà cai trị ở địa phương này làm phản, tố cáo mọi điều lợi hại của chúa Nguyễn nên Ngũ Phúc vừa ra lệnh cho Nguyễn Ngô Điền dựng trại ở gần chợ Ba Đồn, vừa cho một cánh quân vượt qua sông Gianh trong đêm tối đến chiếm đóng ở Cao Lao, trên tả ngạn con sông này.

Huệ Vương phải thân chinh vào tháng 7 năm ấy (1774) nhưng đến cửa Tư Dung thì ngừng lại bởi được tin quân Trịnh đã tiến đến nội địa của mình ở phía Bắc. Chúa vội vàng trở về Huế cùng với Thế tử Nghiêm và cho viên Cai đội Quí Lộc cùng viên Câu Kê[81] Kiêm Long ra đón quân Bắc và mở tiệc khao quân làm kế hoãn binh.

Ngũ Phúc hiểu nội tình bối rối của Nam hà nên cứ tiến quân. Thế tử Thiệp, Trấn thủ Nam Bố chính, và Ký lục Bảo Quang thấy quân Trịnh mạnh quá liền rút về thành Đồng Hới thì quân của tướng Trịnh là Hoàng Đình Thể đã đến chân thành Trấn Ninh. Các Cai đội coi kỵ binh của Nguyễn là Hoàng Văn Bật, Lê Thập Chí và nhiều tướng tá khác của Nam hà phải mở cửa thành xin hàng.

Nghe quân Trịnh đến nơi, Thế tử Thiệp và viên Thống suất quân đội ở Lưu Đồn là Tống Hữu Tường bỏ chạy.

Quân Trịnh phá ngay lũy này, chiếm đóng hết tỉnh Quảng Bình và tiến đến Hồ Xá tức là nơi giáp giới Quảng Trị về phía Bắc.

Việc này diễn ra vào tháng 11 (cuối năm 1774). Tĩnh Độ vương Trịnh Sâm nghe tin việc Nam chinh được thắng lợi cũng đem quân vào để tăng cường cho Hoàng Ngũ Phúc.

Đại quân đến Hà Trung vào tháng 11 ta, gần lúc họ Hoàng tiến tới Hồ Xá.

Tại đây, Hoàng tuyên bố với quân dân Nam hà rằng chủ trương của quân Bắc là tới trừ quyền thần Trương Phúc Loan, sau đó là diệt "giặc Tây Sơn" chớ không có ý gì khác. Triều đình Nam Hà cảm thấy sự hèn yếu của mình vội bắt họ Trương nộp cho quân Trịnh, nhưng Hoàng vẫn tiến quân; và để yên lòng dân binh đội không trưng cờ và đánh trống[82].

Lại một phen nữa, Hoàng Ngũ Phúc gửi thư cho Huệ Vương yêu cầu hợp quân trừ Tây Sơn. Dĩ nhiên chúa Nguyễn không chịu mắc lừa, liền cho hai Thế tử Thiệp và Đặng đem đại quân ngăn quân Trịnh.

Bề khác, chúa Nguyễn cho Cai đội Tuyên Chính và Tham mưu Thành Đức trá hàng để tìm cách phá quân của Ngũ Phúc, cử Cai đội Phẩm Bình ra Quảng Bình và Bố Chính vận động nhân dân đánh vào hậu tuyến của Trịnh.

---

[81] Câu Kê là một chức quan Thư lại ở mỗi phòng sở hành chính.

[82] Theo Hoa Bằng, tác giả Quang Trung Nguyễn Huệ, Trương Phúc Loan đã đút lót hàng ngàn lượng vàng cho tướng Trịnh để mua lại cái đầu của mình mà vẫn không xong.

Kế hoạch nào của chúa Nguyễn cũng thất bại: Phẩm Bình bị bắt, Thế tử Thiệp bị tướng Trịnh là Nguyễn Tấn Khoan và Hoàng Phùng Cơ đánh bại. Thế tử Đặng bỏ trốn không dám giao tranh.

Không bị sức kháng chiến nào cản trở, quân Ngũ Phúc bấy giờ chỉ còn cách kinh thành Thuận Hóa độ 20 cây số.

Chúa Nguyễn cố thủ, cử Thế tử Chất là con thứ 6 của vua Võ Vương lĩnh lục quân, Thế tử Định lĩnh thủy quân ra ngăn quân Bắc. Tại đây lực lượng còn lại của Nam Hà mong manh, ít ỏi rõ rệt nên chống trả rất yếu ớt, sau đó quân Bắc vượt được qua sông Ba Trục, đi đến đâu thắng đến đấy, binh tướng của Nguyễn bị giết hoặc chạy dài thảm bại không sao kể xiết.

Còn lại Chưởng Cơ của Nam Hà khi đó là Nguyễn Văn Chính ngăn quân Trịnh không nổi bị tử trận ngay tại chỗ rồi ngày 28 tháng 12 (29-1-1775) quân Trịnh kéo vào kinh đô của họ Nguyễn.

Huệ Vương cho Tống Phúc Đạm là Tham mưu của quân đội Hoàng gia tập họp tàn quân cố ngăn quân Trịnh ở cửa Bắc để các Đội trưởng của các đội Tả thủy, Trung thủy và Tiền thủy là Võ Di Nguy, Nguyễn Các và Trương Phúc Đĩnh có đủ thời giờ gấp rút sửa soạn thuyền bè cho chúa chạy trốn.

Ngày Mậu Thân 930-1-1775), thuyền chúa Nguyễn lẩn qua cửa Tư Dung tiến ra biển chạy vào Quảng Nam. Nguyễn Phúc Dương con Thế tử Hiệu cũng rút bằng đường bộ qua đèo Hải Vân vào cửa Hàn.

Thuận Hóa Thất Thủ.

Từ giờ phút này quân Bắc giữ quyền chủ động ở chiến trường cho tới khi Quảng Nam mất nốt. Sau đó đối thủ của họ Trịnh trên thực tế chỉ còn có Tây Sơn mà thôi.

Bấy giờ quân của chúa Tĩnh Đô vương ở Hà Trung nghe tin Hoàng Ngũ Phúc đã chiếm được Phú Xuân mừng lắm cho người đem 100 lạng vàng thưởng cho Ngũ Phúc và 500 lạng bạc cho các tướng sĩ, lại phong cho Ngũ Phúc chức Đại Trấn phủ ở Thuận Hóa để giải quyết nốt mọi việc ở Nam Hà rồi rút về Thăng Long.

Phần 3 - Chương 19

Nhà Tây Sơn (1778-1802)

- Vua Thái Đức
- Vua Quang Trung
- Vua Cảnh Thịnh

1- Tiểu Sử Của Nhà Tây Sơn

Năm 1772 Lịch sử Việt Nam ghi rằng có ba anh em họ Nguyễn: anh cả là Nhạc, người thứ hai là Lữ, thứ ba là Huệ xuất thân ở giới thương nhân thuở đó đã tổ chức cuộc Cách mạng quanh vùng Quy Nhơn và An Khê[83]. Chữ Tây Sơn chỉ rằng trong thời khởi thủy giẫy núi phía Tây đã là sào huyệt của anh em nhà họ Nguyễn.

Cuộc Cách mạng được toàn thể nhân dân hưởng ứng, nghĩa là có cả nông dân lẫn thương nhân, một số khách trú sinh sống từ lâu ở đây (theo tài liệu của các giáo sĩ và các nhà du hành Barrow đã đặt chân vào đất Tây Sơn năm 1793).

Gia đình của anh em Nguyễn Nhạc chuyên nghề bán cau là một thứ sản phẩm rất thông dụng ở khắp các thị trường trong nước.

Phong trào Tây Sơn, cứ lời thuật lại của giáo sĩ Diego de Jumilla đã bắt đầu hoạt động mạnh vào tháng 4 năm 1773. Quân đội của Tây Sơn từ miền núi phóng xuống các thôn quê, vào các chợ búa giữa ban ngày. Họ có đủ gươm, giáo, súng, nỏ nhưng không hại tính mạng và tài sản của ai hết. Trái lại, họ tuyên ngôn làm cái việc công bằng, thẳng thắn, chỉ trừ khử bọn quan tham lại nhũng, những kẻ trọc phú lưu manh và trộm cướp. Họ lấy của người giàu phân phát cho kẻ nghèo, chỉ dành cho họ một phần nào thóc gạo mà thôi. Ai chống thì họ giết, biết điều thì thôi.

Một giáo sĩ Tây Ban Nha kể rằng họ đã tự xưng là những người theo mệnh trời để thi hành công lý và giải phóng nhân dân khỏi ách quan liêu phong kiến đúng như điều các nhà cách mạng xã hội chủ trương ngày nay.

---

[83] Ngày nay du khách qua vùng An Khê, cách Pleiku chừng 85 cây số, tới thăm làng Cửu An, nơi trrước kia còn phụ thuộc tỉnh Bình Định, và còn kêu là Tây Sơn ấp. Ở đây, giữa những khu rừng âm u, hiu quạnh, đột khởi một quả núi tục gọi là núi Chà Diêm. Vào khoảng năm 1778, ba anh em Nguyễn Nhạc đã dựng kho thuốc súng và luyện tập quân đội tại khu vực này.

Cũng như những cuộc khởi nghĩa của nông dân Châu Âu đời Trung Cổ, họ được giới nhà chùa, Phật giáo và Lão giáo ủng hộ nhiệt liệt, chính Nguyễn Lữ cũng là một nhà sư trước đây và sau này Lữ được coi gần như một vị giáo chủ ở Nam Hà ; ngoài ra các người Mọi, các sắc dân thiểu số, và theo sử gia Pétrus Ký, có cả vị vua cuối cùng của người Chàm cũng tiếp tay cho họ.

Rồi quân Tây Sơn đi đến đâu, thắng đến đó như trận cuồng phong lướt cỏ.

Sử ta có chép về lý lịch của anh em nhà Tây Sơn có đưa ra một số chi tiết như sau:

Ông tổ của ba anh em nhà họ Nguyễn thực ra là họ Hồ và cũng là ông tổ của Hồ Quý Ly, con người đã cương quyết làm cuộc cách mạng quốc gia hết sức táo bạo dưới đời Trần về mọi phương diện mà Việt sử Tân Biên quyển hai đã nói đến.

Đến đời anh em Nguyễn Nhạc thì chi nhánh của bọn Nhạc đã lưu lạc vào tới huyện Phù Ly, nay đổi là Phù Cát thuộc tỉnh Bình Định (Xưa kia họ Hồ phát tích ở tỉnh Chiết Giang bên Tàu, tổ là Hồ Hưng Dật sang nước ta từ đời Ngũ Quý đến ở làng Bào Đột huyện Quỳnh Lưu, sau dời ra Thanh Hóa).

Sự phiêu lưu của gia đình các ông Nhạc, Lữ, Huệ, xảy ra từ đời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Các ông cũng như nhiều đồng bào khác bị đưa vào ấp Tây Sơn[84], thôn Cửu An, thuộc phủ Hoài Nhơn, theo chương trình khẩn hoang các vùng đất mới chiếm của Chiêm Thành.

Thân sinh ra các ông là Hồ Phi Phúc, sau đổi sang ngụ ở ấp Kiện Thành, nay là làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn.

Nguyễn Nhạc bấy giờ xuất thân chỉ là một biện lại tại Vân Đồn, hay cờ bạc rồi vì tiêu sạch tiền thuế đến lúc cùng đường phải trốn vào rừng và đi làm giặc.

Sử của Nguyễn triều chép như vậy có đáng tin chăng? Dầu sự kiện này có đúng chăng nữa thì ta cũng phải nghĩ rằng dưới một chính thể ung nhọt, vô trách nhiệm đến nỗi dân chúng đói rách chết nửa xứ thì người dân có nên có phản ứng này hay phản ứng khác không? Nếu anh em ông Nhạc tiêu tiền thuế vào cờ bạc hay dùng số tiền này vào việc dấy quân lật đổ đám vua quan mục nát thì những hành động đó cũng là những điều tất nhiên không thể tránh được. Chứng cớ là trước phong trào Tây Sơn tại Nam Hà cướp giặc dã nổi lên như ong rồi.

Chúng ta lại nên nhớ rằng gia thế của bọn ông Nhạc bấy giờ cũng phong túc và anh em ông hẳn là những tay hào hiệp, có nhiều uy tín tại địa phương mới phát động nổi một phong trào cách mạng.

Nguyễn Nhạc là con người can đảm và mưu trí nên việc hạ thành Quy Nhơn để khởi thanh thế của ông đã là một câu chuyện kỳ thú: ông ngồi vào cũi giả bị nhân dân bắt đem nộp quan tỉnh lấy thưởng.

[84] Danh hiệu Tây Sơn mà anh em ông Nhạc được mang là do nơi cư ngụ này.

Tuần phủ ở đây là Nguyễn Khắc Tuyên tưởng thật cho khiêng cũi vào thành, nhưng đến nửa đêm Nhạc tháo cũi chui ra mở cửa thành cho quân của mình xông vào đánh đuổi quân quan một cách bất ngờ, trở tay không kịp.

Thành Quy Nhơn lọt vào tay Tây Sơn, từ đấy anh em ông Nhạc, Huệ có một căn cứ để xuất phát đi các nơi khác. Trong số người Tàu tiếp tay, có hai lãnh tụ là Lý Tãi và Tập Đình cũng mộ quân theo.

Quân Tây Sơn đặt xong đại bản doanh ở đây, tổ chức binh đội có qui củ và trang bị đủ khí giới là lúc ngọn cờ cách mạng tiến ra Quảng Nam rồi chẳng bao lâu Quảng Nghĩa, Bình Thuận cũng mất nốt.

Ngay lúc đầu chúa Nguyễn bị quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc đuổi phải chạy vào Quảng Nam nương náu chưa được vài tháng ở Bến Ván ; tại đây chúa lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông Cung để lo việc khôi phục và phòng xa nếu mình bị rủi ro đã có người kế vị ngay cho kịp với thời cuộc.

Tây Sơn vẫn tiến lên, quân Bắc vẫn đi xuống, chúa Nguyễn bị kẹp giữa hai gọng kìm, trốn tránh vào Trà Sơn, sau rốt phải cùng cháu là Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định.

Đông cung Nguyễn Phúc Dương ở lại xứ Quảng, đóng đồn ở làng Câu Để thuộc huyện Hòa Vinh cũng không làm được gì đáng kể. Nhạc liền nghĩ ra kế hoạch lợi dụng danh nghĩa của ông Hoàng đang thất thế này để vơ vét thêm một số người trong các giới quân dân còn lại đang theo giúp Đông cung hoặc vẫn có cảm tình với dòng Chúa. Nhạc cho dụ Đông Cung Dương về Hội An bề ngoài để cùng chống quân Bắc.

Tại đây ít ngày sau Tây Sơn phải đương đầu với quân của Hoàng Ngũ Phúc khi đó đã vượt được qua đèo Hải Vân, đánh được đồn Trung Sơn và Câu Để.

Nhạc cho Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân, tự mình làm hậu tập. Binh sĩ của hai viên tướng Tàu này phần đông là người Quảng Đông, vóc to lớn, mình để trần ai nấy đều sử dụng một thanh phạng có vẻ rất lợi hại, dữ tợn.

Chiến trường bấy giờ là làng Cẩm Sa (thuộc Hoa Vinh).

Tiền đội của Trịnh đánh không nổi, Ngũ Phúc phải cử ngay Hoàng Đình Thể và Hoàng Phùng Cơ đem kỵ binh đánh áp lại hai bên, quân Tập Đình núng thế phải rút về bến Bản và Đông cung được đưa về Quy Nhơn trong khi chiến cuộc đang khai diễn.

Sau trận đắc thắng này, quân Trịnh vào đóng ở Quảng Nam.

2- Tây Sơn Diệt Nguyễn Tại Nam Việt

Như ở trên ta đã thấu từ 1775, Việt Nam có thêm một lực lượng chính trị và quân sự mới: lực lượng Tây Sơn, một mầm non tuy chớm nở nhưng rất mạnh trong khi hai lực lượng cũ là Trịnh, Nguyễn đang đi tới chỗ suy tàn.

Lão tướng Hoàng Ngũ Phúc đã phải rỉ tai các tướng tá của mình để cùng thông cảm mối nguy ấy. Sau đó Ngũ Phúc được chúa Sâm gọi ra Bắc. Ông mất trên đường về. Bọn

tùy tướng là Hoàng Phùng Cơ, Hoàng Đình Thể, Nguyễn Trọng Đăng, Phạm Ngô Cầu được ở lại chiếm đóng Thuận Hóa.

Tây Sơn và Trịnh hòa hoãn với nhau luôn hai năm và Trịnh chỉnh đốn lại mọi cơ sở ở Thuận Quảng cho có sự đồng hóa với Bắc hà.

Còn Tây Sơn, một bề xin phục tòng Bắc hà và xin phụ trách ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên lại xin lĩnh cả việc truy kích Cựu Nguyễn[85] (con cháu Nguyễn Hoàng) đang lưu vong ở Gia Định, một bề đem Đông cung Dương về An Thái và Hà Tiên để nếu cần sẽ lợi dụng Đông cung làm bung sung hầu hiệu triệu thần dân của chúa Nguyễn cho dễ. Hơn thế nữa, Tây Sơn còn bí mật liên lạc với Thân vương Nguyễn Phúc Hiệp đang giữ trọng trách đương đầu với tình thế trong khi Duệ Tông đi trốn.

Hiệp lúc này có mặt ở Phú Yên. Nhạc gả con gái là Thọ Hương cho Đông cung và ép lên ngôi, rồi bất thình lình Nhạc cho Huệ đánh úp Phú Yên. Quảng Nam lúc này mất mùa. Hai tướng của Nguyễn còn lại là Nguyễn Quyên và Nguyễn Khôi không đủ quân lương cũng bỏ trốn nốt.

Chiếm được Quãng Nam, Tây Sơn tràn xuống Qui Nhơn. Việc này xảy ra vào mùa Đông năm Ất Mùi (1775). Qua năm sau Nguyễn Lữ với chức Tiết Chế đánh được Sài Gòn, Gia Định. Duệ Tông chạy qua Biên Hòa sau nhờ được tướng Đỗ Thành Nhân chiếm lại được Sài Gòn. Nhưng lương thực và kho tàng ở đây đã bị Tây Sơn chuyển về Qui Nhơn hết sạch.

Bắt đầu từ 1776 thanh thế Tây Sơn lớn trông thấy. Nhạc cho đắp lại thành Chà Bàn làm kinh đô, dựng cung điện, định triều nghi ngang nhiên xưng Tây Sơn Vương, phong Nguyễn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Huệ làm phụ chính.

Tay chân của Tây Sơn Vương (Nhạc) bấy giờ hầu hết là những tay giang hồ, vong mạng, những kẻ bất đắc chí trong đó có Nguyễn Hữu Chỉnh là một mưu sĩ thất thế bên Trịnh chạy sang. Chỉnh là thủ túc của Hoàng Ngũ Phúc xưa kia. Phúc chết, Chỉnh đi với con nuôi Phúc là Hoàng Đình Bảo. Sau khi Kiêu binh đảo chánh ở Bắc Hà, bỏ Trịnh Cán lập Trịnh Khải, giết Đình Bảo thì Chỉnh chạy qua hàng ngủ Tây Sơn, Chỉnh đã đưa ra bài sách Phù Lê diệt Trịnh để đem Bắc Hà sang một khúc quanh rộng lớn của lịch sử.

Năm Bính Thân, nhờ bọn Lý Tài và Tập Đình (trước đã theo Tây Sơn) Đông Cung Dương trốn khỏi tay Tây Sơn vào Gia Định. Bọn này lập Dương lên làm Tân Chinh Vương và tôn Duệ Tông làm Thái Thượng Vương, chiếm được Sài Gòn nhưng đến năm Đinh Dậu (1777) thì bị Nguyễn Lữ đem quân vào đánh bắt và giết chết. Trốn thoát, bấy giờ có Nguyễn Ánh vừa được 17 tuổi, là cháu Thái Thượng Vương (gọi Võ Vương bằng ông và là con Chương Võ, con thứ hai của Định Vương), sau này trở nên đối thủ lợi hại của nhà Tây Sơn và là Thế tổ của triều Nguyễn.

Năm sau (Mậu Tuất - 1778) Nhạc xưng đế lấy niên hiệu là Thái Đức, phong Huệ làm Long Nhương tướng quân. Sau 8 năm vất vả gian lao, Nhạc cũng bước lên ngai vàng bệ

[85] Tây Sơn được gọi là Tân Nguyễn.

ngọc như ai, không tài không chí gây sao nổi sự nghiệp như vậy, giữa một thời đại loạn.

3- Nguyễn Huệ Đuổi Quân Xiêm

Từ năm Nhâm Dần (1782) ngôi sao của Nguyễn Huệ, người em út của Hoàng Đế Thái Đức, bắt đầu sáng rực.

Huệ là một thiên tài đặc biệt về quân sự. Lối hành quân của ông là tốc chiến, tốc thắng, biến hóa như thần. Hiệu lệnh của ông tất nghiêm minh; kỷ luật của ông là kỷ luật thép. Và đức tính làm tướng của ông đáng kể nhất là chỗ biết chia bùi, xẻ đắng với tướng sĩ, lấy ân uy và lấy cả đảm lược để chinh phục lòng người.

Ra trận ông đi trước ba quân, lúc nguy nan ông tỏ ra bình tĩnh hơn ai hết; gặp những vấn đề khó khăn, những việc mà người ta phải bở vía kinh hồn thì ông thường nảy ra có một khối óc thông minh, lỗi lạc phi thường.

Từ lúc ông ra làm nghề tướng giữa lúc nước nhà ly loạn khắp nơi, đến khi thở hơi cuối cùng xông pha trăm trận, ông chưa hề biết chiến bại. Lúc này vua Thái Đức lo củng cố mọi vấn đề chính trị, xây dựng triều đình, lập các qui mô như các đế vương thì Huệ là người được trao quyền đại tướng đi đánh Đông dẹp Bắc. Tại miền Nam con cháu họ Nguyễn và thủ hạ còn cựa quậy. Huệ bốn lần mang quân vào Gia Định.

Năm ấy tại Ngã bảy (Thất Kỳ Giang) một trận đại chiến xảy ra Huệ đem mấy trăm chiến thuyền vượt cửa Cần Thơ xung đột với Nguyễn quân ở đây. Quân Nguyễn bại to.

Vào tháng tư, Huệ kéo quân đến Lữ phụ bầy trận ngảnh lưng xuống nước đánh nhau với Nguyễn Ánh, lại thắng oanh liệt hơn bao giờ hết, Ánh phải bỏ chạy tháo thân ra đảo Phú Quốc.

Có một người Pháp giúp Ánh tên là Manuel điều khiển thủy quân không trốn nổi phải đốt tàu mà chết.

Năm sau (Quí Mão 1783) Chu Văn Tiếp, từ Phú Yên vào, cũng vượt cửa Cần Thơ, tính cứu Gia Định để đón Nguyễn Ánh đã từ Phú Quốc trở về nội địa.

Trong trận này một tướng kỳ kiệt của Nguyễn Ánh là Nguyễn Huỳnh Đức bị bắt. Bấy giờ Đức có phận sự giữ đoạn hậu cho Ánh chạy ra Côn Lôn. Nếu trời không mưa to gió lớn, sóng gió mịt mù thì Ánh đã có thể bị phò mã Tây Sơn bấy giờ là Trương Văn Đa bắt được. Thuyền của Tây Sơn bấy giờ bị đắm nhiều, quân Tây Sơn đành phải rút lui, còn họ Nguyễn lại trốn được ra Phú Quốc.

Xong trận này Huệ lại về Qui Nhơn. Trương Văn Đa được cử làm Trấn thủ Gia Định.

Tôi trung của họ Nguyễn bây giờ có các tướng Nguyễn Văn Hoàng, Tống Phúc Khương, Tống Phúc Lương, Lê Văn Câu. Triều đình lưu vong này khởi binh từ Long Xuyên lên Sa Đéc, tiến đánh Sài Gòn.

Sài Gòn vào năm 1780 lại bị quân Nguyễn tái chiếm. Nguyễn Lữ bỏ chạy về Qui Nhơn. Trong năm ấy (1780) Nguyễn Ánh xưng vương, phong Đỗ Thành Nhân làm

Ngoại Hữu, Phụ Chính Thượng Quốc Công, đặt quan cai trị, thu thuế, mộ binh và làm chiến thuyền.

Sau đó ít lâu, đã có phen Ánh cử Đỗ Thành Nhân và Hồ Văn Lân đem binh can thiệp vào việc Chân Lạp, lập con Nặc Tôn là Nặc In lên làm vua và để Hồ Văn Lân ở lại giữ quyền bảo hộ.

Trong dịp này Đỗ Thành Nhân có ý cậy công, lộng quyền lại bị dèm pha bị Nguyễn Vương giết đi, quân Đông Sơn là quân bản bộ của họ Đỗ nổi lòng công phẫn bỏ đi, một số chống lại cũng gây cho họ Nguyễn nhiều điều phiền phức[86].

Tháng mười năm Tân Sửu (1781) Tiêm La cho quân xâm lấn Chân Lạp (Cao Miên) do lệnh của quốc vương Trịnh Quốc Anh. Hai tướng Chất Tri và Sô Xi điều khiển binh sĩ kéo vào đất của Nặc In khi đó đặt dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn.

Nguyễn Ánh liền sai Chưởng Cơ là Nguyễn Hữu Thụy đem 3.000 quân sang Chân Lạp cứu nguy. Tại Chân Lạp, bọn tướng Tiêm hòa với tướng Việt rồi đem quân trở về gây cuộc đảo chính. Trong dịp này, quốc vương Tiêm La cho bắt vợ con của hai anh em Chất Tri đem giam giữ.

Chất Tri trở lại thì vừa đúng lúc Tiêm La đang bị cuộc nội loạn và thủ lãnh loạn quân là Phan Nha Văn Sản. Về đến nước Chất Tri truy tầm được quốc vương Trịnh Quốc Anh giết đi và tự xưng vua lấy hiệu là Phật Vương sau khi trừ được cả bọn Phan Nha Văn Sản.

Em là Sô Xi được phong làm Đệ Nhị Quốc Vương, cháu là Ma Lạc làm Đệ Tam Quốc Vương, rồi họ Chakkri lưu truyền đến ngày nay, và các vua Tiêm đều xưng là Rama.

Năm Giáp Thìn (1784) Nguyễn Ánh lại rước quân Tiêm La về giúp. Hai tướng Tiêm là Chiêu Tang và Chiêu Sương kéo sang Nam Việt hai vạn quân và 300 chiến thuyền, đi đến đâu quấy nhiễu dân chúng rất là tai hại.

Quân Tiêm thắng được Trương Văn Đa tiến đến tận Long Hồ, được tin này Nguyễn Huệ vội vào ngay Gia Định, áp dụng chiến thuật lùi để nhử địch vào các địa điểm chiến lược của mình là Định Tường.

Tại Xoài Nút, Huệ đặt phục binh bên Rạch Gầm. Quân Tiêm đến thì quân của Huệ đổ ra bất thình lình đánh cả hai mặt thủy bộ. Quân Tiêm xoay trở không kịp, chết và bị thương mười phần chỉ còn một hai chạy về nước.

3- Nguyễn Huệ Đánh Thuận Hoá

Trong những tháng cuối cùng của năm Giáp Thìn (1784), người ta có thể nghĩ rằng Tây Sơn đã kiểm soát hết Nam Hà vào tới Hà Tiên (Mạc Cửu lúc này cũng đã chết rồi) còn Nguyễn quân tuy chưa bị tan rã hoàn toàn nhưng chỉ còn là một lực lượng không

[86] Năm 1777 Tây Sơn chiếm được Sài Gòn, Đỗ Thành Nhân đem quân Đông Sơn đánh chém được Tư Khấu Oai của Tây Sơn. Nhờ chiến công này Nguyễn Ánh lại có thực lực sai Lê Văn Quân ra đánh Bình Thuận và Diên Khánh.

đáng kể, phải đào vong ra nước ngoài hầu như không có tương lai. Tại Thuận Hóa tướng lĩnh của Bắc Hà trước kia là bọn Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn và Phan Lệ Phiên, nay là Tạo quận công Phạm Ngô Cầu, Trấn thủ cũ của Sơn Nam hay mê tín, đầu óc tầm thường.

Năm Bính Ngọ (1786) Phạm Ngô Cầu cho Nguyễn Phú Như vào dò xét nội tình Tây Sơn. Khi Phú Như gặp Nguyễn Hữu Chỉnh tức là chỗ cố nhân, những điều hay dở của Thuận Hóa, cả chuyện lính Tam phủ đảo chính Trịnh Cán và nạn đói ở Bắc Hà, Phú Như cũng cho lọt hết vào tai Chỉnh.

Tây Sơn liền quyết định lợi dụng ngày cơ hội thuận tiện này để Bắc tiến.

Bấy giờ là cuối năm Giáp Thìn. Sau một thời gian sửa soạn, ngày 18 tháng 5 năm ấy, Huệ làm Long Nhương Tướng Quân Tiết chế thủy bộ chư quân, Vũ Văn Nhậm làm Tả đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu đô đốc vừa do đường thủy, vừa do đường bộ vượt Hải Vân Quan đánh cho tới khi hết đạn, hết sức thì tự vẫn.

Quân Tây Sơn ra đến Thuận Hóa. Trấn thủ thành này là Phạm Ngô Cầu cử Hoàng Đình Thể cùng hai con ra kháng cự. Thể xông pha giết được vài trăm quân Tây Sơn nhưng khi hết đạn thì không được tiếp tế. Xét ra Cầu đã bị đòn phản gián của Nguyễn Hữu Chỉnh do một bức thư cố để lọt vào tay Cầu nói Thể đã bí mật hàng Tây Sơn. Thể liền quay trở lại tính giết Cầu thì cờ Tây Sơn đã bay trên mặt thành.

Hai con Thể vì bị trọng thương đã ngã gục ở chiến trường. Tỳ tướng Vũ Tá Kiên cũng tử trận. Thể đành tự tử trên mình voi cho khỏi nhục.

Phú Xuân thất thủ rồi đến lượt hai đồn Cát Doanh, Đồng Hải, thuộc hai tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình cũng bị hãm do quân của Nguyễn Lữ, rồi mất nốt. Lữ ở lại trấn giữ Thuận Hóa, Nguyễn Hữu Chỉnh lĩnh một đạo thủy quân tiến ra Bắc trước. Nguyễn Huệ chỉ huy hậu quân theo sau, hẹn gặp nhau ở bến Vị Hoàng (Nam Định).

5- Nguyễn Huệ Ra Thăng Long (Sơn Nam Thất Thủ)

Quân Tây Sơn cả hai đạo thủy lục rầm rộ tiến ra Bắc Hà thế mạnh như gió bão. Bấy giờ là cuối tháng 5 năm Bính Ngọ (1786).

Chỉnh ra cửa Việt Hải (sau này đổi ra Việt An) rồi vào bến Nghệ An, cho du binh đánh phá lung tung khiến dân tình bên Trịnh xao xuyến vô cùng.

Tướng giữ thành Nghệ An là Bùi Thế Tuy (con Bùi Thế Đạt) đốt doanh trại bỏ trốn.

Tướng giữ thành Thanh Hóa là Tạ Danh Thủy cũng chạy. Nhờ không có sự trở ngại, quân của Chỉnh tiến dễ dàng tới Vị Hoàng (ngày 6 tháng 6 Bính Ngọ 1786) lấy được trăm vạn hộc thóc (mỗi hộc chừng 60 lít).

Chỉnh cho đốt lửa để làm hiệu từ non Côi, lửa bốc lên khiến ở xa Huệ đang dẫn một ngàn chiến thuyền theo gió Đông Nam tiến ra, trông thấy biết lục quân đã ra tới Sơn Nam.

Chẳng bao lâu hai quân gặp nhau ở Vị Hoàng, thế càng mạnh thêm. Triều đình Bắc Hà được tin, vô cùng sửng sốt, vội cử Trịnh Tự Quyền thống lĩnh 27 Cơ hiệu ra ngăn quân Tây Sơn.

Quyền đã loanh quanh mất 10 ngày mới chuyển được quân khỏi thành Thăng Long được 30 dặm, chúa Trịnh cử thêm Đinh Tích Nhưỡng là một danh tướng về thủy chiến (Nhưỡng là dòng Đinh Văn Tả, chức Liễn Trung hầu, quê ở Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương).

Vùng Sơn Nam đã trở nên bãi chiến trường khốc liệt cho hai bên, trong khi dân chúng già trẻ lớn bé đều hoảng hốt bồng bế nhau đi lánh nạn. Nhất là dân kinh thành như sống trong một cơn sốt rét. Bọn quan lại, văn cũng như võ, việc nước thì không lo, chỉ để ý việc chôn của, gìn giữ vợ con; giữa lúc này khói lửa chiến tranh bốc mù trời.

Nước lụt bấy giờ mới cạn, gió Đông Nam thổi không ngừng. Thuyền Tây Sơn dương buồm thẳng tiến. Quân Trịnh nạp đạn vào súng Bảo lân bắn ào ạt. Quân Tây Sơn lui vào bên sông chờ tối đến mới từ từ thả vài chục chiến thuyền sang mặt trận của Trịnh có đủ binh sĩ, kẻ giáo người kích.

Quân Trịnh bắn như mưa để ngăn lại.

Thuyền Tây Sơn chìm dần trong im lặng.

Trời tảng sáng, nhìn ra Nhưỡng mới biết đã bắn hết đạn vào những thuyền chỉ có đám binh sĩ kết bằng rơm của địch.

Biết mắc mưu, Nhưỡng liền cho quân bỏ thuyền chạy lên cạn thì đại đội thủy quân Tây Sơn sấn đến, đạn bắn vèo vèo như chuyển cả núi sông, các cổ thụ bên bờ cũng gãy đổ răng rắc. Quân Trịnh vẫn lùi.

Quân Nam xông lên đuổi, quân Bắc chết như rạ. Hai cánh quân của Trấn thủ Sơn Nam và của Trịnh Tự Quyền làm thế ỷ dốc cho Nhưỡng, thấy thủy quân đại bại mất tinh thần, liền tan vỡ.

Quân của Tây Sơn không gặp sức kháng chiến nào đáng kể nữa, liền tiến mãi vào Hiến Doanh (Phố Hiến tỉnh Hưng Yên).

Sơn Nam thất thủ ngày 24 tháng 6 năm Bính Ngọ (1786).

Phòng Tuyến Thứ Hai Của Trịnh Tan Vỡ

Bọn Trịnh Tự Quyền và Đinh Tích Nhưỡng bại trận càng làm cho triều đình Bắc Hà điên loạn.

Ưu binh và Nhất binh (lính Tam phủ) hàng ngày vẫn vỗ ngực khoe trung thành với vua và chúa vì thuộc Quí hương[87], bảo nhau mỗi nhóm rút một nơi. Ở lại đương đầu với quân Nam Hà chỉ còn quân Bắc: Nghĩa binh.

[87] Vua Lê, Chúa Trịnh xuất thân ở Thanh Hóa nên chỉ tin ở đám binh sĩ Thanh-Nghệ-Tĩnh và biệt đãi họ, do đó mà giữa quân dân đời Trung Hưng có sự chia rẽ. Gặp biến, sự thế lại càng bi đát. Kiêu binh bỏ

Và còn vài tướng lĩnh có liêm sĩ và tiết nghĩa là: Thạc Quận Công Hoàng Phùng Cơ với 500 quân nghĩa từ Sơn Tây về hộ vệ kinh thành. Quận Thạc cùng 8 con (kể cả rể) đem binh ra đóng ở hồ Vạn Xuân[88] dàn trận đồ ở bến Thúy Ái (cùng thuộc huyện Thanh Trì).

Chúa Trịnh đem hết tinh binh ra ngoài cửa Tây Long, bày trận dưới Ngũ Long Lâu. Trận này khai diễn vào ngày 25 tháng 6 năm Bính Ngọ.

Quân Tây Sơn thừa thắng ở Sơn Nam liền nuốt giải trường giang (Nhị Hà) tiến lên bến Nam Dư để đánh bất thần vào quân Trịnh. Lúc này, đại đội chu sư của Nguyễn Huệ tới nơi thì tại bến Thúy Ái quân Trịnh còn neo thuyền, lên bãi chơi, chưa có phòng bị gì hết. Tây Sơn tới, quân Trịnh hoảng hốt không kịp xuống thuyền nữa, chạy tán loạn trong khi súng Cự thần của Nam Hà bắn như tưới. Một kẻ can đảm: Ngô Cảnh Hoàn, Quản Tiền Phong Cơ của Trịnh, cương quyết ở lại chống địch rồi bị tử trận trên mặt nước. Tiền Phong Cơ gục rồi mà Hoàng Phùng Cơ không hay. Đang khi Hoàng ăn cơm thì quân Tây Sơn đã vây chung quanh, khiến Phùng Cơ chỉ còn nước bỏ chạy.

Một đội quân của Trịnh do Mai Thế Pháp cố chặn đường Tây Sơn, nhưng bộ thuộc tan vỡ dần, Pháp túng thế nhảy xuống sông tự vẫn.

Trong trận này 6 con của Quận Thạc bị trúng đạn chết cả, Quận Thạc thấy thế nguy, đành kéo con trai là Hoàng Phùng Gia và con rể là Nguyễn Trọng Thu cùng vài chục binh sĩ liều chết mở một đường máu chạy về Hưng Hóa. Trong khi này, hồ Vạn Xuân là mồ chôn hầu hết quân Trịnh.

Vượt được tiền tuyến của Trịnh tức là sau khi đánh tan quân Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Huệ rần rộ xông lên bến Tây Luông. Tiếng hỏa hổ nổ ầm ầm ghê rợn, tiếng binh sĩ hò hét và rên rỉ biến trận Tây Luông thành một cảnh địa ngục hỗn loạn gớm ghê máu chảy đầu rơi ào ạt. Chúa Trịnh phất cờ lệnh hò ba quân tiến. Quân Tây Sơn như hùm beo thấy mồi cũng lần xả vào địch như để nuốt chửng.

Nhưng xông vào trận chỉ có quân Nam hà mà thôi, còn quân Bắc Hà chẳng ai dám liều mạng. Chúa Trịnh liền thúc voi quay về vương phủ thì trên cửa Tuyên Võ cờ Tây Sơn đang phất phới bay.

Lịch sử ghi: Chúa Khải bỏ Thăng Long sau cuộc bại trận hết sức bi thảm vào ngày 26 tháng năm Bính Ngọ (1786).

Khải chạy đến làng Hạ Lôi tỉnh Phúc Yên thì bị dân ở đây bắt nộp cho Nguyễn Huệ. Dọc đường Khải nhờ đêm tối rút dao đâm cổ mà chết (28-6 Bính Ngọ).

---

chạy trước và chạy đến đâu thì dân chúng giết đến đấy. Với đám quân dân nghịch nhau như nước với lửa, ngai vàng nghiệp chúa của Lê, Trịnh cũng đủ đổ rồi, còn kể chi những nguyên nhân khác.

[88] Hồ Vạn Xuân tức là đầm Vạn Phúc thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông ở bên ngoài thành Thăng Long.

Huệ Gặp Vua Lê

Thắng trận xong, quân Tây Sơn vào đóng giữ hoàng thành rất nghiêm chỉnh, không động chạm đến tài sản và tính mạng nhân dân.

Theo Cương Mục quyển 46, tờ 23b-25b thì trong khi còn hành quân ở Vị Hoàng, Huệ đã phái một tỳ tướng đem binh bí mật đến Thăng Long để hộ vệ Hoàng gia (vua Lê). Khi quân Tây Sơn tới, các hoàng tử hoảng hốt nhưng viên tỳ tướng dâng tờ mật thư của Huệ báo trước cuộc vấn an, bấy giờ vua Lê mới an lòng.

Ngày 26 tháng 6, Nguyễn Huệ dẫn bọn Công Chỉnh và các tướng tá vào cung Vạn Thọ. Trước mặt nhà vua, ông chúa Tây Sơn có những cử chỉ hết sức khiêm nhượng.

Trong cuộc đàm thoại, Huệ nói quân Nam hà ra Bắc chỉ có ý phù Lê diệt Trịnh và làm theo lòng trời.

Lúc này các cựu thần đi lánh nạn hết không còn một ai, vua Lê nghe lời Chỉnh cho đi tìm Phan Lê Phiên, Trần Công Sán, Uông Sĩ Điển đến lo việc thù tiếp vị thượng khách.

Rồi ít bữa sau dân chúng lại lục đục kéo nhau trở về, chợ búa lại họp, các hoạt động hàng ngày lại tiếp tục theo nhịp sống bình thường.

Qua hôm sau, vua Lê sai người sang phong cho Nguyễn Huệ (Huệ trú tạm bên Trịnh phủ) làm Nguyên Súy, Dực Chính Phù Vận Uy Quốc Công.

Huệ nhận rồi sai người vào hoàng cung tạ ơn, nhưng trong lòng có ý bất mãn, nghĩ rằng triều đình Bắc Hà lấy chức tước phong cho mình có ý lung lạc và coi Huệ vào loại người không biết gì chăng.

Công Chỉnh khéo léo lắm mới làm cho Huệ nguôi giận và sang thảo luận với vua Lê kiếm cách làm đẹp lòng người đang nắm trong tay vận mệnh Hoàng Gia và Bắc Hà. Rồi người ta đi đến chỗ gả cho chủ súy Tây Sơn cô gái thứ hai mươi mốt của nhà vua là Ngọc Hân công chúa bấy giờ mới 16 tuổi, nhan sắc rất mặn mà[89], lại có tài văn chương thi phú.

Vài ngày sau, bệnh tình của nhà vua thêm trầm trọng, rồi mất vào ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), sau 47 năm ở ngôi làm bù nhìn cho họ Trịnh.

Do sự chấp thuận của Nguyễn Huệ, Hoàng Tôn Lê Duy Kỳ được nối ngôi lấy niên hiệu là Chiêu Thống[90].

---

[89] Thời nào người đàn bà cũng đóng những vai trò hết sức quan trọng để giải quyết những nổi khó khăn trong tình thế đặc biệt. Ở đây người ta mượn cái nụ cười của giai nhân để đè dẹp ngọn lửa giận của Tây Sơn có thể đốt cháy cả Bắc hà bấy giờ.

[90] Về việc Duy Kỳ lên ngôi "Lê Quý Kỷ Sự" chép: "Tự tôn không xin phép trước với chúa Tây Sơn, vội lên ngôi ngay trước linh cữu của vua Hiến Tông rồi lại tự tiện phát tang xong mới cho người sang báo với Huệ. Huệ giận lắm. Công chúa Ngọc Hân phải mật sai người tin cho Duy Kỳ sang xin lỗi Huệ mới yên.

Nguyễn Huệ về Nam

Trước khi cất quân ra Bắc Hà, sợ "kiểu mệnh" theo lời của Nguyễn Hữu Chỉnh, Huệ đã gửi thư[91] về Qui Nhơn "Xin đại cử Bắc phạt". Vua Thái Đức có ý không bằng lòng vội cho người ra Phú Xuân đòi đình chỉ việc Bắc tiến thì Huệ đã ra tới Thăng Long và đã hạ được hết thảy lực lượng của Bắc Hà. Nhạc đành sửa soạn lên đường, biết rằng cứ người ra gọi Huệ cũng không được. Tháng 8 năm Bính Ngọ, với 500 thân binh và 100 con voi, Nhạc lật đật ra Thăng Long tuyên bố đi tiếp ứng cho Nguyễn Huệ để tránh mọi điều dị nghị.

Lại một phen nữa cờ Tây Sơn tiến ra Bắc Hà.

Được báo động vua tôi nhà Lê và dân chúng Thăng Long nôn nao, hoảng hốt.

Gặp vua Lê, vua Thái Đức tuyên bố một câu rất chững chạc:

"Họ Trịnh chuyên quyền, chúng tôi đem quân ra đây chỉ có ý giúp nhà vua mà thôi. Nếu đất Bắc Hà của Trịnh thì một tấc chúng tôi cũng lấy, nhưng của nhà Lê thì một tấc chúng tôi cũng không tưởng, chỉ mong nhà vua giữ vững kiền cương rồi "hai nước" chúng ta đời đời giao hảo"...

Trước sự dứt khoát này, vua tôi nhà Lê mới hết lo lắng và binh tướng Tây Sơn cũng hoan hỉ, bởi vì họ chỉ mong sớm trở về với gia đình. Trong dịp này, Vũ Văn Nhậm vốn ghét Nguyễn Hữu Chỉnh, liền bàn với Nguyễn Huệ bí mật rút về Nam bỏ Chỉnh lại cho dân Bắc Hà sửa trị.

Rồi giữa canh ba đêm ấy, quân Tây Sơn lặng lẽ kéo đi mang theo của cải, kho đụn Bắc Hà sau khi cho người từ giã riêng vua Chiêu Thống.

Sớm hôm sau Chỉnh mới biết tin, sợ quá vội cùng vài gia nhân chạy ra bờ sông, cướp một chiếc thuyềm buồm, chèo gấp vô Nghệ. Một số người kẻ chợ đuổi lấy gạch, đá ném theo, Chỉnh tự tay giết vài người mới thoát được.

Quân Huệ đến Nghệ An thì Chỉnh cũng tới kịp. Huệ có ý ngượng bên ngoài mà bề trong thì rất khó chịu, nhưng cũng vổ về Chỉnh. Huệ nói: "Người Bắc chưa thật lòng với ta, danh tướng của họ như Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Phùng Cơ vẫn còn hoạt động, ông nên ở lại Nghệ An cùng Nguyễn Văn Duệ để đề phòng mai hậu mới được".

Sau đó, Huệ dặn ngầm Vũ Văn Nhậm rằng: "Chỉnh ở lại Nghệ An là quê hương của hắn, phải xem kỹ mọi hành động, đồng thời theo dõi lòng người đối với hắn yêu ghét thế nào, cấp báo cho ta hay..."

Về phần Chỉnh, từ ngày không được theo sát Bắc Bình vương Nguyễn Huệ, Chỉnh đã thấy mình ở cái thế tiến cũng khó mà thoái cũng dở, biết Nguyễn Huệ cơ mưu ghê gớm, đã không tin thì tai họa sẽ đến chưa biết giờ phút nào. Chỉnh đành ráo riết kiếm các tay lưu vong, lập cơ ngũ ngầm có ý chiếm hẳn Nghệ An gây thế tam phân thiên hạ. Nguyên sau khi Tây Sơn trở về Phú Xuân, vua Chiêu Thống vừa lên ngôi, đình thần toàn là những kẻ bất tài nên giòng họ Trịnh có Trịnh Lệ và Trịnh Bồng lại xuất đầu lộ

[91] Huệ sợ chưa có lệnh vua anh, đã đem quân ra Bắc là mạn phép, làm liều.

diện tranh nhau làm chúa, noi theo thói cũ. Vua Chiêu Thống bất đắc dĩ phải để Trịnh Bồng tái lập phủ Liêu và phong Bồng làm Án Đô Vương. Bồng lại hiếp vua như các tiên chúa họ Trịnh rồi trong dịp này các hào mục ở các địa phương lấy danh nghĩa vua Lê cũng nổi lên như mười hai sứ quân xưa kia. Chính sự Bắc Hà đã rối, lại thêm nạn đói kém, dịch lệ bùng ra càng tăng thêm cảnh lầm than, khổ cực. Vua Chiêu Thống không còn cách gì đối phó đành cho sứ giả vào Nghệ An, khẩn thiết mời Chỉnh ra Bắc Hà yên dân trừ loạn[92], Chỉnh liền để người tay chân là Lê Duật ở lại với Nguyễn Văn Duệ, còn mình thì cùng quân đội, phất cờ "hộ vệ" kéo ra Thăng Long.

Quân của Chỉnh tới đâu, quân Trịnh Bồng bỏ chạy đến đó, Chỉnh ung dung bước vào Thăng Long, tiền hô hậu hét. Cái địa vị cao quý của ông chúa cuối cùng họ Trịnh, một buổi mai đã sang tay chủ mới: Nguyễn Hữu Chỉnh.

Vua Lê Chiêu Thống phong cho Chỉnh chức Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, Đại Tư Đồ Bằng Trung Công để thưởng công đã dẹp được kẻ lộng quyền.

Việc đầu tiên của Chỉnh ở Triều Lê là chiếm đóng Trịnh phủ làm Đại bản doanh, xin phong cho con là Nguyễn Hữu Du làm "Thế tử" lập dinh ở phía Đông, cắt đặt tay chân vào các địa vị trọng yếu trong triều và ở các trấn. Sau này các quan lại tâu vua phong cho Chỉnh tước Nhất Tự Công, được mở phủ và đúc ấn quân Võ Thành, viện khu mật thuộc về cả đấy[93].

Từ đó mọi việc Chỉnh đều quyết đoán lấy, không hỏi ý vua Lê, rút cục về phần vua Lê, tránh được nạn Trịnh Bồng thì lại rơi vào cái họa Cống Chỉnh, khác chi chuyện quỷ tha ma bắt.

Không khí chính trị Bắc Hà lại nặng nề như trước. Vua ngán, dân buồn, con thuyền quốc gia vẫn bồng bềnh trong cơn sóng dữ.

Chỉnh dò xét biết nhiều người bất mãn với mình, bởi các quan có một số cáo bệnh về ở ẩn nơi núi, bể hay đồng ruộng nên tìm cách mua chuộc bằng việc mở khoa thi, tuyển dụng nhân tài.

Rồi trước những việc chuyên quyền của Chỉnh đã có phen vua Chiêu Thống mưu với bọn cận thần Ngô Vi Quý vời Nguyễn Hữu Chỉnh vào tiền điện để đánh thuốc độc cho chết, nhưng khi vua gặp Vũ Trinh đem chuyện này ra bàn thì Trinh gạt đi, lấy lẽ đang có tin Tây Sơn lăng bức ngoài biên thùy, triều đình lại chưa ổn, lòng dân còn xao xuyến, hãy còn cần Chỉnh làm móng vuốt, nhất là Chỉnh chưa có hình tích gì gian trá bất tín. Chiêu Thống nghe ra mới bỏ việc này đi, nhưng sau cũng có người mách Chỉnh việc này.

Chỉnh từ đó có ý chán nản, ít nhòm ngó vào việc nước, mà hào kiệt các nơi lại rạo rực.

---

[92] Trịnh Bồng sau cuộc bại vong đã bỏ đi tu và từ đó không ai thấy tông tích của ông ta nữa.

[93] Phủ quân Võ Thành có uy quyền như Bộ Tổng Tư Lệnh quân đội ngày nay.

Tin của Duật từ Nghệ An đưa ra cho biết anh em Tây Sơn đang lủng củng với nhau, Chỉnh liền có ý muốn lật đổ Tây Sơn, mật giao kết với Nguyễn Văn Duệ thực hiện mưu "Nam Bắc phân trị"[94].

Vũ Văn Nhậm trước đây đã được giao phó nhiệm vụ dò xét về bọn Duệ và Chỉnh được rõ dự định này liền dùng binh phù gọi Duệ về Nam; Duệ không chịu e rằng anh em vua Tây Sơn bất hòa với nhau, mình là tướng cũ của Nhạc, về chuyến này có điều bất lợi chăng. Duệ tính luôn chuyện thông đồng với Chỉnh để cùng chống lại với Bắc Bình vương. Trong việc này Duệ có sự kết cấu với Tham nghị Nguyễn Đình Viện.

Vũ Văn Nhậm cho chạy thư vào báo cáo với Bắc Bình Vương tình hình Nghệ An, Vương trao ngay cho Nhậm toàn quyền giải quyết vấn đề Duệ và Chỉnh.

Quân Nhậm đi gấp, sau một ngày đêm đến trại Kỳ Hoa. Duệ hoảng sợ dặn Đình Viện giữ lấy Nghệ An, còn mình trốn về với Nhạc.

Tại đây tướng lĩnh Nghệ An bất đồng chánh kiến, Đình Viện cùng các con đánh lộn nhau với Nguyễn Thuyên nên khi Vũ Văn Nhậm tới thì Nghệ An lại sang tay quân đội Nam Hà, không tốn một mũi tên, hòn đạn.

Trong khi bầu trời chính trị Việt Nam còn vẩn đục, một việc khá buồn cười đã xảy ra là triều đình Bắc Hà cử sứ bộ do Trần Công Sán cầm đầu vô Nam đòi Nghệ An (việc này vào tháng ba năm Đinh Mùi - 1787). Lúc này Phú Xuân đã phái Vũ Văn Nhậm đem quân ra chiếm đóng trấn này[95].

Sứ bộ vào đến Nghệ An thì Vũ Văn Nhậm đã có mặt tại đây mở tiệc khoản đãi sứ giả rất trọng hậu. Đối với việc đòi đất Nghệ An, Nhậm cười bảo Sán rằng: "Nghệ An là một cấp nhỏ, có nghĩa lý gì đối với đại cục mất còn, sứ bộ đi thêm mệt sức, uổng công mà thôi... chỉ e chim đã lìa tổ, trở về khó có cành mà đậu!".

Câu này làm cho Ngô Nho hoảng sợ, Nho bàn với Công Sán nên đổi quốc thư đòi đất Nghệ An làm bức thư cầu Tây Sơn cho vua Lê được tập phong, nhưng Công Sán không chịu.

Đến Phú Xuân quốc thư dâng lên, Bắc Bình Vương coi xong nổi nóng, liền mạt sát ngay Chỉnh và mắng triều đình Bắc Hà có ý phỉnh phờ lừa gạt. Sứ giả không đổi nét mặt, ung dung biện luận từng điểm và khá lâu.

Khi đó trời đã tối, Bắc Bình vương bảo Công Sán: "Các ông cứ về sứ quán nghỉ ngơi, để ta nghĩ kỹ vài lần rồi sẽ liệu định". Sán đỡ lời luôn: "Đại vương nghĩ một lần cũng

---

[94] Mưu Nam Bắc phân trị là lấy Hoành Sơn và Linh Giang (sông Gianh) làm phân giới rồi chia ra hai miền Nam Bắc như các tiền triều để cùng hưởng phú quý. Lại có sách chép: Nghe tin Duệ có ý thông đồng với Chỉnh, Bắc Bình Vương liền phái Nguyễn Văn Đức ra đóng ở Diễn Châu (Nghệ An) để cùng trông coi trấn này, nhưng khi Duệ và Đức biết Nam hà đang có mâu thuẫn nội bộ bèn viết thư cho Chỉnh bàn cùng hợp lực kéo vào Nam gây loạn, khi thành công sẽ chia nhau đất đai như trên đã nói, nhưng Chỉnh do dự nên việc này không thành.

[95] Đây là một việc thiếu tâm lý vì Tây Sơn và nhà Lê chưa thật tình ở tốt với nhau, lại còn đang nghi ngờ nhau là đàng khác.

đủ, nghĩ vài lần e lẫn chăng? Tôi đây xin liều chết cho rồi". Vương giận lắm truyền nhốt sứ bộ mỗi người một nơi.

Bây giờ giữa Huệ và Nhạc không khí đang nặng nề. Người ta ngại nội tình bất ổn này lọt vào mắt của phái bộ Bắc hà, rồi Bắc Bình Vương đưa trăm lạng bạc nói là của Công chúa (Ngọc Hân) gửi tặng sứ bộ. Đô đốc Vũ Văn Nguyệt được lệnh tiễn đưa sứ bộ về Bắc bằng đường biển cùng 20 kẻ tùy tùng đến cửa bể Đan Nhai, Nguyệt ngầm sai đục thuyền, cả phái đoàn đều bị chết chìm cả. Hôm ấy là ngày 11 tháng 4 năm Đinh Mùi.

6- Chim Bằng Gãy Cánh (Quân Tây Sơn Ra Bắc Lần Thứ Hai)

Giữa lúc Nguyễn Hữu Chỉnh đang sống những giờ phút vinh quang nhất thì Vũ Văn Nhậm theo kế hoạch của Bắc Bình Vương liền viết thư ra hỏi tội thông đồng với Nguyễn Hữu Duệ. Bấy giờ Chỉnh đã hiểu rõ Nghệ An đổi chủ rồi và cũng biết sức mình còn kém Tây Sơn, vội viết thư cho Vũ Văn Nhậm để giải thích thái độ của mình, đại ý nói mình vẫn trung thành với Bắc Bình Vương vì bị kẻ yêu người ghét nên có nhiều điều phao vu oan uổng.

Được thư Chỉnh, Nhậm cũng hồi âm an ủi Chỉnh và khuyên Chỉnh nên dẹp nốt Nhưỡng rồi về Nam để tỏ lòng ngay thẳng.

Sau này Huệ và Nhạc giảng hòa với nhau, Bắc Bình Vương trong một hội nghị quân sự tại Quảng Nam đã nêu ra vấn đề Nguyễn Hữu Chỉnh.

Bắc Bình Vương cáo tội Chỉnh ôm chân vua Lê như họ Trịnh xưa kia, rồi truyền lệnh cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Luân ra Nghệ An họp bàn với Vũ văn Nhậm để mở cuộc Bắc phạt. Nhưng trước khi hai tướng trên đây lên đường, Bắc Bình vương đã ra lệnh riêng với Sở rằng Vũ Văn Nhậm là một tướng tài nhưng cũng không đáng tin, phải canh chừng[96]. Tháng 11 năm Đinh Mùi, đoàn quân bách chiến của Tây Sơn đã ra tới Thanh Hóa. Ngựa trạm chạy rầm rập trên đường báo tin về Thăng Long. Quang cảnh nhân dân chạy loạn, già trẻ, lớn bé bồng bế nhau nheo nhóc lại tái diễn trong làn không khí đầy lo âu gần như nghẹt thở ngày nào.

Vua Lê nhóm họp các tướng lĩnh, đại thần ngay tại phủ của Chỉnh.

Sau một cuộc thảo luận, Nguyễn Như Thái được cử làm Thống lĩnh, Ninh Tốn làm Tham Tán Quân Vụ cùng tiến quân vào Thanh Hóa. Tại đây quân của Lê Duật đã bị quân của Ngô Văn Sở đi men núi, lén qua sông Tất Mã (sông Mã)[97] đánh vào sau lưng.

Quân Duật phải bỏ chạy giữa đêm tối, đến Cao Động thì lại thấy quân của Văn Sở đằng trước mặt. Lâm vào thế gọng kìm, trước sau dồn lại, quân của Duật tan vỡ trong

[96] Văn Nhậm là tả quân của Bắc Bình Vương nhưng là rể của vua Thái Đức. Bắc Bình Vương có bụng nghi ngờ cho rằng Văn Nhậm dầu sao vẫn có cảm tình với bố vợ nhiều hơn với mình rồi kinh nghiệm cho hay trên đường chính trị khi người ta đã nghi nhau là sẽ kiếm cách giết nhau.

[97] Sông Mã ở vào khoảng tiếp giáp ba huyện Thụy Nguyên, An Định và Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hóa.

cơn hoang mang, khủng khiếp. Khi đại quân của Nguyễn Như Thái tới Châu Cầu[98] thì được tin Lê Duật tử trận rồi. Quân của Thái được hai vạn gồm quân tinh nhuệ của bản đạo và các đạo khác. Ninh Tốn bàn đem quân giữ núi Tam Điệp (đèo Ba Dội) lợi dụng thế hiểm và chỗ cao, nơi này còn là hàng rào ngăn cách Đàng trong với Đàng ngoài.

Quân của Thái vội gấp rút đến giữ bến đò Gián Khẩu, một phần lớn đi tắt đến bến đò Nghệ[99] tính đánh vào phía sau quân Tây Sơn, nhưng đến Điềm Xá[100] thì gặp lực lượng Đàng trong đại bại chạy về Sơn Minh[101].

Kế hoạch của nhà Lê là chiếm trước đèo Ba Dội thì quân Thái bắt đầu lên đường, quân Tây Sơn thắng Lê Duật xong đã vội đến chiếm núi Tam Điệp xong rồi.

Đã bất lợi ngay trận đầu, nay lại được tin quân Tây Sơn cách mình chỉ có vài dặm, Thái hoảng hồn không ngờ Tây Sơn đã tiến nhanh quá sức tưởng tượng. Một trận kịch chiến xảy ra từ sáng đến trưa, đã cô thế lại không có quân tiếp ứng, Thái cùng binh sĩ bị đánh tan hoang, riêng Ninh Tốn đại bại như đã đem lại một cơn sốt rét cho chính quyền Bắc Hà.

Vua Lê Chiêu Thống cũng hoảng hốt chạy sang trao cho Chỉnh cờ Tiết và cây Việt để Chỉnh toàn quyền với tình thế. Chỉnh vẫn làm ra vẻ cứng để yên lòng vua Lê, rồ thân mang ba vạn quân kéo xuống Hoàng Mai, cắt Hữu Du cầm Ngũ Duệ cơ quân đi trước. Du đến sông Thanh Quyết thì ngừng lại, đắp lũy ở Bắc ngạn sông ấy và dựng 18 đồn. Bấy giờ vào tháng chạp, đêm xuống càng rét nhiều, quân lính của Du đang đốt lửa sưởi thì quân Vũ Văn Nhậm ập tới và cứ nhằm chỗ có lửa sáng mà bắn.

Quân Du vỡ ngay lập tức. Chỉnh ở Bình Vọng (tức làng Bằng thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông) nghe báo quân Du thua vỡ, đang bối rối thì Du chạy về tới.

Chỉnh hạ lệnh rút về Thăng Long để mời vua Chiêu Thống sửa soạn đi lánh nạn và mang cơ thiếp của mình chạy[102] đi Kinh Bắc tính nhờ Nguyễn Cảnh Thước là một tướng dũng lược đáng tin cậy và ở đây thành trì kiên cố, lại có sông ngăn cản, ít nhất lợi về thế thủ trong khi chờ gọi được quân Cần vương tới.

Rồi vua Lê sang nhà Chỉnh cùng chạy khỏi Thăng Long.

Chập tối Vũ Văn Nhậm đã kéo được quân vào thành. Vua và hoàng gia chạy được qua sông (sông Nhị). Đến đây quân lính trốn hết quá nửa chỉ còn 430 người và 60 cỗ ngựa (phút cuối cùng Hữu Chỉnh còn thu nhặt được vài ngàn binh để ủng hộ vua qua sông chạy sang Bắc...)

---

[98] Châu Cầu là xã sở tại huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

[99] Bến đò Nghệ thuộc Trại Nghệ, làng Đại Hữu, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

[100] Một làng thuộc huyện Gia Viễn

[101] Tục gọi là Sơn Miêng, nay thuộc phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

[102] Vợ con Chỉnh ở làm tin bên Tây Sơn; khi Chỉnh ra Bắc lần sau chỉ có mang hầu và con nàng hầu mà thôi.

Bộ tướng của Vũ Văn Nhậm là Nguyễn Văn Hòa được lệnh đuổi theo đám người bại trận. Tới núi Tam Tầng thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang thì Hòa theo kịp Chỉnh. Hòa chia quân làm hai đạo, một đạo đi vòng sau núi đánh tập hậu. Chiến thuật này làm quân của Chỉnh rối loạn ngay. Hữu Du bị bắt và bị chặt đầu ngay, còn Chỉnh đang phóng ngựa chạy thì bỗng bị ngã vật xuống do ngựa bị thương. Quân Tây Sơn liền trói Chỉnh bỏ vào cũi mang thẳng về Thăng Long.

Với giọng hách dịch, Vũ Văn Nhậm kể tội Chỉnh từ chân tơ, kẽ tóc rồi vặn hỏi tại sao làm phản. Chỉnh không van nài, chỉ đáp gọn một câu: "Chỉ vì cái thế như vậy".

Rồi Chỉnh bị xé xác.

Phần 3 - Chương 20

Một Võ Công Oanh Liệt Nhất Của Việt Nam Cuối Thế Kỷ 18

- Cái chết của Vũ Văn Nhậm
- Chiến sự Việt Thanh
- Cuộc giao thiệp giữa Tây Sơn với nhà Thanh
- Việc mở mang chính trị của vua Quang Trung

1- Cái Chết Của Vũ Văn Nhậm

Chỉnh bại trận bị phanh thây, về phía hoàng gia nhà Lê cũng trải nhiều khổ cực. Vua Chiêu Thống sai Lê Quýnh cùng 30 người tông thất đưa bà Hoàng thái hậu, ba Hoàng phi và Hoàng tử lên Cao Bằng. Từ đó nhà vua chạy lạc lõng từ Hải Dương về Sơn Nam cùng mấy kẻ tôi trung. Bọn Đinh Tích Nhưỡng thấy thế nhà Lê suy tàn cũng quay ra làm phản. Vua Chiêu Thống đành chạy qua Tàu cầu cứu. Nhà Lê tính ra trị vì dân tộc Việt Nam hai phen (Tiền Lê và Hậu Lê) được 360 năm tuy được một thời trung hưng nhưng chỉ đóng vai bù nhìn cho nhà Chúa. Rồi chúa đổ thì vua cũng tàn (1788).

Về phần Vũ Văn Nhậm bình định xong Bắc Hà liền thiết lập ngay bộ máy cai trị để chấm dứt chính quyền của con cháu nhà Lê, và cho người đi kiếm vua Chiêu Thống nhưng không được. Nhậm phải cử Sùng Nhượng Công Lê Duy Cẩn lên làm Giám Quốc cho yên lòng dân Bắc Hà.

Thủ đoạn chính trị này cũng không bưng mắt được sĩ dân ở đây, do đó vị Giám Quốc chỉ có vài Hoàng thân và vài võ tướng theo mà thôi.

Vũ Văn Nhậm, từ ngày diệt được Chỉnh có ý kiêu ngạo và độc đoán khiến bọn Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm Tham Tán Quân Vụ bất bình[103]. Nhân trước đây, Bắc Bình

[103] Trước đây Nhậm là tướng của chúa Nguyễn, bị bại trận hồi tháng 5 năm Bính Ngọ (1786) tại Gia Định. Nhậm đã toan tự vẫn cho vẹn tiết thì Nguyễn Huệ dụ hàng bởi Nhậm đã từng làm Tiết Chế của Nam Hà tỏ ra là một tướng có tài. Huệ mang Nhậm về làm tả tướng rồi Nhậm được vua Thái Đức gả con gái cho. Địa vị của Nhậm như vậy đáng kể là tốt đẹp. Sau ít lâu anh em Tây Sơn bất hòa. Nhậm cố giữ thái độ trung lập nhưng vẫn không quên mình là rể của Trung Ương Hoàng Đế rồi trong khi có nội biến Nhậm đã có phen xin về Quy Nhơn triều kiến. Huệ tất nhiên không cho lại còn đẩy ra Nghệ An rồi trao cho sứ mạng Bắc phạt để trừ Cống Chỉnh. Nhậm thành công như ta đã thấy rồi giữ vai chủ tể tại Thăng Long giữa lúc vua tôi nhà Lê lạc lõng bốn phương trời. Cái công lớn này càng làm cho Huệ nghi ngại,

Vương Nguyễn Huệ vốn có óc đa nghi bởi Nhậm là con rể của vua Thái Đức nên đã dặn Sở và Lân canh chừng và cho chia xẻ quyền hành để kiềm chế Nhậm một phần nào. Nhậm mất lòng họ, Sở liền ngầm báo cáo về Phú Xuân rằng Nhậm có ý tự vương (Theo Thanh Triều Sử Lược và Lê Kỷ Dã Sử). Làm đại tướng ở ngoài cõi, uy danh lớn bao nhiêu thì dễ bị người ghen ghét bấy nhiêu rồi số phận của Nhậm đã bị kết liễu một cách bi thảm sau đó ít ngày.

Bắc Bình vương được mật thư của bọn Sở lập tức lên đường. Mười ngày sau, Vương ra tới Thăng Long (Mậu Thân - 17880 hồi canh tư. Vương ập vào Tổng hành dinh giữa lúc Nhậm đang ngủ say, Vương cho võ sĩ đâm chết Nhậm ngay trên giường.

Giải quyết xong vấn đề Vũ Văn Nhậm, Vương họp các quan văn võ của mình và của nhà Lê để tổ chức tân chính quyền.

Nguyễn Huệ đặt bốn trấn tướng phụ trách quân sự tại Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương là Hòa Nghĩa hầu, Lôi Quang hầu, Nguyệt Quang hầu, và Hám Hổ hầu. Bốn võ quan khác giữ bộ Lại, Chính Ngôn hầu giữ bộ Hộ, Ước Lễ hầu giữ bộ Lễ và Lộc Tài giữ bộ Hình cũng là tay chân của Vương từ Phú Xuân ra. Tất cả những người này đều thuộc quyền Đại tư mã Ngô Văn Sở và thuộc cấp bộ Trung ương. Một số quan nhà Lê như Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Vũ Huy Tấn, Trần Bá Lãm chỉ đóng vai phụ thuộc trong bộ máy chính quyền đời bấy giờ mà thôi. Ở cấp phủ, huyện thì Vương cho đề cử, nghĩa là theo lối giới thiệu để có quan cai trị, tại các địa phương gồm hai loại: Văn phân Tri và Võ phân Xuất. Còn những lại viên thuộc các Ty thì tùy sự tuyển dụng của Ngô Văn Sở.

2- Chiến Sự Việt Thanh

Việc vua Chiêu Thống mất nước, Tây Sơn lập tân chính quyền ở Bắc Hà được hai cố thần nhà Lê là Nguyễn Huy Túc và Lê Duy Đản vượt biên giới sang báo cáo cho Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị và Tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh. Bọn này liền dâng sớ lên xin vua Càn Long gấp rút lợi dụng cơ hội này sang chiếm nước Nam, bề ngoài lấy danh nghĩa dựng lại họ Lê và trừ quân Tây Sơn. Vua Càn Long chấp thuận luôn đề nghị này và ra lệnh chu biện việc ăn ở cho cung quyến vua Chiêu Thống cùng cho nhà vua theo quân Thanh về Nam chinh. Việc đã quyết định xong, triều Thanh liền huy động binh mã bốn tỉnh Vân Nam, Quí Châu, Quảng Đông, và Quảng Tây được tất cả là 200.000 người, chia làm ba đạo kéo vào nội địa nước ta[104].

Đạo thứ nhất do chính họ Tôn và Đề đốc Hứa Thế Thanh chỉ huy theo đường Nam Quan đổ xuống.

Đạo thư nhì do Đề tổng họ Ô, lĩnh quân Vân Quý (hai tỉnh Vân Nam, Quí Châu) từ Tuyên Quang tiến sang.

---

nhất là bọn Ngô Văn Sở phần muốn lập công, phần khó chịu về sự độc đoán của Nhậm trước kế hoạch thôn tính Bắc Hà, thường gởi báo cáo mật về Phú Xuân cho Bắc Bình Vương. Những báo cáo này tất nhiên là những bản án nặng nề đối với Chế Nhậm.

[104] Trước khi quân Thanh lên đường Tôn Sĩ Nghị họp tướng sĩ đã đưa ra tám điều quân luật.

Đạo thứ ba do Điền châu Tri phủ, Sầm Nghi Đống từ Cao Bằng kéo vào.

Ngô Văn Sở được tin quân Thanh kéo sang tới tấp liền nhóm các văn võ quan liêu nhà Lê sau khi tướng Trấn thủ Lạng Sơn là Phan Khải Đức hàng giặc, phó tướng Nguyễn Văn Diễm thế cô rút về Kinh Bắc với Nguyễn Văn Hòa.

Một bức thư ký tên Giám Quốc Sùng Nhượng Công, Lê Duy Cẩn được đưa sang xin hoãn binh với Tôn Sĩ Nghị. Rồi các tướng Tây Sơn mở cuộc thảo luận.

Nhiều kẻ bàn dùng phục binh đánh quân Thanh như vua Thái Tổ nhà Lê diệt bọn Liễu Thăng, Lương Minh trước đây duy Ngô Thì Nhậm chủ trương kế hoach, nhử giặc vào sâu nội địa, thủy quân rút về Biện Sơn trước, lục quân kéo vào đóng giữ núi Tam Điệp rồi báo tin vào cho Bắc Bình Vương.

Chiến lược này được chấp thuận, binh sĩ các đạo đều được lịnh về hội ngay dưới cờ của Tiết Chế Ngô Văn Sở tại bờ sông Nhị vào năm hôm sau.

Sở bàn kế hoạch lui quân.

Riêng Phan Văn Lân khảng khái xin đem 1000 quân đi đánh. Trời bấy giờ rét buốt. Quân Tây Sơn vượt sông Nguyệt Đức đánh vào quân Thanh đang đóng ở núi Tam Tầng. Súng đạn của Thanh bắn ra như mưa. Quân Tả Hữu Dực bắn châu vào quân Tây Sơn chết rất nhiều. Tôn Sĩ Nghị lại phái một toán kỵ binh từ mạn thượng lưu vượt qua sông đánh úp lấy đồn Thị Cầu. Đồn này phát hỏa, Lân cả sợ rút về.

Ngày 21 tháng 11 năm Mậu Thân (1780) không còn một bóng quân Tây Sơn ở trên đất Bắc, thành Thăng Long bỏ ngỏ, quân của Nghị vào đóng và tướng doanh của Nghị đặt tại Tây Long Cung. Theo lời vua Thanh đã dặn lấy xong thành này rồi trao ấn cho Duy Kỳ để tấn phong làm An Nam Quốc Vương. Đây là một chước để ràng buộc lấy lòng dân...

Ngày 22, Sĩ Nghị làm lễ ở điện Kính Thiên để làm lễ sách phong cho vua Lê Chiêu Thống.

Trước biến cố năm Mậu Thân, nông dân Bắc Hà đã mất luôn mấy vụ mùa liền, cảnh huống rất là nheo nhóc, bi thảm. Quân Thanh tới nhân dân càng điêu đứng thêm. Đã đói lại loạn mà loạn luôn mấy năm thì còn sức nào mà chịu nổi. Bọn ngoại nhân ỷ thế làm bậy, hàng ngày như đánh người, cướp của, hãm hiếp đàn bà con gái không còn kiêng nể một thứ gì.

Tình dân đã rối ren mà hoàng gia cùng quan liêu cũng hết sức lủng củng do tính nhỏ nhen vụng dại của vua Chiêu Thống khiến nhiều người sinh chán nản. Nguyên vừa về đến Thăng Long vua Chiêu Thống đã nghĩ ngay đến sự đền ơn trả oán: đàn bà trong tông thất lấy tướng tá của Tây Sơn đã có mang vậy mà vua Chiêu Thống sai mổ bụng, lấy thai quăng đi để chết cả mẹ lẫn con; ba vị Hoàng thúc bị chặt chân quăng ra giữa chợ, Hoàng đệ Duy Lưu, Trấn Thủ Tuyên Quang Phạm Như Toại, Phò mã Dương Hành, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Hoàn, Phan Lê Phiên, Mai thế Uông v.v... kẻ bị tử hình, người bị cách chức giáng chức khiến bà Thái Hậu phải bất bình: "Ta cay đắng mới xin được quân đến cứu. Nay đền ân mai trả oán, phá hoại thế này nước nhà phỏng còn gì nữa? Việc hỏng đến nơi rồi!"

Còn việc quân đáng lẽ phải thúc đẩy gấp thì thầy trò vua Chiêu Thống chẳng hề nghĩ đến, khiến nhiều đạo quân Cần vương phải chán nản. Sau nhiều người thúc dục vua Chiêu Thống mới cho dựng ba cái đồn tại Bắc ngạn sông Thanh Quyết tỉnh Hà Nam làng Nhật Tảo và ở làng Ngọc Hồi tỉnh Hà Đông.

Sau Nghị mới quyết định sang Xuân vào mồng 6 sẽ xuất sư và bảo Lê Quýnh là người được vua Chiêu Thống cử sang giục Nghị ra quân rằng: "Nếu muốn đi gấp thì thầy trò nhà ngươi cứ việc đem quân tiến trước cũng được".

Ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (1788) Ngô Văn Sở từ núi Tam Điệp cho tin cấp báo về Phú Xuân việc quân Tôn Sĩ Nghị dưới danh nghĩa "cứu Lê" đem quân vào Thăng Long, khí thế rất mạnh mẽ.

Bắc Bình Vương tỏ ra rất bình tĩnh.

Các tướng sĩ yêu cầu ngài hãy chính vị hiệu để buộc lấy nhân tâm, dương thanh thế rồi sẽ tiến quân ra Bắc. Bắc Bình Vương cho là phải liền cho đắp đàn Giao ở Bàn Sơn, phía Nam núi Ngự Bình tế cáo trời đất và làm lễ đăng quang.

Từ giã Bàn Sơn, đoàn quân thủy bộ của Bắc Bình Vương như hùm beo, tràn đầy hùng khí rầm rộ tiến ra Bắc Hà mạnh như thế chẻ tre, bạt núi. Ngày 29 đại quân tới Nghệ An. Ở đây Vương cho lấy thêm lính mới, cứ ba xuất đinh lấy một, quân số cộng lại được 10 vạn và tượng binh được vài trăm con. Thân quân Thuận, Quảng chia làm 4 doanh: Tiền, Hậu, Tả, Hữu, lính mới sung vào Trung quân.

Trừ đám tân binh còn những thân quân của Vương vốn được tập tành thuần tục đã lâu, chiến đấu dẻo dai, bơi lội giỏi, đi đứng rất nhanh. Vương nảy ra sáng kiến để cuộc Bắc tiến được cực kỳ thần tốc, cho hợp ba người làm một tốp rồi lần lượt thay phiên để võng nhau (chắc hẳn lúc đó võng làm bằng tre vì tre là thứ vật liệu dễ có nhất ở khắp nước ta và có thể làm thành chiếc võng dản dị nhất và mau chóng nhất).

Nhờ có sự chuyển vận tối tân và kỳ dị này quân Tây Sơn đi rất nhanh và đỡ cả sự mệt nhọc. Ngày 20 tháng 12 năm ấy đại quân đến núi Tam Điệp nơi tiếp giáp của hai tỉnh Thanh Hóa và Ninh Bình. Tư Mã Sở và Nội Hầu Lân ra đón cùng xin chịu tội đã phải rút lui trước quân địch. Vua Quang Trung chỉ quở trách qua loa.

Để nuôi lòng kiêu căng của giặc, vua Quang Trung vừa cho gấp rút tiến quân vừa cử một sứ đoàn gồm 8 người đi theo Trần Danh Bính đến gặp Tổng đốc họ Tôn với ba đạo bẩm văn (một của Lê Duy Cẩn, một của các cựu thần nhà Lê, một của nhân dân) bày tỏ sự tình phải thay nhà Lê và ngỏ ý "cung thuận" với "thiên triều", đồng thời nhà vua lại nộp trả bọn tuần dương binh của nhà Thanh có bốn chục người bị tướng Tây Sơn bắt được khi còn đóng ở Thăng Long.

Tôn Sĩ Nghị xé thư, giết Trần Danh Bính và giam toàn thể nhân viên sứ đoàn lại, rồi truyền hịch kể tội vua Quang Trung và cho biết sẽ bắt nhà vua cùng đánh tới Quảng Nam cho sạch cả gốc lẫn ngọn.

Ngày 30 tết, quân Tây Sơn vượt qua bến đò Gián Khuất. Tướng nhà Lê trấn giữ Sơn Nam (Nam Định) là Hoàng Phùng Nghĩa hoảng sợ bỏ chạy về sông Nguyệt Quyết thuộc huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam. Bọn thám tử của nhà Thanh cũng bở vía lẩn nốt bị

đuổi đến Phú Xuyên (Hà Đông) rồi bị bắt hết. Giặc mất liên lạc nên không biết chiến cuộc đã xẩy ra bất lợi cho chúng tại miền Nam trung châu xứ Bắc thuở đó.

Mồng 3 tháng Giêng Kỷ Dậu (1789), nửa đêm giặc Thanh đang ngủ kỹ trong đồn Hà Hồi, tiếng loa, tiếng trống bỗng nổi lên, tiếng gào thét thay đổi nhiều giọng như có thiên binh vạn mã đang ào tới gây nên một cuộc khủng khiếp như trời sắp long, đất sắp lở.

Quân Thanh không còn hồn vía liền kéo ngay cờ hàng. Quân của Vương ở đây không tốn một mũi tên, một hòn đạn, đàng hoàng vào tiếp thu quân nhu và khí giới của giặc. Ngày mồng 5. Đầu trống canh năm, vua Quang Trung cho thu quân lương vào một khu rồi truyền đốt sạch. Ngài quấn chiếc khăn vàng ở cổ tỏ lòng quyết tử với giặc rồi xắn áo cưỡi voi thúc quân xung phong vào phá đồn Ngọc Hồi; đi trước ngài là đạo tượng binh hơn một trăm con. Đạo tượng binh này có hiệu lực như một đoàn thiết giáp xa phá đồn trại rất mạnh.

Quân Thanh ứng chiến bằng kỵ binh, nhưng ngựa gặp voi hoảng sợ, rống lên rồi chạy nhảy tán loạn. Địch bị tan vỡ ngay hàng ngũ, vội vã rút vào trong cố giữ. Lũy của giặc có cắm chông sắt tua tủa. Đạn của giặc trong đồn bắn ra như mưa rào. Quân ta vẫn tiến một cách cảm tử. Để tránh tên đạn, quân ta lấy 60 tấm ván gỗ, cứ ba tấm xếp lại thành một bó ngoài phủ rơm nhào với bùng rồi 10 người khiêng một bó đi trước, lưng đeo đoản đao, theo sau 20 khinh binh tiến thành hàng chữ nhất. Trời tối mịt không trăng, không sao. Quân Thanh đốt thuốc súng khói mù mịt bốc ra do gió Bắc thổi tới, quân ta mờ mắt, thế trận gần như ngừng lại rồi lát sau trời quay gió nồm khói lại trở lại phía địch. Đám quân có ván rơm liền lăn xả vào tiền tuyến, quăng ván xuống đè lấy chông. Bọn có đoản đao ùa theo, lướt qua làn đạn, phá cửa lũy tràn vào đồn như nước lũ.

Tại đây hai quân đánh giáp lá cà. Lớp này ngã lớp kia lại xông tới. Sắt thép va vào nhau vang lên những tiếng lanh lảnh, như gào thét ghê hồn. Thân người đổ xuống như rạ. Mùi thịt cháy khét lẫn với mùi thuốc súng và máu tanh nồng lộn mửa. Lửa đỏ rực góc trời. Người ngựa chỉ là những bóng đen nhào lộn, lăn xả vào nhau, vung gươm giáo đâm nhau tới tấp như diễn một cảnh loạn xạ trong âm ty, địa ngục.

Súng nổ rền động cả không gian trong đêm dầy đặc. Muôn nghìn tiếng hò hét, tiếng kêu khóc chen nhau giữa tiếng trống, tiếng loa, tiếng thanh la gây nên một không khí đầy khủng khiếp đè nặng xuống chiến trường. Cuộc chém giết mỗi lúc một thêm tàn ác, man rợ, cuồng nhiệt.

Quân Thanh chịu không nổi cắm đầu, cắm cổ chạy. Chính họ lại rơi vào các máy ngầm hay các nơi có rắc chông do họ đặt sẵn từ trước. Địa lôi nổ ầm làm chúng tan ra như xác pháo. Đồn Ngọc Hồi thất thủ. Đoàn quân chiến thắng của ta hò reo tiến thẳng về phía Thăng Long hạ thêm được hai tiền đồn của giặc ở đây là đồn Văn Điển và Yên Quyết.

Giặc tổn thất quá nửa phần quân số, tai hại nhiều hơn cả là các tướng lĩnh: Đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Triều Long, Tả dực Thượng Duy Thăng v.v... bỏ mạng ngay tại chiến địa. Cùng lúc này là lúc quân Tây Sơn đang thắng ào ạt, một đạo

quân do Đô Đốc Long cầm đầu theo kế hoạch đã tiến đến Khương Thượng, vây kín đồn binh của Sầm Nghi Đống. Quân Bắc cố cầm cự, nhưng khi kiệt sức đến nơi vẫn không được tiếp ứng người và đạn dược. Chủ tướng họ Sầm không chịu hàng, trốn ra Đống Đa thắt cổ tự vẫn trên một cành đa. Cuộc chiến đấu đã kéo dài được suốt một đêm, tới sáng thì dứt. Tàn binh của giặc chạy tản ra các nơi. Vua Quang Trung đã liệu trước đặt sẵn quân từ Thanh Trì sang Hà Đông chỗ thì đón đánh, chỗ làm nghi binh khiến từ làng Đại Áng sang đến làng Quỳnh Đô hàng vạn quân Thanh bị chết vì voi giày đạp hay bị phục kích.

Khoảng giờ Thân (4 giờ chiều) mồng 5 Tết, vua Quang Trung cùng đại quân và 80 thớt voi ung dung tiến vào kinh đô nhà Lê đúng lời đã hẹn từ 20 tháng Chạp. Chiếc áo bào đỏ của người anh hùng dân tộc qua nhiều trận huyết chiến đã đổi ra màu đen cháy vì hơi khói của thuốc súng.

Ngày hôm trước (mồng 4) Tôn Sĩ Nghị được tin báo cấp tốc rằng các đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi bị phá, đã cho Thang Hùng Nghiệp đi cứu thì sáng sớm đã thấy phía Tây Bắc chìm trong khói lửa, súng nổ không ngớt. Kỵ binh đi dọ thám về cho hay đồn Điền Châu cũng đã bị hạ, quân Nam đang ầm ầm kéo vào các cửa ô. Nghị mất tinh thần không kịp đóng yên ngựa cùng vài thân binh vượt cầu phao trên sông Nhị Hà chạy sang Bắc Ninh.

Quân đội các doanh cũng chạy theo chủ tướng, xô đẩy nhau không còn chút gì là trật tự. Cầu phao bị đè nặng, chịu không nổi rồi hàng vạn con người bị hất xuống lòng sông làm tắc cả giòng nước. Tiếng rên than, kêu khóc vang cả một góc trời. Nghị chạy đến Phượng Nhỡn nghe nói quân Tây Sơn từ mặt Đông sắp tới chẹn đánh, sợ quá. Mấy kẻ thủ túc vất vả cả sắc thư, cờ hiệu, bài lệnh, ấn tín cho dễ thoát thân. Hai đạo quân của Vân Nam, Quí Châu vừa sang tới Tây Sơn nghe Nghị thua chạy cũng vội rút lui nốt. Thế là chỉ trong vòng 7 ngày chiến đấu ào ạt, vua Quang Trung đã tiêu diệt được hai trăm nghìn quân Thanh mau như chớp nhoáng. Đây là một vũ công oanh liệt đáng xếp vào bậc nhất trong các vũ công lớn lao của các danh tướng cổ kim trên thế giới.

Nhưng quân ta còn bắt được một tài liệu vô cùng quí giá do Tôn Sĩ Nghị quẳng bỏ hay đánh rơi trong lúc hốt hoảng trên con đường gần Phương Nhỡn. Đó là một sắc thư bí mật của vua Càn Long gửi họ Tôn có những chỉ thị đánh chiếm nước ta để làm thuộc quốc như xưa.

3- Cuộc Giao Thiệp của Tây Sơn với Thanh Đình

Tin Tôn Sĩ Nghị và hai chục vạn quân Thanh bị đại bại ở Thăng Long bay về đến Bắc triều làm cho vua Càn Long và các đình thần vô cùng căm tức. Rồi Thanh triều cử ngay Phúc Khang An thay Tôn Sĩ Nghị làm Lưỡng Quảng Tổng Đốc để xuất 50 vạn quân, định ngày kéo xuống Việt Nam. Biết chưa phải lúc gây một cuộc trường chiến với nhà Thanh, vua Quang Trung cho quan sang giao thiệp với Phúc Khang An và Thang Hùng Nghiệp là Tả Giang Binh Bị Đạo để mở cuộc giảng hòa. Phúc Khang An thấy quân ta đang mạnh nên trong bụng đã có ý muốn làm hòa lại được vua Quang Trung cho vàng bạc nên cùng Các thần là Hoà Thân đề nghị bãi binh.

Phúc Khang An còn đề nghị phong vương cho Nguyễn Huệ vì con cháu nhà Lê không còn đủ tư cách làm chủ nước Nam nữa. Việc này được thực hiện vào ngày 26 7 năm Kỷ Dậu (1789). Để biết mặt người anh hùng đã phá cả 20 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị nhanh như chớp nhoáng, vua Càn Long giáng chỉ vời Quốc Vương An Nam sang chầu. Vua Quang Trung chọn Phạm Công Trị có hình giáng giống mình đi thay trá làm quốc vương. Cùng đi với giả vương có Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn. Tổng Đốc Lưỡng Quảng và Tuần phủ Quảng Tây phải đưa phái đoàn lên Yên Kinh. Tại đây vua Quang Trung được tiếp đón rất long trọng và lúc về nước được vua Càn Long sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho cùng các quý vật.

4- Chính Trị Của Vua Quang Trung (Việc Nội Trị)

Sau khi nhà Thanh đã thừa nhận vua Quang Trung là Quốc Vương An Nam, Lê Duy Kỳ (vua Chiêu Thống) ở lại đất Tàu, nhưng ở trong nước em là Hoàng ba Lê Duy Chỉ vẫn hiệu triệu các cố thần nhà Lê mưu việc khôi phục.

Duy Chỉ nhờ có thổ tù châu Bảo Lạc, trấn Tuyên Quang là Khoan Triều chiêu binh mãi mã, khi ẩn khi hiện ở vùng Thượng du Bắc Hà. Binh đội Tây Sơn dẹp mãi không yên.

Sau này Duy Chỉ hoạt động dần xuống các vùng Trung du như Mục Mã, Thái Nguyên và chiếm giữ Tuyên Quang, Cao Bằng làm căn cứ để xuất phát xuống Thăng Long. Tại đây Duy Chỉ được bọn Nùng Phúc Tấn và Hoàng Văn Đồng giúp sức.

Có thời ông Hoàng ba nhà Lê đã liên kết được cả với chính quyền Vạn Tượng, Trấn Ninh, Trịnh Cao và Quí Hợp mưu đánh Nghệ An.

Năm Canh Tuất (1790) Đại tổng quản Trần Quang Diệu và Đô đốc Nguyễn Văn Uyển đem 5.000 binh của trấn Nghệ An đi đánh dẹp. Thắng được liên quân của nhà Lê ở đây, quân Tây Sơn vây luôn vùng Bảo Lạc là nơi lẩn lút cuối cùng của Duy Chỉ. Duy Chỉ bị bắt sống cùng với hai thổ tù kể trên nhốt vào cũi đem về Thăng Long. Ngoài việc đề kháng của Lê Duy Chỉ đáng kể hơn cả, còn những vụ chống đối lẻ tẻ có tính cách địa phương như vụ Trần Quang Châu vào năm Quang Trung thứ nhất (1788) - vụ Dương Đình Tuấn người huyện Yên Thế (Bắc Giang) đem hai con và cháu chống nhau với Tây Sơn khi vua Chiêu Thống chạy đến huyện Nhân Mục (1788) - vụ Phạm Đình Đạt gồm hai anh em là tạo sĩ Phạm Đình Phan và tiến sĩ Phạm Đình Dữ, tại Võ Giàng (Bắc Ninh) v.v... Các liệt sĩ này đều thất bại hay tử tiết để thỏa lòng trung với một triều đại mà họ nặng cảm tình theo giáo lý Khổng Mạnh, hoặc để tỏ sự bất cộng tác với tân chính quyền.

Việc Quân Sự

Vua Quang Trung lên ngôi từ 1788 đến 1792 thì mãn phần, như vậy chánh quyền trong tay ngài không được lâu dài là bao nhiêu. Lại nữa, trong 5 năm đó ngài có mấy khi được ngơi tay, rảnh trí để lo việc nội trị nếu ta bàn đến việc nội trị của ngài.

Tuy nhiên về tổ chức binh chế đời Tây Sơn ta thấy cũng có vài điều đáng chú ý. Như nhiều triều đại trước, Tây Sơn cũng có ngũ quân: Tiền, hậu, trung, tả, hữu. Đó là 5 đạo

quân trong hồi đánh nhau với nhà Thanh. Ngoài ra nhà vua còn nhiều đội quân đặc biệt khác lấy hiệu là: Tả bật, Hữu bật, Ngũ chế, Kiện thành, Thiên cán, Thiên trường, Thiên sách, Hổ bôn, Hổ hầu, Thị lân, Thị loan. Ta có thể đoán ngũ quân là năm đạo quân căn bản và 11 đội quân sau đây là những đạo quân đặc biệt để tăng cường cho ngũ quân và thường được cử đi bình định hay chiến tranh đại qui mô mới sử dụng đến cả ngũ quân. Ngũ quân và 11 đội quân trên đây hợp thành quân chủ lực của quốc gia.

Còn ở các phủ huyện thì quân Tây Sơn chia ra từng đạo, cơ, đội, lấy Đạo thống cơ, Cơ thống đội, có võ phân xuất cầm đầu.

Dưới triều Tây Sơn vì đánh ngoại xâm là một việc hết sức quan trọng, đã có phen chính quyền tổng động viên đinh tráng từ 12, 13 đến 60 tuổi.

Tinh thần chiến đấu của binh đội Tây Sơn theo nhận xét của nhiều nhà truyền giáo ngoại quốc, rất là cao. Người lính nào cũng gan dạ, thuần thục, một chống nổi mười nên đánh đâu thắng đấy.

Nghe lời Ngô Thời Nhậm vua Quang Trung theo chính sách nhà Chu, nhà Hán lấy người đồng tính làm tay chân để giữ vững địa vị và chính quyền, do đó ngài phong cho con cả là Quang Toản làm Thái tử, Quang Thùy làm Khanh công, lĩnh Tiết Chế Bắc Thành thống xuất thủy bộ chư quân, Quang Bàn làm tuyên công, lĩnh Đốc trấn Thanh Hóa kiêm Tổng lý quân dân chính.

Bên cạnh ba vị hoàng tử này có các quân thần, danh tướng giúp sức.

Quan Chế

Bộ máy triều đình có những quan chức như sau: Cấp trung ương: Tam công, Tam thiếu, Đại chủng tể, Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư không, Đại tư cối, Đại tư lệ, -- Thái úy, Ngự úy, Quán quân, Tham đốc, Tham lĩnh, Trung thư sảnh, Trung thư lệnh, Phụng chính, Thị trung đại học sĩ, Hiệp biện đại học sĩ, Thị trung ngự sử, Lục bộ thượng thư, Tả, hửu đồng nghị, Tả, hửu phụng nghị, Tư vụ, Hàn lâm.

Tại các trấn có: về võ có Trấn thủ, văn có Hiệp trấn.

Tại mỗi huyện có: Võ phân suất, Văn phân tri, Tả quản lý, Hữu quản lý. Văn quan phụ trách binh lương, thuế khóa, từ tụng. Võ quan cai quản và thao luyện binh đội.

Hành chính xã, thôn có:

- Xã trưởng ,thôn trưởng, tổng trưởng (như chánh tổng đời nay).

Các Địa Hạt Hành Chính Trong Nước

Tình hình chính trị, xã hội trong nước dưới triều Tây Sơn mới được ổn định hoàn toàn từ Đàng trong ra tới Đàng ngoài, tức là từ Trung Việt trở ra Bắc Việt. Còn miền Nam Việt bấy giờ thuộc Đông Định Vương Nguyễn Lữ nhưng vẫn luôn luôn bị quân Cựu Nguyễn (Nguyễn Ánh) đánh phá nên chưa sắp đặt, mở mang được bao nhiêu. Riêng về đất đai thuộc ảnh hưởng của Quang Trung thì phải kể từ Thuận Hóa ra Bắc. Vua Quang Trung cho Nguyễn Thiếp tức là La Sơn Phu Tử xây dựng lại Nghệ An một đô thành nữa

gọi là Trung Đô. Nhà vua rời ra đó có ý muốn khống chế miền Bắc về chính trị cũng như quân sự. Trung đô thành lập xong thì Thăng Long đổi ra Bắc Thành, hẳn để người ta quên dần nhà Lê, một vương triều dài 360 năm đã đặt nhiều kỷ niệm sâu đậm trong lòng nhân dân.

Bắc Hà từ đời nhà Lê đã chia ra 11 xứ (hay trấn):

1) Xứ Nam (Sơn Nam). 2) Xứ Đông (Hải Dương). 3) Xứ Bắc (Kinh Bắc). 4) Xứ Đoài (Sơn Tây). 5) Xứ Yên Quảng (Hải Ninh). 6) Xứ Lạng (Lạng Sơn). 7) Xứ Thái (Thái Nguyên). 8) Xứ Tuyên (Tuyên Quang). 9) Xứ Hưng (Hưng Hóa). 10) Xứ Thanh (Thanh Hóa). 11) Xứ Nghệ (Nghệ An).

Chín xứ trên được để nguyên vẹn, duy hai xứ Sơn Nam và Thanh Hóa có sự thay đổi như sau:

A) Sơn Nam nay thành hai trấn: phía trên gọi là Nam hay Thượng trấn. Phía dưới giáp biển gọi là Nam Hạ hay Hạ trấn. Phố Hiến trước là sở lỵ của Sơn Nam, bây giờ là sở lỵ của Hạ trấn đóng ở Vị hoàng cách Phố Hiến vài dặm; còn của Thượng trấn thì đóng ở Châu Cầu tỉnh Hà Nam.

B) Thanh Hoá cũng chia làm hai: nửa ra Bắc gọi là Thanh Hoá ngoại; nửa về Nam gọi là Thanh Hóa nội.

Mỗi xứ (tức tỉnh) gồm có một số phủ, huyện và châu (nếu gần sơn cước), rồi mỗi phủ, huyện chia ra nhiều tổng, xã, nếu xã lớn thì chia thêm ra thôn.

Kẻ chợ là thành Thăng Long trước đây nay gồm một phủ, hai huyện và mười tám phường.

Thuế Khóa và Nông Chính

Dưới đời Lê dân phải đóng một thứ tiền xâu dịch cũng có thể coi như là một thứ thuế dùng vào các việc đê điều, tạp dịch. Thuế này còn được gọi là "điệu" hay "điệu tiền". Nhà nước thu của dân rồi khi có việc tạp dịch lấy tiền này mà thuê mướn người làm. Đây là một thứ thuế bắt chước phép cố dịch của nhà Đường (618-906). Đến đời Quang Trung thì phép đánh thuế này bỏ đi có ý giảm bớt sự gánh vác cho dân. Từ năm có giặc Thanh sang nước ta (1788) loạn ly đã hại, dân lại mất mùa luôn luôn, thêm vào dịch lệ tràn khắp nơi dân chết quá nửa. Nhà nước phải đánh thuế vào các tư điền để lấy gạo, lúa.

Trong giai đoạn này đinh thì ít, điền thì nhiều, nhiều nhà giàu bỏ ruộng không nhận để đỡ nộp thuế. Tập "Hân Các Anh Hoa" của Ngô Thời Nhậm có chép bài chiếu "Khuyến Nông" của vua Quang Trung nêu ra hai điều mà chính quyền đời bấy giờ lo lắng nhất là:

1) Sao cho ruộng đất xuất sản được nhiều.

2) Sao cho nhân khẩu gấp rút tăng gia để dân số chóng đông đảo.

Đối với điều thứ nhất, vì ruộng bị bỏ hoang nhiều nên kém sinh sản lượng. Nhà nước ra lệnh cho những người di cư trốn tránh sưu dịch hay sang ở quê mẹ, quê vợ, hay vì đi

buôn bán xa xôi nếu đã ngụ đâu thì trên ba đời mới được ở lại nơi đó, còn phải trở về sinh quán làm ăn. Những người này được lĩnh hay phải lĩnh ruộng đất để cầy cấy, không được từ chối. Các xã trưởng, thôn trưởng phải xem lại sổ đinh và điền thực sự có bao nhiêu. Hai thứ sổ sách này phải trình các viên phân suất, phân tri ở huyện đệ lên triều đình xét, rồi quan sẽ đến khám lại cho việc bổ thuế được công bằng.

Nếu xã nào không cương quyết áp dụng lệnh hồi cư và thể lệ cư ngụ đều bị nghiêm trị. Nếu xã nào để ruộng hoang đến hạn mà chưa khai khẩn thì chức dịch phải chịu trách nhiệm nghĩa là chiếu theo ngạch thuế điền cũ mà nộp gấp bội.

Ruộng tư khi đã sáp nhập vào hạng công điền thì thuế tính theo ngạch công điền. Các mệnh lệnh trên đây xét ra chỉ có mục đích đem lưu dân về làng cũ, khuyến khích và thúc đẩy các nông gia cầy cấy để xây nền thịnh vượng chung cho quốc gia mà thôi. Ruộng tư và ruộng công bấy giờ được chia làm 3 hạng để chịu riêng mỗi hạng một thứ thuế.

Công điền:

Hạng nhất mỗi mẫu nộp: 150 bát thóc

Hạng nhì mỗi mẫu nộp: 80 bát thóc

Hạng ba mỗu mẫu nộp: 50 bát thóc

Cả ba hạng mỗi mẫu phải nộp một tiền quý về thuế thập vật và 50 đồng kẽm về thuế khoán kho. (mỗi bát nói đây độ nửa lít).

Tư điền:

Hạng nhất mỗi mẫu nộp: 40 bát thóc

Hạng nhì mỗi mẫu nộp: 30 bát thóc

Hạng ba mỗi mẫu nộp: 20 bát thóc

Cả ba hạng mỗi mẫu phải nộp mỗi mẫu 30 đồng kẽm về thuế khoán kho, còn tiền thập vật theo như ruộng công trên đây

Ngoài thuế ruộng, triều Quang Trung cũng theo lệ cũ đánh những thứ thuế như dung tiền (thuế thân do chúa Trịnh đặt ra từ năm Quí Mão 1723 mỗi xuất là một quan hai tiền), cước mễ v.v...

Năm Quang Trung thứ tư, trong nước khắp nơi đều được mùa vì mưa hòa gió thuận. Cuộc sinh hoạt đã bắt đầu đầm ấm, phát đạt tới nửa phần thuở thanh bình trước do chính sách ưu ái nhân dân của triều đình. Xin nhắc rằng nếu năm nào có tai trời ách nước, triều đình lại ra ân xá thuế, giảm tội cho dân chúng.

Chính sách nhân hậu này của triều Tây Sơn được nhiều người ngoại quốc ca ngợi và minh chứng: tỉ dụ nhà du hành người Anh là ông Crawford đến viếng nước ta vào năm 1822 là năm vua Gia Long đã mất, và Minh Mạng lên ngôi được 3 năm. Ông chống hẳn lại những lời phê bình bất công của một số sử gia Tây phương đối với nhà Tây Sơn. Ông viết như sau:

"Bảo rằng nhân dân khao khát dòng vua chính thống dược khôi phục như một số người Tây phương chỉ biết có tán tụng vua Gia Long chưa chắc đã đúng và triều Tây Sơn đâu có thất nhân tâm như thế. Tôi được một số nhà buôn Trung Hoa đã sinh sống lâu năm tại xứ này dưới quyền chúa Nguyễn và cả dưới quyền nhà Tây Sơn đoan chắc với tôi rằng các nhà cầm quyền Tây Sơn cai trị dân chúng còn công bằng và khoan hòa hơn nhà vua hiện tại (chỉ Minh Mạng và phụ vương của ngài là vua Gia Long)..."

Việc Dùng Nhân Tài Việc Học và Khoa Cử

Quang Trung Hoàng Đế tuy là một quân nhân thượng võ, múa gươm trên mình ngựa mà lấy thiên hạ, nhưng sau cuộc đại định cũng đã tỏ ra biết chú trọng đến nhân tài, văn hóa và chính trị. Trong các sự việc này nhà vua có nhiều sáng kiến đặc biệt phát sinh ở một tinh thần cách mạng và quốc gia rất sáng suốt và cấp tiến.

Trong việc dùng người, nhà vua biết phục thiện nghĩa là nghe ai là kẻ tài giỏi hoặc hiền đức, nhà vua biết lấy lễ tân sư (vừa coi là khách vừa coi là thầy) để mời tham gia việc nước. Đó là trường hợp đối xử với Nguyễn Thiếp tức La Sơn Phu Tử, Nguyễn Đăng Trường, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích v.v...

Về việc học, nhà vua cho lập trường học từ ở các thôn xã trở lên, dùng đền, chùa làm nơi giảng dạy. Các Huấn đạo được cử đến đây để khuếch trương nền giáo dục. Dưới quyền các quan Huấn đạo là các nho sĩ lựa trong đám người có học và có hạnh.

Khoa thi Hương được mở ra để lấy khóa sinh tú tài, hạng ưu được vào quốc học, hạng thứ cho vào xã học.

Các ông Cống triều Lê cũng được đắc dụng, nếu chưa làm chức gì triều đình vời ra nhận các chức Huyện quan hay Huấn đạo.

Các cựu nho sinh và sinh đồ phải đợi khoa thi, nếu là hạng ưu thì lấy đỗ, hạng liệt thì bãi về xã học.

Còn loại sinh đồ mua bằng ba quan (đời Lê cần tiền đã có việc buôn quan, bán tước, việc học hành thi cử cũng thành chuyện thương mãi nên mất cả giá trị) thì cũng bị loại làm dân nghĩa là phải chịu những sự gánh vác các tạp dịch như mọi người chớ không được miễn như xưa.

Đáng chú ý là việc trọng dụng chữ Nôm đã biểu lộ một tinh thần quốc gia mãnh liệt, một ý niệm cách mạng rất thực tế của vua Quang Trung, nghĩa là tuy trong khoa cử, học hành chữ Nho vẫn được dùng nhưng trong chiếu, biểu, sắc, dụ, thi phú, văn Nôm đã được đặc vào một địa vị quan trọng.

Việc Đúc Tiền và Sự Thay Đổi Thái Độ với Mãn Thanh

Vốn là con người có óc thực tế, vua Quang Trung sau khi lên ngôi liền nghĩ ngay việc đúc tiền bằng đồng để tiêu dùng trong nước và có sự thuận tiện trong việc thương mãi.

Rồi đồng tiền "Quang Trung Thông Bảo" được thay đồng tiền Cảnh Hưng khắp chợ cùng quê. Năm Quang Trung thứ tư (1791) do cần chuẩn bị việc đánh Mãn Thanh, nhà

vua đã cho đi thu hết các đồ bằng đồng tốt trong nước để đem làm binh khí và đúc tiền cho rộng tài nguyên.

Nhà vua rất chú trọng đến việc khuếch trương kinh tế, thương mãi ra tới bên ngoài nên phái người sang điều đình với Mãn Thanh mở chợ ở Bình Thủy Quan thuộc tỉnh Cao Bằng và ở Du Thôn ải, tỉnh Lạng Sơn.

Vua Quang Trung lại còn xin lập Nha Hàng ở phủ Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây cũng không ngoài mục đích đưa dân ta sang làm ăn buôn bán với Trung Quốc.

Các điều yêu cầu trên đây được vua Thanh thỏa mãn cả, nhưng một việc nhà vua không hài lòng, dó là chuyện đòi bảy châu thuộc Hưng Hóa xưa.

Vua Quang Trung lấy làm tức giận lắm và càng hăng hái trong ý chí vẽ lại mảnh địa đồ Việt Hoa để rửa cái hận nghìn thu trên Lịch Sử bị mất đất về phương Bắc.

Nhưng trước khi tính chuyện đánh Thanh, nhà vua cho quấy rối nội địa Trung Quốc bằng cách lợi dụng đảng "Thiên Địa Hội" làm chuyện khiêu khích Mãn Thanh. Người của đảng chính trị này là những di dân, chí sĩ của nhà Minh thuộc giống Hán vốn bất phục triều Thanh bí mật tổ chức cơ quan này tính xoay lại thời thế.

Các biên thần nhà Thanh tuy biết rõ Đại Việt có bí mật nhúng tay, nhưng cũng phải bấm bụng chịu vì thấy lực lượng quân sự của nước ta đang thịnh phát.

Bãi Việc Cống Người Vàng

Một quốc hận đáng kể cho người Việt từ đời Hậu Lê tới nay còn là một kỷ niệm chua cay, tức là việc cống người vàng.

Nguyên trong cuộc kháng Minh vào ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi (1427) hai tướng của Bình Định Vương Lê Lợi là Lê Sát và Trần Lựu chém được Chính Lự tướng quân An Viễn Hầu Liễu Thăng của địch tại Mã Yên Sơn (làng Mai Sao, thuộc Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn) nhà Minh lấy làm đau đớn lắm vì Liễu Thăng là một danh tướng của họ. Sau này hai nước mở cuộc giảng hòa, Minh triều đã bắt đền chúng ta phải đúc người vàng thế mạng cho viên tướng tử trận đó.

Vua Lê Thái Tổ thấy dân tình đau khổ, nheo nhóc từ cuộc bại trận của nhà Hồ đến nhà Hậu Trần, rồi lại 10 năm chiến tranh vừa xong, trước sau ngót ba chục năm ròng, không muốn kéo dài thêm chiến họa e hao mòn dân số và tài nguyên quốc gia nên phải nhắm mắt chấp nhận điều kiện trên đây của Minh triều.

Sau Tiền Lê đến Mạc và các vua Lê đời Trung Hưng cũng vẫn tiếp tục việc cống người vàng. Nhà Tây Sơn khi đã yên vị không chịu lệ này do đó vua Quang Trung có gửi thư cho Phúc Khang An xin bãi bỏ, vua tôi nhà Thanh phải nghe theo.

Đi xa hơn nữa, năm Nhâm Tý tức Quang Trung thứ 5, nhà vua bắt đầu thi hành công chuyện nói trên. Ngài gửi cho bọn biên thần nhà Thanh hai bức thư liên tiếp nhờ đề đạt lên vua Càn Long ngỏ ý cầu hôn với công chúa Thanh và đòi đất Lưỡng Quảng để làm quốc đô. Sự thực nhà vua chỉ muốn làm một việc khiêu khích để lấy cớ khởi binh nếu Thanh đình bác bỏ lời yêu cầu của Đại Việt.

Hai việc yêu sách[105] của vua Quang Trung nêu trong tấu chương đều được đem ra đình nghị và đều được chuẩn cả: việc xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây thì vua Thanh ưng cho một, tức là cho tỉnh Quảng Tây để đóng đô. Việc cầu hôn được mỹ mãn hơn nghĩa là sau ngày tiếp Nam sứ tại _ Lương Các, vua Càn Long liền sai bộ Lễ sửa soạn nghi lễ cưới gả và định ngày cho Công chúa lên đường. Xem thế ta đủ hiểu thuở bấy giờ nhà Thanh đã nhượng bộ đến bực nào đối với Đại Việt ta. Tiếc thay sau đó mấy hôm thì sứ đoàn được tin vua Quang Trung mất vào ngày 29 tháng 7 (Nhâm Tí 1792, miếu hiệu là Thái tổ Vũ Hoàng Đế)[106].

Câu chuyện khôi phục Lưỡng Quảng trên bản đồ của người Việt hay cuộc đánh chiếm Trung Quốc và cuộc nhân duyên Việt Hán từ đấy tan ra mây khói vì vua Quang Trung qua đời rồi thì nhà Thanh còn sợ ai nữa!

4- Vua Chiêu Thống Bị Nhục Trên Đất Tàu

Sau khi Tôn Sĩ Nghị bại trận chạy về Nam Ninh (Quảng Tây) Khang An đến thay Sĩ Nghị, vì đã có chủ trương giải hòa với nhà Tây Sơn nên cho người đưa vua Chiêu Thống về Quế Lâm cùng một số văn thần võ tướng là các ông Lê Duy Án, Đinh Nhạ Hành, Đinh Lịnh Dận, Trần Huy Lâm, Lê Doãn, Phan Khải Đức v.v... Khang An cho Đinh Nhạ Hành giữ chức thủ bị Toàn châu, Phan Khải Đức làm Đô Tư Liễu Châu còn những người khác bị phân tán đi nhiều nơi. Duy chỉ vài người thân thần của nhà vua được ở lại.

Tháng 4 năm Kỷ Dậu (1789) vua tôi nhà Lê vào yết kiến Khang An xin xuất quân về đánh quân Tây Sơn, Khang An tìm cớ khất quanh rồi khuyên nhà vua và các bề tôi nên cắt tóc thay áo theo Tàu để khi về nước, Tây Sơn sẽ không nhận được mặt. Vua tôi nhà Lê tin lời cho rằng việc binh cần phải biến trá, có ngờ đâu Khang An chỉ muốn mượn hình thức này để tâu lên vua nhà Thanh rằng: "Vua nước Nam là Lê Duy Kỳ không muốn xin viện binh nữa, đã gióc tóc, thay áo, sống theo người Tàu và xin ở lại đất Tàu". Vua nhà Thanh liền xuống chỉ bãi binh và triệu vua Lê lên Yên Kinh. Đến đây được mấy hôm, Đô thống Nhương Hoàng Kỳ là Kim Giản, phụng chỉ vua Thanh phong chức Tả lĩnh và trao mũ áo quan Tam phẩm cho vua Chiêu Thống.

Nhà vua biết mình bị lừa đau đớn lắm bèn cùng bề tôi là Phạm Như Tùng, Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Viết Triệu, Lê Quý Thích uống máu ăn thề, định sống chết thế nào cũng xin cho được viện binh mới nghe. Nếu việc này không xong thì xin cho hai tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang để phụng thờ tổ tiên hoặc xin về nước hợp cùng Cựu Nguyễn ở Gia Định mưu việc khôi phục.

Thấy thái độ quyết liệt của vua tôi nhà Lê, Kim Giản bàn với Hòa Thân di chuyển vua Chiêu Thống và các vong thần mỗi người đi một nơi. Việc này xảy ra vào năm Tân hợi

---

[105] Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, sơ tập quyển 30, tờ 41b cũng như gia phả của họ Vũ thì có việc cầu hôn và đòi Lưỡng Quảng trên đây nhưng nhiều sách khác chép lại có vài chi tiết sau là khi sứ đoàn đến đất Tàu nghe được tin vua Quang Trung mất liền bỏ tờ biểu khiêu khích kể trên và đổi ra tờ biểu "CÁO AI" báo tin buồn cho Thanh đình biết.

[106] Vua Quang Trung bị chứng huyết vận mà mất. (Huyết vận là chứng bệnh bị hoa mắt, choáng váng cả người) Sử chữ nho, theo Hoa Bằng chép: "... Một hôm vào buổi chiều đang ngồi chợt bị huyết vận..."

(1791), kẻ đi Phụng Thiên, người đi Trực Lệ riêng Phạm Đình Thiện, Đinh Nhạ Hành ở lại hầu vua.

Một hôm vua Chiêu Thống cưỡi ngựa đến tư dinh Kim Giản để can thiệp về vụ các tùy thuộc bị lưu đày, nhà vua gặp Kim Giản vào chầu vua Càn Long ở vườn Viên Minh, lính canh gác không cho Chiêu Thống vào vườn, người đi hầu vua Lê là Nguyễn Văn Quyên thấy bọn lính Tàu vô lễ với chúa mình liền lấy gạch ném vào chúng và hết lời chửi rủa. Bọn lính xúm vào đánh Quyên chẳng bao lâu Quyên bị bệnh mà chết.

Từ giai đoạn này trở đi, Chiêu Thống biết rằng hết trông cậy vào người Thanh, nên tuyệt vọng, thân thể cùng tinh thần mỗi ngày một hao mòn. Qua tháng 3 năm Nhâm Tí (1792) hoàng tử lên đậu mùa rồi chết. Nhà vua càng đau đớn thêm rồi thở hơi thở cuối cùng vào tháng 10 năm Quí Sửu (1793), thọ 28 tuổi. Nhà Thanh lấy lễ tước Công mà mai táng ở ngoài cửa Đông Trực. Sáu năm sau, tháng 11 năm Kỹ Mùi (1799) đời vua Gia Khánh, Hoàng thái hậu cũng qua đời. Xét ra, trên Lịch sử vua Chiêu Thống là một ông vua xấu số nhất. Thuở ấu trí cha là Lê Duy Vĩ bị chúa Trịnh hạ sát, mẹ con bị cầm tù khá lâu đến khi lên ngôi thì bị cảnh quốc phá, gia vong rồi bị nhục trên đất Tàu cho tới lúc không còn gượng sống thêm được nữa.

Những Cuộc Chiến Tranh Cuối Cùng Giữa Tân Nguyễn và Cựu Nguyễn

1- Nguyễn Vương Quật Khởi (Tây Sơn Mất Gia Định)

Sau cuộc bại trận tháng tư năm Ất tị (1785) tại Mỹ Tho cùng với quân Tiêm, Nguyễn Ánh chạy qua Vọng Các nương nhờ Quốc vương xứ này sau bao nhiêu phen đào vong qua các đảo Phú Quốc, Côn Lôn, Cổ Cốt, Panjang. Rồi Nguyễn Ánh gặp Giám mục Bá Đa Lộc cũng đi tị nạn tại một hòn đảo gần vịnh Komponsom. Vào tháng 2-1784, Giám mục bàn với Nguyễn vương nên cầu viện nước Pháp để gỡ nước cờ bí. Bấy giờ người Anh, người Hòa Lan, người Bồ Đào Nha cũng có ý giúp Nguyễn Vương, nhưng chúa Nguyễn đã theo lời Bá Đa Lộc. Cuối năm 1784 Giám mục mang Thế tử Cảnh xuống tàu đi Pondichéry (thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ) để qua Pháp.

Sứ đoàn rời Pondichéry vào tháng 7-1786 và tháng hai năm sau đã bước chân lên đất nước Pháp. Giám mục đã hết lòng vận động giữa Pháp đình về việc giúp cho Nguyễn, điều này theo sự trình bày của Giám mục còn có lợi cho nước Pháp là chiếm được một thị trường quan trọng ở Á Châu, một đất dụng võ ở Viễn Đông và với Nam Hà, Pháp có thể ngăn cản bước tiến của người Anh ở địa phương này nếu hợp tác được với Tây Ban Nha đang làm chủ quần đảo Phi luật Tân, lại nữa giúp chúa Nguyễn sau này thành công thì việc truyền giáo cũng có nhiều tương lai ở xứ này.

Vua Louis XVI liền ký hiệp ước tại Versailles ngày 28-11-1787 thuận giúp Nguyễn Vương 4 chiến hạm, 1750 sĩ quan và binh sĩ có đủ súng đạn (Điều 2) Giám mục thay mặt Nguyễn Vương nhận quyền sở hữu về cửa Hàn (Tourane) và đảo Côn Lôn sẽ thuộc cả Việt lẫn Pháp (Điều 5), nước Pháp được độc quyền thương mại trên khắp lĩnh thổ của Nguyễn Vương (Điều 4). Người Pháp được tự do đi lại và trú ngụ ở nước Nam, còn người ngoại quốc nào muốn nhập cảnh ở đây thì phải có sự chấp nhận trước của nước Pháp. Việt và Pháp lại tương trợ về quân sự mỗi khi hữu sự (Điều 8 và9).

Trong khi Giám mục hoạt động ở Pháp thì Nguyễn Vương còn nương náu trên đất Tiêm đã giúp vua Tiêm đánh quân Miến Điện và Mã Lai vào cướp phá xứ này Nguyễn Vương được tin anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lủng củng với nhau và quân của Nhạc ở Gia Định đã rút nhiều về Qui Nhơn, Nguyễn Vương liền cho người bí mật đến Hà Tiên cổ võ nhân tâm và tổ chức binh đội. Rồi Nguyễn Vương phải trốn về Nam Việt vào một buổi tối, sợ vua Tiêm giữ lại.

Tháng 7 năm Đinh Vị (1787) quân Nguyễn đánh vào Long Xuyên có kết quả. Nguyễn Vương mạo một bức thơ để Nguyễn Lữ hiểu lầm thái độ của viên Trấn thủ Sài Côn là Phạm Văn Tham, lợi dụng sự nghi ngờ của tướng Tây Sơn, Nguyễn Vương chiếm Sa Đéc, Vĩnh Long rồi đóng quân ở Mỹ Tho dùng nơi này làm căn cứ.

Ngày 7- 9-1788 Nguyễn-Vương đánh được Gia Định đuổi được tướng Phạm Văn Tham đang quyết tử giữ thành này. Từ giờ này trở về sau thành Gia Định nằm mãi mãi trong tay họ Nguyễn.

Nguyễn Vương liền thi hành ngay ở đây chính sách định quốc an dân. Việc cờ bạc, đàng điếm, mê tín nhảm nhí đều cấm ngặt. các ngạch thuế khóa được đặt ra để lấy tiền nuôi quân đội và việc khẩn hoang, trồng trọt được thúc đẩy rất là mạnh mẽ. Mười hai Điền Tuấn quan trong đó có Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Chu, Lê Quang Định được cử ra để dạy bảo dân làm ăn cầy cấy. Thuế ruộng nộp bằng thóc. Ruộng đồng bằng nộp 100 cơ (mỗi cơ là 42 bát), ruộng đồi núi nộp 70 cơ trở lên. Binh sĩ cũng như phủ binh nộp đủ thì miễn cho một năm tạp dịch. Nhà nước cấp trâu bò và nông cụ cho ai quá nghèo rồi các thứ này được trả bằng thóc vào ngày mùa. Nguyễn Vương còn tổ chức các đồn điền ở những vùng cao nguyên. Khai khẩn ở đây là những đội gồm quân lính và dân chúng gọi là đồn điền đội, mỗi người phải nộp đồng niên 6 hộc thóc. Dân mộ được 10 người trở lên đi làm đồn điền thì cho làm cai trại và miễn sưu dịch. Nhờ có sự khôn khéo này Nam Kỳ xưa kia hoang vu dần dần trở nên trù phú, đông đảo và vui vẻ. Người ngoại quốc ra vào buôn bán tấp nập. Bấy giờ Nguyễn Vương chú ý rất nhiều đến việc mua các đồ đồng, sắt, gang, thép để làm quân khí và trả bằng ngũ cốc cùng đường cát.

Nguyễn Vương đang gặp may thì nhều người Pháp do Giám mục Bá Đa Lộc chiêu mộ đã tới giúp. Nguyên hiệp ước Versailler tuy đã ký nhưng Pháp đình còn giao cho Toàn Quyền De Conway ở Ấn Độ nghiên cứu lại. Tướng De Conway phần vì không ưa giám mục, phần thấy chính giới Pháp có ý rụt rè về việc xuất quân bởi kém cả khả năng tài chính, ông ta lại sợ trách nhiệm nữa nên đã bác bỏ hiệp ước kể trên. Giám mục không còn cách nào khác hơn là xuất tài lực riêng của mình ra để chiêu binh, mộ tướng cho họ Nguyễn.

Tháng 9-1788, các tàu Dryade, Garonne, Đại úy Cook và Moyse mang nhiều vũ khí đến Sài Côn và một số võ quan Pháp là: Olivier, Dayot, Vannier, Laurent Barizy, de Forsans phần nhiều sở trường về hải quân và tổ chức các ngành quân đội theo lối Âu châu. Xét ra Giám mục đã đóng vai trò một Bộ trưởng Chiến tranh và Ngoại giao rất đắc lực cho Nguyễn Vương.

Từ giai đoạn này quân Gia Định mỗi ngày một mạnh bởi được chỉnh bị và cải tổ theo Tây phương về chiến thuật cũng như về chiến lược.

Tháng 3 năm Quí Sửu (1793) thế tử Cảnh được lập làm "Đông Cung" lãnh chức coi Tả quân danh.

2- Nguyễn Vương Tấn Công Vào Qui Nhơn Lần Thứ Nhất

Được Gia Định làm căn cứ có đủ thóc gạo nuôi quân, ngay năm sau là năm Canh Tuất, vào tháng tư (1790) vương cho Lê Văn Câu là Chưởng Tiền Quân đem 5000 quân thủy bộ ra đánh thành Bình Thuận. Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành về Gia Định. Lê Văn Câu ở lại giữ Phan Rí. Sau việc thất bại này Câu bị lột hết chức tước, lấy làm xấu hổ nên uống thuốc độc mà chết.

Những việc xuất quân của Gia Định trên đây xét ra không lợi. Bấy giờ là tháng 7, gió Bắc thổi mạnh phải đợi gió thuận thủy quân mới đi đánh nhau được. Cuối mùa Xuân năm Nhâm Tí (1792) quân Gia Định, do các tướng Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn

Thành, Dayot, Vannier đem các chiến hạm, chiến thuyền ra đánh thủy quân cuả Tây Sơn ở Thị Nại (cửa Qui Nhơn) rồi bỏ về.

Năm sau, Quý Sửu (1793) Thế tử Cảnh được chỉ định giữ Gia Định, Nguyễn Vương tự lĩnh thủy quân cùng bọn Nguyễn Văn Trương, Võ Tánh đánh vào Nha Trang, lấy hai phủ Diên Khánh và Bình Khang rồi tiến ra đánh phủ Phú Yên; trong khi này lục quân của Tôn Thất Hội, Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành tấn công Phan Rí.

Thủy quân Gia Định toàn thắng, nhưng lục quân Gia Định chỉ hạ được phủ Bình Thuận mà thôi. Vương liền gọi bọn Thành tiến lên cùng hợp sức đánh Qui Nhơn. Trước thế mạnh của Gia Định, tại Thị Nại, Nguyễn Nhạc sai Thái tử Nguyễn Bảo ra cầm trợ. Vương cho Võ Tánh, Tôn Thất Hội, Nguyễn Văn Thành đánh tập hậu, quân Tây Sơn thua to phải chạy về giữ thành Qui Nhơn. Thành này bị quân Gia Định phong tỏa rất là nguy ngập.

Vua Thái Đức phải cho người ra Phú Xuân cầu cứu vua Cảnh Thịnh tức Nguyễn Quang Toản vừa lên kế vị Quang Trung (1792). Quân của Toản vào giải vây, Nguyễn Vương liệu sức chống không nổi viện quân liền rút hết binh sĩ về Diên Khánh (tức Khánh Hòa ngày nay) rồi trở lại Gia Định và giao cho Nguyễn Văn Thành giữ Diên Khánh, Nguyễn Hoàng Đức giữ Bình Thuận.

Bọn Phạm Công Hưng giải vây cho thành Qui Nhơn xong thì vào lấy hết kho tàng và ra mặt chiếm đóng thành khiến vua Thái Đức uất lên, hộc máu mà chết. (Nguyễn Nhạc làm vua được 16 năm).

Cảnh Thịnh phong cho Nguyễn Bảo tước Công, cấp lộc một huyện gọi là Tiểu triều rồi cử Lê Trung và Nguyễn Văn Huấn ở lại giữ Qui Nhơn. Tuy vậy Bảo vẫn giận và qua hàng Nguyễn Vương[107].

Cuộc chiến tranh giữa Tân Nguyễn và Cựu Nguyễn vẫn tiếp tục. Quân Nguyễn tuy thường thắng trận nhưng vẫn không chiếm được Qui Nhơn. Năm 1797, vua Cảnh Thịnh đem nhiều lực lượng đến bảo vệ Qui Nhơn. Nguyễn Vương phải bỏ việc tấn công thành này rồi mang quân đánh lén cửa Hàn, phá được nhiều chiến thuyền của Tây Sơn rồi rút về Sài Côn.

Đầu 1798, Nguyễn Bảo đánh được vào Qui Nhơn báo tin cho Nguyễn Vương ra hợp sức, nhưng quân Nguyễn chưa ra kịp thì thành Qui Nhơn lại bị Phú Xuân tái chiếm và Bảo bị giết.

3- Qui Nhơn Thất Thủ Lần Thứ Hai Và Thứ Ba

Đầu năm Giáp Dần (1794) như ta đã thấy Tây Sơn cho tướng Nguyễn Văn Hưng đem bộ binh vào đánh Phú Yên, Trần Quang Diệu vây thành Diên Khánh. Đông Cung Cảnh phải cầu cứu về Gia Định. Đại binh của Nguyễn Vương ra giải vây được thì Diệu rút quân về. Võ Tánh ra thay Đông Cung Cảnh để giữ Diên Khánh.

[107] Theo C. B. Maybon.

Năm sau Diệu trở lại. Diên Khánh bị uy hiếp nặng nề, Nguyễn Vương lại đem thủy sư ra cứu. Lúc này giữa triều Tây Sơn, các đại thần bất hòa với nhau vì vua Cảnh Thịnh quá non nớt. Năm Ất Mão (1795) Thái sư Bùi Đắc Tuyên cho Ngô Văn Sở ra Bắc thay Võ Văn Dũng. Dũng về Phú Xuân đến trạm Hoàng Giang gặp Trung thư lịnh Trần Văn Kỷ phải tội bị đầy ra đây. Kỷ vốn được Dũng quý trọng đã xui Dũng về trừ Bùi Đắc Tuyên. Dũng nghe theo nên liền mưu với Phạm Công Hưng đem quân vây nhà Bùi Đắc Tuyên vào một đêm tối. Con Tuyên là Trụ đang ở Qui Nhơn cũng bị bắt nốt. Bọn Dũng còn lấy lệnh vua sai Tiết chế Nguyễn Quang Thùy giải Ngô Văn Sở về Phú Xuân. Những người này đều bị cáo làm phản và dìm xuống sông mà chết. Thế lực nhà Tây Sơn từ đấy sút kém hẳn.

Năm Đinh Tị (1797) đánh không được Qui Nhơn, Vương để Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường ở lại giữ Diên Khánh. Ảnh hưởng của Gia Định vẫn chưa ra khỏi địa phương này.

Năm Kỷ Vị (1799), Vương lại mang đại quân thủy bộ ra đánh Phú Yên, Qui Nhơn. Riêng thành Qui Nhơn cho đến bấy giờ rất là kiên cố, quân Nguyễn ra công mấy lần mà vẫn không lấy được. Năm ấy, Giám mục Bá Đa Lộc cùng Đông Cung Cảnh cầm đầu một đạo quân lớn đến bao vây phen nữa. Tháng tư Nguyễn Vương dẫn thủy quân đánh vào cửa Thị Nại. Hậu quân Võ Tánh và Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức đổ bộ lên đóng ở Trúc Khê. Tiền quân có Nguyễn Văn Thành ra đánh Phú Yên rồi được lệnh đi tiếp ứng cho Võ Tánh.

Ba đạo quân khác theo đường bộ, đạo thứ nhất có quân Lào hợp sức nhắm vào Thanh Hóa làm mục tiêu; đạo thứ nhì men theo bờ bể, đạo thứ ba đi con đường ngắn nhất đến Qui Nhơn, nối tiếp với các đạo quân đang đổ bộ. Các đồn Tây Sơn thuộc tiền tuyến bảo vệ thành Qui Nhơn bị mất dần vào tay các tướng Lê Văn Duyệt và Võ Tánh. Triều đình Phú Xuân cho Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu nhưng đến Quảng Ngãi thì Tây Sơn bị quân của Nguyễn Văn Thành ngăn lại ở Thạch Tân.

Đạo quân của Vũ Văn Dũng đến Chung Xá cũng ngừng lại, đêm tới có người trông thấy con nai trong rừng lạc ra liền reo lên: Con nai! Quân Tây Sơn nghe lầm ra là: Quân Đồng Nai! liền bỏ chạy vỡ tan hết, Quân Nguyễn cứ thế đuổi đánh.

Trấn thủ thành Qui Nhơn lâu không thấy viện binh của mình đến lương thực lại cạn sạch đành mở cửa ra hàng. Nguyễn Vương đổi tên Qui Nhơn ra Bình Định từ đó.

Qui Nhơn bị mất, vua Cảnh Thịnh lại cho đại binh vào đóng ở Trà Khúc (Quảng Ngãi) tính đánh lấy lại Qui Nhơn nhưng vì trái mùa gió không dùng được thủy chiến phải rút về. Nguyễn Văn Giáp được lệnh ở lại Trà Khúc, Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng giữ Quảng Nam.

Về phía quân Nguyễn, một phần rút về Gia Định, một phần lại giữ Bình Định. Thành này được đặt dưới quyền Phò mã Võ Tánh và Ngô Tùng Chu. Trong dịp này vì trải nhiều vất vả, gian lao lại thêm thủy thổ bất phục Giám mục Bá Đa Lộc bị bệnh lỵ mà chết tại Thị Nại ngày 9-10-1799. Xác người được đưa về mai táng rất trọng thể ở Tân Sơn Hòa (Gia Định) và Giám mục được truy tặng tước Thái Phó Bí Nhu Quận Công.

Tuy mất Qui Nhơn, Tây Sơn vẫn không thoái chí nên đầu năm sau (1800) Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng lại mang đại quân vào bao vây ở thành Qui Nhơn. Quang Diệu sai đắp lũy chung quanh thành, Văn Dũng đem hai chiếc tàu lớn và 100 chiến thuyền nhỏ ra đóng giữ cửa Thị Nại, đặt các hải đồn và đại bác quay ra mặt biển để phòng quân Nam ở ngoài khơi tiến vào. Trước một lực lượng quá hùng hậu lại do danh tướng chỉ huy, Võ Tánh cố thủ chờ quân Gia định ra tiếp sức.

Lúc này Nguyễn Vương cử Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Nguyễn Đình Đắc, Trương Tiến Bảo lĩnh ba đạo quân đánh vào Phú Yên rồi kéo ra đóng ở Thị Dã (thuộc Bình Định). Còn Ngài dẫn thủy quân tính phá Thị Nại. Kế hoạch này không có thực hiện được vì quân thủy bộ không liên lạc được với nhau. Một năm qua, tháng Giêng năm Tân Dậu (1801) quân Nguyễn do Nguyễn Văn Trương, Tống Phúc Lương, Lê Văn Duyệt, Võ Duy Nguy lại tấn công cửa Thị Nại, đốt được nhiều tàu, thuyền của Tây Sơn, khiến Vũ Văn Dũng phải chạy về hợp sức với Trần Quang Diệu; vòng vây của quân Tây Sơn lại càng xiết chặt vào thành Bình Định, rồi Võ Tánh cùng Ngô Tùng Chu hết lương thực, quân nhu tự sát, Võ Tánh làm lầu bát giác, chất cỏ rơm và thuốc súng ở dưới và tự hỏa thiêu, Ngô Tùng Chu cũng không ham sống, tử tiết bằng chén thuốc độc.

Trần Quang Diệu vào Bình Định, chiếu theo lời khẩn cầu của Võ Tánh đã tha chết cho mọi phần tử quân dân trong thành và làm lễ mai táng rất trọng thể cho hai kẻ chiến sĩ biết nêu cao gương tiết liệt.

4- Phú Xuân Đổi Chủ (15-6-1801)

Trong khi thành Bình Định lâm vào tình thế tuyệt vọng, Nguyễn Vương đã gởi mật thư bảo Võ Tánh lén bỏ thành này thì trái lại Võ Tánh đã khuyên vương nên lợi dụng lúc đại quân của Tây Sơn bị cầm chân ở Bình Định mà đánh úp Phú Xuân, Nguyễn Vương nghe theo để Nguyễn Văn Thành ở lại chống nhau với Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, còn ngài đem thủy sư đánh vào cửa Tư Dung. Thủy sư của Vương gồm có 6 chiếc tàu Âu Châu do Vannier, Chaigneau, Forsans và De Barisy chỉ huy với một đạo quân đổ bộ 15.000 người. Ngày 11-6-1801 quân Nguyễn chia ra làm hai cánh tiến vào cửa sông Hương vừa tầm súng đại bác trên hải đồn. Các tàu và các pháo thuyền lớn chặn ngay cửa Hữu; 45 chiến thuyền có mái chèo và 300 chiếc pháo thuyền nhỏ chặn ở cửa Đông. Thủy quân của Nguyễn bị hỏa lực của Tây Sơn đẩy lui. Vương hạ lệnh cho binh sĩ lên bộ ngay khi đạn của Tây Sơn bắn rất ráo riết. Phò mã Nguyễn Văn Trị xông ra tính bắt sống hết đám thủy quân này thì bị Lê Văn Duyệt và Lê Chất đánh bọc hậu. Trị mất hết liên lạc với căn cứ phải bỏ chạy nhưng chưa quá vài trăm thước đã bị bắt.

Ba giờ sau Nguyễn Vương đã đứng trước kinh đô Phú Xuân, và ngày 15-6 là hai hôm sau Vương mới chính thức nhập thành. Lúc này vua Cảnh Thịnh và một số cận thần chạy được ra Bắc. Lê Chất đem bộ binh đuổi theo.

Sự thất bại của vua tôi nhà Tây Sơn (Cảnh Thịnh) đã chỗ vua thì nhỏ tuổi, các đại thần ghen ghét và tìm cách hại nhau, việc chính trị không ai ngó tới. Dân chúng trước tình trạng này mất cả tin tưởng và cảm tình, phần bị chiến tranh liên miên nên kiệt quệ mà sinh biến ở nhiều nơi, các tín đồ và đạo trưởng đạo Thiên Chúa cũng nổi lên; ở Thanh Hóa có Tù trưởng Mường là Hà Công Thái đánh phá, ở Nghệ An có tướng

Nguyễn là Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phúc Tường đem quân Vạn Tượng sang khiến tình thế của Tây Sơn thêm bấn loạn.

5- Nguyễn Vương ra Bắc Hà

Đầu tháng 7-1801, vua Cảnh Thịnh đổi niên hiệu ra Bảo Hưng rồi truyền hịch đi các trấn lấy thêm binh sĩ. Em là Nguyễn Quang Thủy được cử vào giữ Nghệ An. Tháng 11, vua Cảnh Thịnh đem quân 4 trấn ngoài Bắc và quân Thanh, Nghệ cả thảy ngót 30.000 vượt sông Linh Giang, 100 chiến thuyền vào đóng ở cửa Nhật Lệ. Nữ tướng Bùi Thị Xuân, vợ Trần quang Diệu cũng đem 5000 quân đi theo.

Nguyễn Vương thân ra chỉ huy chiến cuộc, Chưởng Trung Quân Bình Tây đại tướng quân Nguyễn Văn Trương dẫn thủy quân ra giữ Linh Giang thấy quân Tây Sơn mạnh phải rút về Đồng Hới. Nguyễn Vương phải tới trợ chiến. Phạm Văn Nhân và Đặng Trần Thường giữ mặt bộ.

Tháng giêng năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Quang Thủy tiến đánh lũy Trấn Ninh nhưng không có kết quả. Vua Cảnh Thịnh toan lui quân nhưng Bùi Thị Xuân thúc voi vào trận cương quyết tiếp chiến hùng dũng và gan dạ phi thường. Trận đánh diễn ra từ sáng đến tối chưa ngã ngũ bề nào thì có tin của thủy quân của Tây Sơn bị thua ở cửa Nhật Lệ, quân Tây Sơn liền mất ngay tinh thần. Vua Cảnh Thịnh bỏ chạy ra Bắc. Ngày 15-2-1802, Nguyễn Vương về Phú Xuân để Nguyễn Văn Trương giữ Đồng Hới và cho Lê Văn Duyệt vào đánh lấy lại Qui Nhơn. Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng nghe quân mình bị bại ở Trấn Ninh, tháng 3 năm ấy bỏ thành Qui Nhơn rồi qua đường núi Ai Lao ra Bắc tính hội với vua Cảnh Thịnh.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Vương lên ngôi, đổi niên hiệu Cảnh Hưng ra Gia Long nguyên niên. Xét ra từ giờ phút ấy Vương khôi phục xong Phú Xuân, thâu lại được vùng Linh Giang vào đến Gia Định, thế là hoàn thành được sự nghiệp như ông cha thuở trước.

Giờ đây quân Nguyễn chỉ còn việc truy kích vua tôi nhà Tây Sơn. Bọn Trần Quang Diệu chạy ra Bắc đến châu Qui Hợp, xuống huyện Hương Sơn thì thấy Nghệ An đã mất cùng Bùi Thị Xuân liền chạy qua huyện Thanh Chương. Binh sĩ bấy giờ đã thất tán hết. Được ít lâu hai vợ chồng bị bắt. Vũ văn Dũng ra đến Nông Cống cũng bị một số phận như Diệu. Quân Nguyễn cứ rong ruổi ra Thanh Hóa, không còn gặp một sự kháng cự nào hết. Rồi đến lượt vua Tây Sơn cùng hai anh em là Quang Thùy, Quang Thiệu, Đô đốc Tú, Nguyễn Văn Tứ trốn tới huyện Phượng Nhỡn tỉnh Bắc Giang cũng bị bắt nốt. Riêng Quang Thùy, vợ chồng Đô đốc Tú tự vẫn được. Các phạm nhân của Nguyễn Vương đều bị mang về làm lễ hiến phù ở đền Thái miếu vào tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802) rồi bị lăng trì (tội nhân bị xẻo thịt, đây là một hình phạt dã man nhất của đời phong kiến). Còn vợ chồng Trần Quang Diệu cũng bị xử tử hình: bà Bùi Thị Xuân và con gái hãy còn nhỏ tuổi, bị voi giày, (theo sử Pháp). Diệu có lẽ bị chém, riêng mẹ già của Diệu đã 80 tuổi được tha, vì Diệu đã không sát hại quân dân thành Qui Nhơn theo lời yêu cầu của Võ Tánh trước khi tử tiết năm Tân Dậu (1801). Mả vua Thái Đức và Thái tổ Nguyễn Huệ cũng bị quật lên, thây bị vứt đi, còn đầu bỏ vào chum giam vào ngục tối. Bọn văn thần của nhà Tây Sơn như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích ra hàng bị

nọc đánh trước nhà Văn Miếu (Bắc Thành) rồi tha về. Riêng Ngô Thời Nhậm bị Đặng Trần Thường có hiềm riêng cho đánh đến chết...

Nhà Tây Sơn khởi đầu từ năm Mậu Tuất (1778) đến năm Nhâm Tuất (1802) thì cáo chung, được tất cả 24 năm. Trong 24 năm nhà Tây Sơn không ngơi tay đánh Đông dẹp Bắc nên sự nghiệp về nội trị không được là bao nhiêu. Nhưng nếu vua Quang Trung không sớm mất thì nhà Tây Sơn không phải chỉ để một số công vĩ đại trên Lịch sử là đuổi quân xâm lăng nhà Thanh mà thôi. Ví con người lỗi lạc, thông minh giàu sáng kiến và đảm lược ấy sống thêm ít năm nữa thì chính tình nước ta và cục diện Đông Nam Á rất có thể thay đổi lớn. Mông Cổ vào làm vua đất Tàu, người Mãn ngự trị Hoa tộc, với Nguyễn Huệ chưa quá 7 ngày đã dẹp tan được 20 vạn quân Thanh, ai bảo rằng dân tộc Việt Nam sẽ chẳng có phần ăn nói trên lục địa của con cháu Hoàng đế.

Tiếc rằng Thái Tổ qua đời, sau này con cháu bất tài, đại thần tướng lĩnh chia rẽ, nên triều đại Tây Sơn đã tàn tạ một cách bi thảm mở đường cho triều Nguyễn nổi lên được do sự giúp đỡ của Tây phương, nhưng nửa thế kỷ sau lại chìm đắm trong vòng lệ thuộc cũng do Tây phương mà ra.

Phần 3 - Chương 21

Người Âu Châu Sang Việt Nam

- Việt Nam dưới con mắt của người Pháp.
- Việc giảng đạo Thiên Chúa tại Việt Nam.

1- Việt Nam Dưới Con Mắt Của Người Pháp

Âu Á cùng chung một lục địa nhưng từ thế kỷ thứ III, năm 226 sau C.L. đã có người La Mã đi qua nước ta (khi đó còn gọi là Giao Chỉ) để sang nước Ngô, rồi tới thế kỷ VII có ít người theo đạo Cảnh Giáo (Nestoriens) mà người thứ nhất tên là Olopen đã từ Ba Tư đến kinh đô Hoa Lư của vua Đinh Tiên Hoàng.

Đến thế kỷ XIII, phái viên của chúa Mông Cổ là Marco Polo người Ý (nguyên quán ở thành Venice) cũng có lần đi công cán qua Việt Nam cho tới thế kỷ XV Chritophe Colomb tìm được Châu Mỹ, Vasco de Gama lần được qua Hải Vọng Giác (Cap de Bonne espérance) sang Ấn Độ Dương và qua cả Thái Bình Dương. Từ đó về sau người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hòa Lan tranh nhau sang Á Châu lập thị trường và chiếm đất làm thuộc địa (Bồ đến Áo Môn ở bờ biển Trung Quốc (1563), Tây Ban Nha chiếm quần đảo Phi Luật Tân (1568), Hòa Lan lấy đất Chà Và (1596) sau đó Anh và Pháp ló mặt ở Ấn Độ). Rồi nhiều người Tây phương từ thế kỷ XV, XVI và XVII đã biết đến nước ta trong thời Nam-Bắc phân tranh. Họ tới xứ ta để mở mang việc thương mại và cũng để lo thực hiện chủ trương đế quốc bởi lúc này dân tộc Á Đông chúng ta quá lạc hậu.

Năm 1614 một người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix đến Thuận Hóa mở lò đúc súng giúp chúa Nguyễn. Một ít kỹ thuật gia Bồ còn dạy người Đàng Trong đóng tàu theo lối Âu Châu và tổ chức cả binh đội cho Nam Hà...

Những người Pháp đầu tiên đặt chân tới Việt Nam gồm hai loại: các nhà buôn và một số giáo sĩ trong đó người nổi danh hơn cả là giáo sỉ P. Alexandre de Rhodes. Sau một thời gian lưu lại Việt Nam, giáo sĩ trở về Pháp (1649) cho in tấm bản đồ đầu tiên của xứ An Nam, cuốn tự điển Việt--La Tinh--Bồ Đào Nha, và kế đó, vào năm 1652 cuốn Sử Ký Bắc Hà bằng tiếng La Tinh cũng được xuất bản...

Sau khi công ty của Pháp tại Ấn Độ được thành lập, viên giám đốc Franẫois Caran đã soạn thảo một kế hoạch đầy đủ với tham vọng tôn tính thị trường tại Viễn Đông. Vào năm 1666, củng cố địa vị tại vùng đảo Java xong, F. Caran có ý định mở một chuyến viễn du qua Nhật Bản rồi sẽ tới xứ Nam Hà để đặt cơ sở thương mại tại đây. Rủi thay,

hoài bão đó không được thành tựu vì trong khoảng 1665 và 1667 nước Pháp gặp nhiều thất bại tại đảo Madagascar.

Năm 1678 một người Pháp tên là Boureau-Deslandes vào yết kiến chúa Trịnh ở Bắc Hà, dâng một bức thư của vua Louis XIV xin cho các giáo sĩ Pháp được vào giảng đạo tại Việt Nam. Năm 1682, giám mục Metellopolis và Lanneau tới Huế gặp chúa Hiền Vương và làm quà cho ngài hai cỗ đại bác.

Hai năm sau, công ty Ấn Độ phái một người Pháp tên là Chappelier ra Bắc. Tại đây ông này đã lập một cửa hàng. Nhận xét về xứ này, Chappelier viết: "Đất đai phì nhiêu, dân tình hiền hòa và có thiện chí buôn bán với ngoại quốc".

Năm 1686 một người Pháp tên là Verret được phép mở thương điếm ở cù lao Côn Lôn. Y báo cáo về cho Công ty, như sau:

"Cù lao không có dân cư ở, có nhiều đồ gia vị, cù lao chính có ba hải cảng tốt..."

Tuy nhiên báo cáo trên không được Công ty lưu tâm tới vì gặp những khó khăn liên tiếp về mặt tài chánh của Pháp thuở đó do chiến tranh gây ra. Mãi tới năm 1721, Công ty mới bắt đầu nghiên cứu những dự án về Nam Hà.

Từ giai đoạn này trở đi một ít người Hòa Lan, Bồ Đào Nha đã cho tàu cập bến cửa Thái Bình và cửa Luộc để giao dịch với vua chúa cùng dân chúng Bắc Hà. Họ được phép lập hiệu buôn ở Kẻ Chợ và Phố Hiến (Việt Sử Tân Biên quyển 3 đã nói đến).

Năm 1721, viên toàn quyền Pondichéry là Pierre Lenoir phái Renault sang Nam Hà để quan sát tình hình, và khác với Verret, ông này ít chú ý tới cù lao Côn Lôn. Renault cho rằng chính trong đất liền mới có nhiều điều đáng kể.

Vào năm 1723 Công ty gặp cơn khủng hoảng và không sao tiến lên được tới mức bình thường để duy trì các cơ sở cũ. Từ đó về sau, Công ty luôn luôn nghĩ đến Bắc và Nam Hà, đồng thời các chuyến tàu đặc biệt thường hay ghé vào các xứ này. Năm 1737 viên toàn quyền Pondichéry là Dumas gửi một bản phúc trình cho ban giám đốc Công ty nói về xứ Bắc Hà. Dumas nhận xét: "Xứ Bắc Hà đất đai phì nhiêu, khí hậu tốt lành và đặc biệt, gần Trung Quốc có nhiều mỏ đồng và nhiều đồ gia vị".

Rồi Dumas giao cho De la Baume, một người đã từng sống lâu năm ở Nam Hà, khảo xét về những thổ sản của xứ này. Nhưng mọi việc đều không đưa tới kết quả mong muốn.

Vào năm 1748, Công ty phái một nhân viên tên là Dumont tới miền Trung, ông này mở cửa hàng ở Hội An với ý định biến cửa bể này thành một trung tâm thương mại. Năm 1749 một người Pháp tên là Pierre le Poivre sang Nam Hà, vào cửa Hội An, xin yết kiến chúa Nguyễn và dâng tờ quốc thư cùng phẩm vật để tỏ tình giao hiếu của hai nước. Chúa Nguyễn cũng đáp thư lại, thuận cho người Pháp vào thông thương và được quyền mở thương điếm ở cửa Hội An.

Sau này những chuyến viễn du của Bennelat, của giáo sĩ d'Eucarpié, của tu sĩ Saint Phalle tới Việt Nam cũng đều có ý xem xét tình hình Việt Nam về mọi phương diện.

Vào 1753, Prolias-Leroux đề nghị mở một cửa hàng tại đảo Côn Lôn. Nhưng vì cuộc chiến tranh "Thất Niên" đem lại sự thất bại cho Pháp tại Ấn Độ nên Công ty này bị tan rã (1769) khiến dự định trên không được thành tựu. Vào cuối đời Louis XV, chương trình thiết lập cơ sở tại Việt Nam lại được đem ra nghiên cứu một lần nữa. Sau khi trình bày sự bành trướng và uy thế của Anh Cát Lợi tại Á Châu, một người Pháp tên là De Rothé cho biết: "Cho đến bây giờ chỉ còn Nam Hà nằm ngoài vòng ảnh hưởng của Anh Cát Lợi; nếu họ quyết định trước ta, thì chẳng bao giờ ta còn có thể đặt chân tới xứ này được nữa".

Xem các sự kiện đã kể trên, ta thấy nước Pháp cũng như nhiều nước Âu Châu đã thèm muốn nước ta rất nhiều và từ lâu chẳng cần phải có việc cáo tỏ của giám mục Bá Đa Lộc sau này hoặc có việc vua Gia Long khi còn là chúa Nguyễn Ánh yêu cầu họ mang binh sang nước ta. Việc xâm chiếm Việt Nam vào đời Tự Đức đối với nước Pháp nếu so với hành động thực dân của các nước Tây phương khác chỉ là lẽ tự nhiên phải xảy ra. Nếu sự việc này tới muộn là bởi Pháp chưa có hoàn cảnh thuận tiện từ hai thế kỷ trước mà thôi. Ngoài những thương nhân có ảnh hưởng đến thời cuộc Á Đông, phải kể cả một số giáo sĩ nữa, vì họ đã hoạt động không riêng gì cho tôn giáo.

2- Đạo Thiên Chúa

Xưa kia Âu Châu là một nơi có nhiều tôn giáo khác nhau. Dân tộc nào cũng có thần thánh riêng để thờ phụng, lấy các hiện tượng trong trời đất để tưởng tượng ra các thánh thần rồi làm các đền đài vĩ đại để cúng vái. Dân Hy Lạp, La Mã thờ thần Jupiter (Thái Dương), thần Apollo (thần Ánh Sáng). Riêng Do Thái thờ Jéhovah ở Jérusalem, tin rằng vị thần này sinh ra loài người và muôn vật trong vũ trụ. Khi La Mã làm chủ được cả đất Tiểu Á-Tê-Á và Tây Âu, đạo Do Thái trở nên suy tàn. Lúc này chúa Gia Tô[108] ra đời lập ra thuyết trong trời đất chỉ có Thượng Đế là cao siêu, là vĩ đại, là nhân từ hơn cả. Thượng Đế đây tức là Chúa Trời có ba ngôi: ngôi thứ nhất là Cha, ngôi thứ hai là Con và ngôi thứ ba là Thánh Thần. Tuy chia ra ba mà vẫn là nhất thể. Chúa Trời cho con xuống thế làm người chịu đủ điều cực hình, khổ nhục để chuộc tội cho Nhân loại. Chúa Gia Tô khuyên người ta kính Chúa (Trời) và mến người, chỉ làm những điều ân ích và trút bỏ mọi oán hờn, ghen ghét. Công tội sau này sẽ được Chúa phán xét để lên Thiên Đường hay xuống địa ngục đời đời, kiếp kiếp...

Từ đời bạo chúa Néron cho tới các đế vương sau, đạo Thiên Chúa bị triệt hạ cấm đoán nhiều lần nhưng sau đến năm 325 đời vua La Mã Constantin do chỉ dụ Milan, đạo này được tự do truyền bá. Tuy vậy cho tới thế kỷ XVIII đạo Thiên Chúa còn gặp nhiều trở lực và phải tranh đấu rất nhiều với các đạo giáo khác mới tồn tại được đến ngày nay để thành một giáo lý được tin tưởng nhiều nhất ở các nước Tây phương. Đạo Gia Tô đã lần sang Á Đông trước thế kỷ thứ IV sau T.C. qua Ba Tư, qua đảo Socotora, Tích Lan, Malabar, Tartaria và Trung Quốc.

Những giáo sĩ đầu tiên trên đất Việt Nam là những ai?

---

[108] Đạo Thiên Chúa còn gọi là đạo Gia Tô bởi chữ Gia Tô phiên âm ở chữ Christ mà ra.

Họ là những người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... tu sĩ cũng như lái buôn đều tự cho mình là những tên lính tiên phong cảm tử đi mở việc buôn bán với Á Châu để làm giàu cho xứ sở mình và đem đức tin Công Giáo đến với những người không tín ngưỡng ở khắp nơi trên thế giới. Hạt tiêu và linh hồn, đó là mục đích của những cuộc mạo hiểm vô cùng táo bạo của họ.

Đạo Công Giáo đến nước ta vào đời Hậu Lê, giữa lúc nền thống nhất của Việt Nam bị tan rã do sự tranh giành quyền lợi của các ông chúa phong kiến Mạc -- Trịnh -- Nguyễn.

Theo Khâm Định Việt Sử, từ năm Nguyên Hòa nguyên niên đời vua Lê Trang Tông (1532-1533) khi giáo sĩ dòng Franciscan đến xứ Bắc đã có một người Tây Dương là I-Ni-Khu đi đường bể lén vào giảng đạo Thiên Chúa ở làng Ninh Cường, làng Quần Anh, huyện Nam Trực, làng Trà Lũ huyện Giao Thủy thuộc các tỉnh Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình. Sau đó các giáo sĩ P. Busomi đến Nam Hà vào năm Ất Mão (1615) đời chúa Sãi, giáo sĩ Jean Rhodes đến giảng kinh Phúc Âm ở Phú Xuân, giáo sĩ Baldinoti vào xứ Bắc năm Bính Dần (1626) đời vua Lê Thần Tông, v.v...

Trong thuở sơ khai các giáo sĩ nhờ vào các thương gia mới có tàu bè qua Á Đông. Đầu thế kỷ XVII việc triều đình truyền giáo đã được tổ chức đầy đủ và tiến mạnh dần. Áo Môn (một địa điểm duyên hải của tỉnh Phúc Kiến) bấy giờ trở nên một trung tâm cho việc truyền bá đạo Thiên Chúa và là nơi phân phối các giáo sĩ đi các xứ Á Đông do người Bồ Đào Nha cầm đầu.

Đáng chú ý là sự mở mang Đế Quốc của Liệt cường Tây phương và việc bành trướng đạo Thiên Chúa cũng song hành đều nhịp, liên hệ với nhau, nên người Á Đông sau khi thấy nhiều dân tộc da vàng bị nô lệ hóa đã nhìn người Tây phương bằng con mắt căm hờn, với đạo Thiên Chúa họ cũng nghi ngờ về phương diện chính trị. Quả vậy, một số giáo sĩ đã là mật báo viên cho Hoàng Đế Tây Ban Nha và Pháp. Họ không thể làm khác hơn được bởi họ phải dựa vào quyền lực và sự cung cấp của Hoàng Đế Pháp-Tây Ban Nha mới có phương tiện qua Á Đông làm nhiệm vụ cao cả của họ. Rồi do sự cạnh tranh chính các nhà buôn cùng giáo sĩ của các nước Tây phương đã tố cáo nhau, dèm pha nhau nên các vua chúa của ta nghi ngờ họ là phải lắm. Đây là một trong nhiều nguyên nhân về việc bài đạo và giết đạo mỗi ngày thêm khốc liệt khiến lịch sử Công Giáo Việt Nam đã đầy huyết lệ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Buổi đầu trong thời Nam-Bắc triều, sau là thời Nam-Bắc phân tranh vua chúa Nam, Bắc Hà tỏ có nhiều cảm tình với các giáo sĩ. Thực ra không phải vì hâm mộ một đạo giáo, mặc dầu đạo giáo này có chủ trương Bác Ái, Nhân Hòa nhưng vì các vua chúa muốn lợi dụng các giáo sĩ để liên lạc với các nước Tây phương hòng có những kỹ thuật gia giỏi về quân sự, tài đóng tàu chiến, đúc súng đồng, đạn dược và mua được nhiều khí giới để hạ thủ đối phương.

Tới khi không lợi dụng được như ý muốn lại thấy người Tây phương chinh phục được nhiều nước ở Á Châu, các vua chúa sinh ra e sợ rồi quyết liệt thi hành chính sách bài đạo và bế quan tỏa cảng.

Từ năm Tân Tỵ (1631) trong Nam dưới đời chúa Thượng ngoài Bắc dưới đời Cảnh Hưng (1754) đã nổi lên nhiều phong trào giam cầm bắt bớ và giết tróc các đạo trưởng Tây phương cùng các tín đồ. Các giáo sĩ bị hại ở Bắc Hà nhiều hơn vì vua Lê, chúa Trịnh gần như thất bại trong việc kêu gọi người Tây phương đến giúp mình.

Một căn nguyên khác không kém phần quan trọng trong việc bài đạo là chỗ đạo Thiên Chúa bị hiểu lầm là một tà đạo, nghịch với thuần phong mỹ tục bản địa. Chính quyền cho kẻ theo đạo là những kẻ đi ngược với luân thường, bỏ rơi tiên tổ, khinh mạn vua quan, tóm lại tôn giáo này bị coi là có thể làm đảo lộn trật tự của xã hội đương thời từ gia đình ra tới ngoài đại chúng.

Phần 3 - Chương 22

Nhà Nguyễn (1802-1945)

- Gia Long (1802- 1820)
- Minh Mạng (1820- 1840)
- Thiệu Trị (1841- 1847)
- Tự Đức (1847- 1883)
- Dục Đức (1883)
- Hiệp Hòa (1883)
- Kiến Phúc (1883- 1884)
- Hàm Nghi (1884- 1885)
- Đồng Khánh (1885- 1889)
- Thành Thái (1889- 1907)
- Duy Tân (1907- 1916)
- Khải Định (1916- 1925)

1- Thế Tổ xưng Đế hiệu:

Ngày 1/6/1802, Nguyễn Ánh làm lễ tại nhà Thế Miếu, lấy hiệu là Gia Long và tuyên bố cáo chung niên hiệu Cảnh Hưng của nhà Hậu Lê.

Tính ra Thế Tổ nhà Nguyễn đã chiến đấu suốt hai mươi lăm năm (1777-1802) để hoàn thành sự nghiệp thống nhất và bình định nước Việt Nam từ Cà Mau tới Nam Quan.

Trong một phần tư thế kỷ đó Người đã trải qua bao phen vào sinh ra tử, nhục nhả gian lao, nếu không phải là người có tài, có chí, cương quyết và nhẫn nại thì khó mà thành công được.

Đến khi bước lên ngai vàng, Thế Tổ vừa đúng 40 tuổi.

Lo việc trị loạn xong, Người bắt tay vào việc bình trị. Công chuyện này rất là phiền toái, khó khăn và vĩ đại.

Các cơ quan hành chính và các quan lại ở các địa phương bấy giờ đều thất tán hết, nay phải lập lại các sổ sách về đinh điền, thuế khóa và tuyển trạch nhân viên. Đồng ruộng bỏ hoang, kho tàng rỗng tuếch, cướp bóc lung tung, thật là một cuộc đổ nát hoàn toàn.

Việc thứ nhất là Người đổi tên quốc hiệu ra Việt Nam, chính thức dùng Phú Xuân làm kinh đô, tha cho dân một vụ thuế, thăng thưởng cho tướng sĩ, phong tước và cấp ruộng đất cho con cháu hai họ Lê, Trịnh để giữ việc khói hương.

2- Bộ Máy Chính Quyền Trung Ương:

Vua Gia Long không đặt ngôi hoàng hậu trong nội cung, và chức Bồi tụng, hay Tham tụng (tức là chức Tể tướng) ngoài triều đình để tránh những ảnh hưởng quá lớn về chính trị, do đó chỉ có chức Hoàng phi và cung tần trong biệt điện, việc nước thì có Lục bộ phụ trách. Mỗi bộ có một vi Thượng thư đứng đầu gồm Tả Hữu Tham Tri Tả, Hữu Thị Lang cùng các thuộc viên Lang Trung, Viên Ngoại Chủ Sự, bát cửu phẩm, thơ lại v.v...

Sáu bộ là:

1) Bộ Lại trông coi việc bổ dụng, thuyên chuyển, ban thưởng phẩm trật, khảo xét công trạng, phong tặng ấm tước, thảo các chiếu, sắc, dụ v.v...

2) Bộ Hộ chịu trách nhiệm về các việc đinh điền, thuế má, tiền bạc, kho tàng, hóa vật như bộ Tài chính và Kinh tế ngày nay.

3) Bộ Lễ lo việc tế tự, triều hạ, tôn phong, triệu hội, học chế, khoa cử, phong sắc cho bách thần, khen tặng các người sống lâu, tiết hạnh.

4) Bộ Binh bổ dụng, tuyển mộ binh tướng, tổ chức quân đội, mở các cuộc thao diễn, lập khoa thi võ cử, ban bố các mệnh lệnh hành quân v.v...

5) Bộ Hình xét hình án, sửa sang pháp luật, duyệt lại các án từ đáng nghi ngờ hay các đơn kháng tố tối cao.

6) Bộ Công phụ trách các công tác xây dựng cung điện, thành trì, hào lũy, tự tạo tàu bè, nghiên cứu các kiểu mẫu lăng tẩm, công thự, mua bán vật liệu, thuê mướn thợ thuyền.

Để kiện toàn việc chính trị cũng như hành chính, nhà vua lập Đô sát viện gồm Tả, Hữu Đô Ngự Sử và Tả, Hữu phó Đô Ngự Sử đứng đầu, cơ quan này giống như Nha Thanh Tra hành chính và chính trị đời nay nhưng rộng quyền hơn là có quyền cản ngăn nhà vua và đàn hặc các quan lớn, nhỏ nếu thấy việc gì trái với phép nước về phương diện này hay phương diện khác. Xét trong triều Gia Long bấy giờ chưa có quan nhất phẩm về hàng văn, các quân nhân hầu hết giữ các việc trọng yếu, có lẽ do tình thế đặc biệt buổi đó. Các việc thưởng phạt, truất biếm, bãi miễn đều có những thể lệ rõ ràng để tránh những việc lạm quyền và thiên vị.

3- Các Địa Hạt Hành Chính Lớn:

Đối với từng địa phương, vua Thế Tổ có một chính sách riêng biệt:

A) Tại Bắc Hà và Nam Hà, nhà vua đặt một quan Tổng Trấn để trông nom mọi việc. Quan Tổng Trấn Bắc Hà bấy giờ là Nguyễn Văn Thành, Tổng Trấn Nam Hà là Lê Văn Duyệt. Cả hai đều là võ quan cấp tương đối cao. Dĩ nhiên ý của nhà vua là vì việc loạn chỉ mới tạm yên, cần phải có võ tướng để toàn quyền hành động mới giải quyết được mọi vấn đề. Dưới quyền Tổng Trấn có phó Tổng Trấn, có quan Ký Lục và Cai Bạ giúp việc cai trị. Quan lại ở Bắc Hà được tuyển dụng trong các cựu thần của nhà Lê và các thổ hào sở tại.

Bắc Hà được kể từ Thanh Hóa ngoại tức là từ Ninh Bình trở ra, gồm 11 trấn chia ra làm 5 nội trấn: Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây Kinh Bắc, Hải Dương. Ngoại trấn có: Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên là những tỉnh bao vây vùng Trung Châu từ Tây qua Đông (giáp biển). Nam Hà từ Bình Thuận trở vào là Gia Định thành gồm 5 trấn: Phiên An (thành Gia Định cũ) Biên Hòa, Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang) Vĩnh Tường và Hà Tiên[109].

Đứng đầu các trấn có các quan Lưu Trấn hay Trấn Thủ. Trấn lại chia ra phủ, huyện, châu (châu là đơn vị hành chính ở các vùng có rừng núi và đồng bào Thượng).

Miền Trung gồm: Thanh Hóa trấn, Nghệ An trấn, Quảng Nghĩa trấn, Bình Định trấn, Phú Yên trấn, Bình Hòa trấn (tức Khánh Hòa) và Bình Thuận trấn. Vùng Kinh Kỳ tức là các tỉnh trực tiếp với hoàng triều gồm bốn doanh: Trực Lệ Quảng Đức doanh (Thừa Thiên ngày nay), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh, Quảng Nam doanh.

P. Cultru cho rằng Bắc Hà và Nam Hà bấy giờ tuy bị lệ thuộc về Phú Xuân nhưng không bị một chế độ cai trị nghiệt ngã vì vua Gia Long xét việc tập trung quyền hành thái quá là điều không thuận lợi.

4- Binh Chế:

Vua Thế Tổ sau khi thống nhất đất nước liền phong thưởng tướng sĩ. Ngài chỉnh đốn binh đội theo tục cũ: đối với quân chính quy cứ 7 xuất đinh từ 19 đến 25 tuổi lấy một Người ra lính thì gia đình được lĩnh một phần ruộng và cứ một năm chỉ ở trong quân ngũ một thời hạn là 4 tháng rồi lại được trở về quê làm ăn cày cấy 8 tháng, nhưng khi Nhà nước động dụng đến để làm các tạp dịch thì phải có mặt (xây thành, đắp lũy, mở đường v.v...), gặp thời chiến thì cứ ba xuất đinh lấy một.

Ở Bắc Hà thì 10 người lấy một tại trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên. Ở Nam Hà thì 8 người lấy một tại các làng đông đảo.

Ở kinh thành có ba loại lính: thân binh, cấm binh, và tinh binh. Thân binh mỗi vệ có 500 người và có 50 người binh tập quân nhạc. Ở các trấn thì có lính cơ, lính mộ. Các binh sĩ chia ra làm ba phiên: 2 phiên về làm ruộng, 1 phiên ở lại phục vụ rồi thay đổi cho nhau.

Vũ khí có: gươm, giáo, mã tấu. Súng có: đại bác, thạch cơ điểu thương (súng nhỏ) mổ bằng máy đá lửa. Có ba trường để tập bắn ở kinh thành gọi là xạ trường. Ở các cửa bể có các hải đài là đồn binh có đặt súng để bảo vệ an ninh và kiểm soát tàu bè ngoại quốc. Vua Gia Long đặt ở mỗi hải khẩu một cơ lính thủy và làm thuyền lớn bọc đồng để tuần phòng miền bể. Lính thủy được lấy ở hai doanh Quảng Đức và Quảng Nam, lập thành 6 vệ đóng tại kinh thành.

---

[109] Năm 1802, Vua Gia Long phong cho cháu Mạc Cửu là Mạc Tư Thiêm làm Trấn Thủ địa phương này. Thiêm là con Mạc Thiên Tứ. Năm 1809 Thiêm chết, Vua Gia Long không tin người con cả của Thiêm nên đặt tạm một viên quan lại người Việt ở Hà Tiên. Tiêm La phản đối rằng Hà Tiên là đất của họ Mạc gây dựng. Năm 1826 Mạc Công Du con Thiêm được làm Hiệp trấn ở địa phương này sau thăng chức Trấn thủ, Hà Tiên lại thịnh vượng như xưa.

Cấp bậc về Võ ban: cũng như về Văn ban có 9 bậc: mỗi bậc có chánh, có tùng (phó). Cao nhất là: Trung quân, Tiền quân, Tả quân, Hữu quân, Hậu quân. Chức này vào cấp tướng coi một đạo quân gồm 8 đại đội và 9 cơ (mỗi cơ có 60 binh sĩ). Mỗi đạo quân có một số tượng binh.

Cấm quân là quân canh gác hoàng thành có 30.000 gồm lục quân, kỵ binh, tượng binh. Tổng số lục quân vào năm 1800 là 113.000 người (trong thời chiến), nhưng có thể lên tới 200.000 nếu có chiến tranh. Tổng số hải quân có 26.800 người, đó là theo lời của De Barisy, người đã cộng tác với nhà vua trong thời chiến tranh với nhà Tây Sơn.

Tàu chiến mang 16 đến 22 khẩu đại bác có 200 chiếc.

Thuyền chiến có 40 đến 44 tay chèo mang máy bắn đá cò 500 chiếc.

Thuyền lớn có từ 50 đến 60 tay chèo mang đại bác, máy bắn đá có 100 chiếc.

Binh đội thủy lục này đều luyện tập và áp dụng chiến pháp theo lối Âu Châu. Còn kỵ binh thì không có vì xứ ta nhiều núi non sông ngòi, chỉ có một ít để dùng vào việc liên lạc và bảo vệ hoàng thành.

5- Công Vụ:

Mỗi tỉnh có một số nhân viên phụ trách việc sửa sang đường xá, đê điều, sông ngòi. Nhà vua lưu tâm nhiều hơn cả là vấn đề đê điều ở Bắc Hà, vì xứ này hàng năm thường xảy ra việc lụt lội khiến Nhà nước phải bãi thuế cho dân. Cuối đời của vua Thế Tổ (1820) việc sửa sang đê điều ở đây mới tạm yên, tiếc rằng việc gìn giữ vẫn thường không được chu đáo lắm nên việc lụt lội vẫn còn xảy ra.

Các quan lộ trong nước đều được chăm nom, chỗ nào cách sông ngòi thì quan địa phương cho làm cầu. Cứ 15.000 trượng đường thì dân được lãnh 10.000 phương gạo. Từ cửa Nam Quan vào đến Bình Thuận, cứ 4.000 trượng đường có một trạm bên cạnh quan lộ để quan khách nghỉ ngơi, cả thảy có 98 trạm, còn từ Bình Thuận vào đến Hà Tiên đã có thủy đạo.

Ở mỗi trấn Nhà nước có một kho chứa thóc gạo phòng khi đói kém hay mất mùa để chẩn cấp hay bán rẻ cho dân.

Thành Huế được xây dựng vào năm 1813 hay 1814 đến 1820 mới xong. Thành hình vuông chu vi tới 5 đến 6 dặm theo kiến trúc Tây Phương kiểu Vauban (như thành Strasbourg của Pháp) có 24 pháo đài (mỗi pháo đài có 26 khẩu đại bác từ 18 đến 68 livres), do chính sở đúc của nhà vua làm ra. Thành cao chừng 4 thước tây có những cổng đá cao tới 60 thước Anh (peds) toàn bằng đá phiến rất lớn và dầy dặn, nóc cổng cao tới 8 thước. Đây là một công trình kiến trúc vĩ đại và kiên cố rất đáng khen ngợi nếu đem so sánh với những thành lũy ở cửa Hội An hay Nha Trang.

6- Việc Học Hành Và Luật Pháp:

Vua Thế Tổ cũng tôn trọng Nho học, biết rằng việc trị dân cần phải có nhân tài nên cho lập nhà Văn Miếu ở các doanh, các trấn thờ đức Khổng tử. Ngài lập Quốc Tử Giám (1803) ở Kinh đô để dạy cho các quan và các sĩ tử, mở khoa thi Hương lấy các người có học, có hạnh ra làm quan. Cũng trong năm này, Ngài cho ban hành hai đạo dụ về việc mở các trường ở các tỉnh, ấn định nhân viên giáo giới và chương trình học chế cùng tái lập các khoa thi ở các trấn. Ở mỗi trấn có một quan Đốc Học, một phó Đốc Học hay Trợ Giáo. Cứ tháng 10 hàng năm triều đình mở một kỳ thi.

Binh bộ thượng thư Lê Quang Định đã được phụ trách làm một cuốn Địa dư tức là cuốn Nhất Thống Địa Dư Chí biên soạn từ năm 1806 đến năm 1811. Vua Thế Tổ còn ra lệnh sưu tầm các sách sử ký liên hệ đến Lê triều và nhà Tây Sơn, kêu gọi dân chúng xuất trình các tài liệu bấy lâu thất tán vì ly loạn đem nộp cho các quan tỉnh lấy thưởng. Cũng năm này một số giáo viên được mời về kinh đô để chép sử. Năm 1818 Mạc Công Du là con cháu Mạc Cửu được lệnh sưu tầm các tài liệu về lịch sử đất Hà Tiên.

Về luật pháp, vua Thế Tổ đặt Nguyễn Văn Thành vào chức Tổng Tài để soạn một bộ luật mới. Nguyễn Văn Thành đã mang bộ luật của nhà Thanh ra chép lại gần trọn nguyên văn nên khi áp dụng bộ luật này đã có nhiều điều quá khe khắt. Xin nhắc rằng bộ luật của Thanh triều cay nghiệt là bởi vua quan nhà Thanh là người Mãn vào thống trị Hoa tộc tất nhiên nó không có thể có những điểm khoan hòa của bộ luật Hồng Đức.

Quốc âm như ta thấy dưới đời Lê Mạt và Tây Sơn đã bắt đầu thịnh đạt. Tới đời Nguyễn Sơ, thái bình trở lại thì mầm non của quốc âm cũng nảy nở mạnh dần. Bài văn tế tướng sĩ trận vong đọc tại Bắc Hà do Tổng trấn Nguyễn Văn Thành không rõ do ai viết, "Hoa Tiên chuyện" của Nguyễn Lai Thạch, "Kim Vân Kiều" của Nguyễn Du, là cả một sự tiến báo văn chương Việt Nam đang đi đến chỗ phong phú, sáng sủa để dân ta có thể bằng tiếng mẹ diễn tả được mọi điều tình cảm hay trình bày được mọi tư tưởng, vẽ nên mọi cảnh trí. Những tác phẩm này đến nay còn được coi là những áng văn chương đại bút trong đó phát xuất được nhiều tinh hoa của dân tộc.

7- Việc Tài Chính:

Tài chính là huyết mạch của quốc gia, là sinh khí của bộ máy Nhà nước, Gia Long quan niệm như vậy nên đã gia công chỉnh đốn mọi ngành thuế khoá như sau: 1/ Từ Quảng Bình đến Bình Thuận dân đóng thuế mỗi năm một lần từ tháng 4 đến tháng 6. 2/ Nghệ An, Thanh Hoá và Bắc Hà được nộp thuế làm hai lần.

Nguyễn triều lập ra Đinh bạ và Điền bạ cùng công bố nhiều đạo luật về công điền, công thổ do sự gian lận, ẩn nặc đã xảy ra bởi nhiều người đã lợi dụng thời chiến tranh đem bán hoặc tự chia nhau công điền, công thổ. Nay triều đình bắt chia lại và cấm ngặt việc bán công điền, cùng vào danh sách những người từ 18 đến 59 tuổi hầu tránh những trường hợp khai tử hay khai vắng mặt để khỏi đóng thuế này, nếu việc gian xảy ra không những đương sự phải phạt mà cả lý trưởng cũng phải chịu trách nhiệm (hoặc

phạt trượng hay phạt tù). Kẻ tố cáo việc này được thưởng tiền hay được miễn tạp dịch, nhưng tố giác sẽ bị nghiêm hình[110].

Thuế điền: chia ra làm ba hạng: nhất đẳng điền mỗi mẫu đồng niên nộp 20 thăng. Nhị đẳng điền 15 thăng. Tam đẳng điền 10 thăng. Còn thứ ruộng mùa đồng niên phải nộp 10 thăng.

Thuế đinh: Nghệ An ra nội ngoại Thanh Hóa mỗi xuất hàng năm phải nộp thuế thân từ 1 đến 2 tiền -- Mân tiền: từ 1 đến 2 tiền -- Cước mễ: 2 bát. Năm nội trấn Bắc Thành và phủ Phụng Thiên (Hoài Đức bây giờ) mỗi xuất phải nộp: thuế thân từ 1 đến 2 tiền. 1 mân tiền 1 tiền. Điệu tiền (tạp dịch) 6 tiền -- Cước mễ: 2 bát. Sáu ngoại trấn Bắc thành mỗi xuất phải nộp: thuế thân 6 tiền -- Mân tiền: 1 tiền -- Điệu tiền: 3 tiền -- Cước mễ: 1 bát (1803 và 1805).

Ngoài các thứ thuế kể trên, ta thấy dưới đời Gia Long còn những thuế đánh vào các quý vật như quế ở Thanh Hóa, yến sào ở Quảng Nam, gỗ, chiếu hoặc nộp bằng thực chất hoặc bằng tiền cùng lập ra quan thuế đối với ngoại quốc vào giao thương và các thuê khai thác các quặng mỏ. Nhà vua lại cho lập cả sở đúc tiền (1803 làm ra hai loại tiền đồng và tiền kẽm cùng đúc vàng bạc ra thành lương, thành nén. Tiền kẽm nặng 7 phân, một mặt in chữ Gia Long thông bảo, một mặt in chữ thất phân. Mỗi quan tiền nặng 2 cân 10 lạng. Giá vàng định là: một lượng vàng đổi lấy 10 lạng bạc. Nhà vua cũng chuẩn định lại các thước vuông, chế tạo ra thước đồng để đo ruộng. Năm Gia Long thứ 12, triều đình lập ra cân thiên bình để cân đồng, sắt, chì, và thiếc. Còn cân vàng thì dùng cân trung bình.

8- Việc Ngoại giao Với Nước Pháp:

Như chúng ta biết, chúa Nguyễn Ánh xưa kia gửi con (Thế Tử Cảnh) cho Giám mục Bá Đa lộc sang ngoại giao cầu viện trợ của Pháp hoàng Louis XVI nếu không có sự hiểu lầm, hoặc rụt dè của Pháp đình thì ngay từ thuở đó nước Pháp đã đặt được nhiều ảnh hưởng ở Việt Nam. Việc này còn bị ngăn trở nữa vì cuộc cách mạng (1789-1793) ở nước Pháp đã xảy ra thuở ấy, thêm vào là Pháp đã không dồi dào tài chánh cùng quân lực để tranh giành với Liệt cường ở các vùng Á Châu.

Sau này chúa Nguyễn Ánh đã thành công do sự giúp đỡ của Giám mục Bá Đa Lộc, một số tư nhân Pháp, và cả chính giới Pháp lại đề ra việc tái lập ngoại giao với Việt Nam.

Vẫn như dụng ý hai chục năm trước, Pháp muốn giành nhau với Anh quốc nhiều hơn cả vì Anh đã nắm được nhiều nguồn lợi từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương. Nay Pháp thấy cần chặn đứng lối tiến của Anh vào bờ biển Trung Hoa vì Trung Hoa là một miếng mồi ngon và vĩ đại hơn hết.

---

[110] Về thuế khoá thời Gia Long theo Langlois (viết ngày 14 4 1804) và theo ký sự của Chaigneau ngày 12.5.1808, dân chúng đau khổ về chế độ thuế khóa của vua quan nhiều quá và về việc tạp dịch thì dân chúng không được trả bằng tiền hay bằng gạo (Tài liệu của giáo sĩ Cadière trang 60).

Năm 1812, theo lệnh Hoàng đế Nã-Phá-Luân (Napoleoné), Quốc vụ khanh d'Hauterive được xem xét lại vấn đề Việt Nam nhưng việc này lại gián đoạn vì sau đó ít lâu Nã-Phá-Luân bị lật đổ.

Dưới thời phục hưng của nước Pháp (Restauration), khi Bá tước Portal làm giám đốc các thuộc địa, một thân nhân của Dayot đã nêu ra ý kiến nước Pháp nên mở cuộc ngoại giao trở lại với Nam Hà rồi Pháp đình đã miễn nhiều thuế má cho các tàu buôn đi giao dịch với các xứ Viễn Đông.

Vua Gia Long lên ngôi được hai năm (1804) do lời đề nghị của Công ty Đông Ấn, Anh gửi xứ thần Sir Robert đến Việt Nam. Bấy giờ Chaigneau và Vannier đang có nhiều uy thế bên vua Gia Long đã xúi nhà vua khước từ ngoại giao với Anh, tuy vậy Anh còn đưa thư hai ba lần nữa nhưng Thế Tổ cũng vẫn từ chối.

Sau này vào năm 1803, một hạm đội của Anh gồm 7 chiếc tàu tiến vào Hà Nội bị quân ta đốt cháy, nhưng không thấy Anh phản ứng. Vào tháng 9 năm 1817, tàu La Paix của Pháp cập bến Đà Nẵng do nhà Balguerie và Sarget công ty giới thiệu đến.

Tàu này được tiếp đãi tử tế, sau đó là một chiếc tàu nữa của nhà Philippon. Tàu này không bán được hàng bởi không có hóa phẩm nào hợp với nhu cầu của địa phương. Vua Gia Long có trao cho họ một danh sách hóa phẩm để kỳ sau họ mang hàng tới và sẽ không bị lỡ.

Năm 1817, chiếc Cybèle đến Tourane vào tháng 12. Thuyền trưởng của tàu này là Bá tước Kergariou đã nhân danh Pháp hoàng Louis XVIII xin nhà vua thi hành hiệp ước 1787[111] để Pháp được hưởng các quyền lợi ở Cửa Hàn và Côn Đảo. Lời yêu cầu này không được thỏa mãn. Đó là điều dễ hiểu vì chính nước Pháp đã không thi hành hiệp ước trước.

Năm 1819, hai chiếc tàu Larose và Henri cũng của mấy nhà trên đây gửi qua, vua Gia Long cũng vẫn mua bán với họ. Tiền nong và giá cả rất là sòng phẳng, phân minh. Trở về họ mua của ta đường, chè, lụa, mộc và bạc nén.

Tóm lại chỉ riêng về phương diện thương mại người Pháp được ưu thế và ưu thế này có thể dài lâu nếu vua Gia Long còn sống thêm nữa bởi ngài đã hàm ơn một số người Pháp giúp đỡ ngài trong việc tranh đấu với nhà Tây Sơn xưa kia.

Trong giai đoạn này thủ tướng De Richelieu có viết thư cho Chaigneau để hỏi thăm tình hình Việt Nam về nhiều phương diện và giới thiệu các tàu buôn cùng các thủy thủ, sau đó Chaigneau được thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh.

Chaigneau trở về thăm nhà tháng 11/1819 được Pháp Hoàng giao cho chức Lãnh sự Pháp ở Việt Nam, có giấy tờ đàng hoàng với nhiệm vụ điều đình lập các thương ước với vua Gia Long.

Vua Louis XVIII gửi chiếu vua Gia Long một chiếc đồng hồ quả lắc, hai cây đèn thờ, các bình bằng đồng mạ vàng, 16 bức tranh chạm nổi về các trận đánh dưới thời Đế

[111] Hiệp ước Versailles do Giám mục Bá Đa Lộc ký với Bộ trưởng ngoại giao Montmorin.

Chính, một khẩu súng trường kiểu mới nhất, một cặp súng lục và một tấm gương rất lớn (ở Huế vẫn còn giữ được tấm gương này).

Nhưng khi Chaigneau trở lại Việt Nam năm 1821, thì vua Gia Long đã tạ thế, vua Minh Mạng lên kế vị thì sự liên lạc Việt Pháp thay đổi hẳn. Trong thời vua Gia Long còn sống, người Pháp ở lại làm quan với Nguyễn triều có Philippe Vannier, Jean Baptiste Chaigneau, De Forsans và y sĩ Despiau. Những người này đã được nhà vua phong tước[112] rất trọng hậu (trừ Despiau). Nhà vua miễn cho họ khỏi phải lạy khi vào chầu mà chỉ phải khấu đầu 5 lần. Mỗi người được 50 tên lính phục vụ tại tư dinh. Sau vua Gia Long qua đời thì những người Pháp trên đây bỏ về hết vì sự ghen ghét của các quan Việt Nam và sự ghẻ lạnh của vua Minh Mạng. Kể từ giai đoạn này trở đi cuộc giao tiếp giữa Nguyễn triều với nước Pháp bắt đầu nổi sóng gió.

9- Giao Thiệp Với Trung Quốc:

Sau khi lấy được Bắc Hà, vua Gia Long đã cử một sứ đoàn qua Tàu xin cầu phong. Cầm đầu sứ đoàn là Trịnh Hoài Đức. Sứ đoàn này chưa hồi hương thì cuối năm đó 1802, vua Gia Long cử luôn Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định sang xin vua Gia Khánh nhà Thanh đổi tên cho nước ta. Năm sau 1802, triều đình Mãn Thanh cho Tổng đốc Quảng Tây sang làm lễ tấn phong cho vua Gia Long và đưa ra hai sắc dụ: một đặc tên nước ta là Việt Nam, một ấn định thể lệ tiến cống từ nay cứ hai năm một lần và cứ 4 năm một lần Việt Nam phái sứ bộ sang làm lễ triều kính. Lễ cống gồm có: ngà voi, sừng tê, lụa vải, gỗ trầm, cau khô. Rồi vua Gia Long thân hành ra Thăng Long để làm lễ thụ phong. Năm sau Gia Long lại cử sứ bộ sang cảm tạ vua Tàu tại Bắc Kinh. tháng 8 năm 1809, sứ đoàn Việt Nam sang mừng thọ vua Gia Khánh (lúc đó được 50 tuổi). Luôn từ 1813, 1817, và 1819 việc giao dịch giữa Gia Long và nước Tàu được đều hòa, êm đẹp.

10- Giao Thiệp Với Miên, Lào và Tiêm La:

Gia Long lên ngôi, nước Nam được yên trị, nước Cao Miên tuy mất đất (Thủy Chân Lạp) nhưng vẫn chịu thần phục Việt Nam. Từ lâu đời nước này hay bị ngươi Tiêm quấy rối nên vẫn phải nhờ Việt Nam che chở. Trong thời họ Nguyễn còn đang mắc míu với Tây Sơn, Tiêm La đã định lợi dụng cơ hội để phân chia đất Cao Miên đó là việc đã xảy ra hồi 1779 dưới đời quốc vương Trịnh Quốc Anh (Phya Tak) như trên đã nói.

Thời Tây Sơn còn nắm được miền Nam Việt (1794), Nặc Ấn lưu vong qua Vọng Các rồi được vua Tiêm La cho một đạo quân đưa về nước. Từ ngày đó hai tỉnh Battambang và Angkor nhượng cho Tiêm. Nặc Ấn mất năm 1796. Năm 1802 Miên mới có vua tức là Nặc Ông Chân, con Nặc Ông Ấn. Tuy đã thần phục Tiêm La, Ông Chân vẫn cử sứ đoàn ra chầu vua Gia Long tại Thăng Long. Thế là từ năm 1805 Miên làm tôi triều đình Việt

[112] P. Vannier được gọi là Nguyễn Văn Chấn được phong Trấn Oai Hầu, J. B. Chaigneau là Nguyễn Văn Thắng được phong Thắng Tài Hầu, Victor Olivier là Ông Tín làm Vệ úy - Théodore Le Brun làm Cai đội Thạch đai hầu...

Nam và năm sau lại sang Vọng Các thụ phong. Tiêm không tán thành chính sách nước đôi này nên ngầm xui Nặc Ông Nguyên em Ông Chân nổi loạn. Ông Chân phải chạy sang Việt Nam cầu cứu. Tiêm liền tiến quân đánh thành La Bích và gửi thư cho vua Gia Long nói quân Tiêm vào đất Miên chỉ có ý thu xếp việc của hoàng gia Miên mà thôi. Vua Gia Long làm bộ tin lời vua Tiêm rồi cử Lê Văn Duyệt. Tổng trấn thành Gia Định dẫn 10.000 binh hộ vệ Ông Chân trở về nước: Tiêm và Nặc Ông Nguyên phải rút lui. Để phòng ngừa mầm loạn, Lê Văn Duyệt đặt chế độ bảo hộ trên đất Miên từ đấy và xây thành Nam Vang cùng thành La Lem. Sau đó vua Thế Tổ cử Nguyễn Văn Thụy đem 1.000 quân sang trấn giữ xứ này như một thuộc quốc.

Dù sao việc giao thiệp giữa triều Gia Long và Tiêm La vẫn giữ được sự hòa hảo. Từ 1802 trở đi hai bên vẫn có sự sứ bộ qua lại trao đổi tình thân thiện và tặng phẩm.

Tại Ai Lao, Việt và Tiêm cũng đặt ảnh hưởng nhưng không vì thế mà có sự gây lộn. Rồi quốc vương Ai Lao xin thân phục cả Việt lẫn Tiêm. Các rợ Cam Lộ ở các vùng Cao Nguyên hai tỉnh Thanh Nghệ, các dân thượng (Mọi) và Thủy Xá, Hỏa Xá (người Rhadé) cũng có cống phẩm đến để tỏ lòng tuân theo chính quyền của triều Nguyễn.

11- Bàn Về Loạn Phong Kiến Việt Nam:

Các nhà viết sử Pháp xưa và nay khi nói đến vua Gia Long và những trận giặc cuối cùng Tây Sơn và chúa Nguyễn đã không thể ngăn được những tiếng thở dài. Quả vậy, trận giặc này là một cuộc nội tranh, một cuộc xung đột chỉ liên hệ đến quyền lợi giữa hai dòng họ.

Theo ý này chúng tôi, hãy đặt ra vài câu hỏi:

1. Ngót 300 năm ly loạn từ đời Lê mạt 1527 đến 1802 là năm cuộc nội chiến kết liễu có phải tự người dân dấy loạn hay là tự hai họ Trịnh Nguyễn giành nhau ngôi bá chủ mà mở màn cho cảnh núi xương sông máu?. Đứng trên lập trường nhân dân, nhà làm sử phải có bổn phận lên án những kẻ gây loạn khiến dân đã điêu đứng lầm than. Ta thử nghĩ: dưới thời Trịnh Giang cũng như dưới thời Võ Vương vì tệ chính đói rét, dịch lệ, và giặc giã đã lượm đi quá nửa phần dân số; để theo đuổi chiến tranh Trịnh Nguyễn và Tây Sơn bắt lính cứ 10 người lấy tới ba bốn xuất ở mỗi làng, đám trai tráng này có đi chẳng có về, cuộc thủy chiến tại Thị Nại mấy tao làm chết tới ít nhất năm bảy chục ngàn sinh linh, đó là việc gần, còn kể con số nạn nhân chiến tranh trên khắp các nẻo đường đất nước luôn ba thế kỷ trước ngày bình định (1802) thì rõ rệt hàng triệu con người đã làm cô hồn trên các chiến trường từ Nam ra Bắc.

2. Như vậy, từ thế kỷ thứ XVI là từ buổi ở Việt Nam bị cái thảm cảnh thiên hạ tam phân (Mạc Trịnh Nguyễn, rồi sau là Tân Nguyễn và Cựu Nguyễn) đến cuối thế kỷ XVIII những vụ loạn ly đó là công hay tội của các ông Chúa phong kiến nước ta? Trong cuốn sách này chúng tôi đặt riêng ra chương "Loạn Phong Kiến Việt Nam" là do ý nghĩ kể trên để trái lại, chỉ tán thành, chỉ ca ngợi, chỉ hoan nghênh những trận giặc chống đế quốc, diệt xâm lăng mà thôi. Xương máu của người dân lành đâu có phải là những thứ để xây ngai vàng, nghiệp bá cho những cá nhân, cho những dòng họ!

3. Nước Việt Nam cũng như dân Việt Nam tự nó trên thực tế đã đồng nhất và bất phân, nhưng có chuyện qua phân, đó là do tham vọng của các nhà chính trị, các người lĩnh đạo. Mỗi kẻ năm quyền chúa tể một địa phương, nền thống nhất quốc gia tất nhiên bị tan rã. Thật chẳng khác chi hai võ sĩ đấu gươm trên võ đài, kẻ bại ngã gục, kẻ thắng đứng lại, không còn đối thủ nữa thì kẻ ở lại ca khúc khải hoàn, có gì lạ! dĩ nhiên quốc gia lại thống nhất. Riêng giữa hai họ Tân Nguyễn, Cựu Nguyễn, đồng ý với các sử gia Pháp, chúng tôi nghĩ rằng Việt Nam đã thống nhất dưới thời Tây Sơn bởi khi nhà Tây Sơn toàn thắng (1788), Nhạc làm Trung Ương Hoàng Đế, Huệ làm Bắc Bình Vương, Lữ làm Đông Định Vương, chúa Nguyễn Ánh lưu vong hải ngoại, ai đừng bảo khi đó Việt Nam không thống nhất? Sau này nhà Tây Sơn bị diệt, còn lại chúa Ánh, ai chia xẻ nước Việt Nam nữa mà chẳng thống nhất?

4. Còn việc mở rộng cương vực miền Nam tới đất Hà tiên, sát Vịnh Tiêm La cũng là một sự kiện tất nhiên của Lịch sử. Trịnh nắm được toàn cõi Việt Nam từ Linh Giang ra tới Cao Bằng. Nguyễn không khuếch trương thế lực thì tranh giành với Trịnh sao được! Huống hồ Nguyễn ở cạnh Chiêm Thành, một dân tộc đang bị hao mòn suy nhược do ảnh hưởng của nhiều chiến cuộc với nhà Hậu Lê xưa kia, không mở đất về phương Nam chẳng hoài lắm ru! Và còn đợi cơ hội nào khi mà Nguyễn đang cần có một cái vốn để chạy đua với miền Bắc? Ngoài ra cũng đừng quên rằng trong việc bành trướng cương thổ vào vùng Đồng Nai, chính người dân cày của chúng ta đã gây được nhiều thành tích. Một phần lớn những người dân ấy đã tự động vượt biển hay tràn qua đất Chiêm vào khẩn hoang tại Biên Hòa, Bà Rịa, Gia Định do đó ta có thể nói rằng chính họ đã viết nhiều trên những trang sử Nam tiến của dân tộc chúng ta.

12- Vài Ý Kiến Về Vua Gia Long:

Ở vua Gia Long, từ con người quân nhân đến con người chính trị có nhiều điểm khác biệt khiến ta phải coi vua Gia Long cũng là một nhân vật kỳ kiệt của Lịch sử trên nhiều phương diện. Nhân vật này có nhiều điều hay cũng như có nhiều điều dở.

Chiếu theo cỗi rễ thì Gia Long thuộc về một dòng họ có nhiều danh tướng, giầu mưu cơ, đởm lược, nhẫn nại, cần cù, thông minh, trác lạc nhờ vậy mà trong thời trung suy, Nguyễn Ánh mới 17 đã cầm đầu được binh tướng, nắm vững được lòng dân, bốn phen vinh nhục ở đất Gia Định, nhiều tao siêu bạt ngoài khơi, trôi dạt cả vào đất Tiêm, nương nhờ triều đình Vọng Các có lúc phải hy sinh cả tính mạng (trừ giặc Miên và Mã Lai cho Tiêm) để mua thiện cảm của người hòng có chỗ nương thân. Trên 20 năm ròng, vua Gia Long xông xáo khắp các chiến trường từ vùng Đồng Nai ra Thuận Hóa, vượt biển trèo non trong vòng khói lửa mịt mùng mà vẫn không bao giờ lui bước, con người ấy thật đáng là một chiến sĩ. Trước điểm này ta không thể không vỗ tay khen ngợi Thế Tổ nhà Nguyễn.

Về chính trị, khi sức cùng lực tận, Gia Long đã cho Giám mục Bá Đa Lộc đem con đi cầu cứu nước Pháp rồi luôn luôn giao thiệp khéo léo với các lân bang để lấy ngoại viện, nhờ đó chẳng những người Âu Châu mà cả các quân Tiêm, Miên, Lào thường qua lại đánh Tây Sơn giúp mình. Ngoại giao đến thế là khéo léo tuy rằng mang người ngoài về đánh anh em nhà là làm một hành động không đẹp nếu so với việc 12 sứ quân trên

tám thể kỷ trước. Nhưng đến khi sự nghiệp đã thành, ngôi quốc chủ đã vững. Gia Long thay đổi luôn thái độ, lên tiếng kẻ cả với Tiêm, đặt Miên và Lào vào vòng lệ thuộc. Tiến thoái, kinh quyền đến thế quả thật là mau lẹ, quỷ quyệt... Tuy vậy vua Gia Long có ít nhiều sở đoản:

1. Các cộng sự viên người Pháp đã chê Thế Tổ ở điểm khi đang chiến tranh, ngài đã quá cẩn thận nên hay do dự, nếu biết đánh dấn Tây Sơn đang lúc đại thần, tướng lĩnh của họ chia rẽ thì ngày vinh quang của nhà vua còn sớm hơn nhiều.

2. Đối với các công thần, vì hay nghe lời sàm tấu Gia Long đã có khí quá bạc bẽo và tàn nhẫn, vì vậy Đỗ Thành Nhân, Lê Văn Cầu, Nguyễn Văn Thanh, Đặng Trấn Thường là những kẻ đã theo phò Nguyễn chúa từ lúc gian nan đều bị bất đắt kỳ tử. Đời Lê còn có trường hợp "Bát nghị"; Nguyễn triều với bộ luật của nhà Thanh y sao chính bản, chẳng nương nhẹ cho ai dầu kẻ đó đã có nhiều công lao hãn mã. Đến Minh Mạng, nắm xương khô của Lê Văn Duyệt và Lê Chất cũng không khỏi xiềng xích, và họ tội tình gì cho cam!

3. Khi suy bĩ, Gia Long biết cầu cứu nước Pháp, đã mục kích được dã tâm đế quốc của Liệt cường Tây Phương trước thời của ngài và cả trong thời ngài, vậy mà không tìm nổi một kế sách giữ nước cho khỏi "Bạch họa", chỉ biết "bế quan tỏa cảng", các triều đại kế tiếp cũng chẳng sáng suốt hơn làm gì mà không mất nước.

4. Đặt quốc đô ở Phú Xuân là một mảnh đất gầy, dân thưa, của ít về phương diện quân sự nơi này là một vị trí chiến lược bất lợi cả về thủy lẫn bộ. Trái lại Bắc Hà là cỗi rễ của dân tộc, nói gần là từ hai chục thế kỷ trở về đây ruộng đất phù nhiêu, dân cư đông đảo, anh hùng hào kiệt đời nào cũng sẵn chống xâm lăng nhiều phen như trúc chẻ, ngói tan. Vậy mà vua Gia Long bỏ thật là uổng. Phải chăng Gia Long đã e ngại những uy tín còn xót lại của hai họ Lê Trịnh, nhưng nếu đủ tài thi thố ân uy thì mình là thái dương mà các triều đại đã qua chỉ là những ngọn lửa tàn, đâu đáng sợ! Sau này Bắc Hà ly loạn liên miên, lòng dân khảng tảng vì triều đình ở quá xa rồi 50 năm sau giặc Pháp tiến vào nội địa của ta, hàng vạn quân của Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết không chống nổi mấy chiếc tàu, vài trăm lính của Francis Garnier, H. Rivière và De Courcy. Đấy chẳng là sự vụng tính của vua Gia Long vì đã bỏ gốc lấy ngọn đó sao?

Còn về các qui mô lập quốc, ta thấy vua Gia Long cũng làm đủ mọi việc, tỏ được sự siêng năng, cần mẫn nhưng không có gì đặc biệt hơn các triều đại trước.

Thế Tổ mất năm Kỷ Mão (1819) ở ngôi được 18 năm, thọ 59 tuổi, miếu hiệu là Thế Tổ Cao Hoàng Đế.

II- Thánh Tổ (1820 - 1840)

- Việc nội trị
- Việc ngoại giao
- Việc Chân Lạp
- Các vụ phiến loạn
- Việc Ai Lao
- Việc cấm đạo

1- Hoàn Thiện Bộ Máy Chánh Quyền:

Tháng giêng năm 1820, lên kế vị vua Thế Tổ là Hoàng tử Đởm, niên hiệu là Minh Mạng. Bấy giờ, Ngài đã 29 tuổi lại sẵn óc thông minh, ham nghiên cứu việc triều chính, am hiểu văn học nên tới khi ra cầm quyền, có thể nói vua Minh Mạng không có chút gì bỡ ngỡ.

Ngài là một ông vua rất hoạt động nên trong 20 năm trị vì, Ngài đã làm được rất nhiều việc và trong đời Ngài cũng đã xảy rất nhiều điều quan trọng.

Ngài đặt thêm ra các tự, các viện. Hai cơ quan trọng yếu nhất là Nội các và Cơ mật viện. Trước đây vào hồi vua Thế Tổ đã có Thị Thư Viện coi các biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh v.v...Năm 1820, nhà vua đổi ra Văn Thư Phòng và năm sau ra Nội các, lấy các quan Tam Tứ Phẩm vào giúp việc.

Năm 1834, do nhiều việc quan trọng, cơ yếu, Ngài đặt ra Cơ Mật viện lấy các đại thần vào làm nhân viên.

Năm 1836, Ngài lập Tôn Nhân phủ. Cơ quan này trông coi mọi việc trong họ nhà vua cho có trật tự tôn ty và cấp dưỡng cho kẻ cơ ấu, giúp đỡ việc hiếu hỷ.

Quan chế được đặt từ Nhất Phẩm cho đến Cửu Phẩm, mỗi phẩm có 2 trật cho 2 ban văn võ, đặt các chức Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh v.v... ở các tỉnh (Minh Mạng thứ 20), các chức vị quan lại này còn tồn tại đến sau này và thay thế cho chế độ Tổng Trấn, Trấn Thủ, Lưu Trấn kể từ Minh Mạng thứ 12 theo lối nhà Thanh.

Để tránh nạn tham nhũng. Ngài phát cho quan lại hàng năm một số tiền dưỡng liêm tùy theo đẳng cấp.

2- Việc Học Hành Thi Cử:

Vua Minh Mạng rất chú trọng vào việc văn học để lấy nhân tài vào việc trị nước an dân. Ngài mở Quốc Tử Giám và cấp lương bổng cho các giám sinh.

Về tiền triều chỉ có thi Hương, sáu năm mới có một kỳ thi, nay đổi làm 3 năm một khoa, cứ năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Hương; năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội, thi Đình.

Hai khoa thi này mở ra để lấy Tiến Sĩ, đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829), nhà vua lấy thêm Phó Bảng ở những người trúng cách.

Vua Minh Mạng có một quan niệm rất sáng suốt về việc học. Ngài thấy lối học cử nghiệp chỉ chuyên về thi phú phù phiếm để thi lấy đỗ chứ không thể có một thực học là một lối học đi tới chỗ thấu đáo nhân tình, am hiểu việc đời một cách thực tế để mở mang xã hội, nâng cao trình độ dân sinh. Cái học từ chương cử nghiệp, than ôi, đến nay vẫn còn là một điều mà trong xã hội Việt Nam còn nhiều người ham chuộng. Kể cũng đáng buồn thay!

Ngài có lần đã nói:

"Lâu nay cái học khoa cử làm cho người ta sai lầm, Trẫm nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử-nghiệp chỉ câu nệ cái hư sáo khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó. Khoa tràng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại".

Tiếc rằng biết điều này là một cái bệnh nguy hại cho sự tiến hóa của dân tộc, Ngài muốn canh cải nhưng lại không biết canh cải ra sao. Triều thần của Ngài lại phần nhiều chỉ là những hủ nho lạc hậu, nên không giúp đỡ được Ngài kế hoạch nào cho quốc phú dân cường. Sự thực nếu là cái cổ học thì cổ học không lầm bởi nó cũng rất vụ thực. Trái lại từ đời Đường cái học vụ thực suy tàn để trở nên cái học huấn hỗ, cái học tầm chương trích cú, chỉ lo việc khoa cử hơn là lo việc thiết yếu cho thiên hạ. Tóm lại cái học nghĩa lý đã mất, cái học mà Trình Tử đã nói ở câu: Phong chi tác dĩ lục hợp, quyển chi tắc thoát tăng ư mật kỳ vị vô cùng giai thực học dã (Phóng ra thì đầy cả vũ trụ, thu vào thì náu ẩn ở thâm tâm; Ý vị của nó vô cùng xác đáng nhưng người Tàu lầm mà ta cũng lầm theo.)

Sau này Phan Tây Hồ trong bài phú Lương Ngọc Tất Danh Sơn đã phải than dài:

- Đời chuộng văn chương, người tham khoa mục.
- Đại cô, tiểu cô, suốt tháng dùi mài.
- Ngũ ngôn, thất ngôn, quanh năm lăn lóc.
- Ngóng hơi thở của quan trường để làm văn sách.
- Chích có thể phải, mà Thuấn có thể sai.
- Nhặt dãi thừa của người Tàu để làm từ phú.
- Biền thì phải tứ, Ngẫu thì phải lục.
- Tíu tít những phường danh lợi.
- Chợ Tề chực đánh cắp vàng.
- Lơ thơ bao kẻ hiền tài, sân Sở luống buồn dâng ngọc.
- Ấy chẳng riêng gì kẻ vị thân gia, tham vì lợi lộc.
- Mà đến cả mấy kẻ quần chùng áo rộng trong một nước.
- Lùa vào mấy ngàn vạn nơi hắc ám địa ngục...

3- Sách vở

Ngài chăm lo văn hóa, khích lệ việc tu thư bằng những sự ban thưởng, cho nên vào thời Ngài nhiều sách có giá trị được ra đời.

1) Gia Định thống chí

2) Minh bột di hoán văn thảo của Trịnh Hoài Đức

3) Bản triều ngọc phả và 2 bản Ký sự của Hoàng Công Tào

4) Khai quốc công nghiệp điển chí (7 quyển) của Cung Văn Hi

5) Minh lương khải cáo lục của Nguyễn Đình Chính (34 quyển).

6) Cố sự biên lục của Vũ Văn Bưu

7) Khâm Định tiểu bình lưỡng kỳ phỉ khấu phương lược

8) Ngự chế thi tập... (2 cuốn sách này do các quan họp lại cùng soạn)

Ngoài ra, Ngài còn giải quyết được nhiều việc khác không kém phần quan trọng như sửa đổi phong tục vì trải bao nhiêu thời loạn ly, trật tự xã hội đổ nát, nhân tâm đổi bại. Ngài lập ra 10 điều răn bảo dân chúng để gây lại tinh thần luân lý của trăm họ. Ngài cho dựng nhà dưỡng tế để nuôi những người tàn tật, cô độc.

Việc đinh điền cũng có chỉnh đốn và kiểm soát chặt chẽ hơn. Ruộng đất ở Nam Việt được đo đạt lại, tính ra được 630.075 mẫu. Tổng số đinh toàn quốc là 970.516 xuất và 4.063.892 mẫu ruộng, đất.

Người Tàu sang làm ăn khai khẩn cũng được đối đãi tử tế. Đồng niên mỗi người phải nộp hai lạng bạc. Những người lão hạng và tàn tật chỉ phải chịu một nửa. Việc võ bị cũng được Ngài lưu ý rất nhiều: lập đồn ải, pháo đài ở các nơi hiểm yếu. Binh chế có thủy binh chia ra từng Cơ, Đội, Vệ, Doanh. Tiếc rằng việc binh bị thiếu người chuyên môn và có năng lực, lại thêm vào thời đó có quan niệm trọng văn khinh võ gây nhiều ảnh hưởng tai hại nên tuy nhà vua luôn luôn ra lệnh và khuyến khích, việc này chẳng tiến được là bao mà mỗi ngày còn suy nhược thêm nữa.

4- Những Cuộc Phiến Loạn

Những cuộc phiến loạn xẩy ra dưới thời vua Minh Mệnh suốt Trung, Nam, Bắc, kể từ năm 1822 đã do nhiều nguyên nhân:

A) Về phía ngoại bang, nước Tiêm la vẫn giữ thái độ hằn học về vấn đề Chân Lạp (chúng ta đã thấy ở trên đây) nên ngoài mặt tuy êm dịu nhưng bên trong Tiêm La vẫn tìm cơ hội để quấy rối Việt Nam.

B) Ngoài Bắc, một phần nhân tâm còn luyến tiếc Lê triều, vẫn chờ dịp nổi lên chống lại nhà Nguyễn và để khôi phục lại dòng họ Lê.

C) Bọn quan lại hay những nhiễu dân chúng, dèm pha nhau, tâng công, nịnh hót mà nhà vua lại thường không minh, nhất là đối với kẻ công thần. Nhiều người trung lương

đâm ra chán nản, trái lại phe gian nịnh nẩy nở mỗi ngày một nhiều, nước tất nhiên phải sinh loạn do đó ngoại quốc mới dám nhòm ngó vào.

Những vụ phiến loạn quan trọng đáng kể là vụ Phan Bá Vành khởi sự ở Nam Định, Lê Duy Lương ở Ninh Bình và Nông Văn Vân ở Tuyên Quang (vụ Phan Bá Vành xẩy vào năm 1826 đã làm cho quan quân của triều đình tổn hại rất nhiều, đến năm 1827 Nguyễn Công Trứ lúc đó làm Tham Biện được cử đi dẹp mới yên). Vụ Lê Duy Lương phát sinh vào 1832, tức là năm Minh Mệnh XIII ở Ninh Bình. Lê Duy Lương là con cháu nhà Lê cũng dấy động với các thổ tù là Quách Tất Công, Quách Tất Tế và Đinh Thế Đức, v.v... Vua Thánh Tổ huy động Tổng Đốc Nghệ Tĩnh là Tạ Quang Cự đem quân ra Ninh Bình cùng với Tổng Đốc Thanh Hóa là Nguyễn Văn Trọng đi đánh, sau vài tháng Lê Duy Lương bị bắt giải về Kinh trị tội và tất cả con cháu Lê bị đày ở Quảng Nam, Bình Định. Biện pháp này tỏ rằng chính sách "Phù Lê" đã chấm dứt.

Vụ Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi

Việc Lê Duy Lương ngoài Bắc Hà chưa yên hẳn thì trong Nam Việt bấy giờ có Lê Văn Khôi cũng chống lại Triều đình. Vì Khôi là người Bắc và có anh em họ hàng ở Tuyên Quang nên có lịnh cho bắt các thân nhân của Khôi. Nông Văn Vân là anh vợ Khôi và là Tri Châu Bảo Lạc hồi đó hoảng sợ liền chiêu tập đồ đảng nổi lên cướp phá Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn từ tháng 7 năm 1833 cho đến tháng 3 năm 1835 làm quan quân đã tổn phí rất nhiều. Dự vào việc tiểu trừ Nông Văn Vân có Sơn-Hưng-Tuyên Tổng Đốc Lê Văn Đức làm Tam Tuyên Tổng Quân Vụ, Hải An Tổng Đốc là Nguyễn Công Trứ làm Tham Tán và Ninh Thái Tổng Đốc Nguyễn Đình Phổ. Các tỉnh Thượng du hồi đó bị quân giặc vây hãm kịch liệt. Họ nhờ được thế rừng núi hiểm trở và lại thông thuộc các miền này, nên quan quân phải chật vật vô cùng mới dẹp xong.

Theo Việt Nam Sử Lược từ khi ông Lê Văn Duyệt mất đi, đất Nam Việt tuy là nơi lập nghiệp của nhà Nguyễn mà lại xẩy ra nhiều sự rối ren là vì vua Thánh Tổ thiếu sự rộng lượng đối với các cựu thần (trên đây chúng tôi đã nói qua về các vị đó) lại nghe bọn xu nịnh nên dân sự bị áp bức quá nhiều. Vụ án Lê Văn Duyệt đáng lẽ yên rồi thì Bạch Xuân Nguyên ra làm Bố Chánh Gia Định (bây giờ là thành Phan An) nói rằng phụng mật chỉ truy xét thêm về Tả Quân Lê Văn Duyệt. Lê Văn Khôi tuy là con nuôi của Lê Văn Duyệt nhưng vẫn bị nghi ngờ sẽ có phản ứng nên người ta bắt giam Khôi liền. Hành động này đã khiến cho Khôi nẩy ý làm loạn. Đêm 18-5 năm 1833 tức Minh Mệnh XIV, Lê Văn Khôi thông với các đồng đảng cùng một số tù nhân người Bắc trong lao và một số cũng ở trong trại giam hoặc ở bên ngoài được làm ăn như dân sự hay bị bắt làm lính hồi hương (27 người) phá ngục vào dinh Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên và giết cả nhà. Tổng Đốc Nguyễn Văn Quế đem quân đến cứu cũng bị giết. Còn các quan khác như Án Sát, Lãnh Binh đều bỏ chạy cả chẳng bao lâu quân đội trong thành Phan An đều theo Khôi hết. Khôi bèn thiết lập các chức vị cho đảng viên, rồi tự phong cho mình làm Đại Nguyên Soái, lập triều đình riêng một góc trời. Sau đó Khôi cho đi đánh phá các nơi, chỉ trong một tháng, sáu tỉnh miền Nam lọt cả vào tay Khôi. Trong dịp này Khôi lấy danh nghĩa tôn phù một người con của Hoàng Tử Cảnh mất năm 1801. Vị Vương tôn đó bấy giờ đang ở Huế.

Nghe tin này vua Minh Mệnh cho giết ngay con cháu và chị dâu để bọn Khôi hết đường lợi dụng.

Triều đình phái Tống Phúc Lương làm Thảo Nghịch Tướng quân và Nguyễn Xuân làm Tham Tán Quân Vụ cùng nhiều tướng tá đem quân thủy bộ vào đánh Khôi.

Trung quân của Khôi là Thái Công Triều trước kia là vệ úy người ở Thừa Thiên, coi về biền binh đóng ở Gia Định, khi Khôi dấy động liền theo Khôi nay thấy quân đội của Triều đình tới lại phản Khôi trở về với Triều đình.

Lê Văn Khôi đại bại ở nhiều nơi, sau chỉ cố thủ ở thành Phan An và cho người đi cầu cứu quân Tiêm La. Tiêm La liền đưa sang giúp Khôi 5 đạo quân, chia đường thủy bộ tiến vào Việt nam. Đạo thứ nhứt là 100 chiến thuyền vào Hà Tiên, đạo thứ hai là lục quân đánh Nam Vang (Pnom Pênh) mục đích chiếm Châu Đốc và An Giang, đạo quân thứ ba đánh Cam Lộ, đạo thứ tư đánh Cam Cát, đạo thứ năm đánh Trấn Ninh.

Chủ đích của Tiêm La tất nhiên không phải là đến giúp Khôi mà nhân cơ hội này cướp đất Chân Lạp và Nam Kỳ, họ tung quân ra đánh nhiều nơi để phân tán lực lượng của Việt Nam.

Triều đình ta liền huy động ngay quân lực để đối phó, Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân được lệnh giữ mặt An Giang về phía Tây Nam đánh đuổi được Tiêm ra khỏi bờ cõi. Việc này khởi từ tháng giêng năm Giáp Ngọ (1834) đến tháng năm thì kết liễu.

5- Việc Ngoại Giao Với Người Pháp

Vua Minh Mệnh không có cảm tình với người Pháp, điều này xét ra thuở đó cũng là một thái độ chung của người Á Đông đã coi người Âu Châu là bọn man di, là quân xâm lược.

Ngài đã không ưa người ngoại quốc vì lý do chính trị, lại không thích cả tôn giáo của Âu Châu, một thứ tôn giáo cách mạng mà nhiều vua chúa La Mã xưa kia đã kịch liệt đả phá. Ngài đã quyết liệt trong việc giết đạo, cấm đạo do đó nhiều giáo sĩ đã đặt cho vua Minh Mệnh biệt hiệu là "Néron Việt Nam". Với cộng sự viên người Pháp, Ngài cũng có ý lạnh nhạt nên khi Chaigneau trở lại Việt Nam, tuy các lễ vật được thâu nhận vui vẻ nhưng bọn ông không được trọng dụng nữa. Rồi nhà vua cho Chaigneau hay rằng không cần phải ký thương ước giữa hai chính phủ, người Việt Nam vẫn đối xử tốt đẹp với người Pháp là đủ.

Tóm lại vua Minh Mệnh chỉ thỏa thuận mua bán với người Pháp nhưng không chấp nhận xây dựng cuộc bang giao chính thức với nước Pháp, nên quốc thư của Pháp đình xin đặt Chaigneau làm Lãnh Sự Pháp ở Việt Nam không được đếm xỉa đến.

Năm 1822, tàu Cléopâtre đến Tourane; mặc dầu có sự can thiệp của Chaigneau tàu này cũng không được đổ bộ. Hai năm sau một thương thuyền khác bị quan ta làm khó

dễ. Rồi ông Bougainville đến với tàu Thétis và L'Espérance ngạc nhiên là Chaigneau đã rời khỏi đất Việt[113].

Vua Minh Mệnh không tiếp lấy cớ rằng ở đây không ai hiểu tiếng Pháp nên quốc thư của Pháp không phiên dịch nổi. Sự thực lúc này thiếu gì giáo sĩ Pháp đang truyền giáo ở Việt Nam để làm công chuyện đó cho triều đình của Ngài.

Tuy vậy cuộc giao thiệp giữa ta và Pháp không gián đoạn ngay sau khi hai ông Vannier và Chaigneau về Pháp. Người Pháp vẫn cố chấp nối lại mối liên lạc. Năm sau (1826) cháu Chaigneau là Eugène Chaigneau còn trở qua Việt Nam nhưng cũng không lượm được kết quả gì tốt đẹp, năm 1829 ông này phải bỏ về nước.

Xét ra các vua đầu tiên của nhà Nguyễn đã thấy cái Bạch họa lan tràn từ thế kỷ XVII và XVIII ở khắp Á Châu nên không muốn giao dịch với nước Tây Phương nào hết. Vua Gia Long đối xử tốt với người Pháp chỉ vì hàm ơn một số người Pháp đã giúp mình xưa kia nhưng trong thâm tâm vẫn có sự e dè. Đến đời Minh Mệnh thì người ta coi rằng không cần nể vì người Pháp nữa và không liên lạc mật thiết với Pháp càng khỏi gặp nhiều điều khó khăn phiền phức với các cường quốc Âu Châu khác.

6- Việc Ai Lao và Chân Lạp

A.- Năm Minh Mệnh thứ VIII (1827), Tiêm La đánh Vạn Tượng, Quốc Vương xứ này là A Nộ chống không nổi phải sang cầu cứu triều đình Việt Nam. Vua Thánh Tổ cho Thống Chế Phan Văn Thúy làm Kinh Lược Biên Soạn Đại Thần mang viện quân theo đường Qui Hợp và Lạc Phàm sang giúp. Việc xuất binh này bị thất bại.

A Nộ phải theo quân ta về Nghệ An đợi thu xếp quân sĩ xong sẽ đánh báo thù. Năm sau (1828) A Nộ chiêu mộ được quân Lào liền xin quan quân của ta hợp sức. Phan Văn Thúy và Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Khoa Hào được lệnh vua Thánh Tổ đem 3000 quân và 24 con voi đưa A Nộ về Trấn Ninh, rồi tiến vào Vạn Tượng (Vientiane). Đạo quân của ta và A Nộ lại bị thua phải xin viện binh Nghệ An. Vua Thánh Tổ chán việc này hạ lệnh bãi bỏ và chỉ phòng vệ các địa điểm biên giới mà thôi. Sau A Nộ chạy về Trấn Ninh bị thủ lĩnh Chiêu Nội bắt nộp cho Tiêm La.

Quân Tiêm được đà đánh dấn vào các miền phụ cận Quảng Trị. Thống Chế Phạm Văn Điển và Tham Tán Quân Vụ Lê Đăng Doanh cùng với các đạo quân ở Lào phải đi ngăn giặc, đằng khác gửi thư cho Tiêm La để trách cứ. Tiêm La trả lời khiêm nhượng rồi rút quân về. Tuy vậy Tiêm vẫn bí mật dung túng người Chân Lạp nổi lên chống lại chính quyền của ta hoặc hà hiếp Vạn Tượng và các xứ quy phụ triều đình Việt Nam. Rồi cuối năm Quí Tỵ (1833), Tiêm lại lợi dụng lời kêu gọi của Lê Văn Khôi mang quân vào nội địa Nam Hà và Chân Lạp như trên đã nói. Tóm lại Tiêm La từ khi mất quyền bảo hộ ở Chân Lạp vẫn hằn học với Việt Nam, lúc không sinh sự được với ta thì lại quay ra quấy rối Ai Lao và Chân Lạp, hoặc khi thấy có biến cố xảy ra trên đất Việt Nam liền nắm ngay cơ hội để xâm lấn.

---

[113] Chaigneau và Vannier thấy sự lãnh đạm của nhà vua nên đã xin nghỉ vĩnh viễn để về quê hương vào ngày 15-11-1825. Đơn của hai ông này được chấp thuận ngay lập tức tuy có đủ hình thức nhã nhặn.

Xin nhắc rằng dưới đời Thánh Tổ nhiều xứ nhỏ thuộc về Ai Lao và ở sát đất nước ta cũng xin quy phục như đất Lạc Phàm, Tam Động (hai xứ này được triều đình của ta đổi làm hai phủ), Xa Hổ, Sầm Tộ (Sam-Teu), Mường Soạn (?), Mang Lan (Mường Lam), Trình Cố (Xiêng-Khô), Sầm Nứa (Sam-Neua), Mường Duy, Cam Cát (Kham-Keut) ở Ngọc Ma, Cam Môn và Cam Linh (các xứ này hợp thành ba phủ Trấn Biên, Trấn Định và Trấn Man. Phủ Trấn Biên chia ra làm 4 huyện, còn hai phủ Trấn Định và Trấn Man chia mỗi phủ làm 3 huyện.

Ở Cam Lộ thuộc Quảng Trị, các dân Mường, Mang Vang, Ná Bí, Thượng Kế, Tả Bang, Xương Thịnh, Tầm Bồn, Ba Lan, Mang Bổng, Lang Thời cũng xin nội thuộc và được chia ra làm 9 châu theo lệ triều cống. Có thể nói rằng đất Sầm Nứa, Trấn Ninh, Cam Môn và Savanhaket bấy giờ đã thuộc về Việt Nam dưới đời Thánh Tổ và nước ta bấy giờ kể cả các xứ nội phụ rộng lớn hơn bao giờ hết. Việc lệ thuộc của các xứ kể trên đã được ghi vào năm Đinh Hợi (1827) do ý muốn tránh sự quấy nhiễu của Tiêm La và được sự che chở của triều đình Việt Nam.

B.- Cuối năm 1834 vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân qua đời không có con trai kế tự, quan phụ trách việc bảo hộ Chân Lạp là Trương Minh Giảng liền đặt em gái Nặc Ông Chân là Ang Mey lên làm Quận Chúa gọi là Ngọc Vân Công Chúa. Việc này được sắp đặt vào đầu năm Ất Vị (1835) rồi Chân Lạp được đổi ra Trấn Tây thành chia làm 32 phủ và 2 huyện. Trông nom việc quân dân xứ này trên có một Tham Tán Đại Thần, một Đề Đốc, một Hiệp Tán và dưới có bốn chánh-phó lãnh binh.

Năm Canh Tý (1840) Lê Văn Đức làm Khâm Sai Đại Thần và Doãn Uẩn làm phó cùng Trương Minh Giảng sang khám xét việc buôn bán, đặt các thứ thuế đinh, điền, đò giang, sản vật.

Sau này quan lại Việt Nam làm nhiều điều càn rỡ, lại bắt cả Ngọc Vân công chúa đem về Gia Định cùng đày bọn quan Chân Lạp là La Kiên, Trà Long ra Bắc Kỳ nên dân Chân Lạp bất mãn nổi lên đánh phá, Tiêm La lợi dụng dịp này giúp em Nặc Ông Chân là Ông Đôn khởi nghĩa, quan quân của ta dẹp mãi không xong. Tới khi vua Thánh Tổ mất (1840) thì các nhà cầm quyền của ta ở Trấn Tây thành phải rút về hết.

7- Việc Cấm Đạo

Buổi đầu vua Minh Mệnh mới lên ngôi, Ngài chưa có áp dụng ngay chính sách sắt máu với các đạo trưởng Tây phương và các tín đồ Thiên Chúa, nhưng dần dà triều đình Việt Nam thấy người Pháp đến Việt Nam có một thái độ ương ngạnh, tàu buôn Pháp thỉnh thoảng lại đổ bộ bí mật một số giáo sĩ vào nội địa mặc dầu người Pháp đã biết rõ chính quyền Việt Nam không ưa đạo này. Tỉ dụ năm Ất Dậu (1825) tàu Thétis vào cửa Hàn đã đem giáo sĩ Logerot tới một cách lén lút. Nếu ngược dòng lịch sử mà nói thì việc này chẳng phải là lần đầu. Các quan Việt Nam khám xét ráo riết mà vẫn không xiết được. Ngoài ra nhà vua đã ban nhiều đạo dụ để khuyên nhủ và nghiêm cấm dân chúng, còn với các giáo sĩ, Ngài cho mời về Huế để dịch các sách Tây ra tiếng Việt, thực ra chỉ để ngăn cản việc giảng kinh Phúc Âm mà thôi. Mọi phương sách rốt cuộc đều vô hiệu, rồi chính quyền Việt Nam dầu muốn dầu không đã phải đi đến chỗ quyết liệt. Đạo dụ cuối cùng tuyên bố xử tử hình những ai vi phạm lệnh và cả những ai chứa chấp giáo

sĩ cũng như giáo dân. Năm ấy một giáo sĩ đã bị bắt và bị xử giảo, quân quan lục lạo khắp nơi, đốt nhà thờ, bắt giáo sĩ và giáo dân gần như loạn. Ngoài Bắc nổi lên nhiều phong trào chống nhà Nguyễn, tất nhiên có một số giáo dân dự vào các vụ phiến động này. Trong vụ đánh thành Phiên An, người ta bắt được Cố Du (P. Marchand, giáo sĩ này bị tra tấn rất nhiều nhưng vẫn không nhận có giúp Lê Văn Khôi) việc giết đạo từ đó (1834-1838) lại càng dữ dội hơn trước, nhưng sắt và máu của nhà vua chỉ làm cho các giáo dân say mê thêm đạo Thiên Chúa. Người Công Giáo cho rằng chết vì đạo là "chết vì Chúa" và sẽ được lên nước Thiên Đàng để hưởng hạnh phúc vô tận bên cạnh Chúa Trời.

Vua Minh Mệnh thấy mọi việc cấm đoán, giết chóc không có kết quả phải cử một sứ đoàn sang điều đình với chính phủ Pháp. Sứ đoàn tới nơi nhưng bị Hội Truyền Giáo Ngoại Quốc xin Pháp Hoàng Louis Phillippe đừng tiếp. Phái đoàn đành ra về, đến nước nhà thì vua Minh Mệnh đã mất. Rồi việc cấm đạo vẫn cứ tiếp tục mà việc truyền đạo, theo đạo cũng vẫn không ngừng, sau này Pháp chiếm được nước Việt Nam (cuối thế kỷ XIX) đạo Thiên Chúa mới chấm dứt được những trang thảm sử.

8- Bàn về Vua Thánh Tổ

Vua Thánh Tổ mất năm Canh Tý (1840), thọ được 50 tuổi, ở ngôi được 21 năm, miếu hiệu là Thánh Tổ Nhân hoàng đế.

Ngài là một ông vua biết chăm nom việc nước, bên trong sửa sang được các việc chính trị, quan chế, học hành, khoa cử, phong tục, thuế má, võ bị khiến trong nước có nền nếp chỉnh tề. Bên ngoài nhà vua và triều đình đánh Tiêm, dẹp Lào, thu phục được nhiều bộ lạc, gây được nhiều uy thế cho quốc gia nhưng không có sáng kiến nên việc canh cải không có gì đặc biệt lắm. Và xét cái căn bản của giai tầng trí thức đời đó, học chỉ vụ từ chương, cử nghiệp thì cũng khó mà có những nhân tài xuất sắc, lỗi lạc để làm những việc kinh bang, tế thế cho nhân dân được nhờ.

Tuy nhiên người ta không thể không quy trách nhiệm cho Ngài về các vụ loạn ly đã xảy ra ở Bắc Hà, Nam Hà và Chân Lạp do quan lại tham nhũng gây nên, đáng lẽ ở những miền xa xôi này nhà vua phải lựa đặt những cán bộ ưu tú, biết lấy ân làm uy, khéo léo vỗ về dân chúng, bởi từ lâu họ đã thiếu cảm tình với tân triều. Việc bảo hộ Chân Lạp rõ rệt kém chính trị là đi đến chỗ quá ngược đãi người bản xứ, khiến Tiêm La lợi dụng nhược điểm này kết hợp cùng dân Miên đánh ta bật ra khỏi Trấn Tây thành. Việc Lê Văn Khôi tuyên bố lập con Hoàng tử Cảnh để có chính nghĩa hoàn toàn là chuyện vu vơ mà nhà vua lại nỡ giết cả chị dâu góa cùng cháu nhỏ thì thật là quá lo cho cái ngai vàng của mình mà xả tình cốt nhục[114]. Đến vụ án Lê Văn Duyệt và Lê Chất cũng đáng phàn nàn bởi khi sống đã không làm tội (mà họ cũng chẳng có tội gì đáng kể) đến khi họ chết lại đem ra hành hạ nắm xương khô, thật là bày một chuyện cười cho hậu thế.

[114] Sử Pháp của C. B Maybon có chép chuyện này.

Còn về việc cấm đạo, giết đạo thiết tưởng cũng nên rộng xét cho nhà vua, vì Thiên Chúa Giáo bấy giờ quá mới đối với dân ta, lại có nhiều nghi lễ không hợp với tục lệ cổ truyền gần như làm đảo lộn một phần nào đời sống tinh thần của ta. Huống hồ mỗi dân tộc có một mối sùng kính riêng, ai chẳng cho điều sùng kính của mình là hay và khi mình có quyền tất nhiên phải bảo vệ điều sùng kính đó bằng đủ mọi cách. Thêm vào, tình hình chính trị ở Á Châu đang rối loạn từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương do các cuộc xâm lăng của các đế quốc Tây phương, vua chúa Á Đông nào mà chẳng ít nhiều tư tưởng bài ngoại, chỉ đáng hận rằng mình thua kém người thì việc bài ngoại chỉ đem lại sự thiệt thòi mà thôi.

III - Hiến Tổ (1841-1847)

- Cá nhân của vua Hiến Tổ
- Việc Chân Lạp và Tiêm La
- Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở Việt Nam

1- Cá Nhân của Vua Hiến Tổ

Vua Thánh Tổ thăng hà, Hoàng tử Miên Tông lên ngôi vào ngày 21 tháng giêng năm Tân Sửu (12-2-1841) lấy niên hiệu là Thiệu Trị. Nhà vua lúc này được 31 tuổi.

Vua Thiệu Trị cũng giống vua cha ở chỗ ham văn chương, sử ký nhưng tính tình thuần hòa hơn. Năm 1852, Ngài cho biên soạn cuốn Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên gồm đủ tình tiết về các nhân vật chính trị quan trọng của nước nhà. Ngài lại làm nhiều bài thơ vịnh các phong cảnh có tiếng trong nước đóng vào thành tập gọi là Ngự đề danh thắng đô hội thi tập và Ngự chế Bắc tuần thi tập, cũng soạn ra sách Ngự chế võ công thi tập để ca ngợi các việc đánh dẹp dưới đời Ngài.

Về việc chính trị, Ngài noi theo các qui mô của vua cha để lại, tỉ dụ việc học hành, thi cử, thuế má. Các bề tôi như Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Hiệp, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải hết sức phò tá để giải quyết những việc quan trọng, nhất là các việc giặc giã ở Nam Hà, việc chống đối của dân Chân Lạp, việc quấy phá của quân Tiêm. Các vụ lộn xộn này đã làm quân ta gian lao, vất vả khá nhiều.

Năm vua Thiệu Trị lên ngôi, Ngài có gửi sứ bộ qua Tàu để xin cầu phong. Năm sau, Ngài ra Hà Nội để làm lễ thụ phong. Năm 1845, hai sứ bộ đi Tàu liên tiếp, một để cảm tạ và một để mang đồ tiến cống.

2- Việc Chân Lạp và Tiêm La

Cuối đời Minh Mệnh giặc dã nổi lên ở Nam Kỳ và Chân Lạp không chịu phục tòng ta nữa. Triều đình cử các ông Trương Minh Giảng, Nguyễn Công Trứ, Lê Văn Đức, Nguyễn Tiến Lâm đi tiễu trừ mãi không xong, ở Nam Kỳ có cuộc dấy loạn của Lâm Sâm cùng bọn thày chùa tại Trà Vinh. Tại Chân Lạp (Cao Miên) người Miên hợp với người Tiêm đánh phá chính quyền bảo hộ của ta. Quan quân Việt Nam chống không nổi phải rút về, lúc đó vua Thiệu Trị vừa lên ngôi xong, triều đình Việt Nam phải chấp thuận đề nghị của ông Tạ Quang Cự xin bãi bỏ việc cai trị ở Trấn Tây thành (Chân Lạp). Rồi quân đội của ta trở về đóng ở An Giang. Trước đây ông Trương Minh Giảng phụ trách Trấn Tây thành, nay không đối phó nổi với tình thế phải rút lui, họ Trương lấy làm xấu hổ nên lâm bệnh, về đến An Giang thì mất.

Lúc các ông Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Công Trứ dẹp xong giặc Lâm Sâm thì quân Tiêm mang binh thuyền vượt biên giới sang đánh phá. Quan quân của ta dưới quyền

tổng chỉ huy của Lê Văn Đức đã chia làm ba đạo: Nguyễn Tri Phương, và Nguyễn Tiến Lâm giữ mặt Tiền Giang; Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Công Nhân giữ mặt Vĩnh Tế; Phạm Văn Điển và Nguyễn Văn Nhân giữ mặt Hậu Giang, nhất tề tiến lên, quân Tiêm thua to phải rút về Trấn Tây thành. Quân ta không đuổi theo chỉ bố phòng các chỗ hiểm yếu mà thôi.

Nguyên khi quân ta ở Chân Lạp lui về Nam Kỳ thì người Tiêm La ở đấy đã ủng hộ Nặc Ông Đôn (em Nặc Ông Chân, chú của Ngọc Vân Công Chúa) về nước làm vua, sau đó họ đã áp chế dân bản địa quá đáng. Người Chân Lạp chịu không nổi lại sang cầu cứu Việt Nam. Bấy giờ vào năm Ất Tị (1845) tức là Thiệu Trị thứ 5, Vũ Văn Giải được lệnh thanh toán việc này. Hơn một lần nữa binh sĩ Việt Nam lại chỉ ngọn cờ sang đất chùa Tháp. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Tôn Thất Nghị phá được đồn Dây Sắt, thâu lại được thành Nam Vang (1845) hàng phục được 23.000 dân Miên. Nặc Ông Đôn và tướng Chất Tri bị quân ta vây ở Ô Đông (Oudon) nguy quẫn quá phải xin hòa vào tháng chín năm ấy. Rồi hai bên ký hòa ước, sau đó quân Việt Nam rút về đóng ở Trấn Tây đợi Tiêm thi hành các điều đã ký kết.

Tháng chạp năm Bính Ngọ (1846) Nặc Ông Đôn dâng biểu tạ tội và nộp các cống phẩm. Năm sau Ông Đôn được phong làm Cao Miên Quốc Vương và Ngọc Vân Quân Chúa phong làm Ngọc Vân Công Chúa. Mọi việc ổn thỏa quân Việt lại trở về An Giang và đất Nam Hà lại được yên lành như cũ.

3- Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở Việt Nam

Vua Thiệu Trị lúc mới lên ngôi có rõ rệt thái độ hòa hoãn với người ngoại quốc. Ngài không ghét đạo quá đáng như vua cha nhưng vẫn không bãi bỏ các sắc dụ cấm đạo và phóng thích những giáo sĩ cùng giáo dân.

Bấy giờ dư luận quần chúng Pháp vẫn chưa hết xúc động về những vụ tử đạo ở Việt Nam dưới đời Minh Mệnh. Tờ Annales de la Propagation de la Foi là một cơ quan truyền tín của hội Truyền giáo ngoại quốc luôn luôn nhắc nhở đến những việc giết đạo, cấm đạo rất là tàn nhẫn tại Việt Nam nên một số người Pháp đã yêu cầu Pháp đình can thiệp.

Ngày 24-2-1843, một chiến thuyền cỡ nhỏ của Pháp tên là Héroine vào cửa Hàn, viên Thiếu tá thuyền trưởng là Favin-Lévêque xin phóng thích cho 5 giáo sĩ bị kết án tử hình đang bị giam tại Huế trong đó có giám mục Michel. Quan của ta có ý lẩn trốn trước việc này sau Favin-Lévêque cương quyết tới Huế, ba tuần sau các giáo sĩ này được thả ra. Trước đấy hai năm, giám mục Lefebvre bị bắt ở Vĩnh Long rồi giải về Huế để chịu tử hình cũng được hải quân Thiếu tướng Cécile đem chiếc tàu Alemène vào Đà Nẵng xin cho. Nhưng việc bắt bớ giáo sĩ vẫn tiếp tục khiến chính phủ Pháp phải lên tiếng phản đối.

Năm Đinh Vị (1847) Đại tá Lapierre và Trung tướng Rigault de Genouilly có đệ lên vua Thiệu Trị một tờ kháng nghị của nước Pháp về việc cấm đạo, giết đạo và yêu cầu triều đình Việt Nam bắt chước nước Tàu cho người Pháp được tự do giảng đạo Thiên Chúa.

Đôi bên còn đang điều đình và công việc này đã kéo dài một tháng rồi mà vẫn chưa dứt khoát, các sĩ quan Pháp lại thấy 5 chiến thuyền của Việt Nam chuẩn bị tấn công, các hải đài cũng có sự hoạt động khác thường nên Đại tá Lapierre cử người sang yêu cầu các chiến thuyền Việt Nam đừng tiến ra khơi. Tối hậu thư này không được đếm xỉa đến nên tàu Pháp phải bắn trước rồi cuộc xung đột khai diễn ngay liền khi đó. Một giờ sau chu sư của ta bị phá tan. Lapierre không cho quân đổ bộ và ngày hôm sau rời khỏi cửa Hàn.

Vua Thiệu Trị giận lắm, gửi sắc dụ đi các tỉnh, trọng thưởng những ai giết được những giáo sĩ Tây phương, mặt khác Ngài cho tăng cường quân sự và việc chế tạo thêm quân khí. Nhưng sau biến cố này được vài tháng thì Hiến Tổ qua đời vào ngày 4-11-1847 tức năm Thiệu Trị thứ bảy. Ngài làm vua được 7 năm và chết năm 37 tuổi.

Phần Thứ Tư
Việt Nam Mất Độc Lập Về Tay Pháp

Chương 1

IV- Dực Tông (1847 - 1883)

- Vua Tự Đức và tình thế nước ta giữa thế kỷ XIX
- Việc ngoại giao và cấm đạo
- Việc văn học và binh chế
- Hai vụ đảo chính
- Cuộc kinh lý của De Montigny

1- Vua Tự Đức và tình thế nước ta giữa thế kỷ XIX

Vua Thiệu Trị sau bảy năm ở ngôi thì hết số. Trước khi chết Ngài cử ông hoàng Hồng Nhậm là con thứ lên kế vị. Hồng Bảo tuy là con cả nhưng bị gạt bỏ vì ông này ham chơi bời, phóng đãng không được cảm tình của vua cha.

Hồng Nhậm bước lên ngai vàng vào tháng 10 năm Đinh Tị (1847) tại điện Thái Hòa, lấy niên hiệu là Tự Đức. Lúc bấy giờ nhà vua mới 19 tuổi, nhưng ngài đã có học nhiều. Có thể nói rằng ngài là một ông vua "từ chương" nhất của triều Nguyễn, thờ mẹ rất hiếu, tính tình điềm đạm, giản dị. Đối với quốc sự ngài rất chăm chỉ không bỏ sót một việc nào dầu nhỏ nhặt. Ngài làm ra ba tập Ngự Chế Thi Văn. Thập Điều Tự Học Diễn Ca và Luận Ngữ Diễn Ca. Hai tập sau có tính cách giáo dục cho hoàng gia và dân chúng.

Phò tá ngài bấy giờ có các ông Trương Đăng Quế, Vũ Trọng Bình, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản là những bề tôi tận tâm và tận trung nhưng đối với nhiều biến cố hết sức lớn lao đời bấy giờ thì vua Tự Đức cũng như triều thần rõ rệt là không đủ tài đủ sức để đảm đương sứ mạng đối với quốc dân và lịch sử. Quả vậy, các nước Âu Châu thuở đó đối với dân ta nói riêng, đối với các nước Á Đông nói chung đã tiến bước quá xa. Họ tổ chức xã hội rất có qui củ, làm ra được nhiều máy móc tinh xảo để phục vụ đời sống hàng ngày, đóng được tàu bè, xe cộ, tha hồ ngược xuôi năm châu bốn bể, chế tạo ra máy điện máy nước vô cùng thuận tiện, lại biết làm các súng

đạn hết sức lợi hại. Nhờ vậy kỹ nghệ, kinh tế, thương mại của họ phát đạt vô cùng, sản phẩm đủ thứ được đem bán. Còn ta thì thiếu sót hẳn cái học thực tế và cái thuật phú quốc cường binh, bởi không biết trông xa thấy rộng, ai ai cũng chỉ cho rằng nước Tàu là mạnh, tự cho mình văn minh còn người Tây Phương là dã man, mọi rợ. Giới trí thức do cái lò từ chương, cử nghiệp đào tạo luôn luôn nghĩ rằng thơ hay phú giỏi là đủ, bàn đến việc đời, việc nước thì chỉ biết đem các chuyện cổ nước Tàu ra làm mực thước. Thảng hoặc có người đã qua các nước Âu Châu đem chuyện văn minh, khoa học của họ ra mà bàn thì cho là ngụy ngôn, tà thuyết. Đó là trường hợp các ông Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều đã đi du học Tây phương năm Bính Dần (1866) trở về dâng lên nhiều bản điều trần xin canh cải nước nhà, hòng theo dịp các nước tân tiến thuở ấy, nhưng chẳng chịu nghe cả.

Năm Mậu Thìn (1868) tức là năm Tự Đức XXI ông Đinh Văn Điền ở Ninh Bình đã dâng sớ xin nhà vua khai mỏ vàng, lập dinh điền, mở cửa cho người ngoại quốc vào buôn bán, thao luyện quân đội, thêm lương cho sĩ tốt, bớt sưu thuế cho dân v.v... Từ năm Kỷ Mão (1879) đến năm Tân Tỵ (1881) ông Nguyễn Hiệp đi sứ Tiêm La, ông Lê Đĩnh đi sứ Hương Cảng cũng đều trình việc Tiêm La lập điều ước giao hảo với các nước Anh, Pháp, Ý, Phổ là khôn ngoan, nhờ đó Tiêm không bị họ gây sự và hiếp chế, vì ai cũng có quyền lợi. Tàu, Nhật cũng học theo Tây Phương nên đã bãi bỏ các công cuộc bài ngoại. Nhưng khi đem ra duyệt nghị, vì lòng tự ái cũng như do sự u mê, các quan đại thần của vua Dực Tông đều cho rằng các việc đã trình bày không hợp thời, rồi kiếm cớ bác bỏ đi. Tới khi nước Pháp đem binh hùng, tướng mạnh vào Việt Nam, chiếm đánh từ lục tỉnh ra tới Bắc Hà dễ dàng như vào chỗ không người, chỉ khổ đám dân đem làm mồi cho súng đạn mà nước mất vẫn hoàn mất. Còn đám người lãnh đạo bấy giờ mới thấy mình bất tài, bất lực, hối hận rằng mình ươn hèn, lạc hậu thì đã muộn.

2- Việc ngoại giao và cấm đạo

Cũng theo đường lối của hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị, vua Dực Tông khước từ mọi việc giao thiệp với các nước ngoài, dầu việc giao thiệp chỉ có mục đích thương mại. Năm Canh Tuất (1850) là năm Tự Đức thứ ba, tàu Mỹ Lợi Kiên vào cửa Hàn có quốc thư xin thông thương không được tiếp nhận. Rồi từ năm 1955 và trên hai chục năm sau nữa các nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha nhiều lần có tàu vào cửa Hàn, cửa Thị Nại và Quảng Yên xin mua bán với dân ta cũng không được.

Sau này Gia Định lọt vào tay Pháp, việc ngoại giao với các nước Tây Phương khó khăn, nhà vua mới thay đổi chính sách rồi đặt ra Bình Chuẩn Ty để coi việc buôn bán và Thượng Bạc Viện để giao dịch với các người ngoại dương, nhưng các người được ủy thác vào các việc này chẳng biết gì cả, bởi họ có đâu được học ngoại giao và điện thoại bao giờ...

Vua Tự Đức lên ngôi, đối với việc truyền bá đạo Thiên Chúa buổi đầu không gay gắt lắm tuy đã có ban hành dụ cấm đạo. Dụ này nói rằng người ngoại quốc nào giảng đạo sẽ bị xử tử hình, các linh mục Việt Nam không bỏ đạo sẽ bị khắc chữ vào mặt rồi phải đày đi các nơi lam chướng, còn dân chúng ngu muội thì các quan phải răn bảo chớ không được chém giết.

Nhưng khi có việc ông hoàng Hồng Bảo âm mưu gây cuộc đảo chính bị thất bại, vua Tự Đức thấy có bàn tay ngoại quốc bí mật nhúng vào bên trong, lại có cuộc thảo luận giữa các đảng viên phiến loạn với các giáo sĩ nên ngài cho thi hành ráo riết sắc dụ ngày 21.3.1851 là xử tử hình tất cả các giáo sĩ Âu Châu và Việt Nam trên khắp lãnh thổ nước nhà. Các giáo dân khi ấy bị coi như có đồng lõa với quân phản nghịch. Augustin Schoeffer là một giáo sĩ mới 29 tuổi bị chém ở Sơn Tây ngày 1.5.1851, năm sau có Jean-Louis Bonnard cũng phải trảm quyết ở ngoài Bắc và rất nhiều giáo dân nữa.

Năm 1855, một đạo dụ khác ra đời cay nghiệt hơn là trọng thưởng những ai bắt được các giáo sĩ và tố cáo được các giáo dân, do đó mà Pháp cùng Tây Ban Nha ít năm sau nắm được cơ hội dùng vũ lực ra mặt xâm chiếm nước ta.

3- Việc văn học và binh chế

Vua Tự Đức là một ông vua hay chữ nhất của họ Nguyễn. Ngài rất trọng Nho học, chăm về việc học hành, sửa sang việc thi cử. Ngài đặt Nhã sĩ khoa và Cát sĩ khoa để lấy người ra làm quan. Ngài lập Tập Hiền Viện và Khai Kinh Viện cũng như vua Lê Thánh Tông lập ra Tao Đàn để cùng các quan bàn sách vở, ngâm thơ phú hay thảo luận chính trị. Do lệnh ngài, bộ Khâm Định Việt Sử được biên soạn gồm các việc từ đời Hồng Bàng đến hết đời Hậu Lê...

Năm Tự Đức thứ XIV (1861) triều đình truyền cho các tỉnh lựa người khỏe mạnh ra làm lính Võ Sanh. Năm Ất Sửu (1865) có kỳ thi Võ tiến sĩ. Việc võ được xúc tiến bởi trong nước có nhiều cuộc phiến loạn xảy ra, nhưng tổ chức binh chế, việc huấn luyện vẫn theo lề lối cổ truyền chỉ có ảnh hưởng trong việc đối nội mà thôi. Còn đối với cơ giới hóa chiến cụ và chiến pháp của ngoại quốc rõ rệt là vô hiệu. Bấy giờ ta chỉ có súng điểu thương cũ phải châm ngòi đạn mới nổ (súng này có lẽ là súng hỏa mai ta còn thường thấy ở các vùng Mường, Thổ gần đây). Trong mỗi đội 50 người chỉ có 5 người được dùng súng này. Súng đã ít, việc tập bắn lại ít hơn. Mỗi năm chỉ bắn một lần, mỗi người lính chỉ được bắn có 6 phát đạn. Ai bắn quá số này phải bồi thường. Còn súng đại bác của ta đã nổ rất chậm lại hay hư hỏng. Trái lại, lúc này súng đại bác của người Tây Phương rất là lợi hại, súng trường nạp hậu, các đạn của ta chỉ là trò trẻ. Tình trạng quân sự hèn kém, chính trị hủ bại như thế là tự mình rước lấy sự bại vong rồi còn kêu ca vào đâu nữa.

4- Những vụ phiến động trong nước

Vua Dực Tông lên ngôi được ba năm (1850) đã cử những danh thần làm Kinh Lược Đại Sứ để đi khám xét công việc quân dân ở các khu vực trong nước. Tỉ dụ: Nguyễn Tri Phương phụ trách xứ Nam Kỳ, Phan Thanh Giản coi ba tỉnh miền Nam Trung Việt, Nguyễn Đăng Giai kiểm soát ba tỉnh phía Bắc miền Trung. Nhưng từ năm Tân Hợi trở đi (1851) giặc dã nổi lên ở nhiều nơi, nhất là ở Bắc Kỳ. Ta thấy rõ rệt lòng dân ở đây còn tưởng nhớ đến nhà Lê nên đã dấy động để phá chánh quyền nhà Nguyễn. Có vài vụ loạn mà người cầm đầu xưng mình thuộc dòng dõi nhà Lê, đã lôi cuốn được khá nhiều nhân dân. Ngoài người trong nước phá trật tự an ninh, lại còn giặc Tàu tràn sang. Bọn này thuộc dư đảng Thái Bình Thiên Quốc do Hồng Tú Toàn tổ chức chống lại nhà

Thanh bị bại chạy qua nước ta. Chúng cướp phá các vùng thượng du khiến quan quân ta phải đi đánh dẹp vất vả. Đã thế dân còn phải chịu nhiều thiên tai như lụt lội, vỡ đường liên miên. Đê Văn Giang thuộc tỉnh Hưng Yên vỡ luôn 18 năm thì miền Nam Trung Châu là nơi đông dân nhất sao khỏi được rối loạn. Đây cũng là một trong nhiều nguyên nhân phát sinh ra những vụ phiến động của đồng bào Bắc Kỳ, nếu không có mục đích chính trị.

Cũng trong năm này có giặc Tam Đường do ba lãnh tụ: Quảng Nghĩa Đường, Lục Thắng Đường, Đức Thắng Đường hoành hành tại Thái Nguyên được quan Kinh Lược Nguyễn Đăng Giai đến phủ dụ nên đất Bắc được yên ổn một thời. Đến năm Giáp Dần (1854) Nguyễn Đăng Giai mất, Bắc Kỳ lại mất an ninh, trật tự như cũ.

Bấy giờ ở Sơn Tây có một người tôn phò Lê Duy Cự là con cháu nhà Lê lên làm minh chủ. Cạnh Cự có Cao Bá Quát làm quốc sư. Quát sinh ở làng Phú Thụy, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ cử nhân, giữ chức giáo thụ phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Ông này là một trí thức thông minh bậc nhất đời bấy giờ nên đã được tôn là "thần Siêu, thánh Quát" và đã có thơ ca ngợi tài của ông:

Văn như Siêu, Quát vô tiền Tấn

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường[115]

Con người có tài này chẳng may có tính kiêu ngông nên bị quan lại đương thời ghen ghét, vì vậy không bước cao được trên thang danh vọng. Lại nữa, ông thấy vua quan thuở đó hủ bại nên có ý bất mãn, do đó mà tay kiếm tính xây dựng lại thời thế.

Tháng Chạp năm ấy phó lãnh binh Sơn Tây là Lê Thuận dánh bắt được Cao Bá Quát rồi đem về chém tại làng. Vụ khởi nghĩa của Lê Duy Cự bùng ra cuối năm ấy mà vào khoảng tháng 5 thì có châu chấu phá hoại mùa màng dữ dội nên người ta gọi vụ loạn này là giặc châu chấu. Ông Quát chết rồi, bọn Lê Duy Cự còn hoạt động thêm được vài năm nữa. Vụ Cao Bá Quát không thể gọi là một đám giặc tầm thường vì là một đảng cách mạng có chủ trương lật đổ chính quyền nhà Nguyễn bởi nó không cướp của giết người như những vụ loạn khác.

Kế tiếp "giặc châu chấu" là vụ Lê Duy Minh do tên Tạ Văn Phụng mạo xưng dòng dõi họ Lê cùng với người đạo trưởng (trùm đạo Thiên Chúa) tên là Trường dấy động ở miền Quảng Yên vào tháng Chạp năm Tân Dậu (1861). Phụng đã làm lính mộ cho liên quân Pháp - Tây Ban Nha khi trung tướng Charner ra đánh Quảng Nam.

Lúc này tại Bắc Ninh có cai tổng Nguyễn Văn Thịnh tức cai tổng Vàng đã xướng nghĩa và nổi danh một thời ở khắp xứ Bắc. Thịnh lập tên Uẩn cũng xưng là con cháu nhà Lê lên làm minh chủ kết liên với Phụng đánh phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng và Bắc Ninh nhiều phen rất nguy ngập. Để trừ bọn Phụng và Thịnh không những quan quân tại địa phương mà còn cả quân Kinh, quân Thanh Nghệ ra tiễu trừ dưới quyền chỉ

[115] Tùng, Tuy đây là Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương, cả hai đều là chú vua Dực Tông và nổi tiếng thơ hay văn giỏi.

huy của các đại thần như hình bộ thượng thư Trương Quốc Dụng làm Hải An tổng đốc, Sơn-Hưng-Tuyên tổng đốc Nguyễn Bá Nghi, tham tán quân vụ Đào Trí v.v...

Vụ loạn này cũng có tính cách chính trị và kéo dài được 4 năm (1861-1865). Sau đó có cả Nguyễn Tri Phương làm Tây Bắc tổng thống quân vụ đại thần ra tiếp sức. Bấy giờ lại có nhiều đảng giặc khác hoạt động ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng vừa là người Tàu vừa là người Thổ. Đã có lần Phụng cho người vào Nam Kỳ điều đình với thiếu tướng Bonnard đem quân ra giúp, hứa nếu thành công sẽ để cho Pháp bảo hộ, nhưng không xong vì lúc này Pháp còn lo củng cố xứ này và đang cần tạm thời có sự hòa hảo với triều đình Huế. Sau bọn Phụng chiếm miền duyên hải để tiện việc tiến thoái.

Cuối năm Quí Hợi (1863), Phụng đã tổ chức được đạo thủy quân gồm 500 chiếc thuyền ở ngoài đảo Cát Bà và Đồ Sơn, tính đánh vào Huế, chẳng may bị bão; nhưng thế lực của giặc đến năm Ất Sửu (1865) vẫn còn lớn. Đốc binh Ông Ích Khiêm được cử sang thương nghị với quân nhà Thanh ở Khâm Châu cùng tấn công thành Hải Ninh là căn cứ lọt vào tay Phụng từ lâu. Phụng thua to, theo đường bể chạy vào Quảng Bình, Quảng Trị, sau bị bắt về Huế trị tội.

Sau việc Phụng có đám giặc khách đánh được tỉnh Cao Bằng. Quan kinh lược Võ Trọng Bình và tuần phủ Phạm Chi Hương đem quân lên Lạng Sơn đánh dẹp, đến tháng 9 năm Ất Sửu mới yên.

Tính ra Bắc Kỳ mất trật tự luôn 15 năm, triều đình hao quân tổn tướng khá nhiều và bởi miền Bắc quá rối loạn nên triều đình đã phải ký hòa ước năm Nhâm Tuất (1862) để được rảnh tay đối phó với loạn quân kể trên.

Trong khi miền Bắc đang có nhiều cuộc rối ren thì ngay ở nội bộ của hoàng gia cũng nổi lên vài cơn giông tố nữa, đó là vụ âm mưu cướp ngôi của Hồng Bảo và cuộc đảo chính của ba anh em họ Đoàn, con rể Tùng Thiện Vương.

Vụ Hồng Bảo:

Như trên đã nói, An Phong Công Hồng Bảo là con cả nhưng là thứ xuất (con vợ thứ) và kém phong độ nên không được lên ngôi. Vào năm 1851, ông sinh ý dùng bạo lực của ngoại quốc để đoạt lại ngai vàng.

Trong bức thư đề ngày 23.2.1851 in trong Annales de la Propagation de Foi, giám mục Pellerin có nói rằng ông hoàng thất thế này đã điều đình với những người công giáo ở kinh thành để ủng hộ mình, hứa sẽ cho họ tự do hành đạo một cách đắc ý. Các giáo hữu hỏi ý kiến giám mục, giám mục nói rằng tôn giáo không tán thành việc tham gia chính trị như việc truất ngôi vua. Rồi cuối tháng Giêng năm 1851, nhân ngày Tết Nguyên Đán, Hồng Bảo sửa soạn trốn sang Tân Gia Ba, tính qua cầu viện người Anh thì bị bắt. Một hôm người ta thấy xuất hiện trên sông Hương một chiếc tàu nhỏ, còn ở ngoài cửa bể lân cận (chắc là cửa Thuận An) có một chiết tàu lớn nữa. Các nhà chức trách đã đến khám xét chiếc tàu nhỏ. Thấy có khí giới và các thứ đạn dược tích trữ trong tàu làm người ta phải nghi rằng tàu này tính dùng vào việc đem Hồng Bảo thoát ra ngoại quốc. Nếu như việc này xảy ra dưới đời Minh Mạng thì Hồng Bảo đã bị xử tội

lăng trì rồi, nhưng với vua Tự Đức thì chỉ có sự canh chừng mà thôi. Hồng Bảo định tự tử, may mấy kẻ đầu tớ ngăn cản kịp. Rồi ông mặc áo chế, để đầu bù, ôm đứa con sáu tuổi vào đại nội khóc lóc thảm thiết. Ông trình bày với vua Tự Đức là ông không có ý trốn khỏi hoàng thành gọi người ngoại quốc về gây loạn mà để xa lánh nơi mà mọi người lìa bỏ ông, khinh bỉ ông bởi lúc này ông nghèo khó. Giờ ông xin qua Pháp để sống một cuộc đời thường dân. Nhà vua tin lời rồi vỗ về an ủi ông, lại ban cho ông 100 thoi bạc và một nén vàng cùng bảo ông không cần phải đi xa. Kẻ nào có ý làm hại ông, vua sẽ trừng phạt cho.

Tuy được sự khoan hồng đặc biệt như vậy mà Hồng Bảo vẫn nuôi ý chí cướp ngôi của em. Theo lời thư viết năm 1855, cũng của giám mục Pellerin, An Phong Công lại họp với một số người bất đắc chí, có nhiều cuồng vọng để tính đại sự phen nữa. Họ uống máu ăn thề rồi cho người ra ngoại quốc liên lạc với các đồng chí khác. Một người đã từ Tiêm La về, qua Cao Miên mang theo một nhà sư cũng là đảng viên nhưng đối đãi không được tử tế nên khi hai người về tới nội địa Việt Nam, nhà sư liền tố cáo âm mưu chính trị của bọn Hồng Bảo. Các đảng viên của Hồng Bảo bị bắt liền và bị tra tấn, đã khai mọi chi tiết về vụ mưu loạn kể cả chuyện cái tàu đậu ở bờ sông Hương và chiếc tàu ở ngoài khơi không rõ quốc tịch nào, tên có khá đông người Tiêm La, Trung Quốc, Nam Kỳ và cả người Âu Châu nữa. Đoàn người này đợi mãi không thấy ai đến liên lạc nên phải chạy ra khơi. Việc này đã làm náo động cả kinh thành như sắp có giặc. Các nhà cầm quyền phải ra nghiêm lịnh mới trấn tĩnh được nhân tâm. Triều đình nghị án xử Hồng Bảo vào tội lăng trì, nhưng vua Tự Đức giảm xuống án chung thân. Hồng Bảo đã dùng chiếc vải trải giường thắt cổ chết cho khỏi nhục nhã. Con cháu phải đổi họ Nguyễn sang họ Đinh là họ mẹ và tài sản bị tịch thu hết.

Thảm sử huynh đệ tương tàn của anh em vua Tự Đức đến đây chưa là hết.

Giặc Chày Vôi: Năm Bính Dần (1886) là năm sau (Tự Đức thứ XIX), nhà vua cho xây Vạn Niên Cơ, tức Khiêm Lăng. Dân phu, binh sĩ phải phục dịch nhọc nhằn, vất vả. Đám người này tất nhiên không khỏi sự oán hận nhà vua. Ở kinh bấy giờ có ba anh em họ Đoàn: Đoàn Trung, Đoàn Hữu Ái và Đoàn Tự Trực muốn nổi lên lật đổ chính quyền đương thời. Họ khai thác ngay lòng căm hờn của dân chúng, lợi dụng họ làm công cụ cho cuộc phản nghịch. Họ Đoàn kết liên được với Trương Trọng Hòa, Phạm Lương lập ra Đông Sơn Thi Tửu Hội để che dậy hành vi chính trị của mình. Họ lấy danh nghĩa tôn phù Đinh Đạo là con ông hoàng Hồng Bảo (trên đây đã nói đến). Như vậy ta có thể hiểu rằng việc truất ngôi cửu ngũ của Hồng Bảo có lẽ đã khiến một phần nào nhân dân miền Trung bất mãn, bởi lòng dân thường không ưa chuyện bỏ trưởng lập ấu đã gây nên nhiều biến cố ở các dòng vua họ chúa. Dư luận của một vài người tông thất họ Nguyễn cho rằng động lực trong cuộc phản nghịch này một phần là do họ Đoàn muốn mưu đồ phú quý, lại còn có sự trả thù cho Hồng bảo và gây thanh thế cho Tùng Thiện Vương là nhạc phụ của họ Đoàn (Tùng Thiện Vương là chú vua Tự Đức). Hồng Bảo xét ra lại là học trò và là bạn thân của Tương An Công, em ruột Tùng Thiện Vương nữa. Ý kiến này đã được ông Bửu Kế, tác giả bài "việc Hồng Bảo bị truất" in trong Nguyệt San Đại Học số 8 ra tháng 3.1959. Theo chúng tôi, họ Đoàn thuộc loại người ngang tàng và bất mãn với chế độ, về phương diện này hay phương diện khác mà nổi lên, những điều mà ông Bửu Kế nói ra có thể chỉ là nguyên nhân phụ mà thôi. Rồi do uy tín của Tùng

Thiện Vương, một số võ quan, binh sĩ và dân chúng đã dự vào cuộc phản nghịch của anh em họ Đoàn. Ta còn có thể nghĩ rằng chưa dễ Tùng Thiện Vương đã là người ngoại cuộc.

Bọn họ Đoàn lấy chùa Pháp Vân làm nơi tụ họp và chế tạo binh khí. Trong thành họ liên lạc được với Tôn Thất Cúc giữ chức hữu quân đại nội làm vây cánh, bên ngoài họ có người ở Khiêm Lăng tuyên truyền trong đám quân, dân kiến thiết nơi này qua hai câu:

Vạn Niên là vạn niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân

Rồi ngày 8 tháng 9 năm Bính Dần, vào lúc canh ba nhóm phản nghịch kéo đến Khiêm Lăng bắt thống chế Nguyễn Văn Xa và các quan chức phụ trách việc xây Vạn Niên Cơ. Họ tuyên bố bãi bỏ công tác xây lăng, hô hào dân chúng về kinh thành hạ bệ đương kim hoàng đế và lập Đinh Đạo lên làm vua. Ai trái lệnh sẽ xử tử ngay tại chỗ.

Được một số người tham dự thêm nên đoàn quân của Đoàn Trưng lên tới chừng một ngàn, họ mang gươm, giáo, đùi, gậy và cả chày giã vôi[116] rồi do cửa Nam họ kéo vào Ngọ Môn cướp thêm khí giới ở các kho Cẩm Y và Kim Ngô. Tôn Thất Cúc có mặt ở đây liền gia nhập đám phiến loạn. Thấy động, phó vệ úy Nguyễn Thanh và phó chỉ hy sứ Phạm Viết Trang đóng cửa chống nhau với giặc. Lúc này nhà vua nằm cách chỗ quân phiến loạn đang phá phách chỉ một bức tường. Chưởng vệ Hồ Oai xông ra hăng hái hơn cả, kêu gọi thị vệ và binh sĩ hết sức chiến đấu. Hai bên xô xát, bên phản nghịch yếu thế bỏ chạy dần. Ít giờ sau Đoàn Trưng bị thương và hai anh em đều bị bắt. Những cánh quân khác kế tiếp đạo tiền phong cũng bị tan rã khi nghe tin anh em Đoàn Trưng đã lỡ việc.

Sự thất bại của Đông Sơn Thi Tửu Hội không ngoài nguyên nhân là thiếu sự hậu thuẫn sâu rộng trong dân chúng, tổ chức quân lực không đầy đủ, sự công phẫn của nhóm quân dân tại Khiêm Lăng chỉ như ngọn lửa rơm chóng bốc mà chóng tàn, vì vậy vụ phiến động chỉ nổi lên được một vài giờ rồi bị dẹp tan ngay.

Sau vụ đại náo kinh thành này Đinh Đạo bị xử tử cả nhà, và sử của triều Nguyễn[117] chép rằng bọn Đoàn Trưng đã "mượn tiếng phò Đinh Đạo", vậy thì vua Tự Đức đã làm đúng việc của vua Minh Mạng là chỉ mới nghe Lê Văn Khôi tung lời tuyên ngôn phò con hoàng tử Cảnh mà đã giết cả nhà chị dâu lẫn cháu ruột (bấy giờ gia đình đông cung Cảnh đang ở cả tại Huế trong khi đó vụ loạn tại Gia Định). Ngày nay người ta cho rằng cái án Đinh Đạo hoàn toàn giống cái án Cao Bá Nhạ, nó chỉ có ý nghĩa dưới một chế độ hà khắc của đám người tàn bạo mà thôi...

---

[116] Do đó sau này vụ loạn này được gọi là giặc chày vôi.

[117] Sử liệu dùng để viết bài này trích ở Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, Khâm Định Việt Sử, Tiểu Sử Trần Tiến Thành của Đào Duy Anh, Tùng Thiện Vương của Ưng Trình và Annalles de la Propagation de la Foi của Hội truyền giáo người ngoại quốc.

Cùng một nhịp với vụ phản nghịch ở kinh thành, nhiều vụ loạn khác cũng nổi lên làm cho triều đình của vua Tự Đức thêm rối. Tại Quảng Ngãi giặc Đá Vách quấy nhiễu dân chúng. Quan tiễu phủ Nguyễn Tấn đánh dẹp mãi mới yên. Ngoài Bắc giặc Khách lại liên tiếp nổi lên, đó là dư đảng của Hồng Tú Toàn (Thái Bình Thiên Quốc) thất bại ở bên Tàu được Ngô Côn dẫn sang cướp phá các tỉnh miền Thượng du và Trung du. Triều đình phải nhờ quân Tàu sang dẹp hộ, thắng được Ngô Côn ở Thất Khê (năm Mậu Thìn 1868) nhưng đến tháng 7 năm ấy các quan tham tán Nguyễn Mại, phó đề đốc Nguyễn Viết Thành tử trận, thống đốc Phạm Chi Hương bị bắt.

Thay thế cho các bại tướng kể trên, Vũ Trọng Bình ra làm Hà Ninh tổng đốc hợp sức với đề đốc Quảng Tây là Phùng Tử Tài lấy lại được Cao Bằng vào tháng 5 năm Kỹ Tỵ (1869). Ngô Côn chạy xuống Bắc Ninh vào cuối năm Canh Ngọ (1870), vây quân triều đình ở đây rồi bị quan tiểu phủ Ông Ích Khiêm bắn chết (theo lời dân chúng ở Tuyên Quang thì Ngô Côn bị bắt và xử chém ở đây).

Chủ tướng Ngô Côn tuy không còn nữa nhưng các bộ tướng là Hoàng Sùng Anh (hiệu cờ vàng), Lưu Vĩnh Phúc (hiệu cờ đen), Bân Văn Nhị, Lương Văn Lợi (hiệu cờ trắng) vẫn hoạt động ở các vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên. Quan tổng thống quân vụ Bắc Kỳ là Đoàn Thọ lên hành binh ở Lạng Sơn bị Tô Tứ nửa đêm hãm thành bắt được và giết đi, còn Vũ Trọng Bình trốn thoát. Trước tình thế nghiêm trọng này triều đình vội phái Hoàng Kế Viêm và Tôn Thất Thuyết ra cứu viện. Qua tháng Tư năm Tân Mùi (1871) hình bộ thượng thư Lê Tuấn được phái thêm ra Bắc để tiếp ứng.

Vào tháng 11 năm ấy tại Quảng Yên, giặc Hoàng Tề thông với Tô Tứ và giặc Tàu Ô ở ngoài bể tràn vào. Sau Tề bị quan quân bắn chết ở huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương. Riêng quân Cờ Vàng và Cờ Đen là khó trị hơn cả. Sau nhờ chỗ chúng đánh phá lẫn nhau, quan ta dụ được Lưu Vĩnh Phúc cho giữ việc quản trị tỉnh Lào Kay, được thu thuế má để chống giữ với đảng Cờ Vàng ở Hà Giang. Tháng 7 năm Nhâm Thân (1872) Nguyễn Tri Phương được cử ra Bắc làm tuyên sát đổng sức đại thần để chỉ huy việc đánh dẹp.

Đến tháng 8 năm Ất Hợi (1875) Hoàng Sùng Anh về đóng ở làng Châu Thượng, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên bị quan tán tương quân vụ bắt được, bấy giờ mới hết nạn Cờ Vàng. Nhưng từ năm này đến năm Canh Thìn (1880) còn nhiều đám giặc khác nổi lên nữa (giặc Trận, giặc Lý Dương Tài). Quan Tàu và ta lại hiệp nhau đánh dẹp, sau bắt được loạn tướng họ Lý giải về Tàu. Vì đất Bắc loạn liên miên, triều đình đặt ra chức Tĩnh Biên Sứ để bảo vệ các tỉnh đường ngược. Nguyễn Hữu Độ và Trương Quang Đản được làm Tĩnh Biên phó sứ để trông coi hai đạo Lạng Giang và Đoan Hùng (thuộc Tuyên Quang) dưới quyền Tĩnh Biên sứ Hoàng Kế Viêm.

Trong những năm cuối cùng này triều đình lo nội trị đã đủ mệt lại gặp nhiều sự khó khăn với Pháp nữa thì rõ rệt là quá bất lực trước sự tiến triển quá gấp của tình thế.

Phần 4 - Chương 2

Pháp Ra Mặt Xâm Chiếm Việt Nam

Quand un peuple, pour des raisons quelconques a mis le pied sur le territoire d'un autre peuple, il n'a que trois partis à preder: exterminer le peuple vaincu, réduire au servage honteux ou l'associer à ses destinées.

Paul Bert

Khi một dân tộc vì một lẽ nào đó đã đặt chân lên lãnh thổ của một dân tộc khác thì chỉ có ba việc: Tiêu diệt kẻ bại, nô lệ hóa họ một cách nhục nhã, hoặc đồng hóa họ theo mình.

- De Montigny đi công cán Á Châu
- Chiến sự từ Đà Nẵng vào Sài Gòn
- Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị mất
- Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây

1- Nguyên nhân của việc Pháp xâm lăng Việt Nam

Từ đời Tự Đức nước Việt Nam đi dần tới chỗ ngã ba của lịch sử. Nước Việt Nam độc lập từ thế kỷ thứ X, sau ba thế kỷ nội chiến (1527) nguyên lực quốc gia bị hao mòn thì Tây Phương với một nền văn minh mới, một nguồn sinh lực dồi dào đã tràn sang Á Châu làm đảo lộn tình thế của hầu khắp các quốc gia. Vì kém hèn, cuối thế kỷ XIX chúng ta rơi vào vòng lệ thuộc của người da trắng. Nếu xét sự tiến triển của phong trào thực dân và đế quốc của Tây Phương khởi từ thế kỷ XV, cuộc chạy đua mãnh liệt để giành nhau thị trường cùng đất đai từ thế kỷ sau liên miên và ráo riết cho đến cuối thế kỷ XIX, việc đánh cướp lấy đất của người Việt như thế là quá muộn. Ngoài ra, biến cố có ảnh hưởng tai hại nhất cho Việt Nam là sự thất bại chính trị và quân sự của Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX sau trận chiến tranh nha phiến. Lần lần nhà Thanh ký các Nam Kinh Điều Ước, Trung-Mỹ, Trung-Pháp Điều Ước ký ngày 3-7-1844, 23-10-1884. Mười năm sau nữa Pháp mới cương quyết xâm chiếm Việt Nam. Một mặt Pháp bấy giờ đã có hoàn cảnh thuận tiện để xuất binh, mặt khác Pháp cho rằng nếu quân đội Pháp không gấp bước vào Việt Nam, có thể Anh sẽ đến Việt Nam trước. Thêm vào đó, một nguyên nhân nữa là chuyện nước Tàu vốn là "thiên triều" đối với Việt Nam còn bại trận thì Việt Nam nước nhỏ dân thưa dại gì mà chẳng thôn tính. Nếu như trong khoảng thời gian Pháp còn lúng túng với nội bộ cùng với liệt cường, vua chúa Việt Nam sớm có một chính sách đối ngoại khôn khéo, am hiểu thuật phú quốc cường binh thì chúng ta đâu

phải viết những trang quốc sử bằng máu và nước mắt vào hạ bán thế kỷ XIX. Tiếng súng của trung tướng Rigault de Gnouilly và đại tá Lapierre vào mùa thu năm Đinh Vị (1847), tiếc thay, chưa đủ là một cảnh cáo cho cái triều đình hôn ám của vua Thiệu Trị.

2- Đặc phái viên Pháp De Montigny đến Việt Nam

De Montigny là lãnh sự Pháp ở Thượng Hải, tháng 11-1855 được đặc ủy từ Pháp sang Đông Nam Á bằng đủ mọi cách để thết lập các cơ sở chính trị và thương mại cho nước Pháp. Bấy giờ Pháp nhắm vào Tiêm La, Cao Miên và Việt Nam. Dĩ nhiên Việt Nam được chú trọng hơn cả.

Sau khi nhân danh hoàng đế Nã Phá Luân đệ tam ký xong với triều đình Tiêm La một hiệp ước chấp thuận cho Pháp được vào tự do buôn bán, giảng đạo, nghiên cứu khoa học, đặt đại diện ngoại giao, mua các bất động sản, De Montigny qua Cao Miên vào tháng 10-1856. Tại đây sứ giả Pháp cũng có một công tác tương tự nhưng bị Tiêm ngăn trở bởi Tiêm vẫn muốn giành độc quyền ảnh hưởng chính trị tại xứ Chùa Tháp (còn nếu Tiêm ký gấp với Pháp chỉ là kéo Pháp về phe mình cho có uy thế để khỏi bị Anh hiếp chế). Bị người Tiêm để ý, quốc vương Miên không dám ra mặt thân Pháp, rồi giám mục Michel chỉ mới thu xếp được một bức thư, trong đó vua Nặc Ông Tôn gửi Napoléon đệ tam xin Pháp che chở nước Mên. Tóm lại, với Cao Mên, De Montigny thâu lượm được gì.

Cuối tháng 10 ông tới Tourane bằng tàu Le Marceau. Đến trước tàu của viên đặc ủy này là chiếc Catinat vào ngày 16-9-1856. Thuyền trưởng của tàu Catinat là Le Lieur nói cho các quan Việt Nam ở Tourane biết có một bức thư đệ lên nhà vua do đặc ủy của Pháp mang đến. Và chỉ vài ngày nữa viên đặc ủy sẽ có mặt ở đây. Quan ta tiếp thư và bảo Le Lieur chờ hồi âm. Nhưng bức thư của De Montigny được mở ra coi rồi lại đem trả lại trên bãi biển. Le Lieur liền tuyên bố rằng việc quăng bức thư của nước Pháp trên bãi biển là cả một sự nhục mạ, và như vậy Việt Nam đã tuyên chiến với Pháp. Mấy ngày sau viên thuyền trưởng này thấy quân đội ở các hải đồn có phần hoạt động khác thường liền cho đổ bộ 50 tên lính và bắn vài phát đại bác vào đồn chính của ta. Đội quân đổ bộ của Pháp hạ được cổng đồn, quân ta bỏ chạy và bị bắt khoảng 40 người. Pháp hạ được thành Đà Nẵng, thu được 45 khẩu đại bác và một số thuốc súng rất lớn. Hôm sau quan ta trở lại điều đình, Le Lieur bảo phải đợi viên đặc ủy tới vì ông này mới đủ thẩm quyền nói chuyện với nhà cầm quyền Việt Nam. Nhưng De Montigny không lên Đà Nẵng mà đi thẳng qua Hồng Kông. Đến ngày 23-1-1957 De Montigny mới trở lại. Hai bên nói chuyện, De Montigny đưa ra việc xin tự do buôn bán, đặt lãnh sự ở Huế, đặt một thương điếm ở Tourane và việc truyền giáo. Triều đình Huế đều từ chối hết.

Cuộc thương thuyết thất bại. Trước khi rút lui De Montigny đã để lại cho sứ thần của vua Tự Đức một văn kiện nói rằng ông ta sẽ phải đệ trình với hoàng đế nước Pháp rằng vua Việt Nam đã khước từ ký kết với nước Pháp một hiệp ước trên những căn bản và hình thức đã được các nước văn minh công nhận, và nếu vua Việt Nam cứ giết đạo, cứ ngược đãi người Pháp, nếu nước Pháp phải trừng phạt thì đó là tại triều đình Việt Nam.

Kết quả của những sự lôi thôi trên đây là các việc giết đạo càng mạnh, càng gay gắt hơn bao giờ hết. Khắp trong nước, chỗ nào cũng có những vụ giết giáo dân, đốt nhà

giáo dân và giáo đường. Một giám mục Tây Ban Nha là Diaz bị bắt và bị chém vào ngày 20-7-1857 tại Bắc Kỳ. Tin này bay về Paris, các nơi chính quyền nhao nhao lên tiếng, đòi phải đem quân lực sang đối phó thẳng tay với Việt Nam. Giám mục Pellerin và Huc được cử qua Việt Nam xét tình trạng của việc truyền giáo để về trần thuật tỉ mỉ các việc xảy ra. Rồi ngày 4-11-1857 trung tướng Rigault de Genouilly đang coi căn cứ hải quân Pháp ở Viễn Đông được lệnh mở ngay một cuộc thị uy mãnh liệt tại các vùng duyên hải Việt Nam. Nhưng bấy giờ nước Pháp đang đánh nhau với nhà Thanh nên ngày 31-8 năm sau tất cả hạm đội Pháp gồm 14 chiến thuyền và một tàu Tây Ban Nha mới kéo xuống được bờ biển Việt Nam. Ngày 1-9 Pháp gửi tối hậu thư cho các nhà cầm quyền ở Tourane, buộc phải nộp hết cả đồn ải và định giờ cho quan Việt Nam trả lời. Quá thời hạn, Pháp nổi súng, Việt Nam chống lại, nhưng nửa giờ sau bên Việt Nam ngừng bắn. Chỉ hai hôm cửa Đông và cửa Tây thành Đà Nẵng bị Pháp uy hiếp nặng nề, triều đình Huế cử Đào Trí và Trần Hoằng là tổng đốc Nam-Ngãi ra chống cự. Hai ông tới Đà Nẵng thì hai đồn An Hải và Tôn Hải đã thất thủ. Hữu quân Lê Đình Lý làm đô thống ra sau để tiếp ứng cho quân Nam Ngãi với một bộ đội 2000 người. Quân của Lý xô xát kịch liệt với quân Pháp ở Cẩm Lệ. Lý bị đạn được mấy hôm thì chết. Trước sức mạnh của Pháp, triều đình lại cử luôn Nguyễn Tri Phương làm đô thống và Chu Phúc Minh làm đề đốc hợp lại tăng cường cho lực lượng của Đào Trí. Rồi Nguyễn Tri Phương lập đồn Liên Trì, đắp lũy từ Hải Châu đến Phúc Ninh, cố ngăn bước tiến của Pháp-Tây. Rigult de Genouilly thấy quân Việt ở đây dồi dào tinh thần chiến đấu, lại có người cho tin 10000 quân Việt sắp từ Huế kéo vào nên ngừng lại. Và y cũng ngần ngại một phần nữa vì không thuộc đường giao thông từ Đà Nẵng ra Huế về mặt bộ. Bấy giờ là mùa Đông, tiến quân bằng hải đạo thì ngược gió, binh đội lại bị dịch tả. Viên trung tướng này còn thất vọng thêm ở chỗ không thấy có giáo dân nổi lên hưởng ứng nên đã kỳ kèo giám mục Pellerin vì trước đây giám mục đã đoan quyết như vậy. Lúc này giám mục cũng theo quân đội và có mặt trên chiếc tàu Némésis. Giám mục vừa xấu hổ, vừa tức giận nên bỏ về ở nhà tu Pinang tại Mã Lai. Còn Rigault de Genouilly thấy không thể vượt ra Huế được liền chú mục về Nam Kỳ rồi cương quyết để đại tá Toyon ở lại Đà Nẵng. Rigault de Genouilly đã rất thực tế: Nam Kỳ là xứ giàu, nhiều thóc gạo, lại xa chủ lực quân của triều đình Huế, đánh dễ và có nhiều nguồn lợi. Tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1859) lên quân nhổ neo kéo và Nam Kỳ. Kể từ giờ phút này đất nước Đồng Nai lâm vào khói lửa. Còn người thay R. de Genouilly là đô đốc Page, đến Đà Nẵng vào 19-10-1859. Vào ngày 18 tháng sau Page cho hai pháo thuyền "Némésis" và "Phlégéton" ra khơi lần theo bờ biển bắn phá hết các hải đồn của Việt Nam.Việt quân chống trả ở đây rắt hăng nhưng pháo đội của Pháp-Tây ở các chiến hạm bắn lên đã hủy diệt được mọi cơ cấu bố phòng của Việt Nam. Tuy thắng trận mà Liên quân vẫn rút lui vào ngày 23-3-1860 để sang tăng cường cho quân đội của hải quân trung tướng Charner đi đánh Tàu (Lúc này liên quân Anh-Pháp đang giao tranh với quân nhà Thanh tại Hoàng Hải).

Page sang Việt Nam với huấn lệnh ký một hòa ước với triều đình Huế, có mục đích xin bãi việc cấm đạo, giết đạo cùng đặt ba lãnh sự quán ở ba hải cảng tại Việt Nam và một đại diện ngoại giao bên nhà vua Tự Đức. Họ không đòi bồi khoản chiến tranh và nhượng đất chi hết cũng như với triều đình Mãn Thanh trước đây (1842-1847); và triều Mãn đã nhận các điều kiện này. Triều đình Huế không tỏ ý kiến nào về vấn đề này, chỉ xin gửi người sang ngoại giao với Pháp đình mà thôi. Pháp cho rằng Việt Nam có ý kéo

dài cuộc thương thuyết để cho họ chán rồi họ phải đi. Do đó Page đã đoạn tuyệt cuộc giao thiệp và tiến đánh phía Bắc Tourane. Thiếu tá Dupré-Déroulède bị đạn chết trong trận này trên chiếc tàu Némésis.

3- Việt Nam mất ba tỉnh miền Đông

Ngày 2-2-1859 Rigault de Genouilly đem 2000 quân vào tấn công Nam Kỳ. Ngày 9-2 quân Pháp tới sông Đồng Nai và tàu lớn cũng vào được bến.

Miền Nam Việt khác hẳn miền Trung. Đây là vùng đồng bằng, nhiều sông lớn, sông con chạy ngoằn ngoèo ra biển. Có những chi lưu ăn vào sông Cửu Long, lại có những sông nhỏ nối vào sông Đồng Nai.

Hạm đội của Pháp bắn tan các hải đồn từ Vũng Tàu đến cửa Cần Giờ luôn trong hai ngày 10 và 11-2-1859, rồi ngược dòng sông mà tiến vào Gài Gòn. Các cơ cấu phòng thủ hai bên bờ sông của Việt Nam đều bị phá hủy tan tành. Ngày 15-2 họ tới Nhà Bè trước phòng tuyến phía Nam Sài Gòn và ngay chiều hôm đó họ đã hạ được một đồn binh của Việt Nam trong nhiều đồn binh khác. Ngày 16-2 họ tiến lên Tân Thuận Đông để vào sông Sài Gòn. Ngày 17-2 thiếu tá Jauréguberry, Dupré-Déroulède, đại úy Lacour trên pháo thuyền Avalanche đi thị sát ở tại phía Bắc thành Sài Gòn cách đồn phía Nam 1800 thước (thành này do Olvier dựng lên xưa kia và được xây lại vào năm 1837, một lũy bao bọc bên ngoài dài tới 1475 thước, trong có rừng và vườn cây xum xê, rậm rạp, nhà cửa san sát từ mé bờ sông cạnh Gia Định). Liên quân Pháp-Tây đổ bộ đánh mặt Đông Nam thành này. Ngày 18-2 Pháp pháo kích kịch liệt hơn. Quân Pháp vẫn tiến mặc dầu quân Nam trong thành bắn ra rất dữ dội. Các mặt khác do đại tá Lanzarotte, trung tá Raybaud chỉ huy cũng gây nên một tình thế khẩn trương cho quân Nam. Trọn ngày đầu, quân Pháp chưa rõ lực lượng của Việt Nam nên vừa đánh vừa nghe ngóng. Qua hôm sau, nhờ sự thám xét của Jaureguiberry và sự chỉ dẫn của giáo sĩ Lefèbvre, quân Pháp đã hiểu rõ tình thế thành Gia Định.

Rạng ngày 19-2 Pháp dốc hết lực lượng thủy bộ vào việc đánh thành. Tàu Phlégèton, Primauguel, El, Cano khạc đạn ầm ầm, thành Gia Định đổ dần từng quãng. Quân Phá vượt lũy, ném lựu đạn rồn bắc thang nhảy vào thành. Tổng đốc Võ Duy Ninh đích thân chỉ huy trên thành, hò hét ba quân không ngớt.

Rồi thành bị vỡ, Võ Duy Ninh tự tận. Liên quân Pháp-Tây vào thành lấy được 200 đại bác, 85000 cân thuốc súng, còn binh khí và thóc gạo nhiều vô kể, đốt hàng tháng chưa hết.

Đánh xong Gia Định trung tướng Rigault de Genouilly lại mở cuộc hòa giải nhưng triều đình Huế có ý loanh quanh rồi De Genouilly trở ra đánh Đà Nẵng phen nữa trước khi về Pháp nghỉ. Xét ra, từ Đà Nẵng đến Gia Định hai phen Việt Pháp đánh nhau và hai phen bàn việc giải hòa nhưng triều đình Huế đã bỏ mất cơ hội.

Rồi giữa Trung Quốc và Pháp lại tái chiến. Page được lệnh bỏ Tourane hợp với thủy sư đô đốc Charner để qua Tàu chỉ để một số quân đủ giữ các địa điểm đã chiếm đóng được ở Sài Gòn (700 quân Pháp và vài trăm quân Tây Ban Nha đặt dưới quyền của hải quân đại úy d'Ariès và đại tá Palanca).

Từ tháng 3-1860 đến tháng 2-1861 nhóm quân nhỏ này bị 12.000 quân Nam bao vây. Tướng chỉ huy của Việt Nam bấy giờ là kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương. Lúc này Liên quân giữ một chiến tuyến từ Sài Gòn vào Chợ Lớn và 4 đồn giữa hai thị trấn này. Đó là đồn Cây Mai, Tân Kiểng, O Ma và chùa Berber. Đồn phía Nam của họ chỉ có 200 lính mà thôi. Đây là một chiến tuyến đường vòng để liên lạc với các căn cứ, vậy mà bên liên quân cầm cự suốt được một năm.

Trong đêm 3, rạng này 4 tháng 7-1860 quân Nam tấn công ồ ạt vào đồn Tân Kiểng nhưng thất bại và bị đẩy lui.

Ngày 24-10-1860 Trung Quốc và Pháp ký hiệp ước bãi binh thì toàn thể bộ đội của Pháp ở Tàu lại trở về Nam Việt (70 chiến hạm vừa để chuyên chở vừa để chiến đấu, 3500 lính, 17 đội thủy quân lục chiến, hai tiểu đoàn bộ binh, 4 lữ đoàn lính Tàu mộ ở Quảng Đông và Tourane, 12 đại đội thủy quân trọng pháo v.v...).

Ngày 24-1-1861 họ lên đường và ngày 7-2 đến Sài Gòn. Sau mấy ngày nghỉ ngơi và để chỉnh đốn lại hàng ngũ, đô đốc Charner cho đánh chiến tuyến Kỳ Hòa: Lục quân đánh thành phá lũy, thủy quân thì do sông cái, sông con chặn đường rút lui của quân Nam không cho tháo về Biên Hòa.

Cuộc xô xát của hai quân rất là kịch liệt. Pháp mất 300 quân nhưng ta bại, phải rút ra ngoài các vùng đồng ruộng. Họ tung ra một đạo quân lưu động đuổi quân ta tới Trảng Bàng. Pháo thuyền La Dragonne của họ tiến vào Tây Ninh. Sử gia Pháp P. Cultru cho rằng: "Nếu muốn, chắc chắn Liên quân bấy giờ có thể lấy được cả lục tỉnh Nam Việt thuở ấy...".

Sau cuộc đại thắng này, Charner cử trung úy Lespès sang Cao Mên nói cho vua xứ Chùa Tháp hay rằng nước Pháp đã chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa và muốn có tình hòa hảo với vương quốc Mên.

Vua Mên gửi một sứ bộ sang chúc mừng Liên quân thắng trận. Đây là lần đầu có cuộc ngoại giao giữa Pháp và Cao Mên.

Rồi Charner xua quân tiến dánh Mỹ Tho. Quân Nam phục kích Liên quân ở nhiều nơi. Charner phải cho đi nghiên cứu các sông ngòi, từ ngày 1 đến 3-4-1861 thiếu tá Bourdais tấn công Mỹ Tho, phá được nhiều đồn ải nhưng rồi viên tướng này bị bắn chết trên pháo hạm số 18. Đại úy Quilo lên thay và ngày 12-4 đến được Mỹ Tho.

Quân ta lúc này rút cả về phía Bắc Biên Hòa. Bấy giờ Nguyễn Bá Nghi được thay kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương bị thương tại đồn Kỳ Hòa (tức Chí Hòa) phải ra Phan Rí dưỡng bịnh. Lúc Mỹ Tho bị chiếm thì Nguyễn Bá Nghi đến Biên Hòa với sứ mạng tiếp tục công cuộc chống Pháp. Thấy quân mình quá sút kém mà quân Pháp lại hùng dũng, có nhiều tàu và súng đồng lợi hại rõ rệt, Nghi liền gửi thư xin giải hòa với đô đốc Charner (không sách nào nói rõ việc nghị hòa này là do mệnh lệnh của ai). Charner nhận lời và đưa ra 12 điều kiện (xem Nam Bộ Chiến Sử, trang 93-94).

Rồi từ vua đến triều thần, hết thảy không tán thành yêu sách của Pháp. Dĩ nhiên đôi bên lại tiếp tục đối phó với nhau bằng súng đạn.

Pháp liền thiết lập các cơ quan hành chánh, buổi đầu do những người Pháp đảm nhiệm, nhưng sau cũng phải dùng người Việt làm các chức phủ, huyện.

Charner về Pháp ngày 29-11-1861. Đô đốc Bonard kế tiếp việc chinh phục và cai trị các vùng chiếm đóng. Vào khoảng đầu năm 1852. Pháp hoàng coi như đã hoàn thành việc chiếm Nam Việt để làm đất đứng ở Viễn Đông. Từ giai đoạn này trở đi họ bắt tay vào việc mở mang thương mại, nông nghiệp và kỹ nghệ ở đây.

Có vài điều đáng chú ý: Trước con mắt người Pháp, nước Việt bấy giờ có một tổ chức xã hội rất dân chủ. Các hương chức bầu ra các chức quyền ở thị trấn (!), công chức và quan lại chỉ thuộc nhà vua mà thôi, nghĩa là không chịu thuộc quyền của quý tộc như ở Âu Châu.

Nước ta cũng không có giai cấp. Quan ta chỉ biết có nhà vua. Họ không theo Pháp nên Pháp không lôi cuốn được họ. Tất nhiên Pháp chỉ còn nước vơ bậy bạ những phần tử lưu manh, vong bản ra làm tay sai cho mình mà thôi. Rồi Pháp phải phàn nàn rằng bọn này chẳng làm nổi việc gì đáng kể vì họ không có uy tín lại dốt nát.

4- Phản ứng của triều đình Huế

Từ tháng 6-1861 đến cuối năm này, chiến tranh lan rộng từ Gò Công, Cần Giuộc, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và Trảng Bàng. Vua Tự Đức thông cáo cho nhân dân biết rằng triều đình sẽ thưởng tiền bạc, phẩm tước cho ai giết được giặc Pháp.

Bonard tung ra ba đạo quân đánh Biên Hòa (tháng Chạp 1861 - tháng 1-1862) rồi Biên Hòa và Bà Rịa bị thất thủ. Chiếm đến đâu Pháp đặt người cai trị đến đấy, thâu thuế má (30-1-1862), đặt đường giây thép từ Sài Gòn qua Chợ Lớn, Biên Hòa, Bà Rịa và Vũng Tàu, lập nhà thương, nhà in, nhà thờ, phủ thống đốc. Việc kiến trúc các cơ sở bấy giờ rất là sơ sài. Pháp mộ người Nam ta vào các bộ đội trú phòng (lính khố xanh) để đóng giữ Gò Công, Gò Giao, Cái Bè v.v...

Trong lúc này ông Quản Định phát động phong trào kháng Pháp, lấy Gò Công làm tổng hành dinh. Kháng chiến quân được nhân dân ủng hộ rất mạnh, và một số quan người Việt ở Vĩnh Long cũng dự vào việc kháng chiến nên ngày 20-3-1862 Bonard phải đem 1000 lính và 11 chiếc tàu chiến xuống đánh miền này. Ngày 22 cuộc xung đột diễn ra. Vĩnh Long bị chiếm vào buổi tối và ngày 23 Bonard vào thành.

Tháng 4 có cuộc giao tranh ở Mỹ Tho. Liên quân cũng lấy được tỉnh này dễ dàng. Nhưng Liên quân đang hoạt động tại Vĩnh Long, Mỹ Tho thì ở Chợ Lớn họ bị quân kháng chiến đốt phá và có vụ người Tàu giúp việc ở câu lạc bộ hải quân bỏ thuốc độc vào thức ăn của các tướng tá Pháp. Cơ đồ dường như khó khăn, lúng túng thì triều đình Huế yêu cầu thiếu tá Simon đang tuần hành dọc theo Đông Hải tháng 5 năm ấy, báo về súy phủ Sài Gòn rằng Huế muốn mở cuộc điều đình.

Bonard cho Simon trở ra Tourane gặp đại diện Nam triều để đưa điều kiện nghị hòa, hẹn 3 ngày phải điều đình xong và nộp trước 10 vạn quan tiền (1000 000 quan bấy giờ).

Ngày thứ ba, chiếc Hải Bằng có 40 chiếc thuyền nhỏ tháp tùng đi theo tàu Forbin của Pháp vào Sài Gòn đưa sứ bộ do Phan Thanh Giản và quan Binh Bộ Thị Lang Lâm Đức Hiệp cầm đầu. Tàu của ta có 23 khẩu đại bác cỡ thường đã han rỉ, quân lính ăn mặc rách rưới, lôi thôi đã làm trò cười cho lính Pháp. Nhưng người Pháp đã phải khâm phụ ông Phan Thanh Giản về sự thông minh và cử chỉ chững chạc.

Ngày 5-6-1862 hiệp ước thành hình. Đôi bên cùng thỏa thuận các điều khoản dưới đây:

1) Triều đình Việt Nam nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp (Gia Định, Biên Hòa và Định Tường).

2) Triều đình Việt Nam chịu khoản bồi thường chiến tranh cho Pháp-Tây là 4 triệu quan, phải trả hết trong vòng 10 năm.

3) Pháp-Tây trả lại cho triều đình Việt Nam tỉnh Vĩnh Long khi nào trật tự ở đây được vãn hồi.

Sử gia Cultru đạt câu hỏi ở đây: Tại sao Việt Nam lại chịu nhường tỉnh Gia Định cho Pháp? Nơi này là sinh quán của mẹ vua Tự Đức và là kho thóc của miền Trung.

Rồi sử gia này tự trả lời: "Nam triều đã không còn sức kháng chiến nữa. Lại thêm Bắc Kỳ đang rối loạn do đảng Lê Duy Phụng tự xưng là con cháu nhà Lê. Phụng đã liên lạc với Bonard để xin cộng tác nhưng bấy giờ Bonard chưa nghĩ đến việc thôn tính miền Bắc, bởi Bonard cho rằng miền này sẽ dành cho Tây Ban Nha.

Xét ra nếu Pháp tiếp tay cho Lê Phụng, có thể miền Bắc cũng mất nốt, do đó mà các nhà cầm quyền ở Huế đã vội vã ký với Sài Gòn cho xong, vì hòa với Sài Gòn mới có cơ cứu vãn Bắc Hà, vả chăng giữa hai kẻ địch, Pháp vẫn nguy hiểm hơn".

Quả vậy, yên với Pháp xong, vua Tự Đức liền tung hết quân lực ra Bắc, bắt được Phụng và đem ra lăng trì (là tội phân thây xé xác). Bàn cho kỹ thì vụ loạn Lê Phụng đã giúp cho Pháp rất nhiều vì nó đưa triều đình Huế vào cái thảm cảnh nhà cháy hai đầu, nếu không, chưa dễ gì có cuộc nghị hòa mau lẹ và có lợi cho Pháp như vậy. Nhưng tới nay người ta ngờ rằng biết đâu chẳng có bàn tay sai bí mật của Pháp trong các vụ loạn ở xứ Bắc.

5- Phong trào Nam Kỳ kháng Pháp

Triều đình Việt Nam hòa với Pháp nhưng nhân dân Việt Nam không thể tán thành việc hòa giải này. Đó là ý kiến ông Quản Định (tức Trương Định), người đã chiếm Gò Công và lôi cuốn đồng bào Nam Việt vào cuộc bài Pháp, trước cũng như sau việc nhượng ba tỉnh miền Đông.

Ông Quản Định trước đây chỉ là một võ quan cấp chánh quản, nhưng là con người có khí tiết và có nhiều nhiệt huyết đối với thời cuộc bấy giờ. Sau Hòa Ước 5-6 ông tăng cường quân sự, xây đồn lũy kiên cố hơn nên đô đốc Bonard phải mang toàn lực thủy bộ vây để đánh lấy Gò Công.

Rồi ta với Pháp lại điều đình, nhưng hai bên có chỗ bất đồng: Ta đòi Pháp trả lại ngay Vĩnh Long, nếu không Hòa Ước 5-6 sẽ không thể duyệt y trong một năm. Bonard trả lời không có hạn định thời gian nào cả và Huế phải bắt Quản Định giải giáp gấp mới được trả lại Vĩnh Long. Pháp bấy giờ vừa được thêm viện quân ở Thiên Tân về, cuộc ngoại giao vì đó đi dần đến chỗ tan vỡ. Nguyên do thứ hai: Ngày 2-12-1862 Huế vừa nộp xong một số tiền về bồi khoản chiến tranh cho Pháp thì hôm sau có lời yêu cầu xét lại hòa ước và xin bãi bỏ việc nhượng ba tỉnh miền Đông. Pháp đòi nội một tháng triều đình Huế phải duyệt y hòa ước.

Ngày 16-2 Việt-Pháp lại nói chuyện bằng súng đạn. Sài Gòn, Biên Hòa lại tơi bời trong khói lửa. Các đồn binh của Pháp lại bị quân ta tấn công. Mỹ Tho, Bà Rịa lần lượt cũng xảy ra nhiều cuộc xung đột.

Vào tháng hai năm sau (1863) quân của ông Quản Định bị bao vây ráo riết ở Gò Công. Trong lúc này thì đại úy Tricault, ủy viên ở bộ hải quân ở Pháp sang, mang theo chữ ký của Pháp Hoàng đã duyệt y Hòa Ước 5-6; đồng thời thủy sư đô đốc De la Grandière sang tạm quyền cho Bonard.

Bonard muốn cụ thể hóa thành tích của mình, đòi Huế phải duyệt y ngay Hòa Ước 5-6 và dọa nếu triều đình do dự sẽ gây loạn ở miền Bắc. Lời hăm dọa này có kết quả.

Rồi ngày 2-4-1863 Bonard kéo một phái bộ ngoại giao gồm cả đại diện Pháp lẫn Tây Ban Nha ra Huế. Ngày 5-4-1863 họ được tiếp đón long trọng ở cửa Hàn. Năm hôm sau sứ bộ ra tới kinh đô (đi bằng võng) và ngày 14-4 hai bên Việt-Pháp làm lễ trao đổi văn kiện.

Ngày 19 Bonard rời Huế về Sài Gòn và ngày 30 tháng ấy ông ta về nghỉ ở Pháp và chết vào năm 1867.

Năm 1863 triều đình Huế lại cử Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đồng với một đoàn tùy tùng 63 người mang đủ gạo nước vào Sài Gòn để nhờ tàu Pháp qua Paris.

Phái đoàn này đi từ ngày 4-6 và tới Âu Châu vào tháng 9-1863. P. Cultru nói rằng: "Họ đến đất Pháp vừa đúng lúc Pháp đình bắt đầu chán với các cuộc viễn chinh. Dư luận Pháp cho rằng các cuộc viễn chinh chỉ làm hao tổn tiền tài và sinh mạng. Tuy vậy vẫn có một số nhân vật chủ trương lấy đất Nam Việt làm thị trường và thuộc địa. Báo chí Pháp cũng bàn tán xôn xao về vụ phái đoàn Việt qua điều đình để chuộc lại ba tỉnh miền Đông.

Sau một tháng có mặt trên đất Pháp, phái đoàn mới được sự tiếp kiến chính thức. Trong dịp này, Pháp Hoàng đã nói một câu rất dõng dạc: "Nước Pháp rất khoan hồng với mọi quốc gia và sẵn sàng bảo vệ các dân tộc hèn yếu nhưng rất nghiêm khắc với những ai ngăn trở bước đi của nước Pháp". Nhưng viên thông ngôn là ông Aubaret vì không thạo tiếng Việt Nam đã dịch ra "phải biết sợ nước Pháp". Rồi người ta cho phái đoàn hay Pháp đình sẽ trả lời triều đình Huế trong vòng một năm. Tóm lại việc sửa đổi Hòa Ước 1862 có thể nói là vẫn loanh quanh, chưa ngã ngũ bề nào.

Phái đoàn Phan Thanh Giản về nước rồi, chính giới Pháp bàn chỉ nên giữ lấy Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu cùng một giải đất hẹp theo dọc sông Đồng Nai với sự bảo hộ sáu

tỉnh Nam Kỳ, xét rằng việc trực trị ở đây sẽ gặp nhiều điều phiền toái về mọi mặt. Aubaret là trung úy hải quân của thủy sư đô đốc Bonard, một nhân viên đã dự cuộc đàm phán về Hòa Ước 5-6-1862 đã viết nhiều sách truyện về Nam Việt, đưa ra nhiều ý kiến và đã được chính giới tán thành. Do đó mới có việc lập một chế độ chiếm hữu thâu hẹp. Việc này tuy được chấp thuận nhưng còn giữ bí mật. Rồi Aubaret được cử làm lãnh sự ở Vọng Các và sẽ là công sứ Pháp ở Huế để đề nghị với vua Tự Đức các dự định do ông ta tạo tác nên.

Tháng Chạp năm 1863 ông Aubaret lên đường. Khi đô đốc De la Grandière được biết việc này, ông ta hết sức phản đối (trước khi đến Nam việt De la Grandière lại là người không tán thành lập thuộc địa ở Nam Kỳ). Theo De la Grandière, dầu nước Pháp thâu hẹp phạm vi chiếm đóng ở xứ này thì việc chi tiêu và sự khó khăn cũng sẽ không giảm đi phần nào.

Chính giới Pháp gồm nhiều quan chức và quân nhân có đầu óc thực dân nhao nhao phản đối dự án sửa đổi Hòa Ước 1862 của Aubaret, cho rằng xứ này giàu có, dân chúng cần cù, thuần thục, việc buôn bán rất phát đạt v.v... Việc phản đối này làm cho Pháp Hoàng xúc động rồi người ta gửi chỉ thị mới cho Aubaret. Năm 1864 ông này đến Sài Gòn. Giới thực dân đã đón tiếp ông một cách lạnh nhạt. Tháng 5 ông tới Huế với dự thảo hòa ước đem theo. Đôi bên mở cuộc đàm phán. Aubaret ký thuận về việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông vào ngày 15-7-1864[118], nhưng hiệp ước mới phải trình về Pháp đình để lấy sự phê chuẩn của nhà vua.

6- Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây

Trong khi Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, thấy Cao Mên cũng là một quốc gia lạc hậu, lại còn yếu hèn hơn Việt Nam vừa lấy ngoại giao, chính trị để đặt chế độ bảo hộ ở xứ Chùa Tháp. Pháp cũng mất khá nhiều thì giờ với xứ này vì những vụ lộn xộn trong nội bộ hoàng gia và sự lấn áp của chính quyền Tiêm La. Lại thêm cuộc dấy quân của nhà cách mạng Pu Cam Bo xuất thân ở chốn thiền môn nhưng không đành lòng nhìn "Bạch họa" tràn qua nước mình. Nhưng cuộc quật khởi của Pu Cam Bo chẳng được tổ chức chu đáo và có đủ sức mạnh nên nhà chiến sĩ này nhiều phen phải thất bại, sau bị bọn đồng bào vong bản bắt và giết vào tháng 7-1857 để lấy công với Pháp.

Từ giai đoạn này Pháp được rảnh tay để nghĩ đến chuyện chiếm đoạt nốt ba tỉnh miền Tây của chúng ta. Về phía triều đình Huế đã thấy rõ manh tâm của người da trắng nói chung, của người Pháp nói riêng trên khắp các lãnh thổ Á Châu. Sau khi mất ba tỉnh miền Đông liền chuẩn bị quân sự để đối phó với người Pháp, vì biết rằng họ còn đi xa hơn nữa. Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyển có tờ mật trình người Pháp có thể tiến binh đánh Vĩnh Long, và tương lai của An Giang, Hà Tiên rất là bấp bênh. Bấy giờ là năm 1866, tức là năm Tự Đức 19, đô đốc De la Grandière vừa ở Pháp trở qua, liền phái trung úy hải quân Paulin Vial đến Huế xin sửa lại Hòa Ước 1862 và chiếm lãnh nốt ba tỉnh miền Tây, lấy cớ là miền này rối loạn và quan quân của ta không giữ nổi trật tự.

[118] Lúc này Cao Mên vừa ký hiệp ước công nhận chế độ bảo hộ của Pháp (11.8.1863) vừa bí mật ký với Tiêm La để nhường hai tỉnh Angkor và Battambang.

Triều đình Huế yêu cầu súy phủ Sài Gòn chờ đợi đại diện của mình vào thương lượng. De la Grandière thuận theo thì vài tuần sau cụ Phan Thanh Giản đến. Theo P. Cultru, tác giả Histoire de la Cochinchine francaise des (origines à 1883) cụ Phan chỉ nói đến chuyện Pu Cam Bo đang hoạt động ở Hà Tiên không có dính líu đến các quan lại Việt Nam ở Vĩnh Long như để kéo dài và khỏi phải giải quyết việc ba tỉnh miền Tây và điều này sẽ làm cho người Pháp quên đi hay chán nản.

Tháng 2, vào ngày 14 năm 1867 De la Grandière cho trung úy Monet de la Marek ra Huế đòi tiền bồi thường chiến tranh chưa được triều đình ta thanh toán đúng kỳ hẹn. Quan lại của ta từ chối và tuyên bố rõ cả việc không chịu nhượng ba tỉnh miền Tây.

Theo Nam Bộ Chiến Sử trang 161 của Nguyễn Bảo Hóa, bấy giờ tại Pháp đình Nã Phá Luân đệ tam thấy trong các triều thần phái thì chủ hòa, phái thì chủ chiến, lấy làm hoang mang về vấn đề Việt Nam nên đầu năm 1867 nhà vua phái trung tướng De Varannes sang Nam Kỳ điều tra tình hình. Rồi phái đoàn De Varannes về Pháp, sau đó có lệnh xâm lăng ba tỉnh thuộc vùng Hậu Giang của chúng ta.

Lúc này De la Grandière đã sửa soạn xong chiến sự miền Tây (sắp đặt lệnh hành quân, việc bố phòng các vị trí hiện hữu, tuyển mộ người cho bộ máy hành chính mới, lấy lính bản xứ để đưa đến các vùng sắp chiếm đóng v.v...).

Ngày 17 và 18-6 quân Pháp lên đường gồm 1.000 người Âu Châu và 4.000 lính tập. Ngày 20 De la Grandière có mặt trong trận đánh Vĩnh Long[119]. Hạm đội của Pháp gồm có các pháo thuyền "Mitraille, Bourdais, Alom Frah, Espignole, Glaive, Fanconneau, Hallebarde, Arc" và một đoàn tàu vận tải.

Nhờ có sa mù của buổi sớm mai, đoàn tàu chiến của Pháp tiến đến đậu trước thành Vĩnh Long mà bên ta không hay chi hết. Rồi họ đổ bộ, binh sĩ chĩa súng vào thành. Quá bảy giờ sáng thành bị vây hoàn toàn, ta mới biết!

Bộ tham mưu Pháp phái Legrand de la Liraye đem một tối hậu thư vào thành buộc quan ta phải nhượng Vĩnh Long, An Giang (Châu Đốc) và Hà Tiên. Quá hai giờ sau Pháp sẽ công phá thành.

Cụ Phan cùng án sát Võ Doãn Thanh hết sức lúng túng, xin hội kiến với De la Grandière và xin khoan hạn để hỏi ý kiến triều đình vì biết rằng không thể đối phó nổi bằng quân sự với Pháp.

Nhưng cuộc hội kiến vô kết quả. Hai người trở ra về thì thành đã bị mất. Hôm ấy là ngày 20-6-1867. Giữa lúc tuyệt vọng này, vị kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây lại được tin báo: An Giang và Hà Tiên cũng vừa đổi chủ.

Cụ Phan bắt đầu tuyệt thực. Cụ khuyên các con đừng hợp tác với Pháp và mai táng mình ở quê nhà là làng Bảo Thạnh (Bến Tre). Sau 7 ngày cụ vẫn chưa chết, phải uống thuốc độc mới mất. Trước khi đặt chén vào môi, cụ mặc triều phục day mặt về phương Bắc lạy vọng 5 lạy. Ngày tuẫn tiết của cụ là ngày 7-8-1867. Cụ thọ đúng 71 tuổi. Vua

[119] Khi ba tỉnh miền Tây lâm vào khói lửa thì quân kháng chiến của Trương Định, Nguyễn Trung Trực và Thủ Khoa Huân đã thất bại.

Tự Đức hay tin, rất giận về việc thất thủ miền Tây, liền cho lột hết chức tước của cụ và đục bỏ tên cụ ở bia tiến sĩ.

7- Những cuộc kháng Pháp ở Nam Kỳ

Giữa khi tình thế Nam Kỳ nghiêng ngửa trước những cuộc xâm lăng như vũ bảo của quân Pháp, mặc dầu điều kiện chiến đấu rất eo hẹp, hoàn cảnh hầu như tuyệt vọng mười phần đến chín, Nam Kỳ vẫn hăng hái trỗi dậy.

Tại Biên Hòa, Mỹ Tho, Tân An có Thái Văn Nhíp và ông Quản Sư khởi nghĩa dưới khẩu hiệu "Dân chúng tự vệ". Tại Vĩnh Long, một số quan lại nhóm phong trào "Cần Vương", sau này có Phan Tôn và Phan Liêm là con cụ Phan Thanh Giản gia nhập. Tại Ba Động, Trà Vinh có Nguyễn Xuân Phụng phất cờ "Bình Tây sát tả"; rồi một thời trên khắp lãnh thổ lục tỉnh Nam Kỳ, cuộc cách mạng phản Đế tràn ngập khiến người Pháp tuy binh hùng tướng mạnh, vũ khí lợi hại phải xoay trở cực nhọc vô cùng liên miên tới hai chục năm ròng. Đó là lời thú nhận của Le Myre de Vilers, viên toàn quyền dân chính đầu tiên ở Nam Kỳ.

Về các anh hùng, nghĩa sĩ để lại ngày nay những thành tích oanh liệt trong lịch sử kháng Pháp miền Nam, chúng ta không thể quên ngoài ông Trương Định, tức Quản Định đã nói đến, các ông Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương, tức Thiên Hộ Dương v.v... Hòa Ước 5-6-1862 thành hình thì nộ khí của đồng bào ở đây bốc ngút trời xanh, mặc dầu triều đình đã chịu chính thức chấm dứt chiến tranh với địch. Lòng ái quốc của nhân dân đã có phen làm lay chuyển cả đám người chủ hòa ở Huế. Do đó có khi triều đình lột chức của ông Trương Định và trái lại cũng có khi ngầm giúp các cuộc khởi nghĩa làm cho súy phủ Sài Gòn bực tức vô cùng.

Ông Nguyễn trung Trực là chiến sĩ cách mạng đồng thời với ông Trương Định chỉ huy nhiều trận du kích, phục kích từ Tân An qua Rạch Giá. Một lần giữa ban ngày, cùng 150 chiến hữu ông bày mưu xông vào đốt chiến thuyền Espérande do trung tướng Parfait điều khiển vào ngày 11-2-1861 tại rạch Vàm Cỏ bên làng Nhật Tảo. Đồng bào miền Nam còn lưu võ công táo bạo này trong hai câu:

Hỏa hồng Nhật tảo oanh thiên địa

Kiếm bạc Kiên Giang khấp quỷ thần

Trường chiến đấu của ông đã mở rộng sang cả Thủ Thừa, Thuộc Nhiêu, Bến Lức, Phước Lý, Long Thành, Tân Uyên, liên lạc cả với quân triều, thanh thế vang dậy khiến Pháp phải treo giải để bắt ông. Từ năm 1862 đến 1868 Pháp ráo riết đánh gò Công, Tây Ninh, Bà Rịa, ông yếu thế phải lui về Hòn Chông, Kiên Giang rồi bị bắt. Ông không chịu hàng nên bị tử hình vào ngày 27-10 năm ấy

Ông Thủ Khoa Huân lãnh đạo phong trào "Dân chúng tự vệ" ở nhiều miền Hậu giang như Mỹ Tho, Rạch Gầm, Cai Lậy. Nhiều kẻ Việt gian đã bị ông thẳng tay trừng trị trong những công tác phục vụ ngoại nhân ở các lãnh vực hành chính và quân sự. Tháng 6-1863, thua trận ở Thuộc Nhiêu (Mỹ Tho), ông chạy qua Châu Đốc, đã có khi triều đình bắt giam do chính sách bất nhất của nhà vua và các đại thần. Ông bị đem nộp cho Pháp. Vào năm 1864 ông phải đày sang đảo Reunion, sau được ân xá. Năm 1875 Pháp

hoàn toàn cuộc xâm chiếm Nam Kỳ, ông lại khởi nghĩa lần nữa. Sau bị bắt và bị hành hình ở Cai Lậy vào ngày 15-4 năm Ất Hợi (1875). Nhân sĩ Trung-Nam-Bắc có nhiều thơ chữ Hán ca ngợi chí khí của ông, trong đó có bài dịch của tác giả khuyết danh như sau:

Ruổi dong vó ngựa báo thù chung
Binh bại cho nên mạng mới cùng
Tiết nghĩa vẫn lưu vùng vũ trụ
Hơn thua xá kể với anh hùng
Nổi xung mất vía quân Hồ Lỗ
Quyết thác không hàng rạng núi sông
Thọ thủy ngày rày pha máu đỏ
Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong.

Đồng bào Nam Kỳ ngày nay cũng thường nhắc đến ông Võ Duy Dương, tức Lãnh Dương là người khởi nghĩa ở Đồng Tháp Mười. Thấy ông giàu lòng ái quốc, triều đình phong cho ông chức lãnh binh vào ngày 22-7-1865. Ông đã có phen được một số lính Tagals, tức lính Lê Dương và một người Pháp tên là Linguet hâm mộ nghĩa cử của ông mà theo giúp. Ông tấn công binh đội của thủy sư đô đốc Roze ở Cái Bè, Mỹ Trà (Sa Đéc), Mỹ Quý, chọc thủng phòng tuyến của Pháp do các tướng Roubet, Paris de la Bollardière, Passebox thiết lập. Bọn này phải chia quân làm ba đạo đổ bộ vào Đồng Tháp ngày 16-4-1865. Ở đây ông chỉ có 350 binh sĩ mà đánh quân Pháp chết cùng bị thương rất nhiều dưới những trận mưa đạn. Sau ông bị bịnh mà chết, phong trào "Dân chúng tự vệ" cũng mờ theo bóng người nghĩa sĩ.

Ngoài những vị anh hùng hữu danh kể trên còn biết bao nhiêu anh hùng vô danh mà lịch sử ngày nay không tìm ra được dấu vết, chứng tỏ rằng cho tới sau này (1945), cuộc đô hộ của Pháp tuy dài được trên 80 năm, nhưng các chính phủ thực dân đã không hẳn được ăn ngon ngủ kỹ.

Phần 4 - Chương 3

Pháp Quân Đánh Bắc Kỳ

- Francis Garnier ra Hà Nội
- Hòa Ước năm Giáp Tuất (1874)
- Thành Hà Nội bị đánh lần thứ hai

1- Nguyên nhân việc Pháp ra Bắc

Lục tỉnh Nam Kỳ thôn tính xong, nền hành chính đã được sắp đặt đâu vào đấy, việc khai thác nông nghiệp ở xứ này bắt đầu được tiến triển, Pháp liền ngó ra miền Bắc. Kế hoạch của Pháp là lối "tằm ăn lá dâu" chặt tay chân trước ắt cái đầu và cái thân phải tê liệt. Nếu đánh ngay Trung Kỳ không khỏi gây một xúc động lớn cho toàn quốc.

Năm 1886 Thiếu tướng De La Grandière sai Trung tá Doudard De Lagrée và Đại úy Francis Granier cùng mấy người Pháp lần theo sông Cửu Long để tìm đường sang Tàu. Ngày 16-10-1866 họ đã tới biên giới Trung Quốc nhưng tính riêng đường đi trước khi tới nội địa nước Tàu đã thấy có nhiều sự khó khăn, phái đoàn thám hiểm này quay ra nghiên cứu tình trạng con sông Nhị Hà, Francis Garnier đã gặp một lái buôn Pháp là Jean Dupuis ở trên đấu Tàu. Họ đồng ý với nhau là đất Bắc có con sông Nhị Hà rất tiện lợi cho việc giao thông với Trung Quốc. Lúc này đảng Thái Bình Thiên Quốc đang hoành hành ở đây. Jean Dupuis được chúa tỉnh Vân Nam đặt mua các đại bác để chống nhau với quân nghịch. Y có dịp giao thiệp với Lưu Vĩnh Phúc là tướng Cờ Đen ở Lao Kay và thấy xuống Yên Báy có đường thủy ra biển dễ dàng nên quyết định dùng con sông Hồng Hà để chở hàng đến Vân Nam, xét con sông Thạch Giang của Tàu có nhiều ghềnh thác chở các đồ nặng vô cùng vất vả khó khăn. Jean Dupuis đến Bắc Kỳ (Quảng Yên) vào ngày 9-11-1872 điều đình với quan ta mở con sông này cho y đi lại buôn bán với Trung Quốc. Y xin chịu nộp thuế lưu thông và thương chính. Trước khi ra Bắc, Jean Dupuis đã được Súy Phủ Sài Gòn thuận giúp cho mọi sự dễ dàng để giao thiệp với các quan của ta và sẽ bảo vệ y để khỏi bị nạn giặc cướp ở đất Bắc. Thống đốc Nam Kỳ bấy giờ là lục quân Thiếu tướng D' Arhaud cho Trung tá hải quân Sénès đem tàu Bourayne ra Bắc Kỳ lên Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh xem xét. Khâm sai Lê Tuấn yêu cầu Jean Dupuis đợi triều đình quyết định và hứa sẽ trả lời sau. Y đợi không thấy gì liền bỏ lên Hà Nội rồi thuê thuyền chở hàng thẳng đi Vân Nam. Bấy giờ là cuối năm Nhâm Thân (1872), đi với Jean Dupuis có một lái buôn nữa là Millot. Jean Dupuis giao hàng cho quan Tàu được mọi sự yên ổn rồi lại được mua muối. Y về đến Hà Nội vào tháng tư

năm Quý Dậu (1873) đem theo một bọn lính Cờ Vàng đang bị quan ta căm ghét. Millot trở vào Sài Gòn làm báo cáo tình hình Bắc Kỳ cho Súy Phủ. Xin nhắn rằng Bắc Kỳ bấy giờ đã là cả một vấn đề cho các nhà thực dân Pháp nên Súy Phủ Sài Gòn theo dõi việc Jean Dupuis rất có lợi và con sông Hồng Hà rất thuận tiện cho việc giao thương với Tàu, Đô đốc Dupré gửi ngay giấy về cho Bộ Hải quân nói Jean Dupuis đã hai lần ngược Vân Nam bằng con sông Hồng hà của xứ Bắc, con sông này là một lối mới rất tốt để qua Tàu nhưng nếu xứ này lọt vào tay một cường Quốc khác thì nước Pháp khó lòng mà đặt được nền thống trị của mình ở Viễn Đông sau này. Rồi Dupré xin dùng võ lực để tới đóng vùng đồng bằng sông Nhị (Nhị Hà tức là Hồng Hà), nếu gặp sự khó khăn với quan lại Việt Nam...

Lúc này Pháp biết Việt Nam yếu nên mỗi khi bàn đến việc gì, phe quân nhân đều chủ trương dùng sức mạnh, đến bọn lái buôn của họ cũng muốn ỷ vào quân đội để lấn áp ta. Do đó Muối là thứ sản vật cấm bán sang Tàu theo luật lệ của triều đình ta, Dupuis cũng bất chấp. Việc mở con sông Hồng Hà lúc đó cũng chưa có sự định đoạt, Dupuis tuyên bố trắng trợn rằng quan Tàu mua bán với y thì y không cần phải theo luật lệ của nước Nam, bởi nước Nam là chư hầu của Tàu. Quan ta cố nhẫn nại trước sự ương ngạnh của Dupuis, phải mời giám mục Puginier ở Kê Sở Lên can thiệp cho khỏi có sự phiền phức, vì triều đình ta đã có lệnh tránh sự lôi thôi với Pháp. Dẫu sao quan ta vẫn phải bắt hai tên khách Quan Tá Đình và Bành Lợi Ký do Dupuis mang sang Việt Nam, vì bọn này chở Muối và Gạo lên Vân Nam không có sự thỏa thuận của chính quyền. Dupuis trả thù cho bắt Quan huyện Thọ Xương và quan Phòng Thành Hà Nội đem xuống giam dưới tàu. Tóm lại bên ta cố tránh sự bất hòa, Dupuis cố tình gây sự. Sau triều đình sai quan Tham Trí Bộ Binh là Phan Đình Bình làm Khâm Phái ra thu xếp việc này. Ông Nguyễn Tri Phương liền mời Dupuis đến nói chuyện tại hội Quán Quảng Đông cho hay rằng việc giao thiệp giữa nước Pháp và Việt Nam đã minh định trong Hòa Ước năm Giáp Tuất (1862), việc chở Muối và Gạo đi Vân Nam là trái với hòa ước và luật bản quốc. Dupuis không chịu, cãi rằng y chỉ biết theo lệnh quan Tàu là đủ, rồi đứng dậy ra về. Sau triều đình phải giao cho sứ đoàn Nguyễn Tăng Doãn, Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường có nhiệm vụ vào Sài Gòn thương nghị việc ba tỉnh miền Tây, nhân thể yêu cầu Súy Phủ giải quyết việc Dupuis cho yên. Từ lâu Đô Đốc Dupré chỉ mong có cơ hội này, ông ta liền điện về Ba Lê rằng: "Việc Jean Dupuis đã thành công, cần chiếm Bắc Việt để mở đường thông thương sang Tàu.... Không cần viện binh, xin cho tự tiện nếu hỏng việc chịu lỗi."

Dupré lại cho Đại Úy Francis Garnier mang hai pháo thuyền 170 thủy binh và thủy quân lục chiến ra Hà Nội ghé qua Tourane vào ngày 15-10-1973, gửi cho triều đình Huế một bức thư trách cứ về việc dân công giáo bị ngược đãi ở Bắc Kỳ, ngỏ ý rằng Việt Nam không thể đóng cửa sông Hồng Hà là con đường duy nhất để giao thương với các tỉnh miền Hoa Nam và Đại Uý Francis Garnier phải ở lại Hà Nội để giải quyết vụ này cho xong...." Rõ rệt là lời nói của kẻ cả và về phía người Pháp, quân dân đều hiểu vừa đây họ hợp sức với Anh bắt nạt được cả Tàu là thượng quốc đối với Việt Nam thì họ còn ngại gì vua tôi Việt Nam ta nữa.

2- Pháp Quân Đánh Bắc Kỳ Lần Thứ Nhất

Trước khi lên đường để ra Bắc Francis Garnier viết thư về cho người anh ở bên Pháp như sau: "Súy Phủ đã cho tôi tùy thời ứng biến, việc gì hải quân Thiếu tướng cũng cậy ở nơi tôi. Vậy tôi sẽ vì nước Pháp mà cố gắng phen này..." Ngày 5-7-1873, Garnier ra tới Hà Nội liền đưa ra hai bản tuyên cáo: 1) hiệu triệu binh sĩ nên có những tác phong tốt đẹp với dân chúng phải giúp họ, luôn luôn tỏ ra công bằng và nhân hậu. 2) hiệu triệu dân chúng Bắc Kỳ rằng mình được Súy Phủ Nam Kỳ phái ra để xem xét mọi việc lộn xộn ở đây và để giúp đỡ dân Việt Nam, người Pháp muốn trừ các giặc cướp để xứ này được làm ăn yên ổn, thịnh vượng..." Lần đần gặp Nguyễn Tri Phương, y nói: "Tôi được lệnh ra thảo luận cùng ngài những căn bản một hiệp ước thương mại giữa hai nước. Do hiệp ước này chúng ta mở con sông Nhị Hà để làm đường giao thương, điều đó sẽ có lợi nhiều cho quý quốc. Vậy xin ngài cùng tôi thảo luận về thuế thương chính mà việc này sẽ nêu lên". Mặc dù lúc này đã có một đại diện của Triều Đình Huế, ông Phan Đình Bình, Nguyễn Tri Phương trả lời ông còn phải hỏi ý kiến của nhà vua. Thực ra, Nguyễn Tri Phương đã biết rõ thái độ của Pháp nhưng chưa biết xoay trở thế nào. Francis Garnier lại đòi đem quân vào đóng trong thành, quan ta phải nài nỉ mãi y mới chịu ra hạ trại ở Trường Thi. Lúc này, Garnier đã liên lạc được với Dupuis khi vừa tới Hải Dương và bây giờ Dupuis đang ở Kẻ Sặt (thuộc tỉnh Hưng Yên giáp Hải Dương), Garnier cho Dupuis biết chủ trương ra Bắc của mình và tỏ ý trông cậy vào Dupuis để thi hành mọi công tác vì Dupuis thông thạo các vấn đề đất Bắc. Được thư của Garnier, Dupuis đi đón Garnier bằng chiếc tàu Manhao, rồi cùng lên Hà Nội. Trong cuộc đàm thoại của Garnier và quan ta, giám mục Puginier làm thông ngôn. Garnier lờ hẳn việc Dupuis mà chỉ nói mình ra vì chuyện dẹp giặc và mở sự buôn bán cho nước Pháp, Y pha Nho và Tàu. Rồi chiến thuyền của Pháp từ Sài Gòn liên tiếp theo ra. Francis Garnier biết thế nào quan ta cũng chẳng chịu nên bàn với Dupuis việc sửa soạn đánh thành, còn bên ta thì chuẩn bị để ứng phó.

Đầu tháng Mười, F. Garnier viết thư cho ông Nguyễn Tri Phương trách quan Việt Nam đã ngăn trở việc thương mại của Jean Dupuis rồi cho quan Việt Nam biết dù muốn dù không y vẫn sẽ thi hành mệnh lệnh của Súy Phủ Sài Gòn.

Sáng hôm 15-10 năm Quí Dậu (1873) đại bác Pháp đã khạc đạn như mưa vào thành Hà Nội. Ông Nguyễn Tri Phương cùng con là phò mã Nguyễn Lâm lên thành thúc quân giữ Đông và cửa Nam. Hỏa lực của Pháp quá mạnh, chưa nói tới giờ đồng hồ thì phò mã Nguyễn Lâm tử trận. Ông Nguyễn Tri Phương bị thương nặng cùng quan Khâm sai Phan Đình Bình bị bắt xuống tàu. Ông Nguyễn Tri Phương uất giận không chịu cho băng bó vết thương lại cương quyết chịu đói mà chết.

Xuất thân là một đại điền, làm quan từ đời Minh Mệnh trải qua ba triều vua, nhà cửa thanh bạch ông Nguyễn Tri Phương thật là một ông quan hết lòng vì nước, vì dân, hy sinh cả toàn gia cho xứ sở thật đáng làm gương sáng cho người đời trước cũng như đời sau vậy.

Còn quân Pháp hạ được thành Hà Nội liền đánh dấn vào các tỉnh Nam Định, Phủ Lý, Ninh Bình, Hải Dương và tuy họ chỉ có một nhóm cỏn con mà đi đến đâu quân dân Việt Nam cũng bỏ chạy tán loạn. Hautefeuille và 7 tên lính hạ được thành Ninh Bình và chỉ

trong 20 ngày Pháp hạ được 4 tỉnh Trung Châu Bắc Kỳ. Cái hào khí của con cháu Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo đánh Tống diệt Nguyên thảm bại đến thế là cùng... mà cũng vì đâu?

3- Hòa Ước Giáp Tuất (15-3-1874)

Nghe tin Thăng Long và bốn tỉnh miền Trung Châu thất thủ vua Tự Đức liền cử ba ông Trần Đình Túc, Nguyễn Trọng Hợp và Trương Gia Hội ra điều đình ở Hà Nội; các ông Lê Tuấn làm Khâm mạng toàn quyền, Nguyễn Văn Tường làm phó vào Sài Gòn thương thuyết về biến cố vừa xảy ra ở Bắc Kỳ. Hoàng Kế Viêm lãnh chức Tiết Chế Quân Vụ để đối phó về mặt quân sự. Viêm được chủ tướng Cờ Đen là Lưu Vĩnh Phúc giúp đỡ trong việc chống Pháp.

Đôi bên Việt Pháp đang thỏa luận thì Francis Garnier được tin quân Cờ Đen đánh ào ạt vào thành Hà Nội do lối ô Cầu Giấy, Francis Garnier đem quân lên ứng chiến. Đại bác của Pháp bắn ra, quân Cờ Đen bị đẩy lui, Francis Garnier với 18 binh sĩ xông lên bị quân phục kích giết chết tại trận.

Tuy vậy, Việt Pháp ở Sài Gòn vẫn tiếp tục thương nghị và ngày 28 tháng Giêng năm Giáp Tuất (15-3-1874 (đôi bên cũng ký một hiệp ước trong đó "nguyên tắc bảo hộ" đã được nêu ra. Đại diện cho vua Tự Đức là Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường. Đại diện cho chính phủ Pháp là Đô Đốc Dupré. Hòa ước gồm 22 khoản, duy có những khoản dưới đây quan trọng hơn cả:

Khoản II. - Quan Thống Lãnh nước Pháp nhận quyền độc lập của Việt Nam từ nay không hệ thuộc nước nào nữa. Nếu nước Nam có giặc dã và cần thì nước Pháp sẵn lòng giúp và không yêu cầu gì.

Khoản III. - Vua Việt Nam phải đoan theo chính lược ngoại giao của nước Pháp. Quan Thống Lãnh lại tặng Vua Việt Nam: 1) Năm chiếc tàu có đủ máy móc và súng đạn. 2) 100 khẩu đại bác, mỗi khẩu có 200 viên đạn. 3) 1.000 khẩu súng trường và 5.000 viên đạn.

Khoản IV. - Quan Thống Lãnh nước Pháp hứa sẽ cho chuyên viên sang dạy lính thủy, lính bộ và các kỹ thuật gia các ngành để chỉ bảo mọi việc cho nước Nam như tổ chức việc thuế má và việc thương chính v.v...

Khoản V. - Vua Việt Nam nhường đứt 6 tỉnh Nam Kỳ cho nước Pháp.

Khoản IX. - Vua Việt Nam phải chấp nhận việc truyền bá đạo Thiên Chúa và việc dân chúng tự do theo đạo.

Khoản XI. - Vua Việt Nam phải mở cửa Thị Nại, Ninh Hải (Hải Phòng), thành Hà Nội và sông Nhị Hà cho việc giao thương của ngoại quốc.

Khoản XIII. - Nước Pháp được quyền đặt các lãnh sự ở các cửa bể và thị Trấn để ngoại quốc vào buôn bán.

Khoản XV. - Người Pháp hay người ngoại quốc nếu có giấy thông hành của lãnh sự Pháp và chữ của nhà cầm quyền Việt Nam kiểm nhận thì được phép đi viếng các nơi trong nước.

Khoản XVI. - Người nước Pháp và ngoại quốc nếu có sự tranh tụng, thì quyền xét xử thuộc quyền lãnh sự Pháp.

Khoản XX. - Hòa ước này ký xong, thì nước Pháp sẽ đặt một sứ thần ở Huế để thi hành các điều đã giao ước. Nước Việt Nam cũng được đặt một sứ thần tại Ba Lê và Sài Gòn.

Sau việc ký kết này Thiếu Tướng Dupré về Pháp, tạm thay thế ông là Thiếu Tướng Krant. Tháng 6 năm đó hai ông Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Tăng Doãn lại có mặt tại Sài Gòn để qui định với Pháp các điều lệ về sự buôn bán ở Việt Nam. Ngày 20 tháng 7 thương ước này được thành tựu.

Lễ phế chuẩn Hòa ước Nhâm Tuất được long trọng cử hành tại Huế vào ngày 13-4-1875. Ngoài ra ta cũng không nên quên rằng trước khi Huế và Sài Gòn thảo thuận về Hòa ước Nhâm Tuất thì ông Philastre cùng với ông Nguyễn Văn Tường được cử ra Hà Nội để ổn định mọi việc. Philastre tới Cửa Cấm (Hải Phòng) thì được tin Lưu Vĩnh Phúc vừa hạ xong Francis Garnier. Philastre giận quá toan bỏ ra về. Nguyễn Văn Tường khuyên ông ta cứ lên Hải Phòng, Hải Dương để thi hành việc trả các thị Trấn cho Việt Nam, sau đó lên Hà Nội trả nốt mấy thị Trấn vùng Trung Châu rồi điều tra việc Francis Garnier. Ông Tường đã được tiếng có tài ngoại giao, ăn nói giỏi đã làm Philastre nguôi giận bằng một câu: "Hà Nội giết Đại Úy Francis Garnier thì cũng như Đại Úy Francis Garnier giết ông Nguyễn Tri Phương, việc đó xuất ư ngoại ý, bây giờ chúng ta bỏ về chẳng là uổng công lắm sao!" Ông Philastre vốn là người biết điều đành nghe theo rồi lên Hà Nội làm tờ giao ước trả lại các thành cho quan ta, sau đó ông ra lệnh rút quân Pháp xuống Hải Phòng đợi hòa ước ký xong thì về Sài Gòn hết. Bấy giờ là tháng giêng năm Giáp Tuất (1874) năm Tự Đức thứ 27. Được tin ông Philastre công cán xong, Súy Phủ Sài Gòn cử ông Rheinard ra thay để ông Philastre cùng ông Nguyễn Văn Tường vào Nam Kỳ định các điều ký kết về Hòa ước Nhâm Tuất để tướng Dupré kịp hồi hương.

4- Thành Hà Nội Bị Hạ Lần Thứ Hai

Sau 10 năm mắc míu vào chiến tranh với Phổ, Pháp mới được rảnh trí để nghĩ đến vấn đề Việt Nam. Chủ trương của Pháp, dĩ nhiên sớm muộn cũng phải chiếm hết nước này cho kỳ được. Nhưng Pháp đình ở xa ít am hiểu tình thế, nên tuy thường nhận được báo cáo của phái quân nhân thực dân, các quyết định của Thượng, Hạ nghị viên vẫn có nhiều dè dặt. Đến Súy Phủ Sài Gòn có mặt ở đây đã 20 năm rất rõ nội tình Á Châu nói chung và Tàu cùng Việt Nam nói riêng, cũng nhiều khi lúng túng, rồi khi thì Pháp đình do dự, khi Súy Phủ Sài Gòn ngần ngại, luôn luôn kẻ không người muốn còn các quân nhân thực dân (F. Garnier, H. Rivière v.v...) thì lại quá ham việc xâm chiếm nước này. Sự thực những tướng lãnh vẫn có lý bởi tình trạng nước ta bây giờ quá hèn kém, chính quyền với một ông vua chỉ ham ngâm vịnh, đám nho thần hủ bại chẳng biết tính trước, lo sau, quyền biến chậm chạp lúng túng như cho tay vào bị thì đuổi sao kịp sự tiến triển của thời cuộc.

Vì những điều sở đoản đó cuộc bại vong của Việt Nam đến ngày càng gấp, đáng lẽ trong thời gian 10 năm chiến trang Pháp Phổ khai diễn, triều đình ta phải có người tài định ra kế phù nguy cứu khổ thì chưa dễ hòa ước Patenôtre (ký năm 1884) đã ra đời. Xin kể sơ ra đây những điều vụng về và bất lực của mấy triều vua đời Nguyễn Sơ nhất là triều Tự Đức:

1) Việc cấm đạo, giết đạo trên quan điểm của Việt Nam là một việc hợp lý, nhưng không hợp thời, nên đã giúp cho Pháp một duyên cớ dùng võ lực can thiệp vào nội tình Việt Nam.

2) _ lại vào Trung Quốc mà không rõ thực lực của họ đang suy bại, vẫn cứ tiếp tục cuộc bang giao với Tàu, xin Tàu mang quân sang dẹp giặc hộ (1878-1879) là trái với chiến lược ngoại giao đã thừa nhận với Pháp. Đây cũng là cớ để cho Pháp thôn tính nốt những phần đất còn lại của Việt Nam, đành rằng nếu chẳng có cớ này Pháp vẫn có cớ khác.

3) Có thái độ khuyến khích hay xúi giục quân Cờ Đen nhục mạ các đại diện Pháp ở Bắc Kỳ và ngăn trở hai người Pháp là Courtin và Villeroi có giấy thông hành của quan Việt Nam lên buôn bán với Vân Nam bị Cờ Đen chận lại ở Lao Kay.

4) Triều đình Huế có cử chỉ khiếm nhã với Khâm sứ Rheinard khiến ông này phải bỏ vào Sài Gòn.

Do các việc kể trên và các sự lôi thôi xảy ra gần nhất, Thống Đốc Le Myre De Vilers đã gửi công điệp ra Huế khiếu nại với vua Tự Đức, đã nêu các sự kiện này làm lý do việc xuất quân ra Bắc để "bênh vực quyền lợi của người Pháp".

Người mang mệnh lệnh của Sài Gòn chuyến này là Đại Tá hải quân H. Rivière. Trước khi lên đường H. Rivière được căn dặn như sau: "Biện pháp mở rộng và củng cố ảnh hưởng của chúng ta ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ là biện pháp chính trị và ôn hòa. Việc ta sắp làm chỉ là để đề phòng mà thôi. Dùng võ lực chỉ khi nào cần thiết hết sức...".

Ngày 26 tháng 3 Năm 1882, Henri Rivière rời bến Sài Gòn với hai chiến hạm Drac và Perseval, hai đội thủy và lục quân, một tiểu đội pháo thủ và một toán lính tập người Việt. Tổng số có độ 800 binh.

Chiều ngày mồng 2 tháng 4 dương lịch, Henri Rivière đến Hà Nội xuống đóng tại Đồn Thủy. Ở đây, Berthe De Vilers đã có hai đội lục quân rồi. Ngày 4, Henri Rivière vào thăm Tổng Đốc Hoàng Diệu. Ông Diệu cho Tuần Phủ Hoàng Hữu Xứng đón tiếp rất lịch sự, nhưng dù khéo léo đến đâu, khi một trong hai bên đã có hậu ý thì không làm sao tránh được sự xung đột, Tuần Phủ Hoàng Hữu Xứng hỏi vì cớ gì mà quân Pháp ra Hà Nội? Henri Rivière trả lời vì Pháp muốn bảo vệ tính mệnh và cuộc kinh doanh của người Pháp do quân Cờ Đen đe dọa và ngăn trở. Sau đó, quân lính Pháp hằng ngày nghênh ngang ra các phố phường gần như để khiêu khích và phao đồn sẽ vào đóng trong thành.

Thấy tình thế có vẻ đáng ngại, Hoàng Diệu liền cho mời quan Tiết chế quân vụ Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc ở Sơn Tây về đóng gần phủ Hoài Đức. Cánh quân này có độ 1.000 người, trong thành có 2.000 quân và 100 tướng tá. Kể về lượng thì Việt

Nam hơn Pháp nhưng chiến cụ thô sơ, quân lính lại kém phần tinh nhuệ. Về phía quân Pháp, họ cũng sửa soạn tấn công.

Ngày 17 tháng Tư Dương Lịch, Henri Rivière báo tin cho Ba Lê biết sẽ hạ thành Hà Nội. Việc chiếm Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định cũng đã chuẩn bị. Ông ra lệnh cho đội thủy quân ở Hài Phòng và ngoài vịnh Hạ Long kéo lên, gồm có các chiến hạm Hamelin, Drac và Perseval trên có 14 khẩu đại bác và 390 người, các tuần giang hạm Fanfare, Massue, Carabine trên có hai đại bác và ngót 30 người ở mỗi chiếc.

Năm giờ sáng ngày mồng 8 tháng 3 Nhâm Ngọ viên thông ngôn của Đại tá Henri Rivière là tên là Phong được lệnh đem tối hậu thư cho Tổng Đốc Hoàng Diệu. Bức tối hậu thư này do Phong dịch ra, Hán Văn từ hôm trước, trong đó có 3 điều như sau:

1) Phải nộp thành cho quân Pháp.

2) Các quan Việt Nam phải tới nộp mình tại lãnh sự quân Pháp.

3) Việc cai trị sẽ không thay đổi.

Nếu không tuân, đúng 8 giờ sáng quân Pháp sẽ đánh thành.

Thật là những điều kiện quá ngặt nghèo và khắt khe. Henri Rivière cũng như nhiều quân nhân khác còn lạ gì những người đại diện triều đình Huế sẽ từ chối việc thi hành ý muốn của hắn. Trước đây ngoài 20 năm, khi mất thành, Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự sát (mất lục tỉnh và nột thành Sài Gòn cho Pháp). Mười năm qua, Tổng Đốc Nguyễn Tri Phương thua Francis Garnier tại Thăng Long cũng quyết tâm không ham sống. Giờ đây cũng một nhân vật đường đường đại diện cho triều đình, biểu dương cho liêm sỉ, cho giá trị của dân tộc đâu có thể nộp đất, dâng thành cho địch như vậy.

Tôn Thất Bá xin với Hoàng Diệu cho ra ngoài để điều đình với giặc lấy thêm một ngày nữa. Trong thành dòng thang dây xuống góc trông ra phía cửa Bắc (chỗ sở cảnh sát Hàng Đậu bây giờ) cho Bá xuống, lúc ấy đã 7 giờ. Việc xin điều đình này chỉ tỏ rằng về bên Việt Nam ta không muốn có chiến tranh và muốn lập một cuộc thương thuyết giữa triều đình Huế, và Súy Phủ Sài Gòn vì không thể làm gì hơn. Sau này Hà Thành thất thủ, Tôn Thất Bá có nhiều hành vi minh chứng rằng y xin ra ngoài với Henri Rivière chỉ là một gian kế để thông đồng với địch, quả nhiên sau đó y được nhận quyền lãnh mọi việc.

Giờ khói lửa đến.

Theo kế hoạch của Thiếu Tá Chanu, việc đánh thành đã do hai đạo quân, một đánh vào cửa Đông, một đánh vào cửa Bắc.

Đúng 8 giờ, đội thủy quân Retrouvey tiến vào cửa Đông. Khi gần tới thì ngưng lại để nã đại bác số 12 vào thành. Đồng thời ở ngoài sông 3 tàu chiến cũng cho đại bác khạc đạn vào thành liên tiếp nhằm phá cửa Bắc và pháo đài góc Tây Bắc. Hai phát trúng vào thành nhưng không chuyển được phần nào.

Quân trong thành cũng bắn ra ráo riết. Quân đội Retrouvey đánh cửa Đông cũng không ngoài ý phân tán lực tượng của Việt quân tức là để Việt quân phải cố sức chống

đỡ về mặt này cho đội quân khác của Pháp tù phía Đồn Thủy tiến qua Yên Phụ đến công phá cửa Bắc.

Đội pháo thủ của Trung Úy Deviternes cũng chiếm được một chỗ đất cao, cách thành chừng 800 thước, đại bác cũng nhằm mé cửa Bắc và pháo đài góc Tây Bắc. Đạo quân này có 200 người gồm 100 tay súng trường, 50 thủy binh và 50 bộ binh dùng súng lục cùng thang tre. Sau đoàn này là một đội khác có 100 bộ binh và một đoàn pháo thủ. Hậu quân là 40 thủy binh do Thiếu Úy Fiashi điều động cùng tiến với Henri Rivière.

Ngoài pháo đài và mé cửa Bắc bị tấn công dữ dội, các dinh trại và kho tàng, nhà đạn cũng là mục tiêu cho quân Pháp do đại bác số 4 bắn vào không ngớt.

Xét ra thì một giải đất ngót 500 thước về mạn thành này đã do các đạo binh đánh vào 3 nơi kể trên vừa hải, vừa lục quân gồm theo các toán ngụy binh do người Pháp vừa mộ ở đây.

Cuộc giao tranh rất là đều nhịp: trong bắn ra, ngoài bắn vào liên tiếp. Những lớp nhà lá ở ngoại thành bị đạn cháy ngất trời, mỗi lúc một thêm to, tàn lửa bay lung tung. Quân Pháp phải luôn luôn đổi chỗ, kéo đại bác đi rất là vất vả.

Viên Chánh Suất đội hùng nhuệ đang thúc quân ứng chiến rất hăng thì bị trúng đạn ngã gục. Bố Chánh tuyên bố bỏ chạy vào kho thuốc súng thì vừa đúng lúc đại bác của Pháp thủ Deviternes bắn trúng. Lửa bốc cháy rừng rực, tiếng nổ inh tai, khói tỏa mịt mù. Lửa cháy mạnh quá đến nỗi những dãy nhà cách thành vài trăm thước cũng bị lửa lan tới.

9 giờ 15! Tình thế Việt quân đã có vẻ nguy ngập. Nhà kho, dinh trại nhiều nơi bị cháy do một số quân nội phản. Tin dữ cáo cấp Hoàng Diệu không sờn lòng, truyền lấy thêm quân và đạn dược lên cửa Bắc. Tiếc thay đại bác của ta không di chuyển được, phần bắn không có cách thay đổi gần xa nên hầu như vô dụng, do chỗ địch quân biết tiến thoái.

10 giờ 15! Quân Pháp toan thôi bắn nhưng Việt quân vẫn hăng lên Henri Rivière lại ra lệnh bắn phá kịch liệt. Đạn nhỏ, đạn lớn bắn như mưa trong nửa giờ dồn dập vào các kho tàng, doanh trại. Thỉnh thoảng có những tiếng nổ vang trời dậy đất, lửa bốc đùng đùng, tro tàn tung tóe khắp nơi.

Ở cửa Đông, thấy thế nguy, Đề Đốc Lê Trinh bỏ chạy, lãnh binh Lê Trực ở cửa Tây cũng rút. Thế là hai mặt bị tan vỡ cả. Ở cửa Nam, Thủy Sư lãnh binh Nguyễn Đình Đường còn cố chống giữ. Chỉ còn ở cửa Bắc do Hoàng Diệu và phó lãnh binh Hồ Văn Phong đốc chiến là còn mạnh.

10 giờ 45, đại bác của Pháp chợt im tiếng. Quân Pháp thay chiến lược. Họ xoay sang thế đánh giáp lá cà. Đại Úy Martin dùng mìn phá thành (cửa Bắc). Những tiếng nổ dữ dội ghê gớm phát ra, nhưng thành vẫn trơ trơ như đem cả cái kỳ công từ đầu triều Lý với sức cần cù của dân tộc Việt Nam non nghìn năm ra để đối phó với mọi phũ phàng của tình thế.

Rồi tại góc Tây Bắc, quân Pháp nhờ có thang tre trèo vào được, rầm rầm kéo xuống. Tiếng hò hét như long trời, lở đất, tiếng gươm dao lưỡi lê đụng chạm nhau nghe lạnh cả người. Cuộc hỗn chiến vô cùng ác liệt. Quân Việt vừa đánh vừa tháo trước những làn khói tỏa và trận mưa đạn.

Đại cục trông thấy đổ vỡ rõ ràng về phía ta.

Hoàng Diệu khi đó đầu đội khăn xanh, mình mặc áo the thâm, thắt lưng nhiễu điều buộc múi bên sườn, cùng 10 viên võ cử rút về phía Hành cung trong đám tàn quân.

Khi đến nơi, ông truyền: "Ai muốn về Kinh thì về, còn ai muốn đánh nữa thì lên Sơn Tây hợp với Hoàng Kế Viêm!"

Mọi người giải tán, ông cắn ngón tay chảy máu, viết trên mảnh lụa trắng mấy lời di biểu tạ tội cùng triều đình: "Thành mất không sao chịu được, thật hổ với nhân sĩ Bắc thành lúc sinh tiền. Thân chết có quản gì, nguyện xin theo Nguyễn Tri Phương xuống đất. Quân tướng muôn dặm, huyết lệ đôi hàng..."

Rồi ông trút bỏ khăn đội đầu, tròng vào cành đa trước miếu Quan Công mà tuẫn tiết.

H. Rivière hạ xong thành Hà Nội. Triều đình ta rất xúc động hạ lệnh cho hai quan Kinh Lược Chánh, phó sứ Nguyễn Chính và Bùi Ân Niên (tức Bùi Dị) cùng tướng Hoàng Kế Viêm rút quân ra Mỹ Đức. Việc đánh lúc này là bất đắc dĩ vì triều đình biết Pháp mạnh nên cho cầu hòa trước đã.

Đây là điều kiện của H. Rivière đã đưa ra cho đại diện của ta là Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ:

1) Pháp trả thành Thăng Long nhưng vẫn đóng ở Hành Cung.

2) Nước Nam phải nhận quyền bảo hộ của nước Pháp.

3) Nước Nam phải nhường Thị Trấn Hà Nội cho nước Pháp.

4) Pháp được quyền đặt Thương Chánh ở Bắc Kỳ sửa đổi lại các thể lệ, và tổ chức lại cơ sở Thương Chánh đã sẵn có và bổ người quản trị.

Các điều kiện này đều bị bác bỏ, vì bên ta còn đặt nhiều hy vọng vào Lưu Vĩnh Phúc để đối phó với Pháp: hơn thế nữa vua Tự Đức còn cho ông Phạm Thận Duật sang xin Thiên Tân can thiệp, không nhớ rằng từ 40 năm qua nước Tàu sau Nha phiến chiến tranh bị liệt cường chia xẻ đất đai, như vậy Tàu cứu mình còn chẳng nổi thì làm sao giúp ta được nữa, nhưng người Tàu vẫn có nhiều tham vọng thực dân. Nguyên sau khi Hà thành thất thủ được ta cần đến, Tổng Đốc Lưỡng Quảng là Trương Thụ Thanh đã đệ lên Thanh Đình tờ biểu lập lại đúng luận điệu của Tôn Sĩ Nghị xưa kia là nhân sự suy kém của nước Nam nên đem quân sang Thượng Du đợi khi có biến chiếm lấy các tỉnh miền Bắc sông Hồng Hà... Sau đó, Đường Cảnh Tùng, Từ Diên Húc và Tạ Kinh Bửu mang binh sang đóng ở Bắc Ninh và Tây Sơn.

Chủ trương của Pháp lúc này vẫn là khủng bố mạnh rồi đổi điều kiện để tiến dần tới chỗ lấy đứt nước Việt cho ít hại tiền tài và sinh mạng, vì vậy H.Rivière lấy xong thành Hà Nội thì ngưng lại không đánh nữa.

Henri Rivière đình chỉ chiến tranh được ngót một năm tại Bắc Kỳ, nhưng biết rằng quân Tàu vẫn can thiệp vào việc Việt Nam tất nhiên sẽ có nhiều sự khó khăn nên xin Pháp Đình tăng thêm quân số. Sau Sài Gòn được lệnh Ba Lê gửi thêm 750 người nữa cộng vào 400 lính bản bộ đã ra Hà Nội cùng với y hồi năm trước. Có thêm lực lượng lại được tin triều đình Huế nhường việc khai thác mỏ than Hòn Gay cho Tàu, nhưng Tàu không đủ kỹ thuật gia và tài lực, nên định nhường lại cho một công ty Anh. H. Rivière sợ mất quyền lợi cho Pháp liền vội kéo binh xuống chiếm ngay Hòn Gay vào ngày 12-3-1883 không cần chờ lệnh của chính phủ.

Đánh chiếm xong Hòn Gay, H. Rivière được bọn Việt Gian báo hay cho rằng Tổng Đốc Nam Định đang huy động từ 15 đến 20 ngàn binh vào vây đường tiếp tế của mình qua Hải Phòng, liền cho Đại Úy Berthe De Vilers đánh thành Nam Định vào ngày 28-2 năm Quí Mùi (tức là 27-3-1883).

Quân ta cầm cự không được quá nửa ngày. Tổng Đốc Vũ Trọng Bình bỏ chạy, Đề Đốc Lê Văn Điếm tử trận, Át-sát-sứ Hồ Bá Ôn bị thương. Nhưng về phía Hà Nội, được sự cộng tác của quân Tàu, Tổng Đốc Bắc Ninh là Trương Quan Đản và phó Kinh lược Bùi Ấn Niên đem quân đóng ở Gia Lâm tính tấn công nơi thủ phủ này. Hoàng Kế Viêm cử Lưu Vĩnh Phúc đánh phủ Hoài Đức trở lên theo kế hoạch uy hiếp Pháp cả hai mặt. Henri Rivière đem 500 quân tiến ra mạn Cầu Giấy bị quân Cờ Đen phục kích. H. Rivière đã tiêu ma sự nghiệp làm tướng ở đây cũng nhu Francis Garnier mười năm trước. Còn Berthe De Vilers thì bị trọng thương. Thảm sử này của quân đội viễn chinh Pháp được ghi vào ngày 13-4 năm Quí Mùi (tức là 19-5-1883). Lúc này bên Pháp, nội các Jules Ferry vừa lên cầm quyền, Hạ nghị viện còn đang do dự về việc chiếm đánh Bắc Kỳ khi được tin H. Rivière tử trận liền quyết định ra 5 triệu rưỡi phật lăng làm binh phí và cử một văn quan sang làm toàn quyền, rồi điện cho lục quân Thiếu Tướng Bonet và Hải quân thiếu Tướng Courbet đem lực lượng thủy bộ ra Bắc Kỳ tiếp ứng. Trong dịp này ông Hamanrd sứ thần Pháp ở Vọng Các được sang làm toàn quyền bên Nam Kỳ. Lãnh chức xong ông theo quân đội ra Bắc.

Ngày mùng 3 tháng 5 viện quân Pháp tới Hà Nội. Họ liên lạc với Georges Vlavianos, một kẻ tùy tùng của J. Dupuis để tuyển mộ quân Cờ Vàng làm tiền quân, sửa sang lại thành lũy ở Hà Nội và Nam Định. Cuộc tấn công của ta vào khu tam giác Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng không có kết quả. Mà có thể nào đánh nổi được quân Pháp khi việc tuyển mộ quân lính trong giai đoạn này rất là vội vã, kém tổ chức nhất là thiếu huấn luyện. Vì thế mà vừa nghe thấy hỏa lực của Pháp đã xô nhau mà chạy. Ngoài ra tiếng súng đã nổ giữa hai bên, vai trò đại diện ngoại giao của Pháp, Việt ta trở nên vô ích, do đó mà lãnh sự của ta ở Sài Gòn là Nguyễn Thành Ý bị đuổi về trong khi vua Dực Tông qua đời và chính tình đang rối ren nhất.

5- Sự Phối Lập Ở Huế

Vua Dực Tông mất ngày 16-6 năm Quí Mùi (1883) việc tôn lập có sự bất đồng giữa các đại thần. Nguyên vua Tự Đức không có con nên đem cháu gọi bằng Bác làm kế vị, tức là vua Dực Đức lúc đó là Thụy Quốc Công. Theo di chiếu của vua Tự Đức thì triều đình phải lập Thụy Quốc Công, nhưng vua Dực Đức ở ngôi được ba ngày thì bị ông Tôn

Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế lập và đem giam vào Trấn Phủ (một nhà lao đặc biệt của nhà vua), vì không được tiếp tế lương thực gì cả nên bảy ngày sau Ngài mất (6-10-1883). Ông Thuyết và Tường liền đem ông Hoàng Út, em của vua Tự Đức là Lạng Quốc Công húy là Hồng Dật lên ngôi, lấy hiệu là Hiệp Hòa.

Vua Hiệp Hòa cũng không tồn tại được lâu sau phải uống thuốc độc mà chết.

Nguyên nhân nhà vua thấy thế lực của Pháp đã tràn khắp từ Nam ra Bắc, đại cục ở trong tay họ rồi, nên đã bí mật giao thiệp với Pháp để giữ vững địa vị, có lẽ ngài quan niệm rằng chống Pháp chỉ có hại mà thôi, một phần triều thần cũng nghĩ như vậy và một phần trái lại, nhất định chống Pháp để bảo vệ chủ quyền. Hai ông Tường và Thuyết đứng đầu phe dưới đây. Một cuộc phân tranh đã ngấm ngầm phát xuất trong hàng ngũ phong kiến, rồi bọn ông Thuyết bắt được tang chứng về sự phản bội của vua Hiệp Hòa là một bức thư của nhà vua gởi cho Khâm Sứ Pháp do Hồng Sâm con của Tuy Lý Vương mang đi. Họ bắt vua Hiệp Hòa chịu tam ban triều điển[120] và chém ngay Hường Sơn 30-11-1883. Theo số phận vua Hiệp Hòa và Hồng Sâm là Trần Tiễn Thành cũng ở trong hàng ba quan Phụ Chính, vì ông không tán thành chính kiến của Tường và Thuyết. Phe chủ hòa gần như mất tinh thần và bị tiêu diệt dần, còn phe chủ chiến đặt ông Dưỡng Thiện (con nuôi thứ ba của vua Tự Đức) bấy giờ mới 15 tuổi lên ngôi tức là vua Kiến Phúc[121].

6- Hòa Ước Năm Qúi Mùi (1883)

Từ ngày 12 tháng 7 (Quí Mùi 1883) đến ngày 17 tháng Pháp chia quân đánh khắp nơi từ Trung ra Bắc. Quân Pháp thắng quân Cờ Đen ở làng Vòng (Phú Hoài) và Hải Dương đồng thời toàn quyền Harmand ra lệnh cho thủy quân tấn công vào cửa Thuận An. Các tướng trấn thành và chỉ huy quân đội thủy bộ của ta Lê Sĩ, Lê Chuẩn, Lâm Hoằng, Trần Thúc Nhẫn vị tử trận hoặc nhảy xuống sông tự tử. Triều đình chỉ còn một cách là hạ lệnh cho các quan ta giải binh và xin ký thêm một hòa ước nữa: tức là hòa ước ngày 23 tháng 7 năm Quí Mùi (1883) ký kết giữa toàn quyền Harmand, Khâm sứ Champeaux, Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp. Hòa ước này có 37 khoản, đáng chú ý là những khoản sau đây:

Khoản thứ Nhất: Nước Nam chịu quyền bảo hộ của Pháp, việc ngoại giao của Việt Nam phải để Pháp chủ trương.

Khoản thứ Hai: Tỉnh Bình Thuận sát nhập vào Nam Việt.

Khoảng Thứ Ba: Quân Pháp đóng ở Đèo Ngang và cửa Thuận An.

---

[120] Tam ban triều điển là thứ hình phạt buội tội nhân phải chịu uống thuốc độc hoặc thắt cổ hay tự đâm cổ. Vua Hiệp Hòa phải uống thuốc độc mà chết vào ngày 30-11-1883.

[121] Vua Kiến Phúc tức là ông Hoàng Ưng Đăng được tôn lập ngày 7-10 năm Quí Mùi (1883). Theo dư luận ở Huế nhà vua bị đầu độc do tay bà học phi và Nguyễn Văn Tường. Hai người này tư thông với nhau. Nhà vua biết được đang định sẽ trừng trị việc thông gian thì Tường ra tay trước. Cái chết của vua Kiến Phúc như vậy không phải là vì chính trị.

Khoản thứ Sáu: Từ tỉnh Khánh Hòa ra đến Đèo Ngang quyền cai trị thuộc về triều đình.

Còn những khoản sau nói Khâm sứ ở Huế có quyền ra vào yết kiến nhà vua. Từ Đèo Ngang trở ra Bắc Việt, Pháp đặt công sứ để kiểm soát công việc của các quan ta nhưng không dự vào các việc hành chính. Hòa ước này ký xong. Pháp rảnh tay về phía Việt Nam chỉ còn phải giải quyết với quân đội Tàu.

Sau khi ký xong hòa ước Qúi Mùi (1883) triều đình Huế cử Khâm sai đại thần Trần Văn Chuẩn và Lai Bộ Tham Tri Hồng Phi ra Bắc Kỳ với toàn quyền Harmand để thi hành lệnh bãi chiến nhưng quan quân của ta ở đây có nhiều người không chịu, vì vậy việc chiến tranh vẫn tiếp tục. Cầm đầu lực lượng kháng chiến ở Bắc Kỳ với một tấm lòng sắt đá bấy giờ là Hoàng Kế Viêm đang giữ mạn Sơn Tây, Trương Quan Đản giữ Bắc Ninh tức là hai bên tả hữu ngạn sông Hồng Hà.

Chủ trương của Pháp chuyến này là Bình Định toàn cõi Bắc Kỳ để thực hiện cuộc bảo hộ cho kỳ được. Hạ nghị viên đã bỏ thăm chấp thuận 17 triệu quan, ngày 18-12-1883 lại cấp thêm 3 triệu nữa cho quân đội viễn chinh đặt dưới quyền Đô Đốc Courbet. Tổng tư lệnh quân đội thủy lực, thêm với ba ngàn sáu trăm binh sĩ đổ bộ lên đất Bắc vào hạ tuần tháng 11-1883.

Lần này mũi dùi của Pháp nhắm vào Sơn Tây vì ở đây có chủ lực quân của Việt Nam do hai đại tướng Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc điều khiển. Quân Pháp chia ra hai đạo: Tướng Bichot dẫn thủy quân từ sông Hồng Hà tiến lên tới cửa sông Đáy Tướng Belin đem lục quân do Hà Nội xuất phát tới Sơn Tây. Quân ta mai phục ở Phú Sá từ hai hôm trước. Ngày 14-12 hai bên gặp nhau, xô xát kịch liệt. Qua ngày 15-12 phòng tuyến thứ nhất của ta bị chọc thủng. Rồi quân Pháp vây thành Sơn Tây. Pháp không cho quân nghỉ. Một trận long trời lở đất và rất kinh khủng đã diễn ra, như chưa bao giờ đã xảy đến như vậy trong lịch sử chiến tranh Việt Pháp trên đất Bắc: Chiến sự khởi từ chiều 16-12. Quân Trung Hoa tích cực chiến đấu. Pháp nhờ có hỏa lực rất mạnh phá được vòng thành ngoài nhưng binh sĩ mệt nhoài, tối đến phải ngừng lại.

Quân ta và Trung Hoa thấy khó giữ nổi thành liền nhân đêm tối rút hết ra phía Đông Nam, sáng 17-12 quân Pháp vào thành. Trong trận này ta mất 1.000 binh sĩ, Pháp bị 83 người chết, 319 bị thương.

Được tin thắng trận ở Sơn Tây, Hạ nghị viện Pháp gửi thêm 7.000 quân nữa qua Việt Nam. Giữa lúc này Khâm sứ Champeaux xin về Pháp nghỉ. Ông Tricon sứ thần Pháp ở Trung Hoa được lệnh đến Huế điều đình, sửa lại hòa ước 25-8-1883. Vào ngày 28-12-1883, mấy ngày đầu triều đình chưa nói đến chuyện tiếp ông nhưng khi có tin Sơn Tây bị thất thủ, triều đình mới cho ông Tricon gặp rồi thỏa thuận để cùng xét lại Hòa ước Harmand. Hai bên chưa ký xong thì tổng tư lệnh Courbet sau khi hạ được Sơn Tây cho khinh khí cầu dọ thám Bắc Ninh. Nhưng chưa khởi sự đánh thành này thì Courbet bị triệu về Pháp và tướng Millot được lên thay.

Quân tiếp viện của Pháp lại kéo sang thêm nữa và đã đổ bộ lên Bắc Kỳ vào ngày 12-2-1884 trong đó có 470 sĩ quan, 16.000 lính và phu phen nô dịch chiến trường có tới 6.000. Từ khi thua Pháp ở Sơn Tây, quân đội Việt Hoa nỗ lực giữ Bắc Ninh. Tại đây bên

cạnh Trương Quang Đản có tướng Hoàng Kinh Lan, tổng tư lệnh quân Trung Hoa đến tăng cường việc bảo vệ thành Bắc Ninh. Quân Trung Hoa đóng từ Lạng Giang (tỉnh Lỵ) xuống huyện Yên Dũng. Một đạo khác vượt qua tả ngạn sông Đáp Cầu chặn thủy quân định tiến lên Bắc Ninh. Một đạo nữa giữ Hùng Lâm (?). Đại tướng họ Hoàng đặt bộ tham mưu ở trong thành để chỉ huy Liên Quân. Quân Cờ Đen đóng dài từ Đáp Cầu đến Yên Dũng lập thành một phòng tuyến kiên cố bao quanh tỉnh tỵ. Tướng Millot, Brière De L'isle, Négrier đem các chiến đỉnh, pháo đỉnh và các giàn trọng pháo đánh vòng lại phía sau thành, cố tránh phía Tây Nam phủ Từ Sơn vì ở đây quân Trung Hoa, đóng nhiều. Họ nhắm hướng Nam và Đông Nam mà tấn công nhân thể chặn đường tiếp viện Lạng Sơn, Bắc Ninh. Sáng sớm ngày 7-2-1884 họ vượt sông Hồng Hà, sông Đáp Cầu để yểm trợ cánh tả của lục quân, thủy quân lục chiến đổ bộ tại phủ Lạng Thương. Ngày 9-3 đến 11-3 quân Pháp chia nhau vây bốn mặt thành. Trận đánh rất hăng, khắp mọi nơi Liên quân đều bại và bỏ chạy. Ngày 12-3-1884, Pháp làm chủ thành Bắc Ninh, Đáp Cầu. Quân Tàu không rút về Lạng Sơn được phải chạy lên Thái Nguyên.

Đánh xong Bắc Ninh, Pháp đánh luôn Hưng Hóa và Tuyên Quang. Thiếu tướng Brière De L'isle dàn trận ở Đà Giang khởi chiến từ sáng ngày 15 tháng ba đến ba giờ chiều thì quân Pháp sang sông gần địa hạt Bạch Hạc, chín giờ sáng hôm 16-3 tướng Négrier lên tiếp viện. Thế quân Pháp càng mạnh, quân Tàu rút lên Mạn Ngược. Trưa ngày 17, Pháp vào được thành Hưng Hóa. Bọn ông Hoàng Kế Viêm lần theo đường thượng đạo về Kinh với cả một sự thất vọng.

Còn một thành nữa trong tay Cờ Đen là Tuyên Quang, Thống tướng Millot cho thủy quân vượt Lô Giang, Trung Tá Duchesne đem 5 chiếc tàu chiến đánh vào thành này. Họ đi từ mồng 3 tháng 5 đến mồng 8 thì đã tới trước thành Tuyên Quang. Đôi bên giao phong được một giờ thì quân Cờ Đen thua chạy. Kiểm điểm về các đồn ải, căn cứ, chiến lược, liên quân Hoa Việt mất hết vùng Trung Châu và Trung Du xứ Bắc nhưng quân Tàu còn đóng ở ba tỉnh Cao Bắc Lạng. Pháp liền ngoại giao với Tàu, để Tàu nhận cuộc bảo hộ của mình cho yên. Sau nhờ người Đức tên là Détring làm trung gian, Trung tá Fournier được lên Thiên Tân gặp Lý Hồng Cường là tổng đốc Trực Lệ để lập cuộc hòa giải hai chánh phủ Pháp Hoa. Ngày 18-4 năm Giáp Thân (11-5-1884). Hòa ước thành hình, nghĩa là Trung Quốc nhận rút quân về và nhường quyền cho Pháp tự do xếp đặt mọi việc ở Việt Nam.

7- Hòa Ước Thiên Tân Thứ Hai (27-4 Ất Dậu)

Với hòa ước này, Pháp đã mừng từ nay có thể yên trí để dẹp hết các cuộc chống đối cuối cùng của triều đình Huế, nhưng trái lại quân đội Tàu ở các vùng Cao Bắc Lạng vẫn không rút qua biên giới như đã quyết định vào tháng 5 năm Giáp Thân (1884). Quân Pháp liền tiến đánh đồn Bắc Lệ, vừa qua con sông Thương (thuộc tỉnh Bắc Giang) thì bị quân Tàu bắn tới tấp, ba tên lính Pháp bị chết. Tàu mới cho Pháp hay tuy họ biết có hòa ước Thiên Tân, nhưng chưa được lệnh hồi quân. Pháp đòi sau một giờ quân Tàu phải rút về nếu không Pháp sẽ đánh, rồi đôi bên xô xát kịch liệt đến tối, sáng hôm sau quân Pháp và đại bại, phải kêu về Hà Nội lấy viện quân.

Thiếu Tướng Négrier được lệnh mang quân lên tiếp ứng cho Trung Tá Dugenne. Được tin này chính phủ Ba Lê liền điện cho hải quân Trung Tướng Courbet và Patenôtre đang làm công xứ Pháp ở Bắc Kinh đòi chính phủ Tàu vì chuyện này phải bồi thường 28 triệu chiến phí. Đại diện của đôi bên thương thuyết mãi tới 29-6 thì Pháp hạ số tiền này xuống 80 triệu phật lăng, hẹn trả trong 10 năm. Nhưng cuộc thương thuyết vẫn tan vỡ. Lần này Pháp cho đánh ngay vào các lãnh thổ của Tàu là Phúc Châu vào tháng sau (tháng 7 năm Giáp Thân 1884). Pháp vây cả Đài Loan và phá vùng duyên Hải Trung Quốc đến tháng 6 năm Ất Dậu !885) là lúc Tàu chịu ký hòa ước mới thôi.

Vào mùa thu năm ấy tướng Brière De L'isle thay tướng Millot được thêm 6.000 viện binh, cộng tất cả là ngót hai vạn liền chia ra bốn đạo đánh Đông triều, Đồn Chũ, Đồn Đầm, Phủ Lạng, Thương Tức là vùng Đông Bắc, Bắc Kỳ. Quân Cờ Đen lúc này đóng ở Tuyên Quang cũng bị Pháp tới đánh. Quân Tàu thua ở khắp các địa điểm kể trên, số thiệt hại gấp mười so với quân Pháp. Cuối năm Giáp Thân thành Lạng Sơn bị Pháp lấy được, quân Tàu phải chạy qua Nam Quan trốn về Tàu, một phần rút lên Thất Khê.

Trong khi đại quân của Pháp đánh Lạng Sơn, quân Cờ Đen trở lại phong tỏa thành Tuyên Quang do Thiếu Tá Dominé giữ. Vì lực lượng ít ỏi nên quân Pháp ở đây phải cố thủ. Đến 17 tháng giêng năm Ất Dậu, tướng Brière De L'isle dẫu lục quân tiến đến Đoan Hùng và thủy quân vượt sông chảy lên cứu Tuyên Quang. Thành này được giải vây. Trong cuộc xung đột này hai bên Pháp Hoa đều thiệt hại lớn.

Ngày mồng 6 tháng 2 năm Ất Dậu (1885) quân Tàu lại tràn qua Đồng Đăng. Tướng Négrier lên ngăn định đánh luôn tới Long Châu nhưng đến mồng 8 lại rút về Lạng Sơn. Quân số của Pháp ở trong thành có 3.500 người. Ngày 13 quân Tàu tấn công Kỳ Lừa là một đồn giáp thành. Thiếu tướng Négrier bị thương nặng ở đây. Thế quân Pháp đuối dần vì quân Tàu quá đông, rồi Pháp rút lui về giữ đồn Chũ, Kép và Tuần Muội. Brière De L'isle lúc này đã được thăng trung tướng, đánh điện về Pháp xin thêm quân bởi còn phải giữ cả Quan Nam và quân Tàu ở Hưng Hóa cùng Lâm Thảo nữa. Nơi này cũng là một trận tuyến quan trọng.

Nghe tin quân mình bất lợi ở Lạng Sơn, dư luận Pháp xôn xao, thủ tướng Jules Ferry phải từ chức. Chính phủ Pháp liền ủy Patenôtre mở cuộc thương thuyết lại với chính phủ Tàu, đồng thời Ba Lê cho thêm hai sư đoàn sang Bắc Kỳ dưới quyền Trung Tướng Roussel De Courcy làm thống đốc quân dân sự vụ, Trung Tướng Warnel làm tham mưu trưởng vùng hai thiếu tướng Jamont và Prudhomme. Chính phủ Tàu thấy kéo dài chiến tranh có thể bất lợi nên ngày 27-4 năm Ất Dậu chịu cho Lý Hồng Chương ký kết với Patenôtre một phen nữa.

Với tờ hòa ước Thiên Tân thứ hai này cũng vẫn có khoản chính yếu là Trung Quốc nhận cuộc bảo hộ ỏa Pháp ở Việt Nam, và hai nước Pháp Hoa tiếp tục giao thương như cũ. Còn Pháp phải trả lại các chỗ mà hải quân đã chiếm được ở các vùng duyên hải. Khoản Tàu phải bồi thường chiến tranh cho Pháp được bỏ đi. Từ giờ phút này trên trận địa Việt Nam chỉ còn hai lực lượng đứng lại là Việt và Pháp. Mất bạn đồng minh, dĩ nhiên cuộc kháng Pháp của ta yếu hẳn và cũng từ giai đoạn này Pháp tha hồ ăn hiếp, bắt nạt triều đình Huế.

8- Hòa Ước Patenôtre (1884) (tháng 5 năm Giáp Thân)

Ngày 6 tháng 6 năm 1884 Pháp lại đòi sửa hòa ước Quí Mùi. Ông Patenôtre ở Pháp sang, cùng với ông Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan ký hòa ước mới, đại cương giống hòa ước trước như lần này chỉ có 19 khoản và có phần sửa đổi mấy khoản nói về Bình Thuận và ba tỉnh ngoài Đèo Ngang là Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa vẫn thuộc Trung Việt. Từ ngày có hòa ước 1884 [122] lãnh thổ Việt Nam (trừ Nam Kỳ đã thành thuộc địa) chia làm hai xứ, tuy cùng chịu quyền bảo hộ của Pháp nhưng việc cai trị khác nhau. Nếu thống nhất do con dân Việt Nam xây dựng bằng biết bao nhiêu xương máu này vì hòa ước Patenôtre lại lâm vào cảnh tam phân, bởi chính sách thâm hiểm của đế quốc Pháp là "chia để trị". Tóm lại nói đến hòa ước 1884 là nói đến sự toàn thắng của đế quốc Pháp trên mảnh đất này và sự suy vong toàn hoàn của phong kiến Việt Nam cuối thế XIX, bấy lâu đã ăn sâu bén rộng vào các tầng lớp xã hội Lạc Hồng qua bao nhiêu thế hệ. Và trong dịp bắt đầu thi hành bá quyền của nước Pháp trên đất Việt Nam. Rheinard hội các quan tại tòa Khâm làm lễ thủ tiêu cái của nhà Thanh đã trao cho vua Gia Long khi phong vương[123].

Hành động này có tính cách chính thức chấm dứt ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc và mở ra một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên Việt Nam lệ thuộc Pháp.

Lễ hủy ấn đã thi hành ngày 6-6-1884.

---

[122] Hòa ước 1884 đến ngày 9 tháng 3 năm 1945 thì mất hết hiệu lực về pháp lý, do chỗ Pháp không đảm bảo nổi cho Việt Nam khi có vụ ngoại xâm của Nhật trong thời kỳ đại chiến thứ hai (1939-1945) như Pháp đã cam kết.

[123] Cái ấn được để trên một cái bễ nấu lên chảy ra thành một cục bạc trị giá 280 đồng bạc Mễ Tây Cơ thuở đó.

Phần 4 - Chương 4

Tàn Cuộc Của Phong Kiến Việt Nam

- Phong trào Cần Vương cứu quốc
- Phong trào Văn Thân, kháng Pháp
- Chế độ bảo hộ của Pháp ở Việt Nam

1- Phong Trào Cần Vương Cứu Quốc

Bắc kỳ như trên đã nói, có thể coi là bị lọt hết vào bàn tay của quân đội viễn chinh Pháp.

Tại Huế cuộc khủng hoảng chính trị mỗi giờ phút một nặng nề. Ai cũng thấy rõ thế nước chông chênh, mất còn chỉ là thời gian. Trong các quan chia làm hai phe: phe chủ chiến có hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, phe chủ hòa có Trần Tiễn Thành, Nguyễn Hữu Độ, Gia Hưng quận vương... Với danh nghĩa Phụ chính đại thần, hai ông Thuyết, Tường, nắm hết quyền hành và ra mặt độc đoán. Hai ông triệt hạ hết các nhân vật của phe chủ hòa và huy động việc kháng chiến từ Trung ra Bắc. Do đó ta đã thấy Khâm sai Hoàng Kế Viêm trở ra hoạt động tại Sơn Tây, Trương Quang Đản ở Bắc Ninh, Tạ Hiện ở Nam Định, Phạm Vũ Mẫn, Hoàng Văn Hòe, Nguyễn Thiện Thuật ở các tỉnh khác. Các ông này đều là các quan văn võ cao cấp của triều đình, nhiệt liệt hưởng ứng lời hịch Cần Vương. Bị Pháp phản đối nhiều lần lại thêm thất trận nặng nề nên có phen họ Hoàng và Trương phải về kinh, nhưng vẫn không phải là triều đình đã thay đổi chính sách vì lúc này ông Tường vẫn ngoại giao khéo léo với Pháp để ông Thuyết ngầm tổ chức kháng chiến. Ở Trung, đoàn quân Phấn Nghĩa có hàng vạn người được bí mật sửa soạn chờ ngày tổng phản công. Một trường diễn võ được lập ra để huấn luyện quân đội. Tại Sơn Phòng, phe kháng chiến xây dựng một chiến khu với mục đích bên trong tiếp ứng cho Quảng Bình, Quảng Trị, phía ngoài liên lạc với các miền thượng du Thanh Nghệ và có đường rút sang Lào và Xiêm. Quân đội đóng ở đây có hơn một ngàn với hơn 20 cỗ đại bác. Chiến khu này xét ra là con đường lùi của kháng chiến một khi cuộc đánh úp đồn Mang Cá bị thất bại.

Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 6 tháng và mất ngày mồng 7 tháng 4 năm Giáp Thân (1884) trong một trường hợp vô cùng thê thảm như trên đã kể. Em Ngài là vua Hàm Nghi lên thay, tức là Chánh Mông, húy là Ưng Lịch khi đó mới 12 tuổi. Để đánh dấu những biến cố trên đây, sĩ phu Việt Nam đã có hai câu thơ:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường[124]

Khâm sứ Rheinart trách cứ rằng việc đặt vua Hàm Nghi lên ngôi không có xin phép nước Pháp và đại tá Guerrier đem 600 quân cùng một đội pháo binh từ Bắc vào Huế để thị uy. Sau đó Rheinart và Guerrier sang làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi rồi mới rút binh sĩ về Hà Nội.

Xét tình hình có thể rối loạn to về phía phong kiến Việt Nam, sau khi hòa ước Thiên Tân ký vào ngày 27-04-1885 tức là năm Quang Tự thứ 11 (Ất Dậu) giữa Patenôtre đại diện Pháp và Lý Hồng Chương đại diện Thanh triều, Pháp liền dốc toàn lực để tiêu diệt cuộc kháng chiến của Cần Vương mà thái độ giờ phút đó rất khả nghi và quan ngại. Ngày 18 tháng 4 năm Ất Dậu (1885), thống tướng De Courcy vừa sang tới Bắc kỳ liền đem ngót một ngàn quân vào Huế bàn việc giao thiệp giữa ông với Nam triều, đòi các quan phụ chính đại thần phải sang tận sứ quán Pháp để hội thương. Viên tướng Pháp còn bắt Nam triều ra lệnh cho sĩ phu và dân chúng tòng phục hoàn toàn chính thể bảo hộ. Y lại có ý nhân dịp này bắt ông Tôn Thất Thuyết ngay giữa cuộc đàm phán vì ông này là linh hồn của kháng chiến. Thuyết biết mưu này liền cáo ốm không sang và để Nguyễn Văn Tường cùng Phạm Thận Duật sang tòa Khâm (theo tin các báo Ba Lê hồi ấy)

Trong cuộc đàm thoại, De Courcy yêu sách nhiều điều làm nhục quốc thể Việt Nam, đại khái y đòi khi y đến, vua Hàm Nghi phải bước xuống ngai nghênh tiếp, sau lại bó buộc ông Thuyết nếu ốm thì nằm cáng mà sang sứ quán Pháp.

Thật là đưa nhau vào bước đường quyết liệt, vì vậy mà cuộc chiến tranh Việt Pháp không sao tránh được.

Thuyết không chịu, De Courcy tính sao? Có kẻ Việt gian báo cho Khâm sứ De Courcy biết rằng Thuyết không ốm, ông vẫn đi kiểm soát đồn trại và kho thuốc súng. Một ngày qua tức là ngày 22-5 năm Ất Dậu (5-7-1885), Pháp khao thưởng quân đội định sáng hôm sau sang vây bộ binh bắt Thuyết, thì vào một giờ đêm Thuyết và Soạn cho bắn một phát đại bác làm hiệu lệnh để nhất tề tấn công vào đồn Mang Cá và Sứ quán Pháp.

Quân Pháp xuất kỳ bất ý, vội vàng nghênh địch, nhưng vẫn giữ thế thủ để chờ buổi sáng. Họ ẩn núp trong trại không chịu ra ngoài. Khi mặt trời hé mọc, quân Pháp thủy lục đều phản công, họ chở súng lên đài và nóc tàu bắn qua rầm rầm giết hại quân nhân rất nhiều, Hoàng thành và cung điện nhiều nơi bị phá hủy. Họ chia ra làm nhiều đạo quân tiến đánh các mặt. Hai đạo quân của ta ở bên trong và bên ngoài chống không nổi, bị vỡ.

Nguyễn Văn Tường thấy thế nguy liền vào Nội yêu cầu nhà vua xuất cung. Hữu quân Hồ Văn Hiển phò giá, đầu giờ Thìn ra cửa Tây Nam. Từ Dũ thái hậu ủy Tường ở lại lo

[124] có nghĩa là một con sông (Hương) bên kia bờ là tòa Khâm (Pháp) bên này là triều đình (Việt) hai nước, hai chính sách, quyền lợi chống nhau thì mọi việc đều khó. Bốn tháng ba vua đó là điềm chẳng lành.

việc giảng hòa, Thuyết chạy kịp theo, còn chừng trăm người. Quân Pháp liền trèo lên kỳ đài treo cờ Tam Tài.

Kiểm điểm lại trận đánh tại Kinh thành đêm 22 tháng 5 năm Ất Dậu (1885), ta thấy phần bại hoàn toàn về phía chúng ta. Pháp chỉ chết có 16 người, bị thương 80 người. Quân ta chết đến vài ngàn, còn khí giới, lương thực mất đến hàng triệu bạc. Sáng ngày 23 quân ta rút lui khỏi Huế, xa giá nghỉ ở Trường Thi một lát rồi lên đường đi Quảng Trị. Nguyễn Văn Tường được lệnh ở lại thu xếp mọi việc[125]. (Tài liệu của giáo sĩ Delvaux viết trong bài La prise de Huế của tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Huế)

Trưa hôm ấy, ông nhờ giám mục Caspard đưa ra đầu thú với thống tướng De Courcy, Tường được đến trú tại Thương bạc viện và bị đại úy Schmitz coi giữ. Pháp buộc ông ta nội hai tháng phải thu xếp cho yên mọi việc. Ông Tường gửi sớ ra Quảng Trị xin rước Tam cung (bà Từ Dũ Thái hoàng thái hậu, mẹ đức Dực Tông, bà Hoàng thái hậu là vợ đức Dực Tông và là mẹ nuôi ông Dục Đức, Kiến Phúc và Đồng Khánh.

Một tướng Pháp tham gia trận đánh đồn Mang Cá khen quân ta thiện nghệ phòng thủ vì các đường giao thông có đào hầm hố hoặc chẹn bằng các chướng ngại vật. Binh sĩ nấp đằng sau những tấm phên nứa căng hai lần da trâu mà bắn đến giờ chót mới chịu rút lui.

Trong khi đó, Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị) người Pháp treo giải 2000 lạng bạc cái đầu của ông Thuyết và ai bắt được vua Hàm Nghi thì được thưởng 500 lạng.

Từ Dũ thái hậu viết thư mấy lần khuyên cháu trở về nhưng vô hiệu. Từ Trung ra Bắc, cờ khởi nghĩa bay khắp nơi.

Sau biến cố này, mọi việc trong triều do khâm sứ Pháp điều khiển hết và các quan ta, mỗi khi có việc gì đều nhất nhất phải hỏi ý tòa Khâm. De Courcy cho gọi Silvestre ở Bắc vào Huế để tổ chức một chính phủ lâm thời. Hoàng thân Thọ Xuân được cử ra quyền nhiếp chính phủ này và Nguyễn Văn Tường điều khiển Cơ mật viện. Lúc này người Pháp thấy khó có hy vọng dụ được vua Hàm Nghi trở về, liền đặt ông Chánh Mông là Kiên Giang quận công theo lời đề nghị của Từ Dũ thái hậu (vua Đồng Khánh là anh vua Kiến Phúc và Hàm Nghi[126]). Ngày 6 tháng 8 ông phải thân hành sang tòa Khâm để chịu lễ thụ phong. Vị hoàng đế này tính tình hiền lành, ưa trang sức và cũng thích duy tân, rất được lòng người Pháp. Đình thần bấy giờ có Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình đang ở Bắc được Pháp gọi về giúp vua mới cùng với Nguyễn Văn Tường. Ít ngày sau, Nguyễn Hữu Độ không hợp ý với Nguyễn Văn Tường nên lại trở ra Hà Nội.

Giữa hôm vua Đồng Khánh bước lên ngai vàng thì Tôn Thất Thuyết tung ra bài hịch Cần Vương.

---

[125] Sau đó hai tháng người Pháp cách chức Nguyễn Văn Tường đày đi Haiti, lập vua Đồng Khánh lên ngôi ngày 14-9-1885

[126] Vua Đồng Khánh bấy giờ được 23 tuổi.

Bài hịch này hẳn là của Tôn Thất Thuyết lấy lời của vua Hàm Nghi kể nông nổi của nước Việt Nam từ ngày người Pháp bước chân lên đất Nam kỳ cho đến khi họ tràn lan ra Trung, Bắc, bày mưu lập kế dùng bạo lực đặt nền thống trị lên toàn cõi Việt Nam. Họ chiếm nước là đã làm một chuyện khiến quân dân Việt Nam đau đớn lại còn sỉ nhục triều đình cùng sĩ phu đất Việt nữa. Nhà vua thống trách Nguyễn Văn Tường chạy theo kẻ địch, lại lập tâm tìm bắt nhà vua để nộp cho Pháp.

Ngài kể lại nổi khổ sở từ khi rời bỏ kinh thành, lặn suối trèo non và Ngài hiệu triệu thần dân trong nước, muôn người như một hãy đồng tâm gắng sức giải phóng quốc gia, nêu cao tinh thần kháng chiến.

Lời lẽ tờ hịch hết sức lâm ly thấm thiết, nên có nhiều nhân sĩ hồi ấy đọc đến phải nghẹn ngào sa lệ, vỗ gươm đứng dậy. Kết quả là những cuộc khởi nghĩa đã nổi lên ầm ầm như phong ba bảo táp.

Lê Trung Đỉnh ở Quảng Nghĩa

Mai Xuân Thưởng ở Bình Định

Nguyễn Huệ ở Quảng Nam

Đề đốc Lê Trực ở sông Gianh (Quảng Bình)

Phan Đình Phùng ở Nghệ Tỉnh

Tống Duy Tân, Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa

Đinh Công Tráng ở Ba Đình

Nguyễn Thuật đứng đầu quân Cần Vương xứ Bắc

Hoàng Hoa Thám hoạt động vùng Yên Thế

Sau đó, Thuyết sang Tàu với mục đích cầu viện vì ông vẫn tin tưởng ở sức mạnh của nhà Thanh. Ông cho rằng người khác đi thay không bày tỏ hết tình trạng nước nhà, e lỡ việc lớn, nay lấy danh nghĩa mình là người trong hoàng tộc, lại là phụ chính đại thần và đại tướng thì sự giao thiệp có lợi hơn.

Ông bắt đầu đi từ Hương Khê theo đường rừng ra Nghệ An, qua Thanh Hóa, Lai Châu, lên Lào Kay tới Vân Nam rồi sang Quảng Đông. Cùng đi với ông có đề đốc Trần Xuân Soạn, Võ cử nhân Nguyễn Viết Tốn, đi đến đâu, cổ động kháng chiến đến đấy chớ không đi thẳng một mạch nên hành trình từ Hà Tỉnh sang Quảng Đông kéo dài một năm.

Khi đến Trung quốc, Tôn Thất Thuyết ở lại nhà Liêu Văn Chỉ ít bữa rồi sang Vân Nam. Ông gặp Sầm Xuân Huyên là tổng đốc tỉnh này, sau Huyện lại giới thiệu ông với tổng đốc Quảng Tây là Trương Minh Ký. Do họ Trương, ông lại làm quen với thống đốc Quảng Đông là Lý Hàn Chương (anh Lý Hồng Chương). Tại Quảng Đông, ông Thuyết làm một lá sớ đệ lên Bắc Kinh. Khi đó Pháp cho người lên Bắc Kinh vận động với Lý Hồng Chương, bấy giờ làm toàn quyền Đại thần triều Mãn, họ Lý tâu với Tây thái hậu, chiếu theo lời đề nghị của Pháp, giữ ông Thuyết ở huyện La Định, sau đem về huyện

Thiêu Quan. Xét ra Tàu hồi đó bị Liệt cường bắt nạt, sau cuộc nha phiến chiến tranh với người Anh, phải cắt đất xin hòa, vì vậy Tàu rất e dè người da trắng.

Ốc còn chẳng mang nổi mình ốc, đó là trường hợp Trung Quốc thuở ấy. Rồi việc cầu viện của ông Thuyết rốt cuộc chỉ là công dã tràng.

Năm 1912, ông Thuyết tạ thế tại Thiêu Quan, được ông Lý Can Nguyên, bấy giờ chấp chính Bắc Kinh, xót thương người tiết liệt cho xây một ngôi mộ rất to và lập bia đề là "Nguyễn Phúc Thuyết Ngự tiền Thân sương chi mộ"

Nhân sĩ Quảng Đông có câu đối viếng ông như sau:

Thù nhung bất cộng đái thiên, vạn cổ phương danh lưu Tượng quận
Hộ giá biệt tầm tỉnh địa, thiên niên tàn cốt ký Long châu[127]

Về phía người Pháp, sau khi bọn ông Thuyết rời bỏ kinh thành, đại tá Chaumont được lệnh đem quân ra đóng ở Quảng Bình để chận đón phe kháng chiến, không cho giao thiệp với Bắc kỳ. Nhưng ở Nghệ An và Thanh Hóa, nghĩa quân hoạt động rất mạnh, thiếu tá Grégoire ở lại giữ Quảng Bình, còn đại tá Chaumont trở về Đà Nẵng lấy thêm viện binh đưa tàu chiến ra đóng ở Nghệ An và tuần tiểu khắp nơi.

Tháng 9 năm Bính Tuất (1886) Hoàng Kế Viêm được vua Đồng Khánh phong làm An phủ kinh lược đại sứ ra Quảng Bình chiêu dụ vua Hàm Nghi và các Văn Thân, yêu cầu các vị trở về và sẽ được hưởng địa vị như cũ. Việc chiêu dụ này có thể nói là thất bại vì các lãnh tụ Cần Vương không ai theo, trừ một số thủ hạ không đáng kể. Ông Hoàng Kế Viêm bị rút công tác vào tháng 5 năm Đinh Hợi (1887) vì lẽ đó.

Bấy giờ quân Cần Vương chiến đấu rãi rác khắp nơi. Đề đốc Lê Trực đóng ở Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Chánh, Tôn Thất Đạm (con ông Thuyết) đóng ở thượng du Hà Tỉnh, thuộc hai hạt Kỳ Anh và Cẩm Xuyên, Tôn Thất Thiệp (con ông Thuyết) và Phạm Tuân theo vua Hàm Nghi loanh quanh ở huyện Thanh Hóa.

Suốt Trung Nam Bắc, lúc đó tình hình rối ren, người Pháp phải chia nhau đi đánh dẹp khắp nơi vì mọi cuộc phủ dụ đều thất bại.

Đại úy Mouteaux ở Quảng Bình cùng với cố Tortuyaux đem quân đi đánh Lê Trực ở Thanh Thủy. Biết ông Trực là người nghĩa khí, Mouteaux viết thư lấy lời trang trọng mời ông trở về nhưng bị ông khước từ như sau:

"Tôi vì vua, vì nước, đã quyết lòng làm hết bổn phận, đâu dám tham sự sống mà quên việc nghĩa"

Trong giai đoạn này, người Pháp đóng quân ở đồn Minh Cầm, bọn ông Trực phải lui về phía trên, sau đó Lê Trực ra mạn Hà Tỉnh, Nguyễn Phạm Tuân đóng ở Yên Lộc, thuộc miền Nam sông Gianh. Qua tháng ba, thám tử chỉ cho Mouteaux nơi ông Nguyễn Phạm Tuân đồn trú. Ông bị vây bắt được cả bọn, vì bị đạn bên cạnh sườn, mấy ngày sau thì mất.

---

[127] Thù ngoài không đội trời chung, muôn thuở tiếng thơm lưu Tượng quận

Phò chúa riêng tìm cõi thác, ngàn năm xương bạc gửi Long châu

Điều người Pháp cần nhất là tìm bắt vua Hàm Nghi, biết rằng nhà vua là linh hồn của Cần Vương lại được dân chúng mến yêu nên vì thế mà cuộc khởi nghĩa Cần Vương được hậu thuẩn rất mạnh. Nhưng khi ấy chưa rõ được tông tích của Ngài thì ít tháng sau có kẻ mách rằng muốn bắt được vua Hàm Nghi phải có tên Trương Quang Ngọc, ở làng Trà Mạc, lúc đó đang được ra vào hầu cận vua, Ngọc là kẻ tiểu nhân có thể mua chuộc được. Đại úy Mouteaux liền dùng tiền bạc, danh lợi dỗ dành được bọn tổng lý hạt Minh Cầm liên lạc với Trương Quang Ngọc. Ngọc nhận lời giúp quân Pháp nhưng chưa dám hẹn có thể bắt được nhà vua ngay.

Khi ấy, bên cạnh nhà vua Hàm Nghi có Tôn Thất Thiệp là một thiếu niên anh dũng, không bao giờ rời vua nữa bước. Kẻ nào bàn đến chuyện về đầu thú đều bị Thiệp giết ngay, vì vậy mà bọn Ngọc còn e dè. Còn nhóm ông Lê Trực và Tôn Thất Đạm cùng nghĩa quân lưu động, nay chỗ này, mai chỗ khác, người Pháp mệt sức mà cũng không tiêu diệt nổi, vì thế mà đại úy Mouteaux xin về Pháp nghỉ. Thay ông trong việc này là một viên đại tá chỉ huy ở Huế, ông ra Quảng Bình tiếp tục công việc kể trên nhưng tình thế của đôi bên cũng không ra khỏi chỗ bế tắc. Người Pháp vẫn không diệt nổi Văn Thân, nhưng Văn Thân cũng chỉ làm được việc quấy rối lung tung khắp nơi mà thôi. Cho đến tháng 9, quân Pháp mỏi mệt đã định rút về miền bể thì có một kẻ hầu cận vua Hàm Nghi ra thú ở Đồng Cả, phía trên đồn Minh Cầm. Tên này khai rõ tung tích vua Hàm Nghi và nhân viên quanh Ngài. Người Pháp lại dùng hắn để liên lạc với Trương Quang Ngọc và tên Nguyễn Định Tình, bọn này bấy giờ mới tình nguyện mấy hôm sau sẽ bắt sống được vua Hàm Nghi. Chúng được chỉ thị ngoài nhà vua ra, còn ai chống cự thì cứ giết.

Ngày 26 tháng 9 năm Mậu Tý là ngày tuyệt vọng của ông vua bôn đào, một ngày tan vỡ mộng khôi phục đất nước và là ngày tàn lụi của cuộc Cách mạng Phong kiến Việt Nam.

Bấy giờ vào hồi nửa đêm, Ngọc và Tình đem 20 thủ hạ, người làng Thanh Lang và Thanh Cuộc, đến vây làng Tả Bảo là chỗ trú ẩn của nhà vua, Tôn Thất Thiệp đang ngủ, nghe có biến vùng vậy vừa cầm gươm nhảy ra thì bị chúng đâm chết ngay.

Vua Hàm Nghi nhận thấy Ngọc, giận uất vô cùng, trao cho nó thanh kiếm mà bảo rằng:

- Mày giết tao đi còn hơn đem tao nộp cho Tây.

Một kẻ lanh tay ôm lấy lưng Ngài và kẻ khác giật lấy thanh kiếm. Từ lúc bị bắt cho đến khi tới trại Pháp, Ngài đau đớn không nói năng được nửa lời. Sáng hôm sau bọn tên Ngọc võng Ngài ra bến Ngã Hai, xuống bè đi hai ngày đến đồn Thanh Lang nộp cho đại úy Boulangier. Ngay lúc đó, Boulangier đưa Ngài về đồn Thuận Bài, gần chợ Đồn bên tả ngạn sông Gianh. Rồi Ngài bị đưa xuống tàu về Thuận An và sau đó bị đày đi Algerie, mỗi năm được cấp 25.000 phật lăng. Bấy giờ Ngài mới 16 tuổi.

Trương Quang Ngọc được hàm Lãnh binh, Nguyễn Định Tình được thưởng hàm võ quan.

Việc vua Hàm Nghi bị bắt quả đã đem lại ảnh hưởng tai hại cho phong trào Cần Vương như chúng ta đã nói ở trên và làm nản lòng một phần chiến sĩ trong hàng ngũ

cứu quốc. Ngoài ra, địa vị của người Pháp mỗi ngày một vững vàng và mạnh mẽ, trái lại sức đấu tranh của Văn Thân mỗi ngày một bị tê liệt thêm, rồi tan rã dần đi.

Nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt, Tôn Thất Đạm liền hội các tướng sĩ đến hiểu dụ rằng tình thế rõ rệt sớm muộn sẽ thất bại, nếu kéo dài cuộc kháng chiến càng thêm hại. Ông khuyên mọi người nên ra thú để về an cư lạc nghiệp. Rồi ông có gửi về Huế hai bức thư: một cho vua Hàm Nghi là cả một thiên trường hận, lâm ly, thấm thiết của một người tôi trung, một thiếu niên anh hùng chỉ biết sống chết cùng đất nước, một lá thư gửi cho thiếu tá Debat ở đồn Thuận Bài yêu cầu sự an toàn cho các đồng chí.

Viết thư xong ông nói:

- Quân Pháp có muốn bắt ta thì vào mà tìm mả ta ở trong rừng.

Ngay lúc ấy, ông thắt cổ mà chết.

Hai bức thư này được đại úy Gosselin phiên dịch sang tiếng Pháp và in trong cuốn "Empire d'Annam" của ông, lời lẽ rất cương quyết và khẳng khái.

2- Phong Trào Văn Thân Chống Pháp

Năm Ất Dậu (1885) sau khi thất bại trong việc đánh thành Mang Cá và sứ quán Pháp, vua Hàm Nghi cùng các người kháng chiến rút khỏi Kinh. Ông Tôn Thất Thuyết mượn lời vua Hàm Nghi tung ra lời hịch kêu gọi toàn dân kháng chiến, sau ông qua Tàu cầu viện. Ông đi và không trở về nữa như ta đã biết.

Ở trong nước, các đạo binh Cần Vương hưởng ứng lời hịch, nổi lên ở khắp Trung, Bắc để tranh đấu giành lại quyền tự do, độc lập, mặc dầu cũng dư biết rằng mình có thể chỉ làm chuyện châu chấu đá xe mà thôi. Nhưng có lẽ các vị tiền bối đó đã quan niệm rằng nếu chiến đấu chẳng thành công ngay thì cũng gây được căm thù đối với địch và giữ vững được cái hào khí của dân tộc cho đám người sau. Cách mạng của một quốc gia lạc hậu như nước mình chống với một đế quốc tân tiến đang đầy sinh lực sao có thể thâu lượm được kết quả mau lẹ như lòng mong muốn.

Ở Trung kỳ, bấy giờ phất cờ khởi nghĩa có các ông Mai Xuân Thưởng, Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận đem dân binh đánh phá Phú Yên và Bình Định, công sứ Aymonier, thiếu tá De Lorme và Việt gian Trần Bá Lộc đem lính Tây và lính tập đi đánh dẹp, và bắt được ba ông đem đi giết. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ tháng 6 năm Bính Tuất đến tháng 6 năm Đinh Hợi (1887) thì tắt. Nhưng lực lượng mà Pháp lo ngại hơn cả vẫn là lực lượng của vua Hàm Nghi. Hướng về ngọn cờ cách mạng của nhà vua, hoặc gần hoặc xa từ Bình Thuận trở ra Bắc, hay là qui tụ chung quanh nhà vua bấy giờ có Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp (hai con của Tôn Thất Thuyết), các cựu thần Trương Văn Ban, Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Nguyễn Chữ, Trần Văn Dự, Trương Đình Hội, Lê Mô Giai, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Nguyên Thành, Lê Doãn Nhạ, Nguyễn Xuân Ôn, Ngô Xuân Quỳnh, Hà Văn Mao, Mai Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Phan Đình Phùng, ... Ngày 16-5 năm Bính Tuất (1886), Pháp cử vua Đồng Khánh ra Quảng Bình tuần thú mạn Bắc để dụ vua Hàm Nghi và các chiến sĩ Cần Vương, đại úy Billet đi theo nhà vua. Cuối tháng 7, vua Đồng Khánh ra tới Quảng Bình nhưng

chẳng kêu gọi được ai cả, cuộc chống đối của Văn Thân và cựu thần vẫn tiếp tục, nhà vua ở lại vài tuần rồi xuống tàu trở về Huế.

Hai tháng sau (tháng 9) Hoàng Kế Viêm được khai phục nguyên hàm và được phong làm Hữu Trực Kỳ An Phủ Kinh Lược Đại Sứ cũng ra Quảng Bình tiếp tục việc khuyến dụ các đạo quân Cần Vương. Theo ý vua Đồng Khánh (tức là ý người Pháp) nếu các người kháng chiến trở về, họ sẽ được bảo đảm về địa vị, phẩm tước, riêng vua Hàm Nghi thì sẽ được làm tổng trấn ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tỉnh. Hoàng Kế Viêm rốt cuộc cũng thất bại như vua Đồng Khánh. Trong giai đoạn này, đứng điều khiển bộ máy của Bảo hộ là thống đốc Paul Bert.

Tại Bắc kỳ, Văn Thân cũng nổi lên sau khi hòa ước Thiên Tân ráo mực. Sĩ phu ở đây coi rằng giải quyết các biến cố của nước nhà mà vọng ngoại là điều không có bảo đảm chắc chắn, nên thế tuy mỏng manh nhưng họ vẫn xông ra chiến trường để thay thế cái triều đình đã trở nên bất lực và hết tín nhiệm đối với quốc dân sau khi vua Hàm Nghi rút khỏi kinh thành.

Các cựu thần còn nối tiếp cuộc chiến đấu thuở ấy ở Bắc kỳ có Tán tương quân vụ Nguyễn Thiện Thuật, đề đốc Tạ Hiện giữ vùng Bãi Sậy thuộc Hải Dương cùng với các thổ hào như Đốc Tích ở vùng Đông Triều, Đề Kiều ở vùng Hưng Hóa, Cai Kinh, Đốc Ngữ ở Bắc Giang, Lương Tam Kỳ dư đảng Cờ Đen dấy quân ở vùng chợ Chu (Thái Nguyên).

Pháp cho Hoàng Cao Khải và Nguyễn Trọng Hợp đi đánh dẹp, Văn Thân chống đỡ được ít tháng rồi tan vỡ dần, hoặc bị bắt hay tử trận. Nguyễn Thiện Thuật trốn qua Tàu, Đốc Tích ra hàng phải đày sang Algerie, Đề Kiều và Lương Tam Kỳ được ở yên lập ấp tại địa phương. Cai Kinh bị bắt, Đốc Ngữ ra thú, và Hoàng Hoa Thám lúc hàng, lúc đánh, sau bị Lương Tam Kỳ cho thủ hạ đến ám sát giữa vùng rừng núi Thượng du để lấy công với Pháp. Trong đám chiến sĩ này, Đề Thám kéo dài cuộc chống đối nhiều hơn cả và đã làm cho Pháp nhiều phen điêu đứng ở các miền Nhã Nam, Yên Thế, Tam Đảo, Pháp khâm phục ông vô cùng. Bên cạnh Hoàng Hoa Thám có người vợ ba cũng đáng kể là một anh thư nước Việt, tuy quần vận, yếm mang mà đã từng làm cho các võ tướng của Pháp nhiều phen bở vía trước ngọn cờ nương tử. Hoàng Hoa Thám khởi nghiệp vào năm 1887 và thất thế vào năm 1913.

Nhưng trong giới Văn Thân cứu quốc, người ta không quên được ông Phan Đình Phùng, người làng Đông Thái, tỉnh Hà Tỉnh, đỗ Đinh nguyên về đời Tự Đức làm quan đến Ngự sử. Cần Vương tan rã vào năm 1888, nghĩa là sau khi vua Hàm Nghi bị bắt và bị đày đi Algerie, ông là ngọn lửa cuối cùng bùng lên trên nền trời kháng chiến. Ông dùng đồn điền Vụ Quang làm chỗ tập hợp binh sĩ và các đồng chí. Ông có tài tổ chức quân đội, giỏi thao lược, biết gây tinh thần kỹ luật và biết huấn luyện binh sĩ theo lối Âu Châu. Binh đội của ông mặc đồng phục, chiến đấu hăng hái, có tinh thần đồng đội và đoàn kết, nhờ vậy, cuộc kháng chiến của họ Phan trường cửu được 11 năm. Đại úy Gosselin, từng nhiều phen đối thủ với ông, đã nhiệt liệt ngợi khen ông về việc đúc được kiểu súng 1874 của Pháp do sáng kiến của một bộ tướng là Cao Thắng, tiếc rằng súng của ông, nòng không xẻ được nên đạn bắn không được xa như súng Pháp. Ông khéo dùng chiến thuật du kích từ Trung Khê, Trí Khê (Hà Tỉnh, Nghệ An), các đảng viên cũ của Văn Thân lại tìm về với ông để hoạt động. Pháp ra công đánh ông từ cuối năm Quí

Tị (1893) đến cuối năm Ất Mùi (1895) không thâu được kết quả gì mà lính tráng thì chết hại rất nhiều. Bảo hộ sai Hoàng Cao Khải lấy tình cố hữu viết thư dụ ông ra hàng không được, sau giao nhiệm vụ tiễu trừ họ Phan cho tổng đốc Bình Định là Nguyễn Thân. Vì chịu quá nhiều gian khổ, thế lực mỗi ngày một kém, ông Phan Đình Phùng mắc bệnh kiết lỵ mà chết. Nguyễn Thân cho người vào rừng đào mả ông lên, đốt thây ông ra tro trộn vào thuốc súng bắn xuống La Giang. Để tưởng lệ hai tên Việt gian phản quốc Nguyễn Thân và Hoàng Cao Khải, Bảo hộ cho ông làm phụ chính đại thần thay ông Nguyễn Trọng Hợp về hưu trí, Khải được lĩnh chức Bắc Kỳ Kinh Lược Sứ.

Xét về hoạt động của Văn Thân, riêng từ Trung kỳ trở ra Bắc ta phải kể rằng Văn Thân đã phất cờ, dóng trống từ 1874 tức là từ khi có hòa ước Giáp Tuất. Bắc đầu là sĩ phu Thanh Nghệ Tỉnh, thủ lãnh có 2 ông Tú Đỗ Mai và Trần Tấn, chủ trương chống cả triều đình và Pháp xâm lăng. Đồng thời Văn Thân cũng sát phạt cả giáo sĩ và giáo dân vì giáo dân một số khá đông đã bị lôi cuốn vào chính trị của bọn thực dân, đế quốc. Nhưng khi triều đình có rõ rệt mục đích chống Pháp thì Văn Thân gia nhập phong trào Cần Vương để cứu nước, đến đầu thế kỷ XX các nhà cách mạng của chúng ta thấy rằng ngòi bút lông không chống nổi đại bác và cơ giới Tây phương liền thay đổi chiến lược.

Lớp người của Tự Đức, Hàm Nghi ngã gục hết, lớp tuổi trẻ lên thay bấy giờ có các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Tăng Bạt Hổ[128],... Các cụ đã học được nhiều sách khảo luận và phiên dịch về chính trị của Âu Châu qua phái nhà nho tân tiến của Trung Quốc là Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi nên đã nhận xét được nhiều tư tưởng tiến bộ và cao đẹp của các nhà cách mạng Âu Châu (Rousseau, Montesquieu,...) ngoài ra cuộc Duy Tân tự cường của Minh Trị Thiên Hoàng và trí thức Nhật Bản cuối thế kỹ XIX cũng kích thích tâm hồn các cụ rất mạnh. Rồi ở giữa đám thanh niên hầu như lạc lõng bơ vơ sau một giấc mơ dữ dội của thời đại có một chuyển hướng: bỏ chủ trương dùng bạo lực chống Pháp, xuất dương cầu học và bí mật vận động các phong trào ái quốc. Trong quốc nội, đả kích kịch liệt cái học từ chương khoa cử, cái học "đi làm ông Phán" để "tối rượu sâm banh, sáng sữa bò" mà nhà nho đất Vị Hoàng đã mỉa mai trong lời thơ đầy cảm khái[129].

Khoảng năm 1904 -1905 cụ Sào Nam Phan Bội Châu họp các đồng chí ở sơn trang Nam Thịnh tại Quảng Nam lập ra "Việt Nam Quang Phục Hội" rồi cùng Tăng Bạt Hổ bí mật đi Nhật, giao thiệp với chính giới Nhật đem cụ Cường Để và một số thanh niên sang Đông Kinh. Các thanh niên này đều thụ huấn ở Trấn Võ học hiệu là một trường quân sự lớn nhất của Phù Tang thuở ấy tại Đông Kinh. Nhưng nơi cầu học và hoạt động cách mạng nhiều hơn cả vẫn là đất Tàu do đó nhiều thanh niên của ta đã có mặt ở các trường Hoàng Phố, Bảo Định và các Lục quân học hiệu ở Bắc Kinh. Các cụ hy vọng nhờ các học hiệu của Nhật và Tàu tạo nên một số cán bộ để tranh thủ độc lập và xây dựng những cơ sở mới cho quốc gia sau này. Phong trào xuất dương du học ngày nay được gọi là phong trào Đông Du. Còn ở trong nước, một số nhà cách mạng khác là Lương Ngọc Can, Đào Nguyên Phổ, Dương Bá Trạc, Nguyễn Quyền,... gây nên phong trào

[128] Cụ Tăng thuộc nhóm Mai Xuân Thưởng, khởi nghĩa ở Bình Định.

[129] Nhà nho đất Vị Hoàng đây là ông tú Trần Tế Xương người tỉnh Nam Định.

"Đông Kinh Nghĩa Thục". Thực ra Đông Kinh Nghĩa Thục là một trường tư mà các vị tiền bối của chúng ta lập ra theo gương ông Phúc Trạch bên Nhật mở Khánh Ứng nghĩa thục để giáo dục nhân dân theo một đường lối cấp tiến. Nhưng bên trong, Đông Kinh Nghĩa Thục còn là một tổ chức bí mật để các nhà cách mạng gặp nhau phân chia công tác đưa thanh niên đi ngoại quốc, tuyên truyền cổ động việc phục quốc và liên lạc với các đồng chí hải ngoại. Cũng trong dịp này, Văn Thân Nghệ Tỉnh lập ra Minh Xá và Âm Xá có chủ trương quá khích, nghĩa là vẫn thiên về vũ lực hơn là làm cách mạng văn hóa, chính trị và kinh tế. Tại Nam kỳ, hai ông Xã Định và Trần Chánh Chiếu lập hội Minh Tâm cũng có mục đích tương tự với các tổ chức trên đây.

Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động từ năm 1907, qua năm sau thì bị đóng cửa vì đã có nhiều tiếng vang để cho bảo hộ Pháp phải e ngại. Rồi vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội bị phác giác, Pháp cho điều tra, được biết vụ này có bàn tay bí mật của nhân viên Đông Kinh Nghĩa Thục nên nhiều yếu nhân của cơ quan này bị bắt và bị đày.

Liên tiếp với vụ trên đây, tại Trung kỳ dân quê các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên, hàng ngàn người kéo nhau đi biểu tình đến tòa sứ yêu cầu bãi sưu, bớt thuế. Họ mặc áo cộc, đội nón lá, lưng đeo nồi và thực phẩm. Đi đường thấy ai mặc áo dài và tóc dài thì họ xúm nhau vào cắt áo, cắt tóc cho ngắn. Vụ này gọi là "loạn đầu bào" hay "vụ cúp tóc".

Bởi hai vụ vừa kể dây nên rất nhiều người bị bắt bớ giam cầm bi thảm nhất là ông nghè Trần Quí Cáp bị viên Bố chánh Khánh Hòa, một cẩu tẩu của Pháp quá trung thành, mẫn cán với mẫu quốc đem chém ngang lưng.

Rồi từ 1908 cho tới 1926, người Việt Nam vẫn tiếp tục tranh đấu dưới đủ mọi hình thức. Trong khi cuộc Đại chiến thứ nhất xảy ra (1914-1918) ngày 20-10-1914, Trương Nhị đánh phá đồn Lục Nam. Ngày 13-3-1915 các cụ Nguyễn Hữu Thần, Hoàng Trọng Mậu, Phan Sào Nam mộ quân từ biên giới Quảng Tây về đánh đồn Tà Lùng (Lạng Sơn) nhưng bị thất bại.

Thánh 3 năm 1913, hai đảng viên Cách Mạng Việt Nam Hải Ngoại Nguyễn Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần về ném bom ở Thái Bình giết được tuần phủ Nguyễn Duy Hàn. Cách mấy hôm sau giữa khách sạn "Hà Nội Hotel" có một vụ ném bom thứ hai. Nạn nhân là hai sĩ quan Pháp: Mongrand và Chapuis. Mục đích của hai vụ khủng bố này là cảnh cáo người Pháp phải sửa đổi việc chính trị của họ tại Việt Nam và lũ tay sai vong bản quá tham tàn đối với đồng bào.

Nhưng tới năm 1924 trở đi, để xúc tiến phong trào cứu quốc, các nhà nho Hậu Văn Thân lập ra Việt Nam Quang Phục Hội và Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí, Hội Duy Tân, Á Tế Á, Áp Bách Nhược Tiểu Dân Tộc Việt Nam Chi Bộ, v.v... Các đảng, các hội này sau chịu nhiều việc thay đổi, cải tổ để thành các đảng Đông Dương Cộng Sản Đảng, Phục Việt Đảng, Tân Việt Đảng, Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội và Việt Nam Quốc Dân Đảng. Nhưng đứng lại để trực tiếp với thời cuộc cho tới khi đánh đổ được nền thống trị của đế quốc Pháp còn hai đảng là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội và Việt Nam Quốc Dân Đảng (Xin coi sự nghiệp của hai đảng này ở các trang sau).

3- Vua Thành Thái (28-1-1888)

Vua Đồng Khánh mất ngày 27 tháng chạp năm Mậu Tý thọ 25 tuổi, ở ngôi được 3 năm, miếu hiệu là Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế. Người Pháp bèn đưa con ông Dục Đức là Bửu Lân lên thay, lấy niên hiệu là Thành Thái. Pháp nại cớ con vua Đồng Khánh còn nhỏ, xét ra cớ này không đúng hẳn, vì chính vua Thành Thái lúc lên ngôi cũng chỉ mới có 10 tuổi thôi. Lý do đúng hơn cả về việc tôn lập vua Thành Thái là bởi người Pháp có cảm tình với vua Dục Đức. Có điều đáng chú ý là trước khi bước lên ngai vàng, ông Hoàng Bửu Lân đang bị giam trong ngục cùng với bà mẹ. Triều đình vào rước Ngài từ ngục ra và đặt lên ngôi. Hai ông Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đản được cử làm Phụ chính cho vị thiếu quân.

Vua Thành Thái là một người thông minh và có khí phách anh hùng. Sinh ra vào buổi loạn ly, đất nước đã nằm trong tình trạng nô lệ của người Pháp nên thời cuộc bấy giờ ảnh hưởng rất nhiều đến tâm hồn của Ngài, vì tính tình của Ngài can cường độc lập bao nhiêu thì cuộc đời Ngài càng mau đi tới chỗ oan trái bấy nhiêu.

Lúc này, Pháp đã công nhiên thao túng chính sự Việt Nam, ai ai cũng biết sức mạnh của họ. Đa số các đại thần trong triều đình đã ngã theo Pháp, huống hồ họ lại được nhìn sự thất bại của vua Hàm Nghi trước đấy không lâu. Hơn nữa, địa vị và quyền lợi cá nhân đã làm mê muội họ rồi, bấy giờ họ chỉ đua nhau tranh giành ân huệ của Bảo hộ. Như vậy, nhà vua gần như bị hoàn toàn cô lập. Các bề tôi đã chẳng giúp đỡ gì cho Ngài mà có khi lại còn phản bội để bí mật lập công với Pháp, ngay cả Trương Như Cương là người có con gái tiến cung và đang nắm mọi quyền hành trong nước. Phía ngoài, phong trào Văn Thân và dân chúng bấy giờ đã gần như tắt hết.

Vua Thành Thái sở trường về Nho học, chịu ảnh hưởng rất nhiều những tư tưởng của các nhà cách mạng Nhật và Trung Hoa. Ngài tìm hiểu phong trào duy tân của hai nước này và khao khác việc cải cách quốc gia về mọi mặt, những mong sớm đưa đất nước đến chỗ phú cường. Buổi đầu, Ngài bắt các hoàng thân, quốc thích lo việc học theo hướng Trung Hoa và Nhật Bản. Nhưng rồi mọi ý tưởng cấp tiến của Ngài đều bị tòa Khâm sứ ngăn trở. Ngài cắt tóc ngắn trước nhất, học lái xuồng máy và xe hơi bằng sách vở.

Năm 1904, Bắc kỳ và Trung kỳ lâm vào cảnh đói kém, Ngài thân hành ra tận nơi để trông nom việc chẩn cấp. Cử chỉ này càng làm cho nhân dân mến phục Ngài.

Khi còn ông Nguyễn Trọng Hợp, triều chính vẫn giữ được trật tự một phần nào, tình nghĩa quân thần chưa đến nỗi quá suy bại, bởi mọi việc còn tùy sự quyết định của nhà vua. Khâm sứ Pháp đối với nhà vua vẫn có lễ độ. (Có khi Khâm sứ Pháp sang yết kiến, nhà vua không tiếp mà vẫn không tỏ sự bất mãn). Nhưng tới khi Trương Như Cương nắm giữ guồng máy triều đình thì sức mạnh của chính quyền lọt hết vào tay bọn thân Pháp, người trung trực chỉ còn là những chiếc bóng mờ. Địa vị của nhà vua, trên thực tế lúc bấy giờ không còn gì nữa. Không khí triều đình mỗi ngày thêm nặng nề. Nhà vua bực dọc lại nóng tính, thường trút những nỗi tức bực vào những lời phê phán trên các từ lệnh. Cảm tưởng của vua là phần lớn các quan bấy giờ bất tài, lạc hậu, chỉ biết nịnh hót để mưu cầu danh lợi. Ngay đối với Trương Như Cương là quan đầu triều, có khi nhà vua cũng không có chút nể nang. Những lời thóa mạ của Ngài trên các biểu chương đã

gây dần mối ác cảm giữa Ngài và người Pháp. Thời Khâm sứ Ruverque thì sự giao hảo giữa ta và Pháp còn khá nhưng sau đến Moulié và sau cùng là Lévêque thì sự mâu thuẩn càng lớn dần. Lévêque vốn có chân trong hội Tam Điển (France Marcon), nhờ thế lực của Hội mà được cử vào chức quan trọng. Ông ta không rành việc Đông Dương mà tính tình lại cũng nóng nảy, hách dịch, luôn luôn muốn lấn áp nhà vua. Sự bất bình giữa hai bên kéo dài luôn hai năm trước khi nhà vua bị đưa đi đày.

Sau đây là vài việc đã quyết định tình thế của nhà vua một cách tai hại và là điều không thể tránh được:

1) Nhân có việc bổ dụng nhân viên và ít việc nhỏ khác, triều đình đã có bàn với tòa Khâm nhưng khi giấy tờ đệ lên nhà vua thì Ngài không ký. Lévêque nói với Hội đồng Thượng thư rằng: "Nhà vua không thành thực cộng tác với Bảo hộ và Ngài đã mất trí khôn thì mọi việc Hội đồng Thượng thư cứ tùy tiện". Sự thực đây là một mưu mô có tính toán trước giữa Lévêque và nhiều quan triều thần để sữa soạn việc phế lập sau này.

2) Việc thứ hai là người Pháp bắt ông Bữu Thạch, em con chú của vua Thành Thái. Lévêque nói rằng khi y đang đi dạo chơi trong vườn thì thấy một người cao lớn (ông Bữu Thạch) từ trong vườn nhảy qua hàng rào chạy trốn, lính đuổi theo bắt được, nay Lévêque xin trao cho triều đình xử. Hành động như trên, Lévêque muốn vu cho nhà vua sai Bữu Thạch ám hại mình. Sự thật, Bữu Thạch đang dạo mát ngoài đường thì bị bắt. Việc này, triều đình không biết xử trí ra sao, cuối cùng vì có sự thúc dục của tòa Khâm sứ nên phải tâu lên nhà vua. Vua Thành Thái châu phê rất hay, đại khái:

"Các ngươi lại đi nghe một ông Khâm sứ như muốn gián tiếp buộc tội vua để làm cái việc "dĩ thần nghị quân" chăng?. Cứ trả lời với Khâm sứ rằng: "Nhà vua muốn ông chuyển việc này lên Pháp đình để họ cử người công bình sang họp với các quan triều thần mà nghị xử". Lévêque phản đối rằng không cần phải lập hội đồng, một mình y chứng kiến là đủ.

Vào khoảng năm 1903, vua Thành Thái ra Bắc rồi định trốn sang Tàu nhưng đến Thanh Hóa thì cơ mưu bại lộ. Khâm sứ Trung kỳ đánh điện ra chặn xe và đưa nhà vua về Huế. Vì không có bằng cớ, vua Thành Thái vẫn còn tại vị. Liên quan đến vụ này, có nhiều người bị đày đi Côn Lôn như các ông Dương Công Lương, ông Dư, ông Nghiêm, ...bị đi Lao Bảo.

Từ khi xảy ra vụ này, vua Thành Thái bị tòa Khâm sứ kiểm soát rất gắt, không hoạt động gì được. Để che mắt người Pháp, nhà vua giả điên, hò hét hay đánh đập người trong cung. Vua bỏ tiền chiêu mộ một số đông phụ nữ, lập thành một đội nữ binh, mặc quần áo theo kiểu riêng, hàng ngày tập luyện quân sự và canh gát hoàng thành. Vua thân hành dạy họ cỡi ngựa, bắn cung, tính dùng họ vào việc khởi nghĩa nếu cơ hội đến. Đây cũng là hành động của một người ôm hoài bảo lớn nhưng không thực hiện được đành phải làm việc nhỏ cho thỏa chí một phần nào.

Từ khi bị áp lực của Lévêque, Hội đồng Thượng thư quyết định lấy mọi việc, không còn tâu trình gì lên nhà vua như thuở trước. Có người phản đối sự kiện này nhưng vô hiệu quả vì đa số các quan lớn trong triều chỉ biết có mệnh lệnh của Lévêque, thậm chí

đến việc tiếp tự, Lévêque cũng bỏ nhà vua ra ngoài, y bắt cử một người lớn nhất trong triều thần để thay thế. Xem như vậy, ta thấy rõ ràng Lévêque đã ra mặt hủy bỏ địa vị và uy quyền của vua Thành Thái.

Màn cuối cùng của triều đại Thành Thái đã kết thúc ở chỗ các quan vào lạy nhà vua và đệ một tờ biểu yêu cầu Ngài thoái vị. Tờ biểu này đã có đầy chữ ký của họ. Riêng ông Ngô Đình Khả không chịu ký vào tờ biểu trên đây, mặc dầu có sự dọa nạt của Pháp và bè lũ vong nô, cho nên sau này từ cửa miệng sĩ phu Trung phần mới có câu: "Đày vua không Khả".

Chính ra, lúc ấy Toàn quyền Broni và Khâm sứ Trung kỳ Lévêque rất e ngại về vua Thành Thái. Muốn dẹp yên nỗi lo ngại ấy, họ đã dùng áp lực gây nên việc ép vua phải thoái vị. Sau đó, họ đày Ngài đi Vũng Tàu (Cap St Jacques) và cuối cùng đưa Ngài đi Phi Châu. Hoàng tử Vĩnh San lên thay, lấy hiệu là Duy Tân (1907).

Việc phế bỏ và lưu đày nhà vua không những đã làm sôi nổi dư luận ở Việt Nam mà còn làm xao xuyến cả chính giới Pháp, nên mấy tháng sau, Lévêque bị triệu hồi cho êm dư luận, nhưng các việc đã thi hành không có hoàn cải, đó là mánh lới của chính giới Pháp, khôn ngoan lắm thay! Còn phản ứng của sĩ phu Việt Nam như thế nào?

Thời bấy giờ, các vị khoa mục thường vào Huế tọa giám tức là theo học ở Quốc Tử Giám, trường này được coi như trường đại học ngày nay. Một số cử, tú trẻ tuổi đã sôi bầu máu nóng khi nghe triều đình chạy theo sức mạnh của ngoại bang. Họ liền thảo hịch kể tội và thóa mạ Trương Như Cương cùng đồng bọn. Sau đó, Phan Phúc Hòe, tác giả bài hịch bị bắt liền.

Năm 1914, chiến tranh Pháp Đức bùng nổ. Các nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam thấy vua Thành Thái có thể là mấu chốt cho cuộc khởi nghĩa chống Bảo hộ trong dịp này, liền bí mật chở Ngài sang an trí tại Réunion. Việc này xảy ra vào năm 1915.

Sau 32 năm trời đằng đẵng sống với thổ dân trên hòn đảo xa xôi ấy, đến tháng 5-1947, nhờ con gái Ngài là vợ luật sư Vương Quang Nhường vận động với cao ủy Bollaert, cựu hoàng Thành Thái mới được trở về nước nhà.

Thuở ra đi Ngài là một thanh niên tráng kiện, với vẻ mặt phương phi, lộ khí phách anh hùng, ngày trở về Ngài đã là một cụ già lưng còng tóc bạc.

Về nước, vua Thành Thái phải chịu một điều kiện là chỉ ở miền Nam thôi. Sáu năm sau, cựu hoàng yêu cầu nhà cầm quyền Pháp cho Ngài trở lại Huế một thời gian ngắn để thăm viếng mộ phần các tiền đế, lời yêu cầu được chấp thuận.

Sau cuộc thăm viếng này, vào ngày 24 tháng 3 năm 1953, Ngài lại từ giả sông Hương, núi Ngự trở về tư thất ở Sài Gòn đường Lucien Mossard.

Đúng một năm sau, cũng ngày 24 tháng 3 năm 1954, cựu hoàng Thành Thái lại trở lại cố đô Huế, nhưng lần này, Ngài chỉ còn là cái xác nằm gọn trong chiếc quan tài, để bao thương tiếc cho quốc dân.

4- Vua Duy Tân

Lên thay vua Thành Thái bị người Pháp truất phế là hoàng tử Vĩnh San bấy giờ mới lên 8 tuổi lấy hiệu là Duy Tân. Vì Ngài non nớt, có một hội đồng phụ trách được đặt ra để điều khiển mọi việc trong triều. Vai trò quan trọng nhất khi đó tại Huế là Trương Như Cương, một phần tử được người Pháp rất tin dùng.

Lớn lên, vua Duy Tân tỏ ra là một thanh niên tuấn tú, hiên ngang, lỗi lạc và cũng như vua cha, có ý bài Pháp. Tất nhiên rằng lúc đó đã có người bí mật liên lạc với Ngài để trình bày nông nỗi vua cha bị người Pháp áp bức, triều thần phản bội và sự khổ nhục của quốc dân từ ngày mất nước, do đó mà tâm trạng của Ngài bị kích thích, rồi Ngài hay đòi ra ngoài, lấy cớ chốn cung điện quá tù túng. Người Pháp cho làm nhà thừa lương ngoài cửa Tùng (Quảng Trị) để Ngài ra nghỉ mát và tiêu khiển. Thực ra, Ngài ra ngoài để xem xét dân tình và để bắt liên lạc với nhân sĩ trong nước. Ngài đã gặp Khóa Bảo là một nhân vật cách mạng và một số nhân sĩ ái quốc tại địa phương này.

Một hôm, Ngài chơi các ở ngoài bãi biển, một cận thần lấy nước cho Ngài rửa tay, Ngài hỏi: "Tay nhớp lấy nước rửa, thế nước nhớp thì lấy gì mà rửa?"

Được biết Ngài khẳng khái và yêu nước thương dân, nhiều lãnh tụ phong trào Hậu Văn Thân (kể từ đầu thế kỷ XX phái nhà nho trẻ tuổi kế tiếp các nhà lãnh đạo Cần Vương, tức là phái Hậu Văn Thân) bí mật tìm đến Ngài để cùng gây phong trào cứu quốc nối tiếp sự nghiệp của vua Hàm Nghi và Thành Thái.

Vào khoảng tháng 9 năm 1915, đảng Việt Nam Quang Phục họp đại hội ở Phú Xuân (Huế). Theo lời đề nghị khởi nghĩa của đảng bộ Quảng Ngãi, đảng quyết định mở cuộc bạo động để cứu quốc. Dự vào cuộc thảo luận kế hoạch bạo động có:

Nguyễn Thúy, Lê Ngưng, Lê Triết, Nguyễn Nậm đại diện cho Quảng Ngãi.

Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Đỗ Tư đại diện cho Quảng Nam.

Đoàn Bổng đại diện cho Thừa Thiên.

Phan Phú Tiên đại diện cho Quảng Trị.

Nguyễn Chánh đại diện cho Quảng Bình.

Đại hội họp tại nhà ông Đoàn Bổng ở đường Đông Ba (Huế). Ông Thái Phiên được cử làm chủ tịch. Sau mấy ngày bàn bạc, đại hội quyết định ý chí kể trên và mời nhà vua tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Họ chia nhau công việc như sau:

- Ông Thái Phiên và ông Trần Cao Vân phụ trách việc liên lạc với vua Duy Tân.

- Ông Lê Ngưng phụ trách thảo tờ hịch và chương trình bạo động.

- Ông Nguyễn Thúy và ông Lê Đình Dương (y sĩ) đi thương lượng với cố đạo Bàn Gốc để thông đồng với viên quan tư người Đức ở Mang Cá có cảm tình với cuộc khởi nghĩa.

- Ông Nguyễn Chánh làm ủy viên kiểm soát. Các tỉnh đều phải cấp tốc vận động binh lính và dân chúng để tiếp tay vào cuộc bạo động này.

Lúc bấy giờ vua Duy Tân đã 16 tuổi. Vua thường lấy làm đau lòng khi thấy dân tình cực khổ, chịu sắc thuế nặng nề lại phải đánh giặc mướn cho người Pháp, vì lúc này Pháp lấy người Việt đi dự vào cuộc Thế chiến Đệ nhất (1914 -1918).

Vua Duy Tân đã tỏ thái độ chống Pháp trong việc giao cho ông Huỳnh Côn, Thượng thư bộ Lễ gửi một bức thư cho chính phủ Pháp trách cứ về việc không thi hành triệt để Hoà ước 1884. Rốt cuộc không ai dám đem bức thư này đi cả, có kẻ lại đi ton hót với Khâm sứ Trung kỳ, nên việc này khiến toà Khâm sứ rất lấy làm bất mãn.

Ông Thái Phiên và ông Trần Cao Vân tìm cách vào tiếp xúc với nhà vua. Hai ông bỏ ra một số tiền lớn cho người tài xế của nhà vua, thu xếp cho y thôi việc để nhờ y giới thiệu Phan Hữu Khánh tốt nghiệp trường thương mại và kỹ nghệ ở Huế vào thay.

Khánh là một thanh niên lanh lợi, khôn ngoan, được nhà vua tin dùng. yêu mến. Nhờ đó, đảng cách mạng biết được rõ ràng tâm chí của nhà vua. Hai tháng sau, Phan Hữu Khánh dâng vua một bức thư của Trần Cao Vân, đại ý nói thảm họa của nước nhà từ ngày trở nên một quốc gia nô lệ và nguyện vọng phục quốc của đồng bào. Trong thư có câu:

"Thiên khải thánh minh hữu bài Pháp hưng bang chí".

Nghĩa là Trời sinh vua thông minh chính trực, có chí khí chống Pháp phục quốc. Lại có câu vạch rõ tội ác của người Pháp:

"Phụ hoàng Hoàng đế hà tội kiến thiện?

Dực Tôn lăng hà cớ kiến quật?"

Nghĩa là Đức vua cha (vua Thành Thái) có tội gì mà bị đày? Lăng tẫm vua Dực Tôn (vua Tự Đức) cớ gì bị đào lên?.

Nhà vua đọc thư cảm động vô cùng. Ngài yêu cầu trực tiếp với người viết thư. Ông Trần Cao Vân bèn bàn với ông Thái Phiên và ông Phan Thanh Tài tìm đến Ngài. Theo kế hoạch, ngày 12 tháng 3 âm lịch (1916), vua ngự xem tập lính ở bãi Trường Thi. Sau khi duyệt binh qua loa cho xong chuyện, vua đi chơi hóng mát dọc theo con sông đào gần đó. Đến một nơi bên bờ sông dưới gốc cây, vua thấy ông Trần Cao Vân và ông Thái Phiên xách giỏ ôm cần câu ngồi đợi sẵn từ lâu. Sau khi hỏi qua công việc, nhà vua định ngày mồng 1 tháng 4 khởi sự và xin chia phần việc, Trần Cao Vân ngần ngại, song vì nhà vua nài nỉ mãi nên Vân bèn ưng cho Ngài đúc 4 cái ấn kinh lược để dùng vào việc điều khiển công việc bốn khu dưới đây:

1) Bình Trị (Quảng Bình, Quảng Trị)

2) Nam Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi)

3) Bình Phú (Bình Định, Phú Yên)

4) Khánh Thuận (Khánh Hòa, Bình Thuận)

Trước khi từ giả, hai người còn dặn ngày đến hộ giá nhà vua đi Quảng Ngãi.

Khoảng trung tuần tháng 3 năm 1916, Việt Nam Quang Phục Đảng (Trung Bộ) họp đại hội lần thứ hai ở Phú Xuân để nghe báo cáo lại tình hình, kiểm điểm lại lực lượng, duyệt lại chương trình và định kế hoạch bạo động.

Xét về lực lượng, đại hội thấy rằng thực lực cũng tạm đủ. Các tỉnh hầu hết đều có cơ sở vững chắc, lực lượng trung kiên, lại thêm ở Thừa Thiên có lính khố vàng, lính khố xanh, lính Tây do quan tư người Đức chỉ huy ở Mang Cá và một đội lính mới tuyển ước chừng một ngàn người chịu ảnh hưởng của cách mạng. Thêm vào đó có một số quan lại, viên chức và nhân dân chung quanh Huế và miền quê tham gia. Quảng Trị chỉ có đội lính khố xanh do các ông Quản Thiện, Quản Nguyên chỉ huy, tổ chức về dân chúng thì đã có ông Khóa Bảo cầm đầu. Quảng Bình chỉ có vài ba đồng chí. Các tỉnh miền Nam lực lượng chẳng được là bao. Kế hoạch khởi nghĩa đại lược như sau:

Đại hội tính rộng cả đường tiến thoái nếu chẳng may thất bại hoặc gặp sự khó khăn, các tỉnh phải tiếp ứng cho nhau. Việc sắp đặt như vậy đáng kể là chu đáo và được nghiên cứu rất tỉ mỉ. Rồi đại hội định khởi sự vào ngày mồng 1 tháng 4 âm lịch (tháng 5 năm 1916).

Vì tình riêng, ngày 30, một viên cai khố xanh có chân trong đảng tên là Võ Cử đóng ở đồn Quảng Ngãi bị đổi đi Đức Phổ. Trước khi lên đường, Cử có dặn với người em họ là Trung làm lính giản ở dinh ông Án nên về nhà đừng lại dinh. Trung không hiểu, vặn hỏi, vì thương em, Cử đành nói sự thật, Trung vâng lời, chiều hôm ấy đến xin phép viên Án sát Phạm Liên.

Thấy sắc mặt Trung khác thường và điệu bộ khả nghi, Liên liền gạn hỏi, Trung bèn thưa thật. Trung liền bị đưa qua tòa Sứ. Lập tức, Cử bị bắt đưa về tra hỏi, Cử phải khai Thiểm và Cẩn. Cẩn làm tùy phái tòa sứ được đảng giao cho trọng trách đầu độc viên Công sứ. Còn Thiểm, cai lính khố xanh được đảng cử làm giám binh, đứng đầu việc chỉ huy trại lính. Thiển và Cẩn bị bắt, tra khảo nhưng không chịu khai ai cả.

Chiều mồng một, binh lính Việt Nam bị lột khí giới và bị tống lao hết. Thành phố Huế thiết quân luật, lính Pháp đi tuần xét các ngả đường. Đến giờ đã định, dân chúng kéo đến các điểm đã hẹn. Đội lính khố xanh ở Nghĩa Hành do đội Luân, cai Xứ chỉ huy cũng kéo đến cách thành hai cây số, nấp vào một chỗ nhưng đợi mãi không thấy, đành phải rút về. Mấy ngày sau đó, nhiều người bị khám nhà, bị bắt và bị tra tấn. Cả thẩy, 14 người bị chém, trong đó có Lê Ngưng. Hơn 200 bị án khổ sai, đày đi Côn Lôn và Lao Bảo.

Ở Quảng Nam, đảng cũng bị vỡ lở trước ngày bạo động. Nguyễn Đĩnh phản đảng, đem giấy má sổ sách báo cho người Pháp, Đĩnh người An Quán, trước làm tuần phủ. Vì vậy ở Hội An, y sĩ Lê Đình Dương bị bắt đưa vào Nam rồi lên Ban Mê Thuột. Ở Đà Nẵng, Phan Thanh Tài bị xét nhà. Tài trốn thoát nhưng sau bị bắt và bị chém vào ngày mồng 9 tháng 6 năm 1916. Một số khí giới và quần áo sắm cho dân quân bị tịch thu. Cuộc bạo động ở Hội An và Đà Nẵng vì vậy cũng thất bại.

Người Pháp canh phòng rất ráo riết. Riêng ở Tam Kỳ, phó đảng chỉ huy dân quân đến vây phủ và giết chết viên đại úy người Pháp. Hôm sau, quân cách mạng bị dẹp tan. Kết quả hơn một trăm cái án chém và một số đông bị đày đi Lao Bảo và Côn Lôn.

Ở Huế, tòa Khâm được tin có biến cuộc vội ra lệnh đề phòng gắt gao. Tuy vậy đối với Nam triều, họ vẫn giữ bí mật, ngày mồng một, Khâm sứ Charles ban hành mật lệnh giới nghiêm. Trần Cao Vân và Thái Phiên chẳng hay gì cả. Đêm mồng 1 rạng ngày mồng 2 tháng 4 năm Duy Tân thứ mười (3 tháng 5 năm 1916) hai ông cùng đội Xiêm, tức Nguyễn Quang Xiêu đến cửa Hòa Bình để đón vua Duy Tân, nhà vua lẫn ra khỏi thành không may lại gặp tên mật thám Nguyễn Văn Trứ làm thông phán tòa Khâm. Liền đó vua bị lính đuổi theo, túng thế, nhà vua phải gói ấn bỏ lại trên cầu Tràng Tiền rồi đánh lừa quân lính mà theo Thái Phiên và Trần Cao Vân lẫn trốn. Tòa Khâm phái Phan Đình Khôi mang quân đi tầm nả, bắt được Thái Phiên ở chùa Thiên Mụ, đưa về Huế và nhốt vào đồn Mang Cá.

Trần Cao Vân cũng bị bắt ở làng Hà Trung thuộc huyện Phú Lộc (Huế).

Ngày 17 tháng 5 năm 1916, các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phạm Hữu Khánh và hai tên thị vệ bị đem ra chém tại An Hòa, còn vua Duy Tân sau 10 ngày bị nhốt ở đồn Mang Cá, Pháp liền đưa Ngài sang đảo Réunion ở Phi Châu.

Cuộc cách mạng của Phong Kiến lại một phen nữa đổ nhiều xương máu và vô cùng uổng phí. Rồi từ đó gọng kìm đế quốc lại xiết chặt hơn bao giờ hết vào giới quan liêu và trí thức Việt Nam.

5- Cuộc Bảo Hộ Của Nước Pháp

Vua Duy Tân rời khỏi nước thì ông hoàng Bửu Đảo, con vua Đồng Khánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Khải Định vào năm 1916. Vua Khải Định trị vì đến năm 1925 thì mất vào ngày 6-11-1925.

Ngày 8-1-1926, hoàng tử Vĩnh Thụy được tôn lập, lấy niên hiệu là Bảo Đại. Vĩnh Thụy bấy giờ mới lên 9 tuổi. Khi vua cha còn sống, Vĩnh Thụy được gửi sang Ba Lê du học vào tháng 3-1922.

Mặc dầu Vĩnh Thụy đã lên ngôi nhưng vẫn còn ít tuổi nên phải trở qua Pháp tiếp tục việc học. Ở nước nhà, Pháp đặt Tôn Thất Hân làm phụ chánh thay Bảo Đại điều khiển triều đình. Năm 1932, Bảo Đại mới thật sự ở ngôi cho tới trung tuần tháng 8 năm 1945. Ông vua thứ 13 này của Nguyễn triều do cao trào cách mạng mùa thu đã bị đẩy ra khỏi sân khấu chính trị Việt Nam, để nhường địa vị cho chánh phủ Hồ Chí Minh. Lúc này, chính quyền Pháp đã bị quân phiệt Nhật thủ tiêu sau cuộc đảo chính 9-3-1945 (sẽ được nói tới dưới đây).

Thuở sinh tiền, vua Khải Định không để lại được điều gì đáng kể cho quốc dân vì công việc của nước nhà hoàn toàn do người Pháp sắp đặt và định đoạt. Vua Khải Định không hơn không kém, chỉ là một ông vua bù nhìn. Đến vua Bảo Đại, tình thế cũng chẳng sáng sủa gì hơn. Hai vị hoàng đế này chỉ là công chức ăn lương của Pháp để ký vào sắc dụ cho người Pháp thi hành mọi ý muốn của họ ở hai xứ theo chính thể Bảo hộ và Trung Bắc lưỡng kỳ kể từ ngày Paul Bert giữ chức toàn quyền trên toàn thể lãnh thổ Đông Dương (lúc này hai nước Cao Mên và Ai Lao cũng đã trở thành xứ Bảo hộ của Pháp do sự thỏa thuận của Xiêm La). Còn Nam kỳ kể từ Hòa ước 5-6-1862 đã thành thuộc địa nên nằm trực tiếp dưới quyền thống trị của người Pháp. Nguyên thủ ở Nam

kỳ là một vị thống đốc nhưng mọi việc quan trọng của Nam kỳ đều phải có sự kiểm duyệt của viên Toàn quyền là vị chỉ huy cao nhất.

Tại đây, Pháp vẫn để chức Phủ, Huyện, Cai tổng và Hương chức. Nhưng các quan Tổng trấn và Bố chính thì bãi đi. Người Pháp đặt ra chức Tham biện do trường Hành chánh tập sự Sài Gòn (Collège des Stagiaires à Saigon) đào tạo ra để thay thế và dĩ nhiên các viên tham biện đều là người Pháp. Tham biện có nhiệm vụ thâu thuế, thi hành việc cảnh bị, xử án ở mỗi tỉnh và trực thuộc viên Thống đốc Nam kỳ. Các viên Thống đốc đầu tiên là những hải quân Đề đốc nhưng kể từ 1879 chức vụ này giao cho các người dân chính.

a) Việc cai trị ở Nam kỳ

Tại các xã thôn Nam kỳ có Hội đồng Hương chính gồm 12 người Kỳ mục do dân trong xã bầu ra. Người ra ứng cử Kỳ mục phải có tài sản và uy tín. Quyết định của Hội đồng Hương chính sẽ được thi hành do ba vị Hương thân, Thôn trưởng và Hương hào là ba cấp thấp nhất của Hội đồng. Hội đồng quản trị về việc thuế má, tài sản, đường xá, cầu cống, trường học, miếu đình và các cơ sở công cộng,... Trên đơn vị xã là tổng do một chánh, phó Cai tổng được lựa chọn và bầu ra do các xã. Các tổng hợp lại thành tỉnh, đặt dưới quyền một quan cai trị người Pháp. Ở một vài tỉnh chánh, phó Cai tổng là những người trung gian giữa các xã và quan chủ tỉnh người Pháp (Tham biện). Ở những nơi khác, các tổng hợp lại thành quận do các quan Đốc phủ (cao cấp nhất trong ngạch hành chánh ở Nam kỳ) quan Phủ hay Huyện cầm đầu. Cũng có một vài quận quan trọng đặc biệt đã được công chức Pháp bổ đến giữ việc cai trị. Còn ở tại tỉnh lỵ, ngoài viên tham biện người Pháp và một vài công chức Pháp làm phụ tá, giữ kế toán, có một số công chức người Việt là các Đốc phủ sứ, Phủ, Huyện, Thông ngôn, Thư lại. Một Hội đồng dân biểu hàng tỉnh hay hàng quận mỗi năm họp với viên Tham biện để định ngân sách và mọi vấn đề linh tinh trong tỉnh.

Viên Thống đốc ngụ ở Sài Gòn có trách nhiệm về việc cai trị toàn xứ, điều khiển các quan cai trị các tỉnh và các cơ sở chuyên môn (Thương chính, Bưu điện, Công chánh, Học chính,...) lại được một Hội đồng tư vấn, Hội đồng tư pháp, Hội đồng quản hạt giúp đỡ và biểu quyết ngân sách toàn sứ hàng năm.

Thêm vào, có Phòng thương mại, Phòng canh nông gồm các hội viên Pháp, Việt, cử ra một đại diện tại Nghị viện Pháp. Riêng Sài Gòn, Chợ Lớn, có một Hội đồng thành phố, hội viên cũng vừa là Pháp, vừa là Việt. Các hội viên này bầu ra một viên Đốc lý để điều khiển guồng máy cai trị ở Sài Gòn, còn ở Chợ Lớn thì có một công chức khác do phủ Thống đốc bổ nhiệm.

b) Việc cai trị ở Bắc kỳ

Ở đây, nền hành chánh không trực tiếp với Pháp nhiều như ở Nam kỳ. Đứng đầu phủ là huyện, có các quan Tri phủ, Tri huyện, buổi đầu tuyển lựa trong các người khoa mục nho học (Tú tài hay Cử nhân) sau chính phủ Pháp lập ra trường Hậu bổ cùng trường Luật để lấy người tân học ra làm quan. Giúp việc họ có một văn phòng có Thông phán hay Đề lại giúp việc. Phụ tá có hai viên thông lại và một ít lính lệ. Năm bảy

phủ, huyện hợp lại thành một tỉnh, đặt dưới quyền một viên Tuần phủ. Ở tỉnh lớn gồm nhiều phủ, huyện hơn thì có Tổng đốc (Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định). Bên cạnh viên Tuần phủ hay Tổng đốc có một quan Án (Án sát) và một quan Đốc học, các vị này đều thuộc quyền một viên Công sứ Pháp là chủ tỉnh. Tại mỗi tỉnh Bắc kỳ cũng có một hội đồng hàng tỉnh như ở Nam kỳ, thành phần của hội đồng toàn là người Việt có nhiệm vụ giúp ý kiến cho viên Công sứ Pháp về mọi vấn đề cai trị trong tỉnh. Ở các miền biên giới và thượng du, Pháp lập ra các Đạo do các võ quan Pháp cai trị và Tù trưởng địa phương mang chức Quản đạo.

Trên các Công sứ có viên Thống sứ (ở Bắc kỳ) và Khâm sứ (ở Trung kỳ). Trước đây, Pháp đặt chức Kinh lược người Việt để trông coi toàn xứ, nhưng từ năm 1897, Pháp bãi Nha Kinh lược để cho người của họ nắm hết mọi quyền hành và cũng vào năm 1897 Pháp lập ra một Nghị viện có tính cách tư vấn như ở Nam kỳ. Người có sáng kiến này là Toàn quyền Paul Bert. Nhân viên của Nghị viện do các tỉnh bầu ra để họp với Thống sứ hay Khâm sứ mỗi năm một đôi lần. Bắc kỳ cũng có Phòng thương mại đặt tại Hà Nội và Hải Phòng và một Phòng canh nông. Hai thành phố này, trên Pháp lý đã nhượng đứt cho Pháp cũng như Đà Nẵng ở Trung kỳ, có chức Đốc lý đứng đầu và có một hội đồng gọi là Hội đồng thành phố để xem xét các việc cai trị.

c) Việc cai trị ở Trung kỳ

Tại Trung kỳ, trên có vua và triều đình nhưng chỉ là hư vị mà thôi. Nếu người Pháp thi hành đúng tinh thần Hòa ước năm 1884 thì vua của ta chưa mất hết quyền hành, nhưng từ giai đoạn này, những người ra làm quan thường là những phần tử hoạt đầu hay thân Pháp hoặc là tay sai của Pháp, có công lao với Pháp trong việc bình định nước ta trước đây thì còn ai là người tranh đấu cho mọi vấn đề quyền lợi của đồng bào nhất là ở Trung kỳ, chính ra Pháp chỉ có thể đặt chức Khâm sứ để quyết định mọi việc bang giao và kiểm soát việc thi hành hòa ước bảo hộ mà thôi, còn việc cai trị các tỉnh thuộc các quan ta, trừ việc thương chính, công chính hay một vài cơ sở có tính cách chuyên môn mới phải dùng đến các kỹ sư Pháp. Nhưng đến triều Thành Thái thì Pháp đã dùng áp lực để đặt bộ máy thống trị như ở Bắc kỳ.

Phần 4 - Chương 5

Những Cuộc Tranh Thủ Độc Lập Của Việt Nam Từ 1928 - 1951

- Việt Nam dưới chế độ Pháp thuộc
- Những cuộc tranh đấu của thế hệ chúng ta
- Nhật Bản can thiệp vào nội tình của Việt Nam
- Những mưu mô của hai phe Thực, Cộng
- Chế độ Pháp thuộc cáo chung

1- Xã Hội Việt Nam

Việt Nam do hai Hòa ước 1862 và 1884 cùng với lân quốc Ai Lao, Cao Mên từ hậu bán thế kỷ XIX đã thành thuộc địa của nước Pháp. Các việc lớn nhỏ đều do người Pháp nắm giữ hết, vì vậy nếp sống vật chất và tinh thần dần dần cũng thay đổi theo quan niệm văn hóa và chính trị của các nhà thực dân, đế quốc.

Năm 1897 ông Doumer làm toàn quyền Đông Dương đặt các thuế đinh, điền, thổ trạch, muối, thuốc phiện, xuất nhập cảng, đặt đường xe lửa, xây dựng cầu cống, mở mang canh nông, công nghệ. Năm 1902, ông Beau thay ông Doumer xúc tiến việc dạy chữ Pháp để bãi bỏ Nho học, lập Y tế cục, nhà thương, các sở bưu điện, ... Đứng vào địa vị người Việt Nam ở thế hệ cũ, ta thấy quả bộ mặt cũ của xã hội Việt Nam có thay đổi rõ rệt vì đã bớt được nhiều con đường nhỏ hẹp, nhiều thị thành lụp xụp, nghèo nàn ánh sáng, trục giao thông thủy lộ mở được nhiều, tin tức thư từ đi lại mau lẹ, xe điện, xe hơi, tàu hỏa đi khắp xứ. Về văn hóa, cái học của Tây phương có phần khoáng đạt và có tinh thần dân chủ hợp với sở nguyện của nhiều người tuy chưa sâu rộng lắm. Nhưng có nhìn bằng con mắt sâu sắc của các nhà chính trị với những nhận xét tinh tế thì mới rõ Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng, đã chỉ là một thuộc địa để khai thác và là một thuộc địa khai thác ngon lành nhất nếu so với nhiều thuộc địa khác cũng của Pháp. Trong quan niệm của Đề đốc Pháp, người Pháp đến đây đâu có phải để thi hành nhân nghĩa và thật tình gieo rắt hạt giống văn minh. Như vậy những công cuộc xây dựng mở mang ở nước ta dĩ nhiên chỉ để phục vụ quyền lợi cho các nhà tư bản và đế quốc mà thôi. Xin hãy coi danh sách một số hội buôn dưới đây để có một ý niệm về sự khai thác của tư bản Pháp ở Đông Dương tai hại đến chừng nào:

Các nhà ngân hàng đứng đầu có Đông Dương ngân hàng, việc phát hành giấy bạc Đông Dương, công ty nấu rượu Fontaine, công ty Thủy điện, sở si măng Hải Phòng, công ty chế tạo rượu Bia và nước ngọt Hommel, công ty nông nghiệp An Nam, công ty rừng núi và các xưởng cưa Biên Hòa, công ty tàu điện Đông Dương, công ty xây dựng các cầu cống, công ty các đồn điền cao su đất đỏ, công ty hỏa xa Vân Nam, Địa ốc ngân hàng, công ty cao su Cửu Long Giang, công ty dệt sợi Nam Định, công ty các xưởng làm đường Đông Dương, công ty vận tải hàng hải Nam Kỳ và Đông Dương, công ty khai thác thiếc và Wolframs Bắc kỳ, nhà máy diêm, công ty khai thác khoáng chất Đông Dương, công ty than Hongay, Đông Triều, và nguy hiểm nhất là Đông Dương ngân hàng, viện phát hành giấy bạc Đông Dương.

Như thế thì đường xá, cầu cống làm ra chỉ để chuyển dịch hàng hóa, sản phẩm của các nhà buôn, nhà kỹ nghệ, nhà trồng tỉa và để hành quân bảo vệ quyền lợi của người Pháp ở đây hơn là để phục vụ đám dân bản xứ.

Trong khu vực kinh tế, thương mại trên đây, nhìn vào các người tai to mắt lớn, không thấy người Việt nào hết từ Hà Nội vào tới Sài Gòn, họa chăng có một ít mại bản tôi tớ của các nhà ngân hàng được vay tiền về làm sét ty bóc lột tá điền hay mở mang vài kỹ nghệ nhỏ đã thành một thứ vật hy sinh mà Đông Dương ngân hàng đã thẳng tay bóp chết hồi kinh tế khủng hoảng năm 1930. Nhưng số người ít ỏi này riêng đối với Hoa kiều, Ấn kiều cũng chỉ là những cái bóng qua, kể chi đối với các nhà thực dân Pháp.

Về ruộng đất, những chỗ tốt lành người Pháp cũng chiếm hết, ngay cả những nơi người dân quê đã khai thác thuộc công điền hay công thổ. Năm 1890 ruộng đất người Pháp khai thác trên toàn cõi Đông Dương là 11.390 mẫu tây, tới 1939 diện tích này đã lên đến 1 triệu mẫu, riêng ở Nam kỳ tới 610.000 mẫu, theo sự kê cứu của Piere Naville trong cuốn La Guerre du Việt Nam. Rồi những người dân quê hiền lành của ta đã bị cưỡng bách đi làm phu phen, cu ly ở các đồn điền, các xí nghiệp có đi mà chẳng có về, nhất là các người đi làm cho các đồn điền cao su đất đỏ, mỏ than Hongay, thường bị đánh đập dày vò lại thêm ma thiêng, nước độc chết vô kể.

Trong các ngành hành chánh cũng như trong quân đội, người Việt chỉ được giữ những chức hạ đẳng và một số người được làm quan Phủ, Huyện cũng không được người Pháp trọng vọng. Ta cũng nên biết rằng phần nhiều quan lại thời Pháp không thuộc về những danh gia, tử đệ. Vì cuối thế kỷ XIX nước ta bại trận, sĩ phu ta có phong trào bất cộng tác với địch, các nhà nho ái quốc đều cấm con cháu học cái thứ "chữ như con dun của đám người man di, mắt xanh lè". Vậy nên chỉ có những người ít liêm sĩ mới nhảy ra xu mị tân trào, do đó văn chương Việt Nam đã phản ảnh được nhiều sự kiện rất hài hước qua các câu thơ dưới đây:

Đem thân khoa giáp làm tôi Pháp
Lầm bởi nhà nho học chữ Tàu ...

Con nên khoa giáp, cha mòn gối
Em được công danh, chị ...

Trong nhà bà đầm cong đít vịt
Ngoài sân ông cử ngẩng đầu rồng

để đánh dấu sự sa đọa của một hạng người tự phụ là trí thức và phương diện quốc gia trong thời nô lệ.

Qua các trang trên đây. ta thấy sự khai thác của giới tư bản và tài phiệt Pháp quá vĩ đại và không thể không có cảm tưởng rằng nước ta là một miếng thịt cho trăm dao xâu xé. Quả vậy, nếu người Pháp còn tồn tại trên giải đất này thì cái họa diệt chủng của người Việt cũng không phải là điều xa xôi lắm. Chính một số người vô tư Pháp cũng nhận thấy tình trạng này và trách các nhà thực dân Pháp quá già tay nặn bóp, quá miệt thị và ác độc đối với người Việt. Và đây là cả một sự sai lầm về chính sách nên đế quốc Pháp tan tành sự nghiệp trên toàn cõi Đông Dương thật là dĩ nhiên. Sự sai lầm ấy là đã hạ người Việt Nam xuống một loại bồi thần hạ cấp, một loại nô lệ còm cõi về vật chất, nhục nhã về tinh thần, gây nên căm hờn trong khắp các tầng lớp xã hội ở thuộc địa này, nên khi biến cố xảy ra, người Pháp ở Đông Dương không có một bạn đồng minh nào trong những giờ phút đen tối, đáng lẽ nếu họ khôn ngoan hơn, nhân đạo hơn, đám quan trường tay sai trực tiếp của họ có nhiều uy tín để lôi kéo quần chúng cho họ, thương gia địa chủ bản xứ mạnh mẽ có thể góp phần tranh đấu với họ, giới lao động không bị chà đạp và bóc lột quá, sẽ không chạy theo đối phương.

Thời bấy giờ cụ Phan Tây Hồ đã cảnh cáo các nhà cầm quyền Pháp trong một bức thư như sau: "Chính Phủ nên chọn hiền tài trao cho quyền bính, lấy lễ mà tiếp, lấy thành mà đãi, nới rộng quyền ăn nói cho các thân sĩ, báo quán cho mở rộng để thông đạt tình dân, thưởng phạt cho nghiêm minh, khuyên răn quan lại, sửa đổi luật pháp, giảm bớt sưu thuế, khuếch trương công nghệ thì sĩ dân vui lòng giúp chính phủ, chứ còn ai lo toan chống cự nữa"

Nhưng chính phủ thuộc địa còn quá say sưa với thời hoàng kim và quá tin tưởng ở cái dư uy của các chiến công F. Garnier, H. Rivière, Rigaul de Genouilly cuối thế kỷ XIX nên đã bỏ ngoài tai lý thuyết "Pháp Việt đề huề" của cụ Sào Nam và lời khuyến cáo của cụ Tây Hồ. Rồi "Vật cùng tắc biến, nhân cùng tắc phản" đó là một định luật ở thế gian này. Cái hậu quả của một chế độ "Người bóc lột người" đã đưa nước Pháp tới đâu?

2- Các Cuộc Chiến Đấu Của Phái Tân Học

Năm 1925, cụ Phan Bội Châu bị Pháp bắt được ở Thượng Hải dẫn về Việt Nam, sau cụ được ân xá nhờ ở dư luận công phẩn của đồng bào toàn quốc, đáng lẽ Pháp đã thẳng tay tiêu diệt nhà lão thành cách mạng của chúng ta. Dù sao việc cụ Phan kể trên cũng tỏ rõ rằng cuộc vận động Đông Du đã thất bại, hai nước Tàu, Nhật không giúp được phái cách mạng như lòng ta muốn. Rồi cụ Sào Nam và nhiều thanh niên của ta bị mời ra khỏi đất Nhật. Chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Quốc chỉ làm được một việc là cho cách mạng Việt Nam tá túc mà thôi, mặc dầu một số nhân tài của ta đã có công chiến đấu bên cạnh cách mạng quân của Trung Tôn Sơn để dựng nên Trung Hoa Dân Quốc. Song song với phong trào Hậu Văn Thân từ 1917, nhiều cuộc bạo động vẫn xảy ra.

Những người tân học cũng thấy mình có nhiệm vụ nối chí tiền nhân và hưởng ứng với các nhà cách mạng hải ngoại, vì vậy đã có những vụ dưới đây liên hệ rõ ràng với chương trình hành động của phái Đông Du:

- Ông Lương Ngọc Quyến ở Nhật Bản về năm 1917. Đến Hương Cảng, ông bị mật thám Anh bắt giao cho Pháp, Pháp đem giam ông tại nhà lao Thái Nguyên. Sau ông đội Cấn khởi nghĩa ở tỉnh này, ông Quyến có tham gia nhưng bị què chân nên trước khi quân khởi nghĩa thất bại, ông tự tử để anh em khỏi vì mình mà lúng túng. Cuộc dấy động của đội Cấn kéo dài được vài tháng.

- Năm 1923, toàn quyền Đông Dương Martial Merlin đi công cán bên Nhật về đến Sa Điện (Quảng Châu) được Pháp kiều đãi tiệc ở Victoria, bị một thiếu niên Việt Nam là Phạm Hồng Thái ném bom, chỉ riêng Merlin thoát hiểm, còn một số người chết và bị thương, họ Phạm nhảy xuống sông mà chết. Việc này có ảnh hưởng rất lớn tới tinh thần dân tộc ta ở trong nước vì bấy giờ quốc dân có vẽ thờ ơ, chán nản với việc chống Pháp.

- Năm 1924-1925, nhiều đảng phái cách mạng được tổ chức ra. Thoạt tiên là Việt Nam chi bộ của hội Á Tế Á Áp Bức Nhược Tiểu Dân Tộc thành lập ở Quảng Đông do Nguyễn Ái Quốc và Lâm Đức Thụ chủ trương. Một chi bộ hoạt động ở Việt Nam sau đổi ra Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội như trên đã nói.

- Ở Ba Lê có đảng Việt Nam Độc lập do ông Nguyễn Thế Tuyên tổ chức trong giới sinh viên và anh em làm tàu biển. Năm 1926 Tân Việt Cách Mạng Đảng tức Phục Việt cũ hoạt động ở Hà Tỉnh và Sài Gòn. Năm 1927, nhóm Nam Đồng Thư xã có Phạm Tuấn Tài, Hoàng Phạm Trân tức Nhượng Tống, Nguyễn Thái Học lập ra Việt Nam Quốc Dân Đảng. Năm 1928 Tạ Thu Thâu và Nguyễn An Ninh lập Đệ Tứ Quốc tế. Năm 1929 Việt Nam Cách Mạng Đồng Chí Hội đổi ra Đông Dương Cộng Sản Đảng. Năm 1930, Việt Nam Quốc dân Đảng khởi nghĩa ở Yên Bái vào mùng 10 tháng 2 bị thất bại. Đế quốc thực dân ra tay khủng bố. Mười ba yếu nhân VNQĐD bị lên đoạn đầu đài vào ngày 17-6-1930, còn hàng ngàn đảng viên bị đày đi Côn Đảo, Sơn La và Lao Bảo. Từ năm 1931-1932, khắp Nam Bắc có những vụ biểu tình do đảng Cộng Sản bí mật tổ chức bị lính Lê Dương đàn áp rất tàn nhẫn. Năm 1937, Mặt Trận Bình Dân bên Pháp lên cầm quyền thì các nhà cách mạng thuộc các đảng phái đều đứng lên công khai lập Đông Dương Đại Hội Nghị yêu cầu cải cách chính trị và giải phóng các quốc sự phạm. Pháp chịu nhượng bộ khá nhiều bằng cách ưu đãi quốc sự phạm, kiếm việc cho họ làm.

- Năm 1940 cuộc Đại chiến Đệ nhị xảy ra, quân đội của Thiên Hoàng tiến vào Việt Nam thì Phục quốc quân của ta đánh chiếm Lạng Sơn nhưng vì Nhật không hết lòng giúp đỡ nên ít tuần sau, Pháp điều đình xong được với Nhật, liền vây đánh tan quân cách mạng. Chủ tướng là Trần Trung Lập bị bắt và bị xử bắn cùng hàng trăm binh sĩ ở Lạng Sơn dưới thời Công sứ Chauvet.

Cũng nên nhắc rằng trước khi quân Nhật bước vào nội địa, một đảng quốc gia mới là Đại Việt Dân Chính ra đời do ông Nguyễn Tường Tam lập ra gồm nhiều trí thức, công chức và sinh viên và cũng có liên lạc với quân phiệt Nhật Bản. Khi Phục quốc quân tan vỡ, Pháp đem các quốc sự phạm trong nước đi an trí thì Đại Việt Dân Chính cũng có một số đảng viên bị bắt, riêng ông Nguyễn Tường Tam chạy thoát qua Tàu. Sau ít lâu,

Đại Việt Dân Chính được tổ chức lại và mang tên là Đại Việt Quốc Xã trong đó có mấy nhân vật trọng yếu là Nguyễn Văn Tiếu, Nguyễn Đăng Đệ, Trương Đình Trí,...

- Từ 1943-1944 Việt Nam Ái Quốc Đảng của các ông Nguyễn Xuân Chữ, Lê Toàn, Vũ Đình Di, Dân Chủ Đảng của các ông Vũ Đình Hoè, Dương Đức Hiền cũng xuất đầu lộ diện (sau này Dân chủ Đảng lệ thuộc hẳn mặt trận Việt Minh cho đến ngày nay) Và trước cuộc đảo chính 9-3-1945, một số đảng phái quốc gia tập hợp lại thành một đảng lớn lấy tên là Đại Việt Quốc Gia Liên Minh trong đó có Đại Việt Quốc Xã và Đại Việt Quốc Dân Đảng là hai cột trụ. Đại Việt Quốc Gia Liên Minh bước ra sân khấu trong thời Nhật thuộc nhưng kém thủ đoạn, ít kinh nghiệm tranh đấu tuy được tay Nhật bí mật ủng hộ mà vẫn bị Mặt Trận Việt Minh dành mất địa vị, đáng lẽ chính quyền trên toàn cõi Việt Nam phải chuyển qua tay họ.

3- Cuộc Đảo Chánh 9-3-1945

Trận Đệ nhị Thế chiến bùng nổ là lúc Việt Nam cũng như nhiều quốc gia bị trị bước sang những giai đoạn mới của lịch sử. Phong trào Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đông Dương Cộng Sản Đảng mặc dầu bị đế quốc Pháp đàn áp từ năm 1930 vẫn ngấm ngầm hoạt động. Cách mạng Việt Nam bấy lâu thu nanh dấu vuốt sửa soạn nắm thời cơ, thì thời cơ ấy bắt đầu tới giữa lúc tiếng súng đại bác của Phát xít Đức nổ trên bờ sông Rhein, phi cơ Nhật oanh tạc các căn cứ Đồng Minh ngoài bờ bể Thái Bình. Tuy mất liên lạc với chính quốc, chính phủ Đông Pháp, kinh nghiệm từ cuộc đại chiến đầu tiên, đã bắt các quốc sự phạm đem đi an trí ở các nơi như trên đã nói, vậy mà nhiều cuộc bạo động vẫn tung ra ngay sau đó.

Ở Nam bộ, Lê Hồng Phong cùng vợ là Nguyễn Thị Minh Khai hô hào dân chúng khởi nghĩa. Ở Đô Lương, ông đội Cung chỉ huy bảo an binh chiếm đồn. Phục quốc quân do cụ Trần Trung Lập theo quân đội Nhật về hoạt động ở Lạng Sơn. Tình thế trở nên rối ren hơn bao giờ hết. Dân chúng đau khổ vô cùng vì cái nạn nộp thóc cho Nhật dùng, cho chính phủ Đông Pháp dự trữ để chờ sự đổ bộ của quân đội Đồng minh. Một phần lớn ruộng đất bị trưng dụng để trồng thầu dầu, đay, gai hầu cung ứng cho kỹ nghệ chiến tranh Nhật. Quan lại được dịp bóp nặn, dân chúng vô cùng điêu đứng, từ nơi thôn quê cùng tận đến chốn thị thành, dường như tới mức không thể chịu đựng được nữa. Thêm vào đó, một nạn đói không tiền khoáng hậu, khốc liệt quá sức tưởng tượng đã diễn ra: ngót hai triệu người chết la liệt khắp các bờ bến, ven đường, xó chợ, suốt từ miền Trung ra tới miền Bắc. Ngoài Bắc phần bị hại nhiều nhất. Cảnh ngộ bi đát đến như vậy đã thúc dục mọi người đứng dậy tìm sinh lộ cho cuộc sống bế tắc, đầy kinh khủng.

Từ 1940 đến 1945, máu bắt đầu chảy, tang tóc mịt mù khắp bầu trời Việt Nam. Lòng người Việt đang sôi nổi căm hờn gần hóa điên, hóa dại thì sáng ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân đội Nhật đánh úp đế quốc Pháp tại Đông Dương. Sau 24 tiếng đồng hồ, bộ máy cai trị của chế độ cũ bị xụp đổ, và trên các nẻo đường, người Nhật dán đầy những bản tuyên cáo kết liễu chính quyền của Pháp và tung ra khẩu hiệu "Châu Á của người Á". Cái chiêu bài đó quả rất dễ nghe khi mà người da vàng đã quá chán chường cuộc tình duyên bất đắc dĩ với người da trắng suốt 80 năm ròng. Từ kẻ bình dân đến người

trí thức, tất cả đều hướng về phía lá cờ mặt trời đỏ. Nhưng với một số người sành chính trị, người ta hiểu thế nào là chủ nghĩa Đại Đông Á trên đất Trung Hoa với hơn 450 triệu người Hán trước đó không lâu.

Tất nhiên bộ máy chính quyền phải sang tay người Việt cho danh chính ngôn thuận, miễn là ở hậu trường sân khấu, người Nhật đóng vai chỉ đạo. Hệ thống chính trị do tay người Pháp xây dựng suốt 80 năm thế là một phút tan tành. Các quan lại xưa nay vỗ ngực tuyên bố trung thành với nước Pháp bấy giờ lặng lẽ rút lui.

Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời được hoan nghênh nhiệt liệt từ Bắc vào Nam thay thế cho Nội các Phạm Quỳnh cáo chung tại Huế. Thành phần của nội các gồm có những vị sau đây:

1- Trần Trọng Kim: Thủ Tướng

2- Trần Đình Nam: Bộ Trưởng bộ Nội Vụ

3- Trần Văn Chương: Bộ Trưởng bộ Ngoại Giao

4- Vũ Văn Hiền: Bộ Trưởng bộ Tài Chánh

5- Hồ Tá Khanh: Bộ Trưởng bộ Kinh Tế

6- Nguyễn Hữu Thí: Bộ Trưởng bộ Tiếp Tế

7- Hoàng Xuân Hãn: Bộ Trưởng bộ Giáo Dục & Mỹ Thuật

8- Trịnh Đình Thảo: Bộ Trưởng bộ Tư Pháp

9- Lưu Văn Lang: Bộ Trưởng bộ Công Chánh & Giao Thông

10- Vũ Ngọc Anh: Bộ Trưởng bộ Y tế & Cứu Tế

11- Phan Anh: Bộ Trưởng bộ Thanh Niên

A- Hai việc cần thiết tức khắc để biểu dương nền độc lập của một quốc gia là quốc kỳ và quốc ca. Chính phủ mới liền làm cờ quẻ ly màu vàng đỏ giữa, thay cờ long tinh là dấu hiệu của thời lệ thuộc. Bài "Tiếng Gọi Thanh Niên" của sinh viên trường đại học Hà Nội được dùng làm quốc ca thay bài "Đăng Đàn Cung" ủy mị và hủ bại.

B- Việc giáo dục cũng phải canh tân. Ông Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu ngay một chương trình mới bằng tiếng Việt dùng làm căn bản trong mọi việc, từ giáo dục đến các công văn, từ lệnh.

C- Ông Trần Đình Nam ra lệnh tẩy uế guồng máy hành chánh khắp ba kỳ. Một số tham quan, lại nhũng bị triệu hồi và nhiều nhân sĩ có uy tín trong dân chúng được mời làm việc nước. Ở ngoài Bắc, bác sĩ Trần Văn Lai được cử làm Đốc Lý thành phố Hà Nội. Ông liền cho hạ tượng Paul Bert và các tượng đồng trong các phố Hà Nội không ngoài mục đích xóa hết vết tích của thời đế quốc.

D- Ông Phan Anh diễn thuyết ở Hà Nội, cổ võ dân chúng hưởng ứng với phong trào mới. Ông nêu lên một chương trình cải tổ thanh niên, vạch con đường phụng sự quốc gia để lo tiến hóa về ba phương diện: Đức dục, Trí dục, Thể dục mong có những phần tử hăng hái và có đầy đủ khả năng. Ông lập ra hai ngành thanh niên: Thanh Niên Tiền

Tuyến và Thanh Niên Tiền Phong. Buổi diễn thuyết của ông trước nhà hát lớn làm sôi nổi lòng ái quốc của mọi người, nhất là các bạn trẻ.

Các vị bộ trưởng khác cũng đều tỏ nhiều thiện chí trong nhiệm vụ của mình, nên nội các do học giả họ Trần lĩnh đạo đã được nhiều cảm tình và tín nhiệm của quần chúng.

Các đảng phái quốc gia đối với cuộc biến chuyển chính trị này và nội các Trần Trọng Kim có vẻ dè dặt, nhất là đối với người Nhật, tuy vẫn có sự giao thiệp công khai với họ. Riêng có Mặt Trận Việt Minh là hoạt động hơn cả. Họ tuyên truyền ầm ĩ trong dân chúng, ám sát một số mật thám của chính phủ Pháp và tung ra khẩu hiệu "Đánh Nhật, đuổi Pháp". Giữa lúc này, dân chúng Việt Nam đã bắt đầu đánh nhiều dấu hỏi về cái độc lập mà Nhật vừa trao cho họ trước sự lủng củng giữa chính phủ Trần và Đại bản doanh Thiên Hoàng sau khi đã xảy ra một vài việc bất đồng ý kiến.

Dù sao, nội các Trần Trọng Kim ra đời vào buổi đầu đã là một luồng gió mát thổi vào lòng của hai mươi triệu đồng bào Việt Nam. Nó đem lại một nguồn hy vọng mới cho một dân tộc đã chịu bao nhiêu điều tai hại vì cuộc Đệ nhị Thế chiến gây nên: bao nhiêu tang tóc, bao nhiêu cuộc phá sản, bao nhiêu thảm họa vô nghĩa, vô lý, do các cuộc oanh tạc của Đồng minh trên đất ta, lại còn do sự tranh giành Nhật-Pháp trên các địa điểm quân sự và chính trị.

Người Việt đối xử với người Pháp như thế nào khi chính quyền của Pháp đã đổ? Trừ ở một hai thành phố lớn như ở Hà Nội, Hải Phòng, có một vài sự cướp bóc, giết người mà Pháp kiều là nạn nhân bởi bọn lưu manh, người Việt không hề lợi dụng cái thế cùng của người Pháp để gây những phong trào quá khích hoặc tịch thu tài sản của họ. Cử chỉ quân tử đó đã làm cảm động rất nhiều người Pháp và có lẽ họ đã âm thầm hối hận về các lỗi lầm ở quá khứ.

Từ khi ra đời cho đến khi giải tán để nhường vai trò lịch sử cho mặt trận Việt Minh xuất hiện ngày 15 tháng 8 năm 1945 tại Hà Nội, nội các Trần Trọng Kim chỉ đứng được 4 tháng, nếu không làm được nhiều việc vĩ đại nhưng ít nhất phải nhận nội các này đã tỏ ra có nhiều thiện chí, tuy nhiên xét về năng lực, ta thấy nội các này chỉ có thể thích hợp cho thời bình, do đó ta không lấy làm lạ khi thấy nó lùi bước nhanh chóng trước sự tiến triển mau lẹ của cao trào Cách mạng năm 1945.

Nhật đầu hàng Đồng Minh vào ngày 13 tháng 8 năm 1945 sau khi bom nguyên tử của Hoa Kỳ dội xuống hai đô thành lớn là Trường Kỳ và Quảng Đảo định đoạt rõ rệt cuộc hơn thua.

Lúc này, tại Bắc Việt hai lực lượng Cách mạng tranh nhau cướp chính quyền. Đại Việt Quốc Gia Liên Minh, một mặt trận quốc gia gồm có nhiều đảng phái và quan trọng hơn cả là Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Xã của các ông Nhượng Tống, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Tiếu,... và Mặt Trận Việt Minh do các lãnh tụ Đông Dương Cộng Sản Đảng là Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp điều khiển. Dân chúng hướng cả về các lực lượng, và trong khi Việt Nam là cái nhà bỏ ngỏ, dĩ nhiên ai vào trước thì người ấy làm chủ. Việt Minh có nhiều kỹ thuật cách mạng và thủ đoạn sâu sắc, đã đi bước trước sau khi tổ chức được nhiều cuộc biểu tình cổ động quần chúng từ ngày 15 tháng 8 năm

1945 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945, nắm được hậu thuẫn của các tầng lớp quần chúng.

Ngày 25 tháng 8, vua Bảo Đại thoái vị, chính phủ Trần Trọng Kim bị giải tán và một chính phủ lâm thời do ông Hồ Chí Minh làm chủ tịch, ra mắt quốc dân ngày 2 tháng 9. Vài tuần sau, quân đội Trung Hoa lấy danh nghĩa, tiếp phòng quân của Đồng Minh sang giải giáp và hồi hương quân đội Nhật, chiếm đóng từ Bắc Việt vào đến vĩ tuyến 16 (Tourane). Cũng trong dịp này, quân đội hoàng gia Anh Ấn đổ bộ ở Nam Việt. Đó là cả một sự khó khăn cho chính phủ Hồ Chí Minh vì quân đội Trung Hoa khi ấy đã giúp nhiều cho các yếu nhân Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam) trở về nước và ra mặt ủng hộ các đảng phái quốc gia. Cuộc xung đột giữa hai ông Hồ Chí Minh và Nguyễn Hải Thần rất kịch liệt, bằng báo chí, bằng những cuộc xô sát đẫm máu, ... Quân đội Trung Hoa giúp VNQĐD, chiếm cứ nhiều tỉnh ở Bắc Việt đã từng nhiều phen làm nao núng Mặt Trận Việt Minh. Sau này, tướng Tiêu Văn đứng ra hòa giải đôi bên để lập một chính phủ Quốc gia Liên hiệp, trong đó có ông Nguyễn Hải Thần được cử làm phó chủ tịch, Nguyễn Tường Tam làm Bộ Trưởng Ngoại Giao, Trương Đình Tri làm Bộ Trưởng Y Tế, Chu Bá Phương coi Bộ Kinh Tế. Trong quốc hội, VNQĐD (kể cả Đồng Minh Hội) giữ 70 ghế. Nhưng đây chỉ là một cuộc họp bất đắc dĩ về phía Việt Minh để Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 thành hình. Ông Nguyễn Hải Thần cùng một số lãnh tụ quốc gia lại phải rút sang Tàu vì không đồng ý với tinh thần Hiệp định kể trên.

Xin coi đây nội dung của Hiệp định 6-3-1946:

A- Nước Pháp nhìn nhận nước Việt Nam là một nước tự do đứng trong khuôn khổ Liên Bang Đông Dương và Liên Hiệp Pháp.

B- Sự sáp nhập Nam Việt vào Việt Nam sẽ do một cuộc trưng cầu dân ý định đoạt.

C- Việt Nam có quân đội riêng, nhưng quân Pháp được quyền chiếm cứ trong kỳ hạn 5 năm. Mỗi năm, số quân đội Pháp phải rút bớt 1/5. Số quân đội Việt Nam không quá 10.000 người.

D- Nước Việt Nam có tài chánh riêng, nhưng phải chịu quan thuế chung và đồng bạc do ngân hàng Đông Dương phát hành sẽ được thông dụng như trước.

E- Nước Việt Nam có quyền đặt lãnh sự tại mấy nước lân cận.

G- Nước Việt Nam có quyền tiếp nhận lãnh sự của mấy nước lân cận.

Ký tên

Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Khanh, Saiteny

Ngay sau việc ký kết Sơ ước 6-3-1946 Việt Minh liền dốc toàn lực tiêu diệt Việt Nam Quốc Dân Đảng hết sức tàn nhẫn ở khắp mọi nơi, còn Pháp quân được Việt Minh tuyên truyền là Pháp mới, Pháp dân chủ đàng hoàng từ Hải Phòng kéo lên Hà Nội trước sự bỡ ngỡ của dân chúng thủ đô.

Ngày 24 tháng 4, lại có cuộc hội nghị Đà Lạt để hai bên đi sâu vào cuộc đàm phán. Hai tuần lễ sau (ngày 11 tháng 5 năm 1946) hội nghị này bế mạc vì không thể dung

hòa lập trường của nhau khi đi vào chi tiết của những vấn đề chính. Trong lúc này, phái đoàn Phạm Văn Đồng đã có mặt ở Pháp. Ông Hồ Chí Minh tuy không dự vào cuộc bàn cải nhưng gián tiếp điều động phái đoàn ở Fontainebleau. Ngày 14 tháng 8, phái đoàn này rũ áo đứng dậy sau một tuần lễ tranh đấu gay go. Lập trường của Pháp bấy giờ là thiết lập Liên Bang Đông Dương, chế độ này có thể kiềm chế sự phát triển mọi khả năng dân tộc của các nước hội viên về chính trị, kinh tế cũng như ngoại giao và đối với Liên Bang Đông Dương, Pháp giữ vai trò chủ tịch và nắm giữ mọi ưu thế.

Phái đoàn về nước. Ông Hồ Chí Minh ở lại Pháp để thu xếp công việc một lần nữa. Ngày 14 tháng 9 năm 1946, ông ký với Marius Moutet một tạm ước, trong đó có sự xác định của bang giao đã ghi trên hiệp định 6-3 và còn thỏa thuận với nhau sẽ mở cuộc đàm phán đầy đủ hơn vào tháng giêng năm sau (1947). Nhưng đến 8 giờ tối ngày 19 tháng 12 năm 1946 thì cuộc giao thiệp Việt Pháp đã nhường lời cho chiến xa, phi cơ và đại bác.

4- Lá Bài Bảo Đại và Hiệp Định Hạ Long

Cuộc xung đột Việt Pháp xảy ra đêm 19-12-1946 đã kéo dài đến tháng 9-1947 mà vẫn chẳng có sự thắng bại về bên nào hết. Pháp xoay ra dùng chính trị để giải quyết vấn đề Việt Nam. Ông Bollaert, đại diện Pháp, đọc tại Hà Đông một bài diễn văn kêu gọi sự ngưng chiến thêm một phen nữa, nhưng vô hiệu quả.

Các chính khách tại Ba Lê liền quay sang phía quốc gia Việt Nam và mở cuộc điều đình với cựu hoàng Bảo Đại[130] lúc này đang lưu vong ở Hồng Kông. Rồi một chính phủ lâm thời do thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân thành lập vào cuối tháng 5 năm 1948 dưới quyền bảo trợ của cựu hoàng và ký tại Vịnh Hạ Long một hiệp định vào ngày 5-6-1948.

Hiệp định Hạ Long gồm những điều chính cương sau đây:

1- Nước Pháp long trọng thừa nhận nền độc lập của dân tộc Việt Nam và Việt Nam có quyền thực hiện thống nhất. Nước Việt Nam công bố gia nhập khối Liên Hiệp Pháp với tư cách là nước liên hiệp với nước Pháp.

2- Nền độc lập của Việt Nam không bị hạn định gì ngoài việc gia nhập khối Liên Hiệp Pháp.

3- Nước Việt Nam cam đoan tôn trọng các nguyên tắc dân chủ và mượn những cố vấn và chuyên viên Pháp trước những người ngoại quốc khác, trong các công cuộc tổ chức nội bộ và kinh tế Việt Nam.

---

[130] Ngày 17-2-1947, cụ Nguyễn Hải Thần, ông Nguyễn Tường Tam cùng một số chiến sĩ cách mạng đã tiếp xúc với Bảo Đại và đã thành lập một Mặt Trận mệnh danh là Mặt Trận Quốc Gia nhóm tại Hương Cảng gồm: Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Dân Chủ Xã Hội Đảng, Việt Nam Quốc Gia Thanh Niên Đoàn có mục đích lợi dụng Bảo Đại để tranh thủ độc lập nhưng Bảo Đại cũng như các nhà thực dân khác không chịu được sự "khó tính" của Mặt trận này nên đã gạt khéo Mặt trận ra ngoài và sau này, Bảo Đại về lập chính phủ chỉ có nhân viên của các nhóm tư bản và của đế quốc cộng tác mà thôi. Với những thành phần "Nam kỳ quốc" và bọn tay chân của đế quốc, Pháp tạo ra các chiêu bài độc lập, tính đánh lừa dân chúng Việt Nam nhưng đã thất bại.

4- Ngay sau khi chính phủ trung ương lâm thời Việt Nam thành lập, các đại biểu Pháp liền sửa soạn để ký kết những thỏa hiệp riêng về các vấn đề văn hóa, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chánh cùng các vấn đề kỹ nghệ chuyên môn.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại lại cùng tổng thống Vincent Auriol ký tại điện Élysée một thỏa hiệp xác định rõ ràng lập trường chính trị đôi bên, đã thỏa thuận về đại cương hồi năm trước. Với thỏa hiệp này dĩ nhiên nước Pháp phải nhượng bộ nhiều hơn, vừa để gây một tiếng vang với quốc tế vừa để lôi cuốn các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Nhưng sau 80 năm sống dưới quyền Pháp, nhân dân Việt Nam đã hiểu người Pháp quá nhiều, lại nhìn vào Bảo Đại và thành phần của chính phủ Bảo Đại, nhân dân cũng hết tin tưởng, vì vậy mà cây bài quốc gia tức cây bài Bảo Đại không có hiệu nghiệm.

Ta nhận thấy rằng trong giai đoạn này, Pháp rất lúng túng. Từ cuối năm 1946 họ dùng quân sự đối với chính phủ Việt Minh, cho tới năm 1949 không thâu được kết quả theo ý muốn. Những lời ước đoán của đại tướng Valluy và Morlière đều sai hết bởi dân tộc Việt Nam năm 1946 đã khác dân tộc Việt Nam 1858. khi mà người Pháp bước chân vào xứ Nam kỳ là lúc mà dân trí của ta còn thấp kém hơn nhiều.

Dân vẫn theo kháng chiến, kháng chiến vẫn có vẻ bền bỉ, trường tồn. Cái độc lập trao trả cho Bảo Đại và các tay sai của Pháp là Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm, ... vẫn là cái trò bánh vẽ không đánh lừa được ai hết. Sau này vì thất vọng, Pháp đã cho Nguyễn Văn Tâm ra làm thủ tướng để hiệp với tướng De Lattre de Tassigny thi hành chánh sách đánh mạnh đánh mau, chánh sách này buồn thay vẫn chỉ là chuyện cầm dao chém nước ...

Nay nhìn về phía Thực, Cộng ta thử hỏi: Việc ký kết hiệp định sơ bộ 6-3-1946 có những ẩn ý gì? Đối với Pháp việc ký kết này rõ rệt rất cần về phương diện quân sự trước nhất. Nếu không tạm hòa với bọn ông Hồ Chí Minh thì có được Đồng Minh cho thay thế quân đội Trung Hoa cũng khó khăn, vì Pháp biết rằng không khi nào ông Hồ Chí Minh chịu để quân Pháp vào Bắc Việt một cách yên ổn. Dùng võ lực mà đổ bộ lên đất Bắc cũng không dễ dàng, vì phong trào ái quốc của dân chúng Việt Nam đang bốc lên tới cao độ, Pháp lại còn ngại đàng sau Việt Minh có Nhật nữa. Vậy hòa hoãn với Việt Minh để quân đội được vào đóng Bắc Việt đã không tốn xương máu mà lại chiếm được các vị trí then chốt thì mới là kế tuyệt dịu hơn cả. Ngoài ra theo tinh thần Sơ ước 6-3, Việt Minh chịu gia nhập Liên Minh Đông Dương và Liên hiệp Pháp thì sự kiện này là một sự lệ thuộc rất có lợi cho Pháp, nếu sau này có điều bất trắc thì Pháp cũng nắm được Hải Phòng trong tay để có nơi quân mình đổ bộ rồi.

Về phần Việt Minh, chống với tiếp phòng quân Trung Hoa là chống với Đồng Minh, và chống với Pháp cũng là điều có thể tai hại về chính trị, nhất là lúc này quân đội Anh Ấn đã lấy danh nghĩa Đồng Minh đem binh đội của đại tướng Leclerc bước chân lên Sài Gòn. Do sự tính toán trên đây, chính phủ Hồ Chí Minh đã rót hết tuần lễ vàng vào túi bọn Tiêu Văn, Lư Hán và Hoàng Cường để họ kéo quân về bên kia biên giới, căn cứ vào chỗ hai phe Quốc, Cộng, Việt Nam đã thành lập xong một chính phủ liên hiệp và đã cùng ký vào Sơ ước 6-3 với Pháp. Thêm vào đó, quân Pháp đã có mặt ở Bắc Việt, tất nhiên không có Mỹ ùa vào theo và như vậy, quân đội Anh cũng sẽ ra về.

Tóm lại việc ký Sơ ước 6-3 là điều lợi cho cả hai phe Thực, Cộng và chỉ tai hại cho những người quốc gia mà thôi. Việt Minh loại được quân Tàu, nắm chắc được chính quyền để diệt phe quốc gia và đang cô lập được Đồng Minh thừa nhận. Pháp cho quân vào được Bắc Việt, giúp cho Cộng Sản lập được chính phủ thì sau này sẽ không có Trung Hoa và Mỹ nhúng tay vào (bởi Pháp tin sẽ đè bẹp được Việt Minh trong ít tháng). Vấn đề Việt Nam nằm trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp, Pháp sẽ hiếp đáp được Việt Minh và ngay lúc đó, Pháp đã hợp sức với Việt Minh ở thượng du Bắc Việt để tiêu diệt phe quốc gia bởi phe này cũng là kẻ thù nghịch cố hữu của Pháp.

Xin nhớ rằng Pháp cũng đồng tình với Việt Cộng thu xếp cho phe quốc gia ký vào Sơ ước 6-3 có mục đích tránh sự phiền phức với Đồng Minh là Pháp đã hợp tác với một chính phủ cộng sản. Vì hiểu được dụng ý trên đây của Thực, Cộng, nên hai ông Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Tường Tam đã lẫn mặt rồi băng qua Tàu. Ông Vũ Hồng Khanh ở lại đã đặt chữ ký vào Sơ ước không khỏi chịu trách nhiệm đối với Đảng cũng như đối với quốc dân. Sơ ước 6-3 thành tựu đã là cái hố chôn vùi sự nghiệp của những người quốc gia ở đây và làm đảo lộn cả tình thế chính trị đang có lợi chung.

5- Cuộc Chiến Tranh Thực-Cộng

Từ tháng Chạp 1946 đến 1950 cuộc chiến tranh trên toàn cõi Việt Nam chỉ là những cuộc đột kích, phục kích, du kích từ các miền đồng bằng lên đến các miền sơn cước, Bắc Việt là chiến trường náo nhiệt hơn cả. Với chiến thuật này, binh đội Việt Nam chỉ là những đám ma trơi xuất nhập bất thần, co dãn không chừng, nhờ được sức chịu đựng gian khổ dẻo dai và sự am hiểu tường tận địa hình, địa vật, lại thêm nhân dân ủng hộ nên có nhiều ưu điểm để chiến đấu mặc dù cho tới cuối năm 1951, Việt Minh còn kém Pháp về cả hai phương diện: lượng và phẩm.

Pháp quân bấy giờ có tới 150.000 người, võ khí tối tân, luyện tập đầy đủ, phương tiện chuyển vận mau lẹ. Nhất là các cấp chỉ huy của quân đội Pháp đều xuất thân ở các trường Đại học Quân đội, Cao đẳng Chiến tranh, có nhiều thành tích rực rỡ trong cuộc Đại chiến vừa qua.

Từ năm 1950 đến 1954, Việt Minh mới thỉnh thoảng có những cuộc hành binh đại qui mô và công khai nhờ ở sự viện trợ chiến cụ và chuyên viên của Trung cộng bên kia biên thùy Hoa Việt.

Giữa thu, đông 1947, đại tướng Valluy tấn công Việt Bắc do hai ngã: A) Hà Nội tiến lên Sơn Tây, Hưng Hóa, Phú Thọ, Phủ Đoan. B) Lạng Sơn tiến lên Thất Khê, Đông Khê. Theo kế hoạch "Cloclo" lính Pháp nhảy dù xuống Cao Bằng, Bắc Cạn, Chợ Chu, Tuyên Quang và các tỉnh thuộc miền duyên hải.

Từ năm 1948 -1950 Pháp quân chiếm các trục giao thông trên đường số 5 và chiếm đóng khắp miền Nam Trung châu.

Tại Trung Việt, tướng Lebris xua binh kiểm soát ba tỉnh Bình Trị Thiên và nhiều thị trấn từ Nam Ngãi trở vào Nam Việt. Ở đây tướng Boyer de la Tour dồn Việt Minh vào ba khu Đồng Tháp, Cà Mau, Thủ Dầu Một và nắm được hầu hết các trục giao thông, giải tỏa được các đồn điền và các vùng công nghệ của Pháp. Trong giai đoạn này, trên

khắp các chiến trường Bắc Nam, Pháp hay dùng chiến thuật "bừa cào" tức là đánh ngang, đánh dọc, rồi lại rút về căn cứ. Việt Minh được dân chúng ủng hộ nên đã được che đậy trong các vụ càn quét của Pháp. Hơn nữa, Pháp quân đi đâu cũng hãm hiếp phụ nữ, cướp của, giết người nên khiến nhân dân căm hờn, sự cộng tác của dân chúng với kháng chiến vì thế mà thêm chặt chẽ. Sau này tướng Carpentier và Gambièze cố gỡ các lỗi lầm này bằng các biện pháp chính trị nhưng đã quá muộn.

Giữa năm 1950 chiến tranh Cao Ly phát động. Biến cố này có tính cách quốc tế nhường làm chìm hẳn cuộc chiến tranh Đông Dương. Tuy vậy kể từ giờ phút này, hai khối Nga Mỹ bắt đầu gián tiếp can thiệp vào thời cuộc Việt Pháp. Bên Pháp có phái đoàn Mỹ từ Manille qua Sài Gòn do ông John Melby cầm đầu. Bên Việt Minh có đại tướng Trần Canh là một trong 5 hổ tướng của Trung cộng. Trong quân đội của Việt Minh có nhiều cố vấn và chuyên viên Tàu giúp đỡ. Việt Minh liền mở chiến dịch Hoàng Văn Thụ tức chiến dịch Cao Bắc Lạng vào ngày 16-9-1950, đáng chú ý hơn cả trong lực lượng Việt Minh ở chiến dịch này có trung đoàn Thủ Đô và trung đoàn Sông Lô vốn nổi tiếng anh dũng xưa nay. Chiến dịch này kéo dài trên 100 cây số. Pháp đại bại phải triệt thoái khỏi khắp các căn cứ miền Đông Bắc cũng như Tây Nam Bắc Việt mà cuộc hành binh L E A mùa đông 1947 đã chiếm được.

Thấy binh đội Việt Minh đã có cơ lợi hại, chính phủ Ba Lê cho đại tướng Revers sang điều tra và nghiên cứu tình hình. Ngày 17-12-1950, đại tướng La Lattre de Tassigny được đặc phái sang Đông Dương làm Tổng cao ủy kiêm nhiệm mọi quyền văn võ. Xin nhắc, De La Lattre là một thượng tướng của Pháp từng cầm quân đội Đồng Minh trong thời Đệ nhị Chiến tranh ở Âu châu. Viên tướng này, sau khi nhận rõ chiến thuật và chiến lược của đối phương đã cho lập: 1) Nhiều đội quân lưu động chống du kích Việt Minh. 2) Xây các chiến lũy bê tông quanh khu Hà Nội. 3) Đặt một hành lang trắng ngăn thượng du Bắc Việt với Trung châu.

Vậy mà quân đội của Việt Minh chọc thủng được hệ thống phòng thủ của De Lattre, rồi ngày 9-1-1951 Việt Minh đánh thử mặt trận địa chiến và áp dụng chiến thuật biển người tại Vĩnh Yên. Hai bên quân đội Thực-Cộng trong trận này hết sức quyết liệt ăn thua. Pháp quân phải cho dội bom xuống như mưa vào giữa trận tuyến, hy sinh cả quân đội mình trong động tác quân sự này để cứu vãn tình thế, nếu không, quân đội Việt Minh đã thắng và có thể tràn vào Hà Nội tết năm đó.

Ngày 17-3-1952, Việt Minh tiến vào đất Lào với Liên minh Việt Miên Lào. Cuộc hành quân "Hautes Alpes" thả dù binh đội xuống cánh "đồng Chum" và đánh vào khu Tư (Thanh Hóa) và Hòa Bình, hy vọng cắt mọi sự liên lạc của Việt Minh với miền Thượng du kế cận Trung cộng. Việt Minh đã tung ra tới 40.000 quân ở đây tiến về Luang Prabang, uy hiếp vùng Đông Bắc Sầm Nứa, chặn đường liên tỉnh 41 (Sơn La - Lai Châu) và hoạt động ở khắp lãnh thổ Đông Dương để phân tán lực lượng của Pháp. Giữa lúc chiến cuộc đang ào ạt thì tướng De Lattre bị tử thương ở Hòa Bình vào ngày 11-1-1952. Tướng Salan lên thay quyền Tổng Tư Lệnh. Xét ra, cho tới năm 1952, Pháp quân luôn luôn lâm vào thế bị động, lo phòng thủ đã đủ mệt rồi. Chính đại tướng Navarre người kế vị Salan vào mùa thu năm 1953 đã phải công nhận rằng quân Pháp lúc này hết lạc quan, trên khắp các mặt trận đều có sự thiếu thốn cán bộ. Thế là Pháp bị ba

thứ khủng hoảng: khủng hoảng tinh thần, khủng hoảng vật chất, khủng hoảng cán bộ, mặc dù Pháp được Mỹ tiếp tục viện trợ đầy đủ.

Đến tướng Navarre, Pháp quân đổi chiến pháp, sau những kinh nghiệm chua cay từ năm 1945 -1953, xét rằng không thể áp dụng được lối đánh cổ điển và cũng không thể chấp nhận được lối đánh tối tân do tình trạng đặc biệt của chiến trường Việt Nam lúc này. Cho tới bấy giờ, Pháp đã điêu đứng về giao thông chiến, du kích chiến, lại còn đau khổ về cả lối đánh mìn, đánh giáp lá cà bằng mã tấu (bạch binh), lối độn thổ, độn thủy và lối đánh chông rất ác độc của Việt Minh. Xét ra, nếu Việt Minh kém hậu thuẫn của nhân dân, thì họ khó mà dùng được một cách hiệu nghiệm các chiến thuật kể trên, bởi nếu nhân dân tố cáo, họ sẽ thất bại trông thấy. Nhưng Pháp, quân đi tới đâu tàn phá đến đấy, gieo căm thù tang tóc khắp nơi. Pháp quân lại là quân xâm lược, thì cũng đủ là kẻ địch của nhân dân rồi.

Navarre liền thi hành một chủ trương mới: 1) Triệt bỏ các đồn lẻ loi để khỏi bị Việt Minh phá được, làm lợi khí về mặt tuyên truyền. 2) Giành lại quyền chủ động chiến trường bằng cách tìm địch mà đánh, bắt địch ứng chiến. 3) Hành binh bất thường, tránh sự dự liệu của địch quân.

Rồi ngày 18-7-1953, Navarre mở cuộc hành quân "Con én" vào Lạng Sơn và cuộc hành binh "Camargue" vào Quảng Trị phá hủy được một số dụng cụ và máy móc của Việt Minh. Ở Lạng Sơn, Pháp diệt được hai tiểu đoàn, một số căn cứ của địch trong khu tam giác ở dãy phố Buồn Thiu là mối hăm dọa trên quốc lộ số 1 (Trung Việt).

Liên tiếp với hai cuộc hành quân này, mồng 9-8-53 Pháp rút quân ra khỏi Na Sản bằng không vận. Trước đây, 10-52, Pháp đặt chiến lũy Na Sản để ngăn Việt Minh trên con đường tiến của họ qua xứ Lào.

Cho tới 1953, chiến trường Bắc Việt vẫn gay go hơn cả. Ngoài những trận lớn kể trên, còn có những trận lẻ tẻ: trận Tarentaise diễn vào tháng 8 năm 1953 tại Bùi Chu, trận Claude tại Tiên Lãng (Kiến An), trận Brochet tại Hưng Yên,...

Tại Nam Việt, Pháp mở trận Savoie tại Hậu Giang và Sông Bé. Tại Ai Lao, có trận Bearn giữa các vùng Nong Het, Ban Ban, trận Dampierre thâu lại hai thị trấn Paksé và Mương Sung.

Xét ra, quả Navarre đã nắm được quyền chủ động chiến trường cho tới cuối năm 1953, nhưng Việt Minh nhờ được sự che đậy, tiếp tế đều hòa của dân chúng nên vẫn có thể trường kỳ chiến đấu được.

Cuối năm 1953, vào ngày 15-10 Pháp quân xuất toàn lực phá Liên khu Tư của Việt Minh. Vùng đất này có tới 255.000 mẫu tây ruộng và một triệu dân chúng cung cấp được hàng vạn quân chính quy và địa phương quân. Việt Minh đặt hai sư đoàn 304 và 320 ở đây.

Hai tướng Cogny và Gilles đem hải lục quân vào Thanh Hóa. Cuộc xô xát lâu tới 23 ngày, gây được nhiều thiệt hại cho Việt Minh, cắt đứt được giao thông của Việt Minh một thời, nhưng Pháp cũng tổn thất không kém.

Ngày 11-12-1953 sư đoàn 320 của Việt Minh ra công quấy phá kịch liệt miền Trung châu. Pháp tưởng đã tiêu diệt được sư đoàn này bằng cuộc hành quân Mouette, vậy mà ngày 20-12 sư đoàn này lại xuất hiện ở Lai Châu và Điện Biên Phủ. Từ giờ phút này, hai quân Thực-Cộng quần nhau riêng ở vùng Điện Biên. Tại đây, đại tá De Castries hy vọng cầm chân Việt Minh để tiêu diệt họ, yên trí rằng do đường núi gập gềnh hiểm trở, Việt Minh không chuyển được các trọng pháo đến. Rồi sau 48 tiếng đồng hồ, cạm bẩy gài ở Điện Biên Phủ chống Việt Minh trở lại khép kín quân đội Liên hiệp Pháp.

Cuộc giao tranh đầu tiên vào pháo lũy này nhằm ngày 13-3-1954, lực lượng Việt Minh có tới 45.000. Pháp có 12.000. Điện Biên Phủ là một khu vực lòng chảo của xứ Thái, Pháp đã chiếm đóng hồi tháng 4 năm 1953. Tới 20-11-1953 tướng Cogny cho quân nhảy dù chiếm lại cứ điểm này để ngăn việc Việt Minh tiến vào xứ Lào. Sự thực, Việt Minh tiến vào xứ Lào để nhử Pháp đến đóng quân ở Điện Biên Phủ rồi tiêu hao lực lượng của thực dân tại đây. Pháp đã trúng kế.

Đầu tháng 3-1954, Việt Minh tấn công ráo riết pháo lũy này. Hàng ngàn trái phá từ các sườn núi lao xuống khu đất rộng 140 cây số vuông biến "lòng chảo" này thành một biển lửa. Nhiều trận giáp lá cà diễn ra rất là ác liệt.

Hàng vạn con người xô nhau trong khói lửa, hò hét, bắn chém, kinh khủng chẳng khác gì quang cảnh của chiến trường Âu châu vừa qua. Suốt 55 ngày bom nổ, đại bác rền không ngớt. Rồi người chỉ huy pháo đội của Pháp là đại tá Pirotte tuyệt vọng trước hỏa lực quá hùng hậu của Việt Cộng đã tự sát. Thiếu tướng De Castries đầu hàng và cuộc chiến Điện Biên Phủ hạ màn vào ngày 7-5-1954.

Nhìn vào các việc đã xảy ra trên đây, ta thấy Việt Cộng đã mua cuộc chiến thắng bằng một giá vô cùng đắt đỏ để gây áp lực đối với Hội nghị bên hồ Leman bấy giờ đang họp bàn đến việc ngừng bắn ở Đông Dương. Hội nghị này lúc đầu đã do sự thăm dò của ngoại trưởng Pháp J. Bidault với ngoại trưởng Nga Molotov sau khi hội nghị tứ cường tan vỡ vào những tháng đầu của năm 1954 ở Genève. Rồi hai phe Nga Mỹ đều hưởng ứng với tiếng kêu gọi hòa bình của dư luận Quốc tế, đại diện của Việt Minh, Trung cộng, Nga Sô đã họp với đại diện Anh, Pháp, Việt, Miên, Lào. Đêm hôm 20-7-1954 Pháp và Việt Minh đã đi tới chỗ ký kết một thỏa hiệp ngừng bắn được mệnh danh từ nay là Hiệp định Genève gồm các khoảng dưới đây:

6- Nội Dung Của Thỏa Hiệp Genève về Việt Nam[131]

1) Đường phân ranh tạm thời về quân sự được ấn định vào nơi vĩ tuyến 17 (thuộc tỉnh Quảng Trị) từ đông sang tây như sau: Vàm sông Bến Hải (sông cửa Tùng) và dòng sông này mang tên Bảo Thanh chảy qua vùng núi đến tận làng Bo Ho Su kế đó đi sóng đôi với làng Bo Ho Su cho đến biên giới Lào Việt.

[131] Chúng tôi xin nhắc rằng trong nội dung của thỏa hiệp Genève ngoài phần liên hệ với Việt Nam còn phần nói về sự cam kết giữa Việt Minh với hai quốc gia Cao Miên và Ai Lao.

Ở bên này cũng như bên kia vĩ tuyến 17, mỗi bên phải lập một khu phi chiến cách xa đường phân ranh 5 cây số để dùng làm khu trái độn và tránh mọi sự lộn xộn có thể gây ra tái chiến,...

2) Nam Việt cũng như Bắc Việt cam kết không chấp thuận việc lập thêm những căn cứ quân sự mới (tỉ như Mỹ hay Trung Cộng) và không tham gia một tổ chức liên minh quân sự nào. Nhưng Pháp được duy trì binh sĩ ở Việt Nam nếu chính phủ quốc gia ở đây yêu cầu như vậy...

3) Trong thời hạn 2 năm chờ đợi tổ chức tổng tuyển cử, quốc gia nào được lòng dân bằng các cuộc cải cách sáng suốt và cấp tiến sẽ có hy vọng tồn tại.

4) Cho tới ngày đó, quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp tại Bắc Việt vẫn được Việt Minh bảo đảm.

5) Một ủy hội được đặt ra gọi là Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến gồm có đại diện Pháp, Việt Minh, Gia Nã Đại, Ấn Độ, Ba Lan và Việt Nam được lập ra để trông coi việc thi hành thỏa hiệp Genève, được đặt trụ sở tại Hà Nội và Sài Gòn cùng Bến Hải. Mọi việc khiếu nại của bên này hay bên kia đều do ủy hội phân xử.

Cho tới ngày nay là 1960, tình trạng Việt Nam cũng như Đức Quốc và Hàn Quốc vẫn chưa thay đổi là vì hai khối Nga Mỹ chưa quyết định được cuộc tổng tuyển cử.

Trước hiệp định Genève và qua các biến cố đã kể ra ở các chương trên đây, chúng ta có thể kết luận rằng Pháp hoàn toàn thất bại trên cả hai địa điểm chính trị và quân sự. Sự thất bại đó đưa Đông Dương tới một hiểm họa nguy vong đã do sự lỗi lầm liên tiếp của những chính phủ luôn luôn thay đổi, bất nhất và vô trách nhiệm đúng như lời tiên đoán của J. Decoux, nguyên toàn quyền Đông Dương trong thời Nhật thuộc ở cuốn A la barre de l'Indochine của ông.

7- Kết Luận

Qua giai đoạn thực thi, chính phủ Việt Cộng đã tiếp thu Bắc Việt vào cuối năm 1954, lập nên một chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân, và ở Nam vĩ tuyến 17, các cường quốc Tây-Minh đã ủng hộ ông Ngô Đình Diệm, một cựu chiến sĩ cách mạng quốc gia về nước cũng lập ra một chính phủ theo khuôn khổ và tinh thần dân chủ. Lúc này, một biến cố đặc biệt xảy ra: ngót một triệu đồng bào Bắc Vĩ tuyến không tán thành chế độ Cộng Sản đã di cư vào Nam.

Ông Ngô Đình Diệm có mặt ở Sài Gòn ngày 25-6-1954, lập xong nội các vào ngày 7-7-1955 và ông cho mở một cuộc trưng cầu dân ý vào ngày 23-10-1955. Sau việc này, ông vua thứ 13 của triều Nguyễn bị triệt hạ. Ngày 26-10-1955 chính phủ Ngô Đình Diệm tuyên bố từ nay nước Việt Nam là một nước Cộng Hòa, theo Tổng Thống Chế. Ngày 5-3-1956 Quốc Hội Việt Nam ra đời. Kể từ giai đoạn này trở đi, Việt Nam cắt đứt mọi liên hệ với thực dân và phong kiến, thành lập một quốc gia độc lập tại Đông Nam Á và có mặt trong đại gia đình Thế giới Tự do.

Chúng tôi xin ngừng lại nơi đây vì nguyên tắc viết sử không cho phép đi quá sâu vào những việc còn đang diễn tiến.

Nhưng trước trang sử cuối cùng này, kẻ viết khi buông cán bút không thể ngăn cản mối cảm xúc tràn ngập lòng mình, nghĩ rằng dân tộc chúng ta còn tồn tại đến ngày nay, còn một mãnh đất này để mà sống, đó là nhờ công nghiệp đấu tranh, xây dựng bằng biết bao nhiêu mồ hôi và nước mắt của tổ tiên từ 40 thế kỷ nay.

Nhớ thuở còn luân lạc bên bờ Dương Tử, mình trần khoác da thú, lặn lội nơi sông ngòi, chúa tôi, cha con, chồng vợ, nương tựa vào nhau mà sống cho đến khi Hán tộc quá mạnh, đẩy người Bách Việt chúng ta xuống khắp miền Hoa Nam, kẻ lên rừng, người xuống biển nảo nề, bi đát vô cùng. Trước kỷ nguyên Thiên Chúa, ông cha chúng ta lại trải thêm một cuộc phù trầm với nửa triệu binh sĩ viễn chinh của Thủy Hoàng Đế đang tràn đầy nhựa sống. Họ đã nuốt đứt ba chi phái Đông Việt, Mân Việt và Nam Việt, còn lại Âu Lạc là nhóm cuối cùng của chúng ta đã chiến thắng vẻ vang và anh dũng nên giống nòi ta mới còn sống sót đến bây giờ.

Trên mãnh đất bao la gồm những rừng núi Quảng Tây, thượng du miền Bắc và lưu vực sông Nhị, chúng ta tái tạo lại cơ đồ, dựng triều đình riêng một cõi, tiếc thay chẳng bao lâu lại lâm vào Hán họa để lệ thuộc Bắc phương luôn 10 thế kỷ.

Mười thế kỷ làm tôi dị tộc, sống như trâu ngựa, toàn dân xác như vờ, sơ như nhộng vì sự bóc lột của quan lại Trung quốc đến nổi trai không lấy nổi vợ, gái không lấy nổi chồng, nhân khẩu mỗi ngày một hao hụt gần như diệt chủng. Những kẻ có chút đầu óc hơi khác ý thì bị moi gan, móc mắt, gông cùm xiềng xích đầy mình, do đó mà gái anh thư đã có khi phải thay đấng tu mi phất cờ cách mạng, họ Khúc, họ Ngô, thế cô mà dám đuổi xâm lăng. Tới khi khôi phục được nguyên lực quốc gia, Lý Thường Kiệt Bắc tiến, Trần Quốc Tuấn diệt Nguyên, Nguyễn Huệ mộng dành lại Lưỡng Quảng để thỏa cái thù mất đất về tay Hán.

Xét các sự kiện này thì lịch sử Việt Nam thật là cái gì ly kỳ nhất, lâm ly nhất mà cũng oai hùng đến tột bực, bởi một dân tộc nhỏ bé năm ba triệu người trước đây mà dám ganh tài, đọ sức với một cường quốc đông gấp trăm, giàu gấp ngàn, và là cái lò văn minh cổ cựu nhất thế giới. Phải chi thêm người, thêm của, đất đai rộng rãi hơn nữa thì Mông Cổ vào Trung Nguyên, Mãn Thanh ngự trị Hoa tộc, có lẽ đâu người Việt chẳng có phần mênh mông của con cháu Hoàng Đế.

Từ Lý qua Trần, qua Lê, văn hóa của chúng ta cũng đi xa, tiến mạnh, khiến Trung Quốc dưới thời Minh phải xác nhận không thể coi người Việt như các rợ và phải đãi vào hàng quốc gia văn hiến, do đó vài vần thơ kiêu hùng dưới đời Mạc đã bãi được một cuộc đao binh của Minh Thế Tông (thế kỷ XVI).

Nhưng cũng buồn thay, cái đà của dân tộc đang được đẩy mạnh thì từ những con cháu cuối cùng của vua Lê Thái Tổ và giới phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, đốn hèn dần nên mới phát sinh ra cái bi trạng tam phân thiên hạ, kế đó là cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh đưa nước nhà vào vòng suy bại. Trong những thế hệ gần đây, giới lãnh đạo quốc gia đã tỏ ra quá vụ lợi, ích kỷ, thoái hóa nên tinh thần dân tộc không biết quy tụ vào đâu cho tới khi ngọn trào Đế quốc Tây phương tràn qua Thái Bình Dương thì xã hội Việt Nam tan rã như cành khô, cỏ mục. Trách nhiệm đối với quốc dân và lịch sử trước vấn đề này, ai phải chịu?

Sau hai hòa ước 1862,1884, nước nhà bị Pháp thuộc luôn 80 năm ròng. Cha con tủi nhục, vợ chồng lầm than, cái thảm họa vong nô lần này cũng hết sức não nề bi đát. Rồi cũng luôn 80 năm ấy, toàn dân lại vùng lên tranh đấu. Máu đào xương trắng lại tràn ngập Bắc Nam. Mười năm qua, (1944-1954) lợi dụng được cuộc Hoàn cầu Đại chiến, Việt Nam cùng Thực dân Pháp đánh một canh bạc cuối cùng, liều như một mất, một còn[132]. Kết cục, con cháu Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ đã rửa được cái nhục mất nước. Nhưng cũng từ năm 1954 đất nước ta chia hai, tuồng sông Gianh lại tái diễn như ngày nào.

Giờ đây trên giấy mực, người Việt làm chủ người Việt, miền Bắc thuộc ảnh hưởng của Đệ Tam Quốc Tế, miền Nam đứng trong hàng ngũ Thế giới Tự do. Lý thuyết chính trị nào mà chẳng được tô điểm bằng nước sơn tươi đẹp, nhưng lý thuyết nào cũng không thể ra ngoài nguyện vọng của nhân dân là Cơm áo được bảo đảm, hạnh phúc được chu toàn, nhân vị con người được tôn trọng. Và nhìn vào xã hội nhân loại hiện tại, qua các kinh nghiệm lịch sử, chúng ta không khỏi có nhiều thắc mắc: con người làm chính trị mỗi ngày một thêm sa đọa. Cái ý niệm vì dân, vì nước, vì nhân loại mỗi ngày một thêm hiếm hoi, trái lại, cái óc vụ lợi cá nhân, gia đình, bè đảng, mỗi ngày một nhiều khiến một điểm lương tâm có khi không thoi thóp nỗi, đến nỗi đồng loại, đồng bào giết chóc, băm vằm mổ xẻ nhau quá loài lang sói.

Trên 40 thế kỷ trước, Nghiêu, Thuấn không nhường ngôi cho con, đó là do quan niệm lấy thiên hạ làm đại nghĩa, coi gia đình, bè đảng là nhẹ, mỗi khi tai trời, ách nước xảy ra, kẻ cầm quyền tự cho mình lầm lỗi, làm lễ cáo minh cùng Trời đất và dân chúng, lại xin sửa đổi chính sách. Kẻ lãnh đạo đối với quốc dân có thành ý như vậy là cùng. Nhưng các người như Nghiêu, Thuấn của giống Hán, như St. Louis của nước Pháp, như Lý Thánh Tông của nước Việt thì ít mà Néron Cèsar, Charles 1er, Kiệt, Trụ thì quá nhiều, tự cho mình là con Trời, con Thánh, có quyền cầu vui, hưởng lạc mà đám dân đen thì chỉ đáng làm tôi mọi. Kết cục, họ đã bị những phong trào cách mạng của quần chúng triệt hạ như cỏ may bị gió lướt, lúc hối tỉnh thì đã muộn.

Chúng tôi, với nhiệm vụ sử học, thấy có bổn phận giới ý những nhà cầm quyền những sự việc đã từng xảy ra trên sân khấu chính trị cổ kim với hy vọng nhắc nhở một vài định luật và qui tắc bất di dịch cho giới người lãnh đạo quần chúng. Định luật và qui tắc ấy là : Nhà cầm quyền đã do dân mà có thì được quyền hành phải tôn trọng nhân dân, những kẻ phản bội đồng loại, coi rẻ nhân dân thì dầu xây thành vạn lý, nắm giữ trăm vạn hùng binh cũng là thừa. Dân chúng là sức mạnh duy nhất đã từng đập tan biết bao nhiêu ngai vàng, nghiệp bá, sự thực đó, ai chối cãi được?

Riêng về đại cuộc Việt Nam ngày nay, đất nước qua phân, đồng bào chia rẽ, nếu tổ tiên sống lại chẳng khỏi héo gan, đứt ruột. Của đã ít, người đã thưa, độc lập còn non nớt, vậy mà nếu Nam, Bắc coi nhau quá kẻ địch truyền kiếp thì rồi đây nòi giống Việt Nam liệu có thoát khỏi cái bi cảnh dịch chủ tái nô hay diệt chủng chăng?

Chúng tôi ngừng bút ở nơi đây, thành tâm thắp nén hương lòng cầu chúc cho các nhà làm chính trị sớm thành công trong sự nghiệp cứu nhà, cứu nước, xây dựng cho xứ

[132] Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vừa qua có thể coi bắt đầu bộc phát từ năm 1944.

sở một địa vị hùng cường ở Đông Nam Á và cũng xin nhấn mạnh rằng những ai xa rời quần chúng, phản bội quê hương, đi ngược dòng tiến hóa của nhân loại thì lịch sử sẽ là nơi ngàn năm bia miệng.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

Việt Ngữ

Bánh Xe Khứ Quốc, Phan Trần Chúc
Dân Luật Khái Luận, Vũ Văn Mẫn
Dụ Am Ngâm Tập, Phan Huy Ích
Dụ Am Văn Tập, Phan Huy Ích
Đại Nam Liệt Truyện Sơ Tập (quyển thứ 30 - 32), Quốc sử quán Nguyễn Triều
Đại Nam Nhất Thống Trí, Nguyễn Tạo
Đại Nam Thực Lục, Quốc sử quán Nguyễn Triều
Đại Nam Sử Ký Toàn Thư, Ngô Sĩ Liên
Đông Án Trên Trường Chính Trị Quốc Tế, Lê Văn Sáu
Hậu Các Anh Hoa, Ngô Thời Nhậm
Hoàng Lê Nhất Thống Chí, Ngô Thời Chí
Hoàng Việt Luật Lệ, Quốc sử quán Nguyễn Triều
Hồng Đức Thiện Chính Thư, Chính quyền Hậu Lê soạn
Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Quốc sử quán Nguyễn Triều
Kinh Tế Thế Giới Đang Đi Đến Đâu?, Vũ Văn Mẫu
La Sơn Phu Tử, Hoàng Xuân Hãn
Lê Kỷ Dã Sử, Khuyết danh (sách chép tay của trường Bắc Cổ)
Lịch Sử Xã hội Việt Nam, Hoàng Thúc Trâm
Lược Khảo Về Binh Chế Việt Nam Qua Các Thời Đại, Nguyễn Tường Phượng
Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Phan Huy Chú
Nam Bộ Chiến Sử, Nguyễn Bảo Hóa
Nam Sử Tập Biên, Nguyễn Văn Tố
Nguyễn Trãi, Anh Hùng Dân Tộc, Trúc Khê
Nhà Chính Trị Hồ Quý Ly, Chu Thiên
Nho Giáo, Trần Trọng Kim
Những Bài Học Lịch Sử I, II, III, Lê Văn Hòe
Phan Đình Phùng, Đào Trinh Nhất
Quan Niệm Cổ Truyền Về Pháp Luật, Vũ Văn Mẫu
Quốc Sử Đính Ngoa, Lê Văn Hòe
Quốc Triều Hình Luật, Chính quyền Hậu Lê soạn
Quốc Triều Sử Toát Yếu, Cao Xuân Dục
Quốc Văn Đời Tây Sơn, Hoàng Thúc Trâm
Sử Liệu Việt Nam, Huỳnh Khắc Dung
83 Năm, Mấy Lần Việt Pháp Ký Hòa Ước?, Nguyễn Kỳ Nam
Tang Thương Ngẫu Lục, Phạm Đình Hổ & Nguyễn An
Thanh Triều Sử Lược, Khuyết danh (sách chép tay của trường Bắc Cổ)
Thiên Nam Dư Hạp Tập, Chính quyền Hậu Lê
Trần Hưng Đạo, Hoàng Thúc Trâm

Trần Thủ Độ, Trúc Khê
Trung Hoa Sử Cương, Đào Duy Anh
Trung Quốc Sử Lược, Phan Khoang
Trung Quốc Duy Tân, Nguyễn Nam Thông
Vấn Đề Nhân Quyền Trong Phạm Vi Pháp Luật, Vũ Văn Mẫu
Văn Hóa Nguyệt San, Tạp chí của Bộ Giáo dục
Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện, Chính quyền Hậu Lê
Việt Nam Giáo Sử, L.M. Phan Phát Hườn
Việt Nam Lịch Sử Giáo Trình, Đào Duy Anh
Việt Nam Máu Lửa, Nghiêm Kế Tố
Việt Nam Phong Sử, Nguyễn Văn Mụi
Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim
Việt Nam Tây Thuộc Sử, Đào Trinh Nhất
Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, Đào Duy Anh
Việt Sử Đại Toàn, Mai Đăng Đệ
Việt Sử Giai Thoại, Đào Trinh Nhất
Xã Hội Việt Nam, Lương Đức Thiệp

Pháp Ngữ

Abrégé De l'Histoire d'Annam, A. Sehreiner
A La Barre De l'Indochine, J. Decoux
Bulletin De l'Ecole Francaise d'Extrême Orient
Bulletin Des Amis Du Vieux Huế
Bulletin Des Études Indochinoise (1904)
Connaissance Du Việt Nam, P. Huard
Contribution À l'Histoire De La Nation Vietnamienne, Jean Chesnaux
Cours d'Histoire Annamite, Trương Vĩnh Ký
Documents Historiques Relatifs À La Cochinchine Et Au Cambodge, A. d'Epinay
Essai Sur Les Tonkinois, Dumoutier
Études d'Histoire d'Annam, B.E.F.E.O
Gia Long, M. Gaultier
Histoire Ancienne Et Moderne De l'Annam, A. Launay
Histoire De La Cochinchine-des Origines À 1883, P. Cultru
Histoire De l'Expédition De La Cochinchine, Gabriel Auberet
Histoire Des Relations De La Chine Avec Le Việt Nam (du XVI ème au XIX ème siècle), G. Deveria
Histoire d'Une Paix Manquée, Jean Sainteny
Histoire Généra E Des Voyages, A. Prévost
Histoire Moderne Du Pays d'Annam, C. B. Maybon
Histoire Militaire De l'indochine De 1664 À Nos Jours, P. Cultru
Histoire Naturelle, Civille Et Politique Du Tonkin, A. Richard
La Cochinchine Relegieuse, L. E. Louvet
La Conquète De l'Indochine, A. Thomazi

La Geste Francaise En Indochine, George Taboulet
L'Annam d'Autrefois - Essai Sur La Constitution de l'Annam Avant l'Intervention Francaise
Le Clergé Indigène de l'Indochine - Les Mission Catholiques, L. Cadière
L'Empire d'Annam, Gosselin
L'Empire d'Annam Et Le Peuple Annamite, J. Silvestre
L'Histoire Du Việt Nam, Phillippe Devillers
Le Việt Nam, Lê Thành Khôi
Le Việt Nam Et Sa Civilisation, Trần Văn Tùng
l'Enseignement Dans l'Ancient Việt Nam, Huỳnh Khắc Dụng
Les Chams d'Autrefois Et d'Aujourd'hui, J. Lenba
Les Débuts Du Christianisme En Annam - Des Origines Au Commencement Du XVIème siècle, Bonifacy
Les Origines Du Clergé Vietnamien, L. M. Nguyễn Hữu Trọng
Mémorial De La Cochinchine Et Du Tonkin, Missionnaires De La Sté De Jésus
Notes Et Spuvenirs Au Tonkin 1873-81-86, R. Bonnal
Premières Études Sur Les Sources Annamites De l'Histoire d'Annam, M. M. Pelliot & Cadtère
Revue Indochinoise 1921
Sociologie d'Une Guerre, Paul Mus
Texte Et Commentaire Du Miroir Complet De l'Histoire Du Việt Nam, Durand
(Khâm Dịch Việt Sử Thông Giám Cương Mục)
Voyages Et Mission, A. de Rhodes

Ý Kiến Của Văn Gia Trí Thức
Về Những Tác Phẩm Sử Học Của Phạm Văn Sơn

Tôi nhận thấy tác giả đã dày công sưu tầm để viết bộ sử này (V. S. T. B.) với một thể tài mới gọn ghẽ và dễ hiểu. Tôi tin rằng Việt Sử Tân Biên sẽ giúp ích nhiều cho các giáo sư và giới hiếu học.

Trần Hữu Thế, Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục
(Thư gửi tác giả đề ngày 6-11-58)

Bộ sách (V. S. T. B.) đã được tác giả biên soạn rất công phu, với một phương pháp khoa học và dựa trên một căn bản dân chủ hợp với quan niệm chung của các sử gia hiện đại trên thế giới. Sách lại được chú giải bằng nhiều tranh ảnh làm cho người đọc ham thích hơn. Việt Sử Tân Biên thực là một tài liệu quý giá cho những ai muốn nghiên cứu về sử nước nhà.

Bác sĩ Trần Sỹ Đôn, Giám đốc sở Tu Thư Bộ Quốc Gia Giáo Dục
(Thư gửi tác giả ngày 3-2-1959)

Bộ sử của anh lấy yếu tố "người dân" làm gốc, và như vậy, anh đã "dân chủ hóa" lịch sử, đúng với quan niệm mới mẻ và chính đáng của các sử gia hiện đại. Tôi có thể nói rằng, trên điểm này anh đã thành công một phần lớn và tôi cũng tin rằng bộ Việt Sử Tân Biên của anh sẽ đạt được mục đích mong muốn.

Hơn nữa, tôi hy vọng rằng độc giả toàn quốc sẽ tìm ở đây niềm tin tưởng bất diệt nơi tiền đồ tổ quốc và các thế hệ ngày mai sẽ còn lưu dụng mãi mãi bộ "Việt Sử Tân Biên".

Thái văn Kiểm, Chủ nhiệm Văn Hóa Nguyệt San, Phó Giám Đốc Nha Văn Hóa
(Thư gửi cho tác giả đề ngày 5-11-1958)

Về sử học, ngoài cuốn Việt Sử Tân Biên, phần lớn các sách có tính cách giáo khoa, dễ thường chưa cuốn nào làm lu mờ được cuốn Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim . . . .

Tạp chí Bách Khoa - Số 70
(sau cuộc triển lãm văn hóa toàn quốc tháng 12-1959)

Bộ "Việt Sử Tân Biên" của sử gia Phạm Văn Sơn đã đi đến thời Nam Bắc phân tranh (loạn Phong Kiến). Bộ "Việt Sử Tân Biên" được viết theo một quan niệm mới, khoa học và đầy đủ là một công trình có giá trị quốc tế. Tưởng cần nên nhắc là bộ "Việt Nam Tranh Đấu Sử" của họ Phạm, một bộ sách rất quý giá, đã được tái bản lần thứ năm . . . Thiếu tá Phạm Văn Sơn đã làm vẻ vang cho nền sử học: Việt Nam và quân đội với bộ "Việt Sử Tân Biên".

Chỉ Đạo - Xuân Canh Tý

"Việt Sử Tân Biên" là một bộ sử được biên soạn công phu nhất từ trước tới nay. Việt Sử Tân Biên, dưới ngòi bút sắc sảo, với quan niệm biên thảo rất khoa học của sử gia Phạm Văn Sơn, sẽ giúp ích rất nhiều cho chúng ta trên đường sử học.

Ngôn Luận 1960

Tác giả đã dày công viết bộ Việt Sử đại toàn này. (V. S. T. B.) gồm 7 quyển, với một thể tài mới mẻ, gọn gàng và dễ hiểu. Hơn nữa, tác giả đã nhận chân nhiệm vụ một sử gia lấy yếu tố "người dân" làm gốc và đã "dân chủ hóa" lịch sử Việt Nam đúng với quan niệm chân chính của các sử gia hiện tại.

Văn Hóa Nguyệt San - Số 37
Tháng 12-1958

Việt Sử Tân Biên được biên khảo công phu, tài liệu phong phú, quả là một cuốn sử rất có giá trị mà mọi người không nên thiếu khi nghiên cứu lịch sử.

Minh Tân Nguyệt San - Số 56 - Tháng 3-1959

Cuốn Việt Sử Tân Biên, tập I và II, sau khi xuất bản đã được một số văn gia trí thức nhận xét và xác nhận cuốn sử này đã thành công một phần lớn trong vấn đề tìm cách dân chủ hóa lịch sử, đề cao vai trò tranh đấu của nhân dân trên mọi phương diện, đưa ra những tư tưởng cách mạng, cấp tiến.

Tạp chí Thế Giới Tự Do
Tập VIII - Số 5

Quan niệm viết sử của ông Phạm Văn Sơn đã biết dùng lập luận của một người dân nhược tiểu giải quyết sự kiện lịch sử, phương pháp viết khoa học . . . Kỹ thuật viết sử của ông hấp dẫn khiến chúng tôi nhớ đến Michelet, Tư Mã Thiên . . . Chắc chắn những ai về sau muốn tìm sử liệu Việt Nam không thể bỏ qua Phạm Văn Sơn.

Thế Phong
(Lược sử văn nghệ Việt Nam - Nhà văn hậu chiến)

Với Việt Sử Tân Biên quyển 3, ông Phạm Văn Sơn nghiên cứu riêng về loạn Phong Kiến Việt Nam. Đây là một nhận xét rất mới và cấp tiến trên phương diện sử học của nước nhà để định ra trách nhiệm của hai họ Trịnh-Nguyễn đã gây nên cuộc nội chiến luôn ba thế kỷ gần đây.

Chúng tôi tán thành quan điểm này vì người dân không thể là những dụng cụ tranh đấu ngai vàng nghiệp bá của dòng họ phong kiến dầu ở bất cứ một quốc gia và một tình thế nào.

Nhật báo Tự Do ngày 3-2-1959

Phụ Lục 1

Bảng Đối Chiếu Các Triều Đại Việt Nam Với Năm Dương Lịch Và Các Triều Đại Trung Hoa

Ghi chú: TCN: Trước Công Nguyên

I. Họ Hồng Bàng (2879 - 258 TCN)

Quốc hiệu: Văn Lang
Kinh đô: Phong Châu

Triều đại Việt Nam	Quốc hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Kinh Dương Vương			Phục Hi
Lạc Long Quân			Thần Nông
		2879 TCN	Hoàng Đế Hạ, Thương, Chu
Vua Hùng Vương: 18 đời			
1. Hùng Dương (Lộc Tục)	Văn Lang		
2. Hùng Hiến (Sùng Lãm)			
3. Hùng Lân			
4. Hùng Việp			
5. Hùng Hy			
6. Hùng Huy			
7. Hùng Chiêu			
8. Hùng Vỹ			
9. Hùng Định			
10. Hùng Hy			
11. Hùng Trinh			
12. Hùng Võ			
13. Hùng Việt			

14. Hùng Anh			
15. Hùng Triều			
16. Hùng Tạo			
17. Hùng Nghi			
18. Hùng Duệ		258 TCN	

II. Nhà Thục (257 TCN - 208 TCN)

Quốc hiệu: Âu Lạc
Kinh đô: Phong Khê (Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội)

Triều đại Việt Nam	Quốc hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Thục Phán		257 TCN - 208 TCN	Chu Noãn Vương
An Dương Vương	Âu Lạc		Tần Thủy Hoàng

III. Nhà Triệu (207 TCN - 111 TCN)

Quốc hiệu: Nam Việt
Kinh đô: Phiên Ngung (gần Quảng Châu, Trung Hoa)

Triều đại Việt Nam	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Triệu Vũ Vương (Triệu Đà)	207 TCN - 136 TCN	Tần Nhị Thế
2. Triệu Văn Vương (Triệu Hồ)	136 TCN - 124 TCN	Hán Võ Đế
3. Triệu Minh Vương (Triệu Anh Tề)	124 TCN - 112 TCN	Hán Võ Đế
4. Triệu Ai Vương (Triệu Hưng)	112 TCN	Hán Võ Đế
5. Triệu Dương Vương (Triệu Kiến Đức)	111 TCN	Hán Võ Đế

IV. Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất (207 TCN - 40)

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Tây Hán đô hộ		111 TCN - 25	Hán Võ Đế
Đông Hán đô hộ		25 - 40	Hán Quang Võ

V. Trưng Nữ Vương (40 - 43)

Kinh đô: Mê Linh (Vĩnh Phú)

Triều đại Việt Nam	Quốc hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Trưng Vương (Trưng Trắc, Trưng Nhị)		40 - 43	Hán Quang Võ

VI. Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai (43 - 543)

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Thời Đông Hán		43	Hán Quang Võ
Thời Ngô		244	Tam Quốc
Khởi nghĩa Bà Triệu		248	Tam Quốc
Thời Ngô, Ngụy		264	Ngụy Nguyên Đế
Thời Ngô, Tấn		265 - 279	Tấn Võ Đế
Thời Tấn		280 - 420	Tấn Võ Đế
Thời Lưu Tống		420 - 479	Tống Võ Đế
Thời Tề		479 - 505	Tề Cao Đế
Thời Lương		505 - 543	Lương Võ Đế

VII. Nhà Tiền Lý và Nhà Triệu (544 - 602)

Quốc hiệu: Vạn Xuân
Kinh đô: Long Biên

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Lý Nam Đế (Lý Bôn)	Thiên Đức	544 - 548	Lương Võ Đế
2. Lý Đào Lang Vương Thiên Bảo		549 - 555	Lương Võ Đế
3. Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục)		549 - 570	Lương Võ Đế
4. Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử)		571 - 602	Trần Tuyên Đế

VIII. Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba (603 - 939)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Thời Tùy		603 - 617	Tùy Văn Đế
Thời Đường		618 - 721	Đường Cao Tổ
Mai Hắc Đế (Mai Thúc Loan)		722	Đường Huyền Tông
Thời Đường		723 - 790	Đường Huyền Tông
Bố Cái Đại Vương (Phùng Hưng		791	Đường Đức Tông
Thời Đường		792 - 906	Đường Đức Tông
Thời Hậu Lương		907 - 922	Đường Đức Tông Lương Thái Tổ
Thời Hậu Đường		923 - 936	Đường Trang Tông
Thời Hậu Tấn		937 - 939	Tấn Cao Tổ

IX. Thời kỳ xây nền tự chủ (905 - 938)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Trung Hoa
Khúc Thừa Dụ		905 - 907	Đường Ai Đế
Khúc Hạo		907 - 917	Lương Thái Tổ
Khúc Thừa Mỹ		917 - 923	Lương Mạt Đế - Nam Hán
Dương Đình Nghệ		931 - 938	Đường Minh Tông

X. Nhà Ngô (939 - 965)

Kinh đô: Cổ Loa

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Ngô Vương	Ngô Quyền	939 - 944	Tấn Cao Tổ - Nam Hán
2. Dương Bình Vương	Tam Kha	945 - 950	Tấn Xuất Đế - Nam Chiếu
3. Ngô Nam Tấn Vương	Xương Văn	950 - 965	Hán Ẩn Đế
4. Ngô Thiên Sách Vương	Xương Ngập	951 - 959	Hậu Chu Thái Tổ
Thập Nhị Sứ Quân		966 - 968	Tống Thái Tổ

XI. Nhà Đinh (968 - 980)

Quốc hiệu: Đại Cồ Việt
Kinh đô: Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Đinh Tiên Hoàng (Đinh Bộ Lĩnh)	Thái Bình	968 - 979	Tống Thái Tổ
2. Đinh Phế Đế (Đinh Toàn)	Thái Bình	980	Tống Thái Tông

XII. Nhà Tiền Lê (980 - 1009)

Kinh đô: Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Lê Đại Hành (Lê Hoàn)	Thiên Phúc	980 - 1005	Tống Thái Tông
2. Lê Trung Tông (Lê Long Việt)		1005	Tống Chân Tông
3. Lê Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh)	Ứng Thiên	1006 - 1009	Tống Chân Tông

XIII. Nhà Lý (1010 - 1225)

Quốc hiệu: Đại Cồ Việt, Đại Việt (1054)
Kinh đô: Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình);
năm 1010 dời đô về Thăng Long (Hà Nội)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn)	Thuận Thiên	1010-1028	Tống Chân Tông
2. Lý Thái Tông (Lý Phật Mã)	Thiên Thành	1028-1054	Tống Nhân Tông
3. Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tôn)	Long Thụy	1054-1072	Tống Nhân Tông
4. Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức)	Thái Ninh	1072-1128	Tống Thần Tông
5. Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán	Thiên Thuận	1128-1138	Tống Cao Tông
6. Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ)	Thiệu Minh	1138-1175	Tống Cao Tông
7. Lý Cao Tông (Lý Long Cán)	Trinh Phủ	1176-1210	Tống Hiếu Tông
8. Lý Huệ Tông (Lý Hạo Sảm)	Kiến Gia	1211-1224	Tống Ninh Tông
9. Lý Chiêu Hoàng (Chiêu Thánh)	ThiênChương	1224-1225	Tống Ninh Tông

XIV. Nhà Trần (1225 - 1400)

Quốc hiệu: Đại Việt
Kinh đô: Thăng Long (Hà Nội)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Trần Thái Tông (Trần Cảnh)	Kiến Trung	1225-1258	Tống Lý Tông
2. Trần Thánh Tông (Tr. Hoảng)	Thiệu Long	1258-1278	Tống Lý Tông
3. Trần Nhân Tông (Trần Khâm)	Thiệu Bảo	1279-1293	Tống Đế Bính
4. Trần Anh Tông (Trần Thuyên)	Hưng Long	1293-1314	Nguyên Thế Tổ
5. Trần Minh Tông (Trần Mạnh)	Đại Khánh	1314-1329	Nguyên NhânTông
6. Trần Hiến Tông (Trần Vượng)	Khai Hựu	1329-1341	Nguyên MinhTông
7. Trần Dụ Tông (Trần Hạo)	Thiệu Phong	1341-1369	Nguyên Thuận Đế
Dương Nhật Lễ (soán ngôi)	Đại Định	1369-1370	Minh Thái Tổ
8. Trần Nghệ Tông (Trần Phủ)	Thiệu Khánh	1370-1372	Minh Thái Tổ
9. Trần Duệ Tông (Trần Kính)	Long Khánh	1373-1377	Minh Thái Tổ
10. Trần Phế Đế (Trần Hiện)	Xương Phù	1377-1388	Minh Thái Tổ
11. Trần Thuận Tông (Trần Ngung)	Quang Thái	1388-1398	Minh Thái Tổ
12. Trần Thiếu Đế (Trần Án)	Kiến Tân	1398-1400	Minh Thái Tổ

XV. Nhà Hồ (1400 - 1407)

Quốc hiệu: Đại Ngu
Kinh đô: Tây Đô (Thanh Hóa)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Hồ Quý Ly	Thánh Nguyên	1400 - 1401	Minh Huệ Đế
2. Hồ Hán Thương	Thiệu Thánh	1401 - 1407	Minh Huệ Đế

XVI. Nhà Hậu Trần (1407 - 1414)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Trần Giản Định (Trần Ngỗi)	Hưng Khánh	1407 - 1409	Minh Thành Tổ
2. Trần Quý Khoáng	Trùng Quang	1409 - 1414	Minh Thành Tổ

XVII. Thời kỳ kháng chiến chống nhà Minh đô hộ (1414 - 1427)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
Thời Minh đô hộ		1414 - 1417	Minh Thành Tổ
Bình Định Vương (Lê Lợi khởi nghĩa)		1418 - 1427	

XVIII. Triều Lê sơ (1428 - 1527)

Quốc hiệu: Đại Việt
Kinh đô: Đông Đô (Hà Nội)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Lê Thái Tổ (Lê Lợi)	Thuận Thiên	1428 - 1433	Minh Tuyên Tông
2. Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long)	Thiệu Bình	1433 - 1442	Minh Tuyên Tông
3. Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ)	Thái Hòa	1442 - 1459	Minh Anh Tông
Lê Nghi Dân (soán ngôi)	Thiên Hưng	1459	Minh Anh Tông
4. Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành)	Hồng Đức	1460 - 1497	Minh Anh Tông
5. Lê Hiến Tông (Lê Tăng)	Cảnh Thống	1498 - 1504	Minh Hiếu Tông
6. Lê Túc Tông (Lê Thuần)	Thái Trinh	1504	Minh Hiếu Tông
7. Lê Uy Mục (Lê Tuấn)	Đoan Khánh	1505 - 1509	Minh Hiếu Tông
8. Lê Tương Dực (Lê Oanh)	Hồng Thuận	1509 - 1516	Minh Võ Tông
9. Lê Chiêu Tông (Lê Ý)	Quang Thiệu	1516 - 1522	Minh Võ Tông
10. Lê Cung Hoàng (Lê Xuân)	Thống Nguyên	1522 - 1527	Minh Thế Tông

XIX. Nhà Mạc (1527 - 1592)

Kinh đô: Đông Đô (Hà Nội)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung)	Minh Đức	1527-1529	Minh Thế Tông
2. Mạc Thái Tông (Mạc ĐăngDoanh	Đại Chính	1530-1540	Minh Thế Tông
3. Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải)	Quảng Hòa	1541-1546	Minh Thế Tông
4. Mạc Tuyên Tông (Mạc Phúc Nguyên)	Vĩnh Định	1546-1561	Minh Thế Tông
5. Mạc Mậu Hợp	Thuần Phúc	1562-1592	Minh Thần Tông
6. Mạc Toàn	Võ An	1592	Minh Thần Tông
7. Mạc Kính Chỉ	Bảo Định	1592-1593	Minh Thần Tông
8. Mạc Kính Cung	Kiền Thống	1593-1625	Minh Thần Tông
9. Mạc Kính Khoan	Long Thái	1623-1625	Minh Thần Tông
10. Mạc Kính Vũ	Thuận Đức	1638-1677	

XX. Nhà Hậu Lê (Lê trung hưng 1533 - 1788) bị gián đoạn từ 1527 - 1532 do nhà Mạc soán ngôi

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Lê Trang Tông (Lê Duy Ninh)	Nguyên Hòa	1533-1548	Minh Thế Tông
2. Lê Trung Tông (Lê Huyên)	Thuận Bình	1549-1556	Minh Thế Tông
3. Lê Anh Tông (Lê Duy Bang)	Thiên Hựu	1557-1573	Minh Thế Tông
4. Lê Thế Tông (Lê Duy Đàm)	Gia Thái	1573-1599	Minh Thần Tông
5. Lê Kính Tông (Lê Duy Tân)	Thuận Đức	1600-1619	Minh Thần Tông
6. Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ)	Vĩnh Tộ	1619-1643	Minh Thần Tông
7. Lê Chân Tông (Lê Duy Hựu)	Phúc Thái	1643-1649	Minh Tư Tông
Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ lần 2)	Khánh Đức	1649-1662	Thanh Thế Tổ
8. Lê Huyền Tông (Lê Duy Vũ)	Cảnh Trị	1663-1671	Thanh Thánh Tổ
9. Lê Gia Tông (Lê Duy Hợi)	Dương Đức	1672-1675	Thanh Thánh Tổ
10. Lê Hy Tông (Lê Duy Hợp)	Vĩnh Trị	1676-1705	Thanh Thánh Tổ
11. Lê Dụ Tông (Lê Duy Đường)	Vĩnh Thịnh	1705-1729	Thanh Thánh Tổ
12. Lê Đế (Lê Duy Phường)	Vĩnh Khánh	1729-1732	Thanh Thế Tông
13. Lê Thuần Tông (DuyTường	Long Đức	1732-1735	Thanh Thế Tông
14. Lê Ý Tông (Lê Duy Thìn)	Vĩnh Hựu	1735-1740	Thanh Thế Tông
15. Lê Hiển Tông (Lê Duy Diêu)	Cảnh Hưng	1740-1786	Thanh Cao Tông
16. Lê Mẫn Đế (Lê Duy Kỳ)	Chiêu Thống	1787-1788	Thanh Cao Tông

XI. Nhà Tây Sơn (1778 - 1802)

Kinh đô: Phú Xuân (Huế)

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu VN	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Nguyễn Nhạc	Thái Đức	1778 - 1793	Thanh Cao Tông
2. Nguyễn Huệ	Quang Trung	1788 - 1792	Thanh Cao Tông
3. Nguyễn Quang Toản	Cảnh Thịnh	1793 - 1802	Thanh Nhân Tông

XXII. Nhà Nguyễn (1802 - 1945)

Quốc hiệu: Việt Nam, Đại Nam (từ Minh Mạng)
Kinh đô: Huế

Triều đại Việt Nam	Niên Hiệu	Dương Lịch	Triều đại Tr. Hoa
1. Nguyễn Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh)	Gia Long	1802 - 1820	Thanh Nhân Tông
2. Nguyễn Thánh Tổ (Nguyễn Phúc Đảm)	Minh Mạng	1820 - 1840	Thanh Nhân Tông
3. Nguyễn Hiến Tổ (Nguyễn Miên Tông)	Thiệu Trị	1841 - 1847	Thanh Tuyên Tông
4. Nguyễn Dục Tông (Nguyễn Hồng Nhiệm)	Tự Đức	1847 - 1883	Thanh Tuyên Tông
5. Nguyễn Dục Đức (Nguyễn Ưng Chân)	Dục Đức	1883 (3 ngày)	Thanh Đức Tông
6. Nguyễn Hiệp Hòa (Nguyễn Hồng Dật)	Hiệp Hòa	1883 (6 tháng)	Thanh Đức Tông
7. Nguyễn Giản Tông (Nguyễn Ưng Đăng)	Kiến Phúc	1883 - 1884	Thanh Đức Tông
8. Nguyễn Hàm Nghi (Nguyễn Ưng Lịch)	Hàm Nghi	1884 - 1885	Thanh Đức Tông
9. Nguyễn Cảnh Tông (Nguyễn Ưng Xụy)	Đồng Khánh	1886 - 1888	Thanh Đức Tông
10. Nguyễn Thành Thái (Nguyễn Bửu Lân)	Thành Thái	1889 - 1907	Thanh Đức Tông
11. Nguyễn Duy Tân (Nguyễn Vĩnh San)	Duy Tân	1907 - 1916	Thanh Đức Tông
12. Nguyễn Hoằng Tông (Nguyễn Bửu Đảo)	Khải Định	1916 - 1925	Trung Hoa Dân Quốc
13. Nguyễn Bảo Đại (Nguyễn Vĩnh Thụy)	Bảo Đại	1926 - 1945	Trung Hoa Dân Quốc

Phụ Lục 2
Thế Phả Họ Nguyễn

Các Chúa Nguyễn	Niên Hiệu	Dương Lịch	Vua Nhà Lê
1. Triệu Tổ Nguyễn Kim	Chiêu Huân Tĩnh Công	1533 - 1545	Lê Trang Tông
2. Thái Tổ Nguyễn Hoàng	Chúa Tiên	1558 - 1612	Lê Anh Tông
3. Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên	Chúa Sãi	1613 - 1634	Lê Kính Tông
4. Thần Tông Nguyễn Phúc Lan	Chúa Thượng	1635 - 1648	Lê Thần Tông
5. Thái Tông Nguyễn Phúc Tần	Chúa Hiền	1648 - 1687	Lê Chân Tông
6. Anh Tông Nguyễn Phúc Thái	Chúa Nghĩa	1687 - 1691	Lê Hy Tông
7. Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu	Chúa Quốc	1691 - 1725	Lê Hy Tông
8. Túc Tông Nguyễn Phúc Thụ	Ninh Vương	1725 - 1738	Lê Dụ Tông
9. Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát	Võ Vương	1738 - 1765	Lê Ý Tông
10. Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần	Định Vương	1765 - 1777	Lê Hiển Tông

Phụ Lục 3
Thế Phả Họ Trịnh

Các Chúa Trịnh	Niên Hiệu	Dương Lịch	Vua Nhà Lê
1. Thế Tổ Minh Khang Thái Vương	Trịnh Kiểm	1545-1569	Lê Trang Tông
2. Bình An Vương	Trịnh Tùng	1570-1623	Lê Anh Tông
3. Thanh Đô Vương	Trịnh Tráng	1623-1657	Lê Thần Tông
4. Tây Đô Vương	Trịnh Tạc	1657-1682	Lê Thần Tông
5. Định Vương	Trịnh Căn	1682-1709	Lê Hy Tông
6. An Đô Vương	Trịnh Cương	1709-1729	Lê Dụ Tông
7. Uy Nam Vương	Trịnh Giang	1729-1740	Lê Duy Phường
8. Minh Đô Vương	Trịnh Doanh	1740-1767	Lê Ý Tông
9. Tĩnh Đô Vương	Trịnh Sâm	1767-1782	Lê Hiển Tông
10. Điện Đô Vương	Trịnh Cán	(2 tháng)	Lê Hiển Tông
11. Đoan Nam Vương	Trịnh Khải	1782-1786	Lê Hiển Tông
12. Án Đô Vương	Trịnh Bồng	1787-1788	Lê Mẫn Đế